TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

TƯ LIỆU
KINH TẾ - XÃ HỘI 64 TỈNH & THÀNH PHỐ VIỆT NAM

SOCIO - ECONOMIC STATISTICAL DATA OF 64 PROVINCES AND CITIES

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2005
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2005

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

TƯ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI 64 TỈNH VÀ THÀNH PHỐ
SOCIO-ECONOMIC STATISTICAL DATA OF 64 PROVINCES AND CITIES

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE
HÀ NỘI - 2005

LỜI NÓI ĐẦU

Để bạn đọc có thêm thông tin về thực trạng và diễn biến tình hình kinh tế-xã hội cũng như nguồn lực phát triển của các tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương của nước ta trong những năm gần đây và hiện nay, Nhà Xuất bản Thống kê trân trọng giới thiệu cuốn ***"Tư liệu kinh tế-xã hội 64 tỉnh và thành phố"*** *do Vụ Thống kê Tổng hợp, Tổng cục Thống kê biên soạn.*

Nội dung cuốn sách gồm hai phần: (1) Phần thứ nhất: Số liệu kinh tế - xã hội tổng hợp cả nước; (2) Phần thứ hai: Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của 64 tỉnh và thành phố. Phần thứ nhất gồm các số liệu của cả nước liên tục 14 năm (1990 - 2003). Phần thứ hai gồm các số liệu những năm 2000-2003 của 64 tỉnh và thành phố được thu thập, xử lý và tổng hợp từ nhiều nguồn khác nhau. Riêng số liệu đơn vị hành chính là số liệu của các năm 2000, 2001, 2002 và thời điểm 30/6/2004.

Mặc dù cuốn sách được biên soạn công phu nhưng chắc chắn không tránh khỏi sai sót do các chỉ tiêu mới dừng ở mức sử dụng số liệu do địa phương tính toán, chưa có điều kiện thẩm định và xử lý. Ví dụ: Số liệu tổng sản phẩm trên địa bàn không hoàn toàn khớp với con số tổng sản phẩm trong nước của cả nước mà Tổng cục Thống kê đã công bố, chủ yếu do phạm vi tính toán của các địa phương thiếu hoặc trùng lặp. Tuy nhiên, do tầm quan trọng của chỉ tiêu nên các tác giả vẫn đưa ra để Bạn đọc tham khảo.

Hy vọng cuốn sách sẽ là nguồn thông tin bổ ích đối với Bạn đọc trong và ngoài nước. Rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của đông đảo Bạn đọc để lần xuất bản sau được hoàn chỉnh hơn.

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

FOREWORD

With the hope to provide readers with recently socio-economic information of the country as well as other development resources of provinces and cities directly under the authority of the Central Government, The Statistical Publishing House would like to intruduce the book named ***"Socio-economic statistical data of 64 provinces and cities"****, compiled by the Statistics Integrated Department, General Statistical Office (GSO).*

The book consists of two parts. ***The first*** *is socio- economic information of the whole country during 14 years (1990-2003).* ***The second*** *includes key socio-economic indicators of 64 provinces and cities, gathered and processed from different sources from 2000 to 2003. Only data on administrative units were collected in the year 2000, 2001, 2002 and on June 30th, 2004.*

Although the book has been compiled carefully, there are certain mistakes, especially some indicators have been prepared by the local statisticians without thoroughly verification and processing. For example, total of data on GDP of 64 provinces and cities is not the same as that of the whole country announced by the General Statistics Office, mainly because of overlap or lack in local calculation coverage. However, the writers still introduce it because of its importance to readers's reference.

So as to improve the book, any comments are highly appreciated so that the book could provide users with more useful information.

STATISTICAL PUBLISHING HOUSE

MỤC LỤC - *CONTENTS*

Biểu *Table*		Trang *Page*
	Lời nói đầu	5
	Foreword	6
	Phần thứ nhất - *Part one*	
	SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI TỔNG HỢP CẢ NƯỚC ***SOCIO - ECONOMIC STATISTICAL DATA OF THE WHOLE COUNTRY***	17
1	Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Average population by sex and by residence*	19
2	Lao động bình quân trong khu vực Nhà nước do địa phương quản lý phân theo địa phương *Average labour in state sector under local government management by province*	21
3	Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị - *Unemployment rate in urban area*	23
4	Tỷ lệ thời gian làm việc được sử dụng của lao động ở nông thôn *Proportion of working time used in rural area*	24
5	Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo khu vực kinh tế *Gross domestic product at current prices by economic sector*	25
6	Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 1994 phân theo khu vực kinh tế *Gross domestic product at constant 1994 prices by economic sector*	26
7	Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế *Gross domestic product at current prices by ownership and by kind of economic activity*	27
8	Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế *Structure of gross domestic product at current prices by ownership and by kind of economic activity*	29
9	Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 1994 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế *Gross domestic product at constant 1994 prices by ownership and by kind of economic activity*	31

10 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 1994 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)
Index of gross domestic product at constant 1994 prices by ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100) 33

11 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế
Gross domestic product by expenditure category at current prices 35

12 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 1994
Gross domestic product by expenditure category at constant 1994 prices 36

13 Tổng thu nhập quốc gia 1990 - 2002 theo giá thực tế
Gross national income 1990 - 2002 at current prices (GNI) 37

14 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá thực tế
Output value of agriculture at current prices 38

15 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 1994
Output value of agriculture at constant 1994 prices 39

16 Diện tích các loại cây trồng phân theo loại cây - *Planted area of crops* 40

17 Diện tích và sản lượng lương thực có hạt - *Planted area and production of cereals* 41

18 Diện tích và sản lượng lúa cả năm - *Planted area and production of paddy* 42

19 Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm
Planted area of key annual industrial crops 43

20 Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm
Production of key annual industrial crops 44

21 Diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm
Planted area of key perennial industrial crops 45

22 Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm
Production of key perennial industrial crops 46

23 Số lượng gia súc và gia cầm - *Livestock population* 47

24 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 1994
Output value of forestry at constant 1994 prices 48

25 Diện tích rừng trồng tập trung - *Area of concentrated planted forest* 49

26 Sản lượng gỗ khai thác - *Gross output of wood* 50

27 Giá trị sản xuất thuỷ sản theo giá so sánh 1994
Output value of fishing at constant 1994 prices 51

28 Sản lượng thuỷ sản - *Production of fishing* 52

29 Sản lượng thuỷ sản khai thác - *Production of caught products* 53

30 Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng - *Production of farmed products* 54

31 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo thành phần kinh tế
Industrial output value at constant 1994 prices by ownership 55

32 Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp - *Main industrial products* 56

33 Vốn đầu tư phát triển theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế
Investment at current prices by ownership 67

34 Vốn đầu tư phát triển theo giá so sánh 1994 phân theo thành phần kinh tế
Investment at constant 1994 prices by ownership 68

35 Vốn đầu tư phát triển theo giá thực tế phân theo ngành kinh tế
Investment at current prices by kind of economic activity 69

36 Vốn đầu tư phát triển theo giá so sánh 1994 phân theo ngành kinh tế
Investment at constant 1994 prices by kind of economic activity 70

37 Vốn đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá thực tế phân theo cấp quản lý
Investment of the state sector at current prices by management level 71

38 Vốn đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 1994
phân theo cấp quản lý
Investment of the state sector at constant 1994 prices by management level 72

39 Vốn đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá thực tế phân theo nguồn vốn
Investment of the state sector at current prices by investment source 73

40 Vốn đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 1994
phân theo nguồn vốn
Investment of the state sector at constant 1994 prices by investment source 74

41 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép 1988 - 2003
phân theo ngành kinh tế
Foreign direct investment projects licensed 1988 - 2003
by kind of economic activity 75

42 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép 1988 - 2003
phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
Foreign direct investment projects licensed 1988 - 2003 by main counterpart 76

43 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá thực tế
Retail sales of goods and services at current prices 79

44 Chỉ số giá tiêu dùng phân theo tháng trong năm - *Consumer price index by month* 80

45 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2003
so với tháng 12 năm 2002
Consumer price index, gold and USD price indexes of months in 2003
compared with December 2002 81

46 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2003
so với tháng trước
Consumer price index, gold and USD price indexes of months in 2003
compared with previous month 83

47	Tổng trị giá xuất khẩu và nhập khẩu - *Foreign trade*	85
48	Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng *Value of exports by economic sector and by commodity group*	86
49	Trị giá xuất khẩu phân theo khối nước và phân theo nước, vùng lãnh thổ *Value of exports by country group and by country, territory*	87
50	Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu - *Some main commodities for exportation*	89
51	Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng *Value of imports by economic sector and by commodity group*	91
52	Trị giá nhập khẩu phân theo khối nước và phân theo nước, vùng lãnh thổ *Value of imports by country group and by country, territory*	92
53	Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu *Some main commodities for importation*	94
54	Chỉ số giá xuất khẩu và nhập khẩu so với năm trước *Index of export and import prices compared with previous year*	96
55	Số khách quốc tế đến Việt Nam *Number of foreign visitors to Viet Nam*	97
56	Phương tiện vận tải - *Means of transport*	98
57	Một số chỉ tiêu chính về hoạt động của ngành vận tải *Some main indicators of transportation*	99
58	Khối lượng hành khách vận chuyển phân theo ngành vận tải *Volume of passenger carried by type of transport*	100
59	Khối lượng hành khách luân chuyển phân theo ngành vận tải *Volume of passengers traffic by type of transport*	101
60	Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo ngành vận tải *Volume of freight by type of transport*	102
61	Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo ngành vận tải *Volume of freight traffic by type of transport*	103
62	Khối lượng hàng hóa và hành khách của vận tải hàng không *Volume of goods and passengers of the aviation transport*	104
63	Cơ sở vật chất kỹ thuật của ngành Bưu chính viễn thông có đến 31/12 hàng năm *Facilities of postal services and telecommunications as of 31 December*	105
64	Sản lượng và doanh thu bưu điện *Output indicators and turnover of postal services*	106
65	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo thành phần kinh tế *Number of operative enterprises as of 31 Dec. by ownership*	107
66	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of operative enterprises as of 31 Dec. by kind of economic activity*	108

67 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo thành phần kinh tế
Number of employees in enterprises as of 31 Dec. by ownership 111

68 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
Number of employees in enterprises as of 31 Dec. by kind of economic activity 112

69 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo thành phần kinh tế
Number of female employees in enterprises as of 31 Dec. by ownership 115

70 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
Number of female employees in enterprises as of 31 Dec. by kind of economic activity 116

71 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo thành phần kinh tế
Annual average capital of enterprises by ownership 119

72 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
Annual average capital of enterprises by kind of economic activity 120

73 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp có đến 31/12 hàng năm phân theo thành phần kinh tế
Value of fixed asset and long term investment of enterprises up to 31 Dec. by ownership 123

74 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp có đến 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
Value of fixed asset and long term investment of enterprises up to 31 Dec. by kind of economic activity 124

75 Doanh thu sản xuất kinh doanh thuần hàng năm của các doanh nghiệp phân theo thành phần kinh tế
Net turnover of enterprises by ownership 127

76 Doanh thu sản xuất kinh doanh thuần hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
Net turnover of enterprises by kind of economic activity 128

77 Giáo dục mẫu giáo - *Kindergarten education* 131

78 Chỉ số phát triển giáo dục mẫu giáo (Năm trước = 100)
Index of the kindergarten education (Previous year = 100) 131

79 Số trường học, số lớp học và số học sinh phổ thông
Number of grade schools, classes and pupils 132

80 Số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy
Number of teaching teachers of grade schools 133

81 Giáo dục đại học và cao đẳng trong nước
University and college education within the country 134

82 Giáo dục trung học chuyên nghiệp trong nước
Professional secondary education within the country 135

83 Số cán bộ giảng dạy các trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp năm 2003 phân theo loại hình trường và phân theo trình độ chuyên môn
Number of the teachers at universities, colleges and professional secondary schools in 2003 by type of school and by qualification 136

84 Cơ sở y tế - *Health establishments* 137

85 Số cán bộ y tế - *Number of health staffs* 138

86 Thư viện - *Library* 139

87 Nghệ thuật sân khấu và chiếu phim - *Performing arts and cinema* 140

88 Xuất bản sách, văn hóa phẩm, báo và tạp chí - *Publication* 141

89 Hoạt động thể dục thể thao 2002 - 2003 - *Sporting activities in 2002 - 2003* 142

90 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2001-2002 theo giá thực tế phân theo 5 nhóm thu nhập, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng
Monthly average income per capita in 2001-2002 at current prices by income quintile, by residence, by sex of householder and by region 143

91 Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2001-2002 giữa nhóm thu nhập cao nhất và nhóm thu nhập thấp nhất theo giá thực tế phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng
Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2001-2002 at current prices by residence, by sex of householder and by region 144

92 Chi tiêu bình quân đầu người một tháng năm 2001-2002 theo giá thực tế phân theo khoản chi, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng
Monthly average expenditure per capita in 2001-2002 at current prices by type of expenditure, by residence, by sex of householder and by region 145

93 Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2001-2002 theo giá thực tế phân theo 5 nhóm thu nhập, phân theo thành thị nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng
Monthly average living expenditure per capita in 2001-2002 at current prices by income quintile, by residence,by sex of householder and by region 146

94 Chênh lệch chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2001-2002 giữa nhóm thu nhập cao nhất và nhóm thu nhập thấp nhất theo giá thực tế phân theo thành thị nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng
Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average living expenditure per capita in 2001-2002 at current prices by residence, by sex of householder and by region 147

95 Thu nhập bình quân hàng tháng của lao động trong khu vực Nhà nước theo giá thực tế phân theo ngành kinh tế
Monthly average income per employee in state sector at current prices by kind of economic activity 148

Phần thứ hai - *Part two*

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA 64 TỈNH VÀ THÀNH PHỐ
SOME KEY SOCIO - ECONOMIC INDICATORS OF 64 PROVINCES/CITIES 149

96 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của thành phố Hà Nội
Some key socio - economic indicators of HaNoi city 151

97 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của thành phố Hải Phòng
Some key socio - economic indicators of Hai Phong city 164

98 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Vĩnh Phúc
Some key socio - economic indicators of Vinh Phuc province 177

99 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hà Tây
Some key socio - economic indicators of Ha Tay province 191

100 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bắc Ninh
Some key socio - economic indicators of Bac Ninh province 205

101 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hải Dương
Some key socio - economic indicators of Hai Duong province 218

102 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hưng Yên
Some key socio - economic indicators of Hung Yen province 231

103 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hà Nam
Some key socio - economic indicators of Ha Nam province 244

104 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Nam Định
Some key socio - economic indicators of Nam Đinh province 257

105 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Thái Bình
Some key socio - economic indicators of Thai Binh province 272

106 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Ninh Bình
Some key socio - economic indicators of Ninh Binh province 286

107 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hà Giang
Some key socio - economic indicators of Ha Giang province 300

108 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Cao Bằng
Some key socio - economic indicators of Cao Bang province 313

109 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Lào Cai
Some key socio - economic indicators of Lao Cai province 325

110 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bắc Kạn
Some key socio - economic indicators of Bac Kan province 339

111 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Lạng Sơn
Some key socio - economic indicators of Lang Son province 352

112 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Tuyên Quang
Some key socio - economic indicators of Tuyen Quang province 365

113 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Yên Bái
Some key socio - economic indicators of Yen Bai province 378

114 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Thái Nguyên
Some key socio - economic indicators of Thai Nguyen province 392

115 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Phú Thọ
Some key socio - economic indicators of Phu Tho province 407

116 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bắc Giang
Some key socio - economic indicators of Bắc Giang province 422

117 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Quảng Ninh
Some key socio - economic indicators of Quang Ninh province 437

118 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Lai Châu
Some key socio - economic indicators of Lai Chau province 452

119 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Điện Biên
Some key socio - economic indicators of Dien Bien province 463

120 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Sơn La
Some key socio - economic indicators of Son La province 475

121 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hòa Bình
Some key socio - economic indicators of Hoa Binh province 489

122 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Thanh Hóa
Some key socio - economic indicators of Thanh Hoa province 503

123 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Nghệ An
Some key socio - economic indicators of Nghe An province 518

124 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hà Tĩnh
Some key socio - economic indicators of Ha Tinh province 533

125 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Quảng Bình
Some key socio - economic indicators of Quang Binh province 547

126 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Quảng Trị
Some key socio - economic indicators of Quang Tri province 562

127 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Thừa Thiên - Huế
Some key socio - economic indicators of Thua Thien - Hue province 577

128 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của thành phố Đà Nẵng
Some key socio - economic indicators of Da Nang city 592

129 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Quảng Nam
Some key socio - economic indicators of Quang Nam province 606

130 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Quảng Ngãi
Some key socio - economic indicators of Quang Ngai province 620

131 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bình Định
Some key socio - economic indicators of Binh Dinh province 635

132 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Phú Yên
Some key socio - economic indicators of Phu Yen province 649

133 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Khánh Hòa
Some key socio - economic indicators of Khanh Hoa province 663

134 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Kon Tum
Some key socio - economic indicators of Kon Tum province 677

135 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Gia Lai
Some key socio - economic indicators of Gia Lai province 691

136 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Đắk Lắk
Some key socio - economic indicators of Dak Lak province 705

137 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Đắk Nông
Some key socio - economic indicators of Dak Nong province 718

138 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Lâm Đồng
Some key socio - economic indicators of Lam Dong province 731

139 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của thành phố Hồ Chí Minh
Some key socio - economic indicators of Ho Chi Minh city 746

140 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Ninh Thuận
Some key socio - economic indicators of Ninh Thuan province 762

141 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bình Phước
Some key socio - economic indicators of Binh Phuoc province 777

142 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Tây Ninh
Some key socio - economic indicators of Tay Ninh province 792

143 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bình Dương
Some key socio - economic indicators of Binh Duong province 806

144 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Đồng Nai
Some key socio - economic indicators of Dong Nai province 821

145 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bình Thuận
Some key socio - economic indicators of Binh Thuan province 836

146 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Some key socio - economic indicators of Ba Ria - Vung Tau province 851

147 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Long An
Some key socio - economic indicators of Long An province 866

148 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Đồng Tháp
Some key socio - economic indicators of Dong Thap province 881

149 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh An Giang
Some key socio - economic indicators of An Giang province 894

150 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Tiền Giang
Some key socio - economic indicators of Tien Giang province 909

151 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Vĩnh Long
Some key socio - economic indicators of Vinh Long province 924

152 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bến Tre
Some key socio - economic indicators of Ben Tre province 938

153 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Kiên Giang
Some key socio - economic indicators of Kien Giang province 953

154 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của thành phố Cần Thơ
Some key socio - economic indicators of Can Tho city 966

155 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hậu Giang
Some key socio - economic indicators of Hau Giang province 979

156 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Trà Vinh
Some key socio - economic indicators of Tra Vinh province 989

157 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Sóc Trăng
Some key socio - economic indicators of Soc Trang province 999

158 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bạc Liêu
Some key socio - economic indicators of Bac Lieu province 1012

159 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Cà Mau
Some key socio - economic indicators of Ca Mau province 1025

PHẦN THỨ NHẤT - *PART ONE*

SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI TỔNG HỢP CẢ NƯỚC

SOCIO - ECONOMIC STATISTICAL DATA OF THE WHOLE COUNTRY

1 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
	Nghìn người - *Thous. pers.*				
1990	66016,7	32202,8	33813,9	12880,3	53136,4
1991	67242,4	32814,3	34428,1	13227,5	54014,9
1992	68450,1	33424,2	35025,9	13587,6	54862,5
1993	69644,5	34028,3	35616,2	13961,2	55683,3
1994	70824,5	34633,2	36191,3	14425,6	56398,9
1995	71995,5	35237,4	36758,1	14938,1	57057,4
1996	73156,7	35857,3	37299,4	15419,9	57736,8
1997	74306,9	36473,1	37833,8	16835,4	57471,5
1998	75456,3	37089,7	38366,6	17464,6	57991,7
1999	76596,7	37662,1	38934,6	18081,6	58515,1
2000	77635,4	38166,4	39469,0	18771,9	58863,5
2001	78685,8	38684,2	40001,6	19469,3	59216,5
2002	79727,4	39197,4	40530,0	20022,1	59705,3
2003	80902,4	39755,4	41147,0	20869,5	60032,9
	Tỷ lệ tăng (%) - *Growth rate (%)*				
1990	1,92	1,94	1,90	2,41	1,80
1991	1,86	1,90	1,82	2,70	1,65
1992	1,80	1,86	1,74	2,72	1,57
1993	1,74	1,81	1,69	2,75	1,50
1994	1,69	1,78	1,61	3,33	1,29
1995	1,65	1,74	1,57	3,55	1,17

1. (Tiếp theo) Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

(Cont.) Average population by sex and by residence

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
1996	1,61	1,76	1,47	3,23	1,19
1997	1,57	1,72	1,43	9,18	-0,46
1998	1,55	1,69	1,41	3,74	0,91
1999	1,51	1,54	1,48	3,53	0,90
2000	1,36	1,34	1,37	3,82	0,60
2001	1,35	1,36	1,35	3,72	0,60
2002	1,32	1,33	1,32	2,84	0,83
2003	1,47	1,42	1,52	4,23	0,55
		Cơ cấu (%) - *Structure (%)*			
1990	100,00	48,78	51,22	19,51	80,49
1991	100,00	48,80	51,20	19,67	80,33
1992	100,00	48,83	51,17	19,85	80,15
1993	100,00	48,86	51,14	20,05	79,95
1994	100,00	48,90	51,10	20,37	79,63
1995	100,00	48,94	51,06	20,75	79,25
1996	100,00	49,01	50,99	21,08	78,92
1997	100,00	49,08	50,92	22,66	77,34
1998	100,00	49,15	50,85	23,15	76,85
1999	100,00	49,17	50,83	23,61	76,39
2000	100,00	49,16	50,84	24,18	75,82
2001	100,00	49,16	50,84	24,74	75,26
2002	100,00	49,16	50,84	25,11	74,89
2003	100,00	49,14	50,86	25,80	74,20

2 Lao động bình quân trong khu vực Nhà nước do địa phương quản lý phân theo địa phương

Average labour in state sector under local government management by province

Nghìn người - Thous. pers.

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ - *Prel.* 2003
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1772,1**	**2058,9**	**2104,6**	**2181,4**	**2284,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**409,7**	**450,6**	**458,4**	**478,8**	**488,1**
Hà Nội	116,2	121,7	124,2	129,5	133,5
Hải Phòng	66,9	70,2	72,1	76,2	77,8
Vĩnh Phúc	16,5	21,1	23,0	23,4	24,7
Hà Tây	42,5	50,1	49,8	50,7	51,1
Bắc Ninh	11,8	18,0	18,0	20,3	20,7
Hải Dương	38,0	38,6	36,8	37,1	36,5
Hưng Yên	11,9	16,8	19,7	21,0	21,6
Hà Nam	13,9	16,9	17,2	17,6	17,4
Nam Định	37,7	34,9	36,1	38,3	39,4
Thái Bình	35,4	40,4	39,6	41,7	41,7
Ninh Bình	18,9	21,9	21,9	23,0	23,7
Đông Bắc - *North East*	**222,1**	**274,4**	**284,5**	**291,6**	**307,7**
Hà Giang	13,4	19,7	21,8	21,9	22,8
Cao Bằng	15,5	18,2	18,8	19,1	20,2
Lào Cai	15,3	19,6	21,6	21,5	22,7
Bắc Kạn	3,3	8,6	8,8	9,0	10,6
Lạng Sơn	18,8	23,5	24,5	26,1	27,3
Tuyên Quang	18,3	26,0	26,0	26,8	25,3
Yên Bái	22,3	25,2	26,0	24,2	24,8
Thái Nguyên	26,7	27,4	28,4	29,2	29,3
Phú Thọ	30,0	33,3	33,5	36,0	44,1
Bắc Giang	25,2	31,4	35,4	36,5	38,9
Quảng Ninh	33,3	41,5	39,7	41,3	41,7
Tây Bắc - *North West*	**58,2**	**67,5**	**71,7**	**76,9**	**79,2**
Lai Châu	17,2	17,9	19,6	21,9	22,2
Sơn La	19,6	26,4	26,8	29,0	30,3
Hoà Bình	21,4	23,2	25,3	26,0	26,7
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**230,4**	**270,3**	**274,5**	**279,6**	**288,1**
Thanh Hoá	67,7	81,0	83,3	80,6	81,1
Nghệ An	70,8	79,3	77,9	79,6	83,9
Hà Tĩnh	28,0	36,6	37,8	39,5	40,4
Quảng Bình	23,9	26,1	26,4	26,4	27,1
Quảng Trị	16,8	18,7	19,5	19,9	19,7
Thừa Thiên - Huế	23,2	28,6	29,6	33,6	35,9

2. (Tiếp theo) Lao động bình quân trong khu vực Nhà nước do địa phương quản lý phân theo địa phương

(Cont.) Average labour in state sector under local government management by province

Nghìn người - Thous. pers.

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ - *Prel.* 2003
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**148,6**	**179,2**	**185,9**	**194,3**	**202,7**
Đà Nẵng	29,4	32,9	34,5	41,4	45,8
Quảng Nam	25,8	36,5	38,6	40,1	41,3
Quảng Ngãi	19,7	23,6	24,8	25,6	26,0
Bình Định	28,3	32,8	33,6	34,2	35,5
Phú Yên	15,6	20,0	21,2	22,2	23,9
Khánh Hoà	29,8	33,4	33,2	30,8	30,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**101,8**	**109,6**	**111,3**	**117,4**	**143,9**
Kon Tum	8,6	12,3	11,5	12,0	12,4
Gia Lai	22,9	26,0	27,6	29,6	54,1
Đắk Lắk	46,6	47,1	47,9	49,5	51,4
Lâm Đồng	23,7	24,2	24,3	26,3	26,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**352,1**	**400,3**	**404,6**	**416,4**	**439,1**
TP. Hồ Chí Minh	194,8	208,6	206,7	217,6	228,4
Ninh Thuận	11,3	14,1	15,2	16,4	16,7
Bình Phước	7,0	12,2	13,3	15,8	18,5
Tây Ninh	22,2	26,7	26,4	25,0	24,9
Bình Dương	26,5	27,7	28,5	29,8	31,4
Đồng Nai	44,9	46,8	52,3	48,0	52,3
Bình Thuận	20,2	26,5	27,3	28,0	29,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	25,2	37,7	34,9	35,8	37,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**249,2**	**307,0**	**313,7**	**326,4**	**336,1**
Long An	22,9	24,4	23,5	23,6	23,2
Đồng Tháp	21,5	25,9	26,1	27,9	28,9
An Giang	24,2	36,0	36,5	39,4	42,9
Tiền Giang	26,5	29,0	29,2	29,9	30,4
Vĩnh Long	15,8	18,4	19,0	19,4	19,6
Bến Tre	20,2	23,8	24,6	25,6	26,8
Kiên Giang	24,2	30,1	31,7	29,7	30,6
Cần Thơ	32,1	39,5	39,9	44,0	44,7
Trà Vinh	10,6	15,3	17,3	18,8	18,8
Sóc Trăng	15,5	22,2	21,9	22,1	22,7
Bạc Liêu	11,4	16,1	16,4	16,4	16,9
Cà Mau	24,3	26,3	27,6	29,6	30,6

3 Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị
Unemployment rate in urban area

%

	1996	2000	2001	2002	2003
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**5,88**	**6,44**	**6,28**	**6,01**	**5,78**
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	7,57	7,34	7,07	6,64	6,37
Đông Bắc - *North East*	6,42	6,49	6,73	6,10	5,94
Tây Bắc - *North West*		6,02	5,62	5,11	5,19
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	6,96	6,87	6,72	5,82	5,45
Duyên hải Nam Trung Bộ *South Central Coast*	5,57	6,31	6,16	5,49	5,46
Tây Nguyên - *Central Highlands*	4,24	5,16	5,55	4,92	4,39
Đông Nam Bộ - *South East*	5,43	6,20	5,92	6,31	6,08
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	4,73	6,15	6,08	5,52	5,26
Một số thành phố lớn - *Some large cities*					
Hà Nội	7,71	7,95	7,39	7,08	6,84
Đà Nẵng	5,53	5,95	5,54	5,30	5,16
TP. Hồ Chí Minh	5,68	6,48	6,04	6,73	6,58
Đồng Nai	4,61	4,75	5,14	5,27	4,86

** Nguồn: Kết quả điều tra Lao động và việc làm 1/7 hàng năm*
Sources: Results of the labour and Job survey as of 1July.

4 Tỷ lệ thời gian làm việc được sử dụng của lao động ở nông thôn
Proportion of working time used in rural area

%

	1996	2000	2001	2002	2003
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**72,28**	**74,18**	**74,26**	**75,30**	**77,66**
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	75,88	75,66	75,36	75,38	78,27
Đông Bắc - *North East*	78,30	73,01	73,05	75,90	77,09
Tây Bắc - *North West*		73,44	72,78	71,08	74,25
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	73,43	72,12	72,52	74,50	75,60
Duyên hải Nam Trung Bộ *South Central Coast*	70,93	73,92	74,60	74,85	77,31
Tây Nguyên - *Central Highlands*	75,05	77,04	77,18	77,99	80,43
Đông Nam Bộ - *South East*	61,83	76,58	76,42	75,43	78,45
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	68,35	73,18	73,38	76,55	78,27

* *Nguồn: Kết quả điều tra Lao động và việc làm 1/7 hàng năm*
Sources: Results of the labour and Job survey as of 1 July.

5 Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo khu vực kinh tế

Gross domestic product at current prices by economic sector

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*	Dịch vụ *Service*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
1990	41955	16252	9513	16190
1991	76707	31058	18252	27397
1992	110532	37513	30135	42884
1993	140258	41895	40535	57828
1994	178534	48968	51540	78026
1995	228892	62219	65820	100853
1996	272036	75514	80876	115646
1997	313623	80826	100595	132202
1998	361017	93073	117299	150645
1999	399942	101723	137959	160260
2000	441646	108356	162220	171070
2001	481295	111858	183515	185922
2002	535762	123383	206197	206182
Sơ bộ - *Prel.* 2003	605586	132193	241933	231460
		Cơ cấu - *Structure* (%)		
1990	100,00	38,74	22,67	38,59
1991	100,00	40,49	23,79	35,72
1992	100,00	33,94	27,26	38,80
1993	100,00	29,87	28,90	41,23
1994	100,00	27,43	28,87	43,70
1995	100,00	27,18	28,76	44,06
1996	100,00	27,76	29,73	42,51
1997	100,00	25,77	32,08	42.15
1998	100,00	25,78	32,49	41,73
1999	100,00	25,43	34,49	40,08
2000	100,00	24,53	36,73	38,74
2001	100,00	23,24	38,13	38,63
2002	100,00	23,03	38,49	38,48
Sơ bộ - *Prel.* 2003	100,00	21,83	39,95	38,22

6 Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 1994 phân theo khu vực kinh tế

Gross domestic product at constant 1994 prices by economic sector

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*	Dịch vụ *Service*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
1990	131968	42003	33221	56744
1991	139634	42917	35783	60934
1992	151782	45869	40359	65554
1993	164043	47373	45454	71216
1994	178534	48968	51540	78026
1995	195567	51319	58550	85698
1996	213833	53577	67016	93240
1997	231264	55895	75474	99895
1998	244596	57866	81764	104966
1999	256272	60895	88047	107330
2000	273666	63717	96913	113036
2001	292535	65618	106986	119931
2002	313247	68352	117125	127770
Sơ bộ - *Prel.* 2003	335989	70575	129247	136167
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index** (Previous year = 100) - %*		
1990	105,09	101,00	102,27	110,19
1991	105,81	102,18	107,71	107,38
1992	108,70	106,88	112,79	107,58
1993	108,08	103,28	112,62	108,64
1994	108,83	103,37	113,39	109,56
1995	109,54	104,80	113,60	109,83
1996	109,34	104,40	114,46	108,80
1997	108,15	104,33	112,62	107,14
1998	105,76	103,53	108,33	105,08
1999	104,77	105,23	107,68	102,25
2000	106,79	104,63	110,07	105,32
2001	106,89	102,98	110,39	106,10
2002	107,08	104,16	109,48	106,54
Sơ bộ - *Prel.* 2003	107,26	103,25	110,35	106,57

7 Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Gross domestic product at current prices by ownership and by kind of economic activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ *Prel.* 2003
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**228892**	**441646**	**481295**	**535762**	**605586**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*					
Kinh tế Nhà nước - *State*	91977	170141	184836	205652	236666
Kinh tế tập thể - *Collective*	23020	37907	38781	42800	45377
Kinh tế tư nhân - *Private*	17020	32267	38243	44491	49853
Kinh tế cá thể - *Household*	82447	142705	153223	169122	186084
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	14428	58626	66212	73697	87606
Phân theo ngành kinh tế *By kind of economic activity*					
Nông nghiệp - *Agriculture*	52713	87537	87861	96543	101209
Lâm nghiệp - *Forestry*	2842	5913	6093	6500	6657
Thuỷ sản - *Fishing*	6664	14906	17904	20340	24327
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	11009	42606	44345	46153	57070
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	34318	81979	95211	110285	125984
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	4701	13993	16028	18201	23241
Xây dựng - *Construction*	15792	23642	27931	31558	35638
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods*	37491	62836	67788	75617	83397
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	8625	14343	15412	17154	18911
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	9117	17341	19431	21095	22589

7. (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế và ngành kinh tế

(Cont.) Gross domestic product at current prices by ownership and by kind of economic activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ *Prel.* 2003
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	4604	8148	8762	9763	10881
Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology*	1405	2345	2646	3009	3696
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn *Real estate, renting and business activities*	12392	19173	21589	24452	27518
Quản lý Nhà nước và an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc *Public administration and defence; compulsory social security*	8278	12066	12784	13816	16675
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	8293	14841	16245	18071	21461
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	3642	5999	6417	7057	8611
Hoạt động văn hoá và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities*	1259	2558	2800	2987	3319
Hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of Party and of membership organisations*	223	614	651	712	778
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Community, social and personal service activities*	4979	9853	10412	11412	12516
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ tư nhân *Private households with employed persons*	545	953	985	1037	1108

8 Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Structure of gross domestic product at current prices by ownership and by kind of economic activity

%

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ *Prel.* 2003
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*					
Kinh tế Nhà nước - *State*	40,18	38,52	38,40	38,38	39,08
Kinh tế tập thể - *Collective*	10,06	8,58	8,06	7,99	7,49
Kinh tế tư nhân - *Private*	7,44	7,31	7,95	8,30	8,23
Kinh tế cá thể - *Household*	36,02	32,31	31,84	31,57	30,73
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	6,30	13,28	13,75	13,76	14,47
Phân theo ngành kinh tế - *By kind of economic activity*					
Nông nghiệp - *Agriculture*	23,03	19,82	18,26	18,02	16,71
Lâm nghiệp - *Forestry*	1,24	1,34	1,27	1,21	1,10
Thuỷ sản - *Fishing*	2,91	3,37	3,72	3,80	4,02
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	4,81	9,65	9,21	8,61	9,42
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	14,99	18,56	19,78	20,58	20,80
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	2,05	3,17	3,33	3,40	3,84
Xây dựng - *Construction*	6,90	5,35	5,80	5,89	5,88
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods*	16,38	14,23	14,08	14,11	13,77
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	3,77	3,25	3,20	3,20	3,12
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	3,98	3,93	4,04	3,94	3,73

8. (Tiếp theo) Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Structure of gross domestic product at current prices by ownership and by kind of economic activity

%

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ *Prel.* 2003
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	2,01	1,84	1,82	1,82	1,80
Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology*	0,61	0,53	0,55	0,56	0,61
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn *Real estate, renting and business activities*	5,42	4,34	4,49	4,57	4,55
Quản lý Nhà nước và ANQP; đảm bảo xã hội bắt buộc *Public administration and defence; compulsory social security*	3,62	2,73	2,66	2,59	2,76
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	3,62	3,36	3,38	3,37	3,54
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	1,59	1,36	1,33	1,32	1,42
Hoạt động văn hoá và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities*	0,55	0,58	0,58	0,56	0,55
Hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of Party and of membership organisations*	0,10	0,14	0,14	0,13	0,13
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Community, social and personal service activities*	2,18	2,23	2,16	2,13	2,07
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ tư nhân *Private households with employed persons*	0,24	0,22	0,20	0,19	0,18

9 Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 1994 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Gross domestic product at constant 1994 prices by ownership and by kind of economic activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ *Prel.* 2003
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**195567**	**273666**	**292535**	**313247**	**335989**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*					
Kinh tế Nhà nước - *State*	78367	111522	119824	128343	138056
Kinh tế tập thể - *Collective*	18978	23351	24108	25291	26138
Kinh tế tư nhân - *Private*	14780	21117	23954	27049	29786
Kinh tế cá thể - *Household*	70287	88078	92916	98558	104453
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	13155	29598	31733	34006	37556
Phân theo ngành kinh tế *By kind of economic activity*					
Nông nghiệp - *Agriculture*	43658	54493	55613	57912	59545
Lâm nghiệp - *Forestry*	2399	2544	2556	2568	2589
Thuỷ sản - *Fishing*	5262	6680	7449	7872	8440
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	10345	18430	19185	19396	20519
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	30231	51492	57335	63983	71312
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	3384	6337	7173	7992	8935
Xây dựng - *Construction*	14590	20654	23293	25755	28481
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods*	33595	44644	47779	51245	54747
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	6741	8863	9458	10125	10767
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	7851	10729	11441	12252	12925

9. (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 1994 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Gross domestic product at constant 1994 prices by ownership and by kind of economic activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ *Prel.* 2003
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	3940	5650	6005	6424	6935
Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology*	1191	1571	1749	1909	2044
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn *Real estate, renting and business activities*	9738	12231	12631	13106	13796
Quản lý Nhà nước và ANQP; đảm bảo xã hội bắt buộc *Public administration and defence; compulsory social security*	7063	8021	8439	8768	9228
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	6968	9162	9687	10475	11291
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	3009	3946	4151	4464	4853
Hoạt động văn hoá và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities*	1100	1601	1648	1706	1857
Hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of Party and of membership organisations*	176	317	334	353	372
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Community, social and personal service activities*	3899	5734	6026	6353	6743
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ tư nhân *Private households with employed persons*	427	567	583	589	610

10 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 1994 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế

(Năm trước = 100)

Index of gross domestic product at constant 1994 prices by ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)

%

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ *Prel.* 2003
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**109,54**	**106,79**	**106,89**	**107,08**	**107,26**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*					
Kinh tế Nhà nước - *State*	109,42	107,72	107,44	107,11	107,57
Kinh tế tập thể - *Collective*	104,48	105,46	103,24	104,91	103,35
Kinh tế tư nhân - *Private*	110,50	109,70	113,43	112,92	110,12
Kinh tế cá thể - *Household*	109,78	103,88	105,49	116,07	115,98
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	114,98	111,44	107,21	107,16	110,44
Phân theo ngành kinh tế - *By kind of economic activity*					
Nông nghiệp - *Agriculture*	104,35	104,05	102,06	104,13	102,82
Lâm nghiệp - *Forestry*	105,92	100,32	100,47	100,47	100,82
Thuỷ sản - *Fishing*	108,19	111,58	111,51	105,68	107,22
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	113,51	107,15	104,10	101,10	105,79
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	113,55	111,68	111,35	111,60	111,45
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	118,48	114,57	113,19	111,42	111,80
Xây dựng - *Construction*	112,70	107,51	112,78	110,57	110,58
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods*	111,30	106,31	107,02	107,25	106,83
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	110,06	104,09	106,71	107,05	106,34
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	109,74	105,80	106,64	107,09	105,49

10. (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 1994 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế** (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of gross domestic product at constant 1994 prices by ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)

%

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ *Prel.* 2003
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	114,20	106,06	106,28	106,98	107,95
Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology*	107,78	123,99	111,33	109,15	107,07
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn *Real estate, renting and business activities*	106,60	102,56	103,27	103,76	105,26
Quản lý Nhà nước và ANQP; đảm bảo xã hội bắt buộc *Public administration and defence; compulsory social security*	108,93	103,86	105,21	103,90	105,25
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	107,27	104,01	105,73	108,13	107,79
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	109,14	106,45	105,20	107,54	108,72
Hoạt động văn hoá và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities*	110,55	106,38	102,94	103,50	108,90
Hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of Party and of membership organisations*	107,98	105,67	105,36	105,69	105,38
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Community, social and personal service activities*	109,06	103,02	105,09	105,44	106,12
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ tư nhân *Private households with employed persons*	106,22	103,09	102,82	101,03	103,57

11 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế
Gross domestic product by expenditure category at current prices

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ *Prel.* 2003
			Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**228892**	**441646**	**481295**	**535762**	**605586**
Tổng tích luỹ tài sản - *Gross capital formation*	62131	130771	150033	177983	212480
Tổng tài sản cố định - *Gross fixed capital formation*	58187	122101	140301	166828	199654
Thay đổi tồn kho - *Changes in stocks*	3944	8670	9732	11155	12826
Tiêu dùng cuối cùng - *Final consumption*	187233	321853	342607	382137	434721
Nhà nước - *State*	18741	28346	30463	33390	41770
Cá nhân - *Private*	168492	293507	312144	348747	392951
Chênh lệch xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ *Trade balance (goods & services)*	-20819	-10878	-10982	-27684	-45725
Sai số - *Statistical discrepancy*	347	-100	-363	3326	4110
			Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Tổng tích luỹ tài sản - *Gross capital formation*	27,14	29,61	31,17	33,22	35,09
Tổng tài sản cố định - *Gross fixed capital formation*	25,42	27,65	29,15	31,14	32,97
Thay đổi tồn kho - *Changes in stocks*	1,72	1,96	2,02	2,08	2,12
Tiêu dùng cuối cùng - *Final consumption*	81,80	72,88	71,18	71,33	71,79
Nhà nước - *State*	8,19	6,42	6,33	6,23	6,90
Cá nhân - *Private*	73,61	66,46	64,86	65,09	64,89
Chênh lệch xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ *Trade balance (goods & services)*	-9,10	-2,46	-2,28	-5,17	-7,55
Sai số - *Statistical discrepancy*	0,16	-0,02	-0,08	0,62	0,68

12 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 1994
Gross domestic product by expenditure category at constant 1994 prices

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ *Prel.* 2003
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**195567**	**273666**	**292535**	**313247**	**335989**
Tổng tích luỹ tài sản - *Gross capital formation*	53249	83496	92487	104256	118845
Tổng tài sản cố định - *Gross fixed capital formation*	49715	78552	86972	98160	112065
Thay đổi tồn kho - *Changes in stocks*	3534	4944	5515	6096	6780
Tiêu dùng cuối cùng - *Final consumption*	158892	200665	210027	225610	242061
Nhà nước - *State*	15976	18245	19450	20497	21770
Cá nhân - *Private*	142916	182420	190577	205113	220291
Chênh lệch xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ *Trade balance (goods & services)*	-17877	-10085	-11695	-21393	-29306
Sai số - *Statistical discrepancy*	1303	-410	1716	4774	4389
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**109,5**	**106,8**	**106,9**	**107,1**	**107,3**
Tổng tích luỹ tài sản - *Gross capital formation*	117,1	110,1	110,8	112,7	114,0
Tổng tài sản cố định - *Gross fixed capital formation*	114,8	110,2	110,7	112,9	114,2
Thay đổi tồn kho - *Changes in stocks*	163,8	109,0	111,6	110,5	111,2
Tiêu dùng cuối cùng - *Final consumption*	107,3	103,2	104,7	107,4	107,3
Nhà nước - *State*	108,4	105,0	106,6	105,4	106,2
Cá nhân - *Private*	107,2	103,1	104,5	107,6	107,4
Chênh lệch xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ *Trade balance (goods & services)*	106,0	76,7	116,0	182,9	137,0

13 Tổng thu nhập quốc gia 1990 - 2002 theo giá thực tế
Gross national income 1990 - 2002 at current prices (GNI)

	Tổng thu nhập quốc gia (Tỷ đồng) *Gross national income (Bill. dongs)*	Tổng sản phẩm trong nước (Tỷ đồng) *Gross domestic product (Bill. dongs)*	Tỷ lệ GNI so với GDP (%) *Ratio of GNI to GDP (%)*
1990	39284	41955	93,6
1991	72620	76707	94,7
1992	106757	110532	96,6
1993	134913	140258	96,2
1994	174017	178534	97,5
1995	226391	228892	98,9
1996	267736	272036	98,4
1997	307875	313623	98,2
1998	354368	361016	98,2
1999	394614	399942	98,7
2000	435319	441646	98,6
2001	474855	481295	98,7
Sơ bộ - *Prel.* 2002	527387	535762	98,4

14 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá thực tế
Output value of agriculture at current prices

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Trồng trọt *Cultivation*	Chăn nuôi *Livestock*	Dịch vụ *Service*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
1990	20666,5	16393,5	3701,0	572,0
1991	41892,6	33345,0	7500,3	1047,3
1992	49061,1	37539,9	10152,4	1368,8
1993	53929,2	40818,2	11553,2	1557,8
1994	64876,8	49920,7	13112,9	1843,2
1995	85507,6	66793,8	16168,2	2545,6
1996	92406,2	71989,4	17791,8	2625,0
1997	99352,3	77358,3	19287,0	2707,0
1998	114417,7	91226,4	20365,2	2826,1
1999	128416,2	101648,0	23773,2	2995,0
2000	129140,5	101043,7	24960,2	3136,6
2001	130177,6	101403,1	25501,4	3273,1
2002	145021,3	111171,8	30574,8	3274,7
Sơ bộ - *Prel.* 2003	153769,6	115887,9	34431,3	3450,4
		Cơ cấu (%) - *Structure (%)*		
1990	100,0	79,3	17,9	2,8
1991	100,0	79,6	17,9	2,5
1992	100,0	76,5	20,7	2,8
1993	100,0	75,7	21,4	2,9
1994	100,0	77,0	20,2	2,8
1995	100,0	78,1	18,9	3,0
1996	100,0	77,9	19,3	2,8
1997	100,0	77,9	19,4	2,7
1998	100,0	79,7	17,8	2,5
1999	100,0	79,2	18,5	2,3
2000	100,0	78,2	19,3	2,5
2001	100,0	77,9	19,6	2,5
2002	100,0	76,7	21,1	2,2
Sơ bộ - *Prel.* 2003	100,0	75,4	22,4	2,2

15 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 1994
Output value of agriculture at constant 1994 prices

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Trồng trọt *Cultivation*	Chăn nuôi *Livestock*	Dịch vụ *Service*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
1990	61817,5	49604,0	10283,2	1930,3
1991	63512,1	51247,5	10294,5	1970,1
1992	68820,3	55132,6	11651,0	2036,7
1993	73380,5	58906,2	12309,1	2165,2
1994	76998,3	61660,0	12999,0	2339,3
1995	82307,1	66183,4	13629,2	2494,5
1996	87647,9	70778,8	14347,2	2521,9
1997	93783,2	75745,5	15465,4	2572,3
1998	99096,2	80291,7	16204,2	2600,3
1999	106367,9	86380,6	17337,0	2650,3
2000	112111,7	90858,2	18505,4	2748,1
2001	114989,5	92907,0	19282,5	2800,0
2002	122150,0	98060,7	21199,7	2889,6
Sơ bộ - *Prel.* 2003	127110,6	101210,2	22944,4	2956,0
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index** (Previous year = 100) - %*			
1990	101,6	101,4	102,4	102,4
1991	102,7	103,3	100,1	102,1
1992	108,4	107,6	113,2	103,4
1993	106,6	106,8	105,6	106,3
1994	104,9	104,7	105,6	108,0
1995	106,9	107,3	104,8	106,6
1996	106,5	106,9	105,3	101,1
1997	107,0	107,0	107,8	102,0
1998	105,7	106,0	104,8	101,1
1999	107,3	107,6	107,0	101,9
2000	105,4	105,2	106,7	103,7
2001	102,6	102,3	104,2	101,9
2002	106,2	105,5	109,9	103,2
Sơ bộ - *Prel.* 2003	104,1	103,2	108,2	102,3

16 Diện tích các loại cây trồng phân theo loại cây
Planted area of crops

Nghìn ha - Thous. ha

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Cây hàng năm - *Annual crops*			Cây lâu năm - *Perennial crops*		
		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
			Cây lương thực có hạt *Cereals*	Cây CN hàng năm *Annual industrial crops*		Cây CN lâu năm *Perennial industrial crops*	Cây ăn quả *Fruit crops*
1990	9040,0	8101,5	6474,6	542,0	938,5	657,3	281,2
1991	9410,0	8475,3	6750,4	578,7	934,7	662,7	271,9
1992	9752,9	8754,4	6953,3	584,3	998,5	697,8	260,9
1993	10028,3	8893,0	7055,9	598,9	1135,3	758,5	296,0
1994	10381,4	9000,6	7133,2	655,8	1380,8	809,9	320,1
1995	10496,9	9224,2	7322,4	716,7	1272,7	902,3	346,4
1996	10928,9	9486,1	7619,0	694,3	1442,8	1015,3	375,5
1997	11316,4	9680,9	7762,6	728,2	1635,5	1153,4	426,1
1998	11740,4	10011,3	8012,4	808,2	1729,1	1202,7	447,0
1999	12320,3	10468,9	8345,4	889,4	1851,4	1257,8	512,8
2000	12644,3	10540,3	8396,5	778,1	2104,0	1451,3	565,0
2001	12507,0	10352,2	8222,2	786,0	2154,8	1475,8	609,6
2002	12831,4	10595,9	8320,3	845,8	2235,5	1491,5	677,5
Sơ bộ - *Prel.* 2003	12972,6	10681,6	8359,1	829,1	2291,0	1511,7	719,8
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*						
1990	100,7	100,4	100,8	99,7	103,5	105,2	99,8
1991	104,1	104,6	104,3	106,8	99,6	100,8	96,7
1992	103,6	103,3	103,0	101,0	106,8	105,3	96,0
1993	102,8	101,6	101,5	102,5	113,7	108,7	113,5
1994	103,5	101,2	101,1	109,5	121,6	106,8	108,1
1995	101,1	102,5	102,7	109,3	92,2	111,4	108,2
1996	104,1	102,8	104,1	96,9	113,4	112,5	108,4
1997	103,5	102,1	101,9	104,9	113,4	113,6	113,5
1998	103,7	103,4	103,2	111,0	105,7	104,3	104,9
1999	104,9	104,6	104,2	110,0	107,1	104,6	114,7
2000	102,6	100,7	100,6	87,5	113,6	115,4	110,2
2001	98,9	98,2	97,9	101,0	102,4	101,7	107,9
2002	102,6	102,4	101,2	107,6	103,7	101,1	111,1
Sơ bộ - *Prel.* 2003	101,1	100,8	100,5	98,0	102,5	101,4	106,2

17 Diện tích và sản lượng lương thực có hạt
Planted area and production of cereals

	Diện tích - *Planted area*			Sản lượng - *Production*		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*		Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*
	Nghìn ha - *Thous. ha*			**Nghìn tấn - *Thous. tons***		
1990	6474,6	6042,8	431,8	19896,1	19225,1	671,0
1991	6750,4	6302,8	447,6	20293,9	19621,9	672,0
1992	6953,3	6475,3	478,0	22338,3	21590,4	747,9
1993	7055,9	6559,4	496,5	23718,7	22836,5	882,2
1994	7133,2	6598,6	534,6	24672,1	23528,2	1143,9
1995	7322,4	6765,6	556,8	26140,9	24963,7	1177,2
1996	7619,0	7003,8	615,2	27933,4	26396,7	1536,7
1997	7762,6	7099,7	662,9	29174,5	27523,9	1650,6
1998	8012,4	7362,7	649,7	30757,5	29145,5	1612,0
1999	8345,4	7653,6	691,8	33146,9	31393,8	1753,1
2000	8396,5	7666,3	730,2	34535,4	32529,5	2005,9
2001	8222,2	7492,7	729,5	34270,1	32108,4	2161,7
2002	8320,3	7504,3	816,0	36958,4	34447,2	2511,2
Sơ bộ - *Prel.* 2003	8359,1	7449,3	909,8	37452,3	34518,6	2933,7
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index** (Previous year = 100) - %*					
1990	100,8	102,2	84,8	100,3	101,2	80,1
1991	104,3	104,3	103,7	102,0	102,1	100,1
1992	103,0	102,7	106,8	110,1	110,0	111,3
1993	101,5	101,3	103,9	106,2	105,8	118,0
1994	101,1	100,6	107,7	104,0	103,0	129,7
1995	102,7	102,5	104,2	106,0	106,1	102,9
1996	104,1	103,5	110,5	106,9	105,7	130,5
1997	101,9	101,4	107,8	104,4	104,3	107,4
1998	103,2	103,7	98,0	105,4	105,9	97,7
1999	104,2	104,0	106,5	107,8	107,7	108,8
2000	100,6	100,2	105,6	104,2	103,6	114,4
2001	97,9	97,7	99,9	99,2	98,7	107,8
2002	101,2	100,2	111,9	107,8	107,3	116,2
Sơ bộ - *Prel.* 2003	100,5	99,3	111,5	101,3	100,2	116,8

18 Diện tích và sản lượng lúa cả năm
Planted area and production of paddy

	Diện tích - *Planted area*				Sản lượng - *Production*			
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa hè thu *Autumn paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa hè thu *Autumn paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*
	Nghìn ha - *Thous. ha*				**Nghìn tấn - *Thous. tons***			
1990	6042,8	2073,6	1215,7	2753,5	19225,1	7865,6	4090,5	7269,0
1991	6302,8	2160,6	1382,1	2760,1	19621,9	6788,3	4715,8	8117,8
1992	6475,3	2279,0	1448,6	2747,7	21590,4	9156,3	4907,2	7526,9
1993	6559,4	2323,6	1549,1	2686,7	22836,5	9035,6	5633,1	8167,8
1994	6598,6	2381,4	1586,1	2631,1	23528,2	10508,5	5679,4	7340,3
1995	6765,6	2421,3	1742,4	2601,9	24963,7	10736,6	6500,8	7726,3
1996	7003,8	2541,1	1984,2	2478,5	26396,7	12209,5	6878,5	7308,7
1997	7099,7	2682,7	1885,2	2531,8	27523,9	13310,3	6637,8	7575,8
1998	7362,7	2783,3	2140,6	2438,8	29145,5	13559,5	7522,6	8063,4
1999	7653,6	2888,9	2341,2	2423,5	31393,8	14103,0	8758,3	8532,5
2000	7666,3	3013,2	2292,8	2360,3	32529,5	15571,2	8625,0	8333,3
2001	7492,7	3056,9	2210,8	2225,0	32108,4	15474,4	8328,4	8305,6
2002	7504,3	3033,0	2293,7	2177,6	34447,2	16719,6	9188,7	8538,9
Sơ bộ - *Prel.* 2003	7449,3	3022,6	2319,9	2106,8	34518,6	16822,9	9390,0	8305,7
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100)* - %							
1990	102,2	104,1	106,6	99,1	101,2	104,3	100,7	98,3
1991	104,3	104,2	113,7	100,2	102,1	86,3	115,3	111,7
1992	102,7	105,5	104,8	99,6	110,0	134,9	104,1	92,7
1993	101,3	102,0	106,9	97,8	105,8	98,7	114,8	108,5
1994	100,6	102,5	102,4	97,9	103,0	116,3	100,8	89,9
1995	102,5	101,7	109,9	98,9	106,1	102,2	114,5	105,3
1996	103,5	104,9	113,9	95,3	105,7	113,7	105,8	94,6
1997	101,4	105,6	95,0	102,2	104,3	109,0	96,5	103,7
1998	103,7	103,7	113,5	96,3	105,9	101,9	113,3	106,4
1999	104,0	103,8	109,4	99,4	107,7	104,0	116,4	105,8
2000	100,2	104,3	97,9	97,4	103,6	110,4	98,5	97,7
2001	97,7	101,5	96,4	94,3	98,7	99,4	96,6	99,7
2002	100,2	99,2	103,7	97,9	107,3	108,0	110,3	102,8
Sơ bộ - *Prel.* 2003	99,3	99,7	101,1	96,7	100,2	100,6	102,2	97,3

19 Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm
Planted area of key annual industrial crops

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ - *Prel.* 2003
			Nghìn ha - *Thous. ha*		
Bông - *Cotton*	17,5	18,6	27,7	34,1	28,6
Đay - *Jute*	7,5	5,5	7,8	9,8	4,8
Cói - *Sedge*	10,4	9,3	9,7	12,3	13,8
Mía - *Sugar-cane*	224,8	302,3	290,7	320,0	306,4
Lạc - *Peanut*	259,9	244,9	244,6	246,7	242,8
Đậu tương - *Soya-bean*	121,1	124,1	140,3	158,6	166,5
Thuốc lá - *Tobacco*	27,7	24,4	24,4	26,6	23,8
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100)* - %		
Bông - *Cotton*	132,6	87,7	148,9	123,1	83,9
Đay - *Jute*	113,6	134,1	141,8	125,6	49,0
Cói - *Sedge*	94,5	85,3	104,3	126,8	112,2
Mía - *Sugar-cane*	134,9	87,8	96,2	110,1	95,8
Lạc - *Peanut*	104,7	98,9	99,9	100,9	98,4
Đậu tương - *Soya-bean*	91,7	96,1	113,1	113,0	105,0
Thuốc lá - *Tobacco*	113,1	75,1	100,0	109,0	89,5

20 Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm
Production of key annual industrial crops

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ - *Prel.* 2003
	Nghìn tấn - *Thous. tons*				
Bông - *Cotton*	12,8	18,8	33,6	40,0	35,2
Đay - *Jute*	14,8	11,3	14,6	20,4	12,5
Cói - *Sedge*	75,5	61,4	64,5	88,1	95,3
Mía - *Sugar-cane*	10711,1	15044,3	14656,9	17120,0	16524,9
Lạc - *Peanut*	334,5	355,3	363,1	400,4	404,3
Đậu tương - *Soya-bean*	125,5	149,3	173,7	205,6	225,3
Thuốc lá - *Tobacco*	27,7	27,1	32,0	33,2	32,8
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100)* - %				
Bông - *Cotton*	147,1	84,7	178,7	119,0	88,0
Đay - *Jute*	115,6	120,2	129,2	139,7	61,3
Cói - *Sedge*	109,3	84,7	105,0	136,6	108,2
Mía - *Sugar-cane*	141,9	84,7	97,4	116,8	96,5
Lạc - *Peanut*	113,6	111,7	102,2	110,3	101,0
Đậu tương - *Soya-bean*	100,8	101,4	116,3	118,4	109,6
Thuốc lá - *Tobacco*	127,6	76,1	118,1	103,8	98,8

21 Diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm
Planted area of key perennial industrial crops

	Chè búp *Tea*	Cà phê *Coffee*	Cao su *Rubber*	Hồ tiêu *Pepper*	Dừa *Coconut*
			Nghìn ha - *Thous. ha*		
1990	60,0	119,3	221,7	9,2	212,3
1991	60,0	115,1	220,6	8,9	214,2
1992	62,9	103,7	212,4	6,4	204,1
1993	63,4	101,3	242,5	6,7	207,6
1994	67,3	123,9	258,4	6,5	182,5
1995	66,7	186,4	278,4	7,0	172,9
1996	74,8	254,2	254,2	7,5	181,1
1997	78,6	340,3	347,5	9,8	169,9
1998	77,4	370,6	382,0	12,8	163,4
1999	84,8	477,7	394,9	17,6	163,5
2000	87,7	561,9	412,0	27,9	161,3
2001	98,3	565,3	415,8	36,1	155,8
2002	109,3	522,2	428,8	47,9	140,4
Sơ bộ - *Prel.* 2003	116,2	513,7	436,5	49,7	135,8
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index** (Previous year = 100) - %*		
1990	102,9	96,9	102,8	115,0	102,9
1991	100,0	96,5	99,5	96,7	100,9
1992	104,8	90,1	96,3	71,9	95,3
1993	100,8	97,7	114,2	104,7	101,7
1994	106,2	122,3	106,6	97,0	87,9
1995	99,1	150,4	107,7	107,7	94,7
1996	112,1	136,4	91,3	107,1	104,7
1997	105,1	133,9	136,7	130,7	93,8
1998	98,5	108,9	109,9	130,6	96,2
1999	109,6	128,9	103,4	137,5	100,1
2000	103,4	117,6	104,3	158,5	98,7
2001	112,1	100,6	100,9	129,4	96,6
2002	111,2	92,4	103,1	132,7	90,1
Sơ bộ - *Prel.* 2003	106,3	98,4	101,8	103,8	96,7

22 Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm
Production of key perennial industrial crops

	Chè (Búp khô) *Tea (Dry)*	Cà phê (Nhân) *Coffee (Seed)*	Cao su (Mủ khô) *Rubber (Dry latex)*	Hồ tiêu *Pepper*	Dừa *Coconut*
			Nghìn tấn - *Thous. tons*		
1990	32,2	92,0	57,9	8,6	894,4
1991	33,1	100,0	64,6	8,9	1052,5
1992	36,2	119,2	67,0	7,8	1139,8
1993	37,7	136,1	96,9	7,5	1184,0
1994	42,0	180,0	128,8	8,9	1078,2
1995	40,2	218,0	124,7	9,3	1165,3
1996	46,8	316,9	142,5	10,5	1317,8
1997	52,2	420,5	186,5	13,0	1317,6
1998	56,6	427,4	193,5	15,9	1105,6
1999	70,3	553,2	248,7	31,0	1104,2
2000	69,9	802,5	290,8	39,2	884,8
2001	75,7	840,6	312,6	44,4	892,0
2002	94,2	699,5	298,2	46,8	915,2
Sơ bộ - *Prel.* 2003	94,5	771,2	313,9	70,1	920,0
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index** (Previous year = 100) - %*		
1990	106,6	224,9	114,4	121,1	97,0
1991	102,8	108,7	111,6	103,5	117,7
1992	109,4	119,2	103,7	87,6	108,3
1993	104,1	114,2	144,6	96,2	103,9
1994	111,4	132,3	132,9	118,7	91,1
1995	95,7	121,1	96,8	104,5	108,1
1996	116,4	145,4	114,3	112,9	113,1
1997	111,5	132,7	130,9	123,8	100,0
1998	108,4	101,6	103,8	122,3	83,9
1999	124,2	129,4	128,5	195,0	99,9
2000	99,4	145,1	116,9	126,5	80,1
2001	108,3	104,7	107,5	113,3	100,8
2002	124,4	83,2	95,4	105,4	102,6
Sơ bộ - *Prel.* 2003	100,4	110,3	105,3	149,8	100,5

23 Số lượng gia súc và gia cầm
Livestock population

	Trâu *Buffalo*	Bò *Cattle*	Lợn *Pig*	Ngựa *Horse*	Dê, cừu *Goat, sheep*	Gia cầm (Triệu con) *Poultry (Mill. heads)*
			Nghìn con - *Thous. heads*			
1990	2854,1	3116,9	12260,5	141,3	372,3	107,4
1991	2858,6	3135,6	12194,3	133,7	312,5	109,0
1992	2886,5	3201,8	13891,7	133,1	312,3	124,5
1993	2960,8	3333,0	14873,9	132,9	353,0	133,4
1994	2977,3	3466,8	15587,7	131,1	427,9	137,8
1995	2962,8	3638,9	16306,4	126,8	550,5	142,1
1996	2953,9	3800,0	16921,7	125,8	512,8	151,4
1997	2943,6	3904,8	17635,9	119,8	515,0	160,6
1998	2951,4	3987,3	18132,4	122,8	514,3	166,4
1999	2955,7	4063,6	18885,8	149,6	470,8	179.3
2000	2897,2	4127,9	20193,8	126,5	543,9	196,1
2001	2807,9	3899,7	21800,1	113,4	571,9	218,1
2002	2814,5	4062,9	23169,5	110,9	621,9	233,3
Sơ bộ - *Prel.* 2003	2834,9	4397,3	24879,1	112,5	780,3	254,3
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index** (Previous year = 100) - %*			
1990	99,4	97,4	100,4	99,4	96,1	102,5
1991	100,2	100,6	99,5	94,6	83,9	101,5
1992	101,0	102,1	113,9	99,6	99,9	114,2
1993	102,6	104,1	107,1	99,8	113,0	107,1
1994	100,6	104,0	104,8	98,6	121,2	103.3
1995	99,5	105,0	104,6	96,7	128,7	103,1
1996	99,7	104,4	103,8	99,2	93,2	106,5
1997	99,7	102,8	104,2	95,2	100,4	106,1
1998	100,3	102,1	102,8	102,5	99,9	103,6
1999	100,1	101,9	104,2	121,8	91,5	107,8
2000	98,0	101,6	106,9	84,6	115,5	109,4
2001	96,9	94,5	108,0	89,6	105,1	111,2
2002	100,2	104,2	106,3	97,8	108,7	107,0
Sơ bộ - *Prel.* 2003	100,7	108,2	107,4	101,4	125,5	109,0

24 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 1994
Output value of forestry at constant 1994 prices

	Tổng số (Tỷ đồng) *Total (Bill. dongs)*	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*
1990	4969,0	102,8
1991	5157,4	103,8
1992	5093,4	98,8
1993	5041,5	99,0
1994	5206,9	103,3
1995	5033,7	96,7
1996	5630,0	111,8
1997	5447,8	96,8
1998	5257,4	96,5
1999	5624,2	107,0
2000	5901,6	104,9
2001	6014,0	101,9
2002	6107,6	101,6
Sơ bộ - *Prel.* 2003	6174,8	101,1

25 Diện tích rừng trồng tập trung
Area of concentrated planted forest

	Tổng số (Ha) *Total (Ha)*	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*
1990	100300	120,5
1991	123900	123,5
1992	122800	99,1
1993	128200	104,4
1994	158100	123,3
1995	209600	132,6
1996	202900	96,8
1997	221800	109,3
1998	208600	94,0
1999	230100	110,3
2000	196400	85,4
2001	190810(*)	97,2
2002	190000	99,6
Sơ bộ - *Prel.* 2003	192000	101,1

(*) Số liệu điều chỉnh - *Revised data.*

26 Sản lượng gỗ khai thác
Gross output of wood

	Tổng số (Nghìn m^3) *Total (Thous. m^3)*	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*
1990	3445,5	105,6
1991	3209,6	93,2
1992	2686,5	83,7
1993	2883,8	107,3
1994	2853,2	98,9
1995	2793,1	97,9
1996	2833,5	101,4
1997	2480,0	87,5
1998	2216,8	89,4
1999	2122,5	95,7
2000	2375,6	111,9
2001	2397,2	100,9
2002	2504,0	104,5
Sơ bộ - *Prel.* 2003	2500,0	99,8

27 Giá trị sản xuất thuỷ sản theo giá so sánh 1994
Output value of fishing at constant 1994 prices

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Khai thác *Caught products*	Nuôi trồng *Farmed products*
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
1990	8135,2	5559,2	2576,0
1991	9308,4	6556,4	2752,0
1992	9798,7	6962,0	2836,7
1993	10707,0	7526,5	3180,5
1994	13028,0	9121,0	3907,0
1995	13523,9	9213,7	4310,2
1996	15369,6	10797,8	4571,8
1997	16344,2	11582,8	4761,4
1998	16920,3	11821,4	5098,9
1999	18252,7	12644,3	5608,4
2000	21777,4	13901,7	7875,7
2001	25359,7 (*)	14181,0	11178,7
2002	27600,2	14496,5	13103,7
Sơ bộ - *Prel.* 2003	30212,3	14761,8	15450,5
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index** (Previous year = 100) - %*		
1990	103,7	95,1	109,0
1991	114,4	117,9	106,8
1992	105,3	106,2	103,1
1993	109,3	108,1	112,1
1994	121,7	121,2	122,8
1995	103,8	101,0	110,3
1996	113,6	117,2	106,1
1997	106,3	107,3	104,1
1998	103,5	102,1	107,1
1999	107,9	107,0	110,0
2000	119,3	109,9	140,4
2001	116,4	102,0	141,9
2002	108,8	102,2	117,2
Sơ bộ - *Prel.* 2003	109,5	101,8	117,9

(*) Số liệu điều chỉnh - *Revised data.*

28 Sản lượng thuỷ sản
Production of fishing

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Khai thác *Caught products*	Nuôi trồng *Farmed products*
	Nghìn tấn - *Thous. tons*		
1990	890,6	728,5	162,1
1991	969,2	801,1	168,1
1992	1016,0	843,1	172,9
1993	1100,0	911,9	188,1
1994	1465,0	1120,9	344,1
1995	1584,4	1195,3	389,1
1996	1701,0	1278,0	423,0
1997	1730,4	1315,8	414,6
1998	1782,0	1357,0	425,0
1999	2006,8	1526,0	480,8
2000	2250,5	1660,9	589,6
2001	2434,6	1724,8	709,9
2002	2647,4	1802,6	844,8
Sơ bộ - *Prel.* 2003	2794,6	1828,5	966,1
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100)* - %		
1990	101,1	101,7	98,3
1991	108,8	110,0	103,7
1992	104,8	105,2	102,9
1993	108,3	108,2	108,8
1994	133,2	122,9	183,0
1995	108,1	106,6	113,1
1996	107,4	106,9	108,7
1997	101,7	103,0	98,0
1998	103,0	103,1	102,5
1999	112,6	112,5	113,1
2000	112,1	108,8	122,6
2001	108,2	103,8	120,4
2002	108,7	104,5	119,0
Sơ bộ - *Prel.* 2003	105,6	101,4	114,4

29 Sản lượng thuỷ sản khai thác
Production of caught products

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Khai thác biển - *Sea catch*		Khai thác nội địa *Inland catch*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Cá biển *Of which: Sea fish*	
	Nghìn tấn - *Thous. tons*			
1990	728,5	653,2	615,8	75,3
1991	801,1	694,2	614,6	106,9
1992	843,1	730,0	627,4	113,1
1993	911,9	785,3	660,0	126,6
1994	1120,9	946,3	712,5	174,6
1995	1195,3	990,3	722,1	205,0
1996	1278,0	1058,7	808,2	219,3
1997	1315,8	1098,7	835,3	217,1
1998	1357,0	1155,2	856,7	201,8
1999	1526,0	1314,6	974,7	211,4
2000	1660,9	1419,6	1075,3	241,3
2001	1724,8	1481,2	1120,5	243,6
2002	1802,6	1575,6	1189,6	227,0
Sơ bộ - *Prel.* 2003	1828,5	1616,5	1213,4	212,0
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100)* - %			
1991	110,0	99,8	99,8	142,0
1992	105,2	102,1	102,1	105,9
1993	108,2	105,2	105,2	111,9
1994	122,9	108,0	108,0	137,9
1995	106,6	101,3	101,3	117,5
1996	106,9	111,9	111,9	106,9
1997	103,0	103,4	103,4	99,0
1998	103,1	102,6	102,6	93,0
1999	112,5	113,8	113,8	104,7
2000	108,8	108,0	110,3	114,1
2001	103,8	104,3	104,2	101,0
2002	104,5	106,4	106,2	93,2
Sơ bộ - *Prel.* 2003	101,4	102,6	102,0	93,4

30 Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng
Production of farmed products

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
		Cá - *Fish*	Tôm - *Shrimps*
	Nghìn tấn - *Thous. tons*		
1990	162,1	129,3	32,7
1991	168,1	132,3	35,8
1992	172,9	135,5	37,4
1993	188,1	139,7	39,4
1994	344,1	178,4	44,7
1995	389,1	209,1	55,3
1996	423,0	256,0	49,7
1997	414,6	279,3	49,3
1998	425,0	285,6	54,9
1999	480,8	336,0	57,5
2000	589,6	391,1	93,5
2001	709,9	421,0	154,9
2002	844,8	486,4	186,2
Sơ bộ - *Prel.* 2003	966,1	573,4	223,8
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100)* - %		
1990	98,3	93,7	121,7
1991	103,7	102,3	109,5
1992	102,9	102,4	104,5
1993	108,8	103,1	105,3
1994	182,9	127,7	113,5
1995	113,1	117,2	123,7
1996	108,7	122,4	89,9
1997	98,0	109,1	99,2
1998	102,5	102,3	111,4
1999	113,1	117,6	104,7
2000	122,6	116,4	162,6
2001	120,4	107,6	165,7
2002	119,0	115,5	120,2
Sơ bộ - *Prel.* 2003	114,4	117,9	120,2

31 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo thành phần kinh tế

Industrial output value at constant 1994 prices by ownership

Tỷ đồng - Bill. dongs

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ *Prel.* 2003
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**103374,7**	**198326,1**	**227342,4**	**261092,4**	**302990,1**
Khu vực kinh tế trong nước ***Domestic economic sector***	**77441,5**	**127041,1**	**147081,4**	**168593,8**	**193773,6**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State*	51990,5	82897,0	93434,4	105119,4	118448,3
Trung ương - *Central*	33920,4	54962,1	62118,9	69640,1	78693,8
Địa phương - *Local*	18070,1	27934,9	31315,5	35479,3	39754,5
Ngoài quốc doanh - *Non state*	25451,0	44144,1	53647,0	63474,4	75325,3
Tập thể - *Collective*	650,0	1334,0	1575,1	1667,6	1680,6
Tư nhân - *Private*	6610,1	19377,8	27115,4	34098,1	38438,9
Cá thể - *Households*	18190,9	23432,3	24956,5	27708,7	35205,8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**25933,2**	**71285,0**	**80261,0**	**92498,6**	**109216,5**

Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %

Index *(Previous year = 100) - %*

TỔNG SỐ - *TOTAL*	**114,5**	**117,5**	**114,6**	**114,8**	**116,0**
Khu vực kinh tế trong nước ***Domestic economic sector***		**115,2**	**115,8**	**114,6**	**114,9**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State*	113,6	113,2	112,7	112,5	112,7
Trung ương - *Central*	114,0	113,6	113,0	112,1	113,0
Địa phương - *Local*	112,6	112,6	112,1	113,3	112,0
Ngoài quốc doanh - *Non state*	116,9	119,2	121,5	118,3	118,7
Tập thể - *Collective*	84,7	124,0	118,1	105,9	100,8
Tư nhân - *Private*	118,2	138,7	139,9	125,8	112,7
Cá thể - *Households*		106,6	106,5	111,0	127,1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***		**121,8**	**112,6**	**115,2**	**118,1**

32 Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp
Main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ *Prel.* 2003
Than sạch	Nghìn tấn					
Coal	*Thous. tons*	**8350**	**11609**	**13397**	**16409**	**18963**
Quốc doanh - *State*	"	8269	11155	12991	15703	18152
NQD - *Non-State*	"	81	186	211	292	230
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"		268	195	4,4	581
Dầu thô khai thác (ĐT nước ngoài)	Nghìn tấn					
Crude oil *(Foreign invested sector)*	*Thous. tons*	**7620**	**16291**	**16833**	**16863**	**17600**
Quặng crôm khô	Nghìn tấn					
Chromium ore	*Thous. tons*	**25,0**	**76,3**	**70,3**	**66,3**	**63,9**
Quốc doanh - *State*	"	21,0	42,1	35,9	32,9	31,5
NQD - *Non-State*	"	4,0	34,2	34,4	33,4	32,4
Đá khai thác	Nghìn m^3					
Stone	*Thous.* m^3	**10657**	**22169**	**30941**	**36720**	**44102**
Quốc doanh - *State*	"	5058	12012	14887	15970	17125
NQD - *Non-State*	"	5556	9950	15852	19374	23927
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	43	207	202	1376	3050
Vôi	Nghìn tấn					
Lime	*Thous. tons*	**1041,0**	**1156,1**	**1351,3**	**1419,7**	**1420,0**
Quốc doanh - *State*	"	69,0	29,2	25,5	23,2	20,0
NQD - *Non-State*	"	972,0	1126,9	1325,8	1396,5	1400,0
Cát, sỏi	Nghìn m^3					
Sand, pebbles	*Thous.* m^3	**14363**	**33273**	**36888**	**50098**	**59519**
Quốc doanh - *State*	"	5372	9618	10666	19165	23950
NQD - *Non-State*	"	8991	23653	26219	30927	35560
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"		2	3	6	9
Muối	Nghìn tấn					
Salt	*Thous. tons*	**689**	**590**	**669**	**1089**	**1275**
Quốc doanh - *State*	"	174	82	119	186	200
NQD - *Non-State*	"	515	492	524	840	1000
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"		16	26	63	75
Quặng apatít (Quốc doanh)	Nghìn tấn					
Apatite ore *(State)*	*Thous. tons*		**785**	**677**	**779**	**830**
Nước mắm	Triệu lít					
Fish sauce	*Mill. litres*	**149,0**	**167,1**	**162,3**	**175,6**	**193,0**
Quốc doanh - *State*	"	56,0	22,6	16,5	13,3	12,0
NQD - *Non-State*	"	93,0	144,3	145,4	161,7	180,0
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"		0,2	0,4	0,6	1,0

32. (Tiếp theo) Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp
(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ *Prel.* 2003
Hoa quả hộp - *Canned fruit*	Tấn -*Ton*	**12784**	**11438**	**14731**	**28275**	**31770**
Quốc doanh - *State*	"	5614	9948	12905	20830	23300
NQD - *Non-State*	"		53	80	1317	1570
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	7170	1437	1746	6128	6900
Dầu thực phẩm - *Vegetable oil*	Tấn -*Ton*	**38612**	**280075**	**282839**	**317123**	**329700**
Quốc doanh - *State*	"	24941	82156	101432	130121	138700
NQD - *Non-State*	"	13637	26104	26469	33169	36900
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	34	171815	154938	153833	154100
Bột ngọt (ĐTNN)	Nghìn tấn					
Sodium glutamate *(Foreign invested sector)*	*Thous. tons*	**65,0**	**125,2**	**137,3**	**161,7**	**195,5**
Sữa hộp đặc có đường	Triệu hộp					
Tinned milk	*Mill. tins*	**173,0**	**227,2**	**234,9**	**255,1**	**289,2**
Quốc doanh - *State*	"	173,0	151,5	151,2	166,7	200,0
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"		75,7	83,7	88,4	89,2
Gạo, ngô xay xát	Nghìn tấn					
Milled rice, maize	*Thous. tons*	**15582**	**22225**	**23930**	**26950**	**30924**
Quốc doanh - *State*	"	584	349	807	746	800
NQD - *Non-State*	"	14710	21866	23118	26202	30120
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	288	10	5	2	4
Đường, mật	Nghìn tấn					
Sugar, sugar syrups	*Thous. tons*	**517,0**	**1208,7**	**1067,3**	**1068,8**	**1363,4**
Quốc doanh - *State*	"	117,0	494,6	388,1	394,0	552,2
NQD - *Non-State*	"	400,0	457,6	419,2	382,9	405,4
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"		256,5	260	291,9	405,8
Đường luyện	Nghìn tấn					
Granulated sugar	*Thous. tons*	**93,0**	**790,3**	**739,1**	**790,0**	**835,0**
Quốc doanh - *State*	"	93,0	525,3	352,3	375,0	390,0
NQD - *Non-State*	"		88,6	163,5	178,0	195,0
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"		176,4	223,3	237,0	250,0
Đậu phụ (NQD)	Nghìn tấn					
Soya curd *(Non-State)*	*Thous. tons*	**24,0**	**80,3**	**86,2**	**94,8**	**98,0**
Chè chế biến - *Tea*	Tấn - *Ton*	**24239**	**70129**	**82136**	**99716**	**104550**
Quốc doanh - *State*	"	13298	25755	26874	25636	25850
NQD - *Non-State*	"	10941	35210	45172	62671	66300
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"		9164	10090	11409	12400

32. (Tiếp theo) Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp
(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ *Prel.* 2003
Rượu mùi và rượu trắng ***Liquor***	Nghìn lít *Thous. litres*	**51379**	**124166**	**134782**	**143035**	**150790**
Quốc doanh - *State*	"	25191	9138	6515	6160	6000
NQD - *Non-State*	"	26058	113383	128092	136310	144200
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	130	1645	175	565	590
Bia ***Beer***	Triệu lít *Mill. litres*	**465,0**	**779,1**	**871,2**	**939,8**	**1049,8**
Quốc doanh - *State*	"	314,0	519,6	576,4	611,0	654,0
NQD - *Non-State*	"	15,0	41,7	51,1	81,2	121,5
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	136,0	217,8	243,7	247,6	274,3
Thuốc lá ***Cigarettes***	Triệu bao *Mill. packets*	**2147,0**	**2835,8**	**3075,2**	**3375,2**	**3728,9**
Quốc doanh - *State*	"	2116,0	2801,5	3018,9	3338,0	3695,3
NQD - *Non-State*	"	30,0	16,1	6,9	1,6	2,5
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	1,0	18,2	49,4	35,6	31,1
Sợi - *Textile fibres*	Tấn - *Ton*	**59222**	**129890**	**162406**	**226811**	**253300**
Quốc doanh - *State*	"	51191	78427	87398	90094	93100
NQD - *Non-State*	"	120	1649	2663	3352	3900
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	7911	49814	72345	133365	156300
Len đan - *Knitting wool*	Tấn - *Ton*	**1165**	**2683**	**2013**	**1818**	**1650**
Quốc doanh - *State*	"	1000	2037	1809	1660	1500
NQD - *Non-State*	"		601	204	158	150
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"		45			
Vải lụa ***Fabrics of all kinds***	Triệu m^2 *Mill. m^2*	**263,0**	**356,4**	**410,1**	**469,6**	**487,0**
Quốc doanh - *State*	"	150,0	165,3	166,4	192,2	173,0
NQD - *Non-State*	"	72,0	81,8	102,9	120,1	140,0
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	41	109,3	140,8	157,3	174,0
Vải màn sợi bông (NQD) ***Cotton fabric for mosquitonet*** *(Non-State)*	Nghìn m *Thous. m*	**46116**	**29974**	**31250**	**33908**	**35600**
Vải bạt ***Canvas***	Nghìn m *Thous. m*	**2058**	**23516**	**16022**	**15962**	**16600**
Quốc doanh - *State*	"	2058	3702	3597	3934	4300
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"		19814	12425	12028	12300

32. (Tiếp theo) Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp

(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ *Prel.* 2003
Khăn mặt, khăn tay ***Towels, handkerchief***	Triệu cái *Mill. pieces*	**276,0**	**430,6**	**438,4**	**508,9**	**588**
Quốc doanh - *State*	"	187,0	207,3	170,3	179,6	180
NQD - *Non-State*	"	79,0	177,5	226,1	288,1	365
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	10,0	45,8	42,0	41,2	43
Thảm len ***Woollen carpet***	Nghìn m^2 *Thous. m^2*	**307,0**	**64,4**	**57,5**	**31,8**	**32,5**
Quốc doanh - *State*	"	67,0	21,4	13,5	12,2	12,5
NQD - *Non-State*	"	240,0	35	44	19,6	20,0
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"		8			
Thảm đay ***Jute carpet***	Nghìn m^2 *Thous. m^2*	**239**	**1406**	**60**	**105**	**120**
Quốc doanh - *State*	"	40				
NQD - *Non-State*	"	199	1406	60	105	120
Quần áo dệt kim ***Hosiery***	Nghìn cái *Thous. pieces*	**30182**	**45820**	**53062**	**51358**	**72151**
Quốc doanh - *State*	"	29517	24980	23954	28798	47485
NQD - *Non-State*	"	374	4188	5009	5099	4387
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	291	16652	24099	17461	20279
Chiếu cói ***Sedge mat***	Nghìn đôi *Thous. pairs*	**11679**	**31019**	**30839**	**36536**	**41100**
Quốc doanh - *State*	"	6				
NQD - *Non-State*	"	11673	31019	30839	36536	41100
Quần áo may sẵn ***Ready made cloth***	Nghìn cái *Thous. pieces*	**171900**	**337011**	**375642**	**489058**	**618629**
Quốc doanh - *State*	"	72393	123222	139319	182787	166520
NQD - *Non-State*	"	72774	149016	160465	183922	225669
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	26733	64773	75858	122349	226440
Da cứng (NQD) ***Hard leather*** *(Non-State)*	Tấn - *Ton*	**18**	**97**	**96**	**64**	**55**
Da mềm ***Soft leather***	Nghìn bìa *Thous. sheets*	**1383**	**4806**	**4002**	**5486**	**5610**
Quốc doanh - *State*	"	981	2861	1870	2191	2150
NQD - *Non-State*	"		1395	1932	2966	3110
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	402	550	200	329	350

32. (Tiếp theo) Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp
(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ *Prel.* 2003
Giày, dép da	Nghìn đôi					
Footwear	*Thous. pairs*	**46440**	**107944**	**102259**	**113070**	**125930**
Quốc doanh - *State*	"	28489	31422	21240	25745	28450
NQD - *Non-State*	"	7174	45645	45024	41848	42780
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	10777	30877	35995	45477	54700
Giày vải	Nghìn đôi					
Fabric shoes	*Thous. pairs*	**22199**	**32391**	**40821**	**34851**	**36320**
Quốc doanh - *State*	"	18938	28367	37551	19657	18940
NQD - *Non-State*	"	637	1321	774	13871	15880
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	2624	2703	2496	1323	1500
Gỗ xẻ	Nghìn m^3					
Saw wood	*Thous. m^3*	**1606**	**1744**	**2036**	**2667**	**2957**
Quốc doanh - *State*	"	500	224	186	86	80
NQD - *Non-State*	"	1092	1519	1849	2580	2875
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	14	1	1	1	2
Giấy, bìa	Nghìn tấn					
Paper, cover	*Thous. tons*	**216,0**	**408,4**	**445,3**	**489,6**	**534,4**
Quốc doanh - *State*	"	178,0	249,5	258,2	266,5	251,6
NQD - *Non-State*	"	35,0	148,9	173,9	207,9	268,3
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	3,0	10,0	13,2	15,2	14,5
Trang in	Triệu trang					
Printed page	*Mill. pages*	**96738**	**184662**	**206774**	**257235**	**300940**
Quốc doanh - *State*	"	96019	181389	201247	252258	295200
NQD - *Non-State*	"	719	3248	5502	4977	5740
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"		25	25		
A xít H_2SO_4 - *Sunfuric acid*	Tấn - *Ton*	**9768**	**35652**	**35650**	**39830**	**43930**
QD - *State*	"			34496	38654	42750
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"			1154	1176	1180
Xút NaOH - *Soda NaOH*	Tấn - *Ton*	**7307**	**59097**	**65396**	**80223**	**80053**
Quốc doanh - *State*	"		16110	21576	18633	17858
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"		42987	43820	61590	62195
Thuốc trừ sâu - *Insecticide*	Tấn - *Ton*	**15566**	**20126**	**20042**	**20685**	**18339**
Quốc doanh - *State*	"	15565	18373	18464	15004	12516
NQD - *Non-State*	"		4		1708	3331
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"		1749	1578	3973	2492

32. (Tiếp theo) Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp
(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ *Prel.* 2003
Phân hóa học	Nghìn tấn					
Chemical fertilizer	*Thous. tons*	**931,0**	**1209,5**	**1270,4**	**1158,4**	**1287,9**
Quốc doanh - *State*	"	931,0	1204,3	1261,5	1152,5	1283,0
NQD - *Non-State*	"		5,2	8,9	5,9	4,9
Sơn hóa học - *Paint*	Tấn - *Ton*	**21081**	**54393**	**73545**	**99751**	**121340**
Quốc doanh - *State*	"	10321	15146	15422	17014	18430
NQD - *Non-State*	"	226	5071	13300	18398	22170
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	10534	34176	44823	64339	80740
Que hàn - *Soldering stick*	Tấn - *Ton*	**5153**	**5696**	**8472**	**11355**	**12800**
Quốc doanh - *State*	"	4751	5696	8472	11355	12800
NQD - *Non-State*	"	402				
Thuốc ống	Triệu ống					
Medical ampoule	*Mill. tubes*	**425,0**	**473,7**	**523,3**	**516,0**	**464,9**
Quốc doanh - *State*	"	424,0	435,7	479,6	468,7	393,1
NQD - *Non-State*	"		32,4	42,4	46,7	71,0
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	1,0	5,6	1,3	0,6	0,8
Thuốc viên	Triệu viên					
Medical tablet	*Mill. pills*	**14065,0**	**20053,8**	**21043**	**21335,3**	**20603,4**
Quốc doanh - *State*	"	13876,0	19426,0	18815,6	18555,1	17099,8
NQD - *Non-State*	"		295,8	1775,9	2197,7	2914,5
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	189,0	332,0	451,8	582,5	589,1
Thuốc nước	Nghìn lít					
Liquid medicine	*Thous. litres*	**3651**	**10769**	**3989**	**4494**	**4540**
Quốc doanh - *State*	"	3447	10225	3411	3771	3800
NQD - *Non-State*	"		251	180	348	360
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	204	293	398	375	380
Xà phòng giặt	Nghìn tấn					
Soap	*Thous. tons*		**247,3**	**326,2**	**361,0**	**395,8**
Quốc doanh - *State*	"		83,3	101,9	120,1	162,2
NQD - *Non-State*	"		26,2	39,8	49,0	35,0
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"		137,8	184,5	191,9	198,6
Lốp xe đạp	Nghìn cái					
Bicycle tyre	*Thous. pieces*	**9703**	**20675**	**21658**	**22778**	**23110**
Quốc doanh - *State*	"	8280	14279	14099	14047	14200
NQD - *Non-State*	"	1408	1627	1745	1838	1920
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"		4769	5814	6893	6990

32. (Tiếp theo) Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp
(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ *Prel.* 2003
Săm xe đạp	Nghìn cái					
Bicycle tube	*Thous. pieces*	**11917**	**21917**	**22997**	**24032**	**24610**
Quốc doanh - *State*	"	11766	17526	18925	19251	19740
NQD - *Non-State*	"	136	222	166	901	920
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	15	4169	3906	3880	3950
Thủy tinh	Nghìn tấn					
Glass product	*Thous. tons*	**77,0**	**113,1**	**114,9**	**114,7**	**117,0**
Quốc doanh - *State*	"	24,0	11,1	9,2	6,1	5,0
NQD - *Non-State*	"	12,0	22,7	24,5	26,3	27,0
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	41,0	79,3	81,2	82,3	85,0
Sứ dân dụng	Triệu cái					
Personal porcelain	*Mill. pieces*	**187,0**	**247,1**	**314,1**	**283,9**	**297,0**
Quốc doanh - *State*	"	18,0	18,6	21,5	26,4	28,0
NQD - *Non-State*	"	169,0	227,4	287,7	240,8	250,0
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"		1,1	4,9	16,7	19,0
Sứ công nghiệp	Nghìn cái					
Industrial porcelain	*Thous. pieces*	**6000**	**3947**	**3387**	**3517**	**3575**
Quốc doanh - *State*	"	1000	743	978	1352	1380
NQD - *Non-State*	"	5000	3204	2409	2165	2195
Gạch nung	Triệu viên					
Brick	*Mill. pieces*	**6892,0**	**9087,3**	**9810,5**	**11365,0**	**12864,5**
Quốc doanh - *State*	"	1121,0	2363,3	2554,9	2837,3	3224,0
NQD - *Non-State*	"	5769,0	6706,4	7236,0	8507,7	9621,9
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	2,0	17,6	19,6	20,0	18,6
Ngói nung	Triệu viên					
Tile	*Mill. pieces*	**561,0**	**366,2**	**356,4**	**350,1**	**365,0**
Quốc doanh - *State*	"	66,0	48,8	28,3	54,7	55,0
NQD - *Non-State*	"	495,0	317,4	328,1	295,4	310,0
Xi măng	Nghìn tấn					
Cement	*Thous. tons*	**5828**	**13298**	**16073**	**21121**	**23282**
Quốc doanh - *State*	"	5828	9560	10684	14256	15559
NQD - *Non-State*	"		97	252	524	687
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"		3641	5137	6341	7036

32. (Tiếp theo) Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp
(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ *Prel.* 2003
Tấm lợp	Nghìn m^2					
Tile sheet	*Thous. m^2*	**14791**	**21391**	**43522**	**51130**	**55630**
Quốc doanh - *State*	"	14722	16497	30574	35428	37880
NQD - *Non-State*	"	69	4894	12948	15702	17750
Kính xây dựng	Nghìn m^2					
Building glass	*Thous. m^2*	**4751**	**30718**	**34300**	**38776**	**39960**
Quốc doanh - *State*	"	4614	3240	4654	4463	4570
NQD - *Non-State*		137	27478	583	3532	3600
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"			29063	30781	31790
Ruột phích nước (QD)	Nghìn cái					
Thermos bottle *(State)*	*Thous. pieces*	**703**	**618**	**2576**	**4010**	**4830**
Bóng đèn điện (QD)	Nghìn cái					
Lamp *(State)*	*Thous. pieces*	**25085**	**69744**	**74208**	**87797**	**100960**
Thép cán và sản phẩm kéo dây	Nghìn tấn					
Steel	*Thous. tons*	**470**	**1583**	**1914**	**2503**	**2682**
Quốc doanh - *State*	"	398	567	694	796	900
NQD - *Non-State*	"	10	175	305	567	790
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	62	841	915	1140	992
Thiếc thỏi - ***Stick tin***	Tấn - *Ton*	**1862**	**1803**	**1728**	**1565**	**1670**
Quốc doanh - *State*	"		1803	1728	1546	1650
NQD - *Non-State*	"				19	20
Nông cụ cầm tay	Nghìn cái					
Hand farming tool	*Thous. pieces*	**16516**	**15918**	**16854**	**20639**	**22604**
Quốc doanh - *State*	"	391	8	3	3,5	4
NQD - *Non-State*	"	16125	15910	16851	20635	22600
Khóa	Nghìn cái					
Lock	*Thous. pieces*	**2277**	**4741**	**3222**	**6954**	**6980**
Quốc doanh - *State*	"	2136	4648	2826	6199	6200
NQD - *Non-State*	"	141	93	396	755	780
Xe cải tiến - ***Hand barrow***	Cái - *Piece*	**17720**	**13705**	**13542**	**12944**	**13060**
Quốc doanh - *State*	"	2071	560	526	484	490
NQD - *Non-State*	"	15649	13145	13016	12460	12570
Đồ dùng bằng tôn, sắt tây (NQD)	Tấn					
Utensils of sheet iron *(Non-State)*	*Ton*	**4645**	**3690**	**4664**	**4703**	**4840**

32. (Tiếp theo) Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp
(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ *Prel.* 2003
Máy bơm nông nghiệp	Cái					
Agricultural pump	*Piece*	**547**	**3496**	**4238**	**3578**	**3510**
Quốc doanh - *State*	"	330	723	1011	968	950
NQD - *Non-State*	"		2773	3227	2610	2560
Đầu máy bơm nước - *Hydraunic pump*	Cái - *Piece*	**13903**	**4474**	**962**	**1604**	**1650**
Quốc doanh - *State*	"	12263	3837	312	654	650
NQD - *Non-State*	"	1640	637	650	950	1000
Bơm thuốc trừ sâu	Nghìn cái					
Insecticide pump	*Thous. pieces*	**26,0**	**70,4**	**52,8**	**52,4**	**51,7**
Quốc doanh - *State*	"	23,0	69,5	51,9	50,9	50,0
NQD - *Non-State*	"	3,0	0,9	0,9	1,5	1,7
Máy kéo và xe vận chuyển	Cái					
Tractor and lorry	*Piece*	**2709**	**1932**	**2885**	**3052**	**3205**
Quốc doanh - *State*	"	2636	1907	2800	2970	3120
NQD - *Non-State*	"	73	25	85	82	85
Máy tuốt lúa có động cơ	Cái					
Threshing machine	*Piece*	**1482**	**11877**	**12013**	**12997**	**13200**
Quốc doanh - *State*	"	256	75	13		
NQD - *Non-State*	"	1226	11802	12000	12997	13200
Máy tuốt lúa không có động cơ	Cái					
Threshing machine without motor	*Piece*	**34916**	**7061**	**8917**	**12094**	**13852**
Quốc doanh - *State*	"	2493	400	405	410	415
NQD - *Non-State*	"	32423	6661	8512	11684	13437
Máy xay xát - *Rice mill*	Cái - *Piece*	**2043**	**12484**	**18298**	**13433**	**13150**
Quốc doanh - *State*	"	105	12444	17959	12847	12600
NQD - *Non-State*	"	1938	40	339	586	550
Máy công cụ (Quốc doanh)	Cái					
Machine tool *(State)*	*Piece*	**1358**	**431**	**655**	**661**	**650**
Động cơ diêzen - *Diesel motor*	Cái - *Piece*	**4217**	**15623**	**18721**	**32570**	**55678**
Quốc doanh - *State*	"	4217	15053	18119	18544	23853
NQD - *Non-State*	"		570	602	14026	31825

32. (Tiếp theo) Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp
(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ *Prel.* 2003
Động cơ điện	Cái					
Electricity rotaring engine	*Piece*	**29390**	**45855**	**53442**	**64085**	**74149**
Quốc doanh - *State*	"	28181	45132	52437	63066	73146
NQD - *Non-State*	"	1209	723	1005	1019	1003
Bút máy (Quốc doanh)	Nghìn cái					
Fountain pen *(State)*	*Thous. pieces*	**700**	**1725**	**2361**	**3924**	**4150**
Máy biến thế - *Transformer*	Cái - *Piece*	**6186**	**13535**	**15664**	**18633**	**17269**
Quốc doanh - *State*	"	4937	10772	13070	15972	14531
NQD - *Non-State*	"		2168	1032	1307	1398
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	1249	595	1562	1354	1340
Pin quy tiêu chuẩn (1,5V)	Triệu viên					
Batteries (1.5V)	*Mill. pieces*	**138**	**128,6**	**269,8**	**264,4**	**265,0**
QD - *State*	"		128,6	266,7	264,4	265,0
NQD - *Non-State*	"			3,1		
Dây điện - *Wire*	Km	**94746**	**146535**	**169957**	**227955**	**232300**
Quốc doanh - *State*	"	93063	144545	167524	181047	182400
NQD - *Non-State*	"	1683	1990	2433	46908	49900
Quạt điện	Nghìn cái					
Electric fan	*Thous. pieces*	**369,2**	**328,4**	**408,8**	**533,7**	**716,7**
Quốc doanh - *State*	"	330,7	278,9	348,0	379.4	512,1
NQD - *Non-State*	"	22,5	24,2	40,6	121,3	147,3
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	16,0	25,3	20,2	33,0	57,3
Ô-tô lắp ráp	Cái					
Assembled automobile	*Piece*	**3524**	**13547**	**20526**	**29536**	**40883**
Quốc doanh - *State*	"			93	1184	2184
NQD - *Non-State*	"			222	440	649
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	3524	13547	20211	27912	38050
Xe máy lắp ráp	Nghìn cái					
Assembled motorbike	*Thous. pieces*	**62,0**	**463,4**	**610,3**	**1051,6**	**957,1**
Quốc doanh - *State*	"		122,4	244,8	229,8	66,5
NQD - *Non-State*	"		31,7	99,0	57,6	57,8
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	62,0	309,3	266,5	764,2	832,8

32. (Tiếp theo) Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp
(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ *Prel.* 2003
Ti vi lắp ráp	Nghìn cái					
Assembled television set	*Thous. pieces*	**770,0**	**1013,1**	**1125,6**	**1597,3**	**2099,1**
Quốc doanh - *State*	"	607,0	157,6	176,5	179,2	194,6
NQD - *Non-State*	"	28,0				
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	135,0	855,5	949,1	1418,1	1904,5
Radiô lắp ráp	Nghìn cái					
Assembled radio-cassette	*Thous. pieces*	**111,0**	**144,6**	**71,4**	**67,3**	**67,0**
Quốc doanh - *State*	"	111,0	56,4	54,8	46,8	45,0
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"		88,2	16,6	20,5	22,0
Toa xe - *Building of coach*	Cái - *Piece*	**28**	**79**	**99**	**170**	**180**
Quốc doanh - *State*	"		79	47	170	180
NQD - *Non-State*	"			52		
Xe đạp hoàn chỉnh	Nghìn cái					
Bicycle	*Thous. pieces*	**236,0**	**157,3**	**766,0**	**991,0**	**691,8**
Quốc doanh - *State*	"		106,5	107,0	108,4	117,9
NQD - *Non-State*	"		4,4	7,0	8,5	3,9
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"		46,4	652,0	874,1	570,0
Điện phát ra	Tr. kwh					
Electricity	*Mill. kwh*	**14665**	**26682**	**30673**	**35888**	**41117**
Quốc doanh - *State*	"	14654	24972	28548	33777	39806
NQD - *Non-State*	"	11	10	5	7	6
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"		1700	2120	2104	1305
Nước máy	Triệu m^3					
Running water	*Mill.* m^3	**521**	**780**	**837**	**908**	**976**
Quốc doanh - *State*	"		729	785	842	909
NQD - *Non-State*	"		14	10	26	27
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"		37	42	40	40

33 Vốn đầu tư phát triển theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế

Investment at current prices by ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Khu vực kinh tế Nhà nước *State sector*	Khu vực ngoài quốc doanh *Non-State sector*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*			
1995	72447,0	30447,0	20000,0	22000,0
1996	87394,0	42894,0	21800,0	22700,0
1997	108370,0	53570,0	24500,0	30300,0
1998	117134,0	65034,0	27800,0	24300,0
1999	131170,9	76958,1	31542,0	22670,8
2000	145333,0	83567,5	34593,7	27171,8
2001	163543,0	95020,0	38512,0	30011,0
2002	193098,5	106231,6	52111,8	34755,1
Sơ bộ - *Prel.* 2003	219675,0	123000,0	58125,0	38550,0
	Cơ cấu - *Structure* (%)			
1995	100,0	42,0	27,6	30,4
1996	100,0	49,1	24,9	26,0
1997	100,0	49,4	22,6	28,0
1998	100,0	55,5	23,7	20,8
1999	100,0	58,7	24,0	17,3
2000	100,0	57,5	23,8	18,7
2001	100,0	58,1	23,5	18,4
2002	100,0	55,0	27,0	18,0
Sơ bộ - *Prel.* 2003	100,0	56,0	26,5	17,5

34 Vốn đầu tư phát triển theo giá so sánh 1994 phân theo thành phần kinh tế

Investment at constant 1994 prices by ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Khu vực kinh tế Nhà nước *State sector*	Khu vực ngoài quốc doanh *Non-State sector*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*			
1995	64684,8	27184,8	17857,1	19642,9
1996	74314,6	36474,5	18537,4	19302,7
1997	88607,1	43800,7	20032,1	24774,3
1998	90952,3	50497,7	21586,2	18868,5
1999	99854,6	58584,8	24011,5	17258,3
2000	110635,7	63616,3	26334,7	20684,7
2001	124142,7	72131,8	29232,4	22778,5
2002	143600,6	79000,7	38753,7	25846,2
Sơ bộ - *Prel.* 2003	158606,4	88806,6	41966,5	27833,3
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100)* - %			
1996	114,9	134,2	103,8	98,3
1997	119,2	120,1	108,1	128,3
1998	102,6	115,3	107,8	76,2
1999	109,8	116,0	111,2	91,5
2000	110,8	108,6	109,7	119,9
2001	112,2	113,4	111,0	110,1
2002	115,7	109,5	132,6	113,5
Sơ bộ - *Prel.* 2003	110,4	112,4	108,3	107,7

35 Vốn đầu tư phát triển theo giá thực tế phân theo ngành kinh tế
Investment at current prices by kind of economic activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	. 2000	2001	2002	Sơ bộ *Prel.* 2003
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**145333,0**	**163543,0**	**193098,5**	**219675**
Nông nghiệp và lâm nghiệp - *Agriculture and forestry*	17218,2	13628,6	14528,7	16500
Thủy sản - *Fishing*	3715,5	2513,2	2919,4	3300
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	3737,7	1188,1	1916,7	2200
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	29171,6	38140,5	45101,7	51300
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	16983,6	16921,6	20834,5	23700
Xây dựng - *Construction*	3562,7	9045,8	10435,1	11800
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods*	3035,5	7953,0	11899,8	13500
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	4453,2	2974,7	3827,2	4350
Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc *Transport; storage and communications*	19913,3	26999,1	32229,9	36600
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	1302,9	2017,6	1113,8	1200
Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology*	1882,8	1935,5	691,5	800
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn *Real estate, renting business activities*	4031,0	1734,6	2598,1	3000
QLNN và ANQP; đảm bảo xã hội bắt buộc *Public administration and defence; compulsory social security*	3913,6	3854,0	3475,5	4000
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	6083,7	6225,3	5851,1	6600
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work*	2323,1	2770,1	3190,2	3600
Hoạt động văn hóa và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities*	2811,8	2228,4	3013,7	3400
Các hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of Party and of membership organizations*	792,6	342,0	393,6	450
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Community, social and personal service activities*	20346,5	23011,3	28897,1	33165
Hoạt động làm thuê trong các hộ gia đình *Private households with employed persons*	14,4	14,1	6,4	10
Hoạt động của các tổ chức và đoàn thể quốc tế *Activities of international organizations*	39,3	45,5	174,5	200

36 Vốn đầu tư phát triển theo giá so sánh 1994 phân theo ngành kinh tế

Investment at constant 1994 prices by kind of economic activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2001	2002	Sơ bộ *Prel.* 2003
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**110635,7**	**124142,7**	**143600,6**	**158606,4**
Nông nghiệp và lâm nghiệp - *Agriculture and forestry*	13107,6	10348,0	10804,5	11913,1
Thủy sản - *Fishing*	2828,4	1908,2	2171,1	2382,6
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	2845,3	902,1	1425,4	1588,4
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	22207,2	28959,4	33540,6	37038,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	12928,9	12848,3	15493,9	17111,5
Xây dựng - *Construction*	2712,1	6868,3	7760,2	8519,7
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods*	2310,6	6038,6	8849,5	9747,1
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	3390,0	2258,6	2846,2	3140,7
Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc *Transport; storage and communications*	15159,1	20499,9	23968,2	26425,4
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	991,8	1531,9	828,3	866,4
Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology*	1433,3	1469,6	514,2	577,6
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn *Real estate, renting business activities*	3068,6	1317,1	1932,1	2166,0
QLNN và an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc *Public administration and defence; compulsory social security*	2979,3	2926,3	2584,6	2888,0
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	4631,3	4726,8	4351,3	4765,2
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work*	1768,5	2103,3	2372,4	2599,2
Hoạt động văn hóa và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities*	2140,5	1659,3	2241,2	2454,8
Các hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of Party and of membership organizations*	603,4	259,7	292,7	324,9
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Community, social and personal service activities*	15488,9	17472,1	21489,8	23945,3
Hoạt động làm thuê trong các hộ gia đình *Private households with employed persons*	11,0	10,7	4,8	7,2
Hoạt động của các tổ chức và đoàn thể quốc tế *Activities of international organizations*	29,9	34,5	129,8	144,4

37 Vốn đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá thực tế phân theo cấp quản lý

Investment of the state sector at current prices by management level

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Trung ương *Central*	Địa phương *Local*
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
1995	30447,0	16532,8	13914,2
1996	42894,0	24772,0	18122,0
1997	53570,0	30054,7	23515,3
1998	65034,0	36750,0	28284,0
1999	76958,1	43815,0	33143,1
2000	83567,5	47653,3	35914,2
2001	95020,0	53784,0	41236,0
2002	106231,6	49124,7	57106,9
Sơ bộ - *Prel.* 2003	123000,0	60800,0	62200,0
	Cơ cấu - *Structure* (%)		
1995	100,0	54,3	45,7
1996	100,0	57,8	42,2
1997	100,0	56,1	43,9
1998	100,0	56,5	43,5
1999	100,0	56,9	43,1
2000	100,0	57,0	43,0
2001	100,0	56,6	43,4
2002	100,0	46,2	53,8
Sơ bộ - *Prel.* 2003	100,0	49,4	50,6

38 Vốn đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo cấp quản lý

Investment of the state sector at constant 1994 prices by management level

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Trung ương *Central*	Địa phương *Local*
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
1995	27184,8	14761,4	12423,4
1996	36474,5	21064,6	15409,9
1997	43800,7	24573,8	19226,9
1998	50497,7	28535,7	21962,0
1999	58584,8	33354,4	25230,4
2000	63616,3	36276,4	27339,9
2001	72131,8	40837,2	31294,6
2002	79000,7	36532,3	42468,4
Sơ bộ - *Prel.* 2003	88806,6	43897,9	44908,7
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index** (Previous year = 100) - %*		
1996	134,2	142,7	124,0
1997	120,1	116,7	124,8
1998	115,3	116,1	114,2
1999	116,0	116,9	114,9
2000	108,6	108,8	108,4
2001	113,4	112,6	114,5
2002	109,5	89,5	135,7
Sơ bộ - *Prel.* 2003	112,4	120,2	105,7

39 Vốn đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá thực tế phân theo nguồn vốn

Investment of the state sector at current prices by investment source

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Vốn ngân sách Nhà nước *State budgit*	Vốn vay *Loan*	Vốn của các doanh nghiệp Nhà nước *Equity of State owned enterprises*	Nguồn vốn khác *Others*
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*				
1995	30447,0	13575,0	6064,0	3700,0	7108,0
1996	42894,0	19544,0	8280,0	6329,4	8740,6
1997	53570,0	23570,0	12700,0	8996,0	8304,0
1998	65034,0	26300,0	18400,0	11522,0	8812,0
1999	76958,1	31762,8	24693,1	13361,6	7140,6
2000	83567,5	34506,2	26934,1	14087,4	8039,8
2001	95020,0	40407,0	28005,0	17004,0	9604,0
2002	106231,6	45484,7	33258,3	15488,6	12000,0
Sơ bộ - *Prel.* 2003	123000,0	46500,0	45000,0	17500,0	14000,0
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
1995	100,0	44,6	19,9	12,2	23,3
1996	100,0	45,6	19,3	14,8	20,4
1997	100,0	44,0	23,7	16,8	15,5
1998	100,0	40,4	28,3	17,7	13,5
1999	100,0	41,3	32,1	17,4	9,3
2000	100,0	41,3	32,2	16,9	9,6
2001	100,0	42,5	29,5	17,9	10,1
2002	100,0	42,8	31,3	14,6	11,3
Sơ bộ - *Prel.* 2003	100,0	37,8	36,6	14,2	11,4

40 Vốn đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo nguồn vốn

Investment of the state sector at constant 1994 prices by investment source

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Vốn ngân sách Nhà nước *State budgit*	Vốn vay *Loan*	Vốn của các doanh nghiệp Nhà nước *Equity of State owned enterprises*	Nguồn vốn khác *Others*
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*				
1995	27184,8	12120,6	5114,3	3303,6	6646,3
1996	36474,5	16619,0	7040,8	5382,1	7432,6
1997	43800,7	19271,7	10384,0	7355,4	6789,6
1998	50497,7	20421,5	14287,3	8946,6	6842,3
1999	58584,8	24179,6	18797,8	10171,6	5435,8
2000	63616,3	26268,1	20503,7	10724,1	6120,4
2001	72131,8	30675,0	21259,9	12907,8	7289,1
2002	79000,7	33825,4	24733,0	11518,3	8924,0
Sơ bộ - *Prel.* 2003	88806,6	33573,2	32490,2	11635,1	10108,1
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index** (Previous year = 100) - %*				
1996	134,2	137,1	137,7	162,9	111,8
1997	120,1	116,0	147,5	136,7	91,3
1998	115,3	106,0	137,6	121,6	100,8
1999	116,0	118,4	131,6	113,7	79,4
2000	108,6	108,6	109,1	105,4	112,6
2001	113,4	116,8	103,7	120,4	119,1
2002	109,5	110,3	116,3	89,2	122,4
Sơ bộ - *Prel.* 2003	112,4	99,3	131,4	109,7	113,3

41 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép 1988 - 2003 phân theo ngành kinh tế

Foreign direct investment projects licensed 1988 - 2003 by kind of economic activity

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký (Triệu USD)(*) *Total registered capital (Mill. USD)(*)*	Trong đó: Vốn pháp định (Triệu USD) *Of which: Legal capital (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5441**	**45776,8**	**22291,0**
Nông nghiệp và lâm nghiệp - *Agriculture and forestry*	467	2419,9	1093,5
Thủy sản - *Fishing*	136	416,1	219,2
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	89	3055	2424,8
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	3423	19516,2	8903,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	20	1688,3	546,5
Xây dựng - *Construction*	93	4616,8	1413,0
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods*	51	260,5	119,1
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	209	3935,2	1775,9
Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc *Transport; storage and communications*	173	3544,7	2854,6
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	43	529,6	520,2
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn - *Real estate, renting business activities*	579	4636,8	1760,7
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	49	87,4	46,5
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work*	22	239,3	83,2
Hoạt động văn hóa và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities*	79	823,8	525,8
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Community, social and personal service activities*	8	7,2	4,4

(*) *Không kể vốn bổ sung của các dự án đã cấp giấy phép các năm trước, các dự án của VIETSOPETRO.*
Excluding supplementary capital to the licensed projects of the previous years and the projects of VIETSOPETRO.

42 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép 1988 - 2003 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

Foreign direct investment projects licensed 1988 - 2003 by main counterpart

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký (Triệu USD) *Total registered capital (Mill. USD)*	Trong đó: Vốn pháp định (Triệu USD) *Of which: Legal capital (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5441**	**45776,8**	**22291,0**
Trong đó - *Of which:*			
Anh - *United Kingdom*	72	1787,5	930,5
Áo - *Austria*	8	22,4	14,9
Ấn Độ - *India*	12	60,4	32,4
Ba-ha-ma - *Bahama*	4	281,4	269,4
Ba Lan - *Poland*	8	37,9	20,7
Bỉ - *Belgium*	24	48,2	21,5
Bơ-mu-đa - *Bermuda*	8	341,7	188,1
Bru-nây - *Brunei*	2	3,0	1,0
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	1	4,4	3,7
Ca-na-đa - *Canada*	61	229,7	182,7
Cam-pu-chia - *Cambodia*	2	0,7	0,5
CH Bê-la-rút - *Belarus*	4	63,5	21,6
CH Lát-vi-a - *Latvia Rep.of*	3	1,8	1,3
CH Ma-ri-tut - *Mauritius Rep.of*	7	82,1	73,1
CHND Trung Quốc - *China. PR*	303	481,8	300,4
CH Séc - *Czech Rep. of*	8	43,9	18,1
CH Xlô-va-ki-a - *Slovakia Rep. of*	1	39,0	39,0
CH DCND Triều Tiên - *Korea P.D Rep. of*	4	16,6	12,1
CHLB Đức - *F.R Germany*	63	364,3	141,9
Cu Ba - *Cuba*	2	15,2	7,8
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	434	2713,5	1375,4
Đài Loan - *Taiwan*	1255	5418,5	2589,6

42. (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép 1988 - 2003 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu**

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed 1988 - 2003 by main counterpart

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký (Triệu USD) *Total registered capital (Mill. USD)*	Trong đó: Vốn pháp định (Triệu USD) *Of which: Legal capital (Mill. USD)*
Đan Mạch - *Denmark*	20	61,7	48,1
Đảo Mác-xan - *Marshall Islands*	1	2,0	0,7
Đảo Men - *Island of Man*	1	15,0	4,5
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	1	1,4	0,4
Hà Lan - *Netherlands*	67	1884,5	1280,8
Hàn Quốc - *Korea Rep. of*	762	4113,0	1718,1
Hung-ga-ri - *Hungary*	9	13,1	11,2
Irắc - *Iraq*	2	27,1	27,1
I-ta-li-a - *Italy*	23	75,5	33,5
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	19	253,0	106,0
I-xra-en - *Israel*	3	5,4	3,4
Lào - *Laos*	5	11,7	6,0
Liên bang Nga - *Fed. Russian*	84	1726,3	1128,8
Li-bê-ri-a - *Liberia*	1	47,0	18,8
Lich-ten-xten - *Liechtenstein*	2	8,9	2,6
Lúc-xăm-bua - *Lucxembourg*	14	31,6	17,9
Ma-cao (TQ) - *Macao (China)*	6	13,4	9,9
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	164	1131,3	549,7
Hoa Kỳ - *United States*	225	1710,3	876,6
Na Uy - *Norway*	13	45,6	25,2
Nam Tư - *Yugoslavia*	1	1,6	1,0
Nhật Bản - *Japan*	493	4032,5	2167,3
Niu Di-lân - *New Zealand*	18	59,8	24,6

42. (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép 1988 - 2003 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu**

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed 1988 - 2003 by main counterpart

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký (Triệu USD) *Total registered capital (Mill. USD)*	Trong đó: Vốn pháp định (Triệu USD) *Of which: Legal capital (Mill. USD)*
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	132	1071,4	883,9
Pa-na-ma - *Panama*	8	676,0	209,6
Pháp - *France*	186	2415,6	1394,3
Phi-li-pin - *Philippines*	30	265,7	149,0
Quần đảo Cây-men - *Cayman Islands*	12	341,8	157,7
Quần đảo Chan-nen - *Channel Islands*	13	57,5	29,9
Quần đảo Vigin thuộc Anh *British Virgin Islands*	226	3421,7	1275,4
Xa-moa - *Samoa*	3	9,3	7,0
Xy-ri - *Syria*	3	1,1	0,4
Tây In-đi-et thuộc Anh - *British West Indies*	5	352,7	95,4
Tây Xa-moa - *Western Samoa*	2	506,0	1,7
Thái Lan - *Thailand*	162	1296,1	507,9
Tiểu Vương quốc A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	1	1,2	1,2
Thụy Điển - *Sweden*	12	355,4	341,0
Thụy Sĩ - *Switzerland*	42	679,5	303,7
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	4	46,0	13,8
Tây Ban Nha - *Spain*	2	0,8	0,6
U-crai-na - *Ucraine*	10	34,3	22,7
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	2	2,4	2,3
Xin-ga-po - *Singapore*	357	7399,1	2576,2
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	3	9,2	4,7

43 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá thực tế

Retail sales of goods and services at current prices

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Khu vực kinh tế trong nước *Domestic sector*	Chia ra - *Of which*		Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*
			Nhà nước *State*	Ngoài quốc doanh *Non-State*	
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*				
1990	19031,2	19031,2	5788,7	13242,5	
1991	33403,6	33403,6	9000,8	24402,8	
1992	51214,5	51214,5	12370,6	38843,9	
1993	67273,3	67273,3	14650,0	52623,3	
1994	93490,0	93044,0	21566,0	71478,0	446,0
1995	121160,0	120560,0	27367,0	93193,0	600,0
1996	145874,0	144083,0	31123,0	112960,0	1791,0
1997	161899,7	159701,6	32369,2	127332,4	2198,1
1998	185598,1	183212,1	36083,8	147128,3	2386,0
1999	200923,7	198292,2	37292,6	160999,6	2631,5
2000	220410,6	216949,6	39205,7	177743,9	3461,0
2001	245315,0	241319,0	40956,0	200363,0	3996,0
2002	280884,0	269961,8	45525,4	224436,4	10922,2
Sơ bộ - *Prel.* 2003	310469,3	302394,4	50277,3	252117,1	8074,9
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
1990	100,0	100,0	30,4	69,6	
1991	100,0	100,0	26,9	73,1	
1992	100,0	100,0	24,2	75,8	
1993	100,0	100,0	21,8	78,2	
1994	100,0	99,5	23,1	76,4	0,5
1995	100,0	99,5	22,6	76,9	0,5
1996	100,0	98,8	21,3	77,5	1,2
1997	100,0	98,6	20,0	78,6	1,4
1998	100,0	98,7	19,4	79,3	1,3
1999	100,0	98,7	18,6	80,1	1,3
2000	100,0	98,4	17,8	80,6	1,6
2001	100,0	98,4	16,7	81,7	1,6
2002	100,0	96,1	16,2	79,9	3,9
Sơ bộ - *Prel.* 2003	100,0	97,4	16,2	81,2	2,6

44 Chỉ số giá tiêu dùng phân theo tháng trong năm
Consumer price index by month

%

	1995	2000	2001	2002	2003
Tháng trước = 100 - *Previous month = 100*					
Tháng - *Month*					
1 - *Jan.*	103,8	100,4	100,3	101,1	101,9
2 - *Feb.*	103,4	101,6	100,4	102,2	102,2
3 - *Mar.*	100,2	98,9	99,3	99,2	99,4
4 - *Apr.*	101,0	99,3	99,5	100,0	100,0
5 - *May*	101,8	99,4	99,8	100,3	99,9
6 - *Jun.*	100,8	99,5	100,0	100,1	99,7
7 - *Jul.*	100,0	99,4	99,8	99,9	99,7
8 - *Aug.*	100,3	100,1	100,0	100,1	99,9
9 - *Sep.*	100,5	99,8	100,5	100,2	100,1
10 - *Oct.*	100,1	100,1	100,0	100,3	99,8
11 - *Nov.*	100,1	100,9	100,2	100,3	100,6
12 - *Dec.*	100,3	100,1	101,0	100,3	100,8
Bình quân tháng - *Monthly average*	101,0	100,0	100,1	100,3	100,3
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước *December of report year compared with December of previous year*	112,7	99,4	100,8	104,0	103,0

45 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2003 so với tháng 12 năm 2002

Consumer price index, gold and USD price indexes of months in 2003 compared with December 2002

%

	1 Jan.	2 Feb.	3 March	4 April	5 May	6 June
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,9**	**103,1**	**102,5**	**102,5**	**102,4**	**100,1**
Lương thực, thực phẩm *Food and foodstuff*	101,3	104,7	102,7	102,4	102,1	101,6
Lương thực - *Food*	101,6	102,8	101,9	101,3	100,4	98,8
Thực phẩm - *Foodstuff*	101,3	105,8	103,3	103,1	103,0	102,9
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,9	103,1	102,5	102,3	102,1	102,1
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,8	101,4	101,2	101,6	102,1	102,1
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & construction material*	100,6	101,1	103,0	103,4	102,9	102,5
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment & goods*	100,3	100,5	100,7	100,8	101,0	100,1
Dược phẩm, y tế - *Medicament, health*	100,7	101,2	109,4	112,2	113,7	113,5
Phương tiện đi lại, bưu điện *Means of transport & communication*	100,4	101,7	102,4	102,2	102,0	101,9
Giáo dục - *Education*	100,3	100,4	100,4	100,5	100,5	101,0
Văn hoá, thể thao, giải trí *Culture, sport, entertainment*	100,3	101,6	100,2	100,1	99,8	99,6
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods & services*	100,6	102,7	101,6	101,7	102,0	102,1
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**105,5**	**110,6**	**109,3**	**105,9**	**106,1**	**110,1**
Chỉ số giá Đô la Mỹ - *USD price index*	**100,2**	**100,4**	**100,4**	**100,5**	**100,5**	**100,6**

45. (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2003 so với tháng 12 năm 2002

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price indexes of months in 2003 compared with December 2002

%

	7 *July*	8 *Aug.*	9 *Sep.*	10 *Oct.*	11 *Nov.*	12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**101,8**	**101,7**	**101,8**	**101,6**	**102,2**	**103,0**
Lương thực, thực phẩm *Food and foodstuff*	101,1	100,9	100,8	100,8	101,7	102,2
Lương thực - *Food*	97,6	97,7	97,7	98,2	100,9	102,9
Thực phẩm - *Foodstuff*	102,6	102,2	102,0	101,7	102,0	102,9
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	102,1	102,2	102,3	102,6	102,9	103,5
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	102,1	102,1	102,3	102,4	102,9	103,4
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & construction material*	102,7	102,9	103,0	103,0	103,5	104,1
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment & goods*	101,1	100,8	100,8	101,0	101,5	101,9
Dược phẩm, y tế - *Medicament, health*	114,0	114,3	117,4	119,7	120,8	120,9
Phương tiện đi lại, bưu điện *Means of transport & communication*	101,8	101,7	101,7	98,3	97,8	98,0
Giáo dục - *Education*	101,0	101,3	103,3	104,4	104,8	104,9
Văn hoá, thể thao, giải trí *Culture, sport, entertainment*	99,2	99,1	98,9	98,9	98,5	98,7
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods & services*	102,1	102,2	102,3	102,3	102,6	104,3
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**109,9**	**110,0**	**113,2**	**117,0**	**120,5**	**126,6**
Chỉ số giá Đô la Mỹ - *USD price index*	**100,8**	**100,9**	**101,0**	**101,2**	**101,7**	**120,2**

46 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2003 so với tháng trước

Consumer price index, gold and USD price indexes of months in 2003 compared with previous month

%

	1 Jan.	2 Feb.	3 March	4 April	5 May	6 June
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,9**	**102,2**	**99,4**	**100,0**	**99,9**	**99,7**
Lương thực, thực phẩm *Food and foodstuff*	101,3	103,4	98,1	99,7	99,7	99,5
Lương thực - *Food*	101,6	101,2	99,1	99,4	99,1	98,4
Thực phẩm - *Foodstuff*	101,3	104,4	97,6	99,8	99,9	99,9
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,9	102,2	99,4	99,8	99,8	100,0
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,8	100,6	99,8	100,4	100,5	100,0
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & construction material*	100,6	100,5	101,9	100,4	99,5	99,6
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment & goods*	100,3	100,2	100,2	100,1	100,2	100,1
Dược phẩm, y tế - *Medicament, health*	100,7	100,5	108,1	102,6	101,3	99,8
Phương tiện đi lại, bưu điện *Means of transport & communication*	100,4	101,3	100,7	99,8	99,8	99,9
Giáo dục - *Education*	100,3	100,1	100,0	100,1	100,0	100,5
Văn hoá, thể thao, giải trí *Culture, sport, entertainment*	100,3	101,3	98,6	99,9	99,7	99,8
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods & services*	100,6	102,1	98,9	100,1	100,3	100,1
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**105,5**	**104,8**	**98,8**	**96,9**	**100,2**	**103,8**
Chỉ số giá Đô la Mỹ - *USD price index*	**100,2**	**100,2**	**100,0**	**100,1**	**100,0**	**100,1**

46. (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2003 so với tháng trước

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price indexes of months in 2003 compared with previous month

%

	7 *July*	8 *Aug.*	9 *Sep.*	10 *Oct.*	11 *Nov.*	12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng						
Consumer price index	**99,7**	**99,9**	**100,1**	**99,8**	**100,6**	**100,8**
Lương thực, thực phẩm						
Food and foodstuff	99,5	99,8	99,9	100,0	100,9	101,1
Lương thực - *Food*	98,8	100,1	100,0	100,5	102,8	102,0
Thực phẩm - *Foodstuff*	99,7	99,6	99,8	99,7	100,3	100,9
Đồ uống và thuốc lá						
Beverage and cigarette	100,0	100,1	100,1	100,3	100,3	100,6
May mặc, giày dép, mũ nón						
Garment, footwear, hat	100,0	100,0	100,2	100,1	100,5	100,5
Nhà ở và vật liệu xây dựng						
Housing & construction material	100,2	100,2	100,1	100,0	100,5	100,6
Thiết bị và đồ dùng gia đình						
Household equipment & goods	100,0	99,7	100,0	100,2	100,5	100,4
Dược phẩm, y tế - *Medicament, health*	100,4	100,3	102,7	102,0	100,9	100,1
Phương tiện đi lại, bưu điện						
Means of transport & communication	99,9	99,9	100,0	96,7	99,5	100,2
Giáo dục - *Education*	100,0	100,3	102,0	101,1	100,4	100,1
Văn hoá, thể thao, giải trí						
Culture, sport, entertainment	99,6	99,9	98,8	100,0	99,6	100,2
Hàng hoá và dịch vụ khác						
Other consumer goods & services	100,0	100,1	100,1	100,0	100,3	101,7
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**99,8**	**100,1**	**102,9**	**103,4**	**103,0**	**105,1**
Chỉ số giá Đô la Mỹ - *USD price Index*	**100,2**	**100,1**	**100,1**	**100,2**	**100,5**	**100,5**

47 Tổng trị giá xuất khẩu và nhập khẩu
Foreign trade

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Xuất khẩu - *Export*	Nhập khẩu - *Import*
	Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*		
1990(*)	5156,4	2404,0	2752,4
1991(*)	4425,2	2087,1	2338,1
1992(*)	5121,4	2580,7	2540,7
1993(*)	6909,2	2985,2	3924,0
1994	9880,1	4054,3	5825,8
1995	13604,3	5448,9	8155,4
1996	18399,5	7255,9	11143,6
1997	20777,3	9185,0	11592,3
1998	20859,9	9360,3	11499,6
1999	23283,5	11541,4	11742,1
2000	30119,2	14482.7	15636,5
2001	31247,0	15029,0	16218,0
2002	36451,7	16706,1	19745,6
Sơ bộ - *Prel.* 2003	45402,9	20176,0	25226,9
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index** (Previous year = 100) - %*		
1990	114,3	123,5	107,3
1991	85,8	86,8	84,9
1992	115,7	123,7	108,7
1993	134,9	115,7	154,4
1994	143,0	135,8	148,5
1995	137,7	134,4	140,0
1996	135,2	133,2	136,6
1997	112,9	126,6	104,0
1998	100,4	101,9	99,2
1999	111,6	123,3	102,1
2000	129,4	125,5	133,2
2001	103,7	103,8	103,7
2002	116,7	111,2	121,7
Sơ bộ - *Prel.* 2003	124,6	120,8	127,8

(*) *Triệu Rúp - đô la Mỹ - Mill. R - USD.*

48 Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng

Value of exports by economic sector and by commodity group

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ *Prel.* 2003
			Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5448,9**	**14482,7**	**15029,0**	**16706,1**	**20176,0**
Phân theo khu vực kinh tế - *By economic sector*					
Khu vực kinh tế trong nước *Domestic economic sector*	3975,8	7672,4	8230,7	8834,3	10015,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài(*) *Foreign invested sector(*)*	1473,1	6810,3	6798,3	7871,8	10161,0
Phân theo nhóm hàng - *By commodity group*					
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản *Heavy industrial products and minerals*	1377,7	5382,1	5247,0	5304,3	6253,2
Hàng CN nhẹ và TTCN *Light industrial and handicraft products*	1549,8	4903,1	5368,3	6785,7	8025,5
Hàng nông sản - *Agricultural products*	1745,8	2563,3	2421,3	2396,6	3697,7
Hàng lâm sản - *Forest products*	153,9	155,7	176,0	197,8	
Hàng thủy sản - *Aquatic products*	621,4	1478,5	1816,4	2021,7	2199,6
Hàng khác - *Others*	0,3				
			Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo khu vực kinh tế - *By economic sector*					
Khu vực kinh tế trong nước *Domestic economic sector*	73,0	53,0	54,8	52,9	49,6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	27,0	47,0	45,2	47,1	50,4
Phân theo nhóm hàng - *By commodity group*					
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản *Heavy industrial products and minerals*	25,2	37,2	34,9	31,8	31,0
Hàng CN nhẹ và TTCN *Light industrial and handicraft products*	28,5	33,8	35,7	40,6	39,8
Hàng nông sản - *Agricultural products*	32,0	17,7	16,1	14,3	18,3
Hàng lâm sản - *Forest products*	2,8	1,1	1,2	1,2	
Hàng thủy sản - *Aquatic products*	11,4	10,2	12,1	12,1	10.9

(*) Kể cả dầu thô - Included crude oil.

49 Trị giá xuất khẩu phân theo khối nước và phân theo nước, vùng lãnh thổ

Value of exports by country group and by country, territory

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ *Prel.* 2003
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5448,9**	**14482.7**	**15029,0**	**16706,1**	**20176,0**
Phân theo khối nước - *By country group*					
Trong đó - *Of which:*					
ASEAN	996,9	2619,0	2553,6	2434,9	2958,4
APEC	3998,2	10097,6	10084,0	11778,3	
EU	664,2	2845,1	3002,9	3162,5	3852,8
OPEC	131,7	643,2	757,7	861,5	
Phân theo nước và vùng lãnh thổ ***By country and territory***					
Trong đó - *Of which:*					
Căm-pu-chia - *Cambodia*	94,6	141,6	146,0	178,4	268,0
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	53,8	248,6	264,3	332,0	467,2
Lào - *Laos*	20,6	70,7	64,3	64,7	51,8
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	110,5	413,9	337,2	347,8	453,9
Phi-li-pin - *Philippines*	41,5	478,4	368,4	315,2	345,1
Xin-ga-po - *Singapore*	689,8	885,9	1043,7	961,1	1024,5
Thái Lan - *Thailand*	101,3	372,3	322,8	227,3	335,3
Ấn Độ - *India*	10,4	47,2	45,4	52,0	
Đài Loan - *Taiwan*	439,4	756,6	806,0	817,7	749,4
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	256,7	315,9	317,2	340,2	373,9
I ran - *Iran*	2,1	13,5	9,6	10,4	
Irắc - *Iraq*	35,7	321,5	405,5	439,9	151,8
Ả rập Xê út - *Saudi Arabia*	5,6	14,7	13,7	18,0	
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	235,3	352,6	406,1	468,7	492,3
Nhật Bản - *Japan*	1461,0	2575,2	2509,8	2436,9	2909,2
CHND Trung Hoa - *China PR*	361,9	1536,4	1417,4	1518,3	1747,7
Ba Lan - *Poland*	16,6	61,5	79,5	67,9	83,7
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	2,0	7,6	14,2	7,9	

49. (Tiếp theo) Trị giá xuất khẩu phân theo khối nước và phân theo nước, vùng lãnh thổ

(Cont.) Value of exports by country group and by country, territory

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ *Prel.* 2003
Hung-ga-ri - *Hungary*	20,9	15,0	17,0	21,2	
LB Nga - *Russian Fed.*	80,8	122,9	194,5	187,4	159,5
Bê-la-ru-si-a - *Belarusia*	0,1	1,6	2,7	1,1	
U-crai-na - *Ukraine*	6,5	23,3	26,1	30,4	
CH Séc - *Czech Rep.*	3,9	35,3	38,9	39,6	
CH Slô-va-ki-a - *Slovakia Rep.*	3,9	5,2	5,5	7,3	
Anh - *United Kingdom*	74,6	479,4	511,6	571,6	754,8
Áo - *Austria*	9,3	23,7	28,9	29,7	38,2
Bỉ - *Belgium*	34,6	311,9	341,2	337,1	391,6
Đức - *Germany F.R.*	218,0	730,3	721,8	729,0	854,8
Đan Mạch - *Denmark*	3,5	58,4	49,7	63,3	71,2
Hà Lan - *Netherland*	79,7	391,0	364,5	404,3	493,2
I-ta-li-a - *Italy*	57,1	218,0	237,9	264,6	331,1
Na Uy - *Norway*	2,1	16,6	15,4	16,8	21,0
Pháp - *France*	169,1	380,1	467,5	437,9	496,1
Thụy Điển - *Sweden*	4,7	55,1	53,2	62,4	90,0
Thụy Sĩ - *Switzerland*	61,8	166,4	94,8	66,6	70,6
Tây Ban Nha - *Spain*	8,8	137,3	158,5	179,0	234,1
Cu Ba - *Cuba*	44,8	34,3	44,2	47,0	
Ca-na-đa - *Canada*	17,8	98,7	107,3	138,1	171,3
Mỹ - *USA*	169,7	732,8	1065,3	2452,8	3938,5
Mêhicô - *Mexico*	0,7	24,2	44,0	60,5	78,5
Braxin - *Brazil*	0,9	13,9	15,1	12,2	
An-giê-ri - *Angeria*	11,1	6,4	11,7	3,3	
Li Bi - *Libya*	16,7	0,1	0,1	0,2	
Nam Phi - *South Africa*	1,7	25,8	29,1	15,5	22,7
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	55,4	1272,5	1041,8	1328,3	1420,4
Niu Di-Lân - *New Zealand*	1,4	18,2	18,5	21,2	25,1

50 Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu
Some main commodities for exportation

	Đơn vị tính *Unit*	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ *Prel.* 2003
Dầu thô *Crude oil*	Nghìn tấn *Thous. tons*	7652,0	15423,5	16732,0	16876,0	17143
Than đá *Coal*	Nghìn tấn *Thous. tons*	2821,0	3251,2	4292,0	6407,0	7246
Crôm *Chromium*	Triệu đô la Mỹ *Mill. USD*	2,3	4,5	3,4	2,9	
Thiếc *Tin*	Tấn *Ton*	3283,0	3301,0	2200,0	1668,0	1900,0
Giày dép *Footwear*	Triệu đô la Mỹ *Mill. USD*	296,4	1471,7	1587,4	1875,2	2267,9
Hàng dệt, may *Textile, sewing products*	Triệu đô la Mỹ *Mill. USD*	850,0	1891,9	1975,4	2732,0	3686,8
Hàng mây tre, hàng cói ngô và dừa *Rattan, bamboo and rush products*	Triệu đô la Mỹ *Mill. USD*	30,7	78,6	93,9	107,9	
Hàng mỹ nghệ *Fine art products*	Triệu đô la Mỹ *Mill. USD*	18,7	36,2	34,0	51	
Hàng thêu *Embroidery products*	Triệu đô la Mỹ *Mill. USD*	20,4	50,5	54,7	52,7	366,8
Hàng gốm sứ *Pottery & glassware*	Triệu đô la Mỹ *Mill. USD*	22,0	108,4	117,1	123,5	
Gạo *Rice*	Nghìn tấn *Thous. tons*	1988,0	3476,7	3721,0	3236,0	3813,0
Lạc nhân *Shelled ground nut*	Nghìn tấn *Thous. tons*	115,0	76,1	78,2	106,0	83,0
Cà phê *Coffee*	Nghìn tấn *Thous. tons*	248,1	733,9	931,0	722,0	749,0
Cao su *Rubber*	Nghìn tấn *Thous. tons*	138,1	273,4	308,0	455,0	433,0
Hạt điều nhân *Shelled cashew nut*	Nghìn tấn *Thous. tons*	19,8	34,2	43,6	62,0	84,0

50. (Tiếp theo) Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu
(Cont.) Some main commodities for exportation

	Đơn vị tính *Unit*	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ *Prel.* 2003
Rau quả tươi và chế biến *Fresh and processed vegetables and fruit*	Triệu đô la Mỹ *Mill. USD*	56,1	213,1	344,3	221,2	151,5
Hạt tiêu *Pepper*	Nghìn tấn *Thous. tons*	17,9	36,4	57,0	78,4	74,1
Chè *Tea*	Nghìn tấn *Thous. tons*	18,8	55,6	67,9	77,0	59,8
Thịt chế biến *Processed meat*	Triệu đô la Mỹ *Mill. USD*	12,1	25,6	41,7	27,3	
Gỗ và sản phẩm gỗ *Wood and wood products*	Triệu đô la Mỹ *Mill. USD*	114,5	311,4	343,6	460,2	567,2
Quế *Cinamon*	Tấn *Ton*	6356,0	3500,0	3800,0	5067,0	4971,0
Hàng thủy sản *Aquatic products*	Triệu đô la Mỹ *Mill. USD*	621,4	1478,5	1816,4	2021,7	2199,6
Trong đó - *Of which:*						
Cá đông *Frozen fish*	Triệu đô la Mỹ *Mill. USD*	35,9	172,4	248,8	337,5	
Mực đông *Frozen cuttle fish*	"	68,4	76,8	139,7	83,7	
Tôm đông *Frozen shrimps*	"	290,9	631,4	846,2	715,7	

51 Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng

Value of imports by economic sector and by commodity group

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ *Prel.* 2003
	Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**8155,4**	**15636,5**	**16218,0**	**19745,6**	**25226,9**
Phân theo khu vực kinh tế - *By economic sector*					
Khu vực kinh tế trong nước - *Domestic economic sector*	6687,3	11284,5	11233,0	13042,0	16412,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	1468,1	4352,0	4985,0	6703,6	8814,9
Phân theo nhóm hàng - *By commodity group*					
Tư liệu sản xuất - *Means of production*	**6917,6**	**14668,2**	**14930,5**	**18192,4**	**23612,0**
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng *Machinery, instrument, accessory*	2096,9	4781,5	4949,0	5879,9	8175,0
Nguyên, nhiên, vật liệu - *Fuels, raw material*	4820,7	9886,7	9981,5	12312,4	15437,0
Hàng tiêu dùng - *Consumer goods*	**1237,8**	**968,3**	**1287,4**	**1553,2**	**1614,9**
Thực phẩm - *Foodstuff*	289,1	301,8	479,7	486,2	
Hàng y tế - *Pharmaceutical and medicinal products*	69,4	333,8	328,4	361,4	403,6
Hàng khác - *Others*	879,3	332,7	479,3	705,6	
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo khu vực kinh tế - *By economic sector*					
Khu vực kinh tế trong nước - *Domestic economic sector*	82,0	72,2	69,3	66,1	65,1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	18,0	27,8	30,7	33,9	34,9
Phân theo nhóm hàng - *By commodity group*					
Tư liệu sản xuất - *Means of production*	**84,8**	**93,8**	**92,1**	**92,1**	**93,6**
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng *Machinery, instrument, accessory*	25,7	30,6	30,5	29,8	32,4
Nguyên, nhiên, vật liệu - *Fuels, raw material*	59,1	63,2	61,6	62,3	61,2
Hàng tiêu dùng - *Consumer goods*	**15,2**	**6,2**	**7,9**	**7,9**	**6,4**
Thực phẩm - *Foodstuff*	3,5	1,9	3,0	2,5	
Hàng y tế - *Pharmaceutical and medicinal products*	0,9	2,2	2,0	1,8	1,6
Hàng khác - *Others*	10,8	2,1	2,9	3,6	

52 Trị giá nhập khẩu phân theo khối nước và phân theo nước, vùng lãnh thổ

Value of imports by country group and by country, territory

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ *Prel.* 2003
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**8155,4**	**15636,5**	**16218,0**	**19745,6**	**25226,9**
Phân theo khối nước - *By country group*					
Trong đó - *Of which:*					
ASEAN	2270,0	4449,0	4172,3	4769,2	5957,2
APEC	6493,6	12998,0	13185,9	15792,7	
EU	710,4	1317,4	1506,3	1840,6	2471,9
OPEC	213,7	525,8	435,8	628,6	
Phân theo nước và vùng lãnh thổ *By country and territory*					
Trong đó - *Of which:*					
Căm-pu-chia - *Cambodia*	23,5	37,3	22,8	65,4	94,5
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	190,0	345,4	288,9	362,6	551,4
Lào - *Laos*	84,0	105,7	68,0	62,6	59
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	190,5	388,9	464,4	683,3	932,6
Phi-li-pin - *Philippines*	24,7	62,9	53,5	100,6	141,5
Xin-ga-po - *Singapore*	1425,2	2694,3	2478,3	2533,5	2878,2
Thái Lan - *Thailand*	439,7	810,9	792,3	955,2	1281,6
Ấn Độ - *India*	61,5	178,4	228,0	324,7	456,9
Đài Loan - *Taiwan*	901,3	1879,9	2008,7	2525,3	2915,8
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	418,9	598,1	537,6	804,8	991,7
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	1253,5	1753,6	1886,8	2279,6	2624,4
Nhật Bản - *Japan*	915,7	2300,9	2183,1	2504,7	2993,9
CHND Trung Hoa - *China PR*	329,7	1401,1	1606,2	2158,8	3122,3
Ba Lan - *Poland*	21,9	18,4	18,2	14,2	
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	4,0	4,5	2,8	2,3	
Hung-ga-ri - *Hungary*	19,3	15,2	14,7	14,0	

52. (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu phân theo khối nước và phân theo nước, vùng lãnh thổ

(Cont.) Value of imports by country group and by country, territory

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ *Prel.* 2003
LB Nga - *Russian Fed.*	144,8	240,5	376,4	500,6	491,8
U-crai-na - *Ukraine*	5,9	85,9	94,8	238,9	224,1
CH Séc - *Czech Rep.*	4,0	6,3	7,6	8,8	
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	3,1	2,9	1,8	1,7	
Anh - *United Kingdom*	50,7	149,9	171,6	166,5	216,6
Áo - *Austria*	15,3	31,6	34,7	71,6	43,9
Bỉ - *Belgium*	21,7	92,0	72,2	94,7	168,8
CHLB Đức - *Germany F.R.*	175,5	295,2	396,7	558,1	609,8
Hà Lan - *Netherland*	36,3	84,6	114,6	114,3	328,6
I-ta-li-a - *Italy*	53,6	170,3	196,8	276,8	371,9
Na Uy - *Norway*	1,1	7,5	5,4	5,6	
Phần Lan - *Finland*	11,7	14,0	19,5	35,4	33,5
Pháp - *France*	276,6	334,2	300,4	299,2	414
Thụy Điển - *Sweden*	22,6	43,7	73,6	62,5	113,6
Thụy Sĩ - *Switzerland*	74,6	103,9	94,7	129,9	292,7
Ca-na-đa - *Canada*	24,9	37,6	56,8	63,7	76,8
Mỹ - *USA*	130,4	363,4	410,8	458,3	1144,2
Mêhicô - *Mexico*	0,2	2,5	5,7	6,5	11,2
Braxin - *Brazil*	9,8	10,7	12,6	29,1	
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	2,3	29,4	58,7	90,0	163,8
Ai Cập - *Egypt*		2,6	0,5	0,9	
Nam Phi - *South Africa*	2,6	4,2	5,1	24,8	78,5
Zim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*		0,5	0,03	0,01	
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	100,6	293,5	266,4	286,3	280,1
Niu Di-Lân - *New Zealand*	3,3	61,3	141,9	60,4	88,6

53 Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu
Some main commodities for importation

	Đơn vị tính *Unit*	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ *Prel.* 2003
Xe ô tô vận tải (*) *Motor truck (*)*	Cái *Piece*	12223	13048	22168	24911	15471
Xe ô tô con (*) *Motor car (*)*	Cái *Piece*	7752	9800	13139	21792	31386
Sắt, thép *Iron, steel*	Nghìn tấn *Thous. tons*	1116,2	2845,0	3870,0	4946,0	4574
Xăng, dầu các loại *Petroleum products, refined*	Nghìn tấn *Thous. tons*	5003,2	8747,3	9083,0	9970,0	9955
Trong đó - *Of which:*						
Xăng *Gasolines*	Nghìn tấn *Thous. tons*	1043,5	1480.1	1732,0	2098,0	2175
Dầu diesel *Diesel oil*	Nghìn tấn *Thous. tons*	2271,0	4133,2	4080,0	4434,0	4654
Dầu mazut *Mazout*	Nghìn tấn *Thous. tons*	867,5	2367,6	2366,0	2582,0	2377
Dầu hỏa *Kerosene*	Nghìn tấn *Thous. tons*	314,7	387,7	525,0	425,0	415
Phân bón *Fertilizers*	Nghìn tấn *Thous. tons*	2316,9	3971,3	3288,0	3820,0	4119
Trong đó: Phân urê *Of which: Urea*	Nghìn tấn *Thous. tons*	1356,2	2108,3	1652,0	1818,0	1943
Thuốc trừ sâu *Insecticides*	Triệu đô la Mỹ *Mill. USD*	100,4	143,5	102,8	116,5	146,3
Chất dẻo *Plastic in primary form*	Triệu đô la Mỹ *Mill. USD*	229,8	530,6	551,0	613,5	784,7
Bông *Cotton*	Nghìn tấn *Thous. tons*	68,2	90,4	98,0	98,0	91,0
Xơ và sợi dệt *Textile yarn*	Nghìn tấn *Thous. tons*	194,6	326,4	347,5	391,6	298,3

53. (Tiếp theo) Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu

(Cont.) Some main commodities for importation

	Đơn vị tính *Unit*	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ *Prel.* 2003
Nguyên phụ liệu sản xuất thuốc lá *Auxiliary material for cigarettes*	Triệu đô la Mỹ *Mill. USD*	97,0	107,6	125,6	145,4	173,6
Nguyên phụ liệu dệt, may, da *Auxiliary material for textile, sewing and leather*	Triệu đô la Mỹ *Mill. USD*	488,0	1422,0	1589,6	1710,9	2033,6
Clanke *Clinker*	Nghìn tấn *Thous. tons*	959,3	214,5	1498	3500	4079
Bột mỳ *Wheat flour*	Nghìn tấn *Thous. tons*	254,2	86,7	65,6	61,6	51
Sữa và sản phẩm từ sữa *Dairy products*	Triệu đô la Mỹ *Mill. USD*	58,7	140,9	246,7	133,2	163,6
Tân dược *Medicament*	Triệu đô la Mỹ *Mill. USD*	69,1	325,0	328,6	349,7	374,2
Vải *Textile fabrics*	Triệu đô la Mỹ *Mill. USD*	108,6	761,3	880,2	1523,1	1364,6
Xe máy (*) *Motorbike (*)*	Nghìn cái *Thous. pieces*	458,5	1807,0	2380,4	1480,2	...

(*) Nguyên chiếc và linh kiện đồng bộ - Assembled and unassembled.

54 Chỉ số giá xuất khẩu và nhập khẩu so với năm trước
Index of export and import prices compared with previous year

%

	1995	2000	2001	2002	2003
CHỈ SỐ GIÁ XUẤT KHẨU					
INDEX OF EXPORT PRICE	**113,1**	**104,4**	**93,2**	**100,7**	**109,3**
Hàng tiêu dùng - *Consumer goods*	**111,3**	**96,5**	**92,0**	**102,3**	**105,3**
Lương thực, thực phẩm *Food and foodstuff*	119,2	90,4	85,8	106,1	108,9
Hàng phi lương thực, thực phẩm *Non-food and non-foodstuff*	100,0	100,5	97,9	98,7	101,2
Tư liệu sản xuất - *Means of production*	**112,1**	**120,6**	**94,7**	**99,3**	**116,7**
Nguyên, nhiên, vật liệu *Fuel, raw material*	112,1	121,3	94,5	99,3	117,4
Máy móc, thiết bị, phụ tùng *Machinery, equipment, accessory*	100,0	100,4	100,0	100,3	100,7
CHỈ SỐ GIÁ NHẬP KHẨU					
INDEX OF IMPORT PRICE	**107,3**	**103,4**	**98,3**	**99,9**	**103,4**
Hàng tiêu dùng - *Consumer goods*	**106,5**	**96,5**	**97,6**	**97,8**	**101,1**
Lương thực, thực phẩm *Food and foodstuff*	116,5	99,2	96,9	98,8	103,5
Hàng phi lương thực, thực phẩm *Non-food and non-foodstuff*	100,0	93,8	97,8	97,6	100,6
Tư liệu sản xuất - *Means of production*	**107,5**	**104,9**	**98,4**	**100,2**	**103,8**
Nguyên, nhiên, vật liệu *Fuel, raw material*	107,7	105,5	97,7	99,9	104,8
Máy móc, thiết bị, phụ tùng *Machinery, equipment, accessory*	106,1	98,5	100,5	101,3	100,4

55 Số khách quốc tế đến Việt Nam
Number of foreign visitors to Viet Nam

Nghìn lượt người - Thous. visitors

	1995	2000	2001	2002	2003
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1351,3**	**2140,1**	**2330,8**	**2628,2**	**2429,7**
Phân theo một số quốc tịch					
By some nationalities					
Đài Loan - *Taiwan*	222,1	210,0	199,6	211,1	208,1
Nhật Bản - *Japan*	119,5	142,9	205,1	279,8	209,5
Pháp - *France*	118,0	88,2	99,7	111,5	86,7
Mỹ - *USA*	57,5	95,8	230,4	259,9	218,8
Anh - *United Kingdom*	52,8	53,9	64,7	69,7	63,3
Thái Lan - *Thailand*	23,1	20,8	31,6	41,0	40,1
CHND Trung Hoa - *China PR.*	62,6	492,0	675,8	723,4	692,9
Phân theo mục đích đến					
By purpose of journey					
Du lịch - *Tourism*	610,6	1138,9	1222,1	1462,0	1238,5
Thương mại - *Business*	308,0	419,6	401,1	445,9	468,4
Thăm thân nhân - *Visit relative*	432,7	400,0	390,4	425,4	392,2
Các mục đích khác - *Others*		181,6	317,2	294,9	330,5
Phân theo phương tiện giao thông					
By means of transport					
Đường hàng không - *Air way*	1206,8	1113,1	1294,5	1540,3	1394,8
Đường thủy - *Water way*	21,7	256,1	284,7	309,1	241,5
Đường bộ - *Road*	122,8	770,9	751,6	778,8	793,4

56 Phương tiện vận tải
Means of transport

	1995	2000	2001	2002
Đường sắt - *Railway*				
Đầu máy (Cái/Nghìn CV) *Locomotives (Piece/Thous. CV)*	416/300,9	381/281,5	410/315,9	380/306,9
Toa xe hàng (Cái/Nghìn tấn) *Freight coach (Piece/Thous. tons)*	4647/146,1	4308/119	4329/108,1	4403/121,6
Toa xe khách (Cái/Nghìn chỗ) *Passenger carriage (Piece/Thous. seats)*	796/42,8	880/48,5	903/52,7	958/54,6
Đường bộ - *Road*				
Xe tải (Nghìn cái/ Nghìn tấn) *Motor trucks (Thous. pieces/Thous. tons)*	39,1/224,5	69,9/355,2	88,2/469,1	88,2/469,1
Xe khách (Nghìn cái/Nghìn chỗ) *Passenger motor cars (Thous. pieces/Thous. seats)*	25,6/637,2	43,95/874,9	60,8/990,9	60,8/990,8
Đường sông ***Inland waterway***				
Tàu, ca nô chở hàng (Cái/Nghìn tấn) *Freight ships, motor boats (Piece/Thous. tons)*	21014/380,6	28224/1001,2	28470/1360,9	28470/1360,9
Đường biển ***Maritime transport***				
Tàu chở hàng (Cái/Nghìn tấn) *Freight ships (Piece/Thous. tons)*	608/588,9	545/885,9	610/843,7	610/843,9

57 Một số chỉ tiêu chính về hoạt động của ngành vận tải
Some main indicators of transportation

	Khối lượng hành khách vận chuyển *Volume of passengers carried*	Khối lượng hành khách luân chuyển *Volume of passengers traffic*	Khối lượng hàng hoá vận chuyển *Volume of freight*	Khối lượng hàng hoá luân chuyển *Volume of freight traffic*
	Triệu lượt người ***Mill. persons***	**Triệu lượt người.km** ***Mill. persons.km***	**Nghìn tấn** ***Thous. tons***	**Triệu tấn.km** ***Mill. tons.km***
1995	563,0	24504,8	132576,3	25328,1
1996	607,4	26874,2	151154,9	33029,1
1997	652,7	28231,7	168347,5	38644,7
1998	691,3	29458,8	178779,7	37262,7
1999	727,4	31006,7	190219,1	40298,2
2000	761,7	33000,8	206010,3	45469,8
2001	805,2	36359,7	223310,0	49810,2
2002	853,7	39388,6	241041,8	56431,7
Sơ bộ - *Prel.* 2003	873,1	39631,5	255446,9	57415,0
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100) - %*			
1996	107,9	109,7	114,0	130,4
1997	107,5	105,1	111,4	117,0
1998	105,9	104,3	106,2	96,4
1999	105,2	105,3	106,4	108,1
2000	104,7	106,4	108,3	112,8
2001	105,7	110,2	108,4	109,5
2002	106,0	108,3	107,9	113,3
Sơ bộ - *Prel.* 2003	102,3	100,6	106,0	101,7

58 Khối lượng hành khách vận chuyển phân theo ngành vận tải
Volume of passenger carried by type of transport

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		
		Đường sắt *Railway*	Đường bộ *Road*	Đường sông *Inland waterway*
	Triệu người - *Mill. persons*			
1995	563,0	8,8	441,7	108,9
1996	607,4	8,5	478,7	116,3
1997	652,7	9,3	515,1	124,0
1998	691,3	9,7	550,4	127,1
1999	727,4	9,3	588,4	125,7
2000	761,7	9,8	621,3	126,5
2001	805,2	10,6	655,4	133,9
2002	853,7	10,8	699,3	137,7
Sơ bộ - *Prel.* 2003	873,1	12,0	718,3	137,2
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100)* - %			
1996	107,9	96,6	108,4	106,8
1997	107,5	109,4	107,6	106,6
1998	105,9	104,3	106,9	102,5
1999	105,2	95,9	106,9	98,9
2000	104,7	105,4	105,6	100,6
2001	105,7	108,2	105,5	105,8
2002	106,0	101,9	106,7	102,8
Sơ bộ - *Prel.* 2003	102,3	111,1	102,7	99,6

59 Khối lượng hành khách luân chuyển phân theo ngành vận tải
Volume of passengers traffic by type of transport

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		
		Đường sắt *Railway*	Đường bộ *Road*	Đường sông *Inland waterway*
	Triệu lượt người.km - *Mill. persons.km*			
1995	24504,8	2133,3	16526,3	1699,4
1996	26874,2	2260,7	18682,6	1906,4
1997	28231,7	2476,4	19770,5	1990,0
1998	29458,8	2542,3	20915,7	2057,3
1999	31006,7	2722,0	22053,3	2109,7
2000	33000,8	3199,9	23192,4	2136,9
2001	36359,7	3426,1	24237,7	2484,1
2002	39388,6	3697,2	26010,2	2481,4
Sơ bộ - *Prel.* 2003	39631,5	4189,9	26582,8	2385,0
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index** (Previous year = 100) - %*			
1996	109,7	106,0	113,0	112,2
1997	105,1	109,5	105,8	104,4
1998	104,3	102,7	105,8	103,4
1999	105,3	107,1	105,4	102,5
2000	106,4	117,6	105,2	101,3
2001	110,2	107,1	104,5	116,2
2002	108,3	107,9	107,3	99,9
Sơ bộ - *Prel.* 2003	100,6	113,3	102,2	96,1

60 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo ngành vận tải
Volume of freight by type of transport

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Đường sắt *Railway*	Đường bộ *Road*	Đường sông *Inland waterway*	Đường biển *Maritime transport*
	Nghìn tấn - *Thous. tons*				
1995	132576,3	4515,0	92255,5	28466,9	7306,9
1996	151154,9	4041,5	104814,3	32467,7	9783,7
1997	168347,5	4752,0	116409,3	36360,7	10775,4
1998	178779,7	4977,6	123910,9	38033,6	11793,0
1999	190219,1	5146,0	132137,3	39887,2	13006,1
2000	206010,3	6258,2	141139,0	43015,4	15552,5
2001	223310,0	6456,7	151483,0	48488,2	16815,3
2002	241041,8	7051,9	163126,4	52299,7	18491,8
Sơ bộ - *Prel.* 2003	255446,9	8284,8	172094,5	53188,2	21807,6
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100)* - %				
1996	114,0	89,5	113,6	114,1	133,9
1997	111,4	117,6	111,1	112,0	110,1
1998	106,2	104,7	106,4	104,6	109,4
1999	106,4	103,4	106,6	104,9	110,3
2000	108,3	121,6	106,8	107,8	119,6
2001	108,4	103,2	107,3	112,7	108,1
2002	107,9	109,2	107,7	107,9	110,0
Sơ bộ - *Prel.* 2003	106,0	117,5	105,5	101,7	117,9

61 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo ngành vận tải
Volume of freight traffic by type of transport

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Đường sắt *Railway*	Đường bộ *Road*	Đường sông *Inland waterway*	Đường biển *Maritime transport*
	Triệu tấn.km - *Mill. tons.km*				
1995	25328,1	1750,6	5137,5	3015,5	15335,2
1996	33029,1	1683,6	5793,6	3272,6	22172,2
1997	38644,7	1533,3	6292,9	3639,2	27059,1
1998	37262,7	1369,0	6748,3	3791,6	25237,2
1999	40298,2	1445,5	7159,8	3967,8	27619,6
2000	45469,8	1955,0	7888,5	4267,6	31244,6
2001	49810,2	2054,4	8095,4	4672,4	34829,8
2002	56431,7	2391,5	8650,1	4968,2	40250,1
Sơ bộ - *Prel.* 2003	57415,0	2703,3	9219,4	5099,9	40215,6
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100)* - %				
1996	130,4	96,2	112,8	108,5	144,6
1997	117,0	91,1	108,6	111,2	122,0
1998	96,4	89,3	107,2	104,2	93,3
1999	108,1	105,6	106,1	104,6	109,4
2000	112,8	135,2	110,2	107,6	113,1
2001	109,5	105,1	102,6	109,5	111,5
2002	113,3	116,4	106,9	106,3	115,6
Sơ bộ - *Prel.* 2003	101,7	113,0	106,6	102,7	99,9

62 Khối lượng hàng hóa và hành khách của vận tải hàng không
Volume of goods and passengers of the aviation transport

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ *Prel.* 2003
HÀNG HÓA - *GOODS*					
Vận chuyển - Nghìn tấn					
Volume of freight - Thous. tons	**32,0**	**45,2**	**66,8**	**72,0**	**71,8**
Trong nước - *Domestic*	17,4	24,2	34,4	39,5	36,7
Ngoài nước - *Overseas*	14,6	21,0	32,4	32,5	35,1
Luân chuyển - Triệu tấn.km					
Volume of freight traffic - Mill. tons.km	**99,4**	**114,2**	**158,3**	**171,8**	**176,8**
Trong nước - *Domestic*	36,2	27,4	38,9	44,2	39,6
Ngoài nước - *Overseas*	63,2	86,8	119,4	127,6	137,2
HÀNH KHÁCH - *PASSENGERS*					
Vận chuyển - Nghìn lượt người					
Volume of passengers carried - Thous. pers.	**2435,0**	**2806,0**	**3852,8**	**4445,0**	**4047,9**
Trong nước - *Domestic*	1454,3	1683,0	2226,0	2530,9	2442,3
Ngoài nước - *Overseas*	980,7	1123,0	1626,8	1914,1	1605,6
Luân chuyển - Triệu lượt người.km					
Volume of passengers traffic - Mill. pers.km	**4094,3**	**4383,0**	**6110,7**	**7101,4**	**6349,1**
Trong nước - *Domestic*	1350,3	1393,0	1869,5	2073,2	1868,2
Ngoài nước - *Overseas*	2744,0	2990,0	4241,2	5028,2	4480,9

63 Cơ sở vật chất kỹ thuật của ngành Bưu chính viễn thông có đến 31/12 hàng năm

Facilities of postal services and telecommunications as of 31 December

	1995	2000	2001	2002
Mạng lưới bưu điện				
Network of postal services				
Trung tâm bưu điện - Cơ sở				
Central post - Unit	59	71	71	72
Bưu điện quận, huyện - Cơ sở				
District post office and similar ones - Unit	600	705	747	754
Bưu điện khu vực - Bưu cục				
Precinct post office - Unit	1862	3000	3046	3063
Thiết bị vô tuyến, hữu tuyến				
Wire and wireless equipment				
Máy vô tuyến điện - Cái				
Wireless transceivers - Piece	114	1400	3607	5111
Số đài điện thoại sử dụng - Cái				
Telephone transmitters - Piece	1146	2253	2342	2464
Trạm thông tin vệ tinh - Trạm				
Communicative satellite - Station	8	8	6	7
Máy xoá tem - Cái				
Stamp cancelling machine - Piece	42	128	241	271
Máy in cước - Cái				
Billing system - Piece	531	300	1730	1770

64 Sản lượng và doanh thu bưu điện
Output indicators and turnover of postal services

	1995	2000	2001	2002
Bưu phẩm đi có cước - Triệu cái *Postal matters - Mill. pieces*	116,5	155,0	148,1	162,3
Bưu kiện đi có cước - Nghìn gói *Postal parcels - Thous. packets*	162,0	709,0	1080,0	789,9
Thư và điện chuyển tiền - Nghìn bức *Letters and money telegrams - Thous. pieces*	1365,0	4412,0	4883,0	5625,2
Báo chí phát hành - Triệu tờ *Newspapers - Mill. copies*	223,5	299,1	286,8	285,4
Điện báo có cước - Triệu tiếng *Telegrams - Mill. sounds*	49,6	24,8	24,3	22,9
Điện thoại đường dài - Triệu phút *National and international calls - Mill. minutes*	845,8	2490,7	2730,7	3258,3
Doanh thu bưu điện - Tỷ đồng *Turnover of postal services and telecommunications - Bill. dongs*	4207,4	11000,9	13978,2	16822,0

65 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo thành phần kinh tế

Number of operative enterprises as of 31 Dec. by ownership

	2000	2001	2002
	Doanh nghiệp - *Enterprise*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**42288**	**51680**	**62908**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**5759**	**5355**	**5364**
Trung ương - *Central*	2067	1997	2052
Địa phương - *Local*	3692	3358	3312
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh - *Non-state enterprise*	**35004**	**44314**	**55236**
Tập thể - *Collective*	3237	3646	4104
Tư nhân - *Private*	20548	22777	24794
Công ty TNHH - *Limited Co.*	10458	16291	23485
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	309	475	581
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	452	1125	2272
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**1525**	**2011**	**2308**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	854	1294	1561
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	671	717	747
	Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**13,62**	**10,36**	**8,52**
Trung ương - *Central*	4,89	3,86	3,26
Địa phương - *Local*	8,73	6,50	5,26
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh - *Non-state enterprise*	**82,77**	**85,75**	**87,81**
Tập thể - *Collective*	7,65	7,05	6,52
Tư nhân - *Private*	48,59	44,08	39,42
Công ty TNHH - *Limited Co.*	24,73	31,52	37,34
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,73	0,92	0,92
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	1,07	2,18	3,61
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**3,61**	**3,89**	**3,67**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	2,02	2,50	2,48
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	1,59	1,39	1,19

66 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of operative enterprises as of 31 Dec. by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	2000	2001	2002
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**42288**	**51680**	**62908**
Nông nghiệp và lâm nghiệp - *Agriculture and forestry*	**925**	**875**	**972**
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related services*	595	584	657
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related services*	330	291	315
Thuỷ sản - *Fishing*	**2453**	**2563**	**2407**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**427**	**634**	**879**
Khai thác than cứng, than non và than bùn *Mining of hard, coal lignite and peat*	38	41	46
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	2	2	2
Khai thác quặng kim loại - *Mining of iron ores*	25	34	51
Khai thác đá và khai thác các mỏ khác - *Quarrying of stone and others*	362	557	780
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**10399**	**12353**	**14794**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống - *Producing food and beverage*	3485	3592	3954
Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào - *Manufacturing of tobacco products*	24	28	24
Dệt - *Textile*	408	491	626
Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da, lông thú *Manufacturing of wearing apparel dressing and dyeing of fur*	579	763	997
Thuộc và sơ chế da; sản xuất va li, túi xách và yên đệm *Tanning, dressing of leather and manufacturing of luggage handbags*	258	308	355
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ *Wood processing, manufacturing product made from bamboo, neohouzeaua*	742	887	1078
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacturing of pulp paper and paperboard*	386	488	563
Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	270	410	566
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất nhiên liệu hạt nhân *Manufacturing of coke, refined petroleum and nuclear fuel*	11	12	13
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất *Manufacturing of chemicals and chemical products*	410	520	630
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacturing of rubber and plastic products*	467	616	806

66. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of operative enterprises as of 31 Dec. by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	2000	2001	2002
Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacturing of other non-metallic mineral products*	1104	1216	1301
Sản xuất kim loại - *Manufacturing of metal*	116	169	223
Sản xuất các SP từ kim loại - *Manufacturing of metal products*	623	868	1238
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacturing of machine and other equipment nec.*	237	327	398
Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính *Manufacturing of office accounting and computing machinery*	3	6	12
Sản xuất máy móc và thiết bị điện *Manufacturing of engines and other electrical equipment*	166	196	243
Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông *Manufacturing of radio, television and communicative equipment*	92	103	121
SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ *Manufacturing medical instrument, accurate instruments, optical instrument and clock*	44	50	62
SX xe có động cơ, rơ-moóc - *Manufacturing of motor vehicles and trailers*	177	217	273
Sản xuất phương tiện vận tải khác - *Manufacturing of other transport*	265	327	373
Sản xuất giường tủ, bàn ghế và các sản phẩm khác *Manufacturing of furniture and other products*	527	746	923
Tái chế - *Recycling*	5	13	15
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước ***Electricity, gas and water supply***	**112**	**153**	**185**
SX và phân phối điện, khí đốt và hơi nước *Production and distribution of electricity, gas, steam*	15	29	47
Khai thác, lọc và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*	97	124	138
Xây dựng - *Construction*	**3999**	**5693**	**7845**
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình ***Trade, repair of motor vehicles and household goods***	**17547**	**20722**	**24794**
Bán, bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ và mô tô *Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles*	3455	4294	5007
Bán buôn và đại lý (Trừ xe có động cơ) *Wholesale trade and contract basis (Except of motor vehicles)*	6564	7938	10832
Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình *Retail, repair of personal and household goods*	7528	8490	8955

66. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of operative enterprises as of 31 Dec. by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	2000	2001	2002
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	**1919**	**2405**	**2843**
Vận tải, kho bãi và bưu chính viễn thông *Transport, storage and communications*	**1796**	**2545**	**3242**
Vận tải đường bộ và đường ống - *Land transport and transport via pipelines*	1002	1319	1755
Vận tải đường thuỷ - *Water transport*	322	392	438
Vận tải hàng không - *Air transport*	4	4	4
Các hoạt động phụ trợ vận tải và hoạt động của tổ chức du lịch *Supporting transport activities and activities of travel agencies*	455	804	1007
Bưu chính và viễn thông - *Post and telecommunications*	13	26	38
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	**935**	**1033**	**1043**
Trung gian tài chính (Trừ bảo hiểm và trợ cấp hưu trí) *Financial intermediation (Except in insurance and pension funding)*	917	1004	1013
Bảo hiểm và trợ cấp hưu trí (Trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance and pension funding*	12	15	15
Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính, tiền tệ *Activities auxiliary to monetary and financial intermediation*	6	14	15
Hoạt động khoa học và công nghệ - *Science and technology activities*	**6**	**8**	**12**
Kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn *Activities related to real estate business and consultancy*	**1375**	**2195**	**3235**
Các hoạt động liên quan đến bất động sản - *Activities related to real estate*	200	342	458
Cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình *Renting of machinery and equipment, renting of household goods*	40	46	83
Các hoạt động liên quan đến máy tính - *Activities related to computer*	89	186	300
Các hoạt động kinh doanh khác - *Other business activities*	1046	1621	2394
Giáo dục và đào tạo - *Training and education*	**77**	**86**	**124**
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work*	**25**	**47**	**81**
Văn hoá và thể thao - *Cultural and sporting activities*	**120**	**144**	**183**
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Personal and public service activities*	**173**	**224**	**269**
Thu dọn vật thải và cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng *Collecting waste, improving public sanitary*	86	125	138
Hoạt động dịch vụ khác - *Other services*	87	99	131

67 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo thành phần kinh tế

Number of employees in enterprises as of 31 Dec. by ownership

	2000	2001	2002
	Người - *Person*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3536998**	**3933226**	**4657803**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**2088531**	**2114324**	**2260306**
Trung ương - *Central*	1301210	1351478	1444420
Địa phương - *Local*	787321	762846	815886
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh - *Non-state enterprise*	**1040902**	**1329615**	**1706409**
Tập thể - *Collective*	182280	152353	159916
Tư nhân - *Private*	236253	277562	339638
Công ty TNHH - *Limited Co.*	516796	697869	922569
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	61985	114322	144373
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	43588	87509	139913
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**407565**	**489287**	**691088**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	285975	364283	536276
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	121590	125004	154812
	Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**59,05**	**53,76**	**48,54**
Trung ương - *Central*	36,79	34,37	31,02
Địa phương - *Local*	22,26	19,39	17,52
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh - *Non-state enterprise*	**29,42**	**33,80**	**36,63**
Tập thể - *Collective*	5,15	3,87	3,43
Tư nhân - *Private*	6,68	7,06	7,29
Công ty TNHH - *Limited Co.*	14,61	17,74	19,81
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	1,75	2,91	3,10
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	1,23	2,22	3,00
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**11,53**	**12,44**	**14,83**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	8,09	9,26	11,51
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	3,44	3,18	3,32

68 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of employees in enterprises as of 31 Dec. by kind of economic activity

Người - Person

	2000	2001	2002
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3536998**	**3933226**	**4657803**
Nông nghiệp và lâm nghiệp - *Agriculture and forestry*	**230001**	**223042**	**225064**
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related services*	201884	195073	196944
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related services*	28117	27969	28120
Thuỷ sản - *Fishing*	**37253**	**40376**	**40746**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**153294**	**128955**	**155470**
Khai thác than cứng, than non và than bùn *Mining of hard, coal lignite and peat*	71955	67025	77291
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	6810	6294	7038
Khai thác quặng kim loại - *Mining of iron ores*	6667	5495	8348
Khai thác đá và khai thác các mỏ khác - *Quarrying of stone and others*	67862	50141	62793
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**1597431**	**1799434**	**2202943**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống - *Producing food and beverage*	267924	295912	345000
SX các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào - *Manufacturing of tobacco products*	12156	13502	13450
Dệt - *Textile*	122759	138376	152293
Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da, lông thú *Manufacturing of wearing apparel dressing and dyeing of fur*	231948	253613	356395
Thuộc và sơ chế da; sản xuất va li, túi xách và yên đệm *Tanning, dressing of leather and manufacturing of luggage handbags*	296638	332227	397204
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ *Wood processing, manufacturing product made from bamboo, neohouzeaua*	63203	66123	82743
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacturing of pulp paper and paperboard*	36553	39492	47712
Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	22838	26107	30730
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất nhiên liệu hạt nhân *Manufacturing of coke, refined petroleum and nuclear fuel*	805	876	1124
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất *Manufacturing of chemicals and chemical products*	65370	67467	75236
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacturing of rubber and plastic products*	51223	59468	77936

68. (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in enterprises as of 31 Dec. by kind of economic activity

Người - Person

	2000	2001	2002
Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacturing of other non-metallic mineral products*	127770	148178	173798
Sản xuất kim loại - *Manufacturing of metal*	28499	30124	33232
Sản xuất các SP từ kim loại - *Manufacturing of metal products*	50769	55347	74421
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacturing of machine and other equipment nec.*	31094	42457	42602
Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính *Manufacturing of office accounting and computing machinery*	3083	2429	3602
Sản xuất máy móc và thiết bị điện *Manufacturing of engines and other electrical equipment*	39280	43649	54019
Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông *Manufacturing of radio, television and communicative equipment*	16660	15918	19896
SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ *Manufacturing medical instrument, accurate instruments, optical instrument and clock*	6842	9377	10283
SX xe có động cơ, rơ-moóc - *Manufacturing of motor vehicles and trailers*	15601	20106	28327
Sản xuất phương tiện vận tải khác - *Manufacturing of other transport*	40222	48918	62340
Sản xuất giường tủ, bàn ghế và các sản phẩm khác *Manufacturing of furniture and other products*	65895	89389	120210
Tái chế - *Recycling*	299	379	390
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước ***Electricity, gas and water supply***	**72016**	**77380**	**82256**
SX và phân phối điện, khí đốt và hơi nước *Production and distribution of electricity, gas, steam*	57002	61069	64344
Khai thác, lọc và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*	15014	16311	17912
Xây dựng - *Construction*	**529351**	**627591**	**799001**
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình ***Trade, repair of motor vehicles and household goods***	**368897**	**402989**	**463042**
Bán, bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ và mô tô *Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles*	43861	65551	64179
Bán buôn và đại lý (Trừ xe có động cơ) *Wholesale trade and contract basis (Except of motor vehicles)*	239335	251050	304843
Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình *Retail, repair of personal and household goods*	85701	86388	94020

68. (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in enterprises as of 31 Dec. by kind of economic activity

Người - Person

	2000	2001	2002
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	**61086**	**67395**	**80198**
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	**327911**	**377024**	**382841**
Vận tải đường bộ và đường ống - *Land transport and transport via pipelines*	122294	147196	151732
Vận tải đường thuỷ - *Water transport*	41398	46772	42353
Vận tải hàng không - *Air transport*	14254	14328	7927
Các hoạt động phụ trợ vận tải và hoạt động của tổ chức du lịch *Supporting transport activities and activities of travel agencies*	54554	70520	80400
Bưu chính và viễn thông - *Post and telecommunications*	95411	98208	100429
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	**64089**	**70521**	**77545**
Trung gian tài chính (Trừ bảo hiểm và trợ cấp hưu trí) *Financial intermediation (Except in insurance and pension funding)*	58864	63287	69265
Bảo hiểm và trợ cấp hưu trí (Trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance and pension funding*	5137	7023	7937
Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính, tiền tệ *Activities auxiliary to monetary and financial intermediation*	88	211	343
Hoạt động khoa học và công nghệ - *Science and technology activities*	**132**	**127**	**300**
Kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn *Activities related to real estate business and consultancy*	**58692**	**78285**	**100713**
Các hoạt động liên quan đến bất động sản - *Activities related to real estate*	11308	15069	18331
Cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình *Renting of machinery and equipment, renting of household goods*	501	937	1363
Các hoạt động liên quan đến máy tính - *Activities related to computer*	1781	3285	5219
Các hoạt động kinh doanh khác - *Other business activities*	45102	58994	75800
Giáo dục và đào tạo - *Training and education*	**1808**	**1471**	**2241**
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work*	**1857**	**2140**	**3306**
Văn hoá và thể thao - *Cultural and sporting activities*	**12562**	**10654**	**13314**
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Personal and public service activities*	**20618**	**25842**	**28823**
Thu dọn vật thải và cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng *Collecting waste, improving public sanitary*	17995	23910	26125
Hoạt động dịch vụ khác - *Other services*	2623	1932	2698

69 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo thành phần kinh tế

Number of female employees in enterprises as of 31 Dec. by ownership

	2000	2001	2002
	Người - *Person*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1511047**	**1657885**	**1963105**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**831749**	**815402**	**852913**
Trung ương - *Central*	466285	468620	486610
Địa phương - *Local*	365464	346782	366303
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh - *Non-state enterprise*	**433147**	**535056**	**661715**
Tập thể - *Collective*	56207	40464	45629
Tư nhân - *Private*	75701	87802	106219
Công ty TNHH - *Limited Co.*	248588	311929	390767
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	31196	55489	65972
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	21455	39372	53128
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**246151**	**307427**	**448477**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	198240	253575	379805
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	47911	53852	68672
	Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**55,05**	**49,18**	**43,44**
Trung ương - *Central*	30,86	28,26	24,78
Địa phương - *Local*	24,19	20,92	18,66
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh - *Non-state enterprise*	**28,66**	**32,27**	**33,71**
Tập thể - *Collective*	3,72	2,44	2,32
Tư nhân - *Private*	5,01	5,30	5,41
Công ty TNHH - *Limited Co.*	16,45	18,81	19,91
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	2,06	3,35	3,36
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	1,42	2,37	2,71
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**16,29**	**18,55**	**22,85**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	13,12	15,30	19,35
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	3,17	3,25	3,50

70 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in enterprises as of 31 Dec. by kind of economic activity

Người - Person

	2000	2001	2002
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1511047**	**1657885**	**1963105**
Nông nghiệp và lâm nghiệp - *Agriculture and forestry*	**92577**	**98227**	**97953**
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related services*	82855	89068	89189
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related services*	9722	9159	8764
Thuỷ sản - *Fishing*	**2390**	**3336**	**3368**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**48502**	**33734**	**39533**
Khai thác than cứng, than non và than bùn *Mining of hard, coal lignite and peat*	18563	17067	19104
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	748	658	1272
Khai thác quặng kim loại - *Mining of iron ores*	1775	1134	1777
Khai thác đá và khai thác các mỏ khác - *Quarrying of stone and others*	27416	14875	17380
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**920409**	**1039244**	**1283991**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống - *Producing food and beverage*	147067	167929	195954
SX các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào - *Manufacturing of tobacco products*	6431	6946	7098
Dệt - *Textile*	85162	95475	105816
Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da, lông thú *Manufacturing of wearing apparel dressing and dyeing of fur*	187127	205566	291128
Thuộc và sơ chế da; sản xuất va li, túi xách và yên đệm *Tanning, dressing of leather and manufacturing of luggage handbags*	237760	270014	328153
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ *Wood processing, manufacturing product made from bamboo, neohouzeaua*	27927	29779	35387
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacturing of pulp paper and paperboard*	13238	14531	18066
Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	9634	11024	12900
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất nhiên liệu hạt nhân *Manufacturing of coke, refined petroleum and nuclear fuel*	185	167	212
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất *Manufacturing of chemicals and chemical products*	28707	29786	31571
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacturing of rubber and plastic products*	22558	25751	34599

70. (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of female employees in enterprises as of 31 Dec. by kind of economic activity

Người - Person

	2000	2001	2002
Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacturing of other non-metallic mineral products*	45448	49974	57689
Sản xuất kim loại - *Manufacturing of metal*	6694	6329	6673
Sản xuất các SP từ kim loại - *Manufacturing of metal products*	13564	13007	17864
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacturing of machine and other equipment nec.*	9242	11142	10925
Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính *Manufacturing of office accounting and computing machinery*	1737	1314	2127
Sản xuất máy móc và thiết bị điện *Manufacturing of engines and other electrical equipment*	19986	25959	32407
Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông *Manufacturing of radio, television and communicative equipment*	8300	8110	9614
SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ *Manufacturing medical instrument, accurate instruments, optical instrument and clock*	2778	3908	4594
SX xe có động cơ, rơ-moóc - *Manufacturing of motor vehicles and trailers*	3161	4345	6431
Sản xuất phương tiện vận tải khác - *Manufacturing of other transport*	8971	11269	13918
Sản xuất giường tủ, bàn ghế và các sản phẩm khác *Manufacturing of furniture and other products*	34634	46765	60804
Tái chế - *Recycling*	98	154	61
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước ***Electricity, gas and water supply***	**13368**	**14557**	**15710**
SX và phân phối điện, khí đốt và hơi nước *Production and distribution of electricity, gas, steam*	9555	10249	11100
Khai thác, lọc và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*	3813	4308	4610
Xây dựng - *Construction*	**81720**	**88071**	**103690**
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình ***Trade, repair of motor vehicles and household goods***	**162815**	**169327**	**189764**
Bán, bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ và mô tô *Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles*	13667	22491	19152
Bán buôn và đại lý (Trừ xe có động cơ) *Wholesale trade and contract basis (Except of motor vehicles)*	106954	105438	127080
Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình *Retail, repair of personal and household goods*	42194	41398	43532

70. (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of female employees in enterprises as of 31 Dec. by kind of economic activity

Người - Person

	2000	2001	2002
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	**32498**	**35773**	**42144**
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	**87677**	**94549**	**94002**
Vận tải đường bộ và đường ống - *Land transport and transport via pipelines*	14023	21035	21767
Vận tải đường thuỷ - *Water transport*	5582	7259	5785
Vận tải hàng không - *Air transport*	4588	4626	2982
Các hoạt động phụ trợ vận tải và hoạt động của tổ chức du lịch *Supporting transport activities and activities of travel agencies*	14868	18568	20976
Bưu chính và viễn thông - *Post and telecommunications*	48616	43061	42492
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	**34919**	**37949**	**41188**
Trung gian tài chính (Trừ bảo hiểm và trợ cấp hưu trí) *Financial intermediation (Except in insurance and pension funding)*	32610	34627	37384
Bảo hiểm và trợ cấp hưu trí (Trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance and pension funding*	2274	3222	3649
Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính, tiền tệ *Activities auxiliary to monetary and financial intermediation*	35	100	155
Hoạt động khoa học và công nghệ - *Science and technology activities*	**56**	**54**	**130**
Kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn ***Activities related to real estate business and consultancy***	**16782**	**23039**	**28063**
Các hoạt động liên quan đến bất động sản - *Activities related to real estate*	3709	6067	6224
Cho thuê máy móc, thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình *Renting of machinery and equipment, renting of household goods*	152	205	449
Các hoạt động liên quan đến máy tính - *Activities related to computer*	442	979	1628
Các hoạt động kinh doanh khác - *Other business activities*	12479	15788	19762
Giáo dục và đào tạo - *Training and education*	**1162**	**703**	**1133**
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work*	**902**	**1055**	**1978**
Văn hoá và thể thao - *Cultural and sporting activities*	**5345**	**4799**	**5905**
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng ***Personal and public service activities***	**9925**	**13468**	**14553**
Thu dọn vật thải và cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng *Collecting waste, improving public sanitary*	8933	12401	13060
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	992	1067	1493

71 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo thành phần kinh tế

Annual average capital of enterprises by ownership

	2000	2001	2002
	Tỷ đồng - *Billion dongs*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**998423**	**1186013**	**1352076**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**670234**	**781705**	**858615**
Trung ương - *Central*	577990	679891	734004
Địa phương - *Local*	92244	101814	124611
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh - *Non-state enterprise*	**98348**	**142202**	**202341**
Tập thể - *Collective*	7887	8179	9486
Tư nhân - *Private*	15828	21498	27229
Công ty TNHH - *Limited Co.*	44491	65308	99728
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	10417	27216	39190
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	19725	20001	26708
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**229841**	**262106**	**291120**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	83902	106832	131896
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	145939	155274	159224
	Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**67,12**	**65,91**	**63,49**
Trung ương - *Central*	57,88	57,33	54,27
Địa phương - *Local*	9,24	8,58	9,22
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh - *Non-state enterprise*	**9,86**	**11,99**	**14,97**
Tập thể - *Collective*	0,79	0,69	0,70
Tư nhân - *Private*	1,59	1,81	2,01
Công ty TNHH - *Limited Co.*	4,46	5,51	7,38
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	1,04	2,29	2,90
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	1,98	1,69	1,98
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**23,02**	**22,10**	**21,54**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	8,40	9,01	9,76
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	14,62	13,09	11,78

72 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Annual average capital of enterprises by kind of economic activity

Tỷ đồng - Billion dongs

	2000	2001	2002
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**998423**	**1186013**	**1352076**
Nông nghiệp và lâm nghiệp - *Agriculture and forestry*	**23418**	**25749**	**30174**
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	21002	23075	26859
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	2416	2674	3315
Thuỷ sản - *Fishing*	**2152**	**2352**	**2738**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**47971**	**48770**	**52521**
Khai thác than cứng, than non và than bùn *Mining of hard, coal lignite and peat*	3757	3000	4102
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	41179	42239	43740
Khai thác quặng kim loại - *Mining of iron ores*	273	266	405
Khai thác đá và khai thác các mỏ khác - *Quarrying of stone and others*	2762	3265	4275
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**220755**	**263257**	**320722**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống - *Producing food and beverage*	48050	54254	64566
SX các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào - *Manufacturing of tobacco products*	2655	2990	3553
Dệt - *Textile*	17199	20786	25205
Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da, lông thú *Manufacturing of wearing apparel dressing and dyeing of fur*	9666	10852	13727
Thuộc và sơ chế da; sản xuất va li, túi xách và yên đệm *Tanning, dressing of leather and manufacturing of luggage handbags*	12513	14261	17403
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ *Wood processing, manufacturing product made from bamboo, neohouzeaua*	3023	3604	5256
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacturing of pulp paper and paperboard*	5853	7485	8978
Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	3612	4637	5774
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất nhiên liệu hạt nhân *Manufacturing of coke, refined petroleum and nuclear fuel*	803	949	1552
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất *Manufacturing of chemicals and chemical products*	13863	15632	18889
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacturing of rubber and plastic products*	8972	10678	13451

72. (Tiếp theo) Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Annual average capital of enterprises by kind of economic activity

Tỷ đồng - Billion dongs

	2000	2001	2002
Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacturing of other non-metallic mineral products*	34973	42991	47384
Sản xuất kim loại - *Manufacturing of metal*	5345	7315	10411
Sản xuất các SP từ kim loại - *Manufacturing of metal products*	9056	9809	12622
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacturing of machine and other equipment nec.*	4887	6106	7196
Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính *Manufacturing of office accounting and computing machinery*	2723	3051	2581
Sản xuất máy móc và thiết bị điện *Manufacturing of engines and other electrical equipment*	7272	9718	11916
Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông *Manufacturing of radio, television and communicative equipment*	7241	7600	8500
SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ *Manufacturing medical instrument, accurate instruments, optical instrument and clock*	1491	2080	2387
SX xe có động cơ, rơ-moóc - *Manufacturing of motor vehicles and trailers*	6571	8048	11343
Sản xuất phương tiện vận tải khác - *Manufacturing of other transport*	10933	14645	17996
Sản xuất giường tủ, bàn ghế và các sản phẩm khác *Manufacturing of furniture and other products*	4048	5754	10011
Tái chế - *Recycling*	5	10	19
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước ***Electricity, gas and water supply***	**62495**	**71213**	**79771**
SX và phân phối điện, khí đốt và hơi nước *Production and distribution of electricity, gas, steam*	57848	64929	72026
Khai thác, lọc và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*	4647	6285	7745
Xây dựng - *Construction*	**55222**	**70325**	**97027**
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình ***Trade, repair of motor vehicles and household goods***	**223994**	**226509**	**234589**
Bán, bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ và mô tô *Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles*	7721	13292	15909
Bán buôn và đại lý (Trừ xe có động cơ) *Wholesale trade and contract basis (Except of motor vehicles)*	77323	83612	105049
Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình *Retail, repair of personal and household goods*	138950	129605	113631

72. (Tiếp theo) Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Annual average capital of enterprises by kind of economic activity

Tỷ đồng - Billion dongs

	2000	2001	2002
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	**22989**	**26238**	**26846**
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	**55094**	**65434**	**78811**
Vận tải đường bộ và đường ống - *Land transport and transport via pipelines*	7958	8422	10294
Vận tải đường thuỷ - *Water transport*	5612	7985	8342
Vận tải hàng không - *Air transport*	4339	5526	6272
Các hoạt động phụ trợ vận tải và hoạt động của tổ chức du lịch *Supporting transport activities and activities of travel agencies*	8353	10755	14992
Bưu chính và viễn thông - *Post and telecommunications*	28831	32746	38911
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	**240514**	**326851**	**362391**
Trung gian tài chính (Trừ bảo hiểm và trợ cấp hưu trí) *Financial intermediation (Except in insurance and pension funding)*	236236	320365	351420
Bảo hiểm và trợ cấp hưu trí (Trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance and pension funding*	4164	6079	10249
Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính, tiền tệ *Activities auxiliary to monetary and financial intermediation*	114	407	721
Hoạt động khoa học và công nghệ - *Science and technology activities*	**3**	**20**	**38**
Kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn ***Activities related to real estate business and consultancy***	**38244**	**53505**	**59257**
Các hoạt động liên quan đến bất động sản - *Activities related to real estate*	25799	31381	36037
Cho thuê máy móc, thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình *Renting of machinery and equipment, renting of household goods*	131	140	177
Các hoạt động liên quan đến máy tính - *Activities related to computer*	160	588	671
Các hoạt động kinh doanh khác - *Other business activities*	12154	21396	22372
Giáo dục và đào tạo - *Training and education*	**189**	**196**	**282**
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work*	**479**	**515**	**706**
Văn hoá và thể thao - *Cultural and sporting activities*	**3702**	**2505**	**3177**
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng ***Personal and public service activities***	**1203**	**2574**	**3026**
Thu dọn vật thải và cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng *Collecting waste, improving public sanitary*	1063	2470	2883
Hoạt động dịch vụ khác - *Other services*	140	104	144

73 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp có đến 31/12 hàng năm phân theo thành phần kinh tế

Value of fixed asset and long term investment of enterprises up to 31 Dec. by ownership

	2000	2001	2002
	Tỷ đồng - *Billion dongs*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**411713**	**476515**	**552326**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**229856**	**263152**	**309101**
Trung ương - *Central*	185463	213736	249964
Địa phương - *Local*	44393	49417	59137
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh - *Non-state enterprise*	**33916**	**51050**	**72646**
Tập thể - *Collective*	4345	4083	4295
Tư nhân - *Private*	7109	9970	11928
Công ty TNHH - *Limited Co.*	16171	24762	38256
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	2953	7392	9964
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	3338	4843	8203
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**147941**	**162313**	**170579**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	44912	56094	68320
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	103029	106219	102259
	Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**55,82**	**55,22**	**55,96**
Trung ương - *Central*	45,04	44,85	45,25
Địa phương - *Local*	10,78	10,37	10,71
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh - *Non-state enterprise*	**8,25**	**10,72**	**13,16**
Tập thể - *Collective*	1,06	0,86	0,78
Tư nhân - *Private*	1,73	2,09	2,16
Công ty TNHH - *Limited Co.*	3,93	5,20	6,93
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,72	1,55	1,80
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	0,81	1,02	1,49
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**35,93**	**34,06**	**30,88**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	10,91	11,77	12,37
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	25,02	22,29	18,51

74 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp có đến 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Value of fixed asset and long term investment of enterprises up to 31 Dec. by kind of economic activity

Tỷ đồng - Billion dongs

	2000	2001	2002
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**411713**	**476515**	**552326**
Nông nghiệp và lâm nghiệp - *Agriculture and forestry*	**18096**	**20717**	**24441**
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related services*	16975	19572	23047
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related services*	1120	1146	1394
Thuỷ sản - *Fishing*	**1595**	**1765**	**2051**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**32080**	**29688**	**35873**
Khai thác than cứng, than non và than bùn *Mining of hard, coal lignite and peat*	1880	1654	2744
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	28426	25961	30423
Khai thác quặng kim loại - *Mining of iron ores*	130	136	238
Khai thác đá và khai thác các mỏ khác - *Quarrying of stone and others*	1645	1938	2468
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**129684**	**149158**	**174872**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống - *Producing food and beverage*	26762	27881	32053
SX các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào - *Manufacturing of tobacco products*	828	783	1025
Dệt - *Textile*	10202	13414	15931
Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da, lông thú *Manufacturing of wearing apparel dressing and dyeing of fur*	5551	6263	7799
Thuộc và sơ chế da; sản xuất va li, túi xách và yên đệm *Tanning, dressing of leather and manufacturing of luggage handbags*	8016	9154	11119
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ *Wood processing, manufacturing product made from bamboo, neohouzeaua*	1420	1773	2618
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacturing of pulp paper and paperboard*	3044	4476	5039
Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	1416	2062	2466
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất nhiên liệu hạt nhân *Manufacturing of coke, refined petroleum and nuclear fuel*	408	463	816
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất *Manufacturing of chemicals and chemical products*	5888	6182	7185
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacturing of rubber and plastic products*	5549	6310	8088

74. (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp có đến 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises up to 31 Dec. by kind of economic activity

Tỷ đồng - Billion dongs

	2000	2001	2002
Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacturing of other non-metallic mineral products*	28312	31500	33042
Sản xuất kim loại - *Manufacturing of metal*	2692	4035	5325
Sản xuất các SP từ kim loại - *Manufacturing of metal products*	5449	5570	7153
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacturing of machine and other equipment nec.*	2477	2946	3465
Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính *Manufacturing of office accounting and computing machinery*	1253	1471	1314
Sản xuất máy móc và thiết bị điện *Manufacturing of engines and other electrical equipment*	4027	5284	5944
Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông *Manufacturing of radio, television and communicative equipment*	3970	3982	4292
SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ *Manufacturing medical instrument, accurate instruments, optical instrument and clock*	960	1329	1449
SX xe có động cơ, rơ-moóc - *Manufacturing of motor vehicles and trailers*	3624	4187	4849
Sản xuất phương tiện vận tải khác - *Manufacturing of other transport*	5705	7211	8987
Sản xuất giường tủ, bàn ghế và các sản phẩm khác *Manufacturing of furniture and other products*	2129	2872	4899
Tái chế - *Recycling*	4	9	14
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước ***Electricity, gas and water supply***	**50637**	**53880**	**61328**
SX và phân phối điện, khí đốt và hơi nước *Production and distribution of electricity, gas, steam*	47090	49360	55327
Khai thác, lọc và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*	3547	4521	6001
Xây dựng - *Construction*	**16173**	**21773**	**29597**
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình ***Trade, repair of motor vehicles and household goods***	**33349**	**35052**	**40910**
Bán, bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ và mô tô *Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles*	1853	3444	4736
Bán buôn và đại lý (Trừ xe có động cơ) *Wholesale trade and contract basis (Except of motor vehicles)*	14783	15364	19565
Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình *Retail, repair of personal and household goods*	16714	16243	16609

74. (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp có đến 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises up to 31 Dec. by kind of economic activity

Tỷ đồng - Billion dongs

	2000	2001	2002
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	**19819**	**23518**	**23731**
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	**33328**	**38289**	**46344**
Vận tải đường bộ và đường ống - *Land transport and transport via pipelines*	6091	6461	7732
Vận tải đường thuỷ - *Water transport*	3928	5708	6039
Vận tải hàng không - *Air transport*	1934	2011	3776
Các hoạt động phụ trợ vận tải và hoạt động của tổ chức du lịch *Supporting transport activities and activities of travel agencies*	4918	6814	9795
Bưu chính và viễn thông - *Post and telecommunications*	16457	17296	19002
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	**44602**	**62559**	**77278**
Trung gian tài chính (Trừ bảo hiểm và trợ cấp hưu trí) *Financial intermediation (Except in insurance and pension funding)*	43794	60268	71997
Bảo hiểm và trợ cấp hưu trí (Trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance and pension funding*	801	2125	5116
Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính, tiền tệ *Activities auxiliary to monetary and financial intermediation*	6	167	164
Hoạt động khoa học và công nghệ - *Science and technology activities*	**2**	**9**	**13**
Kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn *Activities related to real estate business and consultancy*	**27939**	**35998**	**30687**
Các hoạt động liên quan đến bất động sản - *Activities related to real estate*	21049	24378	24609
Cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình *Renting of machinery and equipment, renting of household goods*	57	65	90
Các hoạt động liên quan đến máy tính - *Activities related to computer*	16	142	200
Các hoạt động kinh doanh khác - *Other business activities*	6817	11413	5788
Giáo dục và đào tạo - *Training and education*	**162**	**98**	**115**
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work*	**304**	**348**	**529**
Văn hoá và thể thao - *Cultural and sporting activities*	**3030**	**1891**	**2499**
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Personal and public service activities*	**913**	**1772**	**2058**
Thu dọn vật thải và cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng *Collecting waste, improving public sanitary*	861	1700	1970
Hoạt động dịch vụ khác - *Other services*	52	72	88

75 Doanh thu sản xuất kinh doanh thuần hàng năm của các doanh nghiệp phân theo thành phần kinh tế

Net turnover of enterprises by ownership

	2000	2001	2002
	Tỷ đồng - *Billion dongs*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**809786**	**897856**	**1194902**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**444673**	**460029**	**611210**
Trung ương - *Central*	316896	334637	466789
Địa phương - *Local*	127777	125392	144421
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh - *Non-state enterprise*	**203156**	**260565**	**362614**
Tập thể - *Collective*	9729	10083	11196
Tư nhân - *Private*	71072	77512	91882
Công ty TNHH - *Limited Co.*	105892	136743	203268
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	10299	21950	32060
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	6164	14277	24208
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**161957**	**177262**	**221078**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	59400	71933	95541
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	102557	105329	125537
	Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**54,91**	**51,25**	**51,14**
Trung ương - *Central*	39,13	37,28	39,05
Địa phương - *Local*	15,78	13,97	12,09
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh - *Non-state enterprise*	**25,09**	**29,01**	**30,35**
Tập thể - *Collective*	1,20	1,12	0,94
Tư nhân - *Private*	8,78	8,63	7,69
Công ty TNHH - *Limited Co.*	13,08	15,23	17,01
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	1,27	2,44	2,68
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	0,76	1,59	2,03
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**20,00**	**19,74**	**18,51**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	7,34	8,01	8,00
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	12,66	11,73	10,51

76 Doanh thu sản xuất kinh doanh thuần hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Net turnover of enterprises by kind of economic activity

Tỷ đồng - Billion dongs

	2000	2001	2002
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**809786**	**897856**	**1194902**
Nông nghiệp và lâm nghiệp - *Agriculture and forestry*	**8153**	**7277**	**9532**
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related services*	7402	6414	8390
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related services*	751	863	1142
Thuỷ sản - *Fishing*	**2237**	**2240**	**2218**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**50421**	**49886**	**57191**
Khai thác than cứng, than non và than bùn *Mining of hard, coal lignite and peat*	4315	5281	7296
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	43182	41364	45270
Khai thác quặng kim loại - *Mining of iron ores*	401	364	582
Khai thác đá và khai thác các mỏ khác - *Quarrying of stone and others*	2523	2876	4043
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**246291**	**282748**	**368310**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống - *Producing food and beverage*	70219	78858	98042
SX các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào - *Manufacturing of tobacco products*	5136	6336	7320
Dệt - *Textile*	13078	14834	17633
Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da, lông thú *Manufacturing of wearing apparel dressing and dyeing of fur*	11539	11769	17485
Thuộc và sơ chế da; sản xuất va li, túi xách và yên đệm *Tanning, dressing of leather and manufacturing of luggage handbags*	14338	15556	18837
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ *Wood processing, manufacturing product made from bamboo, neohouzeaua*	4417	4338	6472
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacturing of pulp paper and paperboard*	7261	7129	8810
Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	4047	4914	6578
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất nhiên liệu hạt nhân *Manufacturing of coke, refined petroleum and nuclear fuel*	907	1209	2003
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất *Manufacturing of chemicals and chemical products*	18427	20458	26198
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacturing of rubber and plastic products*	9341	11477	15835

76. (Tiếp theo) Doanh thu sản xuất kinh doanh thuần hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover of enterprises by kind of economic activity

Tỷ đồng - Billion dongs

	2000	2001	2002
Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacturing of other non-metallic mineral products*	18725	22867	29505
Sản xuất kim loại - *Manufacturing of metal*	8198	8863	14966
Sản xuất các SP từ kim loại - *Manufacturing of metal products*	7335	8922	13534
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacturing of machine and other equipment nec.*	4503	5499	6655
Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính *Manufacturing of office accounting and computing machinery*	8503	6113	4008
Sản xuất máy móc và thiết bị điện *Manufacturing of engines and other electrical equipment*	7310	10767	14319
Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông *Manufacturing of radio, television and communicative equipment*	7254	8537	11180
SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ *Manufacturing medical instrument, accurate instruments, optical instrument and clock*	1054	1367	1673
SX xe có động cơ, rơ-moóc - *Manufacturing of motor vehicles and trailers*	6199	9483	15354
Sản xuất phương tiện vận tải khác - *Manufacturing of other transport*	13710	17023	20210
Sản xuất giường tủ, bàn ghế và các sản phẩm khác *Manufacturing of furniture and other products*	4763	6398	11657
Tái chế - *Recycling*	25	30	37
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước ***Electricity, gas and water supply***	**18424**	**21675**	**25790**
SX và phân phối điện, khí đốt và hơi nước *Production and distribution of electricity, gas, steam*	16894	19924	23728
Khai thác, lọc và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*	1530	1751	2062
Xây dựng - *Construction*	**46547**	**57726**	**84426**
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình ***Trade, repair of motor vehicles and household goods***	**344558**	**364164**	**511323**
Bán, bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ và mô tô *Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles*	47935	63353	64850
Bán buôn và đại lý (Trừ xe có động cơ) *Wholesale trade and contract basis (Except of motor vehicles)*	239021	250979	386663
Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình *Retail, repair of personal and household goods*	57602	49832	59811

76. (Tiếp theo) Doanh thu sản xuất kinh doanh thuần hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover of enterprises by kind of economic activity

Tỷ đồng - Billion dongs

	2000	2001	2002
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	**6713**	**7299**	**9357**
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	**41638**	**52603**	**64737**
Vận tải đường bộ và đường ống - *Land transport and transport via pipelines*	8215	8674	11542
Vận tải đường thuỷ - *Water transport*	5978	7984	7900
Vận tải hàng không - *Air transport*	6764	7703	9160
Các hoạt động phụ trợ vận tải và hoạt động của tổ chức du lịch *Supporting transport activities and activities of travel agencies*	6531	9810	14670
Bưu chính và viễn thông - *Post and telecommunications*	14151	18432	21465
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	**32405**	**38086**	**40636**
Trung gian tài chính (Trừ bảo hiểm và trợ cấp hưu trí) *Financial intermediation (Except in insurance and pension funding)*	29047	32887	36862
Bảo hiểm và trợ cấp hưu trí (Trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance and pension funding*	3349	5163	3724
Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính, tiền tệ *Activities auxiliary to monetary and financial intermediation*	9	36	51
Hoạt động khoa học và công nghệ - *Science and technology activities*	**10**	**11**	**34**
Kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn *Activities related to real estate business and consultancy*	**8983**	**10692**	**15650**
Các hoạt động liên quan đến bất động sản - *Activities related to real estate*	3004	4671	7578
Cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình *Renting of machinery and equipment, renting of household goods*	124	130	209
Các hoạt động liên quan đến máy tính - *Activities related to computer*	229	438	757
Các hoạt động kinh doanh khác - *Other business activities*	5626	5454	7105
Giáo dục và đào tạo - *Training and education*	**269**	**213**	**255**
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work*	**1375**	**1366**	**367**
Văn hoá và thể thao - *Cultural and sporting activities*	**913**	**743**	**3662**
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Personal and public service activities*	**849**	**1127**	**1414**
Thu dọn vật thải và cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng *Collecting waste, improving public sanitary*	687	1054	1307
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	162	73	107

77 Giáo dục mẫu giáo
Kindergarten education

	1995-1996	2000-2001	2001-2002	2002-2003	2003-2004
Số lớp học - Nghìn lớp *Number of classes - Thous. classes*	66,9	87,1	87,3	87,4	88,7
Số giáo viên - Nghìn người *Number of teachers - Thous. pers.*	75,0	103,3	103,8	103,7	106,7
Số học sinh - Nghìn học sinh *Number of pupils - Thous. pupils*	1931,6	2212,0	2171,8	2143,9	2172,9
Số học sinh bình quân một lớp học - Học sinh *Average number of pupils per class - Pupil*	28,9	25,4	24,9	24,5	24,5
Số học sinh bình quân một giáo viên - Học sinh *Average number of pupils per teacher - Pupil*	25,7	21,4	20,9	20,7	20,4

78 Chỉ số phát triển giáo dục mẫu giáo (Năm trước = 100)
Index of the kindergarten education (Previous year = 100)

%

	1995-1996	2000-2001	2001-2002	2002-2003	2003-2004
Lớp học - *Class*	105,5	103,4	100,2	100,1	101,4
Giáo viên - *Teacher*	108,2	105,6	100,5	99,9	102,8
Học sinh - *Pupil*	104,9	100,6	98,2	98,7	101,4
Học sinh bình quân một lớp học *Average pupils per class*	99,5	97,2	98,0	98,4	99,9
Học sinh bình quân một giáo viên *Average pupils per teacher*	96,8	95,2	97,7	99,0	98,5

79 Số trường học, số lớp học và số học sinh phổ thông
Number of grade schools, classes and pupils

	1995-1996	2000-2001	2001-2002	2002-2003	2003-2004
SỐ TRƯỜNG HỌC (Trường)					
NUMBER OF SCHOOLS (School)	**21049**	**24692**	**25225**	**25825**	**26352**
Tiểu học - *Primary school*	11701	13859	13903	14163	14346
Trung học cơ sở - *Lower secondary school*	5902	7741	8096	8396	8745
Trung học phổ thông - *Upper secondary school*	644	1258	1396	1532	1664
Phổ thông cơ sở - *Basic general school*	2101	1189	1265	1197	1143
Trung học - *Lower and upper secondary school*	701	645	565	537	454
SỐ LỚP HỌC (Nghìn lớp)					
NUMBER OF CLASSES (Thous. classes)	**436,4**	**509,6**	**518,5**	**522,2**	**520,9**
Tiểu học - *Primary*	310,3	320,1	314,5	308,8	299,4
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	104,3	144,4	153,7	161,3	165,7
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	21,8	45,1	50,2	52,1	55,8
SỐ HỌC SINH (Nghìn học sinh)					
NUMBER OF PUPILS (Thous. pupils)	**15561,0**	**17776,1**	**17875,6**	**17699,6**	**17505,4**
Tiểu học - *Primary*	10228,8	9741,1	9315,3	8815,7	8346,0
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	4312,7	5863,6	6259,1	6429,7	6569,8
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	1019,5	2171,4	2301,2	2454,2	2589,6

80 Số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy
Number of teaching teachers of grade schools

	1995-1996	2000-2001	2001-2002	2002-2003	2003-2004
	Nghìn người - *Thous. pers.*				
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**492,7**	**661,7**	**694,1**	**723,5**	**755,4**
Tiểu học - *Primary*	298,9	355,9	359,9	363,1	366,2
Trung học cơ sở *Lower secondary*	154,4	233,8	254,1	271,8	290,4
Trung học phổ thông *Upper secondary*	39,4	72,0	80,1	88,6	98,8
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index** (Previous year = 100) - %*				
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**105,4**	**104,7**	**104,9**	**104,2**	**104,4**
Tiểu học - *Primary*	103,7	101,3	101,1	100,9	100,9
Trung học cơ sở *Lower secondary*	108,6	108,1	108,7	107,0	106,9
Trung học phổ thông *Upper secondary*	106,2	112,1	111,3	110,6	111,4

81 Giáo dục đại học và cao đẳng trong nước
University and college education within the country

	2000	2001	2002	Sơ bộ *Prel.* 2003
Số trường học (Trường) - *Number of schools (School)*	**178**	**191**	**202**	**214**
Công lập - *Public*	148	168	179	187
Ngoài công lập - *Non-public*	30	23	23	27
Số giáo viên (Nghìn người) - *Number of teachers (Thous. pers.)*	**32,4**	**35,9**	**38,7**	**40,0**
Công lập - *Public*	27,9	31,4	33,4	34,9
Ngoài công lập - *Non-public*	4,5	4,5	5,3	5,1
Số sinh viên (Nghìn sinh viên) *Number of students (Thous. students)*	**899,5**	**974,1**	**1020,7**	**1131,0**
Công lập - *Public*	795,6	873,0	908,8	993,9
Ngoài công lập - *Non-public*	103,9	101,1	111,9	137,1
Trong đó: Hệ dài hạn - *Of which: Full-time training*	552,5	579,2	604,4	653,7
Công lập - *Public*	452,4	480,8	493,8	529,6
Ngoài công lập - *Non-public*	100,1	98,4	110,6	124,1
Sinh viên tốt nghiệp (Nghìn sinh viên) *Number of graduates (Thous. students)*	**162,5**	**168,9**	**166,8**	**165,7**
Công lập - *Public*	149,8	157,5	152,6	152,6
Ngoài công lập - *Non-public*	12,6	11,4	14,2	13,1
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*			
Trường học - *School*		**107,3**	**105,8**	**105,9**
Công lập - *Public*	113,0	113,5	106,5	104,5
Ngoài công lập - *Non-public*		76,7	100,0	117,4
Giáo viên - *Teacher*	**106,7**	**111,1**	**107,6**	**103,4**
Công lập - *Public*	103,0	112,6	106,3	104,6
Ngoài công lập - *Non-public*	138,1	101,4	116,8	96,1
Sinh viên - *Student*	**109,3**	**108,3**	**104,8**	**110,8**
Công lập - *Public*	108,3	109,7	104,1	109,4
Ngoài công lập - *Non-public*	97,3	110,6	122,6	64,3
Trong đó: Hệ dài hạn - *Of which: Full-time training*	108,5	104,8	104,4	108,2
Công lập - *Public*	107,4	106,3	102,7	107,2
Ngoài công lập - *Non-public*	98,4	112,3	112,3	70,7
Sinh viên tốt nghiệp - *Graduate*	**133,6**	**104,0**	**98,7**	**99,3**
Công lập - *Public*	131,9	105,1	96,9	100,0
Ngoài công lập - *Non-public*	157,0	90,4	124,7	91,8

82 Giáo dục trung học chuyên nghiệp trong nước
Professional secondary education within the country

	2000	2001	2002	Sơ bộ *Prel.* 2003
Số trường học (Trường) - *Number of schools (School)*	**253**	**252**	**245**	**268**
Công lập - *Public*	246	241	231	238
Ngoài công lập - *Non-public*	7	11	14	30
Số giáo viên (Nghìn người) - *Number of teachers (Thous. pers.)*	**10,1**	**9,3**	**10,2**	**11,1**
Công lập - *Public*	10,0	9,2	9,7	10,0
Ngoài công lập - *Non-public*	0,1	0,1	0,6	1,1
Số học sinh(*) (Nghìn học sinh) ***Number of students(*) (Thous. pers.)***	**255,4**	**271,2**	**389,3**	**360,4**
Công lập - *Public*	250,9	262,8	371,1	321,5
Ngoài công lập - *Non-public*	4,4	8,3	18,2	38,9
Trong đó: Hệ dài hạn - *Of which: Full-time training*	204,6	223,9	263,9	298,2
Công lập - *Public*	200,1	217,5	250,8	275,5
Ngoài công lập - *Non-public*	4,4	6,4	13,1	22,7
Số học sinh tốt nghiệp(*) (Nghìn học sinh) ***Number of graduates(*) (Thous. pers.)***	**72,3**	**76,9**	**119,4**	**115,8**
Công lập - *Public*	71,9	74,6	114,8	107,8
Ngoài công lập - *Non-public*	0,3	2,2	4,6	8,0
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100)* - %			
Trường học - *School*	**102,8**	**99,6**	**97,2**	**109,4**
Công lập - *Public*	100,0	98,0	95,9	103,0
Ngoài công lập - *Non-public*		157,1	127,3	214,3
Giáo viên - *Teacher*	**105,4**	**92,0**	**109,9**	**108,5**
Công lập - *Public*	104,2	91,9	105,4	103,5
Ngoài công lập - *Non-public*		100,0	382,6	193,7
Học sinh - *Student*	**130,3**	**106,2**	**143,6**	**92,6**
Công lập - *Public*	128,1	104,7	141,2	86,6
Ngoài công lập - *Non-public*		188,6	218,8	213,2
Trong đó: Hệ dài hạn - *Of which: Full-time training*	142,7	109,4	117,9	113,0
Công lập - *Public*	139,5	108,7	115,3	118,9
Ngoài công lập - *Non-public*		144,3	205,2	173,4
Học sinh tốt nghiệp - *Graduate*	**147,2**	**106,4**	**155,3**	**97,0**
Công lập - *Public*	146,4	103,8	153,8	100,9
Ngoài công lập - *Non-public*		727,9	205,4	173,7

(*) Tính cả số học sinh trung học chuyên nghiệp đang học ở các trường đại học và cao đẳng.
Including students who are studying in universities and college schools.

83 Số cán bộ giảng dạy các trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp năm 2003 phân theo loại hình trường và phân theo trình độ chuyên môn

Number of the teachers at universities, colleges and professional secondary schools in 2003 by type of school and by qualification

Người - Person

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Giáo viên đại học, cao đẳng *At university and college*	Giáo viên trung học chuyên nghiệp *At professional secondary school*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**51106**	**39985**	**11121**
Phân theo loại hình trường ***By type of school***			
Công lập - *Public*	44931	34914	10017
Ngoài công lập - *Non-public*	6175	5071	1104
Phân theo trình độ chuyên môn ***By qualification***			
Trên đại học - *Post-graduates*	18963	17628	1335
Công lập - *Public*	16231	15189	1042
Ngoài công lập - *Non-public*	2732	2439	293
Đại học, cao đẳng *Graduates from universities and colleges*	30567	21845	8722
Công lập - *Public*	27232	19251	7981
Ngoài công lập - *Non-public*	3335	2594	741
Trình độ khác - *Others*	1576	512	1064
Công lập - *Public*	1468	474	994
Ngoài công lập - *Non-public*	108	38	70

84 Cơ sở y tế(*)
Health establishments(*)

	1995	2000	2001	2002	2003
Số cơ sở (Cái) - *Number of establishments (Unit)*	**12972**	**13117**	**13172**	**13095**	**13162**
.Trong đó - *Of which:*					
Bệnh viện - *Hospital*	791	835	836	842	842
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	1150	936	928	912	930
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	103	92	71	76	77
Trạm y tế xã, phường *Medical service units in villages, precincts*	9670	10271	10385	10396	10448
Trạm y tế cơ quan, xí nghiệp *Medical service units in offices, enterprises*	1170	918	891	810	810
Số giường bệnh (Nghìn giường) ***Number of patient beds (Thous. beds)***	**192,3**	**192,0**	**192,5**	**192,6**	**192,9**
Trong đó - *Of which:*					
Bệnh viện - *Hospital*	103,9	110,7	112,5	114,4	117,3
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	11,6	9,4	9,4	9,2	9,3
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	7,6	12,2	10,4	10,7	10,8
Trạm y tế xã, phường *Medical service units in villages, precincts*	53,1	49,1	49,7	47,9	45,1
Trạm y tế cơ quan, xí nghiệp *Medical service units in offices, enterprises*	11,1	8,3	8,2	8,3	8,3
Giường bệnh tính bình quân cho 1 vạn dân (Giường) *Bed per 10000 inhabitant (Bed)*	26,7	24,7	24,5	24,2	23,8

(*) Chưa kể cơ sở tư nhân - Excluding private establishments.

85 Số cán bộ y tế (*)
Number of health staffs (*)

	1995	2000	2001	2002	2003
	Nghìn người - *Thous. pers.*				
Ngành y - *Medical staff*					
Bác sỹ - *Doctor*	30,6	39,2	41,0	44,5	47,2
Y sĩ - *Assistant physician*	45,0	50,8	50,9	50,6	48,7
Y tá - *Nurse*	47,6	46,2	45,9	46,4	47,8
Nữ hộ sinh - *Midwife*	11,7	14,2	14,5	15,4	16,2
Bác sĩ bình quân cho 1 vạn dân (Người) *Doctor per 10000 inhabitant (Pers.)*	4,3	5,0	5,2	5,6	5,8
Ngành dược - *Pharmaceutical staff*					
Dược sỹ cao cấp - *Pharmacist of high degree*	5,7	6,0	6,0	6,1	5,6
Dược sỹ trung cấp - *Pharmacist of middle degree*	6,4	7,8	8,5	9,0	9,7
Dược tá - *Assistant pharmacist*	9,3	9,3	9,6	9,6	9,4
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index** (Previous year = 100) - %*				
Ngành y - *Medical staff*					
Bác sỹ - *Doctor*	103,0	105,7	104,6	108,5	106,2
Y sĩ - *Assistant physician*	100,4	99,2	100,2	99,3	96,2
Y tá - *Nurse*	93,7	101,5	99,4	101,2	103,0
Nữ hộ sinh - *Midwife*	105,4	104,4	102,1	106,5	105,5
Bác sĩ bình quân cho 1 vạn dân *Doctor per 10000 inhabitant*	101,4	104,2	103,2	107,0	104,6
Ngành dược - *Pharmaceutical staff*					
Dược sỹ cao cấp - *Pharmacist of high degree*	96,6	103,4	100,0	102,1	91,2
Dược sỹ trung cấp - *Pharmacist of middle degree*	104,9	109,9	109,0	106,6	106,9
Dược tá - *Assistant pharmacist*	97,9	100,0	103,2	99,9	98,2

(*) Xem ghi chú ở biểu 84 - See the note at table 84.

86 Thư viện
Library

	1995	2000	2001	2002	2003
			Số lượng - *Quantity*		
Số thư viện - *Number of libraries*	**575**	**642**	**643**	**653**	**661**
Thư viện trung ương - *Central library*	4	1	1	1	1
Thư viện tỉnh, thành phố *City and provincial library*	53	61	61	61	61
Thư viện quận, huyện, thị xã *District library*	500	562	566	576	587
Thư viện thiếu nhi - *Children library*	18	18	15	15	12
Số sách trong thư viện - Nghìn bản *Number of books in libraries - Thous. copies*	**14519**	**15564**	**15721**	**15060**	**16270**
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100)* - %		
Thư viện - *Library*	**99,5**	**99,5**	**100,2**	**101,6**	**101,2**
Thư viện trung ương - *Central library*	100,0		100,0	100,0	100,0
Thư viện tỉnh, thành phố *City and provincial library*	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thư viện quận, huyện, thị xã *District library*	100,4	99,8	100,7	101,8	101,9
Thư viện thiếu nhi - *Children library*	78,3	105,9	83,3	100,0	80,0
Sách trong thư viện *Books in libraries*	**107,0**	**91,2**	**101,0**	**95,8**	**108,0**

87 Nghệ thuật sân khấu và chiếu phim
Performing arts and cinema

	1995	2000	2001	2002	2003
Nghệ thuật - *Performing arts*					
Số đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp (Đơn vị) *Number of professional performing units (Unit)*	157	132	151	156	159
Trong đó: Trung ương quản lý *Of which: Central management*	12	12	27	27	27
Số rạp (Rạp) *Number of playhouses (Playhouse)*	80	59	69	62	68
Số buổi biểu diễn (Buổi) *Number of performances (Time)*	24780	23896	24760	26154	25760
Chiếu phim - *Cinema*					
Số đơn vị (Đơn vị) *Number of movie showing groups (Unit)*	530	433	428	403	418
Số rạp (Rạp) *Number of movie houses (Movie house)*	220	158	148	108	104
Số buổi chiếu (Nghìn buổi) *Number of shows (Thous. times)*	438,3	406,6	397,0	318,5	294,7

88 Xuất bản sách, văn hóa phẩm, báo và tạp chí
Publication

	1995	2000	2001	2002	2003
SÁCH - *BOOK*					
Đầu sách - *Title*	**8186**	**9487**	**11455**	**13515**	**14059**
Triệu bản - *Mill. copies*	**169,8**	**177,6**	**166,5**	**217,5**	**222,8**
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*					
Đầu sách - *Title*	5284	6395	8364	9560	9755
Triệu bản - *Mill. copies*	159,0	164,3	151,1	198,3	206,4
Địa phương - *Local*					
Đầu sách - *Title*	2902	3092	3081	3955	4304
Triệu bản - *Mill. copies*	10,8	13,3	15,4	19,1	16,5
Phân theo loại sách - *By topic of books*					
Sách quốc văn - *Books in Vietnamese*					
Đầu sách - *Title*	8083	9403	11350	13405	13934
Nghìn bản - *Thous. copies*	169663	177098	165991	216462	221976
Trong đó - *Of which:*					
Sách giáo khoa - *Text book*					
Đầu sách - *Title*	2464	3614	4116	5214	4872
Nghìn bản - *Thous. copies*	147591	160376	150587	190344	201686
Sách khoa học xã hội - *Books on social science*					
Đầu sách - *Title*	1420	1086	1484	1592	1968
Nghìn bản - *Thous. copies*	3535	2500	2342	4186	4012
Sách kỹ thuật - *Technical book*					
Đầu sách - *Title*	1186	1526	1912	2240	2495
Nghìn bản - *Thous. copies*	2477	2710	2450	4892	3944
Sách thiếu nhi - *Books for children*					
Đầu sách - *Title*	909	1480	1824	1965	2240
Nghìn bản - *Thous. copies*	13298	9000	8500	9620	9218
Sách văn học - *Literary book*					
Đầu sách - *Title*	2104	1697	2014	2394	2359
Nghìn bản - *Thous. copies*	2762	2512	2112	7420	3116
Sách ngoại văn - *Books in foreign languages*					
Đầu sách - *Title*	103	84	95	110	125
Nghìn bản - *Thous. copies*	137	524	538	1020	864
VĂN HÓA PHẨM (Nghìn bản) *CULTURAL PUBLISHED ARTICLE (Thous. copies)*	**19500**	**22800**	**23028**	**25422**	**28054**
BÁO VÀ TẠP CHÍ (Nghìn bản) *NEWSPAPER AND MAGAZINE (Thous. copies)*	**433200**	**580000**	**635044**	**655570**	**653400**

89 Hoạt động thể dục thể thao 2002 - 2003
Sporting activities in 2002 - 2003

	2002	2003	Năm 2003 so với 2002 (%) *2003 over 2002 (%)*
SỐ CÁN BỘ THỂ DỤC THỂ THAO - *NUMBER OF SPORT STAFFS*	**24077**	**27815**	**115,5**
Huấn luyện viên - *Coach*	2231	2430	108,9
Giáo viên - *Sporting teacher*	19638	22885	116,5
Cán bộ chuyên trách TDTT - *Staff reponsible for sport*	2208	2500	113,2
Ngành thể dục thể thao quản lý *Under the management of sporting offices*	**6079**	**5966**	**98,1**
Huấn luyện viên - *Coach*	2115	2261	106,9
Giáo viên - *Sporting teacher*	2075	1472	70,9
Cán bộ chuyên trách TDTT - *Staff reponsible for sport*	1889	2233	118,2
Ngành khác quản lý - *Under the management of others*	**17998**	**21849**	**121,4**
Huấn luyện viên - *Coach*	116	169	145,7
Giáo viên - *Sporting teacher*	17563	21413	121,9
Cán bộ chuyên trách TDTT - *Staff reponsible for sport*	319	267	83,7
SỐ VẬN ĐỘNG VIÊN ĐẲNG CẤP CAO *NUMBER OF HIGH LEVEL ATHLETES*	**2647**	**3149**	**119,0**
Kiện tướng - *Sporting master*	1091	1290	118,2
Vận động viên cấp I - *First level athlete*	1556	1859	119,5
SỐ HUY CHƯƠNG THỂ THAO QUỐC TẾ ĐẠT ĐƯỢC *NUMBER OF MEDALS OF INTERNATIONAL COMPETITIVE SPORTS*			
Huy chương Vàng - *Gold medal*	**209**	**355**	**169,9**
Thế giới - *World*	21	9	42,9
Châu Á - *Asia*	23	29	126,1
Đông Nam Á - *ASEAN*	165	317	192,1
Huy chương Bạc - *Silver medal*	**153**	**261**	**170,6**
Thế giới - *World*	28	16	57,1
Châu Á - *Asia*	21	40	190,5
Đông Nam Á - *ASEAN*	104	205	197,1
Huy chương Đồng - *Bronze medal*	**124**	**256**	**206,5**
Thế giới - *World*	7	10	142,9
Châu Á - *Asia*	21	30	142,9
Đông Nam Á - *ASEAN*	96	216	225,0

90 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2001-2002 theo giá thực tế phân theo 5 nhóm thu nhập, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng(*)

Monthly average income per capita in 2001-2002 at current prices by income quintile, by residence, by sex of householder and by region(*)

Nghìn đồng - Thous. dongs

	Bình quân chung *General average*	Trong đó - *Of which*				
		Nhóm 1 *Quintile 1*	Nhóm 2 *Quintile 2*	Nhóm 3 *Quintile 3*	Nhóm 4 *Quintile 4*	Nhóm 5 *Quintile 5*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**356,1**	**107,7**	**178,3**	**251,0**	**370,5**	**872,9**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***						
Thành thị - *Urban*	622,1	184,2	324,1	459,8	663,6	1479,2
Nông thôn - *Rural*	275,1	100,2	159,8	217,7	299,4	598,6
Phân theo giới tính chủ hộ ***By sex of householder***						
Nam - *Male*	332,6	104,9	171,4	237,9	345,4	803,4
Nữ - *Female*	446,2	123,3	215,8	317,0	473,9	1101,5
Phân theo vùng - *By region*						
Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	353,1	120,7	190,5	258,4	368,1	828,3
Đông Bắc - *North East*	268,8	95,1	151,7	211,9	297,4	588,0
Tây Bắc - *North West*	197,0	75,0	110,9	145,9	206,6	446,6
Bắc Trung Bộ *North Central Coast*	235,4	88,9	135,7	183,5	250,4	518,7
Duyên hải Nam Trung Bộ *South Central Coast*	305,9	112,9	182,1	244,2	333,4	656,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	244,0	85,5	140,4	185,6	262,1	546,7
Đông Nam Bộ - *South East*	619,7	165,4	303,0	452,3	684,6	1493,2
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	371,3	126,2	203,8	277,3	389,3	860,1

(*) Mỗi nhóm 20% số hộ - Each quintile contains 20% of households.

91 Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2001-2002 giữa nhóm thu nhập cao nhất và nhóm thu nhập thấp nhất theo giá thực tế phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng

Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2001-2002 at current prices by residence, by sex of householder and by region

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) *Monthly average income per capita (Thous. dongs)*		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) *The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)*
	Nhóm thu nhập thấp nhất *Lowest income quintile*	Nhóm thu nhập cao nhất *Highest income quintile*	
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**107,7**	**872,9**	**8,1**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***			
Thành thị - *Urban*	184,2	1479,2	8,0
Nông thôn - *Rural*	100,2	598,6	6,0
Phân theo giới tính chủ hộ ***By sex of householder***			
Nam - *Male*	104,9	803,4	7,7
Nữ - *Female*	123,3	1101,5	8,9
Phân theo vùng - *By region*			
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	120,7	828,3	6,9
Đông Bắc - *North East*	95,1	588,0	6,2
Tây Bắc - *North West*	75,0	446,6	6,0
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	88,9	518,7	5,8
Duyên hải Nam Trung Bộ *South Central Coast*	112,9	656,9	5,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	85,5	546,7	6,4
Đông Nam Bộ - *South East*	165,4	1493,2	9,0
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	126,2	860,1	6,8

92 Chi tiêu bình quân đầu người một tháng năm 2001-2002 theo giá thực tế phân theo khoản chi, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng

Monthly average expenditure per capita in 2001-2002 at current prices by type of expenditure, by residence, by sex of householder and by region

Nghìn đồng - Thous. dongs

	Tổng chi tiêu *Total expenditure*	Chia ra - *Of which*			
		Chi cho đời sống *Living expenditure*	Chia ra - *Of which*		Chi tiêu khác *Others*
			Chi ăn, uống, hút *Eating, drinking & smoking expenditure*	Chi không phải ăn uống, hút *Non-eating, drinking & smoking expenditure*	
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**293,7**	**269,1**	**152,5**	**116,7**	**24,6**
Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*					
Thành thị - *Urban*	497,5	460,8	237,6	223,2	36,7
Nông thôn - *Rural*	232,1	211,1	126,7	84,4	20,9
Phân theo giới tính chủ hộ *By sex of householder*					
Nam - *Male*	272,6	250,0	144,5	105,5	22,6
Nữ - *Female*	375,5	343,4	183,4	160,0	32,1
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	300,2	271,2	146,0	125,2	28,9
Đông Bắc - *North East*	240,8	220,2	134,8	85,5	20,6
Tây Bắc - *North West*	192,4	179,0	115,0	64,0	13,4
Bắc Trung Bộ *North Central Coast*	210,2	192,8	112,4	80,4	17,4
Duyên hải Nam Trung Bộ *South Central Coast*	267,0	247,6	139,7	107,9	19,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	216,3	201,8	118,3	83,6	14,5
Đông Nam Bộ - *South East*	482,1	447,6	235,7	211,9	34,6
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	284,8	258,4	156,4	102,0	26,4

93 Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2001-2002 theo giá thực tế phân theo 5 nhóm thu nhập, phân theo thành thị nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng

Monthly average living expenditure per capita in 2001-2002 at current prices by income quintile, by residence, by sex of householder and by region

Nghìn đồng - Thous. dongs

	Bình quân chung *General average*	Trong đó - *Of which*				
		Nhóm 1 *Quintile 1*	Nhóm 2 *Quintile 2*	Nhóm 3 *Quintile 3*	Nhóm 4 *Quintile 4*	Nhóm 5 *Quintile 5*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**269,1**	**123,3**	**169,7**	**213,7**	**290,3**	**548,5**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***						
Thành thị - *Urban*	460,8	197,5	292,1	394,5	537,4	882,3
Nông thôn - *Rural*	211,1	116,3	156,2	190,6	235,1	357,5
Phân theo giới tính chủ hộ ***By sex of householder***						
Nam - *Male*	250,0	121,0	165,0	204,4	270,3	489,1
Nữ - *Female*	343,4	135,2	197,7	265,2	380,7	738,5
Phân theo vùng - *By region*						
Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	271,2	131,9	174,2	215,5	279,0	555,3
Đông Bắc - *North East*	220,2	112,7	151,5	186,9	248,2	401,8
Tây Bắc - *North West*	179,0	89,2	110,7	147,1	194,8	353,8
Bắc Trung Bộ *North Central Coast*	192,8	108,3	137,1	163,7	210,3	344,7
Duyên hải Nam Trung Bộ *South Central Coast*	247,6	127,7	176,6	207,8	269,3	456,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	201,8	101,3	131,5	168,9	233,6	373,7
Đông Nam Bộ - *South East*	447,6	189,9	250,2	367,9	521,0	909,1
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	258,4	142,4	185,3	228,5	294,0	441,7

94 Chênh lệch chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2001-2002 giữa nhóm thu nhập cao nhất và nhóm thu nhập thấp nhất theo giá thực tế phân theo thành thị nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng

Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average living expenditure per capita in 2001-2002 at current prices by residence, by sex of householder and by region

	Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) *Monthly average living expenditure per capita (Thous. dongs)*		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) *The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)*
	Nhóm thu nhập thấp nhất *Lowest income quintile*	Nhóm thu nhập cao nhất *Highest income quintile*	
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**123,3**	**548,5**	**4,5**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***			
Thành thị - *Urban*	197,5	882,3	4,5
Nông thôn - *Rural*	116,3	357,5	3,1
Phân theo giới tính chủ hộ ***By sex of householder***			
Nam - *Male*	121,0	489,1	4,0
Nữ - *Female*	135,2	738,5	5,5
Phân theo vùng - *By region*			
Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	131,9	555,3	4,2
Đông Bắc - *North East*	112,7	401,8	3,6
Tây Bắc - *North West*	89,2	353,8	4,0
Bắc Trung Bộ *North Central Coast*	108,3	344,7	3,2
Duyên hải Nam Trung Bộ *South Central Coast*	127,7	456,4	3,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	101,3	373,7	3,7
Đông Nam Bộ - *South East*	189,9	909,1	4,8
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	142,4	441,7	3,1

95 Thu nhập bình quân hàng tháng của lao động trong khu vực Nhà nước theo giá thực tế phân theo ngành kinh tế

Monthly average income per employee in state sector at current prices by kind of economic activity

Nghìn đồng - Thous. dongs

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ *Prel.* 2003
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**478,2**	**849,6**	**954,3**	**1068,8**	**1190,9**
Nông nghiệp và lâm nghiệp - *Agriculture and forestry*	366,3	680,0	589,8	740,2	795,4
Thuỷ sản - *Fishing*	383,5	669,3	661,2	756,1	765,7
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	809,2	1397,0	1745,5	1931,4	1890,8
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	577,4	955,0	1050,3	1172,7	1211,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	853,8	1613,6	1847,5	2005,7	2022,2
Xây dựng - *Construction*	499,3	860,8	961,2	1104	1194,2
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và đồ dùng cá nhân và gia đình *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods*	490,2	884,0	961,8	1127,4	1178,8
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	580,2	856,1	965,3	1110,4	1171,3
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	879,1	1525,3	1667,1	1910,1	1957,7
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	807,1	1454,4	1804,3	1935	1986,8
Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology*	361,2	692,7	778,2	895,4	1217,6
Các hoạt động liên quan đến KD tài sản và dịch vụ tư vấn *Real estate, renting and business activities*	656,9	1329,3	1532,4	1838,7	1860,2
QLNN và ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc *Public administration and defence; compulsory social security*	356,7	584,3	681,3	713,9	917,5
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	309,6	615,1	725,2	783,4	1020,6
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work*	326,9	622,5	725,4	796,5	981,9
Hoạt động văn hoá và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities*	347,3	607,2	718,3	814,7	990,9
Các hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of Party and of membership organisations*	373,3	580,3	658,5	691,3	880,9
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Community, social and personal service activities*	407,6	884,3	947,0	1036	1158,4

PHẦN THỨ HAI - *PART TWO*

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA 64 TỈNH VÀ THÀNH PHỐ

SOME KEY SOCIO - ECONOMIC INDICATORS OF 64 PROVINCES/CITIES

96 MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SOME KEY SOCIO-ECONOMIC INDICATORS OF HA NOI CITY

	2000	2001	2002	2003
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
ADMINISTRATIVE UNIT (Unit)				
Quận - *Urban district*	7	7	7	9
Huyện - *Rural district*	5	5	5	5
Phường - *Ward*	102	102	102	125
Thị trấn - *Town under rural district government*	8	8	8	5
Xã - *Commune*	118	118	118	99
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	**92,0**	**92,1**	**92,1**	**92,1**
Diện tích đất được sử dụng - *Area of used land*	**81,9**	**82,6**	**82,6**	**82,7**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	43,6	43,2	42,5	41,9
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	6,1	6,7	6,6	6,6
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	20,5	21,0	21,7	22,6
Đất ở - *Residential land*	11,7	11,7	11,8	11,6
Diện tích đất chưa sử dụng - *Area of unused land*	**10,1**	**9,5**	**9,5**	**9,4**
DÂN SỐ (Nghìn người) - *POPULATION (Thous. pers.)*	**2739,2**	**2841,7**	**2931,4**	**3007,0**
Phân theo giới tính - *By sex*				
Nam - *Male*	1370,3	1421,6	1466,5	1503,8
Nữ - *Female*	1368,9	1420,1	1464,9	1503,2
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*				
Thành thị - *Urban*	1586,5	1643,5	1721,4	1834,3
Nông thôn - *Rural*	1152,7	1198,2	1210,0	1172,7
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²)				
POPULATION DENSITY (Person/km²)	**2977**	**3085**	**3183**	**3265**
LAO ĐỘNG - *LABOUR*				
Lao động làm việc trong khu vực nhà nước (Nghìn người)				
Labour in state sector (Thous. persons)	**416,2**	**442**	**447,6**	**466,0**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	2,3	2,3	3,2	3,2
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	205,5	224,8	240,8	252,0
Dịch vụ - *Services*	208,4	214,9	203,6	210,8
Thu nhập bình quân tháng của lao động làm việc trong khu vực nhà nước địa phương quản lý (Nghìn đồng)				
Average monthly income per labour in the local state sector (Thous. dongs)	**610,5**	**721,3**	**832,8**	**919,7**

96. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của thành phố Hà Nội

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Noi city

	2000	2001	2002	2003
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN				
GROSS DOMESTIC PRODUCT IN AREA (GDP)				
THEO GIÁ THỰC TẾ (Tỷ đồng)				
AT CURRENT PRICES (Bill. dongs)	**30239,4**	**34559,3**	**40403,2**	**46322,9**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**24906,1**	**29087,5**	**34351,0**	**38506,2**
Nhà nước - *State*	18464,9	21838,3	25446,7	28771,8
Trung ương quản lý - *Central management*	15992,8	19051,6	22593,0	25559,0
Địa phương quản lý - *Local management*	2472,1	2786,7	2853,7	3212,8
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	6441,2	7249,2	8904,3	9734,4
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**5333,3**	**5471,8**	**6052,2**	**7816,7**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	941,3	951,1	1058,5	1275,5
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	11656,2	13152,5	15853,4	19402,6
Dịch vụ - *Services*	17641,9	20455,7	23491,3	25644,8
THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 1994 PRICES (Bill. dongs)	**19172,3**	**21257,1**	**23717,1**	**26397,9**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**16394,2**	**18274,1**	**20381,2**	**22629,8**
Nhà nước - *State*	11990,4	13449,7	14750,8	16370,5
Trung ương quản lý - *Central management*	10384,1	11643,9	12940,2	14256,8
Địa phương quản lý - *Local management*	1606,3	1805,8	1810,6	2113,7
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	4403,8	4824,4	5630,4	6259,3
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**2778,1**	**2983,0**	**3335,9**	**3768,1**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	776,0	785,0	843,4	861,8
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	7178,0	7840,4	8893,5	10523,9
Dịch vụ - *Services*	11218,3	12631,7	13980,2	15012,2

96. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của thành phố Hà Nội

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Noi city

	2000	2001	2002	2003
CƠ CẤU GDP THEO GIÁ THỰC TẾ (%) *STRUCTURE OF GDP AT CURRENT PRICES (%)*				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**82,4**	**84,2**	**85,0**	**83,1**
Nhà nước - *State*	61,1	63,2	63,0	62,1
Trung ương quản lý - *Central management*	52,9	55,1	55,9	55,2
Địa phương quản lý - *Local management*	8,2	8,1	7,1	6,9
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	21,3	21,0	22,0	21,0
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**17,6**	**15,8**	**15,0**	**16,9**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	3,2	2,7	2,7	2,7
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	38,5	38,1	39,2	41,9
Dịch vụ - *Services*	58,3	59,2	58,1	55,4
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GDP THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF GDP AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**106,9**	**110,9**	**111,6**	**111,3**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**103,9**	**111,5**	**111,5**	**111,0**
Nhà nước - *State*	102,1	112,2	109,7	111,0
Trung ương quản lý - *Central management*	101,6	112,1	111,1	110,2
Địa phương quản lý - *Local management*	105,4	112,4	100,3	116,7
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	109,1	109,6	116,7	111,2
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**129,3**	**107,4**	**111,8**	**113,0**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	106,7	101,2	107,4	102,2
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	111,5	109,2	113,4	118,3
Dịch vụ - *Services*	104,2	112,6	110,7	107,4

96. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của thành phố Hà Nội

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Noi city

	2000	2001	2002	2003
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG - *FINANCE AND BANKING*				
Tổng thu ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng)				
Total revenue in area (Mill. dongs)	**13583083**	**16234902**	**18851584**	**19792450**
Thu từ doanh nghiệp trung ương				
Revenue from central enterprises	**5797614**	**6312295**	**9347698**	**9685300**
Thu từ kinh tế địa phương				
Revenue from local economic activities	**3379113**	**4695468**	**5499944**	**6024760**
Doanh nghiệp nhà nước - *From state owned enterprises*	280119	241110	289508	238850
Thuế công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh				
Tax on non-state sector	449148	528146	633339	874000
Thuế sử dụng đất nông nghiệp				
Tax on use of agricultural land	17915	8207	6798	150
Thu từ kinh tế địa phương khác - *Others*	2631931	3918005	4570299	4911760
Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài				
Revenue from foreign invested sector	**793918**	**938513**	**1247634**	**1520000**
Thu khác - Others	**3612438**	**4288626**	**2756308**	**2562390**
Chi ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng)				
Budget expenditure in area (Mill. dongs)	**3378892**	**4469087**	**5020328**	**6024760**
Chi đầu tư phát triển				
Expenditure on development investment	**887857**	**1158143**	**2466077**	**3024000**
Chi thường xuyên - Current expenditure	**2491035**	**3310944**	**2554251**	**3000760**
Chi quản lý hành chính - *Expenditure on public administration*	365940	335195	423079	369200
Chi sự nghiệp kinh tế - *Expenditure on economic services*	437970	540074	690712	603000
Chi sự nghiệp xã hội - *Expenditure on social services*	814199	850497	930846	1037800
Chi thường xuyên khác - *Others*	872926	1585178	509614	990760
Thu tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)				
Revenue in currency at state bank (Mill. dongs)	**59955582**	**69745975**	**112623453**	**146063784**
Thu bán hàng - *Revenue from sale*	14566702	22142538	34385000	43990000
Thu tiền gửi tiết kiệm - *Revenue from saving*	9602308	13904386	26184000	39958000
Thu khác - *Others*	35786572	33699051	52054453	62115784
Chi tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)				
Expenditure in currency at state bank (Mill. dongs)	**49780626**	**63792435**	**103840132**	**138313381**
Chi lương - *Salary*	4281873	5966196	8055988	11381710

96. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của thành phố Hà Nội

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Noi city

	2000	2001	2002	2003
Chi tiền gửi tiết kiệm - *Expenditure on saving*	9538647	16282095	21570000	35792000
Chi khác - *Others*	35960106	41544144	74214144	91139671
NÔNG NGHIỆP - *AGRICULTURE*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**1510,5**	**1538,3**	**1636,5**	**1709,5**
Trồng trọt - *Cultivation*	931,9	887,7	932,1	996,9
Chăn nuôi - *Livestock*	542,6	612,3	666,0	673,8
Dịch vụ - *Services*	36,0	38,3	38,4	38,8
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**1142,8**	**1146,3**	**1175,2**	**1211,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	701,5	662,7	679,2	702,2
Chăn nuôi - *Livestock*	410,0	450,4	463,5	476,3
Dịch vụ - *Services*	31,3	33,2	32,5	32,5
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	61,7	57,7	57,0	58,3
Chăn nuôi - *Livestock*	35,9	39,8	40,7	39,4
Dịch vụ - *Services*	2,4	2,5	2,3	2,3
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**105,4**	**100,3**	**102,5**	**103,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	104,7	94,5	102,5	103,4
Chăn nuôi - *Livestock*	105,5	109,9	102,9	102,8
Dịch vụ - *Services*	118,4	106,1	97,9	100,0
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	**66,3**	**62,6**	**62,0**	**59,7**
Lúa - *Paddy*	54,2	52,3	52,2	50,8
Ngô - *Maize*	12,1	10,3	9,8	8,9
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	**256,3**	**222,4**	**233,2**	**232,0**
Lúa - *Paddy*	224,6	194,0	204,7	204,2
Ngô - *Maize*	31,7	28,4	28,5	27,8

96. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của thành phố Hà Nội

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Noi city

	2000	2001	2002	2003
Diện tích gieo trồng lúa cả năm (Nghìn ha)				
Planted area of paddy (Thous. ha)	**54,2**	**52,3**	**52,2**	**50,8**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	25,5	25,5	24,8	24,3
Lúa mùa - *Winter paddy*	28,7	26,8	27,4	26,5
Năng suất lúa cả năm (Tạ/ha) - *Yield of paddy (Quintal/ha)*	**41,4**	**37,1**	**39,2**	**40,2**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	44,5	40,7	42,1	44,4
Lúa mùa - *Winter paddy*	38,7	33,6	36,6	36,3
Sản lượng lúa cả năm (Nghìn tấn)				
Production of paddy (Thous. tons)	**224,6**	**194,0**	**204,7**	**204,2**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	113,6	103,9	104,4	107,9
Lúa mùa - *Winter paddy*	111,0	90,1	100,3	96,3
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	3,8	4,1	3,9	3,1
Sắn - *Cassava*	0,4	0,4	0,3	0,3
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	24,7	27,1	28,1	20,5
Sắn - *Cassava*	2,8	2,6	2,1	1,9
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn ha)				
Planted area of some key annual industrial crops (Thous. ha)				
Mía - *Sugar-cane*	0,1	0,1	0,1	0,1
Lạc - *Peanut*	3,5	3,7	3,8	3,6
Đậu tương - *Soyabean*	2,3	2,3	2,6	1,9
Thuốc lá (Ha) - *Tobacco (Ha)*	50	57	47	20
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn tấn)				
Production of some key annual industrial crops (Thous. tons)				
Mía - *Sugar-cane*	2,6	3,2	3,1	3,5
Lạc - *Peanut*	4,2	4,3	3,6	4,0
Đậu tương - *Soyabean*	0,7	2,4	2,7	2,2
Thuốc lá (Tấn) - *Tobacco (Ton)*	79	88	68	32

96. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của thành phố Hà Nội

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Noi city

	2000	2001	2002	2003
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - *Buffalo*	15,4	13,8	12,7	12,4
Bò - *Cattle*	36,6	39,2	41,7	43,3
Lợn - *Pig*	307,9	341,3	366,6	366,6
Số lượng gia cầm (Triệu con) - *Poultry (Mill. heads)*	**3,1**	**3,2**	**3,3**	**3,3**
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)				
Living weight of pig (Thous. tons)	**34,5**	**36,0**	**38,0**	**39,3**
LÂM NGHIỆP - *FORESTRY*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**13,4**	**13,4**	**13,3**	**8,2**
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**10,4**	**11,9**	**10,5**	**7,6**
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**88,9**	**114,4**	**88,2**	**72,4**
Diện tích rừng trồng tập trung (Nghìn ha)				
Area of concentrated forest (Thous. ha)	**0,4**	**0,8**	**0,5**	**0,2**
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m^3)				
Production of wood (Thous. m^3)	**3,5**	**3,4**	**3,5**	**3,7**
THỦY SẢN - *FISHING*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**76,7**	**87,2**	**102,9**	**116,3**
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**65,7**	**73,9**	**75,4**	**77,7**
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**110,5**	**112,5**	**102,0**	**103,1**
Sản lượng thủy sản (Tấn) - *Production of fishing (Ton)*	**8600**	**9633**	**9824**	**10105**
Sản lượng khai thác - *Caught*	854	911	951	929
Sản lượng nuôi trồng - *Farmed*	7746	8722	8873	9176
Cá - *Fish*	7744	8688	8827	9130
Tôm - *Shrimp*	2	34	46	46

96. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của thành phố Hà Nội

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Noi city

	2000	2001	2002	2003
CÔNG NGHIỆP - *INDUSTRY*				
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (Tỷ đồng) - *OUTPUT VALUE (Bill. dongs)*				
Theo giá thực tế - *At current prices*	**23610,7**	**26495,2**	**37054,1**	**42310,7**
Theo giá so sánh 1994 - *At constant 1994 prices*	**15167,7**	**17047,9**	**20542,8**	**25100,8**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**9883,8**	**11611,5**	**13065,2**	**14787,5**
Nhà nước - *State*	8080,7	9498,9	10237,5	11422,2
Trung ương quản lý - *Central management*	6027,2	6974,2	7713,9	8494,5
Địa phương quản lý - *Local management*	2053,5	2524,7	2523,6	2927,7
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	1803,1	2112,6	2827,7	3365,3
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**5283,9**	**5436,4**	**7477,6**	**10313,3**
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF OUTPUT VALUE AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**114,9**	**112,4**	**120,5**	**122,2**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**112,4**	**117,5**	**112,5**	**113,2**
Nhà nước - *State*	111,4	117,6	107,8	111,6
Trung ương quản lý - *Central management*	111,2	115,7	110,6	110,1
Địa phương quản lý - *Local management*	112,0	122,9	100,0	116,0
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	117,4	117,2	133,8	119,0
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**119,7**	**102,9**	**137,5**	**137,9**
MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU *SOME KEY INDUSTRIAL PRODUCTS*				
Máy cắt gọt kim loại (Cái) - *Cutter of metal (Piece)*	324	463	560	566
Động cơ điện (Cái) - *Electricity rotaring engines (Piece)*	43877	51661	63056	69580
Ô tô lắp ráp (Cái) - *Assembled car (Piece)*	4450	5586	8219	11329
Xe máy lắp ráp (Cái) - *Assembled motorcycle (Piece)*	1759	2849	3559	3700
Xà phòng giặt (Tấn) - *Washing soap (Ton)*	10732	6274	2277	1031
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Mill. kwh)*	2271	2532	2938	3291

96. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của thành phố Hà Nội

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Noi city

	2000	2001	2002	2003
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Investment capital at current prices (Bill. dongs)	**15427**	**18120**	**22185**	**24900**
Khu vực Nhà nước - *State*	3027	3270	4661	5150
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	10598	12600	14349	16250
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*	1802	2250	3175	3500
Cơ cấu vốn đầu tư theo giá thực tế (%)				
Structure of investment capital at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Khu vực Nhà nước - *State*	19,6	18,1	21,0	20,6
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	68,7	69,5	64,7	65,3
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*	11,7	12,4	14,3	14,1
Giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế (Triệu đồng)				
Added value in fixed assets at current prices (Mill. dongs)	**461869**	**621368**	**854847**	**1720336**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	42646	52853	64231	61383
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	54322	131222	340707	171683
Dịch vụ - *Services*	364901	437293	449909	1487270
Cơ cấu giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế (%)				
Structure of the added value in fixed assets at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	9,2	8,5	7,5	3,6
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	11,8	21,1	39,9	10,0
Dịch vụ - *Services*	79,0	70,4	52,6	86,4
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài - *Foreign direct investment*				
Số dự án (Dự án) - *Number of projects (Project)*	36	41	64	64
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (Mill. USD)*	33,5	167,4	100,9	141,2
Trong đó: Vốn pháp định - *Of which: Legal capital*	17,2	60,9	44,6	66,0

96. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của thành phố Hà Nội

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Noi city

	2000	2001	2002	2003
VẬN TẢI - *TRANSPORT*				
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Freight of local transport (Thous. tons)	**10467**	**11301**	**12073**	**10771**
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ *Freight by the road*	9759	10557	11267	9916
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thuỷ *Freight by the waterway*	708	744	806	855
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn.km)				
Freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	**284,1**	**305,3**	**330,2**	**333,5**
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ *Freight traffic by the road*	123,9	133,9	142,5	151,1
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thuỷ *Freight traffic by the waterway*	160,2	171,4	187,7	182,4
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Passenger carry of local transport (Mill. persons)	**32,2**	**34,4**	**55,6**	**155,7**
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ *Passenger carry by the road*	32,0	34,1	55,4	155,4
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường thuỷ *Passenger carry by the waterway*	0,2	0,3	0,2	0,3
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Passenger traffic of local transport (Mill. persons.km)	**522,7**	**562,6**	**1077,6**	**3049,7**
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ *Passenger traffic by the road*	521,2	560,6	1075,6	3048,7
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường thuỷ *Passenger traffic by the waterway*	1,5	2,0	2,0	1,0
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số máy điện thoại cố định (Cái)				
Number of telephones (Piece)	**471846**	**604108**	**751520**	
Doanh thu bưu điện (Triệu đồng)				
Turnover of postal service (Mill. dongs)	**1655051**	**1909716**	**2251517**	**2534758**

96. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của thành phố Hà Nội

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Noi city

	2000	2001	2002	2003
THƯƠNG MẠI - *TRADE*				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ khu vực kinh tế trong nước (Tỷ đồng) *Retail sales of domestic economic sector (Bill. dongs)*	**21129,0**	**22557,0**	**25434,0**	**28330,6**
Xuất khẩu trực tiếp của địa phương (Nghìn USD) *Direct export of the local (Thous. USD)*	**406716**	**451939**	**524959**	**740330**
Nhập khẩu trực tiếp của địa phương (Nghìn USD) *Direct import of the local (Thous. USD)*	**830153**	**869947**	**1376560**	**2014000**
DOANH NGHIỆP (Tại thời điểm 31/12 hàng năm) *ENTERPRISE (As of 31 December)*				
Số doanh nghiệp đang hoạt động (Doanh nghiệp) *Number of operative enterprises (Unit)*	**4691**	**6407**	**9460**	
Lao động trong các doanh nghiệp (Người) *Number of labours of the enterprises (Person)*	**448507**	**502351**	**606898**	
Nam - *Male*	279060	319266	392645	
Nữ - *Female*	169447	183085	214253	
Vốn kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average annual capital of the enterprises (Bill. dongs)*	**237102**	**254981**	**273983**	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Value of fixed assets and long-term investment of the enterprises (Bill. dongs)*	**58994**	**68774**	**73599**	
Doanh thu thuần của các doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Net turnover of the enterprises (Bill. dongs)*	**149384**	**168515**	**212226**	
GIÁO DỤC - *EDUCATION*				
Giáo dục mẫu giáo - *Kindergarten education*				
Số lớp (Lớp) - *Number of classes (Class)*	2996	2364	2467	2644
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	4849	4124	4049	4462
Số học sinh (Người) - *Number of children (Person)*	94183	76343	77191	81822

96. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của thành phố Hà Nội

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Noi city

	2000	2001	2002	2003
Giáo dục phổ thông - *General education*				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	**583**	**599**	**595**	**596**
Tiểu học - *Primary*	268	273	272	271
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	210	223	221	225
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	88	100	98	97
Phổ thông cơ sở - *Basic general*	2	2	3	3
Trung học - *Lower and upper secondary*	15	1	1	
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	**12833**	**12807**	**12608**	**12662**
Tiểu học - *Primary*	6205	6165	5949	5902
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	4373	4453	4494	4540
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	2255	2189	2165	2220
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	**22463**	**22648**	**22620**	**23140**
Tiểu học - *Primary*	8229	8150	8674	8611
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	9087	9357	9478	9478
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	5147	5141	4468	5051
Số học sinh (Nghìn người) Number of pupils (Thous. persons)	**502,1**	**502,4**	**503,1**	**497,4**
Tiểu học - *Primary*	228,3	226,4	219,9	217,9
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	169,1	174,1	180,2	179,4
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	104,7	101,9	103,0	100,1
Giáo dục trung học chuyên nghiệp *Professional secondary education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	1224	1211	1402	1912
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	25945	24290	46742	41617
Giáo dục cao đẳng và đại học - *Higher education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	9089	11552	12457	13412
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	150461	368147	379160	439958

96. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của thành phố Hà Nội

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Noi city

	2000	2001	2002	2003
Y TẾ - *HEALTH*				
Cơ sở khám, chữa bệnh (Cơ sở)				
Number of medical establishments	**257**	**259**	**259**	**259**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực				
Hospital and regional polyclinic	29	31	31	31
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp				
Commune clinic and similar ones	228	228	228	228
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*	**3838**	**3838**	**9540**	**9460**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực				
Hospital and regional polyclinic	3130	3130	9000	8920
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp				
Commune clinic and similar ones	708	708	540	540
Cán bộ ngành y (Người) - *Medical staff (Person)*	**3569**	**3700**	**8172**	**8686**
Bác sĩ và trình độ cao hơn - *Doctor and higher degree*	1396	1477	3943	3976
Y sĩ - *Physician*	643	629	729	768
Y tá và nữ hộ sinh - *Nurse and midwife*	1530	1594	3500	3942
Cán bộ ngành dược (Người) - *Pharmaceautical staff (Person)*	**418**	**419**	**629**	**623**

97 MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TP. HẢI PHÒNG
SOME KEY SOCIO-ECONOMIC INDICATORS OF HAI PHONG CITY

	2000	2001	2002	2003
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
ADMINISTRATIVE UNIT (Unit)				
Quận - *Urban district*	4	4	5	5
Huyện - *Rural district*	8	8	8	8
Thị xã - *Town*	1	1	1	1
Phường - *Ward*	50	50	57	57
Thị trấn - *Town under rural district government*	9	9	9	9
Xã - *Commune*	157	157	150	152
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	**151,9**	**152,3**	**152,5**	**152,6**
Diện tích đất được sử dụng - *Area of used land*	**121,8**	**120,9**	**122,0**	**122,8**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	72,6	72,5	72,3	71,2
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	21,7	20,5	21,4	22,0
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	20,9	21,3	21,8	22,8
Đất ở - *Residential land*	6,6	6,6	6,5	6,8
Diện tích đất chưa sử dụng - *Area of unused land*	**30,1**	**31,4**	**30,5**	**29,8**
DÂN SỐ (Nghìn người) - *POPULATION (Thous. pers.)*	**1694,4**	**1711,1**	**1726,9**	**1754,1**
Phân theo giới tính - *By sex*				
Nam - *Male*	838,7	847,0	854,8	865,5
Nữ - *Female*	855,7	864,1	872,1	888,6
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*				
Thành thị - *Urban*	593,2	614,5	629,7	646,4
Nông thôn - *Rural*	1101,2	1096,6	1097,2	1107,7
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²)				
POPULATION DENSITY (Person/km²)	**1115**	**1124**	**1132**	**1149**
LAO ĐỘNG - *LABOUR*				
Lao động làm việc trong các ngành kinh tế (Nghìn người)				
Labour in economic industries (Thous. persons)	**836,8**	**848,5**	**864,1**	**872,7**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	462,3	467,8	474,9	476,8
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	148,7	151,2	154,4	168,9
Dịch vụ - *Services*	225,8	229,5	234,8	227,0

97. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của thành phố Hải Phòng

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hai Phong city

	2000	2001	2002	2003
Lao động làm việc trong khu vực nhà nước (Nghìn người)				
Labour in state sector (Thous. persons)	**123,3**	**129,1**	**136,0**	**135,5**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản				
Agriculture, forestry and fishing	2,6	2,6	2,7	2,6
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	57,9	62,1	66,5	64,7
Dịch vụ - *Services*	62,8	64,4	66,8	68,2
Thu nhập bình quân tháng của lao động làm việc trong khu vực nhà nước địa phương quản lý (Nghìn đồng)				
Average monthly income per labour				
in the local state sector (Thous. dongs)	**570,3**	**647,5**	**730,0**	**848,6**
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN				
GROSS DOMESTIC PRODUCT IN AREA (GDP)				
THEO GIÁ THỰC TẾ (Tỷ đồng)				
AT CURRENT PRICES (Bill. dongs)	**9913,3**	**11161,4**	**12627,0**	**14149,2**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**8349,7**	**9367,2**	**10426,7**	**11650,7**
Nhà nước - *State*	3913,4	4359,9	4903,7	5581,0
Trung ương quản lý - *Central management*	2525,9	2705,9	3033,3	3503,8
Địa phương quản lý - *Local management*	1387,5	1654,0	1870,4	2077,2
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	4436,3	5007,3	5523,0	6069,7
Tập thể - *Collective*	1928,6	2077,4	2242,0	2347,5
Tư nhân - *Private*	498,8	718,6	852,8	1038,2
Cá thể - *Household*	2008,9	2211,3	2428,2	2684,0
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài				
Foreign invested sector	**1563,6**	**1794,2**	**2200,3**	**2498,5**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản				
Agriculture, forestry and fishing	1865,1	1974,5	2164,8	2267.5
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	3526,4	4170,2	4951,9	5710,7
Dịch vụ - *Services*	4521,8	5016,7	5510,3	6171,0

97. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của thành phố Hải Phòng

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hai Phong city

	2000	2001	2002	2003
THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (Tỷ đồng) *AT CONSTANT 1994 PRICES (Bill. dongs)*	**7756,1**	**8543,8**	**9480,2**	**10467,2**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**6351,1**	**6972,1**	**7607,1**	**8373,8**
Nhà nước - *State*	3124,6	3398,1	3777,3	4203,4
Trung ương quản lý - *Central management*	2048,0	2148,0	2401,9	2702,5
Địa phương quản lý - *Local management*	1076,6	1250,1	1375,4	1500,9
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	3226,5	3574,0	3829,8	4170,4
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**1405,0**	**1571,7**	**1873,1**	**2093,4**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	1287,2	1334,9	1415,3	1491,3
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	3029,1	3480,6	4043,6	4560,6
Dịch vụ - *Services*	3439,8	3728,3	4021,3	4415,3
CƠ CẤU GDP THEO GIÁ THỰC TẾ (%) *STRUCTURE OF GDP AT CURRENT PRICES (%)*				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**84,3**	**83,9**	**82,5**	**82,4**
Nhà nước - *State*	39,5	39,0	38,8	39,5
Trung ương quản lý - *Central management*	25,5	24,2	24,0	24,8
Địa phương quản lý - *Local management*	14,0	14,8	14,8	14,7
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	44,8	44,9	43,7	42,9
Tập thể - *Collective*	19,5	18,6	17,8	16,6
Tư nhân - *Private*	5,0	6,4	6,8	7,3
Cá thể - *Household*	20,3	19,9	19,1	19,0
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**15,7**	**16,1**	**17,5**	**17,6**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	18,8	17,7	17,2	16,0
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	35,6	37,4	39,2	40,4
Dịch vụ - *Services*	45,6	44,9	43,6	43,6

97. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của thành phố Hải Phòng

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hai Phong city

	2000	2001	2002	2003
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GDP THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF GDP AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**109,5**	**110,2**	**111,0**	**110,4**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**106,8**	**109,8**	**109,1**	**110,1**
Nhà nước - *State*	105,3	108,8	111,2	111,3
Trung ương quản lý - *Central management*	106,2	104,9	111,8	112,5
Địa phương quản lý - *Local management*	103,6	116,1	110,0	109,1
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	108,3	110,8	107,2	108,9
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**123,9**	**111,9**	**119,2**	**111,8**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	106,8	103,7	106,0	105,4
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	116,3	114,9	116,2	112,8
Dịch vụ - *Services*	105,2	108,4	107,9	109,8
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG - *FINANCE AND BANKING*				
Tổng thu ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) *Total revenue in area (Mill. dongs)*	**5458800**	**7045500**	**8997800**	**10412300**
Thu từ doanh nghiệp trung ương Revenue from central enterprises	**140700**	**132400**	**189400**	**224200**
Thu từ kinh tế địa phương Revenue from local economic activities	**1491000**	**2058000**	**2572100**	**3213500**
Doanh nghiệp nhà nước - *From state owned enterprises*	300000	323400	371700	427300
Thuế công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh *Tax on non-state sector*	88100	95100	108800	166200
Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Tax on use of agricultural land*	30800	13700	13600	1200
Thuế sử dụng đất - *Tax on use of land*	9600	38200	67600	251200
Thu từ kinh tế địa phương khác - *Others*	1062500	1587600	2010400	2367600
Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Revenue from foreign invested sector	**155100**	**176100**	**263300**	**272300**
Thuế hải quan - Custom tax	**2893000**	**3434100**	**4356400**	**4864200**
Thu trợ cấp từ ngân sách trung ương Transfer from central state budget	**634400**	**1034400**	**1142800**	**1295700**
Thu khác - Others	**144600**	**210500**	**473800**	**542400**

97. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của thành phố Hải Phòng

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hai Phong city

	2000	2001	2002	2003
Chi ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng)				
Budget expenditure in area (Mill. dongs)	**1481400**	**2038900**	**2567400**	**2766500**
Chi đầu tư phát triển				
Expenditure on development investment	**247300**	**503700**	**769300**	**905100**
Chi thường xuyên - Current expenditure	**1234100**	**1535200**	**1798100**	**1861400**
Chi quản lý hành chính - *Expenditure on public administration*	138200	147500	160600	205600
Chi sự nghiệp kinh tế - *Expenditure on economic services*	125500	139300	167300	165500
Chi sự nghiệp xã hội - *Expenditure on social services*	483000	516500	568800	664700
Chi thường xuyên khác - *Others*	487400	731900	901400	825600
Thu tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)				
Revenue in currency at state bank (Mill. dongs)	**9581500**	**12455400**	**17011300**	**24514000**
Thu bán hàng - *Revenue from sale*	2898700	5013400	6448800	7453000
Thu tiền gửi tiết kiệm - *Revenue from saving*	2372000	2519100	4090400	6268000
Thu khác - *Others*	4310800	4922900	6472100	10793000
Chi tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)				
Expenditure in currency at state bank (Mill. dongs)	**8534300**	**11196100**	**15143600**	**23514000**
Chi lương - *Salary*	1142600	1530300	2168100	3468000
Chi tiền gửi tiết kiệm - *Expenditure on saving*	2413100	2351300	3691100	6155000
Chi khác - *Others*	4978600	7314500	9284400	13891000
NÔNG NGHIỆP - *AGRICULTURE*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)			**2558,3**	**2767,9**
Trồng trọt - *Cultivation*			1764,9	1864,5
Chăn nuôi - *Livestock*			737,2	841,5
Dịch vụ - *Services*			56,2	61,9
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**1699,2**	**1728,2**	**1784,0**	**1881,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	1210,2	1203,1	1245,8	1276,6
Chăn nuôi - *Livestock*	456,9	489,9	500,2	563,3
Dịch vụ - *Services*	32,1	35,2	38,0	41,1

97. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của thành phố Hải Phòng

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hai Phong city

	2000	2001	2002	2003
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*			**100,0**	**100,0**
Trồng trọt - *Cultivation*			69,0	67,4
Chăn nuôi - *Livestock*			28,8	30,4
Dịch vụ - *Services*			2,2	2,2
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**105,2**	**101,7**	**103,2**	**105,4**
Trồng trọt - *Cultivation*	105,2	99,4	103,5	102,5
Chăn nuôi - *Livestock*	105,4	107,2	102,1	112,6
Dịch vụ - *Services*	102,6	109,7	108,0	108,2
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	**96,5**	**95,7**	**94,5**	**93,0**
Lúa - *Paddy*	95,9	95,4	94,0	92,1
Ngô - *Maize*	0,6	0,3	0,5	0,9
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	**492,1**	**488,5**	**500,0**	**507,4**
Lúa - *Paddy*	490,3	487,6	498,4	503,5
Ngô - *Maize*	1,8	0,9	1,6	3,9
Diện tích gieo trồng lúa cả năm (Nghìn ha)				
Planted area of paddy (Thous. ha)	**95,9**	**95,4**	**94,0**	**92,1**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	46,5	46,5	45,7	45,1
Lúa mùa - *Winter paddy*	49,4	48,9	48,3	47,0
Năng suất lúa cả năm (Tạ/ha) - *Yield of paddy (Quintal/ha)*	**51,1**	**51,1**	**53,0**	**54,7**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	55,2	54,0	56,2	59,3
Lúa mùa - *Winter paddy*	47,3	48,4	50,0	50,3
Sản lượng lúa cả năm (Nghìn tấn)				
Production of paddy (Thous. tons)	**490,3**	**487,6**	**498,4**	**503,5**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	256,6	251,1	257,0	267,3
Lúa mùa - *Winter paddy*	233,7	236,5	241,4	236,2
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	4,1	3,5	3,5	3,0
Sắn - *Cassava*	0,2	0,1	0,1	0,1

97. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của thành phố Hải Phòng

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hai Phong city

	2000	2001	2002	2003
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	37,8	32,3	33,5	29,7
Sắn - *Cassava*	1,6	1,2	1,1	1,1
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn ha)				
Planted area of some key annual industrial crops (Thous. ha)				
Cói (Ha) - *Sedge (Ha)*	104	78	64	105
Mía - *Sugar-cane*	0,1	0,1	0,1	0,1
Lạc - *Peanut*	0,1	0,1	0,1	0,1
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn tấn)				
Production of some key annual industrial crops (Thous. tons)				
Cói (Tấn) - *Sedge (Ton)*	478	350	358	560
Mía - *Sugar-cane*	2,6	2,5	1,9	2,8
Lạc - *Peanut*	0,3	0,2	0,2	0,4
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - *Buffalo*	17,2	15,4	12,9	12,2
Bò - *Cattle*	10,3	10,7	10,5	11,1
Lợn - *Pig*	483,0	518,2	562,9	588,0
Số lượng gia cầm (Triệu con) - *Poultry (Mill. heads)*	**4,2**	**4,4**	**4,6**	**5,1**
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)	**40,0**	**40,4**	**56,2**	**60,6**
Living weight of pig (Thous. tons)				
LÂM NGHIỆP - *FORESTRY*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)			**31,9**	**26,5**
Output value at current prices (Bill. dongs)				
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)	**32,3**	**28,1**	**27,9**	**25,6**
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)				
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	4,1	4,9	6,7	6,0
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	26,8	21,7	19,6	17,4
Dịch vụ - *Services*	1,4	1,5	1,6	2,2

97. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của thành phố Hải Phòng

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hai Phong city

	2000	2001	2002	2003
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**100,0**	**87,0**	**99,3**	**91,8**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	82,0	119,5	136,7	89,6
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	103,5	81,0	90,3	88,8
Dịch vụ - *Services*	100,0	107,1	106,7	137,5
Diện tích rừng trồng tập trung (Nghìn ha)				
Area of concentrated forest (Thous. ha)	**0,4**	**0,7**	**1,3**	**0,7**
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m^3)				
Production of wood (Thous. m^3)	**29,1**	**21,8**	**18,7**	**34,4**
THỦY SẢN - *FISHING*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)			**564,5**	**680,5**
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**323,1**	**354,3**	**408,8**	**434,8**
Nuôi trồng - *Farm*	154,1	169,2	208,1	250,6
Khai thác - *Caught*	167,7	183,9	199,5	182,9
Dịch vụ - *Services*	1,3	1,2	1,2	1,3
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**115,3**	**109,7**	**115,4**	**106,4**
Nuôi trồng - *Farm*	117,2	109,8	123,0	120,4
Khai thác - *Caught*	113,7	109,7	108,5	91,7
Dịch vụ - *Services*	100,0	92,3	100,0	108,3
Sản lượng thủy sản (Tấn) - *Production of fishing (Ton)*	**42588**	**47084**	**56187**	**60859**
Sản lượng khai thác - *Caught*	23163	26467	28153	29710
Sản lượng nuôi trồng - *Farmed*	19425	20617	28034	31149
Cá - *Fish*	11819	12291	13010	12538
Tôm - *Shrimp*	1303	1533	2232	2379
Thủy sản khác - *Others*	6303	6793	12792	16232

97. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của thành phố Hải Phòng

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hai Phong city

	2000	2001	2002	2003
CÔNG NGHIỆP - *INDUSTRY*				
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (Tỷ đồng) - *OUTPUT VALUE (Bill. dongs)*				
Theo giá thực tế - *At current prices*	**8230,0**	**9817,3**	**12449,9**	**14507,4**
Theo giá so sánh 1994 - *At constant 1994 prices*	**7995,2**	**9525,9**	**11172,4**	**13051,0**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**4187,2**	**5323,1**	**6090,9**	**7186,9**
Nhà nước - *State*	2598,1	2927,9	3423,7	3881,6
Trung ương quản lý - *Central management*	1059,9	1267,1	1430,7	1673,3
Địa phương quản lý - *Local management*	1538,2	1660,8	1993,0	2208,3
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	1589,1	2395,2	2667,2	3305,3
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**3808,0**	**4202,8**	**5081,5**	**5864,1**
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF OUTPUT VALUE AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**119,6**	**119,1**	**117,3**	**116,8**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**117,7**	**127,1**	**114,4**	**118,0**
Nhà nước - *State*	111,0	112,7	116,9	113,4
Trung ương quản lý - *Central management*	113,6	119,5	112,9	117,0
Địa phương quản lý - *Local management*	109,2	108,0	120,0	110,8
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	130,8	150,7	111,4	123,9
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**121,7**	**110,4**	**120,9**	**115,4**
MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU *SOME KEY INDUSTRIAL PRODUCTS*				
Giày dép (Nghìn đôi) - *Footwear (Thous. pairs)*	25659	31680	34065	41121
Ống nhựa PVC (Tấn) - *Plastic tube (Ton)*	9777	12453	15289	19165
Xi măng (Nghìn tấn) - *Cement (Thous. tons)*	2004	2004	2470	2748
Thép cán (Nghìn tấn) - *Steel (Thous. tons)*	394,2	466,0	641,1	537,3
Xe máy lắp ráp (Nghìn cái) *Assembled motorbike (Thous. pieces)*	25,6	60,2	40,6	31,3

97. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của thành phố Hải Phòng

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hai Phong city

	2000	2001	2002	2003
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Investment capital at current prices (Bill. dongs)	**5236,3**	**5629,1**	**6693,4**	**7523,7**
Khu vực Nhà nước - *State*	3150,4	3145,6	3701,9	4094,5
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	1183,5	1836,6	2335,5	2590,5
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*	902,4	646,9	656,0	838,7
Cơ cấu vốn đầu tư theo giá thực tế (%)				
Structure of investment capital at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Khu vực Nhà nước - *State*	60,2	55,9	55,3	54,4
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	22,6	32,6	34,9	34,4
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*	17,2	11,5	9,8	11,2
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài - ***Foreign direct investment***				
Số dự án (Dự án) - *Number of projects (Project)*	2	10	22	32
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (Mill. USD)*	2,5	13,1	36,7	130,3
Trong đó: Vốn pháp định - *Of which: Legal capital*	2,2	6,8	23,4	56,2
VẬN TẢI - ***TRANSPORT***				
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Freight of local transport (Thous. tons)	**7785,0**	**8228,0**	**9242,7**	**9911,8**
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ *Freight by the road*	4930,0	5310,0	6082,8	6199,4
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thuỷ *Freight by the waterway*	2855,0	2918,0	3159,9	3712,4
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn.km)				
Freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	**2978,4**	**3159,2**	**3434,2**	**3918,9**
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ *Freight traffic by the road*	632,4	664,2	718,1	978,2
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thuỷ *Freight traffic by the waterway*	2346,0	2495,0	2716,1	2940,7

97. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của thành phố Hải Phòng

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hai Phong city

	2000	2001	2002	2003
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Passenger carry of local transport (Mill. persons)	**10,2**	**11,0**	**12,0**	**12,7**
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ *Passenger carry by the road*	9,0	9,7	10,7	11,5
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường thuỷ *Passenger carry by the waterway*	1,2	1,3	1,3	1,2
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Passenger traffic of local transport (Mill. persons.km)	**236,5**	**253,3**	**281,0**	**293,5**
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ *Passenger traffic by the road*	216,7	233,4	265,9	281,5
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường thuỷ *Passenger traffic by the waterway*	19,8	19,9	15,1	12,0
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số máy điện thoại cố định (Cái)				
Number of telephones (Piece)	**83877**	**120438**	**162529**	
Doanh thu bưu điện (Triệu đồng)				
Turnover of postal service (Mill. dongs)	**266510**	**341500**	**427300**	**555580**
THƯƠNG MẠI - ***TRADE***				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ khu vực kinh tế trong nước (Tỷ đồng)				
Retail sales of domestic economic sector (Bill. dongs)	**3444,0**	**4418,0**	**6236,6**	**7236,2**
Xuất khẩu trực tiếp của địa phương (Nghìn USD)				
Direct export of the local (Thous. USD)	**189658**	**258633**	**311129**	**379316**
Nhập khẩu trực tiếp của địa phương (Nghìn USD)				
Direct import of the local (Thous. USD)	**117441**	**139322**	**114945**	**130121**
DOANH NGHIỆP (Tại thời điểm 31/12 hàng năm)				
ENTERPRISE (As of 31 December)				
Số doanh nghiệp đang hoạt động (Doanh nghiệp)				
Number of operative enterprises (Unit)	**1089**	**1187**	**1586**	

97. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của thành phố Hải Phòng

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hai Phong city

	2000	2001	2002	2003
Lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
Number of labours of the enterprises (Person)	**139157**	**162939**	**187395**	
Nam - *Male*	68406	83888	98785	
Nữ - *Female*	70751	79051	88610	
Vốn kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Average annual capital of the enterprises (Bill. dongs)	**21222**	**24283**	**28802**	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Value of fixed assets and long-term investment of the enterprises (Bill. dongs)	**12939**	**14076**	**16032**	
Doanh thu thuần của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Net turnover of the enterprises (Bill. dongs)	**20884**	**26519**	**34761**	
GIÁO DỤC - *EDUCATION*				
Giáo dục mẫu giáo - *Kindergarten education*				
Số lớp (Lớp) - *Number of classes (Class)*	1661	1745	1673	1664
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	2252	2495	2396	2341
Số học sinh (Người) - *Number of children (Person)*	41875	48142	47045	46442
Giáo dục phổ thông - *General education*				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	**462**	**464**	**470**	**473**
Tiểu học - *Primary*	215	214	217	217
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	188	189	189	190
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	47	48	49	51
Phổ thông cơ sở - *Basic general*	10	10	11	11
Trung học - *Lower and upper secondary*	2	3	4	4
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	**9671**	**9651**	**9449**	**9271**
Tiểu học - *Primary*	5148	4952	4686	4469
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	3354	3500	3533	3509
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	1169	1199	1230	1293
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	**15152**	**15664**	**15946**	**16513**
Tiểu học - *Primary*	6112	6196	6054	6273
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	6106	6405	6816	7048
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	2934	3063	3076	3192

97. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của thành phố Hải Phòng

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hai Phong city

	2000	2001	2002	2003
Số học sinh (Nghìn người)				
Number of pupils (Thous. persons)	**369,1**	**365,0**	**351,2**	**342,4**
Tiểu học - *Primary*	173,8	162,2	149,4	140,6
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	135,8	142,4	141,4	138,3
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	59,5	60,4	60,4	63,5
Giáo dục trung học chuyên nghiệp				
Professional secondary education				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	367	314	362	389
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	6764	6152	11133	7357
Giáo dục cao đẳng và đại học - *Higher education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	779	903	842	1392
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	9572	18923	19843	30302
Y TẾ - *HEALTH*				
Cơ sở khám, chữa bệnh (Cơ sở)				
Number of medical establishments	**263**	**264**	**264**	**264**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực				
Hospital and regional polyclinic	47	48	48	47
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp				
Commune clinic and similar ones	216	216	216	217
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*	**4046**	**4066**	**4076**	**4057**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực				
Hospital and regional polyclinic	3830	3850	3860	3840
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp				
Commune clinic and similar ones	216	216	216	217
Cán bộ ngành y (Người) - *Medical staff (Person)*	**3993**	**4062**	**4038**	**4137**
Bác sĩ và trình độ cao hơn - *Doctor and higher degree*	1056	1166	1133	1180
Y sĩ - *Physician*	894	834	839	849
Y tá - *Nurse*	1663	1660	1666	1671
Nữ hộ sinh - *Midwife*	380	402	400	437
Cán bộ ngành dược (Người) - *Pharmaceautical staff (Person)*	**604**	**557**	**595**	**617**
Dược sĩ cao cấp - *Pharmacist at high degree*	121	118	116	116
Dược sĩ trung cấp - *Pharmacist at middle degree*	140	121	175	178
Dược tá - *Druggist*	343	318	304	323

98 MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TỈNH VĨNH PHÚC
SOME KEY SOCIO-ECONOMIC INDICATORS OF VINH PHUC PROVINCE

	2000	2001	2002	2003
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
ADMINISTRATIVE UNIT (Unit)				
Huyện - *Rural district*	6	6	6	7
Thị xã - *Town*	1	1	1	2
Phường - *Ward*	6	6	6	11
Thị trấn - *Town under rural district government*	7	7	7	6
Xã - *Commune*	137	137	137	135
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	**137,2**	**137,2**	**137,1**	**137,1**
Diện tích đất được sử dụng - *Area of used land*	**121,1**	**121,1**	**121,0**	**121,1**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	66,8	66,7	66,5	66,0
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	30,4	30,4	30,3	30,2
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	18,7	18,8	19,0	19,6
Đất ở - *Residential land*	5,2	5,2	5,2	5,3
Diện tích đất chưa sử dụng - *Area of unused land*	**16,1**	**16,1**	**16,1**	**16,0**
DÂN SỐ (Nghìn người) - *POPULATION (Thous. pers.)*	**1105,9**	**1115,7**	**1127,5**	**1142,9**
Phân theo giới tính - *By sex*				
Nam - *Male*	538,7	543,5	549,2	557,1
Nữ - *Female*	567,2	572,2	578,3	585,8
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*				
Thành thị - *Urban*	118,7	122,9	126,1	128,6
Nông thôn - *Rural*	987,2	992,8	1001,4	1014,3
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²)				
POPULATION DENSITY (Person/km²)	**806**	**813**	**822**	**834**
LAO ĐỘNG - *LABOUR*				
Lao động làm việc trong các ngành kinh tế (Nghìn người)				
Labour in economic industries (Thous. persons)	**587,3**	**606,3**	**625,3**	**634,8**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	507,6	519,0	506,2	505,3
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	37,1	41,8	55,7	59,9
Dịch vụ - *Services*	42,6	45,5	63,4	69,6

98. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Vĩnh Phúc

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Vinh Phuc province

	2000	2001	2002	2003
Lao động làm việc trong khu vực nhà nước (Nghìn người) *Labour in state sector (Thous. persons)*	**31,5**	**34,2**	**34,8**	**37,5**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	1,9	1,9	2,0	2,0
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	8,9	10,1	10,4	11,7
Dịch vụ - *Services*	20,7	22,2	22,4	23,8
Thu nhập bình quân tháng của lao động làm việc trong khu vực nhà nước địa phương quản lý (Nghìn đồng) ***Average monthly income per labour in the local state sector (Thous. dongs)***	**528,3**	**590,2**	**612,1**	**733,6**
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN ***GROSS DOMESTIC PRODUCT IN AREA (GDP)***				
THEO GIÁ THỰC TẾ (Tỷ đồng) *AT CURRENT PRICES (Bill. dongs)*	**3920,9**	**4431,1**	**5249,5**	**6402,4**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**2790,4**	**3207,0**	**3776,5**	**4482,1**
Nhà nước - *State*	842,1	1045,3	1201,2	1492,1
Trung ương quản lý - *Central management*	553,9	671,2	790,2	992,7
Địa phương quản lý - *Local management*	288,2	374,1	411,0	499,4
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	1948,3	2161,7	2575,3	2990,0
Tập thể - *Collective*	820,6	861,1	988,0	1074,4
Tư nhân - *Private*	75,5	152,7	327,0	455,7
Cá thể - *Household*	1052,2	1147,9	1260,3	1459,9
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**1130,5**	**1224,1**	**1473,0**	**1920,3**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	1224,1	1325,0	1501,7	1661,0
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	1527,9	1772,6	2237,0	2905,0
Dịch vụ - *Services*	1168,9	1333,5	1510,8	1836,4

98. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Vĩnh Phúc

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Vinh Phuc province

	2000	2001	2002	2003
THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (Tỷ đồng) *AT CONSTANT 1994 PRICES (Bill. dongs)*	**3033,8**	**3395,8**	**3834,5**	**4506,7**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**2146,7**	**2447,9**	**2794,8**	**3272,0**
Nhà nước - *State*	624,6	773,7	875,9	1074,2
Trung ương quản lý - *Central management*	412,1	493,6	571,5	693,5
Địa phương quản lý - *Local management*	212,5	280,1	304,4	380,7
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	1522,1	1674,2	1918,9	2197,8
Tập thể - *Collective*	680,1	688,1	734,6	764,5
Tư nhân - *Private*	52,1	121,1	246,1	384,4
Cá thể - *Household*	789,9	865,0	938,2	1048,9
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**887,1**	**947,9**	**1039,7**	**1234,7**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	1007,8	1063,1	1145,0	1225,2
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	1174,8	1366,5	1614,7	2008,7
Dịch vụ - *Services*	851,2	966,2	1074,8	1272,8
CƠ CẤU GDP THEO GIÁ THỰC TẾ (%) *STRUCTURE OF GDP AT CURRENT PRICES (%)*				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**71,2**	**72,3**	**72,0**	**70,0**
Nhà nước - *State*	21,5	23,5	22,9	23,3
Trung ương quản lý - *Central management*	14,1	15,1	15,1	15,5
Địa phương quản lý - *Local management*	7,4	8,4	7,8	7,8
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	49,7	48,8	49,1	46,7
Tập thể - *Collective*	20,9	19,4	18,8	16,8
Tư nhân - *Private*	1,9	3,4	6,2	7,1
Cá thể - *Household*	26,9	26,0	24,1	22,8
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**28,8**	**27,7**	**28,0**	**30,0**

98. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Vĩnh Phúc

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Vinh Phuc province

	2000	2001	2002	2003
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	31,2	29,9	28,6	25,9
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	39,0	40,0	42,6	45,4
Dịch vụ - *Services*	29,8	30,1	28,8	28,7
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GDP THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF GDP AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**124,9**	**111,9**	**112,9**	**117,5**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**114,8**	**114,0**	**114,2**	**117,1**
Nhà nước - *State*	122,4	123,9	113,2	122,6
Trung ương quản lý - *Central management*	133,0	119,8	115,8	121,3
Địa phương quản lý - *Local management*	106,1	131,8	108,7	125,1
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	109,0	110,0	114,6	114,5
Tập thể - *Collective*	105,5	101,2	106,8	104,1
Tư nhân - *Private*	145,1	232,4	203,2	156,2
Cá thể - *Household*	110,3	109,5	108,5	111,8
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**169,8**	**106,9**	**109,7**	**118,8**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	112,0	105,5	107,7	107,0
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	155,4	116,3	118,2	124,4
Dịch vụ - *Services*	110,1	113,5	111,2	118,4
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG - *FINANCE AND BANKING*				
Tổng thu ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) ***Total revenue in area (Mill. dongs)***	**1001212**	**1423092**	**2149336**	**2208956**
Thu từ doanh nghiệp trung ương ***Revenue from central enterprises***	**14485**	**19725**	**27567**	**56477**
Thu từ kinh tế địa phương ***Revenue from local economic activities***	**159768**	**174327**	**197850**	**311056**
Doanh nghiệp nhà nước - *From state owned enterprises*	6475	7053	6388	6344
Thuế công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh *Tax on non-state sector*	14192	17441	24074	38294

98. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Vĩnh Phúc

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Vinh Phuc province

	2000	2001	2002	2003
Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Tax on use of agricultural land*	23735	10220	9346	293
Thuế sử dụng đất - *Tax on use of land*	12161	11152	21811	101177
Thu từ kinh tế địa phương khác - *Others*	103205	128461	136231	164948
Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ***Revenue from foreign invested sector***	**163336**	**154403**	**205416**	**342803**
Thu trợ cấp từ ngân sách trung ương ***Transfer from central state budget***	**314128**	**581234**	**498459**	**441946**
Thuế xuất, nhập khẩu - Tax on export and import	**349495**	**493403**	**1220044**	**1056674**
Chi ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) ***Budget expenditure in area (Mill. dongs)***	**590301**	**688156**	**832593**	**980930**
Chi đầu tư phát triển ***Expenditure on development investment***	**230737**	**239328**	**333652**	**377260**
Chi thường xuyên - Current expenditure	**359564**	**448828**	**498941**	**603670**
Chi quản lý hành chính - *Expenditure on public administration*	87872	91763	121616	123958
Chi sự nghiệp kinh tế - *Expenditure on economic services*	21719	34854	34577	40427
Chi sự nghiệp xã hội - *Expenditure on social services*	187378	247531	277463	310854
Chi thường xuyên khác - *Others*	62595	74680	65285	128431
Thu tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng) ***Revenue in currency at state bank (Mill. dongs)***	**1878037**	**2404683**	**3700117**	**5643556**
Thu bán hàng - *Revenue from sale*	365553	592553	893558	1240490
Thu tiền gửi tiết kiệm - *Revenue from saving*	398586	413448	686020	1210495
Thu khác - *Others*	1113898	1398682	2120539	3192571
Chi tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng) ***Expenditure in currency at state bank (Mill. dongs)***	**2265066**	**2804445**	**4040713**	**6029858**
Chi lương - *Salary*	156058	221098	417359	354892
Chi tiền gửi tiết kiệm - *Expenditure on saving*	369609	383103	577707	947801
Chi khác - *Others*	1739399	2200244	3045647	4727165
NÔNG NGHIỆP - *AGRICULTURE*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng) ***Output value at current prices (Bill. dongs)***	**1598,2**	**1643,3**	**2220,6**	**2494,5**
Trồng trọt - *Cultivation*	1139,8	1114,5	1482,2	1600,2
Chăn nuôi - *Livestock*	402,5	453,7	642,4	794,6
Dịch vụ - *Services*	55,9	75,1	96,0	99,7

98. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Vĩnh Phúc

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Vinh Phuc province

	2000	2001	2002	2003
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**1200,8**	**1254,1**	**1335,3**	**1451,8**
Trồng trọt - *Cultivation*	843,0	856,3	905,9	939,2
Chăn nuôi - *Livestock*	311,8	337,4	356,6	434,5
Dịch vụ - *Services*	46,0	60,4	72,8	78,1
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	71,3	67,8	66,7	64,1
Chăn nuôi - *Livestock*	25,2	27,6	28,9	31,9
Dịch vụ - *Services*	3,5	4,6	4,4	4,0
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**111,1**	**104,4**	**106,5**	**108,7**
Trồng trọt - *Cultivation*	111,3	101,6	105,8	103,7
Chăn nuôi - *Livestock*	111,9	108,2	105,7	121,8
Dịch vụ - *Services*	102,2	131,3	120,5	107,3
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	**94,9**	**85,5**	**89,6**	**92,9**
Lúa - *Paddy*	74,8	70,6	73,9	74,2
Ngô - *Maize*	20,1	14,9	15,7	18,7
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	**381,9**	**346,6**	**397,8**	**419,2**
Lúa - *Paddy*	327,0	298,2	345,0	357,7
Ngô - *Maize*	54,9	48,4	52,8	61,5
Diện tích gieo trồng lúa cả năm (Nghìn ha)				
Planted area of paddy (Thous. ha)	**74,8**	**70,6**	**73,9**	**74,2**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	38,0	37,4	37,7	38,0
Lúa mùa - *Winter paddy*	36,8	33,2	36,2	36,2
Năng suất lúa cả năm (Tạ/ha) - *Yield of paddy (Quintal/ha)*	**43,7**	**42,2**	**46,7**	**48,2**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	46,3	45,6	49,6	50,8
Lúa mùa - *Winter paddy*	41,1	38,4	43,6	45,5

98. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Vĩnh Phúc

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Vinh Phuc province

	2000	2001	2002	2003
Sản lượng lúa cả năm (Nghìn tấn)				
Production of paddy (Thous. tons)	**327,0**	**298,2**	**345,0**	**357,7**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	175,9	170,6	187,0	193,0
Lúa mùa - *Winter paddy*	151,1	127,6	158,0	164,7
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	7,8	8,0	6,3	6,0
Sắn - *Cassava*	2,1	2,1	2,1	2,2
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	45,0	59,8	51,5	49,6
Sắn - *Cassava*	17,3	19,6	19,9	21,6
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn ha)				
Planted area of some key annual industrial crops (Thous. ha)				
Mía - *Sugar-cane*	0,5	0,3	0,2	0,2
Lạc - *Peanut*	3,7	3,7	3,8	3,9
Đậu tương - *Soyabean*	4,6	5,4	5,9	5,7
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn tấn)				
Production of some key annual industrial crops (Thous. tons)				
Mía - *Sugar-cane*	23,3	16,1	14,6	13,5
Lạc - *Peanut*	4,6	4,5	4,3	4,7
Đậu tương - *Soyabean*	5,7	6,3	7,5	7,4
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - *Buffalo*	37,2	32,6	33,4	33,2
Bò - *Cattle*	99,3	101,5	108,2	121,4
Lợn - *Pig*	461,8	432,8	466,8	496,2
Số lượng gia cầm (Triệu con) - *Poultry (Mill. heads)*	**5,0**	**4,6**	**5,2**	**6,0**
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)				
Living weight of pig (Thous. tons)	**24,9**	**27,2**	**29,5**	**42,3**

98. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Vĩnh Phúc

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Vinh Phuc province

	2000	2001	2002	2003
LÂM NGHIỆP - *FORESTRY*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**52,9**	**51,4**	**51,9**	**46,5**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	8,7	7,9	6,3	6,8
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	43,2	42,6	44,5	37,1
Dịch vụ - *Services*	1,0	0,9	1,1	2,6
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**43,5**	**41,7**	**43,4**	**39,5**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	8,7	8,0	6,0	6,4
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	29,9	29,3	32,9	27,6
Dịch vụ - *Services*	4,9	4,4	4,5	5,5
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	16,4	15,4	12,1	14,6
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	81,7	82,9	85,7	79,8
Dịch vụ - *Services*	1,9	1,7	2,2	5,6
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**107,1**	**95,9**	**104,1**	**91,0**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	84,5	92,0	75,0	106,7
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	118,7	98,0	112,3	83,9
Dịch vụ - *Services*	96,1	89,8	102,3	122,2
Diện tích rừng trồng tập trung (Nghìn ha)				
Area of concentrated forest (Thous. ha)	**1,4**	**1,5**	**0,9**	**0,8**
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m^3)				
Production of wood (Thous. m^3)	**21,7**	**21,2**	**30,0**	**25,8**
THỦY SẢN - *FISHING*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**48,2**	**51,8**	**63,6**	**74,9**
Nuôi trồng - *Farm*	35,1	39,6	47,5	58,0
Khai thác - *Caught*	9,1	9,3	10,3	11,5
Dịch vụ - *Services*	4,0	2,9	5,8	5,4

98. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Vĩnh Phúc

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Vinh Phuc province

	2000	2001	2002	2003
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**39,6**	**43,4**	**46,5**	**54,4**
Nuôi trồng - *Farm*	31,2	34,1	36,3	43,7
Khai thác - *Caught*	6,1	7,4	7,0	6,2
Dịch vụ - *Services*	2,3	1,9	3,2	4,5
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nuôi trồng - *Farm*	72,8	76,4	74,7	77,4
Khai thác - *Caught*	18,9	18,0	16,2	15,4
Dịch vụ - *Services*	8,3	5,6	9,1	7,2
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**97,5**	**109,6**	**107,1**	**117,0**
Nuôi trồng - *Farm*	111,0	109,3	106,5	120,4
Khai thác - *Caught*	101,7	121,3	94,6	88,6
Dịch vụ - *Services*	35,4	82,6	168,4	140,6
Sản lượng thủy sản (Tấn) - *Production of fishing (Ton)*	**5853**	**6157**	**6551**	**7272**
Sản lượng khai thác - *Caught*	1948	1786	1761	1276
Sản lượng nuôi trồng - *Farmed*	3907	4371	4790	5996
Cá - *Fish*	3907	4371	4790	5996
CÔNG NGHIỆP - *INDUSTRY*				
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (Tỷ đồng) - *OUTPUT VALUE (Bill. dongs)*				
Theo giá thực tế - *At current prices*	**6522,4**	**7306,0**	**9613,4**	**14102,9**
Theo giá so sánh 1994 - *At constant 1994 prices*	**3502,7**	**4019,2**	**4973,3**	**6091,3**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**336,0**	**517,1**	**728,6**	**951,0**
Nhà nước - *State*	141,8	274,7	289,7	378,9
Trung ương quản lý - *Central management*	84,7	212,1	73,7	101,7
Địa phương quản lý - *Local management*	57,1	62,6	216,0	277,2
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	194,2	242,4	438,9	572,1
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài				
Foreign invested sector	**3166,7**	**3502,1**	**4244,7**	**5140,3**

98. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Vĩnh Phúc

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Vinh Phuc province

	2000	2001	2002	2003
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF OUTPUT VALUE AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**195,4**	**114,7**	**123,7**	**122,5**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**115,1**	**153,9**	**140,9**	**130,5**
Nhà nước - *State*	113,2	193,7	105,5	130,8
Trung ương quản lý - *Central management*	117,3	250,4	34,7	138,0
Địa phương quản lý - *Local management*	107,5	109,6	345,0	128,3
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	116,6	124,8	181,1	130,3
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**211,0**	**110,6**	**121,2**	**121,1**
MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU *SOME KEY INDUSTRIAL PRODUCTS*				
Cát, sỏi (Nghìn m^3) - *Sand, pebbles (Thous. m^3)*	498	559	927	1462
Gạo, ngô xay xát (Nghìn tấn) - *Milling rice, maize (Thous. tons)*	288,9	312,0	320,0	344,0
Xe ô tô TOYOTA (Cái) - *TOYOTA car (Piece)*	4688	5755	7763	11356
Xe máy (Nghìn cái) - *Motorbike (Thous. pieces)*	166,3	169,9	389,4	457,4
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG ***INVESTMENT AND CONSTRUCTION***				
Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá thực tế (Tỷ đồng) ***Investment capital at current prices (Bill. dongs)***	**634,8**	**839,1**	**1132,3**	**1913,7**
Khu vực Nhà nước - *State*	323,8	386,2	656,0	1379,0
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	187,5	127,4	172,7	86,3
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*	123,5	325,5	303,6	448,4
Cơ cấu vốn đầu tư theo giá thực tế (%) ***Structure of investment capital at current prices (%)***				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Khu vực Nhà nước - *State*	51,0	46,0	57,9	72,1
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	29,5	15,2	15,3	4,5
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*	19,5	38,8	26,8	23,4

98. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Vĩnh Phúc

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Vinh Phuc province

	2000	2001	2002	2003
Giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế (Triệu đồng)				
Added value in fixed assets at current prices (Mill. dongs)	**464,2**	**536,8**	**918,0**	**1252,1**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	29,9	53,8	61,6	112,2
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	347,9	358,5	747,5	808,7
Dịch vụ - *Services*	86,4	124,5	108,9	331,2
Cơ cấu giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế (%)				
Structure of the added value in fixed assets at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	6,4	10,0	6,7	9,0
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	74,9	66,8	81,4	64,6
Dịch vụ - *Services*	18,7	23,2	11,9	26,4
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài - *Foreign direct investment*				
Số dự án (Dự án) - *Number of projects (Project)*	5	4	11	17
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (Mill. USD)*	6,5	16,8	44,8	60,6
Trong đó: Vốn pháp định - *Of which: Legal capital*	4,1	8,8	26,1	32,2
VẬN TẢI - *TRANSPORT*				
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Freight of local transport (Thous. tons)	**2043,0**	**2208,8**	**2406,5**	**2516,7**
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ *Freight by the road*	1343,0	1455,2	1581,5	1584,9
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thuỷ *Freight by the waterway*	700,0	753,6	825,0	931,8
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn.km)				
Freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	**102,2**	**111,1**	**120,5**	**121,5**
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ *Freight traffic by the road*	32,9	36,0	38,1	42,3
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thuỷ *Freight traffic by the waterway*	69,3	75,1	82,4	79,2

98. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Vĩnh Phúc

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Vinh Phuc province

	2000	2001	2002	2003
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Passenger carry of local transport (Mill. persons)	**0,9**	**0,9**	**1,0**	**1,3**
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ				
Passenger carry by the road	0,9	0,9	1,0	1,3
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Passenger traffic of local transport (Mill. persons.km)	**83,4**	**85,2**	**99,0**	**122,8**
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ				
Passenger traffic by the road	83,4	85,2	99,0	122,8
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số máy điện thoại cố định (Cái)				
Number of telephones (Piece)	**18446**	**25148**	**34149**	
Doanh thu bưu điện (Triệu đồng)				
Turnover of postal service (Mill. dongs)	**27221**	**36446**	**48725**	**62139**
THƯƠNG MẠI - *TRADE*				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ khu vực kinh tế trong nước (Tỷ đồng)				
Retail sales of domestic economic sector (Bill. dongs)	**2090,4**	**2208,0**	**2334,5**	**2572,4**
Xuất khẩu trực tiếp của địa phương (Nghìn USD)				
Direct export of the local (Thous. USD)	**8831,4**	**9474,0**	**7146,6**	**15230,5**
Nhập khẩu trực tiếp của địa phương (Nghìn USD)				
Direct import of the local (Thous. USD)	**6742,8**	**6404,5**	**9507,7**	**8945,2**
DOANH NGHIỆP (Tại thời điểm 31/12 hàng năm)				
ENTERPRISE (As of 31 December)				
Số doanh nghiệp đang hoạt động (Doanh nghiệp)				
Number of operative enterprises (Unit)	**238**	**336**	**393**	
Lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
Number of labours of the enterprises (Person)	**16113**	**18136**	**26012**	
Nam - *Male*	9769	11711	15863	
Nữ - *Female*	6344	6425	10149	
Vốn kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Average annual capital of the enterprises (Bill. dongs)	**4052**	**4875**	**6238**	

98. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Vĩnh Phúc

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Vinh Phuc province

	2000	2001	2002	2003
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Value of fixed assets and long-term investment of the enterprises (Bill. dongs)	**1869**	**2376**	**2811**	
Doanh thu thuần của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Net turnover of the enterprises (Bill. dongs)	**7251**	**7599**	**10598**	
GIÁO DỤC - *EDUCATION*				
Giáo dục mẫu giáo - *Kindergarten education*				
Số lớp (Lớp) - *Number of classes (Class)*	1341	1354	1348	1373
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	1443	1570	1567	1474
Số học sinh (Người) - *Number of children (Person)*	34732	35225	33472	35324
Giáo dục phổ thông - *General education*				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	**357**	**366**	**374**	**381**
Tiểu học - *Primary*	179	183	187	189
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	151	152	151	152
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	27	28	32	36
Phổ thông cơ sở - *Basic general*		3	3	3
Trung học - *Lower and upper secondary*			1	1
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	**7360**	**7498**	**7519**	**7560**
Tiểu học - *Primary*	4178	4156	4071	4003
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	2420	2532	2562	2596
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	762	810	886	961
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	**9481**	**10415**	**11018**	**11538**
Tiểu học - *Primary*	4594	4599	4725	4647
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	3830	4410	4773	5118
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	1057	1406	1520	1773
Số học sinh (Nghìn người) Number of pupils (Thous. persons)	**270,7**	**264,6**	**256,1**	**252,1**
Tiểu học - *Primary*	130,9	121,8	112,4	106,1
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	100,3	102,3	101,4	100,3
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	39,5	40,5	42,3	45,7

98. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Vĩnh Phúc

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Vinh Phuc province

	2000	2001	2002	2003
Giáo dục trung học chuyên nghiệp *Professional secondary education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	158	169	239	227
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	3066	3035	6369	4207
Giáo dục cao đẳng và đại học - *Higher education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	322	268	313	97
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	5613	6302	6329	791
Y TẾ - *HEALTH*				
Cơ sở khám, chữa bệnh (Cơ sở) *Number of medical establishments*	**170**	**170**	**172**	**172**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	18	18	20	20
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	152	152	152	152
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*	**1778**	**1811**	**1821**	**1821**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	1080	1112	1120	1120
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	698	699	701	701
Cán bộ ngành y (Người) - *Medical staff (Person)*	**1407**	**1640**	**1850**	**1593**
Bác sĩ và trình độ cao hơn - *Doctor and higher degree*	279	309	347	365
Y sĩ - *Physician*	731	718	725	719
Y tá và nữ hộ sinh - *Nurse and midwife*	397	613	518	509
Cán bộ ngành dược (Người) - *Pharmaceutical staff (Person)*	**327**	**299**	**282**	**335**
Dược sĩ cao cấp - *Pharmacist at high degree*	52	61	64	64
Dược sĩ trung cấp - *Pharmacist at middle degree*	71	72	79	82
Dược tá - *Druggist*	204	166	139	189

99 MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TỈNH HÀ TÂY
SOME KEY SOCIO-ECONOMIC INDICATORS OF HA TAY PROVINCE

	2000	2001	2002	2003
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
ADMINISTRATIVE UNIT (Unit)				
Huyện - *Rural district*	12	12	12	12
Thị xã - *Town*	2	2	2	2
Phường - *Ward*	11	11	11	13
Thị trấn - *Town under rural district government*	14	14	14	14
Xã - *Commune*	300	300	300	296
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	**219,2**	**219,3**	**219,2**	**219,2**
Diện tích đất được sử dụng - *Area of used land*	**192,2**	**192,3**	**192,5**	**192,9**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	123,4	123,1	122,8	122,5
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	16,7	16,8	16,8	16,6
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	39,5	39,7	40,0	40,4
Đất ở - *Residential land*	12,6	12,7	12,9	13,4
Diện tích đất chưa sử dụng - *Area of unused land*	**27,0**	**27,0**	**26,7**	**26,3**
DÂN SỐ (Nghìn người) - *POPULATION (Thous. pers.)*	**2414,1**	**2432,0**	**2452,5**	**2479,4**
Phân theo giới tính - *By sex*				
Nam - *Male*	1176,0	1184,7	1194,7	1200,5
Nữ - *Female*	1238,1	1247,3	1257,8	1278,9
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*				
Thành thị - *Urban*	193,2	200,2	204,9	207,8
Nông thôn - *Rural*	2220,9	2231,8	2247,6	2271,6
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²)				
POPULATION DENSITY (Person/km²)	**1101**	**1109**	**1119**	**1131**
LAO ĐỘNG - *LABOUR*				
Lao động làm việc trong các ngành kinh tế (Nghìn người)				
Labour in economic industries (Thous. persons)	**1398,6**	**1419,9**	**1199,8**	**1240,0**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	1061,4	1077,5	902,5	887,2
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	202,1	204,1	199,4	232,0
Dịch vụ - *Services*	135,1	138,3	97,9	120,8

99. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hà Tây
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Tay province

	2000	2001	2002	2003
Lao động làm việc trong khu vực nhà nước (Nghìn người)				
Labour in state sector (Thous. persons)	**63,5**	**62,6**	**63,9**	**65,0**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản				
Agriculture, forestry and fishing	4,0	3,8	3,8	3,9
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	13,1	12,8	12,6	13,2
Dịch vụ - *Services*	46,4	46,0	47,5	47,9
Thu nhập bình quân tháng của lao động làm việc trong khu vực nhà nước địa phương quản lý (Nghìn đồng)				
Average monthly income per labour in the local state sector (Thous. dongs)	**533,5**	**619,8**	**673,6**	**702,3**
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN				
GROSS DOMESTIC PRODUCT IN AREA (GDP)				
THEO GIÁ THỰC TẾ (Tỷ đồng)				
AT CURRENT PRICES (Bill. dongs)	**7622,4**	**8413,9**	**9453,2**	**10543,7**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**7035,0**	**7766,9**	**8682,4**	**9656,7**
Nhà nước - *State*	1641,1	1803,8	1826,9	1973,7
Trung ương quản lý - *Central management*	814,8	905,2	939,0	1028,4
Địa phương quản lý - *Local management*	826,3	898,6	887,9	945,3
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	5393,9	5963,1	6855,5	7683,0
Tập thể - *Collective*	2792,2	2968,3	3336,7	3589,3
Tư nhân - *Private*	236,8	337,1	688,9	787,5
Cá thể - *Household*	2364,9	2657,7	2829,9	3306,2
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài				
Foreign invested sector	**587,4**	**647,0**	**770,8**	**887,0**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản				
Agriculture, forestry and fishing	2898,3	3081,6	3394,0	3642,1
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	2465,9	2850,2	3269,4	3789,2
Dịch vụ - *Services*	2258,2	2482,1	2789,8	3112,4

99. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hà Tây
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Tay province

	2000	2001	2002	2003
THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (Tỷ đồng) *AT CONSTANT 1994 PRICES (Bill. dongs)*	**5736,6**	**6190,3**	**6797,2**	**7413,7**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**5282,1**	**5692,9**	**6249,8**	**6798,4**
Nhà nước - *State*	1153,7	1260,9	1252,1	1323,9
Trung ương quản lý - *Central management*	574,8	632,2	641,6	688,5
Địa phương quản lý - *Local management*	578,9	628,7	610,5	635,4
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	4128,4	4432,0	4997,7	5474,5
Tập thể - *Collective*	2246,2	2320,9	2516,4	2646,5
Tư nhân - *Private*	179,9	248,0	478,0	535,2
Cá thể - *Household*	1702,3	1863,1	2003,3	2292,8
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**454,5**	**497,4**	**547,4**	**615,3**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	2317,8	2401,1	2575,2	2684,0
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	1806,7	2050,9	2359,4	2718,1
Dịch vụ - *Services*	1612,1	1738,3	1862,6	2011,6
CƠ CẤU GDP THEO GIÁ THỰC TẾ (%) *STRUCTURE OF GDP AT CURRENT PRICES (%)*				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**92,3**	**92,4**	**91,8**	**91,7**
Nhà nước - *State*	21,5	21,5	19,3	18,8
Trung ương quản lý - *Central management*	10,7	10,8	9,9	9,8
Địa phương quản lý - *Local management*	10,8	10,7	9,4	9,0
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	70,8	70,9	72,5	72,9
Tập thể - *Collective*	36,6	35,3	35,3	34,0
Tư nhân - *Private*	3,1	4,0	7,3	7,5
Cá thể - *Household*	31,1	31,6	29,9	31,4
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**7,7**	**7,6**	**8,2**	**8,3**

99. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hà Tây
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Tay province

	2000	2001	2002	2003
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	38,0	36,6	35,9	34,6
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	32,4	33,9	34,6	35,9
Dịch vụ - *Services*	29,6	29,5	29,5	29,5
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GDP THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF GDP AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**112,6**	**107,9**	**109,8**	**109,1**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**109,3**	**107,8**	109,8	108,8
Nhà nước - *State*	111,6	109,3	99,3	105,7
Trung ương quản lý - *Central management*	117,3	110,0	101,5	107,3
Địa phương quản lý - *Local management*	106,4	108,6	97,1	104,1
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	108,6	107,4	112,8	109,5
Tập thể - *Collective*	105,9	103,3	108,4	105,2
Tư nhân - *Private*	133,3	137,9	192,7	112,0
Cá thể - *Household*	102,2	109,4	107,5	114,5
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**173,3**	**109,4**	**110,1**	**112,4**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	104,0	103,6	107,3	104,2
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	122,7	113,5	115,0	115,2
Dịch vụ - *Services*	115,6	107,8	107,2	108,0
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG - *FINANCE AND BANKING*				
Tổng thu ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) ***Total revenue in area (Mill. dongs)***	**897203**	**1204958**	**1326436**	**1899000**
Thu từ doanh nghiệp trung ương ***Revenue from central enterprises***	**38854**	**47063**	**52240**	**610000**
Thu từ kinh tế địa phương ***Revenue from local economic activities***	**350573**	**563460**	**479536**	**337000**
Doanh nghiệp nhà nước - *From state owned enterprises*	25184	33027	32871	33000
Thuế công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh *Tax on non-state sector*	43499	52414	58244	70000
Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Tax on use of agricultural land*	56755	27553	25146	2270
Thu từ kinh tế địa phương khác - *Others*	225135	450466	363275	231730

99. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hà Tây
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Tay province

	2000	2001	2002	2003
Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ***Revenue from foreign invested sector***	**111326**	**91225**	**172300**	**158000**
Thu trợ cấp từ ngân sách Trung ương ***Transfer from central state budget***	**396450**	**503210**	**622360**	**794000**
Chi ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) ***Budget expenditure in area (Mill. dongs)***	**855636**	**1110268**	**1009770**	**1107366**
Chi đầu tư phát triển ***Expenditure on development investment***	**44715**	**66811**	**80304**	**130500**
Chi thường xuyên - Current expenditure	**810921**	**1043457**	**929466**	**976866**
Chi quản lý hành chính - *Expenditure on public administration*	68929	76107	87679	165150
Chi sự nghiệp kinh tế - *Expenditure on economic services*	50079	60535	78978	80790
Chi sự nghiệp xã hội - *Expenditure on social services*	691913	906815	762809	730926
Thu tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng) ***Revenue in currency at state bank (Mill. dongs)***	**5438600**	**6831100**	**10067100**	**15955100**
Thu bán hàng - *Revenue from sale*	1175700	1378300	1947100	3125100
Thu tiền gửi tiết kiệm - *Revenue from saving*	607900	750800	1597700	511200
Thu khác - *Others*	3655000	4702000	6522300	12318800
Chi tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng) ***Expenditure in currency at state bank (Mill. dongs)***	**6039200**	**7614900**	**10533900**	**16604500**
Chi lương - *Salary*	276800	306800	365700	553400
Chi tiền gửi tiết kiệm - *Expenditure on saving*	605800	686100	1591900	4020100
Chi khác - *Others*	5156600	6622000	8576300	12031000
NÔNG NGHIỆP - *AGRICULTURE*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng) ***Output value at current prices (Bill. dongs)***	**3944,7**	**4154,7**	**4690,3**	**5033,6**
Trồng trọt - *Cultivation*	2618,7	2522,0	2830,3	2965,0
Chăn nuôi - *Livestock*	1283,1	1582,3	1789,8	1981,4
Dịch vụ - *Services*	42,9	50,4	70,2	87,2
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng) ***Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)***	**2947,4**	**3028,2**	**3153,1**	**3313,4**
Trồng trọt - *Cultivation*	1995,2	1889,4	1943,0	1974,2
Chăn nuôi - *Livestock*	920,3	1102,6	1158,0	1277,9
Dịch vụ - Services	31,9	36,2	52,1	61,3

99. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hà Tây
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Tay province

	2000	2001	2002	2003
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	66,4	60,7	60,3	58,9
Chăn nuôi - *Livestock*	32,5	38,1	38,2	39,4
Dịch vụ - *Services*	1,1	1,2	1,5	1,7
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**105,2**	**102,7**	**104,1**	**105,1**
Trồng trọt - *Cultivation*	103,9	94,7	102,8	101,6
Chăn nuôi - *Livestock*	110,8	119,8	105,0	110,4
Dịch vụ - *Services*	62,3	113,5	143,9	117,7
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	**189,4**	**183,8**	**183,1**	**181,7**
Lúa - *Paddy*	168,8	168,5	168,4	166,5
Ngô - *Maize*	20,6	15,3	14,7	15,2
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	**990,4**	**961,9**	**1035,3**	**1005,7**
Lúa - *Paddy*	921,4	904,0	976,1	942,1
Ngô - *Maize*	69,0	57,9	59,2	63,6
Diện tích gieo trồng lúa cả năm (Nghìn ha)				
Planted area of paddy (Thous. ha)	**168,8**	**168,5**	**168,4**	**166,5**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	83,1	83,4	83,3	82,6
Lúa mùa - *Winter paddy*	85,7	85,1	85,1	83,9
Năng suất lúa cả năm (Tạ/ha) - *Yield of paddy (Quintal/ha)*	**54,6**	**53,6**	**58,0**	**56,6**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	55,8	57,4	59,4	59,9
Lúa mùa - *Winter paddy*	53,4	50,0	56,6	53,3
Sản lượng lúa cả năm (Nghìn tấn)				
Production of paddy (Thous. tons)	**921,4**	**904,0**	**976,1**	**942,1**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	463,7	478,4	494,5	494,9
Lúa mùa - *Winter paddy*	457,7	425,6	481,6	447,2
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	11,2	9,7	10,8	9,9
Sắn - *Cassava*	3,1	3,1	2,9	2,7

99. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hà Tây
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Tay province

	2000	2001	2002	2003
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	85,3	76,0	87,6	82,3
Sắn - *Cassava*	24,0	30,6	33,4	31,9
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn ha)				
Planted area of some key annual industrial crops (Thous. ha)				
Đay (Ha) - *Jute (Ha)*	241	275	232	229
Mía - *Sugar-cane*	0,4	0,2	0,2	0,2
Lạc - *Peanut*	4,2	4,0	4,2	4,5
Đậu tương - *Soyabean*	12,5	12,2	14,9	16,0
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn tấn)				
Production of some key annual industrial crops (Thous. tons)				
Đay (Tấn) - *Jute (Ton)*	369	463	374	378
Mía - *Sugar-cane*	13,8	8,4	10,4	12.1
Lạc - *Peanut*	5,7	6,4	6,6	7,0
Đậu tương - *Soyabean*	14,4	16	19,7	21,1
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - *Buffalo*	34,4	31,1	28,6	27,4
Bò - *Cattle*	90,5	95,0	98,2	105,7
Lợn - *Pig*	896,8	1030,7	1117,4	1224,8
Số lượng gia cầm (Triệu con) - *Poultry (Mill. heads)*	**8,0**	**9,2**	**9,9**	**11,4**
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)				
Living weight of pig (Thous. tons)	**80,5**	**92,6**	**112,8**	**132,6**
LÂM NGHIỆP - *FORESTRY*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)	**40,9**	**43,4**	**34,8**	**32,1**
Output value at current prices (Bill. dongs)				
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	3,7	4,9	4,8	2,9
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	36,0	36,1	28,0	28,0
Dịch vụ - *Services*	1,2	2,4	2,0	1,2
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)	**33,6**	**35,9**	**28,8**	**27,3**
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)				
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	3,3	4,3	4,4	2,6
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	29,2	29,2	22,6	23,4
Dịch vụ - *Services*	1,1	2,4	1,8	1,3

99. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hà Tây
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Tay province

	2000	2001	2002	2003
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	9,0	11,3	13,8	9,0
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	88,0	83,2	80,5	87,2
Dịch vụ - *Services*	3,0	5,5	5,7	3,8
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**88,2**	**106,8**	**80,2**	**94,8**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	110,0	130,3	102,3	59,1
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	83,9	100,0	77,4	103,5
Dịch vụ - *Services*	266,7	218,2	75,0	72,2
Diện tích rừng trồng tập trung (Nghìn ha)				
Area of concentrated forest (Thous. ha)	**0,3**	**0,4**	**1,1**	**0,5**
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m^3)				
Production of wood (Thous. m^3)	**12,8**	**13,3**	**7,1**	**6,9**
THỦY SẢN - *FISHING*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**115,7**	**125,9**	**177,6**	**215,0**
Nuôi trồng - *Farm*	78,5	32,1	139,1	176,1
Khai thác - *Caught*	31,4	87,8	35,0	35,8
Dịch vụ - *Services*	5,8	6,0	3,5	3,1
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**95,6**	**104,5**	**121,1**	**136,5**
Nuôi trồng - *Farm*	65,2	73,0	93,2	109,9
Khai thác - *Caught*	25,7	26,4	25,0	24,0
Dịch vụ - *Services*	4,7	5,1	2,9	2,6
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nuôi trồng - *Farm*	67,8	25,5	78,3	81,9
Khai thác - *Caught*	27,1	69,7	19,7	16,7
Dịch vụ - *Services*	5,1	4,8	2,0	1,4

99. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hà Tây
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Tay province

	2000	2001	2002	2003
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%) *Index of output value at constant 1994 prices (%)*	**101,0**	**109,3**	**115,9**	**112,7**
Nuôi trồng - *Farm*	103,2	112,0	127,7	117,9
Khai thác - *Caught*	95,8	102,7	94,7	96,0
Dịch vụ - *Services*	100,0	108,5	56,9	89,7
Sản lượng thủy sản (Tấn) - *Production of fishing (Ton)*	**12471**	**13591**	**15625**	**17542**
Sản lượng khai thác - *Caught*	3747	3831	3527	3155
Sản lượng nuôi trồng - *Farmed*	8724	9760	12098	14387
Cá - *Fish*	8722	9755	12097	14386
Thuỷ sản khác - *Others*	2	5	1	1
CÔNG NGHIỆP - *INDUSTRY*				
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (Tỷ đồng) - *OUTPUT VALUE (Bill. dongs)*				
Theo giá thực tế - *At current prices*	**3935,5**	**4533,3**	**5735,7**	**7173,1**
Theo giá so sánh 1994 - *At constant 1994 prices*	**2630,1**	**3040,6**	**3514,0**	**4175,5**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**1939,8**	**2252,9**	**2587,9**	**3063,3**
Nhà nước - *State*	477,2	483,2	452,6	509,5
Trung ương quản lý - *Central management*	213,7	218,3	187,6	209,5
Địa phương quản lý - *Local management*	263,5	264,9	265,0	300,0
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	1462,6	1769,7	2135,3	2553,8
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**690,3**	**787,7**	**926,1**	**1112,2**
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF OUTPUT VALUE AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**112,4**	**115,6**	**115,6**	**118,8**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**112,4**	**116,1**	**114,9**	**118,4**
Nhà nước - *State*	115,7	101,3	93,7	112,6
Trung ương quản lý - *Central management*	121,8	102,2	85,9	111,7
Địa phương quản lý - *Local management*	111,2	100,5	100,0	113,2
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	111,3	121,0	120,7	119,6
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**112,4**	**114,1**	**117,6**	**120,1**

99. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hà Tây
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Tay province

	2000	2001	2002	2003
MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU *SOME KEY INDUSTRIAL PRODUCTS*				
Đá khai thác (Nghìn m^3) - *Stone (Thous. m^3)*	678	701	780	83
Đường Gluco (Tấn) - *Gluco sugar (Ton)*	122	115	1140	93
Bia (Nghìn lít) - *Beer (Thous. litres)*	18776	23460	26867	28390
Vải lụa (Nghìn mét) - *Fabric (Thous. metres)*	1868	3182	5454	7430
Giấy (Tấn) - *Paper (Ton)*	4029	4758	6817	8569
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG ***INVESTMENT AND CONSTRUCTION***				
Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá thực tế (Tỷ đồng) ***Investment capital at current prices (Bill. dongs)***	**1891,4**	**2319,4**	**2785,0**	**4015,0**
Khu vực Nhà nước - *State*	480,0	707,9	780,3	845,0
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	1277,4	1585,1	1784,7	2170,0
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*	134,0	26,4	220,0	1000,0
Cơ cấu vốn đầu tư theo giá thực tế (%) ***Structure of investment capital at current prices (%)***				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Khu vực Nhà nước - *State*	25,4	30,5	28,0	21,0
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	67,5	68,3	64,1	54,0
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*	7,1	1,2	7,9	25,0
Giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế (Triệu đồng) ***Added value in fixed assets at current prices (Mill. dongs)***	**1156,8**	**1377,3**	**1827,7**	**2962,5**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	255,8	274,2	303,1	366,0
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	307,7	337,2	485,7	1281,0
Dịch vụ - *Services*	593,3	765,8	1038,9	1315,5
Cơ cấu giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế (%) ***Structure of the added value in fixed assets at current prices (%)***				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	22,1	19,9	16,6	12,4
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	26,6	24,5	26,6	43,2
Dịch vụ - *Services*	51,3	55,6	56,8	44,4

99. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hà Tây
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Tay province

	2000	2001	2002	2003
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài - *Foreign direct investment*				
Số dự án (Dự án) - *Number of projects (Project)*		1	5	
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (Mill. USD)*		1,8	9,8	
Trong đó: Vốn pháp định - *Of which: Legal capital*		1,3	8,1	
VẬN TẢI - *TRANSPORT*				
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn) ***Freight of local transport (Thous. tons)***	**9666,0**	**10290,8**	**11170,1**	**11633,9**
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ *Freight by the road*	8358,0	9169,8	9947,1	10230,1
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thuỷ *Freight by the waterway*	1308,0	1121,0	1223,0	1403,8
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn.km) ***Freight traffic of local transport (Mill. tons.km)***	**340,1**	**367,7**	**400,9**	**435,6**
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ *Freight traffic by the road*	287,5	311,3	339,4	367,4
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thuỷ *Freight traffic by the waterway*	52,6	56,4	61,5	68,2
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người) ***Passenger carry of local transport (Mill. persons)***	**12,2**	**12,6**	**12,7**	**13,2**
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ *Passenger carry by the road*	7,7	8,6	9,2	9,5
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường thuỷ *Passenger carry by the waterway*	4,5	4,0	3,5	3,7
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km) ***Passenger traffic of local transport (Mill. persons.km)***	**348,8**	**367,2**	**390,6**	**394,9**
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ *Passenger traffic by the road*	343,5	361,9	386,1	390,1
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường thuỷ *Passenger traffic by the waterway*	5,3	5,3	4,5	4,8

99. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hà Tây
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Tay province

	2000	2001	2002	2003
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số máy điện thoại cố định (Cái)	**47420**	**64888**	**98354**	
Number of telephones (Piece)				
Doanh thu bưu điện (Triệu đồng)	**100367**	**128803**	**175809**	**236080**
Turnover of postal service (Mill. dongs)				
THƯƠNG MẠI - ***TRADE***				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ khu vực kinh tế trong nước (Tỷ đồng)	**2763,0**	**3103,0**	**3572,4**	**4110,3**
Retail sales of domestic economic sector (Bill. dongs)				
Xuất khẩu trực tiếp của địa phương (Nghìn USD)	**17394**	**23392**	**9795**	**10052**
Direct export of the local (Thous. USD)				
Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu				
Some selected export commodities				
Gạo (Tấn) - *Rice (Ton)*	1522	2510	12802	5983
Hàng may mặc (Nghìn USD) - *Garment (Thous. USD)*	2825	9084	617	425
Hàng tre đan (Nghìn USD) - *Bamboo products (Thous. USD)*	324,3	421,1	674,5	739,0
Nhập khẩu trực tiếp của địa phương (Nghìn USD)	**23053**	**24171**	**15491**	**25789**
Direct import of the local (Thous. USD)				
Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu				
Some selected import commodities				
Sợi Acrylic (Tấn) - *Acrylic fibre (Ton)*	795,7	1017,9	106,9	70,4
Thuốc chữa bệnh (Nghìn USD) - *Medicament (Thous. USD)*	10640	11966	5127	5042
Thép (Tấn) - *Steel (Ton)*	9240	36402	17908	4570
DOANH NGHIỆP (Tại thời điểm 31/12 hàng năm)				
ENTERPRISE (As of 31 December)				
Số doanh nghiệp đang hoạt động (Doanh nghiệp)	**644**	**739**	**890**	
Number of operative enterprises (Unit)				
Lao động trong các doanh nghiệp (Người)	**44372**	**45737**	**54684**	
Number of labours of the enterprises (Person)				
Nam - *Male*	24060	25642	31458	
Nữ - *Female*	20312	20095	23226	

99. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hà Tây
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Tay province

	2000	2001	2002	2003
Vốn kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Average annual capital of the enterprises (Bill. dongs)	**5115**	**5205**	**6016**	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Value of fixed assets and long-term investment of the enterprises (Bill. dongs)	**2740**	**2765**	**2999**	
Doanh thu thuần của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Net turnover of the enterprises (Bill. dongs)	**5254**	**6391**	**8771**	
GIÁO DỤC - *EDUCATION*				
Giáo dục mẫu giáo - *Kindergarten education*				
Số lớp (Lớp) - *Number of classes (Class)*	2902	2971	2984	3086
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	3548	3669	3646	3636
Số học sinh (Người) - *Number of children (Person)*	71445	73456	74998	75602
Giáo dục phổ thông - *General education*				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	**742**	**743**	**751**	**755**
Tiểu học - *Primary*	350	350	354	357
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	328	330	335	335
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	55	55	58	59
Phổ thông cơ sở - *Basic general*	6	5	2	2
Trung học - *Lower and upper secondary*	3	3	2	2
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	**14925**	**14757**	**14610**	**14514**
Tiểu học - *Primary*	7976	7665	7382	7226
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	5070	5146	5192	5179
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	1879	1946	2036	2109
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	**26139**	**27295**	**25669**	**27445**
Tiểu học - *Primary*	10816	10922	11193	11521
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	10143	10477	11292	11854
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	5180	5896	3184	4070
Số học sinh (Nghìn người)				
Number of pupils (Thous. persons)	**569,3**	**558,6**	**544,5**	**535,7**
Tiểu học - *Primary*	264,4	246,6	231,4	220,6
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	204,3	210,6	210,2	207,9
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	100,6	101,4	102,9	107,2

99. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hà Tây

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Tay province

	2000	2001	2002	2003
Giáo dục trung học chuyên nghiệp				
Professional secondary education				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	413	325	342	438
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	5432	5341	10000	6278
Giáo dục cao đẳng và đại học - *Higher education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	668	617	609	577
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	8829	11648	11587	10683
Y TẾ - *HEALTH*				
Cơ sở khám, chữa bệnh (Cơ sở)				
Number of medical establishments	**364**	**365**	**362**	**376**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	40	40	37	51
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	324	325	325	325
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*	**2155**	**2250**	**4075**	**4075**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	535	600	2450	2450
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	1620	1650	1625	1625
Cán bộ ngành y (Người) - *Medical staff (Person)*	**3738**	**3758**	**3681**	**3615**
Bác sĩ và trình độ cao hơn - *Doctor and higher degree*	783	792	925	942
Y sĩ - *Physician*	1884	1862	1749	1645
Y tá - *Nurse*	989	997	932	939
Nữ hộ sinh - *Midwife*	82	107	75	89
Cán bộ ngành dược (Người) - *Pharmaceautical staff (Person)*	**523**	**544**	**186**	**157**
Dược sĩ cao cấp - *Pharmacist at high degree*	112	120	74	52
Dược sĩ trung cấp - *Pharmacist at middle degree*	197	199	71	66
Dược tá - *Druggist*	214	225	41	39

100 MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TỈNH BẮC NINH
SOME KEY SOCIO-ECONOMIC INDICATORS OF BAC NINH PROVINCE

	2000	2001	2002	2003
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
ADMINISTRATIVE UNIT (Unit)				
Huyện - *Rural district*	7	7	7	7
Thị xã - *Town*	1	1	1	1
Phường - *Ward*	5	5	6	9
Thị trấn - *Town under rural district government*	6	6	7	7
Xã - *Commune*	112	112	112	109
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	**80,5**	**80,4**	**80,5**	**80,7**
Diện tích đất được sử dụng - *Area of used land*	**71,6**	**71,6**	**72,1**	**72,9**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	52,0	51,6	51,7	52,1
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	0,6	0,6	0,6	0,6
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	13,8	14,2	14,4	14,5
Đất ở - *Residential land*	5,2	5,2	5,4	5,7
Diện tích đất chưa sử dụng - *Area of unused land*	**8,9**	**8,8**	**8,4**	**7,8**
DÂN SỐ (Nghìn người) - *POPULATION (Thous. pers.)*	**948,8**	**957,7**	**971,3**	**976,7**
Phân theo giới tính - *By sex*				
Nam - *Male*	460,7	465,0	471,6	472,7
Nữ - *Female*	488,1	492,7	499,7	504,0
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*				
Thành thị - *Urban*	90,5	93,8	100,4	102,6
Nông thôn - *Rural*	858,3	863,9	870,9	874,1
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²)				
POPULATION DENSITY (Person/km²)	**1179**	**1191**	**1207**	**1210**
LAO ĐỘNG - *LABOUR*				
Lao động làm việc trong các ngành kinh tế (Nghìn người)				
Labour in economic industries (Thous. persons)	**525,4**	**537,1**	**548,0**	**551,7**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	421,5	412,4	383,2	376,2
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	59,2	76,8	97,5	104,7
Dịch vụ - *Services*	44,7	47,9	67,3	70,8

100. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bắc Ninh

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Ninh province

	2000	2001	2002	2003
Lao động làm việc trong khu vực nhà nước (Nghìn người)				
Labour in state sector (Thous. persons)	**29,1**	**31,5**	**33,4**	**35,8**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản				
Agriculture, forestry and fishing	1,2	1,1	1,0	1,0
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	9,2	11,6	12,0	12,1
Dịch vụ - *Services*	18,7	18,8	20,4	22,7
Thu nhập bình quân tháng của lao động làm việc trong khu vực nhà nước địa phương quản lý (Nghìn đồng)				
Average monthly income per labour				
in the local state sector (Thous. dongs)	**620,8**	**736,5**	**774,1**	**998,9**
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN				
GROSS DOMESTIC PRODUCT IN AREA (GDP)				
THEO GIÁ THỰC TẾ (Tỷ đồng)				
AT CURRENT PRICES (Bill. dongs)	**3366,7**	**3980,5**	**4652,3**	**5483,3**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**3161,0**	**3674,0**	**4345,5**	**5160,5**
Nhà nước - *State*	783,7	1006,5	1205,2	1515,0
Trung ương quản lý - *Central management*	448,3	653,0	773,2	896,1
Địa phương quản lý - *Local management*	335,4	353,5	432,0	618,9
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	2377,3	2667,5	3140,3	3645,5
Tập thể - *Collective*	1027,1	1082,1	1026,5	1151,9
Tư nhân - *Private*	20,2	26,8	312,1	377,6
Cá thể - *Household*	1330,0	1558,6	1801,7	2116,0
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài				
Foreign invested sector	**205,7**	**306,5**	**306,8**	**322,8**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản				
Agriculture, forestry and fishing	1277,9	1360,9	1503,1	1600,8
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	1201,0	1496,0	1865,0	2355,4
Dịch vụ - *Services*	887,8	1123,6	1284,2	1527,1

100. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bắc Ninh

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Ninh province

	2000	2001	2002	2003
THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (Tỷ đồng) *AT CONSTANT 1994 PRICES (Bill. dongs)*	**2488,3**	**2838,4**	**3232,0**	**3666,9**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**2340,4**	**2625,6**	**3023,1**	**3457,5**
Nhà nước - *State*	591,8	731,5	855,3	1030,7
Trung ương quản lý - *Central management*	337,6	470,2	544,5	605,1
Địa phương quản lý - *Local management*	254,2	261,3	310,8	425,6
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	1748,6	1894,1	2167,8	2426,8
Tập thể - *Collective*	751,1	769,5	710,0	779,3
Tư nhân - *Private*	14,7	18,6	215,6	246,2
Cá thể - *Household*	982,8	1106,0	1242,2	1401.3
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**147,9**	**212,8**	**208,9**	**209,4**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	937,4	970,2	1039,0	1088,6
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	880,5	1058,6	1282,5	1543,1
Dịch vụ - *Services*	670,4	809,6	910,5	1035.2
CƠ CẤU GDP THEO GIÁ THỰC TẾ (%) *STRUCTURE OF GDP AT CURRENT PRICES (%)*				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**93,9**	**92,3**	**93,4**	**94,1**
Nhà nước - *State*	23,3	25,3	25,9	27,6
Trung ương quản lý - *Central management*	13,3	16,4	16,6	16,3
Địa phương quản lý - *Local management*	10,0	8,9	9,3	11,3
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	70,6	67,0	67,5	66,5
Tập thể - *Collective*	30,5	27,2	22,1	21,0
Tư nhân - *Private*	0,6	0,7	6,7	6,9
Cá thể - *Household*	39,5	39,1	38,7	38,6
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**6,1**	**7,7**	**6,6**	**5,9**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	37,9	34,2	32,3	29,1
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	35,7	37,6	40,1	43,0
Dịch vụ - *Services*	26,4	28,2	27,6	27,9

100. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bắc Ninh

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Ninh province

	2000	2001	2002	2003
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GDP THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF GDP AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**116,6**	**114,1**	**113,9**	**113,5**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**115,6**	**112,2**	**115,1**	**114,4**
Nhà nước - *State*	106,6	123,6	116,9	120,5
Trung ương quản lý - *Central management*	106,0	139,3	115,8	111,1
Địa phương quản lý - *Local management*	107,3	102,8	118,9	136,9
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	119,1	108,3	114,5	111,9
Tập thể - *Collective*	105,4	102,4	92,3	109,8
Tư nhân - *Private*	108,9	126,5	1159,1	114,2
Cá thể - *Household*	132,4	112,5	112,3	112,8
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**134,1**	**143,9**	**98,2**	**100,2**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	108,3	103,5	107,1	104,8
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	131,3	120,2	121,2	120,3
Dịch vụ - *Services*	112,1	120,8	112,5	113,7
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG - *FINANCE AND BANKING*				
Tổng thu ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) ***Total revenue in area (Mill. dongs)***	**228408**	**254788**	**391821**	**455325**
Thu từ doanh nghiệp trung ương ***Revenue from central enterprises***	**93725**	**115347**	**134925**	**142732**
Thu từ kinh tế địa phương ***Revenue from local economic activities***	**97363**	**92403**	**209816**	**272263**
Doanh nghiệp nhà nước - *From state owned enterprises*	3787	4613	5073	8700
Thuế công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh *Tax on non-state sector*	19096	23269	33444	42159
Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Tax on use of agricultural land*	25138	11087	11256	850
Thuế sử dụng đất - *Tax on use of land*	17477	19350	38186	85516
Thu từ kinh tế địa phương khác - *Others*	31865	34084	121857	135038
Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ***Revenue from foreign invested sector***	**37320**	**47038**	**47080**	**40330**

100. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bắc Ninh

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Ninh province

	2000	2001	2002	2003
Chi ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng)				
Budget expenditure in area (Mill. dongs)	**431136**	**531210**	**741597**	**799040**
Chi đầu tư phát triển				
Expenditure on development investment	**125914**	**147418**	**125249**	**110215**
Chi thường xuyên - Current expenditure	**305222**	**383792**	**616348**	**688825**
Chi quản lý hành chính - *Expenditure on public administration*	45621	52371	94078	64667
Chi sự nghiệp kinh tế - *Expenditure on economic services*	49059	59636	111991	43507
Chi sự nghiệp xã hội - *Expenditure on social services*	136139	175568	241796	257972
Chi thường xuyên khác - *Others*	74403	96217	168483	322679
Thu tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)				
Revenue in currency at state bank (Mill. dongs)	**2066393**	**3072717**	**5001426**	**8055995**
Thu bán hàng - *Revenue from sale*	450384	880083	1575773	2927240
Thu tiền gửi tiết kiệm - *Revenue from saving*	319485	355359	592578	1848932
Thu khác - *Others*	1296524	1837275	2833075	3279823
Chi tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)				
Expenditure in currency at state bank (Mill. dongs)	**2356556**	**3193417**	**5109926**	**7656314**
Chi lương - *Salary*	37922	51348	70830	143680
Chi tiền gửi tiết kiệm - *Expenditure on saving*	323146	333633	501666	1211015
Chi khác - *Others*	1995488	2808436	4537430	6301619
NÔNG NGHIỆP - *AGRICULTURE*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**1852,8**	**2014,1**	**2237,9**	**2411,6**
Trồng trọt - *Cultivation*	1245,3	1290,0	1377,4	1437,7
Chăn nuôi - *Livestock*	544,7	653,1	788,0	894,0
Dịch vụ - *Services*	62,8	71,0	72,5	79,9
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**1319,4**	**1351,6**	**1437,5**	**1627,6**
Trồng trọt - *Cultivation*	885,4	850,7	877,0	968,7
Chăn nuôi - *Livestock*	402,1	457,7	513,7	622,5
Dịch vụ - *Services*	31,9	43,2	46,8	36,4
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	67,2	64,0	61,5	59,6
Chăn nuôi - *Livestock*	29,4	32,4	35,2	37,1
Dịch vụ - *Services*	3,4	3,6	3,3	3,3

100. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bắc Ninh

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Ninh province

	2000	2001	2002	2003
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**113,2**	**102,4**	**106,4**	**113,2**
Trồng trọt - *Cultivation*	110,5	96,1	103,1	110,5
Chăn nuôi - *Livestock*	121,2	113,8	112,2	121,2
Dịch vụ - *Services*	108,0	135,4	108,3	77,8
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	**88,4**	**86,6**	**85,7**	**84,8**
Lúa - *Paddy*	84,0	84,0	83,5	82,5
Ngô - *Maize*	4,4	2,6	2,2	2,3
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	**452,9**	**438,1**	**452,7**	**448,1**
Lúa - *Paddy*	441,4	431,2	446,6	441,6
Ngô - *Maize*	11,5	6,9	6,1	6,5
Diện tích gieo trồng lúa cả năm (Nghìn ha)				
Planted area of paddy (Thous. ha)	**84,0**	**84,0**	**83,5**	**82,5**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	41,5	41,8	41,6	41,2
Lúa mùa - *Winter paddy*	42,5	42,2	41,9	41,3
Năng suất lúa cả năm (Tạ/ha) - *Yield of paddy (Quintal/ha)*	**52,5**	**51,3**	**53,5**	**53,5**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	55,7	52,4	54,5	56,8
Lúa mùa - *Winter paddy*	49,4	50,2	52,5	50,2
Sản lượng lúa cả năm (Nghìn tấn)				
Production of paddy (Thous. tons)	**441,4**	**431,2**	**446,6**	**441,6**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	231,3	219,2	226,8	234,2
Lúa mùa - *Winter paddy*	210,1	212,0	219,8	207,4
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	3,3	2,1	2,8	2,8
Sắn - *Cassava*	0,1	0,1	0,1	0,1
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	30,6	20,3	27,8	27,2
Sắn - *Cassava*	0,6	0,6	0,3	0,3

100. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bắc Ninh

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Ninh province

	2000	2001	2002	2003
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn ha)				
Planted area of some key annual industrial crops (Thous. ha)				
Mía - *Sugar-cane*	0,1	0,1	0,1	0,0
Lạc - *Peanut*	1,8	1,7	1,5	1,6
Đậu tương - *Soyabean*	1,4	1,8	2,0	2,1
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn tấn)				
Production of some key annual industrial crops (Thous. tons)				
Mía - *Sugar-cane*	0,7	0,7	0,6	0,7
Lạc - *Peanut*	2,9	3,0	2,4	3,2
Đậu tương - *Soyabean*	2,0	2,6	3,0	3,4
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - *Buffalo*	17,1	12,7	12,0	11,3
Bò - *Cattle*	42,6	42,0	44,0	48,3
Lợn - *Pig*	419,7	417,5	443,6	473,3
Số lượng gia cầm (Triệu con) - *Poultry (Mill. heads)*	**3,0**	**3,4**	**3,8**	**4,0**
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)				
Living weight of pig (Thous. tons)	**41,5**	**48,5**	**53,8**	**61,1**
LÂM NGHIỆP - *FORESTRY*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**14,2**	**14,3**	**13,8**	**9,5**
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**10,8**	**11,6**	**10,7**	**6,6**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	2,9	2,8	2,7	0,9
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	7,9	8,8	7,7	5,5
Dịch vụ - *Services*			0,3	0,2
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**121,4**	**107,4**	**92,2**	**61,7**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	177,8	96,6	96,4	33,3
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	108,8	111,4	87,5	71,4
Dịch vụ - *Services*				66,7

100. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bắc Ninh

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Ninh province

	2000	2001	2002	2003
Diện tích rừng trồng tập trung (Nghìn ha) *Area of concentrated forest (Thous. ha)*	**0,2**	**0,2**	**0,1**	**0,1**
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m^3) *Production of wood (Thous. m^3)*	**6,8**	**6,9**	**6,8**	**6,2**
THỦY SẢN - *FISHING*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng) *Output value at current prices (Bill. dongs)*	**66,3**	**82,0**	**103,5**	**129,5**
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng) *Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)*	**53,8**	**67,3**	**76,7**	**94,8**
Nuôi trồng - *Farm*	49,9	63,1	68,2	86,0
Dịch vụ - *Services*	3,9	4,2	8,5	8,8
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%) *Index of output value at constant 1994 prices (%)*	**103,4**	**125,1**	**114,0**	**123,6**
Nuôi trồng - *Farm*	125,6	126,5	108,1	126,1
Dịch vụ - *Services*	102,4	107,7	202,4	103,5
Sản lượng thủy sản (Tấn) - *Production of fishing (Ton)*	**6826**	**8493**	**9675**	**11947**
Sản lượng khai thác - *Caught*	1282	1290	1272	1346
Sản lượng nuôi trồng - *Farmed*	5544	7203	8403	10601
Cá - *Fish*	5201	6783	7993	10223
Tôm - *Shrimp*	342	360	346	304
Thuỷ sản khác - *Others*	1	60	64	74
CÔNG NGHIỆP - *INDUSTRY*				
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (Tỷ đồng) - *OUTPUT VALUE (Bill. dongs)*				
Theo giá thực tế - *At current prices*	**2689,7**	**3449,5**	**4555,4**	**5904,5**
Theo giá so sánh 1994 - *At constant 1994 prices*	**1668,8**	**2022,7**	**2479,2**	**2915,3**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**1072,2**	**1391,6**	**1800,2**	**2249,2**
Nhà nước - *State*	425,9	546,4	740,1	984,5
Trung ương quản lý - *Central management*	347,4	453,8	590,0	549,9
Địa phương quản lý - *Local management*	78,5	92,6	150,1	434,6
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	646,3	845,2	1060,1	1264,7
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	**596,6**	**631,1**	**679,0**	**666,1**

100. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bắc Ninh

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Ninh province

	2000	2001	2002	2003
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF OUTPUT VALUE AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**151,3**	**121,2**	**122,6**	**117,6**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**122,2**	**129,8**	**129,4**	**124,9**
Nhà nước - *State*	109,5	128,3	135,5	133,0
Trung ương quản lý - *Central management*	102,8	130,6	130,0	93,2
Địa phương quản lý - *Local management*	153,6	118,0	162,1	289,5
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	132,4	130,8	125,4	119,3
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**264,0**	**105,8**	**107,6**	**98,1**
MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU *SOME KEY INDUSTRIAL PRODUCTS*				
Thuốc lá điếu (Nghìn bao) - *Cigarettes (Thous. packets)*	41519	50937	59232	70146
Lương thực xay xát (Nghìn tấn) - *Milled food (Thous. tons)*	294	335	372	408
Quần áo (Nghìn chiếc) - *Clothes (Thous. pieces)*	3471	3901	5908	8945
Kính xây dựng (Nghìn m^2) - *Building glass (Thous. m^2)*	30718	33717	35247	31669
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG ***INVESTMENT AND CONSTRUCTION***				
Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá thực tế (Tỷ đồng) ***Investment capital at current prices (Bill. dongs)***	**1183,5**	**1347,6**	**1277,8**	**1437,6**
Khu vực Nhà nước - *State*	627,8	625,8	495,6	542,8
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	554,3	702,6	760,0	832,2
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*	1,4	19,2	22,2	62,6
Cơ cấu vốn đầu tư theo giá thực tế (%) ***Structure of investment capital at current prices (%)***				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Khu vực Nhà nước - *State*	53,1	46,4	38,8	37,8
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	46,8	52,2	59,5	57,9
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*	0,1	1,4	1,7	4,3

100. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bắc Ninh

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Ninh province

	2000	2001	2002	2003
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài - *Foreign direct investment*				
Số dự án (Dự án) - *Number of projects (Project)*	1	3	5	2
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (Mill. USD)*	0,8	8,3	12,0	2,2
Trong đó: Vốn pháp định - *Of which: Legal capital*	0,3	3,2	5,4	1,6
VẬN TẢI - *TRANSPORT*				
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn) ***Freight of local transport (Thous. tons)***	**3126,0**	**3301,5**	**3580,9**	**3730,9**
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ *Freight by the road*	2671,0	2830,0	3082,7	3200,7
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thuỷ *Freight by the waterway*	455,0	471,5	498,2	530,2
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn.km) ***Freight traffic of local transport (Mill. tons.km)***	**76,0**	**80,1**	**86,1**	**94,1**
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ *Freight traffic by the road*	41,3	43,4	46,9	50,9
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thuỷ *Freight traffic by the waterway*	34,7	36,7	39,2	43,2
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người) ***Passenger carry of local transport (Mill. persons)***	**2,4**	**2,6**	**2,6**	**2,8**
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ *Passenger carry by the road*	1,5	1,7	1,8	1,9
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường thuỷ *Passenger carry by the waterway*	0,9	0,9	0,8	0,9
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km) ***Passenger traffic of local transport (Mill. persons.km)***	**96,2**	**102,6**	**105,0**	**110,2**
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ *Passenger traffic by the road*	95,9	102,4	104,8	110,0
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường thuỷ *Passenger traffic by the waterway*	0,3	0,2	0,2	0,2

100. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bắc Ninh

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Ninh province

	2000	2001	2002	2003
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số máy điện thoại cố định (Cái)				
Number of telephones (Piece)	**26301**	**37023**	**50089**	
Doanh thu bưu điện (Triệu đồng)				
Turnover of postal service (Mill. dongs)	**58473**	**67100**	**94988**	**138240**
THƯƠNG MẠI - *TRADE*				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ khu vực kinh tế trong nước (Tỷ đồng)				
Retail sales of domestic economic sector (Bill. dongs)	**1490,5**	**1779,0**	**2090,0**	**2600,0**
Xuất khẩu trực tiếp của địa phương (Nghìn USD)				
Direct export of the local (Thous. USD)	**31342**	**18815**	**14586**	**13919**
Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu				
Some selected export commodities				
Hoa hồi (Tấn) - *Anise flower (Ton)*	2021	607	518	169
Quế (Tấn) - *Cinamon (Ton)*	398	1089	1399	1275
Long nhãn (Tấn) - *Longan fruit (Ton)*	28	105	105	69
Hàng tre đan (Nghìn USD) - *Bamboo products (Thous. USD)*		404	283	161
Nhập khẩu trực tiếp của địa phương (Nghìn USD)				
Direct import of the local (Thous. USD)	**25698**	**33078**	**36456**	**42674**
Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu				
Some selected import commodities				
Máy móc, thiết bị (Nghìn USD)				
Machinery and equipment (Thous. USD)		2587	5453	1362
Sắt thép (Tấn) - *Iron, steel (Ton)*	5539	5543	14709	10337
Xe máy (Chiếc) - *Motorcycles (Piece)*	8580	468	360	670
Ô tô (Chiếc) - *Car (Piece)*	196	760	137	83
DOANH NGHIỆP (Tại thời điểm 31/12 hàng năm)				
ENTERPRISE (As of 31 December)				
Số doanh nghiệp đang hoạt động (Doanh nghiệp)				
Number of operative enterprises (Unit)	**363**	**458**	**564**	
Lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
Number of labours of the enterprises (Person)	**24400**	**25479**	**31694**	
Nam - *Male*	15228	15436	19342	
Nữ - *Female*	9172	10043	12352	

100. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bắc Ninh

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Ninh province

	2000	2001	2002	2003
Vốn kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average annual capital of the enterprises (Bill. dongs)*	3071	3619	4835	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Value of fixed assets and long-term investment of the enterprises (Bill. dongs)*	1930	2119	2928	
Doanh thu thuần của các doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Net turnover of the enterprises (Bill. dongs)*	3537	4045	4187	
GIÁO DỤC - *EDUCATION*				
Giáo dục mẫu giáo - *Kindergarten education*				
Số lớp (Lớp) - *Number of classes (Class)*	1290	1304	1340	1369
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	1240	1421	1462	1465
Số học sinh (Người) - *Number of children (Person)*	35681	35518	35391	34758
Giáo dục phổ thông - *General education*				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	**304**	**305**	**308**	**308**
Tiểu học - *Primary*	147	147	149	149
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	129	130	130	131
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	28	28	29	28
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	**6108**	**6092**	**6083**	**6080**
Tiểu học - *Primary*	3380	3251	3149	3057
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	1963	2027	2067	2123
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	765	814	867	900
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	**8446**	**8743**	**9339**	**9633**
Tiểu học - *Primary*	3863	3948	4099	4049
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	3218	3288	3602	3748
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	1365	1507	1638	1836
Số học sinh (Nghìn người) Number of pupils (Thous. persons)	**235,7**	**234,9**	**229,9**	**227,0**
Tiểu học - *Primary*	113,2	105,7	98,9	93,9
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	83,4	87,7	88,3	88,7
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	39,1	41,5	42,7	44,4

100. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bắc Ninh

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Ninh province

	2000	2001	2002	2003
Giáo dục trung học chuyên nghiệp				
Professional secondary education				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	91	102	120	149
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	2545	2374	3356	3679
Giáo dục cao đẳng và đại học - *Higher education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	219	220	238	220
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	2542	3830	4084	5219
Y TẾ - *HEALTH*				
Cơ sở khám, chữa bệnh (Cơ sở)	**147**	**147**	**143**	**145**
Number of medical establishments				
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực	23	23	19	19
Hospital and regional polyclinic				
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp	124	124	124	126
Commune clinic and similar ones				
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*	**1663**	**1695**	**1745**	**1887**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực	1050	1080	1130	1257
Hospital and regional polyclinic				
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp	613	615	615	630
Commune clinic and similar ones				
Cán bộ ngành y (Người) - *Medical staff (Person)*	**1449**	**1591**	**1547**	**1712**
Bác sĩ và trình độ cao hơn - *Doctor and higher degree*	404	457	462	498
Y sĩ - *Physician*	662	706	661	731
Y tá - *Nurse*	300	344	338	375
Nữ hộ sinh - *Midwife*	83	84	86	108
Cán bộ ngành dược (Người) - *Pharmaceautical staff (Person)*				
Dược sĩ cao cấp - *Pharmacist at high degree*	36	36	33	32
Dược sĩ trung cấp - *Pharmacist at middle degree*	45	51	50	60
Dược tá - *Druggist*	11	13	10	13

101 MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TỈNH HẢI DƯƠNG
SOME KEY SOCIO-ECONOMIC INDICATORS OF HAI DUONG PROVINCE

	2000	2001	2002	2003
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
ADMINISTRATIVE UNIT (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh - *City under provincial government*	1	1	1	1
Huyện - *Rural district*	11	11	11	11
Phường - *Ward*	11	11	11	11
Thị trấn - *Town under rural district government*	14	14	14	16
Xã - *Commune*	238	238	238	236
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	**164,8**	**164,7**	**164,8**	**164,8**
Diện tích đất được sử dụng - *Area of used land*	**152,4**	**152,4**	**152,4**	**152,5**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	105,7	105,5	105,0	104,1
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	9,1	9,1	9,0	9,0
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	26,5	26,7	27,2	28,1
Đất ở - *Residential land*	11,1	11,1	11,2	11,3
Diện tích đất chưa sử dụng - *Area of unused land*	**12,4**	**12,3**	**12,4**	**12,3**
DÂN SỐ (Nghìn người) - *POPULATION (Thous. pers.)*	**1663,1**	**1670,8**	**1684,2**	**1689,2**
Phân theo giới tính - *By sex*				
Nam - *Male*	803,8	807,5	814,0	820,4
Nữ - *Female*	859,3	863,3	870,2	868,8
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*				
Thành thị - *Urban*	234,8	243,2	248,9	236,5
Nông thôn - *Rural*	1428,3	1427,6	1435,3	1452,7
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²)				
POPULATION DENSITY (Person/km²)	**1009**	**1014**	**1022**	**1025**
LAO ĐỘNG - *LABOUR*				
Lao động làm việc trong các ngành kinh tế (Nghìn người)				
Labour in economic industries (Thous. persons)	**891,8**	**916,0**	**930,8**	**936,4**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	734,5	742,6	747,5	743,2
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	80,2	92,9	98,7	105,0
Dịch vụ - *Services*	77,1	80,5	84,6	88,2

101. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hải Dương

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hai Duong province

	2000	2001	2002	2003
Lao động làm việc trong khu vực nhà nước (Nghìn người)				
Labour in state sector (Thous. persons)	**57,9**	**56,4**	**55,9**	**59,0**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	3,4	3,3	3,0	2,9
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	23,3	21,6	21,3	24,1
Dịch vụ - *Services*	31,2	31,5	31,6	32,0
Thu nhập bình quân tháng của lao động làm việc trong khu vực nhà nước địa phương quản lý (Nghìn đồng)				
Average monthly income per labour in the local state sector (Thous. dongs)	**542,2**	**615,5**	**766,6**	**1018,8**
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN				
GROSS DOMESTIC PRODUCT IN AREA (GDP)				
THEO GIÁ THỰC TẾ (Tỷ đồng)				
AT CURRENT PRICES (Bill. dongs)	**6175,0**	**6712,0**	**8157,0**	**9997,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**5909,0**	**6224,0**	**7445,0**	**8982,0**
Nhà nước - *State*	2342,0	2525,0	2952,0	3770,0
Trung ương quản lý - *Central management*	1745,0	1976,0	2335,0	3047,0
Địa phương quản lý - *Local management*	597,0	549,0	617,0	723,0
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	3567,0	3699,0	4493,0	5212,0
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**266,0**	**488,0**	**712,0**	**1015,0**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	2148,0	2243,0	2607,0	3049,0
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	2297,0	2539,0	3229,0	4099,0
Dịch vụ - *Services*	1730,0	1930,0	2321,0	2849,0
THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 1994 PRICES (Bill. dongs)	**5036,0**	**5450,0**	**6116,0**	**6899,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**4815,0**	**5055,0**	**5713,0**	**6196,0**
Nhà nước - *State*	2037,0	2183,0	2489,0	2895,0
Trung ương quản lý - *Central management*	1530,0	1721,0	2054,0	2415,0
Địa phương quản lý - *Local management*	507,0	462,0	435,0	480,0
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	2778,0	2872,0	3224,0	3301,0
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**221,0**	**395,0**	**403,0**	**703,0**

101. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hải Dương

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hai Duong province

	2000	2001	2002	2003
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	1613,0	1681,0	1768,0	1862,0
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	2023,0	2243,0	2683,0	3166,0
Dịch vụ - *Services*	1400,0	1526,0	1665,0	1871,0
CƠ CẤU GDP THEO GIÁ THỰC TẾ (%) *STRUCTURE OF GDP AT CURRENT PRICES (%)*				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**95,8**	**92,7**	**91,3**	**89,8**
Nhà nước - *State*	38,0	37,6	36,2	37,7
Trung ương quản lý - *Central management*	28,3	29,4	28,6	30,5
Địa phương quản lý - *Local management*	9,7	8,2	7,6	7,2
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	57,8	55,1	55,1	52,1
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**4,2**	**7,3**	**8,7**	**10,2**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	34,8	33,4	31,9	30,5
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	37,2	37,8	39,6	41,0
Dịch vụ - *Services*	28,0	28,8	28,5	28,5
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GDP THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF GDP AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**109,5**	**108,2**	**112,2**	**112,8**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**107,4**	**105,0**	**113,0**	**108,5**
Nhà nước - *State*	106,7	107,2	114,0	116,3
Trung ương quản lý - *Central management*	103,9	112,5	119,3	117,6
Địa phương quản lý - *Local management*	116,0	91,1	94,2	110,3
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	107,8	103,4	112,3	102,4
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**193,9**	**178,7**	**102,0**	**174,4**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	104,9	104,2	105,2	105,3
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	116,5	110,9	119,6	118,0
Dịch vụ - *Services*	105,6	109,0	109,1	112,4

101. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hải Dương

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hai Duong province

	2000	2001	2002	2003
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG - *FINANCE AND BANKING*				
Tổng thu ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng)				
Total revenue in area (Mill. dongs)	**967649**	**1325608**	**1724630**	**2262438**
Thu từ doanh nghiệp trung ương				
Revenue from central enterprises	**230319**	**258712**	**252220**	**241019**
Thu từ kinh tế địa phương				
Revenue from local economic activities	**471613**	**695635**	**999023**	**1389597**
Doanh nghiệp nhà nước - *From state owned enterprises*	19700	21715	23711	27095
Thuế công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh				
Tax on non-state sector	24832	36150	38903	44755
Thuế sử dụng đất nông nghiệp				
Tax on use of agricultural land	46600	18598	21062	1656
Thu từ kinh tế địa phương khác - *Others*	380481	619172	915347	1316091
Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài				
Revenue from foreign invested sector	**12808**	**18828**	**46228**	**82542**
Thu trợ cấp từ ngân sách trung ương				
Transfer from central state budget	**252909**	**352433**	**427159**	**549280**
Chi ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng)				
Budget expenditure in area (Mill. dongs)	**583028**	**946467**	**1093052**	**1442655**
Chi đầu tư phát triển				
Expenditure on development investment	**120543**	**186082**	**247290**	**419014**
Chi thường xuyên - Current expenditure	**461185**	**481776**	**616959**	**673397**
Chi quản lý hành chính				
Expenditure on public administration	65988	74881	78770	102997
Chi sự nghiệp kinh tế - *Expenditure on economic services*	38120	60790	43808	58248
Chi sự nghiệp xã hội - *Expenditure on social services*	267606	326211	388132	447103
Chi thường xuyên khác - *Others*	89471	19894	106249	65049
Thu tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)				
Revenue in currency at state bank (Mill. dongs)	**3063915**	**3474088**	**5145489**	**7065205**
Thu bán hàng - *Revenue from sale*	1046046	1111561	1789481	2567434
Thu tiền gửi tiết kiệm - *Revenue from saving*	834346	874639	1167126	1790160
Thu khác - *Others*	1183523	1487888	2188882	2707611

101. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hải Dương

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hai Duong province

	2000	2001	2002	2003
Chi tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)				
Expenditure in currency at state bank (Mill. dongs)	**3684633**	**4401683**	**5791797**	**8479716**
Chi lương - *Salary*	350490	489363	594107	916477
Chi tiền gửi tiết kiệm - *Expenditure on saving*	899034	800232	1089195	1575975
Chi khác - *Others*	2435109	3112088	4108495	5987264
NÔNG NGHIỆP - *AGRICULTURE*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**3299,3**	**3567,5**	**4045,3**	**4294,6**
Trồng trọt - *Cultivation*	2501,8	2571,5	2914,6	3015,9
Chăn nuôi - *Livestock*	729,6	920,1	1028,8	1174,8
Dịch vụ - *Services*	67,9	75,9	101,9	103,9
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**2536,0**	**2547,4**	**2742,8**	**2875,9**
Trồng trọt - *Cultivation*	1931,0	1808,5	1925,1	2008,9
Chăn nuôi - *Livestock*	548,0	676,2	737,4	785,0
Dịch vụ - *Services*	57,0	62,7	80,3	82,0
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	75,8	72,1	72,0	70,2
Chăn nuôi - *Livestock*	22,1	25,8	25,4	27,4
Dịch vụ - *Services*	2,1	2,1	2,6	2,4
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**104,6**	**100,4**	**107,7**	**104,9**
Trồng trọt - *Cultivation*	103,6	93,7	106,4	104,4
Chăn nuôi - *Livestock*	107,7	123,4	109,1	106,5
Dịch vụ - *Services*	111,4	110,0	128,1	102,1
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	**152,7**	**146,9**	**146,4**	**146,4**
Lúa - *Paddy*	147,5	145,0	142,4	139,9
Ngô - *Maize*	5,2	1,9	4,0	6,5

101. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hải Dương

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hai Duong province

	2000	2001	2002	2003
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	**842,9**	**803,5**	**841,0**	**843,6**
Lúa - *Paddy*	823,5	796,5	825,1	817,3
Ngô - *Maize*	19,4	7,0	15,9	26,3
Diện tích gieo trồng lúa cả năm (Nghìn ha)				
Planted area of paddy (Thous. ha)	**147,5**	**145,0**	**142,4**	**139,9**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	74,2	73,0	71,8	70,8
Lúa mùa - *Winter paddy*	73,3	72,0	70,6	69,1
Năng suất lúa cả năm (Tạ/ha) - *Yield of paddy (Quintal/ha)*	**55,8**	**54,9**	**57,9**	**58,4**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	59,1	58,5	60,8	62,7
Lúa mùa - *Winter paddy*	52,6	51,3	55,0	54,0
Sản lượng lúa cả năm (Nghìn tấn)				
Production of paddy (Thous. tons)	**823,5**	**796,5**	**825,1**	**817,3**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	438,3	427,1	436,5	444,2
Lúa mùa - *Winter paddy*	385,2	369,4	388,6	373,1
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	7,7	5,4	6,0	4,7
Sắn - *Cassava*	0,1		0.1	0.1
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	72,1	50,8	54,1	45,6
Sắn - *Cassava*	0,8		1,2	0,7
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn ha)				
Planted area of some key annual industrial crops (Thous. ha)				
Đay (Ha) - *Jute (Ha)*	38	38	52	52
Cói (Ha) - *Sedge (Ha)*	71	64	131	161
Mía - *Sugar-cane*	0,1	0,1	0,1	0,1
Lạc - *Peanut*	1,6	1,5	1,3	1,3
Đậu tương - *Soyabean*	1,8	2,1	2,1	1,9

101. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hải Dương

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hai Duong province

	2000	2001	2002	2003
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn tấn) *Production of some key annual industrial crops (Thous. tons)*				
Đay (Tấn) - *Jute (Ton)*	101	106	152	157
Cói (Tấn) - *Sedge (Ton)*	585	513	957	1171
Mía - *Sugar-cane*	6,1	5,2	5,8	4,5
Lạc - *Peanut*	2,2	1,2	1,7	1,8
Đậu tương - *Soyabean*	3,3	3,6	3,6	3,6
Số lượng gia súc (Nghìn con) *Livestock population (Thous. heads)*				
Trâu - *Buffalo*	35,6	30,1	27,0	24,7
Bò - *Cattle*	37,5	40,6	42,2	43,1
Lợn - *Pig*	613,5	709,4	752,9	787,3
Số lượng gia cầm (Triệu con) - *Poultry (Mill. heads)*	**7,0**	**7,3**	**8,0**	**8,6**
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Nghìn tấn) *Living weight of pig (Thous. tons)*	**45,0**	**50,7**	**61,2**	**67,5**
LÂM NGHIỆP - *FORESTRY*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng) *Output value at current prices (Bill. dongs)*	**19,2**	**19,3**	**19,4**	**19,9**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	3,1	2,6	1,8	1,5
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	14,3	14,6	15,3	15,8
Dịch vụ - *Services*	1,8	2,1	2,3	2,6
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng) *Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)*	**16,9**	**18,7**	**18,7**	**19,3**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	3,6	2,7	2,0	2,2
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	7,1	8,0	8,0	8,2
Dịch vụ - *Services*	6,2	8,0	8,7	8,9
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%) *Structure of output value at current prices (%)*				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	16,1	13,5	9,3	7,5
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	74,5	75,6	78,9	79,4
Dịch vụ - *Services*	9,4	10,9	11,8	13,1

101. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hải Dương

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hai Duong province

	2000	2001	2002	2003
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**116,4**	**110,7**	**100,0**	**103,2**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	83,0	75,0	74,1	110,0
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	123,8	112,7	100,0	102,5
Dịch vụ - *Services*	138,8	129,0	108,8	102,3
Diện tích rừng trồng tập trung (Nghìn ha)				
Area of concentrated forest (Thous. ha)	**0,2**	**0,1**	**0,1**	**0,6**
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m^3)				
Production of wood (Thous. m^3)	**1,7**	**1,7**	**1,8**	**2,0**
THỦY SẢN - *FISHING*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**135,6**	**153,3**	**189,8**	**223,5**
Nuôi trồng - *Farm*	93,2	107,0	139,8	185,6
Khai thác - *Caught*	13,9	14,3	16,1	17,4
Dịch vụ - *Services*	28,5	32,0	33,9	20,5
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**106,7**	**118,1**	**150,5**	**171,0**
Nuôi trồng - *Farm*	71,6	82,3	107,2	139,6
Khai thác - *Caught*	10,1	10,6	11,6	12,2
Dịch vụ - *Services*	25,0	25,2	31,7	19,2
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nuôi trồng - *Farm*	68,7	69,8	73,7	83,0
Khai thác - *Caught*	10,3	9,3	8,5	7,8
Dịch vụ - *Services*	21,0	20,9	17,8	9,2
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**108,3**	**110,7**	**127,4**	**113,6**
Nuôi trồng - *Farm*	111,4	114,9	130,3	130,2
Khai thác - *Caught*	97,1	105,0	109,4	105,2
Dịch vụ - *Services*	105,2	100,8	125,8	60,6

101. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hải Dương

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hai Duong province

	2000	2001	2002	2003
Sản lượng thủy sản (Tấn) - *Production of fishing (Ton)*	**13430**	**14847**	**18892**	**21462**
Sản lượng khai thác - *Caught*	1777	1797	1955	1946
Sản lượng nuôi trồng - *Farmed*	11653	13050	16937	19516
Cá - *Fish*	11651	13050	16923	19500
Thuỷ sản khác - *Others*	2		14	16
CÔNG NGHIỆP - *INDUSTRY*				
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (Tỷ đồng) - *OUTPUT VALUE (Bill. dongs)*				
Theo giá thực tế - *At current prices*	**3684,1**	**4188,9**	**5623,4**	**7187,7**
Theo giá so sánh 1994 - *At constant 1994 prices*	**3095,9**	**3261,7**	**3988,6**	**4656,7**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**2891,9**	**2895,6**	**3439,7**	**3899,2**
Nhà nước - *State*	2253,5	2036,5	2472,2	2805,7
Trung ương quản lý - *Central management*	1887,2	1763,1	2179,0	2470,9
Địa phương quản lý - *Local management*	366,3	273,4	293,2	334,8
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	638,4	859,1	967,5	1093,5
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**204,0**	**366,1**	**548,9**	**757,5**
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF OUTPUT VALUE AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**120,6**	**105,4**	**122,3**	**116,8**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**119,4**	**100,1**	**118,8**	**113,4**
Nhà nước - *State*	123,9	90,4	121,4	113,5
Trung ương quản lý - *Central management*	128,3	93,4	123,6	113,4
Địa phương quản lý - *Local management*	105,0	74,6	107,2	114,2
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	105,9	134,6	112,6	113,0
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**141,8**	**179,5**	**149,9**	**138,0**
MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU *SOME KEY INDUSTRIAL PRODUCTS*				
Đá khai thác (Nghìn m^3) - *Stone (Thous. m^3)*	1220	1334	1674	1855
Cao lanh (Tấn) - *Kaolin (Ton)*	27810	16900	15520	13612
Bánh kẹo (Tấn) - *Cake and sweet (Ton)*	3783	7561	11786	12219
Bia (Nghìn lít) - *Beer (Thous. litres)*	12940	13324	15346	19446
Giày dép (Nghìn đôi) - *Footwear (Thous. pairs)*	2683	1905	3319	4023

101. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hải Dương

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hai Duong province

	2000	2001	2002	2003
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Investment capital at current prices (Bill. dongs)	**4293,4**	**2093,0**	**2349,3**	**2942,7**
Khu vực Nhà nước - *State*	320,2	364,6	330,0	590,2
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	3916,4	1614,2	1676,2	1671,0
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*	56,8	114,2	343,1	681,5
Cơ cấu vốn đầu tư theo giá thực tế (%)				
Structure of investment capital at current prices (%)				
Tổng số - ***Total***	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Khu vực Nhà nước - *State*	7,5	17,4	14,0	20,1
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	91,2	77,1	71,3	56,8
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*	1,3	5,5	14,6	23,1
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài - ***Foreign direct investment***				
Số dự án (Dự án) - *Number of projects (Project)*		7	8	21
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (Mill. USD)*		23,5	11,6	68,0
Trong đó: Vốn pháp định - *Of which: Legal capital*		7,3	6,3	25,7
VẬN TẢI - ***TRANSPORT***				
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Freight of local transport (Thous. tons)	**4541**	**4812**	**5172**	**5402**
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ *Freight by the road*	2335	2502	2735	2820
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thuỷ *Freight by the waterway*	2206	2310	2437	2582
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn.km)				
Freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	**216,6**	**227,9**	**241,2**	**266,7**
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ *Freight traffic by the road*	74,6	76,8	82,6	85,4
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thuỷ *Freight traffic by the waterway*	142,0	151,1	158,6	181,3

101. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hải Dương

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hai Duong province

	2000	2001	2002	2003
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Passenger carry of local transport (Mill. persons)	**1,3**	**1,4**	**1,5**	**1,3**
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ *Passenger carry by the road*	1,3	1,4	1,5	1,3
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Passenger traffic of local transport (Mill. persons.km)	**90,7**	**101**	**107,9**	**100,9**
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ *Passenger traffic by the road*	90,7	101	107,9	100,9
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số máy điện thoại cố định (Cái)				
Number of telephones (Piece)	**34269**	**44680**	**56625**	
Doanh thu bưu điện (Triệu đồng)				
Turnover of postal service (Mill. dongs)	**66696**	**90058**	**120665**	**152880**
THƯƠNG MẠI - *TRADE*				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ khu vực kinh tế trong nước (Tỷ đồng)				
Retail sales of domestic economic sector (Bill. dongs)	**2968,9**	**2922,0**	**3441,0**	**3617,2**
Xuất khẩu trực tiếp của địa phương (Nghìn USD)				
Direct export of the local (Thous. USD)	**30020**	**40665**	**31944**	**47571**
Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu				
Some selected export commodities				
Giày (Nghìn đôi) - *Footwear (Thous. pairs)*	2909	2675	2805	4066
Quần áo (Nghìn cái) - *Clothes (Thous. pieces)*	1338	1993	1591	6923
Thịt lợn đông (Tấn) - *Frozen pork (Ton)*	900	3400	2600	2900
Dưa chuột (Tấn) - *Cucumber (Ton)*	900	1200	1000	3400
Nhập khẩu trực tiếp của địa phương (Nghìn USD)				
Direct import of the local (Thous. USD)	**13675**	**12975**	**13160**	**38008**
Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu				
Some selected import commodities				
Da (Nghìn tấm) - *Leather (Thous. sheets)*	1503,8	793,6	1116,0	1121,8
Vải (Nghìn mét) - *Fabric (Thous. metres)*	699,2	854,9	1079,0	1370,3
Hoá chất (Tấn) - *Chemical (Ton)*	127,9	29,2	88,0	30,3

101. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hải Dương

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hai Duong province

	2000	2001	2002	2003
DOANH NGHIỆP (Tại thời điểm 31/12 hàng năm)				
ENTERPRISE (As of 31 December)				
Số doanh nghiệp đang hoạt động (Doanh nghiệp)				
Number of operative enterprises (Unit)	**507**	**617**	**681**	
Lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
Number of labours of the enterprises (Person)	**42577**	**46538**	**51754**	
Nam - *Male*	24951	25784	29623	
Nữ - *Female*	17626	20754	22131	
Vốn kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Average annual capital of the enterprises (Bill. dongs)	**5440**	**5928**	**6368**	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Value of fixed assets and long-term investment of the enterprises (Bill. dongs)	**3341**	**3615**	**3455**	
Doanh thu thuần của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Net turnover of the enterprises (Bill. dongs)	**5232**	**5479**	**7260**	
GIÁO DỤC - *EDUCATION*				
Giáo dục mẫu giáo - *Kindergarten education*				
Số lớp (Lớp) - *Number of classes (Class)*	2433	2420	2419	2396
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	1955	2884	2834	2813
Số học sinh (Người) - *Number of children (Person)*	56061	55563	54569	54547
Giáo dục phổ thông - *General education*				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	**583**	**585**	**589**	**590**
Tiểu học - *Primary*	277	277	278	278
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	270	270	270	270
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	36	38	41	42
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	**10075**	**9880**	**9645**	**9378**
Tiểu học - *Primary*	5415	5100	4836	4616
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	3551	3626	3627	3555
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	1109	1154	1182	1207
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	**13687**	**14005**	**14522**	**14771**
Tiểu học - *Primary*	6370	6377	6243	6105
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	5703	5792	6310	6410
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	1614	1836	1969	2256

101. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hải Dương

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hai Duong province

	2000	2001	2002	2003
Số học sinh (Nghìn người)				
Number of pupils (Thous. persons)	**386,3**	**373,2**	**356,8**	**345,8**
Tiểu học - *Primary*	174,0	158,1	145,1	138,6
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	151,6	153,7	150,7	145,5
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	60,7	61,4	61,0	61,7
Giáo dục trung học chuyên nghiệp				
Professional secondary education				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	219	88	380	443
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	3280	2601	7718	4493
Giáo dục cao đẳng và đại học - *Higher education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	100	114	156	191
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	921	1134	1367	1677
Y TẾ - *HEALTH*				
Cơ sở khám, chữa bệnh (Cơ sở)				
Number of medical establishments	**288**	**288**	**288**	**288**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	25	25	25	25
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	263	263	263	263
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*	**3447**	**3452**	**3347**	**3345**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	2395	2400	2295	2295
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	1052	1052	1052	1050
Cán bộ ngành y (Người) - *Medical staff (Person)*	**3451**	**3453**	**3490**	**3525**
Bác sĩ và trình độ cao hơn - *Doctor and higher degree*	624	605	663	688
Y sĩ - *Physician*	1304	1242	1115	1143
Y tá - *Nurse*	923	993	1051	1056
Nữ hộ sinh - *Midwife*	600	613	661	638
Cán bộ ngành dược (Người) - *Pharmaceautical staff (Person)*	**600**	**613**	**661**	**638**
Dược sĩ cao cấp - *Pharmacist at high degree*	103	108	109	112
Dược sĩ trung cấp - *Pharmacist at middle degree*	236	281	303	292
Dược tá - *Druggist*	197	197	218	205
Trình độ khác - *Others*	64	27	31	29

102 MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TỈNH HƯNG YÊN
SOME KEY SOCIO-ECONOMIC INDICATORS OF HUNG YEN PROVINCE

	2000	2001	2002	2003
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
ADMINISTRATIVE UNIT (Unit)				
Huyện - *Rural district*	9	9	9	9
Thị xã - *Town*	1	1	1	1
Phường - *Ward*	6	6	6	7
Thị trấn - *Town under rural district government*	8	8	9	9
Xã - *Commune*	146	146	145	145
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	**92,4**	**92,3**	**92,4**	**92,3**
Diện tích đất được sử dụng - *Area of used land*	**86,2**	**86,1**	**86,2**	**86,3**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	64,2	63,8	63,5	62,6
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	14,7	15,0	15,4	16,2
Đất ở - *Residential land*	7,3	7,3	7,3	7,5
Diện tích đất chưa sử dụng - *Area of unused land*	**6,2**	**6,2**	**6,2**	**6,0**
DÂN SỐ (Nghìn người) - *POPULATION (Thous. pers.)*	**1080,5**	**1091,0**	**1101,4**	**1112,4**
Phân theo giới tính - *By sex*				
Nam - *Male*	521,7	526,8	531,9	540,0
Nữ - *Female*	558,8	564,2	569,5	572,4
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*				
Thành thị - *Urban*	101,4	105,1	110,5	112,9
Nông thôn - *Rural*	979,1	985,9	990,9	999,5
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²)				
POPULATION DENSITY (Person/km²)	**1169**	**1182**	**1192**	**1205**
LAO ĐỘNG - *LABOUR*				
Lao động làm việc trong các ngành kinh tế (Nghìn người)				
Labour in economic industries (Thous. persons)	**526,8**	**539,2**	**558,3**	**575,3**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	428,3	429,4	430,7	431,7
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	53,0	62,7	68,8	75,7
Dịch vụ - *Services*	45,5	47,1	58,8	67,9

102. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hưng Yên

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hung Yen province

	2000	2001	2002	2003
Lao động làm việc trong khu vực nhà nước (Nghìn người) *Labour in state sector (Thous. persons)*	**26,1**	**28,2**	**29,9**	**30,8**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	1,1	1,1	1,3	1,3
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	7,7	8,2	8,4	8,9
Dịch vụ - *Services*	17,3	18,9	20,2	20,6
Thu nhập bình quân tháng của lao động làm việc trong khu vực nhà nước địa phương quản lý (Nghìn đồng) *Average monthly income per labour in the local state sector (Thous. dongs)*	**515,2**	**618,5**	**648,3**	**804,6**
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN *GROSS DOMESTIC PRODUCT IN AREA (GDP)*				
THEO GIÁ THỰC TẾ (Tỷ đồng) *AT CURRENT PRICES (Bill. dongs)*	**4108,4**	**4508,2**	**5055,5**	**5685,4**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**3567,6**	**4081,1**	**4567,2**	**5136,9**
Nhà nước - *State*	759,5	894,1	1023,2	1171,0
Trung ương quản lý - *Central management*	420,2	489,5	576,3	681,6
Địa phương quản lý - *Local management*	339,3	404,6	446,9	489,4
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	2808,1	3187,0	3544,0	3965,9
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**540,8**	**427,1**	**488,3**	**548,5**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	1703,7	1749,3	1880,5	2009,3
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	1141,0	1361,6	1597,5	1886,1
Dịch vụ - *Services*	1263,7	1397,3	1577,5	1790,0
THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (Tỷ đồng) *AT CONSTANT 1994 PRICES (Bill. dongs)*	**2978,2**	**3303,0**	**3702,6**	**4169,4**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**2637,2**	**3044,4**	**3414,1**	**3843,0**
Nhà nước - *State*	502,7	587,0	663,7	783,7
Trung ương quản lý - *Central management*	275,5	314,7	365,5	444,6
Địa phương quản lý - *Local management*	227,2	272,3	298,2	339,1
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	2134,5	2457,4	2750,4	3059,3
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**341,0**	**258,6**	**288,5**	**326,4**

102. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hưng Yên

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hung Yen province

	2000	2001	2002	2003
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	1428,8	1471,9	1567,9	1628,1
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	767,4	927,4	1104,1	1365,2
Dịch vụ - *Services*	782,0	903,7	1030,6	1176,1
CƠ CẤU GDP THEO GIÁ THỰC TẾ (%) *STRUCTURE OF GDP AT CURRENT PRICES (%)*				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**86,9**	**90,6**	**90,3**	**90,4**
Nhà nước - *State*	18,5	19,9	20,2	20,6
Trung ương quản lý - *Central management*	10,2	10,9	11,4	12,0
Địa phương quản lý - *Local management*	8,3	9,0	8,8	8,6
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	68,4	70,7	70,1	69,8
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**13,1**	**9,4**	**9,7**	**9,6**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	41,4	38,8	37,2	35,3
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	27,8	30,2	31,6	33,2
Dịch vụ - *Services*	30,8	31,0	31,2	31,5
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GDP THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF GDP AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**111,1**	**110,9**	**112,1**	**112,6**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**109,7**	**115,4**	**112,1**	**112,6**
Nhà nước - *State*	118,9	116,8	113,1	118,1
Trung ương quản lý - *Central management*	117,9	114,2	116,1	121,6
Địa phương quản lý - *Local management*	120,1	119,9	109,5	113,7
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	107,8	115,1	111,9	111,2
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**122,6**	**75,8**	**111,6**	**113,1**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	103,5	103,0	106,5	103,8
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	121,6	120,8	119,1	123,6
Dịch vụ - *Services*	116,7	115,6	114,0	114,1

102. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hưng Yên

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hung Yen province

	2000	2001	2002	2003
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG - *FINANCE AND BANKING*				
Tổng thu ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) *Total revenue in area (Mill. dongs)*	**617299**	**743256**	**881994**	**1164853**
Thu từ doanh nghiệp trung ương *Revenue from central enterprises*	**9774**	**12078**	**14271**	**19887**
Thu từ kinh tế địa phương *Revenue from local economic activities*	**242822**	**290496**	**399577**	**638229**
Doanh nghiệp nhà nước - *From state owned enterprises*	5615	3365	4101	4512
Thuế công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh *Tax on non-state sector*	11584	14250	18161	25117
Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Tax on use of agricultural land*	32594	15957	15538	1219
Thuế sử dụng đất - *Tax on use of land*	5912	10011	26658	64389
Thu từ kinh tế địa phương khác - *Others*	187117	246913	335119	542992
Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Revenue from foreign invested sector*	**39170**	**56296**	**59186**	**71111**
Thu trợ cấp từ ngân sách trung ương *Transfer from central state budget*	**325533**	**384386**	**408960**	**435626**
Chi ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) *Budget expenditure in area (Mill. dongs)*	**511233**	**611320**	**670986**	**762590**
Chi đầu tư phát triển *Expenditure on development investment*	**152708**	**176744**	**168238**	**196383**
Chi thường xuyên - Current expenditure	**358525**	**434576**	**502748**	**566207**
Chi quản lý hành chính *Expenditure on public administration*	48673	58949	57356	58084
Chi sự nghiệp kinh tế - *Expenditure on economic services*	27271	36055	43235	40889
Chi sự nghiệp xã hội - *Expenditure on social services*	187479	215448	221069	271823
Chi thường xuyên khác - *Others*	95102	124124	181088	195411
Thu tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng) ***Revenue in currency at state bank (Mill. dongs)***	**1371105**	**1806261**	**3010485**	**4794480**
Thu bán hàng - *Revenue from sale*	343364	387543	616745	1126805
Thu tiền gửi tiết kiệm - *Revenue from saving*	364209	456646	813685	1099492
Thu khác - *Others*	663532	962072	1580055	2568183

102. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hưng Yên

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hung Yen province

	2000	2001	2002	2003
Chi tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)				
Expenditure in currency at state bank (Mill. dongs)	**1766450**	**2224400**	**3338855**	**4985998**
Chi lương - *Salary*	40190	41329	69530	94012
Chi tiền gửi tiết kiệm - *Expenditure on saving*	372163	401683	630512	977905
Chi khác - *Others*	1354097	1781388	2638813	3914081
NÔNG NGHIỆP - *AGRICULTURE*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**2458,2**	**2699,0**	**3048,6**	**3227,3**
Trồng trọt - *Cultivation*	1705,0	1885,4	2157,5	2241,2
Chăn nuôi - *Livestock*	714,4	772,5	848,4	940,3
Dịch vụ - *Services*	38,8	41,1	42,7	45,8
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**1897,1**	**1899,0**	**2101,1**	**2103,1**
Trồng trọt - *Cultivation*	1396,2	1344,7	1505,5	1483,1
Chăn nuôi - *Livestock*	473,8	525,8	565,2	589,9
Dịch vụ - *Services*	27,1	28,5	30,4	30,1
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	69,4	69,9	70,8	69,4
Chăn nuôi - *Livestock*	29,1	28,6	27,8	29,1
Dịch vụ - *Services*	1,5	1,5	1,4	1,5
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**103,8**	**100,1**	**110,6**	**100,1**
Trồng trọt - *Cultivation*	103,8	96,3	112,0	98,5
Chăn nuôi - *Livestock*	103,2	111,0	107,5	104,4
Dịch vụ - *Services*	110,1	105,2	106,7	99,0
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	**96,9**	**93,8**	**93,1**	**93,4**
Lúa - *Paddy*	89,7	89,3	88,7	87,3
Ngô - *Maize*	7,2	4,5	4,4	6,1

102. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hưng Yên

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hung Yen province

	2000	2001	2002	2003
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	**549,1**	**522,7**	**547,4**	**553,1**
Lúa - *Paddy*	530,0	506,9	530,6	529,6
Ngô - *Maize*	19,1	15,8	16,8	23,5
Diện tích gieo trồng lúa cả năm (Nghìn ha)				
Planted area of paddy (Thous. ha)	**89,7**	**89,3**	**88,7**	**87,3**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	43,3	43,3	43,3	42,8
Lúa mùa - *Winter paddy*	46,4	46,0	45,4	44,5
Năng suất lúa cả năm (Tạ/ha) - *Yield of paddy (Quintal/ha)*	**59,1**	**56,8**	**59,8**	**60,7**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	61,3	59,1	61,1	63,0
Lúa mùa - *Winter paddy*	57,0	54,5	58,6	58,4
Sản lượng lúa cả năm (Nghìn tấn)				
Production of paddy (Thous. tons)	**530,0**	**506,9**	**530,6**	**529,6**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	265,5	256,0	264,6	269,6
Lúa mùa - *Winter paddy*	264,5	250,9	266,0	260,0
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	3,7	1,9	2,2	2,0
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	33,1	20,9	24,0	20,5
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn ha)				
Planted area of some key annual industrial crops (Thous. ha)				
Đay - *Jute*	0,8	0,9	1,2	0,6
Mía - *Sugar-cane*		0,1	0,1	0,1
Lạc - *Peanut*	2,9	2,6	2,2	2,2
Đậu tương - *Soyabean*	3,6	4,1	4,9	4,9
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn tấn)				
Production of some key annual industrial crops (Thous. tons)				
Đay - *Jute*	2,1	2,5	3,2	1,4
Mía - *Sugar-cane*		3,2	4,5	5,2
Lạc - *Peanut*	7,3	6,3	6,1	6,1
Đậu tương - *Soyabean*	5,7	6,8	8,6	8,8

102. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hưng Yên

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hung Yen province

	2000	2001	2002	2003
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - *Buffalo*	6,0	5,5	5,2	4,8
Bò - *Cattle*	29,2	29,8	30,5	31,6
Lợn - *Pig*	400,2	432,8	459,2	499,3
Số lượng gia cầm (Triệu con) - *Poultry (Mill. heads)*	**5,5**	**5,8**	**6,1**	**6,2**
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)				
Living weight of pig (Thous. tons)	**31,9**	**36,9**	**41,9**	**43,1**
LÂM NGHIỆP - *FORESTRY*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**19,2**	**19,3**	**21,1**	**24,6**
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**21,4**	**11,6**	**10,2**	**9,4**
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**73,2**	**54,2**	**87,9**	**92,2**
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m^3)				
Production of wood (Thous. m^3)	**18,0**	**14,1**	**11,3**	**11,1**
THỦY SẢN - *FISHING*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**86,5**	**88,2**	**101,7**	**122,3**
Nuôi trồng - *Farm*	61,7	68,9	81	97,9
Khai thác - *Caught*	22,3	16,7	17,8	20,6
Dịch vụ - *Services*	2,5	2,6	2,9	3,8
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**60,8**	**64,0**	**73,7**	**80,3**
Nuôi trồng - *Farm*	43,3	50,0	58,7	64,3
Khai thác - *Caught*	15,7	12,1	12,9	13,5
Dịch vụ - *Services*	1,8	1,9	2,1	2,5
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nuôi trồng - *Farm*	71,3	78,2	79,6	80,1
Khai thác - *Caught*	25,8	18,9	17,5	16,8
Dịch vụ - *Services*	2,9	2,9	2,9	3,1

102. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hưng Yên

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hung Yen province

	2000	2001	2002	2003
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**102,2**	**105,3**	**115,2**	**109,0**
Nuôi trồng - *Farm*	106,4	115,5	117,4	109,5
Khai thác - *Caught*	90,7	77,1	106,6	104,7
Dịch vụ - *Services*	123,8	105,6	110,5	119,0
Sản lượng thủy sản (Tấn) - *Production of fishing (Ton)*	**7580**	**7784**	**8910**	**9770**
Sản lượng khai thác - *Caught*	2008	1501	1595	1670
Sản lượng nuôi trồng - *Farmed*	5572	6283	7315	8100
Cá - *Fish*	5534	5822	6650	7500
Tôm - *Shrimp*	38	82	186	170
Thuỷ sản khác - *Others*		379	479	430
CÔNG NGHIỆP - *INDUSTRY*				
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (Tỷ đồng) - *OUTPUT VALUE (Bill. dongs)*				
Theo giá so sánh 1994 - *At constant 1994 prices*	**1806,4**	**2153,5**	**2565,6**	**3135,0**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**562,9**	**1158,5**	**1412,6**	**1825,2**
Nhà nước - *State*	148,6	187,7	222,1	378,0
Trung ương quản lý - *Central management*	101,3	123,5	146,1	297,0
Địa phương quản lý - *Local management*	47,3	64,2	76,0	81,0
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	414,3	970,8	1190,5	1447,2
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**1243,5**	**995,0**	**1153,0**	**1309,8**
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%)				
INDEX OF OUTPUT VALUE AT CONSTANT 1994 PRICES (%)	**121,7**	**119,2**	**119,1**	**122,2**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**117,6**	**205,8**	**121,9**	**129,2**
Nhà nước - *State*	114,7	126,3	118,3	170,2
Trung ương quản lý - *Central management*	110,8	121,9	118,3	203,3
Địa phương quản lý - *Local management*	124,1	135,7	118,4	106,6
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	118,7	234,3	122,6	121,6
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**123,6**	**80,0**	**115,9**	**113,6**

102. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hưng Yên

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hung Yen province

	2000	2001	2002	2003
MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU *SOME KEY INDUSTRIAL PRODUCTS*				
Giày thể thao (Nghìn đôi) - *Sporting shoes (Thous. pairs)*	596	1500	1450	1582
Gạo, ngô xay xát (Nghìn tấn) - *Milled rice, maize (Thous. tons)*	389	392	449	512
Bia (Nghìn lít) - *Beer (Thous. litres)*	6963	7812	9859	10353
Giấy (Tấn) - *Paper (Ton)*	2051	2527	2919	2083
Tivi lắp ráp (Nghìn chiếc) - *Assembled television (Thous. pieces)*	219,5	155,8	325,3	476,9
Xe máy lắp ráp (Chiếc) - *Assembled motorbike (Piece)*	45963	25436	41969	17250
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG ***INVESTMENT AND CONSTRUCTION***				
Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá thực tế (Tỷ đồng) ***Investment capital at current prices (Bill. dongs)***	**1141,6**	**1597,6**	**1739,1**	**1979,0**
Khu vực Nhà nước - *State*	628,3	699,8	739,7	925,1
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	464,6	881,3	919,8	935,0
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*	48,7	16,5	79,6	118,9
Cơ cấu vốn đầu tư theo giá thực tế (%) ***Structure of investment capital at current prices (%)***				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Khu vực Nhà nước - *State*	55,0	43,8	42,5	46,7
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	40,7	55,2	52,9	47,2
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*	4,3	1,0	4,6	6,1
Giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế (Triệu đồng) ***Added value in fixed assets at current prices (Mill. dongs)***	**780779**	**689479**	**704109**	**764873**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	82719	31522	36414	30286
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	94889	109845	162281	156422
Dịch vụ - *Services*	603171	548112	505414	578165
Cơ cấu giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế (%) ***Structure of the added value in fixed assets at current prices (%)***				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	10,6	4,6	5,2	4,0
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	12,2	15,9	23,1	20,4
Dịch vụ - *Services*	77,2	79,5	71,7	75,6

102. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hưng Yên

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hung Yen province

	2000	2001	2002	2003
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài - *Foreign direct investment*				
Số dự án (Dự án) - *Number of projects (Project)*	1	3	14	10
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (Mill. USD)*	5,0	9,7	22,0	22,4
Trong đó: Vốn pháp định - *Of which: Legal capital*	1,6	6,4	11,9	19,1
VẬN TẢI - *TRANSPORT*				
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn) ***Freight of local transport (Thous. tons)***	**4151,0**	**4447,0**	**4628,2**	**4786,1**
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ *Freight by the road*	3633,0	3920,0	4013,8	4135,0
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thuỷ *Freight by the waterway*	518,0	527,0	614,4	651,1
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn.km) ***Freight traffic of local transport (Mill. tons.km)***	**119,2**	**128,0**	**139,8**	**146,5**
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ *Freight traffic by the road*	67,7	73,2	76,6	81,1
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thuỷ *Freight traffic by the waterway*	51,5	54,8	63,2	65,4
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người) ***Passenger carry of local transport (Mill. persons)***	**1,3**	**1,4**	**1,8**	**1,9**
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ *Passenger carry by the road*	0,9	0,9	1,2	1,3
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường thuỷ *Passenger carry by the waterway*	0,4	0,5	0,6	0,6
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km) ***Passenger traffic of local transport (Mill. persons.km)***	**42,8**	**45,9**	**52,5**	**59,3**
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ *Passenger traffic by the road*	42,6	45,7	51,9	58,7
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường thuỷ *Passenger traffic by the waterway*	0,2	0,2	0,6	0,6

102. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hưng Yên

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hung Yen province

	2000	2001	2002	2003
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số máy điện thoại cố định (Cái)				
Number of telephones (Piece)	**16266**	**23118**	**34426**	
Doanh thu bưu điện (Triệu đồng)				
Turnover of postal service (Mill. dongs)	**33056**	**45661**	**67646**	**95802**
THƯƠNG MẠI - *TRADE*				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ khu vực kinh tế trong nước (Tỷ đồng)				
Retail sales of domestic economic sector (Bill. dongs)	**1404,1**	**1752,0**	**2221,1**	**2562,2**
Xuất khẩu trực tiếp của địa phương (Nghìn USD)				
Direct export of the local (Thous. USD)	**11567,6**	**21818,4**	**15688,6**	**26220,0**
Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu				
Some selected export commodities				
Áo Jacket (Nghìn chiếc) - *Jacket (Thous. pieces)*	239,1	296,9	495,6	515,5
Giày thể thao (Nghìn đôi) - *Sporting shoes (Thous. pairs)*	345	1209	1877	878
Giày vải (Nghìn đôi) - *Fabric shoes (Thous. pairs)*	287	84	351	696
Hàng tre đan (Nghìn cái) - *Bamboo products (Thous. pieces)*	689	574	884	1480
Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu				
Some selected import commodities				
Nguyên liệu may (Nghìn USD)				
Material for garment (Thous. USD)	2071	737	3537	13757
Nguyên liệu sản xuất giày (Nghìn USD)				
Material for shoes (Thous. USD)	10712	12030	3019	12275
DOANH NGHIỆP (Tại thời điểm 31/12 hàng năm)				
ENTERPRISE (As of 31 December)				
Số doanh nghiệp đang hoạt động (Doanh nghiệp)				
Number of operative enterprises (Unit)	**224**	**283**	**328**	
Lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
Number of labours of the enterprises (Person)	**16946**	**21065**	**31041**	
Nam - *Male*	8127	9588	14953	
Nữ - *Female*	8819	11477	16088	

102. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hưng Yên

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hung Yen province

	2000	2001	2002	2003
Vốn kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Average annual capital of the enterprises (Bill. dongs)	**2299**	**2527**	**3581**	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Value of fixed assets and long-term investment of the enterprises (Bill. dongs)	**957**	**1338**	**1908**	
Doanh thu thuần của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Net turnover of the enterprises (Bill. dongs)	**3351**	**2960**	**4271**	
GIÁO DỤC - *EDUCATION*				
Giáo dục mẫu giáo - *Kindergarten education*				
Số lớp (Lớp) - *Number of classes (Class)*	1396	1444	1558	1492
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	1405	1646	1646	1713
Số học sinh (Người) - *Number of children (Person)*	36164	35724	35432	34537
Giáo dục phổ thông - *General education*				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	**353**	**353**	**359**	**363**
Tiểu học - *Primary*	164	165	166	169
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	166	166	167	167
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	23	22	26	27
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	**6484**	**6415**	**6355**	**6252**
Tiểu học - *Primary*	3683	3497	3322	3171
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	2120	2236	2286	2302
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	681	682	747	779
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	**8662**	**8970**	**9431**	**9727**
Tiểu học - *Primary*	4207	4208	4269	4273
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	3496	3737	3926	4088
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	959	1025	1236	1366
Số học sinh (Nghìn người)				
Number of pupils (Thous. persons)	**253,6**	**246,1**	**241,1**	**235,5**
Tiểu học - *Primary*	122,3	110,8	102,3	96,1
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	94,6	99,7	101,0	99,8
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	36,7	35,6	37,8	39,6

102. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hưng Yên

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hung Yen province

	2000	2001	2002	2003
Giáo dục trung học chuyên nghiệp *Professional secondary education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	206	161	95	100
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	2805	4561	3066	1566
Giáo dục cao đẳng và đại học - *Higher education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	215	213	258	446
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	4137	3520	3404	10699
Y TẾ - *HEALTH*				
Cơ sở khám, chữa bệnh (Cơ sở) *Number of medical establishments*	**174**	**179**	**180**	**175**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	13	18	19	14
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	161	161	161	161
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*	**1965**	**2030**	**2129**	**2101**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	1160	1224	1324	1296
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	805	806	805	805
Cán bộ ngành y (Người) - *Medical staff (Person)*	**1893**	**1629**	**1797**	**1752**
Bác sĩ và trình độ cao hơn - *Doctor and higher degree*	365	424	395	404
Y sĩ - *Physician*	875	598	745	712
Y tá và nữ hộ sinh - *Nurse and midwife*	653	607	657	636
Cán bộ ngành dược (Người) - *Pharmaceautical staff (Person)*	**119**	**224**	**183**	**127**
Dược sĩ cao cấp - *Pharmacist at high degree*	31	41	42	36
Dược sĩ trung cấp - *Pharmacist at middle degree*	71	133	96	72
Dược tá - *Druggist*	17	50	45	19

103 MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TỈNH HÀ NAM
SOME KEY SOCIO-ECONOMIC INDICATORS OF HA NAM PROVINCE

	2000	2001	2002	2003
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
ADMINISTRATIVE UNIT (Unit)				
Huyện - *Rural district*	5	5	5	5
Thị xã - *Town*	1	1	1	1
Phường - *Ward*	6	6	6	6
Thị trấn - *Town under rural district government*	6	6	6	6
Xã - *Commune*	104	104	104	104
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	**84,9**	**85,1**	**86,2**	**85,2**
Diện tích đất được sử dụng - *Area of used land*	**77,1**	**77,4**	**77,7**	**77,9**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	51,8	51,9	52,1	51,9
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	9,4	9,5	9,5	9,6
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	11,6	11,7	11,8	12,1
Đất ở - *Residential land*	4,3	4,3	4,3	4,3
Diện tích đất chưa sử dụng - *Area of unused land*	**7,8**	**7,7**	**8,5**	**7,3**
DÂN SỐ (Nghìn người) - *POPULATION (Thous. pers.)*	**795,5**	**800,4**	**805,8**	**814,9**
Phân theo giới tính - *By sex*				
Nam - *Male*	386,1	388,4	391,0	396,2
Nữ - *Female*	409,4	412,0	414,8	418,7
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*				
Thành thị - *Urban*	63,6	65,9	67,4	76,7
Nông thôn - *Rural*	731,9	734,5	738,4	738,2
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²)				
POPULATION DENSITY (Person/km²)	**937**	**941**	**935**	**956**
LAO ĐỘNG - *LABOUR*				
Lao động làm việc trong các ngành kinh tế (Nghìn người)				
Labour in economic industries (Thous. persons)	**388,9**	**408,4**	**410,7**	**407,7**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	303,4	314,5	312,4	299,2
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	45,7	48,9	50,2	55,5
Dịch vụ - *Services*	39,8	45,0	48,1	53,0

103. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hà Nam

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Nam province

	2000	2001	2002	2003
Lao động làm việc trong khu vực nhà nước (Nghìn người)				
Labour in state sector (Thous. persons)	**21,1**	**21,3**	**21,5**	**21,6**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	1,0	1,1	1,1	1,0
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	5,8	5,2	5,9	5,9
Dịch vụ - *Services*	14,3	15,0	14,5	14,7
Thu nhập bình quân tháng của lao động làm việc trong khu vực nhà nước địa phương quản lý (Nghìn đồng)				
Average monthly income per labour in the local state sector (Thous. dongs)	**479,3**	**549,2**	**557,9**	**823,8**
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN				
GROSS DOMESTIC PRODUCT IN AREA (GDP)				
THEO GIÁ THỰC TẾ (Tỷ đồng)				
AT CURRENT PRICES (Bill. dongs)	**2382,7**	**2571,3**	**2814,2**	**3138,2**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**2382,7**	**2571,3**	**2801,8**	**3109,2**
Nhà nước - *State*	726,3	832,4	939,7	1012,9
Trung ương quản lý - *Central management*	432,0	507,0	590,7	608,8
Địa phương quản lý - *Local management*	294,3	325,4	349,0	404,1
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	1656,4	1738,9	1862,1	2096,3
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector			**12,4**	**29,0**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	937,0	952,2	1011,0	1057,6
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	687,3	790,8	914,0	1083,6
Dịch vụ - *Services*	758,4	828,3	889,2	997,0
THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 1994 PRICES (Bill. dongs)	**1875,1**	**2023,2**	**2193,0**	**2388,2**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**1875,1**	**2023,2**	**2182,0**	**2367,7**
Nhà nước - *State*	568,0	649,2	718,2	778,0
Trung ương quản lý - *Central management*	338,8	401,0	456,1	476,2
Địa phương quản lý - *Local management*	229,2	248,2	262,1	301,8
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	1307,1	1374,0	1463,8	1589,7
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector			**11,0**	**20,5**

103. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hà Nam

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Nam province

	2000	2001	2002	2003
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	793,1	822,3	861,0	870,3
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	548,2	625,3	719,8	847,9
Dịch vụ - *Services*	533,8	575,6	612,2	670,0
CƠ CẤU GDP THEO GIÁ THỰC TẾ (%) *STRUCTURE OF GDP AT CURRENT PRICES (%)*				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**100,0**	**100,0**	**99,6**	**99,1**
Nhà nước - *State*	30,5	32,4	33,4	32,3
Trung ương quản lý - *Central management*	18,1	19,7	21,0	19,4
Địa phương quản lý - *Local management*	12,4	12,7	12,4	12,9
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	69,5	67,6	66,2	66,8
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector			**0,4**	**0,9**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	39,4	37,0	35,9	33,7
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	28,8	30,8	32,5	34,5
Dịch vụ - *Services*	31,8	32,2	31,6	31,8
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GDP THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF GDP AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**108,1**	**107,9**	**108,4**	**108,9**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**108,1**	**107,9**	**107,8**	**108,5**
Nhà nước - *State*	121,2	114,3	110,6	108,3
Trung ương quản lý - *Central management*	130,9	118,4	113,7	104,4
Địa phương quản lý - *Local management*	109,4	108,3	105,6	115,1
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	103,2	105,1	106,5	108,6
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector				**186,4**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	101,6	103,7	104,7	101,1
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	122,9	114,1	115,1	117,8
Dịch vụ - *Services*	105,0	107,8	106,4	109,4

103. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hà Nam
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Nam province

	2000	2001	2002	2003
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG - *FINANCE AND BANKING*				
Tổng thu ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng)				
Total revenue in area (Mill. dongs)	**528456**	**591417**	**649857**	**929101**
Thu từ doanh nghiệp trung ương				
Revenue from central enterprises	**54076**	**66717**	**74718**	**85896**
Thu từ kinh tế địa phương				
Revenue from local economic activities	**210409**	**200794**	**219673**	**386072**
Doanh nghiệp nhà nước - *From state owned enterprises*	4743	4975	7845	6560
Thuế công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh *Tax on non-state sector*	8523	9971	11808	15594
Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Tax on use of agricultural land*	21474	9216	9057	898
Thuế sử dụng đất - *Tax on use of land*	175669	176632	190963	363020
Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài				
Revenue from foreign invested sector			**1**	**100**
Thu trợ cấp từ ngân sách trung ương				
Transfer from central state budget	**263971**	**323906**	**355466**	**457033**
Chi ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng)				
Budget expenditure in area (Mill. dongs)	**489543**	**517590**	**605106**	**802649**
Chi đầu tư phát triển				
Expenditure on development investment	**145865**	**178175**	**187183**	**222030**
Chi thường xuyên - Current expenditure	**343678**	**339415**	**417923**	**580619**
Chi quản lý hành chính - *Expenditure on public administration*	77925	59256	52179	58641
Chi sự nghiệp kinh tế - *Expenditure on economic services*	27425	30326	31054	35390
Chi sự nghiệp xã hội - *Expenditure on social services*	156601	170382	180424	203421
Chi thường xuyên khác - *Others*	81727	79451	154266	283167
Thu tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)				
Revenue in currency at state bank (Mill. dongs)	**1391030**	**1786875**	**2268112**	**2918943**
Thu bán hàng - *Revenue from sale*	511669	631555	767488	1129532
Thu tiền gửi tiết kiệm - *Revenue from saving*	257287	270242	286827	722549
Thu khác - *Others*	622074	885078	1213797	1066862
Chi tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)				
Expenditure in currency at state bank (Mill. dongs)	**1621216**	**1983659**	**2256461**	**3099891**
Chi lương - *Salary*	117044	128532	119171	170537
Chi tiền gửi tiết kiệm - *Expenditure on saving*	248000	196919	272512	481066
Chi khác - *Others*	1256172	1658208	1864778	2448288

103. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hà Nam

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Nam province

	2000	2001	2002	2003
NÔNG NGHIỆP - *AGRICULTURE*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**1387,6**	**1424,9**	**1511,8**	**1603,3**
Trồng trọt - *Cultivation*	1043,9	1047,5	1101,1	1102,7
Chăn nuôi - *Livestock*	330,5	363,8	396,4	459,8
Dịch vụ - *Services*	13,2	13,6	14,3	40,8
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**1119,2**	**1136,8**	**1204,1**	**1229,5**
Trồng trọt - *Cultivation*	840,6	833,6	877,9	853,5
Chăn nuôi - *Livestock*	267,9	292,3	314,6	340,2
Dịch vụ - *Services*	10,7	10,9	11,6	35,8
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	75,2	73,5	72,8	68,8
Chăn nuôi - *Livestock*	23,8	25,5	26,2	28,7
Dịch vụ - *Services*	1,0	1,0	1,0	2,5
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**102,0**	**101,6**	**105,9**	**102,1**
Trồng trọt - *Cultivation*	100,4	99,2	105,3	97,2
Chăn nuôi - *Livestock*	107,6	109,1	107,6	108,1
Dịch vụ - *Services*	100,0	101,9	106,4	308,6
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	**83,3**	**81,7**	**81,0**	**80,7**
Lúa - *Paddy*	75,4	75,6	75,1	74,7
Ngô - *Maize*	7,9	6,1	5,9	6,0
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	**408,9**	**415,5**	**424,6**	**409,2**
Lúa - *Paddy*	385,6	396,0	404,8	388,1
Ngô - *Maize*	23,3	19,5	19,8	21,1
Diện tích gieo trồng lúa cả năm (Nghìn ha)				
Planted area of paddy (Thous. ha)	**75,4**	**75,6**	**75,1**	**74,7**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	37,3	37,5	37,2	37,1
Lúa mùa - *Winter paddy*	38,1	38,1	37,9	37,6

103. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hà Nam

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Nam province

	2000	2001	2002	2003
Năng suất lúa cả năm (Tạ/ha) - *Yield of paddy (Quintal/ha)*	**51,1**	**52,4**	**53,9**	**52,0**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	53,8	55,0	56,1	56,6
Lúa mùa - *Winter paddy*	48,6	49,8	51,8	47,3
Sản lượng lúa cả năm (Nghìn tấn) ***Production of paddy (Thous. tons)***	**385,6**	**396,0**	**404,8**	**388,1**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	200,6	206,4	208,6	210,1
Lúa mùa - *Winter paddy*	185,0	189,6	196,2	178,0
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha) ***Planted area of tuber crops (Thous. ha)***				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	3,4	2,8	2,6	2,4
Sắn - *Cassava*	1,1	0,9	1,0	0,9
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn) ***Production of tuber crops (Thous. tons)***				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	23,1	22,8	22,6	20,4
Sắn - *Cassava*	15,5	13,0	13,5	12,7
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn ha) ***Planted area of some key annual industrial crops (Thous. ha)***				
Đay (Ha) - *Jute (Ha)*	740	701	735	669
Mía - *Sugar-cane*	0,1	0,1	0,1	0,1
Lạc - *Peanut*	1,0	1,0	0,9	1,0
Đậu tương - *Soyabean*	2,3	2,3	2,7	3,0
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn tấn) ***Production of some key annual industrial crops (Thous. tons)***				
Đay (Tấn) - *Jute (Ton)*	2367	2357	2422	2305
Mía - *Sugar-cane*	4,8	3,4	4,1	3,2
Lạc - *Peanut*	2,2	2,2	2,1	2,2
Đậu tương - *Soyabean*	3,5	3,8	4,4	4,9
Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm (Ha) ***Planted area of some key perennial industrial crops (Ha)***				
Chè - *Tea*	86	85	86	87
Dừa - *Cocount*	15	13	13	13

103. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hà Nam
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Nam province

	2000	2001	2002	2003
Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm (Tấn)				
Production of some key perennial industrial crops (Ton)				
Chè - *Tea*	602	504	510	594
Dừa - *Cocount*	82	63	73	67
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - *Buffalo*	5,2	4,2	3,6	3,6
Bò - *Cattle*	27,5	26,4	27,2	30,0
Lợn - *Pig*	278,4	308,2	327,2	348,3
Số lượng gia cầm (Triệu con) - *Poultry (Mill. heads)*	**2,6**	**3,2**	**3,3**	**3,5**
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)				
Living weight of pig (Thous. tons)	**21,2**	**23,5**	**25,4**	**27,9**
LÂM NGHIỆP - *FORESTRY*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**20,5**	**15,0**	**15,9**	**22,7**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	2,5	2,7	2,2	3,1
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	17,8	12,1	13,6	19,1
Dịch vụ - *Services*	0,2	0,2	0,1	0,5
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**19,2**	**14,0**	**13,6**	**15,4**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	2,4	2,4	1,9	2,6
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	16,6	11,5	11,6	12,5
Dịch vụ - *Services*	0,2	0,1	0,1	0,3
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	12,2	18,0	13,8	13,7
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	86,8	80,7	85,5	84,1
Dịch vụ - *Services*	1,0	1,3	0,7	2,2
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**104,8**	**72,9**	**97,1**	**113,2**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	122,2	100,0	79,2	136,8
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	102,7	69,3	100,9	107,8
Dịch vụ - *Services*	100,0	50,0	100,0	300,0

103. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hà Nam

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Nam province

	2000	2001	2002	2003
Diện tích rừng trồng tập trung (Nghìn ha)				
Area of concentrated forest (Thous. ha)	**0,2**	**0,3**	**0,2**	**0,2**
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m^3)				
Production of wood (Thous. m^3)	**12,0**	**9,3**	**9,6**	**21,3**
THỦY SẢN - *FISHING*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**33,7**	**48,1**	**68,5**	**97,0**
Nuôi trồng - *Farm*	30,1	44,5	60,4	85,1
Khai thác - *Caught*	3,6	3,3	4,8	5,4
Dịch vụ - *Services*		0,3	3,3	6,5
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**38,4**	**49,1**	**64,9**	**71,5**
Nuôi trồng - *Farm*	33,2	44,9	55,9	60,4
Khai thác - *Caught*	5,2	3,7	5,3	4,2
Dịch vụ - *Services*		0,5	3,7	6,9
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nuôi trồng - *Farm*	89,3	92,5	88,2	87,7
Khai thác - *Caught*	10,7	6,9	7,0	5,6
Dịch vụ - *Services*		0,6	4,8	6,7
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**106,8**	**127,9**	**132,2**	**110,2**
Nuôi trồng - *Farm*	105,8	135,2	124,5	108,1
Khai thác - *Caught*	113,3	71,2	143,2	79,2
Dịch vụ - *Services*			740,0	186,5
Sản lượng thủy sản (Tấn) - *Production of fishing (Ton)*	**4910**	**6212**	**8118**	**8947**
Sản lượng khai thác - *Caught*	579	422	645	582
Sản lượng nuôi trồng - *Farmed*	4331	5790	7473	8365
Cá - *Fish*	4056	5553	7422	8313
Tôm - *Shrimp*	35	48	50	50
Thuỷ sản khác - *Others*	240	189	1	2

103. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hà Nam

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Nam province

	2000	2001	2002	2003
CÔNG NGHIỆP - *INDUSTRY*				
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (Tỷ đồng) - *OUTPUT VALUE (Bill. dongs)*				
Theo giá thực tế - *At current prices*	**1270,1**	**1614,3**	**1836,3**	**2263,2**
Theo giá so sánh 1994 - *At constant 1994 prices*	**1120,0**	**1329,7**	**1581,3**	**1789,6**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**1120,0**	**1329,7**	**1558,3**	**1738,2**
Nhà nước - *State*	826,6	993,5	1103,8	1244,6
Trung ương quản lý - *Central management*	726,8	881,2	987,8	1108,3
Địa phương quản lý - *Local management*	99,8	112,3	116,0	136,3
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	293,4	336,2	454,5	493,6
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector			**23,0**	**51,4**
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF OUTPUT VALUE AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**137,4**	**118,7**	**118,9**	**113,2**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**137,4**	**118,7**	**117,2**	**111,5**
Nhà nước - *State*	149,1	120,2	111,1	112,8
Trung ương quản lý - *Central management*	155,9	121,2	112,1	112,2
Địa phương quản lý - *Local management*	113,4	112,5	103,3	117,5
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	112,5	114,6	135,2	108,6
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector				**223,5**
MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU *SOME KEY INDUSTRIAL PRODUCTS*				
Bánh kẹo (Tấn) - *Cake and sweet (Ton)*	97	26	19	18
Gạo, ngô xay xát (Nghìn tấn) - *Milled rice, maize (Thous. tons)*	213	231	253	252
Đá khai thác (Nghìn m^3) - *Stone (Thous. m^3)*	1109	1254	1432	1547
Bia (Nghìn lít) - *Beer (Thous. litres)*	5973	6286	7254	11227
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG *INVESTMENT AND CONSTRUCTION*				
Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá thực tế (Tỷ đồng) *Investment capital at current prices (Bill. dongs)*	**1108,4**	**984,4**	**1004,4**	**1050,5**
Khu vực Nhà nước - *State*	538,1	412,3	379,8	378,9
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	570,3	572,1	624,6	671,6

103. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hà Nam

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Nam province

	2000	2001	2002	2003
Cơ cấu vốn đầu tư theo giá thực tế (%)				
Structure of investment capital at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Khu vực Nhà nước - *State*	48,5	41,9	37,8	36,1
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	51,5	58,1	62,2	63,9
Giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế (Triệu đồng)				
Added value in fixed assets at current prices (Mill. dongs)	**185790**	**253033**	**256250**	**276928**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	39222	63187	69025	90338
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	4222	15043	14477	39541
Dịch vụ - *Services*	142346	174803	172748	147049
Cơ cấu giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế (%)				
Structure of the added value in fixed assets at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	21,1	25,0	26,9	32,6
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	2,3	5,9	5,7	14,3
Dịch vụ - *Services*	76,6	69,1	67,4	53,1
VẬN TẢI - *TRANSPORT*				
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Freight of local transport (Thous. tons)	**1533,0**	**1657,0**	**1809,5**	**1919,7**
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ *Freight by the road*	1197,0	1316,0	1444,5	1536,6
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thuỷ *Freight by the waterway*	336,0	341,0	365,0	383,1
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn.km)				
Freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	**56,5**	**59,0**	**64,1**	**70,3**
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ *Freight traffic by the road*	18,5	20,0	21,8	26,5
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thuỷ *Freight traffic by the waterway*	38,0	39,0	42,3	43,8

103. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hà Nam

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Nam province

	2000	2001	2002	2003
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Passenger carry of local transport (Mill. persons)	**0,9**	**0,9**	**1,0**	**1,1**
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ				
Passenger carry by the road	0,9	0,9	1,0	1,1
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Passenger traffic of local transport (Mill. persons.km)	**53,5**	**58**	**67,6**	**73,2**
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ				
Passenger traffic by the road	53,5	58	67,6	73,2
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số máy điện thoại cố định (Cái)				
Number of telephones (Piece)	**12504**	**17844**	**25170**	
Doanh thu bưu điện (Triệu đồng)				
Turnover of postal service (Mill. dongs)	**25816**	**34454**	**47141**	**61169**
THƯƠNG MẠI - *TRADE*				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ khu vực kinh tế trong nước (Tỷ đồng)				
Retail sales of domestic economic sector (Bill. dongs)	**1460,2**	**1572,0**	**1714,1**	**1868,5**
Xuất khẩu trực tiếp của địa phương (Nghìn USD)				
Direct export of the local (Thous. USD)	**16164**	**19983**	**20792**	**26631**
Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu				
Some selected export commodities				
Lạc nhân (Tấn) - *Peanut (Ton)*	74	132	18	18
Gạo (Tấn) - *Rice (Ton)*	9599	2510	12982	17536
Hàng may mặc (Nghìn chiếc) - *Garment (Thous. pieces)*	1692	1273	1300	1777
Lụa tơ tằm (Nghìn mét) - *Silk (Thous. metres)*	595	735	1802	619
Nhập khẩu trực tiếp của địa phương (Nghìn USD)				
Direct import of the local (Thous. USD)	**11942**	**9579**	**7384**	**13310**
Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu				
Some selected import commodities				
Nguyên liệu may (Nghìn USD)				
Material for garment (Thous. USD)	7840	5295	4027	6482
Máy móc, thiết bị (Nghìn USD)				
Machinery and equipment (Thous. USD)		539	84	44

103. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hà Nam

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Nam province

	2000	2001	2002	2003
DOANH NGHIỆP (Tại thời điểm 31/12 hàng năm)				
ENTERPRISE (As of 31 December)				
Số doanh nghiệp đang hoạt động (Doanh nghiệp)				
Number of operative enterprises (Unit)	**134**	**212**	**318**	
Lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
Number of labours of the enterprises (Person)	**12371**	**16781**	**17007**	
Nam - *Male*	6661	9566	10456	
Nữ - *Female*	5710	7215	6551	
Vốn kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Average annual capital of the enterprises (Bill. dongs)	**3235**	**3456**	**3531**	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Value of fixed assets and long-term investment of the enterprises (Bill. dongs)	**2642**	**2712**	**2651**	
Doanh thu thuần của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Net turnover of the enterprises (Bill. dongs)	**1823**	**2324**	**2368**	
GIÁO DỤC - *EDUCATION*				
Giáo dục mẫu giáo - *Kindergarten education*				
Số lớp (Lớp) - *Number of classes (Class)*	1233	1164	1151	1143
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	1668	1639	1639	1522
Số học sinh (Người) - *Number of children (Person)*	29912	29728	29220	29315
Giáo dục phổ thông - *General education*				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	**276**	**280**	**281**	**283**
Tiểu học - *Primary*	135	139	139	139
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	120	120	120	121
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	21	21	22	23
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	**4535**	**4574**	**4593**	**4462**
Tiểu học - *Primary*	2622	2518	2441	2271
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	1521	1598	1643	1659
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	392	458	509	532
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	**6507**	**6801**	**7119**	**7252**
Tiểu học - *Primary*	2949	2876	2986	2941
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	2810	3076	3217	3334
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	748	849	916	977

103. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hà Nam

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Nam province

	2000	2001	2002	2003
Số học sinh (Nghìn người)				
Number of pupils (Thous. persons)	**178,7**	**175,2**	**171,2**	**167,8**
Tiểu học - *Primary*	89,4	82,6	76,0	71,0
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	68,2	69,8	70,5	71,0
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	21,1	22,8	24,7	25,8
Giáo dục trung học chuyên nghiệp				
Professional secondary education				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	94	112	137	61
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	1520	1622	3344	1089
Giáo dục cao đẳng và đại học - *Higher education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	56	52	46	52
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	771	682	871	1067
Y TẾ - *HEALTH*				
Cơ sở khám, chữa bệnh (Cơ sở)				
Number of medical establishments	**144**	**146**	**146**	**145**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	26	26	26	25
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	118	120	120	120
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*	**2268**	**2217**	**2339**	**2260**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	1422	1450	1509	1430
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	846	767	830	830
Cán bộ ngành y (Người) - *Medical staff (Person)*	**1356**	**1421**	**1536**	**1529**
Bác sĩ và trình độ cao hơn - *Doctor and higher degree*	277	418	472	482
Y sĩ - *Physician*	540	453	443	414
Y tá và nữ hộ sinh - *Nurse and midwife*	539	550	621	633
Cán bộ ngành dược (Người)				
Pharmaceautical staff (Person)	**258**	**229**	**234**	**235**
Dược sĩ cao cấp - *Pharmacist at high degree*	36	48	51	50
Dược sĩ trung cấp - *Pharmacist at middle degree*	61	55	59	61
Dược tá - *Druggist*	161	126	124	124

104 MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TỈNH NAM ĐỊNH
SOME KEY SOCIO-ECONOMIC INDICATORS OF NAM DINH PROVINCE

	2000	2001	2002	2003
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
ADMINISTRATIVE UNIT (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh - *City under provincial government*	1	1	1	1
Huyện - *Rural district*	9	9	9	9
Phường - *Ward*	15	15	15	20
Thị trấn - *Town under rural district government*	9	9	9	13
Xã - *Commune*	202	202	202	197
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	**163,7**	**163,8**	**163,8**	**164,1**
Diện tích đất được sử dụng - *Area of used land*	**146,1**	**146,3**	**146,7**	**146,9**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	106,7	106,6	106,7	106,6
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	4,7	4,9	4,9	4,9
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	25,3	25,4	25,6	25,9
Đất ở - *Residential land*	9,4	9,4	9,5	9,5
Diện tích đất chưa sử dụng - *Area of unused land*	**17,6**	**17,5**	**17,1**	**17,2**
DÂN SỐ (Nghìn người) - *POPULATION (Thous. pers.)*	**1904,1**	**1916,4**	**1931,7**	**1935,0**
Phân theo giới tính - *By sex*				
Nam - *Male*	926,5	932,5	939,9	942,0
Nữ - *Female*	977,6	983,9	991,8	993,0
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*				
Thành thị - *Urban*	241,4	250,1	255,9	251,6
Nông thôn - *Rural*	1662,7	1666,3	1675,8	1683,4
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²)				
POPULATION DENSITY (Person/km²)	**1163**	**1170**	**1179**	**1179**
LAO ĐỘNG - *LABOUR*				
Lao động làm việc trong các ngành kinh tế (Nghìn người)				
Labour in economic industries (Thous. persons)	**945,1**	**950,9**	**955,2**	**959,5**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	739,2	742,3	745,0	746,6
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	122,7	121,5	110,8	124,9
Dịch vụ - *Services*	83,2	87,1	99,4	88,0

104. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Nam Định
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Nam Dinh province

	2000	2001	2002	2003
Lao động làm việc trong khu vực nhà nước (Nghìn người)				
Labour in state sector (Thous. persons)	**52,9**	**55,4**	**59,5**	**63,3**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản				
Agriculture, forestry and fishing	2,5	2,5	2,4	2,3
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	19,9	21,1	24,0	27,1
Dịch vụ - *Services*	30,5	31,8	33,1	33,9
Thu nhập bình quân tháng của lao động làm việc trong khu vực nhà nước địa phương quản lý (Nghìn đồng)				
Average monthly income per labour in the local state sector (Thous. dongs)	**443,4**	**518,2**	**539,8**	**624,5**
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN				
GROSS DOMESTIC PRODUCT IN AREA (GDP)				
THEO GIÁ THỰC TẾ (Tỷ đồng)				
AT CURRENT PRICES (Bill. dongs)	**5437,4**	**5904,6**	**6504,3**	**7461,3**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**5434,5**	**5901,9**	**6496,7**	**7451,9**
Nhà nước - *State*	1417,6	1520,7	1622,3	1730,7
Trung ương quản lý - *Central management*	673,0	744,8	865,8	930,8
Địa phương quản lý - *Local management*	744,6	775,9	756,5	799,9
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	4016,9	4381,2	4874,4	5721,2
Tập thể - *Collective*	2263,5	2146,8	2095,0	2376,3
Tư nhân - *Private*	195,4	274,0	494,4	679,4
Cá thể - *Household*	1558,0	1960,4	2285,0	2665,5
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài				
Foreign invested sector	**2,9**	**2,7**	**7,6**	**9,4**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản				
Agriculture, forestry and fishing	2252,1	2346,5	2549,0	2759,1
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	1152,9	1337,3	1557,6	1876,6
Dịch vụ - *Services*	2032,4	2220,8	2397,7	2825,6

104. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Nam Định

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Nam Dinh province

	2000	2001	2002	2003
THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (Tỷ đồng) *AT CONSTANT 1994 PRICES (Bill. dongs)*	**4446,8**	**4734,5**	**5003,8**	**5505,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**4444,3**	**4729,0**	**4995,2**	**5495,5**
Nhà nước - *State*	1124,6	1229,0	1272,6	1409,8
Trung ương quản lý - *Central management*	562,0	635,4	721,3	787,2
Địa phương quản lý - *Local management*	562,6	593,6	551,3	622,1
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	3319,7	3500,0	3722,6	4085,7
Tập thể - *Collective*	1870,6	1715,0	1573,1	1734,1
Tư nhân - *Private*	161,5	218,9	366,7	396,4
Cá thể - *Household*	1287,6	1566,1	1782,8	1955,2
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**2,5**	**5,5**	**8,6**	**9,5**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	1842,8	1899,0	1986,9	2045,5
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	971,4	1076,1	1197,8	1387,9
Dịch vụ - *Services*	1632,6	1759,4	1819,1	2071,6
CƠ CẤU GDP THEO GIÁ THỰC TẾ (%) *STRUCTURE OF GDP AT CURRENT PRICES (%)*				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**100,0**	**99,9**	**99,8**	**99,9**
Nhà nước - *State*	26,1	25,7	24,9	23,2
Trung ương quản lý - *Central management*	12,4	12,6	13,3	12,5
Địa phương quản lý - *Local management*	13,7	13,1	11,6	10,7
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	73,9	74,2	74,9	76,7
Tập thể - *Collective*	41,6	36,4	32,2	31,8
Tư nhân - *Private*	3,6	4,6	7,6	9,1
Cá thể - *Household*	28,7	33,2	35,1	35,8
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**0,0**	**0,1**	**0,2**	**0,1**

104. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Nam Định

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Nam Dinh province

	2000	2001	2002	2003
Phân theo khu vực - ***By economic sector***				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	41,4	39,8	39,2	37,0
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	21,2	22,6	23,9	25,2
Dịch vụ - *Services*	37,4	37,6	36,9	37,8
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GDP THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF GDP AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**105,4**	**106,5**	**105,7**	**110,0**
Phân theo thành phần kinh tế - ***By ownership***				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**105,4**	**106,4**	**105,6**	**110,0**
Nhà nước - *State*	105,0	109,3	103,5	110,8
Trung ương quản lý - *Central management*	110,9	113,1	113,5	109,1
Địa phương quản lý - *Local management*	99,7	105,5	92,9	112,8
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	105,6	105,4	106,4	109,8
Tập thể - *Collective*	103,8	91,7	91,7	110,2
Tư nhân - *Private*	388,2	135,5	167,5	108,1
Cá thể - *Household*	99,0	121,6	113,8	109,7
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**80,6**	**220,0**	**156,4**	**110,0**
Phân theo khu vực - ***By economic sector***				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	102,9	103,0	104,6	102,9
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	108,8	110,8	111,3	115,9
Dịch vụ - *Services*	106,4	107,8	103,4	113,9
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG - ***FINANCE AND BANKING***				
Tổng thu ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) ***Total revenue in area (Mill. dongs)***	**955280**	**1106134**	**1263764**	**1564901**
Thu từ doanh nghiệp trung ương ***Revenue from central enterprises***	**29664**	**31535**	**35942**	**44128**
Thu từ kinh tế địa phương ***Revenue from local economic activities***	**337907**	**327520**	**328483**	**508755**
Doanh nghiệp Nhà nước - *From state owned enterprises*	17500	21828	17966	23706
Thuế công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh *Tax on non-state sector*	19654	23739	26566	34867

104. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Nam Định

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Nam Dinh province

	2000	2001	2002	2003
Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Tax on use of agricultural land*	48030	19935	24730	2373
Thu từ kinh tế địa phương khác - *Others*	252723	262018	259221	447809
Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ***Revenue from foreign invested sector***	**106**	**126**	**726**	**1137**
Thu trợ cấp từ ngân sách trung ương ***Transfer from central state budget***	**461694**	**593732**	**688723**	**806507**
Thu khác - Others	**125909**	**153221**	**209890**	**204374**
Chi ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) ***Budget expenditure in area (Mill. dongs)***	**740108**	**860263**	**1011811**	**1397515**
Chi đầu tư phát triển ***Expenditure on development investment***	**166678**	**183308**	**256847**	**521564**
Chi thường xuyên - Current expenditure	**451576**	**539487**	**589883**	**704958**
Chi quản lý hành chính - *Expenditure on public administration*	70278	80782	87849	88926
Chi sự nghiệp kinh tế - *Expenditure on economic services*	31977	49950	53996	60818
Chi sự nghiệp xã hội - *Expenditure on social services*	282044	336858	372165	453613
Chi thường xuyên khác - *Others*	67277	71897	75873	101601
Chi khác - Others	**121854**	**137468**	**165081**	**170993**
Thu tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng) ***Revenue in currency at state bank (Mill. dongs)***	**4916142**	**6010212**	**8103434**	**11593558**
Thu bán hàng - *Revenue from sale*	1297968	1842934	2862698	3351409
Thu tiền gửi tiết kiệm - *Revenue from saving*	877918	673474	1195386	2881943
Thu khác - *Others*	2740256	3493804	4045350	5360206
Chi tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng) ***Expenditure in currency at state bank (Mill. dongs)***	**4806300**	**5926304**	**7882868**	**11705138**
Chi lương - *Salary*	507829	596494	849821	998892
Chi tiền gửi tiết kiệm - *Expenditure on saving*	903760	683480	1107788	2214136
Chi khác - *Others*	3394711	4646330	5925259	8492110
NÔNG NGHIỆP - *AGRICULTURE*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng) ***Output value at current prices (Bill. dongs)***	**3370,1**	**3474,8**	**3782,4**	**3942,1**
Trồng trọt - *Cultivation*	2538,7	2610,4	2771,6	2799,6
Chăn nuôi - *Livestock*	708,4	737,0	881,2	995,8
Dịch vụ - *Services*	123,0	127,4	129,6	146,7

104. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Nam Định

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Nam Dinh province

	2000	2001	2002	2003
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**2488,7**	**2531,3**	**2569,1**	**2618,3**
Trồng trọt - *Cultivation*	1877,3	1895,5	1909,9	1900,7
Chăn nuôi - *Livestock*	542,8	565,5	590,2	642,6
Dịch vụ - *Services*	68,6	70,3	69,0	75,0
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	75,3	75,1	73,3	71,0
Chăn nuôi - *Livestock*	21,0	21,2	23,3	25,3
Dịch vụ - *Services*	3,7	3,7	3,4	3,7
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**102,9**	**101,7**	**101,5**	**101,9**
Trồng trọt - *Cultivation*	100,1	101,0	100,8	99,5
Chăn nuôi - *Livestock*	105,3	104,2	104,4	108,9
Dịch vụ - *Services*	239,6	102,5	98,2	108,7
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	**169,6**	**168,1**	**167,0**	**166,5**
Lúa - *Paddy*	166,2	165,3	164,1	163,0
Ngô - *Maize*	3,4	2,8	2,9	3,5
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	**976,5**	**979,9**	**993,5**	**958,8**
Lúa - *Paddy*	965,6	970,7	983,4	946,2
Ngô - *Maize*	10,9	9,2	10,1	12,6
Diện tích gieo trồng lúa cả năm (Nghìn ha)				
Planted area of paddy (Thous. ha)	**166,2**	**165,3**	**164,1**	**163,0**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	82,4	82,1	81,3	80,9
Lúa mùa - *Winter paddy*	83,8	83,2	82,8	82,1
Năng suất lúa cả năm (Tạ/ha) - *Yield of paddy (Quintal/ha)*	**58,1**	**58,7**	**59,9**	**58,0**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	67,3	67,4	68,4	68,8
Lúa mùa - *Winter paddy*	49,0	50,2	51,7	47,5
Sản lượng lúa cả năm (Nghìn tấn)				
Production of paddy (Thous. tons)	**965,6**	**970,7**	**983,4**	**946,2**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	554,9	553,4	555,7	556,3
Lúa mùa - *Winter paddy*	410,7	417,3	427,7	389,9

104. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Nam Định

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Nam Dinh province

	2000	2001	2002	2003
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	7,0	5,7	5,6	5,6
Sắn - *Cassava*	0,3	0,3	0,3	0,3
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	52,1	41,6	41,9	42,6
Sắn - *Cassava*	2,0	2,5	2,7	2,4
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn ha)				
Planted area of some key annual industrial crops (Thous. ha)				
Đay (Ha) - *Jute (Ha)*	174	158	187	261
Cói (Ha) - *Sedge (Ha)*	202	184	179	145
Mía - *Sugar-cane*	0,1	0,3	0,2	0,3
Lạc - *Peanut*	3,7	4,4	5,2	5,7
Đậu tương - *Soyabean*	2,0	2,3	2,5	2,7
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn tấn)				
Production of some key annual industrial crops (Thous. tons)				
Đay (Tấn) - *Jute (Ton)*	921	449	878	1235
Cói (Tấn) - *Sedge (Ton)*	2427	2415	2629	1822
Mía - *Sugar-cane*	4,6	8,3	8,2	7,9
Lạc - *Peanut*	11,0	14,0	17,9	19,3
Đậu tương - *Soyabean*	2,9	3,6	4,6	5,0
Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm (Ha)				
Planted area of some key perennial industrial crops (Ha)				
Dừa - *Coconut*	37,0	37,2	40,4	41,0
Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm (Tấn)				
Production of some key perennial industrial crops (Ton)				
Dừa - *Coconut*	218	212	249	287
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - *Buffalo*	12,6	9,7	9,4	9,3
Bò - *Cattle*	28,4	27,0	27,1	29,4
Lợn - *Pig*	562,7	629,1	675,4	716,2

104. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Nam Định
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Nam Dinh province

	2000	2001	2002	2003
Số lượng gia cầm (Triệu con) - *Poultry (Mill. heads)*	**4,8**	**5,0**	**5,4**	**5,7**
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)				
Living weight of pig (Thous. tons)	**46,5**	**49,0**	**54,7**	**57,8**
LÂM NGHIỆP - *FORESTRY*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**24,5**	**25,1**	**27,5**	**28,7**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	2,9	3,1	2,8	3,0
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	21,3	21,7	24,4	25,5
Dịch vụ - *Services*	0,3	0,3	0,3	0,2
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**23,6**	**23,6**	**25,8**	**25,7**
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	11,8	12,4	10,2	10,5
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	86,9	86,5	88,7	88,9
Dịch vụ - *Services*	1,3	1,1	1,1	0,6
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**102,1**	**100,0**	**109,3**	**99,6**
Diện tích rừng trồng tập trung (Nghìn ha)				
Area of concentrated forest (Thous. ha)	**0,5**	**0,3**	**0,1**	**0,2**
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m^3)				
Production of wood (Thous. m^3)	**11,2**	**9,3**	**7,9**	**6,8**
THỦY SẢN - *FISHING*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**350,6**	**431,3**	**517,8**	**625,6**
Nuôi trồng - *Farm*	133,5	165,2	247,7	289,5
Khai thác - *Caught*	210,7	258,6	262,2	324,1
Dịch vụ - *Services*	6,4	7,5	7,9	12,0

104. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Nam Định

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Nam Dinh province

	2000	2001	2002	2003
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**328,8**	**352,4**	**394,0**	**420,0**
Nuôi trồng - *Farm*	135,4	151,4	187,7	213,8
Khai thác - *Caught*	186,6	193,8	199,1	198,5
Dịch vụ - *Services*	6,8	7,2	7,2	7,7
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nuôi trồng - *Farm*	38,1	38,3	47,8	46,3
Khai thác - *Caught*	60,1	60,0	50,6	51,8
Dịch vụ - *Services*	1,8	1,7	1,6	1,9
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**113,7**	**107,2**	**111,8**	**106,6**
Nuôi trồng - *Farm*	105,3	111,8	124,0	113,9
Khai thác - *Caught*	116,8	103,9	102,7	99,7
Dịch vụ - *Services*	114,3	105,9	100,0	106,9
Sản lượng thủy sản (Tấn) - *Production of fishing (Ton)*	**43946**	**46850**	**51609**	**54746**
Sản lượng khai thác - *Caught*	26319	26761	29000	31598
Sản lượng nuôi trồng - *Farmed*	17627	20089	22609	23148
Cá - *Fish*	10088	11260	12623	11395
Tôm - *Shrimp*	1039	1284	1660	2034
Thuỷ sản khác - *Others*	6500	7545	8326	9719
CÔNG NGHIỆP - *INDUSTRY*				
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (Tỷ đồng) - *OUTPUT VALUE (Bill. dongs)*				
Theo giá thực tế - *At current prices*	**1967,8**	**2322,5**	**2664,2**	**3236,2**
Theo giá so sánh 1994 - *At constant 1994 prices*	**1462,7**	**1673,1**	**1951,8**	**2303,7**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**1458,6**	**1659,4**	**1927,6**	**2275,2**
Nhà nước - *State*	753,9	840,3	949,2	1063,5
Trung ương quản lý - *Central management*	536,3	595,8	722,6	812,7
Địa phương quản lý - *Local management*	217,6	244,5	226,6	250,8
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	704,7	819,1	978,4	1211,7
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài				
Foreign invested sector	**4,1**	**13,7**	**24,2**	**28,5**

104. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Nam Định
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Nam Dinh province

	2000	2001	2002	2003
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF OUTPUT VALUE AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**110,2**	**114,4**	**116,7**	**118,0**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**110,3**	**113,8**	**116,2**	**118,0**
Nhà nước - *State*	89,8	111,5	113,0	112,0
Trung ương quản lý - *Central management*	102,1	111,1	121,3	112,5
Địa phương quản lý - *Local management*	69,2	112,4	92,7	110,7
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	146,1	116,2	119,4	123,8
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**75,9**	**334,1**	**176,6**	**117,8**
MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU *SOME KEY INDUSTRIAL PRODUCTS*				
Sợi (Nghìn tấn) - *Fibre (Thous. tons)*	11,4	11,5	11,2	11,5
Vải (Triệu m^2) - *Fabric (Mill. m^2)*	23,0	25,3	30,9	33,5
Tôm đông lạnh (Tấn) - *Frozen shrimp (Ton)*	426	457	493	601
Muối (Nghìn tấn) - *Salt (Thous. tons)*	94	84	94	94
Gạo xay xát (Nghìn tấn) - *Milling rice (Thous. tons)*	628,1	582,8	622,2	626,1
Thịt đông lạnh (Tấn) - *Frozen meat (Ton)*	2321	3397	3715	3818
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG ***INVESTMENT AND CONSTRUCTION***				
Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá thực tế (Tỷ đồng) ***Investment capital at current prices (Bill. dongs)***	**1600,0**	**1725,5**	**1825,4**	**2084,7**
Phân theo thành phần kinh tế - By ownership				
Khu vực nhà nước - *State*	1100,7	763,7	813,8	987,8
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	498,8	955,3	1011,6	1085,4
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*	0,5	6,5		11,5
Phân theo khoản mục đầu tư - By component of investment				
Vốn đầu tư XDCB - *Construction investment capital*	1525,8	1467,7	1555,8	1740,7
Vốn lưu động bổ sung - *Additional working capital*	16,5	137,8	125,8	145,9
Vốn đầu tư phát triển khác - *Others*	57,7	120,0	143,8	198,1

104. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Nam Định
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Nam Dinh province

	2000	2001	2002	2003
Cơ cấu vốn đầu tư theo giá thực tế (%)				
Structure of investment capital at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo thành phần kinh tế - By ownership				
Khu vực nhà nước - *State*	68,8	44,3	44,6	47,4
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	31,2	55,4	55,4	52,1
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*	0,0	0,3		0,5
Phân theo khoản mục đầu tư - By component of investment				
Vốn đầu tư XDCB - *Construction investment capital*	95,4	85,0	85,2	83,5
Vốn lưu động bổ sung - *Additional working capital*	1,0	8,0	6,9	7,0
Vốn đầu tư phát triển khác - *Others*	3,6	7,0	7,9	9,5
Giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế (Triệu đồng)				
Added value in fixed assets at current prices (Mill. dongs)	**298511**	**820019**	**852206**	**928132**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	69826	88503	75640	55201
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	27514	122116	58632	114511
Dịch vụ - *Services*	201171	609400	717934	758420
Cơ cấu giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế (%)				
Structure of the added value in fixed assets at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	23,4	10,8	8,9	5,9
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	9,2	14,9	6,9	12,3
Dịch vụ - *Services*	67,4	74,3	84,2	81,8
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài - *Foreign direct investment*				
Số dự án (Dự án) - *Number of projects (Project)*			5	3
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (Mill. USD)*			4,7	53,3
Trong đó: Vốn pháp định - *Of which: Legal capital*			4,0	20,5

104. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Nam Định

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Nam Dinh province

	2000	2001	2002	2003
VẬN TẢI - *TRANSPORT*				
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Freight of local transport (Thous. tons)	**4560**	**4896,0**	**5315**	**5733**
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ *Freight by the road*	2043	2134	2344	2479
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thuỷ *Freight by the waterway*	2517	2762	2971	3254
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn.km)				
Freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	**510,9**	**545,8**	**584,9**	**648,3**
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ *Freight traffic by the road*	80,5	86,3	93,9	99,8
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thuỷ *Freight traffic by the waterway*	430,4	459,5	491,0	548,5
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Passenger carry of local transport (Mill. persons)	**4,7**	**5,0**	**5,3**	**5,8**
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ *Passenger carry by the road*	4,7	5,0	5,3	5,8
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Passenger traffic of local transport (Mill. persons.km)	**474,3**	**495,1**	**532,8**	**585,6**
Khối hành khách luân chuyển bằng đường bộ *Passenger traffic by the road*	474,3	495,1	532,8	585,6
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số máy điện thoại cố định (Cái)				
Number of telephones (Piece)	**32797**	**44813**	**62982**	
Doanh thu bưu điện (Triệu đồng)				
Turnover of postal service (Mill. dongs)	**97608**	**116000**	**146979**	**153650**
THƯƠNG MẠI - *TRADE*				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ khu vực kinh tế trong nước (Tỷ đồng)				
Retail sales of domestic economic sector (Bill. dongs)	**2485,0**	**2638,0**	**2775,6**	**3026,7**

104. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Nam Định

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Nam Dinh province

	2000	2001	2002	2003
Xuất khẩu trực tiếp của địa phương (Nghìn USD)				
Direct export of the local (Thous. USD)	**26754**	**30967**	**37691**	**50763**
Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu				
Some selected export commodities				
Tinh dầu (Nghìn USD) - *Essential oil (Thous. USD)*	1553	1348	222	1226
Áo len (Nghìn cái) - *Jumper (Thous. pieces)*	204	65	297	387
Hàng may mặc (Nghìn sản phẩm) - *Garment (Thous. products)*	1401	858	1154	2407
Hàng cói (Nghìn USD) - *Sedge product (Thous. USD)*	2279	1452	877	596
Nhập khẩu trực tiếp của địa phương (Nghìn USD)				
Direct import of the local (Thous. USD)	**32531**	**29601**	**35428**	**27458**
Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu				
Some selected import commodities				
Sắt, thép (Tấn) - *Iron and steel (Ton)*	773	716	1210	
Thuốc tân dược (Nghìn USD) - *Medicament (Thous. USD)*	5612	4158	3614	3895
Nguyên, phụ liệu may (Nghìn USD)				
Auxiliary material for garment (Thous. USD)		13180	12040	23689
DOANH NGHIỆP (Tại thời điểm 31/12 hàng năm)				
ENTERPRISE (As of 31 December)				
Số doanh nghiệp đang hoạt động (Doanh nghiệp)				
Number of operative enterprises (Unit)	**404**	**555**	**714**	
Lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
Number of labours of the enterprises (Person)	**63827**	**46422**	**51373**	
Nam - *Male*	32386	26838	29752	
Nữ - *Female*	31441	19584	21621	
Vốn kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Average annual capital of the enterprises (Bill. dongs)	**2991**	**4503**	**5488**	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Value of fixed assets and long-term investment of the enterprises (Bill. dongs)	**2139**	**2947**	**3316**	
Doanh thu thuần của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Net turnover of the enterprises (Bill. dongs)	**3683**	**5262**	**6418**	

104. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Nam Định
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Nam Dinh province

	2000	2001	2002	2003
GIÁO DỤC - *EDUCATION*				
Giáo dục mẫu giáo - *Kindergarten education*				
Số lớp (Lớp) - *Number of classes (Class)*	2730	2657	2730	2550
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	3282	3162	3141	2998
Số học sinh (Người) - *Number of children (Person)*	74599	71324	71183	68655
Giáo dục phổ thông - *General education*				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	**578**	**580**	**582**	**582**
Tiểu học - *Primary*	294	294	295	295
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	244	245	245	245
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	40	41	42	42
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	**10674**	**10531**	**10422**	**10257**
Tiểu học - *Primary*	6012	5742	5550	5316
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	3684	3722	3749	3780
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	978	1067	1123	1161
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	**14982**	**15182**	**16044**	**15999**
Tiểu học - *Primary*	6420	6521	6632	6509
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	6534	6625	7164	7180
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	2028	2036	2248	2310
Số học sinh (Nghìn người) Number of pupils (Thous. persons)	**427,2**	**421,4**	**409,0**	**395,4**
Tiểu học - *Primary*	210,3	196,6	184,7	173,4
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	162,2	166,0	164,1	163,5
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	54,7	58,8	60,2	58,5
Giáo dục trung học chuyên nghiệp *Professional secondary education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	247	269	300	332
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	2720	3808	6669	5650
Giáo dục cao đẳng và đại học - *Higher education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	384	349	314	301
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	5597	4389	5361	5963

104. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Nam Định

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Nam Dinh province

	2000	2001	2002	2003
Y TẾ - *HEALTH*				
Cơ sở khám, chữa bệnh (Cơ sở) *Number of medical establishments*	**260**	**260**	**254**	**247**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	35	35	29	22
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	225	225	225	225
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*	**3475**	**3500**	**3452**	**3405**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	2390	2370	2340	2280
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	1085	1130	1112	1125
Cán bộ ngành y (Người) - *Medical staff (Person)*	**3201**	**3417**	**3513**	**3373**
Bác sĩ và trình độ cao hơn - *Doctor and higher degree*	968	911	1200	1221
Y sĩ - *Physician*	838	851	742	797
Y tá - *Nurse*	1045	1398	1256	1037
Nữ hộ sinh - *Midwife*	350	257	315	318
Cán bộ ngành dược (Người) - *Pharmaceautical staff (Person)*	**686**	**596**	**807**	**841**
Dược sĩ cao cấp - *Pharmacist at high degree*	146	108	172	224
Dược sĩ trung cấp - *Pharmacist at middle degree*	158	101	136	180
Dược tá - *Druggist*	368	316	499	427
Trình độ khác - *Others*	14	71		10

105 MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TỈNH THÁI BÌNH
SOME KEY SOCIO-ECONOMIC INDICATORS OF THAI BINH PROVINCE

	2000	2001	2002	2003
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
ADMINISTRATIVE UNIT (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh - *City under provincial government*				1
Huyện - *Rural district*	7	7	7	7
Thị xã - *Town*	1	1	1	
Phường - *Ward*	6	6	8	8
Thị trấn - *Town under rural district government*	7	7	7	7
Xã - *Commune*	272	272	269	269
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	**154,5**	**154,3**	**154,5**	**154,5**
Diện tích đất được sử dụng - *Area of used land*	**145,1**	**144,9**	**145,1**	**145.2**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	104,2	104,0	104,2	103,7
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	2,5	2,5	2,5	2,5
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	26,0	26,0	26,0	26,6
Đất ở - *Residential land*	12,4	12,4	12,4	12,4
Diện tích đất chưa sử dụng - *Area of unused land*	**9,4**	**9,4**	**9,4**	**9,3**
DÂN SỐ (Nghìn người) - *POPULATION (Thous. pers.)*	**1803,8**	**1814,7**	**1828,8**	**1831,1**
Phân theo giới tính - *By sex*				
Nam - *Male*	861,8	867,0	873,7	879,0
Nữ - *Female*	942,0	947,7	955,1	952,1
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*				
Thành thị - *Urban*	104,5	108,2	110,7	132,2
Nông thôn - *Rural*	1699,3	1706,5	1718,1	1698,9
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²)				
POPULATION DENSITY (Person/km²)	**1168**	**1176**	**1184**	**1185**
LAO ĐỘNG - *LABOUR*				
Lao động làm việc trong các ngành kinh tế (Nghìn người)				
Labour in economic industries (Thous. persons)	**938,3**	**939,4**	**941,7**	**960,5**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	765,2	705,8	681,1	677,2
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	83,6	121,8	139,5	148,3
Dịch vụ - *Services*	89,5	111,8	121,1	135,0

105. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Thái Bình

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thai Binh province

	2000	2001	2002	2003
Lao động làm việc trong khu vực nhà nước (Nghìn người)				
Labour in state sector (Thous. persons)	**48,7**	**48,4**	**51,4**	**51,5**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản				
Agriculture, forestry and fishing	2,9	2,6	2,8	2,8
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	11,9	12,6	13,3	13,3
Dịch vụ - *Services*	33,9	33,2	35,3	35,4
Thu nhập bình quân tháng của lao động làm việc trong khu vực nhà nước địa phương quản lý (Nghìn đồng)				
Average monthly income per labour in the local state sector (Thous. dongs)	**567,2**	**646,1**	**688,8**	**737,8**
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN				
GROSS DOMESTIC PRODUCT IN AREA (GDP)				
THEO GIÁ THỰC TẾ (Tỷ đồng)				
AT CURRENT PRICES (Bill. dongs)	**5742,9**	**6060,4**	**6633,8**	**7141,6**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**5742,9**	**6060,4**	**6610,3**	**7087,6**
Nhà nước - *State*	1098,7	1232,1	1196,4	1193,2
Trung ương quản lý - *Central management*	234,3	289,0	297,2	321,0
Địa phương quản lý - *Local management*	864,4	943,1	899,2	872,2
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	4644,2	4828,3	5413,9	5894,4
Tập thể - *Collective*	2585,0	2641,7	2823,5	2785,3
Tư nhân - *Private*	256,3	206,7	465,3	621,3
Cá thể - *Household*	1802,9	1979,9	2125,1	2487,8
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài				
Foreign invested sector			**23,5**	**54,0**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản				
Agriculture, forestry and fishing	3103,8	3229,2	3507,3	3462,2
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	862,9	974,0	1154,7	1319,5
Dịch vụ - *Services*	1776,2	1857,2	1971,8	2359,9

105. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Thái Bình
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thai Binh province

	2000	2001	2002	2003
THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (Tỷ đồng) *AT CONSTANT 1994 PRICES (Bill. dongs)*	**4557,9**	**4778,5**	**5137,1**	**5431,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**4557,9**	**4778,5**	**5122,4**	**5398,3**
Nhà nước - *State*	791,1	833,3	873,3	866,8
Trung ương quản lý - *Central management*	199,2	216,4	214,2	226,5
Địa phương quản lý - *Local management*	591,9	616,9	659,1	640,3
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	3766,8	3945,2	4249,1	4531,5
Tập thể - *Collective*	2230,7	2281,4	2342,8	2288,2
Tư nhân - *Private*	188,0	148,9	319,9	422,4
Cá thể - *Household*	1348,1	1514,9	1586,4	1820,9
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***			**14,7**	**32,7**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	2676,6	2751,9	2888,3	2841,9
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	610,1	727,0	851,1	979,2
Dịch vụ - *Services*	1271,2	1299,6	1397,7	1609,9
CƠ CẤU GDP THEO GIÁ THỰC TẾ (%) *STRUCTURE OF GDP AT CURRENT PRICES (%)*				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**100,0**	**100,0**	**99,7**	**99,2**
Nhà nước - *State*	19,2	20,4	18,1	16,7
Trung ương quản lý - *Central management*	4,1	4,8	4,5	4,5
Địa phương quản lý - *Local management*	15,1	15,6	13,6	12,2
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	80,8	79,6	81,6	82,5
Tập thể - *Collective*	45,0	43,6	42,6	39,0
Tư nhân - *Private*	4,5	3,4	7,0	8,7
Cá thể - *Household*	31,3	32,6	32,0	34,8
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***			**0,3**	**0,8**

105. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Thái Bình
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thai Binh province

	2000	2001	2002	2003
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	54,1	53,3	52,9	48,5
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	15,0	16,1	17,4	18,5
Dịch vụ - *Services*	30,9	30,6	29,7	33,0
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GDP THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF GDP AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**106,6**	**104,8**	**107,5**	**105,7**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**106,6**	**104,8**	**107,2**	**105,4**
Nhà nước - *State*	99,8	105,3	104,8	99,3
Trung ương quản lý - *Central management*	149,8	108,6	99,0	105,7
Địa phương quản lý - *Local management*	89,7	104,2	106,8	97,1
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	108,2	104,7	107,7	106,6
Tập thể - *Collective*	103,0	102,3	102,7	97,7
Tư nhân - *Private*	354,7	79,2	214,8	132,0
Cá thể - *Household*	106,7	112,4	104,7	114,8
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***				**222,4**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	101,6	102,8	105,0	98,4
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	116,9	119,2	117,1	115,1
Dịch vụ - *Services*	113,6	102,2	107,5	115,2
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG - *FINANCE AND BANKING*				
Tổng thu ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) ***Total revenue in area (Mill. dongs)***	**969009**	**1245909**	**1382278**	**1671541**
Thu từ doanh nghiệp trung ương ***Revenue from central enterprises***	**19142**	**23289**	**21626**	**24394**
Thu từ kinh tế địa phương ***Revenue from local economic activities***	**451490**	**547304**	**552085**	**722331**
Doanh nghiệp nhà nước - *From state owned enterprises*	18398	24218	21589	27061
Thuế công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh *Tax on non-state sector*	19601	21936	24309	39968
Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Tax on use of agricultural land*	52302	22803	25222	1973

105. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Thái Bình
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thai Binh province

	2000	2001	2002	2003
Thuế sử dụng đất - *Tax on use of land*	6923	6691	6705	6790
Thu từ kinh tế địa phương khác - *Others*	354266	471656	474260	646539
Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ***Revenue from foreign invested sector***	**249**	**136**	**117**	**153**
Thu trợ cấp từ ngân sách trung ương ***Transfer from central state budget***	**498128**	**675180**	**808450**	**924663**
Chi ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) ***Budget expenditure in area (Mill. dongs)***	**762090**	**1023088**	**1151156**	**1350014**
Chi đầu tư phát triển ***Expenditure on development investment***	**177692**	**311279**	**241109**	**381550**
Chi thường xuyên - Current expenditure	**584398**	**633690**	**712502**	**866495**
Chi quản lý hành chính - *Expenditure on public administration*	131536	141518	154056	176493
Chi sự nghiệp kinh tế - *Expenditure on economic services*	37894	61587	46214	64284
Chi sự nghiệp xã hội - *Expenditure on social services*	327859	366155	420066	535659
Chi thường xuyên khác - *Others*	87109	64430	92166	90059
Chi khác - Others		**78119**	**197545**	**101969**
Thu tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng) ***Revenue in currency at state bank (Mill. dongs)***	**4169570**	**4823352**	**6296797**	**8436229**
Thu bán hàng - *Revenue from sale*	899230	1197459	1518866	1876724
Thu tiền gửi tiết kiệm - *Revenue from saving*	897701	966093	1073719	1950375
Thu khác - *Others*	2372639	2659800	3704212	4609130
Chi tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng) ***Expenditure in currency at state bank (Mill. dongs)***	**4794147**	**5507950**	**6952238**	**9235587**
Chi lương - *Salary*	94581	179364	276699	177209
Chi tiền gửi tiết kiệm - *Expenditure on saving*	874706	864491	987088	1696203
Chi khác - *Others*	3824860	4464095	5688451	7362175
NÔNG NGHIỆP - *AGRICULTURE*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng) ***Output value at current prices (Bill. dongs)***	**4219,5**	**4305,5**	**4661,2**	**4635,4**
Trồng trọt - *Cultivation*	3188,3	3190,0	3416,6	3226,2
Chăn nuôi - *Livestock*	900,3	962,5	1077,9	1238,8
Dịch vụ - *Services*	130,9	153,0	166,7	170,4

105. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Thái Bình
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thai Binh province

	2000	2001	2002	2003
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**3356,4**	**3431,9**	**3498,2**	**3486,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	2555,2	2550,5	2601,9	2472,9
Chăn nuôi - *Livestock*	688,3	759,7	769,5	883,6
Dịch vụ - *Services*	112,9	121,7	126,8	129,5
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	75,6	74,1	73,3	69,6
Chăn nuôi - *Livestock*	21,3	22,4	23,1	26,7
Dịch vụ - *Services*	3,1	3,5	3,6	3,7
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**101,6**	**102,2**	**101,9**	**99,7**
Trồng trọt - *Cultivation*	98,9	99,8	102,0	95,0
Chăn nuôi - *Livestock*	111,9	110,4	101,3	114,8
Dịch vụ - *Services*	109,5	107,8	104,2	102,1
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	**177,8**	**177,7**	**176,8**	**177,8**
Lúa - *Paddy*	173,1	173,3	171,8	170,6
Ngô - *Maize*	4,7	4,4	5,0	7,2
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	**1069,7**	**1012,6**	**1102,6**	**961,4**
Lúa - *Paddy*	1050,6	993,9	1081,6	930,7
Ngô - *Maize*	19,1	18,7	21,0	30,7
Diện tích gieo trồng lúa cả năm (Nghìn ha)				
Planted area of paddy (Thous. ha)	**173,1**	**173,3**	**171,8**	**170,6**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	85,5	85,9	85,2	84,7
Lúa mùa - *Winter paddy*	87,6	87,4	86,6	85,9
Năng suất lúa cả năm (Tạ/ha) - *Yield of paddy (Quintal/ha)*	**60,7**	**57,4**	**63,0**	**54,6**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	66,4	64,7	67,4	69,2
Lúa mùa - *Winter paddy*	55,2	50,1	58,6	40,2

105. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Thái Bình

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thai Binh province

	2000	2001	2002	2003
Sản lượng lúa cả năm (Nghìn tấn)				
Production of paddy (Thous. tons)	**1050,6**	**993,9**	**1081,6**	**930,7**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	567,4	555,8	574,1	585,8
Lúa mùa - *Winter paddy*	483,2	438,1	507,5	344,9
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	8,9	7,4	6,4	5,5
Sắn - *Cassava*	0,1	0,1	0,1	0,1
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	85,2	75,1	65,4	57,1
Sắn - *Cassava*	0,8	1,0	0,5	0,4
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn ha)				
Planted area of some key annual industrial crops (Thous. ha)				
Đay - *Jute*	0,5	0,6	0,7	0,5
Cói - *Sedge*	0,2	0,2	0,3	0,3
Mía - *Sugar-cane*	0,1	0,1	0,1	0,1
Lạc - *Peanut*	2,6	2,7	2,5	2,6
Đậu tương - *Soyabean*	3,0	3,0	3,3	3,8
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn tấn)				
Production of some key annual industrial crops (Thous. tons)				
Đay - *Jute*	1,4	1,7	2,3	1,8
Cói - *Sedge*	3,3	2,5	4,6	5,9
Mía - *Sugar-cane*	4,0	4,1	5,0	5,7
Lạc - *Peanut*	5,4	5,4	4,9	5,7
Đậu tương - *Soyabean*	6,4	6,4	6,6	7,8
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - *Buffalo*	11,1	8,0	7,6	7,1
Bò - *Cattle*	57,4	40,2	41,0	43,6
Lợn - *Pig*	690,8	778,3	794,6	905,9
Số lượng gia cầm (Triệu con) - *Poultry (Mill. heads)*	**6,6**	**6,4**	**7,1**	**8,5**
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)				
Living weight of pig (Thous. tons)	**64,4**	**68,7**	**72,3**	**79,9**

105. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Thái Bình

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thai Binh province

	2000	2001	2002	2003
LÂM NGHIỆP - *FORESTRY*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**21,1**	**20,9**	**20,1**	**17,9**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	4,5	4,6	4,6	4,8
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	15,6	15,2	14,8	12,3
Dịch vụ - *Services*	1,0	1,1	0,7	0,8
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**18,7**	**18,6**	**17,8**	**16,2**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	5,8	5,9	5,8	6,2
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	12,1	11,8	11,4	9,4
Dịch vụ - *Services*	0,8	0,9	0,6	0,6
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	21,3	22,0	22,9	26,8
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	73,9	72,7	73,6	68,7
Dịch vụ - *Services*	4,8	5,3	3,5	4,5
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**87,0**	**69,7**	**95,7**	**91,0**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	93,5	71,1	98,3	106,9
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	92,4	68,2	96,6	82,5
Dịch vụ - *Services*	36,4	81,8	66,7	100,0
Diện tích rừng trồng tập trung (Nghìn ha)				
Area of concentrated forest (Thous. ha)	**0,8**	**0,8**	**0,9**	**1,2**
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m^3)				
Production of wood (Thous. m^3)	**8,7**	**8,8**	**8,5**	**6,5**
THỦY SẢN - *FISHING*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**355,7**	**428,3**	**497,9**	**525,7**
Nuôi trồng - *Farm*	182,5	250,1	300,2	294,7
Khai thác - *Caught*	165,4	169,6	188,5	219,4
Dịch vụ - *Services*	7,8	8,6	9,2	11,6

105. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Thái Bình

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thai Binh province

	2000	2001	2002	2003
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**328,9**	**370,6**	**396,6**	**406,0**
Nuôi trồng - *Farm*	174,1	211,8	227,6	198,7
Khai thác - *Caught*	145,5	148,7	158,3	194,0
Dịch vụ - *Services*	0,3	10,1	10,7	13,3
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nuôi trồng - *Farm*	51,3	58,4	60,3	56,1
Khai thác - *Caught*	46,5	39,6	37,9	41,7
Dịch vụ - *Services*	2,2	2,0	1,8	2,2
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**115,3**	**112,7**	**107,0**	**102,4**
Nuôi trồng - *Farm*	112,9	121,7	107,5	87,3
Khai thác - *Caught*	116,1	102,2	106,5	122,6
Dịch vụ - *Services*	163,8	108,6	105,9	124,3
Sản lượng thủy sản (Tấn) - *Production of fishing (Ton)*	**40182**	**44007**	**47825**	**47787**
Sản lượng khai thác - *Caught*	21166	21678	23563	27874
Sản lượng nuôi trồng - *Farmed*	19016	22329	24262	19913
Cá - *Fish*	10695	12727	14153	12248
Tôm - *Shrimp*	616	1357	1902	2346
Thuỷ sản khác - *Others*	7705	8245	8207	5319
CÔNG NGHIỆP - *INDUSTRY*				
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (Tỷ đồng) - *OUTPUT VALUE (Bill. dongs)*				
Theo giá thực tế - *At current prices*	**1961,7**	**2097,4**	**2381,4**	**2694,7**
Theo giá so sánh 1994 - *At constant 1994 prices*	**1397,0**	**1588,8**	**1796,7**	**2101,0**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**1397,0**	**1570,0**	**1765,2**	**2031,0**
Nhà nước - *State*	381,8	436,7	354,1	444,9
Trung ương quản lý - *Central management*	53,3	50,0	50,3	55,5
Địa phương quản lý - *Local management*	328,5	386,7	303,8	389,4
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	1015,2	1133,3	1411,1	1586,1
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài				
Foreign invested sector		**18,8**	**31,5**	**70,0**

105. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Thái Bình

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thai Binh province

	2000	2001	2002	2003
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF OUTPUT VALUE AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**106,9**	**113,7**	**113,1**	**116,9**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**106,9**	**112,4**	**112,4**	**115,1**
Nhà nước - *State*	112,2	114,4	81,1	125,6
Trung ương quản lý - *Central management*	341,7	93,8	100,6	110,3
Địa phương quản lý - *Local management*	101,2	117,7	78,6	128,2
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	105,0	111,6	124,5	112,4
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector			**167,6**	**222,2**
MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU *SOME KEY INDUSTRIAL PRODUCTS*				
Nông cụ (Nghìn cái) - *Farming implements (Thous. pieces)*	428	326	210	262
Thuỷ sản đông lạnh (Tấn) - *Frozen aquatic products (Ton)*	100	187	281	282
Muối (Tấn) - *Salt (Ton)*	8100	7040	5900	3500
Thịt đông lạnh (Tấn) - *Frozen meat (Ton)*	2878	5528	4487	4500
Nước mắm (Nghìn lít) - *Fish sauce (Thous. litres)*	3952	3396	4201	4216
Khí đốt (Nghìn m^3) - *Gas (Thous. m^3)*	20149	20098	21233	20232
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG ***INVESTMENT AND CONSTRUCTION***				
Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá thực tế (Tỷ đồng) ***Investment capital at current prices (Bill. dongs)***	**1726,5**	**1844,6**	**2015,0**	**2035,0**
Phân theo thành phần kinh tế - By ownership				
Khu vực Nhà nước - *State*	965,7	1087,9	997,0	885,0
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	760,8	756,7	1018,0	1105,0
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*				45,0
Phân theo khoản mục đầu tư By component of investment				
Vốn đầu tư XDCB - *Construction investment capital*	1430,5	1495,3	1656,0	1665,0
Vốn lưu động bổ sung - *Additional working capital*	45,6	56,0	61,0	70,0
Vốn đầu tư phát triển khác - *Others*	250,4	293,3	298,0	300,0

105. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Thái Bình
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thai Binh province

	2000	2001	2002	2003
Cơ cấu vốn đầu tư theo giá thực tế (%)				
Structure of investment capital at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo thành phần kinh tế - By ownership				
Khu vực Nhà nước - *State*	55,9	59,0	49,5	43,5
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	44,1	41,0	50,5	54,3
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*				2,2
Phân theo khoản mục đầu tư				
By component of investment				
Vốn đầu tư XDCB - *Construction investment capital*	82,9	81,1	82,2	81,8
Vốn lưu động bổ sung - *Additional working capital*	2,6	3,0	3,0	3,4
Vốn đầu tư phát triển khác - *Others*	14,5	15,9	14,8	14,8
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài - *Foreign direct investment*				
Số dự án (Dự án) - *Number of projects (Project)*	2		1	
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (Mill. USD)*	2,4		13,6	
Trong đó: Vốn pháp định - *Of which: Legal capital*	1,2		4,0	
VẬN TẢI - *TRANSPORT*				
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Freight of local transport (Thous. tons)	**2656,0**	**2838,0**	**3117,5**	**3547,6**
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ *Freight by the road*	2238,0	2442,0	2681,4	3039,6
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thuỷ *Freight by the waterway*	418,0	396,0	436,1	508,0
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn.km)				
Freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	**197,6**	**210,7**	**229,7**	**288,9**
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ *Freight traffic by the road*	40,5	43,0	47,2	51,3
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thuỷ *Freight traffic by the waterway*	157,1	167,7	182,5	237,6

105. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Thái Bình
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thai Binh province

	2000	2001	2002	2003
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Passenger carry of local transport (Mill. persons)	**2,0**	**2,1**	**2,2**	**2,4**
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ				
Passenger carry by the road	2,0	2,1	2,2	2,4
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Passenger traffic of local transport (Mill. persons.km)	**187,9**	**200,9**	**227,0**	**237,6**
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ				
Passenger traffic by the road	187,9	200,9	227,0	237,6
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số máy điện thoại cố định (Cái)				
Number of telephones (Piece)	**21859**	**28851**	**37862**	
Doanh thu bưu điện (Triệu đồng)				
Turnover of postal service (Mill. dongs)	**75340**	**71047**	**83449**	**104239**
THƯƠNG MẠI - *TRADE*				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ khu vực kinh tế trong nước (Tỷ đồng)				
Retail sales of domestic economic sector (Bill. dongs)	**1364,2**	**1524,0**	**1912,0**	**2106,1**
Xuất khẩu trực tiếp của địa phương (Nghìn USD)				
Direct export of the local (Thous. USD)	**30753**	**38338**	**38649**	**47018**
Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu				
Some selected export commodities				
Gạo (Tấn) - *Rice (Ton)*	3497	1000	500	
Tôm đông lạnh (Tấn) - *Frozen shrimp (Ton)*	106	56	57	
Mây tre đan (Nghìn USD) - *Bamboo products (Thous. USD)*	51,6	38,0	36,6	30,8
Thịt lợn (Tấn) - *Pork (Ton)*	982	2805	2605	2752
Nhập khẩu trực tiếp của địa phương (Nghìn USD)				
Direct import of the local (Thous. USD)	**40602**	**31673**	**42691**	**38971**
Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu				
Some selected import commodities				
Thép (Nghìn tấn) - *Steel (Thous. tons)*	44,7	46,0	65,4	31,6
Bông (Tấn) - *Cotton (Ton)*	3734	2204	1560	2714
Thuốc tân dược (Nghìn USD) - *Medicament (Thous. USD)*	415	770	359	285
Hoá chất (Nghìn USD) - *Chemical (Thous. USD)*	1056	182	1805	387

105. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Thái Bình
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thai Binh province

	2000	2001	2002	2003
DOANH NGHIỆP (Tại thời điểm 31/12 hàng năm)				
ENTERPRISE (As of 31 December)				
Số doanh nghiệp đang hoạt động (Doanh nghiệp)				
Number of operative enterprises (Unit)	**339**	**519**	**631**	
Lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
Number of labours of the enterprises (Person)	**28731**	**34420**	**43211**	
Nam - *Male*	13183	16571	20091	
Nữ - *Female*	15548	17849	23120	
Vốn kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Average annual capital of the enterprises (Bill. dongs)	**1502**	**2003**	**2465**	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Value of fixed assets and long-term investment of the enterprises (Bill. dongs)	**808**	**1040**	**1351**	
Doanh thu thuần của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Net turnover of the enterprises (Bill. dongs)	**2120**	**2501**	**3088**	
GIÁO DỤC - *EDUCATION*				
Giáo dục mẫu giáo - *Kindergarten education*				
Số lớp (Lớp) - *Number of classes (Class)*	2217	2221	2208	2216
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	1393	2406	3000	2458
Số học sinh (Người) - *Number of children (Person)*	56642	57236	59150	62729
Giáo dục phổ thông - *General education*				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	**608**	**610**	**613**	**608**
Tiểu học - *Primary*	293	293	293	293
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	279	281	281	276
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	36	36	39	39
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	**9844**	**9697**	**9534**	**9418**
Tiểu học - *Primary*	5240	4953	4706	4541
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	3607	3702	3738	3715
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	997	1042	1090	1162
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	**14937**	**15018**	**16413**	**14442**
Tiểu học - *Primary*	6507	6530	7309	5843
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	6789	6764	7230	6575
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	1641	1724	1874	2024

105. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Thái Bình
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thai Binh province

	2000	2001	2002	2003
Số học sinh (Nghìn người)				
Number of pupils (Thous. persons)	**368,0**	**360,5**	**349,4**	**341,2**
Tiểu học - *Primary*	174,2	160,4	148,2	141,0
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	140,2	145,1	144,7	141,4
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	53,6	55,0	56,5	58,8
Giáo dục trung học chuyên nghiệp				
Professional secondary education				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	172	150	158	125
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	2406	3828	2697	2071
Giáo dục cao đẳng và đại học - *Higher education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	410	436	401	396
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	2307	3344	3819	4288
Y TẾ - *HEALTH*				
Cơ sở khám, chữa bệnh (Cơ sở)				
Number of medical establishments	**317**	**317**	**304**	**304**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	29	29	19	19
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	288	288	285	285
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*	**5005**	**5062**	**3977**	**3510**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	2595	2650	3125	2655
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	2410	2412	852	855
Cán bộ ngành y (Người) - *Medical staff (Person)*	**2301**	**2287**	**2517**	**2867**
Bác sĩ và trình độ cao hơn - *Doctor and higher degree*	944	945	1020	1326
Y sĩ - *Physician*	797	789	838	763
Y tá và nữ hộ sinh - *Nurse and midwife*	560	553	659	778
Cán bộ ngành dược (Người) - *Pharmaceautical staff (Person)*	**1492**	**1487**	**807**	**867**
Dược sĩ cao cấp - *Pharmacist at high degree*	102	103	98	96
Dược sĩ trung cấp - *Pharmacist at middle degree*	210	210	251	271
Dược tá - *Druggist*	1180	1174	458	500

106 MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TỈNH NINH BÌNH
SOME KEY SOCIO-ECONOMIC INDICATORS OF NINH BINH PROVINCE

	2000	2001	2002	2003
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
ADMINISTRATIVE UNIT (Unit)				
Huyện - *Rural district*	6	6	6	6
Thị xã - *Town*	2	2	2	2
Phường - *Ward*	11	11	11	11
Thị trấn - *Town under rural district government*	5	6	6	7
Xã - *Commune*	128	127	127	127
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	**138,1**	**138,4**	**138,5**	**138,4**
Diện tích đất được sử dụng - *Area of used land*	**105,9**	**107,7**	**108,9**	**109,5**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	67,6	67,9	68,0	68,2
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	17,7	19,1	20,0	20,0
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	15,6	15,7	15,8	16,2
Đất ở - *Residential land*	5,0	5,0	5,1	5,1
Diện tích đất chưa sử dụng - *Area of unused land*	**32.2**	**30,7**	**29,6**	**28,9**
DÂN SỐ (Nghìn người) - *POPULATION (Thous. pers.)*	**889,8**	**891,8**	**894,3**	**906,0**
Phân theo giới tính - *By sex*				
Nam - *Male*	435,5	436,5	437,8	440,6
Nữ - *Female*	454,3	455,3	456,5	465,4
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*				
Thành thị - *Urban*	116,9	121,1	123,3	125,0
Nông thôn - *Rural*	772,9	770,7	771,0	781,0
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²)				
POPULATION DENSITY (Person/km²)	**644**	**644**	**646**	**655**
LAO ĐỘNG - *LABOUR*				
Lao động làm việc trong các ngành kinh tế (Nghìn người)				
Labour in economic industries (Thous. persons)	**414,5**	**424,7**	**433,0**	**443,0**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	314,6	315,0	313,8	311,9
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	52,1	58,6	66,7	74,5
Dịch vụ - *Services*	47,8	51,1	52,5	56,6

106. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Ninh Bình

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ninh Binh province

	2000	2001	2002	2003
Lao động làm việc trong khu vực nhà nước (Nghìn người)				
Labour in state sector (Thous. persons)	**36,9**	**37,4**	**40,1**	**41,5**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản				
Agriculture, forestry and fishing	2,9	2,7	2,7	2,8
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	10,7	11,1	11,3	11,3
Dịch vụ - *Services*	23,3	23,6	26,1	27,4
Thu nhập bình quân tháng của lao động làm việc trong khu vực nhà nước địa phương quản lý (Nghìn đồng)				
Average monthly income per labour in the local state sector (Thous. dongs)	**409,7**	**506,9**	**623,4**	**814,5**
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN				
GROSS DOMESTIC PRODUCT IN AREA (GDP)				
THEO GIÁ THỰC TẾ (Tỷ đồng)				
AT CURRENT PRICES (Bill. dongs)	**2119,5**	**2353,2**	**2645,6**	**2970,5**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**2119,5**	**2352,7**	**2645,1**	**2970,1**
Nhà nước - *State*	658,7	753,8	814,2	829,6
Trung ương quản lý - *Central management*	360,3	418,7	470,4	476,7
Địa phương quản lý - *Local management*	298,4	335,1	343,8	352,9
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	1460,8	1598,9	1830,9	2140,5
Tập thể - *Collective*	743,7	787,9	846,4	835,8
Tư nhân - *Private*	89,4	134,3	193,0	425,2
Cá thể - *Household*	627,7	676,7	791,5	879,5
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài				
Foreign invested sector		**0,5**	**0,5**	**0,4**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản				
Agriculture, forestry and fishing	1046,3	1120,9	1241,8	1270,3
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	480,6	563,5	649,2	851,4
Dịch vụ - *Services*	592,6	668,8	754,6	848,8

106. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Ninh Bình

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ninh Binh province

	2000	2001	2002	2003
THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (Tỷ đồng) *AT CONSTANT 1994 PRICES (Bill. dongs)*	**1736,7**	**1861,0**	**2018,7**	**2256,2**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**1736,7**	**1860,7**	**2018,7**	**2255,9**
Nhà nước - *State*	534,1	577,4	627,5	637,0
Trung ương quản lý - *Central management*	290,1	311,5	357,7	352,8
Địa phương quản lý - *Local management*	244,0	265,9	269,8	284,2
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	1202,6	1283,3	1390,7	1618,9
Tập thể - *Collective*	632,5	653,6	653,1	638,1
Tư nhân - *Private*	64,4	96,2	133,7	307,1
Cá thể - *Household*	505,7	533,5	603,9	673,7
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***		**0,3**	**0,5**	**0,3**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	883,9	930,2	976,0	993,7
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	427,4	479,3	543,2	698,1
Dịch vụ - *Services*	425,4	451,5	499,5	564,4
CƠ CẤU GDP THEO GIÁ THỰC TẾ (%) *STRUCTURE OF GDP AT CURRENT PRICES (%)*				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nhà nước - *State*	31,1	32,1	30,8	27,9
Trung ương quản lý - *Central management*	17,0	17,8	17,8	16,0
Địa phương quản lý - *Local management*	14,1	14,3	13,0	11,9
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	68,9	67,9	69,2	72,1
Tập thể - *Collective*	35,1	33,5	32,0	28,1
Tư nhân - *Private*	4,2	5,7	7,3	14,3
Cá thể - *Household*	29,6	28,7	29,9	29,7
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	49,3	47,6	47,0	42,7
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	22,7	24,0	24,5	28,7
Dịch vụ - *Services*	28,0	28,4	28,5	28,6

106. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Ninh Bình

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ninh Binh province

	2000	2001	2002	2003
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GDP THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF GDP AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**107,4**	**107,2**	**108,5**	**111,8**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**107,4**	**107,1**	**108,5**	**111,8**
Nhà nước - *State*	108,9	108,1	108,7	101,5
Trung ương quản lý - *Central management*	102,8	107,4	114,8	98,6
Địa phương quản lý - *Local management*	117,3	109,0	101,5	105,3
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	106,8	106,7	108,4	116,4
Tập thể - *Collective*	105,6	103,3	99,9	97,7
Tư nhân - *Private*	105,2	149,4	139,0	229,7
Cá thể - *Household*	108,4	105,5	113,2	111,6
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***			**166,7**	**60,0**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	106,4	105,2	104,9	101,8
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	119,9	112,1	113,3	128,5
Dịch vụ - *Services*	99,0	106,1	110,6	113,0
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG - *FINANCE AND BANKING*				
Tổng thu ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) ***Total revenue in area (Mill. dongs)***	**582169**	**618150**	**706700**	**1074868**
Thu từ doanh nghiệp trung ương ***Revenue from central enterprises***	**13630**	**14720**	**21000**	**21600**
Thu từ kinh tế địa phương ***Revenue from local economic activities***	**140001**	**140754**	**149889**	**302242**
Doanh nghiệp nhà nước - *From state owned enterprises*	9966	11000	12070	12150
Thuế công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh *Tax on non-state sector*	15037	18400	22168	34710
Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Tax on use of agricultural land*	24518	11500	10000	1122
Thu từ kinh tế địa phương khác - *Others*	90480	99854	105651	254260
Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ***Revenue from foreign invested sector***	**27**	**276**	**55**	**150**
Thu trợ cấp từ ngân sách Trung ương ***Transfer from central state budget***	**428511**	**462400**	**535756**	**750876**

106. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Ninh Bình

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ninh Binh province

	2000	2001	2002	2003
Chi ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng)				
Budget expenditure in area (Mill. dongs)	**518308**	**618246**	**687814**	**1013171**
Chi đầu tư phát triển	**104010**	**167888**	**129680**	**347390**
Expenditure on development investment				
Chi thường xuyên - Current expenditure	**389915**	**344312**	**378820**	**447144**
Chi quản lý hành chính - *Expenditure on public administration*	68153	55612	49986	75573
Chi sự nghiệp kinh tế - *Expenditure on economic services*	28568	32118	45544	47200
Chi sự nghiệp xã hội - *Expenditure on social services*	193308	206149	225490	273586
Chi thường xuyên khác - *Others*	99886	50433	57800	50785
Chi khác - Others	**24383**	**106046**	**179314**	**218637**
Thu tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)				
Revenue in currency at state bank (Mill. dongs)	**1574403**	**2292994**	**3171567**	**4807440**
Thu bán hàng - *Revenue from sale*	522761	761831	947838	1327069
Thu tiền gửi tiết kiệm - *Revenue from saving*	417190	423761	568035	850236
Thu khác - *Others*	634452	1107402	1655694	2630135
Chi tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)				
Expenditure in currency at state bank (Mill. dongs)	**2022955**	**2839395**	**3745691**	**5429769**
Chi lương - *Salary*	112648	125141	171425	213182
Chi tiền gửi tiết kiệm - *Expenditure on saving*	432891	387805	465574	715442
Chi khác - *Others*	1477416	2326449	3108692	4501145
NÔNG NGHIỆP - *AGRICULTURE*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**1557,8**	**1659,3**	**1761,0**	**1810,3**
Trồng trọt - *Cultivation*	1165,5	1243,3	1305,0	1316,4
Chăn nuôi - *Livestock*	380,9	395,3	434,9	464,8
Dịch vụ - *Services*	11,4	20,7	21,1	29,1
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**1191,1**	**1207,0**	**1208,5**	**1231,5**
Trồng trọt - *Cultivation*	890,5	893,9	878,9	878,8
Chăn nuôi - *Livestock*	291,0	296,6	313,3	332,3
Dịch vụ - *Services*	9,6	16,5	16,3	20,4

106. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Ninh Bình

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ninh Binh province

	2000	2001	2002	2003
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	74,8	74,9	74,1	72,7
Chăn nuôi - *Livestock*	24,5	23,8	24,7	25,7
Dịch vụ - *Services*	0,7	1,3	1,2	1,6
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**104,4**	**101,3**	**100,1**	**101,9**
Trồng trọt - *Cultivation*	101,6	100,4	98,3	100,0
Chăn nuôi - *Livestock*	114,3	101,9	105,6	106,1
Dịch vụ - *Services*	101,9	171,9	98,8	125,2
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	**89,7**	**88,3**	**87,4**	**87,0**
Lúa - *Paddy*	83,0	83,2	82,5	82,0
Ngô - *Maize*	6,7	5,1	4,9	5,0
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	**445,5**	**455,9**	**470,8**	**444,6**
Lúa - *Paddy*	426,6	440,4	455,9	427,8
Ngô - *Maize*	18,9	15,5	14,9	16,8
Diện tích gieo trồng lúa cả năm (Nghìn ha)				
Planted area of paddy (Thous. ha)	**83,0**	**83,2**	**82,5**	**82,0**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	42,4	42,7	42,4	42,2
Lúa mùa - *Winter paddy*	40,6	40,5	40,1	39,8
Năng suất lúa cả năm (Tạ/ha) - *Yield of paddy (Quintal/ha)*	**51,4**	**52,9**	**55,3**	**52,2**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	57,5	57,9	59,1	60,3
Lúa mùa - *Winter paddy*	45,0	47,7	51,2	43,6
Sản lượng lúa cả năm (Nghìn tấn)				
Production of paddy (Thous. tons)	**426,6**	**440,4**	**455,9**	**427,8**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	243,9	247,2	250,4	254,3
Lúa mùa - *Winter paddy*	182,7	193,2	205,5	173,5

106. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Ninh Bình

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ninh Binh province

	2000	2001	2002	2003
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	3,3	3,9	3,4	3,3
Sắn - *Cassava*	0,8	0,7	0,5	0,9
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	19,0	25,2	21,4	22,2
Sắn - *Cassava*	9,0	8,4	6,1	14,2
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn ha)				
Planted area of some key annual industrial crops (Thous. ha)				
Cói - *Sedge*	1,0	0,8	1,7	2,0
Mía - *Sugar-cane*	1,4	1,4	1,4	1,5
Lạc - *Peanut*	5,1	5,5	5,1	4,9
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn tấn)				
Production of some key annual industrial crops (Thous. tons)				
Cói - *Sedge*	6,6	5,8	11,4	13,2
Mía - *Sugar-cane*	75,0	75,0	81,3	85,1
Lạc - *Peanut*	7,5	8,9	8,5	10,3
Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm (Ha)				
Planted area of some key perennial industrial crops (Ha)				
Chè - *Tea*	183	194	206	237
Dừa - *Coconut*	34	34	34	34
Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm (Tấn)				
Production of some key perennial industrial crops (Ton)				
Chè - *Tea*	391	445	609	676
Dừa - *Coconut*	212	224	237	304
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - *Buffalo*	21,9	19,1	18,8	19,0
Bò - *Cattle*	28,9	30,5	31,5	34,9
Lợn - *Pig*	283,7	323,5	340,5	351,7
Số lượng gia cầm (Triệu con) - *Poultry (Mill. heads)*	**3,0**	**2,8**	**3,1**	**3,2**
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)				
Living weight of pig (Thous. tons)	**19,5**	**22,5**	**24,2**	**25,2**

106. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Ninh Bình
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ninh Binh province

	2000	2001	2002	2003
LÂM NGHIỆP - *FORESTRY*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**19,7**	**23,4**	**24,2**	**26,1**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	3,3	3,2	1,7	1,4
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	14,4	18,2	20,6	22,7
Dịch vụ - *Services*	2,0	2,0	1,9	2,0
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**20,6**	**21,3**	**21,3**	**23,7**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	3,7	4,5	3,2	3,0
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	15,3	15,0	16,5	18,7
Dịch vụ - *Services*	1,6	1,8	1,6	2,0
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	16,8	13,7	7,0	5,4
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	73,1	77,8	85,1	87,0
Dịch vụ - *Services*	10,1	8,5	7,9	7,6
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**104,6**	**103,4**	**100,0**	**111,3**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	88,1	121,6	71,1	93,8
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	111,7	98,0	110,0	113,3
Dịch vụ - *Services*	88,9	112,5	88,9	125,0
Diện tích rừng trồng tập trung (Nghìn ha)				
Area of concentrated forest (Thous. ha)	**0,3**	**0,2**	**0,4**	**0,5**
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m^3)				
Production of wood (Thous. m^3)	**7,5**	**7,7**	**7,5**	**8,0**
THỦY SẢN - *FISHING*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**72,6**	**93,8**	**197,7**	**234,6**
Nuôi trồng - *Farm*	54,2	69,8	177,0	214,0
Khai thác - *Caught*	18,2	23,8	19,0	18,9
Dịch vụ - *Services*	0,2	0,2	1,7	1,7

106. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Ninh Bình

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ninh Binh province

	2000	2001	2002	2003
LÂM NGHIỆP - *FORESTRY*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)	**19,7**	**23,4**	**24,2**	**26,1**
Output value at current prices (Bill. dongs)				
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	3,3	3,2	1,7	1,4
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	14,4	18,2	20,6	22,7
Dịch vụ - *Services*	2,0	2,0	1,9	2,0
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)	**20,6**	**21,3**	**21,3**	**23,7**
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)				
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	3,7	4,5	3,2	3,0
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	15,3	15,0	16,5	18,7
Dịch vụ - *Services*	1,6	1,8	1,6	2,0
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	16,8	13,7	7,0	5,4
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	73,1	77,8	85,1	87,0
Dịch vụ - *Services*	10,1	8,5	7,9	7,6
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)	**104,6**	**103,4**	**100,0**	**111,3**
Index of output value at constant 1994 prices (%)				
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	88,1	121,6	71,1	93,8
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	111,7	98,0	110,0	113,3
Dịch vụ - *Services*	88,9	112,5	88,9	125,0
Diện tích rừng trồng tập trung (Nghìn ha)	**0,3**	**0,2**	**0,4**	**0,5**
Area of concentrated forest (Thous. ha)				
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m^3)	**7,5**	**7,7**	**7,5**	**8,0**
Production of wood (Thous. m^3)				
THỦY SẢN - *FISHING*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)	**72,6**	**93,8**	**197,7**	**234,6**
Output value at current prices (Bill. dongs)				
Nuôi trồng - *Farm*	54,2	69,8	177,0	214,0
Khai thác - *Caught*	18,2	23,8	19,0	18,9
Dịch vụ - *Services*	0,2	0,2	1,7	1,7

106. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Ninh Bình

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ninh Binh province

	2000	2001	2002	2003
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**60,4**	**68,4**	**86,5**	**105,7**
Nuôi trồng - *Farm*	44,5	51,4	75,5	95,1
Khai thác - *Caught*	15,7	16,7	10,3	9,8
Dịch vụ - *Services*	0,2	0,3	0,7	0,8
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nuôi trồng - *Farm*	74,7	74,4	89,5	91,2
Khai thác - *Caught*	25,1	25,4	9,6	8,1
Dịch vụ - *Services*	0,2	0,2	0,9	0,7
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**119,7**	**113,2**	**126,5**	**122,2**
Nuôi trồng - *Farm*	122,1	115,5	146,9	126,0
Khai thác - *Caught*	112,9	106,4	61,7	95,1
Dịch vụ - *Services*	140,3	150,0	233,3	114,3
Sản lượng thủy sản (Tấn) - *Production of fishing (Ton)*	**7610**	**8527**	**10407**	**12221**
Sản lượng khai thác - *Caught*	2389	3198	2589	2591
Sản lượng nuôi trồng - *Farmed*	5221	5329	7818	9630
Cá - *Fish*	4976	4888	6449	8073
Tôm - *Shrimp*	221	351	838	1007
Thủy sản khác - *Others*	24	90	531	550
CÔNG NGHIỆP - *INDUSTRY*				
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (Tỷ đồng) - *OUTPUT VALUE (Bill. dongs)*				
Theo giá thực tế - *At current prices*	**664,0**	**830,8**	**876,2**	**1265,2**
Theo giá so sánh 1994 - *At constant 1994 prices*	**513,4**	**563,9**	**631,8**	**955,9**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**513,4**	**563,2**	**631,8**	**955,9**
Nhà nước - *State*	298,5	307,0	351,1	416,0
Trung ương quản lý - *Central management*	99,3	64,4	96,0	117,5
Địa phương quản lý - *Local management*	199,2	242,6	255,1	298,5
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	214,9	256,2	280,7	539,9
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài				
Foreign invested sector		**0,7**		

106. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Ninh Bình

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ninh Binh province

	2000	2001	2002	2003
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF OUTPUT VALUE AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**116,6**	**109,8**	**112,0**	**151,3**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**116,6**	**109,7**	**112,0**	**151,3**
Nhà nước - *State*	118,6	102,8	114,4	118,5
Trung ương quản lý - *Central management*	128,0	64,9	149,1	122,4
Địa phương quản lý - *Local management*	114,4	121,8	105,2	117,0
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	114,2	119,2	109,6	192,3
MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU *SOME KEY INDUSTRIAL PRODUCTS*				
Đá khai thác (Nghìn m^3) - *Stone (Thous. m^3)*	1031	1210	1470	1320
Phân hóa học (Nghìn tấn) - *Chemical fertilizer (Thous. tons)*	113,7	45,1	98,9	81.6
Xi măng (Nghìn tấn) - *Cement (Thous. tons)*	126,3	156,9	221	246.8
Vôi (Nghìn tấn) - *Lime (Thous. tons)*	50,4	67,5	68,4	58.4
Gạo ngô xay xát (Nghìn tấn) - *Milling rice, maize (Thous. tons)*	338	376	391	386
Thịt đông lạnh (Tấn) - *Frozen meat (Ton)*	770	1690	1282	1608
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG ***INVESTMENT AND CONSTRUCTION***				
Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá thực tế (Tỷ đồng) ***Investment capital at current prices (Bill. dongs)***	**391,5**	**1174,2**	**2197,5**	**2040,5**
Khu vực nhà nước - *State*	288,1	1091,4	1736,7	1397,4
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	103,4	82,8	460,8	643,0
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*				64,3
Cơ cấu vốn đầu tư theo giá thực tế (%) ***Structure of investment capital at current prices (%)***				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Khu vực nhà nước - *State*	73,6	93,0	79,0	68,5
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	26,4	7,0	21,0	31,5
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*				3,0

106. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Ninh Bình

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ninh Binh province

	2000	2001	2002	2003
Giá trị tài sản cố định mới tăng giá thực tế (Triệu đồng)				
Added value in fixed assets at current prices (Mill. dongs)	**423212**	**381235**	**1025039**	**741081**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	74185	101960	148838	22204
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	107782	128429	504036	216920
Dịch vụ - *Services*	241245	150846	372165	501957
Cơ cấu giá trị tài sản cố định mới tăng giá thực tế (%)				
Structure of the added value in fixed assets at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	17,5	26,7	14,5	3,0
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	25,5	33,7	49,2	29,3
Dịch vụ - *Services*	57,0	39,6	36,3	67,7
VẬN TẢI - *TRANSPORT*				
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Freight of local transport (Thous. tons)	**4171,0**	**4516,4**	**4884,6**	**4991,7**
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ *Freight by the road*	3280,0	3584,4	3885,0	3958,0
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thuỷ *Freight by the waterway*	891,0	932,0	999,6	1033,7
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn.km)				
Freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	**105,9**	**115,9**	**124,6**	**131,1**
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ *Freight traffic by the road*	35,9	38,8	42,0	43,5
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thuỷ *Freight traffic by the waterway*	70,0	77,1	82,6	87,6
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Passenger carry of local transport (Mill. persons)	**1,9**	**2,0**	**2,2**	**2,5**
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ *Passenger carry by the road*	1,7	1,8	2,1	2,3
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường thuỷ *Passenger carry by the waterway*	0,2	0,2	0,1	0,2

106. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Ninh Bình

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ninh Binh province

	2000	2001	2002	2003
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Passenger traffic of local transport (Mill. persons.km)	**88,8**	**93,6**	**108,6**	**121,7**
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ				
Passenger traffic by the road	88,7	93,5	108,5	121,6
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường thuỷ				
Passenger traffic by the waterway	0,1	0,1	0,1	0,1
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số máy điện thoại cố định (Cái)				
Number of telephones (Piece)	**12930**	**18014**	**23006**	
Doanh thu bưu điện (Triệu đồng)				
Turnover of postal service (Mill. dongs)	**29798**	**38555**	**51235**	**61992**
THƯƠNG MẠI - *TRADE*				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ khu vực kinh tế trong nước (Tỷ đồng)				
Retail sales of domestic economic sector (Bill. dongs)	**1142,0**	**1283,0**	**1453,0**	**1670,0**
Xuất khẩu trực tiếp của địa phương (Nghìn USD)				
Direct export of the local (Thous. USD)	**3535,4**	**5653,3**	**6789,9**	**10252,9**
Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu				
Some selected export commodities				
Thảm cói (Nghìn m^2) - *Sedge carpet (Thous. m^2)*	148,0	116,3	74,3	8,2
Hàng thêu (Nghìn bộ) - *Embroidery products (Thous. sets)*	326,3	245,2	332,2	321,6
Thịt đông lạnh (Tấn) - *Frozen meat (Ton)*	770,2	1454,6	1192	1304,9
Dứa (Tấn) - *Pineapple (Ton)*	1239	1821	1831	2309
Nhập khẩu trực tiếp của địa phương (Nghìn USD)				
Direct import of the local (Thous. USD)	**2202,1**	**4385,1**	**4895,5**	**7703,0**
Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu				
Some selected import commodities				
Xe máy (Chiếc) - *Motorcycle (Piece)*	2000	6880		
Ô tô (Chiếc) - *Motor car (Piece)*	9	282	390	546
Vải (Nghìn mét) - *Fabric (Thous. metres)*	31,8	73,8	255	363

106. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Ninh Bình

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ninh Binh province

	2000	2001	2002	2003
DOANH NGHIỆP (Tại thời điểm 31/12 hàng năm)				
ENTERPRISE (As of 31 December)				
Số doanh nghiệp đang hoạt động (Doanh nghiệp)				
Number of operative enterprises (Unit)	**251**	**365**	**433**	
Lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
Number of labours of the enterprises (Person)	**20010**	**21607**	**28453**	
Nam - *Male*	11812	14016	19516	
Nữ - *Female*	8198	7591	8937	
Vốn kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Average annual capital of the enterprises (Bill. dongs)	**1307**	**2353**	**2179**	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Value of fixed assets and long-term investment of the enterprises (Bill. dongs)	**796**	**1377**	**1492**	
Doanh thu thuần của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Net turnover of the enterprises (Bill. dongs)	**1122**	**1479**	**1927**	
GIÁO DỤC - *EDUCATION*				
Giáo dục mẫu giáo - *Kindergarten education*				
Số lớp (Lớp) - *Number of classes (Class)*	1195	1195	1179	1097
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	1833	1786	1786	1811
Số học sinh (Người) - *Number of children (Person)*	26235	25928	27088	26839
Giáo dục phổ thông - *General education*				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	**316**	**320**	**321**	**321**
Tiểu học - *Primary*	154	154	155	155
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	140	143	143	143
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	22	23	23	23
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	**6220**	**6090**	**5913**	**5629**
Tiểu học - *Primary*	3572	3382	3150	2870
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	2129	2148	2160	2124
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	519	560	603	635
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	**7781**	**8516**	**8778**	**8788**
Tiểu học - *Primary*	3859	3837	3773	3745
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	3140	3741	3929	3911
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	782	938	1076	1132

106. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Ninh Bình

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ninh Binh province

	2000	2001	2002	2003
Số học sinh (Nghìn người)				
Number of pupils (Thous. persons)	**226,9**	**221,0**	**212,3**	**203,7**
Tiểu học - *Primary*	109,9	99,9	90,1	81,5
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	87,5	89,7	89,2	88,4
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	29,5	31,4	33,0	33,8
Giáo dục trung học chuyên nghiệp				
Professional secondary education				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	192	208	200	259
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	2552	2761	4088	2583
Giáo dục cao đẳng và đại học - *Higher education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	98	104	105	103
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	628	749	850	586
Y TẾ - *HEALTH*				
Cơ sở khám, chữa bệnh (Cơ sở)	**166**	**167**	**167**	**167**
Number of medical establishments	23	23	23	23
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*				
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	143	144	144	144
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*	**1985**	**2040**	**2040**	**2040**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	1270	1320	1320	1320
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	715	720	720	720
Cán bộ ngành y (Người) - *Medical staff (Person)*	**1608**	**1737**	**1603**	**1646**
Bác sĩ và trình độ cao hơn - *Doctor and higher degree*	365	493	393	412
Y sĩ - *Physician*	686	667	652	626
Y tá và nữ hộ sinh - *Nurse and midwife*	557	577	558	608
Cán bộ ngành dược (Người) - *Pharmaceautical staff (Person)*	**291**	**376**	**406**	**439**
Dược sĩ cao cấp - *Pharmacist at high degree*	54	54	50	44
Dược sĩ trung cấp - *Pharmacist at middle degree*	42	61	73	83
Dược tá - *Druggist*	195	261	283	312

107 MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TỈNH HÀ GIANG
SOME KEY SOCIO-ECONOMIC INDICATORS OF HA GIANG PROVINCE

	2000	2001	2002	2003
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
ADMINISTRATIVE UNIT (Unit)				
Huyện - *Rural district*	9	9	9	10
Thị xã - *Town*	1	1	1	1
Phường - *Ward*	4	4	4	4
Thị trấn - *Town under rural district government*	9	9	9	9
Xã - *Commune*	178	178	178	180
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	**788,5**	**788,4**	**788,4**	**788,2**
Diện tích đất được sử dụng - *Area of used land*	**478,4**	**486,4**	**506,3**	**516.9**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	134,2	134,8	138,1	140,5
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	334,1	341,1	356,8	364,2
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	5,7	6,1	6,9	7,6
Đất ở - *Residential land*	4,4	4,4	4,5	4,6
Diện tích đất chưa sử dụng - *Area of unused land*	**310,1**	**302,0**	**282,1**	**271,3**
DÂN SỐ (Nghìn người) - *POPULATION (Thous. pers.)*	**616,6**	**625,7**	**637,7**	**648,1**
Phân theo giới tính - *By sex*				
Nam - *Male*	305,2	309,7	315,6	320,9
Nữ - *Female*	311,4	316,0	322,1	327,2
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*				
Thành thị - *Urban*	65,8	67,1	68,7	70,6
Nông thôn - *Rural*	550,8	558,6	569,0	577,5
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²)				
POPULATION DENSITY (Person/km²)	**78**	**79**	**81**	**82**
LAO ĐỘNG - *LABOUR*				
Lao động làm việc trong các ngành kinh tế (Nghìn người)				
Labour in economic industries (Thous. persons)		**294,5**	**297,6**	**297,9**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*		248,2	246,9	247,8
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*		20,5	23,5	21,3
Dịch vụ - *Services*		25,8	27,2	28,8

107. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hà Giang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Giang province

	2000	2001	2002	2003
Lao động làm việc trong khu vực nhà nước (Nghìn người)				
Labour in state sector (Thous. persons)	**22,8**	**24,9**	**25,3**	**26.5**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	0,6	0,6	0,5	0,6
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	3,1	3,9	3,2	3,7
Dịch vụ - *Services*	19,1	20,4	21,6	22,2
Thu nhập bình quân tháng của lao động làm việc trong khu vực nhà nước địa phương quản lý (Nghìn đồng)				
Average monthly income per labour in the local state sector (Thous. dongs)	**591,7**	**674,4**	**792,2**	**980,1**
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN				
GROSS DOMESTIC PRODUCT IN AREA (GDP)				
THEO GIÁ THỰC TẾ (Tỷ đồng)				
AT CURRENT PRICES (Bill. dongs)	**1061,3**	**1202,7**	**1363,8**	**1592,2**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**1061,3**	**1202,7**	**1363,8**	**1592,2**
Nhà nước - *State*	333,1	373,5	430,3	526,2
Trung ương quản lý - *Central management*	96,7	93,5	105,4	141,9
Địa phương quản lý - *Local management*	236,4	280,0	324,9	384,3
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	728,2	829,2	933,5	1066,0
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	525,4	578,0	637,0	708,7
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	221,2	255,9	298,4	368,1
Dịch vụ - *Services*	314,7	368,8	428,4	515,4
THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 1994 PRICES (Bill. dongs)	**850,9**	**943,2**	**1042,0**	**1152,3**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**850,9**	**943,2**	**1042,0**	**1152,3**
Nhà nước - *State*	244,2	282,0	305,2	344,3
Trung ương quản lý - *Central management*	54,7	61,3	71,5	76,0
Địa phương quản lý - *Local management*	189,5	220,7	233,7	268,3
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	606,7	661,2	736,8	808,0
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	465,0	493,5	520,7	548,7
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	162,1	188,4	218,2	253,4
Dịch vụ - *Services*	223,8	261,3	303,1	350,2

107. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hà Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Giang province

	2000	2001	2002	2003
CƠ CẤU GDP THEO GIÁ THỰC TẾ (%) *STRUCTURE OF GDP AT CURRENT PRICES (%)*				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Nhà nước - *State*	31,4	31,1	31,5	33,0
Trung ương quản lý - *Central management*	9,1	7,8	7,7	8,9
Địa phương quản lý - *Local management*	22,3	23,3	23,8	24,1
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	68,6	68,9	68,5	67,0
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	49,5	48,0	46,7	44,5
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	20,8	21,3	21,9	23,1
Dịch vụ - *Services*	29,7	30,7	31,4	32,4
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GDP THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF GDP AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**110,5**	**110,8**	**110,5**	**116,7**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**110,5**	**110,8**	**110,5**	**116,7**
Nhà nước - *State*		115,5	108,2	122,3
Trung ương quản lý - *Central management*		112,1	116,6	134,6
Địa phương quản lý - *Local management*		116,5	105,9	118,3
Ngoài quốc doanh - *Non-state*		109,0	111,4	114,2
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	106,9	106,1	105,5	111,3
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	113,1	116,2	115,8	123,4
Dịch vụ - *Services*	116,8	116,8	116,0	120,3
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG - *FINANCE AND BANKING*				
Tổng thu ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) ***Total revenue in area (Mill. dongs)***	**761988**	**982765**	**984263**	**1866488**
Thu từ doanh nghiệp trung ương ***Revenue from central enterprises***	**2884**	**3119**	**2776**	**3173**
Thu từ kinh tế địa phương ***Revenue from local economic activities***	**110301**	**147525**	**119026**	**230576**
Doanh nghiệp nhà nước - *From state owned enterprises*	8414	9344	6873	6962

107. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hà Giang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Giang province

	2000	2001	2002	2003
Thuế công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh *Tax on non-state sector*	15263	20978	27420	34870
Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Tax on use of agricultural land*	4650	1517	1788	356
Thu từ kinh tế địa phương khác - *Others*	81974	115686	82945	188388
Thu trợ cấp từ ngân sách trung ương ***Transfer from central state budget***	**594142**	**778925**	**793075**	**1569817**
Thu khác - Others	**54661**	**53196**	**69386**	**62922**
Chi ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) ***Budget expenditure in area (Mill. dongs)***	**667994**	**875073**	**908814**	**1776143**
Chi đầu tư phát triển ***Expenditure on development investment***	**257294**	**351363**	**350512**	**561015**
Chi thường xuyên - Current expenditure	**366076**	**505411**	**532125**	**1148455**
Chi quản lý hành chính - *Expenditure on public administration*	89419	139071	161459	182699
Chi sự nghiệp kinh tế - *Expenditure on economic services*	32555	70990	42145	36241
Chi sự nghiệp xã hội - *Expenditure on social services*	191751	214827	256930	340860
Chi thường xuyên khác - *Others*	52351	80523	71591	247794
Chi khác - Others	**44624**	**18299**	**26177**	**66673**
Thu tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng) ***Revenue in currency at state bank (Mill. dongs)***	**874587**	**1577733**	**1451487**	**2378320**
Thu bán hàng - *Revenue from sale*	154301	467169	478338	840833
Thu tiền gửi tiết kiệm - *Revenue from saving*	155848	170400	201506	253189
Thu khác - *Others*	564438	940164	771643	1284298
Chi tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng) ***Expenditure in currency at state bank (Mill. dongs)***	**1484024**	**2513435**	**2365855**	**3362324**
Chi lương - *Salary*	160538	273793	60841	91762
Chi tiền gửi tiết kiệm - *Expenditure on saving*	127563	149153	204938	234827
Tiền gửi kho bạc - *Treasury*	247000	538251	586089	583803
Chi khác - *Others*	948923	1552238	1513987	2451932
NÔNG NGHIỆP - *AGRICULTURE*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng) ***Output value at current prices (Bill. dongs)***	**608,1**	**673,5**	**749,7**	**840,6**
Trồng trọt - *Cultivation*	498,2	546,5	587,0	649,2
Chăn nuôi - *Livestock*	107,4	123,9	159,1	187,3
Dịch vụ - *Services*	2,5	3,1	3,6	4,1

107. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hà Giang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Giang province

	2000	2001	2002	2003
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**511,8**	**544,0**	**563,7**	**625,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	419,6	442,8	455,5	505,0
Chăn nuôi - *Livestock*	89,8	98,5	105,5	116,9
Dịch vụ - *Services*	2,4	2,7	2,7	3,1
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	81,9	81,1	78,3	77,3
Chăn nuôi - *Livestock*	17,7	18,4	21,2	22,2
Dịch vụ - *Services*	0,4	0,5	0,5	0,5
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**106,3**	**103,6**	**110,9**	**110,9**
Trồng trọt - *Cultivation*	105,5	102,9	102,9	110,9
Chăn nuôi - *Livestock*	109,7	107,0	107,0	110,9
Dịch vụ - *Services*	111,4	101,5	101,5	111,2
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	**73,0**	**75,2**	**76,9**	**79,4**
Lúa - *Paddy*	31,2	32,0	33,1	34,3
Ngô - *Maize*	41,8	43,2	43,8	45,1
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	**193,1**	**210,0**	**222,7**	**233,4**
Lúa - *Paddy*	121,4	130,8	137,1	145,7
Ngô - *Maize*	71,7	79,2	85,6	87,7
Diện tích gieo trồng lúa cả năm (Nghìn ha)				
Planted area of paddy (Thous. ha)	**31,2**	**32,1**	**33,1**	**34,3**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	7,5	8,0	8,7	9,1
Lúa mùa - *Winter paddy*	23,7	24,1	24,4	25,2
Năng suất lúa cả năm (Tạ/ha) - ***Yield of paddy (Quintal/ha)***	**40,3**	**42,1**	**42,6**	**43,8**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	42,3	44,1	44,4	43,7
Lúa mùa - *Winter paddy*	39,6	41,4	42,0	43,9

107. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hà Giang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Giang province

	2000	2001	2002	2003
Sản lượng lúa cả năm (Nghìn tấn)				
Production of paddy (Thous. tons)	**121,4**	**130,8**	**137,2**	**146,0**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	31,5	35,2	38,9	39,8
Lúa mùa - *Winter paddy*	89,9	95,6	98,3	106,2
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	1,2	1,4	1,3	1,3
Sắn - *Cassava*	3,2	3,2	2,8	2,6
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	4,2	4,6	5,1	5,3
Sắn - *Cassava*	21,2	24,7	21,2	19,8
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn ha)				
Planted area of some key annual industrial crops (Thous. ha)				
Mía - *Sugar-cane*	0,4	0,4	0,4	0,4
Lạc - *Peanut*	2,1	2,3	2,2	2,7
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn tấn)				
Production of some key annual industrial crops (Thous. tons)				
Mía - *Sugar-cane*	9,0	9,5	10,5	10,8
Lạc - *Peanut*	1,8	2,0	2,0	2,3
Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm (Ha)				
Planted area of some key perennial industrial crops (Ha)				
Chè - *Tea*	10908	12523	13524	14136
Cà phê - *Coffee*	615	85	51	42
Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm (Tấn)				
Production of some key perennial industrial crops (Tons)				
Chè - *Tea*	18073	20394	24060	27261
Cà phê - *Coffee*	65	38	12	7
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - *Buffalo*	132,2	130,2	129,9	133,0
Bò - *Cattle*	54,6	60,5	62,6	65,6
Lợn - *Pig*	248,0	271,2	277,6	290,6
Số lượng gia cầm (Triệu con) - *Poultry (Mill. heads)*	**1,2**	**1,6**	**1,7**	**2,1**

107. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hà Giang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Giang province

	2000	2001	2002	2003
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Nghìn tấn) *Living weight of pig (Thous. tons)*	**5,3**	**7,3**	**7,6**	**8,9**
LÂM NGHIỆP - *FORESTRY*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng) *Output value at current prices (Bill. dongs)*	**112,8**	**116,8**	**128,6**	**138,5**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	13,2	12,1	17,3	20,7
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	98,5	103,3	110,0	116,3
Dịch vụ - *Services*	1,1	1,4	1,3	1,5
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng) *Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)*	**128,0**	**127,1**	**127,2**	**124,6**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	16,2	14,8	17,9	20,9
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	110,4	110,9	108,0	102,3
Dịch vụ - *Services*	1,4	1,4	1,3	1,4
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%) *Structure of output value at current prices (%)*				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	11,7	10,4	13,5	15,0
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	87,3	88,4	85,4	83,9
Dịch vụ - *Services*	1,0	1,2	1,1	1,1
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%) *Index of output value at constant 1994 prices (%)*	**96,3**	**99,3**	**100,3**	**101,1**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	94,4	91,3	120,7	116,5
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	96,6	100,5	97,4	98,4
Dịch vụ - *Services*	94,0	98,5	93,1	108,8
Diện tích rừng trồng tập trung (Nghìn ha) *Area of concentrated forest (Thous. ha)*	**8,7**	**3,2**	**4,5**	**4,5**
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m^3) *Production of wood (Thous. m^3)*	**61,7**	**56,5**	**55,6**	**55,5**
THỦY SẢN - *FISHING*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng) *Output value at current prices (Bill. dongs)*	**12,6**	**13,1**	**14,2**	**14,6**
Nuôi trồng - *Farm*	11,9	12,3	13,6	14,0
Khai thác - *Caught*	0,2	0,2	0,2	0,2
Dịch vụ - *Services*	0,5	0,6	0,4	0,4

107. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hà Giang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Giang province

	2000	2001	2002	2003
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**7,0**	**7,2**	**8,0**	**8,0**
Nuôi trồng - *Farm*	6,6	6,8	7,4	7,5
Khai thác - *Caught*	0,1	0,1	0,2	0,2
Dịch vụ - *Services*	0,3	0,3	0,4	0,3
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nuôi trồng - *Farm*	94,4	93,9	95,8	95,9
Khai thác - *Caught*	1,6	1,5	1,4	1,4
Dịch vụ - *Services*	4,0	4,6	2,8	2,7
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)		**102,9**	**111,1**	**100,0**
Nuôi trồng - *Farm*		102,3	109,5	101,4
Khai thác - *Caught*		98,9	181,9	100,0
Dịch vụ - *Services*		118,7	121,3	75,0
Sản lượng thủy sản (Tấn) - *Production of fishing (Ton)*	**869**	**897**	**994**	**1003**
Sản lượng khai thác - *Caught*	11	11	10	9
Sản lượng nuôi trồng - *Farmed*	858	886	984	994
Cá - *Fish*	856	883	980	990
Tôm - *Shrimp*	2	3	4	4
CÔNG NGHIỆP - *INDUSTRY*				
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (Tỷ đồng) - *OUTPUT VALUE (Bill. dongs)*				
Theo giá thực tế - *At current prices*	**137,3**	**147,4**	**183,9**	**212,0**
Theo giá so sánh 1994 - *At constant 1994 prices*	**93,9**	**116,5**	**143,9**	**165,9**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**93,9**	**116,5**	**143,9**	**165,9**
Nhà nước - *State*	42,1	54,0	69,9	65,7
Địa phương quản lý - *Local management*	42,1	54,0	69,9	65,7
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	51,8	62,5	74,0	100,2

107. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hà Giang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Giang province

	2000	2001	2002	2003
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%)				
INDEX OF OUTPUT VALUE AT CONSTANT 1994 PRICES (%)	**118,4**	**124,1**	**123,5**	**115,3**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**118,4**	**124,1**	**123,5**	**115,3**
Nhà nước - *State*	119,9	128,3	129,4	94,0
Địa phương quản lý - *Local management*	119,9	128,3	129,4	94,0
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	117,2	120,7	118,4	135,4
MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU				
SOME KEY INDUSTRIAL PRODUCTS				
Xi măng (Tấn) - *Cement (Ton)*	40600	43000	65000	56300
Nông cụ cầm tay (Cái) - *Farming tool (Piece)*	64200	70500	55771	58073
Gạch nung (Nghìn viên) - *Brick (Thous. pieces)*	23860	35874	47699	56345
Vôi (Tấn) - *Lime (Ton)*	4457	4649	5216	5763
Đá khai thác (Nghìn m^3) - *Stone (Thous. m^3)*	172,7	183,3	195,6	212,8
Gỗ xẻ (m^3) - *Saw wood (m^3)*	3180	3950	4406	4713
Trang in (Triệu trang) - *Priting pages (Mill. pages)*	65,4	65,0	84,0	90,0
Lương thực xay xát (Nghìn tấn) - *Milled food (Thous. tons)*	81,8	87,7	91,7	95,8
Chè (Tấn) - *Tea (Ton)*	2672	3033	3274	3408
Quặng (Tấn) - *Ore (Ton)*	573	2720	13000	15029
Bia hơi (Nghìn lít) - *Beer (Thous. litres)*	328	516	455	325
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Construction capital at current prices (Bill. dongs)	**676,7**	**748,7**	**898,0**	**663,5**
Khu vực Nhà nước - *State*	533,8	570,0	675,5	518,6
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	142,9	178,7	222,5	144,9
Cơ cấu vốn đầu tư XDCB theo giá thực tế (%)				
Structure of construction capital at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Khu vực Nhà nước - *State*	78,9	76,1	75,2	78,2
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	21,1	23,9	24,8	21,8

107. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hà Giang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Giang province

	2000	2001	2002	2003
Giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế (Triệu đồng)				
Added value in fixed assets at current prices (Mill. dongs)	**494167**	**568603**	**709583**	**322503**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	100436	54657	93670	58374
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	98441	113476	183817	16358
Dịch vụ - *Services*	295290	400470	432096	247771
Cơ cấu giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế (%)				
Structure of the added value in fixed assets at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	20,3	9,6	13,2	18,1
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	19,9	20,0	25,9	5,1
Dịch vụ - *Services*	59,8	70,4	60,9	76,8
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài - *Foreign direct investment*				
Số dự án (Dự án) - *Number of projects (Project)*				2
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (Mill. USD)*				5,9
Trong đó: Vốn pháp định - *Of which: Legal capital*				2,6
VẬN TẢI - *TRANSPORT*				
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Freight of local transport (Thous. tons)	**418,0**	**448,1**	**483,9**	**480,5**
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ *Freight by the road*	417,0	447,1	482,8	480,5
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thuỷ *Freight by the waterway*	1,0	1,0	1,1	
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn.km)				
Freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	**9,7**	**10,3**	**11,2**	**11,6**
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ *Freight traffic by the road*	9,6	10,2	11,1	11,6
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thuỷ *Freight traffic by the waterway*	0,1	0,1	0,1	
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Passenger carry of local transport (Mill. persons)	**0,4**	**0,5**	**0,5**	**0,5**
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ *Passenger carry by the road*	0,4	0,4	0,4	0,5

107. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hà Giang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Giang province

	2000	2001	2002	2003
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường thuỷ *Passenger carry by the waterway*		0,1	0,1	
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km) ***Passenger traffic of local transport (Mill. persons.km)***	**46,1**	**49,2**	**51,2**	**54,1**
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ *Passenger traffic by the road*	46,1	49,1	51,2	54,1
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường thuỷ *Passenger traffic by the waterway*		0,1	0,0	
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG ***POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS***				
Số máy điện thoại cố định (Cái) ***Number of telephones (Piece)***	**6947**	**9188**	**12809**	**15209**
Doanh thu bưu điện (Triệu đồng) ***Turnover of postal service (Mill. dongs)***	**15333**	**21774**	**28352**	**37425**
THƯƠNG MẠI - *TRADE*				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ khu vực kinh tế trong nước (Tỷ đồng) ***Retail sales of domestic economic sector (Bill. dongs)***	**289,6**	**429**	**223**	**255,5**
Xuất khẩu trực tiếp của địa phương (Nghìn USD) ***Direct export of the local (Thous. USD)***	**1503**	**1673**	**1981**	**1970**
Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu ***Some selected export commodities***				
Quặng (Tấn) - *Ore (Ton)*	2877	353	3858	5137
Chè (Tấn) - *Tea (Ton)*	903	755	882	641
Vàng mã (Tấn) - *Votive paper (Ton)*		345	1120	1055
Nhập khẩu trực tiếp của địa phương (Nghìn USD) ***Direct import of the local (Thous. USD)***	**1050**	**1377**	**2696**	**2533**
DOANH NGHIỆP (Tại thời điểm 31/12 hàng năm) ***ENTERPRISE (As of 31 December)***				
Số doanh nghiệp đang hoạt động (Doanh nghiệp) ***Number of operative enterprises (Unit)***	**104**	**161**	**237**	

107. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hà Giang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Giang province

	2000	2001	2002	2003
Lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
Number of labours of the enterprises (Person)	**9135**	**14988**	**22549**	
Nam - *Male*	7250	11889	19122	
Nữ - *Female*	1885	3099	3427	
Vốn kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Average annual capital of the enterprises (Bill. dongs)	**825**	**995**	**1879**	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Value of fixed assets and long-term investment of the enterprises (Bill. dongs)	**206**	**322**	**477**	
Doanh thu thuần của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Net turnover of the enterprises (Bill. dongs)	**572**	**689**	**991**	
GIÁO DỤC - *EDUCATION*				
Giáo dục mẫu giáo - *Kindergarten education*				
Số lớp (Lớp) - *Number of classes (Class)*	810	831	974	1125
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	835	885	885	1133
Số học sinh (Người) - *Number of children (Person)*	16981	16023	18060	18943
Giáo dục phổ thông - *General education*				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	**272**	**278**	**283**	**291**
Tiểu học - *Primary*	156	130	136	136
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	28	33	34	41
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	6	7	8	8
Phổ thông cơ sở - *Basic general*	71	98	94	95
Trung học - *Lower and upper secondary*	11	10	11	11
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	**6949**	**7410**	**7652**	**7320**
Tiểu học - *Primary*	5687	6044	6195	5796
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	1082	1145	1178	1192
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	180	221	279	332
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	**6825**	**7677**	**8960**	**9015**
Tiểu học - *Primary*	5486	5927	6285	6317
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	1101	1482	1798	2112
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	238	268	877	586

107. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hà Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Giang province

	2000	2001	2002	2003
Số học sinh (Nghìn người)				
Number of pupils (Thous. persons)	**148,0**	**153,2**	**151,9**	**148,1**
Tiểu học - *Primary*	106,1	106,8	103,3	96,2
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	34,2	36,9	36,9	38,0
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	7,7	9,6	11,7	13,9
Giáo dục trung học chuyên nghiệp				
Professional secondary education				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	47	29	36	43
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	1026	307	488	510
Giáo dục cao đẳng và đại học - *Higher education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	96	84	86	86
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	412	317	1050	1048
Y TẾ - *HEALTH*				
Cơ sở khám, chữa bệnh (Cơ sở)				
Number of medical establishments	**199**	**199**	**202**	**202**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	27	27	31	31
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	172	172	171	171
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*	**1379**	**1379**	**1324**	**1339**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	770	770	820	835
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	609	609	504	504
Cán bộ ngành y (Người) - *Medical staff (Person)*	**1519**	**1757**	**1772**	**1822**
Bác sĩ và trình độ cao hơn - *Doctor and higher degree*	226	247	264	302
Y sĩ - *Physician*	847	963	993	1055
Y tá và nữ hộ sinh - *Nurse and midwife*	446	547	515	465
Cán bộ ngành dược (Người) - *Pharmaceautical staff (Person)*	**138**	**141**	**158**	**156**
Dược sĩ cao cấp - *Pharmacist at high degree*	28	31	30	31
Dược sĩ trung cấp - *Pharmacist at middle degree*	53	48	54	59
Dược tá - *Druggist*	51	52	66	66
Trình độ khác - *Others*	6	10	8	

108 MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TỈNH CAO BẰNG
SOME KEY SOCIO-ECONOMIC INDICATORS OF CAO BANG PROVINCE

	2000	2001	2002	2003
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
ADMINISTRATIVE UNIT (Unit)				
Huyện - *Rural district*	11	12	12	12
Thị xã - *Town*	1	1	1	1
Phường - *Ward*	4	4	4	4
Thị trấn - *Town under rural district government*	10	10	10	10
Xã - *Commune*	175	175	175	175
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	**669,1**	**669,2**	**669,1**	**669,1**
Diện tích đất được sử dụng - *Area of used land*	**337,0**	**360,9**	**363,3**	**367,8**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	64,7	64,6	64,3	66,0
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	263,4	287,2	289,8	292,3
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	6,6	6,8	6,9	7,4
Đất ở - *Residential land*	2,3	2,3	2,3	2,1
Diện tích đất chưa sử dụng - *Area of unused land*	**332,1**	**308,3**	**305,8**	**301,3**
DÂN SỐ (Nghìn người) - *POPULATION (Thous. pers.)*	**496,5**	**501,8**	**505,7**	**503,0**
Phân theo giới tính - *By sex*				
Nam - *Male*	242,6	245,2	247,0	242,0
Nữ - *Female*	253,9	256,6	258,7	261,0
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*				
Thành thị - *Urban*	67,3	68,2	69,1	67,9
Nông thôn - *Rural*	429,2	433,6	436,6	435,1
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²)				
POPULATION DENSITY (Person/km²)	**74**	**75**	**76**	**75**
LAO ĐỘNG - *LABOUR*				
Lao động làm việc trong khu vực nhà nước (Nghìn người)				
Labour in state economic sector (Thous. persons)	**23,4**	**23,9**	**23,8**	**24,9**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	0,2	0,2	0,3	0,3
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	5,5	5,7	5,8	6,1
Dịch vụ - *Services*	17,7	18,0	17,7	18,5
Thu nhập bình quân tháng của lao động làm việc trong khu vực nhà nước địa phương quản lý (Nghìn đồng)				
Average monthly income per labour in the local state sector (Thous. dongs)	**627,9**	**721,8**	**802,3**	**1006,8**

108. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Cao Bằng

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Cao Bang province

	2000	2001	2002	2003
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN				
GROSS DOMESTIC PRODUCT IN AREA (GDP)				
THEO GIÁ THỰC TẾ (Tỷ đồng)				
AT CURRENT PRICES (Bill. dongs)	**1356,3**	**1502,2**	**1697,3**	**1913,3**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**1348,5**	**1493,3**	**1682,1**	**1897,2**
Nhà nước - *State*	490,4	582,9	648,6	700,3
Trung ương quản lý - *Central management*	142,0	202,9	222,5	235,8
Địa phương quản lý - *Local management*	348,4	380,0	426,1	464,5
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	858,1	910,4	1033,5	1196,9
Tập thể - *Collective*	1,2	28,3	23,2	26,2
Tư nhân - *Private*	56,3	35,0	82,6	95,6
Cá thể - *Household*	800,6	847,1	927,7	1075,1
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài				
Foreign invested sector	**7,8**	**8,9**	**15,2**	**16,1**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	628,1	658,9	697,8	727,2
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	217,8	237,8	289,6	402,2
Dịch vụ - *Services*	510,3	605,5	709,9	783,9
THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 1994 PRICES (Bill. dongs)	**1052,5**	**1177,2**	**1295,4**	**1421,6**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	522,4	549,6	565,0	586,3
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	164,0	180,4	218,0	269,1
Dịch vụ - *Services*	366,1	447,2	512,4	566,2
CƠ CẤU GDP THEO GIÁ THỰC TẾ (%)				
STRUCTURE OF GDP AT CURRENT PRICES (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**99,4**	**99,4**	**99,1**	**99,2**
Nhà nước - *State*	36,2	38,8	38,2	36,6
Trung ương quản lý - *Central management*	10,5	13,5	13,1	12,3
Địa phương quản lý - *Local management*	25,7	25,3	25,1	24,3

108. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Cao Bằng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Cao Bang province

	2000	2001	2002	2003
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	63,2	60,6	60,9	62,6
Tập thể - *Collective*	0,1	1,9	1,4	1,4
Tư nhân - *Private*	4,1	2,3	4,9	5,0
Cá thể - *Household*	59,0	56,4	54,6	56,2
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**0,6**	**0,6**	**0,9**	**0,8**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	46,3	43,9	41,1	38,0
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	16,1	15,8	17,1	21,0
Dịch vụ - *Services*	37,6	40,3	41,8	41,0
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GDP THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF GDP AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**108,4**	**111,8**	**110,0**	**109,7**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	92,6	105,2	102,8	103,8
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	129,8	109,2	121,8	138,9
Dịch vụ - *Services*	130,7	122,2	114,6	110,5
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG - *FINANCE AND BANKING*				
Tổng thu ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) ***Total revenue in area (Mill. dongs)***	**775300**	**810034**	**988845**	**1211463**
Thu từ doanh nghiệp trung ương ***Revenue from central enterprises***	**3412**	**6481**	**5897**	**8802**
Thu từ kinh tế địa phương ***Revenue from local economic activities***	**71872**	**89205**	**136633**	**153556**
Doanh nghiệp nhà nước - *From state owned enterprises*	9145	10592	13543	12873
Thuế công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh *Tax on non-state sector*	9301	9412	15681	19787
Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Tax on use of agricultural land*	4451	1270	972	80
Thu từ kinh tế địa phương khác - *Others*	48975	67931	106437	122616
Thu trợ cấp từ ngân sách trung ương ***Transfer from central state budget***	**625221**	**645563**	**689929**	**1008208**
Thu khác - Others	**74795**	**68785**	**156386**	**40897**

108. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Cao Bằng

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Cao Bang province

	2000	2001	2002	2003
Chi ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng)				
Budget expenditure in area (Mill. dongs)	**655604**	**661314**	**809970**	**925611**
Chi đầu tư phát triển				
Expenditure on development investment	**195150**	**266646**	**282753**	**239480**
Chi thường xuyên - Current expenditure	**360095**	**394668**	**513467**	**549984**
Chi quản lý hành chính - *Expenditure on public administration*	85824	96727	142091	109035
Chi sự nghiệp kinh tế - *Expenditure on economic services*	38090	34013	36951	49128
Chi sự nghiệp xã hội - *Expenditure on social services*	184371	245608	320662	382970
Chi thường xuyên khác - *Others*	51810	18320	13763	8851
Chi khác - Others	**100359**		**13750**	**136147**
Thu tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)				
Revenue in currency at state bank (Mill. dongs)	**873920**	**1420041**	**1926016**	**2188880**
Thu bán hàng - *Revenue from sale*	344628	538513	804113	895790
Thu tiền gửi tiết kiệm - *Revenue from saving*	274171	318268	402594	427715
Thu khác - *Others*	255121	563260	719309	865375
Chi tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)				
Expenditure in currency at state bank (Mill. dongs)	**1102864**	**1590968**	**2057928**	**2389978**
Chi lương - *Salary*	19070	10871	4398	2923
Chi tiền gửi tiết kiệm - *Expenditure on saving*	258623	290036	353349	420826
Chi khác - *Others*	825171	1290061	1700181	1966229
NÔNG NGHIỆP - *AGRICULTURE*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**692,6**	**714,7**	**778,7**	**828,7**
Trồng trọt - *Cultivation*	478,6	465,5	499,6	515,6
Chăn nuôi - *Livestock*	211,2	243,9	273,5	306,4
Dịch vụ - *Services*	2,8	5,3	5,6	6,7
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**587,3**	**604,7**	**625,0**	**688,7**
Trồng trọt - *Cultivation*	403,3	408,3	418,4	449,0
Chăn nuôi - *Livestock*	182,3	192,4	202,8	235,2
Dịch vụ - *Services*	1,7	4,0	3,8	4,5

108. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Cao Bằng

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Cao Bang province

	2000	2001	2002	2003
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	69,1	65,1	64,2	62,2
Chăn nuôi - *Livestock*	30,5	34,1	35,1	37,0
Dịch vụ - *Services*	0,4	0,8	0,7	0,8
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**124,9**	**103,0**	**103,4**	**110,2**
Trồng trọt - *Cultivation*	134,6	101,2	102,5	107,3
Chăn nuôi - *Livestock*	107,5	105,5	105,4	116,0
Dịch vụ - *Services*	154,0	231,1	96,0	120,9
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	**60,2**	**61,5**	**61,3**	**62,6**
Lúa - *Paddy*	28,7	29,2	29,0	29,4
Ngô - *Maize*	31,5	32,3	32,3	33,2
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	**163,8**	**178,6**	**179,1**	**186,6**
Lúa - *Paddy*	88,0	99,8	98,6	103,7
Ngô - *Maize*	75,8	78,8	80,5	82,9
Diện tích gieo trồng lúa cả năm (Nghìn ha)				
Planted area of paddy (Thous. ha)	**28,7**	**29,2**	**29,0**	**29,4**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	3,4	3,4	3,1	3,4
Lúa mùa - *Winter paddy*	25,3	25,8	25,9	26,0
Năng suất lúa cả năm (Tạ/ha) - *Yield of paddy (Quintal/ha)*	**30,7**	**34,2**	**34,0**	**35,3**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	48,2	45,9	48,7	48,2
Lúa mùa - *Winter paddy*	28,3	32,6	32,2	33,6
Sản lượng lúa cả năm (Nghìn tấn)				
Production of paddy (Thous. tons)	**88,0**	**99,8**	**98,6**	**103,7**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	16,4	15,6	15,1	16,4
Lúa mùa - *Winter paddy*	71,6	84,2	83,5	87,3
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	2,1	2,1	2,0	1,9
Sắn - *Cassava*	1,6	1,6	1,6	1,7

108. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Cao Bằng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Cao Bang province

	2000	2001	2002	2003
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	8,9	9,2	9,2	8,9
Sắn - *Cassava*	13,0	13,0	12,8	13,8
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn ha)				
Planted area of some key annual industrial crops (Thous. ha)				
Mía - *Sugar-cane*	2,6	2,2	2,2	2,6
Lạc - *Peanut*	0,6	0,7	0,7	0,8
Đậu tương - *Soyabean*	6,9	7,0	7,0	7,1
Thuốc lá - *Tobacco*	1,3	1,8	2,1	1,4
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn tấn)				
Production of some key annual industrial crops (Thous. tons)				
Mía - *Sugar-cane*	118,0	101,9	106,3	123,4
Lạc - *Peanut*	0,3	0,4	0,5	0,5
Đậu tương - *Soyabean*	4,3	4,6	4,9	5,0
Thuốc lá - *Tobacco*	1,8	2,3	2,9	2,0
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - *Buffalo*	108,7	106,2	107,5	108,8
Bò - *Cattle*	104,2	110,1	111,4	114,6
Lợn - *Pig*	245,0	262,9	269,6	284,1
Số lượng gia cầm (Triệu con) - *Poultry (Mill. heads)*	**1,6**	**1,5**	**1,6**	**1,8**
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)				
Living weight of pig (Thous. tons)	**11,1**	**9,1**	**9,9**	**10,7**
LÂM NGHIỆP - *FORESTRY*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**147,3**	**132,7**	**141,2**	**141,5**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	14,0	10,7	7,5	10,3
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	111,2	102,6	105,6	106,4
Dịch vụ - *Services*	22,1	19,4	28,1	24,8

108. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Cao Bằng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Cao Bang province

	2000	2001	2002	2003
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**155,7**	**137,9**	**139,5**	**119,7**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	27,3	21,4	16,7	16,1
Khai thác và thu nhặt lâm sản *Wood and other forest products*	113,6	105,6	107,3	88,9
Dịch vụ - *Services*	14,8	10,9	15,5	14,7
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	9,5	8,1	5,3	7,3
Khai thác và thu nhặt lâm sản *Wood and other forest products*	75,5	77,2	74,8	75,2
Dịch vụ - *Services*	15,0	14,7	19,9	17,5
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**99,6**	**88,6**	**101,2**	**85,8**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	107,9	78,4	78,0	96,4
Khai thác và thu nhặt lâm sản *Wood and other forest products*	95,7	93,0	101,6	82,8
Dịch vụ - *Services*	119,4	73,6	142,2	95,0
Diện tích rừng trồng tập trung (Nghìn ha)				
Area of concentrated forest (Thous. ha)	**4,0**	**1,1**	**1,4**	**2,5**
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m^3)				
Production of wood (Thous. m^3)	**32,4**	**30,1**	**22,5**	**22,3**
THỦY SẢN - *FISHING*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**3,8**	**3,7**	**4,3**	**5,6**
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**2,0**	**1,9**	**2,1**	**2,1**
Sản lượng thủy sản (Tấn) - *Production of fishing (Ton)*	**247,9**	**243,7**	**261,1**	**266,0**
Sản lượng khai thác - *Caught*	50,5	42,3	53,1	58,0
Sản lượng nuôi trồng - *Farmed*	197,4	201,4	208,0	208,0
Cá - *Fish*	197,4	201,4	208,0	208,0

108. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Cao Bằng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Cao Bang province

	2000	2001	2002	2003
CÔNG NGHIỆP - *INDUSTRY*				
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (Tỷ đồng) - *OUTPUT VALUE (Bill. dongs)*				
Theo giá thực tế - *At current prices*	**218,4**	**251,6**	**282,2**	**290,0**
Theo giá so sánh 1994 - *At constant 1994 prices*	**155,4**	**174,2**	**197,7**	**236,1**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**155,4**	**174,2**	**197,7**	**236,1**
Nhà nước - *State*	119,2	134,7	152,7	179,4
Trung ương quản lý - *Central management*	65,6	63,9	77,9	86,0
Địa phương quản lý - *Local management*	53,6	70,8	74,8	93,4
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	36,2	39,5	45,0	56,7
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF OUTPUT VALUE AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**100,1**	**112,1**	**113,5**	**119,4**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**100,1**	**112,1**	**113,5**	**119,4**
Nhà nước - *State*	93,2	113,0	113,4	117,5
Trung ương quản lý - *Central management*	84,4	97,4	121,9	110,4
Địa phương quản lý - *Local management*	106,8	132,1	105,6	124,9
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	132,6	109,1	113,9	126,0
MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU *SOME KEY INDUSTRIAL PRODUCTS*				
Đá khai thác (Nghìn m^3) - *Stone (Thous. m^3)*	56	76	142	166
Cát sỏi (Nghìn m^3) - *Sand (Thous. m^3)*	47	81	100	118
Đường (Tấn) - *Sugar (Ton)*	6054	8935	6054	7776
Gỗ xẻ (m^3) - *Saw wood (m^3)*	680	842	1058	1300
Trang in (Triệu trang) - *Printing Papes (Mill. pages)*	47,0	32,3	32,8	26,3
Gạch nung (Triệu viên) - *Brick (Mill. pieces)*	41,3	45,9	46,2	55,9
Ngói nung (Nghìn viên) - *Tile (Thous. pieces)*	917	922	1046	1205
Xi măng (Nghìn tấn) - *Cement (Thous. tons)*	29,6	35,5	44,0	57,0
Gang đúc (Nghìn tấn) - *Cast iron (Thous. tons)*	10,0	12,8	13,2	13,4
Thiếc thỏi (Tấn) - *Tin in bar (Ton)*	241	227	307	338
Quặng (Nghìn tấn) - *Ore (Thous. tons)*	215	153	254	363
Chiếu trúc (Nghìn chiếc) - *Bamboo mat (Thous. pieces)*	182	139	151	146
Nước máy (Nghìn m^3) - *Running water (Thous. m^3)*	961	1152	1331	1536

108. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Cao Bằng

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Cao Bang province

	2000	2001	2002	2003
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
Giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế (Triệu đồng)				
Added value in fixed assets at current prices (Mill. dongs)	**132394**	**196028**	**197846**	**284689**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	23265	17567	21586	43392
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	21037	47653	83322	117781
Dịch vụ - *Services*	88092	130808	92938	123516
Cơ cấu giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế (%)				
Structure of the added value in fixed assets at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	17,6	9,0	10,9	15,2
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	15,9	24,3	42,1	41,4
Dịch vụ - *Services*	66,5	66,7	47,0	43,4
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài - *Foreign direct investment*				
Số dự án (Dự án) - *Number of projects (Project)*		1		1
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (Mill. USD)*		0,5		7,0
Trong đó: Vốn pháp định - *Of which: Legal capital*		0,2		4,0
VẬN TẢI - *TRANSPORT*				
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Freight of local transport (Thous. tons)	**566,0**	**598,0**	**636,4**	**757,3**
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ *Freight by the road*	566,0	598,0	636,4	757,3
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn.km)				
Freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	**21,5**	**23,0**	**24,6**	**28,5**
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ *Freight traffic by the road*	21,5	23,0	24,6	28,5
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Passenger carry of local transport (Mill. persons)	**1,0**	**1,1**	**1,3**	**1,3**
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ *Passenger carry by the road*	1,0	1,1	1,3	1,3

108. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Cao Bằng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Cao Bang province

	2000	2001	2002	2003
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Passenger traffic of local transport (Mill. persons.km)	**80,2**	**85,9**	**107,7**	**104,0**
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ *Passenger traffic by the road*	80,2	85,8	107,6	103,8
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường thuỷ *Passenger traffic by the waterway*	0,1	0,1	0,1	0,2
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số máy điện thoại cố định (Cái)				
Number of telephones (Piece)	**7105**	**9065**	**12215**	**15679**
Doanh thu bưu điện (Triệu đồng)				
Turnover of postal service (Mill. dongs)	**14531**	**17611**	**33200**	**40078**
THƯƠNG MẠI - *TRADE*				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ khu vực kinh tế trong nước (Tỷ đồng)				
Retail sales of domestic economic sector (Bill. dongs)	**578,8**	**738,2**	**899,9**	**907,5**
Xuất khẩu trực tiếp của địa phương (Nghìn USD)				
Direct export of the local (Thous. USD)	**2562**	**2813**	**2700**	**4917**
Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu				
Some selected export commodities				
Quặng sắt (Nghìn tấn) - *Iron ore (Thous. tons)*	46,9	13,3	44,0	211,3
Quặng khác (Tấn) - *Other ore (Ton)*	4898	4709	14360	14800
Nhập khẩu trực tiếp của địa phương (Nghìn USD)				
Direct import of the local (Thous. USD)	**72959**	**5495**	**5085**	**5649**
Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu				
Some selected import commodities				
Linh kiện điều hoà (Bộ) - *Spare part of air-conditioner (Set)*	415	815	415	430
Ô tô (Cái) - *Autocar (Piece)*	33	17	7	27
Máy nén (Cái) - *Compressor (Piece)*			1560	1430
DOANH NGHIỆP (Tại thời điểm 31/12 hàng năm)				
ENTERPRISE (As of 31 December)				
Số doanh nghiệp đang hoạt động (Doanh nghiệp)				
Number of operative enterprises (Unit)	**115**	**113**	**192**	

108. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Cao Bằng

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Cao Bang province

	2000	2001	2002	2003
Lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
Number of labours of the enterprises (Person)	**10530**	**11053**	**13927**	
Nam - *Male*	7937	8811	10849	
Nữ - *Female*	2593	2242	3078	
Vốn kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Average annual capital of the enterprises (Bill. dongs)	**563**	**1051**	**918**	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Value of fixed assets and long-term investment of the enterprises (Bill. dongs)	**258**	**985**	**518**	
Doanh thu thuần của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Net turnover of the enterprises (Bill. dongs)	**685**	**657**	**1025**	
GIÁO DỤC - *EDUCATION*				
Giáo dục mẫu giáo - *Kindergarten education*				
Số lớp (Lớp) - *Number of classes (Class)*	622	534	565	605
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	714	719	719	786
Số học sinh (Người) - *Number of children (Person)*	13280	11544	11316	11816
Giáo dục phổ thông - *General education*				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	**328**	**331**	**333**	**343**
Tiểu học - *Primary*	185	181	173	168
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	56	58	60	66
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	6	8	9	9
Phổ thông cơ sở - *Basic general*	65	70	75	84
Trung học - *Lower and upper secondary*	16	14	16	16
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	**5025**	**5271**	**5381**	**5381**
Tiểu học - *Primary*	3663	3778	3781	3653
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	1078	1165	1236	1309
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	284	328	364	419
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	**5623**	**5799**	**6243**	**6583**
Tiểu học - *Primary*	3663	3695	3780	3865
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	1520	1640	1891	2111
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	440	464	572	607

108. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Cao Bằng

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Cao Bang province

	2000	2001	2002	2003
Số học sinh (Nghìn người)				
Number of pupils (Thous. persons)	**126,8**	**129,3**	**128,1**	**126,3**
Tiểu học - *Primary*	76,7	74,4	68,2	62,8
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	37,8	41,0	43,8	45,3
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	12,2	14,0	16,0	18,2
Giáo dục trung học chuyên nghiệp				
Professional secondary education				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	130	29	28	51
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	2080	191	419	701
Giáo dục cao đẳng và đại học - *Higher education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*		101	82	82
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*		739	861	634
Y TẾ - *HEALTH*				
Cơ sở khám, chữa bệnh (Cơ sở)				
Number of medical establishments	**222**	**223**	**224**	**225**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực				
Hospital and regional polyclinic	33	34	34	35
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp				
Commune clinic and similar ones	189	189	190	190
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*	**1525**	**1582**	**1645**	**1669**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực				
Hospital and regional polyclinic	958	1015	1046	1070
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp				
Commune clinic and similar ones	567	567	599	599
Cán bộ ngành y (Người) - *Medical staff (Person)*	**1670**	**1472**	**1808**	**1659**
Bác sĩ và trình độ cao hơn - *Doctor and higher degree*	293	285	302	355
Y sĩ - *Physician*	808	578	735	671
Y tá - *Nurse*	372	564	674	410
Trình độ khác - *Others*	197	45	97	223
Cán bộ ngành dược (Người) - *Pharmaceautical staff (Person)*	**127**	**122**	**127**	**116**
Dược sĩ cao cấp - *Pharmacist at high degree*	24	25	20	24
Dược sĩ trung cấp - *Pharmacist at middle degree*	63	57	62	33
Dược tá - *Druggist*	39	40	38	30
Trình độ khác - *Others*	1		7	29

109 MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TỈNH LÀO CAI
SOME KEY SOCIO-ECONOMIC INDICATORS OF LAO CAI PROVINCE

	2000	2001	2002	2003
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
ADMINISTRATIVE UNIT (Unit)				
Huyện - *Rural district*				8
Thị xã - *Town*				1
Phường - *Ward*				9
Thị trấn - *Town under rural district government*				8
Xã - *Commune*				146
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	**635,7**	**635,7**	**635,7**	**635,7**
Diện tích đất được sử dụng - *Area of used land*	**308,6**	**334,8**	**343,7**	**354,3**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	70,8	73,6	73,0	73,7
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	224,7	247,0	255,4	264,6
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	10,4	11,4	12,4	13,1
Đất ở - *Residential land*	2,7	2,8	2,9	2,9
Diện tích đất chưa sử dụng - *Area of unused land*	**327,1**	**300,9**	**292,0**	**281,4**
DÂN SỐ (Nghìn người) - *POPULATION (Thous. pers.)*	**526,8**	**536,9**	**547,1**	**557,2**
Phân theo giới tính - *By sex*				
Nam - *Male*	263,0	267,8	272,8	277,5
Nữ - *Female*	263,8	269,1	274,3	279,7
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*				
Thành thị - *Urban*	94,2	96,5	98,7	101,4
Nông thôn - *Rural*	432,6	440,4	448,4	455,8
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²)				
POPULATION DENSITY (Person/km²)	**83**	**84**	**86**	**88**
LAO ĐỘNG - *LABOUR*				
Lao động làm việc trong các ngành kinh tế (Nghìn người)				
Labour in economic industries (Thous. persons)	**261,4**	**267,5**	**273,6**	**279,7**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	208,9	212,1	215,6	218,4
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	18,3	18,9	19,8	20,9
Dịch vụ - *Services*	34,2	36,5	38,2	40,4

109. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Lào Cai
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lao Cai province

	2000	2001	2002	2003
Lao động làm việc trong khu vực nhà nước (Nghìn người)	**32,3**	**33,8**	**35,0**	**36,3**
Labour in state sector (Thous. persons)				
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	1,0	1,1	1,1	1,0
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	7,8	8,0	8,1	8,4
Dịch vụ - *Services*	23,5	24,7	25,8	26,9
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN				
GROSS DOMESTIC PRODUCT IN AREA (GDP)				
THEO GIÁ THỰC TẾ (Tỷ đồng)	**1256,2**	**1388,9**	**1587,7**	**1897,6**
AT CURRENT PRICES (Bill. dongs)				
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*	**1249,5**	**1379,5**	**1574,2**	**1879,6**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	489,1	552,9	658,5	804,2
Nhà nước - *State*	260,1	296,1	346,8	424,8
Trung ương quản lý - *Central management*	229,0	256,8	311,7	379,4
Địa phương quản lý - *Local management*	760,4	826,6	915,7	1075,4
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	62,6	75,6	130,5	184,1
Tập thể, tư nhân - *Collective*	697,8	751,0	785,2	891,3
Cá thể - *Household*				
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	**6,7**	**9,4**	**13,5**	**18,0**
Foreign invested sector				
Phân theo khu vực - *By economic sector*	586,7	628,1	675,4	707,6
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	277,6	292,5	356,6	477,1
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	391,9	468,3	555,7	712,9
Dịch vụ - *Services*				
THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (Tỷ đồng)	**884,3**	**968,7**	**1087,4**	**1244,9**
AT CONSTANT 1994 PRICES (Bill. dongs)				
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*	**879,2**	**961,9**	**1078,8**	**1234,9**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	353,7	393,0	451,9	528,0
Nhà nước - *State*	184,3	207,6	230,5	271,5
Trung ương quản lý - *Central management*	169,4	185,4	221,4	256,5
Địa phương quản lý - *Local management*	525,5	568,9	626,9	706,9
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	43,6	50,1	82,9	113,6
Tập thể, tư nhân - *Collective*	481,9	518,8	544,0	593,3
Cá thể - *Household*				
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	**5,1**	**6,8**	**8,6**	**10,0**
Foreign invested sector				

109. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Lào Cai

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lao Cai province

	2000	2001	2002	2003
Phân theo khu vực - ***By economic sector***				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	402,6	428,5	460,5	495,7
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	198,6	206,1	243,3	313,7
Dịch vụ - *Services*	283,1	334,1	383,6	435,5
CƠ CẤU GDP THEO GIÁ THỰC TẾ (%) *STRUCTURE OF GDP AT CURRENT PRICES (%)*				
Tổng số - ***Total***	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo thành phần kinh tế - ***By ownership***				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**99,5**	**99,3**	**99,1**	**99,1**
Nhà nước - *State*	38,9	39,8	41,4	42,4
Trung ương quản lý - *Central management*	20,7	21,3	21,8	22,4
Địa phương quản lý - *Local management*	18,2	18,5	19,6	20,0
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	60,6	59,5	57,7	56,7
Tập thể - *Collective*	5,0	5,4	8,2	9,7
Cá thể - *Household*	55,6	54,1	49,5	47,0
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**0,5**	**0,7**	**0,9**	**0,9**
Phân theo khu vực - ***By economic sector***				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	46,7	45,2	42,5	37,3
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	22,1	21,1	22,5	25,1
Dịch vụ - *Services*	31,2	33,7	35,0	37,6
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GDP THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF GDP AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*		**109,5**	**112,3**	**114,5**
Phân theo thành phần kinh tế - ***By ownership***				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector		**109,4**	**112,2**	**114,5**
Nhà nước - *State*		111,1	115,0	116,8
Trung ương quản lý - *Central management*		112,6	111,0	117,8
Địa phương quản lý - *Local management*		109,4	119,4	115,9
Ngoài quốc doanh - *Non-state*		108,3	110,2	112,8
Tập thể, tư nhân - *Collective*		114,9	165,5	137,0
Cá thể - *Household*		107,7	104,9	109,1
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector		**133,3**	**126,5**	**116,3**

109. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Lào Cai
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lao Cai province

	2000	2001	2002	2003
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*		106,4	107,5	107,6
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*		103,8	118,0	128,9
Dịch vụ - *Services*		118,0	114,8	113,5
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG - *FINANCE AND BANKING*				
Tổng thu ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng)				
Total revenue in area (Mill. dongs)	**890336**	**1130360**	**1281343**	**1559032**
Thu từ doanh nghiệp trung ương				
Revenue from central enterprises	**19028**	**16723**	**16652**	**18436**
Thu từ kinh tế địa phương				
Revenue from local economic activities	**296600**	**331444**	**468463**	**673298**
Doanh nghiệp nhà nước - *From state owned enterprises*	11218	13377	16911	14000
Thuế công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh				
Tax on non-state sector	9938	13640	15635	23700
Thuế sử dụng đất nông nghiệp				
Tax on use of agricultural land	2992	936	588	153
Thu từ kinh tế địa phương khác - *Others*	272452	303491	435329	635445
Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài				
Revenue from foreign invested sector	**499**	**1071**	**1330**	**10414**
Thu trợ cấp từ ngân sách trung ương				
Transfer from central state budget	**574209**	**781122**	**794898**	**856884**
Chi ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng)				
Budget expenditure in area (Mill. dongs)	**839637**	**1057375**	**1210308**	**1544079**
Chi đầu tư phát triển				
Expenditure on development investment	**193760**	**299004**	**377248**	**498091**
Chi thường xuyên - Current expenditure	**353457**	**400152**	**453885**	**733468**
Chi quản lý hành chính - *Expenditure on public administration*	103237	119206	97414	109547
Chi sự nghiệp kinh tế - *Expenditure on economic services*	48840	42692	54389	82225
Chi sự nghiệp xã hội - *Expenditure on social services*	170400	198042	252208	419284
Chi thường xuyên khác - *Others*	30980	40212	49874	122412
Nộp vào ngân sách trung ương				
Transfer to the central state budget	**183328**	**191248**	**304962**	**299000**
Chi khác - Others	**109092**	**166971**	**74213**	**13520**

109. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Lào Cai

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lao Cai province

	2000	2001	2002	2003
Thu tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)				
Revenue in currency at state bank (Mill. dongs)	**1054832**	**1696006**	**2724104**	**3951387**
Thu bán hàng - *Revenue from sale*	291775	651173	786924	1097014
Thu tiền gửi tiết kiệm - *Revenue from saving*	236277	280160	373094	607543
Thu khác - *Others*	526780	764673	1564086	2246830
Chi tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)				
Expenditure in currency at state bank (Mill. dongs)	**1464275**	**2126409**	**3168883**	**4393167**
Chi lương - *Salary*	168166	233151	317940	444226
Chi tiền gửi tiết kiệm - *Expenditure on saving*	258495	26500[illegible]	318125	504789
Chi khác - *Others*	1037614	1628252	2532818	3444152
NÔNG NGHIỆP - *AGRICULTURE*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**615,6**	**658,2**	**747,5**	**794,8**
Trồng trọt - *Cultivation*	458,3	490,4	551,8	575,8
Chăn nuôi - *Livestock*	141,0	150,3	177,7	199,2
Dịch vụ - *Services*	16,3	17,5	18,0	19,8
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**442,8**	**482,2**	**542,4**	**592,7**
Trồng trọt - *Cultivation*	322,7	350,5	400,9	439,4
Chăn nuôi - *Livestock*	106,6	117,2	126,6	137,2
Dịch vụ - *Services*	13,5	14,5	14,9	16,1
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	74,4	74,5	73,8	72,4
Chăn nuôi - *Livestock*	23,0	22,8	23,8	25,1
Dịch vụ - *Services*	2,6	2,7	2,4	2,5
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)		**108,9**	**112,5**	**109,3**
Trồng trọt - *Cultivation*		108,6	114,4	109,6
Chăn nuôi - *Livestock*		109,9	108,0	108,4
Dịch vụ - *Services*		107,4	102,8	108,1

109. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Lào Cai

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lao Cai province

	2000	2001	2002	2003
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	**49,2**	**50,4**	**50,5**	**51,2**
Lúa - *Paddy*	27,9	28,2	27,7	28,1
Ngô - *Maize*	21,3	22,2	22,8	23,1
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	**126,8**	**140,0**	**149,7**	**162,2**
Lúa - *Paddy*	91,2	98,2	101,1	108,0
Ngô - *Maize*	35,6	41,8	48,6	54,2
Diện tích gieo trồng lúa cả năm (Nghìn ha)				
Planted area of paddy (Thous. ha)	**27,8**	**28,2**	**27,8**	**28,1**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	7,1	7,5	7,8	8,0
Lúa mùa - *Winter paddy*	20,7	20,7	20,0	20,1
Năng suất lúa cả năm (Tạ/ha) - *Yield of paddy (Quintal/ha)*	**32,8**	**34,8**	**36,4**	**38,4**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	43,8	45,5	46,2	48,3
Lúa mùa - *Winter paddy*	29,0	31,0	32,6	34,5
Sản lượng lúa cả năm (Nghìn tấn)				
Production of paddy (Thous. tons)	**91,2**	**98,2**	**101,1**	**107,9**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	31,1	34,1	36,0	38,6
Lúa mùa - *Winter paddy*	60,1	64,1	65,1	69,3
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	0,4	0,4	0,4	0,5
Sắn - *Cassava*	4,6	4,9	4,6	5,0
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	1,6	2,1	2,1	2,4
Sắn - *Cassava*	49,1	51,4	51,2	54,9
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn ha)				
Planted area of some key annual industrial crops (Thous. ha)				
Bông (Ha) - *Cotton (Ha)*	160	123	153	148
Mía - *Sugar-cane*	2,8	2,5	2,4	2,1
Lạc - *Peanut*	0,6	0,7	0,7	0,9
Đậu tương - *Soyabean*	3,3	3,9	4,4	4,7

109. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Lào Cai

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lao Cai province

	2000	2001	2002	2003
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn tấn)				
Production of some key annual industrial crops (Thous. tons)				
Bông (Tấn) - *Cotton (Ton)*	67	74	55	52
Mía - *Sugar-cane*	72,9	68,6	65,0	54,9
Lạc - *Peanut*	0,6	0,7	0,7	0,9
Đậu tương - *Soyabean*	2,0	2,5	3,2	3,9
Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm (Ha)				
Planted area of some key perennial industrial crops (Ha)				
Chè - *Tea*	1004	1724	2684	3439
Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm (Tấn)				
Production of some key perennial industrial crops (Ton)				
Chè - *Tea*	2649	3044	4039	5361
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - *Buffalo*	85,6	93,8	96,8	99,5
Bò - *Cattle*	15,0	14,6	15,0	15,5
Lợn - *Pig*	243,9	269,5	284,3	298,7
Số lượng gia cầm (Triệu con) - *Poultry (Mill. heads)*	**1,5**	**1,8**	**1,8**	**1,9**
LÂM NGHIỆP - *FORESTRY*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**177,2**	**203,2**	**199,6**	**202,7**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	9,1	8,6	9,0	8,9
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	156,3	181,9	176,3	179,0
Dịch vụ - *Services*	11,8	12,7	14,3	14,8
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**103,6**	**106,2**	**108,7**	**111,8**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	9,8	9,6	8,9	9,0
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	86,7	88,7	91,4	94,2
Dịch vụ - *Services*	7,1	7,9	8,4	8,6

109. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Lào Cai
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lao Cai province

	2000	2001	2002	2003
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	5,1	4,2	4,5	4,4
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	88,2	89,5	88,3	88,3
Dịch vụ - *Services*	6,7	6,3	7,2	7,3
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)		**102,5**	**102,4**	**102,9**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*		98,0	92,7	101,1
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*		102,3	103,0	103,1
Dịch vụ - *Services*		111,3	106,3	102,4
THỦY SẢN - *FISHING*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**9,4**	**10,4**	**11,7**	**14,1**
Nuôi trồng - *Farm*	9,0	10,0	11,3	13,6
Khai thác và dịch vụ - *Caught and services*	0,4	0,4	0,4	0,5
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**6,3**	**6,9**	**7,7**	**8,4**
Nuôi trồng - *Farm*	6,2	6,8	7,6	8,3
Khai thác và dịch vụ - *Caught and services*	0,1	0,1	0,1	0,1
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nuôi trồng - *Farm*	95,7	96,2	96,6	96,5
Khai thác và dịch vụ - *Caught and services*	4,3	3,8	3,4	3,5
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)		**109,5**	**111,6**	**109,1**
Nuôi trồng - *Farm*		109,7	111,8	109,2
Khai thác và dịch vụ - *Caught and services*		100,0	100,0	100,0
Sản lượng thủy sản (Tấn) - *Production of fishing (Ton)*	**636**	**698**	**783**	**857**
Sản lượng khai thác - *Caught*	8	10	7	8
Sản lượng nuôi trồng - *Farmed*	628	688	776	849

109. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Lào Cai

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lao Cai province

	2000	2001	2002	2003
CÔNG NGHIỆP - *INDUSTRY*				
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (Tỷ đồng) - *OUTPUT VALUE (Bill. dongs)*				
Theo giá thực tế - *At current prices*	**419,8**	**438,0**	**511,2**	**619,0**
Theo giá so sánh 1994 - *At constant 1994 prices*	**298,7**	**311,8**	**351,1**	**409,6**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**298,7**	**311,8**	**351,1**	**408,6**
Nhà nước - *State*	260,3	262,2	290,5	328,0
Trung ương quản lý - *Central management*	177,6	162,8	187,3	208,0
Địa phương quản lý - *Local management*	82,7	99,4	103,2	120,0
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	38,4	49,6	60,6	80,6
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector				**1,0**
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF OUTPUT VALUE AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*		**104,4**	**112,6**	**116,7**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector		**104,4**	**112,6**	**116,4**
Nhà nước - *State*		100,7	110,8	112,9
Trung ương quản lý - *Central management*		91,7	115,0	111,1
Địa phương quản lý - *Local management*		120,2	103,8	116,3
Ngoài quốc doanh - *Non-state*		129,2	122,2	133,0
MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU *SOME KEY INDUSTRIAL PRODUCTS*				
Quặng sắt (Nghìn tấn) - *Iron ore (Thous. tons)*	79,0	66,8	66,2	148,5
Quặng đồng (Tấn) - *Bronze ore (Ton)*	4256	4474	4641	5098
Quặng khác (Nghìn tấn) - *Other ore (Thous. tons)*	784,5	677,0	787,7	820,8
Bia (Nghìn lít) - *Beer (Thous. litres)*	1500	1781	1776	1894
Đường mật (Tấn) - *Sugar (Ton)*	4880	3230	4630	3740
Đậu phụ (Tấn) - *Soya curd (Ton)*	800	850	910	980
Rượu (Nghìn lít) - *Liquor (Thous. litres)*	730	800	900	1020
Gạch nung (Triệu viên) - *Brick (Mill. pieces)*	34,8	40,2	45,1	50,6
Xi măng (Nghìn tấn) - *Cement (Thous. tons)*	43,9	55,2	66,8	75,9
Vôi (Tấn) - *Lime (Ton)*	4050	4476	4565	4700
Gỗ xẻ (Nghìn m^3) - *Saw wood (Thous. m^3)*	1,9	2,5	3,7	5,5
Nước máy (Nghìn m^3) - *Running water (Thous. m^3)*	1294	1641	2116	2951

109. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Lào Cai

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lao Cai province

	2000	2001	2002	2003
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Investment capital at current prices (Bill. dongs)	**576,4**	**690,7**	**920,6**	**1484,0**
Phân theo thành phần kinh tế - By ownership				
Khu vực nhà nước - *State*	347,6	502,4	620,0	943,3
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	220,8	186,1	289,3	429,3
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*	8,0	2,2	11,3	111,4
Phân theo khoản mục đầu tư				
By component of investment	**576,4**	**690,7**	**920,6**	**1484,0**
Vốn đầu tư XDCB - *Construction investment capital*	370,6	450,7	632,3	1021,5
Vốn lưu động bổ sung - *Additional working capital*	93,4	102,1	108,8	139,7
Vốn đầu tư khác - *Others*	112,4	137,9	179,5	322,8
Cơ cấu vốn đầu tư theo giá thực tế (%)				
Structure of investment capital at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo thành phần kinh tế - By ownership				
Khu vực nhà nước - *State*	60,3	72,7	67,3	63,6
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	38,3	26,9	31,4	28,9
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*	1,4	0,4	1,3	7,5
Phân theo khoản mục đầu tư				
By component of investment				
Vốn đầu tư XDCB - *Construction investment capital*	64,3	65,3	68,7	68,8
Vốn lưu động bổ sung - *Additional working capital*	16,2	14,8	11,8	9,4
Vốn đầu tư khác - *Others*	19,5	19,9	19,5	21,8
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài - *Foreign direct investment*				
Số dự án (Dự án) - *Number of projects (Project)*	3	2	5	5
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (Mill. USD)*	3,3	4,0	7,3	5,2
Trong đó: Vốn pháp định - *Of which: Legal capital*	2,3	4,0	3,5	2,5

109. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Lào Cai

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lao Cai province

	2000	2001	2002	2003
VẬN TẢI - *TRANSPORT*				
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn) ***Freight of local transport (Thous. tons)***	**388,3**	**375,8**	**378,3**	**435,4**
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ *Freight by the road*	317,0	330,8	320,4	400,6
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thuỷ *Freight by the waterway*	71,3	45,0	57,9	34,8
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn.km) ***Freight traffic of local transport (Mill. tons.km)***	**3,2**	**4,7**	**8,5**	**9,6**
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ *Freight traffic by the road*	3,1	4,6	8,3	9,5
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thuỷ *Freight traffic by the waterway*	0,1	0,1	0,2	0,1
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người) ***Passenger carry of local transport (Mill. persons)***	**1,6**	**1,6**	**1,7**	**1,9**
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ *Passenger carry by the road*	1,5	1,5	1,6	1,8
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường thuỷ *Passenger carry by the waterway*	0,1	0,1	0,1	0,1
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km) ***Passenger traffic of local transport (Mill. persons.km)***	**43,9**	**47,3**	**53,3**	**60,5**
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ *Passenger traffic by the road*	43,7	47,1	53,1	60,3
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường thuỷ *Passenger traffic by the waterway*	0,2	0,2	0,2	0,2
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG ***POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS***				
Số máy điện thoại cố định (Cái) ***Number of telephones (Piece)***	**10701**	**14239**	**18019**	**24655**
Doanh thu bưu điện (Triệu đồng) ***Turnover of postal service (Mill. dongs)***	**26752**	**35706**	**49168**	**63831**

109. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Lào Cai

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lao Cai province

	2000	2001	2002	2003
THƯƠNG MẠI - *TRADE*				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ khu vực kinh tế trong nước (Tỷ đồng)				
Retail sales of domestic economic sector (Bill. dongs)	**530**	**617**	**712**	**858**
Xuất khẩu trực tiếp của địa phương (Nghìn USD)				
Direct export of the local (Thous. USD)	**6383**	**13194**	**18240**	**10323**
Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu				
Some selected export commodities				
Quặng sắt (Nghìn tấn) - *Iron ore (Thous. tons)*	71,3	65,2	66,4	156,4
Quặng đồng (Nghìn tấn) - *Bronze ore (Thous. tons)*	4,3	4,4	4,6	4,9
Giày dép (Nghìn đôi) - *Footwear (Thous. pairs)*	477	606	1038	899,7
Hoa quả tươi (Tấn) - *Fresh vegetables (Ton)*		2580	7275	5000
Nhập khẩu trực tiếp của địa phương (Nghìn USD)				
Direct import of the local (Thous. USD)	**3713**	**12754**	**14823**	**11968**
Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu				
Some selected import commodities				
Rau quả (Tấn) - *Vegetables (Ton)*		4987	8166	22350
Lá thuốc lá (Tấn) - *Tobacco (Ton)*	1408	13886	7377	3925
Thạch cao (Tấn) - *Plaster (Ton)*	6548	9679	2000	2001
Muối sunfat (Tấn) - *Sunfat (Ton)*	1620	1621	180	
DOANH NGHIỆP (Tại thời điểm 31/12 hàng năm)				
ENTERPRISE (As of 31 December)				
Số doanh nghiệp đang hoạt động (Doanh nghiệp)				
Number of operative enterprises (Unit)	**177**	**290**	**383**	
Lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
Number of labours of the enterprises (Person)	**14688**	**16922**	**20597**	
Nam - *Male*	10777	12892	15848	
Nữ - *Female*	3911	4030	4749	
Vốn kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Average annual capital of the enterprises (Bill. dongs)	**1033**	**1296**	**1699**	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Value of fixed assets and long-term investment of the enterprises (Bill. dongs)	**603**	**689**	**835**	

109. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Lào Cai

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lao Cai province

	2000	2001	2002	2003
Doanh thu thuần của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Net turnover of the enterprises (Bill. dongs)	**1091**	**1405**	**1993**	
GIÁO DỤC - *EDUCATION*				
Giáo dục mẫu giáo - *Kindergarten education*				
Số lớp (Lớp) - *Number of classes (Class)*	677	792	1049	1120
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	850	922	1233	1353
Số học sinh (Người) - *Number of children (Person)*	13507	16150	20236	21221
Giáo dục phổ thông - *General education*				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	**306**	**328**	**346**	**405**
Tiểu học - *Primary*	157	150	146	174
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	133	161	184	191
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	1			21
Trung học - *Lower and upper secondary*	15	17	16	19
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	**4350**	**5218**	**5529**	**5862**
Tiểu học - *Primary*	3168	3823	3786	3865
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	992	1165	1454	1710
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	190	230	289	287
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	**5984**	**5970**	**6737**	**7340**
Tiểu học - *Primary*	3963	3696	3973	4194
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	1629	1880	2344	2628
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	392	394	420	518
Số học sinh (Nghìn người)				
Number of pupils (Thous. persons)	**131,4**	**137,8**	**138,9**	**142,8**
Tiểu học - *Primary*	89,2	88,5	81,9	78,0
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	33,7	39,4	46,7	52,9
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	8,5	9,9	10,3	11,9
Giáo dục trung học chuyên nghiệp				
Professional secondary education				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	80	20	35	40
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	1314	494	773	1360

109. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Lào Cai

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lao Cai province

	2000	2001	2002	2003
Giáo dục cao đẳng và đại học - *Higher education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*		61	61	65
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	350	810	873	898
Y TẾ - *HEALTH*				
Cơ sở khám, chữa bệnh (Cơ sở) ***Number of medical establishments***	**206**	**205**	**208**	**210**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	43	41	45	47
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	163	164	163	163
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*	**1834**	**1831**	**2035**	**2145**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	1150	1150	1220	1330
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	684	681	815	815
Cán bộ ngành y (Người) - *Medical staff (Person)*	**1492**	**1623**	**1581**	**1649**
Bác sĩ và trình độ cao hơn - *Doctor and higher degree*	294	261	283	298
Y sĩ - *Physician*	499	632	562	580
Y tá - *Nurse*	699	730	736	771
Cán bộ ngành dược (Người) ***Pharmaceautical staff (Person)***	**293**	**277**	**289**	**282**
Dược sĩ cao cấp - *Pharmacist at high degree*	34	26	27	28
Dược sĩ trung cấp - *Pharmacist at middle degree*	60	72	107	104
Dược tá - *Druggist*	173	158	138	125
Trình độ khác - *Others*	26	21	17	25

110 MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TỈNH BẮC KẠN
SOME KEY SOCIO-ECONOMIC INDICATORS OF BAC KAN PROVINCE

	2000	2001	2002	2003
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
ADMINISTRATIVE UNIT (Unit)				
Huyện - *Rural district*	6	6	6	7
Thị xã - *Town*	1	1	1	1
Phường - *Ward*	4	4	4	4
Thị trấn - *Town under rural district government*	6	6	6	6
Xã - *Commune*	112	112	112	112
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	**485,7**	**485,7**	**485,7**	**485,7**
Diện tích đất được sử dụng - *Area of used land*	**342,3**	**345,0**	**348,9**	**351,2**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	30,5	31,0	31,0	32,9
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	301,7	303,4	306,5	306,0
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	8,0	8,4	9,2	9,8
Đất ở - *Residential land*	2,1	2,2	2,2	2,5
Diện tích đất chưa sử dụng - *Area of unused land*	**143,4**	**140,7**	**136,8**	**134,5**
DÂN SỐ (Nghìn người) - *POPULATION (Thous. pers.)*	**280,1**	**283,0**	**286,3**	**291,7**
Phân theo giới tính - *By sex*				
Nam - *Male*	139,9	141,4	143,0	145,7
Nữ - *Female*	140,2	141,6	143,3	146,0
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*				
Thành thị - *Urban*	40,5	42,0	43,1	43,7
Nông thôn - *Rural*	239,6	241,0	243,2	248,0
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²)				
POPULATION DENSITY (Person/km²)	**58**	**58**	**59**	**60**
LAO ĐỘNG - *LABOUR*				
Lao động làm việc trong các ngành kinh tế (Nghìn người)				
Labour in economic industries (Thous. persons)	**142,9**	**146,8**	**152,4**	**155,5**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	121,5	122,7	122,4	122,9
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	5,8	7,0	8,0	9,6
Dịch vụ - *Services*	15,6	17,1	22,0	23,0

110. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bắc Kạn

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Kan province

	2000	2001	2002	2003
Lao động làm việc trong khu vực nhà nước (Nghìn người)	**12,8**	**13,3**	**16,0**	**17,5**
Labour in state sector (Thous. persons)				
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	0,4	0,5	0,3	0,4
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	1,1	1,2	1,2	1,8
Dịch vụ - *Services*	11,3	11,6	14,5	15,3
Thu nhập bình quân tháng của lao động làm việc trong khu vực nhà nước địa phương quản lý (Nghìn đồng)				
Average monthly income per labour in the local state sector (Thous. dongs)	**546,0**	**569,5**	**570,9**	**828,1**
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN				
GROSS DOMESTIC PRODUCT IN AREA (GDP)				
THEO GIÁ THỰC TẾ (Tỷ đồng)	**491,2**	**561,1**	**652,2**	**719,0**
AT CURRENT PRICES (Bill. dongs)				
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**491,2**	**561,1**	**652,2**	**719,0**
Nhà nước - *State*	126,9	147,9	169,4	198,5
Trung ương quản lý - *Central management*	22,2	28,8	33,0	49,0
Địa phương quản lý - *Local management*	104,7	119,1	136,4	149,5
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	364,3	413,2	482,8	520,5
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	286,0	300,4	340,4	365,6
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	54,0	79,3	106,2	125,5
Dịch vụ - *Services*	151,2	181,4	205,6	227,9
THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (Tỷ đồng)	**418,8**	**469,5**	**525,6**	**593,2**
AT CONSTANT 1994 PRICES (Bill. dongs)				
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**418,8**	**469,5**	**525,6**	**593,2**
Nhà nước - *State*	108,2	126,5	145,2	183,7
Trung ương quản lý - *Central management*	18,9	19,8	22,8	37,9
Địa phương quản lý - *Local management*	89,3	106,7	122,4	145,8
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	310,6	343,0	380,4	409,5
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	262,4	277,1	294,0	312,5
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	41,1	59,8	81,1	98,1
Dịch vụ - *Services*	115,3	132,6	150,5	182,6

110. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bắc Kạn
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Kan province

	2000	2001	2002	2003
CƠ CẤU GDP THEO GIÁ THỰC TẾ (%) *STRUCTURE OF GDP AT CURRENT PRICES (%)*				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nhà nước - *State*	25,8	26,4	26,0	27,6
Trung ương quản lý - *Central management*	4,5	5,1	5,1	6,8
Địa phương quản lý - *Local management*	21,3	21,3	20,9	20,8
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	74,2	73,6	74,0	72,4
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	58,2	53,5	52,2	50,8
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	11,0	14,1	16,3	17,5
Dịch vụ - *Services*	30,8	32,4	31,5	31,7
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GDP THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF GDP AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**109,6**	**112,1**	**111,9**	**112,9**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**109,6**	**112,1**	**111,9**	**112,9**
Nhà nước - *State*	114,6	116,9	114,8	126,5
Trung ương quản lý - *Central management*	141,4	104,8	115,2	166,2
Địa phương quản lý - *Local management*	110,3	119,5	114,7	119,1
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	108,2	110,4	110,9	107,6
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	106,5	105,6	106,1	106,3
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	122,3	145,5	135,6	121,0
Dịch vụ - *Services*	113,0	115,0	113,5	121,3
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG - *FINANCE AND BANKING*				
Tổng thu ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) ***Total revenue in area (Mill. dongs)***	**397219**	**460092**	**529265**	**614681**
Thu từ doanh nghiệp trung ương ***Revenue from central enterprises***	**1207**	**1339**	**2515**	**3076**

110. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bắc Kạn

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Kan province

	2000	2001	2002	2003
Thu từ kinh tế địa phương				
Revenue from local economic activities	**24291**	**27697**	**28203**	**37021**
Doanh nghiệp nhà nước - *From state owned enterprises*	1622	3100	3123	3972
Thuế công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh *Tax on non-state sector*	8232	8590	9018	10999
Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Tax on use of agricultural land*	2977	407	315	157
Thuế thu nhập - *Income tax*	111	121	103	67
Thuế khác - *Other tax*	6299	9960	10662	17167
Thu từ kinh tế địa phương khác - *Others*	5050	5519	4982	4659
Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài				
Revenue from foreign invested sector				**40**
Thu trợ cấp từ ngân sách trung ương				
Tranfer from central state budget	**371721**	**431056**	**498547**	**574544**
Chi ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng)				
Budget expenditure in area (Mill. dongs)	**348901**	**471009**	**557528**	**698544**
Chi đầu tư phát triển				
Expenditure on development investment	**128558**	**205087**	**246694**	**176012**
Chi thường xuyên - Current expenditure	**220343**	**265922**	**310834**	**522532**
Chi quản lý hành chính - *Expenditure on public administration*	58965	82430	81331	94746
Chi sự nghiệp kinh tế - *Expenditure on economic services*	32774	46406	49075	65975
Chi sự nghiệp xã hội - *Expenditure on social services*	70478	94327	128411	172109
Chi thường xuyên khác - *Others*	58126	42759	52017	189702
Thu tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)				
Revenue in currency at state bank (Mill. dongs)	**209546**	**288765**	**351317**	**537030**
Thu bán hàng - *Revenue from sale*	45881	68491	89064	117765
Thu tiền gửi tiết kiệm - *Revenue from saving*	87621	90736	106106	149990
Thu khác - *Others*	76044	129538	156147	269275
Chi tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)				
Expenditure in currency at state bank (Mill. dongs)	**528221**	**664334**	**801752**	**1093582**
Chi lương - *Salary*	47502	82273	118150	192244
Chi tiền gửi tiết kiệm - *Expenditure on saving*	93058	88546	107922	138438
Chi khác - *Others*	387661	493515	575680	762900

110. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bắc Kạn

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Kan province

	2000	2001	2002	2003
NÔNG NGHIỆP - *AGRICULTURE*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)	**327,0**	**346,8**	**403,1**	**432,6**
Output value at current prices (Bill. dongs)				
Trồng trọt - *Cultivation*	226,5	243,8	287,3	312,0
Chăn nuôi - *Livestock*	99,4	101,6	114,1	118,1
Dịch vụ - *Services*	1,1	1,4	1,7	2,5
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)	**265,0**	**275,4**	**292,0**	**312,7**
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)				
Trồng trọt - *Cultivation*	191,1	202,7	216,0	232,4
Chăn nuôi - *Livestock*	72,5	71,0	74,0	77,6
Dịch vụ - *Services*	1,4	1,7	2,0	2,7
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	69,3	70,3	71,3	72,1
Chăn nuôi - *Livestock*	30,3	29,3	28,3	27,3
Dịch vụ - *Services*	0,4	0,4	0,4	0,6
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)	**106,8**	**103,9**	**106,0**	**107,1**
Index of output value at constant 1994 prices (%)				
Trồng trọt - *Cultivation*	107,9	106,1	106,5	107,6
Chăn nuôi - *Livestock*	103,6	98,1	104,2	104,7
Dịch vụ - *Services*	127,0	116,2	120,3	136,4
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)	**28,7**	**29,8**	**31,3**	**32,6**
Planted area of cereals (Thous. ha)				
Lúa - *Paddy*	18,8	19,6	20,2	19,5
Ngô - *Maize*	9,9	10,2	11,1	13,1
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)	**87,5**	**99,6**	**106,1**	**114,0**
Production of cereals (Thous. tons)				
Lúa - *Paddy*	66,3	75,5	78,6	80,1
Ngô - *Maize*	21,2	24,1	27,5	33,9
Diện tích gieo trồng lúa cả năm (Nghìn ha)	**18,8**	**19,6**	**20,2**	**19,5**
Planted area of paddy (Thous. ha)				
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	5,3	5,9	6,4	6,5
Lúa mùa - *Winter paddy*	13,5	13,7	13,8	13,0

110. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bắc Kạn

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Kan province

	2000	2001	2002	2003
Năng suất lúa cả năm (Tạ/ha) - *Yield of paddy (Quintal/ha)*	**35,3**	**38,5**	**38,9**	**41,1**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	41,1	41,4	41,4	44,5
Lúa mùa - *Winter paddy*	33,0	37,3	37,8	39,4
Sản lượng lúa cả năm (Nghìn tấn) ***Production of paddy (Thous. tons)***	**66,3**	**75,5**	**78,6**	**80,1**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	21,8	24,4	26,5	28,9
Lúa mùa - *Winter paddy*	44,5	51,1	52,1	51,2
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha) ***Planted area of tuber crops (Thous. ha)***				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	0,4	0,4	0,4	0,2
Sắn - *Cassava*	3,1	2,7	3,3	3,0
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn) ***Production of tuber crops (Thous. tons)***				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	1,4	1,7	1,6	0,7
Sắn - *Cassava*	26,8	26,6	34,5	30,6
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn ha) ***Planted area of some key annual industrial crops (Thous. ha)***				
Bông (Ha) - *Cotton (Ha)*	89	81	76	75
Mía - *Sugar-cane*	0,5	0,3	0,3	0,2
Lạc - *Peanut*	0,4	0,4	0,4	0,2
Đậu tương - *Soyabean*	1,1	1,6	1,8	1,8
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn tấn) ***Production of some key annual industrial crops (Thous. tons)***				
Bông (Tấn) - *Cotton (Ton)*	27	24	23	23
Mía - *Sugar-cane*	17,1	7,9	10,3	6,4
Lạc - *Peanut*	0,3	0,3	0,4	0,2
Đậu tương - *Soyabean*	1,2	1,9	2,3	2,1
Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm (Ha) ***Planted area of some key perennial industrial crops (Ha)***				
Chè - *Tea*	840	1070	1319	1594
Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm (Tấn) ***Production of some key perennial industrial crops (Ton)***				
Chè - *Tea*	1046	1120	2807	2850

110. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bắc Kạn
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Kan province

	2000	2001	2002	2003
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - *Buffalo*	87,0	80,1	83,0	81,7
Bò - *Cattle*	32,5	32,0	33,5	35,3
Lợn - *Pig*	157,2	152,7	147,3	154,0
Số lượng gia cầm (Triệu con) - *Poultry (Mill. heads)*	**0,9**	**1,0**	**1,0**	**1,2**
LÂM NGHIỆP - *FORESTRY*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**87,3**	**84,2**	**83,9**	**88,7**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	14,0	7,6	9,2	11,9
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	69,7	74,5	72,6	74,6
Dịch vụ - *Services*	3,6	2,1	2,1	2,2
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**87,6**	**94,5**	**95,0**	**97,7**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	32,9	30,5	32,7	33,4
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	53,6	62,7	61,0	63,0
Dịch vụ - *Services*	1,1	1,3	1,3	1,3
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	16,0	9,0	11,0	13,4
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	79,8	88,5	86,5	84,1
Dịch vụ - *Services*	4,2	2,5	2,5	2,5
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**114,1**	**95,9**	**100,5**	**102,9**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	140,6	78,6	107,1	102,2
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	103,4	107,0	97,2	103,2
Dịch vụ - *Services*	63,4	81,6	101,8	105,4
Diện tích rừng trồng tập trung (Nghìn ha)				
Area of concentrated forest (Thous. ha)	**6,1**	**2,2**	**3,4**	**3,9**
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m^3)				
Production of wood (Thous. m^3)	**22,0**	**22,7**	**23,0**	**23,5**

110. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bắc Kạn

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Kan province

	2000	2001	2002	2003
THỦY SẢN - *FISHING*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**3,4**	**3,4**	**3,7**	**4,4**
Nuôi trồng - *Farm*	2,9	2,9	3,2	3,8
Khai thác và dịch vụ - *Caught and services*	0,5	0,5	0,5	0,6
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**2,0**	**1,8**	**2,4**	**2,7**
Nuôi trồng - *Farm*	1,7	1,6	2,2	2,5
Khai thác và dịch vụ - *Caught and services*	0,3	0,2	0,2	0,2
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nuôi trồng - *Farm*	85,3	85,3	86,5	86,4
Khai thác - *Caught*	11,8	11,8	8,1	9,1
Dịch vụ - *Services*	2,9	2,9	5,4	4,5
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**90,9**	**90,0**	**131,7**	**113,9**
Nuôi trồng - *Farm*	90,8	90,1	141,0	113,6
Khai thác - *Caught*	90,7	86,8	104,5	100,0
Dịch vụ - *Services*	95,0	101,9		
Sản lượng thủy sản (Tấn) - *Production of fishing (Ton)*	**311**	**243**	**321**	**358**
Sản lượng khai thác - *Caught*	45	28	32	39
Cá - *Fish*	12	10	12	10
Tôm - *Shrimp*	5	3	3	2
Thuỷ sản khác - *Others*	28	15	17	27
Sản lượng nuôi trồng - *Farmed*	266	215	289	319
Cá - *Fish*	245	205	272	300
Tôm - *Shrimp*	3	1	2	3
Thuỷ sản khác - *Others*	18	9	15	16

110. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bắc Kạn

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Kan province

	2000	2001	2002	2003
CÔNG NGHIỆP - *INDUSTRY*				
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (Tỷ đồng) - *OUTPUT VALUE (Bill. dongs)*				
Theo giá thực tế - *At current prices*	**39,9**	**56,6**	**85,2**	**120,9**
Theo giá so sánh 1994 - *At constant 1994 prices*	**35,8**	**39,4**	**57,4**	**65,6**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**35,8**	**39,4**	**57,4**	**65,6**
Nhà nước - *State*	13,0	13,1	16,8	22,6
Địa phương quản lý - *Local management*	13,0	13,1	16,8	22,6
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	22,8	26,3	40,6	43,0
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF OUTPUT VALUE AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**128,3**	**110,1**	**145,7**	**114,3**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**128,3**	**110,1**	**145,7**	**114,3**
Nhà nước - *State*	125,0	100,8	128,2	134,5
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	130,3	115,4	154,4	105,9
MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU *SOME KEY INDUSTRIAL PRODUCTS*				
Quặng sắt (Tấn) - *Iron ore (Ton)*		3000	19163	54715
Đũa (Tấn) - *Chopstick (Ton)*	2879	2483	1305	1492
Gỗ (m^3) - *Wood (m^3)*	2019	2372	3068	2785
Quần áo (Nghìn chiếc) - *Clothes (Thous. pieces)*	62,0	59,0	42,0	53,0
Trang in (Triệu trang) - *Printing page (Mill. pages)*	23,9	25,0	29,5	38,0
Gạch nung (Triệu viên) - *Brick (Mill. pieces)*	24,4	26,0	27,8	30,0
Cát (Nghìn m^3) - *Sand (Thous. m^3)*	93,7	96,3	98,0	102,0
Vôi (Tấn) - *Lime (Ton)*	1800	1900	1920	1925
Nước máy (Nghìn m^3) - *Running water (Thous. m^3)*	24,2	110,0	212,2	484,0
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG ***INVESTMENT AND CONSTRUCTION***				
Giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế (Triệu đồng) ***Added value in fixed assets at current prices (Mill. dongs)***	**187678**	**164001**	**217666**	**204228**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	24707	21232	15211	21383
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	7716	11123	17386	32390
Dịch vụ - *Services*	155255	131646	185069	150455

110. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bắc Kạn

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Kan province

	2000	2001	2002	2003
Cơ cấu giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế (%)				
Structure of the added value in fixed assets at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	13,2	12,9	7,0	10,5
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	4,1	6,8	8,0	15,9
Dịch vụ - *Services*	82,7	80,3	85,0	73,6
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài - *Foreign direct investment*				
Số dự án (Dự án) - *Number of projects (Project)*			3	1
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - *Total registered capital (Mill. USD)*			3,7	0,7
Trong đó: Vốn pháp định - *Of which: Legal capital*			3,7	0,7
VẬN TẢI - *TRANSPORT*				
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Freight of local transport (Thous. tons)	**147,0**	**158,0**	**171,6**	**186,4**
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ *Freight by the road*	147,0	149,0	162,0	175,1
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thuỷ *Freight by the waterway*		9,0	9,6	11,3
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn.km)				
Freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	**7,1**	**7,8**	**8,4**	**9,5**
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ *Freight traffic by the road*	7,1	7,7	8,3	9,3
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thuỷ *Freight traffic by the waterway*		0,1	0,1	0,2
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Passenger carry of local transport (Mill. persons)	**0,7**	**0,7**	**0,8**	**1,2**
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ *Passenger carry by the road*	0,6	0,6	0,7	1,1
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường thuỷ *Passenger carry by the waterway*	0,1	0,1	0,1	0,1

110. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bắc Kạn

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Kan province

	2000	2001	2002	2003
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Passenger traffic of local transport (Mill. persons.km)	**34,5**	**36,6**	**37,9**	**39,3**
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ				
Passenger traffic by the road	33,7	35,8	37,0	38,4
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường thuỷ				
Passenger traffic by the waterway	0,8	0,8	0,9	0,9
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số máy điện thoại cố định (Cái)				
Number of telephones (Piece)	**3689**	**5070**	**6802**	**7366**
Doanh thu bưu điện (Triệu đồng)				
Turnover of postal service (Mill. dongs)	**8834**	**10700**	**14064**	**20555**
THƯƠNG MẠI - *TRADE*				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ khu vực kinh tế trong nước (Tỷ đồng)				
Retail sales of domestic economic sector (Bill. dongs)	**302,9**	**335,0**	**403,8**	**463,1**
Xuất khẩu trực tiếp của địa phương (Nghìn USD)				
Direct export of the local (Thous. USD)	**108,8**	**324,6**	**1289,0**	**1734,0**
Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu				
Some selected export commodities				
Quặng chì (Tấn) - *Lead ore (Ton)*			2800	5148
Quặng sắt (Tấn) - *Iron ore (Ton)*			4700	37322
Quặng kẽm (Tấn) - *Zinc ore (Ton)*	1700	5071	10150	5226
Nhập khẩu trực tiếp của địa phương (Nghìn USD)				
Direct import of the local (Thous. USD)			**2516,3**	**190,1**
DOANH NGHIỆP (Tại thời điểm 31/12 hàng năm)				
ENTERPRISE (As of 31 December)				
Số doanh nghiệp đang hoạt động (Doanh nghiệp)				
Number of operative enterprises (Unit)	**52**	**86**	**113**	
Lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
Number of labours of the enterprises (Person)	**2860**	**3917**	**6657**	
Nam - *Male*	1954	2946	5372	
Nữ - *Female*	906	971	1285	

110. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bắc Kạn
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Kan province

	2000	2001	2002	2003
Vốn kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng) ***Average annual capital of the enterprises (Bill. dongs)***	**103**	**163**	**288**	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng) ***Value of fixed assets and long-term investment of the enterprises (Bill. dongs)***	**50**	**71**	**120**	
Doanh thu thuần của các doanh nghiệp (Tỷ đồng) ***Net turnover of the enterprises (Bill. dongs)***	**164**	**190**	**314**	
GIÁO DỤC - *EDUCATION*				
Giáo dục mẫu giáo - *Kindergarten education*				
Số lớp (Lớp) - *Number of classes (Class)*	459	468	552	523
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	472	478	491	529
Số học sinh (Người) - *Number of children (Person)*	8515	8081	9896	8973
Giáo dục phổ thông - *General education*				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	**203**	**205**	**206**	**216**
Tiểu học - *Primary*	109	110	110	110
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	62	64	65	73
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	5	5	5	8
Phổ thông cơ sở - *Basic general*	23	21	21	21
Trung học - *Lower and upper secondary*	4	5	5	4
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	**2716**	**2740**	**2750**	**2745**
Tiểu học - *Primary*	1835	1770	1723	1677
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	715	777	809	822
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	166	193	218	246
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	**3263**	**3417**	**3997**	**3742**
Tiểu học - *Primary*	1835	1814	2093	1879
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	1144	1287	1563	1495
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	284	316	341	368
Số học sinh (Nghìn người) ***Number of pupils (Thous. persons)***	**74,2**	**75,2**	**74,5**	**73,4**
Tiểu học - *Primary*	40,0	37,9	35,6	33,2
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	26,4	28,0	28,4	28,4
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	7,8	9,2	10,4	11,8

110. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bắc Kạn

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Kan province

	2000	2001	2002	2003
Giáo dục trung học chuyên nghiệp				
Professional secondary education				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	36	37		
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	158	213		
Y TẾ - *HEALTH*				
Cơ sở khám, chữa bệnh (Cơ sở)	**140**	**140**	**141**	**141**
Number of medical establishments				
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực	18	18	18	18
Hospital and regional polyclinic				
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp	122	122	122	122
Commune clinic and similar ones				
Cơ sở khác - *Other*			1	1
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*	**861**	**961**	**986**	**1026**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực	536	636	656	696
Hospital and regional polyclinic				
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp	325	325	330	330
Commune clinic and similar ones			20	20
Cơ sở khác - *Other*				
Cán bộ ngành y (Người) - *Medical staff (Person)*	**779**	**829**	**856**	**908**
Bác sĩ và trình độ cao hơn - *Doctor and higher degree*	143	176	221	254
Y sĩ - *Physician*	392	394	357	352
Y tá và nữ hộ sinh - *Nurse and midwife*	244	259	278	302
Cán bộ ngành dược (Người) - *Pharmaceautical staff (Person)*	**74**	**79**	**81**	**75**
Dược sĩ cao cấp - *Pharmacist at high degree*	11	11	7	8
Dược sĩ trung cấp - *Pharmacist at middle degree*	28	29	30	32
Dược tá - *Druggist*	32	34	38	35
Trình độ khác - *Others*	3	5	6	

111 MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TỈNH LẠNG SƠN
SOME KEY SOCIO-ECONOMIC INDICATORS OF LANG SON PROVINCE

	2000	2001	2002	2003
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
ADMINISTRATIVE UNIT (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh - *City under provincial government*			1	1
Huyện - *Rural district*	10	10	10	10
Thị xã - *Town*	1	1		
Phường - *Ward*	5	5	5	5
Thị trấn - *Town under rural district government*	14	14	14	14
Xã - *Commune*	207	207	207	207
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	**830,6**	**830,5**	**830,4**	**830,5**
Diện tích đất được sử dụng - *Area of used land*	**363,2**	**375,1**	**391,0**	**428,3**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	69,0	70,0	70,9	73,1
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	277,4	288,0	302,5	336,9
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	12,0	12,4	12,8	13,1
Đất ở - *Residential land*	4,8	4,7	4,8	5,2
Diện tích đất chưa sử dụng - *Area of unused land*	**467,4**	**455,4**	**439,4**	**402,2**
DÂN SỐ (Nghìn người) - *POPULATION (Thous. pers.)*	**712,3**	**715,3**	**719,3**	**724,3**
Phân theo giới tính - *By sex*				
Nam - *Male*	353,3	354,8	356,8	359,4
Nữ - *Female*	359,0	360,5	362,5	364,9
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*				
Thành thị - *Urban*	133,7	135,9	138,8	142,7
Nông thôn - *Rural*	578,6	579,4	580,5	581,6
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²)				
POPULATION DENSITY (Person/km²)	**86**	**86**	**87**	**87**
LAO ĐỘNG - *LABOUR*				
Lao động làm việc trong các ngành kinh tế (Nghìn người)				
Labour in economic industries (Thous. persons)	**332,4**	**340,6**	**348,1**	**371,5**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	282,2	287,0	290,7	286,1
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	19,8	21,5	22,7	15,2
Dịch vụ - *Services*	30,4	32,1	34,7	70,2

111. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Lạng Sơn

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lang Son province

	2000	2001	2002	2003
Lao động làm việc trong khu vực nhà nước (Nghìn người)				
Labour in state sector (Thous. persons)	**28,3**	**29,9**	**31,2**	**31,4**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	1,5	1,5	1,5	1,5
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	4,6	4,8	5,0	5,1
Dịch vụ - *Services*	22,2	23,6	24,7	24,8
Thu nhập bình quân tháng của lao động làm việc trong khu vực Nhà nước địa phương quản lý (Nghìn đồng)				
Average monthly income per labour in the local state sector (Thous. dongs)	**653,7**	**762,5**	**823,0**	**1104,8**
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN				
GROSS DOMESTIC PRODUCT IN AREA (GDP)				
THEO GIÁ THỰC TẾ (Tỷ đồng)				
AT CURRENT PRICES (Bill. dongs)	**2191,8**	**2467,9**	**2743,0**	**3066,4**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**2190,9**	**2467,0**	**2740,1**	**3060,5**
Nhà nước - *State*	763,5	768,2	882,7	1023,5
Trung ương quản lý - *Central management*	384,9	314,7	318,0	401,2
Địa phương quản lý - *Local management*	378,6	453,5	564,7	622,3
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	1427,4	1698,8	1857,4	2037,0
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài				
Foreign invested sector	**0,9**	**0,9**	**2,9**	**5,9**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	1118,6	1226,5	1290,9	1385,9
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	275,9	340,0	441,8	514,6
Dịch vụ - *Services*	797,3	901,4	1010,3	1165,9
THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 1994 PRICES (Bill. dongs)	**1739,9**	**1926,9**	**2102,9**	**2313,7**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**1739,2**	**1926,1**	**2100,6**	**2309,3**
Nhà nước - *State*	594,4	595,2	677,4	781,7
Trung ương quản lý - *Central management*	297,9	241,2	239,2	300,5
Địa phương quản lý - *Local management*	296,5	354,0	438,2	481,2
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	1144,8	1330,9	1423,2	1527,6
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài				
Foreign invested sector	**0,7**	**0,8**	**2,3**	**4,4**

111. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Lạng Sơn

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lang Son province

	2000	2001	2002	2003
Phân theo khu vực - *By economic sector*	**1739,9**	**1926,9**	**2102,9**	**2313,7**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	903,7	961,4	985,4	1026,4
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	209,7	257,6	327,4	377,5
Dịch vụ - *Services*	626,5	707,9	790,1	909,8
CƠ CẤU GDP THEO GIÁ THỰC TẾ (%) *STRUCTURE OF GDP AT CURRENT PRICES (%)*				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**100,0**	**100,0**	**99,9**	**99,8**
Nhà nước - *State*	34,9	31,2	32,2	33,4
Trung ương quản lý - *Central management*	17,6	12,8	11,6	13,1
Địa phương quản lý - *Local management*	17,3	18,4	20,6	20,3
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	65,1	68,8	67,7	66,4
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector			**0,1**	**0,2**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	51,0	49,7	47,1	45,2
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	12,6	13,8	16,1	16,8
Dịch vụ - *Services*	36,4	36,5	36,8	38,0
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GDP THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF GDP AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**108,0**	**110,7**	**109,1**	**110,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**108,0**	**111,4**	**110,8**	**110,1**
Nhà nước - *State*	107,4	100,6	120,5	116,3
Trung ương quản lý - *Central management*	105,6	81,0	99,2	125,6
Địa phương quản lý - *Local management*	109,4	119,4	123,8	109,8
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	108,3	116,3	106,9	107,3
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**140,0**	**114,3**	**287,5**	**191,3**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	104,1	106,4	102,5	104,2
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	113,9	122,8	127,1	115,3
Dịch vụ - *Services*	112,3	113,0	111,6	115,1

111. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Lạng Sơn
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lang Son province

	2000	2001	2002	2003
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG - *FINANCE AND BANKING*				
Tổng thu ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng)				
Total revenue in area (Mill. dongs)	**1403883**	**1851737**	**1484092**	**1544820**
Thu từ doanh nghiệp trung ương				
Revenue from central enterprises	**12964**	**12571**	**14281**	**20678**
Thu từ kinh tế địa phương				
Revenue from local economic activities	**844623**	**991610**	**581822**	**628841**
Doanh nghiệp Nhà nước - *From state owned enterprises*	12905	17980	15071	13892
Thuế công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh *Tax on non-state sector*	25316	32357	34636	43360
Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Tax on use of agricultural land*	7040	3241	2474	863
Thu thuế xuất, nhập khẩu - *Tax on export and import*	463070	551497	228808	300000
Thuế thu nhập - *Income tax*	184	2925	401	400
Thuế khác - *Other tax*	234631	309723	215619	183255
Thu từ kinh tế địa phương khác - *Others*	101477	73887	84813	87071
Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài				
Revenue from foreign invested sector	**292**	**1093**	**1920**	**2301**
Thu trợ cấp từ ngân sách trung ương				
Tranfer from central state budget	**546004**	**846463**	**886069**	**893000**
Chi ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng)				
Budget expenditure in area (Mill. dongs)	**673144**	**962876**	**1011752**	**1062207**
Chi đầu tư phát triển				
Expenditure on development investment	**259420**	**483504**	**467087**	**406792**
Chi thường xuyên - Current expenditure	**413724**	**479372**	**544665**	**655415**
Chi quản lý hành chính - *Expenditure on public administration*	117782	131222	137271	149243
Chi sự nghiệp kinh tế - *Expenditure on economic services*	59410	61007	68329	76514
Chi sự nghiệp xã hội - *Expenditure on social services*	201139	237259	279955	374338
Chi thường xuyên khác - *Others*	35393	49884	59110	55320
Thu tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)				
Revenue in currency at state bank (Mill. dongs)	**3753417**	**5034389**	**6618856**	**7751571**
Thu bán hàng - *Revenue from sale*	729505	809928	1681048	2736754
Thu tiền gửi tiết kiệm - *Revenue from saving*	657576	884561	680111	944631
Thu khác - *Others*	2366336	3339900	4257697	4070186

111. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Lạng Sơn
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lang Son province

	2000	2001	2002	2003
Chi tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)				
Expenditure in currency at state bank (Mill. dongs)	**3224689**	**4190544**	**5607692**	**5872044**
Chi lương - *Salary*	57941	47029	44988	39716
Chi tiền gửi tiết kiệm - *Expenditure on saving*	636066	686141	666700	723728
Chi khác - *Others*	2530682	3457374	4896004	5108600
NÔNG NGHIỆP - *AGRICULTURE*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**1022,3**	**1115,4**	**1256,8**	**1334,9**
Trồng trọt - *Cultivation*	731,7	819,7	918,4	957,6
Chăn nuôi - *Livestock*	280,3	285,1	326,5	364,5
Dịch vụ - *Services*	10,3	10,6	11,9	12,8
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**741,3**	**790,3**	**874,8**	**943,7**
Trồng trọt - *Cultivation*	544,8	592,7	651,9	690,6
Chăn nuôi - *Livestock*	189,0	189,9	214,5	243,8
Dịch vụ - *Services*	7,5	7,7	8,4	9,3
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	71,6	73,5	73,1	71,7
Chăn nuôi - *Livestock*	27,4	25,6	26,0	27,3
Dịch vụ - *Services*	1,0	1,0	0,9	1,0
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**96,0**	**106,6**	**110,7**	**107,9**
Trồng trọt - *Cultivation*	96,7	108,8	110,0	105,9
Chăn nuôi - *Livestock*	91,6	100,5	112,9	113,7
Dịch vụ - *Services*	260,1	101,0	109,8	111,5
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	**59,8**	**62,9**	**61,6**	**63,5**
Lúa - *Paddy*	47,1	49,1	47,7	48,5
Ngô - *Maize*	12,7	13,8	13,9	15,0
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	**189,5**	**235,3**	**235,5**	**242,0**
Lúa - *Paddy*	144,7	179,1	178,1	184,4
Ngô - *Maize*	44,8	56,2	57,4	57,6

111. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Lạng Sơn

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lang Son province

	2000	2001	2002	2003
Diện tích gieo trồng lúa cả năm (Nghìn ha)				
Planted area of paddy (Thous. ha)	**47,1**	**49,1**	**47,7**	**48,5**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	13,0	14,5	13,3	14,4
Lúa mùa - *Winter paddy*	34,1	34,6	34,4	34,1
Năng suất lúa cả năm (Tạ/ha) - *Yield of paddy (Quintal/ha)*	**30,7**	**36,5**	**37,3**	**38,0**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	44,8	47,8	48,6	49,0
Lúa mùa - *Winter paddy*	25,4	31,7	33,0	33,4
Sản lượng lúa cả năm (Nghìn tấn)				
Production of paddy (Thous. tons)	**144,7**	**179,1**	**178,1**	**184,4**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	58,2	69,3	64,6	70,5
Lúa mùa - *Winter paddy*	86,5	109,8	113,5	113,9
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	2,6	2,5	2,4	2,7
Sắn - *Cassava*	4,7	4,5	4,5	4,2
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	11,7	11,3	12,5	13,9
Sắn - *Cassava*	37,0	35,0	37,2	36,0
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn ha)				
Planted area of some key annual industrial crops (Thous. ha)				
Mía - *Sugar-cane*	0,4	0,3	0,3	0,3
Lạc - *Peanut*	1,6	1,5	1,4	1,4
Đậu tương - *Soyabean*	2,0	2,1	2,0	2,1
Thuốc lá - *Tobacco*	2,7	3,3	3,3	2,6
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn tấn)				
Production of some key annual industrial crops (Thous. tons)				
Mía - *Sugar-cane*	14,6	10,5	10,5	9,3
Lạc - *Peanut*	2,0	2,1	1,8	2,0
Đậu tương - *Soyabean*	2,3	2,5	2,5	2,2
Thuốc lá - *Tobacco*	3,3	4,3	4,4	3,8
Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm				
Planted area of some key perennial industrial crops				
Chè (Ha) - *Tea (Ha)*	696	699	630	761

111. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Lạng Sơn

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lang Son province

	2000	2001	2002	2003
Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm *Production of some key perennial industrial crops*				
Chè (Tấn) - *Tea (Ton)*	1740	1780	2314	2343
Số lượng gia súc (Nghìn con) *Livestock population (Thous. heads)*				
Trâu - *Buffalo*	188,8	185,2	185,2	188,1
Bò - *Cattle*	42,5	45,3	46,0	48,4
Lợn - *Pig*	277,5	304,4	315,5	333,6
Số lượng gia cầm (Triệu con) - *Poultry (Mill. heads)*	**3,4**	**3,2**	**3,5**	**3,6**
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Nghìn tấn) *Living weight of pig (Thous. tons)*	**13,3**	**14,9**	**15,6**	**18,0**
LÂM NGHIỆP - *FORESTRY*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng) *Output value at current prices (Bill. dongs)*	**432,0**	**479,7**	**441,4**	**494,5**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	67,6	59,1	54,3	61,0
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	364,4	420,6	387,1	433,5
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng) *Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)*	**361,0**	**380,4**	**381,0**	**379,4**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	56,4	46,9	46,8	46,8
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	304,6	333,5	334,2	332,6
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%) *Structure of output value at current prices (%)*				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	15,6	12,3	12,3	12,3
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	84,4	87,7	87,7	87,7
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%) *Index of output value at constant 1994 prices (%)*	**100,1**	**105,4**	**100,2**	**99,6**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	72,8	83,0	100,0	99,9
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	107,5	109,5	100,2	99,5
Diện tích rừng trồng tập trung (Nghìn ha) *Area of concentrated forest (Thous. ha)*	**15,2**	**10,7**	**7,2**	**11,0**
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m^3) *Production of wood (Thous. m^3)*	**63,9**	**67,7**	**67,9**	**62,1**

111. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Lạng Sơn

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lang Son province

	2000	2001	2002	2003
THỦY SẢN - *FISHING*				
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng) *Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)*	**3,5**	**6,4**	**7,3**	**7,4**
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%) *Index of output value at constant 1994 prices (%)*	**134,6**	**182,9**	**113,9**	**101,8**
Sản lượng thủy sản (Tấn) - *Production of fishing (Ton)*	**433**	**795**	**912**	**927**
Sản lượng khai thác - *Caught*	33	166	140	145
Sản lượng nuôi trồng - *Farmed*	400	629	772	782
Cá - *Fish*	391	629	772	774
Thuỷ sản khác - *Others*	9			8
CÔNG NGHIỆP - *INDUSTRY*				
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (Tỷ đồng) - *OUTPUT VALUE (Bill. dongs)*				
Theo giá thực tế - *At current prices*	**278,4**	**348,7**	**465,4**	**508,9**
Theo giá so sánh 1994 - *At constant 1994 prices*	**190,7**	**235,8**	**259,1**	**283,3**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**190,7**	**235,8**	**258,4**	**282,4**
Nhà nước - *State*	104,3	108,0	118,4	122,0
Trung ương quản lý - *Central management*	34,7	29,6	25,8	25,7
Địa phương quản lý - *Local management*	69,6	78,4	92,6	96,3
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	86,4	127,8	140	160,4
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector			**0,7**	**0,9**
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF OUTPUT VALUE AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**118,8**	**123,6**	**109,9**	**109,3**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**118,8**	**123,6**	**109,6**	**109,3**
Nhà nước - *State*	120,7	103,5	109,6	103,0
Trung ương quản lý - *Central management*	129,0	85,3	87,2	99,6
Địa phương quản lý - *Local management*	117,0	112,6	118,1	104,0
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	116,6	147,9	109,5	114,6
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector				**128,6**

111. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Lạng Sơn
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lang Son province

	2000	2001	2002	2003
MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU *SOME KEY INDUSTRIAL PRODUCTS*				
Than sạch (Nghìn tấn) - *Coal (Thous. tons)*	78,6	67,0	40,2	31,4
Đá (Nghìn m^3) - *Stone (Thous. m^3)*	532	630	742	908
Gạch nung (Triệu viên) - *Brick (Mill. pieces)*	91,5	95,8	118,2	120,5
Vôi (Nghìn tấn) - *Lime (Thous. tons)*	21,0	22,0	25,0	30,0
Ngói nung (Nghìn viên) - *Tile (Thous. pieces)*	3,5	13,0	12,6	11,7
Xi măng (Nghìn tấn) - *Cement (Thous. tons)*	145,5	166,2	184,1	197,6
Sản phẩm gỗ (Nghìn chiếc) - *Wood products (Thous. pieces)*	9,7	9,2	8,6	8,9
Trang in (Triệu trang) - *Printing pages (Mill. pages)*	49,4	56,4	67,2	64,2
Thuốc lá điếu (Nghìn bao) - *Cigarette (Thous. packets)*	1250	1655	1649	2483
Nước máy (Nghìn m^3) - *Running water (Thous. m^3)*	1880	2130	2340	2608
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG ***INVESTMENT AND CONSTRUCTION***				
Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá thực tế (Tỷ đồng) ***Investment capital at current prices (Bill. dongs)***	**643,5**	**754,6**	**906,2**	**2312,6**
Khu vực Nhà nước - *State*	467,8	599,9	568,2	2127,9
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	131,0	133,5	295,5	139,5
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*	44,7	21,2	42,5	45,2
Cơ cấu vốn đầu tư theo giá thực tế (%) ***Structure of investment capital at current prices (%)***				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Khu vực Nhà nước - *State*	72,7	79,5	62,7	92,0
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	20,4	17,7	32,6	6,0
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*	6,9	2,8	4,7	2,0
Giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế (Triệu đồng) ***Added value in fixed assets at current prices (Mill. dongs)***	**309745**	**487059**	**644375**	**457652**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	75608	50462	36037	44936
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	112096	39385	69293	109163
Dịch vụ - *Services*	122041	397212	539045	303553

111. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Lạng Sơn

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lang Son province

	2000	2001	2002	2003
Cơ cấu giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế (%)				
Structure of the added value in fixed assets at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	24,4	10,4	5,6	9,8
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	36,2	8,1	10,8	23,9
Dịch vụ - *Services*	39,4	81,6	83,7	66,3
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài - *Foreign direct investment*				
Số dự án (Dự án) - *Number of projects (Project)*	1	2	7	2
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (Mill. USD)*	0,7	5,8	12,2	3,5
Trong đó: Vốn pháp định - *Of which: Legal capital*	0,6	4,4	6,6	1,5
VẬN TẢI - *TRANSPORT*				
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Freight of local transport (Thous. tons)	**2183,0**	**2344,0**	**2481,6**	**2939,0**
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ *Freight by the road*	2183,0	2344,0	2481,6	2939,0
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn.km)				
Freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	**43,3**	**45,8**	**49,1**	**60,0**
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ *Freight traffic by the road*	43,3	45,8	49,1	60,0
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Passenger carry of local transport (Mill. persons)	**5,5**	**6,0**	**5,7**	**7,6**
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ *Passenger carry by the road*	5,5	6,0	5,7	7,6
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Passenger traffic of local transport (Mill. persons.km)	**165,4**	**176,5**	**195,1**	**274,6**
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ *Passenger traffic by the road*	165,4	176,5	195,1	274,6

111. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Lạng Sơn

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lang Son province

	2000	2001	2002	2003
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số máy điện thoại cố định (Cái)				
Number of telephones (Piece)	**19417**	**24995**	**26700**	**33400**
Doanh thu bưu điện (Triệu đồng)				
Turnover of postal service (Mill. dongs)	**65034**	**73800**	**90050**	**104500**
THƯƠNG MẠI - *TRADE*				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ khu vực kinh tế trong nước (Tỷ đồng)				
Retail sales of domestic economic sector (Bill. dongs)	**984,6**	**1286,0**	**989,6**	
Xuất khẩu trực tiếp của địa phương (Nghìn USD)				
Direct export of the local (Thous. USD)	**500000**	**412700**	**92800**	**41990**
Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu				
Some selected export commodities				
Hạt điều (Tấn) - *Cashew nut (Ton)*	1363	1169	1506	1004
Ván tre (m) - *Bamboo plank (Metre)*	5598	10224	3730	15518
Cá khô (Tấn) - *Dry fish (Ton)*	2610	10266	5019	2355
Nhập khẩu trực tiếp của địa phương (Nghìn USD)				
Direct import of the local (Thous. USD)	**200000**	**205800**	**135400**	**152800**
Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu				
Some selected import commodities				
Bột mỳ (Tấn) - *Wheat flour (Ton)*	576	415	604	349
Đỗ tương (Tấn) - *Soya-bean (Ton)*	578	62	292	
Thuốc trừ sâu (Tấn) - *Insecticides (Ton)*	771	97	5288	39
DOANH NGHIỆP (Tại thời điểm 31/12 hàng năm)				
ENTERPRISE (As of 31 December)				
Số doanh nghiệp đang hoạt động (Doanh nghiệp)				
Number of operative enterprises (Unit)	**167**	**217**	**254**	
Lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
Number of labours of the enterprises (Person)	**9227**	**9629**	**12502**	
Nam - *Male*	5890	6307	8193	
Nữ - *Female*	3337	3322	4309	

111. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Lạng Sơn

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lang Son province

	2000	2001	2002	2003
Vốn kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Average annual capital of the enterprises (Bill. dongs)	**1004**	**800**	**1791**	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Value of fixed assets and long-term investment of the enterprises (Bill. dongs)	**596**	**363**	**1319**	
Doanh thu thuần của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Net turnover of the enterprises (Bill. dongs)	**3246**	**3405**	**4959**	
GIÁO DỤC - *EDUCATION*				
Giáo dục mẫu giáo - *Kindergarten education*				
Số lớp (Lớp) - *Number of classes (Class)*	721	810	927	1021
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	846	957	957	1147
Số học sinh (Người) - *Number of children (Person)*	15972	17198	19140	15550
Giáo dục phổ thông - *General education*				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	**350**	**351**	**368**	**388**
Tiểu học - *Primary*	145	157	154	163
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	64	75	83	97
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	18	15	14	19
Phổ thông cơ sở - *Basic general*	118	102	112	107
Trung học - *Lower and upper secondary*	5	2	5	2
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	**6968**	**6829**	**6830**	**6911**
Tiểu học - *Primary*	4803	4460	4330	4213
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	1834	1997	2088	2184
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	331	372	412	514
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	**8289**	**8810**	**9249**	**9784**
Tiểu học - *Primary*	4947	5017	4895	4880
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	2821	3232	3707	4206
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	521	561	647	698
Số học sinh (Nghìn người)				
Number of pupils (Thous. persons)	**193,5**	**194,8**	**188,7**	**185,0**
Tiểu học - *Primary*	111,9	105,0	95,6	87,4
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	66,6	72,7	73,3	74,5
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	15,0	17,1	19,8	23,1

111. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Lạng Sơn
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lang Son province

	2000	2001	2002	2003
Giáo dục trung học chuyên nghiệp ***Professional secondary education***				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	58	58	57	43
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	1358	683	850	1206
Giáo dục cao đẳng và đại học - *Higher education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	106	118	124	122
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	1014	1253	1341	908
Y TẾ - *HEALTH*				
Cơ sở khám, chữa bệnh (Cơ sở) ***Number of medical establishments***	**185**	**240**	**260**	**154**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	36	37	33	37
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	148	202	226	116
Cơ sở khác - *Others*	1	1	1	1
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*	**1409**	**1700**	**1678**	**1698**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	955	990	960	980
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	414	670	678	678
Cơ sở khác - *Others*	40	40	40	40
Cán bộ ngành y (Người) - *Medical staff (Person)*	**1735**	**1798**	**1874**	**2013**
Bác sĩ và trình độ cao hơn - *Doctor and higher degree*	425	432	418	517
Y sĩ - *Physician*	803	887	881	918
Y tá - *Nurse*	377	314	401	378
Nữ hộ sinh - *Midwife*	130	165	174	200
Cán bộ ngành dược (Người) - *Pharmaceautical staff (Person)*	**262**	**250**	**178**	**228**
Dược sĩ cao cấp - *Pharmacist at high degree*	94	74	31	45
Dược sĩ trung cấp - *Pharmacist at middle degree*	93	101	76	96
Dược tá - *Druggist*	75	75	71	87

112 MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TỈNH TUYÊN QUANG
SOME KEY SOCIO-ECONOMIC INDICATORS OF TUYEN QUANG PROVINCE

	2000	2001	2002	2003
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
ADMINISTRATIVE UNIT (Unit)				
Huyện - *Rural district*	5	5	5	5
Thị xã - *Town*	1	1	1	1
Phường - *Ward*	3	3	3	3
Thị trấn - *Town under rural district government*	5	5	5	5
Xã - *Commune*	137	137	137	137
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	**586,9**	**586,7**	**586,7**	**586,7**
Diện tích đất được sử dụng - *Area of used land*	**476,8**	**446,3**	**448,8**	**453,2**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	72,0	71,8	71,9	71,6
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	388,5	356,9	358,8	363,1
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	11,5	12,8	13,3	13,7
Đất ở - *Residential land*	4,8	4,8	4,8	4,8
Diện tích đất chưa sử dụng - *Area of unused land*	**110,1**	**140,4**	**137,9**	**133,5**
DÂN SỐ (Nghìn người) - *POPULATION (Thous. pers.)*	**684,0**	**692,5**	**702,9**	**709,4**
Phân theo giới tính - *By sex*				
Nam - *Male*	338,2	342,4	347,5	350,7
Nữ - *Female*	345,8	350,1	355,4	358,7
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*				
Thành thị - *Urban*	64,0	66,3	68,4	66,8
Nông thôn - *Rural*	620,0	626,2	634,5	642,6
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²)				
POPULATION DENSITY (Person/km²)	**117**	**118**	**120**	**121**
LAO ĐỘNG - *LABOUR*				
Lao động làm việc trong khu vực Nhà nước (Nghìn người)				
Labour in state economic sector (Thous. persons)	**31,4**	**32,5**	**32,2**	**39,3**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	4,1	4,4	3,7	3,4
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	6,4	7,3	7,5	12,0
Dịch vụ - *Services*	20,9	20,8	21,0	23,9
Thu nhập bình quân tháng của lao động làm việc trong khu vực Nhà nước địa phương quản lý (Nghìn đồng)				
Average monthly income per labour in the local state sector (Thous. dongs)	**601,9**	**761,1**	**792,2**	**993,3**

112. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Tuyên Quang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tuyen Quang province

	2000	2001	2002	2003
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN				
GROSS DOMESTIC PRODUCT IN AREA (GDP)				
THEO GIÁ THỰC TẾ (Tỷ đồng)				
AT CURRENT PRICES (Bill. dongs)	**1645,8**	**1831,9**	**2114,4**	**2408,1**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**1645,8**	**1831,9**	**2114,4**	**2408,1**
Nhà nước - *State*	539,2	637,9	721,3	913,6
Trung ương quản lý - *Central management*	160,6	205,8	256,0	361,6
Địa phương quản lý - *Local management*	378,6	432,1	465,3	552,0
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	1106,6	1194,0	1393,1	1494,5
Tập thể - *Collective*	10,0	8,6	37,2	37,6
Tư nhân - *Private*	11,0	40,9	84,0	106,9
Cá thể - *Household*	1085,6	1144,5	1271,9	1350,0
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	824,6	838,6	944,6	978,1
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	296,7	392,7	478,4	619,9
Dịch vụ - *Services*	524,5	600,6	691,4	810,1
THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 1994 PRICES (Bill. dongs)	**1335,3**	**1472,5**	**1620,8**	**1806,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**1335,3**	**1472,5**	**1620,8**	**1806,0**
Nhà nước - *State*	456,2	501,9	574,5	688,7
Trung ương quản lý - *Central management*	136,2	160,6	194,1	262,5
Địa phương quản lý - *Local management*	320,0	341,3	380,4	426,2
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	879,1	970,6	1046,3	1117,3
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	674,6	697,0	727,7	749,4
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	256,8	320,7	385,1	474,8
Dịch vụ - *Services*	403,9	454,8	508,0	581,8

112. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Tuyên Quang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tuyen Quang province

	2000	2001	2002	2003
CƠ CẤU GDP THEO GIÁ THỰC TẾ (%) *STRUCTURE OF GDP AT CURRENT PRICES (%)*				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Nhà nước - *State*	32,8	34,8	34,1	37,9
Trung ương quản lý - *Central management*	9,8	11,2	12,1	15,0
Địa phương quản lý - *Local management*	23,0	23,6	22,0	22,9
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	67,2	65,2	65,9	62,1
Tập thể - *Collective*	0,6	0,5	1,8	1,6
Tư nhân - *Private*	0,7	2,2	4,0	4,4
Cá thể - *Household*	66,0	62,5	60,2	56,1
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	50,1	45,8	44,7	40,6
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	18,0	21,4	22,6	25,7
Dịch vụ - *Services*	31,9	32,8	32,7	33,6
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GDP THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF GDP AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**110,0**	**110,3**	**110,1**	**111,4**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**110,0**	**110,3**	**110,1**	**111,4**
Nhà nước - *State*	116,9	110,0	114,5	119,9
Trung ương quản lý - *Central management*	113,9	117,9	120,9	135,2
Địa phương quản lý - *Local management*	118,2	106,7	111,5	112,0
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	106,8	110,4	107,8	106,8
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	103,7	103,3	104,4	103,0
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	122,6	124,9	120,1	123,3
Dịch vụ - *Services*	114,9	112,6	111,7	114,5
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG - *FINANCE AND BANKING*				
Tổng thu ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) ***Total revenue in area (Mill. dongs)***	**599039**	**759728**	**759355**	**1024527**
Thu từ doanh nghiệp trung ương ***Revenue from central enterprises***	**6633**	**8784**	**9516**	**15471**

112. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Tuyên Quang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tuyen Quang province

	2000	2001	2002	2003
Thu từ kinh tế địa phương				
Revenue from local economic activities	**125485**	**131415**	**149824**	**180430**
Doanh nghiệp Nhà nước - *From state owned enterprises*	17073	19464	18311	15701
Thuế công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh *Tax on non-state sector*	13898	16682	21282	28246
Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Tax on use of agricultural land*	12012	5382	3934	571
Thuế sử dụng đất - *Tax on use of land*	2596	2440	2318	2078
Thu từ kinh tế địa phương khác - *Others*	79906	87447	103979	133834
Thu trợ cấp từ ngân sách trung ương				
Transfer from central state budget	**431869**	**555771**	**566746**	**735051**
Thu khác - Others	**35052**	**63758**	**33269**	**93575**
Chi ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng)				
Budget expenditure in area (Mill. dongs)	**608975**	**760821**	**747084**	**975310**
Chi đầu tư phát triển				
Expenditure on development investment	**202530**	**306151**	**236931**	**311265**
Chi thường xuyên - Current expenditure	**321153**	**401465**	**418607**	**525847**
Chi quản lý hành chính - *Expenditure on public administration*	66150	74039	75564	84940
Chi sự nghiệp kinh tế - *Expenditure on economic services*	23641	34223	33822	40529
Chi sự nghiệp xã hội - *Expenditure on social services*	179510	217995	243098	311458
Chi thường xuyên khác - *Others*	51852	75208	66123	88920
Nộp vào ngân sách trung ương				
Transfer to the central state budget	**85292**	**53205**	**91546**	**138198**
Thu tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)				
Revenue in currency at state bank (Mill. dongs)	**711899**	**998950**	**1886534**	**2342656**
Thu bán hàng - *Revenue from sale*	148831	241810	592026	547459
Thu tiền gửi tiết kiệm - *Revenue from saving*	251145	288081	323383	548118
Thu khác - *Others*	311923	469059	971125	1247079
Chi tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)				
Expenditure in currency at state bank (Mill. dongs)	**1079250**	**1476960**	**2281565**	**2817119**
Chi lương - *Salary*	85529	159313	198320	262805
Chi tiền gửi tiết kiệm - *Expenditure on saving*	242633	262419	345352	499084
Chi khác - *Others*	751088	1055228	1737893	2055230

112. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Tuyên Quang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tuyen Quang province

	2000	2001	2002	2003
NÔNG NGHIỆP - *AGRICULTURE*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**864,5**	**903,9**	**1091,7**	**1158,1**
Trồng trọt - *Cultivation*	652,8	665,8	800,7	837,5
Chăn nuôi - *Livestock*	203,8	230,2	278,6	309,0
Dịch vụ - *Services*	7,9	7,9	12,4	11,6
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**655,7**	**685,9**	**711,3**	**759,6**
Trồng trọt - *Cultivation*	491,8	504,2	517,5	548,2
Chăn nuôi - *Livestock*	157,8	175,7	186,0	203,0
Dịch vụ - *Services*	6,1	6,0	7,8	8,4
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	75,5	73,7	73,3	72,3
Chăn nuôi - *Livestock*	23,6	25,5	25,5	26,7
Dịch vụ - *Services*	0,9	0,9	1,1	1,0
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**104,1**	**104,6**	**103,7**	**106,8**
Trồng trọt - *Cultivation*	102,5	102,5	102,6	105,9
Chăn nuôi - *Livestock*	107,2	111,4	105,8	109,1
Dịch vụ - *Services*	204,0	98,5	131,9	107,4
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	**56,2**	**58,7**	**60,3**	**62,3**
Lúa - *Paddy*	44,5	46,1	46,1	47,0
Ngô - *Maize*	11,7	12,6	14,2	15,3
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	**223,1**	**274,4**	**270,4**	**299,8**
Lúa - *Paddy*	184,5	229,7	220,5	243,3
Ngô - *Maize*	38,6	44,7	49,9	56,5
Diện tích gieo trồng lúa cả năm (Nghìn ha)				
Planted area of paddy (Thous. ha)	**44,5**	**46,1**	**46,1**	**47,0**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	17,9	19,1	19,2	20,2
Lúa mùa - *Winter paddy*	26,6	27,0	26,9	26,8

112. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Tuyên Quang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tuyen Quang province

	2000	2001	2002	2003
Năng suất lúa cả năm (Tạ/ha) - *Yield of paddy (Quintal/ha)*	**41,5**	**49,8**	**47,8**	**51,8**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	48,2	51,2	48,4	54,4
Lúa mùa - *Winter paddy*	37,0	48,9	47,4	49,8
Sản lượng lúa cả năm (Nghìn tấn) ***Production of paddy (Thous. tons)***	**184,5**	**229,7**	**220,5**	**243,3**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	86,2	97,8	92,9	109,9
Lúa mùa - *Winter paddy*	98,3	131,9	127,6	133,4
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha) ***Planted area of tuber crops (Thous. ha)***				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	2,4	4,3	3,5	4,2
Sắn - *Cassava*	3,7	3,4	3,5	3,5
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn) ***Production of tuber crops (Thous. tons)***				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	14,8	24,0	18,5	22,1
Sắn - *Cassava*	38,2	36,0	38,7	38,3
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn ha) ***Planted area of some key annual industrial crops (Thous. ha)***				
Bông (Ha) - *Cotton (Ha)*	61	59	40	41
Mía - *Sugar-cane*	6,9	5,1	6,6	6,7
Lạc - *Peanut*	3,0	3,3	3,0	3,0
Đậu tương - *Soyabean*	1,8	2,3	2,5	2,5
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn tấn) ***Production of some key annual industrial crops (Thous. tons)***				
Bông (Tấn) - *Cotton (Ton)*	43	42	29	30
Mía - *Sugar-cane*	301,5	229,5	313,9	318,5
Lạc - *Peanut*	3,9	4,5	4,5	5,2
Đậu tương - *Soyabean*	2,1	2,9	3,1	3,3
Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm ***Planted area of some key perennial industrial crops***				
Chè (Ha) - *Tea (Ha)*	3630	4880	5590	5568
Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm ***Production of some key perennial industrial crops***				
Chè (Tấn) - *Tea (Ton)*	13992	18924	20252	27680

112. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Tuyên Quang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tuyen Quang province

	2000	2001	2002	2003
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - *Buffalo*	137,4	136,7	131,8	129,5
Bò - *Cattle*	19,3	20,1	26,7	32,5
Lợn - *Pig*	266,1	276,4	293,5	315,0
Số lượng gia cầm (Triệu con) - *Poultry (Mill. heads)*	**2,7**	**3,2**	**3,6**	**4,0**
LÂM NGHIỆP - *FORESTRY*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**223,5**	**232,5**	**253,0**	**256,7**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	31,2	25,9	35,2	38,3
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	172,5	186,0	191,5	191,5
Dịch vụ - *Services*	19,8	20,6	26,3	26,9
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**182,6**	**183,6**	**192,9**	**182,9**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	34,5	28,4	32,4	23,3
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	132,0	138,4	140,3	140,0
Dịch vụ - *Services*	16,1	16,8	20,2	19,6
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	13,9	11,1	13,9	14,9
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	77,2	80,0	75,7	74,6
Dịch vụ - *Services*	8,9	8,9	10,4	10,5
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**102,8**	**100,5**	**105,1**	**94,8**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	82,9	82,3	114,1	71,9
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	113,1	104,8	101,4	99,8
Dịch vụ - *Services*	83,4	104,3	120,2	97,0
Diện tích rừng trồng tập trung (Nghìn ha)				
Area of concentrated forest (Thous. ha)	**3,7**	**5,2**	**4,8**	**1,5**
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m^3)				
Production of wood (Thous. m^3)	**90,2**	**99,7**	**89,9**	**65,2**

112. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Tuyên Quang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tuyen Quang province

	2000	2001	2002	2003
THỦY SẢN - *FISHING*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng) *Output value at current prices (Bill. dongs)*	**17,6**	**17,5**	**20,2**	**22,2**
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng) *Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)*	**11,5**	**11,4**	**12,0**	**12,6**
Sản lượng thủy sản (Tấn) - *Production of fishing (Ton)*	**1428**	**1416**	**1497**	**1568**
Sản lượng khai thác - *Caught*	119	133	131	136
Sản lượng nuôi trồng - *Farmed*	1309	1283	1366	1432
Cá - *Fish*	1296	1272	1354	1420
Tôm - *Shrimp*	13	11	12	12
CÔNG NGHIỆP - *INDUSTRY*				
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (Tỷ đồng) - *OUTPUT VALUE (Bill. dongs)*				
Theo giá thực tế - *At current prices*	**345,4**	**457,5**	**610,8**	**766,1**
Theo giá so sánh 1994 - *At constant 1994 prices*	**315,7**	**390,4**	**431,5**	**459,5**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**315,7**	**390,4**	**431,5**	**459,5**
Nhà nước - *State*	228,2	269,6	283,3	301,8
Trung ương quản lý - *Central management*	57,4	52,7	45,5	46,7
Địa phương quản lý - *Local management*	170,8	216,9	237,8	255,1
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	87,5	120,8	148,2	157,7
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF OUTPUT VALUE AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**139,8**	**123,7**	**110,5**	**106,5**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**139,8**	**123,7**	**110,5**	**106,5**
Nhà nước - *State*	139,6	118,1	105,1	106,5
Trung ương quản lý - *Central management*	104,3	91,8	86,3	102,6
Địa phương quản lý - *Local management*	157,5	127,0	109,6	107,3
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	140,4	138,1	122,7	106,4

112. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Tuyên Quang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tuyen Quang province

	2000	2001	2002	2003
MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU *SOME KEY INDUSTRIAL PRODUCTS*				
Quặng (Nghìn tấn) - *Ore (Thous. tons)*	46,4	82,7	88,7	136,2
Bột ba rít (Nghìn tấn) - *Barite (Thous. tons)*	27,3	44,9	40,9	47,7
Cát (Nghìn m^3) - *Sand (Thous. m^3)*	147,8	201,5	332,5	417,5
Đá khai thác (Nghìn tấn) - *Stone (Thous. tons)*	125,8	159,3	408,4	542,8
Xi măng (Nghìn tấn) - *Cement (Thous. tons)*	101,2	146,9	157,2	167,7
Gạch (Triệu viên) - *Brick (Mill. pieces)*	58,7	77,3	90,1	87,9
Giấy (Tấn) - *Paper (Ton)*	773	267	1100	381
Trang in (Triệu trang) - *Printing pages (Mill. pages)*	113	121	135	142
Chè chế biến (Tấn) - *Processing tea (Ton)*	3699	5118	6262	4414
Đũa tre xuất khẩu (Tấn) - *Export chopstick (Ton)*	68	212	255	221
Đường (Nghìn tấn) - *Sugar (Thous. tons)*	19,4	14,2	14,4	17,3
Nước máy (Nghìn m^3) - *Running water (Thous. m^3)*	1157	1402	2644	2348
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Mill. kwh)*	75,0	88,4	103,2	121,6
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG ***INVESTMENT AND CONSTRUCTION***				
Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá thực tế (Tỷ đồng) ***Investment capital at current prices (Bill. dongs)***	**620,9**	**743,7**	**1079,6**	**1679,1**
Khu vực Nhà nước - *State*	367,8	452,2	639,2	1252,0
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	253,1	291,5	440,4	427,1
Cơ cấu vốn đầu tư theo giá thực tế (%) ***Structure of investment capital at current prices (%)***				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Khu vực Nhà nước - *State*	59,2	60,8	59,2	74,6
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	40,8	39,2	40,8	25,4
VẬN TẢI - *TRANSPORT*				
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn) ***Freight of local transport (Thous. tons)***	**1910,0**	**1996,5**	**2129,4**	**2628,7**
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ *Freight by the road*	1776,0	1862,5	1993,0	2498,8

112. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Tuyên Quang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tuyen Quang province

	2000	2001	2002	2003
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thuỷ *Freight by the waterway*	134,0	134,0	136,4	129,9
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn.km) ***Freight traffic of local transport (Mill. tons.km)***	**61,5**	**63,8**	**66,4**	**91,0**
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ *Freight traffic by the road*	44,0	46,0	50,2	82,8
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thuỷ *Freight traffic by the waterway*	17,5	17,8	16,2	8,2
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người) ***Passenger carry of local transport (Mill. persons)***	**1,5**	**1,6**	**1,9**	**2,2**
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ *Passenger carry by the road*	1,3	1,4	1,7	2,0
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường thuỷ *Passenger carry by the waterway*	0,2	0,2	0,2	0,2
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km) ***Passenger traffic of local transport (Mill. persons.km)***	**116,6**	**123,7**	**150,6**	**181,5**
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ *Passenger traffic by the road*	107,8	115,2	141,6	172,7
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường thuỷ *Passenger traffic by the waterway*	8,8	8,5	9,0	0,8
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG ***POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS***				
Số máy điện thoại cố định (Cái) ***Number of telephones (Piece)***	**8275**	**11114**	**15279**	**22126**
Doanh thu bưu điện (Triệu đồng) ***Turnover of postal service (Mill. dongs)***	**16978**	**22270**	**31104**	**41831**
THƯƠNG MẠI - *TRADE*				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ khu vực kinh tế trong nước (Tỷ đồng) ***Retail sales of domestic economic sector (Bill. dongs)***	**697,1**	**748,0**	**981,1**	**1165,6**

112. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Tuyên Quang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tuyen Quang province

	2000	2001	2002	2003
Xuất khẩu trực tiếp của địa phương (Nghìn USD)				
Direct export of the local (Thous. USD)	**169**	**84**	**351**	**304**
DOANH NGHIỆP (Tại thời điểm 31/12 hàng năm)				
ENTERPRISE (As of 31 December)				
Số doanh nghiệp đang hoạt động (Doanh nghiệp)				
Number of operative enterprises (Unit)	**96**	**168**	**228**	
Lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
Number of labours of the enterprises (Person)	**11066**	**11998**	**15061**	
Nam - *Male*	6701	7447	9983	
Nữ - *Female*	4365	4551	5078	
Vốn kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Average annual capital of the enterprises (Bill. dongs)	**602**	**651**	**837**	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Value of fixed assets and long-term investment of the enterprises (Bill. dongs)	**263**	**318**	**431**	
Doanh thu thuần của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Net turnover of the enterprises (Bill. dongs)	**624**	**767**	**989**	
GIÁO DỤC - *EDUCATION*				
Giáo dục mẫu giáo - *Kindergarten education*				
Số lớp (Lớp) - *Number of classes (Class)*	894	1314	1768	1602
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	908	1443	1419	1779
Số học sinh (Người) - *Number of children (Person)*	14998	21642	28325	28938
Giáo dục phổ thông - *General education*				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	**295**	**317**	**315**	**325**
Tiểu học - *Primary*	113	132	131	141
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	78	102	101	113
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	10	10	13	14
Phổ thông cơ sở - *Basic general*	77	56	56	44
Trung học - *Lower and upper secondary*	17	17	14	13

112. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Tuyên Quang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tuyen Quang province

	2000	2001	2002	2003
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	**6075**	**6139**	**6192**	**6337**
Tiểu học - *Primary*	3730	3622	3549	3530
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	1853	1921	1932	2006
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	492	596	711	801
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	**8041**	**8460**	**8855**	**9154**
Tiểu học - *Primary*	4432	4434	4547	4475
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	2951	3183	3302	3387
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	658	843	1006	1292
Số học sinh (Nghìn người) Number of pupils (Thous. persons)	**195,1**	**196,3**	**191,3**	**187,4**
Tiểu học - *Primary*	100,2	92,3	83,7	74,9
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	70,5	73,8	73,0	74,1
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	24,4	30,1	34,6	38,4
Giáo dục trung học chuyên nghiệp *Professional secondary education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	97	104	104	24
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	1530	2391	3190	2211
Giáo dục cao đẳng và đại học - *Higher education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	71	94	96	100
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	596	2424	1644	1373
Y TẾ - *HEALTH*				
Cơ sở khám, chữa bệnh (Cơ sở) *Number of medical establishments*	**155**	**156**	**158**	**158**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	26	26	26	26
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	128	129	131	131
Cơ sở khác - *Others*	1	1	1	1

112. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Tuyên Quang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tuyen Quang province

	2000	2001	2002	2003
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*	**1830**	**1825**	**1830**	**1830**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	1135	1135	1130	1070
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	645	640	650	710
Cơ sở khác - *Others*	50	50	50	50
Cán bộ ngành y (Người) - *Medical staff (Person)*	**1382**	**1423**	**1425**	**1394**
Bác sĩ và trình độ cao hơn - *Doctor and higher degree*	353	360	372	369
Y sĩ - *Physician*	794	807	778	756
Y tá và nữ hộ sinh - *Nurse and midwife*	235	256	275	269
Cán bộ ngành dược (Người) *Pharmaceautical staff (Person)*	**95**	**88**	**92**	**76**
Dược sĩ cao cấp - *Pharmacist at high degree*	31	28	26	23
Dược sĩ trung cấp - *Pharmacist at middle degree*	39	37	46	36
Dược tá - *Druggist*	25	23	20	17

113 MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TỈNH YÊN BÁI
SOME KEY SOCIO-ECONOMIC INDICATORS OF YEN BAI PROVINCE

	2000	2001	2002	2003
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
ADMINISTRATIVE UNIT (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh - *City under provincial government*			1	1
Huyện - *Rural district*	7	7	7	7
Thị xã - *Town*	2	2	1	1
Phường - *Ward*	11	11	11	11
Thị trấn - *Town under rural district government*	10	10	10	10
Xã - *Commune*	159	159	159	159
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	**688,3**	**688,3**	**688,3**	**688,3**
Diện tích đất được sử dụng - *Area of used land*	**363,8**	**368,8**	**384,6**	**401,4**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	67,3	67,7	69,3	70,4
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	264,1	268,5	282,3	297,0
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	28,7	28,9	29,2	30,1
Đất ở - *Residential land*	3,7	3,7	3,8	3,9
Diện tích đất chưa sử dụng - *Area of unused land*	**324,5**	**319,5**	**303,7**	**286,9**
DÂN SỐ (Nghìn người) - *POPULATION (Thous. pers.)*	**690,7**	**699,9**	**707,3**	**713,0**
Phân theo giới tính - *By sex*				
Nam - *Male*	344,5	349,1	352,8	355,8
Nữ - *Female*	346,2	350,8	354,5	357,2
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*				
Thành thị - *Urban*	135,9	140,0	143,0	141,0
Nông thôn - *Rural*	554,8	559,9	564,3	572,0
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²)				
POPULATION DENSITY (Person/km²)	**100**	**102**	**103**	**104**
LAO ĐỘNG - *LABOUR*				
Lao động làm việc trong các ngành kinh tế (Nghìn người)				
Labour in economic industries (Thous. persons)	**295,9**	**309,8**	**349,3**	**351,8**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	246,1	260,7	279,9	281,4
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	19,0	18,3	22,9	23,1
Dịch vụ - *Services*	30,8	30,8	46,5	47,3

113. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Yên Bái

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Yen Bai province

	2000	2001	2002	2003
Lao động làm việc trong khu vực nhà nước (Nghìn người)				
Labour in state sector (Thous. persons)	**32,3**	**33,1**	**31,5**	**32,1**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản				
Agriculture, forestry and fishing	1,6	1,5	1,5	1,5
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	8,0	7,9	5,6	5,8
Dịch vụ - *Services*	22,7	23,7	24,4	24,8
Thu nhập bình quân tháng của lao động làm việc trong khu vực nhà nước địa phương quản lý (Nghìn đồng)				
Average monthly income per labour in the local state sector (Thous. dongs)	**621,9**	**735,9**	**785,4**	**977,8**
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN				
GROSS DOMESTIC PRODUCT IN AREA (GDP)				
THEO GIÁ THỰC TẾ (Tỷ đồng)				
AT CURRENT PRICES (Bill. dongs)	**1670,2**	**1828,4**	**2089,3**	**2325,8**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**1670,2**	**1828,4**	**2089,3**	**2325,8**
Nhà nước - *State*	613,7	669,1	756,2	845,5
Trung ương quản lý - *Central management*	228,7	243,5	271,9	293,1
Địa phương quản lý - *Local management*	385,0	425,6	484,3	552,4
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	1056,5	1159,3	1333,1	1480,3
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản				
Agriculture, forestry and fishing	764,1	796,3	881,0	949,9
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	371,5	430,4	532,3	598,5
Dịch vụ - *Services*	534,6	601,7	676,0	777,4
THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 1994 PRICES (Bill. dongs)	**1340,1**	**1462,8**	**1600,6**	**1752,9**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**1340,1**	**1462,8**	**1600,6**	**1752,9**
Nhà nước - *State*	542,0	589,0	648,8	710,2
Trung ương quản lý - *Central management*	259,0	282,5	305,9	323,9
Địa phương quản lý - *Local management*	283,0	306,5	342,9	386,3
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	798,1	873,8	951,8	1042,7

113. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Yên Bái
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Yen Bai province

	2000	2001	2002	2003
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	601,1	631,3	666,1	706,2
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	378,1	430,3	495,4	551,4
Dịch vụ - *Services*	360,9	401,2	439,1	495,3
CƠ CẤU GDP THEO GIÁ THỰC TẾ (%) *STRUCTURE OF GDP AT CURRENT PRICES (%)*				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector				
Nhà nước - *State*	36,7	36,6	36,2	36,4
Trung ương quản lý - *Central management*	13,7	13,3	13,0	12,6
Địa phương quản lý - *Local management*	23,1	23,3	23,2	23,8
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	63,3	63,4	63,8	63,6
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	45,7	43,6	42,2	40,8
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	22,2	23,5	25,5	25,7
Dịch vụ - *Services*	32,0	32,9	32,4	33,4
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GDP THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF GDP AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**108,5**	**109,2**	**109,4**	**109,5**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**108,5**	**109,2**	**109,4**	**109,5**
Nhà nước - *State*	105,9	108,7	110,2	109,5
Trung ương quản lý - *Central management*	103,2	109,1	108,3	105,9
Địa phương quản lý - *Local management*	108,5	108,3	111,9	112,7
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	109,9	109,5	108,9	109,6
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	105,0	105,0	105,5	106,0
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	115,5	113,8	115,1	111,3
Dịch vụ - *Services*	107,5	111,2	109,4	112,8

113. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Yên Bái

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Yen Bai province

	2000	2001	2002	2003
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG - *FINANCE AND BANKING*				
Tổng thu ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) *Total revenue in area (Mill. dongs)*	**663074**	**731429**	**781320**	**1031859**
Thu từ doanh nghiệp trung ương *Revenue from central enterprises*	**11557**	**13268**	**14209**	**15455**
Thu từ kinh tế địa phương *Revenue from local economic activities*	**88112**	**109209**	**125632**	**148226**
Doanh nghiệp nhà nước - *From state owned enterprises*	25668	26731	23273	26481
Thuế công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh *Tax on non-state sector*	10346	12359	14669	19234
Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Tax on use of agricultural land*	12634	6711	4784	552
Thu từ kinh tế địa phương khác - *Others*	65132	90139	106179	128440
Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Revenue from foreign invested sector*	**763**	**979**	**1300**	**2123**
Thu trợ cấp từ ngân sách trung ương *Transfer from central state budget*	**434368**	**515358**	**523817**	**722915**
Thu khác - Others	**128274**	**92615**	**116362**	**143140**
Chi ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) *Budget expenditure in area (Mill. dongs)*	**654003**	**682092**	**753767**	**1018540**
Chi đầu tư phát triển *Expenditure on development investment*	**165708**	**158054**	**153980**	**200267**
Chi thường xuyên - Current expenditure	**368687**	**389987**	**460641**	**556543**
Chi quản lý hành chính - *Expenditure on public administration*	115568	121677	125855	156681
Chi sự nghiệp kinh tế - *Expenditure on economic services*	37868	40683	61340	61559
Chi sự nghiệp xã hội - *Expenditure on social services*	191050	210936	255226	317311
Chi thường xuyên khác - *Others*	24201	16691	18220	20992
Chi khác - Others	**119608**	**134051**	**139146**	**261730**
Thu tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng) *Revenue in currency at state bank (Mill. dongs)*	**1172775**	**1489808**	**1576391**	**2386961**
Thu bán hàng - *Revenue from sale*	194026	365463	467415	567811
Thu tiền gửi tiết kiệm - *Revenue from saving*	361922	397123	435312	593622
Thu khác - *Others*	616827	727222	673664	1225528

113. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Yên Bái

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Yen Bai province

	2000	2001	2002	2003
Chi tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)				
Expenditure in currency at state bank (Mill. dongs)	**1789872**	**2089320**	**2252243**	**3160725**
Chi lương - *Salary*	320721	298435	351678	352550
Chi tiền gửi tiết kiệm - *Expenditure on saving*	375242	407109	405593	634820
Chi tiền gửi kho bạc - *Treasury*	437385	547881	460210	648067
Chi khác - *Others*	656524	835895	1034762	1525288
NÔNG NGHIỆP - *AGRICULTURE*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**850,8**	**866,8**	**952,0**	**1027,1**
Trồng trọt - *Cultivation*	653,7	665,2	718,2	786,5
Chăn nuôi - *Livestock*	189,2	193,4	224,3	230,5
Dịch vụ - *Services*	7,9	8,2	9,5	10,1
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**606,8**	**614,6**	**636,9**	**686,6**
Trồng trọt - *Cultivation*	468,8	472,2	489,3	536,9
Chăn nuôi - *Livestock*	132,5	136,8	141,1	143,0
Dịch vụ - *Services*	5,5	5,6	6,5	6,7
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	76,8	76,7	75,4	76,6
Chăn nuôi - *Livestock*	22,2	22,3	23,6	22,4
Dịch vụ - *Services*	1,0	1,0	1,0	1,0
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**105,3**	**101,3**	**103,6**	**107,8**
Trồng trọt - *Cultivation*	106,9	100,7	103,6	109,7
Chăn nuôi - *Livestock*	100,3	103,3	103,2	101,3
Dịch vụ - *Services*	103,5	101,7	116,2	102,5
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	**49,9**	**50,7**	**51,1**	**52,6**
Lúa - *Paddy*	40,0	40,5	40,6	41,1
Ngô - *Maize*	9,9	10,2	10,5	11,5

113. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Yên Bái

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Yen Bai province

	2000	2001	2002	2003
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	**170,0**	**176,2**	**182,9**	**194,2**
Lúa - *Paddy*	150,5	155,6	160,2	167,9
Ngô - *Maize*	19,5	20,6	22,7	26,3
Diện tích gieo trồng lúa cả năm (Nghìn ha)				
Planted area of paddy (Thous. ha)	**40,0**	**40,5**	**40,6**	**41,1**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	15,2	15,5	16,1	16,4
Lúa mùa - *Winter paddy*	24,8	25,0	24,5	24,7
Năng suất lúa cả năm (Tạ/ha) - *Yield of paddy (Quintal/ha)*	**37,6**	**38,4**	**39,5**	**40,9**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	46,6	47,0	47,9	48,6
Lúa mùa - *Winter paddy*	32,1	33,1	33,9	35,7
Sản lượng lúa cả năm (Nghìn tấn)				
Production of paddy (Thous. tons)	**150,5**	**155,6**	**160,2**	**167,9**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	70,8	72,8	77,1	79,7
Lúa mùa - *Winter paddy*	79,7	82,8	83,1	88,2
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	2,5	2,5	2,2	2,5
Sắn - *Cassava*	8,6	8,5	9,6	10,2
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	12,5	12,7	11,6	12,9
Sắn - *Cassava*	68,5	76,2	118,6	157,9
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn ha)				
Planted area of some key annual industrial crops (Thous. ha)				
Bông (Ha) - *Cotton (Ha)*	108	113	112	157
Mía - *Sugar-cane*	1,1	1,1	1,1	1,2
Lạc - *Peanut*	1,1	1,1	1,2	1,3
Đậu tương - *Soyabean*	1,2	1,4	1,5	1,9

113. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Yên Bái

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Yen Bai province

	2000	2001	2002	2003
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn tấn)				
Production of some key annual industrial crops (Thous. tons)				
Bông (Tấn) - *Cotton (Ton)*	49	52	51	73
Mía - *Sugar-cane*	29,9	30,3	31,8	31,7
Lạc - *Peanut*	1,2	1,1	1,3	1,4
Đậu tương - *Soyabean*	1,0	1,2	1,4	2,1
Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm (Ha)				
Planted area of some key perennial industrial crops (Ha)				
Chè - *Tea*	10379	11409	12006	12252
Cà phê - *Coffee*	1773	903	940	554
Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm (Tấn)				
Production of some key perennial industrial crops (Ton)				
Chè - *Tea*	40000	45000	52005	50006
Cà phê - *Coffee*	229	95	74	39
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - *Buffalo*	83,3	87,6	89,2	93,2
Bò - *Cattle*	30,1	28,1	27,5	26,5
Lợn - *Pig*	283,0	296,1	307,3	321,2
Số lượng gia cầm (Triệu con) - *Poultry (Mill. heads)*	**2,4**	**2,4**	**2,5**	**2,7**
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)				
Living weight of pig (Thous. tons)	**8,6**	**9,4**	**11,1**	**11,6**
LÂM NGHIỆP - *FORESTRY*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**237,0**	**245,6**	**280,8**	**292,4**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	23,6	23,6	27,7	29,0
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	193,8	199,5	229,7	240,2
Dịch vụ - *Services*	19,6	22,5	23,4	23,2
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**282,5**	**274,2**	**275,0**	**254,5**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	32,0	38,9	40,3	37,7
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	223,0	207,7	211,9	207,0
Dịch vụ - *Services*	27,5	27,6	22,8	9,8

113. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Yên Bái

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Yen Bai province

	2000	2001	2002	2003
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	10,0	9,6	9,9	9,9
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	81,8	81,2	81,8	82,2
Dịch vụ - *Services*	8,3	9,2	8,3	7,9
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**106,0**	**97,1**	**100,3**	**92,5**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	122,5	121,6	103,7	93,6
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	109,7	93,1	102,0	97,7
Dịch vụ - *Services*	114,6	100,2	82,7	42,9
Diện tích rừng trồng tập trung (Nghìn ha)				
Area of concentrated forest (Thous. ha)	**6,5**	**8,0**	**9,1**	**9,3**
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m^3)				
Production of wood (Thous. m^3)	**84,2**	**103,0**	**123,0**	**80,4**
THỦY SẢN - *FISHING*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**13,2**	**18,1**	**25,5**	**36,0**
Nuôi trồng - *Farm*	8,9	12,6	19,0	26,7
Khai thác - *Caught*	3,3	4,5	5,3	7,9
Dịch vụ - *Services*	1,0	1,0	1,2	1,4
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**9,7**	**13,1**	**17,0**	**21,7**
Nuôi trồng - *Farm*	6,5	9,0	12,5	15,9
Khai thác - *Caught*	2,4	3,2	3,5	4,7
Dịch vụ - *Services*	0,8	0,9	1,0	1,1
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nuôi trồng - *Farm*	67,4	69,6	74,5	74,2
Khai thác - *Caught*	25,0	24,9	20,8	21,9
Dịch vụ - *Services*	7,6	5,5	4,7	3,9

113. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Yên Bái
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Yen Bai province

	2000	2001	2002	2003
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**133,4**	**135,1**	**129,4**	**127,8**
Nuôi trồng - *Farm*	137,4	138,3	138,1	127,3
Khai thác - *Caught*	131,7	135,2	109,4	133,9
Dịch vụ - *Services*	111,2	108,6	113,3	112,9
Sản lượng thủy sản (Tấn) - *Production of fishing (Ton)*	**1234**	**1654**	**2153**	**2745**
Sản lượng khai thác - *Caught*	347	452	498	610
Sản lượng nuôi trồng - *Farmed*	887	1202	1655	2135
Cá - *Fish*	876	1196	1643	2121
Thuỷ sản khác - *Others*	11	6	12	14
CÔNG NGHIỆP - *INDUSTRY*				
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (Tỷ đồng) - *OUTPUT VALUE (Bill. dongs)*				
Theo giá thực tế - *At current prices*	**452,4**	**521,5**	**617,9**	**694,0**
Theo giá so sánh 1994 - *At constant 1994 prices*	**324,3**	**377,5**	**449,1**	**497,8**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**318,2**	**370,6**	**440,3**	**487,6**
Nhà nước - *State*	248,4	254,9	303,4	332,1
Trung ương quản lý - *Central management*	124,8	142,2	148,2	148,8
Địa phương quản lý - *Local management*	123,6	112,7	155,2	183,3
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	69,8	115,7	136,9	155,5
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**6,1**	**6,9**	**8,8**	**10,2**
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%)				
INDEX OF OUTPUT VALUE AT CONSTANT 1994 PRICES (%)	**118,7**	**116,4**	**119,0**	**110,8**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**115,9**	**116,5**	**115,8**	**110,9**
Nhà nước - *State*	107,3	102,6	119,0	109,5
Trung ương quản lý - *Central management*	98,0	113,9	104,2	100,4
Địa phương quản lý - *Local management*	118,5	91,2	137,6	118,1
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	166,3	169,3	108,3	113,1
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**277,3**	**112,6**	**127,5**	**115,9**

113. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Yên Bái

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Yen Bai province

	2000	2001	2002	2003
MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU *SOME KEY INDUSTRIAL PRODUCTS*				
Cao lanh (Nghìn tấn) - *Kaolin (Thous. tons)*	10,3	14,8	13,7	9,7
Xi măng (Nghìn tấn) - *Cement (Thous. tons)*	68,3	81,0	79,0	87,6
Gạch nung (Triệu viên) - *Brick (Mill. pieces)*	56,6	64,1	71,8	88,9
Vôi (Tấn) - *Lime (Ton)*	4429	5294	5492	6417
Cát sỏi (Nghìn m^3) - *Sand (Thous. m^3)*	78,9	81,2	100,8	138,5
Lương thực xay xát (Nghìn tấn) - *Milled food (Thous. tons)*	93,5	112,5	117,7	142,2
Đường (Tấn) - *Sugar (Ton)*	1817	1720	1767	1815
Rượu (Nghìn lít) - *Liquor (Thous. litres)*	1159	1010	1208	1569
Bia (Nghìn lít) - *Beer (Thous. litres)*	460	556	786	218
Chè chế biến (Nghìn tấn) - *Tea (Thous. tons)*	10,2	12,0	14,8	9,8
Trang in (Triệu trang) - *Printing pages (Mill. pages)*	224,5	230,6	237,0	235,0
Quần áo (Nghìn cái) - *Clothes (Thous. pieces)*	662,7	603,8	573,0	753,0
Gỗ xẻ (m^3) - *Saw wood (m^3)*	5700	5000	7300	7467
Đũa gỗ xuất khẩu (Triệu đôi) - *Export wood chopstick (Mill. pairs)*	112	112	145	179
Thảm xuất khẩu (m^2) - *Export carpet (m^2)*	2700	4500	11000	3000
Bột đá (Tấn) - *Stone powder (Ton)*	2162	2021	1046	2688
Thuốc viên (Triệu viên) - *Medical tablet (Mill. pills)*	158,8	214,3	229,4	239,0
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Mill. kwh)*	346,8	402,8	403,5	374,5
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG ***INVESTMENT AND CONSTRUCTION***				
Giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế (Triệu đồng) ***Added value in fixed assets at current prices (Mill. dongs)***	**239469**	**468057**	**539087**	**736261**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	21829	80963	84400	102626
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	79036	154201	138590	206195
Dịch vụ - *Services*	138604	232893	316097	427440
Cơ cấu giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế (%) ***Structure of the added value in fixed assets at current prices (%)***				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	9,1	17,3	15,7	13,9
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	33,0	32,9	25,7	28,0
Dịch vụ - *Services*	57,9	49,8	58,6	58,1

113. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Yên Bái
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Yen Bai province

	2000	2001	2002	2003
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài - *Foreign direct investment*				
Số dự án (Dự án) - *Number of projects (Project)*	1	1		
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (Mill. USD)*	1,2	0,6		
Trong đó: Vốn pháp định - *Of which: Legal capital*	0,8	0,4		
VẬN TẢI - *TRANSPORT*				
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn) ***Freight of local transport (Thous. tons)***	**1356,0**	**1422,0**	**1534,4**	**2347,0**
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ *Freight by the road*	1016,0	1071,0	1153,4	1250,5
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thuỷ *Freight by the waterway*	340,0	351,0	381,0	1096,5
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn.km) ***Freight traffic of local transport (Mill. tons.km)***	**36,8**	**38,5**	**41,2**	**63,0**
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ *Freight traffic by the road*	26,4	27,8	29,5	31,0
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thuỷ *Freight traffic by the waterway*	10,4	10,7	11,7	32,0
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người) ***Passenger carry of local transport (Mill. persons)***	**2,4**	**2,5**	**2,6**	**4,5**
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ *Passenger carry by the road*	1,2	1,2	1,3	2,7
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường thuỷ *Passenger carry by the waterway*	1,2	1,3	1,3	1,8
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km) ***Passenger traffic of local transport (Mill. persons.km)***	**118,1**	**126,4**	**121,4**	**202,7**
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ *Passenger traffic by the road*	105,1	113,1	111,0	185,4
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường thuỷ *Passenger traffic by the waterway*	13,0	13,3	10,4	17,3

113. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Yên Bái

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Yen Bai province

	2000	2001	2002	2003
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số máy điện thoại cố định (Cái)				
Number of telephones (Piece)	**10212**	**13705**	**18818**	**22147**
Doanh thu bưu điện (Triệu đồng)				
Turnover of postal service (Mill. dongs)	**22651**	**28795**	**37935**	**54755**
THƯƠNG MẠI - ***TRADE***				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ khu vực kinh tế trong nước (Tỷ đồng)				
Retail sales of domestic economic sector (Bill. dongs)	**605,3**	**643,0**	**766,0**	**944,6**
Xuất khẩu trực tiếp của địa phương (Nghìn USD)				
Direct export of the local (Thous. USD)	**3296**	**3426**	**4021**	**2978**
Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu				
Some selected export commodities				
Quế (Tấn) - *Cinamon (Ton)*			73	227
Chè (Tấn) - *Tea (Ton)*	985	1052	694	862
Gỗ xẻ (m^3) - *Saw wood (m^3)*	774	518	737	961
Đũa gỗ (Triệu đôi) - *Wood chopstick (Mill. pairs)*	52,8	34,5	129,4	147,4
Nhập khẩu trực tiếp của địa phương (Nghìn USD)				
Direct import of the local (Thous. USD)	**13,0**			**714,3**
DOANH NGHIỆP (Tại thời điểm 31/12 hàng năm)				
ENTERPRISE (As of 31 December)				
Số doanh nghiệp đang hoạt động (Doanh nghiệp)				
Number of operative enterprises (Unit)	**168**	**181**	**205**	
Lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
Number of labours of the enterprises (Person)	**16022**	**16312**	**18399**	
Nam - *Male*	9708	10322	11770	
Nữ - *Female*	6314	5990	6629	
Vốn kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Average annual capital of the enterprises (Bill. dongs)	**777**	**911**	**1166**	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Value of fixed assets and long-term investment of the enterprises (Bill. dongs)	**404**	**468**	**679**	

113. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Yên Bái
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Yen Bai province

	2000	2001	2002	2003
Doanh thu thuần của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Net turnover of the enterprises (Bill. dongs)	**997**	**1070**	**1409**	
GIÁO DỤC - *EDUCATION*				
Giáo dục mẫu giáo - *Kindergarten education*				
Số lớp (Lớp) - *Number of classes (Class)*	823	829	909	987
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	954	1009	1009	1274
Số học sinh (Người) - *Number of children (Person)*	18386	17454	19097	21690
Giáo dục phổ thông - *General education*				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	**346**	**348**	**355**	**366**
Tiểu học - *Primary*	163	166	155	152
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	82	86	94	104
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	20	19	20	20
Phổ thông cơ sở - *Basic general*	76	72	81	85
Trung học - *Lower and upper secondary*	5	5	5	5
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	**5803**	**5881**	**6007**	**5908**
Tiểu học - *Primary*	3871	3827	3766	3547
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	1524	1621	1767	1832
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	408	433	474	529
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	**7652**	**8275**	**8619**	**8582**
Tiểu học - *Primary*	4420	4433	4579	4419
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	2535	3027	3167	3210
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	697	815	873	953
Số học sinh (Nghìn người)				
Number of pupils (Thous. persons)	**172,1**	**173,1**	**172,8**	**171,9**
Tiểu học - *Primary*	99,5	94,8	89,1	83,3
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	53,9	59,0	63,2	65,7
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	18,7	19,3	20,5	22,9
Giáo dục trung học chuyên nghiệp				
Professional secondary education				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	150	144	138	152
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	2405	2074	2576	3156

113. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Yên Bái

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Yen Bai province

	2000	2001	2002	2003
Giáo dục cao đẳng và đại học - *Higher education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	79	78	69	72
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	1345	456	1051	1102
Y TẾ - *HEALTH*				
Cơ sở khám, chữa bệnh (Cơ sở) ***Number of medical establishments***	**205**	**216**	**218**	**218**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	37	38	40	40
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	168	178	178	178
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*	**1949**	**2008**	**2057**	**2097**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	1025	1025	1074	1114
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	924	983	983	983
Cán bộ ngành y (Người) - *Medical staff (Person)*	**1810**	**1842**	**1991**	**2034**
Bác sĩ và trình độ cao hơn - *Doctor and higher degree*	353	388	409	426
Y sĩ - *Physician*	768	763	816	827
Y tá và nữ hộ sinh - *Nurse and midwife*	689	691	766	781
Cán bộ ngành dược (Người) - *Pharmaceautical staff (Person)*	**261**	**285**	**296**	**303**
Dược sĩ cao cấp - *Pharmacist at high degree*	41	42	41	41
Dược sĩ trung cấp - *Pharmacist at middle degree*	55	59	64	73
Dược tá - *Druggist*	149	155	160	160
Trình độ khác - *Others*	16	29	31	29

114 MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TỈNH THÁI NGUYÊN
SOME KEY SOCIO-ECONOMIC INDICATORS OF THAI NGUYEN PROVINCE

	2000	2001	2002	2003
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
ADMINISTRATIVE UNIT (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh - *City under provincial government*	1	1	1	1
Huyện - *Rural district*	7	7	7	7
Thị xã - *Town*	1	1	1	1
Phường - *Ward*	22	22	22	23
Thị trấn - *Town under rural district government*	13	13	13	13
Xã - *Commune*	145	145	145	144
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	**354,1**	**353,9**	**354,1**	**354,1**
Diện tích đất được sử dụng - *Area of used land*	**275,6**	**276,1**	**277,3**	**280,8**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	94,6	94,5	95,0	95,8
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	152,3	152,7	153,0	155,3
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	20,5	20,6	20,9	21,2
Đất ở - *Residential land*	8,2	8,3	8,4	8,5
Diện tích đất chưa sử dụng - *Area of unused land*	**78,5**	**77,8**	**76,8**	**73,3**
DÂN SỐ (Nghìn người) - *POPULATION (Thous. pers.)*	**1054,4**	**1061,7**	**1072,8**	**1085,9**
Phân theo giới tính - *By sex*				
Nam - *Male*	525,3	528,9	534,5	541,2
Nữ - *Female*	529,1	532,8	538,3	544,7
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*				
Thành thị - *Urban*	231,1	238,1	241,4	249,3
Nông thôn - *Rural*	823,3	823,6	831,4	836,6
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²)				
POPULATION DENSITY (Person/km²)	**298**	**300**	**303**	**307**
LAO ĐỘNG - *LABOUR*				
Lao động làm việc trong các ngành kinh tế (Nghìn người)				
Labour in economic industries (Thous. persons)	**548,3**	**575,8**	**580,0**	**584,5**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	371,1	411,8	410,0	413,2
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	53,7	62,3	65,0	65,5
Dịch vụ - *Services*	123,5	101,7	105	105,8

114. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Thái Nguyên

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thai Nguyen province

	2000	2001	2002	2003
Lao động làm việc trong khu vực nhà nước (Nghìn người)				
Labour in state sector (Thous. persons)	**60,1**	**60,8**	**60,7**	**60,9**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản				
Agriculture, forestry and fishing	1,8	1,5	1,4	1,4
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	29,8	30,0	30,1	30,2
Dịch vụ - *Services*	28,5	29,3	29,2	29,3
Thu nhập bình quân tháng của lao động làm việc trong khu vực nhà nước địa phương quản lý (Nghìn đồng)				
Average monthly income per labour in the local state sector (Thous. dongs)	**602,0**	**714,6**	**806,9**	**983,3**
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN				
GROSS DOMESTIC PRODUCT IN AREA (GDP)				
THEO GIÁ THỰC TẾ (Tỷ đồng)				
AT CURRENT PRICES (Bill. dongs)	**3016,8**	**3368,3**	**3809,2**	**4251,5**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**2905,1**	**3254,9**	**3704,2**	**4167,1**
Nhà nước - *State*	1272,3	1462,6	1657,3	1934,1
Trung ương quản lý - *Central management*	894,7	1058,1	1209,7	1469,1
Địa phương quản lý - *Local management*	377,6	404,5	447,6	465,0
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	1632,8	1792,3	2046,9	2233,0
Tập thể - *Collective*	41,5	46,1	52,3	54,4
Tư nhân - *Private*	127,6	205,7	305,4	441,6
Cá thể - *Household*	1463,7	1540,5	1689,2	1737
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài				
Foreign invested sector	**111,7**	**113,4**	**105,0**	**84,4**
Phân theo khu vực - *By economic sector*	**3016,8**	**3368,3**	**3809,2**	**4251,5**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản				
Agriculture, forestry and fishing	1016,1	1059,0	1180,3	1174,9
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	916,3	1117,3	1317,8	1500,4
Dịch vụ - *Services*	1084,4	1192,0	1311,1	1576,2

114. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Thái Nguyên

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thai Nguyen province

	2000	2001	2002	2003
THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (Tỷ đồng) *AT CONSTANT 1994 PRICES (Bill. dongs)*	**2436,6**	**2653,6**	**2895,3**	**3161,6**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**2340,4**	**2555,3**	**2806,9**	**3092,9**
Nhà nước - *State*	999,0	1115,7	1246,4	1395,3
Trung ương quản lý - *Central management*	719,5	814,6	932,9	1099,0
Địa phương quản lý - *Local management*	279,5	301,1	313,5	296,3
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	1341,4	1439,6	1560,5	1697,6
Tập thể - *Collective*	29,6	30,3	32,7	33,6
Tư nhân - *Private*	97,8	150,2	207,6	300,1
Cá thể - *Household*	1214	1259,1	1320,2	1363,9
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**96,2**	**98,3**	**88,4**	**68,7**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	880,9	916,9	965,5	984,8
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	793,1	922,6	1060,5	1169,1
Dịch vụ - *Services*	762,6	814,1	869,3	1007,7
CƠ CẤU GDP THEO GIÁ THỰC TẾ (%) *STRUCTURE OF GDP AT CURRENT PRICES (%)*				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**96,3**	**96,6**	**97,2**	**98,0**
Nhà nước - *State*	42,2	43,4	43,5	45,5
Trung ương quản lý - *Central management*	29,7	31,4	31,8	34,6
Địa phương quản lý - *Local management*	12,5	12,0	11,7	10,9
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	54,1	53,2	53,7	52,5
Tập thể - *Collective*	1,4	1,4	1,4	1,3
Tư nhân - *Private*	4,2	6,1	8,0	10,4
Cá thể - *Household*	48,5	45,7	44,3	40,9
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**3,7**	**3,4**	**2,8**	**2,0**

114. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Thái Nguyên

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thai Nguyen province

	2000	2001	2002	2003
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	33,7	31,4	31,0	27,6
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	30,4	33,2	34,6	35,3
Dịch vụ - *Services*	35,9	35,4	34,4	37,1
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GDP THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF GDP AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**107,2**	**108,9**	**109,1**	**109,2**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**107,4**	**109,2**	**109,8**	**110,2**
Nhà nước - *State*	107,9	111,7	111,7	111,9
Trung ương quản lý - *Central management*	103,9	113,2	114,5	117,8
Địa phương quản lý - *Local management*	119,5	107,7	104,1	94,5
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	107,0	107,3	108,4	108,8
Tập thể - *Collective*	120,3	102,4	107,9	102,8
Tư nhân - *Private*	143,4	153,6	138,2	144,6
Cá thể - *Household*	104,6	103,7	104,9	103,3
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**103,8**	**102,2**	**89,9**	**77,7**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	105,2	104,1	105,3	102,0
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	108,8	116,3	115,0	110,2
Dịch vụ - *Services*	108,0	106,8	106,8	115,9
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG - *FINANCE AND BANKING*				
Tổng thu ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) *Total revenue in area (Mill. dongs)*	**615299**	**757697**	**811820**	**992369**
Thu từ doanh nghiệp trung ương Revenue from central enterprises	**50390**	**60500**	**69962**	**81825**

114. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Thái Nguyên

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thai Nguyen province

	2000	2001	2002	2003
Thu từ kinh tế địa phương				
Revenue from local economic activities	**186018**	**192687**	**264638**	**283335**
Doanh nghiệp nhà nước - *From state owned enterprises*	9228	13202	12917	10453
Thuế công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh *Tax on non-state sector*	27285	31526	38254	50518
Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Tax on use of agricultural land*	15144	7816	6148	339
Thuế sử dụng đất - *Tax on use of land*	13166	20417	34245	91525
Thu từ kinh tế địa phương khác - *Others*	121195	119726	173074	130500
Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài				
Revenue from foreign invested sector	**6689**	**7566**	**7227**	**9197**
Thu trợ cấp từ ngân sách trung ương				
Transfer from central state budget	**372202**	**496944**	**469993**	**618012**
Chi ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng)				
Budget expenditure in area (Mill. dongs)	**595294**	**756207**	**810665**	**990477**
Chi đầu tư phát triển				
Expenditure on development investment	**160297**	**261543**	**274450**	**327165**
Chi thường xuyên - Current expenditure	**433327**	**491782**	**534562**	**661599**
Chi quản lý hành chính - *Expenditure on public administration*	112619	131180	137117	191217
Chi sự nghiệp kinh tế - *Expenditure on economic services*	35594	59461	62254	49134
Chi sự nghiệp xã hội - *Expenditure on social services*	259256	285699	325563	412846
Chi thường xuyên khác - *Others*	25858	15442	9628	8402
Nộp vào ngân sách trung ương				
Transfer to the central state budget	**1670**	**2882**	**1653**	**1713**
Thu tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)				
Revenue in currency at state bank (Mill. dongs)	**2465174**	**3453672**	**4435630**	**6281986**
Thu bán hàng - *Revenue from sale*	546564	629057	794123	1851495
Thu tiền gửi tiết kiệm - *Revenue from saving*	793051	808717	1099710	1793300
Thu khác - *Others*	1125559	2015898	2541797	2637191
Chi tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)				
Expenditure in currency at state bank (Mill. dongs)	**2656344**	**3564300**	**4618283**	**6240588**
Chi lương - *Salary*	101839	109452	215249	643298
Chi tiền gửi tiết kiệm - *Expenditure on saving*	823216	733594	954978	1359137
Chi khác - *Others*	1731289	2721254	3448056	4238153

114. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Thái Nguyên

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thai Nguyen province

	2000	2001	2002	2003
NÔNG NGHIỆP - *AGRICULTURE*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)	**1439,5**	**1522,0**	**1730,0**	**1764,3**
Output value at current prices (Bill. dongs)				
Trồng trọt - *Cultivation*	939,6	1003,8	1172,3	1146,6
Chăn nuôi - *Livestock*	448,6	466,4	504,8	556,3
Dịch vụ - *Services*	51,3	51,8	52,9	61,4
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)	**997,2**	**1066,9**	**1319,9**	**1355,4**
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)				
Trồng trọt - *Cultivation*	661,6	714,3	896,1	908,3
Chăn nuôi - *Livestock*	300,2	316,6	382,3	403,5
Dịch vụ - *Services*	35,4	36,0	41,5	43,6
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	65,3	65,9	67,7	65,0
Chăn nuôi - *Livestock*	31,1	30,7	29,2	31,5
Dịch vụ - *Services*	3,6	3,4	3,1	3,5
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)	**107,6**	**107,0**	**123,7**	**102,7**
Index of output value at constant 1994 prices (%)				
Trồng trọt - *Cultivation*	108,7	108,0	125,5	101,4
Chăn nuôi - *Livestock*	105,0	105,5	120,8	105,5
Dịch vụ - *Services*	111,7	101,6	115,4	105,2
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)	**79,3**	**79,2**	**82,1**	**83,7**
Planted area of cereals (Thous. ha)				
Lúa - *Paddy*	68,6	69,5	70,5	70,3
Ngô - *Maize*	10,7	9,7	11,6	13,4
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)	**296,3**	**316,4**	**348,9**	**358,6**
Production of cereals (Thous. tons)				
Lúa - *Paddy*	265,5	286,7	310,9	314,2
Ngô - *Maize*	30,8	29,7	38,0	44,4

114. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Thái Nguyên

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thai Nguyen province

	2000	2001	2002	2003
Diện tích gieo trồng lúa cả năm (Nghìn ha)				
Planted area of paddy (Thous. ha)	**68,6**	**69,5**	**70,5**	**70,3**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	25,9	26,8	27,9	28,3
Lúa mùa - *Winter paddy*	42,7	42,7	42,6	42,0
Năng suất lúa cả năm (Tạ/ha) - *Yield of paddy (Quintal/ha)*	**38,7**	**41,3**	**44,1**	**44,7**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	41,9	44,9	46,1	47,2
Lúa mùa - *Winter paddy*	36,7	39,0	42,8	43,0
Sản lượng lúa cả năm (Nghìn tấn)				
Production of paddy (Thous. tons)	**265,5**	**286,7**	**310,9**	**314,2**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	108,6	120,2	128,6	133,5
Lúa mùa - *Winter paddy*	156,9	166,5	182,3	180,7
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	11,8	12,4	12,4	11,3
Sắn - *Cassava*	3,6	3,9	3,8	3,9
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	54,9	58,5	66,3	62,1
Sắn - *Cassava*	31,4	34,3	33,3	35,7
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn ha)				
Planted area of some key annual industrial crops (Thous. ha)				
Mía - *Sugar-cane*	1,1	0,9	0,9	0,8
Lạc - *Peanut*	5,5	5,2	4,9	4,3
Đậu tương - *Soyabean*	3,4	3,7	4,5	3,7
Thuốc lá (Ha) - *Tobacco (Ha)*	144	205	327	157
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn tấn)				
Production of some key annual industrial crops (Thous. tons)				
Mía - *Sugar-cane*	47,9	38,6	40,1	37,3
Lạc - *Peanut*	5,4	6,3	5,3	4,6
Đậu tương - *Soyabean*	3,8	4,1	4,9	4,1
Thuốc lá (Tấn) - *Tobacco (Ton)*	180	257	515	236

114. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Thái Nguyên

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thai Nguyen province

	2000	2001	2002	2003
Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm (Ha)				
Planted area of some key perennial industrial crops (Ha)				
Chè - *Tea*	11331	11550	12009	12713
Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm (Tấn)				
Production of some key perennial industrial crops (Ton)				
Chè - *Tea*	66412	68396	72100	68300
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - *Buffalo*	135,9	122,1	121,5	114,7
Bò - *Cattle*	23,4	25,6	26,1	32,4
Lợn - *Pig*	348,1	430,4	448,3	465,9
Số lượng gia cầm (Triệu con) - *Poultry (Mill. heads)*	**3,9**	**4,2**	**4,7**	**4,9**
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)				
Living weight of pig (Thous. tons)	**27,4**	**28,3**	**29,5**	**32,2**
LÂM NGHIỆP - *FORESTRY*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**50,6**	**51,3**	**49,6**	**55,3**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	5,8	6,1	5,2	6,9
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	41,5	39,7	38,9	42,4
Dịch vụ - *Services*	3,3	5,5	5,5	6,0
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**53,4**	**54,0**	**57,4**	**64,1**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	11,2	11,4	12,8	17,8
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	36,9	35,4	37,3	39,9
Dịch vụ - *Services*	5,3	7,2	7,3	6,4
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	11,5	11,8	10,4	12,4
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	82,0	77,5	78,5	76,7
Dịch vụ - *Services*	6,5	10,7	11,1	10,9

114. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Thái Nguyên

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thai Nguyen province

	2000	2001	2002	2003
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**104,7**	**101,1**	**106,3**	**111,7**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	104,5	101,5	113,0	139,0
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	107,6	96,0	105,3	106,9
Dịch vụ - *Services*	90,3	134,7	101,4	87,8
Diện tích rừng trồng tập trung (Nghìn ha)				
Area of concentrated forest (Thous. ha)	**1,9**	**2,5**	**2,0**	**2,2**
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m^3)				
Production of wood (Thous. m^3)	**11,9**	**11,6**	**11,1**	**13,9**
THỦY SẢN - *FISHING*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**30,8**	**30,6**	**34,5**	**43,3**
Nuôi trồng - *Farm*	29,7	29,1	32,9	41,2
Khai thác - *Caught*	0,5	0,7	0,7	1,1
Dịch vụ - *Services*	0,6	0,8	0,9	1,0
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**24,4**	**23,8**	**26,5**	**28,0**
Nuôi trồng - *Farm*	23,3	22,6	25,2	26,5
Khai thác - *Caught*	0,4	0,5	0,6	0,7
Dịch vụ - *Services*	0,7	0,7	0,7	0,8
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nuôi trồng - *Farm*	96,3	95,1	95,2	95,2
Khai thác - *Caught*	1,8	2,2	2,2	2,6
Dịch vụ - *Services*	1,9	2,7	2,6	2,2
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**111,9**	**97,5**	**111,5**	**105,4**
Nuôi trồng - *Farm*	111,2	97,0	111,4	105,3
Khai thác - *Caught*	95,5	121,2	111,9	125,2
Dịch vụ - *Services*	166,4	102,9	108,6	102,3

114. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Thái Nguyên

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thai Nguyen province

	2000	2001	2002	2003
Sản lượng thủy sản (Tấn) - *Production of fishing (Ton)*	**3098**	**3023**	**3374**	**3554**
Sản lượng khai thác - *Caught*	68	82	92	89
Cá - *Fish*	40	48	51	69
Tôm - *Shrimp*	7	9	10	12
Thuỷ sản khác - *Others*	21	25	31	8
Sản lượng nuôi trồng - *Farmed*	3030	2941	3282	3465
Cá - *Fish*	2897	2811	3141	3320
Tôm - *Shrimp*	36	35	39	41
Thuỷ sản khác - *Others*	97	95	102	104
CÔNG NGHIỆP - *INDUSTRY*				
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (Tỷ đồng) - *OUTPUT VALUE (Bill. dongs)*				
Theo giá thực tế - *At current prices*	**2085,6**	**2981,3**	**3471,3**	**3657,7**
Theo giá so sánh 1994 - *At constant 1994 prices*	**1896,6**	**2490,7**	**2865,3**	**3078,6**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**1543,8**	**2103,2**	**2496,4**	**2809,3**
Nhà nước - *State*	1362,4	1879,5	2163,9	2414,6
Trung ương quản lý - *Central management*	1171,2	1641,9	1953,8	2295,7
Địa phương quản lý - *Local management*	191,2	237,6	210,1	118,9
Ngoài quốc doanh - *Non- state*	181,4	223,7	332,5	394,7
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**352,8**	**387,5**	**368,9**	**269,3**
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF OUTPUT VALUE AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**112,9**	**131,3**	**115,0**	**107,4**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**111,8**	**136,2**	**118,7**	**112,5**
Nhà nước - *State*	109,6	138,0	115,1	111,6
Trung ương quản lý - *Central management*	109,8	140,2	119,0	117,5
Địa phương quản lý - *Local management*	108,0	124,3	88,4	56,6
Ngoài quốc doanh - *Non- state*	132,4	123,3	148,6	118,7
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**119,7**	**109,8**	**95,2**	**73,0**

114. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Thái Nguyên

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thai Nguyen province

	2000	2001	2002	2003
MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU *SOME KEY INDUSTRIAL PRODUCTS*				
Than khai thác (Nghìn tấn) - *Coal (Thous. tons)*	500	596	598	523
Thép cán (Nghìn tấn) - *Steel (Thous. tons)*	277	360	421	443
Thiếc thỏi (Tấn) - *Tin in bar (Ton)*	967	942	755	529
Trang in (Triệu trang) - *Printing pages (Mill. pages)*	979	1226	1040	1450
Bia (Nghìn lít) - *Beer (Thous. litres)*	2181	2240	2463	2337
Xi măng (Nghìn tấn) - *Cement (Thous. tons)*	169	327	403	430
Gạch nung (Triệu viên) - *Brick (Mill. pieces)*	111,9	122,5	162,8	140
Nước máy (Nghìn m^3) - *Running water (Thous. m^3)*	3025	3340	3458	3580
Cát (Nghìn m^3) - *Sand (Thous. m^3)*	310	302	406	363
Vôi (Nghìn tấn) - *Lime (Thous. tons)*	12,0	11,8	14,4	18,4
Thuốc ống (Nghìn ống) - *Medical ampoule (Thous. tubes)*	4236	4985	6207	5643
Thuốc viên (Triệu viên) - *Medical tablet (Mill. pills)*	15,1	25,2	24,6	19,2
Giấy (Tấn) - *Paper (Ton)*	10166	9534	8192	13763
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG ***INVESTMENT AND CONSTRUCTION***				
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản theo giá thực tế (Tỷ đồng) ***Construction capital at current prices (Bill. dongs)***	**483,3**	**868,4**	**1246,7**	
Khu vực Nhà nước - *State*	435,4	706,0	1013,6	
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*		14,0	20,1	
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*	47,9	148,4	213,0	
Cơ cấu vốn đầu tư xây dựng cơ bản theo giá thực tế (%) ***Structure of construction capital at current prices (%)***				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	
Khu vực Nhà nước - *State*	90,1	81,3	81,3	
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*		1,6	1,6	
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*	9,9	17,1	17,1	

114. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Thái Nguyên

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thai Nguyen province

	2000	2001	2002	2003
Giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế (Triệu đồng)				
Added value in fixed assets at current prices (Mill. dongs)	**30204**	**103176**	**748165**	
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	1272	13450	17200	
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	20516	33200	641200	
Dịch vụ - *Services*	8416	56526	89765	
Cơ cấu giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế (%)				
Structure of the added value in fixed assets at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	4,2	13,0	2,3	
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	67,9	32,2	85,7	
Dịch vụ - *Services*	27,9	54,8	12,0	
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài - *Foreign direct investment*				
Số dự án (Dự án) - *Number of projects (Project)*	2	2	2	2
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - *Total registered capital (Mill. USD)*	0,4	3,4	3,1	4,6
Trong đó: Vốn pháp định - *Of which: Legal capital*	0,2	1,7	1,3	4,0
VẬN TẢI - *TRANSPORT*				
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Freight of local transport (Thous. tons)	**2543,0**	**2695,6**	**2901,0**	**3546,2**
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ *Freight by the road*	2462,0	2613,0	2818,4	3445,1
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thuỷ *Freight by the waterway*	81,0	82,6	82,6	101,1
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn.km)				
Freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	**64,8**	**69,4**	**74,1**	**83,1**
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ *Freight traffic by the road*	54,1	57,6	62,4	70,0
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thuỷ *Freight traffic by the waterway*	10,7	11,8	11,7	13,1

114. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Thái Nguyên

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thai Nguyen province

	2000	2001	2002	2003
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Passenger carry of local transport (Mill. persons)	**1,4**	**1,5**	**1,7**	**1,8**
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ				
Passenger carry by the road	1,4	1,5	1,7	1,8
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Passenger traffic of local transport (Mill. persons.km)	**113,1**	**115,3**	**177,8**	**175,7**
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ				
Passenger traffic by the road	113,1	115,3	177,8	175,7
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số máy điện thoại cố định (Cái) - *Number of telephones (Piece)*	**18672**	**27627**	**40513**	**46219**
Doanh thu bưu điện (Triệu đồng)				
Turnover of postal service (Mill. dongs)	**39968**	**58098**	**62893**	**85584**
THƯƠNG MẠI - *TRADE*				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ khu vực kinh tế trong nước (Tỷ đồng)				
Retail sales of domestic economic sector (Bill. dongs)	**1387,0**	**1516,0**	**2255,0**	**2064,9**
Xuất khẩu trực tiếp của địa phương (Nghìn USD)				
Direct export of the local (Thous. USD)	**14369**	**13700**	**10000**	**16208**
Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu				
Some selected export commodities				
Thiếc (Tấn) - *Tin (Ton)*	821	1551	185	534
Sản phẩm may (Nghìn SP) - *Garment (Thous. pieces)*	743	862	850	1004
Chè (Tấn) - *Tea (Ton)*	2195	4107	4800	2640
Quặng (Tấn) - *Ore (Ton)*	8639			31534
DOANH NGHIỆP (Tại thời điểm 31/12 hàng năm)				
ENTERPRISE (As of 31 December)				
Số doanh nghiệp đang hoạt động (Doanh nghiệp)				
Number of operative enterprises (Unit)	**211**	**341**	**473**	

114. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Thái Nguyên

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thai Nguyen province

	2000	2001	2002	2003
Lao động trong các doanh nghiệp (Người) *Number of labours of the enterprises (Person)*	**34143**	**38699**	**43754**	
Nam - *Male*	22927	25953	29077	
Nữ - *Female*	11216	12746	14677	
Vốn kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average annual capital of the enterprises (Bill. dongs)*	**2160**	**3420**	**5097**	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Value of fixed assets and long-term investment of the enterprises (Bill. dongs)*	**874**	**2247**	**3050**	
Doanh thu thuần của các doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Net turnover of the enterprises (Bill. dongs)*	**4105**	**5676**	**7625**	
GIÁO DỤC - *EDUCATION*				
Giáo dục mẫu giáo - *Kindergarten education*				
Số lớp (Lớp) - *Number of classes (Class)*	1284	1298	1323	1365
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	1574	1745	1768	1897
Số học sinh (Người) - *Number of children (Person)*	27084	26920	28887	29883
Giáo dục phổ thông - *General education*				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	**413**	**415**	**419**	**428**
Tiểu học - *Primary*	218	220	222	223
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	169	173	173	178
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	19	19	21	23
Phổ thông cơ sở - *Basic general*	4			
Trung học - *Lower and upper secondary*	3	3	3	4
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	**7592**	**7503**	**7248**	**7097**
Tiểu học - *Primary*	4405	4212	3918	3757
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	2550	2611	2609	2568
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	637	680	721	772
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	**10951**	**11062**	**11759**	**11669**
Tiểu học - *Primary*	5234	5077	5318	5323
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	4536	4806	4981	4851
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	1181	1179	1460	1495

114. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Thái Nguyên

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thai Nguyen province

	2000	2001	2002	2003
Số học sinh (Nghìn người)				
Number of pupils (Thous. persons)	**243,1**	**239,6**	**232,3**	**223,9**
Tiểu học - *Primary*	119,5	110,2	100,9	94,5
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	94,4	97,9	97,5	93,7
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	29,3	31,5	33,9	35,6
Giáo dục trung học chuyên nghiệp				
Professional secondary education				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	455	496	392	310
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	10707	8550	11840	4562
Giáo dục cao đẳng và đại học - *Higher education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	1094	1017	1058	1272
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	14241	22339	29557	34484
Y TẾ - *HEALTH*				
Cơ sở khám, chữa bệnh (Cơ sở)				
Number of medical establishments	**214**	**214**	**204**	**208**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực				
Hospital and regional polyclinic	33	33	30	30
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp				
Commune clinic and similar ones	180	180	171	175
Cơ sở khác - *Others*	1	1	3	3
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*	**3337**	**3337**	**3337**	**3356**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực				
Hospital and regional polyclinic	2381	2365	2352	2385
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp				
Commune clinic and similar ones	835	960	845	861
Cơ sở khác - *Others*	80	80	140	110
Cán bộ ngành y (Người) - *Medical staff (Person)*	**2555**	**2549**	**2548**	**2504**
Bác sĩ và trình độ cao hơn - *Doctor and higher degree*	832	840	859	892
Y sĩ - *Physician*	834	819	799	655
Y tá và nữ hộ sinh - *Nurse and midwife*	889	890	890	957
Cán bộ ngành dược (Người) - *Pharmaceautical staff (Person)*	**267**	**308**	**296**	**303**
Dược sĩ cao cấp - *Pharmacist at high degree*	58	56	57	54
Dược sĩ trung cấp - *Pharmacist at middle degree*	99	99	104	101
Dược tá - *Druggist*	110	153	135	148

115 MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TỈNH PHÚ THỌ
SOME KEY SOCIO-ECONOMIC INDICATORS OF PHU THO PROVINCE

	2000	2001	2002	2003
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
ADMINISTRATIVE UNIT (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh - *City under provincial government*	1	1	1	1
Huyện - *Rural district*	10	10	10	10
Thị xã - *Town*	1	1	1	1
Phường - *Ward*	11	11	13	14
Thị trấn - *Town under rural district government*	10	10	10	9
Xã - *Commune*	249	249	248	250
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	**351,9**	**351,9**	**352,1**	**351,9**
Diện tích đất được sử dụng - *Area of used land*	**259,4**	**264,7**	**270,9**	**276,8**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	96,0	96,8	97,2	97,5
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	134,9	139,2	144,3	148,9
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	21,1	21,1	21,7	22,7
Đất ở - *Residential land*	7,4	7,6	7,7	7,7
Diện tích đất chưa sử dụng - *Area of unused land*	**92,5**	**87,2**	**81,2**	**75,1**
DÂN SỐ (Nghìn người) - *POPULATION (Thous. pers.)*	**1274,6**	**1288,4**	**1301,4**	**1302,7**
Phân theo giới tính - *By sex*				
Nam - *Male*	625,7	632,5	638,9	639,9
Nữ - *Female*	648,9	655,9	662,5	662,8
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*				
Thành thị - *Urban*	184,4	191,0	195,9	192,8
Nông thôn - *Rural*	1090,2	1097,4	1105,5	1109,9
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²)				
POPULATION DENSITY (Person/km²)	**362**	**366**	**370**	**370**
LAO ĐỘNG - *LABOUR*				
Lao động làm việc trong các ngành kinh tế (Nghìn người)				
Labour in economic industries (Thous. persons)	**625,2**	**632,6**	**644,3**	**659,7**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	499,2	489,2	484,5	486,1
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	67,1	76,6	81,0	91,8
Dịch vụ - *Services*	58,9	66,8	78,8	81,8

115. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Phú Thọ

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Phu Tho province

	2000	2001	2002	2003
Lao động làm việc trong khu vực Nhà nước (Nghìn người) *Labour in state sector (Thous. persons)*	**59,6**	**61,9**	**72,1**	**72,6**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	4,1	4,3	2,5	2,3
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	31,5	32,7	30,9	30,0
Dịch vụ - *Services*	24,0	24,9	38,7	40,3
Thu nhập bình quân tháng của lao động làm việc trong khu vực Nhà nước địa phương quản lý (Nghìn đồng) *Average monthly income per labour in the local state sector (Thous. dongs)*	**554,7**	**622,1**	**646,1**	**884,9**
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN ***GROSS DOMESTIC PRODUCT IN AREA (GDP)***				
THEO GIÁ THỰC TẾ (Tỷ đồng) *AT CURRENT PRICES (Bill. dongs)*	**3822,9**	**4183,1**	**4617,0**	**5127,4**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**3521,5**	**3815,8**	**4260,6**	**4652,1**
Nhà nước - State	1648,6	1806	1938	2089,2
Trung ương quản lý - *Central management*	1151,9	1280,1	1322,1	1356,6
Địa phương quản lý - *Local management*	496,7	525,9	615,9	732,6
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	1872,9	2009,8	2322,6	2562,9
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**301,4**	**367,3**	**356,4**	**475,3**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	1142,1	1227,1	1342,7	1463,1
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	1395,6	1565,0	1758,1	1985,3
Dịch vụ - *Services*	1285,2	1391,0	1516,2	1679,0
THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (Tỷ đồng) *AT CONSTANT 1994 PRICES (Bill. dongs)*	**2793,6**	**3066,9**	**3368,0**	**3659,9**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**2590,8**	**2847,3**	**3129,2**	**3340,3**
Nhà nước - *State*	1219,1	1336,2	1426,9	1509,9
Trung ương quản lý - *Central management*	858,2	946,8	992,4	997,1
Địa phương quản lý - *Local management*	360,9	389,4	434,5	512,8
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	1371,7	1511,1	1702,3	1830,4
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**202,8**	**219,6**	**238,8**	**319,6**

115. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Phú Thọ
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Phu Tho province

	2000	2001	2002	2003
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	860,8	933,2	1016,7	1086,0
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	1042,9	1177,7	1331,5	1479,9
Dịch vụ - *Services*	889,9	956,0	1019,8	1094,0
CƠ CẤU GDP THEO GIÁ THỰC TẾ (%) *STRUCTURE OF GDP AT CURRENT PRICES (%)*				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**92,1**	**91,2**	**92,3**	**90,7**
Nhà nước - *State*	43,1	43,2	42,0	40,7
Trung ương quản lý - *Central management*	30,1	30,6	28,6	26,5
Địa phương quản lý - *Local management*	13,0	12,6	13,3	14,3
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	49,0	48,0	50,3	50,0
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**7,9**	**8,8**	**7,7**	**9,3**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	29,9	29,3	29,1	28,5
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	36,5	37,4	38,1	38,7
Dịch vụ - *Services*	33,6	33,3	32,8	32,8
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GDP THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF GDP AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**108,9**	**109,8**	**109,8**	**108,7**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**107,2**	**109,9**	**109,9**	**106,7**
Nhà nước - *State*	104,7	109,6	106,8	105,8
Trung ương quản lý - *Central management*	105,2	110,3	104,8	100,5
Địa phương quản lý - *Local management*	103,4	107,9	111,6	118,0
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	109,6	110,2	112,7	107,5
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**136,0**	**108,3**	**108,7**	**133,8**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	111,6	108,4	108,9	106,8
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	110,4	112,9	113,1	111,1
Dịch vụ - *Services*	104,8	107,4	106,7	107,3

115. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Phú Thọ
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Phu Tho province

	2000	2001	2002	2003
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG - *FINANCE AND BANKING*				
Tổng thu ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) *Total revenue in area (Mill. dongs)*	**761567**	**1113279**	**1089078**	**1117180**
Thu từ doanh nghiệp trung ương *Revenue from central enterprises*	**119729**	**127898**	**128679**	**125000**
Thu từ kinh tế địa phương *Revenue from local economic activities*	**75885**	**73323**	**89594**	**106737**
Doanh nghiệp Nhà nước - *From state owned enterprises*	12971	13957	14235	21305
Thuế công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh *Tax on non-state sector*	24782	29201	36142	42640
Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Tax on use of agricultural land*	21386	9637	8188	950
Thuế sử dụng đất - *Tax on use of land*	16120	19761	29809	39342
Thu từ kinh tế địa phương khác - *Others*	626	767	1220	2500
Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Revenue from foreign invested sector*	**23002**	**26790**	**24182**	**32000**
Thu trợ cấp từ ngân sách trung ương *Transfer from central state budget*	**400470**	**542018**	**637500**	**749564**
Thu khác - Others	**142481**	**343250**	**209123**	**103879**
Chi ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) *Budget expenditure in area (Mill. dongs)*	**623255**	**877550**	**1083327**	**1127863**
Chi đầu tư phát triển *Expenditure on development investment*	**112404**	**229664**	**250176**	**180590**
Chi thường xuyên - Current expenditure	**396835**	**448564**	**527934**	**595942**
Chi quản lý hành chính *Expenditure on public administration*	95953	95693	100652	102300
Chi sự nghiệp kinh tế - *Expenditure on economic services*	41804	45100	53735	73841
Chi sự nghiệp xã hội - *Expenditure on social services*	259078	307771	373547	419801
Chi khác - Others	**114016**	**199322**	**305217**	**351331**
Thu tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng) *Revenue in currency at state bank (Mill. dongs)*	**2887146**	**3779582**	**6078515**	**7882272**
Thu bán hàng - *Revenue from sale*	1246739	1626585	1899473	2400916
Thu tiền gửi tiết kiệm - *Revenue from saving*	624977	723066	897159	1844476
Thu khác - *Others*	1015430	1429931	3281883	3636880

115. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Phú Thọ
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Phu Tho province

	2000	2001	2002	2003
Chi tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)				
Expenditure in currency at state bank (Mill. dongs)	**3395990**	**4491106**	**6854898**	**9048728**
Chi lương - *Salary*	222526	269542	278412	311326
Chi tiền gửi tiết kiệm - *Expenditure on saving*	591224	647043	949179	1497227
Chi khác - *Others*	2582240	3574521	5627307	7240175
NÔNG NGHIỆP - *AGRICULTURE*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**1576,8**	**1705,8**	**2017,5**	**2315,7**
Trồng trọt - *Cultivation*	1134,4	1192,3	1297,2	1465,3
Chăn nuôi - *Livestock*	403,6	472,7	673,0	783,3
Dịch vụ - *Services*	38,8	40,8	47,3	67,1
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**1162,9**	**1210,3**	**1355,9**	**1556,3**
Trồng trọt - *Cultivation*	811,4	854,2	912,5	1019.6
Chăn nuôi - *Livestock*	322,0	327,7	411,6	487,3
Dịch vụ - *Services*	29,5	28,4	31,8	49,5
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	71,9	69,9	64,3	63,3
Chăn nuôi - *Livestock*	25,6	27,7	33,4	33,8
Dịch vụ - *Services*	2,5	2,4	2,3	2,9
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**109,3**	**104,1**	**112,0**	**114,8**
Trồng trọt - *Cultivation*	105,9	105,3	106,8	111,7
Chăn nuôi - *Livestock*	119,2	101,8	125,6	118,4
Dịch vụ - *Services*	108,0	96,6	111,7	155,6
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	**87,8**	**86,1**	**89,2**	**92,8**
Lúa - *Paddy*	71,6	71,2	73,0	73,5
Ngô - *Maize*	16,2	14,9	16,2	19,3

115. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Phú Thọ

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Phu Tho province

	2000	2001	2002	2003
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn) *Production of cereals (Thous. tons)*	**324,8**	**357,3**	**400,6**	**412,7**
Lúa - *Paddy*	282,3	309,2	345,6	350,2
Ngô - *Maize*	42,5	48,1	55,0	62,5
Diện tích gieo trồng lúa cả năm (Nghìn ha) *Planted area of paddy (Thous. ha)*	**71,6**	**71,2**	**73,0**	**73,5**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	36,3	36,9	37,9	38,3
Lúa mùa - *Winter paddy*	35,3	34,3	35,1	35,2
Năng suất lúa cả năm (Tạ/ha) - *Yield of paddy (Quintal/ha)*	**39,4**	**43,4**	**47,3**	**47,6**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	42,6	45,3	48,8	50,3
Lúa mùa - *Winter paddy*	36,1	41,5	45,7	44,8
Sản lượng lúa cả năm (Nghìn tấn) *Production of paddy (Thous. tons)*	**282,3**	**309,2**	**345,6**	**350,2**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	154,8	167,0	185,1	192,5
Lúa mùa - *Winter paddy*	127,5	142,2	160,5	157,7
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha) *Planted area of tuber crops (Thous. ha)*				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	4,8	5,1	4,8	4,8
Sắn - *Cassava*	8,6	8,5	8,0	7,8
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn) *Production of tuber crops (Thous. tons)*				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	21,8	24,7	24,0	24,6
Sắn - *Cassava*	80,8	92,5	89,7	88,3
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn ha) *Planted area of some key annual industrial crops (Thous. ha)*				
Mía - *Sugar-cane*	1,2	1,4	1,4	1,2
Lạc - *Peanut*	6,8	6,7	6,0	5,8
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn tấn) *Production of some key annual industrial crops (Thous. tons)*				
Mía - *Sugar-cane*	66,4	74,1	74,7	65,7
Lạc - *Peanut*	8,7	8,3	7,6	8,7
Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm (Ha) *Planted area of some key perennial industrial crops (Ha)*				
Chè - *Tea*	6749	7153	7659	8270
Cà phê - *Coffee*	60	15	5	

115. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Phú Thọ

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Phu Tho province

	2000	2001	2002	2003
Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm				
Production of some key perennial industrial crops				
Chè (Nghìn tấn) - *Tea (Thous. tons)*	29,3	31,3	39,0	45,1
Cà phê (Tấn) - *Coffee (Ton)*	15	5	3	
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - *Buffalo*	88,5	90,7	92,3	94,3
Bò - *Cattle*	100,5	96,9	99,7	105,2
Lợn - *Pig*	448,3	471,2	490,4	530,4
Số lượng gia cầm (Triệu con) - *Poultry (Mill. heads)*	**6,6**	**6,4**	**7,0**	**7,8**
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)				
Living weight of pig (Thous. tons)	**26,4**	**26,7**	**28,6**	**34,5**
LÂM NGHIỆP - *FORESTRY*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**176,3**	**188,9**	**182,3**	**240,0**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	48,9	54,8	58,9	44,7
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	124,5	131,2	119,9	189,3
Dịch vụ - *Services*	2,9	2,9	3,5	6,0
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**115,2**	**128,3**	**134,2**	**145,5**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	36,5	43,9	47,5	34,0
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	76,0	81,6	83,2	107,9
Dịch vụ - *Services*	2,7	2,8	3,5	3,6
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	27,7	29,0	32,3	18,6
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	70,6	69,5	65,8	78,9
Dịch vụ - *Services*	1,7	1,5	1,9	2,5
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**103,5**	**111,4**	**104,6**	**108,4**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	109,0	120,3	108,2	71,6
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	101,3	107,3	102,0	129,7
Dịch vụ - *Services*	98,6	105,2	125,0	102,2

115. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Phú Thọ
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Phu Tho province

	2000	2001	2002	2003
Diện tích rừng trồng tập trung (Nghìn ha) *Area of concentrated forest (Thous. ha)*	**4,1**	**4,6**	**5,5**	**5,7**
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m^3) *Production of wood (Thous. m^3)*	**47,2**	**47,8**	**50,6**	**75,1**
THỦY SẢN - *FISHING*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng) *Output value at current prices (Bill. dongs)*	**82,1**	**84,5**	**109,7**	**118,8**
Nuôi trồng - *Farm*	59,5	61,4	90,3	99,5
Khai thác - *Caught*	22,1	22,5	18,6	18,1
Dịch vụ - *Services*	0,5	0,6	0,8	1,2
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng) *Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)*	**67,4**	**68,0**	**80,3**	**80,5**
Nuôi trồng - *Farm*	49,3	50,5	67,9	69,9
Khai thác - *Caught*	17,2	16,6	11,4	9,6
Dịch vụ - *Services*	0,9	0,9	1,0	1,0
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%) *Structure of output value at current prices (%)*				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nuôi trồng - *Farm*	72,5	72,7	82,3	83,8
Khai thác - *Caught*	26,9	26,6	17,0	15,2
Dịch vụ - *Services*	0,6	0,7	0,7	1,0
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%) *Index of output value at constant 1994 prices (%)*	**109,8**	**100,9**	**118,0**	**100,3**
Nuôi trồng - *Farm*	131,2	102,3	134,5	102,9
Khai thác - *Caught*	74,6	96,8	68,4	84,4
Dịch vụ - *Services*	113,5	99,7	109,0	102,7
Sản lượng thủy sản (Tấn) - *Production of fishing (Ton)*	**10782**	**10769**	**12123**	**11740**
Sản lượng khai thác - *Caught*	4519	4339	3524	2981
Cá - *Fish*	833	829	294	369
Tôm - *Shrimp*	332	320	294	216
Thuỷ sản khác - *Others*	3354	3190	2936	2396
Sản lượng nuôi trồng - *Farmed*	6263	6430	8599	8759

115. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Phú Thọ

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Phu Tho province

	2000	2001	2002	2003
CÔNG NGHIỆP - *INDUSTRY*				
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (Tỷ đồng) - *OUTPUT VALUE (Bill. dongs)*				
Theo giá thực tế - *At current prices*	**4198,6**	**4695,6**	**5055,1**	**5710,2**
Theo giá so sánh 1994 - *At constant 1994 prices*	**3101,0**	**3535,6**	**3873,2**	**4290,3**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**2441,9**	**2809,3**	**3135,7**	**3277,7**
Nhà nước - *State*	2173,6	2421,4	2601,7	2670,0
Trung ương quản lý - *Central management*	1845,1	2006,1	2099,9	2099,9
Địa phương quản lý - *Local management*	328,5	415,3	501,8	570,1
Ngoài quốc doanh - *Non- state*	268,3	387,9	534,0	607,7
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**659,1**	**726,3**	**737,5**	**1012,6**
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF OUTPUT VALUE AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**114,5**	**114,0**	**109,5**	**110,8**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**112,8**	**115,0**	**111,6**	**104,5**
Nhà nước - *State*	112,2	111,4	107,4	102,6
Trung ương quản lý - *Central management*	112,2	108,7	104,7	100,0
Địa phương quản lý - *Local management*	111,8	126,4	120,8	113,6
Ngoài quốc doanh - *Non- state*	118,2	144,6	137,7	113,8
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**121,3**	**110,2**	**101,5**	**137,3**
MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU *SOME KEY INDUSTRIAL PRODUCTS*				
Đá khai thác (Nghìn m^3) - *Stone (Thous. m^3)*	79	156	455	586
Cát (Nghìn m^3) - *Sand (Thous. m^3)*	1464	1240	1658	1489
Cao lanh (Nghìn tấn) - *Kaolin (Thous. tons)*	16,3	26,1	33,4	48,6
Gạo, ngô xay xát (Nghìn tấn) - *Milled food (Thous. tons)*	219	244	217	316
Đường mật (Tấn) - *Sugar and syrup (Tấn)*	4230	3584	1983	1512
Mứt kẹo (Tấn) - *Sweet (Ton)*	2929	2395	2754	2551
Chè chế biến (Nghìn tấn) - *Processing tea (Thous. tons)*	11,9	18,2	29,1	20,6
Bia (Nghìn lít) - *Beer (Thous. litres)*	12,4	17,7	23,7	18,2
Bột ngọt (Nghìn tấn) - *Glutamate (Thous. tons)*	16,7	18,3	19,2	25,3
Sợi (Tấn) - *Yarn (Ton)*	5170	6487	7184	8153

115. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Phú Thọ

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Phu Tho province

	2000	2001	2002	2003
Vải thành phẩm (Triệu m) - *Fabric (Mill. metres)*	35,3	30,8	34,6	35,4
Quần áo may sẵn (Nghìn SP) - *Clothes (Thous. pieces)*	2299	2862	3125	3897
Gỗ xẻ (Nghìn m^3) - *Saw wood (Thous. m^3)*	18,8	24,6	110,0	282,0
Giày da (Nghìn đôi) - *Shoes (Thous. pairs)*	705	624	640	701
Giấy bìa (Nghìn tấn) - *Paper (Thous. tons)*	83,7	95,6	102,8	81,6
Trang in (Triệu trang) - *Printing pages (Mill. pages)*	626	684	709	1087
Phân hoá học (Nghìn tấn) - *Fertilizer (Thous. tons)*	932,6	911,6	1002,5	1125,4
Xà phòng giặt (Tấn) - *Washing powder (Ton)*	730	1292	4187	4568
Phèn chua (Tấn) - *Alum (Ton)*	6249	6038	6861	7235
Vôi (Nghìn tấn) - *Lime (Thous. tons)*	32,7	38,5	46,2	45,2
Gạch nung (Triệu viên) - *Brick (Mill. pieces)*	235,1	283,3	332,8	544,3
Ngói nung (Nghìn viên) - *Tile (Thous. pieces)*	7703	9353	9437	10788
Gạch Ceramic (Nghìn m^2) - *Ceramic (Thous. m^2)*	3008	3266	5041	5143
Xi măng (Nghìn tấn) - *Cement (Thous. tons)*	85	116	152	246
Pin (Nghìn cái) - *Batery (Thous. pieces)*	6152	6000	5393	5203
Thảm trải nền (Nghìn m^2) - *Carpet (Thous. m^2)*	5760	6840	7847	12093
Nước máy (Nghìn m^3) - *Running water (Thous. m^3)*	7971	8368	9022	9883
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Investment capital at current prices (Bill. dongs)	**1124,6**	**1471,3**	**2147,9**	**3198,8**
Khu vực Nhà nước - *State*	987,0	1414,0	1844,8	2736,3
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	34,9	20,9	199,5	233,2
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*	102,7	36,4	103,6	229,3
Cơ cấu vốn đầu tư theo giá thực tế (%)				
Structure of investment capital at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Khu vực Nhà nước - *State*	87,8	96,1	85,9	85,5
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	3,1	1,4	9,3	7,3
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*	9,1	2,5	4,8	7,2

115. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Phú Thọ

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Phu Tho province

	2000	2001	2002	2003
Giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế (Triệu đồng)				
Added value in fixed assets at current prices (Mill. dongs)	**289110**	**300887**	**1231339**	**1677829**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	130182	56103	71944	63326
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	106017	53628	680794	1139701
Dịch vụ - *Services*	52911	191156	478601	474802
Cơ cấu giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế (%)				
Structure of the added value in fixed assets at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	45,0	18,6	5,8	3,8
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	36,7	17,8	55,3	67,9
Dịch vụ - *Services*	18,3	63,5	38,9	28,3
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài - *Foreign direct investment*				
Số dự án (Dự án) - *Number of projects (Project)*			3	17
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - *Total registered capital (Mill. USD)*			1,5	56,8
Trong đó: Vốn pháp định - *Of which: Legal capital*			0,8	27,1
VẬN TẢI - *TRANSPORT*				
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Freight of local transport (Thous. tons)	**2834,0**	**3037,2**	**3325,1**	**3640,3**
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ *Freight by the road*	2410,0	2571,2	2824,2	2739,3
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thuỷ *Freight by the waterway*	424,0	466,0	500,9	901,0
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn.km)				
Freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	**89,7**	**94,7**	**102,9**	**119,0**
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ *Freight traffic by the road*	50,5	54,3	59,6	54,5
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thuỷ *Freight traffic by the waterway*	39,2	40,4	43,3	64,5

115. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Phú Thọ

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Phu Tho province

	2000	2001	2002	2003
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người) *Passenger carry of local transport (Mill. persons)*	**1,8**	**1,9**	**2,6**	**3,6**
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ *Passenger carry by the road*	1,8	1,9	1,9	3,6
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường thủy *Passenger carry by the waterway*			0,7	
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km) *Passenger traffic of local transport (Mill. persons.km)*	**160,9**	**166,4**	**173,4**	**242,1**
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ *Passenger traffic by the road*	160,9	166,4	170,4	242,1
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường thủy *Passenger traffic by the waterway*			3,0	
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG *POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS*				
Số máy điện thoại cố định (Cái) - *Number of telephones (Piece)*	**21528**	**30096**	**51584**	**59302**
Doanh thu bưu điện (Triệu đồng) *Turnover of postal service (Mill. dongs)*	**69096**	**75571**	**96810**	**110962**
THƯƠNG MẠI - *TRADE*				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ khu vực kinh tế trong nước (Tỷ đồng) *Retail sales of domestic economic sector (Bill. dongs)*	**1898,3**	**2007,0**	**2233,9**	**2339,7**
Xuất khẩu trực tiếp của địa phương (Nghìn USD) *Direct export of the local (Thous. USD)*	**69112**	**62340**	**64158**	**71469**
Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu *Some selected export commodities*				
Giày thể thao (Nghìn đôi) - *Sporting shoes (Thous. pairs)*	707	628	593	503
Hàng may mặc (Nghìn USD) - *Garment (Thous. USD)*	4492	5882	7970	17200
Chè khô (Nghìn tấn) - *Tea (Thous. tons)*	12,1	17,6	13,3	9,3
Vải (Triệu USD) - *Fabric (Mill. USD)*	22,6	15,0	26,8	27,5
Thảm (Nghìn m^2) - *Carpet (Thous. m^2)*	5011	6066	3550	4684
Mì chính (Tấn) - *Glutamate (Ton)*	200	328	283	520
Sợi (Tấn) - *Yarn (Ton)*	56	451	440	348
Gạo (Tấn) - *Rice (Ton)*	7999	8280	17230	22615

115. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Phú Thọ

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Phu Tho province

	2000	2001	2002	2003
Nhập khẩu trực tiếp của địa phương (Nghìn USD)				
Direct import of the local (Thous. USD)	**109964**	**98568**	**83193**	**87618**
Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu				
Some selected import commodities				
Bột giấy (Tấn) - *Paper powder (Ton)*	4300	12661	17341	4159
Hoá chất (Nghìn tấn) - *Chemical (Thous. tons)*	42,2	16,7	14,8	13.6
Thép (Nghìn tấn) - *Steel (Thous. tons)*	28,9	34,5	32,7	33,8
Thạch cao (Nghìn tấn) - *Plaster (Thous. tons)*		3,8	16,1	12,1
Nhôm thỏi (Tấn) - *Aluminium in bar (Ton)*		2950	1500	1628
DOANH NGHIỆP (Tại thời điểm 31/12 hàng năm)				
ENTERPRISE (As of 31 December)				
Số doanh nghiệp đang hoạt động (Doanh nghiệp)				
Number of operative enterprises (Unit)	**341**	**437**	**574**	
Lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
Number of labours of the enterprises (Person)	**47680**	**51124**	**58942**	
Nam - *Male*	27687	30456	35009	
Nữ - *Female*	19993	20668	23933	
Vốn kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Average annual capital of the enterprises (Bill. dongs)	**5302**	**6763**	**8139**	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Value of fixed assets and long-term investment of the enterprises (Bill. dongs)	**2377**	**3316**	**3795**	
Doanh thu thuần của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Net turnover of the enterprises (Bill. dongs)	**6234**	**6761**	**8094**	
GIÁO DỤC - *EDUCATION*				
Giáo dục mẫu giáo - *Kindergarten education*				
Số lớp (Lớp) - *Number of classes (Class)*	1812	1823	1855	1920
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	2066	2012	2049	2232
Số học sinh (Người) - *Number of children (Person)*	42129	41401	41638	41732

115. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Phú Thọ
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Phu Tho province

	2000	2001	2002	2003
Giáo dục phổ thông - *General education*				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	**581**	**586**	**592**	**595**
Tiểu học - *Primary*	293	293	294	293
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	236	241	246	247
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	44	47	47	48
Phổ thông cơ sở - *Basic general*	5	4	4	6
Trung học - *Lower and upper secondary*	3	1	1	1
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	**9317**	**9315**	**9380**	**9307**
Tiểu học - *Primary*	5607	5359	5224	5090
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	2857	3044	3169	3169
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	853	912	987	1048
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	**13137**	**13096**	**13419**	**14887**
Tiểu học - *Primary*	6144	6119	6324	6688
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	4736	5104	5694	6089
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	2257	1873	1401	2110
Số học sinh (Nghìn người) - Number of pupils (Thous. persons)	**307,9**	**305,9**	**298,4**	**291,6**
Tiểu học - *Primary*	153,2	141,9	129,6	120,1
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	110,1	117,6	119,7	119,2
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	44,6	46,4	49,0	52,3
Giáo dục trung học chuyên nghiệp ***Professional secondary education***				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	133	211	173	123
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	2818	3881	3652	3582
Giáo dục cao đẳng và đại học - *Higher education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	255	227	205	304
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	2335	2847	2721	3877
Đào tạo công nhân kỹ thuật - *Technical worker training*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	230	241	302	277
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	5282	10552	7914	11469

115. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Phú Thọ

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Phu Tho province

	2000	2001	2002	2003
Y TẾ - ***HEALTH***				
Cơ sở khám, chữa bệnh (Cơ sở) *Number of medical establishments*	**299**	**299**	**300**	**302**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	29	29	29	29
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	270	270	271	273
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*	**2415**	**2525**	**2549**	**2559**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	1335	1445	1465	1465
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	1080	1080	1084	1094
Cán bộ ngành y (Người) - *Medical staff (Person)*	**1803**	**2517**	**2581**	**2554**
Bác sĩ và trình độ cao hơn - *Doctor and higher degree*	475	514	556	578
Y sĩ - *Physician*	1328	1303	1316	1309
Y tá - *Nurse*		528	545	525
Nữ hộ sinh - *Midwife*		172	164	142
Cán bộ ngành dược (Người) - *Pharmaceautical staff (Person)*	**365**	**455**	**495**	**592**
Dược sĩ cao cấp - *Pharmacist at high degree*	46	47	54	30
Dược sĩ trung cấp - *Pharmacist at middle degree*	110	123	167	94
Dược tá - *Druggist*	209	260	270	378
Trình độ khác - *Others*		25	4	90

116 MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TỈNH BẮC GIANG
SOME KEY SOCIO-ECONOMIC INDICATORS OF BAC GIANG PROVINCE

	2000	2001	2002	2003
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
ADMINISTRATIVE UNIT (Unit)				
Huyện - *Rural district*	9	9	9	9
Thị xã - *Town*	1	1	1	1
Phường - *Ward*	7	7	7	7
Thị trấn - *Town under rural district government*	14	14	14	16
Xã - *Commune*	206	206	206	206
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	**382,2**	**382,2**	**382,3**	**382,2**
Diện tích đất được sử dụng - *Area of used land*	**300,8**	**304,9**	**311,3**	**321,2**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	123,7	123,3	125,4	126,7
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	110,6	114,4	116,9	125,1
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	54,9	55,4	56,8	57,0
Đất ở - *Residential land*	11,6	11,8	12,2	12,4
Diện tích đất chưa sử dụng - *Area of unused land*	**81,4**	**77,3**	**71,0**	**61,0**
DÂN SỐ (Nghìn người) - *POPULATION (Thous. pers.)*	**1510,4**	**1522,0**	**1534,9**	**1547,1**
Phân theo giới tính - *By sex*				
Nam - *Male*	746,4	752,1	758,5	764,9
Nữ - *Female*	764,0	769,9	776,4	782,2
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*				
Thành thị - *Urban*	123,7	126,9	129,9	127,6
Nông thôn - *Rural*	1386,7	1395,1	1405,0	1419,5
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²)				
POPULATION DENSITY (Person/km²)	**395**	**398**	**401**	**405**
LAO ĐỘNG - *LABOUR*				
Lao động làm việc trong các ngành kinh tế (Nghìn người)				
Labour in economic industries (Thous. persons)		**796,3**	**843,3**	**885,4**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản				
Agriculture, forestry and fishing		658,0	690,4	732,0
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*		48,4	52,3	52,6
Dịch vụ - *Services*		89,9	100,6	100,8

116. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bắc Giang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Giang province

	2000	2001	2002	2003
Lao động làm việc trong khu vực nhà nước (Nghìn người)				
Labour in state sector (Thous. persons)	**40,1**	**44,2**	**45,4**	**47,0**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản				
Agriculture, forestry and fishing	2,8	2,6	2,6	2,7
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	9,4	9,2	9,1	9,4
Dịch vụ - *Services*	27,9	32,4	33,7	34,9
Thu nhập bình quân tháng của lao động làm việc trong khu vực nhà nước địa phương quản lý (Nghìn đồng)				
Average monthly income per labour in the local state sector (Thous. dongs)	**520,2**	**600,1**	**717,9**	**894,4**
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN				
GROSS DOMESTIC PRODUCT IN AREA (GDP)				
THEO GIÁ THỰC TẾ (Tỷ đồng)				
AT CURRENT PRICES (Bill. dongs)	**3536,0**	**3926,5**	**4358,9**	**4872,6**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**3535,2**	**3925,7**	**4345,2**	**4857,1**
Nhà nước - *State*	831,2	953,6	1073,5	1215,3
Trung ương quản lý - *Central management*	422,7	443,2	503,6	562,9
Địa phương quản lý - *Local management*	408,5	510,4	569,9	652,4
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	2704	2972,1	3271,7	3641,8
Tập thể - *Collective*	1624,5	52,3	72,6	80,8
Tư nhân - *Private*	28,6	65,0	98,8	110,0
Cá thể - *Household*	1050,9	2854,8	3100,3	3451,0
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài				
Foreign invested sector	**0,8**	**0,8**	**13,7**	**15,5**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	1763,4	1913,8	2090,4	2251,1
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	519,0	595,2	707,6	979,4
Dịch vụ - *Services*	1253,6	1417,5	1560,9	1642,1

116. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bắc Giang

(Cont,) Some key socio-economic indicators of Bac Giang province

	2000	2001	2002	2003
THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (Tỷ đồng) *AT CONSTANT 1994 PRICES (Bill. dongs)*	**2642,7**	**2831,4**	**3042,7**	**3311,1**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**2642,2**	**2830,7**	**3036,1**	**3303,4**
Nhà nước - *State*	595,0	647,9	716,5	785,4
Trung ương quản lý - *Central management*	297,6	302,9	335,2	371,6
Địa phương quản lý - *Local management*	297,4	345,0	381,3	413,8
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	2047,2	2182,8	2319,6	2518,0
Tập thể - *Collective*	1241,2	39,1	46,5	50,4
Tư nhân - *Private*	21,3	50,0	70,6	76,5
Cá thể - *Household*	784,7	2093,7	2202,5	2391,1
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**0,5**	**0,7**	**6,6**	**7,7**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	1428,3	1498,6	1575,0	1650,6
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	360,9	419,8	495,3	614,2
Dịch vụ - *Services*	853,5	913,0	972,4	1046,3
CƠ CẤU GDP THEO GIÁ THỰC TẾ (%) *STRUCTURE OF GDP AT CURRENT PRICES (%)*				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**99,9**	**99,9**	**99,6**	**99,6**
Nhà nước - *State*	23,4	24,2	24,5	24,9
Trung ương quản lý - *Central management*	11,9	11,2	11,5	11,5
Địa phương quản lý - *Local management*	11,6	13,0	13,1	13,4
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	76,5	75,7	75,1	74,7
Tập thể - *Collective*	45,9	1,3	1,7	1,7
Tư nhân - *Private*	0,9	1,7	2,3	2,2
Cá thể - *Household*	29,7	72,7	71,1	70,8
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**0,1**	**0,1**	**0,4**	**0,4**

116. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bắc Giang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Giang province

	2000	2001	2002	2003
Phân theo khu vực - ***By economic sector***				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	49,9	48,7	48,0	46,2
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	14,6	15,2	16,2	20,1
Dịch vụ - *Services*	35,5	36,1	35,8	33,7
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GDP THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF GDP AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**107,3**	**107,1**	**107,5**	**108,8**
Phân theo thành phần kinh tế - ***By ownership***				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**107,3**	**107,1**	**107,3**	**108,8**
Nhà nước - *State*	117,2	108,9	110,6	109,6
Trung ương quản lý - *Central management*	111,4	101,8	110,7	110,9
Địa phương quản lý - *Local management*	123,9	116,0	110,5	108,5
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	104,7	106,6	106,3	108,6
Tập thể - *Collective*	100,5	3,2	118,9	108,3
Tư nhân - *Private*	226,6	234,7	141,2	108,4
Cá thể - *Household*	110,4	266,8	105,2	108,6
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**125,9**	**140,0**	**942,9**	**116,7**
Phân theo khu vực - ***By economic sector***				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	106,4	104,9	105,1	104,8
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	113,9	116,3	118,0	124,0
Dịch vụ - *Services*	106,2	107,0	106,5	107,6
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG - *FINANCE AND BANKING*				
Tổng thu ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) ***Total revenue in area (Mill. dongs)***	**687739**	**822292**	**964098**	**1048432**
Thu từ doanh nghiệp trung ương ***Revenue from central enterprises***	**23341**	**16246**	**19568**	**29233**
Thu từ kinh tế địa phương ***Revenue from local economic activities***	**182044**	**184571**	**190577**	**182044**
Doanh nghiệp nhà nước - *From state owned enterprises*	7708	8638	8807	9611
Thuế công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh *Tax on non-state sector*	18026	20492	22910	28993
Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Tax on use of agricultural land*	29832	13322	11988	414

116. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bắc Giang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Giang province

	2000	2001	2002	2003
Thuế sử dụng đất - *Tax on use of land*	6735	12031	21536	124613
Thu từ kinh tế địa phương khác - *Others*	119743	130088	125336	18413
Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ***Revenue from foreign invested sector***	**334**	**277**	**758**	**1663**
Thu trợ cấp từ ngân sách trung ương ***Transfer from central state budget***	**463147**	**585816**	**605409**	**532940**
Thu khác - Others	**18873**	**35382**	**147786**	**302552**
Chi ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) ***Budget expenditure in area (Mill. dongs)***	**630483**	**766454**	**933833**	**1047603**
Chi đầu tư phát triển ***Expenditure on development investment***	**117820**	**158858**	**208907**	**215050**
Chi thường xuyên - Current expenditure	**512663**	**607596**	**724926**	**832553**
Chi quản lý hành chính - *Expenditure on public administration*	69814	78000	88936	90000
Chi sự nghiệp kinh tế - *Expenditure on economic services*	45302	46448	48933	65000
Chi đảm bảo xã hội - *Expenditure on social services*	11793	11283	11560	26009
Chi giáo dục, đào tạo - *Expenditure on education and training*	181597	224031	270380	356551
Chi sự nghiệp y tế - *Expenditure on health*	45655	45639	62106	59000
Chi thường xuyên khác - *Others*	158502	202195	243011	235993
Thu tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng) ***Revenue in currency at state bank (Mill. dongs)***	**2279577**	**2819087**	**3200593**	**4733906**
Thu bán hàng - *Revenue from sale*	631306	661469	673678	971614
Thu tiền gửi tiết kiệm - *Revenue from saving*	306884	320011	444223	1322168
Thu khác - *Others*	1341387	1837607	2082692	2440124
Chi tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng) ***Expenditure in currency at state bank (Mill. dongs)***	**2808479**	**3233796**	**3446895**	**5160246**
Chi lương - *Salary*	63294	65419	177207	210641
Chi tiền gửi tiết kiệm - *Expenditure on saving*	23864	308575	316549	856628
Chi khác - *Others*	2721321	2859802	2953139	4092977
NÔNG NGHIỆP - *AGRICULTURE*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng) ***Output value at current prices (Bill. dongs)***	**2430,8**	**2556,1**	**2871,9**	**3078,7**
Trồng trọt - *Cultivation*	1585,3	1678,9	1899,5	2037,7

116. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bắc Giang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Giang province

	2000	2001	2002	2003
Chăn nuôi - *Livestock*	752,9	782,1	872,6	931,5
Dịch vụ - *Services*	92,6	95,1	99,8	109,5
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**1960,1**	**1981,6**	**2284,5**	**2371,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	1329,5	1345,9	1623,6	1663,7
Chăn nuôi - *Livestock*	566,1	571,7	596,5	636,6
Dịch vụ - *Services*	64,5	64,0	64,4	70,7
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	65,2	65,7	66,1	66,2
Chăn nuôi - *Livestock*	31,0	30,6	30,4	30,3
Dịch vụ - *Services*	3,8	3,7	3,5	3,6
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**108,5**	**101,1**	**115,3**	**103,8**
Trồng trọt - *Cultivation*	109,2	101,2	120,6	102,5
Chăn nuôi - *Livestock*	107,5	101,0	104,3	106,7
Dịch vụ - *Services*	103,5	99,2	100,7	109,8
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	**126,4**	**124,1**	**123,8**	**126,1**
Lúa - *Paddy*	115,0	115,2	116,9	115,8
Ngô - *Maize*	11,4	8,9	6,9	10,3
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	**502,2**	**497,8**	**539,7**	**555,1**
Lúa - *Paddy*	472,8	475,5	520,4	526,0
Ngô - *Maize*	29,4	22,3	19,3	29,1
Diện tích gieo trồng lúa cả năm (Nghìn ha)				
Planted area of paddy (Thous. ha)	**115,0**	**115,2**	**116,9**	**115,8**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	50,7	52,1	52,6	52,7
Lúa mùa - *Winter paddy*	64,3	63,1	64,3	63,1

116. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bắc Giang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Giang province

	2000	2001	2002	2003
Năng suất lúa cả năm (Tạ/ha) - *Yield of paddy (Quintal/ha)*	**41,1**	**41,3**	**44,5**	**45,4**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	43,1	42,7	45,7	48,4
Lúa mùa - *Winter paddy*	39,6	40,1	43,5	43,0
Sản lượng lúa cả năm (Nghìn tấn) ***Production of paddy (Thous. tons)***	**472,8**	**475,5**	**520,4**	**526,0**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	218,4	222,6	240,4	254,9
Lúa mùa - *Winter paddy*	254,4	252,9	280,0	271,1
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha) ***Planted area of tuber crops (Thous. ha)***				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	14,8	15,1	16,7	14,6
Sắn - *Cassava*	3,5	3,6	3,4	3,0
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn) ***Production of tuber crops (Thous. tons)***				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	115,7	124,6	143,3	123,7
Sắn - *Cassava*	32,2	33,3	32,0	28,6
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn ha) ***Planted area of some key annual industrial crops (Thous. ha)***				
Mía - *Sugar-cane*	0,4	0,2	0,2	0,2
Lạc - *Peanut*	7,3	7,8	8,3	8,1
Đậu tương - *Soyabean*	5,5	5,7	5,8	5,3
Thuốc lá (Ha) - *Tobacco (Ha)*	362	601	571	287
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn tấn) ***Production of some key annual industrial crops (Thous. tons)***				
Mía - *Sugar-cane*	10,4	7,2	6,2	7,0
Lạc - *Peanut*	8,7	12,2	12,6	13,1
Đậu tương - *Soyabean*	6,4	7,1	7,8	7,5
Thuốc lá (Tấn) - *Tobacco (Ton)*	519	857	835	440
Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm (Ha) ***Planted area of some key perennial industrial crops (Ha)***				
Chè - *Tea*	534	559	773	809
Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm (Tấn) ***Production of some key perennial industrial crops (Ton)***				
Chè - *Tea*	1280	1473	2276	2482

116. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bắc Giang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Giang province

	2000	2001	2002	2003
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - *Buffalo*	125,3	100,8	99,0	94,2
Bò - *Cattle*	68,0	75,1	76,7	82,4
Lợn - *Pig*	718,3	781,0	803,4	843,0
Số lượng gia cầm (Triệu con) - *Poultry (Mill. heads)*	**7,5**	**7,6**	**8,1**	**9,1**
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)				
Living weight of pig (Thous. tons)	**56,1**	**59,1**	**62,2**	**64,1**
LÂM NGHIỆP - *FORESTRY*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**151,0**	**148,4**	**151,8**	**158,7**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	57,6	52,3	52,1	53,9
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	88,4	90,0	93,5	98,2
Dịch vụ - *Services*	5,0	6,1	6,2	6,6
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**118,1**	**116,2**	**117,4**	**122,0**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	42,1	39,3	39,1	40,2
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	72,2	72,1	73,3	76,6
Dịch vụ - *Services*	3,8	4,8	5,0	5.2
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	38,1	35,2	34,3	34,0
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	58,5	60,7	61,6	61,9
Dịch vụ - *Services*	3,4	4,1	4,1	4,1
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**102,1**	**98,4**	**101,0**	**103,9**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	100,5	93,3	99,5	102,8
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	103,0	99,9	101,7	104,5
Dịch vụ - *Services*	102,7	126,3	104,2	104,0

116. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bắc Giang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Giang province

	2000	2001	2002	2003
Diện tích rừng trồng tập trung (Nghìn ha)				
Area of concentrated forest (Thous. ha)	**6,9**	**4,4**	**4,5**	**4,6**
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m^3)				
Production of wood (Thous. m^3)	**35,5**	**34,8**	**35,4**	**40,1**
THỦY SẢN - *FISHING*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**68,6**	**70,4**	**74,8**	**81,1**
Nuôi trồng - *Farm*	26,4	27,3	31,0	42,3
Khai thác - *Caught*	31,4	32,1	31,8	25,9
Dịch vụ - *Services*	10,8	11,0	12	12,9
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**49,0**	**50,8**	**53,8**	**57,8**
Nuôi trồng - *Farm*	20,3	21,4	23,9	32,5
Khai thác - *Caught*	21,5	22,0	21,9	17,0
Dịch vụ - *Services*	7,2	7,4	8,0	8,3
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nuôi trồng - *Farm*	38,5	38,8	41,4	52,2
Khai thác - *Caught*	45,8	45,6	42,5	31,9
Dịch vụ - *Services*	15,7	15,6	16,0	15,9
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**101,9**	**103,7**	**105,8**	**107,5**
Nuôi trồng - *Farm*	102,7	105,1	111,8	136,1
Khai thác - *Caught*	101,4	102,4	99,5	77,5
Dịch vụ - *Services*	101,9	102,3	108,7	103,7
Sản lượng thủy sản (Tấn) - *Production of fishing (Ton)*	**6652**	**6891**	**7268**	**7796**
Sản lượng khai thác - *Caught*	3688	3782	3747	2856
Cá - *Fish*	1201	1250	1223	871
Tôm - *Shrimp*	536	538	532	443
Thuỷ sản khác - *Others*	1951	1994	1992	1683
Sản lượng nuôi trồng - *Farmed*	2964	3109	3521	4940

116. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bắc Giang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Giang province

	2000	2001	2002	2003
CÔNG NGHIỆP - *INDUSTRY*				
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (Tỷ đồng) - *OUTPUT VALUE (Bill. dongs)*				
Theo giá thực tế - *At current prices*	**545,8**	**665,9**	**855,4**	**1274,5**
Theo giá so sánh 1994 - *At constant 1994 prices*	**481,6**	**576,5**	**669,0**	**802,1**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**480,2**	**574,4**	**648,5**	**760,9**
Nhà nước - *State*	333,1	405,2	444,1	522,6
Trung ương quản lý - *Central management*	276,4	325,7	341,6	387,4
Địa phương quản lý - *Local management*	56,7	79,5	102,5	135,2
Ngoài quốc doanh - *Non- state*	147,1	169,2	204,4	238,3
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**1,4**	**2,1**	**20,5**	**41,2**
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF OUTPUT VALUE AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**115,3**	**119,7**	**116,0**	**119,9**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**115,3**	**119,6**	**112,9**	**117,3**
Nhà nước - *State*	116,8	121,6	109,6	117,7
Trung ương quản lý - *Central management*	119,3	117,8	104,9	113,4
Địa phương quản lý - *Local management*	105,8	140,2	128,9	131,9
Ngoài quốc doanh - *Non- state*	112,1	115,0	120,8	116,6
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**115,5**	**150,0**	**976,2**	**201,0**
MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU *SOME KEY INDUSTRIAL PRODUCTS*				
Bia (Nghìn lít) - *Beer (Thous. litres)*	3579	4367	5371	7563
Quần áo (Nghìn sản phẩm) - *Clothes (Thous. pieces)*	1519	1742	2396	3806
Giấy bìa (Tấn) - *Paper (Ton)*	1459	1243	2993	4554
Phân hoá học (Nghìn tấn) - *Fertilizer (Thous. tons)*	85	111	122	148
Gạch nung (Triệu viên) - *Brick (Mill. pieces)*	199,6	206,9	234,3	230,3
Gạch lát hoa (Nghìn viên) - *Patterned tile (Thous. pieces)*	770	1334	1754	2078
Ngói nung (Triệu viên) - *Tile (Mill. pieces)*	25,4	24,2	20,5	23,3
Nước máy (Nghìn m^3) - *Running water (Thous. m^3)*	1643	2161	2712	3004
Điện (Nghìn kwh) - *Electricity (Thous. kwh)*	12807	4802	8832	9530

116. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bắc Giang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Giang province

	2000	2001	2002	2003
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Investment capital at current prices (Bill. dongs)	**281,3**	**931,4**	**1302,7**	**1381,8**
Khu vực Nhà nước - *State*	224,2	286,6	394,2	428,5
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	53,9	642,5	816,8	858,0
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*	3,2	2,3	91,7	95,3
Cơ cấu vốn đầu tư theo giá thực tế (%)				
Structure of investment capital at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Khu vực Nhà nước - *State*	79,7	30,8	30,3	31,0
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	19,2	69,0	62,7	62,1
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*	1,1	0,2	7,0	6,9
Giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế (Triệu đồng)				
Added value in fixed assets at current prices (Mill. dongs)	**266796**	**558076**	**699120**	
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	50660	380919	464294	
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	19856	36435	54980	
Dịch vụ - *Services*	196280	140722	179846	
Cơ cấu giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế (%)				
Structure of the added value in fixed assets at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	19,0	68,3	66,4	
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	7,4	6,5	7,9	
Dịch vụ - *Services*	73,6	25,2	25,7	
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài - *Foreign direct investment*				
Số dự án (Dự án) - *Number of projects (Project)*		3	5	3
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - *Total registered capital (Mill. USD)*		4,9	5,8	2,2
Trong đó: Vốn pháp định - *Of which: Legal capital*		2,7	4,3	1,4

116. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bắc Giang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Giang province

	2000	2001	2002	2003
VẬN TẢI - *TRANSPORT*				
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Freight of local transport (Thous. tons)	**2713,0**	**2907,7**	**3176,4**	**3523,0**
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ *Freight by the road*	2126,0	2221,7	2433,4	2953,0
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thuỷ *Freight by the waterway*	587,0	686,0	743,0	540,0
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn.km)				
Freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	**77,1**	**80,8**	**86,7**	**128,2**
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ *Freight traffic by the road*	53,5	59,1	63,2	111,8
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thuỷ *Freight traffic by the waterway*	23,6	21,7	23,5	16,4
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Passenger carry of local transport (Mill. persons)	**3,3**	**3,4**	**3,4**	**3,7**
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ *Passenger carry by the road*	3,3	3,4	3,4	3,7
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Passenger traffic of local transport (Mill. persons.km)	**233,7**	**239,1**	**204,9**	**289,5**
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ *Passenger traffic by the road*	233,7	239,1	204,9	289,5
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG ***POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS***				
Số máy điện thoại cố định (Cái) - *Number of telephones (Piece)*	**20712**	**27268**	**37236**	**50909**
Doanh thu bưu điện (Triệu đồng) ***Turnover of postal service (Mill. dongs)***	**41168**	**51865**	**71036**	**98187**
THƯƠNG MẠI - *TRADE*				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ khu vực kinh tế trong nước (Tỷ đồng)				
Retail sales of domestic economic sector (Bill. dongs)	**618,8**	**1561,0**	**1763,0**	**2001,9**

116. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bắc Giang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Giang province

	2000	2001	2002	2003
Xuất khẩu trực tiếp của địa phương (Nghìn USD) *Direct export of the local (Thous. USD)*	**19782**	**18878**	**14849**	**25460**
Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu *Some selected export commodities*				
Gạo (Tấn) - *Rice (Ton)*	3500		30000	28172
Quần áo (Nghìn sản phẩm) - *Clothes (Thous. pieces)*	540	900	1800	23494
Hàng hoá khác (Nghìn USD) - *Others (Thous. USD)*	3266	3135	1305	771
Nhập khẩu hàng hóa địa phương (Nghìn USD) *Direct import of the local (Thous. USD)*	**25675**	**26076**	**24200**	**35946**
Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu *Some selected import commodities*				
Ô tô (Chiếc) - *Motor car (Piece)*	278	342	352	425
Linh kiện máy tính (Nghìn USD) *Spare part of computer (Thous. USD)*		4050	1039	2450
Vải (Nghìn USD) - *Fabric (Thous. USD)*			8200	18006
Hàng hoá khác (Nghìn USD) - *Others (Thous.USD)*	1446		1743	2313
DOANH NGHIỆP (Tại thời điểm 31/12 hàng năm) *ENTERPRISE (As of 31 December)*				
Số doanh nghiệp đang hoạt động (Doanh nghiệp) *Number of operative enterprises (Unit)*	**175**	**224**	**290**	
Lao động trong các doanh nghiệp (Người) *Number of labours of the enterprises (Person)*	**14148**	**18037**	**21565**	
Nam - *Male*	9145	11597	12701	
Nữ - *Female*	5003	6440	8864	
Vốn kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average annual capital of the enterprises (Bill. dongs)*	**1192**	**1603**	**1861**	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Value of fixed assets and long-term investment of the enterprises (Bill. dongs)*	**526**	**687**	**866**	
Doanh thu thuần của các doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Net turnover of the enterprises (Bill. dongs)*	**2709**	**2549**	**2980**	

116. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bắc Giang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Giang province

	2000	2001	2002	2003
GIÁO DỤC - *EDUCATION*				
Giáo dục mẫu giáo - *Kindergarten education*				
Số lớp (Lớp) - *Number of classes (Class)*	2037	2043	2059	2088
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	2341	2371	2542	2220
Số học sinh (Người) - *Number of children (Person)*	46911	48068	48908	52445
Giáo dục phổ thông - *General education*				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	**328**	**507**	**524**	**529**
Tiểu học - *Primary*	185	245	256	256
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	56	205	215	219
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	6	31	36	40
Phổ thông cơ sở - *Basic general*	65	16	11	11
Trung học - *Lower and upper secondary*	16	10	6	3
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	**10913**	**10942**	**11508**	**10623**
Tiểu học - *Primary*	6657	6310	6023	5664
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	3357	3648	4392	3766
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	899	984	1093	1193
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	**13792**	**14661**	**15648**	**16638**
Tiểu học - *Primary*	7269	7680	7981	8149
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	5164	5445	5936	6483
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	1359	1536	1731	2006
Số học sinh (Nghìn người) Number of pupils (Thous. persons)	**376,8**	**376,9**	**369,9**	**361,2**
Tiểu học - *Primary*	192,5	176,5	162,8	151,8
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	140,0	151,3	154,3	152,0
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	44,3	49,2	52,8	57,3
Giáo dục trung học chuyên nghiệp *Professional secondary education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	116	69	68	116
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	2838	1936	1731	2288

116. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bắc Giang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Giang province

	2000	2001	2002	2003
Giáo dục cao đẳng và đại học - *Higher education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	196	210	223	223
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	1499	2839	2489	3617
Đào tạo công nhân kỹ thuật - *Technical worker training*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	84	89	91	96
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	1429	2289	2694	3804
Y TẾ - *HEALTH*				
Cơ sở khám, chữa bệnh (Cơ sở) *Number of medical establishments*	**272**	**273**	**276**	**278**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	35	36	37	37
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	227	227	227	229
Cơ sở khác - *Others*	10	10	12	12
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*	**2878**	**3075**	**3080**	**3180**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	1924	1925	1930	2030
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	939	1135	1135	1135
Cơ sở khác - *Others*	15	15	15	15
Cán bộ ngành y (Người) - *Medical staff (Person)*	**2644**	**2635**	**2690**	**2889**
Bác sĩ và trình độ cao hơn - *Doctor and higher degree*	539	596	664	916
Y sĩ - *Physician*	1255	1296	1245	1214
Y tá - *Nurse*	480	498	537	492
Nữ hộ sinh - *Midwife*	95	87	109	127
Trình độ khác - *Others*	275	158	135	140
Cán bộ ngành dược (Người) - *Pharmaceautical staff (Person)*				
Dược sĩ cao cấp - *Pharmacist at high degree*	55	49	58	62
Dược sĩ trung cấp - *Pharmacist at middle degree*	62	84	81	81
Dược tá - *Druggist*	122	119	137	133
Trình độ khác - *Others*	38	31	13	13

117 MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TỈNH QUẢNG NINH
SOME KEY SOCIO-ECONOMIC INDICATORS OF QUANG NINH PROVINCE

	2000	2001	2002	2003
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
ADMINISTRATIVE UNIT (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh - *City under provincial government*	1	1	1	1
Huyện - *Rural district*	9	10	10	10
Thị xã - *Town*	3	3	3	3
Phường - *Ward*	39	39	41	43
Thị trấn - *Town under rural district government*	11	11	11	11
Xã - *Commune*	133	133	131	130
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	**590,0**	**589,9**	**590,0**	**590,0**
Diện tích đất được sử dụng - *Area of used land*	**315,5**	**326,1**	**333,5**	**344,1**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	56,6	59,3	61,2	62,2
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	228,7	235,8	240,4	248,4
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	23,8	24,4	25,3	26,7
Đất ở - *Residential land*	6,4	6,6	6,6	6,8
Diện tích đất chưa sử dụng - *Area of unused land*	**274,5**	**263,8**	**256,5**	**245,9**
DÂN SỐ (Nghìn người) - *POPULATION (Thous. pers.)*	**1016,0**	**1029,9**	**1039,8**	**1055,6**
Phân theo giới tính - *By sex*				
Nam - *Male*	518,3	525,4	530,5	537,5
Nữ - *Female*	497,7	504,5	509,3	518,1
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*				
Thành thị - *Urban*	468,3	478,9	488,7	482,6
Nông thôn - *Rural*	547,7	551,0	551,1	573,0
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²)				
POPULATION DENSITY (Person/km²)	**172**	**175**	**176**	**179**
LAO ĐỘNG - *LABOUR*				
Lao động làm việc trong các ngành kinh tế (Nghìn người)				
Labour in economic industries (Thous. persons)	**442,0**	**448,5**		
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	263,2	267,8		
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	103,0	104,0		
Dịch vụ - *Services*	75,8	76,7		

117. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Quảng Ninh

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Ninh province

	2000	2001	2002	2003
Lao động làm việc trong khu vực nhà nước (Nghìn người) *Labour in state sector (Thous. persons)*	**131,8**	**133,6**	**138,1**	**139,2**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	3,4	2,5	2,5	2,6
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	87,8	84,9	87,3	87,7
Dịch vụ - *Services*	40,6	46,2	48,3	48,9
Thu nhập bình quân tháng của lao động làm việc trong khu vực nhà nước địa phương quản lý (Nghìn đồng) ***Average monthly income per labour in the local state sector (Thous. dongs)***	**609,6**	**724,6**	**770,6**	**987,6**
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN ***GROSS DOMESTIC PRODUCT IN AREA (GDP)***				
THEO GIÁ THỰC TẾ (Tỷ đồng) *AT CURRENT PRICES (Bill. dongs)*	**5423,7**	**6363,5**	**7475,5**	**8679,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**5022,5**	**5929,1**	**7050,9**	**8210,3**
Nhà nước - *State*	3851,4	4509,2	5193,2	6075,3
Trung ương quản lý - *Central management*	3098,6	3547,4	4207,3	4987,8
Địa phương quản lý - *Local management*	752,8	961,8	985,9	1087,5
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	1171,1	1419,9	1857,7	2135,0
Tập thể - *Collective*	28,9	34,7	38,4	43,0
Tư nhân - *Private*	349,6	419,7	849,2	950,8
Cá thể - *Household*	792,6	965,5	970,1	1141,2
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**401,2**	**434,4**	**424,6**	**468,7**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	533,0	593,4	649,0	710,6
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	2451,4	3068,3	3425,0	4036,6
Dịch vụ - *Services*	2439,3	2701,8	3401,5	3931,8

117. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Quảng Ninh

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Ninh province

	2000	2001	2002	2003
THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (Tỷ đồng) *AT CONSTANT 1994 PRICES (Bill. dongs)*	**3996,1**	**4506,2**	**5092,5**	**5712,4**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**3700,5**	**4198,6**	**4803,3**	**5403,9**
Nhà nước - *State*	2837,7	3193,1	3537,7	3998,7
Trung ương quản lý - *Central management*	2283,0	2512,0	2866,1	3282,9
Địa phương quản lý - *Local management*	554,7	681,1	671,6	715,8
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	862,8	1005,5	1265,6	1405,2
Tập thể - *Collective*	21,3	24,6	26,2	28,3
Tư nhân - *Private*	257,6	297,2	578,6	625,8
Cá thể - *Household*	584,0	683,7	660,9	751,1
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**295,6**	**307,6**	**289,2**	**308,5**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	381,0	415,3	440,3	503,5
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	2095,1	2357,4	2654,4	2732,4
Dịch vụ - *Services*	1520,0	1733,5	1997,8	2476,5
CƠ CẤU GDP THEO GIÁ THỰC TẾ (%) *STRUCTURE OF GDP AT CURRENT PRICES (%)*				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**92,6**	**93,2**	**94,3**	**94,6**
Nhà nước - *State*	71,0	70,9	69,5	70,0
Trung ương quản lý - *Central management*	57,1	55,7	56,3	57,5
Địa phương quản lý - *Local management*	13,9	15,1	13,2	12,5
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	21,6	22,3	24,9	24,6
Tập thể - *Collective*	0,5	0,5	0,5	0,5
Tư nhân - *Private*	6,4	6,6	11,4	11,0
Cá thể - *Household*	14,6	15,2	13,0	13,1
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**7,4**	**6,8**	**5,7**	**5,4**

117. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Quảng Ninh

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Ninh province

	2000	2001	2002	2003
Phân theo khu vực - ***By economic sector***				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	9,8	9,3	8,7	8,2
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	45,2	48,2	45,8	46,5
Dịch vụ - *Services*	45,0	42,5	45,5	45,3
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GDP THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF GDP AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**116,4**	**112,8**	**113,0**	**112,2**
Phân theo thành phần kinh tế - ***By ownership***				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**117,3**	**113,5**	**114,4**	**112,5**
Nhà nước - *State*	110,1	112,5	110,8	113,0
Trung ương quản lý - *Central management*	106,6	110,0	114,1	114,5
Địa phương quản lý - *Local management*	127,1	127,8	102,5	110,3
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	149,8	116,5	125,9	111,0
Tập thể - *Collective*	110,4	115,4	106,5	108,2
Tư nhân - *Private*	68,9	115,4	194,7	108,2
Cá thể - *Household*	176,4	117,1	96,7	113,7
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**95,8**	**104,1**	**94,0**	**106,7**
Phân theo khu vực - ***By economic sector***				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	114,3	109,0	106,0	114,4
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	111,4	112,5	112,6	102,9
Dịch vụ - *Services*	90,3	114,0	115,2	124,0
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG - ***FINANCE AND BANKING***				
Tổng thu ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) ***Total revenue in area (Mill. dongs)***	**2522875**	**2527136**	**3088722**	**2990000**
Thu từ doanh nghiệp trung ương ***Revenue from central enterprises***	**156878**	**202354**	**240351**	**320000**
Thu từ kinh tế địa phương ***Revenue from local economic activities***	**1654221**	**2189231**	**2731992**	**2534195**
Doanh nghiệp nhà nước - *From state owned enterprises*	37569	58906	60427	67000
Thuế công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh *Tax on non-state sector*	73642	86187	107212	130000

117. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Quảng Ninh

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Ninh province

	2000	2001	2002	2003
Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Tax on use of agricultural land*	11272	5126	4322	300
Thuế thu nhập - *Tax on income*	5526	7199	10497	10000
Thuế xuất, nhập khẩu - *Tax on export and import*	1150594	1589846	2218983	1830000
Thuế khác - *Other tax*	8808	9518	21582	12000
Thu từ kinh tế địa phương khác - *Others*	366810	432449	308969	484895
Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ***Revenue from foreign invested sector***	**62652**	**50732**	**51748**	**61500**
Thu trợ cấp từ ngân sách trung ương ***Transfer from central state budget***	**382922**			
Thu khác - Others	**266202**	**84819**	**64631**	**74305**
Chi ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) ***Budget expenditure in area (Mill. dongs)***	**984640**	**1219789**	**1375667**	**1623700**
Chi đầu tư phát triển ***Expenditure on development investment***	**315447**	**554787**	**603697**	**644355**
Chi thường xuyên - Current expenditure	**545387**	**663402**	**714032**	**833096**
Chi quản lý hành chính - *Expenditure on public administration*	138969	121492	122099	134108
Chi sự nghiệp kinh tế - *Expenditure on economic services*	72979	73257	98641	110500
Chi sự nghiệp xã hội - *Expenditure on social services*	294029	371790	364902	455918
Chi thường xuyên khác - *Others*	39410	96863	128390	132570
Các khoản chi khác - Others	**123806**	**1600**	**57938**	**146249**
Thu tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng) ***Revenue in currency at state bank (Mill. dongs)***	**7279171**	**9951951**	**13770678**	**22653594**
Thu bán hàng - *Revenue from sale*	918884	1703098	2685678	4738858
Thu tiền gửi tiết kiệm - *Revenue from saving*	1425228	1680867	1983795	3120857
Thu khác - *Others*	4935059	6567986	9101205	14793879
Chi tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng) ***Expenditure in currency at state bank (Mill. dongs)***	**7781571**	**10744494**	**14245761**	**23010457**
Chi lương - *Salary*	730406	1145896	1559597	2035513
Chi tiền gửi tiết kiệm - *Expenditure on saving*	1567496	1423044	2064179	2786229
Chi khác - *Others*	5483669	8175554	10621985	18188715

117. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Quảng Ninh

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Ninh province

	2000	2001	2002	2003
NÔNG NGHIỆP - *AGRICULTURE*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**969,6**	**1074,2**	**1124,4**	**1187,4**
Trồng trọt - *Cultivation*	634,4	688,1	733,8	774,9
Chăn nuôi - *Livestock*	335,2	386,1	382,3	403,7
Dịch vụ - *Services*			8,3	8,8
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**665,8**	**711,4**	**751,2**	**793,3**
Trồng trọt - *Cultivation*	441,0	479,0	497,7	535,0
Chăn nuôi - *Livestock*	224,8	232,4	246,9	251,2
Dịch vụ - *Services*			6,6	7,1
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	65,4	64,1	65,3	65,3
Chăn nuôi - *Livestock*	34,6	35,9	34,0	34,0
Dịch vụ - *Services*			0,7	0,7
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**104,8**	**106,8**	**105,6**	**105,6**
Trồng trọt - *Cultivation*	101,5	108,6	103,9	107,5
Chăn nuôi - *Livestock*	111,7	103,4	106,2	101,8
Dịch vụ - *Services*				105,5
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	**53,3**	**53,4**	**54,0**	**54,4**
Lúa - *Paddy*	48,4	48,8	49,2	49,2
Ngô - *Maize*	4,9	4,6	4,8	5,2
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	**188,9**	**198,7**	**213,7**	**227,8**
Lúa - *Paddy*	176,0	185,9	199,5	211,4
Ngô - *Maize*	12,9	12,8	14,2	16,4
Diện tích gieo trồng lúa cả năm (Nghìn ha)				
Planted area of paddy (Thous. ha)	**48,4**	**48,8**	**49,2**	**49,2**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	18,3	18,7	19,1	19,3
Lúa mùa - *Winter paddy*	30,1	30,1	30,1	29,9

117. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Quảng Ninh

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Ninh province

	2000	2001	2002	2003
Năng suất lúa cả năm (Tạ/ha) - *Yield of paddy (Quintal/ha)*	**36,4**	**38,1**	**40,5**	**43,0**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	39,8	38,3	42,6	46,8
Lúa mùa - *Winter paddy*	34,3	37,9	39,3	40,5
Sản lượng lúa cả năm (Nghìn tấn)	**176,0**	**185,9**	**199,5**	**211,4**
Production of paddy (Thous. tons)				
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	72,8	71,7	81,3	90,4
Lúa mùa - *Winter paddy*	103,2	114,2	118,2	121,0
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	6,7	6,6	6,4	6,3
Sắn - *Cassava*	1,6	1,6	1,3	1,3
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	39,4	39,1	36,6	37,5
Sắn - *Cassava*	13,5	13,2	11,1	10,8
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn ha)				
Planted area of some key annual industrial crops (Thous. ha)				
Mía - *Sugar-cane*	0,5	0,5	0,4	0,4
Lạc - *Peanut*	2,5	2,6	2,6	2,7
Đậu tương - *Soyabean*	1,4	1,3	1,3	1,1
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn tấn)				
Production of some key annual industrial crops (Thous. tons)				
Mía - *Sugar-cane*	14,2	14,3	15,0	16,5
Lạc - *Peanut*	2,4	2,6	2,7	3,1
Đậu tương - *Soyabean*	1,2	1,2	1,2	1,1
Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm (Ha)				
Planted area of some key perennial industrial crops (Ha)				
Chè - *Tea*	361	537	608	669
Dừa - *Coconut*	35	35	36	39
Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm (Tấn)				
Production of some key perennial industrial crops (Ton)				
Chè - *Tea*	782	1821	2624	2718
Dừa - *Coconut*	307	305	293	338

117. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Quảng Ninh

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Ninh province

	2000	2001	2002	2003
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - *Buffalo*	64,4	61,8	62,1	62,1
Bò - *Cattle*	14,6	12,5	15,2	15,8
Lợn - *Pig*	289,2	305,0	328,2	355,4
Số lượng gia cầm (Triệu con) - *Poultry (Mill. heads)*	**2,2**	**2,2**	**2,2**	
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)				
Living weight of pig (Thous. tons)	**20,4**	**22,8**	**25,4**	
LÂM NGHIỆP - *FORESTRY*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**129,8**	**132,4**	**133,4**	**143,9**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	48,5	44,8	46,4	48,1
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	77,5	80,8	80,2	88,0
Dịch vụ - *Services*	3,8	6,8	6,8	7,8
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**86,7**	**89,4**	**90,1**	**97,2**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	32,4	30,2	31,4	32,5
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	51,7	54,6	54,1	59,4
Dịch vụ - *Services*	2,6	4,6	4,6	5,3
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	37,3	33,8	34,8	33,4
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	59,7	61,0	60,1	61,2
Dịch vụ - *Services*	3,0	5,2	5,1	5,4
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**110,4**	**103,1**	**100,8**	**107,9**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	91,7	93,4	103,7	103,6
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	129,3	105,5	99,2	109,8
Dịch vụ - *Services*	78,7	177,3	99,8	114,3
Diện tích rừng trồng tập trung (Nghìn ha)				
Area of concentrated forest (Thous. ha)	**7,3**	**5,3**	**6,2**	**5,4**

117. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Quảng Ninh

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Ninh province

	2000	2001	2002	2003
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m^3) *Production of wood (Thous. m^3)*	**15,1**	**16,0**	**21,1**	**20,4**
THỦY SẢN - *FISHING*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng) *Output value at current prices (Bill. dongs)*	**252,2**	**265,5**	**350,7**	**365,5**
Nuôi trồng - *Farm*	47,1	87,7	104,6	118,5
Khai thác - *Caught*	197,7	171,7	230,3	228,8
Dịch vụ - *Services*	7,4	6,1	15,8	18,2
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng) *Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)*	**184,7**	**222,8**	**294,3**	**306,7**
Nuôi trồng - *Farm*	34,5	73,6	87,8	99,4
Khai thác - *Caught*	144,8	144,1	193,3	192,0
Dịch vụ - *Services*	5,4	5,1	13,2	15,3
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%) *Structure of output value at current prices (%)*				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nuôi trồng - *Farm*	18,7	33,0	29,8	32,4
Khai thác - *Caught*	78,4	64,7	65,7	62,6
Dịch vụ - *Services*	2,9	2,3	4,5	5,0
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%) *Index of output value at constant 1994 prices (%)*	**114,9**	**120,6**	**132,1**	**104,2**
Nuôi trồng - *Farm*	118,6	213,1	119,3	113,2
Khai thác - *Caught*	114,0	99,6	134,1	99,4
Dịch vụ - *Services*	118,3	94,2	259,1	115,6
Sản lượng thủy sản (Tấn) - *Production of fishing (Ton)*	**25509**	**31839**	**43845**	**44926**
Sản lượng khai thác - *Caught*	21317	23432	26799	29979
Cá - *Fish*	18354	19310	20527	
Tôm - *Shrimp*	1409	1656	1851	
Thuỷ sản khác - *Others*	1554	2466	4421	
Sản lượng nuôi trồng - *Farmed*	4192	8407	17046	14947
Cá - *Fish*	2279	2669	3564	4529
Tôm - *Shrimp*	854	902	1748	2802
Thuỷ sản khác - *Others*	1059	4836	11734	7616

117. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Quảng Ninh

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Ninh province

	2000	2001	2002	2003
CÔNG NGHIỆP - *INDUSTRY*				
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (Tỷ đồng) - *OUTPUT VALUE (Bill. dongs)*				
Theo giá thực tế - *At current prices*	**6557,6**	**7024,8**	**9771,3**	**11334,7**
Theo giá so sánh 1994 - *At constant 1994 prices*	**3788,9**	**4358,8**	**5038,2**	**5844,8**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**3048,9**	**3553,5**	**4031,1**	**4732,0**
Nhà nước - *State*	2869,7	3327,0	3824,1	4483,2
Trung ương quản lý - *Central management*	2418,4	2723,8	3084,0	3648,4
Địa phương quản lý - *Local management*	451,3	603,2	740,1	834,8
Ngoài quốc doanh - *Non- state*	179,2	226,5	207,0	248,8
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**740,0**	**805,3**	**1007,1**	**1112,8**
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF OUTPUT VALUE AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**120,7**	**115,0**	**115,6**	**116,0**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**115,8**	**116,6**	**113,4**	**117,4**
Nhà nước - *State*	115,4	115,9	114,9	117,2
Trung ương quản lý - *Central management*	114,2	112,6	113,2	118,3
Địa phương quản lý - *Local management*	122,8	133,7	122,7	112,8
Ngoài quốc doanh - *Non- state*	122,7	126,4	91,4	120,2
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**145,8**	**108,8**	**125,1**	**110,5**
MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU *SOME KEY INDUSTRIAL PRODUCTS*				
Gỗ xẻ (Nghìn m^3) - *Saw wood (Thous. m^3)*	19,0	17,0	31,0	30,0
Ngói nung (Triệu viên) - *Tile (Mill. pieces)*	15,1	17,4	21,4	22,0
Xi măng (Nghìn tấn) - *Cement (Thous. tons)*	108,0	109,0	131,0	130,0
Gạch nung (Triệu viên) - *Brick (Mill. pieces)*	244,0	261,9	322,0	448,6
Đá (Nghìn m^3) - *Stone (Thous. m^3)*	608	788	873	950
Cát (Nghìn m^3) - *Sand (Thous. m^3)*	306	307	344	380
Cao lanh (Nghìn tấn) - *Kaolin (Thous. tons)*	20,7	26,7	40,2	41,2
Nước mắm (Nghìn lít) - *Fish Sauce (Thous. litres)*	833	850	870	880
Bia (Triệu lít) - *Beer (Mill. litres)*	13,3	15,4	18,6	28,5

117. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Quảng Ninh

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Ninh province

	2000	2001	2002	2003
Thuỷ sản đông lạnh (Tấn) - *Frozen aquatic products (Ton)*	4289	6706	11629	5403
Nước khoáng (Nghìn lít) - *Mineral water (Thous. litres)*	8030	8219	17619	19200
Dầu thực vật (Nghìn tấn) - *Vegetable oil (Thous. tons)*	126,8	109,4	113,5	141,0
Quần áo (Nghìn cái) - *Clothes (Thous. pieces)*	1014	1105	1383	1700
Than sạch (Nghìn tấn) - *Coal (Thous. tons)*	11032	12466	15329	18200
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Mill. kwh)*	427,9	537,7	697,2	668,4
Trang in (Triệu trang) - *Printing pages (Mill. pages)*	498	931	1011	1300
Nước máy (Nghìn m^3) - *Running water (Thous. m^3)*	13926	7793	9019	11000
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
Giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế (Triệu đồng)				
Added value in fixed assets at current prices (Mill. dongs)	**257752**	**339900**	**485800**	**529000**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	76974	55000	81800	86000
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	41107	62000	115000	129000
Dịch vụ - *Services*	139671	222900	289000	314000
Cơ cấu giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế (%)				
Structure of the added value in fixed assets at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	29,9	16,2	16,8	16,3
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	15,9	18,2	23,7	24,4
Dịch vụ - *Services*	54,2	65,6	59,5	59,3
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài - *Foreign direct investment*				
Số dự án (Dự án) - *Number of projects (Project)*	5	7	12	18
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - *Total registered capital (Mill. USD)*	5,5	7,6	39,3	71,0
Trong đó: Vốn pháp định - *Of which: Legal capital*	2,7	4,2	30,2	34,6
VẬN TẢI - *TRANSPORT*				
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Freight of local transport (Thous. tons)	**2570,0**	**2714,0**	**2889,0**	**2970,3**
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ *Freight by the road*	1519,0	1633,0	1718,0	2322,4
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thuỷ *Freight by the waterway*	1051,0	1081,0	1171,0	647,9

117. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Quảng Ninh

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Ninh province

	2000	2001	2002	2003
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn.km)				
Freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	**400,8**	**418,0**	**436,9**	**488,2**
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ				
Freight traffic by the road	53,0	56,0	52,3	115,1
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thuỷ				
Freight traffic by the waterway	347,8	362,0	384,6	373,1
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Passenger carry of local transport (Mill. persons)	**5,7**	**5,8**	**6,6**	**7,3**
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ				
Passenger carry by the road	4,2	4,3	4,9	5,4
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường thủy				
Passenger carry by the waterway	1,5	1.5	1,7	1,9
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Passenger traffic of local transport (Mill. persons.km)	**448,0**	**467,8**	**463,3**	**511,8**
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ				
Passenger traffic by the road	413,8	428,5	432,0	469,3
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường thủy				
Passenger traffic by the waterway	34,2	39,3	31,3	42,5
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số máy điện thoại cố định (Cái) - *Number of telephones (Piece)*	**51882**	**74267**	**96725**	**120871**
Doanh thu bưu điện (Triệu đồng)				
Turnover of postal service (Mill. dongs)	**153023**	**211279**	**258487**	**324530**
THƯƠNG MẠI - *TRADE*				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ khu vực kinh tế trong nước (Tỷ đồng)				
Retail sales of domestic economic sector (Bill. dongs)	**3476,5**	**5342,0**	**6007,0**	**6486,6**
Xuất khẩu trực tiếp của địa phương (Nghìn USD)				
Direct export of the local (Thous. USD)	**52825**	**63615**	**58870**	**39999**

117. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Quảng Ninh

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Ninh province

	2000	2001	2002	2003
Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu				
Some selected export commodities				
Tôm đông (Tấn) - *Frozen shrimp (Ton)*	621	351	526	570
Mực đông (Tấn) - *Frozen cutle-fish (Ton)*	3487	6308	10935	4670
Tùng hương (Tấn) - *Pine tar (Ton)*	1781	1786	2340	2550
Quần áo (Nghìn chiếc) - *Clothes (Thous. pieces)*	234	279	352	600
Đá mài (Tấn) - *Whetstone (Ton)*	4377	2275	2284	282
Giấy vàng mã (Tấn) - *Votive paper (Ton)*	1186	1456	1699	2141
Than (Nghìn tấn) - *Coal (Thous. tons)*	3000	4300	6049	6672
Nhập khẩu trực tiếp của địa phương (Nghìn USD)				
Direct import of the local (Thous. USD)	**10862**	**37845**	**140411**	**92492**
Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu				
Some selected import commodities				
Linh kiện xe máy (Bộ) - *Spare part of motorbike (Set)*	26310	20000	22000	
Lúa mỳ (Nghìn tấn) - *Wheat (Thous. tons)*			149,9	125,3
Nguyên liệu cấy ngọc trai (Kg) - *Material for pearl (Kg)*			1540	740
Dầu thực vật (Nghìn tấn) - *Vegetable oil (Thous. tons)*			122,9	78,6
DOANH NGHIỆP (Tại thời điểm 31/12 hàng năm)				
ENTERPRISE (As of 31 December)				
Số doanh nghiệp đang hoạt động (Doanh nghiệp)				
Number of operative enterprises (Unit)	**472**	**560**	**733**	
Lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
Number of labours of the enterprises (Person)	**106709**	**104917**	**118961**	
Nam - *Male*	72918	71177	82899	
Nữ - *Female*	33791	33740	36062	
Vốn kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Average annual capital of the enterprises (Bill. dongs)	**8054**	**8889**	**11022**	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Value of fixed assets and long-term investment of the enterprises (Bill. dongs)	**4030**	**4477**	**6421**	
Doanh thu thuần của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Net turnover of the enterprises (Bill. dongs)	**15309**	**17332**	**21038**	

117. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Quảng Ninh

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Ninh province

	2000	2001	2002	2003
GIÁO DỤC - *EDUCATION*				
Giáo dục mẫu giáo - *Kindergarten education*				
Số lớp (Lớp) - *Number of classes (Class)*	1025	1016	1100	1169
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	1451	1362	1077	1596
Số học sinh (Người) - *Number of children (Person)*	24104	23598	22492	25429
Giáo dục phổ thông - *General education*				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	**342**	**355**	**361**	**375**
Tiểu học - *Primary*	148	143	142	150
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	89	102	111	122
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	25	29	30	33
Phổ thông cơ sở - *Basic general*	70	74	71	66
Trung học - *Lower and upper secondary*	10	7	7	4
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	**7354**	**7535**	**7580**	**7570**
Tiểu học - *Primary*	4590	4637	4564	4433
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	2009	2104	2204	2289
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	755	794	812	848
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	**9412**	**9963**	**10769**	**11016**
Tiểu học - *Primary*	4555	4834	5113	5195
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	3695	3859	4274	4382
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	1162	1270	1382	1439
Số học sinh (Nghìn người) Number of pupils (Thous. persons)	**233,2**	**231,5**	**229,8**	**226,9**
Tiểu học - *Primary*	120,4	115,7	109,9	104,6
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	76,2	79,2	83,6	85,2
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	36,6	36,7	36,3	37,2
Giáo dục trung học chuyên nghiệp *Professional secondary education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	192	195	218	276
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	4633	3942	5569	5046
Giáo dục cao đẳng và đại học - *Higher education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	178	177	161	188
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	1947	1643	3092	3078

117. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Quảng Ninh

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Ninh province

	2000	2001	2002	2003
Y TẾ - *HEALTH*				
Cơ sở khám, chữa bệnh (Cơ sở) ***Number of medical establishments***	**213**	**212**	**212**	**212**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	29	28	28	28
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	183	183	183	183
Cơ sở khác - *Others*	1	1	1	1
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*	**3028**	**3120**	**3159**	**3309**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	2456	2548	2560	2693
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	522	522	549	566
Cơ sở khác - *Others*	50	50	50	50
Cán bộ ngành y (Người) - *Medical staff (Person)*	**4041**	**4104**	**4188**	**5079**
Bác sĩ và trình độ cao hơn - *Doctor and higher degree*	1066	1105	1158	1220
Y sĩ - *Physician*	591	614	591	591
Y tá - *Nurse*	732	717	765	765
Nữ hộ sinh - *Midwife*	264	163	174	174
Trình độ khác - *Others*	1388	1505	1500	2329
Cán bộ ngành dược (Người) - *Pharmaceautical staff (Person)*	**287**	**332**	**325**	**325**
Dược sĩ cao cấp - *Pharmacist at high degree*	13	57	57	57
Dược sĩ trung cấp - *Pharmacist at middle degree*	127	123	127	127
Dược tá - *Druggist*	137	137	132	132
Trình độ khác - *Others*	10	15	9	9

118 MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TỈNH LAI CHÂU
SOME KEY SOCIO-ECONOMIC INDICATORS OF LAI CHAU PROVINCE

	2000	2001	2002	2003
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
ADMINISTRATIVE UNIT (Unit)				
Huyện - *Rural district*				5
Thị trấn - *Town under rural district government*				5
Xã - *Commune*				81
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)				**905,9**
Diện tích đất được sử dụng - *Area of used land*				**692,6**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*				40,2
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*				642,1
Đất chuyên dùng - *Specially used land*				8,3
Đất ở - *Residential land*				2,0
Diện tích đất chưa sử dụng - *Area of unused land*				**213,3**
DÂN SỐ (Nghìn người) - *POPULATION (Thous. pers.)*	**284,4**	**291,9**	**299,8**	**307,5**
Phân theo giới tính - *By sex*				
Nam - *Male*	142,2	146,0	150,0	155,3
Nữ - *Female*	142,2	146,0	149,7	152,2
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*				
Thành thị - *Urban*	23,8	24,4	25,1	38,5
Nông thôn - *Rural*	260,6	267,5	274,7	269,0
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²)				
POPULATION DENSITY (Person/km²)				**34**
LAO ĐỘNG - *LABOUR*				
Lao động làm việc trong khu vực nhà nước (Nghìn người)				
Labour in state sector (Thous. persons)	**6,7**	**7,5**	**8,0**	**8,2**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản				
Agriculture, forestry and fishing	0,3	0,4	0,5	0,5
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	0,7	0,8	0,9	1,0
Dịch vụ - *Services*	5,7	6,3	6,6	6,7

118. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Lai Châu

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lai Chau province

	2000	2001	2002	2003
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN *GROSS DOMESTIC PRODUCT IN AREA (GDP)*				
THEO GIÁ THỰC TẾ (Tỷ đồng) *AT CURRENT PRICES (Bill. dongs)*	**484,0**	**539,0**	**587,0**	**660,1**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**482,5**	**537,7**	**586,7**	**659,7**
Nhà nước - State	137,4	145,0	110,3	124,0
Trung ương quản lý - *Central management*	34,2	54,7	32,2	36,2
Địa phương quản lý - *Local management*	103,2	90,3	78,1	87,8
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	345,1	392,7	476,4	535,7
Tập thể - *Collective*	106,6	82,2	99,6	112,1
Tư nhân - *Private*	33,3	10,0	7,5	8,3
Cá thể - *Household*	205,2	300,5	369,3	415,3
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**1,5**	**1,3**	**0,3**	**0,4**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	275,0	294,0	303,0	328,0
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	80,0	105,0	126,0	150,0
Dịch vụ - *Services*	129,0	140,0	158,0	183,0
THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (Tỷ đồng) *AT CONSTANT 1994 PRICES (Bill. dongs)*	**400,0**	**431,0**	**464,0**	**499,0**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	227,0	235,0	239,0	248,0
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	66,0	84,0	100,0	113,0
Dịch vụ - *Services*	107,0	112,0	125,0	138,0
CƠ CẤU GDP THEO GIÁ THỰC TẾ (%) *STRUCTURE OF GDP AT CURRENT PRICES (%)*				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**99,7**	**99,8**	**99,9**	**99,9**
Nhà nước - *State*	28,4	26,9	18,8	18,8
Trung ương quản lý - *Central management*	7,1	10,2	5,5	5,5
Địa phương quản lý - *Local management*	21,3	16,7	13,3	13,3

118. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Lai Châu

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lai Chau province

	2000	2001	2002	2003
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	71,3	72,9	81,2	81,2
Tập thể - *Collective*	22,0	15,3	17,0	17,0
Tư nhân - *Private*	6,9	1,9	1,3	1,3
Cá thể - *Household*	42,4	55,7	62,9	62,9
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**0,3**	**0,2**	**0,1**	**0,1**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	56,8	54,5	51,6	49,7
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	16,5	19,5	21,5	22,7
Dịch vụ - *Services*	26,7	26,0	26,9	27,7
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GDP THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF GDP AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*		**107,8**	**107,7**	**107,5**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*		103,5	101,7	103,8
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*		127,3	119,0	113,0
Dịch vụ - *Services*		104,7	111,6	110,4
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG - *FINANCE AND BANKING*				
Tổng thu ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) ***Total revenue in area (Mill. dongs)***	**185267**	**298121**	**379172**	**225458**
Doanh nghiệp Nhà nước - *From state owned enterprises*	1225	1662	1937	
Thuế công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh *Tax on non-state sector*	4671	5941	6472	
Thuế sử dụng đất nông nghiệp - *Tax on use of agricultural land*	2257	978	507	
Thuế xuất nhập khẩu - *Tax on export and import*	343	313	393	
Thu trợ cấp từ ngân sách trung ương *Transfer from central state budget*	121593	223034	239576	
Thu khác - *Others*	55178	66193	130287	
Chi ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) ***Budget expenditure in area (Mill. dongs)***	**500456**	**713007**	**830304**	**224814**
Chi đầu tư phát triển ***Expenditure on development investment***	**163765**	**195688**	**337273**	**95096**
Chi thường xuyên - Current expenditure	**336691**	**391773**	**485910**	**91049**
Chi quản lý hành chính - *Expenditure on public administration*	115038	132884	142948	
Chi sự nghiệp kinh tế - *Expenditure on economic services*	39641	45698	62002	

118. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Lai Châu

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lai Chau province

	2000	2001	2002	2003
Chi sự nghiệp xã hội - *Expenditure on social services*	145305	193504	257308	
Chi thường xuyên khác - *Others*	36707	19687	23652	
Chi khác - Others		**125546**	**7121**	**38669**
Thu tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)	**298493**	**399536**	**507913**	**321360**
Revenue in currency at state bank (Mill. dongs)				
Thu bán hàng - *Revenue from sale*	78347	93299	143579	53924
Thu tiền gửi tiết kiệm - *Revenue from saving*	62139	51231	53694	69422
Thu khác - *Others*	158007	255006	310640	198014
Chi tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)	**404853**	**560874**	**618272**	**317080**
Expenditure in currency at state bank (Mill. dongs)				
Chi lương - *Salary*	26448	46447	75005	11608
Chi tiền gửi tiết kiệm - *Expenditure on saving*	55281	63169	60800	67978
Chi khác - *Others*	323124	451258	482467	237494
NÔNG NGHIỆP - *AGRICULTURE*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)	**284,3**	**316,2**	**347,0**	**375,8**
Output value at current prices (Bill. dongs)				
Trồng trọt - *Cultivation*	232,7	259,6	279,4	301,6
Chăn nuôi - *Livestock*	50,7	55,5	62,9	67,5
Dịch vụ - *Services*	0,9	1,1	4,7	6,7
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)	**175,9**	**179,7**	**182,4**	**195,2**
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)				
Trồng trọt - *Cultivation*	140,3	144,4	149,1	157,4
Chăn nuôi - *Livestock*	35,1	34,5	32,7	37,1
Dịch vụ - *Services*	0,5	0,8	0,6	0,7
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	81,9	82,1	80,5	80,3
Chăn nuôi - *Livestock*	17,8	17,6	18,1	18,0
Dịch vụ - *Services*	0,3	0,3	1,4	1,7
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)		**102,1**	**101,5**	**107,0**
Index of output value at constant 1994 prices (%)				
Trồng trọt - *Cultivation*		103,0	103,3	105,6
Chăn nuôi - *Livestock*		98,2	94,9	113,2
Dịch vụ - *Services*		146,1	69,8	125,0

118. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Lai Châu

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lai Chau province

	2000	2001	2002	2003
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha) *Planted area of cereals (Thous. ha)*	**22,9**	**24,0**	**28,1**	**30,1**
Lúa - *Paddy*	13,2	14,2	17,1	17,9
Ngô - *Maize*	9,7	9,8	11,0	12,2
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn) *Production of cereals (Thous. tons)*	**42,6**	**46,9**	**52,7**	**58,9**
Lúa - *Paddy*	30,7	34,7	38,7	43,7
Ngô - *Maize*	11,9	12,2	14,0	15,2
Diện tích gieo trồng lúa cả năm (Nghìn ha) *Planted area of paddy (Thous. ha)*	**13,2**	**14,2**	**17,1**	**17,9**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	1,3	1,5	1,6	2,0
Lúa mùa - *Winter paddy*	11,9	12,7	15,5	15,9
Năng suất lúa cả năm (Tạ/ha) - *Yield of paddy (Quintal/ha)*	**23,3**	**24,4**	**22,6**	**24,4**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	43,8	33,3	40.6	38,0
Lúa mùa - *Winter paddy*	21,0	23,4	20,8	22,7
Sản lượng lúa cả năm (Nghìn tấn) *Production of paddy (Thous. tons)*	**30,7**	**34,7**	**38,7**	**43,7**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	5,7	5,0	6,5	7,6
Lúa mùa - *Winter paddy*	25	29,7	32,2	36,1
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha) *Planted area of tuber crops (Thous. ha)*				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	0,1	0,2	0,3	0,3
Sắn - *Cassava*	3,2	1,6	4,3	4,0
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn) *Production of tuber crops (Thous. tons)*				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	0,3	1,1	1,4	1,6
Sắn - *Cassava*	29	17,1	35,3	26,1
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha) *Planted area of some key annual industrial crops (Ha)*				
Bông - *Cotton*	509	525	487	512
Mía - *Sugar-cane*	215	216	218	262
Lạc - *Peanut*	709	805	928	1047
Đậu tương - *Soyabean*	1032	1166	1389	1414

118. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Lai Châu

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lai Chau province

	2000	2001	2002	2003
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Tấn)				
Production of some key annual industrial crops (Ton)				
Bông - *Cotton*	247	266	208	228
Mía - *Sugar-cane*	10357	10698	8372	12625
Lạc - *Peanut*	559	577	609	893
Đậu tương - *Soyabean*	654	758	894	1119
Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm (Ha)				
Planted area of some key perennial industrial crops (Ha)				
Chè - *Tea*	2646	3240	3573	4020
Cà phê - *Coffee*	5	4	5	5
Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm (Tấn)				
Production of some key perennial industrial crops (Ton)				
Chè - *Tea*	7315	9000	10155	11099
Cà phê - *Coffee*	3	3	6	16
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - *Buffalo*	42,0	44,1	48,8	51,1
Bò - *Cattle*	5,5	5,3	6,5	6,7
Lợn - *Pig*	70,9	81,6	93	97,3
Số lượng gia cầm (Triệu con) - *Poultry (Mill. heads)*	**0,5**	**0,5**	**0,6**	**0,6**
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)				
Living weight of pig (Thous. tons)	**3,0**	**3,3**	**3,5**	**2,9**
LÂM NGHIỆP - *FORESTRY*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**138,6**	**143,8**	**151,9**	**164,6**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	8,5	9,0	9,1	9,8
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	100,7	104,7	106,7	115,7
Dịch vụ - *Services*	29,4	30,1	36,1	39,1
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**94,9**	**98,7**	**100,6**	**102,6**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	7,1	7,2	7,2	7,2
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	71,2	73,2	72,3	72,9
Dịch vụ - *Services*	16,6	18,3	21,1	22,5

118. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Lai Châu

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lai Chau province

	2000	2001	2002	2003
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	6,1	6,3	6,0	6,0
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	72,7	72,8	70,2	70,3
Dịch vụ - *Services*	21,2	20,9	23,8	23,7
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)		**104,0**	**101,9**	**102,0**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*		102,0	98,8	100,2
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*		102,7	98,9	100,9
Dịch vụ - *Services*		110,0	115,4	106,4
Diện tích rừng trồng tập trung (Nghìn ha)				
Area of concentrated forest (Thous. ha)	**0,5**	**0,6**	**0,8**	**1,8**
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m^3)				
Production of wood (Thous. m^3)	**55,3**	**58,0**	**59,9**	**65,5**
THỦY SẢN - *FISHING*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**8,1**	**8,2**	**8,1**	**8,5**
Nuôi trồng - *Farm*	6,6	6,7	6,8	7,1
Khai thác và dịch vụ - *Caught and services*	1,5	1,5	1,3	1,4
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**3,5**	**3,5**	**3,6**	**3,7**
Nuôi trồng - *Farm*	3,0	3,0	3,1	3,1
Khai thác và dịch vụ - *Caught and services*	0,5	0,5	0,5	0,6
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nuôi trồng - *Farm*	81,5	81,7	84,0	83,5
Khai thác và dịch vụ - *Caught and services*	18,5	18,3	16,0	16,5
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)		**100,0**	**102,9**	**102,8**
Nuôi trồng - *Farm*		100,0	103,3	100,0
Khai thác và dịch vụ - *Caught and services*		100,0	100,0	120,0

118. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Lai Châu

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lai Chau province

	2000	2001	2002	2003
CÔNG NGHIỆP - *INDUSTRY*				
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (Tỷ đồng) - *OUTPUT VALUE (Bill. dongs)*				
Theo giá thực tế - *At current prices*			**101,6**	**120,8**
Theo giá so sánh 1994 - *At constant 1994 prices*			**53,2**	**57,3**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector			**53,2**	**57,3**
Nhà nước - *State*			1,2	1,3
Địa phương quản lý - *Local management*			1,2	1.3
Ngoài quốc doanh - *Non- state*			52,0	56,0
MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU *SOME KEY INDUSTRIAL PRODUCTS*				
Điện (Nghìn kwh) - *Electricity (Thous. kwh)*	2841	3511	4146	3450
Đá (Nghìn m^3) - *Stone (Thous. m^3)*	11,1	9,8	29,4	30,1
Sản phẩm gỗ (m^3) - *Wood products (m^3)*	634	1089	614	621
Gạch (Triệu viên) - *Brick (Mill. pieces)*	7,6	16,2	13,7	19,9
Rượu (Nghìn lít) - *Liquor (Thous. litres)*	140	32	91	93
Chè đen (Tấn) - *Tea (Ton)*	662	775	74	76
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG ***INVESTMENT AND CONSTRUCTION***				
Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá thực tế (Tỷ đồng) ***Investment capital at current prices (Bill. dongs)***	**86,5**	**272,7**	**301,1**	**324,1**
Khu vực Nhà nước - *State*	22,3	183,4	236,1	214,6
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	64,2	89,3	65,0	109,5
Cơ cấu vốn đầu tư theo giá thực tế (%) ***Structure of investment capital at current prices (%)***				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Khu vực Nhà nước - *State*	25,8	67,3	78,4	66,2
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	74,2	32,7	21,6	33,8

118. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Lai Châu

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lai Chau province

	2000	2001	2002	2003
VẬN TẢI - *TRANSPORT*				
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Freight of local transport (Thous. tons)	**46**	**108**	**86**	**77**
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ				
Freight by the road	45	106	85	76
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thuỷ				
Freight by the waterway	1	2	1	1
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn.km)				
Freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	**1,0**	**1,2**	**1,0**	**1,5**
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ				
Freight traffic by the road	1,0	1,2	0,9	1,5
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thuỷ				
Freight traffic by the waterway	0,0	0,0	0,1	0,0
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Passenger carry of local transport (Mill. persons)	**0,1**	**0,2**	**0,2**	**0,3**
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ				
Passenger carry by the road	0,1	0,2	0,2	0,3
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Passenger traffic of local transport (Mill. persons.km)	**4,4**	**4,9**	**4,7**	**6,0**
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ				
Passenger traffic by the road	4,4	4,9	4,7	6,0
THƯƠNG MẠI - *TRADE*				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ khu vực kinh tế trong nước (Tỷ đồng)				
Retail sales of domestic economic sector (Bill. dongs)	**229,3**	**243,1**	**264,0**	**290,4**
Xuất khẩu trực tiếp của địa phương (Nghìn USD)				
Direct export of the local (Thous. USD)	**22**	**41**	**450**	**238**
Nhập khẩu trực tiếp của địa phương (Nghìn USD)				
Direct import of the local (Thous. USD)	**24**	**90**	**110**	**400**

118. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Lai Châu
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lai Chau province

	2000	2001	2002	2003
GIÁO DỤC - *EDUCATION*				
Giáo dục mẫu giáo - *Kindergarten education*				
Số lớp (Lớp) - *Number of classes (Class)*	229	240	254	347
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	232	306	305	403
Số học sinh (Người) - *Number of children (Person)*	4496	5052	5328	6738
Giáo dục phổ thông - *General education*				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	**116**	**121**	**126**	**146**
Tiểu học - *Primary*	74	77	78	68
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	31	33	36	66
Trung học phổ thông - *Upper secondary*				
Phổ thông cơ sở - *Basic general*	5	4	4	3
Trung học - *Lower and upper secondary*	6	7	8	9
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	**2368**	**2390**	**2459**	**2890**
Tiểu học - *Primary*	1939	1958	2014	2300
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	361	365	377	495
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	68	67	68	95
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	**2654**	**2681**	**2748**	**3292**
Tiểu học - *Primary*	1863	1878	1918	2432
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	667	674	694	707
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	124	129	136	153
Số học sinh (Nghìn người) Number of pupils (Thous. persons)	**49,7**	**50,9**	**52,8**	**60,1**
Tiểu học - *Primary*	37,6	37,9	38,7	41,3
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	9,9	10,7	11,7	15,3
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	2,2	2,3	2,4	3,5
Giáo dục trung học chuyên nghiệp *Professional secondary education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	145	59	55	70
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	1962	842	1706	1874

118. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Lai Châu

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lai Chau province

	2000	2001	2002	2003
Giáo dục cao đẳng và đại học - *Higher education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	111	114	112	112
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	1754	665	954	1220
Y TẾ - *HEALTH*				
Cơ sở khám, chữa bệnh (Cơ sở) *Number of medical establishments*	**92**	**95**	**94**	**101**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	10	13	12	15
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	82	82	82	86
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*	**360**	**410**	**618**	**670**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	214	260	305	390
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	146	150	313	280
Cán bộ ngành y (Người) - *Medical staff (Person)*	**449**	**537**	**607**	**641**
Bác sĩ và trình độ cao hơn - *Doctor and higher degree*	32	42	48	82
Y sĩ - *Physician*	241	285	328	489
Y tá và nữ hộ sinh - *Nurse and midwife*	176	210	231	70
Cán bộ ngành dược (Người) - *Pharmaceautical staff (Person)*	**42**	**45**	**54**	**57**
Dược sĩ cao cấp - *Pharmacist at high degree*	2	2	2	5
Dược sĩ trung cấp - *Pharmacist at middle degree*	16	18	25	25
Dược tá - *Druggist*	24	25	27	27

119 MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TỈNH ĐIỆN BIÊN
SOME KEY SOCIO-ECONOMIC INDICATORS OF DIEN BIEN PROVINCE

	2000	2001	2002	2003
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
ADMINISTRATIVE UNIT (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh - *City under provincial government*				1
Huyện - *Rural district*				6
Thị xã - *Town*				1
Phường - *Ward*				9
Thị trấn - *Town under rural district government*				4
Xã - *Commune*				75
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)				**956,0**
Diện tích đất được sử dụng - *Area of used land*				**151,4**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*				136,3
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*				10,3
Đất chuyên dùng - *Specially used land*				2,7
Đất ở - *Residential land*				2,1
Diện tích đất chưa sử dụng - *Area of unused land*				**804,6**
DÂN SỐ (Nghìn người) - *POPULATION (Thous. pers.)*	**403,6**	**413,4**	**422,8**	**431,9**
Phân theo giới tính - *By sex*				
Nam - *Male*	202,3	207,3	212,1	216,8
Nữ - *Female*	201,3	206,1	210,7	215,1
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*				
Thành thị - *Urban*	64,6	66,7	68,9	71,3
Nông thôn - *Rural*	339,0	346,7	353,9	360,6
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²)				
POPULATION DENSITY (Person/km²)				**45**
LAO ĐỘNG - *LABOUR*				
Lao động làm việc trong khu vực nhà nước (Nghìn người)				
Labour in state sector (Thous. persons)	**17,0**	**18,7**	**20,4**	**26,4**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	0,6	0,8	0,7	0,7
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	2,5	2,7	3,5	3,8
Dịch vụ - *Services*	13,9	15,2	16,2	21,9

119. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Điện Biên

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dien Bien province

	2000	2001	2002	2003
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN				
GROSS DOMESTIC PRODUCT IN AREA (GDP)				
THEO GIÁ THỰC TẾ (Tỷ đồng)				
AT CURRENT PRICES (Bill. dongs)	**915,4**	**1016,3**	**1169,8**	**1379,7**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**915,3**	**1016,1**	**1169,6**	**1379,3**
Nhà nước - *State*	345,4	366,7	372,9	443,7
Trung ương quản lý - *Central management*	92,4	95,8	96,8	120,4
Địa phương quản lý - *Local management*	253,0	270,9	276,1	323,3
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	569,9	649,4	796,7	935,6
Tập thể - *Collective*	2,4	2,0	2,9	2,2
Tư nhân - *Private*	32,0	41,0	81,0	135,8
Cá thể - *Household*	535,5	606,4	712,8	797,6
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài				
Foreign invested sector	**0,1**	**0,2**	**0,2**	**0,4**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	382,4	416,0	464,8	533,4
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	184,6	213,7	295,4	384,0
Dịch vụ - *Services*	348,4	386,6	409,6	462,3
THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 1994 PRICES (Bill. dongs)	**754,1**	**809,5**	**875,4**	**955,0**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	329,3	345,7	364,4	382,0
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	125,2	142,6	172,5	207,4
Dịch vụ - *Services*	299,6	321,2	338,5	365,6
CƠ CẤU GDP THEO GIÁ THỰC TẾ (%)				
STRUCTURE OF GDP AT CURRENT PRICES (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nhà nước - *State*	37,7	36,1	31,9	32,2
Trung ương quản lý - *Central management*	10,1	9,4	8,3	8,7
Địa phương quản lý - *Local management*	27,6	26,7	23,6	23,5

119. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Điện Biên

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dien Bien province

	2000	2001	2002	2003
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	62,3	63,9	68,1	67,8
Tập thể - *Collective*	0,3	0,2	0,2	0,2
Tư nhân - *Private*	3,5	4,0	6,9	9,8
Cá thể - *Household*	58,5	59,7	61,0	57,8
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	41,8	40,9	39,7	38,7
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	20,2	21,0	25,3	27,8
Dịch vụ - *Services*	38,0	38,1	35,0	33,5
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GDP THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF GDP AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*		**107,3**	**108,1**	**109,1**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*		105,0	105,4	104,8
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*		113,9	121,0	120,2
Dịch vụ - *Services*		107,2	105,4	108,0
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG - *FINANCE AND BANKING*				
Tổng thu ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) ***Total revenue in area (Mill. dongs)***	**435621**	**541670**	**793686**	**966531**
Doanh nghiệp nhà nước - *From state owned enterprises*	6779	7652	9801	11997
Thuế công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh *Tax on non-state sector*	7889	10423	12360	15515
Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Tax on use of agricultural land*	3778	2243	2012	844
Thuế xuất, nhập khẩu - *Tax on export and import*	359	328	425	796
Thu trợ cấp từ ngân sách trung ương *Transfer from central state budget*	359788	464557	710311	827807
Thu khác - *Others*	57028	56467	58777	109572
Chi ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) ***Budget expenditure in area (Mill. dongs)***	**398331**	**502320**	**721463**	**820408**
Chi đầu tư phát triển ***Expenditure on development investment***	**155714**	**203218**	**287484**	**366608**

119. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Điện Biên

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dien Bien province

	2000	2001	2002	2003
Chi thường xuyên - Current expenditure	**226410**	**276070**	**358164**	**424354**
Chi quản lý hành chính - *Expenditure on public administration*	58237	67333	73920	82778
Chi sự nghiệp kinh tế - *Expenditure on economic services*	25151	31969	59220	68580
Chi sự nghiệp xã hội - *Expenditure on social services*	102378	126504	158393	192975
Chi thường xuyên khác - *Others*	40644	50264	66631	80021
Chi khác - Others	**16207**	**23032**	**75815**	**29446**
Thu tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)				
Revenue in currency at state bank (Mill. dongs)	**618812**	**828290**	**1052969**	**1525844**
Thu bán hàng - *Revenue from sale*	162422	193419	297659	440772
Thu tiền gửi tiết kiệm - *Revenue from saving*	128822	106209	111313	170043
Thu khác - *Others*	327568	528662	643997	915029
Chi tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)				
Expenditure in currency at state bank (Mill. dongs)	**839310**	**1162760**	**1281755**	**1813604**
Chi lương - *Salary*	54828	96289	155493	255857
Chi tiền gửi tiết kiệm - *Expenditure on saving*	114605	130956	126045	128017
Chi khác - *Others*	669877	935515	1000217	1429730
NÔNG NGHIỆP - *AGRICULTURE*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**355,2**	**399,2**	**455,8**	**525,8**
Trồng trọt - *Cultivation*	280,5	321,5	367,0	430,6
Chăn nuôi - *Livestock*	73,3	75,9	85,9	92,3
Dịch vụ - *Services*	1,4	1,8	2,9	2,9
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**339,6**	**356,7**	**379,0**	**398,2**
Trồng trọt - *Cultivation*	275,6	290,9	308,5	325,2
Chăn nuôi - *Livestock*	62,6	64,1	68,0	70,4
Dịch vụ - *Services*	1,4	1,7	2,5	2,6
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	79,0	80,5	80,5	81,9
Chăn nuôi - *Livestock*	20,6	19,0	18,8	17,6
Dịch vụ - *Services*	0,4	0,5	0,7	0,5

119. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Điện Biên

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dien Bien province

	2000	2001	2002	2003
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)		**105,0**	**106,3**	**105,1**
Trồng trọt - *Cultivation*		105,6	106,1	105,4
Chăn nuôi - *Livestock*		102,4	106,1	103,5
Dịch vụ - *Services*		121,4	147,1	104,0
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	**60,1**	**62,8**	**61,4**	**62,2**
Lúa - *Paddy*	38,7	40,5	38,6	38,0
Ngô - *Maize*	21,4	22,3	22,8	24,2
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	**132,2**	**140,2**	**143,9**	**154,8**
Lúa - *Paddy*	100,9	104,9	102,9	110,1
Ngô - *Maize*	31,3	35,3	41,0	44,7
Diện tích gieo trồng lúa cả năm (Nghìn ha)				
Planted area of paddy (Thous. ha)	**38,7**	**40,5**	**38,6**	**38,0**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	5,4	5,9	6,4	6,6
Lúa mùa - *Winter paddy*	33,3	34,6	32,2	31,4
Năng suất lúa cả năm (Tạ/ha) - *Yield of paddy (Quintal/ha)*	**26,1**	**25,9**	**26,7**	**29,0**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	56,3	53,6	55,0	58,2
Lúa mùa - *Winter paddy*	21,2	21,2	21,0	22,8
Sản lượng lúa cả năm (Nghìn tấn)				
Production of paddy (Thous. tons)	**100,9**	**104,9**	**102,9**	**110,1**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	30,4	31,6	35,2	38,4
Lúa mùa - *Winter paddy*	70,5	73,3	67,7	71,7
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	0,2	0,4	0,4	0,4
Sắn - *Cassava*	5,3	5,3	5,5	5,9
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	0,9	1,9	1,7	1,8
Sắn - *Cassava*	34,0	34,7	35,8	42,9

119. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Điện Biên

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dien Bien province

	2000	2001	2002	2003
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha)				
Planted area of some key annual industrial crops (Ha)				
Bông - *Cotton*	625	534	530	546
Mía - *Sugar-cane*	122	122	122	211
Lạc - *Peanut*	715	802	792	1190
Đậu tương - *Soyabean*	3089	3370	3945	5975
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Tấn)				
Production of some key annual industrial crops (Ton)				
Bông - *Cotton*	246	222	233	243
Mía - *Sugar-cane*	2895	2654	2909	4970
Lạc - *Peanut*	542	639	752	1065
Đậu tương - *Soyabean*	2112	2945	4277	6356
Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm (Ha)				
Planted area of some key perennial industrial crops (Ha)				
Chè - *Tea*	44	46	45	135
Cà phê - *Coffee*	153	183	294	300
Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm (Tấn)				
Production of some key perennial industrial crops (Ton)				
Chè - *Tea*	15	145	205	410
Cà phê - *Coffee*	109	144	224	249
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - *Buffalo*	85,1	90,5	90,2	93,0
Bò - *Cattle*	17,2	21,6	22,4	23,9
Lợn - *Pig*	161,5	186,5	182,9	190,0
Số lượng gia cầm (Triệu con) - *Poultry (Mill. heads)*	**0,6**	**0,6**	**0,7**	**0,8**
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)				
Living weight of pig (Thous. tons)	**3,9**	**4,0**	**4,4**	**4,5**
LÂM NGHIỆP - *FORESTRY*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**168,3**	**169,5**	**185,8**	**207,7**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	4,4	4,9	10,0	13,6

119. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Điện Biên

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dien Bien province

	2000	2001	2002	2003
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	155,5	158,1	168,0	179,4
Dịch vụ - *Services*	8,4	6,5	7,8	14,7
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**115,6**	**116,5**	**122,8**	**131,2**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	5,9	5,6	8,3	12,8
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	104,5	105,6	108,7	109,5
Dịch vụ - *Services*	5,2	5,3	5,8	8,9
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	2,6	2,9	5,4	6,5
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	92,4	93,3	90,4	86,4
Dịch vụ - *Services*	5,0	3,8	4,2	7,1
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)		**100,8**	**105,4**	**106,8**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*		94,9	148,2	154,2
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*		101,1	102,9	100,7
Dịch vụ - *Services*		101,9	109,4	153,4
Diện tích rừng trồng tập trung (Nghìn ha)				
Area of concentrated forest (Thous. ha)	**1,3**	**1,3**	**1,6**	**2,9**
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m^3)				
Production of wood (Thous. m^3)	**53,3**	**55,9**	**57,9**	**61,5**
THỦY SẢN - *FISHING*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**5,7**	**6,1**	**6,7**	**7,2**
Nuôi trồng - *Farm*	4,1	4,8	5,4	5,8
Khai thác và dịch vụ - *Caught and services*	1,6	1,3	1,3	1,4
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**4,7**	**5,9**	**6,4**	**6,9**
Nuôi trồng - *Farm*	3,5	4,8	5,3	5,6
Khai thác và dịch vụ - *Caught and services*	1,2	1,1	1,1	1,3

119. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Điện Biên

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dien Bien province

	2000	2001	2002	2003
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nuôi trồng - *Farm*	71,9	78,7	80,6	80,6
Khai thác và dịch vụ - *Caught and services*	28,1	21,3	19,4	19,4
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)		**125,5**	**108,5**	**107,8**
Nuôi trồng - *Farm*		137,1	110,4	105,7
Khai thác và dịch vụ - *Caught and services*		91,7	100,0	118,2
CÔNG NGHIỆP - *INDUSTRY*				
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (Tỷ đồng) - *OUTPUT VALUE (Bill. dongs)*				
Theo giá thực tế - *At current prices*	**228,9**	**240,9**	**322,8**	**434,6**
Theo giá so sánh 1994 - *At constant 1994 prices*	**137,0**	**146,6**	**167,2**	**194,1**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**136,7**	**146,2**	**166,6**	**192,6**
Nhà nước - *State*	26,0	27,3	31,6	40,0
Trung ương quản lý - *Central management*	5,3	6,0	5,4	15,1
Địa phương quản lý - *Local management*	20,7	21,3	26,2	24,9
Ngoài quốc doanh - *Non- state*	110,7	118,9	135,0	152,6
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài				
Foreign invested sector	**0,3**	**0,4**	**0,6**	**1,5**
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT				
THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%)				
INDEX OF OUTPUT VALUE AT CONSTANT 1994 PRICES (%)		**107,0**	**114,1**	**116,1**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector		**106,9**	**114,0**	**115,6**
Nhà nước - *State*		105,0	115,8	126,6
Trung ương quản lý - *Central management*		113,2	90,0	279,6
Địa phương quản lý - *Local management*		102,9	123,0	95,0
Ngoài quốc doanh - *Non- state*		107,4	113,5	113,0
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài				
Foreign invested sector		**133,3**	**150,0**	**250,0**

119. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Điện Biên

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dien Bien province

	2000	2001	2002	2003
MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU *SOME KEY INDUSTRIAL PRODUCTS*				
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Mill. kwh)*	13,2	12,1	13,9	31,8
Than (Nghìn tấn) - *Coal (Thous. tons)*	13,3	15,9	14,2	16,1
Đá (Nghìn m^3) - *Stone (Thous. m^3)*	43,7	59,6	93,7	346,2
Gỗ xẻ (m^3) - *Saw wood (m^3)*	1684	1970	1420	2738
Gạch (Triệu viên) - *Brick (Mill. pieces)*	54,3	79,5	89,9	123,6
Ngói (Nghìn viên) - *Tile (Thous. pieces)*	1925	2332	1167	934
Đậu phụ (Tấn) - *Soya curd (Ton)*	935	1150	1528	1647
Rượu (Nghìn lít) - *Liquor (Thous. litres)*	560	684	358	479
Bia (Nghìn lít) - *Beer (Thous. litres)*	763	680	351	557
Quần áo (Nghìn cái) - *Clothes (Thous. pieces)*	135	147	169	281
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG ***INVESTMENT AND CONSTRUCTION***				
Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá thực tế (Tỷ đồng) ***Investment capital at current prices (Bill. dongs)***	**406,5**	**514,6**	**919,8**	**1165,9**
Phân theo thành phần kinh tế - By ownership				
Khu vực Nhà nước - *State*	282,8	312,9	673,5	885,7
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	122,8	129,7	245,9	280,2
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*	0,9	71,9	0,4	
Cơ cấu vốn đầu tư theo giá thực tế (%) ***Structure of investment capital at current prices (%)***				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo thành phần kinh tế - By ownership				
Khu vực Nhà nước - *State*	69,6	60,8	73,3	76,0
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	30,2	25,2	26,7	24,0
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*	0,2	14,0		
Giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế (Triệu đồng) ***Added value in fixed assets at current prices (Mill. dongs)***	**294470**	**543823**	**494723**	**1084375**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	30266	42650	56972	15452
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	108083	204448	58546	512182
Dịch vụ - *Services*	156121	296725	379205	556741

119. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Điện Biên

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dien Bien province

	2000	2001	2002	2003
Cơ cấu giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế (%)				
Structure of the added value in fixed assets at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	10,3	7,8	11,5	1,4
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	36,7	37,6	11,8	47,2
Dịch vụ - *Services*	53,0	54,6	76,7	51,4
VẬN TẢI - *TRANSPORT*				
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)	**327**	**775**	**607**	**621**
Freight of local transport (Thous. tons)				
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ *Freight by the road*	325	774	604	619
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thuỷ *Freight by the waterway*	2	1	3	2
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn.km)	**10,5**	**12,2**	**9,9**	**10,3**
Freight traffic of local transport (Mill. tons.km)				
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ *Freight traffic by the road*	10,5	12,2	9,8	10,2
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thuỷ *Freight traffic by the waterway*			0,1	0,1
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)	**0,9**	**0,8**	**0,7**	**0,5**
Passenger carry of local transport (Mill. persons)				
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ *Passenger carry by the road*	0,9	0,8	0,7	0,5
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)	**64,5**	**72,2**	**70,6**	**61,3**
Passenger traffic of local transport (Mill. persons.km)				
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ *Passenger traffic by the road*	64,5	72,2	70,6	61,3

119. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Điện Biên

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dien Bien province

	2000	2001	2002	2003
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số máy điện thoại cố định (Cái) - *Number of telephones (Piece)*			**9855**	**13536**
Doanh thu bưu điện (Triệu đồng)				
Turnover of postal service (Mill. dongs)			**26607**	**35684**
THƯƠNG MẠI - *TRADE*				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ khu vực kinh tế trong nước (Tỷ đồng)				
Retail sales of domestic economic sector (Bill. dongs)	**470,3**	**522,2**	**571,5**	**698,8**
Xuất khẩu trực tiếp của địa phương (Nghìn USD)				
Direct export of the local (Thous. USD)	**275**	**689**	**988**	**690**
Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu				
Some selected export commodities				
Đá lát (Nghìn viên) - *Paving stone (Thous. pieces)*	8	81	18	78
Gỗ xẻ (m^3) - *Saw wood (m^3)*	91		92	100
Nhập khẩu trực tiếp của địa phương (Nghìn USD)				
Direct import of the local (Thous. USD)	**361**	**200**	**311**	**419**
Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu				
Some selected import commodities				
Gỗ tròn (m^3) - *Round wood (m^3)*	219	53	211	559
Sa nhân (Tấn) - *Amomum (Ton)*	65	44	25	20
GIÁO DỤC - *EDUCATION*				
Giáo dục mẫu giáo - *Kindergarten education*				
Số lớp (Lớp) - *Number of classes (Class)*	348	329	387	463
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	637	589	601	631
Số học sinh (Người) - *Number of children (Person)*	7156	7357	7717	10954
Giáo dục phổ thông - *General education*				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	**158**	**168**	**185**	**201**
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	**3486**	**3816**	**4162**	**4387**
Tiểu học - *Primary*	2551	2793	3047	3213
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	760	833	909	960
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	175	190	206	214

119. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Điện Biên

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dien Bien province

	2000	2001	2002	2003
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	**4311**	**4826**	**5372**	**5914**
Tiểu học - *Primary*	2716	3043	3392	3738
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	1255	1409	1571	1736
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	340	374	409	440
Số học sinh (Nghìn người) Number of pupils (Thous. persons)	**89,3**	**93,1**	**97,0**	**103,0**
Tiểu học - *Primary*	54,7	57,2	59,5	63,4
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	26,1	27,0	28,2	29,9
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	8,5	8,9	9,3	9,7
Y TẾ - *HEALTH*				
Cơ sở khám, chữa bệnh (Cơ sở) ***Number of medical establishments***	**109**	**114**	**120**	**118**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	23	23	24	25
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	82	87	91	87
Cơ sở khác - *Others*	4	4	5	6
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*	**926**	**963**	**1019**	**1016**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	635	670	710	710
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	246	248	264	261
Cơ sở khác - *Others*	45	45	45	45
Cán bộ ngành y (Người) - *Medical staff (Person)*	**1300**	**1304**	**1212**	**1103**
Bác sĩ và trình độ cao hơn - *Doctor and higher degree*	184	195	206	206
Y sĩ - *Physician*	637	658	659	569
Y tá và nữ hộ sinh - *Nurse and midwife*	479	451	347	328
Cán bộ ngành dược (Người) - *Pharmaceautical staff (Person)*	**94**	**94**	**102**	**193**
Dược sĩ cao cấp - *Pharmacist at high degree*	18	18	21	31
Dược sĩ trung cấp - *Pharmacist at middle degree*	35	45	43	73
Dược tá và trình độ khác - *Druggist and others*	41	31	38	89

120 MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TỈNH SƠN LA
SOME KEY SOCIO-ECONOMIC INDICATORS OF SON LA PROVINCE

	2000	2001	2002	2003
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
ADMINISTRATIVE UNIT (Unit)				
Huyện - *Rural district*	9	9	9	10
Thị xã - *Town*	1	1	1	1
Phường - *Ward*	4	4	4	4
Thị trấn - *Town under rural district government*	8	8	8	8
Xã - *Commune*	189	189	189	189
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	**1405,5**	**1405,5**	**1405,5**	**1405,5**
Diện tích đất được sử dụng - *Area of used land*	**549,3**	**579,8**	**595,0**	**702,8**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	190,1	191,0	191,3	191,8
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	331,1	360,2	374,4	480,7
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	22,3	22,8	23,4	24,3
Đất ở - *Residential land*	5,8	5,8	5,9	6,0
Diện tích đất chưa sử dụng - *Area of unused land*	**856,2**	**825,7**	**810,5**	**702,7**
DÂN SỐ (Nghìn người) - *POPULATION (Thous. pers.)*	**905,9**	**922,2**	**938,7**	**955,4**
Phân theo giới tính - *By sex*				
Nam - *Male*	454,2	462,4	470,6	479,5
Nữ - *Female*	451,7	459,8	468,1	475,9
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*				
Thành thị - *Urban*	102,9	105,4	108,9	106,5
Nông thôn - *Rural*	803,0	816,8	829,8	848,9
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²)				
POPULATION DENSITY (Person/km²)	**64**	**66**	**67**	**68**
LAO ĐỘNG - *LABOUR*				
Lao động làm việc trong các ngành kinh tế (Nghìn người)				
Labour in economic industries (Thous. persons)	**407,2**	**422,0**	**441,3**	**483,7**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	365,0	375,4	386,9	422,4
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	9,8	12,8	14,3	14,6
Dịch vụ - *Services*	32,4	33,8	40,1	46,7

120. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Sơn La

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Son La province

	2000	2001	2002	2003
Lao động làm việc trong khu vực nhà nước (Nghìn người)				
Labour in state sector (Thous. persons)	**30,2**	**31,5**	**33,2**	**39,3**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản				
Agriculture, forestry and fishing	1,5	2,0	1,3	1,4
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	4,9	5,3	5,3	5,4
Dịch vụ - *Services*	23,8	24,2	26,6	32,5
Thu nhập bình quân tháng của lao động làm việc trong khu vực nhà nước địa phương quản lý (Nghìn đồng)				
Average monthly income per labour in the local state sector (Thous. dongs)	**383,7**	**601,2**	**640**	**860,3**
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN				
GROSS DOMESTIC PRODUCT IN AREA (GDP)				
THEO GIÁ THỰC TẾ (Tỷ đồng)				
AT CURRENT PRICES (Bill. dongs)	**1837,3**	**2090,8**	**2510,6**	**2848,4**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**1837,3**	**2090,8**	**2510,2**	**2847,4**
Nhà nước - *State*	473,7	590,4	662,1	811,2
Trung ương quản lý - *Central management*	132,8	157,3	188,8	235,7
Địa phương quản lý - *Local management*	340,9	433,1	473,3	575,5
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	1363,6	1500,4	1848,1	2036,2
Tập thể - *Collective*	24,0	6,7	18,6	14,1
Tư nhân - *Private*	21,5	52,1	57,6	115,0
Cá thể - *Household*	1318,1	1441,6	1771,9	1907,1
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài				
Foreign invested sector			**0,4**	**1,0**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản				
Agriculture, forestry and fishing	1120,1	1188,3	1425,5	1503,2
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	174,3	258,1	291,8	375,1
Dịch vụ - *Services*	542,9	644,4	793,3	970,1

120. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Sơn La
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Son La province

	2000	2001	2002	2003
THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (Tỷ đồng) *AT CONSTANT 1994 PRICES (Bill. dongs)*	**1226,3**	**1324,1**	**1445,8**	**1607,1**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**1226,3**	**1324,1**	**1445,5**	**1606,6**
Nhà nước - *State*	300,8	346,0	384,0	455,9
Trung ương quản lý - *Central management*	81,6	93,4	103,9	120
Địa phương quản lý - *Local management*	219,2	252,6	280,1	335,9
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	925,5	978,1	1061,5	1150,7
Tập thể - *Collective*	15,5	4,1	10,6	7,6
Tư nhân - *Private*	14,5	29,3	32,4	61,9
Cá thể - *Household*	895,5	944,7	1018,5	1081,2
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***			**0,3**	**0,5**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	760,2	786,3	824,3	868,2
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	129,3	156,5	183,9	228,4
Dịch vụ - *Services*	336,8	381,3	437,6	510,5
CƠ CẤU GDP THEO GIÁ THỰC TẾ (%) *STRUCTURE OF GDP AT CURRENT PRICES (%)*				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nhà nước - *State*	25,8	28,2	26,4	28,5
Trung ương quản lý - *Central management*	7,2	7,5	7,5	8,3
Địa phương quản lý - *Local management*	18,6	20,7	18,9	20,2
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	74,2	71,8	73,6	71,5
Tập thể - *Collective*	1,3	0,3	0,7	0,5
Tư nhân - *Private*	1,2	2,5	2,3	4,0
Cá thể - *Household*	71,7	68,9	70,6	67,0
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***			**0,0**	**0,0**

120. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Sơn La
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Son La province

	2000	2001	2002	2003
Phân theo khu vực - ***By economic sector***				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	61,0	56,8	56,8	52,8
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	9,5	12,3	11,6	13,2
Dịch vụ - *Services*	29,5	30,8	31,6	34,1
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GDP THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF GDP AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*		**108,0**	**109,2**	**111,2**
Phân theo thành phần kinh tế - ***By ownership***				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector		**108,0**	**109,2**	**111,1**
Nhà nước - *State*		115,0	111,0	118,7
Trung ương quản lý - *Central management*		114,5	111,2	115,5
Địa phương quản lý - *Local management*		115,2	110,9	119,9
Ngoài quốc doanh - *Non-state*		105,7	108,5	108,4
Tập thể - *Collective*		26,5	258,5	71,7
Tư nhân - *Private*		202,1	110,6	191,0
Cá thể - *Household*		105,5	107,8	106,2
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***				**166,7**
Phân theo khu vực - ***By economic sector***				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*		103,4	104,8	105,3
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*		121,0	117,5	124,2
Dịch vụ - *Services*		113,2	114,8	116,7
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG - ***FINANCE AND BANKING***				
Tổng thu ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) ***Total revenue in area (Mill. dongs)***	**630057**	**881739**	**1029350**	**1440022**
Thu từ doanh nghiệp trung ương ***Revenue from central enterprises***	**50994**	**57125**	**63200**	**85711**
Thu từ kinh tế địa phương ***Revenue from local economic activities***	**60690**	**67137**	**79501**	**113134**
Doanh nghiệp nhà nước - *From state owned enterprises*	10684	9284	16163	13915
Thuế công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh *Tax on non-state sector*	10131	13392	16087	19645
Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Tax on use of agricultural land*	8789	5807	4656	1231
Thu từ kinh tế địa phương khác - *Others*	31086	38654	42595	78343

120. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Sơn La

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Son La province

	2000	2001	2002	2003
Thu trợ cấp từ ngân sách trung ương				
Transfer from central state budget	**501307**	**675256**	**798901**	**1154070**
Thu khác - Others	**17066**	**82221**	**87748**	**87107**
Chi ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng)				
Budget expenditure in area (Mill. dongs)	**602004**	**828619**	**967046**	**1372987**
Chi đầu tư phát triển				
Expenditure on development investment	**167431**	**313343**	**329209**	**434474**
Chi thường xuyên - Current expenditure	**434573**	**448590**	**530377**	**920353**
Chi quản lý hành chính - *Expenditure on public administration*	69517	80573	86473	156047
Chi sự nghiệp kinh tế - *Expenditure on economic services*	36186	51090	65911	68461
Chi sự nghiệp xã hội - *Expenditure on social services*	271193	284379	342263	459262
Chi thường xuyên khác - *Others*	57677	32548	35730	236583
Chi khác - Others		**66686**	**107460**	**18160**
Thu tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)				
Revenue in currency at state bank (Mill. dongs)	**979273**	**1354646**	**1961043**	**3610200**
Thu bán hàng - *Revenue from sale*	215351	292833	583619	1432397
Thu tiền gửi tiết kiệm - *Revenue from saving*	342136	372332	381085	505730
Thu khác - *Others*	421786	689481	996339	1672073
Chi tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)				
Expenditure in currency at state bank (Mill. dongs)	**1465849**	**2067827**	**3104186**	**4855103**
Chi lương - *Salary*	132723	140102	130681	178866
Chi tiền gửi tiết kiệm - *Expenditure on saving*	332185	335980	365301	488489
Chi khác - *Others*	1000941	1591745	2608204	4187748
NÔNG NGHIỆP - *AGRICULTURE*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**1073,4**	**1181,1**	**1542,6**	**1597,2**
Trồng trọt - *Cultivation*	866,6	903,5	1244,9	1283,0
Chăn nuôi - *Livestock*	200,3	270,1	288,1	302,1
Dịch vụ - *Services*	6,5	7,5	9,6	12,1
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**885,6**	**906,7**	**1100,0**	**1540,4**
Trồng trọt - *Cultivation*	714,9	731,9	887,8	1277,0
Chăn nuôi - *Livestock*	165,2	169,1	205,5	253,2
Dịch vụ - *Services*	5,5	5,7	6,7	10,2

120. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Sơn La

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Son La province

	2000	2001	2002	2003
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	80,7	76,5	80,7	80,3
Chăn nuôi - *Livestock*	18,7	22,9	18,7	18,9
Dịch vụ - *Services*	0,6	0,6	0,6	0,8
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)		**102,4**	**121,3**	**140,0**
Trồng trọt - *Cultivation*		102,4	121,3	143,8
Chăn nuôi - *Livestock*		102,4	121,5	123,2
Dịch vụ - *Services*		103,8	117,8	152,1
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	**93,1**	**95,8**	**104,3**	**103,2**
Lúa - *Paddy*	41,5	40,6	39,4	38,5
Ngô - *Maize*	51,6	55,2	64,9	64,7
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	**243,9**	**263,7**	**315,3**	**326,0**
Lúa - *Paddy*	108,1	112,1	119,2	125,5
Ngô - *Maize*	135,8	151,6	196,1	200,5
Diện tích gieo trồng lúa cả năm (Nghìn ha)				
Planted area of paddy (Thous. ha)	**41,5**	**40,6**	**39,4**	**38,5**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	6,7	7,3	7,7	8,4
Lúa mùa - *Winter paddy*	34,8	33,3	31,7	30,1
Năng suất lúa cả năm (Tạ/ha) - *Yield of paddy (Quintal/ha)*	**26,0**	**27,6**	**30,3**	**32,6**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	51,9	49,9	55,1	54,9
Lúa mùa - *Winter paddy*	21,1	22,7	24,2	26,4
Sản lượng lúa cả năm (Nghìn tấn)				
Production of paddy (Thous. tons)	**108,1**	**112,1**	**119,2**	**125,5**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	34,8	36,4	42,4	46,1
Lúa mùa - *Winter paddy*	73,3	75,7	76,8	79,4
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	0,8	0,7	0,9	0,8
Sắn - *Cassava*	17,0	16,2	17,2	17,9

120. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Sơn La
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Son La province

	2000	2001	2002	2003
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	3,2	3,4	4,6	6,3
Sắn - *Cassava*	128,5	142,8	159,1	171,9
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn ha)				
Planted area of some key annual industrial crops (Thous. ha)				
Bông - *Cotton*	1,1	1,2	1,6	2,1
Mía - *Sugar-cane*	3,7	3,5	4,3	4,2
Lạc - *Peanut*	1,6	1,4	1,5	1,6
Đậu tương - *Soyabean*	9,5	10	10,8	12
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn tấn)				
Production of some key annual industrial crops (Thous. tons)				
Bông - *Cotton*	0,5	0,6	1,3	1,9
Mía - *Sugar-cane*	136,6	136,2	177,9	186,6
Lạc - *Peanut*	1,1	1	1,2	1,2
Đậu tương - *Soyabean*	9,5	9,4	11,5	12,5
Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm (Ha)				
Planted area of some key perennial industrial crops (Ha)				
Chè - *Tea*	2246	2762	3217	3845
Cà phê - *Coffee*	3862	2967	2651	2710
Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm (Tấn)				
Production of some key perennial industrial crops (Ton)				
Chè - *Tea*	10758	11936	13499	13065
Cà phê - *Coffee*	377	1141	1509	1842
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - *Buffalo*	119,2	128,7	130,8	133,1
Bò - *Cattle*	87,6	96,1	100,3	106,4
Lợn - *Pig*	340,4	419,7	431,1	441
Số lượng gia cầm (Triệu con) - *Poultry (Mill. heads)*	**2,8**	**3,1**	**3,2**	**3,3**
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)				
Living weight of pig (Thous. tons)	**6,2**	**6,4**	**8,1**	**9,5**

120. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Sơn La

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Son La province

	2000	2001	2002	2003
LÂM NGHIỆP - *FORESTRY*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**322,1**	**321,6**	**332,0**	**365,5**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	22,0	21,1	19,4	26,2
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	271,4	268,8	280,7	290,3
Dịch vụ - *Services*	28,7	31,7	31,9	49,0
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**334,7**	**231,1**	**228,3**	**236,1**
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	6,8	6,6	5,9	7,2
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	84,3	83,6	84,5	79,4
Dịch vụ - *Services*	8,9	9,8	9,6	13,4
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)		**69,0**	**98,8**	**103,4**
Diện tích rừng trồng tập trung (Nghìn ha)				
Area of concentrated forest (Thous. ha)	**7,9**	**8,3**	**6,8**	**6,3**
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m^3)				
Production of wood (Thous. m^3)	**87,1**	**67,6**	**47,6**	**59,4**
THỦY SẢN - *FISHING*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**32,1**	**34,1**	**42,9**	**45,1**
Nuôi trồng - *Farm*	22,9	24,0	31,5	33,3
Khai thác - *Caught*	7,7	8,8	9,8	9,8
Dịch vụ - *Services*	1,5	1,3	1,6	2,0
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**17,7**	**19,1**	**24,1**	**30,1**
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nuôi trồng - *Farm*	71,3	70,4	73,4	73,8
Khai thác - *Caught*	24,0	25,8	22,8	21,7
Dịch vụ - *Services*	4,7	3,8	3,8	4,5

120. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Sơn La

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Son La province

	2000	2001	2002	2003
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%) *Index of output value at constant 1994 prices (%)*		**107,9**	**126,2**	**124,9**
Sản lượng thủy sản (Tấn) - *Production of fishing (Ton)*	**2181**	**2335**	**2942**	**3696**
Sản lượng khai thác - *Caught*	543	622	694	737
Sản lượng nuôi trồng - *Farmed*	1638	1713	2248	2959
Cá - *Fish*	1638	1713	2248	2959
CÔNG NGHIỆP - *INDUSTRY*				
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (Tỷ đồng) - *OUTPUT VALUE (Bill. dongs)*				
Theo giá thực tế - *At current prices*	**195,8**	**209,2**	**242,2**	**359,5**
Theo giá so sánh 1994 - *At constant 1994 prices*	**140,9**	**160,8**	**174,2**	**210,0**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**140,9**	**160,8**	**174,2**	**210,0**
Nhà nước - *State*	105,8	119,2	124,7	151,5
Trung ương quản lý - *Central management*	28,3	30,4	39,6	43,1
Địa phương quản lý - *Local management*	77,5	88,8	85,1	108,4
Ngoài quốc doanh - *Non- state*	35,1	41,6	49,5	58,5
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF OUTPUT VALUE AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*		**114,1**	**108,3**	**120,6**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector		**114,1**	**108,3**	**120,6**
Nhà nước - *State*		112,7	104,6	121,5
Trung ương quản lý - *Central management*		107,4	130,3	108,8
Địa phương quản lý - *Local management*		114,6	95,8	127,4
Ngoài quốc doanh - *Non- state*		118,5	119,0	118,2
MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU *SOME KEY INDUSTRIAL PRODUCTS*				
Đá (Nghìn m^3) - *Stone (Thous. m^3)*	76	115	183	496
Thức ăn gia súc (Tấn) - *Food for animals (Ton)*	163	236	1408	1663
Đường (Tấn) - *Sugar (Ton)*	7049	8360	4311	14157
Chè (Tấn) - *Tea (Ton)*	1639	1865	2023	2139
Đậu phụ (Tấn) - *Soya curd (Ton)*	916	950	1106	1658
Rượu (Nghìn lít) - *Liquor (Thous. litres)*	650	833	756	1084
Bia (Nghìn lít) - *Beer (Thous. litres)*	906	1068	909	1468

120. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Sơn La

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Son La province

	2000	2001	2002	2003
Quần áo (Nghìn cái) - *Clothes (Thous. pieces)*	189	194	200	243
Gạch (Triệu viên) - *Brick (Mill. pieces)*	57,7	60,6	69,0	85,3
Ngói (Nghìn viên) - *Tile (Thous. pieces)*	5643	5711	4505	5342
Vôi (Tấn) - *Lime (Ton)*	6704	6101	5502	6599
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Investment capital at current prices (Bill. dongs)	**695,3**	**1059,6**	**1337,7**	**2064,9**
Khu vực Nhà nước - *State*	363,4	724,8	746,2	923,4
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	306,0	320,5	479,5	821,6
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*	18,8	4,0	4,4	16,0
Khác - *Others*	7,1	10,3	107,6	303,9
Cơ cấu vốn đầu tư theo giá thực tế (%)				
Structure of investment capital at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Khu vực Nhà nước - *State*	52,3	68,4	55,8	44,7
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	44,0	30,2	35,8	39,8
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*	2,7	0,4	0,3	0,8
Khác - *Others*	1,0	1,0	8,0	14,7
Giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế (Triệu đồng)				
Added value in fixed assets at current prices (Mill. dongs)	**271965**	**359321**	**902099**	**1324599**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	38465	60012	194154	244115
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	64364	92593	218442	304045
Dịch vụ - *Services*	169136	206716	489503	776439
Cơ cấu giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế (%)				
Structure of the added value in fixed assets at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	14,1	16,7	21,5	18.4
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	23,7	25,8	24,2	23,0
Dịch vụ - *Services*	62,2	57,5	54,3	58,6

120. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Sơn La

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Son La province

	2000	2001	2002	2003
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài - *Foreign direct investment*				
Số dự án (Dự án) - *Number of projects (Project)*			1	1
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - *Total registered capital (Mill. USD)*			3,0	2,5
Trong đó: Vốn pháp định - *Of which: Legal capital*			0,9	0,8
VẬN TẢI - *TRANSPORT*				
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Freight of local transport (Thous. tons)	**749,0**	**799,8**	**831,1**	**1102,3**
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ *Freight by the road*	720,0	770,8	800,1	1064,7
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thuỷ *Freight by the waterway*	29,0	29,0	31,0	37,6
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn.km)				
Freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	**68,5**	**73,5**	**77,5**	**143,9**
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ *Freight traffic by the road*	67,5	72,6	76,5	142,8
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thuỷ *Freight traffic by the waterway*	1,0	0,9	1,0	1,1
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Passenger carry of local transport (Mill. persons)	**1,4**	**1,5**	**1,5**	**2,0**
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ *Passenger carry by the road*	1,3	1,4	1,4	1,9
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường thủy *Passenger carry by the waterway*	0,1	0,1	0,1	0,1
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Passenger traffic of local transport (Mill. persons.km)	**128,6**	**129,7**	**134,4**	**187,3**
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ *Passenger traffic by the road*	127,1	128,1	132,9	186,3
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường thủy *Passenger traffic by the waterway*	1,5	1,6	1,5	1,0

120. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Sơn La

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Son La province

	2000	2001	2002	2003
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số máy điện thoại cố định (Cái) - ***Number of telephones (Piece)***	**9831**	**12536**	**16388**	**23111**
Doanh thu bưu điện (Triệu đồng)				
Turnover of postal service (Mill. dongs)	**20760**	**26166**	**30836**	**49424**
THƯƠNG MẠI - ***TRADE***				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ khu vực kinh tế trong nước (Tỷ đồng)				
Retail sales of domestic economic sector (Bill. dongs)	**997,2**	**1165,0**	**1414,0**	**1501,8**
Xuất khẩu trên địa bàn (Nghìn USD)				
Export in area (Thous. USD)	**3103**	**2724**	**2684**	**1454**
Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu				
Some selected export commodities				
Chè (Tấn) - *Tea (Ton)*	264	1107	608	
Xi măng (Tấn) - *Cement (Ton)*	300	320	266	
Thép (Tấn) - *Steel (Ton)*	50	55	58	
Đường (Tấn) - *Sugar (Ton)*	80	125	141	141
Gạo (Tấn) - *Rice (Ton)*	5993	2510	6000	1000
Nhập khẩu trên địa bàn (Nghìn USD)				
Import in area (Thous. USD)	**335**	**3894**	**2127**	**1234**
Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu				
Some selected import commodities				
Dép (Đôi) - *Footwear (Pair)*	1020	1200	1220	
Thực phẩm tươi sống (Tấn) - *Fresh foodstuff (Ton)*	25	24	25	
Tư liệu sản xuất (Nghìn USD) - *Means of production (Thous. USD)*		284	1395	1054
DOANH NGHIỆP (Tại thời điểm 31/12 hàng năm)				
ENTERPRISE (As of 31 December)				
Số doanh nghiệp đang hoạt động (Doanh nghiệp)				
Number of operative enterprises (Unit)	**130**	**154**	**181**	
Lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
Number of labours of the enterprises (Person)	**10072**	**15323**	**13199**	
Nam - *Male*	6964	10357	9406	
Nữ - *Female*	3108	4966	3793	

120. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Sơn La

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Son La province

	2000	2001	2002	2003
Vốn kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Average annual capital of the enterprises (Bill. dongs)	**1178**	**1337**	**1651**	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Value of fixed assets and long-term investment of the enterprises (Bill. dongs)	**797**	**837**	**941**	
Doanh thu thuần của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Net turnover of the enterprises (Bill. dongs)	**590**	**709**	**905**	
GIÁO DỤC - *EDUCATION*				
Giáo dục mẫu giáo - *Kindergarten education*				
Số lớp (Lớp) - *Number of classes (Class)*	1152	1455	1507	1617
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	1451	1767	1678	1845
Số học sinh (Người) - *Number of children (Person)*	20916	25682	27147	30100
Giáo dục phổ thông - *General education*				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	**339**	**368**	**400**	**426**
Tiểu học - *Primary*	152	146	164	175
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	66	91	115	136
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	16	17	17	20
Phổ thông cơ sở - *Basic general*	101	111	100	90
Trung học - *Lower and upper secondary*	4	3	4	5
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	**8366**	**8697**	**8933**	**9011**
Tiểu học - *Primary*	6505	6529	6492	6319
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	1566	1816	2030	2205
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	295	352	411	487
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	**8993**	**10217**	**11526**	**12181**
Tiểu học - *Primary*	6577	7417	7414	7218
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	1992	2256	3448	4150
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	424	544	664	813
Số học sinh (Nghìn người) - Number of pupils (Thous. persons)	**223,8**	**234,1**	**231,8**	**235,1**
Tiểu học - *Primary*	153,4	151,6	143,2	136,6
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	57,1	66,7	70,6	76,7
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	13,3	15,8	18,0	21,8

120. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Sơn La

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Son La province

	2000	2001	2002	2003
Giáo dục trung học chuyên nghiệp *Professional secondary education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	169	71	73	84
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	2125	1334	1625	1948
Giáo dục cao đẳng và đại học - *Higher education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*		255	203	307
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*		2559	3265	4482
Y TẾ - *HEALTH*				
Cơ sở khám, chữa bệnh (Cơ sở) *Number of medical establishments*	**235**	**235**	**235**	**235**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	25	25	24	24
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	201	201	201	201
Cơ sở khác - *Others*	9	9	10	10
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*	**2585**	**2575**	**2555**	**2560**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	1470	1460	1460	1470
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	1005	1005	1005	1000
Cơ sở khác - *Others*	110	110	90	90
Cán bộ ngành y (Người) - *Medical staff (Person)*	**2015**	**2145**	**2153**	**2206**
Bác sĩ và trình độ cao hơn - *Doctor and higher degree*	268	305	350	425
Y sĩ - *Physician*	817	868	843	808
Y tá - *Nurse*	581	602	588	606
Nữ hộ sinh - *Midwife*	252	278	282	277
Trình độ khác - *Others*	97	92	90	90
Cán bộ ngành dược (Người) - *Pharmaceautical staff (Person)*	**260**	**258**	**252**	**250**
Dược sĩ cao cấp - *Pharmacist at high degree*	59	57	42	54
Dược sĩ trung cấp - *Pharmacist at middle degree*	163	163	166	156
Dược tá - *Druggist*	29	30	36	32
Trình độ khác - *Others*	9	8	8	8

121 MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TỈNH HOÀ BÌNH
SOME KEY SOCIO-ECONOMIC INDICATORS OF HOA BINH PROVINCE

	2000	2001	2002	2003
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
ADMINISTRATIVE UNIT (Unit)				
Huyện - *Rural district*	9	9	10	10
Thị xã - *Town*	1	1	1	1
Phường - *Ward*	6	6	8	8
Thị trấn - *Town under rural district government*	11	11	11	11
Xã - *Commune*	197	197	195	195
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	**466,3**	**466,3**	**466,3**	**466,3**
Diện tích đất được sử dụng - *Area of used land*	**294,3**	**296,4**	**304,2**	**312,1**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	66,8	66,8	67,2	67,7
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	194,3	196,0	203,0	209,7
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	27,4	27,5	27,8	28,4
Đất ở - *Residential land*	5,8	6,1	6,2	6,3
Diện tích đất chưa sử dụng - *Area of unused land*	**172,0**	**169,9**	**162,1**	**154,2**
DÂN SỐ (Nghìn người) - *POPULATION (Thous. pers.)*	**767,8**	**774,1**	**782,6**	**792,3**
Phân theo giới tính - *By sex*				
Nam - *Male*	381,1	384,2	388,4	393,4
Nữ - *Female*	386,7	389,9	394,2	398,9
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*				
Thành thị - *Urban*	106,3	110,1	113,0	118,8
Nông thôn - *Rural*	661,5	664,0	669,6	673,5
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km^2)				
POPULATION DENSITY (Person/km^2)	**165**	**166**	**168**	**170**
LAO ĐỘNG - *LABOUR*				
Lao động làm việc trong các ngành kinh tế (Nghìn người)				
Labour in economic industries (Thous. persons)	**394,6**	**399,8**	**403,9**	**407,0**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	329,0	331,9	335,3	337,5
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	15,9	17,1	19,3	19,9
Dịch vụ - *Services*	49,7	50,8	49,3	49,6

121. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hoà Bình

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hoa Binh province

	2000	2001	2002	2003
Lao động làm việc trong khu vực Nhà nước (Nghìn người)				
Labour in state sector (Thous. persons)	**24,1**	**28,5**	**30**	**31,1**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	2,0	2,4	2,5	2,4
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	2,9	6,2	5,6	5,5
Dịch vụ - *Services*	19,2	19,9	21,9	23,2
Thu nhập bình quân tháng của lao động làm việc trong khu vực Nhà nước địa phương quản lý (Nghìn đồng)				
Average monthly income per labour in the local state sector (Thous. dongs)	**383,7**	**601,2**	**640,0**	**860,3**
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN				
GROSS DOMESTIC PRODUCT IN AREA (GDP)				
THEO GIÁ THỰC TẾ (Tỷ đồng)				
AT CURRENT PRICES (Bill. dongs)	**1760,2**	**1884,5**	**2089,2**	**2258,1**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**1752,4**	**1874,6**	**2081,1**	**2241,3**
Nhà nước - *State*	554,8	581,1	621,2	658,7
Trung ương quản lý - *Central management*	242,5	258,0	272,6	289,1
Địa phương quản lý - *Local management*	312,3	323,1	348,6	369,6
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	1197,6	1293,5	1459,9	1582,6
Tập thể - *Collective*	5,7	5,8	6,1	6,5
Tư nhân - *Private*	21,3	38,1	42,3	44,8
Cá thể - *Household*	1170,6	1249,6	1411,5	1531,3
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**7,8**	**9,9**	**8,1**	**16,8**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	890,0	937,0	1057,0	1137,5
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	313,7	352,1	395,3	450,3
Dịch vụ - *Services*	556,5	595,4	636,9	670,3

121. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hoà Bình

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hoa Binh province

	2000	2001	2002	2003
THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (Tỷ đồng) *AT CONSTANT 1994 PRICES (Bill. dongs)*	**1521,8**	**1629,7**	**1753,5**	**1897,4**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**1514,2**	**1621,2**	**1747,1**	**1886,6**
Nhà nước - *State*	447,5	498,9	519,6	561,1
Trung ương quản lý - *Central management*	192,3	221,5	228,0	238,2
Địa phương quản lý - *Local management*	255,2	277,4	291,6	322,9
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	1066,7	1122,3	1227,5	1325,5
Tập thể - *Collective*	4,2	5,0	5,1	5,5
Tư nhân - *Private*	16,2	30,9	33,3	36,6
Cá thể - *Household*	1046,3	1086,4	1189,1	1283,4
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**7,6**	**8,5**	**6,4**	**10,8**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	808,5	853,5	907,7	948,5
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	263,6	297,2	337,4	382,0
Dịch vụ - *Services*	449,7	479,0	508,4	566,9
CƠ CẤU GDP THEO GIÁ THỰC TẾ (%) *STRUCTURE OF GDP AT CURRENT PRICES (%)*				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**99,6**	**99,5**	**99,6**	**99,3**
Nhà nước - *State*	31,5	30,8	29,7	29,2
Trung ương quản lý - *Central management*	13,8	13,7	13,0	12,8
Địa phương quản lý - *Local management*	17,7	17,1	16,7	16,4
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	68,0	68,6	69,9	70,1
Tập thể - *Collective*	0,3	0,3	0,3	0,3
Tư nhân - *Private*	1,2	2,0	2,0	2,0
Cá thể - *Household*	66,5	66,3	67,6	67,8
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**0,4**	**0,5**	**0,4**	**0,7**

121. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hoà Bình

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hoa Binh province

	2000	2001	2002	2003
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	50,6	49,7	50,6	50,4
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	17,8	18,7	18,9	19,9
Dịch vụ - *Services*	31,6	31,6	30,5	29,7
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GDP THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF GDP AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**106,8**	**107,1**	**107,6**	**108,2**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**106,8**	**107,1**	**107,8**	**108,0**
Nhà nước - *State*	104,8	111,5	104,1	108,0
Trung ương quản lý - *Central management*	108,0	115,2	102,9	104,5
Địa phương quản lý - *Local management*	102,5	108,7	105,1	110,7
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	107,6	105,2	109,4	108,0
Tập thể - *Collective*	113,5	119,0	102,0	107,8
Tư nhân - *Private*	119,1	190,7	107,8	109,9
Cá thể - *Household*	107,4	103,8	109,5	107,9
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**108,6**	**111,8**	**75,3**	**168,8**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	111,6	105,6	106,4	104,5
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	109,9	112,7	113,5	113,2
Dịch vụ - *Services*	97,7	106,5	106,1	111,5
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG - *FINANCE AND BANKING*				
Tổng thu ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) *Total revenue in area (Mill. dongs)*	**536079**	**653940**	**779642**	**1030147**
Thu từ doanh nghiệp trung ương Revenue from central enterprises	**59508**	**66468**	**68000**	**76000**
Thu từ kinh tế địa phương Revenue from local economic activities	**53899**	**57057**	**71346**	**92557**
Doanh nghiệp nhà nước - *From state owned enterprises*	7959	8413	10269	11700
Thuế công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh *Tax on non-state sector*	10658	13371	13857	17000
Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Tax on use of agricultural land*	10898	3785	2854	300
Thu từ kinh tế địa phương khác - *Others*	24384	31488	44366	63557

121. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hoà Bình

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hoa Binh province

	2000	2001	2002	2003
Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ***Revenue from foreign invested sector***	**241**	**133**	**114**	**100**
Thu trợ cấp từ ngân sách trung ương ***Transfer from central state budget***	**422431**	**530282**	**640182**	**861490**
Chi ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) ***Budget expenditure in area (Mill. dongs)***	**550800**	**669225**	**807631**	**1041908**
Chi đầu tư phát triển - Expenditure on development investment	**117913**	**206300**	**206560**	**183209**
Chi thường xuyên - Current expenditure	**367396**	**446432**	**527476**	**608196**
Chi quản lý hành chính - *Expenditure on public administration*	58310	71718	80810	80779
Chi sự nghiệp kinh tế - *Expenditure on economic services*	34714	48897	60113	53575
Chi sự nghiệp xã hội - *Expenditure on social services*	207130	226780	272908	339566
Chi thường xuyên khác - *Others*	67242	99037	113645	134276
Chi khác - Others	**65491**	**16493**	**73595**	**250503**
Thu tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng) ***Revenue in currency at state bank (Mill. dongs)***	**932168**	**1349901**	**2118103**	**3055966**
Thu bán hàng - *Revenue from sale*	299485	368159	512536	570314
Thu tiền gửi tiết kiệm - *Revenue from saving*	288759	315352	370007	500999
Thu khác - *Others*	343924	666390	1235560	1984653
Chi tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng) ***Expenditure in currency at state bank (Mill. dongs)***	**1388709**	**2052518**	**2853909**	**4045276**
Chi lương - *Salary*	106446	104807	229077	314474
Chi tiền gửi tiết kiệm - *Expenditure on saving*	280372	304279	360533	443434
Chi khác - *Others*	1001891	1643432	2264299	3287368
NÔNG NGHIỆP - *AGRICULTURE*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng) ***Output value at current prices (Bill. dongs)***	**870,7**	**931,3**	**1075,3**	**1166,4**
Trồng trọt - *Cultivation*	654,6	714,8	820,8	895,7
Chăn nuôi - *Livestock*	215,1	215,4	253,3	269,5
Dịch vụ - *Services*	1,0	1,1	1,2	1,2
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng) ***Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)***	**747,7**	**772,8**	**791,0**	**834,2**
Trồng trọt - *Cultivation*	577,8	601,1	622,5	658,8
Chăn nuôi - *Livestock*	169,0	170,8	167,6	174,5
Dịch vụ - *Services*	0,9	0,9	0,9	0,9

121. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hoà Bình

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hoa Binh province

	2000	2001	2002	2003
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	75,2	76,8	76,3	76,8
Chăn nuôi - *Livestock*	24,7	23,1	23,6	23,1
Dịch vụ - *Services*	0,1	0,1	0,1	0,1
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**104,5**	**103,4**	**102,4**	**105,5**
Trồng trọt - *Cultivation*	105,3	104,0	103,6	105,8
Chăn nuôi - *Livestock*	101,5	101,1	98,1	104,1
Dịch vụ - *Services*	140,7	95,1	95,2	110,0
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	**64,9**	**66,1**	**68,8**	**72,8**
Lúa - *Paddy*	43,4	44,3	45,0	44,9
Ngô - *Maize*	21,5	21,8	23,8	27,9
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	**212,7**	**245,3**	**256,7**	**278,9**
Lúa - *Paddy*	163,9	189,0	196,7	204,6
Ngô - *Maize*	48,8	56,3	60,0	74,3
Diện tích gieo trồng lúa cả năm (Nghìn ha)				
Planted area of paddy (Thous. ha)	**43,4**	**44,3**	**45,0**	**44,9**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	16,5	16,8	17,0	17,6
Lúa mùa - *Winter paddy*	26,9	27,5	28,0	27,3
Năng suất lúa cả năm (Tạ/ha) - *Yield of paddy (Quintal/ha)*	**37,8**	**42,7**	**43,7**	**45,6**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	42,8	45,9	45,6	49,4
Lúa mùa - *Winter paddy*	34,6	40,7	42,6	43,1
Sản lượng lúa cả năm (Nghìn tấn)				
Production of paddy (Thous. tons)	**163,9**	**189,0**	**196,7**	**204,6**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	70,7	77,1	77,5	87,0
Lúa mùa - *Winter paddy*	93,2	111,9	119,2	117,6
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	4,9	4,6	5	5,1
Sắn - *Cassava*	9,8	8,9	8,6	9,7

121. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hoà Bình

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hoa Binh province

	2000	2001	2002	2003
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	19,2	19,6	21,2	23,1
Sắn - *Cassava*	73,8	65,1	66,4	85,3
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn ha)				
Planted area of some key annual industrial crops (Thous. ha)				
Mía - *Sugar-cane*	6,5	6,8	7,7	7,6
Lạc - *Peanut*	3,9	4,1	4,1	3,9
Đậu tương - *Soyabean*	2,1	2,6	2,7	2,2
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn tấn)				
Production of some key annual industrial crops (Thous. tons)				
Mía - *Sugar-cane*	331,0	358,6	406,9	403,0
Lạc - *Peanut*	4,4	5,0	4,7	4,6
Đậu tương - *Soyabean*	2,5	3,2	3,2	2,6
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - *Buffalo*	128,3	117,9	120,5	122,2
Bò - *Cattle*	48,0	50,7	52,8	56,5
Lợn - *Pig*	294,7	339,1	343,9	370,6
Số lượng gia cầm (Triệu con) - *Poultry (Mill. heads)*	**2,5**	**2,9**	**3,0**	**3,5**
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)				
Living weight of pig (Thous. tons)	**11,5**	**13,3**	**13,8**	**17,1**
LÂM NGHIỆP - *FORESTRY*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**242,9**	**236,3**	**240,5**	**247,6**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	23,7	25,8	28,2	25,6
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	191,3	183,3	187,0	192,7
Dịch vụ - *Services*	27,9	27,2	25,3	29,3
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**178,2**	**192,1**	**193,7**	**191,1**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	23,0	29,3	32,0	31,6
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	139,4	144,6	142,7	140,8
Dịch vụ - *Services*	15,8	18,2	19,0	18,7

121. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hoà Bình

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hoa Binh province

	2000	2001	2002	2003
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	9,8	10,9	11,7	10,3
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	78,8	77,6	77,8	77,8
Dịch vụ - *Services*	11,4	11,5	10,5	11,9
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**117,1**	**107,8**	**100,8**	**98,7**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	84,1	127,6	109,2	98,8
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	121,7	103,7	98,7	98,7
Dịch vụ - *Services*	153,4	115,8	103,8	98,4
Diện tích rừng trồng tập trung (Nghìn ha)				
Area of concentrated forest (Thous.ha)	**5,8**	**6,4**	**7,7**	**6,7**
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m^3)				
Production of wood (Thous. m^3)	**49,8**	**66,0**	**41,9**	**61,4**
THỦY SẢN - ***FISHING***				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**17,4**	**20,4**	**22,9**	**25,0**
Nuôi trồng - *Farm*	10	14,3	16,3	18,3
Khai thác - *Caught*	4,0	4,5	5,0	5,2
Dịch vụ - *Services*	3,4	1,6	1,6	1,5
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**10,4**	**13,8**	**16,4**	**17,8**
Nuôi trồng - *Farm*	6,3	9,7	11,8	12,9
Khai thác - *Caught*	2,5	3,2	3,6	3,5
Dịch vụ - *Services*	1,6	0,9	1,0	1,4
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nuôi trồng - *Farm*	57,5	70,1	71,2	73,2
Khai thác - *Caught*	23,0	22,1	21,8	20,8
Dịch vụ - *Services*	19,5	7,8	7,0	6,0

121. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hoà Bình

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hoa Binh province

	2000	2001	2002	2003
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**98,1**	**132,7**	**118,8**	**108,5**
Nuôi trồng - *Farm*	110,0	154,6	121,7	109,7
Khai thác - *Caught*	113,6	128,0	112,0	99,7
Dịch vụ - *Services*	58,9	58,3	112,0	134,0
Sản lượng thủy sản (Tấn) - *Production of fishing (Ton)*	**1291**	**1734**	**2048**	**2217**
Sản lượng khai thác - *Caught*	346	432	483	495
Sản lượng nuôi trồng - *Farmed*	945	1302	1565	1722
Cá - *Fish*	931	1290	1522	1674
Tôm - *Shrimp*	7	6	6	8
Thuỷ sản khác - *Others*	7	6	37	40
CÔNG NGHIỆP - *INDUSTRY*				
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (Tỷ đồng) - *OUTPUT VALUE (Bill. dongs)*				
Theo giá thực tế - *At current prices*	**255,1**	**282,4**	**357,7**	**437,3**
Theo giá so sánh 1994 - *At constant 1994 prices*	**245,7**	**257,2**	**334,7**	**378,9**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**220,4**	**229,0**	**313,8**	**345,4**
Nhà nước - *State*	131,7	136,2	197,8	216,0
Trung ương quản lý - *Central management*	52,7	55,1	100,2	105,7
Địa phương quản lý - *Local management*	79,0	81,1	97,6	110,3
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	88,7	92,8	116,0	129,4
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**25,3**	**28,2**	**20,9**	**33,5**
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF OUTPUT VALUE AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**110,6**	**104,7**	**130,1**	**113,2**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**110,6**	**103,9**	**137,0**	**110,1**
Nhà nước - *State*	104,4	103,4	145,2	109,2
Trung ương quản lý - *Central management*	99,1	104,6	181,9	105,5
Địa phương quản lý - *Local management*	108,2	102,7	120,3	113,0
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	121,5	104,6	125,0	111,6
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**110,0**	**111,5**	**74,1**	**160,3**

121. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hoà Bình

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hoa Binh province

	2000	2001	2002	2003
MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU *SOME KEY INDUSTRIAL PRODUCTS*				
Than (Nghìn tấn) - *Coal (Thous. tons)*	6,3	7,0	16,3	17,6
Đá (Nghìn m^3) - *Stone (Thous. m^3)*	347	474	771	1021
Xi măng (Nghìn tấn) - *Cement (Thous. tons)*	187,5	199,2	226,7	251,3
Giấy (Tấn) - *Paper (Ton)*	1731	2724	1350	1464
Gạch (Triệu viên) - *Brick (Mill. pieces)*	77,6	100,8	117,8	118,8
Vôi (Nghìn tấn) - *Lime (Thous. tons)*	17,3	32,5	26,1	27,1
Bia (Nghìn lít) - *Beer (Thous. litres)*	2571	2782	2826	3080
Đường (Tấn) - *Sugar (Ton)*	11834	5343	6059	8663
Quần áo (Nghìn chiếc) - *Clothes (Thous. pieces)*	564	548	911	2114
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG ***INVESTMENT AND CONSTRUCTION***				
Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá thực tế (Tỷ đồng) ***Investment capital at current prices (Bill. dongs)***	**448,2**	**504,5**	**722,6**	**872,6**
Khu vực Nhà nước - *State*	211,9	227,5	364,1	494,6
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	236,3	277,0	336,0	343,0
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*			22,5	35,0
Cơ cấu vốn đầu tư theo giá thực tế (%) ***Structure of investment capital at current prices (%)***				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Khu vực Nhà nước - *State*	47,3	45,1	50,4	56,7
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	52,7	54,9	46,5	39,3
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*			3,1	4,0
Giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế (Triệu đồng) ***Added value in fixed assets at current prices (Mill. dongs)***	**155233**	**311440**	**342694**	**413629**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	54338	81499	36838	44463
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	17373	42775	54104	65311
Dịch vụ - *Services*	83522	187166	251752	303855

121. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hoà Bình

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hoa Binh province

	2000	2001	2002	2003
Cơ cấu giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế (%)				
Structure of the added value in fixed assets at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	35,0	26,2	10,7	10,7
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	11,2	13,7	15,8	15,8
Dịch vụ - *Services*	53,8	60,1	73,5	73,5
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài - *Foreign direct investment*				
Số dự án (Dự án) - *Number of projects (Project)*	1	1	2	3
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (Mill. USD)*	0,5	4,4	1,9	7,4
Trong đó: Vốn pháp định - *Of which: Legal capital*	0,2	3,7	0,7	3,2
VẬN TẢI - *TRANSPORT*				
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Freight of local transport (Thous. tons)	**1226**	**1294**	**1367**	**1714**
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ *Freight by the road*	1150	1216	1285	1612
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thuỷ *Freight by the waterway*	76	78	82	102
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn.km)				
Freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	**32,4**	**34,6**	**37,1**	**46,2**
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ *Freight traffic by the road*	29,0	31,1	33,2	41,5
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thuỷ *Freight traffic by the waterway*	3,4	3,5	3,9	4,7
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Passenger carry of local transport (Mill. persons)	**1,7**	**1,8**	**1,8**	**2,3**
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ *Passenger carry by the road*	1,6	1,7	1,7	2,1
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường thuỷ *Passenger carry by the waterway*	0,1	0,1	0,1	0,2

121. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hoà Bình

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hoa Binh province

	2000	2001	2002	2003
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km) *Passenger traffic of local transport (Mill. persons.km)*	**91,0**	**95,0**	**99,0**	**115,9**
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ *Passenger traffic by the road*	88,3	92,5	96,9	113,4
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường thuỷ *Passenger traffic by the waterway*	2,7	2,5	2,1	2,5
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG *POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS*				
Số máy điện thoại cố định (Cái) *Number of telephones (Piece)*	**10242**	**12631**	**17762**	**21154**
Doanh thu bưu điện (Triệu đồng) *Turnover of postal service (Mill. dongs)*	**47425**	**51430**	**58275**	**68398**
THƯƠNG MẠI - *TRADE*				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ khu vực kinh tế trong nước (Tỷ đồng) *Retail sales of domestic economic sector (Bill. dongs)*	**465,5**	**506**	**629**	**683**
Xuất khẩu trực tiếp của địa phương (Nghìn USD) *Direct export of the local (Thous. USD)*	**6355**	**12971**	**5444**	**9635**
Nhập khẩu trực tiếp của địa phương (Nghìn USD) *Direct import of the local (Thous. USD)*	**1615**	**1619**	**3962**	**8648**
DOANH NGHIỆP (Tại thời điểm 31/12 hàng năm) *ENTERPRISE (As of 31 December)*				
Số doanh nghiệp đang hoạt động (Doanh nghiệp) *Number of operative enterprises (Unit)*	**138**	**196**	**248**	
Lao động trong các doanh nghiệp (Người) *Number of labours of the enterprises (Person)*	**10962**	**12951**	**13865**	
Nam - *Male*	6074	7843	8327	
Nữ - *Female*	4888	5108	5538	
Vốn kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average annual capital of the enterprises (Bill. dongs)*	**745**	**819**	**963**	

121. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hoà Bình

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hoa Binh province

	2000	2001	2002	2003
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Value of fixed assets and long-term investment of the enterprises (Bill. dongs)	**413**	**462**	**594**	
Doanh thu thuần của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Net turnover of the enterprises (Bill. dongs)	**705**	**788**	**893**	
GIÁO DỤC - *EDUCATION*				
Giáo dục mẫu giáo - *Kindergarten education*				
Số lớp (Lớp) - *Number of classes (Class)*	2280	2089	2412	1914
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	2789	2679	2482	2863
Số học sinh (Người) - *Number of children (Person)*	38966	32711	39795	31371
Giáo dục phổ thông - *General education*				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	**424**	**436**	**455**	**462**
Tiểu học - *Primary*	182	188	199	203
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	152	164	180	187
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	20	28	33	33
Phổ thông cơ sở - *Basic general*	59	54	43	39
Trung học - *Lower and upper secondary*	11	2		
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	**7022**	**6837**	**6670**	**6607**
Tiểu học - *Primary*	4416	4177	3923	3813
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	2127	2212	2199	2214
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	479	448	548	580
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	**9809**	**9632**	**11009**	**11544**
Tiểu học - *Primary*	5429	5465	5678	5651
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	3589	3523	4385	4790
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	791	644	946	1103
Số học sinh (Nghìn người)				
Number of pupils (Thous. persons)	**195,6**	**191,0**	**181,6**	**180,8**
Tiểu học - *Primary*	101,5	93,5	85,1	77,9
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	72,1	76,5	73,5	74,9
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	22,0	21,0	23,0	28,0

121. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hoà Bình

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hoa Binh province

	2000	2001	2002	2003
Giáo dục trung học chuyên nghiệp *Professional secondary education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	104	88	93	148
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	1462	1291	1830	2491
Giáo dục cao đẳng và đại học - *Higher education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	105	79	133	84
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	1237	541	382	605
Y TẾ - *HEALTH*				
Cơ sở khám, chữa bệnh (Cơ sở) *Number of medical establishments*	**252**	**253**	**254**	**255**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	38	39	40	41
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	214	214	214	214
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*	**1931**	**1958**	**1893**	**1845**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	1045	1078	1081	1089
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	886	880	812	756
Cán bộ ngành y (Người) - *Medical staff (Person)*	**2118**	**1954**	**1894**	**1991**
Bác sĩ và trình độ cao hơn - *Doctor and higher degree*	305	306	325	413
Y sĩ - *Physician*	1021	1003	1074	1065
Y tá và nữ hộ sinh - *Nurse and midwife*	792	645	495	513
Cán bộ ngành dược (Người) - *Pharmaceautical staff (Person)*	**320**	**385**	**408**	**410**
Dược sĩ cao cấp - *Pharmacist at high degree*	37	36	43	44
Dược sĩ trung cấp - *Pharmacist at middle degree*	95	147	149	148
Dược tá - *Druggist*	145	150	159	157
Trình độ khác - *Others*	43	52	57	61

122 MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TỈNH THANH HOÁ
SOME KEY SOCIO-ECONOMIC INDICATORS OF THANH HOA PROVINCE

	2000	2001	2002	2003
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
ADMINISTRATIVE UNIT (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh - *City under provincial government*	1	1	1	1
Huyện - *Rural district*	24	24	24	24
Thị xã - *Town*	2	2	2	2
Phường - *Ward*	18	18	20	20
Thị trấn - *Town under rural district government*	31	31	32	29
Xã - *Commune*	581	581	581	587
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	**1110,6**	**1110,6**	**1111,2**	**1111,6**
Diện tích đất được sử dụng - *Area of used land*	**756,7**	**764,4**	**783,5**	**824,7**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	239,8	240,2	243,8	253,1
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	430,4	437,1	451,2	481,2
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	67,2	67,8	69,1	70,7
Đất ở - *Residential land*	19,3	19,3	19,4	19,7
Diện tích đất chưa sử dụng - *Area of unused land*	**353,9**	**346,2**	**327,7**	**286,9**
DÂN SỐ (Nghìn người) - *POPULATION (Thous. pers.)*	**3494,0**	**3509,6**	**3534,1**	**3620,3**
Phân theo giới tính - *By sex*				
Nam - *Male*	1707,4	1715,0	1727,0	1770,3
Nữ - *Female*	1786,6	1794,6	1807,1	1850,0
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*				
Thành thị - *Urban*	327,6	339,5	347,0	351,9
Nông thôn - *Rural*	3166,4	3170,1	3187,1	3268,4
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²)				
POPULATION DENSITY (Person/km²)	**315**	**316**	**318**	**326**
LAO ĐỘNG - *LABOUR*				
Lao động làm việc trong các ngành kinh tế (Nghìn người)				
Labour in economic industries (Thous. persons)	**1742,9**	**1764,1**	**1834,4**	**1878,5**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	1463,9	1481,7	1543,0	1574,0
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	98,8	100,0	103,2	108,2
Dịch vụ - *Services*	180,2	182,4	188,2	196,3

122. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Thanh Hoá

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thanh Hoa province

	2000	2001	2002	2003
Lao động làm việc trong khu vực Nhà nước (Nghìn người)				
Labour in state sector (Thous. persons)	**98,3**	**102,9**	**102,2**	**103,5**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản				
Agriculture, forestry and fishing	10,0	10,3	9,7	9,5
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	23,2	25,6	25,7	26,8
Dịch vụ - *Services*	65,1	67,0	66,8	67,2
Thu nhập bình quân tháng của lao động làm việc trong khu vực Nhà nước địa phương quản lý (Nghìn đồng)				
Average monthly income per labour in the local state sector (Thous. dongs)	**673,8**	**695,2**	**753,5**	**982,2**
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN				
GROSS DOMESTIC PRODUCT IN AREA (GDP)				
THEO GIÁ THỰC TẾ (Tỷ đồng)				
AT CURRENT PRICES (Bill. dongs)	**9961,8**	**10699,5**	**11929,2**	**13430,2**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**9606,6**	**10346,4**	**11523,6**	**12865,7**
Nhà nước - *State*	2855,0	2974,7	3304,4	3559,0
Trung ương quản lý - *Central management*	1316,4	1540,7	1884,8	2148,8
Địa phương quản lý - *Local management*	1538,6	1434,0	1419,6	1410,2
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	6751,6	7371,7	8219,2	9306,7
Tập thể - *Collective*	2847,0	3188,3	3557,3	4022,3
Tư nhân - *Private*	244,5	264,5	531,2	872,9
Cá thể - *Household*	3660,1	3918,9	4130,7	4411,5
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài				
Foreign invested sector	**355,2**	**353,1**	**405,6**	**564,5**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản				
Agriculture, forestry and fishing	3942,0	4116,1	4417,9	4792,2
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	2649,7	2986,0	3554,4	4230,8
Dịch vụ - *Services*	3370,1	3597,4	3956,9	4407,2

122. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Thanh Hoá

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thanh Hoa province

	2000	2001	2002	2003
THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (Tỷ đồng) *AT CONSTANT 1994 PRICES (Bill. dongs)*	**7700,8**	**8332,1**	**9103,8**	**9986,5**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**7334,5**	**7897,3**	**8549,0**	**9082,6**
Nhà nước - *State*	2180,2	2446,9	2587,7	2789,2
Trung ương quản lý - *Central management*	971,8	1240,6	1406,9	1634,8
Địa phương quản lý - *Local management*	1208,4	1206,3	1180,8	1154,4
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	5154,3	5450,4	5961,3	6593,4
Tập thể - *Collective*	2122,7	2158,7	2297,7	2659,1
Tư nhân - *Private*	186,0	249,5	500,7	644,0
Cá thể - *Household*	2845,6	3042,2	3162,9	3290,3
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**366,3**	**434,8**	**554,8**	**903,9**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	2925,9	3067,3	3228,7	3389,2
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	2243,7	2551,0	2983,8	3440,8
Dịch vụ - *Services*	2531,2	2713,8	2891,3	3156,5
CƠ CẤU GDP THEO GIÁ THỰC TẾ (%) *STRUCTURE OF GDP AT CURRENT PRICES (%)*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**96,4**	**96,7**	**96,6**	**95,8**
Nhà nước - *State*	28,6	27,8	27,7	26,5
Trung ương quản lý - *Central management*	13,2	14,4	15,8	16,0
Địa phương quản lý - *Local management*	15,4	13,4	11,9	10,5
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	67,8	68,9	68,9	69,3
Tập thể - *Collective*	28,6	29,8	29,8	29,9
Tư nhân - *Private*	2,5	2,5	4,5	6,5
Cá thể - *Household*	36,7	36,6	34,6	32,8
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**3,6**	**3,3**	**3,4**	**4,2**

122. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Thanh Hoá

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thanh Hoa province

	2000	2001	2002	2003
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	39,6	38,5	37,0	35,7
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	26,6	27,9	29,8	31,5
Dịch vụ - *Services*	33,8	33,6	33,2	32,8
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GDP THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF GDP AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*				
Tổng số - *Total*	**111,2**	**108,2**	**109,3**	**109,7**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**106,6**	**107,7**	**108,3**	**106,2**
Nhà nước - *State*	112,1	112,2	105,8	107,8
Trung ương quản lý - *Central management*	94,4	127,7	113,4	116,2
Địa phương quản lý - *Local management*	132,0	99,8	97,9	97,8
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	104,4	105,7	109,4	110,6
Tập thể - *Collective*	99,6	101,7	106,4	115,7
Tư nhân - *Private*	252,7	134,1	200,7	128,6
Cá thể - *Household*	104,2	106,9	104,0	104,0
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**891,2**	**118,7**	**127,6**	**162,9**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	102,5	104,8	105,3	105,0
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	128,7	113,7	117,0	115,3
Dịch vụ - *Services*	108,9	107,2	106,5	109,2
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG - *FINANCE AND BANKING*				
Tổng thu ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) ***Total revenue in area (Mill. dongs)***	**2312542**	**2766554**	**2842285**	**4106131**
Thu từ doanh nghiệp trung ương ***Revenue from central enterprises***	**243004**	**294170**	**268223**	**365292**
Thu từ kinh tế địa phương ***Revenue from local economic activities***	**202303**	**252232**	**298480**	**619730**
Doanh nghiệp nhà nước - *From state owned enterprises*	71323	41640	39314	42795
Thuế công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh *Tax on non-state sector*	**45376**	52247	63746	99963

122. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Thanh Hoá

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thanh Hoa province

	.2000	2001	2002	2003
Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Tax on use of agricultural land*	64874	29319	31684	3547
Thuế xuất, nhập khẩu - *Tax on import and export*	8853	5786	24268	20353
Thu từ kinh tế địa phương khác - *Others*	11877	123240	139468	453072
Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ***Revenue from foreign invested sector***	**4302**	**56755**	**92221**	**79358**
Thu trợ cấp từ ngân sách trung ương ***Transfer from central state budget***	**1530362**	**1828488**	**1774973**	**2741649**
Thu khác - Others	**332571**	**334909**	**408388**	**300102**
Chi ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) ***Budget expenditure in area (Mill. dongs)***	**1439075**	**2515775**	**2588708**	**3513959**
Chi đầu tư phát triển ***Expenditure on development investment***	**315520**	**495877**	**414387**	**730313**
Chi thường xuyên - Current expenditure	**1123555**	**1275314**	**1462192**	**1906363**
Chi quản lý hành chính *Expenditure on public administration*	145434	290308	334219	448481
Chi sự nghiệp kinh tế *Expenditure on economic services*	88330	91441	118329	159409
Chi sự nghiệp xã hội - *Expenditure on social services*	737094	841931	963078	1248553
Chi thường xuyên khác - *Others*	152697	51634	46566	49920
Chi khác - Others		**744584**	**712129**	**877283**
Thu tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng) ***Revenue in currency at state bank (Mill. dongs)***	**5742639**	**7918260**	**9934816**	**15286276**
Thu bán hàng - *Revenue from sale*	843192	1706739	2377647	3714025
Thu tiền gửi tiết kiệm - *Revenue from saving*	1407715	1563294	1738697	2729246
Thu khác - *Others*	3491732	4648227	5818472	8843005
Chi tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng) ***Expenditure in currency at state bank (Mill. dongs)***	**6868176**	**9373757**	**11798574**	**17000561**
Chi lương - *Salary*	334333	478774	494152	504325
Chi tiền gửi tiết kiệm - *Expenditure on saving*	1358106	1483151	1825694	2237156
Chi khác - *Others*	5175737	7411832	9478728	14259080

122. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Thanh Hoá

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thanh Hoa province

	2000	2001	2002	2003
NÔNG NGHIỆP - *AGRICULTURE*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**4260,5**	**4665,9**	**4910,3**	**5070,6**
Trồng trọt - *Cultivation*	3440,9	3603,5	3876,4	3904,9
Chăn nuôi - *Livestock*	737,9	918,6	936,0	1070,6
Dịch vụ - *Services*	81,7	143,8	97,9	95,1
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**3270,5**	**3405,0**	**3592,5**	**3800,8**
Trồng trọt - *Cultivation*	2567,2	2717,9	2894,6	2920,6
Chăn nuôi - *Livestock*	625,3	613,5	625,8	800,4
Dịch vụ - *Services*	78,0	73,6	72,1	79,8
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	80,8	77,2	78,9	77,0
Chăn nuôi - *Livestock*	17,3	19,7	19,1	21,1
Dịch vụ - *Services*	1,9	3,1	2,0	1,9
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**103,8**	**104,1**	**105,5**	**105,8**
Trồng trọt - *Cultivation*	102,1	105,9	106,5	100,9
Chăn nuôi - *Livestock*	106,7	98,1	102,0	127,9
Dịch vụ - *Services*	154,8	94,3	98,1	110,7
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	**303,9**	**301,9**	**306,7**	**310,5**
Lúa - *Paddy*	257,5	257,6	257,2	256,4
Ngô - *Maize*	46,4	44,3	49,5	54,1
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	**1222,5**	**1330,4**	**1408,1**	**1452,2**
Lúa - *Paddy*	1095,8	1190,4	1252,5	1270,8
Ngô - *Maize*	126,7	140,0	155,6	181,4

122. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Thanh Hoá

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thanh Hoa province

	2000	2001	2002	2003
Diện tích gieo trồng lúa cả năm (Nghìn ha)				
Planted area of paddy (Thous. ha)	**257,5**	**257,6**	**257,2**	**256,4**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	118,9	120,0	119,6	120,2
Lúa mùa - *Winter paddy*	138,6	137,6	137,6	136,2
Năng suất lúa cả năm (Tạ/ha) - *Yield of paddy (Quintal/ha)*	**42,6**	**46,2**	**48,7**	**49,6**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	53,1	55,1	56,6	57,2
Lúa mùa - *Winter paddy*	33,5	38,5	41,9	42,8
Sản lượng lúa cả năm (Nghìn tấn)				
Production of paddy (Thous. tons)	**1095,8**	**1190,4**	**1252,5**	**1270,8**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	631,9	660,8	676,6	687,3
Lúa mùa - *Winter paddy*	463,9	529,6	575,9	583,5
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	24,4	24,1	22,0	19,1
Sắn - *Cassava*	12,1	11,9	13,6	15,2
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	130,0	144,6	140,4	121,7
Sắn - *Cassava*	78,5	94,9	111,4	125,5
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm				
Planted area of some key annual industrial crops				
Đay (Ha) - *Jute (Ha)*	145	300	68	183
Cói (Ha) - *Sedge (Ha)*	3614	3827	4946	5369
Mía (Nghìn ha) - *Sugar-cane (Thous. ha)*	28,8	27,8	28,7	32,0
Lạc (Nghìn ha) - *Peanut (Thous. ha)*	14,1	16,2	16,8	16,8
Đậu tương (Nghìn ha) - *Soyabean (Thous. ha)*	2,7	4,7	6,7	6,7
Thuốc lá (Ha) - *Tobacco (Ha)*	54	55	87	58
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm				
Production of some key annual industrial crops				
Đay (Tấn) - *Jute (Ton)*	415	871	873	540
Cói (Tấn) - *Sedge (Ton)*	25313	27482	38161	38828
Mía (Nghìn tấn) - *Sugar-cane (Thous. tons)*	1639,9	1558,1	1613,9	1792,0

122. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Thanh Hoá

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thanh Hoa province

	2000	2001	2002	2003
Lạc (Nghìn tấn) - *Peanut (Thous. tons)*	21,2	24,7	27,1	27,5
Đậu tương (Nghìn tấn) - *Soyabean (Thous. tons)*	3,4	6,3	8,9	9,6
Thuốc lá (Tấn) - *Tobacco (Ton)*	64	82	125	107
Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm (Ha)				
Planted area of some key perennial industrial crops (Ha)				
Chè - *Tea*	105	125	400	425
Cà phê - *Coffee*	3400	3403	4010	3995
Cao su - *Rubber*	7686	7706	7309	6720
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - *Buffalo*	216,5	215,4	204,4	212,4
Bò - *Cattle*	233,6	233,6	236,2	243,4
Lợn - *Pig*	1088,1	1114,9	1290,2	1359,1
Số lượng gia cầm (Triệu con) - *Poultry (Mill. heads)*	**8,2**	**13,1**	**9,9**	**14,5**
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)				
Living weight of pig (Thous. tons)	**53,7**	**51,6**	**54,4**	**66,2**
LÂM NGHIỆP - *FORESTRY*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**423,4**	**440,2**	**465,5**	**477,9**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	269,9	147,9	147,6	157,9
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	143,4	281,7	305,3	307,4
Dịch vụ - *Services*	10,1	10,6	12,6	12,6
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**324,5**	**334,5**	**347,4**	**364,1**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	115,1	139,7	142,0	148,8
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	200,8	185,9	195,6	204,9
Dịch vụ - *Services*	8,6	8,9	9,8	10,4
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	63,7	33,6	31,7	33,0
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	33,9	64,0	65,6	64,3
Dịch vụ - *Services*	2,4	2,4	2,7	2,7

122. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Thanh Hoá

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thanh Hoa province

	2000	2001	2002	2003
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**105,7**	**103,1**	**103,9**	**104,8**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	228,4	121,4	101,6	104,8
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	80,4	92,6	105,2	104,7
Dịch vụ - *Services*	126,5	103,5	110,1	106.1
Diện tích rừng trồng tập trung (Nghìn ha)				
Area of concentrated forest (Thous.ha)	**4,6**	**6,7**	**5,8**	**5,7**
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m^3)				
Production of wood (Thous. m^3)	**39,4**	**39,1**	**32,5**	**37,7**
THỦY SẢN - *FISHING*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**669,1**	**760,9**	**915,1**	**1047,9**
Nuôi trồng - *Farm*	191,0	147,1	324,3	373,3
Khai thác - *Caught*	431,0	572,1	564,3	643.4
Dịch vụ - *Services*	47,1	41,7	26,5	31,2
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**367,6**	**399,0**	**462,4**	**510,4**
Nuôi trồng - *Farm*	93,4	110,9	155,4	170,6
Khai thác - *Caught*	240,1	252,2	287,5	317,5
Dịch vụ - *Services*	34,1	35,9	19,5	22,3
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100.0**
Nuôi trồng - *Farm*	28,5	19.3	35,4	35,6
Khai thác - *Caught*	64,4	75,2	61,7	61,4
Dịch vụ - *Services*	7,1	5,5	2,9	3,0
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**113,2**	**108,5**	**115,9**	**110,4**
Nuôi trồng - *Farm*	111,9	118,7	140,2	109,8
Khai thác - *Caught*	113,6	105,0	114,0	110,4
Dịch vụ - *Services*	114.0	105,3	54,2	114.6

122. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Thanh Hoá

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thanh Hoa province

	2000	2001	2002	2003
Sản lượng thủy sản (Tấn) - *Production of fishing (Ton)*	**48968**	**: 2340**	**57723**	**63832**
Sản lượng khai thác - *Caught*	36520	39110	42322	47528
Sản lượng nuôi trồng - *Farmed*	12448	13230	15401	16304
Cá - *Fish*	7472	7540	9450	9890
Tôm - *Shrimp*	706	1015	1993	2255
Thuỷ sản khác - *Others*	4271	4675	3958	4159
CÔNG NGHIỆP - *INDUSTRY*				
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (Tỷ đồng) - *OUTPUT VALUE (Bill. dongs)*				
Theo giá thực tế - *At current prices*	**3606,8**	**4785,4**	**5370,0**	**6376,9**
Theo giá so sánh 1994 - *At constant 1994 prices*	**3684,2**	**4341,2**	**5125,1**	**6065,3**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**2931,1**	**2902,0**	**3349,3**	**4058,7**
Nhà nước - *State*	1702,0	1686,9	2531,1	3213,7
Trung ương quản lý - *Central management*	1329,3	1307,5	1568,7	2009,5
Địa phương quản lý - *Local management*	372,7	379,4	962,4	1204,2
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	1229,1	1215,1	818,2	845,0
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**753,1**	**1439,2**	**1775,8**	**2006,6**
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF OUTPUT VALUE AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**156,1**	**117,8**	**118,1**	**118,3**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**133,6**	**99,0**	**115,4**	**121,2**
Nhà nước - *State*	98,8	99,1	150,0	127,0
Trung ương quản lý - *Central management*	96,2	98,4	120,0	128,1
Địa phương quản lý - *Local management*	109,3	101,8	253,7	125,1
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	261,3	98,9	67,3	103,3
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**451,5**	**191,1**	**123,4**	**113,0**
MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU *SOME KEY INDUSTRIAL PRODUCTS*				
Quặng (Nghìn tấn) - *Ore (Thous. tons)*	210,7	150,9	168,5	190,7
Đá (Nghìn m^3) - *Stone (Thous. m^3)*	1063,4	1294,5	1695,5	1755,0
Vôi (Tấn) - *Lime (Ton)*	115271	107381	140792	145316

122. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Thanh Hoá

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thanh Hoa province

	2000	2001	2002	2003
Xi măng (Nghìn tấn) - *Cement (Thous. tons)*	1671,0	2754,0	3523,3	4232,7
Gạch (Triệu viên) - *Brick (Mill. pieces)*	316,3	345,7	382,4	484,0
Ngói (Nghìn viên) - *Tile (Thous. pieces)*	12118	11038	13334	11858
Bánh kẹo (Tấn) - *Cake and sweet (Ton)*	3669	3133	1836	1687
Đường (Nghìn tấn) - *Sugar (Thous. tons)*	199,0	142,6	155,2	179,5
Miến (Tấn) - *Vermicelli (Ton)*	4521	4819	5742	5944
Bia (Nghìn lít) - *Beer (Thous. litres)*	16351	16323	20936	42659
Hải sản đông lạnh (Tấn) - *Frozen sea product (Ton)*	1265	1763	1377	1137
Nước mắm (Nghìn lít) - *Fish sauce (Thous. litres)*	5892	6197	5543	7441
Phân bón (Tấn) - *Fertilizer (Ton)*	81660	85767	103890	92662
Thuốc ống (Nghìn ống) - *Medical ampoule (Thous. tubes)*	22194	23674	16520	18890
Thuốc viên (Triệu viên) - *Medical tablet (Mill. pills)*	554,0	628,7	555,4	606,9
Thuốc lá (Triệu bao) - *Cigarettes (Mill. packets)*	81,3	97,4	107,1	115,3
Quần áo (Nghìn cái) - *Clothes (Thous. pieces)*	3037,6	3245,0	3880,8	3879,0
Gỗ xẻ (Nghìn m^3) - *Sawn wood (Thous. m^3)*	33,6	46,8	62,5	66,7
Chiếu cói (Nghìn chiếc) - *Sedge mat (Thous. pieces)*	3941	3833	4560	5154
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Investment capital at current prices (Bill. dongs)	**3601,1**	**3000,9**	**3653,9**	**4200,0**
Khu vực Nhà nước - *State*	1078,2	1191,1	1709,9	1737,5
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	1137,9	1483,5	1675,6	2000,0
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*	1278,7	50,0	11,4	45,0
Vốn khác - *Others*	106,3	276,3	257,0	417,5
Cơ cấu vốn đầu tư theo giá thực tế (%)				
Structure of investment capital at current prices (%)	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Tổng số - *Total*				
Khu vực Nhà nước - *State*	29,9	39,7	46,8	41,4
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	31,6	49,4	45,9	47,6
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*	35,5	1,7	0,3	1,1
Vốn khác - *Others*	3,0	9,2	7,0	9,9

122. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Thanh Hoá

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thanh Hoa province

	2000	2001	2002	2003
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài - *Foreign direct investment*				
Số dự án (Dự án) - *Number of projects (Project)*	3	1	1	2
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (Mill. USD)*	6,9	0,3	0,2	0,6
Trong đó: Vốn pháp định - *Of which: Legal capital*	3,7	0,3	0,2	0,4
VẬN TẢI - *TRANSPORT*				
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn) ***Freight of local transport (Thous. tons)***	**4568**	**4728**	**4799**	**8236**
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ *Freight by the road*	3825	3938	3986	7314
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thuỷ *Freight by the waterway*	743	790	813	922
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn.km) ***Freight traffic of local transport (Mill. tons.km)***	**242,2**	**257,8**	**260,7**	**461,4**
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ *Freight traffic by the road*	119,4	126,1	128,1	207,1
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thuỷ *Freight traffic by the waterway*	122,8	131,7	132,6	254,3
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người) ***Passenger carry of local transport (Mill. persons)***	**3,7**	**3,8**	**3,9**	**4,5**
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ *Passenger carry by the road*	3,7	3,8	3,9	4,5
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km) ***Passenger traffic of local transport (Mill. persons.km)***	**170,4**	**183,3**	**195,4**	**226,0**
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ *Passenger traffic by the road*	170,4	183,3	195,4	226,0
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG ***POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS***				
Số máy điện thoại cố định (Cái) ***Number of telephones (Piece)***	**38971**	**53066**	**79493**	
Doanh thu bưu điện (Triệu đồng) ***Turnover of postal service (Mill. dongs)***	**90602**	**116000**	**167760**	**182859**

122. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Thanh Hoá

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thanh Hoa province

	2000	2001	2002	2003
THƯƠNG MẠI - *TRADE*				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ khu vực kinh tế trong nước (Tỷ đồng) *Retail sales of domestic economic sector (Bill. dongs)*	**3900**	**4130**	**4541**	**5009**
Xuất khẩu trên địa bàn (Nghìn USD) *Export in area (Thous. USD)*	**36950**	**45520**	**53355**	**59677**
Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu *Some selected export commodities*				
Gạo (Tấn) - *Rice (Ton)*		1100	828	
Lạc (Tấn) - *Peanut (Ton)*	4145	5366	8372	9844
Cà phê (Tấn) - *Coffee (Ton)*	637	20	5200	5633
Xi măng (Tấn) - *Cement (Ton)*	18267	14574	6434	3391
Quặng (Tấn) - *Ore (Ton)*	63178	51012	52016	79423
Đá ốp (Nghìn m^2) - *Ashlar facing stone (Thous. m^2)*	126,3	263,0	448,5	637,7
Hải sản đông lạnh (Tấn) - *Frozen sea products (Ton)*	1228	1646	1903	1749
Dưa chuột (Tấn) - *Cucumber (Ton)*	818	800	845	326
Sản phẩm tre đan (Nghìn cái) *Bamboo products (Thous. pieces)*	629	917	1403	1915
Nhập khẩu trên địa bàn (Nghìn USD) *Import in area (Thous. USD)*	**29090**	**16556**	**19356**	**32700**
Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu *Some selected import commodities*				
Thép (Tấn) - *Steel (Ton)*	7646	6096	1789	2000
Ô tô (Cái) - *Motor car (Piece)*	313	313	262	795
Tủ lạnh (Cái) - *Refrigerator (Piece)*	330	549	798	
Phân bón (Nghìn tấn) - *Fertilizer (Thous. tons)*	144,4	64,6	26,2	14,0
DOANH NGHIỆP (Tại thời điểm 31/12 hàng năm) *ENTERPRISE (As of 31 December)*				
Số doanh nghiệp đang hoạt động (Doanh nghiệp) *Number of operative enterprises (Unit)*	**464**	**592**	**764**	
Lao động trong các doanh nghiệp (Người) *Number of labours of the enterprises (Person)*	**53941**	**58937**	**66547**	
Nam - *Male*	34743	37958	44289	
Nữ - *Female*	19198	20979	22258	

122. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Thanh Hoá

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thanh Hoa province

	2000	2001	2002	2003
Vốn kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Average annual capital of the enterprises (Bill. dongs)	**7783**	**11317**	**12363**	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Value of fixed assets and long-term investment of the enterprises (Bill. dongs)	**7485**	**7464**	**8059**	
Doanh thu thuần của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Net turnover of the enterprises (Bill. dongs)	**5922**	**7721**	**9423**	
GIÁO DỤC - *EDUCATION*				
Giáo dục mẫu giáo - *Kindergarten education*				
Số lớp (Lớp) - *Number of classes (Class)*	6084	6198	5450	5205
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	6320	7134	7134	5430
Số học sinh (Người) - *Number of children (Person)*	140888	148016	130026	119576
Giáo dục phổ thông - *General education*				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	**1431**	**1445**	**1463**	**1475**
Tiểu học - *Primary*	713	716	729	730
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	644	648	650	654
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	72	80	84	91
Phổ thông cơ sở - *Basic general*	2	1		
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	**26947**	**27314**	**27093**	**25546**
Tiểu học - *Primary*	16504	16065	15277	13320
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	8503	9006	9370	9503
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	1940	2243	2446	2723
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	**29801**	**31444**	**34246**	**36370**
Tiểu học - *Primary*	16522	16652	16848	16854
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	10468	11550	13306	14946
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	2811	3242	4092	4570
Số học sinh (Nghìn người) Number of pupils (Thous. persons)	**939,7**	**935,2**	**900,4**	**859,1**
Tiểu học - *Primary*	497,5	460,5	411,1	361,9
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	342,0	357,2	366,7	367,1
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	100,2	117,5	122,6	130,1

122. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Thanh Hoá

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thanh Hoa province

	.2000	2001	2002	2003
Giáo dục trung học chuyên nghiệp *Professional secondary education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	319	292	326	455
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	6405	4983	5971	7026
Giáo dục cao đẳng và đại học - *Higher education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	525	532	518	480
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	4823	5712	5008	6098
Y TẾ - *HEALTH*				
Cơ sở khám, chữa bệnh (Cơ sở) ***Number of medical establishments***	**696**	**696**	**687**	**688**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	66	66	66	66
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	630	630	621	622
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*	**7540**	**7540**	**7590**	**7910**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	4390	4390	4440	4460
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	3150	3150	3150	3450
Cán bộ ngành y (Người) - *Medical staff (Person)*	**6935**	**6979**	**6196**	**6337**
Bác sĩ và trình độ cao hơn - *Doctor and higher degree*	1277	1336	1399	1454
Y sĩ - *Physician*	3471	3486	3345	3353
Y tá và nữ hộ sinh - *Nurse and midwife*	2187	2157	1452	1530
Cán bộ ngành dược (Người) - *Pharmaceautical staff (Person)*	**1013**	**1048**	**1003**	**1002**
Dược sĩ cao cấp - *Pharmacist at high degree*	181	198	163	171
Dược sĩ trung cấp - *Pharmacist at middle degree*	252	237	338	318
Dược tá - *Druggist*	580	613	502	513

123 MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TỈNH NGHỆ AN
SOME KEY SOCIO-ECONOMIC INDICATORS OF NGHE AN PROVINCE

	2000	2001	2002	2003
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
ADMINISTRATIVE UNIT (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh - *City under provincial government*	1	1	1	1
Huyện - *Rural district*	17	17	17	17
Thị xã - *Town*	1	1	1	1
Phường - *Ward*	18	18	18	18
Thị trấn - *Town under rural district government*	17	17	17	17
Xã - *Commune*	431	431	434	434
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	**1648,7**	**1649,0**	**1649,2**	**1648,7**
Diện tích đất được sử dụng - *Area of used land*	**955,5**	**968,1**	**978,6**	**999,9**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	195,9	196,3	198,5	204,2
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	685,5	697,0	703,7	717,0
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	59,2	59,8	61,3	63,2
Đất ở - *Residential land*	14,9	15,0	15,1	15,5
Diện tích đất chưa sử dụng - *Area of unused land*	**693,2**	**680,9**	**670,6**	**648,8**
DÂN SỐ (Nghìn người) - *POPULATION (Thous. pers.)*	**2887,1**	**2913,8**	**2951,5**	**2977,3**
Phân theo giới tính - *By sex*				
Nam - *Male*	1421,5	1434,7	1453,2	1464,5
Nữ - *Female*	1465,6	1479,1	1498,3	1512,8
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*				
Thành thị - *Urban*	300,1	310,9	319,7	313,0
Nông thôn - *Rural*	2587,0	2602,9	2631,8	2664,3
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²)				
POPULATION DENSITY (Person/km²)	**175**	**177**	**179**	**181**
LAO ĐỘNG - *LABOUR*				
Lao động làm việc trong các ngành kinh tế (Nghìn người)				
Labour in economic industries (Thous. persons)	**1198,5**	**1206,4**	**1341,5**	**1374,1**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	959,7	959,6	1057,4	1065,7
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	93,0	98,1	111,7	125,6
Dịch vụ - *Services*	145,8	148,7	172,4	182,8

123. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Nghệ An

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Nghe An province

	2000	2001	2002	2003
Lao động làm việc trong khu vực Nhà nước (Nghìn người)				
Labour in state sector (Thous. persons)	**102,5**	**102,2**	**106,1**	**109,9**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	9,3	9,4	8,8	8,8
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	24,9	22,9	24,3	24,9
Dịch vụ - *Services*	68,3	69,9	73,0	76,2
Thu nhập bình quân tháng của lao động làm việc trong khu vực Nhà nước địa phương quản lý (Nghìn đồng)				
Average monthly income per labour in the local state sector (Thous. dongs)	**640,0**	**713,7**	**717,2**	**1042,4**
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN				
GROSS DOMESTIC PRODUCT IN AREA (GDP)				
THEO GIÁ THỰC TẾ (Tỷ đồng) *AT CURRENT PRICES (Bill.dongs)*	**7935,6**	**8829,2**	**10556,2**	**12156,4**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước Domestic economic sector	**7881,7**	**8673,2**	**10399,1**	**11929,9**
Nhà nước - *State*	2691,7	3102,8	3972,0	4933,4
Trung ương quản lý - *Central management*	1245,2	1574,3	2034,9	2694,2
Địa phương quản lý - *Local management*	1446,5	1528,5	1937,1	2239,2
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	5190,0	5570,4	6427,1	6996,5
Tập thể - *Collective*	1805,0	1796,2	1922,9	2093,3
Tư nhân - *Private*	82,2	88,3	79,4	86,4
Cá thể - *Household*	3302,8	3685,9	4424,8	4816,8
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**53,9**	**156,0**	**157,1**	**226,5**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	3513,2	3732,9	4328,9	4613,3
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	1477,7	1883,8	2464,8	3145,4
Dịch vụ - *Services*	2944,7	3212,5	3762,5	4397,7

123. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Nghệ An
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Nghe An province

	2000	2001	2002	2003
THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (Tỷ đồng) *AT CONSTANT 1994 PRICES (Bill. dongs)*	**6317,9**	**6901,4**	**7654,0**	**8536,1**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**6273,2**	**6808,6**	**7538,1**	**8377,1**
Nhà nước - *State*	2153,8	2459,1	2939,3	3464,2
Trung ương quản lý - *Central management*	986,3	1236,6	1515,9	1891,8
Địa phương quản lý - *Local management*	1167,5	1222,5	1423,4	1572,4
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	4119,4	4349,5	4598,8	4912,9
Tập thể - *Collective*	1449,8	1413,8	1700,2	1799,2
Tư nhân - *Private*	65,6	69,6	56,6	59,7
Cá thể - *Household*	2604,0	2866,1	2842,0	3054,0
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**44,7**	**92,8**	**115,9**	**159,0**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	2793,4	2921,3	3086,9	3241,9
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	1203,7	1491,0	1903,8	2375,8
Dịch vụ - *Services*	2320,8	2489,1	2663,3	2918,4
CƠ CẤU GDP THEO GIÁ THỰC TẾ (%) *STRUCTURE OF GDP AT CURRENT PRICES (%)*				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**99,3**	**98,2**	**98,5**	**98,1**
Nhà nước - *State*	33,9	35,1	37,6	40,6
Trung ương quản lý - *Central management*	15,7	17,8	19,3	22,2
Địa phương quản lý - *Local management*	18,2	17,3	18,3	18,4
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	65,4	63,1	60,9	57,5
Tập thể - *Collective*	22,7	20,3	18,2	17,2
Tư nhân - *Private*	1,0	1,0	0,8	0,7
Cá thể - *Household*	41,6	41,7	41,9	39,6
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**0,7**	**1,8**	**1,5**	**1,9**

123. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Nghệ An

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Nghe An province

	2000	2001	2002	2003
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	44,3	42,3	41,1	37,9
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	18,6	21,3	23,3	25,9
Dịch vụ - *Services*	37,1	36,4	35,6	36,2
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GDP THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF GDP AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**106,3**	**109,2**	**110,9**	**111,5**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**105,7**	**108,5**	**110,7**	**111,1**
Nhà nước - *State*	100,5	114,2	119,5	117,9
Trung ương quản lý - *Central management*	108,7	125,4	122,6	124,8
Địa phương quản lý - *Local management*	94,5	104,7	116,4	110,5
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	108,7	105,6	105,7	106,8
Tập thể - *Collective*	108,4	97,5	120,3	105,8
Tư nhân - *Private*	149,4	106,1	81,3	105,5
Cá thể - *Household*	108,1	110,1	99,2	107,5
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**465,6**	**207,6**	**124,9**	**137,2**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	107,0	104,6	105,7	105,0
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	118,2	123,9	127,7	124,8
Dịch vụ - *Services*	100,3	107,3	107,0	109,6
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG - *FINANCE AND BANKING*				
Tổng thu ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) ***Total revenue in area (Mill. dongs)***	**1967418**	**2232046**	**2685367**	**4476290**
Thu từ doanh nghiệp trung ương ***Revenue from central enterprises***	**51162**	**58053**	**81276**	**98400**
Thu từ kinh tế địa phương ***Revenue from local economic activities***	**436158**	**509180**	**633768**	**500931**
Doanh nghiệp Nhà nước - *From state owned enterprises*	67435	84721	87514	97908
Thuế công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh *Tax on non-state sector*	41728	52563	66493	74391
Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Tax on use of agricultural land*	41057	20188	17286	19339
Thu từ kinh tế địa phương khác - *Others*	285938	351708	462475	309293

123. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Nghệ An

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Nghe An province

	2000	2001	2002	2003
Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài				
Revenue from foreign invested sector	**4181**	**27551**	**34878**	**40669**
Thuế xuất, nhập khẩu - Tax on export and import	**37329**	**131393**	**135081**	**830000**
Thu trợ cấp từ ngân sách trung ương				
Transfer from central state budget	**1438588**	**1505869**	**1800364**	**3006290**
Chi ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng)				
Budget expenditure in area (Mill. dongs)	**1810147**	**2012756**	**2216984**	**2372511**
Chi đầu tư phát triển - Expenditure on development investment	**488981**	**490306**	**498396**	**786114**
Chi thường xuyên - Current expenditure	**1321166**	**1522450**	**1718588**	**1586397**
Chi quản lý hành chính - *Expenditure on public administration*	144873	236138	288808	335700
Chi sự nghiệp kinh tế - *Expenditure on economic services*	86014	79915	92226	141831
Chi sự nghiệp xã hội - *Expenditure on social services*	599913	718847	848452	937815
Chi thường xuyên khác - *Others*	490366	487550	489102	171051
Thu tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)				
Revenue in currency at state bank (Mill. dongs)	**6704110**	**8318316**	**10540522**	**14253561**
Thu bán hàng - *Revenue from sale*	1937806	2279073	3114666	3831125
Thu tiền gửi tiết kiệm - *Revenue from saving*	1465201	1294246	1587141	2683549
Thu khác - *Others*	3301103	4744997	5838715	7738887
Chi tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)				
Expenditure in currency at state bank (Mill. dongs)	**7076369**	**9005699**	**11292836**	**15176962**
Chi lương - *Salary*	352271	375829	552613	773062
Chi tiền gửi tiết kiệm - *Expenditure on saving*	1618479	133373	1420602	2031805
Chi khác - *Others*	5105619	8496497	9319621	12372095
NÔNG NGHIỆP - *AGRICULTURE*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**4256,6**	**4528,8**	**5133,8**	**5466,4**
Trồng trọt - *Cultivation*	3060,5	3209,7	3468,0	3632,4
Chăn nuôi - *Livestock*	1136,5	1255,1	1596,1	1763,2
Dịch vụ - *Services*	59,6	64,0	69,7	70,8
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**2961,8**	**3079,4**	**3230,7**	**3389,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	2126,1	2189,9	2288,3	2371,6
Chăn nuôi - *Livestock*	790,8	842,9	892,0	965,1
Dịch vụ - *Services*	44,9	46,6	50,4	52,3

123. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Nghệ An

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Nghe An province

	2000	2001	2002	2003
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	71,9	70,9	67,6	66,4
Chăn nuôi - *Livestock*	26,7	27,7	31,1	32,3
Dịch vụ - *Services*	1,4	1,4	1,3	1,3
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**109,3**	**104,0**	**104,9**	**104,9**
Trồng trọt - *Cultivation*	110,6	103,0	104,5	103,6
Chăn nuôi - *Livestock*	106,9	106,6	105,8	108,2
Dịch vụ - *Services*	95,4	103,7	108,2	103,8
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	**224,3**	**223,0**	**223,8**	**232,1**
Lúa - *Paddy*	186,8	189,1	188,3	187,1
Ngô - *Maize*	37,5	33,9	35,5	45,0
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	**832,3**	**871,3**	**937,0**	**973,3**
Lúa - *Paddy*	753,6	781,1	836,5	840,2
Ngô - *Maize*	78,7	90,2	100,5	133,1
Diện tích gieo trồng lúa cả năm (Nghìn ha)				
Planted area of paddy (Thous. ha)	**186,8**	**189,1**	**188,3**	**187,1**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	82,1	84,4	85	85,2
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	51,3	52,9	53,5	55,9
Lúa mùa - *Winter paddy*	53,4	51,8	49,8	46
Năng suất lúa cả năm (Tạ/ha) - *Yield of paddy (Quintal/ha)*	**40,3**	**41,3**	**44,4**	**44,9**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	51,6	53,6	57,5	57,9
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	208,4	208,9	232,5	234
Lúa mùa - *Winter paddy*	22,8	23,1	23,2	24,5
Sản lượng lúa cả năm (Nghìn tấn)				
Production of paddy (Thous. tons)	**753,6**	**781,1**	**836,5**	**840,2**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	423,5	452,7	488,5	493,7
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	208,4	208,9	232,5	234,0
Lúa mùa - *Winter paddy*	121,7	119,5	115,5	112,5

123. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Nghệ An

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Nghe An province

	2000	2001	2002	2003
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	29,5	30,1	28,2	24,5
Sắn - *Cassava*	11,2	10,2	9,9	11,3
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	148,4	182,4	163,2	146,1
Sắn - *Cassava*	68,5	61,6	78,4	150,2
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha)				
Planted area of some key annual industrial crops (Ha)				
Bông - *Cotton*	185	61	86	91
Cói - *Sedge*	228	232	230	212
Mía (Nghìn ha) - *Sugar-cane (Thous. ha)*	17,3	20,1	25,7	25,7
Đậu tương - *Soyabean*	640	1063	772	985
Thuốc lá - *Tobacco*	186	138	102	112
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Tấn)				
Production of some key annual industrial crops (Ton)				
Bông - *Cotton*	52	18	36	29
Cói - *Sedge*	710	750	820	756
Mía (Nghìn tấn) - *Sugar-cane (Thous. tons)*	901,9	1050,7	1392,2	1392,2
Đậu tương - *Soyabean*	367	695	589	804
Thuốc lá - *Tobacco*	196	163	130	137
Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm (Ha)				
Planted area of some key perennial industrial crops (Ha)				
Chè - *Tea*	3728	4378	5328	6078
Cà phê - *Coffee*	2988	2829	2999	2399
Cao su - *Rubber*	3564	2614	2674	2814
Hồ tiêu - *Pepper*	290	295	298	300
Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm (Tấn)				
Production of some key perennial industrial crops (Ton)				
Chè - *Tea*	11984	13798	14268	16669
Cà phê - *Coffee*	400	1200	1180	607
Cao su - *Rubber*	497	497	250	475
Hồ tiêu - *Pepper*	184	191	196	235

123. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Nghệ An

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Nghe An province

	2000	2001	2002	2003
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - *Buffalo*	265,9	271,7	283,4	287,9
Bò - *Cattle*	268,1	286,9	294,7	319,9
Lợn - *Pig*	821,7	1093,8	1117,8	1190,4
Số lượng gia cầm (Triệu con) - *Poultry (Mill. heads)*	**6,7**	**9,3**	**9,7**	**10,5**
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)				
Living weight of pig (Thous. tons)	**45,8**	**58,8**	**63,6**	**67,9**
LÂM NGHIỆP - *FORESTRY*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**554,1**	**572,6**	**721,9**	**758,3**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	102,5	103,0	119,9	123,8
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	389,7	405,2	521,9	561,7
Dịch vụ - *Services*	61,9	64,4	80,1	72,8
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**391,8**	**401,8**	**416,8**	**414,3**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	72,5	72,7	79,0	77,5
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	275,6	284,1	294,3	296,6
Dịch vụ - *Services*	43,7	45,0	43,5	40,2
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	18,5	18,0	16,6	16,3
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	70,3	70,8	72,3	74,1
Dịch vụ - *Services*	11,2	11,2	11,1	9,6
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**96,5**	**102,6**	**103,7**	**99,4**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	100,3	100,4	108,6	98,1
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	91,5	103,1	103,6	100,8
Dịch vụ - *Services*	134,2	102,9	96,7	92,3

123. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Nghệ An

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Nghe An province

	2000	2001	2002	2003
Diện tích rừng trồng tập trung (Nghìn ha) *Area of concentrated forest (Thous.ha)*	**10,9**	**10,5**	**10,4**	**9,2**
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m^3) *Production of wood (Thous. m^3)*	**93,8**	**92,6**	**85,0**	**93,0**
THỦY SẢN - *FISHING*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng) *Output value at current prices (Bill. dongs)*	**352,4**	**377,4**	**496,7**	**599,6**
Nuôi trồng - *Farm*	108,7	134,7	170,7	273,1
Khai thác - *Caught*	239,4	234,7	318,2	315,9
Dịch vụ - *Services*	4,3	8,0	7,8	10,6
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng) *Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)*	**290,3**	**314,6**	**365,1**	**399,9**
Nuôi trồng - *Farm*	66,6	67,6	83,8	134,9
Khai thác - *Caught*	220,3	239,4	272,7	253,9
Dịch vụ - *Services*	3,4	7,6	8,5	11,1
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%) *Structure of output value at current prices (%)*				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nuôi trồng - *Farm*	30,8	35,7	34,4	45,5
Khai thác - *Caught*	67,9	62,2	64,1	52,7
Dịch vụ - *Services*	1,3	2,1	1,5	1,8
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%) *Index of output value at constant 1994 prices (%)*	**113,2**	**108,4**	**116,1**	**109,5**
Nuôi trồng - *Farm*	115,0	101,5	124,0	160,8
Khai thác - *Caught*	112,5	108,7	113,9	93,1
Dịch vụ - *Services*	127,6	220,5	112,9	130,6
Sản lượng thủy sản (Tấn) - *Production of fishing (Ton)*	**38629**	**42237**	**48261**	**53000**
Sản lượng khai thác - *Caught*	30294	32093	36909	39840
Sản lượng nuôi trồng - *Farmed*	8335	10144	11352	13160
Cá - *Fish*	8185	8800	9952	10713
Tôm - *Shrimp*	149	409	550	948
Thuỷ sản khác - *Others*	1	935	850	1499

123. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Nghệ An

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Nghe An province

	2000	2001	2002	2003
CÔNG NGHIỆP - *INDUSTRY*				
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (Tỷ đồng) - *OUTPUT VALUE (Bill. dongs)*				
Theo giá thực tế - *At current prices*	**1423,8**	**1933,4**	**2524,8**	**3201,4**
Theo giá so sánh 1994 - *At constant 1994 prices*	**1098,6**	**1326,2**	**1690,7**	**2164,5**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**920,2**	**1001,1**	**1342,1**	**1702,8**
Nhà nước - *State*	452,7	471,5	750,8	1036,2
Trung ương quản lý - *Central management*	81,3	97,5	343,4	551,2
Địa phương quản lý - *Local management*	371,4	374,0	407,4	485,0
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	467,5	529,6	591,3	666,6
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**178,4**	**325,1**	**348,6**	**461,7**
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF OUTPUT VALUE AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**128,4**	**120,7**	**127,5**	**128,0**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**112,1**	**108,8**	**134,1**	**126,9**
Nhà nước - *State*	117,5	104,2	159,2	138,0
Trung ương quản lý - *Central management*	118,9	119,9	352,2	160,5
Địa phương quản lý - *Local management*	117,2	100,7	108,9	119,0
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	107,3	113,3	111,7	112,7
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**517,1**	**182,2**	**107,2**	**132,4**
MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU *SOME KEY INDUSTRIAL PRODUCTS*				
Đá (Nghìn m^3) - *Stone (Thous. m^3)*	681	669	1295	1208
Nước mắm (Triệu lít) - *Fish sauce (Mill. litres)*	11,1	11,8	12,9	11,2
Đường (Nghìn tấn) - *Sugar (Thous. tons)*	43,5	91,7	98,4	153,7
Bia (Triệu lít) - *Beer (Mill. litres)*	13,1	15,8	19,4	26,8
Ô xy (Nghìn m^3) - *Oxygen (Thous. m^3)*	531	660	660	697
Xi măng (Nghìn tấn) - *Cement (Thous. tons)*	123	137	357	896
Gạch (Triệu viên) - *Brick (Mill. pieces)*	171,8	202,0	225,9	290,4
Ngói (Nghìn viên) - *Tile (Thous. pieces)*	42,9	47,3	51,0	52,4
Nước máy (Nghìn m^3) - *Running water (Thous. m^3)*	6518	5786	6917	7960

123. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Nghệ An

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Nghe An province

	2000	2001	2002	2003
VẬN TẢI - *TRANSPORT*				
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Freight of local transport (Thous. tons)	**6294,0**	**6784,0**	**7357,1**	**8212,8**
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ *Freight by the road*	5848.0	6317,0	6878,0	7569,2
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thuỷ *Freight by the waterway*	446,0	467,0	479,1	643,6
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn.km)				
Freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	**451,4**	**475,6**	**508,5**	**547,2**
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ *Freight traffic by the road*	274,7	293,5	319,1	351,5
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thuỷ *Freight traffic by the waterway*	176,7	182,1	189,4	195,7
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Passenger carry of local transport (Mill. persons)	**9,4**	**9,8**	**11,1**	**11,8**
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ *Passenger carry by the road*	7,4	7,7	7,7	8.2
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường thuỷ *Passenger carry by the waterway*	2,0	2,1	3,4	3.6
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Passenger traffic of local transport (Mill. persons.km)	**639,5**	**654,3**	**759,3**	**813,7**
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ *Freight by the road*	635,2	650,0	754,2	810,4
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường thuỷ *Freight by the waterway*	4,3	4,3	5,1	3,3
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG ***POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS***				
Số máy điện thoại cố định (Cái)				
Number of telephones (Piece)	**64451**	**91056**	**140847**	**203209**
Doanh thu bưu điện (Triệu đồng)				
Turnover of postal service (Mill. dongs)	**98000**	**101250**	**282972**	**307455**

123. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Nghệ An

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Nghe An province

	2000	2001	2002	2003
THƯƠNG MẠI - *TRADE*				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ khu vực kinh tế trong nước (Tỷ đồng)				
Retail sales of domestic economic sector (Bill. dongs)	**5109**	**5489**	**5876**	**6351**
Xuất khẩu trên địa bàn (Nghìn USD)				
Export in area (Thous. USD)	**22965**	**27329**	**51563**	**58765**
Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu				
Some selected export commodities				
Lạc (Tấn) - *Peanut (Ton)*	3977	4385	31527	24918
Đường (Tấn) - *Sugar (Ton)*	8087	7919	2100	22089
Cà phê (Tấn) - *Coffee (Ton)*	131	152	1855	665
Chè (Tấn) - *Tea (Ton)*	2500	2573	1808	3300
Gạo (Tấn) - *Rice (Ton)*	3672	3364	21187	14069
Nhập khẩu trên địa bàn (Nghìn USD)				
Import in area (Thous. USD)	**32330**	**50230**	**47715**	**78931**
Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu				
Some selected import commodities				
Ô tô (Cái) - *Motor car (Piece)*	427	343	241	397
Xe máy (Cái) - *Motobike (Piece)*	5437	60000	8184	15274
Sắt thép (Tấn) - *Steel (Ton)*	823	9102	16127	22322
Phân bón (Nghìn tấn) - *Fertilizer (Thous. tons)*	161,8	71,5	112,1	149,0
Nhựa đường (Tấn) - *Asphalt (Ton)*	1300	18900	24843	15973
Phụ tùng máy nông nghiệp (Nghìn USD)				
Agricultural machinery parts (Thous. USD)	836	2288	3103	16506
DOANH NGHIỆP (Tại thời điểm 31/12 hàng năm)				
ENTERPRISE (As of 31 December)				
Số doanh nghiệp đang hoạt động (Doanh nghiệp)				
Number of operative enterprises (Unit)	**560**	**772**	**982**	
Lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
Number of labours of the enterprises (Person)	**51260**	**56162**	**60842**	
Nam - *Male*	31281	35947	38620	
Nữ - *Female*	19979	20215	22222	
Vốn kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Average annual capital of the enterprises (Bill. dongs)	**5961**	**9146**	**11284**	

123. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Nghệ An

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Nghe An province

	2000	2001	2002	2003
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Value of fixed assets and long-term investment of the enterprises (Bill. dongs)	**3381**	**6089**	**6899**	
Doanh thu thuần của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Net turnover of the enterprises (Bill. dongs)	**5188**	**7462**	**9027**	
GIÁO DỤC - *EDUCATION*				
Giáo dục mẫu giáo - *Kindergarten education*				
Số lớp (Lớp) - *Number of classes (Class)*	5064	4966	4428	4045
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	5636	5394	5394	4781
Số học sinh (Người) - *Number of children (Person)*	65800	106937	101918	99604
Giáo dục phổ thông - *General education*				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	**1205**	**1221**	**1230**	**1231**
Tiểu học - *Primary*	670	675	678	675
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	433	440	445	446
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	76	81	82	83
Phổ thông cơ sở - *Basic general*	25	24	24	26
Trung học - *Lower and upper seconday*	1	1	1	1
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	**23669**	**24077**	**23968**	**23479**
Tiểu học - *Primary*	14608	14349	13829	13077
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	7025	7446	7679	7764
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	2036	2282	2460	2638
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	**30250**	**31873**	**34175**	**35821**
Tiểu học - *Primary*	16352	16320	16683	16682
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	10256	11244	12819	14154
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	3642	4309	4673	4985
Số học sinh (Nghìn người)				
Number of pupils (Thous. persons)	**829,7**	**835,8**	**816,7**	**790,8**
Tiểu học - *Primary*	424,2	402,7	375,3	345,7
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	301,8	316,7	320	317,2
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	103,7	116,4	121,4	127,9

123. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Nghệ An

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Nghe An province

	2000	2001	2002	2003
Giáo dục trung học chuyên nghiệp *Professional secondary education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	409	164	109	112
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	7234	5670	5403	4532
Giáo dục cao đẳng và đại học - *Higher education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	654	767	904	906
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	9518	19592	20641	23064
Y TẾ - *HEALTH*				
Cơ sở khám, chữa bệnh (Cơ sở) *Number of medical establishments*	**537**	**542**	**543**	**542**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	72	72	72	71
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	464	468	469	469
Cơ sở y tế khác - *Others*	1	2	2	2
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*	**5930**	**5975**	**6000**	**6065**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	3415	3425	3435	3475
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	2315	2320	2335	2360
Cơ sở y tế khác - *Others*	200	230	230	230
Cán bộ ngành y (Người) - *Medical staff (Person)*	**4912**	**4971**	**5064**	**5076**
Bác sĩ và trình độ cao hơn - *Doctor and higher degree*	775	936	982	1013
Y sĩ - *Physician*	1828	1648	1706	1684
Y tá - *Nurse*	1759	1782	1759	1723
Nữ hộ sinh - *Midwife*	474	539	542	581
Trình độ khác - *Others*	76	66	75	75
Cán bộ ngành dược (Người) - *Pharmaceautical staff (Person)*	**830**	**780**	**775**	**784**
Dược sĩ cao cấp - *Pharmacist at high degree*	142	94	75	108
Dược sĩ trung cấp - *Pharmacist at middle degree*	195	197	212	251
Dược tá - *Druggist*	487	479	470	408
Trình độ khác - *Others*	6	10	18	17

124 MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TỈNH HÀ TĨNH
SOME KEY SOCIO-ECONOMIC INDICATORS OF HA TINH PROVINCE

	2000	2001	2002	2003
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
ADMINISTRATIVE UNIT (Unit)				
Huyện - *Rural district*	9	9	9	9
Thị xã - *Town*	2	2	2	2
Phường - *Ward*	6	6	6	8
Thị trấn - *Town under rural district government*	12	12	12	12
Xã - *Commune*	242	241	241	241
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	**605,6**	**605,6**	**605,5**	**605,5**
Diện tích đất được sử dụng - *Area of used land*	**391,2**	**395,2**	**402,6**	**402,6**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	98,2	97,6	97,4	97,1
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	240,5	244,5	249,9	250,8
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	45,7	46,3	48,5	47,8
Đất ở - *Residential land*	6,8	6,8	6,8	6,9
Diện tích đất chưa sử dụng - *Area of unused land*	**214,4**	**210,4**	**202,9**	**202,9**
DÂN SỐ (Nghìn người) - *POPULATION (Thous. pers.)*	**1275,0**	**1284,9**	**1299,6**	**1283,9**
Phân theo giới tính - *By sex*				
Nam - *Male*	625,5	630,4	637,6	630,2
Nữ - *Female*	649,5	654,5	662,0	653,7
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*				
Thành thị - *Urban*	119,7	125,8	127,8	127,6
Nông thôn - *Rural*	1155,3	1159,1	1171,8	1156,3
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²)				
POPULATION DENSITY (Person/km²)	**211**	**212**	**215**	**212**
LAO ĐỘNG - *LABOUR*				
Lao động làm việc trong các ngành kinh tế (Nghìn người)				
Labour in economic industries (Thous. persons)	**577,4**	**582,3**	**568,9**	**577,7**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	494,3	495,5	466,9	474,0
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	30,4	33,8	37,6	39,3
Dịch vụ - *Services*	52,7	53,0	64,4	64,4

124. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hà Tĩnh

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Tinh province

	2000	2001	2002	2003
Lao động làm việc trong khu vực nhà nước (Nghìn người) *Labour in state sector (Thous. persons)*	**43,5**	**44,5**	**48,3**	**49,9**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	3,1	2,9	3,3	3,2
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	9,9	7,3	9,8	10,1
Dịch vụ - *Services*	30,5	34,3	35,2	36,6
Thu nhập bình quân tháng của lao động làm việc trong khu vực nhà nước địa phương quản lý (Nghìn đồng) *Average monthly income per labour in the local state sector (Thous. dongs)*	**531,1**	**661,2**	**763,5**	**826,5**
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN *GROSS DOMESTIC PRODUCT IN AREA (GDP)*				
THEO GIÁ THỰC TẾ (Tỷ đồng) - *AT CURRENT PRICES (Bill. dongs)*	**3402,6**	**3647,0**	**4114,3**	**4633,3**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**3396,1**	**3643,3**	**4082,2**	**4569,3**
Nhà nước - *State*	1131,0	1247,6	1309,7	1465,9
Trung ương quản lý - *Central management*	230,8	232,4	250,0	279,8
Địa phương quản lý - *Local management*	900,2	1015,2	1059,7	1186,1
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	2265,1	2395,7	2772,5	3103,4
Tập thể - *Collective*	17,8	24,6	38,1	42,7
Tư nhân - *Private*	22,6	49,2	132,6	148,4
Cá thể - *Household*	2224,7	2321,9	2601,8	2912,3
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**6,5**	**3,7**	**32,1**	**64,0**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	1745,9	1819,2	2020,3	2233,8
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	457,7	512,6	636,0	786,7
Dịch vụ - *Services*	1199,0	1315,2	1458,0	1612,8
THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (Tỷ đồng) *AT CONSTANT 1994 PRICES (Bill. dongs)*	**2685,8**	**2886,7**	**3123,4**	**3407,4**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**2681,4**	**2884,4**	**3101,3**	**3364,3**
Nhà nước - *State*	901,1	993,7	989,8	1073,7
Trung ương quản lý - *Central management*	199,8	198,3	198,1	214,8
Địa phương quản lý - *Local management*	701,3	795,4	791,7	858,9

124. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hà Tĩnh

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Tinh province

	2000	2001	2002	2003
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	1780,3	1890,7	2111,5	2290,6
Tập thể - *Collective*	13,4	20,8	28,6	31,1
Tư nhân - *Private*	18,6	37,3	127,8	138,7
Cá thể - *Household*	1748,3	1832,6	1955,1	2120,8
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**4,4**	**2,3**	**22,1**	**43,1**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	1347,1	1415,9	1476,7	1578,8
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	308,5	341,4	407,3	503,5
Dịch vụ - *Services*	1030,2	1129,4	1239,4	1325,1
CƠ CẤU GDP THEO GIÁ THỰC TẾ (%) *STRUCTURE OF GDP AT CURRENT PRICES (%)*				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước ***Domestic economic sector***	**99,8**	**99,9**	**99,2**	**98,6**
Nhà nước - *State*	33,2	34,2	31,8	31,6
Trung ương quản lý - *Central management*	6,8	6,4	6,1	6,0
Địa phương quản lý - *Local management*	26,4	27,8	25,7	25,6
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	66,6	65,7	67,4	67,0
Tập thể - *Collective*	0,5	0,7	0,9	0,9
Tư nhân - *Private*	0,7	1,3	3,2	3,2
Cá thể - *Household*	65,4	63,7	63,3	62,9
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**0,2**	**0,1**	**0,8**	**1,4**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	51,3	49,9	49,1	48,2
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	13,5	14,1	15,5	17,0
Dịch vụ - *Services*	35,2	36,0	35,4	34,8

124. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hà Tĩnh

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Tinh province

	2000	2001	2002	2003
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GDP THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF GDP AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**107,0**	**107,5**	**108,2**	**109,1**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**107,5**	**107,6**	**107,5**	**108,5**
Nhà nước - *State*	105,5	110,3	99,6	108,5
Trung ương quản lý - *Central management*	114,8	99,2	99,9	108,4
Địa phương quản lý - *Local management*	103,1	113,4	99,5	108,5
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	106,2	106,2	111,7	108,5
Tập thể - *Collective*	101,9	155,2	137,5	108,7
Tư nhân - *Private*	122,4	200,5	342,6	108,5
Cá thể - *Household*	192,2	104,8	106,7	108,5
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**65,7**	**52,3**	**960,9**	**195,0**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	107,0	105,1	104,3	106,9
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	99,1	110,7	119,3	123,6
Dịch vụ - *Services*	109,7	109,6	109,7	106,9
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG - *FINANCE AND BANKING*				
Tổng thu ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) *Total revenue in area (Mill. dongs)*	**1374962**	**1592434**	**1562480**	**1694078**
Doanh nghiệp nhà nước - *From state owned enterprises*	24637	29260	34376	54378
Thuế công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh *Tax on non-state sector*	13567	16258	20540	32790
Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Tax on use of agricultural land*	20364	11995	8298	516
Thuế sử dụng đất - *Tax on use of land*	3068	3138	3492	3158
Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Revenue from foreign invested sector*	70	58	52	636
Thu trợ cấp từ ngân sách trung ương *Transfer from central state budget*	861157	1091560	1118851	1157785
Thu khác - *Others*	452099	440165	376871	444815

124. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hà Tĩnh

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Tinh province

	2000	2001	2002	2003
Chi ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng)				
Budget expenditure in area (Mill. dongs)	**776043**	**1237816**	**1040546**	**1599229**
Chi đầu tư phát triển - *Expenditure on development investment*	291610	318573	296870	320890
Chi quản lý hành chính - *Expenditure on public administration*	47052	60838	85891	178480
Chi sự nghiệp kinh tế - *Expenditure on economic services*	42127	72542	54240	53366
Chi sự nghiệp xã hội - *Expenditure on social services*	14055	16406	19422	18933
Chi khác - *Others*	381199	769457	584123	1027560
Thu tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)				
Revenue in currency at state bank (Mill. dongs)	**1692717**	**2287957**	**3193134**	**4195334**
Thu bán hàng - *Revenue from sale*	347836	530732	687327	762730
Thu tiền gửi tiết kiệm - *Revenue from saving*	426292	430978	413051	770563
Thu khác - *Others*	918589	1326347	2092756	2662041
Chi tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)				
Expenditure in currency at state bank (Mill. dongs)	**2323384**	**2814382**	**4163437**	**5607537**
Chi lương - *Salary*	282262	280257	369357	508845
Chi tiền gửi tiết kiệm - *Expenditure on saving*	443352	361200	368273	514635
Chi khác - *Others*	1597770	2172925	3425807	4584057
NÔNG NGHIỆP - *AGRICULTURE*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**2272,0**	**2378,3**	**2593,4**	**2869,8**
Trồng trọt - *Cultivation*	1513,9	1601,2	1783,4	1869,3
Chăn nuôi - *Livestock*	696,3	707,0	731,7	919,2
Dịch vụ - *Services*	61,8	70,1	78,3	81,3
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**1525,4**	**1537,1**	**1564,3**	**1667,5**
Trồng trọt - *Cultivation*	974,7	989,3	1026,0	1060,4
Chăn nuôi - *Livestock*	491,4	483,2	476,2	544,2
Dịch vụ - *Services*	59,3	64,6	62,1	62,9
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	66,6	67,3	68,8	65,1
Chăn nuôi - *Livestock*	30,6	29,7	28,2	32,0
Dịch vụ - *Services*	2,8	3,0	3,0	2,9

124. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hà Tĩnh

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Tinh province

	2000	2001	2002	2003
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**103,7**	**100,8**	**101,8**	**106,6**
Trồng trọt - *Cultivation*	99,8	101,6	103,6	103,3
Chăn nuôi - *Livestock*	112,3	98,4	98,5	114,3
Dịch vụ - *Services*	104,7	108,9	96,1	101,5
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	**109,8**	**110,7**	**110,5**	**109,4**
Lúa - *Paddy*	107,3	108,3	108,1	104,7
Ngô - *Maize*	2,5	2,4	2,4	4,7
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	**401,5**	**420,2**	**452,1**	**472,4**
Lúa - *Paddy*	395,7	414,1	446,1	461,4
Ngô - *Maize*	5,8	6,1	6,0	11,0
Diện tích gieo trồng lúa cả năm (Nghìn ha)				
Planted area of paddy (Thous. ha)	**107,3**	**108,3**	**108,1**	**104,7**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	55,2	55,7	55,9	55,4
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	36,2	38,9	39,9	40,3
Lúa mùa - *Winter paddy*	15,9	13,7	12,3	9,0
Năng suất lúa cả năm (Tạ/ha) - *Yield of paddy (Quintal/ha)*	**36,9**	**38,2**	**41,3**	**44,1**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	42,6	41,7	46,1	49,4
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	36,9	40,1	43,0	42,0
Lúa mùa - *Winter paddy*	17,0	19,1	13,5	20,4
Sản lượng lúa cả năm (Nghìn tấn)				
Production of paddy (Thous. tons)	**395,7**	**414,1**	**446,1**	**461,4**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	235,3	232,0	257,8	273,7
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	133,4	156,0	171,7	169,3
Lúa mùa - *Winter paddy*	27,0	26,1	16,6	18,4
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	19,7	17,3	16,0	16,3
Sắn - *Cassava*	2,5	2,6	2,9	3,1

124. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hà Tĩnh

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Tinh province

	2000	2001	2002	2003
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	107,9	90,0	89,6	89,6
Sắn - *Cassava*	15,6	19,0	20,0	23,1
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm				
Planted area of some key annual industrial crops				
Đay (Ha) - *Jute (Ha)*	15	20	20	20
Cói (Ha) - *Sedge (Ha)*	100	100	100	100
Mía (Nghìn ha) - *Sugar-cane (Thous. ha)*	1,2	0,4	0,4	0,3
Lạc (Nghìn ha) - *Peanut (Thous. ha)*	16,8	17,4	18,9	19,9
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm				
Production of some key annual industrial crops				
Đay (Tấn) - *Jute (Ton)*	75	100	50	100
Cói (Tấn) - *Sedge (Ton)*	1000	1000	500	600
Mía (Nghìn tấn) - *Sugar-cane (Thous. tons)*	70,0	22,4	19,2	17,4
Lạc (Nghìn tấn) - *Peanut (Thous. tons)*	25,0	26,6	33,1	33,3
Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm (Ha)				
Planted area of some key perennial industrial crops (Ha)				
Chè - *Tea*	679	717	790	1060
Dừa - *Coconut*	24	26	26	34
Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm (Tấn)				
Production of some key perennial industrial crops (Ton)				
Chè - *Tea*	583	600	619	710
Dừa - *Coconut*	162	159	218	230
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - *Buffalo*	99,1	100,0	101,1	104,8
Bò - *Cattle*	173,1	148,0	146,5	157,0
Lợn - *Pig*	366,9	406,3	400,3	473,9
Số lượng gia cầm (Triệu con) - *Poultry (Mill. heads)*	**3,0**	**3,6**	**3,6**	**4,6**
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)				
Living weight of pig (Thous. tons)	**26,8**	**27,2**	**28,1**	**31,8**

124. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hà Tĩnh

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Tinh province

	2000	2001	2002	2003
LÂM NGHIỆP - *FORESTRY*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**187,8**	**185,9**	**188,3**	**203,0**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	21,6	21,1	21,1	23,6
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	133,7	129,8	129,6	142,2
Dịch vụ - *Services*	32,5	35,0	37,6	37,2
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**164,8**	**163,1**	**164,4**	**167,8**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	23,9	23,3	23,4	25,8
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	109,6	105,9	107,0	107,9
Dịch vụ - *Services*	31,3	33,9	34,0	34,1
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	11,5	11,4	11,2	11,6
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	71,2	69,8	68,8	70,0
Dịch vụ - *Services*	17,3	18,9	20,0	18,4
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**102,9**	**99,0**	**100,8**	**102,1**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	108,6	97,5	100,4	110,3
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	120,7	96,6	101,0	100,8
Dịch vụ - *Services*	66,0	108,3	100,3	100,3
Diện tích rừng trồng tập trung (Nghìn ha)				
Area of concentrated forest (Thous.ha)	**7,1**	**7,7**	**7,2**	**7,0**
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m^3)				
Production of wood (Thous. m^3)	**28,5**	**27,1**	**28,4**	**37,0**
THỦY SẢN - *FISHING*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**259,2**	**270,7**	**287,8**	**319,2**
Nuôi trồng - *Farm*	40,3	46,4	65,8	117,2
Khai thác - *Caught*	211,0	215,9	211,5	189,7
Dịch vụ - *Services*	7,9	8,4	10,5	12,3

124. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hà Tĩnh

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Tinh province

	2000	2001	2002	2003
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**176,3**	**176,2**	**193,8**	**205,0**
Nuôi trồng - *Farm*	24,5	27,1	44,0	72,4
Khai thác - *Caught*	145,0	142,0	141,5	124,0
Dịch vụ - *Services*	6,8	7,1	8,3	8,6
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nuôi trồng - *Farm*	15,5	17,1	22,9	36,7
Khai thác - *Caught*	81,4	79,8	73,5	59,4
Dịch vụ - *Services*	3,1	3,1	3,6	3,9
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**124,5**	**99,9**	**110,0**	**105,8**
Nuôi trồng - *Farm*	161,3	110,4	162,6	164,4
Khai thác - *Caught*	119,8	98,0	99,6	87,7
Dịch vụ - *Services*	123,9	104,5	116,4	103,4
Sản lượng thủy sản (Tấn) - *Production of fishing (Ton)*	**24044**	**24949**	**25842**	**26033**
Sản lượng khai thác - *Caught*	20924	21170	21099	19704
Sản lượng nuôi trồng - *Farmed*	3120	3779	4743	6329
Cá - *Fish*	2097	2542	2752	3743
Tôm - *Shrimp*	346	301	631	1280
Thuỷ sản khác - *Others*	677	936	1360	1306
CÔNG NGHIỆP - *INDUSTRY*				
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (Tỷ đồng) - *OUTPUT VALUE (Bill. dongs)*				
Theo giá thực tế - *At current prices*	**502,9**	**645,4**	**760,1**	**1021,6**
Theo giá so sánh 1994 - *At constant 1994 prices*	**362,1**	**388,0**	**428,8**	**542,2**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**354,2**	**383,9**	**423,0**	**506,8**
Nhà nước - *State*	158,4	160,7	138,7	176,8
Trung ương quản lý - *Central management*	25,7	21,2	24,3	28
Địa phương quản lý - *Local management*	132,7	139,5	114,4	148,8
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	195,8	223,2	284,3	330,0
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài				
Foreign invested sector	**7,9**	**4,1**	**5,8**	**35,4**

124. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hà Tĩnh

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Tinh province

	2000	2001	2002	2003
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF OUTPUT VALUE AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**109,6**	**107,2**	**110,5**	**126,4**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**110,5**	**108,4**	**110,2**	**119,8**
Nhà nước - *State*	114,3	101,5	86,3	127,5
Trung ương quản lý - *Central management*	116,8	82,5	114,6	115,2
Địa phương quản lý - *Local management*	113,8	105,1	82,0	130,1
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	107,6	114,0	127,4	116,1
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**80,6**	**51,9**	**141,5**	**610,3**
MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU *SOME KEY INDUSTRIAL PRODUCTS*				
Than (Tấn) - *Coal (Ton)*	2710	3000	19500	30000
Quặng (Nghìn tấn) - *Ore (Thous. tons)*	86,5	89,3	132,7	143,4
Đá (Nghìn m^3) - *Stone (Thous. m^3)*	432	420	465	883
Muối (Nghìn tấn) - *Salt (Thous. tons)*	24,5	24,1	24,8	35,1
Thuỷ sản đông lạnh (Tấn) - *Frozen aquatic product (Ton)*	1785	1850	2531	2091
Chè (Nghìn tấn) - *Tea (Thous. tons)*	324	408	418	194
Bia (Nghìn lít) - *Beer (Thous. litres)*	2341	2532	4152	7171
Quần áo may sẵn (Nghìn cái) - *Clothes (Thous. pieces)*	1106	1195	1277	1372
Thuốc ống (Nghìn ống) - *Medical ampoule (Thous. tubes)*	3650	5700	7621	7195
Thuốc viên (Triệu viên) - *Medical tablets (Mill. pills)*	131,2	131,4	154,0	192,9
Gạch (Triệu viên) - *Brick (Mill. pieces)*	119,5	139,4	213,8	221,5
Ngói (Nghìn viên) - *Tile (Thous. pieces)*	3194	2020	1441	1678
Xi măng (Nghìn tấn) - *Cement (Thous. tons)*	10,5	20,0	20,0	10,0
Vôi (Tấn) - *Lime (Ton)*	7900	6216	7800	7734
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG ***INVESTMENT AND CONSTRUCTION***				
Giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế (Triệu đồng) ***Added value in fixed assets at current prices (Mill. dongs)***	**418189**	**499600**	**644407**	**773289**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	99276	117350	202278	248361
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	64219	73794	146039	165894
Dịch vụ - *Services*	254694	308456	296090	359034

124. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hà Tĩnh

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Tinh province

	2000	2001	2002	2003
Cơ cấu giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế (%)				
Structure of the added value in fixed assets at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	23,7	23,5	31,4	32,1
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	15,4	14,8	22,7	21,5
Dịch vụ - *Services*	60,9	61,7	45,9	46,4
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài - *Foreign direct investment*				
Số dự án (Dự án) - *Number of projects (Project)*		1	1	
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (Mill. USD)*		5,0	0,3	
Trong đó: Vốn pháp định - *Of which: Legal capital*		1,5	0,1	
VẬN TẢI - *TRANSPORT*				
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Freight of local transport (Thous. tons)	**3913**	**4187**	**4511**	**3794**
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ *Freight by the road*	2946	3208	3510	3227
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thuỷ *Freight by the waterway*	967	979	1001	567
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn.km)				
Freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	**163,6**	**175,2**	**186,5**	**144,3**
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ *Freight traffic by the road*	72,8	78,4	82,7	49,1
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thuỷ *Freight traffic by the waterway*	90,8	96,8	103,8	95,2
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Passenger carry of local transport (Mill. persons)	**2,2**	**2,3**	**2,4**	**2,6**
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ *Passenger carry by the road*	2,2	2,3	2,4	2,6
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Passenger traffic of local transport (Mill. persons.km)	180,4	185,8	186,3	217,8
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ *Passenger traffic by the road*	180,4	185,8	186,3	217,8

124. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hà Tĩnh

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Tinh province

	2000	2001	2002	2003
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số máy điện thoại cố định (Cái)				
Number of telephones (Piece)	**15257**	**20371**	**29370**	**40464**
Doanh thu bưu điện (Triệu đồng)				
Turnover of postal service (Mill. dongs)	**37847**	**50242**	**71489**	**101817**
THƯƠNG MẠI - *TRADE*				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ khu vực kinh tế trong nước (Tỷ đồng)				
Retail sales of domestic economic sector (Bill. dongs)	**1538,2**	**1546**	**1809**	**2015,4**
Xuất khẩu trên địa bàn (Nghìn USD)				
Export in area (Thous. USD)	**15756**	**20825**	**20539**	**29138**
Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu				
Some selected export commodities				
Quặng (Tấn) - *Ore (Ton)*	75241	91790	122821	162400
Lạc (Tấn) - *Peanut (Ton)*	2455	9040	2334	2433
Tôm đông (Tấn) - *Frozen shrimp (Ton)*	326	162	158	172
Mực đông (Tấn) - *Frozen Cuttle-fish (Ton)*	443	478	600	630
Nhập khẩu trên địa bàn (Nghìn USD)				
Import in area (Thous. USD)	**15687**	**11062**	**11779**	**14994**
Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu				
Some selected import commodities				
Xe máy (Chiếc) - *Motobike (Piece)*	600	91	2674	
Gỗ thông (m^3) - *Fir (m^3)*	29024	27947	5831	10468
Phân bón (Tấn) - *Fertilizer (Ton)*	100705	33527	57918	66018
DOANH NGHIỆP (Tại thời điểm 31/12 hàng năm)				
ENTERPRISE (As of 31 December)				
Số doanh nghiệp đang hoạt động (Doanh nghiệp)				
Number of operative enterprises (Unit)	**222**	**283**	**373**	
Lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
Number of labours of the enterprises (Person)	**15062**	**17240**	**19478**	
Nam - *Male*	10263	11934	13725	
Nữ - *Female*	4799	5306	5753	

124. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hà Tĩnh

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Tinh province

	2000	2001	2002	2003
Vốn kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Average annual capital of the enterprises (Bill. dongs)	**1284**	**1597**	**1986**	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Value of fixed assets and long-term investment of the enterprises (Bill. dongs)	**789**	**986**	**1236**	
Doanh thu thuần của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Net turnover of the enterprises (Bill. dongs)	**1094**	**1436**	**1990**	
GIÁO DỤC - *EDUCATION*				
Giáo dục mẫu giáo - *Kindergarten education*				
Số lớp (Lớp) - *Number of classes (Class)*	2465	2503	2291	2157
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	2646	2523	2523	2517
Số học sinh (Người) - *Number of children (Person)*	58600	57285	53192	51230
Giáo dục phổ thông - *General education*				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	**552**	**559**	**557**	**553**
Tiểu học - *Primary*	315	315	315	315
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	204	208	203	198
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	26	31	35	38
Trung học - *Lower and upper secondary*	7	5	4	2
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	**9728**	**9928**	**10060**	**10031**
Tiểu học - *Primary*	5638	5518	5374	5163
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	3247	3446	3570	3612
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	843	964	1116	1256
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	**12608**	**13444**	**14506**	**14763**
Tiểu học - *Primary*	6167	6234	6432	6323
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	4989	5454	6136	6237
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	1452	1756	1938	2203
Số học sinh (Nghìn người)				
Number of pupils (Thous. persons)	**363,4**	**367,2**	**366,2**	**359,1**
Tiểu học - *Primary*	184,1	176,1	164,9	152,5
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	134,5	140,4	143,2	142,4
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	44,8	50,7	58,1	64,2

124. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hà Tĩnh

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ha Tinh province

	2000	2001	2002	2003
Giáo dục trung học chuyên nghiệp *Professional secondary education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	76	93	110	109
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	1640	2072	2586	2307
Giáo dục cao đẳng và đại học - *Higher education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	100	87	79	88
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	1503	1673	1215	1263
Y TẾ - *HEALTH*				
Cơ sở khám, chữa bệnh (Cơ sở) *Number of medical establishments*	**299**	**296**	**298**	**295**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	36	36	38	35
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	262	259	259	259
Cơ sở y tế khác - *Others*	1	1	1	1
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*	**2930**	**3030**	**3379**	**3515**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	1520	1630	2020	2120
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	1310	1300	1259	1295
Cơ sở y tế khác - *Others*	100	100	100	100
Cán bộ ngành y (Người) - *Medical staff (Person)*	**2376**	**2993**	**3129**	**3107**
Bác sĩ và trình độ cao hơn - *Doctor and higher degree*	433	642	507	527
Y sĩ - *Physician*	967	1201	1342	1278
Y tá - *Nurse*	669	771	851	868
Nữ hộ sinh - *Midwife*	307	379	429	434
Cán bộ ngành dược (Người) - *Pharmaceautical staff (Person)*	**358**	**390**	**470**	**479**
Dược sĩ cao cấp - *Pharmacist at high degree*	46	58	51	52
Dược sĩ trung cấp - *Pharmacist at middle degree*	104	101	140	140
Dược tá - *Druggist*	203	222	273	281
Trình độ khác - *Others*	5	9	6	6

125 MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TỈNH QUẢNG BÌNH
SOME KEY SOCIO-ECONOMIC INDICATORS OF QUANG BINH PROVINCE

	2000	2001	2002	2003
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
ADMINISTRATIVE UNIT (Unit)				
Huyện - *Rural district*	6	6	6	6
Thị xã - *Town*	1	1	1	1
Phường - *Ward*	8	8	8	10
Thị trấn - *Town under rural district government*	8	8	8	8
Xã - *Commune*	137	138	138	141
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	**805,1**	**805,1**	**805,1**	**805,1**
Diện tích đất được sử dụng - *Area of used land*	**578,8**	**592,9**	**596,0**	**598,3**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	63,5	65,7	66,2	66,8
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	491,3	502,2	503,1	503,2
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	19,9	20,8	22,5	24,0
Đất ở - *Residential land*	4,1	4,2	4,2	4,3
Diện tích đất chưa sử dụng - *Area of unused land*	**226,3**	**212,2**	**209,1**	**206,8**
DÂN SỐ (Nghìn người) - *POPULATION (Thous. pers.)*	**801,6**	**812,6**	**825,5**	**818,3**
Phân theo giới tính - *By sex*				
Nam - *Male*	396,3	401,7	408,1	403,2
Nữ - *Female*	405,3	410,9	417,4	415,1
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*				
Thành thị - *Urban*	100,5	104,1	107,4	105,3
Nông thôn - *Rural*	701,1	708,5	718,1	713,0
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²)				
POPULATION DENSITY (Person/km²)	**100**	**101**	**103**	**102**
LAO ĐỘNG - *LABOUR*				
Lao động làm việc trong các ngành kinh tế (Nghìn người)				
Labour in economic industries (Thous. persons)	**378,5**	**389,4**	**395,0**	**399,4**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	292,8	301,7	298,6	295,2
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	43,9	44,6	49,3	51,1
Dịch vụ - *Services*	41,8	43,1	47,1	53,1

125. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Quảng Bình

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Binh province

	2000	2001	2002	2003
Lao động làm việc trong khu vực nhà nước (Nghìn người)				
Labour in state sector (Thous. persons)	**32,3**	**33,2**	**35,7**	**35,1**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản				
Agriculture, forestry and fishing	3,6	3,5	3,7	3,7
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	8,3	8,7	9,6	9,0
Dịch vụ - *Services*	20,4	21,0	22,4	22,4
Thu nhập bình quân tháng của lao động làm việc trong khu vực nhà nước địa phương quản lý (Nghìn đồng)				
Average monthly income per labour in the local state sector (Thous. dongs)	**622,7**	**653,6**	**700,4**	**913,5**
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN				
GROSS DOMESTIC PRODUCT IN AREA (GDP)				
THEO GIÁ THỰC TẾ (Tỷ đồng)				
AT CURRENT PRICES (Bill. dongs)	**2216,5**	**2452,7**	**2785,4**	**3166,7**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**2216,5**	**2452,7**	**2785,4**	**3118,0**
Nhà nước - *State*	807,5	846,1	974,6	1089,1
Trung ương quản lý - *Central management*	215,6	243,2	277,6	374,2
Địa phương quản lý - *Local management*	591,9	602,9	697,0	714,9
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	1409,0	1606,6	1810,8	2028,9
Tập thể - *Collective*	42,3	48,3	53,6	59,5
Tư nhân - *Private*	75,9	93,7	129,2	170,1
Cá thể - *Household*	1290,8	1464,6	1628,0	1799,3
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài				
Foreign invested sector				**48,7**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản				
Agriculture, forestry and fishing	819,2	867,9	962,9	1066,0
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	549,8	638,2	764,9	915,5
Dịch vụ - *Services*	847,5	946,6	1057,6	1185,2

125. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Quảng Bình

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Binh province

	2000	2001	2002	2003
THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (Tỷ đồng) *AT CONSTANT 1994 PRICES (Bill. dongs)*	**1445,2**	**1550,1**	**1679,2**	**1826,5**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**1445,2**	**1550,1**	**1679,2**	**1796,0**
Nhà nước - *State*	487,6	534,6	594,5	634,3
Trung ương quản lý - *Central management*	140,4	153,7	174,6	216,3
Địa phương quản lý - *Local management*	347,2	380,9	419,9	418,0
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	957,6	1015,5	1084,7	1161,7
Tập thể - *Collective*	27,6	30,5	32,4	34,5
Tư nhân - *Private*	49,4	59,6	72,2	92,1
Cá thể - *Household*	880,6	925,4	980,1	1035,1
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector				**30,5**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	505,5	524,0	552,3	579,3
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	374,4	414,8	474,1	540,7
Dịch vụ - *Services*	565,3	611,3	652,8	706,5
CƠ CẤU GDP THEO GIÁ THỰC TẾ (%) *STRUCTURE OF GDP AT CURRENT PRICES (%)*				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**98,5**
Nha nước - *State*	36,4	34,5	35,0	34,4
Trung ương quản lý - *Central management*	9,7	9,9	10,0	11,8
Địa phương quản lý - *Local management*	26,7	24,6	25,0	22,6
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	63,6	65,5	65,0	64,1
Tập thể - *Collective*	1,9	2,0	1,9	1,9
Tư nhân - *Private*	3,4	3,8	4,6	5,4
Cá thể - *Household*	58,2	59,7	58,4	56,8
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector				**1,5**

125. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Quảng Bình

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Binh province

	2000	2001	2002	2003
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	37,0	35,4	34,6	33,7
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	24,8	26,0	27,4	28,9
Dịch vụ - *Services*	38,2	38,6	38,0	37,4
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GDP THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF GDP AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**107,6**	**107,3**	**108,3**	**108,8**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**107,6**	**107,3**	**108,3**	**107,0**
Nhà nước - *State*	103,1	109,6	111,2	106,7
Trung ương quản lý - *Central management*	82,2	109,5	113,5	124,0
Địa phương quản lý - *Local management*	114,8	109,7	110,2	99,5
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	110,1	106,0	106,8	107,1
Tập thể - *Collective*	10,2	110,5	106,2	106,5
Tư nhân - *Private*	174,6	120,6	121,1	127,6
Cá thể - *Household*	154,3	105,1	105,9	105,6
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	104,8	103,7	105,4	104,9
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	113,7	110,8	114,3	114,0
Dịch vụ - *Services*	106,3	108,1	106,8	108,2
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG - *FINANCE AND BANKING*				
Tổng thu ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) ***Total revenue in area (Mill. dongs)***	**873202**	**1031157**	**1438856**	**1150283**
Thu từ doanh nghiệp trung ương ***Revenue from central enterprises***	**14362**	**20844**	**26336**	**31000**
Thu từ kinh tế địa phương ***Revenue from local economic activities***	**154175**	**189542**	**356700**	**382671**
Doanh nghiệp nhà nước - *From state owned enterprises*	29777	30935	31863	28500
Thuế công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh *Tax on non-state sector*	20128	25254	28569	34000
Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Tax on use of agricultural land*	9887	6927	4333	950
Thuế xuất, nhập khẩu - *Tax on export and import*	9826	11026	125395	59391
Thu từ kinh tế địa phương khác - *Others*	84557	115400	166540	259830

125. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Quảng Bình

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Binh province

	2000	2001	2002	2003
Thu trợ cấp từ ngân sách trung ương ***Transfer from central state budget***	**623553**	**679550**	**902736**	**661396**
Thu khác - Others	**81112**	**141221**	**153084**	**75216**
Chi ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) ***Budget expenditure in area (Mill. dongs)***	**791327**	**940327**	**1148310**	**1010019**
Chi đầu tư phát triển - Expenditure on development investment	**260437**	**239854**	**176854**	**150864**
Chi thường xuyên - Current expenditure	**360532**	**430192**	**442819**	**499742**
Chi quản lý hành chính - *Expenditure on public administration*	97772	96652	96230	99000
Chi sự nghiệp kinh tế - *Expenditure on economic services*	40093	66359	49046	65000
Chi sự nghiệp xã hội - *Expenditure on social services*	201578	237948	255650	311742
Chi thường xuyên khác - *Others*	21089	29233	41893	24000
Chi khác - Others	**170358**	**270281**	**528637**	**359413**
Thu tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng) ***Revenue in currency at state bank (Mill. dongs)***	**1521001**	**2106082**	**2674662**	**3653118**
Thu bán hàng - *Revenue from sale*	761744	1012400	1319670	1680335
Thu tiền gửi tiết kiệm - *Revenue from saving*	212238	268087	440582	553734
Thu khác - *Others*	547019	825595	914410	1419049
Chi tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng) ***Expenditure in currency at state bank (Mill. dongs)***	**1752278**	**2552412**	**3040930**	**3992108**
Chi lương - *Salary*	120913	175292	254240	195900
Chi tiền gửi tiết kiệm - *Expenditure on saving*	217095	210857	346111	518223
Chi khác - *Others*	1414270	2166263	2440579	3277985
NÔNG NGHIỆP - *AGRICULTURE*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng) ***Output value at current prices (Bill. dongs)***	**841,4**	**850,5**	**950,4**	**1021,4**
Trồng trọt - *Cultivation*	569,0	561,3	654,6	680,5
Chăn nuôi - *Livestock*	265,2	281,7	288,2	334,4
Dịch vụ - *Services*	7,2	7,6	7,6	6,4
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng) ***Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)***	**627,7**	**643,5**	**673,5**	**702,2**
Trồng trọt - *Cultivation*	417,6	421,8	448,0	460,8
Chăn nuôi - *Livestock*	203,8	215,4	219,3	237,1
Dịch vụ - *Services*	6,3	6,3	6,2	4,3

125. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Quảng Bình

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Binh province

	2000	2001	2002	2003
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	67,6	66,0	68,9	66,7
Chăn nuôi - *Livestock*	31,5	33,1	30,3	32,7
Dịch vụ - *Services*	0,9	0,9	0,8	0,6
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**103,4**	**102,5**	**104,7**	**104,3**
Trồng trọt - *Cultivation*	105,5	101,0	106,2	102,9
Chăn nuôi - *Livestock*	99,3	105,7	101,8	108,1
Dịch vụ - *Services*	110,9	99,3	99,0	68,9
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	**49,5**	**51,0**	**51,0**	**50,5**
Lúa - *Paddy*	46,2	47,7	47,8	47,4
Ngô - *Maize*	3,3	3,3	3,2	3,1
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	**201,5**	**202,4**	**217,4**	**218,8**
Lúa - *Paddy*	191.1	191,7	206,1	207,3
Ngô - *Maize*	10,4	10,7	11,3	11,5
Diện tích gieo trồng lúa cả năm (Nghìn ha)				
Planted area of paddy (Thous. ha)	**46,2**	**47,7**	**47,8**	**47,4**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	25,9	26,4	26,4	26,7
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	17,3	19,0	19,3	19,2
Lúa mùa - *Winter paddy*	3,0	2,3	2,1	1,5
Năng suất lúa cả năm (Tạ/ha) - *Yield of paddy (Quintal/ha)*	**41,4**	**40,2**	**43,1**	**43,7**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	46,0	44,2	49,3	50,2
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	39,8	37,8	37,8	37,0
Lúa mùa - *Winter paddy*	10,0	14,3	14,8	15,3
Sản lượng lúa cả năm (Nghìn tấn)				
Production of paddy (Thous. tons)	**191,1**	**191,7**	**206,1**	**207,3**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	119,2	116,6	130,1	134,0
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	68,9	71,8	72,9	71,0
Lúa mùa - *Winter paddy*	3,0	3,3	3,1	2,3

125. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Quảng Bình

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Binh province

	2000	2001	2002	2003
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	6,1	6,1	5,0	4,4
Sắn - *Cassava*	4,3	3,8	3,6	4,0
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	35,6	34,9	30,4	27,5
Sắn - *Cassava*	27,9	26,9	27,5	37,8
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn ha)				
Planted area of some key annual industrial crops (Thous. ha)				
Mía - *Sugar-cane*	1,7	1,4	3,1	3,6
Lạc - *Peanut*	4,3	4.5	4,7	4,5
Thuốc lá (Ha) - *Tobacco (Ha)*	103	79	83	53
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn tấn)				
Production of some key annual industrial crops (Thous. tons)				
Mía - *Sugar-cane*	51,1	43,1	133,5	126,5
Lạc - *Peanut*	4,7	5,1	5,9	5,9
Thuốc lá (Tấn) - *Tobacco (Ton)*	34	27	34	22
Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm (Ha)				
Planted area of some key perennial industrial crops (Ha)				
Chè - *Tea*	90	100	100	100
Cà phê - *Coffee*	175	165	152	128
Cao su - *Rubber*	5884	6150	6329	6558
Hồ tiêu - *Pepper*	283	382	603	653
Dừa - *Coconut*	65	61	62	62
Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm (Tấn)				
Production of some key perennial industrial crops (Ton)				
Chè - *Tea*	270	270	270	275
Cà phê - *Coffee*	14	14	14	20
Cao su - *Rubber*	1981	2019	1926	2108
Hồ tiêu - *Pepper*	95	143	193	265
Dừa - *Coconut*	264	259	265	284

125. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Quảng Bình

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Binh province

	2000	2001	2002	2003
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - *Buffalo*	30,1	33,6	35,8	36,0
Bò - *Cattle*	130,9	105,1	104,4	105,4
Lợn - *Pig*	278,5	281,0	293,7	300,8
Số lượng gia cầm (Triệu con) - *Poultry (Mill. heads)*	**0,2**	**0,2**	**0,2**	**0,2**
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)				
Living weight of pig (Thous. tons)	**14,7**	**15,3**	**16,7**	**17,7**
LÂM NGHIỆP - *FORESTRY*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**127,7**	**129,1**	**135,7**	**141,0**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	20,2	23,3	10,8	12,2
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	102,7	99,9	115 3	118,7
Dịch vụ - *Services*	4,8	5,9	9,6	10,1
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**91,7**	**93,6**	**92,3**	**93,2**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	20,0	23,1	13,7	13,0
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	68,5	66,8	72,1	73,1
Dịch vụ - *Services*	3,2	3,7	6,5	7,1
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	15,8	18,0	8,0	8,7
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	80,4	77,4	85,0	84,2
Dịch vụ - *Services*	3,8	4,6	7,0	7,1
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**102,6**	**102,1**	**98,6**	**101,0**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	111,1	115,5	59,3	94,9
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	100,1	97,5	107,9	101,4
Dịch vụ - *Services*	103,2	115,6	175,7	109,2
Diện tích rừng trồng tập trung (Nghìn ha)				
Area of concentrated forest (Thous. ha)	**5,4**	**6,3**	**2,2**	**2,0**
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m^3)				
Production of wood (Thous. m^3)	**30,8**	**29,2**	**29,2**	**34,0**

125. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Quảng Bình

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Binh province

	2000	2001	2002	2003
THỦY SẢN - *FISHING*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**261,6**	**284,7**	**309,3**	**349,1**
Nuôi trồng - *Farm*	34,8	42,2	54,7	92,0
Khai thác - *Caught*	224,4	241,1	238,9	247,0
Dịch vụ - *Services*	2,4	1,4	15,7	10,1
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**175,8**	**192,1**	**205,8**	**224,8**
Nuôi trồng - *Farm*	23,1	27,6	35,7	52,9
Khai thác - *Caught*	151,9	164,1	165,8	169,1
Dịch vụ - *Services*	0,8	0,4	4,3	2,8
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nuôi trồng - *Farm*	13,3	14,8	17,7	26,4
Khai thác - *Caught*	85,8	84,7	77,2	70,8
Dịch vụ - *Services*	0,9	0,5	5,1	2,8
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**129,5**	**109,3**	**107,2**	**109,2**
Nuôi trồng - *Farm*	138,7	119,6	129,3	148,2
Khai thác - *Caught*	127,9	108,0	101,0	102,0
Dịch vụ - *Services*	155,4	44,8	1169,0	63,2
Sản lượng thủy sản (Tấn) - *Production of fishing (Ton)*	**20493**	**22250**	**24369**	**26506**
Sản lượng khai thác - *Caught*	18498	19896	21711	23012
Sản lượng nuôi trồng - *Farmed*	1995	2354	2658	3494
Cá - *Fish*	1422	1798	2042	2468
Tôm - *Shrimp*	177	227	408	895
Thuỷ sản khác - *Others*	396	330	209	132

125. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Quảng Bình

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Binh province

	2000	2001	2002	2003
CÔNG NGHIỆP - *INDUSTRY*				
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (Tỷ đồng) - *OUTPUT VALUE (Bill. dongs)*				
Theo giá thực tế - *At current prices*	**533,9**	**881,1**	**1180,1**	**1408,6**
Theo giá so sánh 1994 - *At constant 1994 prices*	**579,0**	**644,2**	**747,4**	**884,9**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**579,0**	**644,2**	**747,4**	**816,9**
Nhà nước - *State*	383,8	411,1	476,2	504,2
Trung ương quản lý - *Central management*	118,3	103,3	238,0	287,0
Địa phương quản lý - *Local management*	265,5	307,8	238,2	217,2
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	195,2	233,1	271,2	312,7
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector				**68,0**
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF OUTPUT VALUE AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**125,0**	**111,3**	**116,0**	**118,4**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**125,0**	**111,3**	**116,0**	**109,3**
Nhà nước - *State*	135,9	107,1	115,8	105,9
Trung ương quản lý - *Central management*	155,0	87,3	230,4	120,6
Địa phương quản lý - *Local management*	128,8	115,9	77,4	91,2
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	108,0	119,4	116,3	115,3
MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU *SOME KEY INDUSTRIAL PRODUCTS*				
Đá hộc (Nghìn m^3) - *Stone (Thous. m^3)*	332	359	628	663
Cát (Nghìn m^3) - *Sand (Thous. m^3)*	600	908	1021	1254
Cao lanh (Tấn) - *Kaolin (Ton)*	2696	2500	3600	5000
Thuỷ sản đông lạnh (Tấn) - *Frozen aquatic products (Ton)*	867	320	770	706
Nước mắm (Nghìn lít) - *Fish sauce (Thous. litres)*	1109	947	1245	1403
Đường kính (Tấn) - *Sugar (Ton)*	4120		5356	8549
Rượu trắng (Nghìn lít) - *Liquor (Thous. litres)*	968	1093	841	802
Bia (Nghìn lít) - *Beer (Thous. litres)*	1374	1908	2239	2859
Nước khoáng (Nghìn lít) - *Mineral water (Thous. litres)*	1898	2678	3259	5160

125. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Quảng Bình

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Binh province

	2000	2001	2002	2003
Quần áo (Nghìn cái) - *Clothes (Thous. pieces)*	1037	1064	1345	1406
Phân bón (Nghìn tấn) - *Fertilizer (Thous. tons)*	68,8	62,2	60,0	62,4
Thuốc ống (Nghìn ống) - *Medicinal ampoules (Thous. tubes)*	8839	9716	10444	9202
Thuốc viên (Triệu viên) - *Medicinal tablets (Mill. pills)*	245,9	330,2	386,5	340,4
Gạch men (Nghìn m^2) - *Enamelled tile (Thous. m^2)*	886	909	1105	801
Sứ dân dụng (Nghìn cái) - *Personal porcelain (Thous. pieces)*	1279	1232	942	1045
Gạch (Triệu viên) - *Brick (Mill. pieces)*	77,2	83,7	103,5	124,9
Ngói (Nghìn viên) - *Tile (Thous. pieces)*	8119	8419	7642	7736
Xi măng (Nghìn tấn) - *Cement (Thous. tons)*	162	176	204	282
Vôi (Tấn) - *Lime (Ton)*	821	1471	2939	1936
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
Giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế (Triệu đồng)				
Added value in fixed assets at current prices (Mill.dongs)	**413296**	**688687**	**566690**	**1089628**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	128189	247390	119012	102512
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	46113	108661	73249	82213
Dịch vụ - *Services*	238994	332636	374429	904903
Cơ cấu giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế (%)				
Structure of the added value in fixed assets at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	31,0	35,9	21,0	9,4
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	11,2	15,8	12,9	7,6
Dịch vụ - *Services*	57,8	48,3	66,1	83,0
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài - *Foreign direct investment*				
Số dự án (Dự án) - *Number of projects (Project)*		3		
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (Mill. USD)*		17,0		
Trong đó: Vốn pháp định - *Of which: Legal capital*		4,6		

125. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Quảng Bình

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Binh province

	2000	2001	2002	2003
VẬN TẢI - *TRANSPORT*				
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Freight of local transport (Thous. tons)	**1226,0**	**1309,5**	**1395,0**	**1584,1**
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ *Freight by the road*	1142,0	1224,8	1304,3	1489,1
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thuỷ *Freight by the waterway*	84,0	84,7	90,7	95,0
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn.km)				
Freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	**69,9**	**75,3**	**78,7**	**93,4**
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ *Freight traffic by the road*	59,6	63,8	66,6	77,1
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thuỷ *Freight traffic by the waterway*	10,3	11,5	12,1	16,3
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Passenger carry of local transport (Mill. persons)	**3,8**	**3,9**	**4,1**	**4,3**
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ *Passenger carry by the road*	1,0	1,0	1,1	1,2
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường thuỷ *Passenger carry by the waterway*	2,8	2,9	3,0	3,1
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Passenger traffic of local transport (Mill. persons.km)	**77,8**	**79,7**	**85,7**	**93,4**
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ *Passenger traffic by the road*	71,5	73,0	78,8	86,2
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường thuỷ *Passenger traffic by the waterway*	6,3	6,7	6,9	7,2
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số máy điện thoại cố định (Cái)				
Number of telephones (Piece)	**15096**	**20688**	**52003**	
Doanh thu bưu điện (Triệu đồng)				
Turnover of postal service (Mill. dongs)	**33470**	**41663**	**56683**	**73366**

125. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Quảng Bình

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Binh province

	2000	2001	2002	2003
THƯƠNG MẠI - *TRADE*				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ khu vực kinh tế trong nước (Tỷ đồng) *Retail sales of domestic economic sector (Bill. dongs)*	**1317,2**	**1433,0**	**1589,0**	**1766,1**
Xuất khẩu trực tiếp của địa phương (Nghìn USD) *Direct export of the local (Thous. USD)*	**5498**	**6603**	**11187**	**16934**
Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu *Some selected export commodities*				
Cao su (Tấn) - *Rubber (Ton)*	6030	4431	4323	7341
Mực đông (Tấn) - *Frozen cuttle-fish (Ton)*	15	35	156	119
Tôm đông (Tấn) - *Frozen shrimp (Ton)*		49	219	155
Quặng (Tấn) - *Ore (Ton)*			4990	26752
Nhập khẩu trên địa bàn (Nghìn USD) *Import in area (Thous. USD)*	**14792**	**13203**	**29923**	**17479**
Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu *Some selected import commodities*				
Xe máy (Chiếc) - *Motobike (Piece)*	5355	1462	8284	928
Nhôm (Tấn) - *Aluminium (Ton)*	2801	3517	3077	3384
Xe tải (Chiếc) - *Lorry (Piece)*	146	128	37	18
Gỗ tròn (m^3) - *Round wood (m^3)*	13882	17617	4247	5002
DOANH NGHIỆP (Tại thời điểm 31/12 hàng năm) *ENTERPRISE (As of 31 December)*				
Số doanh nghiệp đang hoạt động (Doanh nghiệp) *Number of operative enterprises (Unit)*	**273**	**380**	**486**	
Lao động trong các doanh nghiệp (Người) *Number of labours of the enterprises (Person)*	**18052**	**18925**	**26095**	
Nam - *Male*	12411	12864	18537	
Nữ - *Female*	5641	6061	7558	
Vốn kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average annual capital of the enterprises (Bill. dongs)*	**1534**	**1787**	**2774**	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Value of fixed assets and long-term investment of the enterprises (Bill. dongs)*	**847**	**1059**	**1444**	

125. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Quảng Bình

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Binh province

	2000	2001	2002	2003
Doanh thu thuần của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Net turnover of the enterprises (Bill. dongs)	**1950**	**2115**	**2791**	
GIÁO DỤC - *EDUCATION*				
Giáo dục mẫu giáo - *Kindergarten education*				
Số lớp (Lớp) - *Number of classes (Class)*	1104	1594	1386	1570
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	1279	1569	1686	1946
Số học sinh (Người) - *Number of children (Person)*	21499	34107	30210	34259
Giáo dục phổ thông - *General education*				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	**417**	**422**	**427**	**429**
Tiểu học - *Primary*	255	247	248	243
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	135	137	141	144
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	27	21	21	26
Phổ thông cơ sở - *Basic general*		11	11	11
Trung học - *Lower and upper secondary*		6	6	5
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	**6022**	**6161**	**6175**	**6253**
Tiểu học - *Primary*	3728	3673	3512	3400
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	1779	1905	2011	2124
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	515	583	652	729
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	**7469**	**8293**	**8748**	**8992**
Tiểu học - *Primary*	3928	4109	3979	3913
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	2828	3274	3723	3857
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	713	910	1046	1222
Số học sinh (Nghìn người)				
Number of pupils (Thous. persons)	**218,7**	**222,5**	**220,9**	**221,0**
Tiểu học - *Primary*	118,7	115,5	107,6	101,8
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	74,1	78,3	82,5	85,5
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	25,9	28,7	30,8	33,7
Giáo dục trung học chuyên nghiệp				
Professional secondary education				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	83	91	110	138
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	1766	1428	2400	2457

125. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Quảng Bình

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Binh province

	2000	2001	2002	2003
Giáo dục cao đẳng và đại học - *Higher education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	78	69	56	50
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	684	155	740	861
Y TẾ - *HEALTH*				
Cơ sở khám, chữa bệnh (Cơ sở) *Number of medical establishments*	**174**	**175**	**176**	**175**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	14	15	15	14
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	152	152	153	153
Cơ sở khác - *Others*	8	8	8	8
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*	**1675**	**1777**	**1780**	**1780**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	1025	1125	1125	1125
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	650	652	655	655
Cán bộ ngành y (Người) - *Medical staff (Person)*	**1638**	**1690**	**1825**	**1857**
Bác sĩ và trình độ cao hơn - *Doctor and higher degree*	289	295	378	376
Y sĩ - *Physician*	628	668	644	650
Y tá - *Nurse*	470	490	493	501
Nữ hộ sinh và trình độ khác - *Midwife and others*	251	237	310	330
Cán bộ ngành dược (Người) - *Pharmaceautical staff (Person)*	**352**	**364**	**381**	**394**
Dược sĩ cao cấp - *Pharmacist at high degree*	35	41	38	39
Dược sĩ trung cấp - *Pharmacist at middle degree*	93	106	118	125
Dược tá - *Druggist*	219	206	217	223
Trình độ khác - *Others*	5	11	8	7

126 MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TỈNH QUẢNG TRỊ
SOME KEY SOCIO-ECONOMIC INDICATORS OF QUANG TRI PROVINCE

	2000	2001	2002	2003
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
ADMINISTRATIVE UNIT (Unit)				
Huyện - *Rural district*	7	7	7	7
Thị xã - *Town*	2	2	2	2
Phường - *Ward*	11	11	11	11
Thị trấn - *Town under rural district government*	8	8	8	9
Xã - *Commune*	117	117	117	118
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	**474,6**	**474,6**	**474,6**	**474,6**
Diện tích đất được sử dụng - *Area of used land*	**240,6**	**244,2**	**250,4**	**256,1**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	68,9	69,4	70,8	73,8
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	149,8	152,7	157,2	160,3
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	18,3	18,5	18,9	18,4
Đất ở - *Residential land*	3,6	3,6	3,5	3,6
Diện tích đất chưa sử dụng - *Area of unused land*	**234,0**	**230,4**	**224,2**	**218,5**
DÂN SỐ (Nghìn người) - *POPULATION (Thous. pers.)*	**580,6**	**588,6**	**596,8**	**608,5**
Phân theo giới tính - *By sex*				
Nam - *Male*	285,7	289,6	293,6	301,0
Nữ - *Female*	294,9	299,0	303,2	307,5
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*				
Thành thị - *Urban*	136,6	138,6	140,9	144,8
Nông thôn - *Rural*	444,0	450,0	455,9	463,7
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²)				
POPULATION DENSITY (Person/km²)	**122**	**124**	**126**	**128**
LAO ĐỘNG - *LABOUR*				
Lao động làm việc trong khu vực nhà nước (Nghìn người)				
Labour in state sector (Thous. persons)	**19180**	**19831**	**19930**	**20206**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	1637	1586	1579	1543
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	3442	3623	3266	3343
Dịch vụ - *Services*	14101	14622	15085	15320

126. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Quảng Trị

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Tri province

	2000	2001	2002	2003
Thu nhập bình quân tháng của lao động làm việc trong khu vực nhà nước địa phương quản lý (Nghìn đồng) *Average monthly income per labour in the local state sector (Thous. dongs)*	**601,9**	**647,0**	**758,9**	**896,2**
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN *GROSS DOMESTIC PRODUCT IN AREA (GDP)*				
THEO GIÁ THỰC TẾ (Tỷ đồng) *AT CURRENT PRICES (Bill. dongs)*	**1679,1**	**1759,0**	**2022,0**	**2216,4**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**1678,5**	**1758,6**	**2015,3**	**2208,6**
Nhà nước - *State*	451,1	500,8	545,5	597,3
Trung ương quản lý - *Central management*	144,6	177,1	186,7	201,6
Địa phương quản lý - *Local management*	306,5	323,7	358,8	395,7
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	1227,4	1257,8	1469,8	1611,3
Tập thể - *Collective*	348,5	310,2	344,9	365,1
Tư nhân - *Private*	39,2	74,0	133,7	159,0
Cá thể - *Household*	839,7	873,6	991,2	1087,2
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**0,6**	**0,4**	**6,7**	**7,8**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	753,4	746,1	856,0	898,5
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	253,2	310,3	395,0	472,3
Dịch vụ - *Services*	672,5	751,7	771,0	845,6
THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (Tỷ đồng) *AT CONSTANT 1994 PRICES (Bill. dongs)*	**1195,7**	**1242,7**	**1392,2**	**1496,3**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**1195,3**	**1242,4**	**1385,9**	**1489,4**
Nhà nước - *State*	350,9	377,2	408,6	425,5
Trung ương quản lý - *Central management*	115,8	124,4	134,8	139,6
Địa phương quản lý - *Local management*	235,1	252,8	273,8	285,9
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	844,4	865,2	977,3	1065,9
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**0,4**	**0,3**	**6,3**	**6,9**

126. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Quảng Trị

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Tri province

	2000	2001	2002	2003
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	535,6	561,1	594,3	613,0
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	175,3	208,7	256,8	306,9
Dịch vụ - *Services*	484,8	515,4	541,1	576,4
CƠ CẤU GDP THEO GIÁ THỰC TẾ (%) *STRUCTURE OF GDP AT CURRENT PRICES (%)*				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**100,0**	**97,3**	**99,7**	**99,6**
Nhà nước - *State*	26,9	27,7	27,0	26,9
Trung ương quản lý - *Central management*	8,6	9,8	9,2	9,1
Địa phương quản lý - *Local management*	18,3	17,9	17,8	17,9
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	73,1	69,6	72,7	72,7
Tập thể - *Collective*	20,8	17,2	17,1	16,5
Tư nhân - *Private*	2,3	4,1	6,6	7,1
Cá thể - *Household*	50,0	48,3	49,0	49,1
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**0,0**	**2,7**	**0,3**	**0,4**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	44,9	41,3	42,3	40,5
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	15,1	17,2	19,5	21,3
Dịch vụ - *Services*	40,0	41,5	38,2	38,2
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GDP THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF GDP AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**109,0**	**104,3**	**108,3**	**107,5**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector		**103,9**	**111,6**	**107,5**
Nhà nước - *State*		107,5	108,3	104,1
Trung ương quản lý - *Central management*		107,5	108,3	103,6
Địa phương quản lý - *Local management*		107,5	108,3	104,4
Ngoài quốc doanh - *Non-state*		102,5	113,0	109,1
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector		**1200,0**	**131,3**	**109,5**

126. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Quảng Trị

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Tri province

	2000	2001	2002	2003
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	107,9	104,8	105,9	103,1
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	124,4	119,1	123,0	119,5
Dịch vụ - *Services*	105,5	106,3	105,0	106,5
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG - *FINANCE AND BANKING*				
Tổng thu ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) *Total revenue in area (Mill. dongs)*	**893224**	**633182**	**555332**	**672329**
Thu từ doanh nghiệp trung ương Revenue from central enterprises	**9028**	**13273**	**15089**	**22000**
Thu từ kinh tế địa phương Revenue from local economic activities	**390187**	**189149**	**174889**	**231910**
Doanh nghiệp nhà nước - *From state owned enterprises*	24762	22575	21437	18500
Thuế công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh *Tax on non-state sector*	30007	27724	24173	29500
Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Tax on use of agricultural land*	569	3739	5609	1300
Thuế xuất, nhập khẩu - *Tax on export and import*	88668	75938	48342	63500
Thu từ kinh tế địa phương khác - *Others*	246181	59173	75328	119110
Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Revenue from foreign invested sector			**105**	**10**
Thu trợ cấp từ ngân sách trung ương Transfer from central state budget	**494009**	**430760**	**365249**	**418409**
Chi ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) *Budget expenditure in area (Mill. dongs)*	**594546**	**599271**	**654879**	**731146**
Chi đầu tư phát triển - Expenditure on development investment	**281040**	**136790**	**150207**	**175020**
Chi thường xuyên - Current expenditure	**297897**	**290069**	**333347**	**386090**
Chi quản lý hành chính - *Expenditure on public administration*	65313	46508	56382	90021
Chi sự nghiệp kinh tế - *Expenditure on economic services*	59093	31325	34850	45697
Chi sự nghiệp xã hội - *Expenditure on social services*	154853	154160	165210	219346
Chi thường xuyên khác - *Others*	18638	58076	76905	31026
Chi khác - Others	**15609**	**172412**	**171325**	**170036**

126. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Quảng Trị

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Tri province

	2000	2001	2002	2003
Thu tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)				
Revenue in currency at state bank (Mill. dongs)	**1524418**	**2207063**	**2835311**	**3701899**
Thu bán hàng - *Revenue from sale*	439795	887279	1115734	1416803
Thu tiền gửi tiết kiệm - *Revenue from saving*	169890	233316	301658	474922
Thu khác - *Others*	914733	1086468	1417919	1810174
Chi tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)				
Expenditure in currency at state bank (Mill. dongs)	**1860060**	**2548119**	**3056068**	**4152964**
Chi lương - *Salary*	282613	341731	243741	220400
Chi tiền gửi tiết kiệm - *Expenditure on saving*	161851	184706	269435	9111
Chi khác - *Others*	1415596	2021682	2542892	3923453
NÔNG NGHIỆP - *AGRICULTURE*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**1045,4**	**1041,6**	**1217,7**	**1283,8**
Trồng trọt - *Cultivation*	623,6	595,7	738,6	803,0
Chăn nuôi - *Livestock*	263,9	265,6	282,7	277,8
Dịch vụ - *Services*	157,9	180,3	196,4	203,0
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**726,6**	**754,4**	**778,8**	**807,3**
Trồng trọt - *Cultivation*	508,7	515,3	551,8	569,2
Chăn nuôi - *Livestock*	153,8	169,7	156,9	160,7
Dịch vụ - *Services*	64,1	69,4	70,1	77,4
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	59,7	57,2	60,7	62,5
Chăn nuôi - *Livestock*	25,2	25,5	23,2	21,6
Dịch vụ - *Services*	15,1	17,3	16,1	15,9
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**109,0**	**103,8**	**103,2**	**103,7**
Trồng trọt - *Cultivation*	110,7	101,3	107,1	103,1
Chăn nuôi - *Livestock*	102,1	110,4	92,4	102,4
Dịch vụ - *Services*	114,1	108,2	101,0	110,4

126. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Quảng Trị

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Tri province

	2000	2001	2002	2003
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	**47,8**	**48,8**	**49,2**	**49,7**
Lúa - *Paddy*	45,9	46,9	47,1	47,4
Ngô - *Maize*	1,9	1,9	2,1	2,3
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	**194,4**	**187,7**	**207,2**	**206,4**
Lúa - *Paddy*	191,3	184,8	203,9	202,8
Ngô - *Maize*	3,1	2,9	3,3	3,6
Diện tích gieo trồng lúa cả năm (Nghìn ha)				
Planted area of paddy (Thous. ha)	**45,9**	**46,9**	**47,1**	**47,4**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	22,0	22,5	22,8	23,0
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	18,0	18,6	18,7	19,0
Lúa mùa - *Winter paddy*	5,9	5,8	5,6	5,4
Năng suất lúa cả năm (Tạ/ha) - *Yield of paddy (Quintal/ha)*	**41,7**	**39,4**	**43,3**	**42,8**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	46,5	43,7	50,0	49,3
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	45,3	42,3	43,7	42,9
Lúa mùa - *Winter paddy*	12,5	13,4	14,5	14,6
Sản lượng lúa cả năm (Nghìn tấn)				
Production of paddy (Thous. tons)	**191,3**	**184,8**	**203,9**	**202,8**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	102,3	98,3	114,1	113,4
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	81,6	78,7	81,7	81,5
Lúa mùa - *Winter paddy*	7,4	7,8	8,1	7,9
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	4,9	4,4	4,2	3,9
Sắn - *Cassava*	4,0	3,2	4,1	5,4
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	28,3	25,6	26,6	23,7
Sắn - *Cassava*	36,8	27,4	40,8	67,6

126. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Quảng Trị

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Tri province

	2000	2001	2002	2003
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm				
Planted area of some key annual industrial crops				
Mía (Nghìn ha) - *Sugar-cane (Thous. ha)*	0,1	0,1	0,1	
Lạc (Nghìn ha) - *Peanut (Thous. ha)*	4,5	5,4	5,8	5,6
Thuốc lá (Ha) - *Tobacco (Ha)*	218	210	204	200
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm				
Production of some key annual industrial crops				
Mía (Nghìn tấn) - *Sugar-cane (Thous. tons)*	0,5	0,5	0,5	0,3
Lạc (Nghìn tấn) - *Peanut (Thous. tons)*	5,2	6,7	7,5	8,1
Thuốc lá (Tấn) - *Tobacco (Ton)*	100	96	99	104
Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm (Ha)				
Planted area of some key perennial industrial crops (Ha)				
Chè - *Tea*	15	7	7	7
Cà phê - *Coffee*	3403	3329	3462	3630
Cao su - *Rubber*	9444	9158	9432	9406
Hồ tiêu - *Pepper*	1697	2025	2196	2417
Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm (Tấn)				
Production of some key perennial industrial crops (Ton)				
Chè - *Tea*	5	3	3	3
Cà phê - *Coffee*	2868	3551	4145	5026
Cao su - *Rubber*	3168	4511	5088	5649
Hồ tiêu - *Pepper*	835	1019	1118	1872
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - *Buffalo*	35,4	37,1	36,0	36,5
Bò - *Cattle*	62,7	57,8	55,1	57,7
Lợn - *Pig*	185,6	211,5	222,8	226,8
Số lượng gia cầm (Triệu con) - *Poultry (Mill. heads)*	**1,7**	**2,0**	**2,2**	**2,4**
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)				
Living weight of pig (Thous. tons)	**9,4**	**10,1**	**11,1**	**12,2**

126. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Quảng Trị

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Tri province

	2000	2001	2002	2003
LÂM NGHIỆP - *FORESTRY*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**84,6**	**70,9**	**70,3**	**98,1**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	22,9	21,4	17,9	18,8
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	55,4	43,1	45,9	67,3
Dịch vụ - *Services*	6,3	6,4	6,5	12,0
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**45,8**	**60,1**	**58,5**	**77,6**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	17,4	26,9	24,6	24,5
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	24,3	27,8	28,5	43,1
Dịch vụ - *Services*	4,1	5,4	5,4	10,0
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	27,1	30,2	25,5	19,2
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	65,5	60,8	65,3	68,6
Dịch vụ - *Services*	7,4	9,0	9,2	12,2
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**109,0**	**131,2**	**97,3**	**132,6**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	90,9	154,7	91,6	99,4
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	135,8	114,2	102,6	151,2
Dịch vụ - *Services*	82,7	130,6	100,0	185,2
Diện tích rừng trồng tập trung (Nghìn ha)				
Area of concentrated forest (Thous. ha)	**6,9**	**6,6**	**5,2**	**5,0**
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m^3)				
Production of wood (Thous. m^3)	**13,4**	**20,9**	**24,7**	**25,5**
THỦY SẢN - *FISHING*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**183,1**	**196,7**	**222,6**	**291,6**
Nuôi trồng - *Farm*	15,2	36,4	38,6	84,5
Khai thác - *Caught*	166,0	156,1	175,8	191,8
Dịch vụ - *Services*	1,9	4,2	8,2	15,3

126. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Quảng Trị

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Tri province

	2000	2001	2002	2003
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**92,6**	**104,8**	**114,4**	**138,7**
Nuôi trồng - *Farm*	8,9	23,0	24,1	51,6
Khai thác - *Caught*	82,9	77,2	85,7	74,5
Dịch vụ - *Services*	0,8	4,6	4,6	12,6
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nuôi trồng - *Farm*	8,3	18,5	17,3	29,0
Khai thác - *Caught*	90,7	79,4	79,0	65,8
Dịch vụ - *Services*	1,0	2,1	3,7	5,2
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**120,9**	**113,2**	**109,2**	**121,3**
Nuôi trồng - *Farm*	138,4	257,7	105,1	213,7
Khai thác - *Caught*	119,1	93,1	111,0	87,0
Dịch vụ - *Services*	148,2	562,4	100,2	274,2
Sản lượng thủy sản (Tấn) - *Production of fishing (Ton)*	**12744**	**13266**	**14444**	**14696**
Sản lượng khai thác - *Caught*	11999	12055	13022	12880
Sản lượng nuôi trồng - *Farmed*	744	1210	1422	1816
Cá - *Fish*	690	968	1151	960
Tôm - *Shrimp*	53	241	270	804
Thuỷ sản khác - *Others*	1	1	1	52
CÔNG NGHIỆP - *INDUSTRY*				
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (Tỷ đồng) - *OUTPUT VALUE (Bill. dongs)*				
Theo giá thực tế - *At current prices*	**305,3**	**350,2**	**432,6**	**520,7**
Theo giá so sánh 1994 - *At constant 1994 prices*	**247,3**	**285,6**	**342,5**	**386,8**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**245,1**	**285,4**	**324,5**	**368,8**
Nhà nước - *State*	109,4	120,3	116,9	118,3
Trung ương quản lý - *Central management*				
Địa phương quản lý - *Local management*	109,4	120,3	116,9	118,3
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	135,7	165,1	207,6	250,5
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài				
Foreign invested sector	**2,2**	**0,2**	**18,0**	**18,0**

126. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Quảng Trị

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Tri province

	2000	2001	2002	2003
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF OUTPUT VALUE AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**114,8**	**115,5**	**119,9**	**112,9**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**115,1**	**116,4**	**113,7**	**113,7**
Nhà nước - *State*	111,9	110,0	97,2	101,2
Trung ương quản lý - *Central management*				
Địa phương quản lý - *Local management*	111,9	110,0	97,2	101,2
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	117,8	121,7	125,7	120,7
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**88,0**	**9,1**	**9000,0**	**100,0**
MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU *SOME KEY INDUSTRIAL PRODUCTS*				
Quặng (Tấn) - *Ore (Ton)*	3860	4950	5203	5684
Đá (Nghìn m^3) - *Stone (Thous. m^3)*	338	397	410	461
Muối (Tấn) - *Salt (Ton)*	445	480	430	450
Thuỷ sản đông lạnh (Tấn) - *Frozen aquatic products (Ton)*	222	339	295	155
Nước mắm (Nghìn lít) - *Fish sauce (Thous. litres)*	265	317	330	350
Bánh kẹo (Tấn) - *Cake and sweet (Ton)*	46	56	62	65
Rượu (Nghìn lít) - *Liquor (Thous. litres)*	715	720	730	735
Bia (Nghìn lít) - *Beer (Thous. litres)*	966	1230	1125	1010
Quần áo (Nghìn cái) - *Clothes (Thous. pieces)*	766	867	935	1197
Gạch (Triệu viên) - *Brick (Mill. pieces)*	49,6	53,6	84,9	103,3
Gạch lát (Nghìn viên) - *Patterned tile (Thous. pieces)*	585	950	1650	2060
Xi măng (Nghìn tấn) - *Cement (Thous. tons)*	73,6	73,2	77,3	78,5
Vôi (Tấn) - *Lime (Ton)*	3200	4257	3327	3298
Thép (Tấn) - *Steel (Ton)*	510	950	1250	1850
Phân bón (Tấn) - *Fertilizer (Ton)*	1940	1090	1100	2783

126. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Quảng Trị

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Tri province

	2000	2001	2002	2003
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
Giá trị tài sản cố định mới tăng khu vực nhà nước theo giá thực tế (Triệu đồng)				
Added value in fixed assets in state sector at current prices (Mill. dongs)	**468207**	**447155**	**565094**	**675402**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	165844	134437	98697	93865
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	34556	96440	166280	160299
Dịch vụ - *Services*	267807	216278	300117	421238
Cơ cấu giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế (%)				
Structure of the added value in fixed assets at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	35,4	30,1	17,5	13,9
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	7,4	21,6	29,4	23,7
Dịch vụ - *Services*	57,2	48,3	53,1	62,4
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài - *Foreign direct investment*				
Số dự án (Dự án) - *Number of projects (Project)*				2
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (Mill. USD)*				9,8
Trong đó: Vốn pháp định - *Of which: Legal capital*				2,0
VẬN TẢI - *TRANSPORT*				
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Freight of local transport (Thous. tons)	**1019,0**	**1064,7**	**1161,8**	**1136,0**
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ *Freight by the road*	916,0	959,1	1054,0	1037,3
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thuỷ *Freight by the waterway*	103,0	105,6	107,8	98,7
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn.km)				
Freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	**84,9**	**89,7**	**94,0**	**79,6**
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ *Freight traffic by the road*	37,7	40,0	43,7	53,0
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thuỷ *Freight traffic by the waterway*	47,2	49,7	50,3	26,6

126. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Quảng Trị

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Tri province

	2000	2001	2002	2003
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Passenger carry of local transport (Mill. persons)	**2,2**	**2,2**	**2,1**	**2,1**
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ *Passenger carry by the road*	1,9	1,9	2,0	1,9
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường thuỷ *Passenger carry by the waterway*	0,3	0,3	0,1	0,2
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Passenger traffic of local transport (Mill. persons.km)	**244,5**	**255,7**	**259,4**	**274,8**
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ *Passenger traffic by the road*	241,2	251,9	257,3	272,7
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường thuỷ *Passenger traffic by the waterway*	3,3	3,8	2,1	2,1
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số máy điện thoại cố định (Cái)				
Number of telephones (Piece)	**15737**	**20700**	**26265**	**33330**
Doanh thu bưu điện (Triệu đồng)				
Turnover of postal service (Mill. dongs)	**34104**	**44542**	**57120**	**76653**
THƯƠNG MẠI - *TRADE*				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ khu vực kinh tế trong nước (Tỷ đồng)				
Retail sales of domestic economic sector (Bill. dongs)	**995,6**	**1456,0**	**1595,3**	**1850,0**
Xuất khẩu trực tiếp của địa phương (Nghìn USD)				
Direct export of the local (Thous. USD)	**20078**	**21563**	**8225**	**5864**
Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu				
Some selected export commodities				
Lạc (Tấn) - *Peanut (Ton)*	5577	6142	6764	4684
Mực đông (Tấn) - *Frozen Cuttle-fish (Ton)*	64	116	108	
Nhập khẩu trực tiếp của địa phương (Nghìn USD)				
Direct import of the local (Thous. USD)	**8455**	**9666**	**13601**	**21746**

126. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Quảng Trị

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Tri province

	2000	2001	2002	2003
Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu				
Some selected import commodities				
Xe máy (Cái) - *Motorbike (Piece)*	248	302		584
Ô tô tải (Cái) - *Lorry (Piece)*	139	345	285	301
DOANH NGHIỆP (Tại thời điểm 31/12 hàng năm)				
ENTERPRISE (As of 31 December)				
Số doanh nghiệp đang hoạt động (Doanh nghiệp)				
Number of operative enterprises (Unit)	**237**	**283**	**384**	
Lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
Number of labours of the enterprises (Person)	**13169**	**14547**	**17819**	
Nam - *Male*	9405	10577	13611	
Nữ - *Female*	3764	3970	4208	
Vốn kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Average annual capital of the enterprises (Bill. dongs)	**1375**	**1564**	**1976**	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Value of fixed assets and long-term investment of the enterprises (Bill. dongs)	**873**	**992**	**1167**	
Doanh thu thuần của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Net turnover of the enterprises (Bill. dongs)	**2459**	**1926**	**2353**	
GIÁO DỤC - *EDUCATION*				
Giáo dục mẫu giáo - *Kindergarten education*				
Số lớp (Lớp) - *Number of classes (Class)*	924	896	894	935
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	1388	1128	1331	1163
Số học sinh (Người) - *Number of children (Person)*	21490	20440	20966	21254
Giáo dục phổ thông - *General education*				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	**280**	**287**	**284**	**287**
Tiểu học - *Primary*	164	164	154	150
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	84	89	92	92
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	21	24	21	23
Phổ thông cơ sở - *Basic general*	10	6	13	18
Trung học - *Lower and upper secondary*	1	4	4	4

126. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Quảng Trị

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Tri province

	2000	2001	2002	2003
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	**4336**	**4630**	**4733**	**4793**
Tiểu học - *Primary*	2801	2851	2813	2758
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	1079	1275	1389	1481
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	456	504	531	554
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	**5437**	**5805**	**6768**	**7220**
Tiểu học - *Primary*	2883	3025	3232	3358
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	1701	1901	2335	2688
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	853	879	1201	1174
Số học sinh (Nghìn người) Number of pupils (Thous. persons)	**153,3**	**157,7**	**158,9**	**161,4**
Tiểu học - *Primary*	84,2	83,1	80,2	79,3
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	47,9	51,6	55,1	57,9
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	21,2	23,0	23,6	24,2
Giáo dục trung học chuyên nghiệp ***Professional secondary education***				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	9	26	38	47
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	725	115	1035	1066
Giáo dục cao đẳng và đại học - *Higher education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	95	58	71	73
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	560	798	954	1163
Y TẾ - *HEALTH*				
Cơ sở khám, chữa bệnh (Cơ sở) ***Number of medical establishments***	**155**	**163**	**163**	**163**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	25	26	26	26
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	129	136	136	136
Cơ sở khác - *Others*	1	1	1	1

126. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Quảng Trị

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Tri province

	2000	2001	2002	2003
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*	**1475**	**1475**	**1451**	**1447**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	874	894	925	910
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	571	551	496	507
Cơ sở khác - *Others*	30	30	30	30
Cán bộ ngành y (Người) - *Medical staff (Person)*	**1318**	**1328**	**1449**	**1499**
Bác sĩ và trình độ cao hơn - *Doctor and higher degree*	276	280	308	361
Y sĩ - *Physician*	455	455	462	489
Y tá và nữ hộ sinh - *Nurse and midwife*	587	593	679	649
Cán bộ ngành dược (Người) *Pharmaceautical staff (Person)*	**193**	**193**	**205**	**221**
Dược sĩ cao cấp - *Pharmacist at high degree*	23	23	21	21
Dược sĩ trung cấp - *Pharmacist at middle degree*	96	96	90	103
Dược tá - *Druggist*	71	71	93	95
Trình độ khác - *Others*	3	3	1	2

127 MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TỈNH THỪA THIÊN - HUẾ

SOME KEY SOCIO-ECONOMIC INDICATORS OF THUA THIEN - HUE PROVINCE

	2000	2001	2002	2003
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
ADMINISTRATIVE UNIT (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh - *City under provincial government*	1	1	1	1
Huyện - *Rural district*	8	8	8	8
Phường - *Ward*	20	20	20	20
Thị trấn - *Town under rural district government*	8	8	9	9
Xã - *Commune*	122	122	121	121
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	**505,4**	**505,4**	**505,4**	**505,4**
Diện tích đất được sử dụng - *Area of used land*	**308,6**	**312,9**	**323,5**	**319,5**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	59,0	59,1	59,7	61,9
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	224,5	228,1	235,3	228,4
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	21,1	21,6	23,8	24,4
Đất ở - *Residential land*	4,0	4,1	4,7	4,8
Diện tích đất chưa sử dụng - *Area of unused land*	**196,8**	**192,5**	**181,9**	**185,9**
DÂN SỐ (Nghìn người) - *POPULATION (Thous. pers.)*	**1063,5**	**1078,9**	**1091,6**	**1101,7**
Phân theo giới tính - *By sex*				
Nam - *Male*	524,5	532,1	538,4	540,8
Nữ - *Female*	539,0	546,8	553,2	560,9
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*				
Thành thị - *Urban*	318,7	330,1	339,1	343,8
Nông thôn - *Rural*	744,8	748,8	752,5	757,9
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²)				
POPULATION DENSITY (Person/km²)	**210**	**213**	**216**	**218**
LAO ĐỘNG - *LABOUR*				
Lao động làm việc trong các ngành kinh tế (Nghìn người)				
Labour in economic industries (Thous. persons)	**429,9**	**435,9**	**476,8**	**490,7**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	228,2	229,9	231,5	237,4
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	98,7	101,1	105,5	108,2
Dịch vụ - *Services*	103	104,9	139,8	145,1

127. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Thừa Thiên - Huế

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thua Thien - Hue province

	2000	2001	2002	2003
Lao động làm việc trong khu vực nhà nước (Nghìn người)				
Labour in state sector (Thous. persons)	**41,8**	**44,4**	**50,0**	**55,2**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản				
Agriculture, forestry and fishing	1,3	1,4	0,9	1,1
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	12,7	13,4	16,5	18,9
Dịch vụ - *Services*	27,8	29,6	32,6	35,2
Thu nhập bình quân tháng của lao động làm việc trong khu vực nhà nước địa phương quản lý (Nghìn đồng)				
Average monthly income per labour in the local state sector (Thous. dongs)	**579,6**	**688,9**	**803,8**	**970,2**
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN				
GROSS DOMESTIC PRODUCT IN AREA (GDP)				
THEO GIÁ THỰC TẾ (Tỷ đồng)				
AT CURRENT PRICES (Bill. dongs)	**3460,8**	**3941,1**	**4439,6**	**4972,6**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**3137,0**	**3601,4**	**4049,8**	**4514,2**
Nhà nước - *State*	1224,2	1385,9	1569,3	1764,2
Trung ương quản lý - *Central management*	523,1	583,7	669,4	781,0
Địa phương quản lý - *Local management*	701,1	802,2	899,9	983,2
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	1912,8	2215,5	2480,5	2750,0
Tập thể - *Collective*	402,4	448,1	529,3	581,6
Tư nhân - *Private*	139,8	188,4	238,4	296,9
Cá thể - *Household*	1370,6	1579,0	1712,8	1871,5
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài				
Foreign invested sector	**323,8**	**339,7**	**389,8**	**458,4**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản				
Agriculture, forestry and fishing	832,9	923,4	1018,1	1120,2
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	1069,5	1267,9	1464,6	1687,9
Dịch vụ - *Services*	1558,4	1749,8	1956,9	2164,5

127. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Thừa Thiên - Huế

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thua Thien - Hue province

	2000	2001	2002	2003
THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (Tỷ đồng) *AT CONSTANT 1994 PRICES (Bill. dongs)*	**2199,5**	**2400,4**	**2621,5**	**2862,8**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**1983,5**	**2158,4**	**2348,5**	**2554,1**
Nhà nước - *State*	787,7	882,6	957,7	1038,6
Trung ương quản lý - *Central management*	342,2	379,6	427,5	475,8
Địa phương quản lý - *Local management*	445,5	503,0	530,2	562,8
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	1195,8	1275,8	1390,8	1515,5
Tập thể - *Collective*	306,8	325,8	347,9	368,5
Tư nhân và hỗn hợp - *Private and mixed*	99,8	114,9	154,2	196,9
Cá thể - *Household*	789,2	835,1	888,7	950,1
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**216,0**	**242,0**	**273,0**	**308,7**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	536,8	559,4	580,6	609,3
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	652,1	757,4	871,2	998,7
Dịch vụ - *Services*	1010,6	1083,6	1169,7	1254,8
CƠ CẤU GDP THEO GIÁ THỰC TẾ (%) *STRUCTURE OF GDP AT CURRENT PRICES (%)*				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**90,5**	**91,4**	**91,1**	**90,8**
Nhà nước - *State*	35,4	35,2	35,3	35,5
Trung ương quản lý - *Central management*	15,1	14,8	15,0	15,7
Địa phương quản lý - *Local management*	20,3	20,4	20,3	19,8
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	55,1	56,2	55,8	55,3
Tập thể - *Collective*	11,6	11,4	11,9	11,7
Tư nhân - *Private*	3,9	4,8	5,3	6,0
Cá thể - *Household*	39,6	40,0	38,6	37,6
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**9,5**	**8,6**	**8,9**	**9,2**

127. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Thừa Thiên - Huế

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thua Thien - Hue province

	2000	2001	2002	2003
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	24,1	23,4	22,9	22,5
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	30,9	32,2	33,0	33,9
Dịch vụ - *Services*	45,0	44,4	44,1	43,6
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GDP THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF GDP AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**111,2**	**109,1**	**109,2**	**109,2**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**110,8**	**108,8**	**108,8**	**108,8**
Nhà nước - *State*	106,4	112,0	108,5	108,4
Trung ương quản lý - *Central management*	102,9	110,9	112,6	111,3
Địa phương quản lý - *Local management*	109,2	112,9	105,4	106,1
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	114,0	106,7	109,0	109,0
Tập thể - *Collective*	126,8	106,2	106,8	105,9
Tư nhân - *Private*	113,8	115,1	134,2	127,7
Cá thể - *Household*	109,7	105,8	106,4	106,9
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**115,2**	**112,0**	**112,8**	**113,1**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	128,2	104,2	103,8	104,9
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	109,9	116,1	115,0	114,6
Dịch vụ - *Services*	104,7	107,2	107,9	107,3
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG - *FINANCE AND BANKING*				
Tổng thu ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) ***Total revenue in area (Mill. dongs)***	**658116**	**685649**	**693654**	**925908**
Thu từ doanh nghiệp trung ương ***Revenue from central enterprises***	**30764**	**30958**	**29721**	**43100**
Thu từ kinh tế địa phương ***Revenue from local economic activities***	**212511**	**245204**	**283932**	**406710**
Doanh nghiệp Nhà nước - *From state owned enterprises*	40738	38626	42353	53250
Thuế công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh *Tax on non-state sector*	30053	41608	50576	63914

127. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Thừa Thiên - Huế

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thua Thien - Hue province

	2000	2001	2002	2003
Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Tax on use of agricultural land*	60	4511	4648	391
Thuế xuất, nhập khẩu - *Tax on export and import*	73551	34809	31241	31242
Thu từ kinh tế địa phương khác - *Others*	68109	125650	155114	257913
Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ***Revenue from foreign invested sector***	**138986**	**169810**	**190615**	**252426**
Thu khác - Others	**275855**	**239677**	**189386**	**223672**
Chi ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) ***Budget expenditure in area (Mill. dongs)***	**1092933**	**1288880**	**1339366**	**1185190**
Chi đầu tư phát triển ***Expenditure on development investment***	**329532**	**419855**	**305035**	**391080**
Chi thường xuyên - Current expenditure	**444110**	**488212**	**543723**	**731591**
Chi quản lý hành chính - *Expenditure on public administration*	96261	103797	111988	162590
Chi sự nghiệp kinh tế - *Expenditure on economic services*	87213	112261	135396	189008
Chi sự nghiệp xã hội - *Expenditure on social services*	247968	243113	273068	325252
Chi thường xuyên khác - *Others*	12668	29041	23271	54741
Chi khác - Others	319291	380813	490608	62519
Thu tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng) ***Revenue in currency at state bank (Mill. dongs)***	**3160804**	**4273375**	**5544981**	**6434560**
Thu bán hàng - *Revenue from sale*	1181780	1586160	1767137	2126107
Thu tiền gửi tiết kiệm - *Revenue from saving*	606992	629393	583896	1094633
Thu khác - *Others*	1372032	2057822	3193948	3213820
Chi tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng) ***Expenditure in currency at state bank (Mill. dongs)***	**2886108**	**3828065**	**4802077**	**4650434**
Chi lương - *Salary*	59035	67087	163581	500648
Chi tiền gửi tiết kiệm - *Expenditure on saving*	559898	542106	471708	823309
Chi khác - *Others*	2267175	3218872	4166788	3326477
NÔNG NGHIỆP - *AGRICULTURE*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng) ***Output value at current prices (Bill. dongs)***	**920,6**	**933,7**	**997,1**	**1068,1**
Trồng trọt - *Cultivation*	565,3	548,0	581,5	632,7
Chăn nuôi - *Livestock*	282,2	310,5	338,0	354,7
Dịch vụ - *Services*	73,1	75,2	77,6	80,7

127. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Thừa Thiên - Huế

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thua Thien - Hue province

	2000	2001	2002	2003
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**655,3**	**686,5**	**688,9**	**719,2**
Trồng trọt - *Cultivation*	429,2	433,4	437,9	467,5
Chăn nuôi - *Livestock*	178,9	207,2	204,7	205,7
Dịch vụ - *Services*	47,2	45,9	46,3	46,0
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	61,4	58,7	58,3	59,2
Chăn nuôi - *Livestock*	30,7	33,3	33,9	33,2
Dịch vụ - *Services*	7,9	8,0	7,8	7,6
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**107,0**	**104,8**	**100,3**	**104,4**
Trồng trọt - *Cultivation*	100,5	101,0	101,0	106,8
Chăn nuôi - *Livestock*	125,7	115,8	98,8	100,5
Dịch vụ - *Services*	108,9	97,3	100,9	99,4
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	**52,5**	**53,0**	**53,3**	**52,9**
Lúa - *Paddy*	51,3	51,6	51,9	51,6
Ngô - *Maize*	1,2	1,4	1,4	1,3
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	**199,2**	**208,2**	**214,8**	**239,7**
Lúa - *Paddy*	196,5	204,8	210,9	235,8
Ngô - *Maize*	2,7	3,4	3,9	3,9
Diện tích gieo trồng lúa cả năm (Nghìn ha)				
Planted area of paddy (Thous. ha)	**51,3**	**51,6**	**51,9**	**51,6**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	26,5	26,6	26,6	26,6
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	24,1	24,3	24,6	24,4
Lúa mùa - *Winter paddy*	0,7	0,7	0,7	0,6

127. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Thừa Thiên - Huế

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thua Thien - Hue province

	2000	2001	2002	2003
Năng suất lúa cả năm (Tạ/ha)				
Yield of paddy (Quintal/ha)	**38,3**	**39,7**	**40,6**	**45,7**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	42,2	38,5	45,9	49,1
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	34,9	41,9	35,8	42,7
Lúa mùa - *Winter paddy*	10,0	10,0	12,9	15,0
Sản lượng lúa cả năm (Nghìn tấn)				
Production of paddy (Thous. tons)	**196,5**	**204,8**	**210,9**	**235,8**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	111,8	102,3	122,0	130,7
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	84,0	101,8	88,0	104,2
Lúa mùa - *Winter paddy*	0,7	0,7	0,9	0,9
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	4,4	5,3	5,1	4,9
Sắn - *Cassava*	4,3	4,5	4,9	5,6
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	20,5	24,3	23,6	23,2
Sắn - *Cassava*	27,9	28,3	36,6	56,3
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm				
Planted area of some key annual industrial crops				
Mía (Nghìn ha) - *Sugar-cane (Thous. ha)*	4,3	0,8	0,6	0,4
Lạc (Nghìn ha) - *Peanut (Thous. ha)*	3,9	4,8	4,9	4,6
Thuốc lá (Ha) - *Tobacco (Ha)*	115	85	137	107
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm				
Production of some key annual industrial crops				
Mía (Nghìn tấn) - *Sugar-cane (Thous. tons)*	79,6	18,7	16,3	9,2
Lạc (Nghìn tấn) - *Peanut (Thous. tons)*	5,5	5,9	7,3	7,3
Thuốc lá (Tấn) - *Tobacco (Ton)*	98	76	124	94

127. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Thừa Thiên - Huế

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thua Thien - Hue province

	2000	2001	2002	2003
Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm (Ha)				
Planted area of some key perennial industrial crops (Ha)				
Chè - *Tea*	329	329	308	62
Cà phê - *Coffee*	40	178	508	678
Cao su - *Rubber*	2171	2135	2864	4354
Hồ tiêu - *Pepper*	117	151	209	235
Dừa - *Coconut*	133	129	128	100
Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm (Tấn)				
Production of some key perennial industrial crops (Ton)				
Chè - *Tea*			298	229
Cà phê - *Coffee*			32	278
Cao su - *Rubber*			144	363
Hồ tiêu - *Pepper*			110	76
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - *Buffalo*	32,0	27,6	28,7	29,3
Bò - *Cattle*	22,2	18,0	19,0	20,4
Lợn - *Pig*	203,2	244,4	245,1	252,3
Số lượng gia cầm (Triệu con) - *Poultry (Mill. heads)*	**1,6**	**2,3**	**2,3**	**2,5**
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)				
Living weight of pig (Thous. tons)	**14,5**	**18,8**	**19,1**	**19,4**
LÂM NGHIỆP - *FORESTRY*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**197,2**	**184,2**	**186,7**	**191,9**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	17,1	17,6	19,4	19,7
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	166,0	145,8	147,8	147,6
Dịch vụ - *Services*	14,1	20,8	19,5	24,6
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**93,7**	**105,7**	**101,5**	**104,2**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	17,1	16,9	16,7	15,7
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	65,7	72,2	69,1	69,8
Dịch vụ - *Services*	10,9	16,6	15,7	18,7

127. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Thừa Thiên - Huế

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thua Thien - Hue province

	2000	2001	2002	2003
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	8,7	9,6	10,4	10,3
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	84,2	79,2	79,2	76,9
Dịch vụ - *Services*	7,1	11,2	10,4	12,8
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**107,0**	**112,8**	**96,0**	**102,7**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	114,1	98,7	98,8	93,8
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	100,4	109,9	95,7	101,0
Dịch vụ - *Services*	151,3	152,4	94,6	119,4
Diện tích rừng trồng tập trung (Nghìn ha)				
Area of concentrated forest (Thous. ha)	**5,4**	**5,1**	**3,6**	**3,9**
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m^3)				
Production of wood (Thous. m^3)	**31,1**	**26,3**	**27,0**	**29,7**
THỦY SẢN - *FISHING*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**304,5**	**405,8**	**480,2**	**562,8**
Nuôi trồng - *Farm*	74,0	160,7	204,7	269,5
Khai thác - *Caught*	222,0	225,0	249,4	267,8
Dịch vụ - *Services*	8,5	20,1	26,1	25,5
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**158,1**	**208,5**	**264,8**	**318,6**
Nuôi trồng - *Farm*	43,6	97,6	132,3	191,8
Khai thác - *Caught*	108,8	100,5	113,6	110,9
Dịch vụ - *Services*	5,7	10,4	18,9	15,9
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nuôi trồng - *Farm*	24,3	39,6	42,6	47,9
Khai thác - *Caught*	72,9	55,4	51,9	47,6
Dịch vụ - *Services*	2,8	5,0	5,5	4,5

127. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Thừa Thiên - Huế

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thua Thien - Hue province

	2000	2001	2002	2003
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**119,5**	**131,9**	**127,0**	**120,3**
Nuôi trồng - *Farm*	158,7	223,6	135,6	144,9
Khai thác - *Caught*	107,2	92,4	113,1	97,6
Dịch vụ - *Services*	170,4	183,2	181,3	84,3
Sản lượng thủy sản (Tấn) - *Production of fishing (Ton)*	**19996**	**20514**	**21915**	**24088**
Sản lượng khai thác - *Caught*	18529	17963	18673	19203
Sản lượng nuôi trồng - *Farmed*	1467	2551	3242	4885
Cá - *Fish*	657	764	888	1510
Tôm - *Shrimp*	649	1697	2130	3110
Thuỷ sản khác - *Others*	161	90	224	265
CÔNG NGHIỆP - *INDUSTRY*				
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (Tỷ đồng) - *OUTPUT VALUE (Bill. dongs)*				
Theo giá thực tế - *At current prices*	**2042,2**	**2160,0**	**2481,1**	**3043,6**
Theo giá so sánh 1994 - *At constant 1994 prices*	**1187,1**	**1367,9**	**1548,7**	**1777,5**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**737,6**	**849,1**	**977,9**	**1115,3**
Nhà nước - *State*	480,2	555,1	674,0	768,6
Trung ương quản lý - *Central management*	178,7	209,5	284,3	360,2
Địa phương quản lý - *Local management*	301,5	345,6	389,7	408,4
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	257,4	294,0	303,9	346,7
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**449,5**	**518,8**	**570,8**	**662,2**
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF OUTPUT VALUE AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**112,9**	**115,2**	**113,2**	**114,8**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**108,6**	**115,1**	**115,2**	**114,1**
Nhà nước - *State*	108,1	115,6	121,4	114,0
Trung ương quản lý - *Central management*	105,1	117,2	135,7	126,7
Địa phương quản lý - *Local management*	110,0	114,6	112,8	104,8
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	109,4	114,2	103,4	114,1
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**120,7**	**115,4**	**110,0**	**116,0**

127. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Thừa Thiên - Huế

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thua Thien - Hue province

	2000	2001	2002	2003
MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU *SOME KEY INDUSTRIAL PRODUCTS*				
Quặng (Tấn) - *Ore (Ton)*	10400	18208	43723	80000
Đá (Nghìn m^3) - *Stone (Thous. m^3)*	363	473	568	620
Hải sản đông lạnh (Tấn) - *Frozen sea products (Ton)*	1612	1805	1954	450
Nước mắm (Nghìn lít) - *Fish sauce (Thous. litres)*	1697	1905	1915	2039
Bánh kẹo (Tấn) - *Cake and sweet (Ton)*	2457	2769	3537	3906
Bia (Nghìn lít) - *Beer (Thous. litres)*	33406	38966	44348	52000
Quần áo may sẵn (Nghìn cái) - *Clothes (Thous. pieces)*	2253	2119	1620	1842
Trang in (Triệu trang) - *Printed page (Mill. pages)*	1700	2505	2029	2450
Thuốc ống (Nghìn ống) - *Medical ampoule (Thous. tubes)*	5420	6000	6000	11500
Thuốc viên (Triệu viên) - *Medical tablet (Mill. pills)*	183,1	243,6	252,0	270,0
Gạch (Nghìn viên) - *Brick (Thous. pieces)*	42008	49612	62584	83233
Xi măng (Nghìn tấn) - *Cement (Thous. tons)*	453,6	588,0	550,5	739,0
Vôi (Tấn) - *Lime (Ton)*	11118	10636	11910	18021
Gạch men (Nghìn m^3) - *Enamelled tile (Thous. m^3)*	1128	1148	1919	2250
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG ***INVESTMENT AND CONSTRUCTION***				
Giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế (Triệu đồng) ***Added value in fixed assets at current prices (Mill. dongs)***	**651553**	**891218**	**1498523**	
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	56096	127555	77974	
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	218215	353524	442555	
Dịch vụ - *Services*	377242	410139	977994	
Cơ cấu giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế (%) ***Structure of the added value in fixed assets at current prices (%)***				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	8,6	14,3	5,2	
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	33,5	39,7	29,5	
Dịch vụ - *Services*	57,9	46,0	65,3	
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài - *Foreign direct investment*				
Số dự án (Dự án) - *Number of projects (Project)*	1	1	3	5

127. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Thừa Thiên - Huế

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thua Thien - Hue province

	2000	2001	2002	2003
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - *Total registered capital (Mill. USD)*	4,7	0,1	4,0	13,4
Trong đó: Vốn pháp định - *Of which: Legal capital*	1,7	0,1	1,3	6,7
VẬN TẢI - *TRANSPORT*				
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn) ***Freight of local transport (Thous. tons)***	**1713,0**	**1810,7**	**1956,8**	**1706,6**
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ *Freight by the road*	1512,0	1600,4	1725,8	1535,0
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thuỷ *Freight by the waterway*	201,0	210,3	231,0	171,6
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn. km) ***Freight traffic of local transport (Mill. tons.km)***	**130,5**	**142,9**	**152,9**	**141,5**
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ *Freight traffic by the road*	127,3	139,6	149,4	137,4
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thuỷ *Freight traffic by the waterway*	3,2	3,3	3,5	4,1
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người) ***Passenger carry of local transport (Mill. persons)***	**9,7**	**10,0**	**10,1**	**10,5**
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ *Passenger carry by the road*	7,2	7,3	7,3	7,3
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường thủy *Passenger carry by the waterway*	2,5	2,7	2,8	3,2
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km) ***Passenger traffic of local transport (Mill. persons.km)***	**445,8**	**451,1**	**468,3**	**473,6**
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ *Passenger traffic by the road*	425,8	430,5	447,2	449,5
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường thủy *Passenger traffic by the waterway*	20,0	20,6	21,1	24,1
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG ***POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS***				
Số máy điện thoại cố định (Cái) ***Number of telephones (Piece)***	**35595**	**47014**	**59039**	**63993**

127. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Thừa Thiên - Huế

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thua Thien - Hue province

	2000	2001	2002	2003
Doanh thu bưu điện (Triệu đồng)				
Turnover of postal service (Mill. dongs)	**93084**	**109162**	**149772**	**154617**
THƯƠNG MẠI - *TRADE*				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ khu vực kinh tế trong nước (Tỷ đồng)				
Retail sales of domestic economic sector (Bill. dongs)	**1997,6**	**2134,0**	**2405,9**	**2674,2**
Xuất khẩu trên địa bàn (Nghìn USD)				
Export in area (Thous. USD)	**29767**	**35130**	**40900**	**25745**
Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu				
Some selected export commodities				
Hàng may mặc (Nghìn USD) - *Garment (Thous. USD)*	488	403	278	
Hải sản đông lạnh (Tấn) - *Frozen sea products (Ton)*	1554	2200	3933	280
Hải sản khô (Tấn) - *Dry sea products (Ton)*	320	430	800	79
Quặng (Tấn) - *Ore (Ton)*	10220	16032	43973	67380
Nhập khẩu trên địa bàn (Nghìn USD)				
Import in the area (Thous. USD)	**21679**	**23737**	**37429**	**33717**
Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu (Nghìn USD)				
Some selected import commodities (Thous. USD)				
Nguyên liệu dệt - *Textile yarn*	3568	750	3786	2168
Nguyên liệu SX bia - *Material for beer*	2056	2300	1962	3500
Nguyên liệu SX bao bì xi măng *Material for production of cement bags*	2800	3065	2720	2600
Nguyên liệu SX thuốc - *Material for medicament*	6053	813	1170	1273
DOANH NGHIỆP (Tại thời điểm 31/12 hàng năm) [1]				
ENTERPRISE (As of 31 December)				
Số doanh nghiệp đang hoạt động (Doanh nghiệp)				
Number of operative enterprises (Unit)	**498**	**497**	**805**	
Lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
Number of labours of the enterprises (Person)	**29411**	**30600**	**38570**	
Nam - *Male*	19350	20412	26341	
Nữ - *Female*	10061	10188	12229	
Vốn kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Average annual capital of the enterprises (Bill. dongs)	**3755**	**4092**	**5176**	

127. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Thừa Thiên - Huế

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thua Thien - Hue province

	2000	2001	2002	2003
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng) - *Value of fixed assets and long-term investment of the enterprises (Bill. dongs)*	**2352**	**2446**	**2811**	
Doanh thu thuần của các doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Net turnover of the enterprises (Bill. dongs)*	**4056**	**4459**	**5650**	
GIÁO DỤC - *EDUCATION*				
Giáo dục mẫu giáo - *Kindergarten education*				
Số lớp (Lớp) - *Number of classes (Class)*	1175	1296	1310	1380
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	1585	1666	1743	1620
Số học sinh (Người) - *Number of children (Person)*	34671	33471	33238	33329
Giáo dục phổ thông - *General education*				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	**333**	**339**	**355**	**352**
Tiểu học - *Primary*	227	230	234	230
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	79	84	89	91
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	14	19	21	22
Phổ thông cơ sở - *Basic general*	3	2	4	4
Trung học - *Lower and upper secondary*	10	4	7	5
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	**6731**	**6887**	**7198**	**7293**
Tiểu học - *Primary*	4180	4175	4191	4145
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	1838	1944	2213	2311
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	713	768	794	837
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	**8401**	**8694**	**9484**	**10139**
Tiểu học - *Primary*	4518	4568	4517	4668
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	2778	2987	3486	3927
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	1105	1139	1481	1544
Số học sinh (Nghìn người) Number of pupils (Thous. persons)	**261,1**	**262,8**	**267,1**	**268,3**
Tiểu học - *Primary*	146,3	145,0	140,1	135,7
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	80,7	82,4	91,6	95,9
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	34,1	35,4	35,4	36,7

127. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Thừa Thiên - Huế

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Thua Thien - Hue province

	2000	2001	2002	2003
Giáo dục trung học chuyên nghiệp *Professional secondary education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	109	141	182	118
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	2764	1972	3702	2214
Giáo dục cao đẳng và đại học - *Higher education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	1123	1165	1216	1292
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	14335	29045	32852	35858
Y TẾ - *HEALTH*				
Cơ sở khám, chữa bệnh (Cơ sở) *Number of medical establishments*	**196**	**196**	**196**	**194**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	38	35	35	37
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	153	153	153	153
Cơ sở khác - *Others*	5	8	8	4
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*	**3016**	**3655**	**3470**	**3720**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	2366	2570	2565	2945
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	525	450	450	450
Cơ sở khác - *Others*	125	635	455	325
Cán bộ ngành y (Người) - *Medical staff (Person)*	**3511**	**2788**	**2611**	**3026**
Bác sĩ và trình độ cao hơn - *Doctor and higher degree*	900	938	943	1011
Y sĩ - *Physician*	685	704	483	689
Trình độ khác - *Others*	1926	1146	1185	1326
Cán bộ ngành dược (Người) - *Pharmaceautical staff (Person)*	**444**	**416**	**418**	**460**
Dược sĩ cao cấp - *Pharmacist at high degree*	51	57	65	75
Dược sĩ trung cấp - *Pharmacist at middle degree*	126	156	154	199
Trình độ khác - *Others*	267	203	199	186

128 MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

SOME KEY SOCIO-ECONOMIC INDICATORS OF DA NANG CITY

	2000	2001	2002	2003
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
ADMINISTRATIVE UNIT (Unit)				
Quận - *Urban district*	5	5	5	5
Huyện - *Rural district*	2	2	2	2
Phường - *Ward*	33	33	33	33
Xã - *Commune*	14	14	14	14
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	**125,7**	**125,6**	**125,6**	**125,6**
Diện tích đất được sử dụng - *Area of used land*	**104,5**	**104,4**	**104,6**	**104,8**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	12,4	12,3	12,0	11,7
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	51,9	51,5	51,4	51,4
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	37,4	37,8	38,2	38,6
Đất ở - *Residential land*	2,8	2,8	3,0	3,1
Diện tích đất chưa sử dụng - *Area of unused land*	**21,2**	**21,2**	**21,0**	**20,8**
DÂN SỐ (Nghìn người) - *POPULATION (Thous. pers.)*	**703,5**	**715,0**	**724,0**	**747,1**
Phân theo giới tính - *By sex*				
Nam - *Male*	345,4	351,0	355,4	369,0
Nữ - *Female*	358,1	364,0	368,6	378,1
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*				
Thành thị - *Urban*	566,0	586,3	593,6	590,8
Nông thôn - *Rural*	137,5	128,7	130,4	156,3
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²)				
POPULATION DENSITY (Person/km²)	**560**	**569**	**576**	**595**
LAO ĐỘNG - *LABOUR*				
Lao động làm việc trong các ngành kinh tế (Nghìn người)				
Labour in economic industries (Thous. persons)	**252,7**	**265,0**	**273,7**	**288,4**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	71,3	74,1	76,3	74,5
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	80,4	90,8	94,4	112,2
Dịch vụ - *Services*	101,0	100,1	103,0	101,7

128. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của TP. Đà Nẵng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Da Nang city

	2000	2001	2002	2003
Lao động làm việc trong khu vực nhà nước (Nghìn người)				
Labour in state sector (Thous. persons)	**73,9**	**76,1**	**88,9**	**116,8**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản				
Agriculture, forestry and fishing	0,3	0,7	0,1	0,2
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	39,5	41,3	45,5	53,7
Dịch vụ - *Services*	34,1	34,1	43,3	62,9
Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị (%)				
Unemployment rate in urban region (%)	**6,0**	**5,5**	**5,3**	**5,2**
Thu nhập bình quân tháng của lao động làm việc trong khu vực nhà nước địa phương quản lý (Nghìn đồng)				
Average monthly income per labour in the local state sector (Thous. dongs)	**662,0**	**728,7**	**895,7**	**906,1**
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN				
GROSS DOMESTIC PRODUCT IN AREA (GDP)				
THEO GIÁ THỰC TẾ (Tỷ đồng)				
AT CURRENT PRICES (Bill. dongs)	**4952,0**	**5701,5**	**6652,2**	**7767,2**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước				
Domestic economic sector	**4553,1**	**5234,0**	**6166,5**	**7198,0**
Nhà nước - *State*	2975,4	3450,6	4095,7	4836,5
Trung ương quản lý - *Central management*	1803,7	2190,6	2584,4	3094,8
Địa phương quản lý - *Local management*	1171,7	1260,0	1511,3	1741,7
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	1577,7	1783,4	2070,8	2361.5
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài				
Foreign invested sector	**398,9**	**467,5**	**485,7**	**569,2**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản				
Agriculture, forestry and fishing	388,6	420,6	447,1	496,1
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	2041,1	2397,5	2895,4	3520,0
Dịch vụ - *Services*	2522,3	2883,4	3309,7	3751,1

128. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của TP. Đà Nẵng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Da Nang city

	2000	2001	2002	2003
THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (Tỷ đồng) *AT CONSTANT 1994 PRICES (Bill. dongs)*	**3390,3**	**3805,0**	**4282,9**	**4823,3**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**3125,9**	**3509,9**	**3951,6**	**4438,8**
Nhà nước - *State*	2035,6	2293,8	2631,6	3000,9
Trung ương quản lý - *Central management*	1223,2	1428,8	1664,4	1944,0
Địa phương quản lý - *Local management*	812,4	865,0	967,2	1056,9
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	1090,3	1216,1	1320,0	1437,9
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**264,4**	**295,1**	**331,3**	**384,5**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	276,3	293,9	306,7	323,6
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	1347,9	1585,1	1877,4	2253,8
Dịch vụ - *Services*	1766,1	1926,0	2098,8	2245,9
CƠ CẤU GDP THEO GIÁ THỰC TẾ (%) *STRUCTURE OF GDP AT CURRENT PRICES (%)*				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**91,9**	**91,8**	**92,7**	**92,7**
Nhà nước - *State*	60,1	60,5	61,6	62,2
Trung ương quản lý - *Central management*	36,4	38,4	38,9	39,8
Địa phương quản lý - *Local management*	23,7	22,1	22,7	22,4
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	31,8	31,3	31,1	30,5
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**8,1**	**8,2**	**7,3**	**7,3**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	7,8	7,4	6,7	6,4
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	41,2	42,1	43,5	45,3
Dịch vụ - *Services*	51,0	50,5	49,8	48,3

128. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của TP. Đà Nẵng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Da Nang city

	2000	2001	2002	2003
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GDP THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF GDP AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**109,9**	**112,2**	**112,6**	**112,6**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**112,9**	**112,4**	**112,8**	**112,5**
Nhà nước - *State*	113,9	113,0	115,2	114,5
Trung ương quản lý - *Central management*		116,8	116,5	116,8
Địa phương quản lý - *Local management*		105,4	112,4	109,2
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	111,3	111,5	108,5	108,9
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**106,7**	**111,6**	**112,3**	**116,1**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	102,7	106,4	104,4	105,5
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	112,0	117,6	118,4	120,0
Dịch vụ - *Services*	109,5	109,1	109,0	107,0
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG - *FINANCE AND BANKING*				
Tổng thu ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) ***Total revenue in area (Mill. dongs)***	**1680300**	**2118800**	**2517400**	**3969900**
Thu từ doanh nghiệp trung ương *Revenue from central enterprises*	234700	235900	228000	312200
Thu doanh nghiệp nhà nước địa phương *Revenue from local state enterprises*	46600	46700	45000	58400
Thuế công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh *Tax on non-state sector*	99400	114300	130000	177800
Thuế sử dụng đất - *Tax on use of land*	7500	198600	520300	1369500
Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Revenue from foreign invested sector*	135600	133100	140000	137700
Các khoản thu khác - *Others*	1156500	1390200	1454100	1914300
Chi ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) ***Budget expenditure in area (Mill. dongs)***	**848400**	**1274900**	**1557500**	**2639800**
Chi đầu tư phát triển Expenditure on development investment	**376000**	**715400**	**1020000**	**1875800**
Chi thường xuyên - Current expenditure	**381700**	**449200**	**427300**	**624100**
Chi quản lý hành chính - *Expenditure on public administration*	102800	125200	114300	173100
Chi sự nghiệp kinh tế - *Expenditure on economic services*	41300	56900	55800	72700

128. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của TP. Đà Nẵng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Da Nang city

	2000	2001	2002	2003
Chi sự nghiệp xã hội - *Expenditure on social services*	174600	221500	232000	321200
Chi thường xuyên khác - *Others*	63000	45600	25200	57100
Nộp vào ngân sách trung ương				
Transfer to the central state budget	**1000**	**2700**	**27100**	**2500**
Chi ngân sách khác - Others	**89700**	**107600**	**83100**	**137400**
NÔNG NGHIỆP - *AGRICULTURE*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**243,5**	**245,8**	**258,1**	**270,3**
Trồng trọt - *Cultivation*	146,3	152,2	153,0	156,4
Chăn nuôi - *Livestock*	94,8	91,0	101,6	111,9
Dịch vụ - *Services*	2,4	2,6	3,5	2,0
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**225,5**	**227,4**	**237,6**	**237,2**
Trồng trọt - *Cultivation*	137,9	144,4	146,4	143,7
Chăn nuôi - *Livestock*	85,5	80,8	87,8	91,8
Dịch vụ - *Services*	2,1	2,2	3,4	1,7
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	60,1	61,9	59,3	57,9
Chăn nuôi - *Livestock*	38,9	37,0	39,4	41,4
Dịch vụ - *Services*	1,0	1,1	1,4	0,7
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**93,3**	**100,8**	**104,5**	**99,8**
Trồng trọt - *Cultivation*	89,3	104,7	101,4	98,1
Chăn nuôi - *Livestock*	100,7	94,6	108,7	104,5
Dịch vụ - *Services*	85,6	105,5	152,3	51,6
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	**11,3**	**11,5**	**11,0**	**10,3**
Lúa - *Paddy*	11,2	11,1	10,2	9,5
Ngô - *Maize*	0,1	0,4	0,8	0,8

128. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của TP. Đà Nẵng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Da Nang city

	2000	2001	2002	2003
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	**52,8**	**54,6**	**53,8**	**54,6**
Lúa - *Paddy*	52,2	52,2	49,2	49,8
Ngô - *Maize*	0,6	2,4	4,6	4,8
Diện tích gieo trồng lúa cả năm (Nghìn ha)				
Planted area of paddy (Thous. ha)	**11,2**	**11,1**	**10,2**	**9,5**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	5,5	5,4	5,3	5,0
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	0,7	0,4	0,6	0,1
Lúa mùa - *Winter paddy*	5,0	5,3	4,3	4,4
Năng suất lúa cả năm (Tạ/ha) - *Yield of paddy (Quintal/ha)*	**46,6**	**47,0**	**48,2**	**52,4**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	47,6	45,7	52,1	54,4
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	44,3	42,5	41,7	40,0
Lúa mùa - *Winter paddy*	45,8	48,7	44,4	50,5
Sản lượng lúa cả năm (Nghìn tấn)				
Production of paddy (Thous. tons)	**52,2**	**52,2**	**49,2**	**49,8**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	26,2	24,7	27,6	27,2
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	3,1	1,7	2,5	0,4
Lúa mùa - *Winter paddy*	22,9	25,8	19,1	22,2
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	1,4	1,5	1,5	1,3
Sắn - *Cassava*	0,7	0,9	0,7	0,5
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	8,6	9,6	9,4	8,1
Sắn - *Cassava*	4,6	5,9	5,0	2,9
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn ha)				
Planted area of some key annual industrial crops (Thous. ha)				
Mía - *Sugar-cane*	0,3	0,3	0,3	0,3
Lạc - *Peanut*	1,6	1,8	1,5	1,1
Thuốc lá (Ha)- *Tobacco (Ha)*	86	81	79	97

128. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của TP. Đà Nẵng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Da Nang city

	2000	2001	2002	2003
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn tấn)				
Production of some key annual industrial crops (Thous. tons)				
Mía - *Sugar-cane*	8,7	9,4	9,8	9,0
Lạc - *Peanut*	1,9	2,3	2,3	2,0
Thuốc lá (Tấn) - *Tobacco (Ton)*	123	91	97	174
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - *Buffalo*	2,7	2,6	2,6	2,5
Bò - *Cattle*	20,1	16,6	16,2	15,9
Lợn - *Pig*	107,4	106,6	108,8	108,5
Số lượng gia cầm (Triệu con) - *Poultry (Mill. heads)*	**0,8**	**0,9**	**0,9**	**0,9**
LÂM NGHIỆP - *FORESTRY*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**33,3**	**34,4**	**32,1**	**31,3**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	2,0	2,1	1,7	2,7
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	30,4	30,2	27,7	25,6
Dịch vụ - *Services*	0,9	2,1	2,7	3,0
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**21,9**	**22,1**	**22,1**	**21,3**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	3,2	3,1	2,4	3,4
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	18,2	17,2	17,4	15,3
Dịch vụ - *Services*	0,5	1,8	2,3	2,6
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	6,0	6,1	5,3	8,6
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	91,3	87,8	86,3	81,8
Dịch vụ - *Services*	2,7	6,1	8,4	9,6
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**107,4**	**100,9**	**100,0**	**96,4**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	103,2	96,9	77,4	141,7
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	108,9	94,5	101,2	87,9
Dịch vụ - *Services*	125,0	360,0	127,8	113,0

128. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của TP. Đà Nẵng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Da Nang city

	2000	2001	2002	2003
Diện tích rừng trồng tập trung (Nghìn ha)				
Area of concentrated forest (Thous. ha)	**0,4**	**0,5**	**0,4**	**0,3**
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m^3)				
Production of wood (Thous. m^3)	**23,0**	**20,1**	**22,8**	**18,7**
THỦY SẢN - *FISHING*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**328,0**	**373,9**	**375,9**	**438,6**
Nuôi trồng - *Farm*	25,7	36,8	34,3	56,7
Khai thác - *Caught*	272,4	289,7	312,4	354,2
Dịch vụ - *Services*	29,9	47,4	29,2	27,7
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**299,8**	**328,2**	**349,0**	**395,0**
Nuôi trồng - *Farm*	19,8	25,7	27,2	45,0
Khai thác - *Caught*	261,4	273,6	296,4	322,8
Dịch vụ - *Services*	18,6	28,9	25,4	27,2
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nuôi trồng - *Farm*	7,8	9,8	9,1	12,9
Khai thác - *Caught*	83,0	77,5	83,1	80,8
Dịch vụ - *Services*	9,1	12,7	7,8	6,3
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**112,5**	**109,5**	**106,3**	**113,2**
Nuôi trồng - *Farm*	137,5	129,8	105,9	165,8
Khai thác - *Caught*	108,6	104,7	108,3	108,9
Dịch vụ - *Services*	163,8	155,3	87,7	107,0
Sản lượng thủy sản (Tấn) - *Production of fishing (Ton)*	**27976**	**31593**	**33980**	**35690**
Sản lượng khai thác - *Caught*	27331	30856	33248	34750
Sản lượng nuôi trồng - *Farmed*	645	737	732	940
Cá - *Fish*	459	451	428	476
Tôm - *Shrimp*	186	286	304	464

128. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của TP. Đà Nẵng

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Da Nang city

	2000	2001	2002	2003
CÔNG NGHIỆP - *INDUSTRY*				
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (Tỷ đồng) - *OUTPUT VALUE (Bill. dongs)*				
Theo giá thực tế - *At current prices*	**4197,3**	**4601,1**	**5073,8**	**6204,0**
Theo giá so sánh 1994 - *At constant 1994 prices*	**2879,4**	**3492,6**	**4086,4**	**4802,1**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**2243,6**	**2775,1**	**3272,9**	**3869,1**
Nhà nước - *State*	1671,1	2098,6	2615,4	3099,2
Trung ương quản lý - *Central management*	901,6	1359,0	1801,1	2227,1
Địa phương quản lý - *Local management*	769,5	739,6	814,3	872,1
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	572,5	676,5	657,5	769,9
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**635,8**	**717,5**	**813,5**	**933,0**
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF OUTPUT VALUE AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**117,6**	**121,3**	**117,0**	**117,5**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**116,0**	**123,7**	**117,9**	**118,2**
Nhà nước - *State*	114,1	125,6	124,6	118,5
Trung ương quản lý - *Central management*	122,3	150,7	132,5	123,7
Địa phương quản lý - *Local management*	105,7	96,1	110,1	107,1
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	122,0	118,2	97,2	117,1
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**123,6**	**112,8**	**113,4**	**114,7**
MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU *SOME KEY INDUSTRIAL PRODUCTS*				
Thuỷ sản đông lạnh (Tấn) - *Frozen aquatic product (Ton)*	8167	10560	11641	10859
Bia (Triệu lít) - *Beer (Mill. litres)*	41,9	42,1	40,7	40,5
Vải lụa thành phẩm (Nghìn mét) - *Fabric (Thous. metres)*	5637	4869	6515	8021
Giày vải (Nghìn đôi) - *Footwear (Thous. pairs)*		5441	5369	5337
Quần áo may sẵn (Triệu chiếc) - *Clothes (Mill. pieces)*	18,1	30,2	20,0	28,4
Giấy, bìa (Nghìn tấn) - *Paper, cover (Thous. tons)*	9,6	13,5	15,2	14,5
Phân bón hoá học (Nghìn tấn) - *Fertilizer (Thous. tons)*	13,0	14,6	22,1	30,8
Xà phòng giặt (Tấn) - *Washing soap (Ton)*	7326	6212	5813	4466
Gạch nung (Triệu viên) - *Brick (Mill. pieces)*	48,2	48,6	121,6	91,0
Gạch lát (Nghìn m^2) - *Enamelled tile (Thous. m^2)*	233	2413	4725	5785

128. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của TP. Đà Nẵng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Da Nang city

	2000	2001	2002	2003
Thép (Nghìn tấn) - *Steel (Thous. tons)*	41,7	57,4	59,6	58,7
Quạt điện (Cái) - *Electric fan (Piece)*	2875	1930	749	4265
Xi măng (Nghìn tấn) - *Cement (Thous. tons)*	352,4	511,2	651,4	754,6
Nước máy (Triệu m^3) - *Running water (Mill. m^3)*	13,1	13,6	15,4	17,2
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Investment capital at current prices (Bill. dongs)	**2359,1**	**2527,6**	**2850,0**	**3267,5**
Khu vực nhà nước - *State*	1956,0	2113,6	2493,5	2801,1
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	199,1	234,6	194,4	258,7
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài				
Foreign invested sector	204,0	179,2	162,1	207,7
Cơ cấu vốn đầu tư theo giá thực tế (%)				
Structure of investment capital at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Khu vực nhà nước - *State*	83,0	83,6	87,5	85,7
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	8,4	9,3	6,8	7,9
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài				
Foreign invested sector	8,6	7,1	5,7	6,4
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài - *Foreign direct investment*				
Số dự án (Dự án) - *Number of projects (Project)*	2	6	6	11
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ)				
Total registered capital (Mill. USD)	1,5	13,0	67,0	62,5
Trong đó: Vốn pháp định - *Of which: Legal capital*	0,8	5,4	24,3	19,8
VẬN TẢI - *TRANSPORT*				
Khối lượng hàng hóa vận chuyển				
của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Freight of local transport (Thous. tons)	**4936,0**	**5152,9**	**5536,4**	**5627,2**
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ				
Freight by the road	4550,0	4760,9	5089,2	5165,4
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thuỷ				
Freight by the waterway	386,0	392,0	447,2	461,8

128. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của TP. Đà Nẵng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Da Nang city

	2000	2001	2002	2003
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn.km)				
Freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	**589,8**	**622,7**	**686,3**	**749,0**
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ *Freight traffic by the road*	472,5	502,0	534,0	591,3
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thuỷ *Freight traffic by the waterway*	117,3	120,7	152,3	157,7
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Passenger carry of local transport (Mill. persons)	**14,8**	**15,3**	**15,4**	**19,7**
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ *Passenger carry by the road*	12,8	13,3	13,3	17,6
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường thủy *Passenger carry by the waterway*	2,0	2,0	2,1	2,1
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Passenger traffic of local transport (Mill. persons.km)	**278,4**	**297,5**	**318,7**	**323,5**
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ *Passenger traffic by the road*	276,8	296,0	316,9	321,5
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường thủy *Passenger traffic by the waterway*	1,6	1,5	1,8	2,0
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số máy điện thoại cố định (Cái)				
Number of telephones (Piece)	**61429**	**86427**	**108402**	**127940**
Doanh thu bưu điện (Triệu đồng)				
Turnover of postal service (Mill. dongs)	**194000**	**245000**	**288000**	**376000**
THƯƠNG MẠI - *TRADE*				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ khu vực kinh tế trong nước (Tỷ đồng)				
Retail sales of domestic economic sector (Bill. dongs)	**4622,7**	**5869,0**	**5286,9**	**5603,9**

128. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của TP. Đà Nẵng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Da Nang city

	2000	2001	2002	2003
Xuất khẩu trên địa bàn (Nghìn USD)				
Export in the area (Thous. USD)	**235326**	**266520**	**249030**	**261567**
Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu				
Some selected export commodities				
Cà phê (Tấn) - *Coffee (Ton)*	1134	100	237	2786
Lạc nhân (Tấn) - *Peanut (Ton)*	2745	9366	4947	680
Nhập khẩu trên địa bàn (Nghìn USD)				
Import in the area (Thous. USD)	**316384**	**375142**	**357831**	**379585**
Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu				
Some selected import commodities				
Xe ô tô (Chiếc) - *Motor car (Piece)*	141	427	189	
Máy điều hoà (Chiếc) - *Air condition (Piece)*	465	1273	558	
Nhựa (Tấn) - *Plastic (Ton)*	2149	2463	2508	
Thép phế liệu (Tấn) - *Scrap steel (Ton)*	5282	10009	199	
DOANH NGHIỆP (Tại thời điểm 31/12 hàng năm)				
ENTERPRISE (As of 31 December)				
Số doanh nghiệp đang hoạt động (Doanh nghiệp)				
Number of operative enterprises (Unit)	**915**	**1107**	**1397**	
Lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
Number of labours of the enterprises (Person)	**81809**	**100499**	**111188**	
Nam - *Male*	49198	61131	67271	
Nữ - *Female*	32611	39368	43917	
Vốn kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Average annual capital of the enterprises (Bill. dongs)	**10711**	**13441**	**16288**	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Value of fixed assets and long-term investment of the enterprises (Bill. dongs)	**4049**	**5313**	**6615**	
Doanh thu thuần của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Net turnover of the enterprises (Bill. dongs)	**22178**	**23984**	**27382**	

128. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của TP. Đà Nẵng
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Da Nang city

	2000	2001	2002	2003
GIÁO DỤC - *EDUCATION*				
Giáo dục mẫu giáo - *Kindergarten education*				
Số lớp (Lớp) - *Number of classes (Class)*	863	857	891	816
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	1240	1260	1337	1212
Số học sinh (Người) - *Number of children (Person)*	22577	21807	21787	21167
Giáo dục phổ thông - *General education*				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	**149**	**151**	**157**	**159**
Tiểu học - *Primary*	85	88	92	93
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	46	45	46	47
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	15	15	16	15
Phổ thông cơ sở - *Basic general*	2	1	1	2
Trung học - *Lower and upper secondary*	1	2	2	2
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	**3916**	**3979**	**4029**	**4079**
Tiểu học - *Primary*	2174	2170	2147	2136
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	1239	1304	1374	1400
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	503	505	508	543
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	**5908**	**6079**	**6420**	**6624**
Tiểu học - *Primary*	2558	2606	2745	2808
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	2276	2359	2588	2654
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	1074	1114	1087	1162
Số học sinh (Nghìn người) Number of pupils (Thous. persons)	**154,2**	**158,0**	**158,7**	**159,0**
Tiểu học - *Primary*	77,5	77,1	75,4	72,9
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	50,8	55,1	58,1	59,4
Giáo dục trung học chuyên nghiệp *Professional secondary education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	269	210	179	413
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	7246	5977	5099	15417
Giáo dục cao đẳng và đại học - *Higher education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	846	1058	1176	1409
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	19468	35911	35707	45634

128. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của TP. Đà Nẵng**

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Da Nang city

	2000	2001	2002	2003
Y TẾ - *HEALTH*				
Cơ sở khám, chữa bệnh (Cơ sở)				
Number of medical establishments	**67**	**68**	**70**	**70**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	16	17	19	19
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	47	47	47	47
Cơ sở khác - *Others*	4	4	4	4
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*	**2930**	**2945**	**3112**	**3202**
Cán bộ ngành y (Người) - *Medical staff (Person)*				
Bác sĩ và trình độ cao hơn - *Doctor and higher degree*	724	782	805	977
Y sĩ - *Physician*	351	350	365	526
Y tá - *Nurse*	583	642	644	628
Nữ hộ sinh - *Midwife*	180	200	210	234
Cán bộ ngành dược (Người) - *Pharmaceautical staff (Person)*				
Dược sĩ cao cấp - *Pharmacist at high degree*	33	89	91	62
Dược sĩ trung cấp - *Pharmacist at middle degree*	78	73	73	109
Dược tá - *Druggist*	28	20	22	47

129 MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TỈNH QUẢNG NAM
SOME KEY SOCIO-ECONOMIC INDICATORS OF QUANG NAM PROVINCE

	2000	2001	2002	2003
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
ADMINISTRATIVE UNIT (Unit)				
Huyện - *Rural district*	12	12	12	14
Thị xã - *Town*	2	2	2	2
Phường - *Ward*	12	12	13	16
Thị trấn - *Town under rural district government*	12	12	12	12
Xã - *Commune*	193	193	197	197
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	**1040,7**	**1040,7**	**1040,7**	**1040,7**
Diện tích đất được sử dụng - *Area of used land*	**573,7**	**577,7**	**585,5**	**592,5**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	110,6	111,0	111,5	113,4
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	430,0	432,7	439,3	443,9
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	26,1	26,8	27,4	27,8
Đất ở - *Residential land*	7,0	7,2	7,3	7,4
Diện tích đất chưa sử dụng - *Area of unused land*	**467,0**	**463,0**	**455,2**	**448,2**
DÂN SỐ (Nghìn người) - *POPULATION (Thous. pers.)*	**1389,4**	**1402,7**	**1420,9**	**1438,8**
Phân theo giới tính - *By sex*				
Nam - *Male*	672,1	678,5	687,3	695,5
Nữ - *Female*	717,3	724,2	733,6	743,3
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*				
Thành thị - *Urban*	206,9	214,3	220,4	218,7
Nông thôn - *Rural*	1182,5	1188,4	1200,5	1220,1
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²)				
POPULATION DENSITY (Person/km²)	**134**	**135**	**137**	**138**
LAO ĐỘNG - *LABOUR*				
Lao động làm việc trong các ngành kinh tế (Nghìn người)				
Labour in economic industries (Thous. persons)	**671,5**	**692,5**	**700,8**	**716,1**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	548,7	516,9	520,1	524,2
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	51,6	69,5	71,6	76,0
Dịch vụ - *Services*	71,2	106,1	109,1	115,9

129. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Quảng Nam

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Nam province

	2000	2001	2002	2003
Lao động làm việc trong khu vực nhà nước (Nghìn người)				
Labour in state sector (Thous. persons)	**53,7**	**56,6**	**61,9**	**64,6**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	1,8	1,8	1,9	1,9
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	10,0	7,8	13,4	15,4
Dịch vụ - *Services*	41,9	47,0	46,6	47,3
Thu nhập bình quân tháng của lao động làm việc trong khu vực nhà nước địa phương quản lý (Nghìn đồng)				
Average monthly income per labour in the local state sector (Thous. dongs)	**550,6**	**615,0**	**635,5**	**905,1**
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN				
GROSS DOMESTIC PRODUCT IN AREA (GDP)				
THEO GIÁ THỰC TẾ (Tỷ đồng) - *AT CURRENT PRICES (Bill. dongs)*	**4243,5**	**4769,4**	**5242,4**	**5991,1**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**4168,2**	**4718,4**	**5199,9**	**5935,4**
Nhà nước - *State*	1072,3	1225,5	1436,7	1673,9
Trung ương quản lý - *Central management*	208,2	243,7	327,0	384,0
Địa phương quản lý - *Local management*	864,1	981,8	1109,7	1289,9
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	3095,9	3492,9	3763,2	4261,5
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**75,3**	**51,0**	**42,5**	**55,7**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	1762,3	1876,5	2001,1	2136,3
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	1074,2	1258,1	1487,9	1808,9
Dịch vụ - *Services*	1407,0	1634,8	1753,4	2045,9
THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 1994 PRICES (Bill. dongs)	**3032,6**	**3290,3**	**3587,5**	**3959,2**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**2977,2**	**3248,2**	**3553,3**	**3916,4**
Nhà nước - *State*	801,4	892,4	1025,2	1166,2
Trung ương quản lý - *Central management*	154,9	167,0	206,6	235,8
Địa phương quản lý - *Local management*	646,5	725,4	818,6	930,4
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	2175,8	2355,8	2528,1	2750,2
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**55,4**	**42,1**	**34,2**	**42,8**

129. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Quảng Nam

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Nam province

	2000	2001	2002	2003
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	1273,8	1312,2	1351,4	1407,5
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	684,8	801,3	945,3	1128,2
Dịch vụ - *Services*	1074,0	1176,8	1290,8	1423,5
CƠ CẤU GDP THEO GIÁ THỰC TẾ (%) *STRUCTURE OF GDP AT CURRENT PRICES (%)*				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**98,2**	**98,9**	**99,2**	**99,1**
Nhà nước - *State*	25,3	25,7	27,4	27,9
Trung ương quản lý - *Central management*	4,9	5,1	6,2	6,4
Địa phương quản lý - *Local management*	20,4	20,6	21,2	21,5
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	72,9	73,2	71,8	71,2
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**1,8**	**1,1**	**0,8**	**0,9**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	41,5	39,3	38,2	35,7
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	25,3	26,4	28,4	30,2
Dịch vụ - *Services*	33,2	34,3	33,4	34,1
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GDP THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF GDP AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**107,3**	**108,5**	**109,0**	**110,4**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**107,3**	**109,1**	**109,4**	**110,2**
Nhà nước - *State*	107,6	111,4	114,9	113,8
Trung ương quản lý - *Central management*	119,7	107,8	123,7	114,1
Địa phương quản lý - *Local management*	105,1	112,2	112,8	113,7
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	107,2	108,3	107,3	108,8
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**107,6**	**76,0**	**81,2**	**125,1**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	102,4	103,0	103,0	104,2
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	114,5	117,0	118,0	119,3
Dịch vụ - *Services*	109,1	109,6	109,7	110,3

129. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Quảng Nam

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Nam province

	2000	2001	2002	2003
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG - *FINANCE AND BANKING*				
Tổng thu ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng)				
Total revenue in area (Mill. dongs)	**1131623**	**1369895**	**1837099**	**2463829**
Thu từ doanh nghiệp trung ương				
Revenue from central enterprises	**12517**	**15941**	**17399**	**26000**
Thu từ kinh tế địa phương				
Revenue from local economic activities	**221485**	**196012**	**257504**	**333400**
Doanh nghiệp nhà nước - *From state owned enterprises*	32518	36045	39380	44000
Thuế công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh *Tax on non-state sector*	37998	44779	59751	80000
Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Tax on use of agricultural land*	1629	8735	7490	1500
Thuế sử dụng đất - *Tax on use of land*	28237	33539	57209	100500
Thu từ kinh tế địa phương khác - *Others*	121103	72914	93674	107400
Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài				
Revenue from foreign invested sector	**2757**	**2305**	**3529**	**5700**
Thu trợ cấp từ ngân sách trung ương				
Transfer from central state budget	**691119**	**853834**	**616580**	**582880**
Thu khác - Others	**203745**	**301803**	**942087**	**1515849**
Chi ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng)				
Budget expenditure in area (Mill. dongs)	**973030**	**1105975**	**1228108**	**1734558**
Chi đầu tư phát triển				
Expenditure on development investment	**315171**	**478869**	**470272**	**715718**
Chi thường xuyên - Current expenditure	**608600**	**625426**	**672221**	**851840**
Chi quản lý hành chính - *Expenditure on public administration*	135122	155632	173862	174562
Chi sự nghiệp kinh tế - *Expenditure on economic services*	78024	73349	66152	104555
Chi sự nghiệp xã hội - *Expenditure on social services*	349556	351821	344711	431518
Chi thường xuyên khác - *Others*	45898	44624	87496	141205
Chi khác - Others	**49259**	**1680**	**85615**	**167000**
Thu tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)				
Revenue in currency at state bank (Mill. dongs)	**2304107**	**3312477**	**4247584**	**5552565**
Thu bán hàng - *Revenue from sale*	670732	738102	1135928	1305786
Thu tiền gửi tiết kiệm - *Revenue from saving*	234817	244103	255875	761403
Thu khác - *Others*	1398558	2330272	2855781	3485376

129. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Quảng Nam

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Nam province

	2000	2001	2002	2003
Chi tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)				
Expenditure in currency at state bank (Mill. dongs)	**2600628**	**3305145**	**4455812**	**5682457**
Chi lương - *Salary*	240222	268829	192257	171811
Chi tiền gửi tiết kiệm - *Expenditure on saving*	235140	227982	266131	501366
Chi khác - *Others*	2125266	2808334	3997424	5009280
NÔNG NGHIỆP - *AGRICULTURE*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**1826,4**	**1933,2**	**2032,5**	**2165,3**
Trồng trọt - *Cultivation*	1280,9	1340,2	1381,8	1488,9
Chăn nuôi - *Livestock*	490,8	532,5	588,9	614,3
Dịch vụ - *Services*	54,7	60,5	61,8	62,1
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**1426,5**	**1427,9**	**1432,5**	**1595,6**
Trồng trọt - *Cultivation*	996,2	985,3	994,9	1122,5
Chăn nuôi - *Livestock*	389,0	398,4	393,4	431,6
Dịch vụ - *Services*	41,3	44,2	44,2	41,5
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	70,1	69,3	68,0	68,8
Chăn nuôi - *Livestock*	26,9	27,5	29,0	28,4
Dịch vụ - *Services*	3,0	3,2	3,0	2,8
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**100,4**	**100,1**	**100,3**	**111,4**
Trồng trọt - *Cultivation*	98,5	98,9	101,0	112,8
Chăn nuôi - *Livestock*	104,8	102,4	98,8	109,7
Dịch vụ - *Services*	108,2	107,1	99,9	93,9
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	**103,4**	**98,7**	**97,8**	**97,9**
Lúa - *Paddy*	94,5	89,0	88,0	87,3
Ngô - *Maize*	8,9	9,7	9,8	10,6

129. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Quảng Nam

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Nam province

	2000	2001	2002	2003
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	**356,4**	**366,0**	**378,4**	**418,5**
Lúa - *Paddy*	329,9	330,4	343,8	379,0
Ngô - *Maize*	26,5	35,6	34,6	39,5
Diện tích gieo trồng lúa cả năm (Nghìn ha)				
Planted area of paddy (Thous. ha)	**94,5**	**89,0**	**88,0**	**87,3**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	41,2	42,1	42,5	42,7
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	8,2	1,1	0,3	0,2
Lúa mùa - *Winter paddy*	45,1	45,8	45,2	44,4
Năng suất lúa cả năm (Tạ/ha) - *Yield of paddy (Quintal/ha)*	**34,9**	**37,1**	**39,1**	**43,4**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	35,7	38,6	44,7	47,0
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	38,0	37,3	36,7	40,0
Lúa mùa - *Winter paddy*	33,6	35,8	33,8	39,9
Sản lượng lúa cả năm (Nghìn tấn)				
Production of paddy (Thous. tons)	**329,9**	**330,4**	**343,8**	**379,0**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	147,2	162,3	190,1	200,9
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	31,2	4,1	1,1	0,8
Lúa mùa - *Winter paddy*	151,5	164,0	152,6	177,3
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	11,1	10,8	10,1	9,7
Sắn - *Cassava*	11,5	11,5	12,6	12,6
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	58,2	64,6	60,1	60,6
Sắn - *Cassava*	105,0	126,7	160,5	163,2
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn ha)				
Planted area of some key annual industrial crops (Thous. ha)				
Cói (Ha) - *Sedge (Ha)*	246	244	246	242
Mía - *Sugar-cane*	5,1	3,5	3,0	3,1
Lạc - *Peanut*	9,3	8,6	8,7	8,3
Thuốc lá - *Tobacco*	1,3	1,0	1,0	0,9

129. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Quảng Nam

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Nam province

	2000	2001	2002	2003
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn tấn)				
Production of some key annual industrial crops (Thous. tons)				
Cói (Tấn) - *Sedge (Ton)*	1361	1419	1466	1497
Mía - *Sugar-cane*	170,4	115,7	107,1	97,7
Lạc - *Peanut*	10,7	9,5	10,2	10,8
Thuốc lá - *Tobacco*	2,2	1,5	1,7	1,7
Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm (Ha)				
Planted area of some key perennial industrial crops (Ha)				
Chè - *Tea*	1328	1330	1025	995
Cao su - *Rubber*	710	1131	1548	2148
Hồ tiêu - *Pepper*	62	70	205	223
Điều - *Cashew*	685	725	1087	1238
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - *Buffalo*	52,7	53,8	56,5	57,7
Bò - *Cattle*	212,5	195,5	181,1	176,9
Lợn - *Pig*	474,1	501,7	526,5	542,3
Số lượng gia cầm (Triệu con) - *Poultry (Mill. heads)*	**3,8**	**4,0**	**4,0**	**4,2**
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)				
Living weight of pig (Thous. tons)	**28,6**	**29,6**	**31,7**	**33,4**
LÂM NGHIỆP - *FORESTRY*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**217,8**	**221,6**	**230,8**	**230,7**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	53,9	51,2	44,6	40,1
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	154,0	160,6	176,9	181,0
Dịch vụ - *Services*	9,9	9,8	9,3	9,6
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**125,3**	**127,0**	**131,4**	**142,4**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	39,0	37,0	32,9	32,4
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	81,2	84,5	93,3	104,0
Dịch vụ - *Services*	5,1	5,5	5,2	6,0

129. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Quảng Nam

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Nam province

	2000	2001	2002	2003
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	24,7	23,1	19,3	17,4
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	70,7	72,5	76,6	78,5
Dịch vụ - *Services*	4,6	4,4	4,1	4,1
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**98,2**	**101,4**	**103,5**	**108,4**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	84,3	94,9	89,0	98,4
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	103,6	104,0	110,5	111,4
Dịch vụ - *Services*	169,8	108,0	92,6	116,7
Diện tích rừng trồng tập trung (Nghìn ha)				
Area of concentrated forest (Thous.ha)	**5,8**	**5,0**	**4,6**	**6,2**
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m^3)				
Production of wood (Thous. m^3)	**69,1**	**69,2**	**64,2**	**60,8**
THỦY SẢN - *FISHING*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**514,7**	**573,3**	**632,5**	**740,8**
Nuôi trồng - *Farm*	157,2	165,6	184,0	159,0
Khai thác - *Caught*	340,4	384,6	426,4	552,1
Dịch vụ - *Services*	17,1	23,1	22,1	29,7
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**397,9**	**465,8**	**491,2**	**477,4**
Nuôi trồng - *Farm*	34,0	47,0	45,7	33,4
Khai thác - *Caught*	350,4	402,2	422,2	417,7
Dịch vụ - *Services*	13,5	16,6	23,3	26,3
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nuôi trồng - *Farm*	30,5	28,9	29,1	21,5
Khai thác - *Caught*	66,1	67,1	67,4	74,5
Dịch vụ - *Services*	3,4	4,0	3,5	4,0

129. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Quảng Nam

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Nam province

	2000	2001	2002	2003
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**121,9**	**117,1**	**105,5**	**97,2**
Nuôi trồng - *Farm*	189,1	138,4	97,1	73,2
Khai thác - *Caught*	118,4	114,8	105,0	98,9
Dịch vụ - *Services*	107,3	122,6	141,0	112,4
Sản lượng thủy sản (Tấn) - *Production of fishing (Ton)*	**39871**	**43350**	**46789**	**45854**
Sản lượng khai thác - *Caught*	37050	39719	43115	42799
Sản lượng nuôi trồng - *Farmed*	2821	3631	3674	3055
Cá - *Fish*	1088	1159	1281	1303
Tôm - *Shrimp*	1613	2350	2257	1710
Thuỷ sản khác - *Others*	120	122	136	42
CÔNG NGHIỆP - *INDUSTRY*				
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (Tỷ đồng) - *OUTPUT VALUE (Bill. dongs)*				
Theo giá thực tế - *At current prices*	**1031,1**	**1018,0**	**1550,5**	**1967,9**
Theo giá so sánh 1994 - *At constant 1994 prices*	**931,9**	**1150,2**	**1351,0**	**1621,2**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**843,4**	**1063,0**	**1307,8**	**1552,6**
Nhà nước - *State*	229,6	260,6	369,4	449,0
Trung ương quản lý - *Central management*	60,6	58,4	109,2	132,3
Địa phương quản lý - *Local management*	169,0	202,2	260,2	316,7
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	613,8	802,4	938,4	1103,6
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**88,5**	**87,2**	**43,2**	**68,6**
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%)				
INDEX OF OUTPUT VALUE AT CONSTANT 1994 PRICES (%)	**120,0**	**123,4**	**117,5**	**120,0**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**123,5**	**126,0**	**123,0**	**118,7**
Nhà nước - *State*	116,8	113,5	141,7	121,5
Trung ương quản lý - *Central management*	107,9	96,4	187,0	121,2
Địa phương quản lý - *Local management*	120,3	119,6	128,7	121,7
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	126,2	130,7	116,9	117,6
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**94,6**	**98,5**	**49,5**	**158,8**

129. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Quảng Nam

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Nam province

	2000	2001	2002	2003
MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU *SOME KEY INDUSTRIAL PRODUCTS*				
Than sạch (Nghìn tấn) - *Coal (Thous. tons)*	47,0	46,6	48,5	69,2
Đá (Nghìn m^3) - *Stone (Thous. m^3)*	839	1061	1076	1464
Cát xuất khẩu (Nghìn tấn) - *Sand for export (Thous. tons)*	80,2	61,4	57,1	117,4
Gạch nung (Triệu viên) - *Brick (Mill. pieces)*	173,0	186,7	192,5	158,0
Gạch lát (Nghìn m^2) - *Enamelled tile (Thous. m^2)*		3149	4120	5049
Thuỷ sản đông lạnh (Nghìn tấn) *Frozen aquatic product (Thous. tons)*	0,6	1,4	2,3	3,6
Đường (Nghìn tấn) - *Sugar (Thous. tons)*	4,7	3,3	3,0	3,7
Vải lụa (Triệu m) - *Fabric (Mill. metres)*	16,2	14,7	17,4	22,6
Lốp xe đạp (Nghìn cái) - *Bicycle tyre (Thous. pieces)*	92	118	115	136
Thép cán (Nghìn tấn) - *Steel (Thous. tons)*	11,1	17,0	7,0	6,3
Nông cụ (Nghìn cái) - *Farming tool (Thous. pieces)*	712	1572	1706	2014
Phân bón (Nghìn tấn) - *Fertilizer (Thous. tons)*	6,8	10,5	11,9	9,6
Khí đốt (Tấn) - *Gas (Ton)*	3670	4249	9019	11046
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Mill. kwh)*	34,8	37,7	35,1	39,2
Nước máy (Nghìn m^3) - *Running water (Thous. m^3)*	1482	1828	1875	2268
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG ***INVESTMENT AND CONSTRUCTION***				
Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá thực tế (Tỷ đồng) ***Investment capital at current prices (Bill. dongs)***	**1495,8**	**1763,6**	**1989,5**	**2425,0**
Giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế (Triệu đồng) ***Added value in fixed assets at current prices (Mill. dongs)***	**472274**	**671009**	**975950**	**1583729**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	8999	160531	105864	144688
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	202513	38551	337018	577048
Dịch vụ - *Services*	260762	471927	533068	861993
Cơ cấu giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế (%) ***Structure of the added value in fixed assets at current prices (%)***				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	1,9	23,9	10,8	9,1
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	42,9	5,7	34,5	36,4
Dịch vụ - *Services*	55,2	70,4	54,7	54,5

129. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Quảng Nam

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Nam province

	2000	2001	2002	2003
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài - ***Foreign direct investment***				
Số dự án (Dự án) - *Number of projects (Project)*	3	1	5	6
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (Mill. USD)*	10,0	0,5	44,0	29,8
Trong đó: Vốn pháp định - *Of which: Legal capital*	7,1	0,2	17,0	11,4
VẬN TẢI - ***TRANSPORT***				
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn) ***Freight of local transport (Thous. tons)***	**1614**	**1689**	**1827**	**2110**
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ *Freight by the road*	1200	1239	1338	1517
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thuỷ *Freight by the waterway*	414	450	489	593
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn.km) ***Freight traffic of local transport (Mill. tons.km)***	**97,7**	**102,6**	**106,9**	**144,0**
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ *Freight traffic by the road*	91,2	95,6	99,2	130,8
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thuỷ *Freight traffic by the waterway*	6,5	7,0	7,7	13,2
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người) ***Passenger carry of local transport (Mill. persons)***	**4,7**	**5,1**	**5,6**	**5,9**
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ *Passenger carry by the road*	3,5	3,7	3,9	4,3
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường thủy *Passenger carry by the waterway*	1,2	1,4	1,7	1,5
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km) ***Passenger traffic of local transport (Mill. persons.km)***	**223,9**	**244,1**	**276,6**	**293,5**
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ *Passenger traffic by the road*	208,5	227,5	242,3	266,1
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường thủy *Passenger traffic by the waterway*	15,4	16,6	34,3	27,4

129. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Quảng Nam

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Nam province

	2000	2001	2002	2003
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số máy điện thoại cố định (Cái)				
Number of telephones (Piece)	**19641**	**24181**	**48052**	**51262**
Doanh thu bưu điện (Triệu đồng)				
Turnover of postal service (Mill. dongs)	**58763**	**69622**	**94510**	**132820**
THƯƠNG MẠI - ***TRADE***				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ khu vực kinh tế trong nước (Tỷ đồng)				
Retail sales of domestic economic sector (Bill. dongs)	**1689,3**	**1793,0**	**2045,0**	**2374,8**
Xuất khẩu của địa phương (Nghìn USD)				
Export of the local (Thous. USD)	**28749**	**23601**	**26416**	**39475**
Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu				
Some selected export commodities				
Cát (Nghìn tấn) - *Sand (Thous. tons)*	78,3	69,1	46,0	128,2
Quế (Tấn) - *Cinnamon (Ton)*	239	83	57	110
Hạt điều nhân (Tấn) - *Cashew nut (Ton)*	190	283	198	524
Hải sản đông lạnh (Tấn) - *Frozen seafood (Ton)*	643	69	426	520
Hải sản khô (Tấn) - *Dry seafood (Ton)*	955	1192	778	834
Nhập khẩu của địa phương (Nghìn USD)				
Import of the local (Thous. USD)	**41011**	**28575**	**9657**	**40520**
Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu				
Some selected import commodities				
Rượu (Nghìn chai) - *Liquor (Thous. bottles)*			52,8	413,7
Nguyên, phụ liệu may mặc (Nghìn USD)				
Auxiliary material for garment (Thous. USD)	2063	1500	1736	2235
Phân bón (Nghìn tấn) - *Fertilizer (Thous. tons)*	289,1	167,5	46,5	0,8
DOANH NGHIỆP (Tại thời điểm 31/12 hàng năm)				
ENTERPRISE (As of 31 December)				
Số doanh nghiệp đang hoạt động (Doanh nghiệp)				
Number of operative enterprises (Unit)	**352**	**444**	**523**	

129. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Quảng Nam

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Nam province

	2000	2001	2002	2003
Lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
Number of labours of the enterprises (Person)	**23913**	**27248**	**34903**	
Nam - *Male*	12316	15235	19729	
Nữ - *Female*	11597	12013	15174	
Vốn kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Average annual capital of the enterprises (Bill. dongs)	**1887**	**2689**	**3686**	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Value of fixed assets and long-term investment of the enterprises (Bill. dongs)	**1028**	**1251**	**1854**	
Doanh thu thuần của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Net turnover of the enterprises (Bill. dongs)	**2446**	**2672**	**3551**	
GIÁO DỤC - *EDUCATION*				
Giáo dục mẫu giáo - *Kindergarten education*				
Số lớp (Lớp) - *Number of classes (Class)*	1643	1605	1532	1497
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	1796	1796	1840	1639
Số học sinh (Người) - *Number of children (Person)*	38820	36362	36306	34576
Giáo dục phổ thông - *General education*				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	**462**	**468**	**490**	**492**
Tiểu học - *Primary*	256	250	262	261
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	141	147	161	166
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	34	34	36	37
Phổ thông cơ sở - *Basic general*	27	33	27	25
Trung học - *Lower and upper secondary*	4	4	4	3
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	**10201**	**10402**	**10296**	**10081**
Tiểu học - *Primary*	6423	6372	6069	5757
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	2825	2989	3152	3207
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	953	1041	1075	1117
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	**11813**	**12333**	**13460**	**13914**
Tiểu học - *Primary*	6521	6667	6714	6746
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	4091	4336	5119	5446
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	1201	1330	1627	1722

129. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Quảng Nam

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Nam province

	2000	2001	2002	2003
Số học sinh (Nghìn người) - Number of pupils (Thous. persons)	**341,8**	**350,5**	**351,4**	**350,3**
Tiểu học - *Primary*	185,4	180,1	171,1	161,8
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	111,9	120,3	128,9	134,0
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	44,5	50,1	51,4	54,5
Giáo dục trung học chuyên nghiệp ***Professional secondary education***				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	147	178	171	206
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	2345	2962	4313	4031
Giáo dục cao đẳng và đại học - *Higher education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	39	45	62	77
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	438	1622	1547	1857
Y TẾ - *HEALTH*				
Cơ sở khám, chữa bệnh (Cơ sở) ***Number of medical establishments***	**252**	**250**	**255**	**256**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	35	33	33	34
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	217	217	222	222
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*	**2887**	**2907**	**2962**	**13047**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	1802	1822	1852	1937
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	1085	1085	1110	11110
Cán bộ ngành y (Người) - *Medical staff (Person)*				
Bác sĩ và trình độ cao hơn - *Doctor and higher degree*	607	632	653	647
Y sĩ - *Physician*	1145	1162	1148	1142
Y tá - *Nurse*	742	599	750	746
Nữ hộ sinh - *Midwife*	299	292	405	391
Cán bộ ngành dược (Người) - *Pharmaceutical staff (Person)*				
Dược sĩ cao cấp - *Pharmacist at high degree*	22	24	39	43
Dược sĩ trung cấp - *Pharmacist at middle degree*	110	123	359	375
Dược tá - *Druggist*	72	58	162	138

130 MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI
SOME KEY SOCIO-ECONOMIC INDICATORS OF QUANG NGAI PROVINCE

	2000	2001	2002	2003
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
ADMINISTRATIVE UNIT (Unit)				
Huyện - *Rural district*	12	12	12	13
Thị xã - *Town*	1	1	1	1
Phường - *Ward*	6	6	8	8
Thị trấn - *Town under rural district government*	10	10	10	10
Xã - *Commune*	163	163	161	162
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	**513,6**	**513,6**	**513,7**	**513,7**
Diện tích đất được sử dụng - *Area of used land*	**270,7**	**273,2**	**280,6**	**292,0**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	99,1	99,2	101,5	103,4
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	144,2	145,9	150,5	159,4
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	20,8	21,4	21,7	21,8
Đất ở - *Residential land*	6,6	6,7	6,9	7,4
Diện tích đất chưa sử dụng - *Area of unused land*	**242,9**	**240,4**	**233,1**	**221,7**
DÂN SỐ (Nghìn người) - *POPULATION (Thous. pers.)*	**1200,1**	**1206,4**	**1223,6**	**1250,3**
Phân theo giới tính - *By sex*				
Nam - *Male*	584,9	588,0	596,4	606,9
Nữ - *Female*	615,2	618,4	627,2	643,4
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*				
Thành thị - *Urban*	141,9	147,0	160,9	178,4
Nông thôn - *Rural*	1058,2	1059,4	1062,7	1071,9
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²)				
POPULATION DENSITY (Person/km²)	**234**	**235**	**238**	**243**
LAO ĐỘNG - *LABOUR*				
Lao động làm việc trong các ngành kinh tế (Nghìn người)				
Labour in economic industries (Thous. persons)	**571,4**	**601,5**	**652,5**	**680,9**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	477,5	505,8	547,1	551,0
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	36,0	37,4	40,7	52,4
Dịch vụ - *Services*	57,9	58,3	64,7	77,5

130. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Quảng Ngãi

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Ngai province

	2000	2001	2002	2003
Lao động làm việc trong khu vực nhà nước (Nghìn người)				
Labour in state sector (Thous. persons)	**33,9**	**36,7**	**37,7**	**39,8**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản				
Agriculture, forestry and fishing	0,7	0,6	0,7	0,7
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	7,3	10,2	10,4	11,6
Dịch vụ - *Services*	25,9	25,9	26,6	27,5
Thu nhập bình quân tháng của lao động làm việc trong khu vực nhà nước địa phương quản lý (Nghìn đồng)				
Average monthly income per labour in the local state sector (Thous. dongs)	**641,4**	**740,5**	**752,5**	**1116,6**
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN				
GROSS DOMESTIC PRODUCT IN AREA (GDP)				
THEO GIÁ THỰC TẾ (Tỷ đồng)				
AT CURRENT PRICES (Bill. dongs)	**3229,7**	**3391,0**	**3953,9**	**4414,2**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**3227,3**	**3389,0**	**3951,7**	**4407,1**
Nhà nước - *State*	792,4	855,6	1026,6	1184,1
Trung ương quản lý - *Central management*	488,9	515,2	613,6	718,7
Địa phương quản lý - *Local management*	303,5	340,4	413,0	465,4
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	2434,9	2533,4	2925,1	3223,0
Tập thể - *Collective*	426,2	419,4	460,9	388,4
Tư nhân - *Private*	121,9	108,1	117,3	159,1
Cá thể - *Household*	1886,8	2005,9	2346,9	2675,5
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài				
Foreign invested sector	**2,4**	**2,0**	**2,2**	**7,1**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản				
Agriculture, forestry and fishing	1297,9	1315,8	1528,6	1618,0
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	741,7	752,7	926,5	1093,8
Dịch vụ - *Services*	1190,1	1322,5	1498,8	1702,4

130. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Quảng Ngãi

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Ngai province

	2000	2001	2002	2003
THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (Tỷ đồng) *AT CONSTANT 1994 PRICES (Bill. dongs)*	**2323,2**	**2463,5**	**2724,5**	**3009,7**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**2321,1**	**2461,3**	**2723,5**	**3005,4**
Nhà nước - *State*	577,6	591,6	700,2	769,1
Trung ương quản lý - *Central management*	374,8	369,8	443,2	491,2
Địa phương quản lý - *Local management*	202,8	221,8	257,0	277,9
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	1743,5	1869,7	2023,3	2236,3
Tập thể - *Collective*	305,2	309,5	329,5	286,5
Tư nhân - *Private*	87,3	79,8	80,2	91,3
Cá thể - *Household*	1351,0	1480,4	1613,6	1858,5
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**2,1**	**2,2**	**1,0**	**4,3**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	1012,8	1061,1	1154,0	1220,1
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	498,5	512,9	599,4	722,6
Dịch vụ - *Services*	811,9	889,5	971,1	1067,0
CƠ CẤU GDP THEO GIÁ THỰC TẾ (%) *STRUCTURE OF GDP AT CURRENT PRICES (%)*				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**99,9**	**99,9**	**99,9**	**99,8**
Nhà nước - *State*	24,5	25,1	25,8	26,8
Trung ương quản lý - *Central management*	15,1	15,2	15,5	16,3
Địa phương quản lý - *Local management*	9,4	9,9	10,3	10,5
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	75,4	74,8	74,1	73,0
Tập thể - *Collective*	13,2	12,4	11,7	8,8
Tư nhân - *Private*	3,8	3,2	3,0	3,6
Cá thể - *Household*	58,4	59,2	59,4	60,6
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**0,1**	**0,1**	**0,1**	**0,2**

130. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Quảng Ngãi

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Ngai province

	2000	2001	2002	2003
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	73,6	43,1	42,4	40,5
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	21,5	20,8	22,0	24,0
Dịch vụ - *Services*	34,9	36,1	35,6	35,5
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GDP THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF GDP AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**108,5**	**106,0**	**110,6**	**110,5**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**108,5**	**106,0**	**110,7**	**110,4**
Nhà nước - *State*	107,9	102,4	118,4	109,8
Trung ương quản lý - *Central management*	103,9	98,7	119,8	110,8
Địa phương quản lý - *Local management*	116,0	109,4	115,9	108,1
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	108,8	107,2	108,2	110,5
Tập thể - *Collective*	96,3	101,4	106,5	86,9
Tư nhân - *Private*	359,3	91,4	100,5	113,8
Cá thể - *Household*	107,1	109,6	109,0	115,2
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**67,7**	**104,8**	**45,5**	**430,0**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	103,8	104,8	108,8	105,7
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	118,6	102,9	116,9	120,6
Dịch vụ - *Services*	108,9	109,6	109,2	109,9
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG - *FINANCE AND BANKING*				
Tổng thu ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) ***Total revenue in area (Mill. dongs)***	**959860**	**1078600**	**1363460**	
Thu từ doanh nghiệp trung ương ***Revenue from central enterprises***	**52260**	**67900**	**72440**	
Thu từ kinh tế địa phương ***Revenue from local economic activities***	**84590**	**116330**	**126690**	
Doanh nghiệp nhà nước - *From state owned enterprises*	10980	15260	16160	
Thuế công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh *Tax on non-state sector*	38590	42170	48970	
Thuế sử dụng đất nông nghiệp - *Tax on use of agricultural land*	810	8020	5980	
Thuế sử dụng đất - *Tax on use of land*	3030	4290	6940	
Thu từ kinh tế địa phương khác - *Others*	31180	46590	48640	

130. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Quảng Ngãi

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Ngai province

	2000	2001	2002	2003
Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài				
Revenue from foreign invested sector	**9760**	**7380**	**11500**	
Thu trợ cấp từ ngân sách trung ương				
Transfer from central state budget	**670970**	**632100**	**921770**	
Thu khác - Others	**142280**	**254890**	**231060**	
Chi ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng)				
Budget expenditure in area (Mill. dongs)	**855608**	**975600**	**1227280**	
Chi đầu tư phát triển				
Expenditure on development investment	**249777**	**307000**	**290480**	
Chi thường xuyên - Current expenditure	**503465**	**407400**	**483970**	
Chi quản lý hành chính - *Expenditure on public administration*	71032	67900	108730	
Chi sự nghiệp kinh tế - *Expenditure on economic services*	47345	50000	51040	
Chi sự nghiệp xã hội - *Expenditure on social services*	217214	283700	317610	
Chi thường xuyên khác - *Others*	167874	5800	6590	
Chi khác - Others	**102366**	**261200**	**452830**	
Thu tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)				
Revenue in currency at state bank (Mill. dongs)	**2847798**	**3671349**	**4155296**	**6421622**
Thu bán hàng - *Revenue from sale*	924989	1007051	1302439	1947407
Thu tiền gửi tiết kiệm - *Revenue from saving*	408766	422658	351105	663660
Thu khác - *Others*	1514043	2241640	2501752	3810555
Chi tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)				
Expenditure in currency at state bank (Mill. dongs)	**2939493**	**3695596**	**4193354**	**6133173**
Chi lương - *Salary*	497076	80138	126592	70856
Chi tiền gửi tiết kiệm - *Expenditure on saving*	138867	345151	467739	494632
Chi khác - *Others*	2303550	3270307	3599023	5567685
NÔNG NGHIỆP - *AGRICULTURE*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**1480,8**	**1510,4**	**1788,5**	**1853,8**
Trồng trọt - *Cultivation*	1040,3	1023,9	1211,9	1230,8
Chăn nuôi - *Livestock*	363,0	403,7	491,7	539,1
Dịch vụ - *Services*	77,5	82,8	84,9	83,9

130. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Quảng Ngãi

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Ngai province

	2000	2001	2002	2003
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**1239,6**	**1256,3**	**1276,7**	**1374,8**
Trồng trọt - *Cultivation*	829,2	804,9	841,1	904,5
Chăn nuôi - *Livestock*	313,0	351,3	338,1	371,6
Dịch vụ - *Services*	97,4	100,1	97,5	98,7
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	70,3	67,8	67,7	66,4
Chăn nuôi - *Livestock*	24,5	26,7	27,5	29,1
Dịch vụ - *Services*	5,2	5,5	4,8	4,5
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**99,4**	**101,3**	**101,6**	**107,7**
Trồng trọt - *Cultivation*	96,6	97,1	104,5	107,5
Chăn nuôi - *Livestock*	104,4	112,2	96,2	109,9
Dịch vụ - *Services*	110,0	102,8	97,5	101,2
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	**94,2**	**87,8**	**89,6**	**88,7**
Lúa - *Paddy*	86,5	79,4	81,2	80,2
Ngô - *Maize*	7,7	8,4	8,4	8,5
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	**336,6**	**335,6**	**362,2**	**401,1**
Lúa - *Paddy*	311,7	305,5	329,5	365,3
Ngô - *Maize*	24,9	30,1	32,7	35,8
Diện tích gieo trồng lúa cả năm (Nghìn ha)				
Planted area of paddy (Thous. ha)	**86,5**	**79,4**	**81,2**	**80,2**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	33,9	35,5	35,5	36,4
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	24,6	23,7	24,8	25,5
Lúa mùa - *Winter paddy*	28,0	20,2	20,9	18,3
Năng suất lúa cả năm (Tạ/ha) - *Yield of paddy (Quintal/ha)*	**36,0**	**38,5**	**40,6**	**45,5**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	40,5	41,4	45,8	50,5
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	41,8	42,6	43,0	50,3
Lúa mùa - *Winter paddy*	25,6	28,5	28,9	29,1

130. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Quảng Ngãi

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Ngai province

	2000	2001	2002	2003
Sản lượng lúa cả năm (Nghìn tấn)				
Production of paddy (Thous. tons)	**311,7**	**305,5**	**329,5**	**365,3**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	137,2	146,9	162,5	183,8
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	102,9	101,0	106,6	128,3
Lúa mùa - *Winter paddy*	71,6	57,6	60,4	53,2
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	3,9	3,1	2,5	2,0
Sắn - *Cassava*	7,7	11,7	14,0	15,7
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	18,0	14,7	12,1	8,6
Sắn - *Cassava*	60,7	119,7	158,4	188,1
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn ha)				
Planted area of some key annual industrial crops (Thous. ha)				
Mía - *Sugar-cane*	9,8	7,4	9,4	9,2
Lạc - *Peanut*	5,6	5,8	5,5	5,2
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn tấn)				
Production of some key annual industrial crops (Thous. tons)				
Mía - *Sugar-cane*	503,4	366,8	469,0	453,7
Lạc - *Peanut*	8,0	8,7	8,9	8,7
Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm (Ha)				
Planted area of some key perennial industrial crops (Ha)				
Hồ tiêu - *Pepper*	115	122	127	138
Điều - *Cashew*	1572	2090	2350	2433
Dừa - *Coconut*	6380	6260	2864	2853
Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm (Tấn)				
Production of some key perennial industrial crops (Ton)				
Hồ tiêu - *Pepper*	81	84	92	77
Điều - *Cashew*	272	358	476	579
Dừa - *Coconut*	34,5	27,5	15,7	13,7

130. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Quảng Ngãi

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Ngai province

	2000	2001	2002	2003
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - *Buffalo*	43,6	43,1	42,9	43,8
Bò - *Cattle*	224,2	184,2	181,7	194,2
Lợn - *Pig*	402,7	482,5	517,4	539,4
Số lượng gia cầm (Triệu con) - *Poultry (Mill. heads)*	**2,4**	**2,6**	**2,7**	**3,4**
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)				
Living weight of pig (Thous. tons)	**22,4**	**25,8**	**26,6**	**26,2**
LÂM NGHIỆP - *FORESTRY*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**89,1**	**92,7**	**95,4**	**99,1**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	14,8	24,5	28,3	32,5
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	64,6	62,3	63,9	63,7
Dịch vụ - *Services*	9,7	5,9	3,2	2,9
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**89,1**	**94,5**	**99,3**	**105,7**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	8,1	13,7	15,2	16,7
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	70,1	72,9	79,1	85,9
Dịch vụ - *Services*	10,9	7,9	5,0	3,1
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	16,6	26,4	29,7	32,8
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	72,5	67,2	67,0	64,3
Dịch vụ - *Services*	10,9	6,4	3,3	2,9
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**102,9**	**106,1**	**105,1**	**106,4**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	70,3	168,1	110,7	110,1
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	106,5	104,0	108,6	108,6
Dịch vụ - *Services*	118,1	73,1	63,2	61,5

130. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Quảng Ngãi

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Ngai province

	2000	2001	2002	2003
Diện tích rừng trồng tập trung (Nghìn ha)				
Area of concentrated forest (Thous. ha)	**2,4**	**3,8**	**2,8**	**4,2**
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m^3)				
Production of wood (Thous. m^3)	**57,9**	**57,9**	**77,5**	**94,2**
THỦY SẢN - *FISHING*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**544,3**	**542,4**	**667,1**	**690,3**
Nuôi trồng - *Farm*	80,8	72,8	86,1	57,1
Khai thác - *Caught*	463,4	469,5	578,9	629,8
Dịch vụ - *Services*	0,1	0,1	2,1	3,4
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**437,5**	**438,7**	**550,7**	**573,5**
Nuôi trồng - *Farm*	37,6	40,6	51,0	45,4
Khai thác - *Caught*	399,8	398,0	497,9	525,2
Dịch vụ - *Services*	0,1	0,1	1,8	2,9
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nuôi trồng - *Farm*	14,8	13,4	12,9	8,3
Khai thác - *Caught*	85,2	86,6	86,8	91,2
Dịch vụ - *Services*	0,0	0,0	0,3	0,5
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**109,6**	**100,3**	**125,5**	**104,1**
Nuôi trồng - *Farm*	130,1	108,0	125,5	89,0
Khai thác - *Caught*	108,0	99,5	125,1	105,5
Dịch vụ - *Services*		95,3	1880,5	155,9
Sản lượng thủy sản (Tấn) - *Production of fishing (Ton)*	**64989**	**64061**	**79408**	**79193**
Sản lượng khai thác - *Caught*	64221	63022	78082	77970
Sản lượng nuôi trồng - *Farmed*	768	1039	1326	1223
Cá - *Fish*	3	137	276	328
Tôm - *Shrimp*	765	902	1050	895

130. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Quảng Ngãi

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Ngai province

	2000	2001	2002	2003
CÔNG NGHIỆP - *INDUSTRY*				
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (Tỷ đồng) - *OUTPUT VALUE (Bill. dongs)*				
Theo giá thực tế - *At current prices*	**1118,3**	**1195,3**	**1316,1**	**1533,4**
Theo giá so sánh 1994 - *At constant 1994 prices*	**1023,6**	**944,7**	**1092,9**	**1281,0**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**1021,4**	**942,4**	**1091,7**	**1275,8**
Nhà nước - *State*	677,0	587,0	728,0	884,5
Trung ương quản lý - *Central management*	650,2	556,0	688,8	832,1
Địa phương quản lý - *Local management*	26,8	31,0	39,2	52,4
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	344,4	355,4	363,7	391,3
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**2,2**	**2,3**	**1,2**	**5,2**
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF OUTPUT VALUE AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**117,2**	**92,3**	**115,7**	**117,2**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**117,6**	**92,3**	**115,8**	**116,9**
Nhà nước - *State*	118,1	86,7	124,0	121,5
Trung ương quản lý - *Central management*	122,2	85,5	123,9	120,8
Địa phương quản lý - *Local management*	64,7	115,7	126,5	133,7
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	116,7	103,2	102,3	107,6
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**43,9**	**104,5**	**52,2**	**433,3**
MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU *SOME KEY INDUSTRIAL PRODUCTS*				
Thuỷ sản đông lạnh (Tấn) - *Frozen aquatic product (Ton)*	1612	2681	3609	2706
Đường (Nghìn tấn) - *Sugar (Thous. tons)*	56,8	38,7	50,0	79,6
Sữa (Nghìn tấn) - *Milk (Thous. tons)*	1,5	1,7	4,7	4,1
Bia (Triệu lít) - *Beer (Mill. litres)*	13,7	14,3	17,0	22,0
Gạch nung (Triệu viên) - *Brick (Mill. pieces)*	97,8	145,7	187,6	199,4
Xi măng (Nghìn tấn) - *Cement (Thous. tons)*	9,8	11,2	41,1	32,7
Đá xây dựng (Nghìn m^3) - *Stone (Thous. m^3)*	265	350	532	386
Cát (Nghìn m^3) - *Sand (Thous. m^3)*	429	489	512	184
Vôi (Nghìn tấn) - *Lime (Thous. tons)*	3,3	2,3	1,2	1,0

130. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Quảng Ngãi

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Ngai province

	2000	2001	2002	2003
Muối (Nghìn tấn) - *Salt (Thous. tons)*	2,9	5,7	7,2	7,5
Nước mắm (Triệu lít) - *Fish sauce (Mill. litres)*	2,6	2,9	3,0	3,2
Rượu (Nghìn lít) - *Liquor (Thous. litres)*	4,1	4,6	3,6	4,8
Trang in (Triệu trang) - *Printed page (Mill. pages)*	375	358	355	340
Máy bơm nước (Nghìn cái) - *Water pump (Thous. pieces)*	1,8	0,1	0,7	1,2
Nước máy (Nghìn m^3) - *Running water (Thous. m^3)*	3695	4011	3889	4117
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Investment capital at current prices (Bill. dongs)	**1449,7**	**1925,8**	**2395,4**	**2836,3**
Khu vực nhà nước - *State*	723,8	946,5	1255,4	1998,9
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	564,3	612,5	738,0	825,7
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	161,6	366,8	402,0	11,7
Cơ cấu vốn đầu tư theo giá thực tế (%)				
Structure of investment capital at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Khu vực nhà nước - *State*	49,9	49,1	52,4	70,5
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	38,9	31,8	30,8	29,1
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	11,2	19,1	16,8	0,4
Giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế (Triệu đồng)				
Added value in fixed assets at current prices (Mill. dongs)	**587177**	**608913**	**950400**	**1061340**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	131071	141645	174000	185000
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	212529	271146	348000	401000
Dịch vụ - *Services*	243577	196122	428400	475340
Cơ cấu giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế (%)				
Structure of the added value in fixed assets at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	22,3	23,3	18,3	17,4
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	36,2	44,5	36,6	37,8
Dịch vụ - *Services*	41,5	32,2	45,1	44,8

130. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Quảng Ngãi

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Ngai province

	2000	2001	2002	2003
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài - *Foreign direct investment*				
Số dự án (Dự án) - *Number of projects (Project)*		1	1	1
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (Mill. USD)*		4,3	0,4	0,5
Trong đó: Vốn pháp định - *Of which: Legal capital*		1,3	0,4	0,4
VẬN TẢI - *TRANSPORT*				
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn) *Freight of local transport (Thous. tons)*	**742,0**	**774,3**	**839,1**	**950,0**
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ *Freight by the road*	703,0	733,0	798,0	903,0
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thuỷ *Freight by the waterway*	39,0	41,3	41,1	47,0
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn.km) *Freight traffic of local transport (Mill. tons.km)*	**239,2**	**246,4**	**266,6**	**261,5**
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ *Freight traffic by the road*	197,7	202,1	219,6	200,0
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thuỷ *Freight traffic by the waterway*	41,5	44,3	47,0	61,5
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người) *Passenger carry of local transport (Mill. persons)*	**1,1**	**1,1**	**1,2**	**0,9**
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ *Passenger carry by the road*	1,0	1,0	1,1	0,9
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường thuỷ *Passenger carry by the waterway*	0,1	0,1	0,1	0,0
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km) *Passenger traffic of local transport (Mill. persons.km)*	**286,9**	**290,7**	**300,9**	**237,0**
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ *Passenger traffic by the road*	284,8	288,6	298,9	235,0
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường thuỷ *Passenger traffic by the waterway*	2,1	2,1	2,0	2,0

130. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Quảng Ngãi

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Ngai province

	2000	2001	2002	2003
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số máy điện thoại cố định (Cái)				
Number of telephones (Piece)	**24631**	**30938**	**41521**	**46712**
Doanh thu bưu điện (Triệu đồng)				
Turnover of postal service (Mill. dongs)	**53554**	**66581**	**85313**	**97470**
THƯƠNG MẠI - *TRADE*				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ khu vực kinh tế trong nước (Tỷ đồng)				
Retail sales of domestic economic sector (Bill. dongs)	**2035,8**	**2540,0**	**2541,0**	**2820,3**
Xuất khẩu trên địa bàn (Nghìn USD)				
Export in area (Thous. USD)	**8283**	**6304**	**11119**	**16006**
Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu (Nghìn USD)				
Some selected export commodities (Thous. USD)				
Đá xây dựng - *Stone*	210	154	190	304
Bàn, ghế - *Table and chair*	989	549	1430	3617
Bột mỳ - *Wheat flour*	396	1479	2663	2441
Nhập khẩu trên địa bàn (Nghìn USD)				
Import in the area (Thous. USD)	**9720**	**6892**	**9033**	**7670**
Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu (Nghìn USD)				
Some selected import commodities (Thous. USD)				
Xe tải - *Truck*	5841	3440	3653	1382
Bao bì - *Packing*	402	349	720	632
Hạt nhựa - *Plastic*	454	365	61	86
DOANH NGHIỆP (Tại thời điểm 31/12 hàng năm)				
ENTERPRISE (As of 31 December)				
Số doanh nghiệp đang hoạt động (Doanh nghiệp)				
Number of operative enterprises (Unit)	**287**	**333**	**389**	
Lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
Number of labours of the enterprises (Person)	**20694**	**16042**	**24111**	
Nam - *Male*	14330	10924	17056	
Nữ - *Female*	6364	5118	7055	

130. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Quảng Ngãi

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Ngai province

	2000	2001	2002	2003
Vốn kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Average annual capital of the enterprises (Bill. dongs)	**1937**	**2211**	**3057**	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Value of fixed assets and long-term investment of the enterprises (Bill. dongs)	**1225**	**1384**	**2435**	
Doanh thu thuần của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Net turnover of the enterprises (Bill. dongs)	**2342**	**2302**	**2873**	
GIÁO DỤC - *EDUCATION*				
Giáo dục mẫu giáo - *Kindergarten education*				
Số lớp (Lớp) - *Number of classes (Class)*	1354	1363	1350	1369
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	1357	1414	1391	1276
Số học sinh (Người) - *Number of children (Person)*	33376	32022	30023	28442
Giáo dục phổ thông - *General education*				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	**390**	**397**	**396**	**396**
Tiểu học - *Primary*	232	235	229	229
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	120	126	129	131
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	23	23	25	26
Phổ thông cơ sở - *Basic general*	5	3	4	4
Trung học - *Lower and upper secondary*	10	10	9	6
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	**8330**	**8450**	**8438**	**8401**
Tiểu học - *Primary*	5178	5099	4901	4732
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	2303	2460	2640	2776
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	849	891	897	893
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	**10037**	**10579**	**11230**	**11478**
Tiểu học - *Primary*	5358	5551	5408	5386
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	3533	3751	4184	4396
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	1146	1277	1638	1696
Số học sinh (Nghìn người)				
Number of pupils (Thous. persons)	**303,6**	**306,2**	**304,0**	**302,2**
Tiểu học - *Primary*	170,3	164,2	154,0	143,4
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	93,5	100,3	109,3	114,6
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	39,8	41,7	40,7	44,2

130. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Quảng Ngãi

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Quang Ngai province

	2000	2001	2002	2003
Giáo dục trung học chuyên nghiệp				
Professional secondary education				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	56	23	22	32
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	1568	783	765	675
Giáo dục cao đẳng và đại học - *Higher education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	159	245	219	209
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	1768	2222	2807	2958
Y TẾ - *HEALTH*				
Cơ sở khám, chữa bệnh (Cơ sở)				
Number of medical establishments	**199**	**204**	**204**	**205**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực				
Hospital and regional polyclinic	30	27	27	27
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp				
Commune clinic and similar ones	169	177	177	178
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*	**2327**	**2328**	**2623**	**2413**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực				
Hospital and regional polyclinic	1735	1735	2030	1885
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp				
Commune clinic and similar ones	592	593	593	528
Cán bộ ngành y (Người) - *Medical staff (Person)*				
Bác sĩ và trình độ cao hơn - *Doctor and higher degree*	350	457	459	576
Y sĩ - *Physician*	818	706	828	737
Y tá - *Nurse*	541	642	642	607
Nữ hộ sinh - *Midwife*	263	252	252	326
Cán bộ ngành dược (Người)				
Pharmaceautical staff (Person)				
Dược sĩ cao cấp - *Pharmacist at high degree*	40	31	40	43
Dược sĩ trung cấp - *Pharmacist at middle degree*	75	75	75	82
Dược tá - *Druggist*	55	55	55	40

131 MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TỈNH BÌNH ĐỊNH
SOME KEY SOCIO-ECONOMIC INDICATORS OF BINH DINH PROVINCE

	2000	2001	2002	2003
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
ADMINISTRATIVE UNIT (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh - *City under provincial government*	1	1	1	1
Huyện - *Rural district*	10	10	10	10
Phường - *Ward*	16	16	16	16
Thị trấn - *Town under rural district government*	10	10	12	12
Xã - *Commune*	126	126	127	127
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	**602,6**	**602,5**	**602,5**	**602,5**
Diện tích đất được sử dụng - *Area of used land*	**346,4**	**350,0**	**355,5**	**358,3**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	116,9	117,4	117,6	117,0
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	193,7	196,6	201,3	202,7
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	29,4	29,5	29,9	31,7
Đất ở - *Residential land*	6,4	6,5	6,7	6,9
Diện tích đất chưa sử dụng - *Area of unused land*	**256,2**	**252,5**	**247,0**	**244,2**
DÂN SỐ (Nghìn người) - *POPULATION (Thous. pers.)*	**1481,0**	**1492,3**	**1513,1**	**1530,3**
Phân theo giới tính - *By sex*				
Nam - *Male*	718,8	724,3	734,5	743,1
Nữ - *Female*	762,2	768,0	778,6	787,2
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*				
Thành thị - *Urban*	356,5	360,1	366,0	381,0
Nông thôn - *Rural*	1124,5	1132,2	1147,1	1149,3
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²)				
POPULATION DENSITY (Person/km²)	**246**	**248**	**251**	**254**
LAO ĐỘNG - *LABOUR*				
Lao động làm việc trong các ngành kinh tế (Nghìn người)				
Labour in economic industries (Thous. persons)	**725,4**	**743,1**	**736,6**	**756,4**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	532,4	545,7	539,5	553,6
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	78,4	80,2	79,8	82,0
Dịch vụ - *Services*	114,6	117,2	117,3	120,8

131. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bình Định

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Dinh province

	2000	2001	2002	2003
Lao động làm việc trong khu vực nhà nước (Nghìn người)				
Labour in state sector (Thous. persons)	**43,8**	**44,6**	**46,4**	**47,8**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	1,0	1,1	0,7	0,8
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	14,2	14,1	15,2	15,8
Dịch vụ - *Services*	28,6	29,4	30,5	31,2
Thu nhập bình quân tháng của lao động làm việc trong khu vực nhà nước địa phương quản lý (Nghìn đồng)				
Average monthly income per labour in the local state sector (Thous. dongs)	**629,2**	**755,4**	**810,7**	**973,1**
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN				
GROSS DOMESTIC PRODUCT IN AREA (GDP)				
THEO GIÁ THỰC TẾ (Tỷ đồng) - *AT CURRENT PRICES (Bill. dongs)*	**4591,9**	**4895,3**	**5823,3**	**6518,8**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**4584,1**	**4887,7**	**5796,0**	**6475,9**
Nhà nước - *State*	1188,1	1344,1	1302,5	1500,0
Trung ương quản lý - *Central management*	482,2	573,8	506,0	613,8
Địa phương quản lý - *Local management*	705,9	770,3	796,5	886,2
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	3396,0	3543,6	4493,5	4975,9
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**7,8**	**7,6**	**27,3**	**42,9**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	1940,5	1980,2	2418,2	2592,5
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	1036,8	1164,3	1398,5	1677,7
Dịch vụ - *Services*	1614,6	1750,8	2006,6	2248,6
THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 1994 PRICES (Bill. dongs)	**3661,3**	**3863,8**	**4173,6**	**4566,4**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**3656,6**	**3859,3**	**4154,7**	**4536,0**
Nhà nước - *State*	895,6	985,8	935,7	1049,5
Trung ương quản lý - *Central management*	327,6	372,7	346,0	400,3
Địa phương quản lý - *Local management*	568,0	613,1	589,7	649,2
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	2761,0	2873,5	3219,0	3486,5
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**4,7**	**4,5**	**18,9**	**30,4**

131. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bình Định
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Dinh province

	2000	2001	2002	2003
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	1741,7	1796,3	1939,6	2079,4
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	722,4	775,7	824,1	953,4
Dịch vụ - *Services*	1197,2	1291,8	1409,9	1533,6
CƠ CẤU GDP THEO GIÁ THỰC TẾ (%) *STRUCTURE OF GDP AT CURRENT PRICES (%)*				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**99,8**	**99,8**	**99,5**	**99,3**
Nhà nước - *State*	25,9	27,4	22,4	23,0
Trung ương quản lý - *Central management*	10,5	11,7	8,7	9,4
Địa phương quản lý - *Local management*	15,4	15,7	13,7	13,6
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	73,9	72,4	77,1	76,3
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**0,2**	**0,2**	**0,5**	**0,7**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	42,3	40,5	41,5	39,8
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	22,6	23,8	24,0	25,7
Dịch vụ - *Services*	35,1	35,7	34,5	34,5
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GDP THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF GDP AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**109,0**	**105,5**	**108,0**	**109,4**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	104,4	103,1	108,0	107,2
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	124,6	107,4	106,2	115,7
Dịch vụ - *Services*	107,7	107,9	109,1	108,8
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG - *FINANCE AND BANKING*				
Tổng thu ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) *Total revenue in area (Mill. dongs)*	**593304**	**709490**	**799177**	**969837**
Thu từ doanh nghiệp Trung ương Revenue from central enterprises	**46235**	**58336**	**4441**	**55446**
Thu từ kinh tế địa phương Revenue from local economic activities	**191013**	**234056**	**251071**	**388517**
Doanh nghiệp nhà nước - *From state owned enterprises*	96981	109826	107905	103128
Thuế công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh *Tax on non-state sector*	69647	76992	89692	132542

131. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bình Định

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Dinh province

	2000	2001	2002	2003
Thuế sử dụng đất - *Tax on use of land*	8439	28138	32477	128927
Thu từ kinh tế địa phương khác - *Others*	15946	19100	20997	23920
Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài				
Revenue from foreign invested sector	**2537**	**2282**	**2407**	**3636**
Các khoản thu khác - Others	**353519**	**414816**	**541258**	**522238**
Chi ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng)				
Budget expenditure in area (Mill. dongs)	**894596**	**1074062**	**1154947**	**1406668**
Chi đầu tư phát triển - Expenditure on development investment	**340691**	**464621**	**477637**	**607605**
Chi thường xuyên - Current expenditure	**391007**	**436281**	**474437**	**581950**
Chi quản lý hành chính - *Expenditure on public administration*	104956	122016	139009	149899
Chi sự nghiệp kinh tế - *Expenditure on economic services*	55190	50144	56614	61053
Chi sự nghiệp xã hội - *Expenditure on social services*	360688	391541	424170	469046
Chi thường xuyên khác - *Others*	30319	44740	50267	112904
Chi khác - Others	**162898**	**173160**	**202873**	**217113**
Thu tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)				
Revenue in currency at state bank (Mill. dongs)	**5591497**	**6549169**	**8666800**	**10293578**
Chi tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)				
Expenditure in currency at state bank (Mill. dongs)	**5215312**	**6130585**	**8107537**	**9597933**
NÔNG NGHIỆP - *AGRICULTURE*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**1849,5**	**1874,2**	**2288,2**	**2450,1**
Trồng trọt - *Cultivation*	1333,6	1340,6	1531,0	1640,8
Chăn nuôi - *Livestock*	470,1	484,8	693,9	735,6
Dịch vụ - *Services*	45,8	48,8	63,2	73,7
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**1615,0**	**1645,6**	**1659,9**	**1789,6**
Trồng trọt - *Cultivation*	1238,8	1258,6	1196,0	1294,2
Chăn nuôi - *Livestock*	338,3	347,4	423,4	448,7
Dịch vụ - *Services*	37,9	39,6	40,5	46,7
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	72,1	71,5	66,9	67,0
Chăn nuôi - *Livestock*	25,4	25,9	30,3	30,0
Dịch vụ - *Services*	2,5	2,6	2,8	3,0

131. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bình Định

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Dinh province

	2000	2001	2002	2003
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**103,3**	**101,9**	**100,9**	**107,8**
Trồng trọt - *Cultivation*	103,8	101,6	95,0	108,2
Chăn nuôi - *Livestock*	101,8	102,7	121,9	106,0
Dịch vụ - *Services*	103,0	104,6	102,3	115,2
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	**129,7**	**132,5**	**124,4**	**132,7**
Lúa - *Paddy*	126,9	128,8	118,5	125,9
Ngô - *Maize*	2,8	3,7	5,9	6,8
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	**532,5**	**559,8**	**538,0**	**583,0**
Lúa - *Paddy*	523,0	546,5	517,1	556,5
Ngô - *Maize*	9,5	13,3	20,9	26,5
Diện tích gieo trồng lúa cả năm (Nghìn ha)				
Planted area of paddy (Thous. ha)	**126,9**	**128,8**	**118,5**	**125,9**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	46,5	47,3	47,3	47,2
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	40,9	41,0	36,5	39,7
Lúa mùa - *Winter paddy*	39,5	40,5	34,7	39,0
Năng suất lúa cả năm (Tạ/ha) - *Yield of paddy (Quintal/ha)*	**41,2**	**42,4**	**43,6**	**44,2**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	46,8	48,1	52,6	50,6
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	42,6	43,1	42,0	45,6
Lúa mùa - *Winter paddy*	33,2	35,1	33,1	35,0
Sản lượng lúa cả năm (Nghìn tấn)				
Production of paddy (Thous. tons)	**523,0**	**546,5**	**517,1**	**556,5**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	217,5	227,7	249,0	238,8
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	174,2	176,6	153,4	181,2
Lúa mùa - *Winter paddy*	131,3	142,2	114,7	136,5
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	1,2	0,9	0,8	0,7
Sắn - *Cassava*	10,1	10,1	10,6	11,3
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	5,7	4,1	3,8	3,2
Sắn - *Cassava*	88,6	103,4	121,6	145,6

131. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bình Định

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Dinh province

	2000	2001	2002	2003
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm				
Planted area of some key annual industrial crops				
Cói (Ha) - *Sedge (Ha)*	213	225	219	230
Mía (Nghìn ha) - *Sugar-cane (Thous. ha)*	10,0	6,6	7,0	6,7
Lạc (Nghìn ha) - *Peanut (Thous. ha)*	8,3	8,1	7,0	7,1
Thuốc lá (Ha) - *Tobacco (Ha)*	127	192	283	203
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm				
Production of some key annual industrial crops				
Cói (Tấn) - *Sedge (Ton)*	1133	1261	1266	1337
Mía (Nghìn tấn) - *Sugar-cane (Thous. tons)*	454,3	282,0	281,8	278,1
Lạc (Nghìn tấn) - *Peanut (Thous. tons)*	12,3	12,4	11,8	13,5
Thuốc lá (Tấn) - *Tobacco (Ton)*	192	335	489	344
Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm (Ha)				
Planted area of some key perennial industrial crops (Ha)				
Chè - *Tea*	132	132	134	116
Cà phê - *Coffee*	410	411	456	4790
Hồ tiêu - *Pepper*	66	80	132	157
Điều - *Cashew*	3248	4232	6123	7260
Dừa - *Coconut*	6854	7307	7354	7634
Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm (Tấn)				
Production of some key perennial industrial crops (Ton)				
Chè - *Tea*	293	294	302	264
Cà phê - *Coffee*	285	257	258	240
Hồ tiêu - *Pepper*	34	39	63	75
Điều - *Cashew*	1044	1317	1917	2241
Dừa - *Coconut*	68540	68762	67221	67245
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - *Buffalo*	18,6	20,7	20,4	20,5
Bò - *Cattle*	238,8	192,5	221,3	234,6
Lợn - *Pig*	411,1	545,2	574,9	627,6
Số lượng gia cầm (Triệu con) - *Poultry (Mill. heads)*	**2,2**	**3,5**	**4,0**	**3,9**
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)				
Living weight of pig (Thous. tons)	**24,6**	**25,1**	**30,9**	**8,5**

131. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bình Định

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Dinh province

	2000	2001	2002	2003
LÂM NGHIỆP - *FORESTRY*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**121,4**	**125,0**	**139,4**	**148,2**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	10,2	13,7	16,7	22,5
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	96,1	97,2	108,5	113,4
Dịch vụ - *Services*	15,1	14,1	14,2	12,3
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**100,8**	**108,6**	**124,8**	**129,2**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	16,9	23,8	22,9	26,3
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	67,3	68,2	78,3	78,5
Dịch vụ - *Services*	16,6	16,6	23,6	24,4
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	8,4	11,0	13,2	15,2
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	79,2	77,8	85,7	76,5
Dịch vụ - *Services*	12,4	11,2	1,1	8,3
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**107,8**	**107,7**	**114,9**	**103,5**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	94,4	140,8	96,2	114,8
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	112,9	101,3	114,8	100,3
Dịch vụ - *Services*	104,4	100,0	142,2	103,4
Diện tích rừng trồng tập trung (Nghìn ha)				
Area of concentrated forest (Thous. ha)	**2,5**	**4,4**	**4,1**	**4,7**
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m^3)				
Production of wood (Thous. m^3)	**78,4**	**79,2**	**102,2**	**98,2**
THỦY SẢN - *FISHING*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**887,8**	**965,1**	**1084,7**	**1208,2**
Nuôi trồng - *Farm*	133,1	117,5	133,4	141,8
Khai thác - *Caught*	711,8	786,1	889,8	989,1
Dịch vụ - *Services*	42,9	61,5	61,5	77,3

131. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bình Định

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Dinh province

	2000	2001	2002	2003
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**673,8**	**733,6**	**798,2**	**813,3**
Nuôi trồng - *Farm*	103,9	114,1	123,1	126,5
Khai thác - *Caught*	557,9	606,5	660,9	672,4
Dịch vụ - *Services*	12,0	13,0	14,2	14,4
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nuôi trồng - *Farm*	15,0	12,2	12,3	11,7
Khai thác - *Caught*	80,2	81,4	82,0	81,9
Dịch vụ - *Services*	4,8	6,4	5,7	6,4
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**117,9**	**108,9**	**108,8**	**101,9**
Nuôi trồng - *Farm*	171,5	109,8	107,9	102,8
Khai thác - *Caught*	109,5	108,7	109,0	101,7
Dịch vụ - *Services*	876,8	108,3	109,2	101,4
Sản lượng thủy sản (Tấn) - *Production of fishing (Ton)*	**77825**	**84564**	**88812**	**90099**
Sản lượng khai thác - *Caught*	75406	82037	85935	87087
Sản lượng nuôi trồng - *Farmed*	2419	2527	2877	3012
Cá - *Fish*	751	746	863	957
Tôm - *Shrimp*	1559	1682	1901	1895
Thuỷ sản khác - *Others*	109	99	113	160
CÔNG NGHIỆP - *INDUSTRY*				
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (Tỷ đồng) - *OUTPUT VALUE (Bill. dongs)*				
Theo giá thực tế - *At current prices*	**2612,8**	**2530,5**	**3014,1**	**3925,6**
Theo giá so sánh 1994 - *At constant 1994 prices*	**1305,8**	**1373,9**	**1432,8**	**1682,9**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**1300,8**	**1368,6**	**1416,6**	**1646,4**
Nhà nước - *State*	727,3	798,5	751,7	797,3
Trung ương quản lý - *Central management*	68,7	73,6	59,6	67,1
Địa phương quản lý - *Local management*	658,6	724,9	692,1	730,2
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	573,5	570,1	664,9	849,1
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài				
Foreign invested sector	**5,0**	**5,3**	**16,2**	**36,5**

131. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bình Định

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Dinh province

	2000	2001	2002	2003
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF OUTPUT VALUE AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**134,5**	**105,2**	**104,3**	**117,5**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**135,2**	**105,2**	**103,5**	**116,2**
Nhà nước - *State*	138,5	109,8	94,1	106,1
Trung ương quản lý - *Central management*	318,1	107,1	81,0	112,6
Địa phương quản lý - *Local management*	130,8	110,1	95,5	105,5
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	131,3	99,4	116,6	127,7
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**54,3**	**106,0**	**305,7**	**225,3**
MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU *SOME KEY INDUSTRIAL PRODUCTS*				
Thuỷ sản đông lạnh (Nghìn tấn) *Frozen aquatic product (Thous. tons)*	30,8	31,5	27,4	28,9
Dầu thực vật (Tấn) - *Vegetable oil (Ton)*	2352	2311	2168	2026
Đường (Nghìn tấn) - *Sugar (Thous. tons)*	41,2	25,6	26,3	32,3
Nước mắm (Nghìn lít) - *Fish sauce (Thous. litres)*	6317	6755	7473	8803
Đá (Nghìn m^3) - *Stone (Thous. m^3)*	148	317	455	548
Chiếu cói (Nghìn cái) - *Sedge mat (Thous. pieces)*	845	948	1166	1188
Giấy, bìa (Tấn) - *Paper, cover (Ton)*	268	1634	2437	4728
Gạch nung (Triệu viên) - *Brick (Mill. pieces)*	110	147	165	178
Ngói nung (Triệu viên) - *Tile (Mill. pieces)*	37	37	38	37
Vôi (Nghìn tấn) - *Lime (Thous. tons)*	6,5	6,6	7,6	7,7
Xi măng (Nghìn tấn) - *Cement (Thous. tons)*	79	90	110	141
Trang in (Triệu trang) - *Printed page (Mill. pages)*	1420	1700	2023	2536
Gạo xay xát (Nghìn tấn) - *Milled rice (Thous. tons)*	330	350	374	382
Nước máy (Nghìn m^3) - *Running water (Thous. m^3)*	5953	6100	6838	8077
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG ***INVESTMENT AND CONSTRUCTION***				
Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá thực tế (Tỷ đồng) ***Investment capital at current prices (Bill. dongs)***		**2209**	**2485**	**2600**
Khu vực nhà nước - *State*		921	1251	1387
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*		1113	1194	1129
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*		175	40	84

131. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bình Định

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Dinh province

	2000	2001	2002	2003
Cơ cấu vốn đầu tư theo giá thực tế (%)				
Structure of investment capital at current prices (%)				
Tổng số - *Total*		**100,0**	**100,0**	**100,0**
Khu vực nhà nước - *State*		41,7	50,3	53,3
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*		50,4	48,1	43,5
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*		7,9	1,6	3,2
Giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế (Triệu đồng)				
Added value in fixed assets at current prices (Mill. dongs)	**345100**	**1182145**	**1335180**	**1699758**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	48000	187325	190050	241440
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	134300	163126	357805	455565
Dịch vụ - *Services*	162800	831694	787325	1002753
Cơ cấu giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế (%)				
Structure of the added value in fixed assets at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	13,9	15,8	14,2	14,2
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	38,9	13,8	26,8	26,8
Dịch vụ - *Services*	47,2	70,4	59,0	59,0
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài - *Foreign direct investment*				
Số dự án (Dự án) - *Number of projects (Project)*			4	4
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (Mill. USD)*			4,9	8,5
Trong đó: Vốn pháp định - *Of which: Legal capital*			2,5	6,0
VẬN TẢI - *TRANSPORT*				
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Freight of local transport (Thous. tons)	**1421,0**	**1474,0**	**1571,2**	**1814,8**
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ *Freight by the road*	1371,0	1423,0	1539,2	1777,8
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thuỷ *Freight by the waterway*	50,0	51,0	32,0	37,0

131. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bình Định
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Dinh province

	2000	2001	2002	2003
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn. km)				
Freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	**262,9**	**278,6**	**300,3**	**459,2**
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ *Freight traffic by the road*	220,7	236,0	254,0	388,4
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thuỷ *Freight traffic by the waterway*	42,2	42,6	46,3	70,8
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Passenger carry of local transport (Mill. persons)	**13,3**	**13,7**	**13,8**	**14,9**
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ *Passenger carry by the road*	12,8	13,2	13,4	14,1
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường thủy *Passenger carry by the waterway*	0,5	0,5	0,4	0,8
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Passenger traffic of local transport (Mill. persons.km)	**706,1**	**742,8**	**755,0**	**755,1**
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ *Passenger traffic by the road*	702,0	738,7	751,3	751,4
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường thủy *Passenger traffic by the waterway*	4,1	4,1	3,7	3,7
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số máy điện thoại cố định (Cái)				
Number of telephones (Piece)	**36357**	**42897**	**56123**	**60498**
Doanh thu bưu điện (Triệu đồng)				
Turnover of postal service (Mill. dongs)	**76336**	**99845**	**115866**	**137806**
THƯƠNG MẠI - *TRADE*				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ khu vực kinh tế trong nước (Tỷ đồng)				
Retail sales of domestic economic sector (Bill. dongs)	**4465**	**4798**	**5263**	**5687**
Xuất khẩu trên địa bàn (Nghìn USD)				
Export in the area (Thous. USD)	**103883**	**90141**	**99931**	**137769**

131. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bình Định

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Dinh province

	2000	2001	2002	2003
Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu				
Some selected export commodities				
Yến sào (Kg) - *Bird's nests (Kg)*	588	494	508	539
Hải sản đông lạnh (Tấn) - *Frozen sea products (Ton)*	2069	3024	2179	1485
Gỗ tinh chế (Nghìn m^3) - *Wood (Thous. m^3)*	40,8	26,0	36,3	57,2
Dăm bạch đàn (Nghìn tấn) - *Eucalyptus (Thous. tons)*	49,3	62,2	88,5	85,4
Song mây (Nghìn chiếc) - *Rattan (Thous. pieces)*	527	411	380	395
Hạt điều (Tấn) - *Cashew nut (Ton)*	700	266	393	531
Nhập khẩu trên địa bàn (Nghìn USD)				
Import in the area (Thous. USD)	**74895**	**61067**	**58470**	**85425**
Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu				
Some selected import commodities				
Xe tải (Chiếc) - *Truck (Piece)*	1218	729	383	708
Hạt nhựa (Nghìn tấn) - *Plastic (Thous. tons)*	11,6	12,2	8,1	6,5
Phân bón (Nghìn tấn) - *Fertilizer (Thous. tons)*	59,2	90,9	69,1	90,6
Xăm lốp ô tô (Bộ) - *Motor car tyre and tube (Set)*	1318	5198	6806	14284
Thép (Nghìn tấn) - *Steel (Thous. tons)*	18,0	10,6	11,6	9,5
Gỗ nguyên liệu (Nghìn m^3) - *Material wood (Thous. m^3)*	52,4	55,2	72,4	140,3
DOANH NGHIỆP (Tại thời điểm 31/12 hàng năm)				
ENTERPRISE (As of 31 December)				
Số doanh nghiệp đang hoạt động (Doanh nghiệp)				
Number of operative enterprises (Unit)	**460**	**590**	**713**	
Lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
Number of labours of the enterprises (Person)	**51358**	**57072**	**65385**	
Nam - *Male*	33110	37240	42482	
Nữ - *Female*	18248	19832	22903	
Vốn kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Average annual capital of the enterprises (Bill. dongs)	**3237**	**4066**	**5244**	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Value of fixed assets and long-term investment of the enterprises (Bill. dongs)	**1394**	**1802**	**2313**	
Doanh thu thuần của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Net turnover of the enterprises (Bill. dongs)	**6503**	**7027**	**8160**	

131. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bình Định**

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Dinh province

	2000	2001	2002	2003
GIÁO DỤC - *EDUCATION*				
Giáo dục mẫu giáo - *Kindergarten education*				
Số lớp (Lớp) - *Number of classes (Class)*	1581	1561	1568	1611
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	1661	1660	1768	1720
Số học sinh (Người) - *Number of children (Person)*	38120	36825	37515	38262
Giáo dục phổ thông - *General education*				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	**377**	**385**	**393**	**398**
Tiểu học - *Primary*	233	239	244	247
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	99	100	103	105
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	21	22	22	23
Trung học - *Lower and upper secondary*	24	24	24	23
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	**9187**	**9393**	**9610**	**9680**
Tiểu học - *Primary*	5876	5797	5729	5504
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	2441	2676	2928	3136
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	870	920	953	1040
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	**10359**	**10924**	**11807**	**12326**
Tiểu học - *Primary*	5885	5954	6067	6139
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	3249	3605	4265	4673
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	1225	1365	1475	1514
Số học sinh (Nghìn người) Number of pupils (Thous. persons)	**351,4**	**357,4**	**357,2**	**357,1**
Tiểu học - *Primary*	201,8	196,1	186,3	173,4
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	106,7	117,9	126,8	135,7
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	42,9	43,4	44,1	48,0
Giáo dục trung học chuyên nghiệp *Professional secondary education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	65	55	72	79
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	1881	1414	1638	1813
Giáo dục cao đẳng và đại học - *Higher education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	319	275	309	314
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	9559	12497	11566	11357

131. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bình Định
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Dinh province

	2000	2001	2002	2003
Y TẾ - *HEALTH*				
Cơ sở khám, chữa bệnh (Cơ sở) *Number of medical establishments*	**199**	**199**	**195**	**195**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	46	46	39	39
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	152	152	155	155
Cơ sở y tế khác - *Others*	1	1	1	1
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*	**2224**	**2195**	**2195**	**2195**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	2174	2145	2145	2145
Cơ sở y tế khác - *Others*	50	50	50	50
Cán bộ ngành y (Người) - *Medical staff (Person)*	**2400**	**2374**	**2555**	**2537**
Bác sĩ và trình độ cao hơn - *Doctor and higher degree*	548	536	651	662
Y sĩ - *Physician*	727	725	717	697
Y tá - *Nurse*	737	733	789	780
Nữ hộ sinh - *Midwife*	221	217	222	221
Trình độ khác - *Others*	167	163	176	177
Cán bộ ngành dược (Người) - *Pharmaceautical staff (Person)*				
Dược sĩ cao cấp - *Pharmacist at high degree*	62	64	75	84
Dược sĩ trung cấp - *Pharmacist at middle degree*	164	177	189	178
Dược tá - *Druggist*	129	91	111	118

132 MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHU YẾU CỦA TỈNH PHU YÊN
SOME KEY SOCIO-ECONOMIC INDICATORS OF PHU YEN PROVINCE

	2000	2001	2002	2003
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
ADMINISTRATIVE UNIT (Unit)				
Huyện - *Rural district*	6	6	7	7
Thị xã - *Town*	1	1	1	1
Phường - *Ward*	8	8	8	9
Thị trấn - *Town under rural district government*	6	6	6	6
Xã - *Commune*	87	87	87	89
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	**504,5**	**504,4**	**504,5**	**504,5**
Diện tích đất được sử dụng - *Area of used land*	**312,3**	**312,8**	**316,7**	**316,9**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	124,8	123,9	125,0	120,9
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	165,9	166,9	169,9	173,7
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	17,4	17,8	17,5	17,9
Đất ở - *Residential land*	4,2	4,2	4,3	4,4
Diện tích đất chưa sử dụng - *Area of unused land*	**192,2**	**191,6**	**187,8**	**187,6**
DÂN SỐ (Nghìn người) - *POPULATION (Thous. pers.)*	**800,7**	**811,0**	**823,5**	**836,7**
Phân theo giới tính - *By sex*				
Nam - *Male*	396,5	401,6	407,8	414,5
Nữ - *Female*	404,2	409,4	415,7	422,2
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*				
Thành thị - *Urban*	153,2	155,6	158,4	167,6
Nông thôn - *Rural*	647,5	655,4	665,1	669,1
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²)				
POPULATION DENSITY (Person/km²)	**159**	**161**	**163**	**166**
LAO ĐỘNG - *LABOUR*				
Lao động làm việc trong các ngành kinh tế (Nghìn người)				
Labour in economic industries (Thous. persons)	**347,0**	**365,7**	**441,1**	**458,9**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	221,9	264,0	338,4	351,1
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	27,7	29,9	35,1	36,6
Dịch vụ - *Services*	97,4	71,8	67,6	71,2

132. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Phú Yên

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Phu Yen province

	2000	2001	2002	2003
Lao động làm việc trong khu vực nhà nước (Nghìn người) *Labour in state sector (Thous. persons)*	**27,0**	**29,5**	**30,4**	**31,7**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	1,9	1,9	1,6	1,5
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	8,9	9,8	9,1	9,0
Dịch vụ - *Services*	16,2	17,8	19,7	21,2
Thu nhập bình quân tháng của lao động làm việc trong khu vực nhà nước do địa phương quản lý (Nghìn đồng) *Average monthly income per labour in the local state sector (Thous. dongs)*	**494,9**	**626,2**	**664,7**	**975,6**
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN *GROSS DOMESTIC PRODUCT IN AREA (GDP)*				
THEO GIÁ THỰC TẾ (Tỷ đồng) - *AT CURRENT PRICES (Bill. dongs)*	**2455,5**	**2659,5**	**3110,3**	**3545,4**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**2443,9**	**2642,8**	**3076,4**	**3477,0**
Nhà nước - *State*	755,1	862,5	1000,3	1173,5
Trung ương quản lý - *Central management*	252,1	315,1	322,1	358,9
Địa phương quản lý - *Local management*	503,0	547,4	678,2	814,6
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	1688,8	1780,3	2076,1	2303,5
Tập thể - *Collective*	246,2	346,1	369,0	399,0
Tư nhân - *Private*	63,5	71,1	140,9	152,4
Cá thể - *Household*	1379,1	1363,1	1566,2	1752,1
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**11,6**	**16,7**	**33,9**	**68,4**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	1083,7	1087,8	1237,9	1379,5
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	556,2	639,7	770,3	914,7
Dịch vụ - *Services*	815,6	932,0	1102,1	1251,2
THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (Tỷ đồng) *AT CONSTANT 1994 PRICES (Bill. dongs)*	**1555,2**	**1694,8**	**1875,4**	**2096,9**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**1547,1**	**1682,9**	**1852,3**	**2055,8**
Nhà nước - *State*	524,7	604,6	645,6	716,8
Trung ương quản lý - *Central management*	163,3	194,9	190,4	220,7
Địa phương quản lý - *Local management*	361,4	409,7	455,2	496,1

132. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Phú Yên
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Phu Yen province

	2000	2001	2002	2003
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	1022,4	1078,3	1206,7	1339,0
Tập thể - *Collective*	136,0	184,7	200,9	239,6
Tư nhân - *Private*	47,2	47,3	89,2	91,3
Cá thể - *Household*	839,2	846,3	916,6	1008,1
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**8,1**	**11,9**	**23,1**	**41,1**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	603,3	600,8	637,3	686,2
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	374,1	438,1	473,3	554,9
Dịch vụ - *Services*	577,8	655,9	764,8	855,8
CƠ CẤU GDP THEO GIÁ THỰC TẾ (%) *STRUCTURE OF GDP AT CURRENT PRICES (%)*				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**99,5**	**99,4**	**98,9**	**98,1**
Nhà nước - *State*	30,8	32,4	32,2	33,1
Trung ương quản lý - *Central management*	10,3	11,8	10,4	10,1
Địa phương quản lý - *Local management*	20,5	20,6	21,8	23,0
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	68,7	67,0	66,7	65,0
Tập thể - *Collective*	10,0	13,0	11,9	11,3
Tư nhân - *Private*	2,6	2,6	4,5	4,3
Cá thể - *Household*	56,1	51,4	50,3	49,4
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**0,5**	**0,6**	**1,1**	**1,9**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	44,1	40,9	39,8	38,9
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	22,7	24,1	24,8	25,8
Dịch vụ - *Services*	33,2	35,0	35,4	35,3
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GDP THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF GDP AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**107,8**	**109,0**	**110,7**	**111,8**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**109,1**	**108,8**	**110,1**	**111,0**
Nhà nước - *State*	119,2	115,2	106,8	111,0
Trung ương quản lý - *Central management*	89,9	119,4	97,7	115,9
Địa phương quản lý - *Local management*	139,8	113,4	111,1	109,0

132. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Phú Yên
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Phu Yen province

	2000	2001	2002	2003
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	104,6	105,5	111,9	111,0
Tập thể - *Collective*	82,4	135,8	108,8	119,3
Tư nhân - *Private*	97,2	100,2	188,6	102,4
Cá thể - *Household*	109,9	100,8	108,3	110,0
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**32,1**	**146,9**	**194,1**	**177,9**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	105,6	99,6	106,1	107,7
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	112,3	117,1	108,0	117,2
Dịch vụ - *Services*	107,3	113,5	116,6	111,9
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG - *FINANCE AND BANKING*				
Tổng thu ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) ***Total revenue in area (Mill. dongs)***	**594501**	**754177**	**828763**	**931839**
Thu từ doanh nghiệp trung ương ***Revenue from central enterprises***	**16022**	**20750**	**20027**	**26054**
Thu từ kinh tế địa phương ***Revenue from local economic activities***	**248496**	**265016**	**320721**	**370760**
Doanh nghiệp Nhà nước - *From state owned enterprises*	90505	97291	120891	101202
Thuế công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh *Tax on non-state sector*	24074	26149	32671	46608
Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Tax on use of agricultural land*	16622	7783	6912	2669
Thuế xuất nhập khẩu - *Tax on export and import*	31491	45313	24520	9112
Thu từ kinh tế địa phương khác - *Others*	85804	88480	135727	211169
Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ***Revenue from foreign invested sector***	**5336**	**3502**	**4842**	**8186**
Thu trợ cấp từ ngân sách trung ương ***Transfer from central state budget***	**324647**	**464909**	**483173**	**526839**
Chi ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) ***Budget expenditure in area (Mill. dongs)***	**498716**	**677919**	**748856**	**796092**
Chi đầu tư phát triển - Expenditure on development investment	**197872**	**255265**	**291414**	**227848**
Chi thường xuyên - Current expenditure	**300844**	**422654**	**457442**	**568244**
Chi quản lý hành chính - *Expenditure on public administration*	67522	75266	94343	78025
Chi sự nghiệp kinh tế - *Expenditure on economic services*	48061	51833	67346	65397
Chi sự nghiệp xã hội - *Expenditure on social services*	143335	207210	219940	260018
Chi thường xuyên khác - *Others*	41926	88345	75813	164804

132. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Phú Yên
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Phu Yen province

	2000	2001	2002	2003
Thu tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)				
Revenue in currency at state bank (Mill. dongs)	**2065939**	**2510074**	**3355232**	**4584888**
Thu bán hàng - *Revenue from sale*	814352	1163557	1385359	1705762
Thu tiền gửi tiết kiệm - *Revenue from saving*	296519	313135	373111	505312
Thu khác - *Others*	955068	1033382	1596762	2373814
Chi tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)				
Expenditure in currency at state bank (Mill. dongs)	**1810266**	**2146608**	**3013592**	**4267346**
Chi lương - *Salary*	146745	168266	179556	140177
Chi tiền gửi tiết kiệm - *Expenditure on saving*	181853	274861	401477	507815
Chi khác - *Others*	1481668	1703481	2432559	3619354
NÔNG NGHIỆP - *AGRICULTURE*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**1214,0**	**1264,8**	**1413,2**	**1519,4**
Trồng trọt - *Cultivation*	854,5	894,9	984,8	1032,1
Chăn nuôi - *Livestock*	313,8	321,4	376,7	438,5
Dịch vụ - *Services*	45,7	48,5	51,7	48,8
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**916,0**	**944,0**	**975,5**	**1047,2**
Trồng trọt - *Cultivation*	669,7	689,4	720,0	788,6
Chăn nuôi - *Livestock*	218,6	224,8	234,6	239,1
Dịch vụ - *Services*	27,7	29,8	20,9	19,5
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	70,4	70,8	69,7	67,9
Chăn nuôi - *Livestock*	25,8	25,4	26,7	28,9
Dịch vụ - *Services*	3,8	3,8	3,6	3,2
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**100,9**	**103,1**	**103,3**	**107,4**
Trồng trọt - *Cultivation*	95,6	102,9	104,4	109,5
Chăn nuôi - *Livestock*	120,0	102,8	104,4	101,9
Dịch vụ - *Services*	112,2	107,5	69,9	93,1
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	**61,7**	**64,4**	**63,6**	**64,7**
Lúa - *Paddy*	57,7	59,5	58,3	59,1
Ngô - *Maize*	4,0	4,9	5,3	5,6

132. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Phú Yên

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Phu Yen province

	2000	2001	2002	2003
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	**280,4**	**284,1**	**298,7**	**325,7**
Lúa - *Paddy*	277,6	280,6	294,5	316,0
Ngô - *Maize*	2,8	3,5	4,2	9,7
Diện tích gieo trồng lúa cả năm (Nghìn ha)				
Planted area of paddy (Thous. ha)	**57,7**	**59,5**	**58,3**	**59,1**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	24,5	25,3	25,1	25,2
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	23,0	23,4	22,8	23,7
Lúa mùa - *Winter paddy*	10,2	10,8	10,4	10,2
Năng suất lúa cả năm (Tạ/ha) - *Yield of paddy (Quintal/ha)*	**48,1**	**47,2**	**50,5**	**53,5**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	52,2	51,2	61,7	60,5
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	56,0	57,6	50,4	59,3
Lúa mùa - *Winter paddy*	20,3	14,9	23,8	22,6
Sản lượng lúa cả năm (Nghìn tấn)				
Production of paddy (Thous. tons)	**277,6**	**280,6**	**294,5**	**316,0**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	128,0	129,6	154,8	152,4
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	128,9	134,9	115,0	140,5
Lúa mùa - *Winter paddy*	20,7	16,1	24,7	23,1
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	0,7	0,6	0,5	0,4
Sắn - *Cassava*	2,6	3,0	4,0	4,7
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	3,6	2,9	2,3	2,0
Sắn - *Cassava*	24,3	34,6	46,6	76,2
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha)				
Planted area of some key annual industrial crops (Ha)				
Mía (Nghìn ha) - *Sugar-cane (Thous. ha)*	17,2	19,5	20,9	20,2
Lạc - *Peanut*	887	872	913	896
Đậu tương - *Soyabean*	268	357	335	369
Thuốc lá - *Tobacco*	643	638	669	617

132. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Phú Yên

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Phu Yen province

	2000	2001	2002	2003
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Tấn)				
Production of some key annual industrial crops (Ton)				
Mía (Nghìn tấn) - *Sugar-cane (Thous. tons)*	698,1	795,1	867,1	871,0
Lạc - *Peanut*	567	605	584	650
Đậu tương - *Soyabean*	172	206	217	251
Thuốc lá - *Tobacco*	408	485	471	467
Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm (Ha)				
Planted area of some key perennial industrial crops (Ha)				
Cà phê - *Coffee*	1764	1764	1791	1690
Hồ tiêu - *Pepper*	222	272	425	403
Điều - *Cashew*	3639	3839	4010	4180
Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm (Tấn)				
Production of some key perennial industrial crops (Ton)				
Cà phê - *Coffee*	1051	900	1077	1340
Hồ tiêu - *Pepper*	152	208	256	300
Điều - *Cashew*	656	791	893	1111
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - *Buffalo*	3,4	2,4	2,5	2,5
Bò - *Cattle*	179,0	136,8	143,0	164,6
Lợn - *Pig*	209,5	164,6	172,7	181,0
Số lượng gia cầm (Triệu con) - *Poultry (Mill. heads)*	**1,7**	**1,8**	**1,9**	**1,9**
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)				
Living weight of pig (Thous. tons)	**14,6**	**15,8**	**16,3**	**14,1**
LÂM NGHIỆP - *FORESTRY*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**35,8**	**49,3**	**41,1**	**53,4**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	8,1	9,6	11,9	19,8
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	24,8	36,4	25,8	30,7
Dịch vụ - *Services*	2,9	3,3	3,4	2,9
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**24,2**	**31,0**	**27,3**	**32,4**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	9,0	9,6	11,9	18,5
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	13,3	18,1	12,7	11,6
Dịch vụ - *Services*	1,9	3,3	2,7	2,3

132. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Phú Yên

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Phu Yen province

	2000	2001	2002	2003
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	22,6	19,5	29,0	37,1
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	69,3	73,8	62,8	57,5
Dịch vụ - *Services*	8,1	6,7	8,2	5,4
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**72,5**	**128,1**	**88,1**	**118,7**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	74,4	106,7	124,0	155,5
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	71,8	136,1	70,2	91,3
Dịch vụ - *Services*	68,4	173,7	81,8	85,2
Diện tích rừng trồng tập trung (Nghìn ha)				
Area of concentrated forest (Thous. ha)	**2,4**	**2,0**	**2,8**	**3,4**
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m^3)				
Production of wood (Thous. m^3)	**13,2**	**15,5**	**13,2**	**13,3**
THỦY SẢN - *FISHING*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**581,6**	**527,3**	**641,3**	**754,3**
Nuôi trồng - *Farm*	281,5	196,5	263,8	359,3
Khai thác - *Caught*	280,2	302,4	335,0	360,7
Dịch vụ - *Services*	19,9	28,4	42,5	34,3
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**327,2**	**306,5**	**340,6**	**373,3**
Nuôi trồng - *Farm*	178,2	158,2	177,3	209,6
Khai thác - *Caught*	131,5	125,1	130,8	130,9
Dịch vụ - *Services*	17,5	23,2	32,5	32,8
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nuôi trồng - *Farm*	48,4	37,3	41,1	47,6
Khai thác - *Caught*	48,2	57,3	52,2	47,8
Dịch vụ - *Services*	3,4	5,4	6,7	4,6

132. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Phú Yên

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Phu Yen province

	2000	2001	2002	2003
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**111,0**	**93,7**	**111,1**	**109,6**
Nuôi trồng - *Farm*	131,3	88,8	112,0	118,2
Khai thác - *Caught*	92,5	95,1	104,6	100,1
Dịch vụ - *Services*	104,1	132,2	140,1	101,1
Sản lượng thủy sản (Tấn) - *Production of fishing (Ton)*	**30415**	**30907**	**33022**	**34660**
Sản lượng khai thác - *Caught*	27710	28246	30000	31000
Cá - *Fish*	24929	24412	25738	27225
Tôm - *Shrimp*	1338	542	845	888
Thuỷ sản khác - *Others*	1443	3292	3417	2887
Sản lượng nuôi trồng - *Farmed*	2705	2661	3022	3660
Cá - *Fish*	120	138	140	260
Tôm - *Shrimp*	2585	2523	2882	3400
CÔNG NGHIỆP - *INDUSTRY*				
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (Tỷ đồng) - *OUTPUT VALUE (Bill. dongs)*				
Theo giá thực tế - *At current prices*	**842,2**	**884,5**	**1209,7**	**1482,5**
Theo giá so sánh 1994 - *At constant 1994 prices*	**759,2**	**820,3**	**966,5**	**1110,4**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**730,7**	**781,5**	**851,0**	**926,9**
Nhà nước - *State*	423,9	445,9	462,3	447,3
Trung ương quản lý - *Central management*	124,1	133,7	182,5	180,7
Địa phương quản lý - *Local management*	299,8	312,2	279,8	266,6
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	306,8	335,6	388,7	479,6
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**28,5**	**38,8**	**115,5**	**183,5**
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%)				
INDEX OF OUTPUT VALUE AT CONSTANT 1994 PRICES (%)	**124,6**	**108,0**	**117,8**	**114,9**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**125,2**	**107,0**	**108,9**	**108,9**
Nhà nước - *State*	138,8	105,2	103,7	96,8
Trung ương quản lý - *Central management*	101,1	107,7	136,5	99,0
Địa phương quản lý - *Local management*	164,2	104,1	89,6	95,3
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	110,3	109,4	115,8	123,4
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**110,5**	**136,1**	**297,7**	**158,9**

132. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Phú Yên

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Phu Yen province

	2000	2001	2002	2003
MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU *SOME KEY INDUSTRIAL PRODUCTS*				
Hải sản chế biến (Tấn) - *Processing sea products (Ton)*	596	1223	2237	3041
Dầu thực vật (Tấn) - *Vegetable oil (Ton)*	246	255	250	246
Hạt điều (Tấn) - *Cashew nut (Ton)*	2458	3600	4915	7505
Thức ăn gia súc (Tấn) - *Food for animal (Ton)*	412	390	958	476
Bia (Triệu lít) - *Beer (Mill. litres)*	21,3	320,3	20,6	26,1
Nước khoáng (Nghìn lít) - *Mineral water (Thous. litres)*	9328	10100	9430	7881
Đường (Nghìn tấn) - *Sugar (Thous. tons)*	29,8	17,5	48,3	69,1
Nước đá (Nghìn tấn) - *Ice (Thous. tons)*	97,0	103,9	123,0	132,7
Quần áo (Nghìn cái) - *Clothes (Thous. pieces)*	1417	1467	2100	2125
Xi măng (Nghìn tấn) - *Cement (Thous. tons)*	33,9	43,6	45,0	48,0
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Mill. kwh)*	183,0	430,3	473,2	365,1
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG ***INVESTMENT AND CONSTRUCTION***				
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản theo giá thực tế (Tỷ đồng) ***Construction capital at current prices (Bill. dongs)***	**1056,7**	**1198,2**	**1304,4**	**1565,4**
Khu vực nhà nước - *State*	657,5	672,7	720,3	960,1
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	311,6	302,5	473,3	518,5
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*	87,6	223,0	110,8	86,8
Giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế (Triệu đồng) ***Added value in fixed assets at current prices (Mill. dongs)***	**395030**	**719390**	**759190**	**1035708**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	69840	141071	141030	166997
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	62040	338115	257220	172709
Dịch vụ - *Services*	263150	240204	360940	696002
Cơ cấu giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế (%) ***Structure of the added value in fixed assets at current prices (%)***				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	17,7	19,6	18,6	16,1
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	15,7	47,0	33,9	16,7
Dịch vụ - *Services*	66,6	33,4	47,5	67,2

132. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Phú Yên

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Phu Yen province

	2000	2001	2002	2003
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài - *Foreign direct investment*				
Số dự án (Dự án) - *Number of projects (Project)*		6	3	7
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (Mill. USD)*		59,3	8,8	12,5
Trong đó: Vốn pháp định - *Of which: Legal capital*		16,9	3,6	9,2
VẬN TẢI - *TRANSPORT*				
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn) ***Freight of local transport (Thous. tons)***	**2914,0**	**3099,2**	**3333,4**	**3323,0**
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ *Freight by the road*	2870,0	3054,0	3287,0	3270,0
Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường thủy *Freight by the waterway*	44,0	45,2	46,4	53,0
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn.km) ***Freight traffic of local transport (Mill. tons.km)***	**265,1**	**279,2**	**293,7**	**309,2**
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ *Freight traffic by the road*	204,0	216,3	229,3	237,8
Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường thủy *Freight traffic by the waterway*	61,1	62,9	64,4	71,4
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người) ***Passenger carry of local transport (Mill. persons)***	**5,8**	**6,0**	**6,3**	**6,6**
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ *Passenger carry by the road*	5,6	5,8	6,1	6,5
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường thủy *Passenger carry by the waterway*	0,2	0,2	0,2	0,1
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km) ***Passenger traffic of local transport (Mill. persons.km)***	**389,3**	**399,7**	**441,3**	**440,3**
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ *Passenger traffic by the road*	388,8	398,9	440,5	440,1
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường thủy *Passenger traffic by the waterway*	0,5	0,8	0,8	0,2

132. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Phú Yên

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Phu Yen province

	2000	2001	2002	2003
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số máy điện thoại cố định (Cái)				
Number of telephones (Piece)	**15618**	**21412**	**29367**	**35517**
Doanh thu bưu điện (Triệu đồng)				
Turnover of postal service (Mill. dongs)	**36989**	**54061**	**74837**	**89200**
THƯƠNG MẠI - *TRADE*				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ khu vực kinh tế trong nước (Tỷ đồng)				
Retail sales of domestic economic sector (Bill. dongs)	**1709,5**	**1897,0**	**2065,4**	**2257,4**
Xuất khẩu trực tiếp của địa phương (Nghìn USD)				
Direct export of the local (Thous. USD)	**33492**	**21373**	**20988**	**29783**
Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu				
Some selected export commodities				
Cà phê (Tấn) - *Coffee (Ton)*	6875	9768	6602	3993
Hạt điều (Tấn) - *Cashew nut (Ton)*	2524	2710	3934	5983
Hải sản (Tấn) - *Sea products (Ton)*	1249	372	964	1261
Hàng mỹ nghệ (Nghìn USD) - *Art products (Thous. USD)*	2849	1376	2602	956
Nhập khẩu trực tiếp của địa phương (Nghìn USD)				
Direct import of the local (Thous. USD)	**41456**	**30327**	**23366**	**20435**
Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu (Nghìn USD)				
Some selected import commodities (Thous. USD)				
Máy móc - *Machinery*	1751	4393	6378	4728
Nguyên, nhiên, vật liệu - *Fuel, raw material*	8265	9171	5344	13352
Hàng tiêu dùng - *Consumer goods*	14185	7060	5755	1354
Hàng y tế - *Medical goods*	4028	5311	7156	4781
DOANH NGHIỆP (Tại thời điểm 31/12 hàng năm)				
ENTERPRISE (As of 31 December)				
Số doanh nghiệp đang hoạt động (Doanh nghiệp)				
Number of operative enterprises (Unit)	**403**	**402**	**484**	
Lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
Number of labours of the enterprises (Person)	**16654**	**18874**	**19222**	
Nam - *Male*	10203	10958	10569	
Nữ - *Female*	6451	7916	8653	

132. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Phú Yên

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Phu Yen province

	2000	2001	2002	2003
Vốn kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average annual capital of the enterprises (Bill. dongs)*	**2428**	**2715**	**2789**	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Value of fixed assets and long-term investment of the enterprises (Bill. dongs)*	**824**	**1438**	**1551**	
Doanh thu thuần của các doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Net turnover of the enterprises (Bill. dongs)*	**4193**	**4034**	**4439**	
GIÁO DỤC - *EDUCATION*				
Giáo dục mẫu giáo - *Kindergarten education*				
Số lớp (Lớp) - *Number of classes (Class)*	909	952	982	1026
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	1002	1047	1069	1166
Số học sinh (Người) - *Number of children (Person)*	20238	20199	20703	21592
Giáo dục phổ thông - *General education*				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	**252**	**261**	**263**	**272**
Tiểu học - *Primary*	145	148	147	151
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	77	82	83	88
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	15	17	17	19
Phổ thông cơ sở - *Basic general*	8	8	9	9
Trung học - *Lower and upper secondary*	7	6	7	5
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	**5717**	**5805**	**5907**	**5971**
Tiểu học - *Primary*	3653	3606	3533	3496
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	1568	1663	1791	1844
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	496	536	583	631
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	**7461**	**8289**	**9480**	**9843**
Tiểu học - *Primary*	4131	4476	4714	4794
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	2519	2890	3480	3733
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	811	923	1286	1316
Số học sinh (Nghìn người) ***Number of pupils (Thous. persons)***	**193,1**	**195,7**	**195,9**	**196,2**
Tiểu học - *Primary*	107,9	104,6	98,8	95,2
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	62,1	66,5	71,0	72,7
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	23,0	24,6	26,1	28,3

132. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Phú Yên

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Phu Yen province

	2000	2001	2002	2003
Giáo dục trung học chuyên nghiệp *Professional secondary education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	85	78	109	140
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	2674	1673	4573	3122
Giáo dục cao đẳng và đại học - *Higher education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	101	152	141	157
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	1008	1334	1367	2141
Y TẾ - *HEALTH*				
Cơ sở khám, chữa bệnh (Cơ sở) *Number of medical establishments*	**104**	**104**	**118**	**117**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	28	29	27	25
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	75	74	78	79
Cơ sở khác - *Others*	1	1	13	13
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*	**1325**	**1335**	**1335**	**1350**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	980	995	950	955
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	245	240	240	250
Cơ sở khác - *Others*	100	100	145	145
Cán bộ ngành y (Người) - *Medical staff (Person)*				
Bác sĩ và trình độ cao hơn - *Doctor and higher degree*	368	389	416	450
Y sĩ - *Physician*	552	511	543	546
Y tá và nữ hộ sinh - *Nurse and midwife*	487	525	536	562
Cán bộ ngành dược (Người) - *Pharmaceautical staff (Person)*				
Dược sĩ cao cấp - *Pharmacist at high degree*	22	36	42	43
Dược sĩ trung cấp - *Pharmacist at middle degree*	38	40	43	64

133 MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TỈNH KHÁNH HOÀ
SOME KEY SOCIO-ECONOMIC INDIC ATORS OF KHANH HOA PROVINCE

	2000	2001	2002	2003
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
ADMINISTRATIVE UNIT (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh - *City under provincial government*	1	1	1	1
Huyện - *Rural district*	6	6	6	6
Thị xã - *Town*	1	1	1	1
Phường - *Ward*	27	27	28	28
Thị trấn - *Town under rural district government*	5	5	5	5
Xã - *Commune*	104	104	104	104
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	**519,7**	**519,7**	**519,8**	**519,8**
Diện tích đất được sử dụng - *Area of used land*	**348,7**	**352,5**	**356,2**	**366,0**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	81,8	81,7	81,8	83,0
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	180,7	183,2	186,6	195,0
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	80,8	82,0	82,2	82,4
Đất ở - *Residential land*	5,4	5,6	5,6	5,6
Diện tích đất chưa sử dụng - *Area of unused land*	**171,0**	**167,2**	**163,6**	**153,8**
DÂN SỐ (Nghìn người) - *POPULATION (Thous. pers.)*	**1050,7**	**1066,3**	**1080,8**	**1096,6**
Phân theo giới tính - *By sex*				
Nam - *Male*	519,7	527,4	534,5	542,6
Nữ - *Female*	531,0	538,9	546,3	554,0
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*				
Thành thị - *Urban*	399,5	422,9	430,6	434,3
Nông thôn - *Rural*	651,2	643,4	650,2	662,3
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²)				
POPULATION DENSITY (Person/km²)	**202**	**205**	**208**	**211**
LAO ĐỘNG - *LABOUR*				
Lao động làm việc trong khu vực nhà nước (Nghìn người)				
Labour in state sector (Thous. persons)	**49,4**	**49,3**	**49,8**	**49,6**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	0,8	0,8	0,8	0,8
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	21,3	19,8	20,0	19,6
Dịch vụ - *Services*	27,3	28,7	29,0	29,2

133. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Khánh Hoà

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Khanh Hoa province

	2000	2001	2002	2003
Thu nhập bình quân tháng của lao động làm việc trong khu vực nhà nước địa phương quản lý (Nghìn đồng)				
Average monthly income per labour in the local state sector (Thous. dongs)	**780,0**	**894,2**	**1050,9**	**1264,1**
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN				
GROSS DOMESTIC PRODUCT IN AREA (GDP)				
THEO GIÁ THỰC TẾ (Tỷ đồng)				
AT CURRENT PRICES (Bill. dongs)	**6327,7**	**7285,4**	**8391,2**	**9314,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**5945,8**	**6723,7**	**7733,3**	**8550,9**
Nhà nước - *State*	2251,0	2599,2	2978,2	3310,6
Trung ương quản lý - *Central management*	724,7	881,1	970,0	1079,9
Địa phương quản lý - *Local management*	1526,3	1718,1	2008,2	2230,7
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	3694,8	4124,5	4755,1	5240,3
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**381,9**	**561,7**	**657,9**	**763,1**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	1700,6	1776,4	1838,5	1981,9
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	2234,2	2726,2	3235,4	3660,8
Dịch vụ - *Services*	2392,9	2782,8	3317,3	3671,3
THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 1994 PRICES (Bill. dongs)	**4446,7**	**4926,1**	**5507,5**	**6120,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**4217,3**	**4643,7**	**5186,9**	**5723,6**
Nhà nước - *State*	1726,8	1974,2	2116,4	2280,4
Trung ương quản lý - *Central management*	582,9	666,6	737,2	780,5
Địa phương quản lý - *Local management*	1143,9	1307,6	1379,2	1499,9
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	2490,5	2669,5	3070,5	3443,2
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**229,4**	**282,4**	**320,6**	**396,4**

133. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Khánh Hoà

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Khanh Hoa province

	2000	2001	2002	2003
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	1266,6	1326,0	1385,1	1435,0
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	1537,3	1749,8	1966,2	2236,5
Dịch vụ - *Services*	1642,8	1850,3	2156,2	2448.5
CƠ CẤU GDP THEO GIÁ THỰC TẾ (%) *STRUCTURE OF GDP AT CURRENT PRICES (%)*				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**94,0**	**92,3**	**92,2**	**91,8**
Nhà nước - *State*	35,6	35,7	35,5	35,5
Trung ương quản lý - *Central management*	11,5	12,1	11,6	11,6
Địa phương quản lý - *Local management*	24,1	23,6	23,9	23.9
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	58,4	56,6	56,7	56,3
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**6,0**	**7,7**	**7,8**	**8,2**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	26,9	24,4	21,9	21,3
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	35,3	37,4	38,6	39,3
Dịch vụ - *Services*	37,8	38,2	39,5	39,4
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GDP THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF GDP AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**109,2**	**110,8**	**111,8**	**111,1**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**110,3**	**110,1**	**111,7**	**110,3**
Nhà nước - *State*	120,8	114,3	107,2	107,7
Trung ương quản lý - *Central management*	125,0	114,4	110,6	105,9
Địa phương quản lý - *Local management*	118,6	114,3	105,5	108,8
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	104,1	107,2	115,0	112,1
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**91,9**	**123,1**	**113,5**	**123,6**

133. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Khánh Hoà

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Khanh Hoa province

	2000	2001	2002	2003
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	105,9	104,7	104,5	103,6
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	111,2	113,8	112,4	113,7
Dịch vụ - *Services*	110,0	112,6	116,5	113,6
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG - *FINANCE AND BANKING*				
Tổng thu ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) ***Total revenue in area (Mill. dongs)***	**1325404**	**2096456**	**2624046**	**3430000**
Thu từ doanh nghiệp trung ương ***Revenue from central enterprises***	**65917**	**60923**	**60067**	**78631**
Thu từ kinh tế địa phương ***Revenue from local economic activities***	**844072**	**1016552**	**1530034**	**1989377**
Doanh nghiệp nhà nước - *From state owned enterprises*	394786	533164	601541	892517
Thuế công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh *Tax on non-state sector*	100290	103828	118942	160655
Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Tax on use of agricultural land*	14260	9729	6152	1228
Thuế sử dụng đất - *Tax on use of land*	65143	68817	111806	84751
Thu từ kinh tế địa phương khác - *Others*	269593	301014	691593	850226
Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ***Revenue from foreign invested sector***	**35460**	**33251**	**44502**	**78453**
Thu khác - Others	**379955**	**985730**	**989443**	**1283539**
Chi ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) ***Budget expenditure in area (Mill. dongs)***	**1037245**	**1222991**	**1293285**	**1300000**
Chi đầu tư phát triển ***Expenditure on development investment***	**381662**	**601580**	**367200**	**534000**
Chi thường xuyên - Current expenditure	**655583**	**621411**	**926085**	**766000**
Chi quản lý hành chính *Expenditure on public administration*	104831	121237	85180	99000
Chi sự nghiệp kinh tế *Expenditure on economic services*	64221	54829	54780	54000
Chi sự nghiệp xã hội *Expenditure on social services*	224077	272605	268810	300000
Chi thường xuyên khác - *Others*	262454	172740	517315	313000

133. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Khánh Hoà

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Khanh Hoa province

	2000	2001	2002	2003
Thu tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)				
Revenue in currency at state bank (Mill. dongs)	**5196324**	**7628623**	**10654243**	**13169418**
Thu bán hàng - *Revenue from sale*	779917	2454103	3895233	4748844
Thu tiền gửi tiết kiệm - *Revenue from saving*	937079	1081483	1535056	2440285
Thu khác - *Others*	3479328	4093037	5223954	5980289
Chi tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)				
Expenditure in currency at state bank (Mill. dongs)	**5648600**	**8152858**	**11563519**	**14388475**
Chi lương - *Salary*	324140	376637	521222	519713
Chi tiền gửi tiết kiệm - *Expenditure on saving*	901761	1085815	1450412	2029126
Chi khác - *Others*	4422699	6690406	9591885	11839636
NÔNG NGHIỆP - *AGRICULTURE*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**982,4**	**1038,9**	**1145,7**	**1170,5**
Trồng trọt - *Cultivation*	727,4	788,8	817,9	808,1
Chăn nuôi - *Livestock*	201,8	192,3	271,1	311,4
Dịch vụ - *Services*	53,2	57,8	56,7	51,0
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**731,0**	**734,9**	**737,5**	**788,5**
Trồng trọt - *Cultivation*	591,9	604,4	572,3	596,9
Chăn nuôi - *Livestock*	120,7	111,6	146,8	173,3
Dịch vụ - *Services*	18,4	18,9	18,4	18,3
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	74,1	75,9	71,4	69,0
Chăn nuôi - *Livestock*	20,5	18,5	23,7	26,6
Dịch vụ - *Services*	5,4	5,6	4,9	4,4
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**99,7**	**100,5**	**100,4**	**106,9**
Trồng trọt - *Cultivation*	96,6	102,1	94,7	104,3
Chăn nuôi - *Livestock*	116,5	92,5	131,5	118,1
Dịch vụ - *Services*	110,9	102,7	97,4	99,2

133. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Khánh Hoà

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Khanh Hoa province

	2000	2001	2002	2003
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	**50,7**	**51,4**	**48,3**	**51,0**
Lúa - *Paddy*	45,7	46,2	43,3	46,0
Ngô - *Maize*	5,0	5,2	5,0	5,0
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	**194,5**	**199,2**	**181,9**	**209,4**
Lúa - *Paddy*	187,2	191,9	176,9	200,8
Ngô - *Maize*	7,3	7,3	5,0	8,6
Diện tích gieo trồng lúa cả năm (Nghìn ha)				
Planted area of paddy (Thous. ha)	**45,7**	**46,2**	**43,3**	**46,0**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	16,5	16,5	17,5	17,1
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	17,8	17,9	13,0	17,7
Lúa mùa - *Winter paddy*	11,4	11,8	12,8	11,2
Năng suất lúa cả năm (Tạ/ha) - *Yield of paddy (Quintal/ha)*	**41,0**	**41,5**	**40,9**	**43,7**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	47,0	49,2	54,2	51,3
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	46,9	46,9	34,5	47,9
Lúa mùa - *Winter paddy*	22,9	22,7	29,1	25,2
Sản lượng lúa cả năm (Nghìn tấn)				
Production of paddy (Thous. tons)	**187,2**	**191,9**	**176,9**	**200,8**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	77,6	81,2	94,8	87,8
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	83,5	83,9	44,9	84,8
Lúa mùa - *Winter paddy*	26,1	26,8	37,2	28,2
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	0,2	0,2	0,3	0,3
Sắn - *Cassava*	4,5	4,2	4,3	4,5
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	0,9	0,8	1,0	1,1
Sắn - *Cassava*	46,3	56,0	56,4	61,8

133. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Khánh Hoà

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Khanh Hoa province

	2000	2001	2002	2003
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn ha)				
Planted area of some key annual industrial crops (Thous. ha)				
Cói (Ha) - *Sedge (Ha)*	101,0	120,0	112,0	112,0
Mía - *Sugar-cane*	14,8	15,7	16,2	15,9
Lạc - *Peanut*	0,6	0,9	0,5	0,5
Thuốc lá (Ha) - *Tobacco (Ha)*	279,0	275,0	280,0	355,0
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn tấn)				
Production of some key annual industrial crops (Thous. tons)				
Cói (Tấn) - *Sedge (Ton)*	325,0	417,0	370,0	368,0
Mía - *Sugar-cane*	662,0	776,0	672,9	630,4
Lạc - *Peanut*	1,7	1,8	1,3	1,3
Thuốc lá (Tấn) - *Tobacco (Ton)*	249,0	270,0	250,0	336,0
Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm (Ha)				
Planted area of some key perennial industrial crops (Ha)				
Cà phê - *Coffee*	664	664	457	389
Hồ tiêu - *Pepper*	23	34	38	41
Điều - *Cashew*	2346	2396	2845	2973
Dừa - *Coconut*	3120	3081	2568	2475
Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm (Tấn)				
Production of some key perennial industrial crops (Ton)				
Cà phê - *Coffee*	522	328	272	613
Hồ tiêu - *Pepper*	5	5	11	19
Điều - *Cashew*	708	701	815	872
Dừa - *Coconut*	9591	9099	13055	8114
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - *Buffalo*	6,8	5,3	5,1	4,9
Bò - *Cattle*	62,6	46,8	50,2	55,9
Lợn - *Pig*	120,1	121,4	128,4	138,7
Số lượng gia cầm (Triệu con) - *Poultry (Mill. heads)*	**1,5**	**1,7**	**1,9**	**1,9**
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)				
Living weight of pig (Thous. tons)	**16,9**	**17,1**	**15,4**	**18,2**

133. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Khánh Hoà

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Khanh Hoa province

	2000	2001	2002	2003
LÂM NGHIỆP - *FORESTRY*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**77,0**	**78,8**	**77,0**	**85,1**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	15,5	20,9	17,9	18,4
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	57,8	55,2	55,1	62,9
Dịch vụ - *Services*	3,7	2,7	4,0	3,8
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**55,4**	**58,7**	**54,7**	**51,6**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	17,6	19,7	17,3	17,3
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	34,6	35,6	34,1	31,0
Dịch vụ - *Services*	3,2	3,4	3,3	3,3
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	20,1	26,5	23,2	21,6
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	75,1	70,1	71,6	73,9
Dịch vụ - *Services*	4,8	3,4	5,2	4,5
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**102,2**	**106,0**	**93,2**	**94,3**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	104,8	111,9	87,8	100,1
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	112,0	102,9	95,8	91,0
Dịch vụ - *Services*	48,5	106,3	97,0	98,6
Diện tích rừng trồng tập trung (Nghìn ha)				
Area of concentrated forest (Thous. ha)	**3,0**	**3,2**	**1,6**	**2,7**
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m^3)				
Production of wood (Thous. m^3)	**34,3**	**36,4**	**34,4**	**31,9**
THỦY SẢN - *FISHING*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**1460,5**	**1625,9**	**1503,3**	**1743,4**
Nuôi trồng - *Farm*	627,1	748,4	719,5	899,9
Khai thác - *Caught*	729,0	755,4	700,0	733,6
Dịch vụ - *Services*	104,4	122,1	83,8	109,9

133. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Khánh Hoà

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Khanh Hoa province

	2000	2001	2002	2003
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**706,5**	**776,1**	**716,0**	**746,4**
Nuôi trồng - *Farm*	384,0	459,7	385,7	430,6
Khai thác - *Caught*	282,7	273,8	296,3	284,1
Dịch vụ - *Services*	39,8	42,6	34,0	31,7
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nuôi trồng - *Farm*	42,9	46,0	47,9	51,6
Khai thác - *Caught*	49,9	46,5	46,5	42,1
Dịch vụ - *Services*	7,2	7,5	5,6	6,3
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**134,9**	**109,9**	**92,3**	**104,3**
Nuôi trồng - *Farm*	181,6	119,7	83,9	111,6
Khai thác - *Caught*	102,4	96,9	108,2	95,9
Dịch vụ - *Services*	134,9	107,0	79,8	93,3
Sản lượng thủy sản (Tấn) - *Production of fishing (Ton)*	**61165**	**65054**	**68100**	**68840**
Sản lượng khai thác - *Caught*	54087	56647	60972	61233
Sản lượng nuôi trồng - *Farmed*	7078	8407	7128	7607
Cá - *Fish*	129	131	235	188
Tôm - *Shrimp*	6928	8200	6609	7164
Thuỷ sản khác - *Others*	21	76	284	255
CÔNG NGHIỆP - *INDUSTRY*				
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (Tỷ đồng) - *OUTPUT VALUE (Bill. dongs)*				
Theo giá thực tế - *At current prices*	**4706,4**	**6025,6**	**6637,3**	**7759,3**
Theo giá so sánh 1994 - *At constant 1994 prices*	**2876,6**	**3616,2**	**4275,0**	**5087,5**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**2390,8**	**2898,8**	**3285,8**	**3914,3**
Nhà nước - *State*	1723,3	1995,6	2135,6	2488,8
Trung ương quản lý - *Central management*	382,5	388,5	404,5	418,7
Địa phương quản lý - *Local management*	1340,8	1607,1	1731,1	2070,1
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	667,5	903,2	1150,2	1425,5
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài				
Foreign invested sector	**485,8**	**717,4**	**989,2**	**1173,2**

133. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Khánh Hoà

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Khanh Hoa province

	2000	2001	2002	2003
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF OUTPUT VALUE AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**118,9**	**125,7**	**118,2**	**119,0**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**111,6**	**121,2**	**113,4**	**119,1**
Nhà nước - *State*	113,4	115,8	107,0	116,5
Trung ương quản lý - *Central management*	89,3	101,6	104,1	103,5
Địa phương quản lý - *Local management*	122,8	119,9	107,7	119,6
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	107,3	135,3	127,3	123,9
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**174,9**	**147,7**	**137,9**	**118,6**
MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU *SOME KEY INDUSTRIAL PRODUCTS*				
Thuỷ sản đông lạnh (Nghìn tấn) *Frozen aquatic product (Thous. tons)*	11,8	15,8	21,1	31,3
Muối hạt (Nghìn tấn) - *Salt (Thous. tons)*	27,0	42,0	90,3	57,3
Nước mắm (Nghìn lít) - *Fish sauce (Thous. litres)*	8,0	7,9	8,4	8,8
Đường mật (Nghìn tấn) - *Sugar and syrup (Thous. tons)*	74,2	47,4	46,2	66,1
Bia (Triệu lít) - *Beer (Mill. litres)*	5,5	9,4	16,0	20,3
Nước khoáng (Triệu lít) - *Mineral water (Mill. litres)*	25,3	27,3	25,9	25,6
Thuốc lá điếu (Triệu bao) - *Cigarette (Mill. packets)*	265	347	411	482
Vải lụa thành phẩm (Nghìn m^2) - *Fabric (Thous. m^2)*	6357	6146	5894	5750
Đá khai thác (Nghìn m^3) - *Stone (Thous. m^3)*	721	501	473	498
Cát (Nghìn m^3) - *Sand (Thous. m^3)*	308	285	342	394
Gạch nung (Triệu viên) - *Brick (Mill. pieces)*	161,7	180,5	191,4	200,0
Ngói lợp (Triệu viên) - *Tile (Mill. pieces)*	12,0	9,9	9,7	10,3
Xi măng (Nghìn tấn) - *Cement (Thous. tons)*	20,0	23,3	25,8	27,5
Trang in (Triệu trang) - *Printed page (Mill. pages)*	650	868	1167	1662
Thuốc viên (Triệu viên) - *Medical tablet (Mill. pills)*	75,5	93,4	110,4	107,0
Nước máy (Triệu m^3) - *Running water (Mill. m^3)*	13,9	16,1	16,5	22,4
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG ***INVESTMENT AND CONSTRUCTION***				
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản theo giá thực tế (Tỷ đồng) ***Construction capital at current prices (Bill. dongs)***	**1028,8**	**949,5**	**1283,0**	**1599,3**

133. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Khánh Hoà

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Khanh Hoa province

	2000	2001	2002	2003
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài - *Foreign direct investment*				
Số dự án (Dự án) - *Number of projects (Project)*	5	9	10	7
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (Mill. USD)*	29,5	19,1	10,9	8,4
Trong đó: Vốn pháp định - *Of which: Legal capital*	17,5	12,2	6,5	3,0
VẬN TẢI - *TRANSPORT*				
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn) ***Freight of local transport (Thous. tons)***	**4200**	**4503**	**4667**	**5987**
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ *Freight by the road*	4102	4405	4569	5861
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thuỷ *Freight by the waterway*	98	98	98	126
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn.km) ***Freight traffic of local transport (Mill. tons.km)***	**484,8**	**506,5**	**519,9**	**642,0**
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ *Freight traffic by the road*	272,5	288,7	302,1	373,0
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thuỷ *Freight traffic by the waterway*	212,3	217,8	217,8	268,9
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người) ***Passenger carry of local transport (Mill. persons)***	**7,5**	**7,7**	**7,9**	**9,7**
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ *Passenger carry by the road*	7,0	7,2	7,5	9,2
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường thủy *Passenger carry by the waterway*	0,5	0,5	0,4	0,5
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km) ***Passenger traffic of local transport (Mill. persons.km)***	**314,4**	**328,2**	**338,3**	**299,0**
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ *Passenger traffic by the road*	308,0	320,9	331,1	293,2
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường thủy *Passenger traffic by the waterway*	6,4	7,3	7,2	5,8

133. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Khánh Hoà

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Khanh Hoa province

	2000	2001	2002	2003
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số máy điện thoại cố định (Cái)				
Number of telephones (Piece)	**55432**	**71377**	**92678**	**107804**
Doanh thu bưu điện (Triệu đồng)				
Turnover of postal service (Mill. dongs)	**145000**	**176718**	**217887**	**228549**
THƯƠNG MẠI - *TRADE*				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ khu vực kinh tế trong nước (Tỷ đồng)				
Retail sales of domestic economic sector (Bill. dongs)	**2474,8**	**3483,0**	**4625,1**	**4077,1**
Xuất khẩu trực tiếp trên địa bàn (Nghìn USD)				
Direct export in the area (Thous. USD)	**168996**	**236855**	**242060**	**293709**
Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu				
Some selected export commodities				
Sắn lát (Nghìn tấn) - *Cassava (Thous. tons)*	57,1	58,8	27,6	150,0
Yến sào (Kg) - *Bird's nests (Kg)*	1996	1694	1962	2166
Cát (Nghìn tấn) - *Sand (Thous. tons)*	239	271	291	343
Hải sản (Nghìn tấn) - *Seafood (Thous. tons)*	16,8	21,6	26,5	32,5
Nhập khẩu trực tiếp trên địa bàn (Nghìn USD)				
Direct import in the area (Thous. USD)	**82666**	**87980**	**99577**	**133311**
Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu				
Some selected import commodities				
Nguyên, vật liệu sản xuất thuốc lá (Nghìn USD)				
Auxiliary material for cigarettes (Thous. USD)	16826	23084	29859	47343
Máy móc, thiết bị (Nghìn USD)				
Machinery, equipment (Thous. USD)	21212	20445	20563	28945
Sợi tơ (Tấn) - *Textile (Ton)*	1518	4289	4086	6408
DOANH NGHIỆP (Tại thời điểm 31/12 hàng năm)				
ENTERPRISE (As of 31 December)				
Số doanh nghiệp đang hoạt động (Doanh nghiệp)				
Number of operative enterprises (Unit)	**884**	**999**	**1068**	
Lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
Number of labours of the enterprises (Person)	**49916**	**57619**	**68692**	
Nam - *Male*	28147	31872	38104	
Nữ - *Female*	21769	25747	30588	

133. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Khánh Hoà

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Khanh Hoa province

	2000	2001	2002	2003
Vốn kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Average annual capital of the enterprises (Bill. dongs)	**7508**	**8890**	**10584**	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Value of fixed assets and long-term investment of the enterprises (Bill. dongs)	**5259**	**5058**	**6193**	
Doanh thu thuần của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Net turnover of the enterprises (Bill. dongs)	**7824**	**11046**	**13929**	
GIÁO DỤC - *EDUCATION*				
Giáo dục mẫu giáo - *Kindergarten education*				
Số lớp (Lớp) - *Number of classes (Class)*	1170	1193	1198	1256
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	1455	1523	1543	1513
Số học sinh (Người) - *Number of children (Person)*	28619	28450	28494	28958
Giáo dục phổ thông - *General education*				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	**264**	**269**	**278**	**283**
Tiểu học - *Primary*	158	160	167	171
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	61	63	70	73
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	9	12	12	12
Phổ thông cơ sở - *Basic general*	19	18	13	10
Trung học - *Lower and upper secondary*	17	16	16	17
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	**6314**	**6543**	**6602**	**6733**
Tiểu học - *Primary*	3991	3990	3947	3889
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	1714	1933	2031	2179
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	609	620	624	665
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	**8109**	**8574**	**8958**	**9284**
Tiểu học - *Primary*	4224	4338	4446	4545
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	2845	3186	3342	3535
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	1040	1050	1170	1204
Số học sinh (Nghìn người)				
Number of pupils (Thous. persons)	**234,1**	**238,9**	**241,3**	**242,5**
Tiểu học - *Primary*	135,5	133,1	128,7	123,0
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	70,3	77,5	84,6	89,3
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	28,3	28,3	28,0	30,2

133. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Khánh Hoà

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Khanh Hoa province

	2000	2001	2002	2003
Giáo dục trung học chuyên nghiệp ***Professional secondary education***				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	114	111	94	84
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	2468	2999	3252	3679
Giáo dục cao đẳng và đại học - *Higher education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	363	400	412	463
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	9445	17741	19098	20816
Y TẾ - *HEALTH*				
Cơ sở khám, chữa bệnh (Cơ sở) ***Number of medical establishments***	**159**	**159**	**160**	**161**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	27	27	28	28
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	132	132	132	133
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*	**1473**	**1585**	**1697**	**1801**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	1352	1457	1567	1668
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	121	128	130	133
Cán bộ ngành y (Người) - *Medical staff (Person)*				
Bác sĩ và trình độ cao hơn - *Doctor and higher degree*	416	459	452	464
Y sĩ - *Physician*	592	643	635	616
Y tá - *Nurse*	491	521	493	495
Nữ hộ sinh - *Midwife*		217	228	238
Cán bộ ngành dược (Người) - *Pharmaceautical staff (Person)*				
Dược sĩ cao cấp - *Pharmacist at high degree*	48	41	37	44
Dược sĩ trung cấp - *Pharmacist at middle degree*	93	120	129	166
Dược tá - *Druggist*	166	173	164	169

134 MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TỈNH KON TUM
SOME KEY SOCIO-ECONOMIC INDICATORS OF KON TUM PROVINCE

	2000	2001	2002	2003
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
ADMINISTRATIVE UNIT (Unit)				
Huyện - *Rural district*	6	6	7	7
Thị xã - *Town*	1	1	1	1
Phường - *Ward*	6	6	6	10
Thị trấn - *Town under rural district government*	6	6	6	6
Xã - *Commune*	67	70	70	76
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	**961,5**	**961,4**	**961,5**	**961,5**
Diện tích đất được sử dụng - *Area of used land*	**714,7**	**723,0**	**737,1**	**740,6**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	92,4	91,6	99,1	106,6
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	606,7	614,6	621,3	616,3
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	12,3	13,5	13,2	13,9
Đất ở - *Residential land*	3,3	3,3	3,5	3,8
Diện tích đất chưa sử dụng - *Area of unused land*	**246,8**	**238,4**	**224,4**	**220,9**
DÂN SỐ (Nghìn người) - *POPULATION (Thous. pers.)*	**324,8**	**330,7**	**339,5**	**357,4**
Phân theo giới tính - *By sex*				
Nam - *Male*	163,4	166,4	170,9	179,5
Nữ - *Female*	161,4	164,3	168,6	177,9
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*				
Thành thị - *Urban*	104,1	107,9	112,4	112,6
Nông thôn - *Rural*	220,7	222,8	227,1	244,8
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²)				
POPULATION DENSITY (Person/km²)	**34**	**34**	**35**	**37**
LAO ĐỘNG - *LABOUR*				
Lao động làm việc trong các ngành kinh tế (Nghìn người)				
Labour in economic industries (Thous. persons)	**155,4**	**157,6**	**160,4**	**168,3**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	127,0	127,0	126,7	133,7
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	8,3	9,3	9,6	11,4
Dịch vụ - *Services*	20,1	21,3	24,1	23,2

134. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Kon Tum
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Kon Tum province

	2000	2001	2002	2003
Lao động làm việc trong khu vực nhà nước (Nghìn người)				
Labour in state sector (Thous. persons)	**19,7**	**20,4**	**20,6**	**21,6**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	5,5	5,6	5,5	5,8
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	2,7	2,9	2,6	2,8
Dịch vụ - *Services*	11,5	11,9	12,5	13,0
Thu nhập bình quân tháng của lao động làm việc trong khu vực nhà nước địa phương quản lý (Nghìn đồng)				
Average monthly income per labour in the local state sector (Thous. dongs)	**593,7**	**727,9**	**786,7**	**966,9**
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN				
GROSS DOMESTIC PRODUCT IN AREA (GDP)				
THEO GIÁ THỰC TẾ (Tỷ đồng)				
AT CURRENT PRICES (Bill. dongs)	**844,4**	**960,3**	**1111,0**	**1209,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**844,4**	**960,3**	**1111,0**	**1209,0**
Nhà nước - *State*	362,4	437,8	491,1	520,6
Trung ương quản lý - *Central management*	191,4	262,5	279,9	276,4
Địa phương quản lý - *Local management*	171,0	175,3	211,2	244,2
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	482,0	522,5	619,9	688,4
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	381,9	414,8	489,6	515,2
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	134,1	183,3	212,3	238,3
Dịch vụ - *Services*	328,4	362,2	409,1	455,5
THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 1994 PRICES (Bill. dongs)	**801,9**	**897,4**	**1000,5**	**1112,1**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**801,9**	**897,4**	**1000,5**	**1112,1**
Nhà nước - *State*	340,4	395,3	429,9	478,9
Trung ương quản lý - *Central management*	220,6	264,8	276,8	254,3
Địa phương quản lý - *Local management*	119,8	130,5	153,1	224,6
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	461,5	502,1	570,6	633,2

134. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Kon Tum

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Kon Tum province

	2000	2001	2002	2003
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	453,4	491,3	553,0	615,4
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	107,3	143,2	161,8	184,1
Dịch vụ - *Services*	241,2	262,9	285,7	312,6
CƠ CẤU GDP THEO GIÁ THỰC TẾ (%) *STRUCTURE OF GDP AT CURRENT PRICES (%)*				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector				
Nhà nước - *State*	43,0	45,6	44,2	43,1
Trung ương quản lý - *Central management*	22,7	27,3	25,2	22,9
Địa phương quản lý - *Local management*	20,3	18,3	19,0	20,2
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	57,0	54,4	55,8	56,9
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	45,2	43,2	44,1	42,6
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	15,9	19,1	19,1	19,7
Dịch vụ - *Services*	38,9	37,7	36,8	37,7
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GDP THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF GDP AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**113,6**	**111,9**	**111,5**	**111,2**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**113,6**	**111,9**	**111,5**	**111,2**
Nhà nước - *State*	110,9	116,1	108,8	111,4
Trung ương quản lý - *Central management*	116,1	120,0	104,5	91,9
Địa phương quản lý - *Local management*	102,6	108,9	117,3	146,7
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	115,6	108,8	113,6	111,0
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	111,9	108,4	112,6	111,3
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	134,7	133,5	113,0	113,8
Dịch vụ - *Services*	109,1	109,0	108,7	109,4

134. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Kon Tum
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Kon Tum province

	2000	2001	2002	2003
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG - *FINANCE AND BANKING*				
Tổng thu ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng)				
Total revenue in area (Mill. dongs)	**447999**	**673965**	**925696**	**1083104**
Thu từ doanh nghiệp trung ương				
Revenue from central enterprises	**18726**	**32902**	**45175**	**41666**
Thu từ kinh tế địa phương				
Revenue from local economic activities	**71125**	**94280**	**136347**	**163291**
Doanh nghiệp nhà nước - *From state owned enterprises*	26056	27847	37860	22355
Thuế công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh *Tax on non-state sector*	15065	17581	24638	29203
Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Tax on use of agricultural land*	2498	1099	2258	412
Thu từ kinh tế địa phương khác - *Others*	27506	47753	71591	111321
Thu trợ cấp từ ngân sách trung ương				
Tranfer from central state budget	**358148**	**546783**	**744174**	**878147**
Chi ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng)				
Budget expenditure in area (Mill. dongs)	**390423**	**625629**	**919063**	**880631**
Chi đầu tư phát triển - Expenditure on development investment	**128325**	**185952**	**268798**	**200731**
Chi thường xuyên - Current expenditure	**262098**	**272354**	**360386**	**382180**
Chi quản lý hành chính - *Expenditure on public administration*	50977	60421	93065	86622
Chi sự nghiệp kinh tế - *Expenditure on economic services*	29305	37622	44998	38680
Chi sự nghiệp xã hội - *Expenditure on social services*	116115	157483	196622	237841
Chi thường xuyên khác - *Others*	65701	16828	25701	19037
Chi khác - Others		**167323**	**289879**	**297720**
Thu tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)				
Revenue in currency at state bank (Mill. dongs)	**757057**	**914124**	**1203936**	**1910547**
Thu bán hàng - *Revenue from sale*	291625	317938	444512	753174
Thu tiền gửi tiết kiệm - *Revenue from saving*	133783	134487	166175	231937
Thu khác - *Others*	331649	461699	593249	925436
Chi tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)				
Expenditure in currency at state bank (Mill. dongs)	**976147**	**1300232**	**1696826**	**2542058**
Chi lương - *Salary*	84064	125067	204078	246848
Chi tiền gửi tiết kiệm - *Expenditure on saving*	97406	143714	159394	203568
Chi khác - *Others*	794677	1031451	1333354	2091642

134. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Kon Tum

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Kon Tum province

	2000	2001	2002	2003
NÔNG NGHIỆP - *AGRICULTURE*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**498,8**	**518,1**	**586,6**	**660,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	383,2	387,2	464,3	534,3
Chăn nuôi - *Livestock*	88,9	95,0	89,1	91,4
Dịch vụ - *Services*	26,7	35,9	33,2	34,3
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**494,1**	**549,7**	**605,6**	**710,9**
Trồng trọt - *Cultivation*	403,6	457,6	526,0	629,1
Chăn nuôi - *Livestock*	68,9	65,9	53,6	55,0
Dịch vụ - *Services*	21,6	26,2	26,0	26,8
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	76,8	74,7	79,2	81,0
Chăn nuôi - *Livestock*	17,8	18,3	15,2	13,8
Dịch vụ - *Services*	5,4	7,0	5,6	5,2
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**111,7**	**111,3**	**110,2**	**117,4**
Trồng trọt - *Cultivation*	110,3	113,4	114,9	119,6
Chăn nuôi - *Livestock*	121,0	95,6	81,3	102,6
Dịch vụ - *Services*	111,9	121,3	99,2	103,1
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	**25,3**	**27,2**	**28,0**	**29,1**
Lúa - *Paddy*	20,9	21,3	20,8	21,0
Ngô - *Maize*	4,4	5,9	7,2	8,1
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	**64,9**	**76,2**	**84,1**	**90,6**
Lúa - *Paddy*	51,8	56,6	59,5	61,9
Ngô - *Maize*	13,1	19,6	24,6	28,7
Diện tích gieo trồng lúa cả năm (Nghìn ha)				
Planted area of paddy (Thous. ha)	**20,9**	**21,3**	**20,8**	**21,0**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	4,0	4,8	5,1	5,4
Lúa mùa - *Winter paddy*	16,9	16,5	15,7	15,6

134. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Kon Tum

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Kon Tum province

	2000	2001	2002	2003
Năng suất lúa cả năm (Tạ/ha) - *Yield of paddy (Quintal/ha)*	**24,8**	**26,6**	**28,6**	**29,5**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	40,8	41,3	41,6	40,9
Lúa mùa - *Winter paddy*	21,0	22,3	24,4	25,5
Sản lượng lúa cả năm (Nghìn tấn) ***Production of paddy (Thous. tons)***	**51,8**	**56,6**	**59,5**	**61,9**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	16,3	19,8	21,2	22,1
Lúa mùa - *Winter paddy*	35,5	36,8	38,3	39,8
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha) ***Planted area of tuber crops (Thous. ha)***				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	0,2	0,2	0,2	0,2
Sắn - *Cassava*	15,0	15,6	20,2	23,4
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn) ***Production of tuber crops (Thous. tons)***				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	1,6	1,6	1,5	1,2
Sắn - *Cassava*	143,3	155,8	240,2	300,6
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn ha) ***Planted area of some key annual industrial crops (Thous. ha)***				
Mía - *Sugar-cane*	3,6	3,6	3,5	3,7
Lạc - *Peanut*	0,4	0,3	0,4	0,3
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn tấn) ***Production of some key annual industrial crops (Thous. tons)***				
Mía - *Sugar-cane*	150,1	150,3	159,1	170,2
Lạc - *Peanut*	0,4	0,3	0,4	0,3
Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm (Ha) ***Planted area of some key perennial industrial crops (Ha)***				
Chè - *Tea*	47	55	58	51
Cà phê - *Coffee*	14404	14196	12984	12362
Cao su - *Rubber*	14207	14700	15833	16583
Dừa - *Coconut*	53	53	53	53
Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm (Tấn) ***Production of some key perennial industrial crops (Ton)***				
Chè - *Tea*	92	75	82	83
Cà phê - *Coffee*	11847	13683	14806	19188
Cao su - *Rubber*	1398	1235	1555	2552
Dừa - *Coconut*	180	171	184	189

134. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Kon Tum

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Kon Tum province

	2000	2001	2002	2003
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - *Buffalo*	11,8	11,6	11,9	12,8
Bò - *Cattle*	61,6	61,7	51,9	56,6
Lợn - *Pig*	123,9	125,1	106,9	119,7
Số lượng gia cầm (Triệu con) - *Poultry (Mill. heads)*	**0,6**	**0,4**	**0,4**	**0,5**
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)				
Living weight of livestock and poultry (Thous. tons)	**8,6**	**6,2**	**7,0**	**7,7**
LÂM NGHIỆP - *FORESTRY*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**67,8**	**113,2**	**157,8**	**131,4**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	14,2	59,9	77,3	43,9
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	49,9	46,1	72,8	72,1
Dịch vụ - *Services*	3,7	7,2	7,7	15,4
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**61,4**	**78,9**	**83,0**	**91,2**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	10,7	29,3	30,5	24,4
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	48,5	44,8	48,3	53,7
Dịch vụ - *Services*	2,2	4,8	4,2	13,1
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	20,9	52,9	49,0	33,4
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	73,6	40,7	46,1	54,9
Dịch vụ - *Services*	5,5	6,4	4,9	11,7
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**103,8**	**128,5**	**105,2**	**109,9**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	144,1	273,8	104,1	80,0
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	97,7	92,4	107,8	111,2
Dịch vụ - *Services*	106,0	218,2	87,5	311,9

134. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Kon Tum

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Kon Tum province

	2000	2001	2002	2003
Diện tích rừng trồng tập trung (Nghìn ha)				
Area of concentrated forest (Thous. ha)	**3,6**	**7,7**	**8,4**	**4,5**
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m^3)				
Production of wood (Thous. m^3)	**31,8**	**26,3**	**39,9**	**41,7**
THỦY SẢN - *FISHING*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**7,3**	**8,2**	**9,0**	**9,9**
Nuôi trồng - *Farm*	5,3	5,1	5,9	6,8
Khai thác - *Caught*	1,9	3,0	3,0	3,0
Dịch vụ - *Services*	0,1	0,1	0,1	0,1
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**6,3**	**7,2**	**7,7**	**8,4**
Nuôi trồng - *Farm*	4,7	4,7	5,1	5,7
Khai thác - *Caught*	1,6	2,5	2,6	2,6
Dịch vụ - *Services*	0,0	0,0	0,0	0,1
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nuôi trồng - *Farm*	72,6	62,2	65,6	68,7
Khai thác - *Caught*	26,0	36,6	33,3	30,3
Dịch vụ - *Services*	1,4	1,2	1,1	1,0
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**177,9**	**114,3**	**106,3**	**109,6**
Nuôi trồng - *Farm*	140,2	100,0	108,5	111,6
Khai thác - *Caught*	1031,6	156,3	102,2	101,7
Sản lượng thủy sản (Tấn) - *Production of fishing (Ton)*	**789**	**901**	**957**	**1049**
Sản lượng khai thác - *Caught*	196	313	314	334
Cá - *Fish*	196	313	314	334
Sản lượng nuôi trồng - *Farmed*	593	588	643	715
Cá - *Fish*	593	588	643	715

134. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Kon Tum

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Kon Tum province

	2000	2001	2002	2003
CÔNG NGHIỆP - *INDUSTRY*				
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (Tỷ đồng) - *OUTPUT VALUE (Bill. dongs)*				
Theo giá thực tế - *At current prices*	**198,3**	**180,3**	**221,7**	**277,8**
Theo giá so sánh 1994 - *At constant 1994 prices*	**164,0**	**155,9**	**177,1**	**215,8**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**164,0**	**155,9**	**177,1**	**215,8**
Nhà nước - *State*	61,2	46,9	41,1	54,1
Trung ương quản lý - *Central management*	1,1	22,9	17,5	26,3
Địa phương quản lý - *Local management*	60,1	24,0	23,6	27,8
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	102,8	109,0	136,0	161,7
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF OUTPUT VALUE AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**121,4**	**95,1**	**113,6**	**121,9**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**121,4**	**95,1**	**113,6**	**121,9**
Nhà nước - *State*	124,9	76,6	87,6	131,6
Trung ương quản lý - *Central management*		2081,8	76,4	150,3
Địa phương quản lý - *Local management*	122,7	39,9	98,3	117,8
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	119,4	106,0	124,8	118,9
MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU *SOME KEY INDUSTRIAL PRODUCTS*				
Đá (Nghìn m^3) - *Stone (Thous. m^3)*	100,2	183,8	230,6	215,8
Bia (Nghìn lít) - *Beer (Thous. litres)*	447	423	480	478
Đường (Nghìn tấn) - *Sugar (Thous. tons)*	14,0	13,2	10,6	16,2
Giày, dép da (Nghìn đôi) - *Footwear (Thous. pairs)*	64,0	64,0	43,8	47,8
Gỗ xẻ (Nghìn m^3) - *Saw wood (Thous. m^3)*	12,3	12,1	15,7	18,3
Ván ép (m^3) - *Polywood (m^3)*	749	707	749	619
Gạch nung (Triệu viên) - *Brick (Mill. pieces)*	62,2	68,0	71,5	79,0
Ngói nung (Nghìn viên) - *Tile (Thous. pieces)*	3120	3100	3225	3280
Gạch lát (Nghìn viên) - *Enamelled tile (Thous. pieces)*	360	260	396	408
Nước máy (Nghìn m^3) - *Running water (Thous. m^3)*	883	976	960	1000

134. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Kon Tum

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Kon Tum province

	2000	2001	2002	2003
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Investment capital at current prices (Bill. dongs)	**445,0**	**650,9**	**950,8**	**989,2**
Khu vực nhà nước - *State*	275,1	469,7	749,0	762,8
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	169,9	181,2	201,8	226,4
Cơ cấu vốn đầu tư theo giá thực tế (%)				
Structure of investment capital at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Khu vực nhà nước - *State*	61,8	72,2	78,8	77,1
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	38,2	27,8	21,2	22,9
Giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế (Triệu đồng)				
Added value in fixed assets at current prices (Mill. dongs)	**7277**	**21846**	**51172**	**123311**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản				
Agriculture, forestry and fishing	1982	6877	2141	18988
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	600	5833	3919	11505
Dịch vụ - *Services*	4695	9136	45112	92818
Cơ cấu giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế (%)				
Structure of the added value in fixed assets at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản				
Agriculture, forestry and fishing	27,2	31,5	4,2	15,4
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	8,2	26,7	7,7	9,3
Dịch vụ - *Services*	64,6	41,8	88,1	75.3
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài - *Foreign direct investment*				
Số dự án (Dự án) - *Number of projects (Project)*		1		
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ)				
Total registered capital (Mill. USD)		4,4		
Trong đó: Vốn pháp định - *Of which: Legal capital*		2,2		

134. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Kon Tum

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Kon Tum province

	2000	2001	2002	2003
VẬN TẢI - *TRANSPORT*				
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Freight of local transport (Thous. tons)	**516,0**	**547,8**	**590,9**	**686,0**
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ				
Freight by the road	516,0	547,8	590,9	686,0
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn. km)				
Freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	**38,5**	**40,6**	**43,3**	**43,5**
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ				
Freight traffic by the road	38,5	40,6	43,3	43,5
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Passenger carry of local transport (Mill. persons)	**0,9**	**1,0**	**1,0**	**1,1**
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ				
Passenger carry by the road	0,9	1,0	1,0	1.1
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Passenger traffic of local transport (Mill. persons.km)	**141,9**	**149,1**	**155,9**	**177,4**
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ				
Passenger traffic by the road	141,9	149,1	155,9	177,4
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số máy điện thoại cố định (Cái)				
Number of telephones (Piece)	**7292**	**9125**	**10791**	**14400**
Doanh thu bưu điện (Triệu đồng)				
Turnover of postal service (Mill. dongs)	**17367**	**22980**	**31005**	**40360**
THƯƠNG MẠI - *TRADE*				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ khu vực kinh tế trong nước (Tỷ đồng)				
Retail sales of domestic economic sector (Bill. dongs)	**425,6**	**523,0**	**601,2**	**686,0**
Xuất khẩu trên địa bàn (Nghìn USD)				
Export in the area (Thous. USD)	**5266**	**5937**	**6126**	**8623**

134. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Kon Tum

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Kon Tum province

	2000	2001	2002	2003
Nhập khẩu trên địa bàn (Nghìn USD) *Import in the area (Thous. USD)*	**2025**	**2602**	**2153**	**7127**
DOANH NGHIỆP (Tại thời điểm 31/12 hàng năm) *ENTERPRISE (As of 31 December)*				
Số doanh nghiệp đang hoạt động (Doanh nghiệp) *Number of operative enterprises (Unit)*	**140**	**163**	**177**	
Lao động trong các doanh nghiệp (Người) *Number of labours of the enterprises (Person)*	**10168**	**11453**	**13566**	
Nam - *Male*	6451	7498	9627	
Nữ - *Female*	3717	3955	3939	
Vốn kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average annual capital of the enterprises (Bill. dongs)*	**987**	**1044**	**1286**	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng) - *Value of fixed assets and long-term investment of the enterprises (Bill. dongs)*	**620**	**605**	**671**	
Doanh thu thuần của các doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Net turnover of the enterprises (Bill. dongs)*	**686**	**749**	**1160**	
GIÁO DỤC - *EDUCATION*				
Giáo dục mẫu giáo - *Kindergarten education*				
Số lớp (Lớp) - *Number of classes (Class)*	656	680	765	822
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	732	707	780	935
Số học sinh (Người) - *Number of children (Person)*	18031	16024	16754	18519
Giáo dục phổ thông - *General education*				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	**139**	**154**	**170**	**181**
Tiểu học - *Primary*	76	85	95	95
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	25	33	45	49
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	2	2	3	4
Phổ thông cơ sở - *Basic general*	27	26	19	24
Trung học - *Lower and upper secondary*	9	8	8	9

134. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Kon Tum
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Kon Tum province

	2000	2001	2002	2003
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	**3170**	**3218**	**3443**	**3516**
Tiểu học - *Primary*	2309	2285	2383	2381
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	708	745	846	890
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	153	188	214	245
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	**3815**	**4024**	**4616**	**4908**
Tiểu học - *Primary*	2590	2556	2627	2786
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	1005	1141	1601	1638
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	220	327	388	484
Số học sinh (Nghìn người) ***Number of pupils (Thous. persons)***	**92,4**	**95,1**	**98,3**	**101,4**
Tiểu học - *Primary*	61,2	60,3	60,0	59,7
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	24,7	27,2	29,7	31,8
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	6,5	7,6	8,6	9,9
Giáo dục trung học chuyên nghiệp ***Professional secondary education***				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	49	49	54	63
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	787	490	701	909
Giáo dục cao đẳng và đại học - *Higher education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	65	74	61	57
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	481	610	732	726
Y TẾ - *HEALTH*				
Cơ sở khám, chữa bệnh (Cơ sở) ***Number of medical establishments***	**94**	**94**	**98**	**99**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	13	13	14	15
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	79	79	82	82
Cơ sở khác - *Others*	2	2	2	2

134. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Kon Tum

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Kon Tum province

	2000	2001	2002	2003
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*	**1185**	**1210**	**1250**	**1280**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	710	735	760	790
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	395	395	410	410
Cơ sở khác - *Others*	80	80	80	80
Cán bộ ngành y (Người) - *Medical staff (Person)*				
Bác sĩ và trình độ cao hơn - *Doctor and higher degree*	146	169	183	191
Y sĩ - *Physician*	257	259	275	257
Y tá - *Nurse*	324	331	342	368
Nữ hộ sinh - *Midwife*	92	113	128	136
Cán bộ ngành dược (Người) - *Pharmaceautical staff (Person)*				
Dược sĩ cao cấp - *Pharmacist at high degree*	7	9		
Dược sĩ trung cấp - *Pharmacist at middle degree*	25	23		
Dược tá - *Druggist*	23	36		

135 MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TỈNH GIA LAI
SOME KEY SOCIO-ECONOMIC INDICATORS OF GIA LAI PROVINCE

	2000	2001	2002	2003
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
ADMINISTRATIVE UNIT (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh - *City under provincial government*	1	1	1	1
Huyện - *Rural district*	12	12	13	13
Thị xã - *Town*				1
Phường - *Ward*	10	10	10	14
Thị trấn - *Town under rural district government*	13	13	13	12
Xã - *Commune*	152	155	160	161
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	**1549,5**	**1549,5**	**1549,6**	**1549,6**
Diện tích đất được sử dụng - *Area of used land*	**1187,9**	**1197,8**	**1204,9**	**1291,6**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	375,5	379,0	383,3	391,9
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	750,8	755,6	757,7	828,8
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	51,7	52,8	53,3	59,5
Đất ở - *Residential land*	9,9	10,4	10,6	11,4
Diện tích đất chưa sử dụng - *Area of unused land*	**361,6**	**351,7**	**344,7**	**258,0**
DÂN SỐ (Nghìn người) - *POPULATION (Thous. pers.)*	**1017,0**	**1048,0**	**1064,6**	**1075,2**
Phân theo giới tính - *By sex*				
Nam - *Male*	513,5	529,2	537,5	534,5
Nữ - *Female*	503,5	518,8	527,1	540,7
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*				
Thành thị - *Urban*	253,8	263,0	271,2	284,2
Nông thôn - *Rural*	763,2	785,0	793,4	791,0
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²)				
POPULATION DENSITY (Person/km²)	**66**	**68**	**69**	**69**
LAO ĐỘNG - *LABOUR*				
Lao động làm việc trong các ngành kinh tế (Nghìn người)				
Labour in economic industries (Thous. persons)	**405,7**	**443,6**	**469,1**	**480,1**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	324,4	352,7	364,4	372,3
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	25,6	29,0	33,0	33,8
Dịch vụ - *Services*	55,7	61,9	71,7	74,0

135. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Gia Lai
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Gia Lai province

	2000	2001	2002	2003
Lao động làm việc trong khu vực nhà nước (Nghìn người)				
Labour in state economic sector (Thous. persons)	**54,5**	**54,5**	**55,1**	**63,5**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	20,5	22,8	22,5	22,7
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	11,0	7,7	7,5	9,0
Dịch vụ - *Services*	23,0	24,0	25,1	31,8
Thu nhập bình quân tháng của lao động làm việc trong khu vực nhà nước địa phương quản lý (Nghìn đồng)				
Average monthly income per labour in the local state sector (Thous. dongs)	**499,2**	**535,4**	**615,9**	**752,6**
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN				
GROSS DOMESTIC PRODUCT IN AREA (GDP)				
THEO GIÁ THỰC TẾ (Tỷ đồng) *AT CURRENT PRICES (Bill. dongs)*	**2905,1**	**2964,0**	**3449,5**	**4008,9**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước Domestic economic sector	**2883,0**	**2934,4**	**3407,3**	**3946,4**
Nhà nước - State	1066,6	1099,2	1252,1	1455,1
Trung ương quản lý - *Central management*	579,6	548,1	623,7	724,8
Địa phương quản lý - *Local management*	487,0	551,1	628,4	730,3
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	1816,4	1835,2	2155,2	2491,3
Tập thể - *Collective*	63,6	74,7	87,7	101,9
Tư nhân - *Private*	156,2	154,6	184,6	214,5
Cá thể - *Household*	1596,6	1605,9	1882,9	2174,9
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**22,1**	**29,6**	**42,2**	**62,5**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	1678,1	1672,5	1879,4	2085,8
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	519,7	505,2	628,3	819,9
Dịch vụ - *Services*	707,3	786,3	941,8	1103,2

135. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Gia Lai

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Gia Lai province

	2000	2001	2002	2003
THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (Tỷ đồng) *AT CONSTANT 1994 PRICES (Bill. dongs)*	**2060,6**	**2223,5**	**2444,5**	**2735,6**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**2045,4**	**2203,3**	**2422,0**	**2702,7**
Nhà nước - *State*	754,3	796,9	897,7	1004,6
Trung ương quản lý - *Central management*	407,0	403,8	470,3	527,3
Địa phương quản lý - *Local management*	347,3	393,1	427,4	477,3
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	1291,1	1406,4	1524,3	1698,1
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**15,2**	**20,2**	**22,5**	**32,9**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	1200,5	1318,8	1406,6	1515,3
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	353,6	345,1	405,8	500,9
Dịch vụ - *Services*	506,5	559,6	632,1	719,4
CƠ CẤU GDP THEO GIÁ THỰC TẾ (%) *STRUCTURE OF GDP AT CURRENT PRICES (%)*				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**99,2**	**99,0**	**98,8**	**98,4**
Nhà nước - *State*	36,7	37,1	36,3	36,3
Trung ương quản lý - *Central management*	19,9	18,5	18,1	18,1
Địa phương quản lý - *Local management*	16,8	18,6	18,2	18,2
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	62,5	61,9	62,5	62,1
Tập thể - *Collective*	2,2	2,5	2,5	2,5
Tư nhân - *Private*	5,4	5,2	5,4	5,4
Cá thể - *Household*	54,9	54,2	54,6	54,2
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**0,8**	**1,0**	**1,2**	**1,6**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	57,8	56,5	54,5	52,0
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	17,9	17,0	18,2	20,5
Dịch vụ - *Services*	24,3	26,5	27,3	27,5

135. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Gia Lai
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Gia Lai province

	2000	2001	2002	2003
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GDP THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF GDP AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**108,2**	**107,9**	**109,9**	**111,9**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**107,8**	**107,7**	**109,9**	**111,6**
Nhà nước - *State*	96,9	105,6	112,6	111,9
Trung ương quản lý - *Central management*	91,9	99,2	116,5	112,1
Địa phương quản lý - *Local management*	103,4	113,2	108,7	111,7
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	115,5	108,9	108,4	111,4
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**214,1**	**132,9**	**111,4**	**146,2**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	106,4	109,9	106,7	107,7
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	95,3	97,6	117,6	123,4
Dịch vụ - *Services*	126,5	110,5	113,0	113,8
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG - *FINANCE AND BANKING*				
Tổng thu ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) *Total revenue in area (Mill. dongs)*	**717185**	**889672**	**1043552**	**1302951**
Thu từ doanh nghiệp trung ương Revenue from central enterprises	**37646**	**42989**	**60393**	**85000**
Thu từ kinh tế địa phương Revenue from local economic activities	**236462**	**233223**	**261016**	**267034**
Doanh nghiệp nhà nước - *From state owned enterprises*	36468	34650	40215	45000
Thuế công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh *Tax on non-state sector*	57601	64072	67081	92000
Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Tax on use of agricultural land*	16001	13476	7790	7000
Thuế sử dụng đất - *Tax on use of land*	5660	5367	5877	7200
Thu từ kinh tế địa phương khác - *Others*	120732	115658	140053	115834
Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Revenue from foreign invested sector	**2450**	**3162**	**5147**	**6600**
Thu trợ cấp từ ngân sách trung ương Transfer from central state budget	**380782**	**528546**	**615449**	**820321**
Thu khác - Others	**59845**	**81752**	**101547**	**123996**

135. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Gia Lai
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Gia Lai province

	2000	2001	2002	2003
Chi ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng)				
Budget expenditure in area (Mill. dongs)	**621838**	**780104**	**917959**	**1165000**
Chi đầu tư phát triển	**204265**	**279577**	**331453**	**282800**
Expenditure on development investment				
Chi thường xuyên - Current expenditure	**417573**	**499127**	**557202**	**655600**
Chi quản lý hành chính - *Expenditure on public administration*	86918	87250	100327	102400
Chi sự nghiệp kinh tế - *Expenditure on economic services*	35453	44367	45189	50000
Chi sự nghiệp xã hội - *Expenditure on social services*	235377	301917	344729	410300
Chi thường xuyên khác - *Others*	59825	65593	66957	92900
Chi khác - Others		**1400**	**29304**	**226600**
Thu tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)				
Revenue in currency at state bank (Mill. dongs)	**3510826**	**3674182**	**4855869**	**7070102**
Thu bán hàng - *Revenue from sale*	1683189	1667682	2022219	3154100
Thu tiền gửi tiết kiệm - *Revenue from saving*	392594	357750	702552	1138436
Thu khác - *Others*	1435043	1648750	2131098	2777566
Chi tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)				
Expenditure in currency at state bank (Mill. dongs)	**4728169**	**4668878**	**5659265**	**8209178**
Chi lương - *Salary*	243700	311416	273714	415743
Chi tiền gửi tiết kiệm - *Expenditure on saving*	405352	358489	593322	869687
Chi khác - *Others*	4079117	3998973	4792229	6923748
NÔNG NGHIỆP - *AGRICULTURE*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**2543,2**	**2421,4**	**2765,8**	**3091,5**
Trồng trọt - *Cultivation*	2295,3	2149,9	2439,9	2702,8
Chăn nuôi - *Livestock*	240,7	263,3	317,3	379,9
Dịch vụ - *Services*	7,2	8,2	8,6	8,8
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**2103,5**	**2494,0**	**2470,5**	**2833,2**
Trồng trọt - *Cultivation*	1962,1	2352,7	2313,6	2654,0
Chăn nuôi - *Livestock*	137,4	136,8	152,1	174,1
Dịch vụ - *Services*	4,0	4,5	4,8	5,1

135. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Gia Lai

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Gia Lai province

	2000	2001	2002	2003
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	90,2	88,8	88,2	87,4
Chăn nuôi - *Livestock*	9,5	10,9	11,5	12,3
Dịch vụ - *Services*	0,3	0,3	0,3	0,3
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**126,7**	**118,6**	**99,1**	**114,7**
Trồng trọt - *Cultivation*	127,6	119,9	98,3	114,7
Chăn nuôi - *Livestock*	115,2	99,6	111,2	114,5
Dịch vụ - *Services*	114,4	112,5	106,7	106,2
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	**82,7**	**88,3**	**98,9**	**109,5**
Lúa - *Paddy*	59,2	61,2	62,8	63,8
Ngô - *Maize*	23,5	27,1	36,1	45,7
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	**239,8**	**281,7**	**301,5**	**362,0**
Lúa - *Paddy*	175,1	200,2	196,8	221,2
Ngô - *Maize*	64,7	81,5	104,7	140,8
Diện tích gieo trồng lúa cả năm (Nghìn ha)				
Planted area of paddy (Thous. ha)	**59,2**	**61,2**	**62,8**	**63,8**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	14,2	15,3	17,0	18,5
Lúa mùa - *Winter paddy*	45,0	45,9	45,8	45,3
Năng suất lúa cả năm (Tạ/ha) - *Yield of paddy (Quintal/ha)*	**29,6**	**32,7**	**31,3**	**34,7**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	50,7	50,7	47,1	51,1
Lúa mùa - *Winter paddy*	22,9	26,7	25,5	28,0
Sản lượng lúa cả năm (Nghìn tấn)				
Production of paddy (Thous. tons)	**175,1**	**200,2**	**196,8**	**221,2**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	72,0	77,5	80,1	94,5
Lúa mùa - *Winter paddy*	103,1	122,7	116,7	126,7
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	2,6	2,6	2,7	2,5
Sắn - *Cassava*	17,7	16,5	19,6	24,3

135. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Gia Lai

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Gia Lai province

	2000	2001	2002	2003
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	10,7	15,3	17,5	17,4
Sắn - *Cassava*	157,1	163,1	199,6	260,1
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn ha)				
Planted area of some key annual industrial crops (Thous. ha)				
Mía - *Sugar-cane*	11,1	12,1	14,7	16,2
Lạc - *Peanut*	5,1	4,7	4,1	3,8
Thuốc lá (Ha) - *Tobacco (Ha)*	1294	1991	2284	2351
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn tấn)				
Production of some key annual industrial crops (Thous. tons)				
Mía - *Sugar-cane*	466,9	512,6	591,0	747,9
Lạc - *Peanut*	4,0	4,1	3,1	3,0
Thuốc lá (Tấn) - *Tobacco (Ton)*	1153	1875	2344	2589
Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm (Ha)				
Planted area of some key perennial industrial crops (Ha)				
Chè - *Tea*	956	999	1244	1329
Cà phê - *Coffee*	81036	81038	79201	77531
Cao su - *Rubber*	55812	55644	56681	57307
Hồ tiêu - *Pepper*	1950	2073	2156	2609
Điều - *Cashew*	7382	8324	10003	12354
Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm (Tấn)				
Production of some key perennial industrial crops (Ton)				
Chè - *Tea*	3280	3973	3369	3892
Cà phê - *Coffee*	85280	107488	95458	104251
Cao su - *Rubber*	48678	52480	59280	71256
Hồ tiêu - *Pepper*	1500	1805	2795	3318
Điều - *Cashew*	2280	2750	3384	3751
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - *Buffalo*	16,4	14,7	13,8	13,8
Bò - *Cattle*	286,4	248,4	244,2	249,9
Lợn - *Pig*	302,0	280,2	294,2	317,0
Số lượng gia cầm (Triệu con) - *Poultry (Mill. heads)*	**1,0**	**1,1**	**1,1**	**1,2**
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)				
Living weight of pig (Thous. tons)	**12,8**	**11,3**	**12,8**	**13,9**

135. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Gia Lai
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Gia Lai province

	2000	2001	2002	2003
LÂM NGHIỆP - *FORESTRY*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**127,8**	**131,9**	**137,2**	**155,3**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	24,8	27,7	37,1	42,3
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	96,7	96,3	90,4	102,1
Dịch vụ - *Services*	6,3	7,9	9,7	10,9
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**81,6**	**118,5**	**111,3**	**107,1**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	11,8	17,2	23,7	25,3
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	65,4	95,3	81,0	77,4
Dịch vụ - *Services*	4,4	6,0	6,6	4,4
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	19,4	21,0	27,0	27,2
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	75,7	73,0	65,9	65,8
Dịch vụ - *Services*	4,9	6,0	7,1	7,0
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**120,0**	**145,2**	**93,9**	**96,2**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	75,8	145,8	137,8	106,8
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	134,5	145,7	85,0	95,6
Dịch vụ - *Services*	115,3	136,4	110,0	66,7
Diện tích rừng trồng tập trung (Nghìn ha)				
Area of concentrated forest (Thous. ha)	**3,5**	**4,5**	**7,4**	**5,8**
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m^3)				
Production of wood (Thous. m^3)	**137,2**	**160,7**	**142,0**	**105,7**
THỦY SẢN - *FISHING*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**2,3**	**2,5**	**2,6**	**3,7**
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**1,6**	**1,7**	**1,7**	**2,0**
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**106,7**	**106,3**	**101,2**	**118,1**

135. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Gia Lai
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Gia Lai province

	2000	2001	2002	2003
Sản lượng thủy sản (Tấn) - *Production of fishing (Ton)*	**201**	**214**	**218**	**261**
Sản lượng khai thác - *Caught*	122	130	133	170
Cá - *Fish*	122	130	133	170
Sản lượng nuôi trồng - *Farmed*	79	84	85	91
Cá - *Fish*	79	84	85	91
CÔNG NGHIỆP - *INDUSTRY*				
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (Tỷ đồng) - *OUTPUT VALUE (Bill. dongs)*				
Theo giá thực tế - *At current prices*	**629,3**	**462,1**	**894,9**	**1146,9**
Theo giá so sánh 1994 - *At constant 1994 prices*	**398,9**	**394,2**	**467,7**	**554,9**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**342,2**	**363,7**	**425,8**	**494,7**
Nhà nước - *State*	83,5	96,0	111,0	128,5
Trung ương quản lý - *Central management*	18,0	19,7	32,6	42,4
Địa phương quản lý - *Local management*	65,5	76,3	78,4	86,1
Ngoài quốc doanh - *Non- state*	258,7	267,7	314,8	366,2
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**56,7**	**30,5**	**41,9**	**60,2**
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF OUTPUT VALUE AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**108,1**	**98,8**	**118,6**	**118,6**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**99,4**	**106,3**	**117,1**	**116,2**
Nhà nước - *State*	71,1	115,0	115,6	115,8
Trung ương quản lý - *Central management*	43,1	109,4	165,5	130,1
Địa phương quản lý - *Local management*	86,5	116,5	102,8	109,8
Ngoài quốc doanh - *Non- state*	114,0	103,5	117,6	116,3
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**230,5**	**53,8**	**137,4**	**143,7**
MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU *SOME KEY INDUSTRIAL PRODUCTS*				
Xi măng (Nghìn tấn) - *Cement (Thous. tons)*	80,1	68,7	83,7	107,8
Gạch nung (Triệu viên) - *Brick (Mill. pieces)*	71,0	82,0	81,0	70,0
Nông cụ (Nghìn cái) - *Farming tool (Thous. pieces)*	105	121	134	164

135. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Gia Lai
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Gia Lai province

	2000	2001	2002	2003
Chè (Tấn) - *Tea (Ton)*	705	783	735	762
Gỗ xẻ (Nghìn m^3) - *Saw wood (Thous. m^3)*	14,0	11,0	11,0	12,3
Phân bón (Nghìn tấn) - *Fertilizer (Thous. tons)*	13,1	17,8	20,4	17,1
Trang in (Triệu trang) - *Printed page (Mill. pages)*	193	250	327	333
Đường (Nghìn tấn) - *Sugar (Thous. tons)*	19,7	9,0	13,6	20,2
Bột sắn (Tấn) - *Manioc (Ton)*	8015	8093	9396	14422
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Mill. kwh)*	36,5	45,2	90,8	107,2
Nước máy (Nghìn m^3) - *Running water (Thous. m^3)*	1449	1510	1607	2046
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Investment capital at current prices (Bill. dongs)	**1924,2**	**1725,7**	**1933,4**	**2150,3**
Khu vực nhà nước - *State*	1443,1	1179,2	1354,9	1500,3
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	475,5	541,4	578,5	649,8
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*	5,6	5,1		0,2
Cơ cấu vốn đầu tư theo giá thực tế (%)				
Structure of investment capital at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Khu vực nhà nước - *State*	75,0	68,3	70,1	69,8
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	24,7	31,4	29,9	30,2
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*	0,3	0,3		
Giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Added value in fixed assets at current prices (Bill. dongs)	**1176,4**	**1237,7**	**1707,8**	**1309,1**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	180,9	243,2	259,7	216,0
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	765,5	650,0	1089,1	593,0
Dịch vụ - *Services*	230,0	344,5	359,0	500,1
Cơ cấu giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế (%)				
Structure of the added value in fixed assets at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	15,4	19,6	15,2	16,5
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	65,1	52,5	63,8	45,3
Dịch vụ - *Services*	19,5	27,9	21,0	38,2

135. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Gia Lai
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Gia Lai province

	2000	2001	2002	2003
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài - *Foreign direct investment*				
Số dự án (Dự án) - *Number of projects (Project)*				2
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (Mill. USD)*				1,2
Trong đó: Vốn pháp định - *Of which: Legal capital*				0,4
VẬN TẢI - *TRANSPORT*				
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn) ***Freight of local transport (Thous. tons)***	**1146,0**	**1206,7**	**1294,6**	**1498,0**
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ *Freight by the road*	1146,0	1206,7	1294,6	1498,0
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn.km) ***Freight traffic of local transport (Mill. tons.km)***	**185,8**	**199,4**	**215,1**	**268,2**
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ *Freight traffic by the road*	185,8	199,4	215,1	268,2
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người) ***Passenger carry of local transport (Mill. persons)***	**2,1**	**2,1**	**2,1**	**2,2**
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ *Passenger carry by the road*	2,1	2,1	2,1	2,2
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km) ***Passenger traffic of local transport (Mill. persons.km)***	**305,9**	**312,5**	**339,0**	**378,1**
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ *Passenger traffic by the road*	305,9	312,5	339,0	378,1
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG ***POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS***				
Số máy điện thoại cố định (Cái) ***Number of telephones (Piece)***	**22580**	**29040**	**36026**	**47414**
Doanh thu bưu điện (Triệu đồng) ***Turnover of postal service (Mill. dongs)***	**58247**	**65159**	**89788**	**100426**

135. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Gia Lai
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Gia Lai province

	2000	2001	2002	2003
THƯƠNG MẠI - *TRADE*				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ khu vực kinh tế trong nước (Tỷ đồng)				
Retail sales of domestic economic sector (Bill. dongs)	**1626,8**	**1802,0**	**2142,7**	**2318,9**
Xuất khẩu trên địa bàn (Nghìn USD)				
Export in the area (Thous. USD)	**64537**	**46527**	**30763**	**24145**
Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu				
Some selected export commodities				
Cà phê (Tấn) - *Coffee (Ton)*	75500	74495	41152	7919
Hạt tiêu (Tấn) - *Pepper (Ton)*	879	1450	380	
Nhập khẩu trên địa bàn (Nghìn USD)				
Import in the area (Thous. USD)	**22021**	**24177**	**15302**	**20681**
Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu				
Some selected import commodities				
Mủ cao su (Tấn) - *Latex (Ton)*	2323	2375	2260	2512
Phân bón (Nghìn tấn) - *Fertilizer (Thous. tons)*	167,2	125,8	76,7	81,9
Gỗ tròn (m^3) - *Round wood (m^3)*	3,9	52,7	19,2	24,4
DOANH NGHIỆP (Tại thời điểm 31/12 hàng năm)				
ENTERPRISE (As of 31 December)				
Số doanh nghiệp đang hoạt động (Doanh nghiệp)				
Number of operative enterprises (Unit)	**392**	**431**	**495**	
Lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
Number of labours of the enterprises (Person)	**41925**	**35272**	**40349**	
Nam - *Male*	27513	23455	27262	
Nữ - *Female*	14412	11817	13087	
Vốn kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Average annual capital of the enterprises (Bill. dongs)	**3830**	**3711**	**4707**	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Value of fixed assets and long-term investment of the enterprises (Bill. dongs)	**2225**	**2007**	**2593**	
Doanh thu thuần của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Net turnover of the enterprises (Bill. dongs)	**5814**	**4168**	**4870**	

135. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Gia Lai
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Gia Lai province

	2000	2001	2002	2003
GIÁO DỤC - *EDUCATION*				
Giáo dục mẫu giáo - *Kindergarten education*				
Số lớp (Lớp) - *Number of classes (Class)*	1502	1671	1716	1749
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	1610	1691	1691	1745
Số học sinh (Người) - *Number of children (Person)*	36982	41838	40743	42318
Giáo dục phổ thông - *General education*				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	**328**	**344**	**357**	**381**
Tiểu học - *Primary*	154	160	162	174
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	59	81	112	109
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	13	14	15	20
Phổ thông cơ sở - *Basic general*	94	82	62	76
Trung học - *Lower and upper secondary*	8	7	6	2
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	**7779**	**8182**	**8539**	**8823**
Tiểu học - *Primary*	5569	5707	5789	5868
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	1777	1971	2173	2321
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	433	504	577	634
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	**8318**	**9288**	**10217**	**10655**
Tiểu học - *Primary*	5441	5692	6092	6094
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	2238	2815	3219	3547
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	639	781	906	1014
Số học sinh (Nghìn người) Number of pupils (Thous. persons)	**248,5**	**259,0**	**264,4**	**269,1**
Tiểu học - *Primary*	161,4	162,3	160,3	159,2
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	67,6	74,7	79,8	83,1
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	19,5	22,0	24,3	26,8
Giáo dục trung học chuyên nghiệp *Professional secondary education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	89	76	118	111
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	1568	1385	2247	2150
Giáo dục cao đẳng và đại học - *Higher education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	147	117	98	101
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	1798	1143	1083	1058

135. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Gia Lai

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Gia Lai province

	2000	2001	2002	2003
Y TẾ - *HEALTH*				
Cơ sở khám, chữa bệnh (Cơ sở)				
Number of medical establishments	**168**	**175**	**178**	**185**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	23	24	24	27
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	144	150	153	157
Cơ sở khác - *Others*	1	1	1	1
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*	**2240**	**2325**	**2225**	**2261**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	1490	1520	1420	1430
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	730	765	765	791
Cơ sở khác - *Others*	20	40	40	40
Cán bộ ngành y (Người) - *Medical staff (Person)*	**1855**	**1879**	**1870**	**2119**
Bác sĩ và trình độ cao hơn - *Doctor and higher degree*	325	350	345	399
Y sĩ - *Physician*	620	604	606	655
Y tá - *Nurse*	700	697	695	736
Trình độ khác - *Others*	210	228	224	329
Cán bộ ngành dược (Người) - *Pharmaceautical staff (Person)*				
Dược sĩ cao cấp - *Pharmacist at high degree*	24	26	26	19
Dược sĩ trung cấp - *Pharmacist at middle degree*	73	75	74	66
Dược tá - *Druggist*	79	74	70	33

136 MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TỈNH ĐẮK LẮK
SOME KEY SOCIO-ECONOMIC INDICATORS OF DAK LAK PROVINCE

	2000	2001	2002	2003
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
ADMINISTRATIVE UNIT (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh - *City under provincial government*				1
Huyện - *Rural district*				12
Phường - *Ward*				13
Thị trấn - *Town under rural district government*				13
Xã - *Commune*				139
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	**1308,4**	**1308,4**	**1308,4**	**1308,4**
Diện tích đất được sử dụng - *Area of used land*	**1069,2**	**1075,9**	**1084,0**	**1091,2**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	395,1	398,7	408,3	422,7
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	620,3	621,7	619,3	608,9
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	42,6	44,1	44,7	47,4
Đất ở - *Residential land*	11,2	11,4	11,7	12,2
Diện tích đất chưa sử dụng - *Area of unused land*	**239,2**	**232,5**	**224,4**	**217,2**
DÂN SỐ (Nghìn người) - *POPULATION (Thous. pers.)*	**1546,0**	**1588,7**	**1623,5**	**1656,7**
Phân theo giới tính - *By sex*				
Nam - *Male*	781,5	800,5	818,9	834,5
Nữ - *Female*	764,5	788,2	804,7	822,2
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*				
Thành thị - *Urban*	347,9	353,9	359,8	367,4
Nông thôn - *Rural*	1198,1	1234,8	1263,7	1289,3
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²)				
POPULATION DENSITY (Person/km²)	**118**	**121**	**124**	**127**
LAO ĐỘNG - *LABOUR*				
Lao động làm việc trong các ngành kinh tế (Nghìn người)				
Labour in economic industries (Thous. persons)	**649,3**	**660,2**	**678,6**	**712,5**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	538,9	547,6	556,4	586,7
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	24,4	25,2	27,9	28,6
Dịch vụ - *Services*	86,0	87,4	94,3	97,2

136. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Đắk Lắk
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dak Lak province

	2000	2001	2002	2003
Lao động làm việc trong khu vực nhà nước (Nghìn người)				
Labour in state sector (Thous. persons)	**63,1**	**63,9**	**67,8**	**68,5**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản				
Agriculture, forestry and fishing	27,5	27,5	29,2	29,4
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	6,2	5,4	6,8	7,1
Dịch vụ - *Services*	29,4	31,0	31,8	32,0
Thu nhập bình quân tháng của lao động làm việc trong khu vực nhà nước địa phương quản lý (Nghìn đồng)				
Average monthly income per labour				
in the local state sector (Thous. dongs)	**690,6**	**761,1**	**816,9**	**906,6**
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN				
GROSS DOMESTIC PRODUCT IN AREA (GDP)				
THEO GIÁ THỰC TẾ (Tỷ đồng)				
AT CURRENT PRICES (Bill. dongs)	**4030,4**	**4407,4**	**4787,7**	**5545,4**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước				
Domestic economic sector	**4007,6**	**4389,0**	**4734,7**	**5492,4**
Nhà nước - State	1197,4	1258,8	1354,1	1570,8
Trung ương quản lý - *Central management*	614,3	523,5	605,4	710,5
Địa phương quản lý - *Local management*	583,1	735,3	748,7	860,3
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	2810,2	3130,2	3380,6	3921,6
Tập thể - *Collective*	32,3	65,4	71,0	82,4
Tư nhân - *Private*	80,1	119,3	127,8	148,3
Cá thể - *Household*	2697,8	2945,5	3181,8	3690,9
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài				
Foreign invested sector	**22,8**	**18,4**	**53,0**	**53,0**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản				
Agriculture, forestry and fishing	2384,0	2628,3	2786,3	3104,4
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	559,9	612,4	716,1	904,7
Dịch vụ - *Services*	1086,5	1166,7	1285,3	1536,3

136. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Đắk Lắk
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dak Lak province

	2000	2001	2002	2003
THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (Tỷ đồng) *AT CONSTANT 1994 PRICES (Bill. dongs)*	**4878,9**	**5280,4**	**5625,8**	**6047,6**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**4868,8**	**5267,4**	**5593,8**	**6014,7**
Nhà nước - *State*	1189,6	1146,7	1217,8	1263,1
Trung ương quản lý - *Central management*	617,9	629,8	613,0	561,8
Địa phương quản lý - *Local management*	571,7	516,9	604,8	701,3
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	3679,2	4120,7	4376,0	4751,6
Tập thể - *Collective*	36,2	40,9	43,5	48,1
Tư nhân - *Private*	105,3	68,8	73,1	78,1
Cá thể - *Household*	3537,7	4011,0	4259,4	4625,4
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**10,1**	**13,0**	**32,0**	**32,9**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	3783,7	4083,7	4287,5	4374,7
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	354,5	395,8	438,0	557,4
Dịch vụ - *Services*	740,7	800,9	900,3	1115,5
CƠ CẤU GDP THEO GIÁ THỰC TẾ (%) *STRUCTURE OF GDP AT CURRENT PRICES (%)*				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**99,4**	**99,6**	**98,9**	**99,0**
Nhà nước - *State*	29,7	28,6	28,2	28,3
Trung ương quản lý - *Central management*	15,2	11,9	12,6	12,8
Địa phương quản lý - *Local management*	14,5	16,7	15,6	15,5
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	69,7	71,0	70,7	70,7
Tập thể - *Collective*	0,8	1,5	1,5	1,5
Tư nhân - *Private*	2,0	2,7	2,7	2,7
Cá thể - *Household*	66,9	66,8	66,5	66,5
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**0,6**	**0,4**	**1,1**	**1,0**

136. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Đắk Lắk
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dak Lak province

	2000	2001	2002	2003
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	59,2	59,6	58,2	56,0
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	13,9	13,9	15,0	16,3
Dịch vụ - *Services*	26,9	26,5	26,8	27,7
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GDP THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF GDP AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*		**108,2**	**106,5**	**107,5**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector		**108,2**	**106,2**	**107,5**
Nhà nước - *State*		96,4	106,2	103,7
Trung ương quản lý - *Central management*		101,9	97,3	91,6
Địa phương quản lý - *Local management*		90,4	117,0	116,0
Ngoài quốc doanh - *Non-state*		112,0	106,2	108,6
Tập thể - *Collective*		113,0	106,4	110,6
Tư nhân - *Private*		65,3	106,3	106,8
Cá thể - *Household*		113,4	106,2	108,6
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***		**128,7**	**246,2**	**102,8**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*		107,9	105,0	102,0
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*		111,7	110,7	127,3
Dịch vụ - *Services*		108,1	112,4	123,9
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG - *FINANCE AND BANKING*				
Thu tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng) ***Revenue in currency at state bank (Mill. dongs)***	**7682947**	**7144093**	**7983838**	**12258004**
Thu bán hàng - *Revenue from sale*	1236171	910355	1284270	2783277
Thu tiền gửi tiết kiệm - *Revenue from saving*	306567	380628	836002	1385983
Thu khác - *Others*	6140209	5853110	5863566	8088744
Chi tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng) ***Expenditure in currency at state bank (Mill. dongs)***	**11447823**	**8986479**	**12889966**	**16774974**
Chi lương - *Salary*	176534	1362	5361	5716
Chi tiền gửi tiết kiệm - *Expenditure on saving*	347449	316724	575487	1078318
Chi khác - *Others*	10923840	8668393	12309118	15690940

136. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Đắk Lắk
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dak Lak province

	2000	2001	2002	2003
NÔNG NGHIỆP - *AGRICULTURE*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**4839,9**	**4128,7**	**4440,6**	**6320,3**
Trồng trọt - *Cultivation*	4170,9	3477,7	3593,7	5305,5
Chăn nuôi - *Livestock*	441,8	438,2	643,0	796,8
Dịch vụ - *Services*	227,2	212,8	203,9	218,0
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**6274,7**	**7123,2**	**7087,0**	**7059,6**
Trồng trọt - *Cultivation*	5760,3	6578,0	6463,7	6348,4
Chăn nuôi - *Livestock*	367,4	396,9	496,0	584,6
Dịch vụ - *Services*	147,0	148,3	127,3	126,6
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	86,2	84,2	80,9	83,9
Chăn nuôi - *Livestock*	9,1	10,6	14,5	12,6
Dịch vụ - *Services*	4,7	5,2	4,6	3,5
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)		**113,5**	**99,5**	**99,6**
Trồng trọt - *Cultivation*		114,2	98,3	98,2
Chăn nuôi - *Livestock*		108,0	125,0	117,9
Dịch vụ - *Services*		100,9	85,8	99,5
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	**94,9**	**105,5**	**135,7**	**158,4**
Lúa - *Paddy*	55,7	57,1	58,8	61,3
Ngô - *Maize*	39,2	48,4	76,9	97,1
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	**399,2**	**426,4**	**506,2**	**730,4**
Lúa - *Paddy*	228,7	242,2	217,0	283,1
Ngô - *Maize*	170,5	184,2	289,2	447,3
Diện tích gieo trồng lúa cả năm (Nghìn ha)				
Planted area of paddy (Thous. ha)	**55,7**	**57,1**	**58,8**	**61,3**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	17,0	19,5	21,0	21,5
Lúa mùa - *Winter paddy*	38,7	37,6	37,8	39,8

136. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Đắk Lắk

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dak Lak province

	2000	2001	2002	2003
Năng suất lúa cả năm (Tạ/ha) - *Yield of paddy (Quintal/ha)*	**41,1**	**42,4**	**36,9**	**46,2**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	51,2	54,8	45,7	50,8
Lúa mùa - *Winter paddy*	36,6	36,0	32,0	43,7
Sản lượng lúa cả năm (Nghìn tấn) ***Production of paddy (Thous. tons)***	**228,7**	**242,2**	**217,0**	**283,1**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	87,1	106,9	95,9	109,2
Lúa mùa - *Winter paddy*	141,6	135,3	121,1	173,9
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha) ***Planted area of tuber crops (Thous. ha)***				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	3,0	2,6	3,2	3,8
Sắn - *Cassava*	3,4	3,6	7,3	9,0
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn) ***Production of tuber crops (Thous. tons)***				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	22,5	20,9	28,9	31,1
Sắn - *Cassava*	29,9	40,9	154,8	180,5
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha) ***Planted area of some key annual industrial crops (Ha)***				
Bông - *Cotton*	5445	9055	11507	7848
Mía - *Sugar-cane*	6903	7802	9598	9135
Lạc - *Peanut*	11662	11239	13901	13098
Đậu tương - *Soyabean*	9898	9599	10502	10063
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Tấn) ***Production of some key annual industrial crops (Ton)***				
Bông - *Cotton*	6911	11945	15247	10465
Mía - *Sugar-cane*	306249	328806	364876	442812
Lạc - *Peanut*	12068	11868	12984	1688
Đậu tương - *Soyabean*	11474	10211	11170	12175
Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm (Ha) ***Planted area of some key perennial industrial crops (Ha)***				
Chè - *Tea*	40	36	36	30
Cà phê - *Coffee*	183329	180992	167214	166619
Cao su - *Rubber*	23207	22619	23235	22840
Hồ tiêu - *Pepper*	1558	1893	2456	2816
Điều - *Cashew*	3897	4026	7889	14730

136. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Đắk Lắk

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dak Lak province

	2000	2001	2002	2003
Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm (Tấn)				
Production of some key perennial industrial crops (Ton)				
Chè - *Tea*	41	35	26	122
Cà phê - *Coffee*	300677	348289	325408	284349
Cao su - *Rubber*	10776	13065	14686	17577
Hồ tiêu - *Pepper*	1063	1565	2480	3413
Điều - *Cashew*	1855	2579	3506	3616
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - *Buffalo*	19,0	16,9	17,5	18,4
Bò - *Cattle*	106,0	81,3	87,8	104,6
Lợn - *Pig*	417,1	428,2	461,1	518,5
Số lượng gia cầm (Triệu con) - *Poultry (Mill. heads)*	**2,9**	**3,1**	**3,9**	**4,5**
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)				
Living weight of livestock and poultry (Thous. tons)	**37,9**	**37,4**	**40,3**	**49,6**
LÂM NGHIỆP - *FORESTRY*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**199,5**	**172,2**	**194,5**	**162,7**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	6,7	9,5	16,1	20,1
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	191,9	156,6	172,0	135,6
Dịch vụ - *Services*	0,9	6,1	6,4	7,0
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**85,9**	**80,0**	**89,4**	**77,9**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	2,9	4,4	7,4	9,6
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	82,7	72,7	79,1	65,0
Dịch vụ - *Services*	0,3	2,9	2,9	3,3
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	3,4	5,5	8,3	12,4
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	96,1	91,0	88,4	83,3
Dịch vụ - *Services*	0,5	3,5	3,3	4,3

136. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Đắk Lắk
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dak Lak province

	2000	2001	2002	2003
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)		**93,1**	**111,8**	**87,1**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*		151,7	168,2	129,7
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*		87,9	108,8	82,2
Dịch vụ - *Services*		966,7	100,0	113,8
Diện tích rừng trồng tập trung (Nghìn ha)				
Area of concentrated forest (Thous. ha)	**1,4**	**2,0**	**3,5**	**3,5**
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m^3)				
Production of wood (Thous. m^3)	**116,9**	**90,2**	**88,4**	**54,6**
THỦY SẢN - *FISHING*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**72,8**	**66,4**	**88,7**	**88,6**
Nuôi trồng - *Farm*	50,5	49,7	65,8	63,8
Khai thác - *Caught*	21,5	14,4	20,7	22,5
Dịch vụ - *Services*	0,8	2,3	2,2	2,3
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**46,4**	**44,8**	**59,9**	**59,0**
Nuôi trồng - *Farm*	34,7	36,1	47,8	45,9
Khai thác - *Caught*	11,3	7,5	10,8	11,8
Dịch vụ - *Services*	0,4	1,2	1,3	1,3
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nuôi trồng - *Farm*	69,4	74,8	74,2	72,0
Khai thác - *Caught*	29,5	21,7	23,3	25,4
Dịch vụ - *Services*	1,1	3,5	2,5	2,6
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)		**96,6**	**133,7**	**98,5**
Nuôi trồng - *Farm*		104,0	132,4	96,0
Khai thác - *Caught*		66,4	144,0	109,3
Dịch vụ - *Services*		300,0	108,3	100,0

136. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Đắk Lắk
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dak Lak province

	2000	2001	2002	2003
Sản lượng thủy sản (Tấn) - *Production of fishing (Ton)*	**5473**	**5171**	**6745**	**6606**
Sản lượng khai thác - *Caught*	1368	799	1476	1614
Cá - *Fish*	1198	698	1295	1393
Tôm - *Shrimp*	170	101	181	221
Sản lượng nuôi trồng - *Farmed*	4105	4372	5269	4992
Cá - *Fish*	4088	4322	5217	4936
Tôm - *Shrimp*	17	50	52	56
CÔNG NGHIỆP - *INDUSTRY*				
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (Tỷ đồng) - *OUTPUT VALUE (Bill. dongs)*				
Theo giá thực tế - *At current prices*	**868,3**	**891,7**	**1003,8**	**1262,6**
Theo giá so sánh 1994 - *At constant 1994 prices*	**597,2**	**647,5**	**686,5**	**838,5**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**528,7**	**558,8**	**600,6**	**750,2**
Nhà nước - *State*	249,0	269,6	317,6	393,1
Trung ương quản lý - *Central management*	151,1	157,5	195,2	254,0
Địa phương quản lý - *Local management*	97,9	112,1	122,4	139,1
Ngoài quốc doanh - *Non- state*	279,7	289,2	283,0	357,1
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**68,5**	**88,7**	**85,9**	**88,3**
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF OUTPUT VALUE AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*		**108,4**	**106,0**	**122,1**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector		**105,7**	**107,5**	**124,9**
Nhà nước - *State*		108,3	117,8	123,8
Trung ương quản lý - *Central management*		104,2	123,9	130,1
Địa phương quản lý - *Local management*		114,5	109,2	113,6
Ngoài quốc doanh - *Non- state*		103,4	97,9	126,2
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector		**129,5**	**96,8**	**102,8**
MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU *SOME KEY INDUSTRIAL PRODUCTS*				
Đá (Tấn) - *Stone (Ton)*	417	211	455	502
Cát (Nghìn m^3) - *Sand (Thous. m^3)*	98	127	269	324
Gạo, ngô xay xát (Nghìn tấn) - *Milled rice, maize (Thous. tons)*	293	220	380	411

136. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Đắk Lắk
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dak Lak province

	2000	2001	2002	2003
Đường (Nghìn tấn) - *Sugar (Thous. tons)*	10,8	6,3	6,7	12,0
Bánh kẹo (Tấn) - *Cake and sweet (Ton)*	212	97	88	120
Nước đá (Nghìn tấn) - *Ice (Thous. tons)*	30,2	48,1	44,5	44,6
Quần áo (Nghìn cái) - *Clothes (Thous. pieces)*	1493	1926	2099	2244
Giày dép (Nghìn đôi) - *Footwear (Thous. pairs)*	100	256	188	235
Gỗ xẻ (Nghìn m^3) - *Saw wood (Thous. m^3)*	24	25	29	30
Trang in (Triệu trang) - *Page printed (Mill. pages)*	432	525	780	800
Gạch (Triệu viên) - *Brick (Mill. pieces)*	111,5	97,5	133,8	133,9
Thuốc ống (Nghìn ống) - *Medical ampoule (Thous. tubes)*	1203	1009	1211	1367
Thuốc viên (Triệu viên) - *Medical table (Mill. pills)*	14,5	12,7	11,2	10,5
Nước máy (Nghìn m^3) - *Running water (Thous. m^3)*	3941	4318	4827	5500
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Investment capital at current prices (Bill. dongs)	**1798,5**	**1374,5**	**1384,0**	**1609,7**
Khu vực nhà nước - *State*	411,5	416,1	596,5	787,6
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	1371,0	958,4	733,4	759,4
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*	16,0		54,1	62,7
Cơ cấu vốn đầu tư theo giá thực tế (%)				
Structure of investment capital at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Khu vực nhà nước - *State*	22,9	30,3	43,1	48,9
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	76,2	69,7	53,0	47,2
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*	0,9		3,9	3,9
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài - *Foreign direct investment*				
Số dự án (Dự án) - *Number of projects (Project)*				1
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - *Total registered capital (Mill. USD)*				1,4
Trong đó: Vốn pháp định - *Of which: Legal capital*				0,5

136. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Đắk Lắk
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dak Lak province

	2000	2001	2002	2003
VẬN TẢI - *TRANSPORT*				
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Freight of local transport (Thous. tons)	**1695**	**1877**	**1880**	**1883**
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ *Freight by the road*	1667	1857	1870	1878
Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường thủy *Freight by the waterway*	28	20	10	5
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn.km)				
Freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	**190,6**	**208,8**	**209,2**	**226,5**
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ *Freight traffic by the road*	190,2	208,4	209,1	226,4
Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường thủy *Freight traffic by the waterway*	0,4	0,4	0,1	0,1
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Passenger carry of local transport (Mill. persons)	**5,6**	**5,6**	**5,6**	**5,6**
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ *Passenger carry by the road*	5,6	5,6	5,6	5,6
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Passenger traffic of local transport (Mill. persons.km)	**597,0**	**594,0**	**597,8**	**608,9**
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ *Passenger traffic by the road*	597,0	594,0	597,8	608,9
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG ***POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS***				
Số máy điện thoại cố định (Cái)				
Number of telephones (Piece)	**35083**	**47498**	**56072**	**61532**
Doanh thu bưu điện (Triệu đồng)				
Turnover of postal service (Mill. dongs)	**82746**	**107176**	**127636**	**152879**
THƯƠNG MẠI - *TRADE*				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ khu vực kinh tế trong nước (Tỷ đồng)				
Retail sales of domestic economic sector (Bill. dongs)	**2890,3**	**3059,1**	**3353,5**	**3884,4**
Xuất khẩu trên địa bàn (Nghìn USD)				
Export in the area (Thous. USD)	**235393**	**185829**	**166300**	**226022**

136. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Đắk Lắk
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dak Lak province

	2000	2001	2002	2003
Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu				
Some selected export commodities				
Cà phê (Nghìn tấn) - *Coffee (Thous. tons)*	340,8	424,8	315,6	297,7
Hạt điều (Tấn) - *Cashew nut (Ton)*	88	685	1107	271
Hạt tiêu (Tấn) - *Pepper (Ton)*	118	627	2386	1938
Cao su (Tấn) - *Rubber (Ton)*	4585	6858	12546	8338
Mật ong (Tấn) - *Honey (Ton)*	670	1018	3945	2914
Nhập khẩu trên địa bàn (Nghìn USD)				
Import in the area (Thous. USD)	**15636**	**7704**	**10967**	**10530**
Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu				
Some selected import commodities				
Hạt nhựa (Tấn) - *Plastic (Ton)*	11974	5883	1008	1854
Phân bón (Tấn) - *Fertilizer (Ton)*	61850	22034	70209	75858
GIÁO DỤC - *EDUCATION*				
Giáo dục mẫu giáo - *Kindergarten education*				
Số lớp (Lớp) - *Number of classes (Class)*	1629	1660	1733	2150
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	1764	1853	1871	2228
Số học sinh (Người) - *Number of children (Person)*	41303	41986	43509	51690
Giáo dục phổ thông - *General education*				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	**506**	**524**	**529**	**556**
Tiểu học - *Primary*	311	321	331	341
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	127	143	144	162
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	20	20	21	25
Phổ thông cơ sở - *Basic general*	37	28	21	20
Trung học - *Lower and upper secondary*	11	12	12	8
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	**11547**	**12008**	**12338**	**13019**
Tiểu học - *Primary*	7941	7961	7947	7940
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	2776	3166	3416	3837
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	830	881	975	1242
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	**13533**	**14164**	**15250**	**16486**
Tiểu học - *Primary*	8289	8455	8538	8991
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	4236	4501	5239	5726
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	1008	1208	1473	1769

136. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Đắk Lắk
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dak Lak province

	2000	2001	2002	2003
Số học sinh (Nghìn người)				
Number of pupils (Thous. persons)	**421,3**	**423,3**	**435,7**	**464,6**
Tiểu học - *Primary*	255,9	250,9	245,2	244,3
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	125,1	132,3	144,4	161,5
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	40,3	40,1	46,1	58,8
Giáo dục trung học chuyên nghiệp				
Professional secondary education				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	49	82	38	61
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	1996	2018	926	1154
Giáo dục cao đẳng và đại học - *Higher education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	375	380	367	400
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	5821	6400	5792	6780
Y TẾ - *HEALTH*				
Cơ sở khám, chữa bệnh (Cơ sở)				
Number of medical establishments	**170**	**173**	**173**	**176**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực				
Hospital and regional polyclinic	18	18	18	18
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp				
Commune clinic and similar ones	152	155	155	158
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*	**2127**	**1941**	**1941**	**2010**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực				
Hospital and regional polyclinic	1410	1425	1425	1539
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp				
Commune clinic and similar ones	717	516	516	471
Cán bộ ngành y (Người) - *Medical staff (Person)*	**2250**	**2488**	**2488**	**2703**
Bác sĩ và trình độ cao hơn - *Doctor and higher degree*	571	689	689	759
Y sĩ, kỹ thuật viên, nữ hộ sinh - *Physician, midwife*	892	954	954	1081
Y tá, hộ lý - *Nurse, orderly*	467	513	513	669
Trình độ khác - *Others*	320	332	332	194
Cán bộ ngành dược (Người) - *Pharmaceautical staff (Person)*				
Dược sĩ cao cấp - *Pharmacist at high degree*	8	9	10	12
Dược sĩ trung cấp - *Pharmacist at middle degree*	44	36	53	56
Dược tá - *Druggist*	39	42	42	45

137 MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TỈNH ĐẮK NÔNG
SOME KEY SOCIO-ECONOMIC INDICATORS OF DAK NONG PROVINCE

	2000	2001	2002	2003
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
ADMINISTRATIVE UNIT (Unit)				
Huyện - *Rural district*				6
Thị trấn - *Town under rural district government*				5
Xã - *Commune*				47
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)				**651,4**
Diện tích đất được sử dụng - *Area of used land*				**563,9**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*				163,3
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*				382,5
Đất chuyên dùng - *Specially used land*				15,3
Đất ở - *Residential land*				2,8
Diện tích đất chưa sử dụng - *Area of unused land*				**87,5**
DÂN SỐ (Nghìn người) - *POPULATION (Thous. pers.)*	**304,5**	**325,2**	**343,7**	**361,1**
Phân theo giới tính - *By sex*				
Nam - *Male*	157,7	167,7	174,3	182,9
Nữ - *Female*	146,8	157,5	169,4	178,2
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*				
Thành thị - *Urban*	42,4	43,5	45,0	46,5
Nông thôn - *Rural*	262,1	281,7	298,7	314,6
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²)				
POPULATION DENSITY (Person/km²)				**55**
LAO ĐỘNG - *LABOUR*				
Lao động làm việc trong các ngành kinh tế (Nghìn người)				
Labour in economic industries (Thous. persons)	**125,5**	**130,8**	**141,3**	**143,9**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	104,0	106,9	113,6	114,7
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	3,9	4,1	4,8	5,0
Dịch vụ - *Services*	17,6	19,8	22,9	24,2
Thu nhập bình quân tháng của lao động làm việc trong khu vực nhà nước địa phương quản lý (Nghìn đồng)				
Average monthly income per labour in the local state sector (Thous. dongs)	**601,1**	**636,7**	**688,3**	**758,7**

137. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Đắk Nông

Some key socio-economic indicators of Dak Nong province

	2000	2001	2002	2003
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN				
GROSS DOMESTIC PRODUCT IN AREA (GDP)				
THEO GIÁ THỰC TẾ (Tỷ đồng)				
AT CURRENT PRICES (Bill. dongs)	**1131,2**	**959,1**	**1143,7**	**1415,4**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**1131,2**	**956,9**	**1135,2**	**1391,3**
Nhà nước - State	163,1	172,5	182,9	204,6
Trung ương quản lý - *Central management*	30,5	37,0	50,2	51,3
Địa phương quản lý - *Local management*	132,6	135,5	132,7	153,3
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	968,1	784,4	952,3	1186,7
Tập thể - *Collective*	10,1	10,2	10,3	10,6
Tư nhân - *Private*	26,5	31,6	37,8	43,6
Cá thể - *Household*	931,5	742,6	904,2	1132,5
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài				
Foreign invested sector		**2,2**	**8,5**	**24,1**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*		709,5	855,9	1068,0
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	69,5	76,7	83,9	108,6
Dịch vụ - *Services*	159,3	172,9	203,9	238,8
THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 1994 PRICES (Bill. dongs)	**1306,4**	**1249,8**	**1404,2**	**1584,1**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**1306,4**	**1248,7**	**1402,8**	**1580,3**
Nhà nước - State	120,4	137,2	137,9	151,0
Trung ương quản lý - *Central management*	23,4	27,2	38,8	40,5
Địa phương quản lý - *Local management*	97,0	110,0	99,1	110,5
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	1186,0	1111,5	1264,9	1429,3
Tập thể - *Collective*	7,3	7,6	7,7	7,7
Tư nhân - *Private*	21,7	23,1	30,2	33,8
Cá thể - *Household*	1157,0	1080,8	1227,0	1387,8
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài				
Foreign invested sector		**1,1**	**1,4**	**3,8**

137. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Đắk Nông

Some key socio-economic indicators of Dak Nong province

	2000	2001	2002	2003
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*		1068,1	1199,9	1352,7
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	51,9	52,7	57,7	64,8
Dịch vụ - *Services*	114,8	129,0	146,6	166,6
CƠ CẤU GDP THEO GIÁ THỰC TẾ (%) *STRUCTURE OF GDP AT CURRENT PRICES (%)*				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**100,0**	**99,8**	**99,3**	**98,3**
Nhà nước - *State*	14,4	18,0	16,0	14,4
Trung ương quản lý - *Central management*	2,7	3,9	4,4	3,6
Địa phương quản lý - *Local management*	11,7	14,1	11,6	10,8
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	85,6	81,8	83,3	83,9
Tập thể - *Collective*	0,9	1,1	0,9	0,7
Tư nhân - *Private*	2,3	3,3	3,3	3,1
Cá thể - *Household*	82,4	77,4	79,1	80,1
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***		**0,2**	**0,7**	1,7
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*		74,0	74,8	75,5
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	6,1	8,0	7,3	7,7
Dịch vụ - *Services*	14,1	18,0	17,9	16,8
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GDP THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF GDP AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**107,9**	**95,7**	**112,4**	**112,8**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector		**95,6**	**112,3**	**112,7**
Nhà nước - *State*		114,0	100,5	109,5
Trung ương quản lý - *Central management*		116,2	142,6	104,4
Địa phương quản lý - *Local management*		113,4	90,1	111,5

137. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Đắk Nông

Some key socio-economic indicators of Dak Nong province

	2000	2001	2002	2003
Ngoài quốc doanh - *Non-state*		93,7	113,8	113,0
Tập thể - *Collective*		104,1	101,3	100,0
Tư nhân - *Private*		106,5	130,7	111,9
Cá thể - *Household*		93,4	113,5	113,1
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài				
Foreign invested sector			**127,3**	**271,4**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*		93,7	112,3	112,7
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	122,5	101,5	109,5	112,3
Dịch vụ - *Services*	93,1	112,4	113,6	113,6
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG - *FINANCE AND BANKING*				
Tổng thu ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng)				
Total revenue in area (Mill. dongs)	**81438**	**126040**	**207870**	**281456**
Thuế công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh				
Tax on non-state sector	4629	9036	11438	21728
Thuế sử dụng đất nông nghiệp				
Tax on use of agricultural land	5462	3746	3016	653
Thu trợ cấp từ ngân sách trung ương				
Transfer from central state budget	43198	65747	139237	192805
Thu khác - *Others*	28149	47511	54179	66270
Chi ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng)				
Budget expenditure in area (Mill. dongs)	**79897**	**119132**	**169007**	**235145**
Chi quản lý hành chính - *Expenditure on public administration*	21270	29664	39179	43649
Chi sự nghiệp kinh tế - *Expenditure on economic services*	3202	4922	5183	6474
Chi sự nghiệp giáo dục, y tế, văn hóa				
Expenditure on education, health, culture services	23652	32433	72148	94284
Chi khác - *Others*	31773	52113	52497	90738
NÔNG NGHIỆP - *AGRICULTURE*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**1538,0**	**1199,6**	**1468,3**	**1941,5**
Trồng trọt - *Cultivation*	1395,3	1058,3	1307,9	1750,7
Chăn nuôi - *Livestock*	89,9	75,5	105,3	132,3
Dịch vụ - *Services*	52,8	65,8	55,1	58,5

137. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Đắk Nông

Some key socio-economic indicators of Dak Nong province

	2000	2001	2002	2003
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**1976,3**	**1696,0**	**1906,3**	**2181,4**
Trồng trọt - *Cultivation*	1862,5	1582,6	1778,9	2030,9
Chăn nuôi - *Livestock*	71,7	60,2	84,0	105,5
Dịch vụ - *Services*	42,1	53,2	43,4	45,0
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	90,7	88,2	89,1	90,2
Chăn nuôi - *Livestock*	5,8	6,3	7,2	6,8
Dịch vụ - *Services*	3,5	5,5	3,7	3,0
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**118,5**	**85,8**	**112,4**	**114,4**
Trồng trọt - *Cultivation*	119,0	85,0	112,4	114,2
Chăn nuôi - *Livestock*	118,1	84,0	139,5	125,6
Dịch vụ - *Services*	117,9	126,4	81,6	103,7
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	**15,5**	**17,3**	**23,7**	**29,5**
Lúa - *Paddy*	8,2	8,8	10,6	12,9
Ngô - *Maize*	7,3	8,5	13,1	16,6
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	**62,0**	**66,2**	**80,3**	**131,7**
Lúa - *Paddy*	29,0	30,6	31,6	48,0
Ngô - *Maize*	33,0	35,6	48,7	83,7
Diện tích gieo trồng lúa cả năm (Nghìn ha)				
Planted area of paddy (Thous. ha)	**8,2**	**8,8**	**10,6**	**12,9**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	1,7	2,1	2,6	3,4
Lúa mùa - *Winter paddy*	6,5	6,7	8,0	9,5
Năng suất lúa cả năm (Tạ/ha) - *Yield of paddy (Quintal/ha)*	**35,4**	**34,9**	**29,8**	**37,2**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	52,4	52,4	47,7	48,5
Lúa mùa - *Winter paddy*	30,9	29,4	24,0	33,2

137. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Đắk Nông

Some key socio-economic indicators of Dak Nong province

	2000	2001	2002	2003
Sản lượng lúa cả năm (Nghìn tấn)				
Production of paddy (Thous. tons)	**29,0**	**30,6**	**31,6**	**48,0**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	8,9	11,0	12,4	16,5
Lúa mùa - *Winter paddy*	20,1	19,6	19,2	31,5
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	0,6	0,5	0,7	0,7
Sắn - *Cassava*	0,6	0,9	5,3	7,5
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	4,3	4,1	5,3	5,7
Sắn - *Cassava*	7,2	9,6	111,6	194,5
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha)				
Planted area of some key annual industrial crops (Ha)				
Bông - *Cotton*	4463	5591	4616	2221
Mía - *Sugar-cane*	507	385	693	877
Lạc - *Peanut*	4225	4163	6408	6553
Đậu tương - *Soyabean*	5145	7749	10511	12540
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Tấn)				
Production of some key annual industrial crops (Ton)				
Bông - *Cotton*	5670	9554	6416	2865
Mía - *Sugar-cane*	27692	16951	35745	46710
Lạc - *Peanut*	8327	7847	10645	12897
Đậu tương - *Soyabean*	10080	13525	17514	25064
Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm (Ha)				
Planted area of some key perennial industrial crops (Ha)				
Chè - *Tea*	65	63	56	56
Cà phê (Nghìn ha) - *Coffee (Thous. ha)*	75,7	77,5	70,0	65,9
Cao su - *Rubber*	3231	4211	5498	6225
Hồ tiêu - *Pepper*	4537	6203	5803	6147
Điều - *Cashew*	2491	2790	2534	2275

137. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Đắk Nông

Some key socio-economic indicators of Dak Nong province

	2000	2001	2002	2003
Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm (Tấn)				
Production of some key perennial industrial crops (Ton)				
Chè - *Tea*	36	36	45	219
Cà phê (Nghìn tấn) - *Coffee (Thous. tons)*	107,7	87,9	82,1	114,5
Cao su - *Rubber*	690	1280	1647	1364
Hồ tiêu - *Pepper*	3861	4629	7473	9556
Điều - *Cashew*	301	1526	1269	1926
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - *Buffalo*	3,7	4,2	4,4	4,6
Bò - *Cattle*	13,5	6,5	7,0	10,1
Lợn - *Pig*	80,7	79,5	88,8	104,1
Số lượng gia cầm (Triệu con) - *Poultry (Mill. heads)*	**0,5**	**0,9**	**0,9**	**0,9**
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)				
Living weight of livestock and poultry (Thous. tons)	**7,5**	**6,7**	**8,6**	**8,8**
LÂM NGHIỆP - *FORESTRY*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**137,0**	**110,1**	**115,4**	**80,2**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	2,4	3,0	6,5	5,6
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	134,0	102,8	104,4	69,5
Dịch vụ - *Services*	0,6	4,3	4,5	5,1
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**63,1**	**51,5**	**52,5**	**35,6**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	1,1	1,4	3,6	3,1
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	61,6	47,4	46,2	29,5
Dịch vụ - *Services*	0,4	2,7	2,7	3,0
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	1,8	2,7	5,6	7,0
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	97,8	93,4	90,5	86,6
Dịch vụ - *Services*	0,4	3,9	3,9	6,4

137. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Đắk Nông

Some key socio-economic indicators of Dak Nong province

	2000	2001	2002	2003
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**151,6**	**81,6**	**101,9**	**67,8**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	120,4	127,3	257,1	86,1
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	151,8	76,9	97,5	63,9
Dịch vụ - *Services*	273,5	675,0	100,0	111,1
Diện tích rừng trồng tập trung (Nghìn ha)				
Area of concentrated forest (Thous. ha)	**1,1**	**0,6**	**2,0**	**1,0**
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m^3)				
Production of wood (Thous. m^3)	**78,8**	**78,4**	**79,6**	**49,1**
THỦY SẢN - *FISHING*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**15,5**	**14,2**	**18,9**	**18,9**
Nuôi trồng - *Farm*	10,7	10,6	14,0	13,6
Khai thác - *Caught*	4,6	3,3	4,4	4,8
Dịch vụ - *Services*	0,2	0,3	0,5	0,5
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**12,4**	**11,4**	**14,9**	**14,5**
Nuôi trồng - *Farm*	8,6	8,5	11,0	10,4
Khai thác - *Caught*	3,7	2,7	3,6	3,8
Dịch vụ - *Services*	0,1	0,2	0,3	0,3
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nuôi trồng - *Farm*	69,0	74,7	74,1	72,0
Khai thác - *Caught*	29,7	23,2	23,3	25,4
Dịch vụ - *Services*	1,3	2,1	2,6	2,6
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**118,5**	**91,9**	**130,7**	**97,3**
Nuôi trồng - *Farm*	123,7	98,8	129,4	94,5
Khai thác - *Caught*	107,9	73,0	133,3	105,6
Dịch vụ - *Services*	130,1	200,0	150,0	100,0

137. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Đắk Nông

Some key socio-economic indicators of Dak Nong province

	2000	2001	2002	2003
Sản lượng thủy sản (Tấn) - *Production of fishing (Ton)*	**1146**	**1128**	**1441**	**1408**
Sản lượng khai thác - *Caught*	398	389	354	224
Sản lượng nuôi trồng - *Farmed*	748	739	1087	1184
CÔNG NGHIỆP - *INDUSTRY*				
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (Tỷ đồng) - *OUTPUT VALUE (Bill. dongs)*				
Theo giá thực tế - *At current prices*	**137,3**	**147,3**	**157,8**	**202,9**
Theo giá so sánh 1994 - *At constant 1994 prices*	**95,2**	**100,1**	**100,3**	**114,6**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**95,2**	**98,0**	**97,7**	**107,6**
Nhà nước - *State*	67,2	65,0	48,5	55,0
Trung ương quản lý - *Central management*	12,4	11,2	18,8	11,2
Địa phương quản lý - *Local management*	54,8	53,8	29,7	43,8
Ngoài quốc doanh - *Non- state*	28,0	33,0	49,2	52,6
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector		**2,1**	**2,6**	**7,0**
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF OUTPUT VALUE AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**147,7**	**105,1**	**100,2**	**114,3**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**147,7**	**102,9**	**99,7**	**110,1**
Nhà nước - *State*	174,6	96,7	74,6	113,4
Trung ương quản lý - *Central management*	110,3	90,3	167,9	59,6
Địa phương quản lý - *Local management*	201,0	98,2	55,2	147,5
Ngoài quốc doanh - *Non- state*	107,8	117,9	149,1	106,9
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector			**153,1**	**220,4**
MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU *SOME KEY INDUSTRIAL PRODUCTS*				
Đá (Nghìn m^3) - *Stone (Thous. m^3)*	25,3	55,2	68,0	98,6
Cát (Nghìn m^3) - *Sand (Thous. m^3)*	30,3	33,4	28,0	36,2
Gạo, ngô xay xát (Nghìn tấn) - *Milled rice, maize (Thous. tons)*	40,0	42,0	68,0	69,0

37. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Đắk Nông

Some key socio-economic indicators of Dak Nong province

	2000	2001	2002	2003
Đường (Nghìn tấn) - *Sugar (Thous. tons)*	10,8	7,9	6,8	13,4
Nước đá (Nghìn tấn) - *Ice (Thous. tons)*	5,0	5,2	5,4	5,6
Quần áo (Nghìn cái) - *Clothes (Thous. pieces)*	139	142	152	158
Giày dép (Nghìn đôi) - *Footwear (Thous. pairs)*	230	23	42	45
Gỗ xẻ (Nghìn m^3) - *Saw wood (Thous. m^3)*	5,8	6,0	7,8	10,0
Gạch (Triệu viên) - *Brick (Mill. pieces)*	40,6	40,3	43,3	50,6
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Investment capital at current prices (Bill. dongs)	**149,3**	**191,3**	**381,2**	**463,4**
Khu vực nhà nước - *State*	34,3	32,1	58,2	53,4
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	115,0	159,2	321,8	401,3
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài				
Foreign invested sector			1,2	8,7
Cơ cấu vốn đầu tư theo giá thực tế (%)				
Structure of investment capital at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Khu vực nhà nước - *State*	23,0	16,8	15,3	11,5
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	77,0	83,2	84,4	86,6
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài				
Foreign invested sector			0,3	1,9
VẬN TẢI - *TRANSPORT*				
Khối lượng hàng hóa vận chuyển				
của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Freight of local transport (Thous. tons)	**311**	**350**	**350**	**367**
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ				
Freight by the road	311	350	350	367
Khối lượng hàng hóa luân chuyển				
của vận tải địa phương (Triệu tấn.km)				
Freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	**14,8**	**18,2**	**18,9**	**27,0**
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ				
Freight traffic by the road	14,8	18,2	18,9	27,0

137. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Đắk Nông

Some key socio-economic indicators of Dak Nong province

	2000	2001	2002	2003
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người) *Passenger carry of local transport (Mill. persons)*	**0,8**	**0,8**	**0,8**	**0,8**
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ *Passenger carry by the road*	0,8	0,8	0,8	0,8
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km) *Passenger traffic of local transport (Mill. persons.km)*	**59,9**	**56,8**	**63,3**	**64,8**
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ *Passenger traffic by the road*	59,9	56,8	63,3	64,8
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG *POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS*				
Số máy điện thoại cố định (Cái) - *Number of telephones (Piece)*	**3836**	**5074**	**6442**	**7573**
THƯƠNG MẠI - *TRADE*				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ khu vực kinh tế trong nước (Tỷ đồng) *Retail sales of domestic economic sector (Bill. dongs)*	**424,6**	**435,3**	**484,5**	**565,0**
Xuất khẩu trên địa bàn (Nghìn USD) *Export in the area (Thous. USD)*		**987**	**1060**	**2824**
Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu *Some selected export commodities*				
Cà phê (Tấn) - *Coffee (Ton)*		2218	1280	1970
Hạt tiêu (Tấn) - *Pepper (Ton)*			303	806
Chè (Tấn) - *Tea (Ton)*		33	36	33
GIÁO DỤC - *EDUCATION*				
Giáo dục mẫu giáo - *Kindergarten education*				
Số lớp (Lớp) - *Number of classes (Class)*	318	324	365	350
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	343	325	364	258
Số học sinh (Người) - *Number of children (Person)*	8415	8107	8983	9395

137. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Đắk Nông

Some key socio-economic indicators of Dak Nong province

	2000	2001	2002	2003
Giáo dục phổ thông - *General education*				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	**102**	**106**	**130**	**133**
Tiểu học - *Primary*	54	60	76	79
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	26	27	41	42
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	4	2	3	6
Phổ thông cơ sở - *Basic general*	16	13	8	6
Trung học - *Lower and upper secondary*	2	4	2	
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	**2641**	**2744**	**2701**	**2871**
Tiểu học - *Primary*	1813	1968	1866	1961
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	691	638	668	747
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	137	138	167	163
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	**3058**	**3126**	**3213**	**3529**
Tiểu học - *Primary*	1819	1991	2014	2118
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	1057	908	971	1127
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	182	227	228	284
Số học sinh (Nghìn người) Number of pupils (Thous. persons)	**87,8**	**93,3**	**94,8**	**94,9**
Tiểu học - *Primary*	62,4	60,8	58,8	57,1
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	19,7	26,2	27,5	29,2
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	5,7	6,3	8,5	8,6
Y TẾ - *HEALTH*				
Cơ sở khám, chữa bệnh (Cơ sở) *Number of medical establishments*	**45**	**51**	**53**	**56**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	6	6	5	6
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	39	45	48	50

137. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Đắk Nông

Some key socio-economic indicators of Dak Nong province

	2000	2001	2002	2003
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*	**451**	**400**	**420**	**447**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	280	300	250	284
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	171	100	170	163
Cán bộ ngành y (Người) - *Medical staff (Person)*	**426**	**433**	**476**	**615**
Bác sĩ và trình độ cao hơn - *Doctor and higher degree*	93	100	118	140
Y sĩ - *Physician*	168	179	168	202
Y tá - *Nurse*	114	112	135	273
Trình độ khác - *Others*	51	42	55	
Cán bộ ngành dược (Người) - *Pharmaceautical staff (Person)*				
Dược sĩ cao cấp - *Pharmacist at high degree*	4	11	16	24
Dược sĩ trung cấp - *Pharmacist at middle degree*	3	8	13	18
Dược tá - *Druggist*	1	3	3	6

138 MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TỈNH LÂM ĐỒNG
SOME KEY SOCIO-ECONOMIC INDICATORS OF LAM DONG PROVINCE

	2000	2001	2002	2003
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
ADMINISTRATIVE UNIT (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh - *City under provincial government*	1	1	1	1
Huyện - *Rural district*	9	9	9	9
Thị xã - *Town*	1	1	1	1
Phường - *Ward*	18	18	18	18
Thị trấn - *Town under rural district government*	11	11	11	11
Xã - *Commune*	109	109	113	113
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	**976,5**	**976,5**	**976,5**	**976,5**
Diện tích đất được sử dụng - *Area of used land*	**886,2**	**892,1**	**893,9**	**898,4**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	240,9	241,9	242,6	242,5
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	617,8	622,3	623,0	624,6
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	21,2	21,5	21,8	24,6
Đất ở - *Residential land*	6,3	6,4	6,5	6,7
Diện tích đất chưa sử dụng - *Area of unused land*	**90,3**	**84,4**	**82,6**	**78,1**
DÂN SỐ (Nghìn người) - *POPULATION (Thous. pers.)*	**1034,0**	**1049,9**	**1064,3**	**1120,1**
Phân theo giới tính - *By sex*				
Nam - *Male*	521,6	529,6	536,9	560,4
Nữ - *Female*	512,4	520,3	527,4	559,7
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*				
Thành thị - *Urban*	401,3	415,7	427,9	447,3
Nông thôn - *Rural*	632,7	634,2	636,4	672,8
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²)				
POPULATION DENSITY (Person/km²)	**106**	**108**	**109**	**115**
LAO ĐỘNG - *LABOUR*				
Lao động làm việc trong các ngành kinh tế (Nghìn người)				
Labour in economic industries (Thous. persons)		**509,1**	**509,8**	**524,3**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*		397,1	403,0	413,3
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*		37,4	33,4	34,5
Dịch vụ - *Services*		74,6	73,4	76,5

138. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Lâm Đồng

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lam Dong province

	2000	2001	2002	2003
Lao động làm việc trong khu vực nhà nước (Nghìn người)				
Labour in state sector (Thous. persons)	**32,1**	**32,9**	**35,6**	**35,4**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản				
Agriculture, forestry and fishing	0,9	0,9	1,3	1,5
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	7,9	8,1	8,8	8,5
Dịch vụ - *Services*	23,3	23,9	25,5	25,4
Thu nhập bình quân tháng của lao động làm việc trong khu vực nhà nước địa phương quản lý (Nghìn đồng)				
Average monthly income per labour in the local state sector (Thous. dongs)	**659,0**	**882,1**	**981,0**	**1118,0**
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN				
GROSS DOMESTIC PRODUCT IN AREA (GDP)				
THEO GIÁ THỰC TẾ (Tỷ đồng)				
AT CURRENT PRICES (Bill. dongs)	**2907,8**	**3084,6**	**3659,9**	**4211,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**2836,8**	**2996,7**	**3545,9**	**4070,9**
Nhà nước - State	746,9	851,6	989,7	1121,2
Trung ương quản lý - *Central management*	247,3	291,7	318,1	379,1
Địa phương quản lý - *Local management*	499,6	559,9	671,6	742,1
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	2089,9	2145,1	2556,2	2949,7
Tập thể - *Collective*	86,5	87,3	100,3	99,8
Tư nhân - *Private*	150,2	183,1	237,0	239,6
Cá thể - *Household*	1853,2	1874,7	2218,9	2610,3
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài				
Foreign invested sector	**71,0**	**87,9**	**114,0**	**140,1**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản				
Agriculture, forestry and fishing	1368,8	1396,2	1756,2	2053,6
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	579,9	615,0	672,5	751,0
Dịch vụ - *Services*	959,1	1073,4	1231,2	1406,4

138. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Lâm Đồng

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lam Dong province

	2000	2001	2002	2003
THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (Tỷ đồng) *AT CONSTANT 1994 PRICES (Bill. dongs)*	**3546,0**	**3894,8**	**3448,6**	**4257,9**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**3483,8**	**3818,5**	**3362,8**	**4148,3**
Nhà nước - *State*	521,0	558,0	595,6	647,1
Trung ương quản lý - *Central management*	148,2	179,1	186,0	223,9
Địa phương quản lý - *Local management*	372,8	378,9	409,6	423,2
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	2962,8	3260,5	2767,2	3501,2
Tập thể - *Collective*	77,3	64,8	65,5	65,7
Tư nhân - *Private*	140,7	135,1	184,3	176,2
Cá thể - *Household*	2744,8	3060,6	2517,4	3259,3
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**62,2**	**76,3**	**85,8**	**109,6**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	2521,1	2758,0	2207,5	2883,0
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	456,3	503,2	536,4	600,6
Dịch vụ - *Services*	568,6	633,6	704,7	774,3
CƠ CẤU GDP THEO GIÁ THỰC TẾ (%) *STRUCTURE OF GDP AT CURRENT PRICES (%)*				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**97,6**	**97,2**	**96,9**	**96,7**
Nhà nước - *State*	25,7	27,7	27,1	26,6
Trung ương quản lý - *Central management*	8,5	9,5	8,7	9,0
Địa phương quản lý - *Local management*	17,2	18,2	18,4	17,6
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	71,9	69,5	69,8	70,1
Tập thể - *Collective*	3,0	2,8	2,7	2,4
Tư nhân - *Private*	5,1	5,9	6,5	5,7
Cá thể - *Household*	63,8	60,8	60,6	62,0
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**2,4**	**2,8**	**3,1**	**3,3**

138. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Lâm Đồng

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lam Dong province

	2000	2001	2002	2003
Phân theo khu vực - ***By economic sector***				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	47,1	45,3	48,0	48,8
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	19,9	19,9	18,4	17,8
Dịch vụ - *Services*	33,0	34,8	33,6	33,4
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GDP THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF GDP AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**109,0**	**109,8**	**88,5**	**123,5**
Phân theo thành phần kinh tế - ***By ownership***				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**109,0**	**109,6**	**88,1**	**123,4**
Nhà nước - *State*	107,4	107,1	106,7	108,6
Trung ương quản lý - *Central management*	116,6	120,9	103,9	120,4
Địa phương quản lý - *Local management*	104,1	101,6	108,1	103,3
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	109,3	110,0	84,9	126,5
Tập thể - *Collective*	104,0	83,8	101,1	100,3
Tư nhân - *Private*	152,1	96,0	136,4	95,6
Cá thể - *Household*	107,9	111,5	82,3	129,5
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**109,1**	**122,7**	**112,5**	**127,7**
Phân theo khu vực - ***By economic sector***				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	106,4	109,4	80,0	130,6
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	127,8	110,3	106,6	112,0
Dịch vụ - *Services*	107,9	111,4	111,2	109,9
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG - ***FINANCE AND BANKING***				
Tổng thu ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) ***Total revenue in area (Mill. dongs)***	**1203912**	**1377765**	**1611298**	**2014642**
Thu từ doanh nghiệp Trung ương ***Revenue from central enterprises***	**36765**	**43037**	**47802**	**63249**
Thu từ kinh tế Địa phương ***Revenue from local economic activities***	**839225**	**881433**	**1047397**	**1281886**
Doanh nghiệp nhà nước - *From state owned enterprises*	46960	50579	48703	51693
Thuế công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh *Tax on non-state sector*	85788	95082	109191	139484

138. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Lâm Đồng

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lam Dong province

	2000	2001	2002	2003
Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Tax on use of agricultural land*	27323	16337	7674	1231
Thuế sử dụng đất - *Tax on use of land*	7934	8094	8632	8721
Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Revenue from foreign invested sector*	6213	6081	7355	15809
Thu khác - *Others*	665007	705260	865842	1064948
Thu trợ cấp từ ngân sách trung ương ***Transfer from central state budget***	**327922**	**453295**	**516099**	**669507**
Chi ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) ***Budget expenditure in area (Mill. dongs)***	**725156**	**890761**	**1051578**	**1203367**
Chi đầu tư phát triển - Expenditure on development investment	**212374**	**308459**	**364624**	**409648**
Chi thường xuyên - Current expenditure	**462227**	**523883**	**610811**	**713252**
Chi quản lý hành chính - *Expenditure on public administration*	121973	127949	142059	118639
Chi sự nghiệp kinh tế - *Expenditure on economic services*	67439	69843	83688	72350
Chi sự nghiệp xã hội - *Expenditure on social services*	245125	295871	332681	371066
Chi thường xuyên khác - *Others*	27690	30220	52383	151197
Các khoản chi khác - Others	**50555**	**58419**	**76143**	**80467**
NÔNG NGHIỆP - *AGRICULTURE*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng) ***Output value at current prices (Bill. dongs)***	**2676,1**	**2725,8**	**3370,6**	**4157,7**
Trồng trọt - *Cultivation*	2261,7	2275,4	2759,0	3452,1
Chăn nuôi - *Livestock*	369,6	398,9	542,3	622,8
Dịch vụ - *Services*	44,8	51,5	69,3	82,8
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng) ***Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)***	**2989,2**	**3726,1**	**3037,1**	**4351,8**
Trồng trọt - *Cultivation*	2807,6	3507,5	2766,3	4011,8
Chăn nuôi - *Livestock*	159,1	200,6	242,9	305,8
Dịch vụ - *Services*	22,5	18,0	27,9	34,2
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%) ***Structure of output value at current prices (%)***				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	84,5	83,5	81,9	83,0
Chăn nuôi - *Livestock*	13,8	14,6	16,1	14,9
Dịch vụ - *Services*	1,7	1,9	2,0	2,1

138. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Lâm Đồng

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lam Dong province

	2000	2001	2002	2003
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**124,9**	**124,7**	**81,5**	**143,3**
Trồng trọt - *Cultivation*	125,0	124,9	78,9	145,0
Chăn nuôi - *Livestock*	123,0	126,1	121,1	125,9
Dịch vụ - *Services*	128,7	80,0	155,0	122,5
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	**45,1**	**45,7**	**49,5**	**50,6**
Lúa - *Paddy*	32,7	32,5	33,6	34,5
Ngô - *Maize*	12,4	13,2	15,9	16,1
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	**151,1**	**159,2**	**141,8**	**176,5**
Lúa - *Paddy*	102,1	116,6	101,8	123,4
Ngô - *Maize*	49,0	42,6	40,0	53,1
Diện tích gieo trồng lúa cả năm (Nghìn ha)				
Planted area of paddy (Thous. ha)	**32,7**	**32,5**	**33,6**	**34,5**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	7,8	8,7	9,4	9,4
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	5,9	5,2	5,4	5,4
Lúa mùa - *Winter paddy*	19,0	18,6	18,8	19,7
Năng suất lúa cả năm (Tạ/ha) - *Yield of paddy (Quintal/ha)*	**31,2**	**35,9**	**30,3**	**35,8**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	38,6	40,2	27,9	34,6
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	28,8	27,7	24,4	34,4
Lúa mùa - *Winter paddy*	28,9	36,1	33,2	36,7
Sản lượng lúa cả năm (Nghìn tấn)				
Production of paddy (Thous. tons)	**102,1**	**116,6**	**101,8**	**123,4**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	30,1	35,0	26,2	32,5
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	17,0	14,4	13,2	18,6
Lúa mùa - *Winter paddy*	55,0	67,2	62,4	72,3
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	2,9	2,5	3,0	3,1
Sắn - *Cassava*	1,3	1,0	1,1	1,2

138. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Lâm Đồng

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lam Dong province

	2000	2001	2002	2003
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn) *Production of tuber crops (Thous. tons)*				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	24,0	23,3	24,3	31,4
Sắn - *Cassava*	13,9	11,5	9,5	13,3
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn ha) *Planted area of some key annual industrial crops (Thous. ha)*				
Mía - *Sugar-cane*	3,4	3,3	3,1	2,5
Lạc - *Peanut*	0,5	0,6	0,6	0,6
Thuốc lá (Ha) - *Tobacco (Ha)*	221	192	498	453
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn tấn) *Production of some key annual industrial crops (Thous. tons)*				
Mía - *Sugar-cane*	140,9	182,1	154,8	158,5
Lạc - *Peanut*	0,7	0,7	0,7	0,7
Thuốc lá (Tấn) - *Tobacco (Ton)*	330	266	547	650
Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm (Nghìn ha) *Planted area of some key perennial industrial crops (Thous. ha)*				
Chè - *Tea*	21,6	23,2	24,7	25,2
Cà phê - *Coffee*	124,3	123,7	119,0	118,2
Hồ tiêu - *Pepper*	0,3	0,4	0,4	0,4
Điều - *Cashew*	8,1	7,3	7,3	8,1
Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm (Nghìn tấn) *Production of some key perennial industrial crops (Thous. tons)*				
Chè - *Tea*	125,2	124,2	134,8	138,2
Cà phê - *Coffee*	167,4	178,4	110,8	179,6
Hồ tiêu - *Pepper*	0,1	0,2	0,3	0,5
Điều - *Cashew*	1,0	1,0	2,3	4,1
Số lượng gia súc (Nghìn con) *Livestock population (Thous. heads)*				
Trâu - *Buffalo*	17,5	14,2	14,5	16,2
Bò - *Cattle*	57,4	41,5	41,6	54,8
Lợn - *Pig*	199,0	198,6	240,2	270,5
Số lượng gia cầm (Triệu con) - *Poultry (Mill. heads)*	**1,6**	**1,8**	**2,2**	**2,9**
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Nghìn tấn) *Living weight of pig (Thous. tons)*	**18,0**	**18,7**	**20,5**	**28,9**

138. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Lâm Đồng

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lam Dong province

	2000	2001	2002	2003
LÂM NGHIỆP - *FORESTRY*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**121,2**	**115,6**	**164,9**	**158,4**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	8,3	6,6	34,8	32,1
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	97,8	94,5	113,8	109,2
Dịch vụ - *Services*	15,1	14,5	16,3	17,1
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**86,7**	**82,3**	**90,0**	**91,0**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	11,3	9,2	18,6	20,5
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	64,7	62,5	62,4	60,0
Dịch vụ - *Services*	10,7	10,6	9,0	10,5
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	6,9	5,7	21,1	20,2
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	80,7	81,8	69,0	69,0
Dịch vụ - *Services*	12,4	12,5	9,9	10,8
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**130,2**	**94,9**	**109,4**	**101,1**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	111,9	81,4	202,2	110,2
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	138,0	96,6	99,8	96,2
Dịch vụ - *Services*	112,6	99,1	84,9	116,7
Diện tích rừng trồng tập trung (Nghìn ha)				
Area of concentrated forest (Thous. ha)	**1,9**	**1,7**	**5,5**	**5,2**
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m^3)				
Production of wood (Thous. m^3)	**38,5**	**39,5**	**180,2**	**79,6**
THỦY SẢN - *FISHING*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**29,9**	**34,6**	**37,8**	**47,7**
Nuôi trồng - *Farm*	20,7	25,6	29,3	38,2
Khai thác - *Caught*	6,5	5,5	4,7	4,6
Dịch vụ - Services	2,7	3,5	3,8	4,9

138. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Lâm Đồng

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lam Dong province

	2000	2001	2002	2003
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**21,5**	**23,1**	**28,6**	**28,7**
Nuôi trồng - *Farm*	15,8	18,2	23,6	23,0
Khai thác - *Caught*	4,9	4,0	4,0	2,8
Dịch vụ - *Services*	0,8	0,9	1,0	2,9
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nuôi trồng - *Farm*	69,2	74,0	77,5	80,1
Khai thác - *Caught*	21,7	15,9	12,4	9,6
Dịch vụ - *Services*	9,1	10,1	10,1	10,3
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**110,3**	**107,4**	**123,8**	**100,3**
Nuôi trồng - *Farm*	108,3	115,2	129,7	97,5
Khai thác - *Caught*	119,0	81,6	100,0	70,0
Dịch vụ - *Services*	100,4	112,5	109,7	291,4
Sản lượng thủy sản (Tấn) - *Production of fishing (Ton)*	**2682**	**2902**	**3587**	**3595**
Sản lượng khai thác - *Caught*	636	528	531	535
Sản lượng nuôi trồng - *Farmed*	2046	2374	3056	3060
Cá - *Fish*	2046	2374	3056	3060
CÔNG NGHIỆP - *INDUSTRY*				
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (Tỷ đồng) - *OUTPUT VALUE (Bill. dongs)*				
Theo giá thực tế - *At current prices*	**1544,3**	**1300,0**	**1326,5**	**1460,9**
Theo giá so sánh 1994 - *At constant 1994 prices*	**836,8**	**896,6**	**963,6**	**1041,1**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**723,6**	**756,5**	**823,5**	**853,0**
Nhà nước - *State*	216,2	244,6	305,6	268,5
Trung ương quản lý - *Central management*	45,1	53,0	82,8	70,4
Địa phương quản lý - *Local management*	171,1	191,6	222,8	198,1
Ngoài quốc doanh - *Non- state*	507,4	511,9	517,9	584,5
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài				
Foreign invested sector	**113,2**	**140,1**	**140,1**	**188,1**

138. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Lâm Đồng

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lam Dong province

	2000	2001	2002	2003
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF OUTPUT VALUE AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**115,1**	**107,1**	**107,5**	**108,0**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**112,8**	**104,5**	**108,9**	**103,6**
Nhà nước - *State*	93,6	113,1	124,9	87,9
Trung ương quản lý - *Central management*	42,7	117,5	156,2	85,0
Địa phương quản lý - *Local management*	136,6	112,0	116,3	88,9
Ngoài quốc doanh - *Non- state*	123,6	100,9	101,2	112,9
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**132,8**	**123,8**	**100,0**	**134,3**
MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU *SOME KEY INDUSTRIAL PRODUCTS*				
Quặng bô xít (Nghìn tấn) - *Boxit ore (Thous. tons)*	16,2	16,2	18,3	25,8
Cao lanh (Nghìn tấn) - *Kaolin (Thous. tons)*	6,9	8,8	18,7	17,5
Chè (Nghìn tấn) - *Tea (Thous. tons)*	25,6	25,7	23,7	22,6
Cà phê (Tấn) - *Coffee (Ton)*	253	258	293	327
Hạt điều (Tấn) - *Cashew nut (Ton)*	656	696	853	1593
Rau sấy khô (Tấn) - *Dry vegetable (Ton)*	115	106	72	104
Sợi tơ tằm (Tấn) - *Silk yarn (Ton)*	536	723	861	821
Lụa tơ tằm (Nghìn m^2) - *Silk fabric (Thous. m^2)*	647	743	784	1154
Hàng thêu (Nghìn cái) - *Embroidery products (Thous. pieces)*	784	642	1352	1489
Giấy (Tấn) - *Paper (Ton)*	3501	2404	2430	2880
Trang in (Triệu trang) - *Printed page (Mill. pages)*	154	143	162	217
Gạch nung (Triệu viên) - *Brick (Mill. pieces)*	87,2	94,5	110,3	117,8
Nước máy (Triệu m^3) - *Running water (Mill. m^3)*	9,2	11,2	11,9	12,6
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Mill. kwh)*	27,5	22,1	17,3	20,1
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG ***INVESTMENT AND CONSTRUCTION***				
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản theo giá thực tế (Tỷ đồng) ***Investment capital at current prices (Bill. dongs)***	**1453,3**	**1212,9**	**1425,0**	**1514,7**
Khu vực nhà nước - *State*	474,9	540,3	705,5	732,7
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	928,6	640,5	663,5	720,4
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*	49,8	32,1	56,0	61,6

138. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Lâm Đồng

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lam Dong province

	2000	2001	2002	2003
Cơ cấu vốn đầu tư theo giá thực tế (%)				
Structure of investment capital at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Khu vực nhà nước - *State*	32,7	44,5	49,5	48,4
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	63,9	52,8	46,6	47,6
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*	3,4	2,7	3,9	4,0
Giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế (Triệu đồng)				
Added value in fixed assets at current prices (Mill. dongs)	**1191307**	**1048630**	**1212777**	**1388284**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	228330	316668	319247	135999
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	136681	163196	87833	90010
Dịch vụ - *Services*	826296	568766	805697	1162275
Cơ cấu giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế (%)				
Structure of the added value in fixed assets at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	19,2	30,2	26,3	9,8
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	11,5	15,6	7,2	6,5
Dịch vụ - *Services*	69,3	54,2	66,5	83,7
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài - *Foreign direct investment*				
Số dự án (Dự án) - *Number of projects (Project)*	3	4	5	9
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (Mill. USD)*	1,6	3,7	4,7	11,1
Trong đó: Vốn pháp định - *Of which: Legal capital*	1,5	3,7	3,0	7,6
VẬN TẢI - *TRANSPORT*				
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Freight of local transport (Thous. tons)	**1517,0**	**1598,0**	**1688,2**	**1750,0**
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ *Freight by the road*	1508,0	1589,0	1679,0	1741,0
Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường thủy *Freight by the waterway*	9,0	9,0	9,2	9,0

138. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Lâm Đồng

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lam Dong province

	2000	2001	2002	2003
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn.km) ***Freight traffic of local transport (Mill. tons.km)***	**152,5**	**160,9**	**172,4**	**188,4**
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ *Freight traffic by the road*	152,4	160,8	172,3	188,4
Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường thủy *Freight traffic by the waterway*	0,1	0,1	0,1	0,0
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người) ***Passenger carry of local transport (Mill. persons)***	**5,7**	**5,9**	**6,7**	**7,2**
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ *Passenger carry by the road*	5,5	5,8	6,6	7,1
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường thủy *Passenger carry by the waterway*	0,2	0,1	0,1	0,1
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km) ***Passenger traffic of local transport (Mill. persons.km)***	**551,4**	**582,8**	**632,0**	**639,5**
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ *Passenger traffic by the road*	550,7	582,1	631,3	638,6
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường thuỷ *Passenger traffic by the waterway*	0,7	0,7	0,7	0,9
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG ***POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS***				
Số máy điện thoại cố định (Cái) - *Number of telephones (Piece)*	**42058**	**57066**	**59468**	**70973**
Doanh thu bưu điện (Triệu đồng) ***Turnover of postal service (Mill. dongs)***	**115051**	**149208**	**166734**	**224414**
THƯƠNG MẠI - *TRADE*				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ khu vực kinh tế trong nước (Tỷ đồng) ***Retail sales of domestic economic sector (Bill. dongs)***	**2147,8**	**2155,0**	**2631,0**	**2970,0**
Xuất khẩu trực tiếp của địa phương (Nghìn USD) ***Direct export of the local (Thous. USD)***	**49803**	**49537**	**41082**	**59105**

138. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Lâm Đồng

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lam Dong province

	2000	2001	2002	2003
Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu				
Some selected export commodities				
Tơ sợi (Tấn) - *Silk yarn (Ton)*	822	472	740	734
Lụa tơ tằm (Nghìn mét) - *Silk fabric (Thous. metres)*	286	320	279	728
Hạt điều (Tấn) - *Cashew nut (Ton)*	596	200	313	821
Cà phê (Nghìn tấn) - *Coffee (Thous. tons)*	11,0	6,6	1,5	19,6
Chè (Nghìn tấn) - *Tea (Thous. tons)*	10,4	10,4	10,4	8,0
Hoa tươi (Nghìn cành) - *Fresh flower (Thous. sprigs)*	5750	13396	17943	27518
Dương xỉ (Nghìn cây) - *Fern (Thous. trees)*	1380	2350	2080	1655
Rau (Tấn) - *Vegetables (Ton)*	1187	1707	646	342
Nhập khẩu trực tiếp của địa phương (Nghìn USD)				
Direct import of the local (Thous. USD)	**18333**	**16199**	**15149**	**23401**
Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu				
Some selected import commodities				
Tơ (Tấn) - *Silk (Ton)*	754	636	737	692
Cà phê hoà tan (Nghìn thùng) - *Instant coffee (Thous. barrels)*	18,0	19,0	7,1	
Máy móc, thiết bị (Nghìn USD) *Machinery and equipment (Thous. USD)*	243	19		8896
DOANH NGHIỆP (Tại thời điểm 31/12 hàng năm)				
ENTERPRISE (As of 31 December)				
Số doanh nghiệp đang hoạt động (Doanh nghiệp)				
Number of operative enterprises (Unit)	**690**	**733**	**763**	
Lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
Number of labours of the enterprises (Person)	**21203**	**22364**	**26404**	
Nam - *Male*	11069	10856	13513	
Nữ - *Female*	10134	11508	12891	
Vốn kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Average annual capital of the enterprises (Bill. dongs)	**4017**	**3755**	**4137**	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Value of fixed assets and long-term investment of the enterprises (Bill. dongs)	**2282**	**2414**	**2573**	
Doanh thu thuần của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Net turnover of the enterprises (Bill. dongs)	**3154**	**3127**	**3552**	

138. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Lâm Đồng

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lam Dong province

	2000	2001	2002	2003
GIÁO DỤC - *EDUCATION*				
Giáo dục mẫu giáo - *Kindergarten education*				
Số lớp (Lớp) - *Number of classes (Class)*	1231	1267	1253	1267
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	1599	1598	1659	1628
Số học sinh (Người) - *Number of children (Person)*	35348	35380	34753	35829
Giáo dục phổ thông - *General education*				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	**369**	**383**	**394**	**404**
Tiểu học - *Primary*	245	248	247	250
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	79	89	90	97
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	13	13	14	15
Phổ thông cơ sở - *Basic general*	12	10	15	14
Trung học - *Lower and upper secondary*	20	23	28	28
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	**7102**	**7391**	**7642**	**7863**
Tiểu học - *Primary*	4529	4568	4544	4526
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	1927	2107	2307	2446
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	646	716	791	891
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	**9098**	**9829**	**10575**	**11048**
Tiểu học - *Primary*	4874	4976	5153	5245
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	3019	3499	3944	4157
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	1205	1354	1478	1646
Số học sinh (Nghìn người) - Number of pupils (Thous. persons)	**257,5**	**266,6**	**268,4**	**272,7**
Tiểu học - *Primary*	150,3	148,5	143,0	139,2
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	79,3	87,8	93,0	96,9
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	27,9	30,3	32,4	36,6
Giáo dục trung học chuyên nghiệp ***Professional secondary education***				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	144	81	168	167
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	2384	1508	3962	2650
Giáo dục cao đẳng và đại học - *Higher education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	266	241	256	255
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	12372	15697	16649	15921

138. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Lâm Đồng

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Lam Dong province

	2000	2001	2002	2003
Y TẾ - *HEALTH*				
Cơ sở khám, chữa bệnh (Cơ sở) *Number of medical establishments*	**166**	**170**	**173**	**176**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	30	30	30	31
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	130	134	137	139
Cơ sở khác - *Others*	6	6	6	6
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*	**2178**	**2228**	**2255**	**2287**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	1446	1501	1530	1515
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	547	542	545	592
Cơ sở khác - *Others*	185	185	180	180
Cán bộ ngành y (Người) - *Medical staff (Person)*	**1791**	**1775**	**1790**	**1968**
Bác sĩ và trình độ cao hơn - *Doctor and higher degree*	455	469	483	517
Y sĩ - *Physician*	604	560	559	611
Y tá - *Nurse*	385	419	429	459
Nữ hộ sinh - *Midwife*	270	250	245	282
Trình độ khác - *Others*	77	77	74	99
Cán bộ ngành dược (Người) - *Pharmaceutical staff (Person)*	**362**	**354**	**516**	**538**
Dược sĩ cao cấp - *Pharmacist at high degree*	37	35	67	68
Dược sĩ trung cấp - *Pharmacist at middle degree*	128	123	200	214
Dược tá - *Druggist*	193	192	245	252
Trình độ khác - *Others*	4	4	4	4

139 MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

SOME KEY SOCIO-ECONOMIC INDICATORS OF HO CHI MINH CITY

	2000	2001	2002	2003
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
ADMINISTRATIVE UNIT (Unit)				
Quận - *Urban district*	17	17	17	19
Huyện - *Rural district*	5	5	5	5
Phường - *Ward*	238	238	238	254
Thị trấn - *Town under rural district government*	4	4	4	5
Xã - *Commune*	61	61	61	58
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	**209,5**	**209,6**	**209,5**	**209,5**
Diện tích đất được sử dụng - *Area of used land*	**169,3**	**169,5**	**169,6**	**169,9**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	95,3	93,5	91,6	91,0
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	33,5	33,5	33,7	33,7
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	23,8	24,8	26,1	26,6
Đất ở - *Residential land*	16,7	17,7	18,2	18,6
Diện tích đất chưa sử dụng - *Area of unused land*	**40,2**	**40,1**	**39,9**	**39,6**
DÂN SỐ (Nghìn người) - *POPULATION (Thous. pers.)*	**5226,1**	**5378,1**	**5479,0**	**5554,8**
Phân theo giới tính - *By sex*				
Nam - *Male*	2515,3	2588,5	2637,1	2675,3
Nữ - *Female*	2710,8	2789,6	2841,9	2879,5
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*				
Thành thị - *Urban*	4380,7	4538,1	4623,2	4860,4
Nông thôn - *Rural*	845,4	840,0	855,8	694,4
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²)				
POPULATION DENSITY (Person/km²)	**2495**	**2566**	**2615**	**2651**
LAO ĐỘNG - *LABOUR*				
Lao động làm việc trong các ngành kinh tế (Nghìn người)				
Labour in economic industries (Thous. persons)	**2237,2**	**2260,9**	**2335,7**	**2408,1**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	142,1	137,0	144,3	146,5
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	933,5	928,1	965,3	1018,4
Dịch vụ - *Services*	1161,6	1195,8	1226,1	1243,2

139. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của thành phố Hồ Chí Minh

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ho Chi Minh city

	2000	2001	2002	2003
Lao động làm việc trong khu vực nhà nước (Nghìn người)				
Labour in state sector (Thous. persons)	**451,3**	**422,9**	**434,8**	**450,8**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản				
Agriculture, forestry and fishing	3,3	3,9	3,3	3,1
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	221,4	214,0	217,6	228,0
Dịch vụ - *Services*	226,6	205,0	213,9	219,7
Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị (%)				
Unemployment rate in urban region (%)	**6,5**	**6,0**	**6,7**	**6,6**
Thu nhập bình quân tháng của lao động làm việc trong khu vực nhà nước do địa phương quản lý (Nghìn đồng)				
Average monthly income per labour in the local state sector (Thous. dongs)	**1057,9**	**1129,0**	**1252,8**	**1341,7**
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN				
GROSS DOMESTIC PRODUCT IN AREA (GDP)				
THEO GIÁ THỰC TẾ (Tỷ đồng)				
AT CURRENT PRICES (Bill. dongs)	**75862**	**84852**	**96403**	**111344**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước				
Domestic economic sector	**61145**	**67372**	**76104**	**87404**
Nhà nước - *State*	32621	35892	40137	45539
Trung ương quản lý - *Central management*	20786	22825	25025	28615
Địa phương quản lý - *Local management*	11835	13067	15112	16924
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	28524	31480	35967	41865
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài				
Foreign invested sector	**14717**	**17480**	**20299**	**23940**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản				
Agriculture, forestry and fishing	1487	1595	1632	1742
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	34446	39190	45060	53406
Dịch vụ - *Services*	39929	44067	49711	56196

139. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của thành phố Hồ Chí Minh

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ho Chi Minh city

	2000	2001	2002	2003
THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (Tỷ đồng) *AT CONSTANT 1994 PRICES (Bill. dongs)*	**52754**	**57787**	**63670**	**70826**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**43031**	**47092**	**51773**	**57396**
Nhà nước - *State*	23453	25555	28035	30644
Trung ương quản lý - *Central management*	15294	16776	18345	20180
Địa phương quản lý - *Local management*	8159	8779	9690	10464
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	19578	21537	23738	26752
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**9723**	**10695**	**11897**	**13430**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	1154	1217	1266	1364
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	23313	26198	29212	33055
Dịch vụ - *Services*	28287	30372	33192	36407
CƠ CẤU GDP THEO GIÁ THỰC TẾ (%) *STRUCTURE OF GDP AT CURRENT PRICES (%)*				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**80,6**	**79,4**	**78,9**	**78,5**
Nhà nước - *State*	43,0	42,3	41,6	40,9
Trung ương quản lý - *Central management*	27,4	26,9	26,0	25,7
Địa phương quản lý - *Local management*	15,6	15,4	15,6	15,2
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	37,6	37,1	37,3	37,6
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**19,4**	**20,6**	**21,1**	**21,5**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	2,0	1,9	1,7	1,6
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	45,4	46,2	46,7	48,0
Dịch vụ - *Services*	52,6	51,9	51,6	50,4

139. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của thành phố Hồ Chí Minh

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ho Chi Minh city

	2000	2001	2002	2003
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GDP THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF GDP AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**109,0**	**109,5**	**110,2**	**111,2**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**108,9**	**109,4**	**109,9**	**110,9**
Nhà nước - *State*	111,2	109,0	109,7	109,3
Trung ương quản lý - *Central management*	114,2	109,7	109,4	110,0
Địa phương quản lý - *Local management*	106,1	107,6	110,4	108,0
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	106,2	110,0	110,2	112,7
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**109,5**	**110,0**	**111,2**	**112,9**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	102,6	105,5	104,0	107,7
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	111,9	112,4	111,5	113,2
Dịch vụ - *Services*	107,0	107,4	109,3	109,7
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG - *FINANCE AND BANKING*				
Tổng thu ngân sách Nhà nước địa phương (Tỷ đồng) *Total revenue of local state budget (Bill. dongs)*	**6435,1**	**8260,8**	**10322,1**	**13667,9**
Thu từ kinh tế quốc doanh - *Revenue from state sector*	778,8	1015,0	1127,8	1575,7
Thu từ kinh tế tập thể, cá thể - *Revenue from non-state sector*	594,2	686,3	766,7	1356,8
Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Revenue from foreign invested sector*	338,8	377,3	519,4	874,4
Thu kết dư năm trước - *Revenue from excess of previous year*	686,2	762,9	759,4	
Trung ương trợ cấp - *Transfer from central state budget*	346,4	780,5	348,7	819,0
Thu khác - *Others*	3690,7	4638,8	6800,1	9042,0
Chi ngân sách Nhà nước địa phương (Tỷ đồng) *Expenditure of local state budget (Bill. dongs)*	**5521,6**	**7399,1**	**9373,4**	**13161,2**
Chi đầu tư phát triển - Expenditure on development investment	**1527,5**	**3041,8**	**4660,7**	**6055,4**
Chi thường xuyên - Current expenditure	**2620,1**	**2865,6**	**3590,8**	**4033,4**
Chi quản lý hành chính - *Expenditure on public administration*	249,9	242,0	369,8	360,4
Chi sự nghiệp giáo dục - *Expenditure on education*	643,2	757,0	812,0	978,8
Chi sự nghiệp y tế - *Expenditure on health*	387,7	434,6	463,8	504,6

139. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của thành phố Hồ Chí Minh

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ho Chi Minh city

	2000	2001	2002	2003
Chi ngân sách xã - *Expenditure for commune and ward budget*	149,9	171,8	184,4	227,9
Chi thường xuyên khác - *Others*	1189,4	1260,2	1760,8	1961,7
Chi khác - Others	**1374,0**	**1491,7**	**1121,9**	**3072,4**
Thu tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)				
Revenue in currency at state bank (Mill. dongs)	**130852,9**		**194503,7**	**284447,0**
Thu bán hàng - *Revenue from sale*	32740,0		49627,9	50822,8
Thu tiền gửi tiết kiệm - *Revenue from saving*	19398,3		29605,9	45940,6
Thu khác - *Others*	78714,6		115269,9	187683,6
Chi tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)				
Expenditure in currency at state bank (Mill. dongs)	**120581,6**		**191165,1**	**281200,4**
Chi lương - *Salary*	3168,7		9007,3	11770,9
Chi tiền gửi tiết kiệm - *Expenditure on saving*	18914,3		25593,5	37537,0
Chi khác - *Others*	98498,6		156564,3	231892,5
NÔNG NGHIỆP - *AGRICULTURE*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**2149,1**	**2169,2**	**2218,4**	**2241,6**
Trồng trọt - *Cultivation*	1014,5	1003,4	962,5	922,6
Chăn nuôi - *Livestock*	892,3	916,8	995,9	1052,4
Dịch vụ - *Services*	242,3	249,0	260,0	266,6
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**1465,5**	**1437,4**	**1454,5**	**1474,3**
Trồng trọt - *Cultivation*	807,8	767,9	735,9	710,3
Chăn nuôi - *Livestock*	492,2	502,1	544,6	584,6
Dịch vụ - *Services*	165,5	167,4	174,0	179,4
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	47,2	46,2	43,4	41,2
Chăn nuôi - *Livestock*	41,5	42,3	44,9	46,9
Dịch vụ - *Services*	11,3	11,5	11,7	11,9

139. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của thành phố Hồ Chí Minh

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ho Chi Minh city

	2000	2001	2002	2003
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**101,2**	**98,1**	**101,2**	**101,4**
Trồng trọt - *Cultivation*	97,5	95,1	95,8	96,5
Chăn nuôi - *Livestock*	107,8	102,0	108,5	107,3
Dịch vụ - *Services*	101,3	101,1	103,9	103,1
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	**77,0**	**68,1**	**57,4**	**50,7**
Lúa - *Paddy*	75,9	67,0	56,2	49,3
Ngô - *Maize*	1,1	1,1	1,2	1,4
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	**238,7**	**212,8**	**180,6**	**165,0**
Lúa - *Paddy*	235,3	209,2	176,8	160,6
Ngô - *Maize*	3,4	3,6	3,8	4,4
Diện tích gieo trồng lúa cả năm (Nghìn ha)				
Planted area of paddy (Thous. ha)	**75,9**	**67,0**	**56,2**	**49,3**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	13,6	13,6	11,9	11,4
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	14,7	12,4	11,3	10,2
Lúa mùa - *Winter paddy*	47,6	41,0	33,0	27,7
Năng suất lúa cả năm (Tạ/ha) - *Yield of paddy (Quintal/ha)*	**31,0**	**31,2**	**31,5**	**32,6**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	35,5	35,4	38,5	39,0
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	35,0	33,6	32,8	34,5
Lúa mùa - *Winter paddy*	28,5	29,1	28,5	29,2
Sản lượng lúa cả năm (Nghìn tấn)				
Production of paddy (Thous. tons)	**235,3**	**209,2**	**176,8**	**160,6**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	48,3	48,1	45,8	44,5
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	51,5	41,7	37,1	35,2
Lúa mùa - *Winter paddy*	135,5	119,4	93,9	80,9
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	0,2	0,1	0,1	0,1
Sắn - *Cassava*	0,2	0,2	0,2	0,2

139. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của thành phố Hồ Chí Minh

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ho Chi Minh city

	2000	2001	2002	2003
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	1,3	1,2	0,8	0,8
Sắn - *Cassava*	1,9	1,6	1,4	2,2
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm				
Planted area of some key annual industrial crops				
Cói (Ha) - *Sedge (Ha)*	160	169	167	70
Mía (Nghìn ha) - *Sugar-cane (Thous. ha)*	3,9	3,6	3,6	3,3
Lạc (Nghìn ha) - *Peanut (Thous. ha)*	3,2	1,4	1,7	1,5
Thuốc lá (Ha) - *Tobacco (Ha)*	209	118	52	97
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm				
Production of some key annual industrial crops				
Cói (Tấn) - *Sedge (Ton)*	928	998	986	420
Mía (Nghìn tấn) - *Sugar-cane (Thous. tons)*	164,6	195,0	198,7	188,5
Lạc (Nghìn tấn) - *Peanut (Thous. tons)*	5,9	2,5	5,3	4,3
Thuốc lá (Tấn) - *Tobacco (Ton)*	369	164	99	166
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - *Buffalo*	7,9	8,1	7,2	6,2
Bò - *Cattle*	39,7	45,9	53,2	62,2
Lợn - *Pig*	211,7	194,1	211,5	221,9
Số lượng gia cầm (Triệu con) - *Poultry (Mill. heads)*	**3,0**	**2,9**	**2,9**	**2,5**
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)				
Living weight of pig (Thous. tons)	**27,1**	**26,1**	**28,9**	**28,9**
LÂM NGHIỆP - *FORESTRY*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**100,6**	**93,4**	**110,2**	**91,7**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	0,7	1,0	0,7	9,3
Khai thác lâm sản - *Forest products*	97,7	89,8	107,1	71,8
Lâm nghiệp khác - *Others*	2,2	2,6	2,4	10,6

139. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của thành phố Hồ Chí Minh

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ho Chi Minh city

	2000	2001	2002	2003
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**37,0**	**40,5**	**43,0**	**32,6**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	0,3	0,4	0,3	3,3
Khai thác lâm sản - *Forest products*	35,9	39,0	41,8	25,2
Lâm nghiệp khác - *Others*	0,8	1,1	0,9	4,1
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - ***Total***	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	0,7	1,1	0,6	10,1
Khai thác lâm sản - *Forest products*	97,1	96,1	97,2	78,3
Lâm nghiệp khác - *Others*	2,2	2,8	2,2	11,6
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**106,9**	**109,5**	**106,2**	**75,8**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	121,1	133,3	75,0	1100,0
Khai thác lâm sản - *Forest products*	106,8	108,6	107,2	60,3
Lâm nghiệp khác - *Others*	107,2	137,5	81,8	455,6
Diện tích rừng trồng tập trung (Nghìn ha)				
Area of concentrated forest (Thous. ha)	**0,1**	**0,2**	**0,1**	**0,1**
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m^3)				
Production of wood (Thous. m^3)	**34,6**	**28,3**	**38,8**	**14,2**
THỦY SẢN - *FISHING*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Blll. dongs)	**328,9**	**527,8**	**586,8**	**825,0**
Nuôi trồng - *Farm*	87,0	260,1	374,9	597,5
Khai thác - *Caught*	215,7	250,3	193,2	195,1
Dịch vụ - *Services*	26,2	17,4	18,7	32,4
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Blll. dongs)	**317,7**	**427,2**	**463,1**	**573,1**
Nuôi trồng - *Farm*	122,0	251,0	334,9	453,1
Khai thác - *Caught*	188,8	169,9	121,8	106,1
Dịch vụ - *Services*	6,9	6,3	6,4	13,9

139. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của thành phố Hồ Chí Minh

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ho Chi Minh city

	2000	2001	2002	2003
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nuôi trồng - *Farm*	26,4	49,3	63,9	72,4
Khai thác - *Caught*	65,6	47,4	32,9	23,7
Dịch vụ - *Services*	8,0	3,3	3,2	3,9
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**99,2**	**134,5**	**108,4**	**123,7**
Nuôi trồng - *Farm*	123,6	205,7	133,4	135,3
Khai thác - *Caught*	88,5	90,0	71,7	87,1
Dịch vụ - *Services*	81,6	91,3	102,0	216,5
Sản lượng thủy sản (Tấn) - *Production of fishing (Ton)*	**42427**	**51780**	**53429**	**58878**
Sản lượng khai thác - *Caught*	22618	25612	19203	26087
Cá - *Fish*	17394	18956	15684	21805
Tôm - *Shrimp*	1651	1251	1241	1191
Thuỷ sản khác - *Others*	3573	5405	2278	3091
Sản lượng nuôi trồng - *Farmed*	19809	26168	34226	32791
Cá - *Fish*	3403	3079	1866	2514
Tôm - *Shrimp*	697	2909	3816	5967
Thuỷ sản khác - *Others*	15709	20180	28544	24310
CÔNG NGHIỆP - *INDUSTRY*				
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (Tỷ đồng) - *OUTPUT VALUE (Bill. dongs)*				
Theo giá thực tế - *At current prices*	**87368,3**	**107354,7**	**128839,9**	**154694,5**
Theo giá so sánh 1994 - *At constant 1994 prices*	**50532,6**	**58255,8**	**66320,1**	**75697,4**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**37769,1**	**43224,5**	**48404,6**	**54411,7**
Nhà nước - *State*	24560,5	26768,1	29002,0	31557,8
Trung ương quản lý - *Central management*	18606,5	20343,4	21588,3	23855,1
Địa phương quản lý - *Local management*	5954,0	6424,7	7413,7	7702,7
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	13208,6	16456,4	19402,6	22853,9
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài				
Foreign invested sector	**12763,5**	**15031,3**	**17915,5**	**21285,7**

139. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của thành phố Hồ Chí Minh

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ho Chi Minh city

	2000	2001	2002	2003
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%)				
INDEX OF OUTPUT VALUE AT CONSTANT 1994 PRICES (%)	**115,4**	**115,3**	**113,8**	**114,1**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**114,5**	**114,4**	**112,0**	**112,4**
Nhà nước - *State*	114,3	109,0	108,3	108,8
Trung ương quản lý - *Central management*	115,5	109,3	106,1	110,5
Địa phương quản lý - *Local management*	110,6	107,9	115,4	103,9
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	114,8	124,6	117,9	117,8
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**118,4**	**117,8**	**119,2**	**118,8**
MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU *SOME KEY INDUSTRIAL PRODUCTS*				
Thuỷ sản chế biến (Tấn) - *Processed aquatic products (Ton)*	17182	17572	26975	33792
Sữa hộp (Triệu hộp) - *Tinned milk (Mill. tins)*	151,5	151,2	166,7	206,9
Đường (Nghìn tấn) - *Sugar (Thous. tons)*	49,6	33,2	23,0	10,3
Rượu (Nghìn lít) - *Liquor (Thous. litres)*	2119	3100	3403	3690
Bia (Triệu lít) - *Beer (Mill. litres)*	309,2	343,3	361,2	376
Thuốc lá (Triệu bao) - *Cigarettes (Mill. packets)*	1326	1325	1448	1693
Vải thành phẩm (Triệu mét) - *Fabric (Mill. meters)*	192	219	230	239
Quần áo may sẵn (Nghìn chiếc) - *Clothes (Thous. pieces)*	111227	110317	135487	186126
Gỗ xẻ (Nghìn m^3) - *Saw wood (Thous. m^3)*	187	171	175	180
Giấy, bìa (Tấn) - *Paper, cover (Ton)*	39522	39557	43141	47531
Trang in (Triệu trang) - *Printed page (Mill. pages)*	108939	119214	131459	143300
A xít (Tấn) - *Acid (Ton)*	30016	25725	30050	32687
Phân bón (Nghìn tấn) - *Fertilizer (Thous. tons)*	532,6	439,1	491,8	134,8
Thuốc trừ sâu (Tấn) - *Insecticide (Ton)*	14383	14494	17180	11072
Thuốc viên (Triệu viên) - *Medical tablet (Mill. pills)*	4091	4139	4429	4456
Thuốc nước (Nghìn lít) - *Liquid medicine (Thous. litres)*	9030	2308	2301	2350
Thuốc ống (Triệu ống) - *Medical ampule (Mill. tubes)*	94	100	99	87
Xà phòng giặt (Nghìn tấn) - *Washing soap (Thous. tons)*	163,6	201,2	205,6	218,5
Thuỷ tinh (Tấn) - *Glass (Ton)*	70384	70747	72535	75436
Gạch nung (Triệu viên) - *Brick (Mill. pieces)*	134	131	145	161

139. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của thành phố Hồ Chí Minh

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ho Chi Minh city

	2000	2001	2002	2003
Ngói nung (Nghìn viên) - *Tile (Thous. pieces)*	2811	3554	4392	5250
Xi măng (Nghìn tấn) - *Cement (Thous. tons)*	2538	3106	3972	4248
Thép (Nghìn tấn) - *Steel (Thous. tons)*	339	384	439	500
Máy biến thế (Cái) - *Transformer (Piece)*	333	377	407	458
Pin (Triệu viên) - *Batteries (Mill. pieces)*	115	126	128	131
Bóng điện (Triệu cái) - *Lamps (Mill. pieces)*	33,6	31,9	35,3	38,4
Ti vi (Nghìn cái) - *Television set (Thous. pieces)*	571	773	1009	1347
Radio casset (Nghìn cái) - *Radio-cassette (Thous. pieces)*	111	25	30	35
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Mill. kwh)*	1609	1961	1889	1123
Nước máy (Triệu m^3) - *Running water (Mill. m^3)*	192	195	199	205
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Investment capital at current prices (Bill. dongs)	**25853,9**	**28535,6**	**32413,1**	**36628,3**
Khu vực nhà nước - *State*	10728,8	10403,9	11388,8	12803,7
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	7495,6	9755,2	13681,9	15748,0
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*	7629,5	8376,5	7342,4	8076,6
Cơ cấu vốn đầu tư theo giá thực tế (%)				
Structure of investment capital at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Khu vực nhà nước - *State*	41,5	36,5	35,1	34,9
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	29,0	34,2	42,2	43.0
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*	29,5	29,3	22,7	22.1
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài - *Foreign direct investment*				
Số dự án (Dự án) - *Number of projects (Project)*	114	173	213	198
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (Mill. USD)*	194,4	536,2	251,2	244,7
Trong đó: Vốn pháp định - *Of which: Legal capital*	86,9	355,9	105,2	84,0

139. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của thành phố Hồ Chí Minh

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ho Chi Minh city

	2000	2001	2002	2003
VẬN TẢI - *TRANSPORT*				
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Freight of local transport (Thous. tons)	**17358,0**	**18358,0**	**19872,0**	**21212,0**
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ *Freight by the road*	16241,0	17229,0	18709,0	19778,9
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thuỷ *Freight by the waterway*	1117,0	1129,0	1163,0	1433,1
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn.km)				
Freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	**1108,0**	**1178,8**	**1266,5**	**1240,0**
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ *Freight traffic by the road*	807,3	865,5	944,5	885,0
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thuỷ *Freight traffic by the waterway*	300,7	313,3	322,0	355,0
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Passenger carry of local transport (Mill. persons)	**194,1**	**205,0**	**208,1**	**217,4**
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ *Passenger carry by the road*	189,0	201,3	205,1	214,5
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường thuỷ *Passenger carry by the waterway*	5,1	3,7	3,0	2,9
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Passenger traffic of local transport (Mill. persons.km)	**3828,9**	**3985,7**	**4264,7**	**4270,0**
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ *Passenger traffic by the road*	3810,9	3964,7	4250,7	4255,0
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường thuỷ *Passenger traffic by the waterway*	18,0	21,0	14,0	15,0
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG ***POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS***				
Số máy điện thoại cố định (Cái) ***Number of telephones (Piece)***	**699760**	**845523**	**1058233**	**1182200**
Doanh thu bưu điện (Triệu đồng) ***Turnover of postal service (Mill. dongs)***	**3001258**	**3431246**	**3846272**	**4012600**

139. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của thành phố Hồ Chí Minh

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ho Chi Minh city

	2000	2001	2002	2003
THƯƠNG MẠI - *TRADE*				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ khu vực kinh tế trong nước (Tỷ đồng)				
Retail sales of domestic economic sector (Bill. dongs)	**57087**	**61209**	**65803**	**71664**
Xuất khẩu trên địa bàn (Nghìn USD)				
Export in the area (Thous. USD)	**6401941**	**6016300**	**6415037**	**7288571**
Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu				
Some selected export commodities				
Gạo (Nghìn tấn) - *Rice (Thous. tons)*	749,4	906,8	1296,5	1088,7
Cao su (Nghìn tấn) - *Rubber (Thous. tons)*	46,0	61,1	99,4	778,1
Lạc (Tấn) - *Peanut (Ton)*	8747	4105	1706	1337
Hạt tiêu (Tấn) - *Pepper (Ton)*	8461	12029	14017	9180
Cà phê (Tấn) - *Coffee (Ton)*	70896	97957	91574	60441
Rau quả (Tấn) - *Vegetables and fruit (Ton)*	17526	5342	13484	9000
Hải sản đông lạnh (Tấn) - *Frozen sea products (Ton)*	32472	30617	32604	32473
Giày dép (Triệu USD) - *Footwear (Mill. USD)*	236,3	232,9	219,1	200,9
Hàng mỹ nghệ (Nghìn USD) - *Fine art products (Thous. USD)*	14104	25100	18966	12000
Hàng may mặc (Triệu USD) - *Garment (Mill. USD)*	656,8	553,2	578,4	752,6
Hàng dệt kim (Nghìn USD) - *Hosiery (Thous. USD)*	7334	2771	2566	3000
Nhập khẩu trên địa bàn (Nghìn USD)				
Import in the area (Thous. USD)	**3645436**	**3936085**	**4026067**	**4770119**
Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu				
Some selected import commodities				
Sợi (Tấn) - *Textile yarn (Ton)*	42286	33794	25720	34401
Nhựa (Nghìn tấn) - *Plastic (Thous. tons)*	130,6	104,1	108,5	115,2
Xi măng (Tấn) - *Cement (Ton)*	6140	14287	6897	11313
Phân bón (Tấn) - *Fertilizer (Ton)*	82769	58132	57377	1057
Thuốc trừ sâu (Tấn) - *Insecticide (Ton)*	4927	6083	182	100
Nhiên liệu (Nghìn tấn) - *Fuel (Thous. tons)*	2116,3	2128,0	2248,3	3035,2
Bột mì (Tấn) - *Wheat flour (Ton)*	10516	23972	35822	30000

139. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của thành phố Hồ Chí Minh

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ho Chi Minh city

	2000	2001	2002	2003
Vải (Nghìn mét) - *Fabric (Thous. metres)*	853	856	17197	16000
Xe máy (Chiếc) - *Motorbike (Piece)*	28217	3668	25249	5000
Sắt thép (Nghìn tấn) - *Steel (Thous. tons)*	364,0	756,4	838,2	700,0
DOANH NGHIỆP (Tại thời điểm 31/12 hàng năm)				
ENTERPRISE (As of 31 December)				
Số doanh nghiệp đang hoạt động (Doanh nghiệp)				
Number of operative enterprises (Unit)	**8624**	**11550**	**14506**	
Lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
Number of labours of the enterprises (Person)	**788922**	**890582**	**1078251**	
Nam - *Male*	401907	455762	552995	
Nữ - *Female*	387015	434820	525256	
Vốn kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Average annual capital of the enterprises (Bill. dongs)	**183255**	**216829**	**262354**	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Value of fixed assets and long-term investment of the enterprises (Bill. dongs)	**76333**	**90320**	**99308**	
Doanh thu thuần của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Net turnover of the enterprises (Bill. dongs)	**203057**	**228430**	**363624**	
GIÁO DỤC - *EDUCATION*				
Giáo dục mẫu giáo - *Kindergarten education*				
Số lớp (Lớp) - *Number of classes (Class)*	3773	4280	3792	3787
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	5547	6088	6078	6357
Số học sinh (Người) - *Number of children (Person)*	128809	128998	127122	128605
Giáo dục phổ thông - *General education*				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	**736**	**754**	**760**	**774**
Tiểu học - *Primary*	431	436	435	440
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	201	209	216	222
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	54	62	63	67
Phổ thông cơ sở - *Basic general*	9	7	6	4
Trung học - *Lower and upper secondary*	41	40	40	41

139. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của thành phố Hồ Chí Minh

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ho Chi Minh city

	2000	2001	2002	2003
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	**20893**	**21200**	**21417**	**21653**
Tiểu học - *Primary*	11256	11339	11302	11334
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	6594	6749	6946	7025
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	3043	3112	3169	3294
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	**30524**	**31412**	**31948**	**33227**
Tiểu học - *Primary*	13349	13496	13474	13992
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	11754	12236	12419	13009
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	5421	5680	6055	6226
Số học sinh (Nghìn người) ***Number of pupils (Thous. persons)***	**858,6**	**870,7**	**870,2**	**879,2**
Tiểu học - *Primary*	423,5	427,6	422,5	427,8
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	287,5	298,4	304,4	303,7
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	147,6	144,7	143,3	147,7
Giáo dục trung học chuyên nghiệp ***Professional secondary education***				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	1305	1314	1312	1308
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	28759	24804	39600	25300
Giáo dục cao đẳng và đại học - *Higher education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	5611	5756	6228	9700
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	104175	194692	199696	300354
Y TẾ - *HEALTH*				
Cơ sở khám, chữa bệnh (Cơ sở) ***Number of medical establishments***				
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	65	81	81	81
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	303	303	303	303

139. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của thành phố Hồ Chí Minh

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ho Chi Minh city

	2000	2001	2002	2003
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*				
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	13866	14010	14633	15066
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	809	699	367	370
Cán bộ ngành y (Người) - *Medical staff (Person)*				
Bác sĩ và trình độ cao hơn - *Doctor and higher degree*	4143	4577	4581	4600
Y sĩ - *Physician*	1479	1382	1888	1802
Y tá - *Nurse*	5413	5638	5139	5600
Nữ hộ sinh - *Midwife*	1332	1234	1546	1554
Cán bộ ngành dược (Người) - *Pharmaceautical staff (Person)*				
Dược sĩ cao cấp - *Pharmacist at high degree*	776	775	781	785
Dược sĩ trung cấp - *Pharmacist at middle degree*	333	457	467	462
Dược tá - *Druggist*	792	729	730	630

140 MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TỈNH NINH THUẬN
SOME KEY SOCIO-ECONOMIC INDICATORS OF NINH THUAN PROVINCE

	2000	2001	2002	2003
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
ADMINISTRATIVE UNIT (Unit)				
Huyện - *Rural district*	4	4	4	4
Thị xã - *Town*	1	1	1	1
Phường - *Ward*	9	9	12	12
Thị trấn - *Town under rural district government*	3	3	3	3
Xã - *Commune*	44	44	44	44
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	**336,0**	**336,1**	**335,9**	**336,0**
Diện tích đất được sử dụng - *Area of used land*	**231,9**	**233,2**	**233,9**	**235,6**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	60,4	60,7	60,8	60,1
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	157,3	157,7	158,0	159,9
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	11,5	12,0	12,3	12,7
Đất ở - *Residential land*	2,7	2,8	2,8	2,9
Diện tích đất chưa sử dụng - *Area of unused land*	**104,1**	**102,9**	**102,0**	**100,4**
DÂN SỐ (Nghìn người) - *POPULATION (Thous. pers.)*	**514,8**	**531,7**	**542,6**	**546,1**
Phân theo giới tính - *By sex*				
Nam - *Male*	253,9	262,2	267,6	269,4
Nữ - *Female*	260,9	269,5	275,0	276,7
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*				
Thành thị - *Urban*	123,7	137,1	154,5	177,1
Nông thôn - *Rural*	391,1	394,6	388,1	369,0
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²)				
POPULATION DENSITY (Person/km²)	**153**	**158**	**162**	**163**
LAO ĐỘNG - *LABOUR*				
Lao động làm việc trong các ngành kinh tế (Nghìn người)				
Labour in economic industries (Thous. persons)	**216,8**	**222,9**	**229,0**	**235,9**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	159,9	163,2	165,8	169,0
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	14,9	15,5	16,8	17,5
Dịch vụ - *Services*	42,0	44,2	46,4	49,4

140. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Ninh Thuận

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ninh Thuan province

	2000	2001	2002	2003
Lao động làm việc trong khu vực nhà nước (Nghìn người)				
Labour in state sector (Thous. persons)	**18,6**	**19,4**	**20,8**	**20,9**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản				
Agriculture, forestry and fishing	0,6	0,6	0,9	0,9
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	5,3	6,1	6,4	6,4
Dịch vụ - *Services*	12,7	12,7	13,5	13,6
Thu nhập bình quân tháng của lao động làm việc trong khu vực nhà nước địa phương quản lý (Nghìn đồng)				
Average monthly income per labour in the local state sector (Thous. dongs)	**601,3**	**590,8**	**702,7**	**823,5**
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN				
GROSS DOMESTIC PRODUCT IN AREA (GDP)				
THEO GIÁ THỰC TẾ (Tỷ đồng)				
AT CURRENT PRICES (Bill. dongs)	**1523,4**	**1714,2**	**1861,5**	**2012,2**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước				
Domestic economic sector	**1518,9**	**1708,4**	**1853,6**	**2006,9**
Nhà nước - *State*	315,4	378,4	428,8	515,8
Trung ương quản lý - *Central management*	105,4	127,1	156,6	186,0
Địa phương quản lý - *Local management*	210,0	251,3	272,2	329,8
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	1203,5	1330,0	1424,8	1491,1
Tập thể - *Collective*	287,4	292,7	239,5	241,3
Tư nhân - *Private*	46,4	59,8	90,9	112,7
Cá thể - *Household*	869,7	977,5	1094,4	1137,1
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài				
Foreign invested sector	**4,5**	**5,8**	**7,9**	**5,3**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản				
Agriculture, forestry and fishing	793,6	887,9	918,0	940,6
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	185,6	227,2	287,3	350,8
Dịch vụ - *Services*	544,2	599,1	656,2	720,8

140. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Ninh Thuận

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ninh Thuan province

	2000	2001	2002	2003
THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (Tỷ đồng) *AT CONSTANT 1994 PRICES (Bill. dongs)*	**1252,3**	**1366,6**	**1494,3**	**1596,9**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**1248,6**	**1361,3**	**1482,6**	**1589,4**
Nhà nước - *State*	278,3	303,9	360,8	422,1
Trung ương quản lý - *Central management*	102,6	115,5	146,7	167,2
Địa phương quản lý - *Local management*	175,7	188,4	214,1	254,9
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	970,3	1057,4	1121,8	1167,3
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**3,7**	**5,3**	**11,7**	**7,5**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	668,4	722,1	751,1	769,7
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	176,3	198,0	258,3	310,0
Dịch vụ - *Services*	407,6	446,5	484,9	517,2
CƠ CẤU GDP THEO GIÁ THỰC TẾ (%) *STRUCTURE OF GDP AT CURRENT PRICES (%)*				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**99,7**	**99,7**	**99,6**	**99,7**
Nhà nước - *State*	20,7	22,1	23,0	25,6
Trung ương quản lý - *Central management*	6,9	7,4	8,4	9,2
Địa phương quản lý - *Local management*	13,8	14,7	14,6	16,4
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	79,0	77,6	76,6	74,1
Tập thể - *Collective*	18,9	17,1	12,9	12,0
Tư nhân - *Private*	3,0	3,5	4,9	5,6
Cá thể - *Household*	57,1	57,0	58,8	56,5
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**0,3**	**0,3**	**0,4**	**0,3**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	52,1	51,8	49,3	46,7
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	12,2	13,3	15,4	17,4
Dịch vụ - *Services*	35,7	34,9	35,3	35,9

140. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Ninh Thuận

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ninh Thuan province

	2000	2001	2002	2003
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GDP THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF GDP AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**106,5**	**109,1**	**109,3**	**106,9**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector		**109,0**	**108,9**	**107,2**
Nhà nước - *State*		109,2	118,7	117,0
Trung ương quản lý - *Central management*		112,6	127,0	114,0
Địa phương quản lý - *Local management*		107,2	113,6	119,1
Ngoài quốc doanh - *Non-state*		109,0	106,1	104,1
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***		**143,2**	**220,8**	**64,1**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	104,4	108,0	104,0	102,5
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	109,0	112,3	130,5	120,0
Dịch vụ - *Services*	108,9	109,5	108,6	106,7
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG - *FINANCE AND BANKING*				
Tổng thu ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) ***Total revenue in area (Mill. dongs)***	**454703**	**618698**	**577616**	**690686**
Thu từ doanh nghiệp trung ương ***Revenue from central enterprises***	**6112**	**8716**	**12457**	**16459**
Thu từ kinh tế địa phương ***Revenue from local economic activities***	**93527**	**99481**	**107343**	**162042**
Doanh nghiệp nhà nước - *From state owned enterprises*	15785	14063	14509	14048
Thuế công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh *Tax on non-state sector*	22758	24491	29310	38477
Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Tax on use of agricultural land*	5347	2397	1809	612
Thuế sử dụng đất - *Tax on use of land*	1425	1130	1141	1350
Thu từ kinh tế địa phương khác - *Others*	48212	57400	60574	107555
Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ***Revenue from foreign invested sector***	**507**	**872**	**1012**	**1171**
Thu trợ cấp từ ngân sách trung ương ***Transfer from central state budget***	**265282**	**357081**	**385785**	**452724**
Thu khác - Others	**89275**	**152548**	**71019**	**58290**

140. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Ninh Thuận

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ninh Thuan province

	2000	2001	2002	2003
Chi ngân sách địa phương (Triệu đồng)				
Expenditure of local state budget (Mill. dongs)	**281309**	**465639**	**486754**	**583939**
Chi đầu tư phát triển - Expenditure on development investment	**78727**	**195917**	**200744**	**162113**
Chi thường xuyên - Current expenditure	**202582**	**269722**	**286010**	**421826**
Chi quản lý hành chính - *Expenditure on public administration*	43735	55355	58187	61137
Chi sự nghiệp kinh tế - *Expenditure on economic services*	28849	60449	59246	57029
Chi giáo dục đào tạo *Expenditure on education and training*	71285	87260	91345	117852
Chi sự nghiệp y tế - *Expenditure on health*	20709	24040	32014	38731
Chi văn hoá thông tin, thể dục thể thao *Expenditure on culture, information and sport*	4806	12160	11915	13405
Chi thường xuyên khác - *Others*	33198	30458	33303	133672
Thu tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)				
Revenue in currency at state bank (Mill. dongs)	**1246061**	**1590745**	**2033897**	**2520041**
Thu bán hàng - *Revenue from sale*	672221	897993	904219	1065466
Thu tiền gửi tiết kiệm - *Revenue from saving*	123559	92742	221824	532028
Thu khác - *Others*	450281	600010	907854	922547
Chi tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)				
Expenditure in currency at state bank (Mill. dongs)	**1145979**	**1518847**	**1915977**	**2380046**
Chi cho vay - *Lending*	276307	420513	473411	617469
Chi tiền gửi tiết kiệm - *Expenditure on saving*	130904	103006	105115	134253
Chi khác - *Others*	738768	995328	1337451	1628324
NÔNG NGHIỆP - *AGRICULTURE*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**829,1**	**887,6**	**922,3**	**986,7**
Trồng trọt - *Cultivation*	555,6	576,8	564,6	588,9
Chăn nuôi - *Livestock*	193,6	210,9	258,5	299,4
Dịch vụ - *Services*	79,9	99,9	99,2	98,4
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**604,0**	**595,3**	**594,9**	**632,3**
Trồng trọt - *Cultivation*	442,7	422,9	406,5	428,5
Chăn nuôi - *Livestock*	114,5	119,8	139,3	156,0
Dịch vụ - *Services*	46,8	52,6	49,1	47,8

140. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Ninh Thuận

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ninh Thuan province

	2000	2001	2002	2003
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	67,1	65,0	61,2	59,7
Chăn nuôi - *Livestock*	23,3	23,8	28,0	30,3
Dịch vụ - *Services*	9,6	11,2	10,8	10,0
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**88,9**	**98,6**	**99,9**	**106,3**
Trồng trọt - *Cultivation*	87,8	95,5	96,1	105,4
Chăn nuôi - *Livestock*	92,5	104,6	116,3	112,0
Dịch vụ - *Services*	91,2	112,4	93,3	97,4
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	**44,8**	**42,6**	**40,6**	**43,3**
Lúa - *Paddy*	34,0	32,1	30,3	32,3
Ngô - *Maize*	10,8	10,5	10,3	11,0
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	**165,8**	**156,3**	**157,7**	**174,7**
Lúa - *Paddy*	145,7	135,2	138,3	148,4
Ngô - *Maize*	20,1	21,1	19,4	26,3
Diện tích gieo trồng lúa cả năm (Nghìn ha)				
Planted area of paddy (Thous. ha)	**34,0**	**32,1**	**30,3**	**32,3**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	11,4	11,4	11,1	11,4
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	10,7	8,9	8,0	9,2
Lúa mùa - *Winter paddy*	11,9	11,8	11,2	11,7
Năng suất lúa cả năm (Tạ/ha) - *Yield of paddy (Quintal/ha)*	**42,9**	**42,1**	**45,6**	**45,9**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	55,1	51,2	54,8	52,3
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	48,0	44,9	37,9	46,8
Lúa mùa - *Winter paddy*	26,5	31,2	42,1	39,1
Sản lượng lúa cả năm (Nghìn tấn)				
Production of paddy (Thous. tons)	**145,7**	**135,2**	**138,3**	**148,4**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	62,8	58,4	60,8	59,6
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	51,4	40,0	30,3	43,1
Lúa mùa - *Winter paddy*	31,5	36,8	47,2	45,7

140. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Ninh Thuận

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ninh Thuan province

	2000	2001	2002	2003
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	0,1	0,1	0,1	0,0
Sắn - *Cassava*	1,5	1,0	1,1	2,3
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	0,6	0,7	0,6	0,2
Sắn - *Cassava*	9,0	5,8	2,3	15,7
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha)				
Planted area of some key annual industrial crops (Ha)				
Bông - *Cotton*	371	843	646	898
Mía (Nghìn ha) - *Sugar-cane (Thous. ha)*	2,5	1,6	2,0	2,0
Thuốc lá - *Tobacco*	1550	1775	1596	1363
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Tấn)				
Production of some key annual industrial crops (Ton)				
Bông - *Cotton*	345	679	949	1375
Mía (Nghìn tấn) - *Sugar-cane (Thous. tons)*	103,3	73,4	80,4	106,8
Thuốc lá - *Tobacco*	3510	3925	2929	2700
Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm (Ha)				
Planted area of some key perennial industrial crops (Ha)				
Điều - *Cashew*	2876	4277	5126	5857
Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm (Tấn)				
Production of some key perennial industrial crops (Ton)				
Điều - *Cashew*	349	717	853	1066
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - *Buffalo*	6,1	5,4	5,1	5,0
Bò - *Cattle*	80,3	78,7	81,3	99,2
Lợn - *Pig*	72,6	65,1	67,8	81,8
Số lượng gia cầm (Triệu con) - *Poultry (Mill. heads)*	**0,7**	**0,7**	**0,7**	**0,6**
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)				
Living weight of pig (Thous. tons)	**5,8**	**5,9**	**6,7**	**7,4**

140. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Ninh Thuận

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ninh Thuan province

	2000	2001	2002	2003
LÂM NGHIỆP - *FORESTRY*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**12,0**	**13,9**	**17,4**	**21,5**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	1,7	2,0	2,2	3,0
Khai thác gỗ và lâm sản *Wood and other forest products*	5,5	6,9	9,7	11,9
Lâm nghiệp khác - *Others*	4,8	5,0	5,5	6,6
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**16,3**	**16,6**	**18,6**	**21,3**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	3,1	3,3	4,1	4,8
Khai thác gỗ và lâm sản *Wood and other forest products*	5,8	5,9	7,5	8,9
Lâm nghiệp khác - *Others*	7,4	7,4	7,0	7,6
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng và nuôi rừng *Afforestation and forest feeding*	14,2	14,4	12,6	14,0
Khai thác và thu nhặt lâm sản *Wood and other forest products*	45,8	49,6	55,8	55,3
Dịch vụ - *Services*	40,0	36,0	31,6	30,7
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**105,8**	**101,9**	**112,0**	**114,5**
Trồng và nuôi rừng *Afforestation and forest feeding*	114,8	106,5	124,2	117,1
Khai thác và thu nhặt lâm sản *Wood and other forest products*	116,0	101,7	127,1	118,7
Dịch vụ - *Services*	96,1	100,0	94,6	108,6
Diện tích rừng trồng tập trung (Nghìn ha)				
Area of concentrated forest (Thous. ha)	**2,1**	**3,1**	**2,9**	**2,6**
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m^3)				
Production of wood (Thous. m^3)	**6,1**	**8,0**	**8,7**	**12,0**

140. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Ninh Thuận

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ninh Thuan province

	2000	2001	2002	2003
THỦY SẢN - *FISHING*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**431,5**	**616,3**	**644,7**	**635,2**
Nuôi trồng - *Farm*	188,4	335,1	327,3	276,4
Khai thác - *Caught*	200,5	197,0	214,8	228,6
Dịch vụ - *Services*	42,6	84,2	102,6	130,2
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**301,6**	**388,1**	**393,1**	**381,5**
Nuôi trồng - *Farm*	100,0	188,5	171,1	155,0
Khai thác - *Caught*	153,7	130,9	122,5	123,6
Dịch vụ - *Services*	47,9	68,7	99,5	102,9
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nuôi trồng - *Farm*	43,7	54,4	50,8	43,5
Khai thác - *Caught*	46,5	32,0	33,3	36,0
Dịch vụ - *Services*	9,8	13,6	15,9	20,5
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**106,5**	**128,7**	**101,3**	**97,0**
Nuôi trồng - *Farm*	126,6	188,5	90,8	90,6
Khai thác - *Caught*	95,5	85,2	93,6	100,9
Dịch vụ - *Services*	111,1	143,4	144,9	103,4
Sản lượng thủy sản (Tấn) - *Production of fishing (Ton)*	**30548**	**33153**	**35845**	**37031**
Sản lượng khai thác - *Caught*	28650	29105	30500	32200
Cá - *Fish*	25380	27487	28775	30280
Tôm - *Shrimp*	100	80	100	110
Thuỷ sản khác - *Others*	3170	1538	1625	1810
Sản lượng nuôi trồng - *Farmed*	1898	4048	5345	4831
Cá - *Fish*	28	55	55	55
Tôm - *Shrimp*	1820	3858	3890	3194
Thuỷ sản khác - *Others*	50	135	1400	1582

140. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Ninh Thuận

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ninh Thuan province

	2000	2001	2002	2003
CÔNG NGHIỆP - *INDUSTRY*				
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (Tỷ đồng) - *OUTPUT VALUE (Bill. dongs)*				
Theo giá thực tế - *At current prices*	**290,1**	**468,6**	**540,9**	**677,4**
Theo giá so sánh 1994 - *At constant 1994 prices*	**297,4**	**323,3**	**390,6**	**484,4**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**294,3**	**321,2**	**385,6**	**480,1**
Nhà nước - *State*	173,4	191,0	245,2	322,0
Trung ương quản lý - *Central management*	2,9	4,8	4,7	4,4
Địa phương quản lý - *Local management*	170,5	186,2	240,5	317,6
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	120,9	130,2	140,4	158,1
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**3,1**	**2,1**	**5,0**	**4,3**
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF OUTPUT VALUE AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**107,7**	**108,7**	**120,8**	**124,0**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**108,0**	**109,1**	**120,0**	**124,5**
Nhà nước - *State*	104,3	110,1	128,4	131,3
Trung ương quản lý - *Central management*	46,8	165,5	97,9	93,6
Địa phương quản lý - *Local management*	106,6	109,2	129,2	132,1
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	113,7	107,7	107,8	112,6
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**83,8**	**67,7**	**238,1**	**86,0**
MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU *SOME KEY INDUSTRIAL PRODUCTS*				
Muối (Nghìn tấn) - *Salt (Thous. tons)*	61,6	74,9	188,4	189,9
Thuỷ sản đông lạnh (Tấn) - *Frozen aquatic products (Ton)*	1097	799	715	678
Đường (Tấn) - *Sugar (Ton)*	7751	6292	7586	8636
Gỗ xẻ (m^3) - *Saw wood (m^3)*	2351	2783	4272	5229
Xi măng (Tấn) - *Cement (Ton)*	17300	27500	23800	28500
Gạch nung (Nghìn viên) - *Brick (Thous. pieces)*	39389	44261	48217	54371
Nước máy (Nghìn m^3) - *Running water (Thous. m^3)*	2120	2652	3232	3522

140. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Ninh Thuận

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ninh Thuan province

	2000	2001	2002	2003
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Investment capital at current prices (Bill. dongs)	**435,8**	**489,2**	**820,0**	**996,1**
Khu vực nhà nước - *State*	310,5	356,7	612,4	773,1
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	124,3	127,1	207,6	218,0
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài				
Foreign invested sector	1,0	5,4	0,0	5,0
Cơ cấu vốn đầu tư theo giá thực tế (%)				
Structure of investment capital at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Khu vực nhà nước - *State*	71,2	72,9	74,7	77,6
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	28,6	26,0	25,3	21,9
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài				
Foreign invested sector	0,2	1,1	0,0	0,5
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài - *Foreign direct investment*				
Số dự án (Dự án) - *Number of projects (Project)*				4
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ)				
Total registered capital (Mill. USD)				4,4
Trong đó: Vốn pháp định - *Of which: Legal capital*				2,1
VẬN TẢI - *TRANSPORT*				
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Freight of local transport (Thous. tons)	**693**	**749**	**803**	**835**
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ				
Freight by the road	693	749	803	835
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn.km)				
Freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	**88,5**	**95,4**	**101,7**	**106,4**
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ				
Freight traffic by the road	88,5	95,4	101,7	106,4

140. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Ninh Thuận

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ninh Thuan province

	2000	2001	2002	2003
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Passenger carry of local transport (Mill. persons)	**1,6**	**1,8**	**2,1**	**2,2**
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ				
Passenger carry by the road	1,6	1,8	2,1	2,2
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Passenger traffic of local transport (Mill. persons.km)	**84,1**	**95,0**	**109,1**	**116,6**
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ				
Passenger traffic by the road	84,1	95,0	109,1	116,6
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số máy điện thoại cố định (Cái)				
Number of telephones (Piece)	**15808**	**22506**	**36834**	**40983**
Doanh thu bưu điện (Triệu đồng)				
Turnover of postal service (Mill. dongs)	**32823**	**44464**	**79252**	**137836**
THƯƠNG MẠI - *TRADE*				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ khu vực kinh tế trong nước (Tỷ đồng)				
Retail sales of domestic economic sector (Bill. dongs)	**1060,1**	**1146,0**	**1262,9**	**1385,0**
Xuất khẩu trực tiếp của địa phương (Nghìn USD)				
Direct export of the local (Thous. USD)	**2446,4**	**4592,6**	**9333,2**	**17656,5**
Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu				
Some selected export commodities				
Cá (Tấn) - *Fish (Ton)*	371	266	262	129
Tôm (Tấn) - *Shrimp (Ton)*		3	20	48
Mực (Tấn) - *Cuttle-fish (Ton)*	381	321	411	195
Hải sản khác (Tấn) - *Other sea products (Ton)*	71	5	89	222
Nông sản (Tấn) - *Agricultural products (Ton)*		741	2087	4268
Nhập khẩu trực tiếp của địa phương (Nghìn USD)				
Direct import of the local (Thous. USD)	**3172,1**	**498,2**		

140. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Ninh Thuận

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ninh Thuan province

	2000	2001	2002	2003
Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu				
Some selected import commodities				
Nguyên, nhiên, vật liệu (Nghìn USD)				
Fuel, raw material (Thous. USD)	2655,2	124,4		
Hàng tiêu dùng (Nghìn USD) - *Consumer goods (Thous. USD)*	98,2	373,8		
DOANH NGHIỆP (Tại thời điểm 31/12 hàng năm)				
ENTERPRISE (As of 31 December)				
Số doanh nghiệp đang hoạt động (Doanh nghiệp)				
Number of operative enterprises (Unit)	**179**	**209**	**248**	
Lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
Number of labours of the enterprises (Person)	**8931**	**8737**	**10639**	
Nam - *Male*	5566	5572	6461	
Nữ - *Female*	3365	3165	4178	
Vốn kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Average annual capital of the enterprises (Bill. dongs)	**658**	**989**	**977**	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Value of fixed assets and long-term investment of the enterprises (Bill. dongs)	**389**	**655**	**529**	
Doanh thu thuần của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Net turnover of the enterprises (Bill. dongs)	**1165**	**1377**	**1623**	
GIÁO DỤC - *EDUCATION*				
Giáo dục mẫu giáo - *Kindergarten education*				
Số lớp (Lớp) - *Number of classes (Class)*	470	474	519	537
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	542	600	525	593
Số học sinh (Người) - *Number of children (Person)*	12459	12386	12546	13335
Giáo dục phổ thông - *General education*				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	**172**	**169**	**176**	**181**
Tiểu học - *Primary*	122	125	127	132
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	38	31	36	37
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	3	3	4	4
Phổ thông cơ sở - *Basic general*	3	4	3	3
Trung học - *Lower and upper secondary*	6	6	6	5

140. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Ninh Thuận

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ninh Thuan province

	2000	2001	2002	2003
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	**3436**	**3601**	**3770**	**3842**
Tiểu học - *Primary*	2446	2504	2535	2498
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	763	846	967	1063
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	227	251	268	281
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	**4386**	**4856**	**4750**	**4999**
Tiểu học - *Primary*	2736	3091	2782	2764
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	1336	1400	1518	1739
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	314	365	450	496
Số học sinh (Nghìn người) - Number of pupils (Thous. persons)	**120,3**	**124,2**	**126,5**	**127,7**
Tiểu học - *Primary*	78,7	77,6	75,4	71,8
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	31,0	35,0	39,0	42,4
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	10,6	11,6	12,1	13,5
Giáo dục cao đẳng và đại học - *Higher education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	59	53	55	53
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	226	773	578	400
Y TẾ - *HEALTH*				
Cơ sở khám, chữa bệnh (Cơ sở) *Number of medical establishments*	**75**	**76**	**78**	**73**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	11	11	11	9
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	55	56	58	59
Cơ sở khác - *Others*	9	9	9	5
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*	**1075**	**1085**	**1154**	**1145**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	685	685	735	715
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	270	280	285	290
Cơ sở khác - *Others*	120	120	134	140

140. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Ninh Thuận

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ninh Thuan province

	2000	2001	2002	2003
Cán bộ ngành y (Người) - *Medical staff (Person)*	**942**	**942**	**988**	**984**
Bác sĩ và trình độ cao hơn - *Doctor and higher degree*	200	207	228	238
Y sĩ - *Physician*	405	402	423	423
Y tá - *Nurse*	204	202	199	194
Nữ hộ sinh - *Midwife*	103	98	100	92
Trình độ khác - *Others*	30	33	38	37
Cán bộ ngành dược (Người) - *Pharmaceautical staff (Person)*				
Dược sĩ cao cấp - *Pharmacist at high degree*	14	13	15	16
Dược sĩ trung cấp - *Pharmacist at middle degree*	32	33	34	39
Dược tá - *Druggist*	90	84	86	86

141 MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TỈNH BÌNH PHƯỚC
SOME KEY SOCIO-ECONOMIC INDICATORS OF BINH PHUOC PROVINCE

	2000	2001	2002	2003
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
ADMINISTRATIVE UNIT (Unit)				
Huyện - *Rural district*	5	5	5	7
Thị xã - *Town*	1	1	1	1
Phường - *Ward*	4	4	4	4
Thị trấn - *Town under rural district government*	6	6	8	7
Xã - *Commune*	70	70	76	76
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	**685,7**	**685,5**	**685,6**	**685,7**
Diện tích đất được sử dụng - *Area of used land*	**650,8**	**652,7**	**653,3**	**660,5**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	431,8	421,4	401,9	457,6
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	187,6	198,7	214,2	167,1
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	26,1	27,1	32,1	30,5
Đất ở - *Residential land*	5,3	5,5	5,1	5,3
Diện tích đất chưa sử dụng - *Area of unused land*	**34,9**	**32,8**	**32,3**	**25,2**
DÂN SỐ (Nghìn người) - *POPULATION (Thous. pers.)*	**684,6**	**708,1**	**719,4**	**764,6**
Phân theo giới tính - *By sex*				
Nam - *Male*	348,9	360,9	366,6	388,0
Nữ - *Female*	335,7	347,2	352,8	376,6
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*				
Thành thị - *Urban*	105,2	108,9	112,4	128,8
Nông thôn - *Rural*	579,4	599,2	607,0	635,8
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²)				
POPULATION DENSITY (Person/km²)	**100**	**103**	**105**	**112**
LAO ĐỘNG - *LABOUR*				
Lao động làm việc trong các ngành kinh tế (Nghìn người)				
Labour in economic industries (Thous. persons)	**309,0**	**321,3**	**341,6**	**358,8**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	270,4	274,7	283,0	293,1
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	12,6	15,0	18,5	20,4
Dịch vụ - *Services*	26,0	31,6	40,1	45,3

141. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bình Phước

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Phuoc province

	2000	2001	2002	2003
Lao động làm việc trong khu vực nhà nước (Nghìn người)				
Labour in state sector (Thous. persons)	**34,3**	**36,4**	**39,1**	**42,5**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	20,6	20,8	19,9	21,0
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	1,0	1,1	1,3	1,3
Dịch vụ - *Services*	12,7	14,5	17,9	20,2
Thu nhập bình quân tháng của lao động làm việc trong khu vực nhà nước địa phương quản lý (Nghìn đồng)				
Average monthly income per labour in the local state sector (Thous. dongs)	**540,7**	**577,8**	**582,2**	**713,2**
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN				
GROSS DOMESTIC PRODUCT IN AREA (GDP)				
THEO GIÁ THỰC TẾ (Tỷ đồng) *AT CURRENT PRICES (Bill. dongs)*	**1809,0**	**1799,4**	**2211,7**	**2643,5**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**1789,3**	**1784,5**	**2196,7**	**2622,7**
Nhà nước - *State*	495,6	482,7	604,4	792,5
Trung ương quản lý - *Central management*	338,7	293,1	245,1	297,0
Địa phương quản lý - *Local management*	156,9	189,6	359,3	495,5
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	1293,7	1301,8	1592,3	1830,2
Tập thể - *Collective*	40,9	45,8	33,0	40,2
Tư nhân - *Private*	136,2	151,5	170,2	229,6
Cá thể - *Household*	1116,6	1104,5	1389,1	1560,4
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**19,7**	**14,9**	**15,0**	**20,8**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	1171,5	1060,4	1283,4	1543,2
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	161,8	172,1	250,0	333,6
Dịch vụ - *Services*	475,7	566,9	678,3	766,7

141. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bình Phước

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Phuoc province

	2000	2001	2002	2003
THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (Tỷ đồng) *AT CONSTANT 1994 PRICES (Bill. dongs)*	**1319,4**	**1460,1**	**1690,2**	**1909,3**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**1266,8**	**1406,0**	**1656,4**	**1883,0**
Nhà nước - *State*	425,3	428,9	467,4	470,4
Trung ương quản lý - *Central management*	305,5	293,3	282,2	270,1
Địa phương quản lý - *Local management*	119,8	135,6	185,2	200,3
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	841,5	977,1	1189,0	1412,6
Tập thể - *Collective*	24,1	26,4	19,4	20,8
Tư nhân - *Private*	72,4	84,7	97,0	150,8
Cá thể - *Household*	745,0	866,0	1072,6	1241,0
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**52,6**	**54,1**	**33,8**	**26,3**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	852,1	923,3	1037,0	1157,0
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	131,8	137,6	177,7	224,1
Dịch vụ - *Services*	335,5	399,2	475,5	528,2
CƠ CẤU GDP THEO GIÁ THỰC TẾ (%) *STRUCTURE OF GDP AT CURRENT PRICES (%)*				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**98,9**	**99,2**	**99,3**	**99,2**
Nhà nước - *State*	27,4	26,8	27,3	30,0
Trung ương quản lý - *Central management*	18,7	16,3	11,1	11,2
Địa phương quản lý - *Local management*	8,7	10,5	16,2	18,8
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	71,5	72,4	72,0	69,2
Tập thể - *Collective*	2,3	2,6	1,5	1,5
Tư nhân - *Private*	7,5	8,4	7,7	8,7
Cá thể - *Household*	61,7	61,4	62,8	59,0
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**1,1**	**0,8**	**0,7**	**0,8**

141. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bình Phước

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Phuoc province

	2000	2001	2002	2003
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	64,8	58,9	58,0	58,4
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	8,9	9,6	11,3	12,6
Dịch vụ - *Services*	26,3	31,5	30,7	29,0
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GDP THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF GDP AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**109,8**	**110,7**	**115,8**	**113,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**110,1**	**111,0**	**117,8**	**113,7**
Nhà nước - *State*	115,2	100,8	109,0	100,6
Trung ương quản lý - *Central management*	110,4	96,0	96,2	95,7
Địa phương quản lý - *Local management*	129,4	113,2	136,6	108,2
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	107,7	116,1	121,7	118,8
Tập thể - *Collective*	121,1	109,5	73,5	107,2
Tư nhân - *Private*	146,0	117,0	114,5	155,5
Cá thể - *Household*	104,6	116,2	123,9	115,7
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**104,2**	**102,9**	**62,5**	**77,8**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	106,2	108,4	112,3	111,6
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	128,6	104,4	129,1	126,1
Dịch vụ - *Services*	113,2	119,0	119,1	111,1
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG - *FINANCE AND BANKING*				
Tổng thu ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) ***Total revenue in area (Mill. dongs)***	**195751**	**207170**	**268117**	**416822**
Thu từ doanh nghiệp trung ương - *Revenue from central enterprises*	44652	52096	51718	123019
Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương *From local state owned enterprises*	7418	7220	8290	15059
Thuế công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh *Tax on non-state sector*	32515	32515	50754	86735
Thuế sử dụng đất nông nghiệp - *Tax on use of agricultural land*	39139	29803	12987	11995
Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Revenue from foreign invested sector*	415	501	704	1064
Thu khác - *Others*	71612	85035	143664	178950

141. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bình Phước

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Phuoc province

	2000	2001	2002	2003
Chi ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng)				
Budget expenditure in area (Mill. dongs)	**525355**	**610129**	**745214**	**874252**
Chi xây dựng cơ bản - *Expenditure on investment capital*	218354	252780	251016	296026
Chi sự nghiệp kinh tế - *Expenditure on economic services*	23962	29586	38521	43543
Chi sự nghiệp giáo dục - *Expenditure on education*	84271	106078	124859	172699
Chi sự nghiệp y tế - *Expenditure on health*	21268	37407	29330	29271
Chi quản lý hành chính *Expenditure on general public administration*	90153	109844	109134	139426
Chi khác - *Others*	87347	74434	192354	193287
Thu tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)				
Revenue in currency at state bank (Mill. dongs)	**1543490**	**1473967**	**1858900**	**4117304**
Thu bán hàng - *Revenue from sale*	204660	217990	414723	572348
Thu tiền gửi tiết kiệm - *Revenue from saving*	219668	233192	454080	608824
Thu khác - *Others*	1119162	1022785	990097	2936132
Chi tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)				
Expenditure in currency at state bank (Mill. dongs)	**2096952**	**1236619**	**1940506**	**4770173**
Chi lương - *Salary*	160774	86524	155978	316549
Chi tiền gửi tiết kiệm - *Expenditure on saving*	215428	201601	382374	546217
Chi khác - *Others*	1720750	948494	1402154	3907407
NÔNG NGHIỆP - *AGRICULTURE*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**1812,7**	**1666,8**	**2068,7**	**2674,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	1626,1	1483,4	1853,5	2414,1
Chăn nuôi - *Livestock*	183,5	181,8	213,6	255,7
Dịch vụ - *Services*	3,1	1,6	1,6	4,2
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**1220,6**	**1333,7**	**1436,6**	**1657,1**
Trồng trọt - *Cultivation*	1107,4	1220,8	1324,6	1521,3
Chăn nuôi - *Livestock*	111,9	111,5	110,8	133,8
Dịch vụ - *Services*	1,3	1,4	1,2	2,0

141. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bình Phước

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Phuoc province

	2000	2001	2002	2003
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	89,7	89,0	89,6	90,3
Chăn nuôi - *Livestock*	10,1	10,9	10,3	9,5
Dịch vụ - *Services*	0,2	0,1	0,1	0,2
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**107,6**	**109,3**	**107,7**	**115,3**
Trồng trọt - *Cultivation*	111,1	110,2	108,5	114,8
Chăn nuôi - *Livestock*	85,5	99,6	99,4	120,8
Dịch vụ - *Services*	112,0	107,7	85,7	166,7
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	**21,8**	**20,7**	**21,9**	**23,3**
Lúa - *Paddy*	15,9	14,1	15,1	15,5
Ngô - *Maize*	5,9	6,6	6,8	7,8
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	**45,1**	**50,8**	**54,1**	**60,8**
Lúa - *Paddy*	29,6	33,2	35,2	38,4
Ngô - *Maize*	15,5	17,6	18,9	22,4
Diện tích gieo trồng lúa cả năm (Nghìn ha)				
Planted area of paddy (Thous. ha)	**15,9**	**14,1**	**15,1**	**15,5**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	2,0	2,7	2,7	3,1
Lúa mùa - *Winter paddy*	13,9	11,4	12,4	12,4
Năng suất lúa cả năm (Tạ/ha) - *Yield of paddy (Quintal/ha)*	**18,6**	**23,5**	**23,3**	**24,8**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	28,0	27,4	23,3	26,5
Lúa mùa - *Winter paddy*	17,3	22,6	23,3	24,4
Sản lượng lúa cả năm (Nghìn tấn)				
Production of paddy (Thous. tons)	**29,6**	**33,2**	**35,2**	**38,4**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	5,6	7,4	6,3	8,2
Lúa mùa - *Winter paddy*	24,0	25,8	28,9	30,2
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	0,7	0,8	0,9	0,9
Sắn - *Cassava*	1,2	17,4	25,0	24,7

141. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bình Phước

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Phuoc province

	2000	2001	2002	2003
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	4,2	4,9	5,4	5,2
Sắn - *Cassava*	13,9	370,6	542,4	534,9
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn ha)				
Planted area of some key annual industrial crops (Thous. ha)				
Mía - *Sugar-cane*	1,2	1,2	1,4	1,5
Lạc - *Peanut*	2,3	1,9	2,2	2,6
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn tấn)				
Production of some key annual industrial crops (Thous. tons)				
Mía - *Sugar-cane*	47,1	49,2	59,6	59,6
Lạc - *Peanut*	1,8	1,5	1,7	1,9
Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm (Ha)				
Planted area of some key perennial industrial crops (Ha)				
Cà phê - *Coffee*	20109	18786	16634	15713
Cao su - *Rubber*	86961	84057	88327	88738
Hồ tiêu - *Pepper*	6465	8246	13707	14195
Điều - *Cashew*	70524	69887	95554	99539
Dừa - *Coconut*	126	139	138	141
Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm (Tấn)				
Production of some key perennial industrial crops (Ton)				
Cà phê - *Coffee*	44399	52718	51032	50844
Cao su - *Rubber*	67000	68891	71716	81117
Hồ tiêu - *Pepper*	10020	14228	15648	19010
Điều - *Cashew*	19214	19396	61919	69032
Dừa - *Coconut*	982	1273	1387	1421
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - *Buffalo*	17,3	16,7	18,8	18,8
Bò - *Cattle*	26,2	27,0	35,5	37,5
Lợn - *Pig*	134,5	127,3	146,2	160,0
Số lượng gia cầm (Triệu con) - *Poultry (Mill. heads)*	**1,0**	**1,5**	**1,5**	**1,6**
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)				
Living weight of pig (Thous. tons)	**10,4**	**10,0**	**9,0**	**16,1**

141. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bình Phước

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Phuoc province

	2000	2001	2002	2003
LÂM NGHIỆP - *FORESTRY*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**84,1**	**38,3**	**34,3**	**33,1**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	9,4	12,4	10,9	5,5
Khai thác và thu nhặt lâm sản *Wood and other forest products*	73,1	24,1	21,5	24,3
Dịch vụ - *Services*	1,6	1,8	1,9	3,3
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**31,2**	**29,2**	**28,0**	**26,8**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	8,5	11,1	10,6	6,6
Khai thác và thu nhặt lâm sản *Wood and other forest products*	22,3	17,6	16,8	19,1
Dịch vụ - *Services*	0,4	0,5	0,6	1,1
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	11,2	32,4	31,8	16,6
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	86,9	62,9	62,7	73,4
Dịch vụ - *Services*	1,9	4,7	5,5	10,0
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**145,1**	**93,6**	**95,9**	**95,7**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	121,4	130,6	95,5	62,3
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	158,2	78,9	95,5	113,7
Dịch vụ - *Services*	100,0	125,0	120,0	183,3
Diện tích rừng trồng tập trung (Nghìn ha)				
Area of concentrated forest (Thous. ha)	**2,1**	**2,6**	**2,6**	**2,0**
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m^3)				
Production of wood (Thous. m^3)	**15,3**	**18,4**	**11,1**	**5,3**
THỦY SẢN - *FISHING*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**19,0**	**24,5**	**30,5**	**36,3**
Nuôi trồng - *Farm*	13,5	18,8	25,5	31,6
Khai thác - *Caught*	4,5	4,8	4,1	3,9
Dịch vụ - *Services*	1,0	0,9	0,9	0,8

141. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bình Phước

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Phuoc province

	2000	2001	2002	2003
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**12,9**	**16,5**	**19,0**	**26,5**
Nuôi trồng - *Farm*	8,6	12,2	15,2	22,9
Khai thác - *Caught*	3,9	3,9	3,4	3,1
Dịch vụ - *Services*	0,4	0,4	0,4	0,5
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nuôi trồng - *Farm*	71,4	76,8	83,5	86,8
Khai thác - *Caught*	23,6	19,4	13,4	10,9
Dịch vụ - *Services*	5,0	3,8	3,1	2,3
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**96,3**	**127,9**	**115,0**	**139,9**
Nuôi trồng - *Farm*	88,2	142,4	124,7	151,0
Khai thác - *Caught*	118,9	98,6	87,4	91,7
Dịch vụ - *Services*	103,8	105,3	101,6	108,3
Sản lượng thủy sản (Tấn) - *Production of fishing (Ton)*	**1591**	**2061**	**2374**	**3318**
Sản lượng khai thác - *Caught*	417	411	341	457
Cá - *Fish*	417	411	341	457
Sản lượng nuôi trồng - *Farmed*	1174	1650	2033	2861
Cá - *Fish*	1174	1650	2033	2861
CÔNG NGHIỆP - *INDUSTRY*				
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (Tỷ đồng) - *OUTPUT VALUE (Bill. dongs)*				
Theo giá thực tế - *At current prices*	**442,0**	**563,1**	**633,0**	**899,3**
Theo giá so sánh 1994 - *At constant 1994 prices*	**289,9**	**340,5**	**437,7**	**577,5**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**221,7**	**287,3**	**401,8**	**519,6**
Nhà nước - *State*	27,8	34,9	45,3	56,8
Trung ương quản lý - *Central management*	23,2	30,3	33,2	34,9
Địa phương quản lý - *Local management*	4,6	4,6	12,1	21,9
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	193,9	252,4	356,5	462,8
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài				
Foreign invested sector	**68,2**	**53,2**	**35,9**	**57,9**

141. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bình Phước

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Phuoc province

	2000	2001	2002	2003
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF OUTPUT VALUE AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**123,9**	**117,5**	**128,5**	**131,9**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**155,8**	**129,6**	**139,9**	**129,3**
Nhà nước - *State*	257,4	125,5	129,8	125,4
Trung ương quản lý - *Central management*	437,7	130,6	109,6	105,1
Địa phương quản lý - *Local management*	83,6	100,0	263,0	181,0
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	147,5	130,2	141,2	129,8
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign Invested sector	**74,5**	**78,0**	**67,5**	**161,3**
MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU *SOME KEY INDUSTRIAL PRODUCTS*				
Đá khai thác (Nghìn m^3) - *Stone (Thous. m^3)*	137	200	253	306
Gạo, ngô xay xát (Nghìn tấn) - *Milling rice, maize (Thous. tons)*	23	21	24	22
Đậu phụ (Tấn) - *Soya curd (Ton)*	258	280	291	305
Nước đá (Nghìn tấn) - *Ice (Thous. tons)*	36	38	41	44
Hạt điều nhân (Tấn) - *Cashew nut (Ton)*	4480	5990	9420	13156
Tinh bột sắn (Nghìn tấn) - *Tapioca starch (Thous. tons)*	62,6	47,6	32,7	80,0
Dầu cao su (Tấn) - *Rubber oil (Ton)*	53	90	85	87
Gỗ xẻ (Nghìn m^3) - *Saw wood (Thous. m^3)*	3	5	6	8
Giấy bìa (Tấn) - *Paper (Ton)*	596	377	622	799
Gạch nung (Nghìn viên) - *Brick (Thous. pieces)*	7560	7560	9040	10550
Ngói nung (Nghìn viên) - *Tile (Thous. pieces)*	144	144	144	190
Nông cụ cầm tay (Nghìn cái) - *Farming tool (Thous. pieces)*	76	82	85	89
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG ***INVESTMENT AND CONSTRUCTION***				
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản theo giá thực tế (Tỷ đồng) ***Construction capital at current prices (Bill. dongs)***	**229,8**	**228,2**	**218,7**	**246,5**
Khu vực nhà nước - *State*	219,2	205,6	198,1	236,4
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	10,6	22,6	20,6	10,1

141. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bình Phước

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Phuoc province

	2000	2001	2002	2003
Cơ cấu vốn đầu tư xây dựng cơ bản theo giá thực tế (%)				
Structure of construction capital at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Khu vực nhà nước - *State*	95,4	90,1	90,6	95,9
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	4,6	9,9	9,4	4,1
Giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế (Triệu đồng)				
Added value in fixed assets at current prices (Mill. dongs)	**185,6**	**196,7**	**180,5**	**196,9**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishery*	33,4	10,2	9,7	12,5
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	26,7	37,1	31,1	30,5
Dịch vụ - *Services*	125,5	149,4	139,7	153,9
Cơ cấu giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế (%)				
Structure of the added value in fixed assets at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishery*	18,0	5,2	5,4	6,3
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	14,4	18,9	17,2	15,5
Dịch vụ - *Services*	67,6	15,9	77,4	78,2
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài - *Foreign direct investment*				
Số dự án (Dự án) - *Number of projects (Project)*	1	1	2	1
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (Mill. USD)*	5,0	1,5	5,3	1,0
Trong đó: Vốn pháp định - *Of which: Legal capital*	3,3	0,4	5,3	0,3
VẬN TẢI - *TRANSPORT*				
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Freight of local transport (Thous. tons)	**489,0**	**522,0**	**570,0**	**633,1**
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ *Freight by the road*	489,0	522,0	570,0	633,1
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn.km)				
Freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	**38,4**	**40,4**	**44,2**	**47,7**
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ *Freight traffic by the road*	38,4	40,4	44,2	47,7

141. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bình Phước

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Phuoc province

	2000	2001	2002	2003
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Passenger carry of local transport (Mill. persons)	**2,6**	**2,7**	**2,9**	**3,0**
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ				
Passenger carry by the road	2,6	2,7	2,9	3,0
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Passenger traffic of local transport (Mill. persons.km)	**375,6**	**388,1**	**399,3**	**410,2**
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ				
Passenger traffic by the road	375,6	388,1	399,3	410,2
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số máy điện thoại cố định (Cái)				
Number of telephones (Piece)	**13840**	**19831**	**30360**	**43133**
Doanh thu bưu điện (Triệu đồng)				
Turnover of postal service (Mill. dongs)	**42770**	**53732**	**71896**	**89380**
THƯƠNG MẠI - *TRADE*				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ khu vực kinh tế trong nước (Tỷ đồng)				
Retail sales of domestic economic sector (Bill. dongs)	**1328,1**	**1501,0**	**1706,7**	**2020,1**
Xuất khẩu trên địa bàn (Nghìn USD)				
Export in the area (Thous. USD)	**46999**	**41315**	**83955**	**109903**
Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu				
Some selected export commodities				
Mủ cao su (Tấn) - *Latex (Ton)*	51879	53113	90240	82217
Hạt điều nhân (Tấn) - *Cashew nut (Ton)*	1426	2163	3417	4908
Đũa tre (Bao) - *Bamboo chopstick (Bag)*	31325	5953		314
Hạt tiêu (Tấn) - *Pepper (Ton)*			6460	3475
Nhập khẩu trên địa bàn (Nghìn USD)				
Import in the area (Thous. USD)	**6016**	**6343**	**11065**	**17130**

141. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bình Phước

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Phuoc province

	2000	2001	2002	2003
DOANH NGHIỆP (Tại thời điểm 31/12 hàng năm)				
ENTERPRISE (As of 31 December)				
Số doanh nghiệp đang hoạt động (Doanh nghiệp)				
Number of operative enterprises (Unit)	**248**	**354**	**389**	
Lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
Number of labours of the enterprises (Person)	**28021**	**30394**	**32987**	
Nam - *Male*	12231	14701	15667	
Nữ - *Female*	15790	15693	17320	
Vốn kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Average annual capital of the enterprises (Bill. dongs)	**1951**	**2214**	**2474**	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Value of fixed assets and long-term investment of the enterprises (Bill. dongs)	**1486**	**1560**	**1562**	
Doanh thu thuần của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Net turnover of the enterprises (Bill. dongs)	**1641**	**2213**	**3547**	
GIÁO DỤC - *EDUCATION*				
Giáo dục mẫu giáo - *Kindergarten education*				
Số lớp (Lớp) - *Number of classes (Class)*	580	574	664	695
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	681	601	811	806
Số học sinh (Người) - *Number of children (Person)*	15878	15326	16522	18720
Giáo dục phổ thông - *General education*				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	**196**	**211**	**227**	**238**
Tiểu học - *Primary*	119	127	136	140
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	56	63	74	79
Trung học phổ thông - *Upper secondary*			11	12
Phổ thông cơ sở - *Basic general*	4	4		1
Trung học - *Lower and upper secondary*	17	17	6	6
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	**4848**	**5191**	**5452**	**5642**
Tiểu học - *Primary*	3356	3478	3525	3572
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	1179	1341	1511	1602
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	313	372	416	468

141. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bình Phước

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Phuoc province

	2000	2001	2002	2003
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	**5388**	**5987**	**6593**	**7161**
Tiểu học - *Primary*	3500	3710	3942	4157
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	1551	1833	2125	2355
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	337	444	526	649
Số học sinh (Nghìn người) Number of pupils (Thous. persons)	**171,9**	**178,8**	**178,6**	**181,2**
Tiểu học - *Primary*	107,6	106,4	101,8	99,5
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	49,8	55,8	58,5	61,4
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	14,5	16,6	18,3	20,3
Giáo dục trung học chuyên nghiệp ***Professional secondary education***				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	27	57	57	81
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	1226	728	1993	1530
Giáo dục cao đẳng và đại học - *Higher education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	36		28	28
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	258			210
Y TẾ - *HEALTH*				
Cơ sở khám, chữa bệnh (Cơ sở) ***Number of medical establishments***	**84**	**89**	**91**	**94**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	7	12	12	12
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	77	77	79	82
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*	**696**	**702**	**892**	**941**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	456	462	650	680
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	240	240	242	261

141. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bình Phước

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Phuoc province

	2000	2001	2002	2003
Cán bộ ngành y (Người) - *Medical staff (Person)*	**1059**	**1107**	**1120**	**1157**
Bác sĩ và trình độ cao hơn - *Doctor and higher degree*	175	197	211	311
Y sĩ, kỹ thuật viên - *Physician*	578	548	414	363
Y tá - *Nurse*	241	228	241	296
Trình độ khác - *Others*	65	134	254	187
Cán bộ ngành dược (Người) - *Pharmaceautical staff (Person)*				
Dược sĩ cao cấp - *Pharmacist at high degree*	8	11	11	10
Dược sĩ trung cấp - *Pharmacist at middle degree*	39	44	52	52
Dược tá - *Druggist*	9	11	9	11

142 MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TỈNH TÂY NINH
SOME KEY SOCIO-ECONOMIC INDICATORS OF TAY NINH PROVINCE

	2000	2001	2002	2003
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị) *ADMINISTRATIVE UNIT (Unit)*				
Huyện - *Rural district*	8	8	8	8
Thị xã - *Town*	1	1	1	1
Phường - *Ward*	3	5	5	5
Thị trấn - *Town under rural district government*	8	8	8	8
Xã - *Commune*	79	79	79	82
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha) *AREA OF LAND (Thous. ha)*	**402,8**	**402,7**	**402,9**	**403,0**
Diện tích đất được sử dụng - *Area of used land*	**370,2**	**371,6**	**373,8**	**387,9**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	285,5	285,7	286,4	286,8
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	41,0	41,6	41,8	54,5
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	36,6	37,0	38,0	38,7
Đất ở - *Residential land*	7,1	7,3	7,6	7,9
Diện tích đất chưa sử dụng - *Area of unused land*	**32,6**	**31,1**	**29,1**	**15,1**
DÂN SỐ (Nghìn người) - *POPULATION (Thous. pers.)*	**976,3**	**989,8**	**1001,6**	**1017,1**
Phân theo giới tính - *By sex*				
Nam - *Male*	479,5	486,0	491,9	499,2
Nữ - *Female*	496,8	503,8	509,7	517,9
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*				
Thành thị - *Urban*	137,0	147,7	164,7	171,5
Nông thôn - *Rural*	839,3	842,1	836,9	845,6
LAO ĐỘNG - *LABOUR*				
Lao động làm việc trong các ngành kinh tế (Nghìn người) *Labour in economic industries (Thous. persons)*	**476,0**	**481,8**	**490,6**	**500,0**
Lao động làm việc trong khu vực nhà nước (Nghìn người) *Labour in state sector (Thous. persons)*	**35,2**	**35,2**	**33,6**	**33,5**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	5,1	5,4	5,6	5,6
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	9,7	9,0	7,1	7,0
Dịch vụ - *Services*	20,4	20,8	20,9	20,9
Thu nhập bình quân tháng của lao động làm việc trong khu vực nhà nước do địa phương quản lý (Nghìn đồng) *Average monthly income per labour in the local state sector (Thous. dongs)*	**631,0**	**686,2**	**901,3**	**1028,2**

142. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Tây Ninh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tay Ninh province

	2000	2001	2002	2003
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN				
GROSS DOMESTIC PRODUCT IN AREA (GDP)				
THEO GIÁ THỰC TẾ (Tỷ đồng)				
AT CURRENT PRICES (Bill. dongs)	**4043,8**	**4470,3**	**5190,8**	**6159,4**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**3729,4**	**4054,7**	**4700,6**	**5272,4**
Nhà nước - *State*	1217,2	1266,8	1268,0	1571,1
Trung ương quản lý - *Central management*	299,1	348,7	396,6	517,8
Địa phương quản lý - *Local management*	918,1	918,1	871,4	1053,3
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	2512,2	2787,9	3432,6	3701,3
Tập thể - *Collective*	135,1	122,6	121,7	133,2
Tư nhân - *Private*	74,5	369,4	597,5	691,3
Cá thể - *Household*	2302,6	2295,9	2713,4	2876,8
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài				
Foreign invested sector	**314,4**	**415,6**	**490,2**	**887,0**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	1760,4	1943,3	2219,4	2421,0
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	849,5	921,6	1155,3	1621,5
Dịch vụ - *Services*	1433,9	1605,4	1816,1	2116,9
THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 1994 PRICES (Bill. dongs)	**3474,5**	**3837,7**	**4268,1**	**5054,6**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**3180,1**	**3460,3**	**3812,8**	**4265,7**
Nhà nước - *State*	954,2	1031,6	993,6	1203,0
Trung ương quản lý - *Central management*	261,3	301,5	311,2	394,2
Địa phương quản lý - *Local management*	692,9	730,1	682,4	808,8
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	2225,9	2428,7	2819,2	3062,7
Tập thể - *Collective*	116,1	104,6	100,9	108,2
Tư nhân - *Private*	64,0	315,2	377,2	420,1
Cá thể - *Household*	2045,8	2008,9	2341,1	2534,4
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài				
Foreign invested sector	**294,4**	**377,4**	**455,3**	**788,9**

142. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Tây Ninh

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tay Ninh province

	2000	2001	2002	2003
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	1655,5	1813,2	2014,3	2140,9
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	716,1	784,8	897,3	1284,8
Dịch vụ - *Services*	1102,9	1239,7	1356,5	1628,9
CƠ CẤU GDP THEO GIÁ THỰC TẾ (%) *STRUCTURE OF GDP AT CURRENT PRICES (%)*				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**92,2**	**90,7**	**90,6**	**85,6**
Nhà nước - *State*	30,1	28,4	24,4	25,5
Trung ương quản lý - *Central management*	7,4	7,8	7,6	8,4
Địa phương quản lý - *Local management*	22,7	20,6	16,8	17,1
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	62,1	62,3	66,2	60,1
Tập thể - *Collective*	3,3	2,7	2,4	2,2
Tư nhân - *Private*	1,8	8,2	11,5	11,2
Cá thể - *Household*	57,0	51,4	52,3	46,7
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**7,8**	**9,3**	**9,4**	**14,4**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	43,5	43,5	42,7	39,3
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	21,0	20,6	22,3	26,3
Dịch vụ - *Services*	35,5	35,9	35,0	34,4
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GDP THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF GDP AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**109,0**	**110,5**	**111,2**	**118,4**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**106,9**	**108,8**	**110,2**	**111,9**
Nhà nước - *State*	97,2	108,1	96,3	121,1
Trung ương quản lý - *Central management*	113,6	115,4	103,2	126,7
Địa phương quản lý - *Local management*	92,2	105,4	93,5	118,5
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	111,7	109,1	116,1	108,6
Tập thể - *Collective*	142,3	90,1	96,5	107,2
Tư nhân - *Private*	165,4	492,5	119,7	111,4
Cá thể - *Household*	109,2	98,2	116,5	108,3
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**138,9**	**128,2**	**120,6**	**173,3**

142. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Tây Ninh

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tay Ninh province

	2000	2001	2002	2003
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	109,3	109,5	111,1	106,3
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	108,6	109,6	114,3	143,2
Dịch vụ - *Services*	108,9	112,4	109,4	120,1
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG - *FINANCE AND BANKING*				
Tổng thu ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng)				
Total revenue in area (Mill. dongs)	**798058**	**973582**	**1236842**	**1011784**
Thu từ doanh nghiệp trung ương				
Revenue from central enterprises	**29013**	**27053**	**37167**	**49000**
Thu từ kinh tế địa phương				
Revenue from local economic activities	**546610**	**583522**	**770644**	**621036**
Doanh nghiệp nhà nước - *From state owned enterprises*	150286	168122	260944	330000
Thuế công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh *Tax on non-state sector*	64661	72081	77966	92000
Thuế sử dụng đất nông nghiệp - *Tax on use of agricultural land*	22362	17051	12716	5700
Thu từ kinh tế địa phương khác - *Others*	309301	326268	419018	193336
Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài				
Revenue from foreign invested sector	**17291**	**20216**	**24388**	**33000**
Thu trợ cấp từ ngân sách trung ương				
Transfer from central state budget	**205144**	**342791**	**404643**	**308748**
Chi ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng)				
Budget expenditure in area (Mill. dongs)	**638643**	**797784**	**1039352**	**963528**
Chi đầu tư phát triển - Expenditure on development investment	**176246**	**268683**	**366320**	**273966**
Chi thường xuyên - Current expenditure	**462397**	**529101**	**673032**	**689562**
Chi quản lý hành chính - *Expenditure on public administration*	93656	101256	110702	117127
Chi sự nghiệp kinh tế - *Expenditure on economic services*	68039	67665	80679	85530
Chi sự nghiệp xã hội - *Expenditure on social services*	195264	227995	267418	279899
Chi thường xuyên khác - *Others*	105438	132185	214233	207006
Thu tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)				
Revenue in currency at state bank (Mill. dongs)	**3351542**	**4339388**	**6301692**	**8873556**
Thu bán hàng - *Revenue from sale*	837275	1093623	1777669	2527912
Thu tiền gửi tiết kiệm - *Revenue from saving*	321624	286428	921801	1452669
Thu khác - *Others*	2192643	2959337	3602222	4892975

142. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Tây Ninh

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tay Ninh province

	2000	2001	2002	2003
Chi tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)				
Expenditure in currency at state bank (Mill. dongs)	**3474319**	**4682303**	**6348103**	**9343788**
Chi lương - *Salary*	38601	59612	56264	49553
Chi tiền gửi tiết kiệm - *Expenditure on saving*	263116	302594	575525	1180691
Chi khác - *Others*	3172602	4320097	5716314	8113544
NÔNG NGHIỆP - *AGRICULTURE*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**2762,2**	**3025,6**	**3517,3**	**3959,8**
Trồng trọt - *Cultivation*	2432,8	2689,5	3071,9	3389,9
Chăn nuôi - *Livestock*	308,1	302,2	409,4	526,0
Dịch vụ - *Services*	21,3	33,9	36,0	43,9
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**2190,7**	**2388,6**	**2528,2**	**2710,7**
Trồng trọt - *Cultivation*	2001,3	2187,8	2318,3	2450,5
Chăn nuôi - *Livestock*	173,1	180,6	189,2	233,7
Dịch vụ - *Services*	16,3	20,2	20,7	26,5
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	88,0	88,9	87,4	85,6
Chăn nuôi - *Livestock*	11,2	10,0	11,6	13,3
Dịch vụ - *Services*	0,8	1,1	1,0	1,1
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**107,8**	**109,0**	**105,8**	**107,2**
Trồng trọt - *Cultivation*	108,3	109,3	106,0	105,7
Chăn nuôi - *Livestock*	102,0	104,3	104,8	123,5
Dịch vụ - *Services*	112,4	123,9	102,5	128,0
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	**181,1**	**174,7**	**172,4**	**176,3**
Lúa - *Paddy*	174,0	167,3	165,6	168,3
Ngô - *Maize*	7,1	7,4	6,8	8,0

142. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Tây Ninh

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tay Ninh province

	2000	2001	2002	2003
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	**555,4**	**567,1**	**605,3**	**653,1**
Lúa - *Paddy*	530,3	538,2	576,4	619,1
Ngô - *Maize*	25,1	28,9	28,9	34,0
Diện tích gieo trồng lúa cả năm (Nghìn ha)				
Planted area of paddy (Thous. ha)	**174,0**	**167,3**	**165,6**	**168,3**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	44,7	47,0	45,1	44,5
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	51,5	45,1	48,2	50,8
Lúa mùa - *Winter paddy*	77,8	75,2	72,3	73,0
Năng suất lúa cả năm (Tạ/ha) - *Yield of paddy (Quintal/ha)*	**30,5**	**32,2**	**34,8**	**36,8**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	38,7	38,1	42,3	42,5
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	31,8	31,0	33,9	36,3
Lúa mùa - *Winter paddy*	24,9	29,2	30,8	33,6
Sản lượng lúa cả năm (Nghìn tấn)				
Production of paddy (Thous. tons)	**530,3**	**538,2**	**576,4**	**619,1**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	173,1	178,9	190,7	189,2
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	163,7	139,9	163,2	184,4
Lúa mùa - *Winter paddy*	193,5	219,4	222,5	245,5
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Sắn - *Cassava*	0,8	25,4	31,7	35,6
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Sắn - *Cassava*	9,6	538,7	682,3	797,9
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm				
Planted area of some key annual industrial crops				
Mía (Nghìn ha) - *Sugar-cane (Thous. ha)*	25,4	29,5	33,1	24,2
Lạc (Nghìn ha) - *Peanut (Thous. ha)*	23,8	18,9	21,2	19,8
Thuốc lá (Ha) - *Tobacco (Ha)*	2804	4982	5627	6202
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm				
Production of some key annual industrial crops				
Mía (Nghìn tấn) - *Sugar-cane (Thous. tons)*	1154,8	1474,0	1746,4	1331,0
Lạc (Nghìn tấn) - *Peanut (Thous. tons)*	56,4	50,3	62,4	54,6
Thuốc lá (Tấn) - *Tobacco (Ton)*	4831	9010	8235	10003

142. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Tây Ninh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tay Ninh province

	2000	2001	2002	2003
Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm (Ha)				
Planted area of some key perennial industrial crops (Ha)				
Cao su - *Rubber*	28957	29453	30519	33030
Hồ tiêu - *Pepper*	911	894	993	954
Điều - *Cashew*	4164	4077	4364	4512
Dừa - *Cocount*	2502	2225	2164	2160
Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm (Tấn)				
Production of some key perennial industrial crops (Ton)				
Cao su - *Rubber*	17871	25707	22830	29257
Hồ tiêu - *Pepper*	1092	1505	1765	1876
Điều - *Cashew*	3261	3425	3467	3504
Dừa - *Cocount*	37355	36854	36922	37490
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - *Buffalo*	50,4	48,3	49,0	44,7
Bò - *Cattle*	56,8	56,2	59,7	68,5
Lợn - *Pig*	120,4	118,0	130,7	156,3
Số lượng gia cầm (Triệu con) - *Poultry (Mill. heads)*	**2,7**	**2,7**	**3,0**	**3,3**
LÂM NGHIỆP - *FORESTRY*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**90,4**	**114,4**	**122,4**	**134,2**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	5,9	6,8	8,3	8,9
Khai thác gỗ và lâm sản - *Wood and other forest products*	81,4	105,1	111,4	117,0
Dịch vụ - *Services*	3,1	2,5	2,7	8,3
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**86,5**	**115,1**	**108,9**	**112,9**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	15,6	18,6	16,2	17,1
Khai thác gỗ và lâm sản - *Wood and other forest products*	69,0	94,7	91,1	93,1
Dịch vụ - *Services*	1,9	1,8	1,6	2,7
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	6,5	5,9	6,8	6,6
Khai thác gỗ và lâm sản - *Wood and other forest products*	90,1	91,9	91,0	87,2
Dịch vụ - *Services*	3,4	2,2	2,2	6,2

142. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Tây Ninh

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tay Ninh province

	2000	2001	2002	2003
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**102,0**	**133,1**	**94,6**	**103,7**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	71,9	119,2	87,1	105,6
Khai thác gỗ và lâm sản - *Wood and other forest products*	111,7	137,2	96,2	102,2
Dịch vụ - *Services*	146,2	94,7	88,9	168,8
Diện tích rừng trồng tập trung (Nghìn ha)				
Area of concentrated forest (Thous. ha)	**0,5**	**0,7**	**0,5**	**0,7**
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m^3)				
Production of wood (Thous. m^3)	**18,5**	**19,4**	**21,4**	**27,3**
THỦY SẢN - *FISHING*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**46,2**	**51,2**	**54,4**	**58,6**
Nuôi trồng - *Farm*	14,5	18,0	19,8	21,2
Khai thác - *Caught*	25,3	26,3	26,9	30,6
Dịch vụ - *Services*	6,4	6,9	7,7	6,8
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**31,3**	**34,8**	**36,0**	**38,5**
Nuôi trồng - *Farm*	9,3	11,6	12,1	14,7
Khai thác - *Caught*	17,0	17,8	17,8	18,4
Dịch vụ - *Services*	5,0	5,4	6,1	5,4
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nuôi trồng - *Farm*	31,4	35,1	36,4	36,2
Khai thác - *Caught*	54,8	51,4	49,4	52,2
Dịch vụ - *Services*	13,8	13,5	14,2	11,6
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**121,8**	**111,2**	**103,3**	**107,0**
Nuôi trồng - *Farm*	101,1	124,7	104,3	121,5
Khai thác - *Caught*	103,0	104,7	99,8	103,6
Dịch vụ - *Services*		108,0	113,0	88,5

142. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Tây Ninh

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tay Ninh province

	2000	2001	2002	2003
Sản lượng thủy sản (Tấn) - *Production of fishing (Ton)*	**3923**	**4361**	**4473**	**4770**
Sản lượng khai thác - *Caught*	2544	2645	2713	2670
Cá - *Fish*	2544	2645	2640	2599
Tôm - *Caught*			1	1
Thuỷ sản khác - *Others*			72	70
Sản lượng nuôi trồng - *Farmed*	1379	1716	1760	2100
Cá - *Fish*	1379	1716	1747	2080
Tôm - *Caught*			10	15
Thuỷ sản khác - *Others*			3	5
CÔNG NGHIỆP - *INDUSTRY*				
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (Tỷ đồng) - *OUTPUT VALUE (Bill. dongs)*				
Theo giá thực tế - *At current prices*	**1351,1**	**1722,6**	**1960,3**	**2871,2**
Theo giá so sánh 1994 - *At constant 1994 prices*	**1049,1**	**1202,1**	**1354,1**	**1641,0**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**521,9**	**588,6**	**695,1**	**835,0**
Nhà nước - *State*	158,9	175,0	158,7	190,8
Trung ương quản lý - *Central management*		2,8	4,2	4,4
Địa phương quản lý - *Local management*	158,9	172,2	154,5	186,4
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	363,0	413,6	536,4	644,2
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**527,2**	**613,5**	**659,0**	**806,0**
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF OUTPUT VALUE AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**108,9**	**114,6**	**112,6**	**121,2**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**113,4**	**112,8**	**118,1**	**120,1**
Nhà nước - *State*	110,2	110,1	90,7	120,2
Trung ương quản lý - *Central management*			150,0	104,8
Địa phương quản lý - *Local management*	111,6	108,4	89,7	120,6
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	114,8	113,9	129,7	120,1
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**104,9**	**116,4**	**107,4**	**122,3**

142. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Tây Ninh

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tay Ninh province

	2000	2001	2002	2003
MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU *SOME KEY INDUSTRIAL PRODUCTS*				
Đường mật (Nghìn tấn) - *Sugar and syrup (Thous. tons)*	114,0	117,5	79,3	161,0
Thức ăn gia súc (Tấn) - *Food for animal (Ton)*			2709	3346
Bột mỳ (Nghìn tấn) - *Wheat flour (Thous. tons)*	61,0	141,3	188,8	268,1
Gạch nung (Triệu viên) - *Brick (Mill. pieces)*	100,6	104,5	109,6	117,3
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG ***INVESTMENT AND CONSTRUCTION***				
Vốn đầu tư trên địa bàn do địa phương quản lý theo giá thực tế (Tỷ đồng) ***Local investment capital at current prices (Bill. dongs)***			**1325,1**	**1461,5**
Khu vực nhà nước - *State*			416,8	420,5
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*			408,9	410,2
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*			499,4	630,8
Cơ cấu vốn đầu tư theo giá thực tế (%) ***Structure of investment capital at current prices (%)***				
Tổng số - *Total*			**100,0**	**100,0**
Khu vực nhà nước - *State*			31,5	28,8
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*			30,9	28,1
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*			37,6	43,1
Giá trị tài sản cố định mới tăng do địa phương quản lý theo giá thực tế (Triệu đồng) ***Local added value in fixed assets at current prices (Mill. dongs)***	**211972**	**247763**	**843421**	**910294**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	12875	39252	34232	38000
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	89417	92470	342365	388900
Dịch vụ - *Services*	109680	116041	466824	483394
Cơ cấu giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế (%) ***Structure of the added value in fixed assets at current prices (%)***				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	6,1	15,9	4,1	4,2
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	42,2	37,3	40,6	42,7
Dịch vụ - *Services*	51,7	46,8	55,3	53,1

142. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Tây Ninh

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tay Ninh province

	2000	2001	2002	2003
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài - *Foreign direct investment*				
Số dự án (Dự án) - *Number of projects (Project)*	11	14	11	14
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (Mill. USD)*	20,4	20,6	13,3	20,1
Trong đó: Vốn pháp định - *Of which: Legal capital*	12,0	8,8	6,0	11,7
VẬN TẢI - *TRANSPORT*				
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn) ***Freight of local transport (Thous. tons)***	**3656,0**	**3876,5**	**4224,9**	**5776,1**
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ *Freight by the road*	3520,0	3735,7	4070,9	5581,1
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thuỷ *Freight by the waterway*	136,0	140,8	154,0	195,0
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn. km) ***Freight traffic of local transport (Mill. tons.km)***	**308,3**	**333,5**	**356,8**	**427,1**
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ *Freight traffic by the road*	301,5	325,0	347,4	409,1
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thuỷ *Freight traffic by the waterway*	6,8	8,5	9,4	18,0
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người) ***Passenger carry of local transport (Mill. persons)***	**5,5**	**5,7**	**6,0**	**7,6**
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ *Passenger carry by the road*	4,5	4,7	4,9	5,8
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường thuỷ *Passenger carry by the waterway*	1,0	1,0	1,1	1,8
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km) ***Passenger traffic of local transport (Mill. persons.km)***	**397,5**	**422,1**	**455,0**	**614,7**
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ *Passenger traffic by the road*	393,9	418,2	451,1	606,3
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường thuỷ *Passenger traffic by the waterway*	3,6	3,9	3,9	8,4

142. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Tây Ninh

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tay Ninh province

	2000	2001	2002	2003
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số máy điện thoại cố định (Cái)				
Number of telephones (Piece)	**33323**	**40704**	**54324**	**66740**
Doanh thu bưu điện (Triệu đồng)				
Turnover of postal service (Mill. dongs)	**86157**	**97503**	**117000**	**140000**
THƯƠNG MẠI - *TRADE*				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ khu vực kinh tế trong nước (Tỷ đồng)				
Retail sales of domestic economic sector (Bill. dongs)	**4633,9**	**3934,0**	**3967,7**	**4087,1**
Xuất khẩu trên địa bàn (Nghìn USD)				
Export in the area (Thous. USD)	**59764**	**46956**	**88125**	**136739**
Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu				
Some selected export commodities				
Hạt điều nhân (Tấn) - *Cashew nut (Ton)*	1846	1344	1930	3112
Bột mỳ (Tấn) - *Wheat flour (Ton)*	2382	4065	22598	85891
Cao su (Tấn) - *Rubber (Ton)*	10474	5008	18229	21020
Nhập khẩu trên địa bàn (Nghìn USD)				
Import in the area (Thous. USD)	**36395**	**40280**	**65569**	**89404**
Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu				
Some selected import commodities				
Phân bón (Tấn) - *Fertilizer (Ton)*	222	461	231	
Cao su nguyên liệu (Tấn) - *Material rubber (Ton)*			4194	15778
Gỗ (Tấn) - *Wood (Ton)*			28958	89081
DOANH NGHIỆP (Tại thời điểm 31/12 hàng năm)				
ENTERPRISE (As of 31 December)				
Số doanh nghiệp đang hoạt động (Doanh nghiệp)				
Number of operative enterprises (Unit)	**412**	**483**	**589**	
Lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
Number of labours of the enterprises (Person)	**26150**	**25422**	**34103**	
Nam - *Male*	13967	13954	17237	
Nữ - *Female*	12183	11468	16866	

142. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Tây Ninh

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tay Ninh province

	2000	2001	2002	2003
Vốn kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average annual capital of the enterprises (Bill. dongs)*	**4253**	**4507**	**5794**	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Value of fixed assets and long-term investment of the enterprises (Bill. dongs)*	**2961**	**3060**	**4537**	
Doanh thu thuần của các doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Net turnover of the enterprises (Bill. dongs)*	**3556**	**4573**	**6236**	
GIÁO DỤC - *EDUCATION*				
Giáo dục mẫu giáo - *Kindergarten education*				
Số lớp (Lớp) - *Number of classes (Class)*	474	467	504	602
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	659	586	179	807
Số học sinh (Người) - *Number of children (Person)*	13943	12797	14218	14961
Giáo dục phổ thông - *General education*				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	**401**	**407**	**435**	**424**
Tiểu học - *Primary*	289	290	296	298
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	85	89	96	97
Trung học phổ thông - *Upper secondary*		7	28	28
Phổ thông cơ sở - *Basic general*		1	1	1
Trung học - *Lower and upper secondary*	27	20	14	
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	**6295**	**6339**	**6393**	**6643**
Tiểu học - *Primary*	4281	4169	4008	4116
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	1590	1720	1867	1966
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	424	450	518	561
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	**7716**	**7921**	**8555**	**8890**
Tiểu học - *Primary*	4800	4767	4766	4741
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	2343	2576	3036	3297
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	573	578	753	852
Số học sinh (Nghìn người) - Number of pupils (Thous. persons)	**206,8**	**204,9**	**206,1**	**200,3**
Tiểu học - *Primary*	122,7	115,2	108,7	101,0
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	64,8	69,5	75,0	75,3
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	19,3	20,2	22,4	24,0

142. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Tây Ninh

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tay Ninh province

	2000	2001	2002	2003
Giáo dục trung học chuyên nghiệp *Professional secondary education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	60	46	63	49
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	1201	844	1400	1150
Giáo dục cao đẳng và đại học - *Higher education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	105	101	97	100
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	1071	969	1093	1121
Y TẾ - *HEALTH*				
Cơ sở khám, chữa bệnh (Cơ sở) *Number of medical establishments*	**108**	**106**	**105**	**105**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	17	16	15	15
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	90	90	89	89
Cơ sở khác - *Others*	1		1	1
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*	**1750**	**1735**	**1745**	**1740**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	1310	1300	1280	1300
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	430	435	445	420
Cơ sở khác - *Others*	10		20	20
Cán bộ ngành y (Người) - *Medical staff (Person)*				
Bác sĩ và trình độ cao hơn - *Doctor and higher degree*	385	404	476	505
Y sĩ - *Physician*	754	756	761	661
Y tá - *Nurse*	446	422	449	480
Nữ hộ sinh - *Midwife*	168	172	197	161
Cán bộ ngành dược (Người) - *Pharmaceautical staff (Person)*				
Dược sĩ cao cấp - *Pharmacist at high degree*	47	43	50	52
Dược sĩ trung cấp - *Pharmacist at middle degree*	127	165	192	190
Dược tá - *Druggist*	186	170	168	160

143 MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TỈNH BÌNH DƯƠNG
SOME KEY SOCIO-ECONOMIC INDICATORS OF BINH DUONG PROVINCE

	2000	2001	2002	2003
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
ADMINISTRATIVE UNIT (Unit)				
Huyện - *Rural district*	6	6	6	6
Thị xã - *Town*	1	1	1	1
Phường - *Ward*	5	5	5	6
Thị trấn - *Town under rural district government*	8	8	8	8
Xã - *Commune*	66	66	66	70
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	**269,6**	**269,6**	**269,5**	**269,6**
Diện tích đất được sử dụng - *Area of used land*	**256,7**	**257,2**	**257,9**	**257,8**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	215,5	214,2	211,8	209,1
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	12,8	13,9	14,5	13,9
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	22,6	23,2	25,5	28,5
Đất ở - *Residential land*	5,8	5,9	6,1	6,3
Diện tích đất chưa sử dụng - *Area of unused land*	**12,9**	**12,4**	**11,6**	**11,8**
DÂN SỐ (Nghìn người) - *POPULATION (Thous. pers.)*	**737,7**	**768,1**	**787,6**	**851,1**
Phân theo giới tính - *By sex*				
Nam - *Male*	356,7	371,4	380,8	403,9
Nữ - *Female*	381,0	396,7	406,8	447,2
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*				
Thành thị - *Urban*	243,1	251,8	262,1	251,6
Nông thôn - *Rural*	494,6	516,3	525,5	599,5
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²)				
POPULATION DENSITY (Person/km²)	**274**	**285**	**292**	**316**
LAO ĐỘNG - *LABOUR*				
Lao động làm việc trong các ngành kinh tế (Nghìn người)				
Labour in economic industries (Thous. persons)	**374,9**	**406,4**	**460,8**	**495,1**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	167,7	165,5	159,2	150,2
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	134,0	162,0	213,9	241,6
Dịch vụ - *Services*	73,2	78,9	87,7	103,3

143. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bình Dương

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Duong province

	2000	2001	2002	2003
Lao động làm việc trong khu vực nhà nước (Nghìn người)				
Labour in state sector (Thous. persons)	**55,5**	**53,6**	**55,6**	**59,5**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	18,6	18,7	18,7	18,6
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	17,1	14,4	16,1	19,1
Dịch vụ - *Services*	19,8	20,5	20,8	21,8
Thu nhập bình quân tháng của lao động làm việc trong khu vực nhà nước do địa phương quản lý (Nghìn đồng)				
Average monthly income per labour in the local state sector (Thous. dongs)	**588,2**	**635,2**	**895,7**	**1064,2**
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN				
GROSS DOMESTIC PRODUCT IN AREA (GDP)				
THEO GIÁ THỰC TẾ (Tỷ đồng) - *AT CURRENT PRICES (Bill. dongs)*	**6067,0**	**6976,8**	**8229,7**	**9887,4**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	1012,5	1053,6	1109,4	1186,7
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	3524,1	4145,1	4980,9	6126,2
Dịch vụ - *Services*	1530,4	1778,1	2139,4	2574,5
THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 1994 PRICES (Bill. dongs)	**3946,7**	**4516,5**	**5231,5**	**6033,3**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	717,4	745,0	772,2	801,2
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	2294,5	2702,6	3235,5	3825,1
Dịch vụ - *Services*	934,8	1068,9	1223,8	1407,0
CƠ CẤU GDP THEO GIÁ THỰC TẾ (%)				
STRUCTURE OF GDP AT CURRENT PRICES (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	16,7	15,1	13,5	12,0
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	58,1	59,4	60,5	62,0
Dịch vụ - *Services*	25,2	25,5	26,0	26,0
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GDP THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%)				
INDEX OF GDP AT CONSTANT 1994 PRICES (%)	**115,5**	**114,4**	**115,8**	**115,3**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	104,3	103,8	103,7	103,8
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	121,4	117,8	119,7	118,2
Dịch vụ - *Services*	111,5	114,3	114,5	115,0

143. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bình Dương

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Duong province

	2000	2001	2002	2003
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG - *FINANCE AND BANKING*				
Tổng thu ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng)				
Total revenue in area (Mill. dongs)	**1285168**	**1876594**	**2319078**	**2953888**
Thu từ doanh nghiệp trung ương				
Revenue from central enterprises	**95431**	**131290**	**162204**	**215869**
Thu từ kinh tế địa phương				
Revenue from local economic activities	**991190**	**1355549**	**1622771**	**2104510**
Doanh nghiệp Nhà nước - *From state owned enterprises*	188919	265610	314007	331093
Thuế công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh				
Tax on non-state sector	179684	214039	243580	303674
Thuế sử dụng đất nông nghiệp				
Tax on use of agricultural land	41523	40308	21092	18127
Thuế xuất, nhập khẩu - *Tax on export and import*	299651	569329	748109	1102201
Thu từ kinh tế địa phương khác - *Others*	281413	266263	295983	349415
Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài				
Revenue from foreign invested sector	**141045**	**161224**	**270751**	**427465**
Thu trợ cấp từ ngân sách trung ương				
Transfer from central state budget	**57502**	**228531**	**263352**	**206044**
Chi ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng)				
Budget expenditure in area (Mill. dongs)	**709650**	**887969**	**1024558**	**1192606**
Chi đầu tư phát triển				
Expenditure on development investment	**301694**	**412345**	**479938**	**522767**
Chi thường xuyên - Current expenditure	**407956**	**475624**	**544620**	**669839**
Chi quản lý hành chính - *Expenditure on public administration*	86375	86120	88176	106102
Chi sự nghiệp kinh tế - *Expenditure on economic services*	34384	44648	57372	78728
Chi sự nghiệp xã hội - *Expenditure on social services*	214056	241580	276986	358153
Chi thường xuyên khác - *Others*	73141	103276	122086	126856
Thu tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)				
Revenue in currency at state bank (Mill. dongs)	**4311000**	**6820538**	**11714930**	**16531899**
Thu bán hàng - *Revenue from sale*	1704000	2484480	3841979	5140276
Thu tiền gửi tiết kiệm - *Revenue from saving*	990000	973706	2165937	3330007
Thu khác - *Others*	1617000	3362352	5707014	8061616

143. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bình Dương

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Duong province

	2000	2001	2002	2003
Chi tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)				
Expenditure in currency at state bank (Mill. dongs)	**4000000**	**7781074**	**12264843**	**17877962**
Chi lương - *Salary*	300000	696686	446265	318729
Chi tiền gửi tiết kiệm - *Expenditure on saving*	940000	1105090	1895416	2858031
Chi khác - *Others*	2760000	5979298	9923162	14701202
NÔNG NGHIỆP - *AGRICULTURE*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**1588,5**	**1708,6**	**1854,9**	**1975,3**
Trồng trọt - *Cultivation*	1197,5	1284,2	1377,9	1454,0
Chăn nuôi - *Livestock*	348,8	378,6	429,2	470,6
Dịch vụ - *Services*	42,2	45,8	47,8	50,7
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**1173,2**	**1120,1**	**1149,1**	**1223,8**
Trồng trọt - *Cultivation*	950,9	898,5	910,7	956,3
Chăn nuôi - *Livestock*	200,0	201,1	218,5	247,1
Dịch vụ - *Services*	22,3	20,5	19,9	20,4
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	75,4	75,2	74,3	73,6
Chăn nuôi - *Livestock*	22,0	22,1	23,1	23,8
Dịch vụ - *Services*	2,6	2,7	2,6	2,6
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**105,6**	**95,5**	**102,6**	**106,5**
Trồng trọt - *Cultivation*	104,0	94,5	101,4	105,0
Chăn nuôi - *Livestock*	114,4	100,6	108,7	113,1
Dịch vụ - *Services*	101,5	91,9	97,1	102,5
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	**26,2**	**25,6**	**25,1**	**24,7**
Lúa - *Paddy*	24,9	24,3	23,8	23,5
Ngô - *Maize*	1,3	1,3	1,3	1,2

143. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bình Dương

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Duong province

	2000	2001	2002	2003
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	**68,7**	**68,6**	**69,2**	**69,7**
Lúa - *Paddy*	66,6	66,5	66,9	67,5
Ngô - *Maize*	2,1	2,1	2,3	2,2
Diện tích gieo trồng lúa cả năm (Nghìn ha)				
Planted area of paddy (Thous. ha)	**24,9**	**24,3**	**23,8**	**23,5**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	6,1	6,2	6,2	6,1
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	4,1	4,2	3,9	3,8
Lúa mùa - *Winter paddy*	14,7	13,9	13,7	13,6
Năng suất lúa cả năm (Tạ/ha) - *Yield of paddy (Quintal/ha)*	**26,7**	**27,4**	**28,1**	**28,7**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	33,1	33,7	33,9	34,4
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	30,5	30,5	31,3	32,4
Lúa mùa - *Winter paddy*	23,1	23,6	24,6	25,1
Sản lượng lúa cả năm (Nghìn tấn)				
Production of paddy (Thous. tons)	**66,6**	**66,5**	**66,9**	**67,5**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	20,2	20,9	21,0	21,0
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	12,5	12,8	12,2	12,3
Lúa mùa - *Winter paddy*	33,9	32,8	33,7	34,2
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	0,8	0,7	0,6	0,6
Sắn - *Cassava*	1,8	5,7	6,6	6,9
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	5,4	5,0	4,6	4,4
Sắn - *Cassava*	12,1	105,7	121,9	128,5
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn ha)				
Planted area of some key annual industrial crops (Thous. ha)				
Mía - *Sugar-cane*	3,3	3,5	3,6	3,6
Lạc - *Peanut*	7,8	7,7	7,1	6,6
Thuốc lá (Ha) - *Tobacco (Ha)*	116	109	111	112

143. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bình Dương

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Duong province

	2000	2001	2002	2003
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn tấn)				
Production of some key annual industrial crops (Thous. tons)				
Mía - *Sugar-cane*	144,6	154,2	162,3	164,6
Lạc - *Peanut*	8,3	9,3	8,8	8,3
Thuốc lá (Tấn) - *Tobacco (Ton)*	121	163	168	170
Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm (Ha)				
Planted area of some key perennial industrial crops (Ha)				
Cà phê - *Coffee*	615	574	554	547
Cao su - *Rubber*	94585	98108	98970	100125
Hồ tiêu - *Pepper*	786	890	884	922
Điều - *Cashew*	13849	12208	12487	12753
Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm (Tấn)				
Production of some key perennial industrial crops (Ton)				
Cà phê - *Coffee*	705	768	782	852
Cao su - *Rubber*	74658	83450	89460	91830
Hồ tiêu - *Pepper*	688	972	1127	1261
Điều - *Cashew*	3525	3279	4221	5838
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - *Buffalo*	16,7	15,8	16,3	16,4
Bò - *Cattle*	27,1	27,1	28,8	29,9
Lợn - *Pig*	178,9	222,8	246,7	269,0
Số lượng gia cầm (Triệu con) - *Poultry (Mill. heads)*	**2,2**	**2,3**	**2,4**	**2,4**
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)				
Living weight of pig (Thous. tons)	**14,0**	**16,1**	**18,9**	**22,2**
LÂM NGHIỆP - *FORESTRY*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**42,9**	**46,9**	**49,3**	**52,4**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	2,1	2,8	3,3	4,3
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	32,3	35,8	37,4	39,3
Dịch vụ - *Services*	8,5	8,3	8,6	8,8

143. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bình Dương

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Duong province

	2000	2001	2002	2003
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**39,8**	**41,5**	**43,0**	**46,1**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	1,6	2,1	2,3	3,1
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	31,9	33,7	34,8	37,1
Dịch vụ - *Services*	6,3	5,7	5,9	5,9
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	4,9	6,0	6,7	8,2
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	75,3	76,3	75,9	75,0
Dịch vụ - *Services*	19,8	17,7	17,4	16,8
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**103,2**	**104,3**	**103,6**	**107,2**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	95,1	131,3	109,5	134,8
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	102,9	105,6	103,3	106,6
Dịch vụ - *Services*	107,3	90,5	103,5	100,0
Diện tích rừng trồng tập trung (Nghìn ha)				
Area of concentrated forest (Thous. ha)	**0,1**	**0,3**	**0,1**	**0,4**
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m^3)				
Production of wood (Thous. m^3)	**0,6**	**2,2**	**1,9**	**1,7**
THỦY SẢN - *FISHING*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**7,4**	**8,0**	**9,0**	**9,8**
Nuôi trồng - *Farm*	2,5	2,8	3,6	4,0
Khai thác - *Caught*	4,0	4,2	4,4	4,5
Dịch vụ - *Services*	0,9	1,0	1,0	1,3
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**3,6**	**3,8**	**4,2**	**4,5**
Nuôi trồng - *Farm*	1,4	1,5	1,9	2,1
Khai thác - *Caught*	1,7	1,7	1,7	1,7
Dịch vụ - *Services*	0,5	0,6	0,6	0,7

143. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bình Dương

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Duong province

	2000	2001	2002	2003
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nuôi trồng - *Farm*	33,8	35,0	40,0	40,8
Khai thác - *Caught*	54,0	52,5	48,9	45,9
Dịch vụ - *Services*	12,2	12,5	11,1	13,3
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**102,9**	**105,6**	**110,2**	**107,9**
Nuôi trồng - *Farm*	97,9	107,1	126,7	110,5
Khai thác - *Caught*	104,3	100,0	100,0	100,0
Dịch vụ - *Services*	113,6	120,0	98,0	122,1
Sản lượng thủy sản (Tấn) - *Production of fishing (Ton)*	**443**	**467**	**504**	**557**
Sản lượng khai thác - *Caught*	211	219	230	248
Sản lượng nuôi trồng - *Farmed*	232	248	274	309
Cá - *Fish*	232	246	267	302
Tôm - *Shrimp*			4	3
Thuỷ sản khác - *Others*		2	3	4
CÔNG NGHIỆP - *INDUSTRY*				
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (Tỷ đồng) - *OUTPUT VALUE (Bill. dongs)*				
Theo giá thực tế - *At current prices*	**14211,3**	**18863,6**	**27731,3**	**38499,9**
Theo giá so sánh 1994 - *At constant 1994 prices*	**6635,3**	**8712,9**	**11163,5**	**14361,0**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**3334,8**	**3825,6**	**4750,2**	**5729,9**
Nhà nước - *State*	672,3	637,8	643,7	689,8
Trung ương quản lý - *Central management*	322,1	234,4	206,4	210,8
Địa phương quản lý - *Local management*	350,2	403,4	437,3	479,0
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	2662,5	3187,8	4106,5	5040,1
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài				
Foreign invested sector	**3300,5**	**4887,3**	**6413,3**	**8631,1**

143. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bình Dương

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Duong province

	2000	2001	2002	2003
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF OUTPUT VALUE AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**129,9**	**131,3**	**128,1**	**128,6**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**127,2**	**114,7**	**124,2**	**120,6**
Nhà nước - *State*	121,5	94,9	100,9	107,2
Trung ương quản lý - *Central management*	103,2	72,8	88,1	102,1
Địa phương quản lý - *Local management*	145,3	115,2	108,4	109,5
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	128,7	119,7	128,8	122,7
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**132,8**	**148,1**	**131,2**	**134,6**
MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU *SOME KEY INDUSTRIAL PRODUCTS*				
Thức ăn gia súc (Nghìn tấn) - *Food for animal (Thous. tons)*	174,5	162,9	275	387,4
Thuốc trừ sâu (Nghìn tấn) - *Insecticide (Thous. tons)*	1,7	1,6	2,1	2,5
Đường (Tấn) - *Sugar (Ton)*	26,8	21,5	19,3	21,8
Sữa đặc có đường (Triệu hộp) - *Condensed milk (Mill. cans)*	75,7	83,7	88,4	89,2
Thuốc lá bao (Triệu bao) - *Cigarettes (Mill. packets)*	145,7	190,8	186,1	198,3
Quần áo may sẵn (Triệu cái) - *Clothes (Mill. pieces)*	20,9	22,2	59,3	90,4
Giày dép (Triệu đôi) - *Footwear (Mill. pairs)*	28,0	29,9	40,0	44,2
Gỗ xẻ (Nghìn m^3) - *Sawn wood (Thous. m^3)*	17,2	54,9	207,7	166,9
Giấy (Nghìn tấn) - *Paper (Thous. tons)*	35,3	39,3	56,6	68,9
Trang in (Triệu trang) - *Printed pages (Mill. pages)*	947,4	1106,3	1922,6	2455,2
Thuốc viên (Triệu viên) - *Medical tablet (Mill. pills)*	159,8	190,9	300,2	457,5
Xà phòng (Nghìn tấn) - *Soap (Thous. tons)*	16,6	19,3	33,1	41,5
Nước khoáng (Nghìn lít) - *Mineral water (Thous. litres)*	8302,5	10577,4	11273	15234,5
Hạt điều nhân (Tấn) - *Cashew nut (Ton)*	8754,0	11326,3	14952,5	15639,0
Kem đánh răng (Nghìn ống) - *Tooth paste (Thous. tubes)*	6333,7	4742,8	7724,8	8649,5
Gạch nung (Triệu viên) - *Brick (Mill. pieces)*	389,4	418,6	584,6	606,2
Ngói nung (Nghìn viên) - *Tile (Thous. pieces)*	1406,9	2352,6	2998,9	3145
Đá (Nghìn m^3) - *Stone (Thous. m^3)*	2791,4	4628,8	4215,5	5686,9
Cao lanh (Nghìn tấn) - *Kaolin (Thous. tons)*	245,4	293,4	309,9	295,6
Nông cụ (Nghìn cái) - *Farming tool (Thous. pieces)*	195,7	208,2	262	335,8
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Mill. kwh)*	21,3	50,9	54,3	53,1
Nước máy (Triệu m^3) - *Running water (Mill. m^3)*	40,6	46,2	44,5	43,6

143. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bình Dương

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Duong province

	2000	2001	2002	2003
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Investment capital in area at current prices (Bill. dongs)	**5607,1**	**5907,2**	**6798,1**	**7555,3**
Khu vực nhà nước - *State*	330,5	512,2	541,8	562,8
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	1306,7	2186,2	2400,7	2664,5
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*	3969,9	3208,8	3855,6	4328,0
Cơ cấu vốn đầu tư theo giá thực tế (%)				
Structure of investment capital at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Khu vực nhà nước - *State*	5,9	8,7	8,0	7,4
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	23,3	37,0	35,3	35,3
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*	70,8	54,3	56,7	57,3
Giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế (Triệu đồng)				
Added value in fixed assets at current prices (Mill. dongs)	**2986627**	**2963342**	**3224458**	**3568629**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	251212	198463	202504	205567
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	2175929	1793877	2172277	2436804
Dịch vụ - *Services*	559486	971002,0	849677	926258
Cơ cấu giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế (%)				
Structure of the added value in fixed assets at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	8,4	6,7	6,3	5,8
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	72,9	60,5	67,4	68,3
Dịch vụ - *Services*	18,7	32,8	26,3	25,9
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài - *Foreign direct investment*				
Số dự án (Dự án) - *Number of projects (Project)*	114	111	155	127
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (Mill. USD)*	332,5	174,6	295,8	242,6
Trong đó: Vốn pháp định - *Of which: Legal capital*	132,3	68,1	113,1	92,9

143. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bình Dương

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Duong province

	2000	2001	2002	2003
VẬN TẢI - *TRANSPORT*				
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Freight of local transport (Thous. tons)	**2378,0**	**2566,2**	**2762,5**	**3063,3**
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ				
Freight by the road	2378,0	2509,2	2702,0	2944,9
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thuỷ				
Freight by the waterway		57,0	60,5	118,4
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn.km)				
Freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	**132,6**	**139,4**	**149,0**	**164,4**
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ				
Freight traffic by the road	132,6	138,3	147,8	162,1
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thuỷ				
Freight traffic by the waterway		1,1	1,2	2,3
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Passenger carry of local transport (Mill. persons)	**2,7**	**2,9**	**2,9**	**3,0**
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ				
Passenger carry by the road	2,1	2,2	2,3	2,4
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường thuỷ				
Passenger carry by the waterway	0,6	0,7	0,6	0,6
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Passenger traffic of local transport (Mill. persons.km)	**134,5**	**139,9**	**153,3**	**155,3**
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ				
Passenger traffic by the road	134	139,3	152,8	154,8
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường thuỷ				
Passenger traffic by the waterway	0,5	0,6	0,5	0,5
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số máy điện thoại cố định (Cái)				
Number of telephones (Piece)	**42355**	**74716**	**92367**	**112108**
Doanh thu bưu điện (Triệu đồng)				
Turnover of postal service (Mill. dongs)	**182477**	**252272**	**312234**	**389500**

143. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bình Dương

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Duong province

	2000	2001	2002	2003
THƯƠNG MẠI - *TRADE*				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ khu vực kinh tế trong nước (Tỷ đồng) *Retail sales of domestic economic sector (Bill. dongs)*	**3810,5**	**4393,0**	**5063,2**	**6042,9**
Xuất khẩu trên địa bàn (Nghìn USD) *Export in the area (Thous. USD)*	**530049**	**684442**	**1037112**	**1418570**
Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu *Some selected export commodities*				
Cao su (Tấn) - *Rubber (Ton)*	58400	59641	68518	67655
Cà phê (Tấn) - *Coffee (Ton)*	5444	8338	23374	5638
Lạc (Tấn) - *Peanut (Ton)*	1417	1090	318	19
Hạt điều nhân (Tấn) - *Cashew nut (Ton)*	8703	11730	13652	15806
Hạt tiêu (Tấn) - *Pepper (Ton)*	4733	5359	6267	6832
Bột mỳ (Tấn) - *Wheat flour (Ton)*	549		5251	3135
Mì gói (Tấn) - *Instant noodles (Ton)*	1454	1606	5805	9450
Thuốc lá (Nghìn bao) - *Cigarettes (Thous. packets)*	1710	7015	750	100
Sơn hoá học (Tấn) - *Paint (Ton)*	221	145	372	2595
Thuốc trừ sâu (Tấn) - *Insecticide (Ton)*	732	354	717	428
Hàng may mặc (Nghìn sản phẩm) - *Garment (Thous. pieces)*	15098	21674	47118	82000
Giày dép (Nghìn đôi) - *Footwear (Thous. pairs)*	26055	29552	38230	38519
Linh kiện điện tử (Nghìn USD) *Electronic accessory (Thous. USD)*	19909	33848	37508	37330
Nhập khẩu trên địa bàn (Nghìn USD) *Import in the area (Thous. USD)*	**535852**	**762230**	**1086621**	**1345957**
Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu *Some selected import commodities*				
Lúa mì (Nghìn tấn) - *Wheat (Thous. tons)*	63,7	63,8	64,8	88,0
Gỗ tròn (m^3) - *Timber (m^3)*	1149	6446	8981	9500
Thép (Nghìn tấn) - *Steel (Thous. tons)*	67,6	156,0	211,3	260,2
Nguyên, phụ liệu may mặc (Triệu USD) *Auxiliary material for garment (Mill. USD)*	33,3	41,3	136,8	137,6

143. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bình Dương

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Duong province

	2000	2001	2002	2003
Nguyên, phụ liệu sản xuất giày da, túi xách (Triệu USD) *Auxiliary material for footwear and leather bag (Mill. USD)*	98,1	112,2	286,2	290,8
Ô tô (Chiếc) - *Motor car (Piece)*	14	15	132	48
Điều hoà nhiệt độ (Cái) - *Air-conditioner (Piece)*	70	620	291	215
Tủ lạnh (Cái) - *Refrigerator (Piece)*	1341	318	1083	2125
DOANH NGHIỆP (Tại thời điểm 31/12 hàng năm) ***ENTERPRISE (As of 31 December)***				
Số doanh nghiệp đang hoạt động (Doanh nghiệp) ***Number of operative enterprises (Unit)***	**1046**	**1493**	**1704**	
Lao động trong các doanh nghiệp (Người) ***Number of labours of the enterprises (Person)***	**146229**	**188297**	**256968**	
Nam - *Male*	63032	86754	109599	
Nữ - *Female*	83197	101543	147369	
Vốn kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng) ***Average annual capital of the enterprises (Bill. dongs)***	**21212**	**27972**	**36809**	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng) ***Value of fixed assets and long-term investment of the enterprises (Bill. dongs)***	**13746**	**17696**	**22236**	
Doanh thu thuần của các doanh nghiệp (Tỷ đồng) ***Net turnover of the enterprises (Bill. dongs)***	**19723**	**26381**	**39802**	
GIÁO DỤC - *EDUCATION*				
Giáo dục mẫu giáo - *Kindergarten education*				
Số lớp (Lớp) - *Number of classes (Class)*	663	675	682	725
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	927	955	1001	1073
Số học sinh (Người) - *Number of children (Person)*	19234	18532	18803	20434
Giáo dục phổ thông - *General education*				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	**185**	**187**	**189**	**189**
Tiểu học - *Primary*	114	114	116	117
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	44	44	43	44
Trung học phổ thông - *Upper secondary*		2	2	2
Trung học - *Lower and upper secondary*	27	27	28	26

143. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bình Dương

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Duong province

	2000	2001	2002	2003
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	**4282**	**4332**	**4398**	**4435**
Tiểu học - *Primary*	2551	2530	2520	2514
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	1236	1276	1319	1348
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	495	526	559	573
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	**5172**	**5794**	**6498**	**6701**
Tiểu học - *Primary*	2961	3162	3371	3333
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	1602	1985	2312	2417
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	609	647	815	951
Số học sinh (Nghìn người) Number of pupils (Thous. persons)	**152,9**	**153,5**	**151,7**	**151,4**
Tiểu học - *Primary*	78,0	76,3	73,8	73,1
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	51,9	53,9	54,1	54,2
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	23,0	23,3	23,7	24,1
Giáo dục trung học chuyên nghiệp ***Professional secondary education***				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	79	74	69	105
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	2010	1803	2497	3046
Giáo dục cao đẳng và đại học - *Higher education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	105	93	90	224
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	1933	1164	671	5624
Y TẾ - *HEALTH*				
Cơ sở khám, chữa bệnh (Cơ sở) ***Number of medical establishments***	**93**	**89**	**91**	**94**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	14	10	12	15
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	79	79	79	79
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*	**1199**	**1111**	**1316**	**1516**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	804	716	921	1121
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	395	395	395	395

143. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bình Dương

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Duong province

	2000	2001	2002	2003
Cán bộ ngành y (Người) - *Medical staff (Person)*	**1686**	**1810**	**1955**	**2154**
Bác sĩ và trình độ cao hơn - *Doctor and higher degree*	278	298	357	369
Y sĩ - *Physician*	449	468	457	474
Y tá và nữ hộ sinh - *Nurse and midwife*	397	426	467	528
Trình độ khác - *Others*	562	618	674	783
Cán bộ ngành dược (Người) - *Pharmaceautical staff (Person)*	**303**	**342**	**399**	**489**
Dược sĩ cao cấp - *Pharmacist at high degree*	42	45	54	54
Dược sĩ trung cấp - *Pharmacist at middle degree*	139	166	193	220
Dược tá - *Druggist*	95	104	126	188
Trình độ khác - *Others*	27	27	26	27

144 MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TỈNH ĐỒNG NAI
SOME KEY SOCIO-ECONOMIC INDICATORS OF DONG NAI PROVINCE

	2000	2001	2002	2003
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
ADMINISTRATIVE UNIT (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh - *City under provincial government*	1	1	1	1
Huyện - *Rural district*	8	8	8	9
Thị xã - *Town*				1
Phường - *Ward*	23	23	23	29
Thị trấn - *Town under rural district government*	7	7	7	6
Xã - *Commune*	133	133	133	136
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	**589,4**	**589,5**	**589,5**	**589,5**
Diện tích đất được sử dụng - *Area of used land*	**535,3**	**562,7**	**563,8**	**564,6**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	302,8	303,2	302,1	301,5
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	154,0	180,0	179,9	178,6
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	68,0	68,8	71,0	73,4
Đất ở - *Residential land*	10,5	10,7	10,8	11,1
Diện tích đất chưa sử dụng - *Area of unused land*	**54,1**	**26,8**	**25,7**	**24,9**
DÂN SỐ (Nghìn người) - *POPULATION (Thous. pers.)*	**2039,4**	**2067,2**	**2095,5**	**2142,7**
Phân theo giới tính - *By sex*				
Nam - *Male*	1017,9	1031,8	1045,9	1060,9
Nữ - *Female*	1021,5	1035,4	1049,6	1081,8
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*				
Thành thị - *Urban*	627,5	650,0	669,0	673,2
Nông thôn - *Rural*	1411,9	1417,2	1426,5	1469,5
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²)				
POPULATION DENSITY (Person/km²)	**346**	**351**	**355**	**363**
LAO ĐỘNG - *LABOUR*				
Lao động làm việc trong các ngành kinh tế (Nghìn người)				
Labour in economic industries (Thous. persons)	**949,9**	**963,0**	**979,2**	**1007,2**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	556,5	551,5	541,7	540,4
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	205,7	220,2	239,8	262,9
Dịch vụ - *Services*	187,7	191,3	197,7	203,9

144. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Đồng Nai

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dong Nai province

	2000	2001	2002	2003
Lao động làm việc trong khu vực nhà nước (Nghìn người)				
Labour in state sector (Thous. persons)	**89,3**	**94,2**	**96,3**	**97,1**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	17,8	18,0	18,4	18,1
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	35,6	37,1	37,7	38,1
Dịch vụ - *Services*	35,9	39,1	40,2	40,9
Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị (%)				
Unemployment rate in urban region (%)	**4,75**	**5,14**	**5,27**	**4,86**
Thu nhập bình quân tháng của lao động làm việc trong khu vực nhà nước địa phương quản lý (Nghìn đồng)				
Average monthly income per labour in the local state sector (Thous. dongs)	**883,4**	**956,0**	**977,5**	**1078,1**
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN				
GROSS DOMESTIC PRODUCT IN AREA (GDP)				
THEO GIÁ THỰC TẾ (Tỷ đồng)				
AT CURRENT PRICES (Bill. dongs)	**13614,8**	**15257,4**	**17398,5**	**20110,8**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**9702,7**	**10668,8**	**11863,5**	**13538,8**
Nhà nước - *State*	4137,3	4559,7	4937,3	5439,0
Trung ương quản lý - *Central management*	2588,3	2849,6	3068,9	3391,2
Địa phương quản lý - *Local management*	1549,0	1710,1	1868,4	2047,8
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	5565,4	6109,1	6926,2	8099,8
Tập thể - *Collective*	75,1	89,6	71,1	74,7
Tư nhân - *Private*	1038,1	1341,3	1808,4	2365,7
Cá thể - *Household*	4452,2	4678,2	5046,7	5659,4
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài				
Foreign invested sector	**3912,1**	**4588,6**	**5535,0**	**6572,0**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	3025,0	3199,4	3355,4	3559,6
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	7109,1	8176,4	9584,9	11302,3
Dịch vụ - *Services*	3480,7	3881,6	4458,2	5248,9

144. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Đồng Nai

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dong Nai province

	2000	2001	2002	2003
THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (Tỷ đồng) *AT CONSTANT 1994 PRICES (Bill. dongs)*	**10473,4**	**11638,6**	**13057,8**	**14776,2**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**7541,9**	**8226,0**	**8952,0**	**9932,1**
Nhà nước - *State*	3232,8	3478,1	3724,2	4086,3
Trung ương quản lý - *Central management*	2093,9	2186,8	2370,5	2611,6
Địa phương quản lý - *Local management*	1138,9	1291,3	1353,7	1474,7
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	4309,1	4747,9	5227,8	5845,8
Tập thể - *Collective*	58,2	66,9	50,6	52,6
Tư nhân - *Private*	755,4	1024,8	1317,6	1692,0
Cá thể - *Household*	3495,5	3656,2	3859,6	4101,2
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**2931,5**	**3412,6**	**4105,8**	**4844,1**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	2412,0	2520,1	2611,8	2738,1
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	5583,2	6379,2	7377,7	8598,5
Dịch vụ - *Services*	2478,2	2739,3	3068,3	3439,6
CƠ CẤU GDP THEO GIÁ THỰC TẾ (%) *STRUCTURE OF GDP AT CURRENT PRICES (%)*				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**71,3**	**69,9**	**68,2**	**67,3**
Nhà nước - *State*	30,4	29,9	28,4	27,0
Trung ương quản lý - *Central management*	19,0	18,7	17,6	16,8
Địa phương quản lý - *Local management*	11,4	11,2	10,8	10,2
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	40,9	40,0	39,8	40,3
Tập thể - *Collective*	0,6	0,6	0,4	0,4
Tư nhân - *Private*	7,6	8,8	10,4	11,8
Cá thể - *Household*	32,7	30,6	29,0	28,1
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**28,7**	**30,1**	**31,8**	**32,7**

144. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Đồng Nai

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dong Nai province

	2000	2001	2002	2003
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	22,2	21,0	19,3	17,7
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	52,2	53,6	55,1	56,2
Dịch vụ - *Services*	25,6	25,4	25,6	26,1
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GDP THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF GDP AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**110,6**	**111,1**	**112,2**	**113,2**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**106,1**	**109,1**	**108,8**	**110,9**
Nhà nước - *State*	103,0	107,6	107,1	109,7
Trung ương quản lý - *Central management*	101,2	104,4	108,4	110,2
Địa phương quản lý - *Local management*	106,5	113,4	104,8	108,9
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	108,5	110,2	110,1	111,8
Tập thể - *Collective*	126,0	114,9	75,6	104,0
Tư nhân - *Private*	150,7	135,7	128,6	128,4
Cá thể - *Household*	102,1	104,6	105,6	106,3
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**124,1**	**116,4**	**120,3**	**118,0**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	105,5	104,5	103,6	104,8
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	114,0	114,3	115,7	116,5
Dịch vụ - *Services*	108,2	110,5	112,0	112,1
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG - *FINANCE AND BANKING*				
Tổng thu ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) ***Total revenue in area (Mill. dongs)***	**2616250**	**2974729**	**4436561**	**4517082**
Thu trên địa bàn - Revenue in area	**2280251**	**2651922**	**3890609**	**4369500**
Thu từ doanh nghiệp nhà nước *Revenue from state owned enterprises*	500830	555819	649560	729000
Thu từ khu vực ngoài quốc doanh *Revenue from non-state*	207718	218165	281393	371000
Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Revenue from foreign invested sector*	314360	374643	563876	802000
Thuế xuất, nhập khẩu - *Tax on export and import*	751845	945753	1750356	1750500
Các khoản khác - *Others*	505498	557542	645424	717000

144. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Đồng Nai

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dong Nai province

	2000	2001	2002	2003
Thu kết dư - Revenue from excess of previous year	**82009**	**144892**	**85005**	**147582**
Thu trợ cấp từ ngân sách trung ương ***Transfer from central state budget***	**253990**	**177915**	**460947**	
Chi ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) ***Budget expenditure in area (Mill. dongs)***	**1199499**	**1377426**	**1581902**	**1695798**
Chi xây dựng cơ bản - *Capital expenditure*	315108	546139	601313	520438
Chi nghiên cứu khoa học - *Expenditure for science*	7733	9833	10762	12000
Chi sự nghiệp kinh tế - *Expenditure on economic services*	59036	104735	123011	134331
Chi sự nghiệp xã hội - *Expenditure on social services*	308255	408880	490984	622535
Chi khác - *Others*	509367	307839	355832	406494
Thu tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng) ***Revenue in currency at state bank (Mill. dongs)***	**10361578**	**13866611**	**20684940**	**26535107**
Thu tiền mặt thu nợ - *Revenue from debt*	1121194	1357205	1893135	2564458
Thu tiền gửi tiết kiệm - *Revenue from saving*	1630793	2241908	3463962	4853244
Thu khác - *Others*	7609591	10267498	15327843	19117405
Chi tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng) ***Expenditure in currency at state bank (Mill. dongs)***	**9380642**	**13227928**	**19423235**	**25901463**
Chi lương - *Salary*	285753	272368	195484	229544
Chi tiền gửi tiết kiệm - *Expenditure on saving*	1447289	1952800	3188324	4178342
Chi khác - *Others*	7647600	11002760	16039427	21493577
NÔNG NGHIỆP - *AGRICULTURE*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng) ***Output value at current prices (Bill. dongs)***	**4653,5**	**5021,5**	**5545,5**	**5967,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	3047,5	3338,2	3394,7	3688,2
Chăn nuôi - *Livestock*	1375,7	1458,1	1918,1	2022,7
Dịch vụ - *Services*	230,3	225,2	232,7	256,1
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng) ***Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)***	**3658,3**	**3776,6**	**3816,8**	**4039,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	2667,3	2739,6	2677,5	2804.6
Chăn nuôi - *Livestock*	833,1	878,0	975,2	1057,5
Dịch vụ - *Services*	157,9	159,0	164,1	176,9

144. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Đồng Nai

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dong Nai province

	2000	2001	2002	2003
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	65,5	66,5	61,2	61,8
Chăn nuôi - *Livestock*	29,6	29,0	34,6	33,9
Dịch vụ - *Services*	4,9	4,5	4,2	4,3
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**104,7**	**103,2**	**101,1**	**105,8**
Trồng trọt - *Cultivation*	107,1	102,7	97,7	104,7
Chăn nuôi - *Livestock*	103,6	105,4	111,1	108,4
Dịch vụ - *Services*	79,6	100,7	103,2	107,8
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	**147,2**	**144,7**	**148,9**	**147,7**
Lúa - *Paddy*	81,9	81,2	80,4	80,0
Ngô - *Maize*	65,3	63,5	68,5	67,7
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	**503,2**	**502,3**	**530,4**	**560,3**
Lúa - *Paddy*	270,3	280,4	284,3	299,6
Ngô - *Maize*	232,9	221,9	246,1	260,7
Diện tích gieo trồng lúa cả năm (Nghìn ha)				
Planted area of paddy (Thous. ha)	**81,9**	**81,2**	**80,4**	**80,0**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	15,3	16,2	16,0	16,2
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	26,4	26,0	27,0	27,4
Lúa mùa - *Winter paddy*	40,2	39,0	37,4	36,4
Năng suất lúa cả năm (Tạ/ha) - *Yield of paddy (Quintal/ha)*	**33,0**	**34,5**	**35,4**	**37,5**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	40,1	40,8	40,8	42,7
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	33,6	31,6	32,0	35,6
Lúa mùa - *Winter paddy*	29,9	33,9	35,4	36,5
Sản lượng lúa cả năm (Nghìn tấn)				
Production of paddy (Thous. tons)	**270,3**	**280,4**	**284,3**	**299,6**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	61,4	66,1	65,3	69,1
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	88,7	82,1	86,5	97,5
Lúa mùa - *Winter paddy*	120,2	132,2	132,5	133,0

144. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Đồng Nai

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dong Nai province

	2000	2001	2002	2003
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	0,9	0,8	0,7	0,5
Sắn - *Cassava*	8,4	15,9	16,0	17,0
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	5,0	4,9	4,0	3,3
Sắn - *Cassava*	63,8	312,5	306,3	341,5
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn ha)				
Planted area of some key annual industrial crops (Thous. ha)				
Bông - *Cotton*	1,2	1,8	1,5	1,7
Mía - *Sugar-cane*	10,0	11,0	12,8	11,5
Lạc - *Peanut*	1,9	1,9	1,6	1,5
Đậu tương - *Soyabean*	9,9	9,5	7,8	8,1
Thuốc lá - *Tobacco*	9,0	4,5	5,0	4,0
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn tấn)				
Production of some key annual industrial crops (Thous. tons)				
Bông - *Cotton*	1,4	2,3	2,2	2,4
Mía - *Sugar-cane*	526,9	614,8	741,8	673,0
Lạc - *Peanut*	1,6	1,6	1,4	1,4
Đậu tương - *Soyabean*	5,0	8,0	6,3	6,8
Thuốc lá - *Tobacco*	5,1	2,9	3,6	3,5
Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm (Ha)				
Planted area of some key perennial industrial crops (Ha)				
Cà phê - *Coffee*	36417	33252	27069	25059
Cao su - *Rubber*	40567	41653	41152	41357
Hồ tiêu - *Pepper*	3585	4360	5782	6253
Điều - *Cashew*	34345	35121	38435	41178
Dừa - *Coconut*	670	684	669	680
Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm (Tấn)				
Production of some key perennial industrial crops (Ton)				
Cà phê - *Coffee*	35282	35600	28820	30028
Cao su - *Rubber*	45805	43911	44470	45139
Hồ tiêu - *Pepper*	2333	3200	4483	5067
Điều - *Cashew*	18661	24510	28582	30601
Dừa - *Coconut*	1705	2116	3367	3365

144. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Đồng Nai

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dong Nai province

	2000	2001	2002	2003
Số lượng gia súc (Nghìn con) *Livestock population (Thous. heads)*				
Trâu - *Buffalo*	7,9	7,7	6,7	6,0
Bò - *Cattle*	53,2	55,6	56,1	61,3
Lợn - *Pig*	580,8	575,5	681,1	771,5
Số lượng gia cầm (Triệu con) - *Poultry (Mill. heads)*	**8,2**	**9,0**	**9,3**	**8,8**
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Nghìn tấn) *Living weight of pig (Thous. tons)*	**68,0**	**68,0**	**84,1**	**92,8**
LÂM NGHIỆP - *FORESTRY*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng) *Output value at current prices (Bill. dongs)*	**76,8**	**65,2**	**72**	**76,7**
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng) *Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)*	**61,7**	**47,7**	**51,0**	**60,6**
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%) *Index of output value at constant 1994 prices (%)*	**86,5**	**77,3**	**106,9**	**118,8**
Diện tích rừng trồng tập trung (Nghìn ha) *Area of concentrated forest (Thous. ha)*	**3,1**	**2,2**	**1,3**	**0,9**
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m^3) *Production of wood (Thous. m^3)*	**36,9**	**35,7**	**22,7**	**24,4**
THỦY SẢN - *FISHING*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng) *Output value at current prices (Bill. dongs)*	**286,0**	**297,7**	**380,2**	**408,3**
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng) *Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)*	**145,9**	**156,9**	**194,7**	**212,7**
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%) *Index of output value at constant 1994 prices (%)*	**122,0**	**107,5**	**124,1**	**109,2**
Sản lượng thủy sản (Tấn) - *Production of fishing (Ton)*	**15755**	**16108**	**18817**	**20245**
Sản lượng khai thác - *Caught*	3358	3253	3298	3240
Sản lượng nuôi trồng - *Farmed*	12397	12855	15519	17005
Cá - *Fish*	11757	11958	14172	15433
Tôm - *Shrimp*	635	891	1334	1564
Thuỷ sản khác - *Others*	5	6	13	8

144. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Đồng Nai

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dong Nai province

	2000	2001	2002	2003
CÔNG NGHIỆP - *INDUSTRY*				
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (Tỷ đồng) - *OUTPUT VALUE (Bill. dongs)*				
Theo giá thực tế - *At current prices*	**32544,0**	**40630,0**	**51550,2**	**61647,8**
Theo giá so sánh 1994 - *At constant 1994 prices*	**14558,3**	**16634,8**	**19106,7**	**22163,8**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**4746,5**	**5650,2**	**6234,5**	**6858,7**
Nhà nước - *State*	3143,6	3831,0	3860,0	4063,9
Trung ương quản lý - *Central management*	2141,4	2622,1	2423,1	2427,9
Địa phương quản lý - *Local management*	1002,2	1208,9	1436,9	1636,0
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	1602,9	1819,2	2374,5	2794,8
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**9811,8**	**10984,6**	**12872,2**	**15305,1**
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF OUTPUT VALUE AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**120,0**	**114,3**	**114,9**	**116,0**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**116,5**	**119,0**	**110,3**	**110,0**
Nhà nước - *State*	97,7	121,9	100,8	105,3
Trung ương quản lý - *Central management*	90,4	122,4	92,4	100,2
Địa phương quản lý - *Local management*	118,0	120,6	118,9	113,9
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	187,4	113,5	130,5	117,7
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**121,7**	**112,0**	**117,2**	**118,9**
MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU *SOME KEY INDUSTRIAL PRODUCTS*				
Thép (Tấn) - *Steel (Ton)*	93210	137600	135704	146680
Dây điện (Km) - *Wire (Km)*	63687	76098	79470	94814
Máy bơm (Cái) - *Pump (Piece)*	3238	3058	5000	3900
Bình ắc quy (Nghìn kwh) - *Battery (Thous. kwh)*	326,1	393,5	521,2	550,0
Bột giặt (Tấn) - *Washing soap (Ton)*	23829	41829	45042	50086
Gạch (Triệu viên) - *Brick (Mill. pieces)*	559,0	476,6	457,0	376,9
Ngói (Nghìn viên) - *Tile (Thous. pieces)*	14700	14713	12565	15900

144. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Đồng Nai

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dong Nai province

	2000	2001	2002	2003
Gạch lát (Nghìn m^2) - *Enamelled brick (Thous. m^2)*	6980	15748	16277	22106
Giấy (Tấn) - *Paper (Ton)*	84557	88884	84357	87715
Quần áo (Nghìn cái) - *Clothes (Thous. pieces)*	18871	24503	27758	36805
Đồ hộp (Tấn) - *Canned products(Ton)*	7200	11400	20200	17200
Bột ngọt (Nghìn tấn) - *Sodium glutamate (Thous. tons)*	92	107	125	147
Lốp xe (Nghìn cái) - *Tyre (Thous. pieces)*	4700	5361	6684	9860
Đá khai thác (Nghìn m^3) - *Stone (Thous. m^3)*	1941	5952	6428	6707
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Mill. kwh)*	2230	2178	1960	2100
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Investment capital at current prices (Bill. dongs)	**3547,3**	**5668,9**	**7463,7**	**9584,4**
Khu vực nhà nước - *State*	948,7	1846,0	2377,7	3069,4
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	806,6	945,9	1140,0	1375,0
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*	1792,0	2877,0	3946,0	5140,0
Cơ cấu vốn đầu tư theo giá thực tế (%)				
Structure of investment capital at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Khu vực nhà nước - *State*	26,8	32,5	31,8	32,1
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	22,7	16,7	15,3	14,3
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*	50,5	50,8	52,9	53,6
Giá trị tài sản cố định mới tăng do địa phương quản lý theo giá thực tế (Triệu đồng)				
Local added value in fixed assets at current prices (Mill. dongs)	**2461536**	**4411174**	**5306608**	**6107289**
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài - *Foreign direct investment*				
Số dự án (Dự án) - *Number of projects (Project)*	32	52	106	88
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (Mill. USD)*	110,8	449,7	273,4	280,2
Trong đó: Vốn pháp định - *Of which: Legal capital*	47,2	174,6	107,8	208,7

144. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Đồng Nai

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dong Nai province

	2000	2001	2002	2003
VẬN TẢI - *TRANSPORT*				
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Freight of local transport (Thous. tons)	**4408,0**	**4701,6**	**5151,0**	**6201,9**
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ *Freight by the road*	4263,0	4551,6	4980,0	5973,9
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thuỷ *Freight by the waterway*	145,0	150,0	171,0	228,0
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn.km)				
Freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	**178,3**	**189,3**	**206,9**	**256,9**
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ *Freight traffic by the road*	161,8	171,3	185,2	231,4
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thuỷ *Freight traffic by the waterway*	16,5	18,0	21,7	25,5
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Passenger carry of local transport (Mill. persons)	**18,0**	**19,6**	**19,3**	**22,8**
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ *Passenger carry by the road*	17,2	18,6	18,2	21,6
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường thuỷ *Passenger carry by the waterway*	0,8	1,0	1,1	1,2
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Passenger traffic of local transport (Mill. persons.km)	**426,6**	**448,8**	**452,3**	**539,4**
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ *Passenger traffic by the road*	417,2	438,2	440,6	527,5
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường thuỷ *Passenger traffic by the waterway*	9,4	10,6	11,7	11,9
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG ***POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS***				
Số máy điện thoại cố định (Cái)				
Number of telephones (Piece)	**98207**	**147643**	**197649**	**246653**
Doanh thu bưu điện (Triệu đồng)				
Turnover of postal service (Mill. dongs)	**282952**	**365847**	**523137**	**556450**

144. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Đồng Nai

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dong Nai province

	2000	2001	2002	2003
THƯƠNG MẠI - *TRADE*				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ khu vực kinh tế trong nước (Tỷ đồng)				
Retail sales of domestic economic sector (Bill. dongs)	**4810,8**	**6321,0**	**7921,9**	**9041,2**
Xuất khẩu trên địa bàn (Nghìn USD)				
Export in the area (Thous. USD)	**1603542**	**1718997**	**1712121**	**2090500**
Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu				
Some selected export commodities				
Cà phê (Tấn) - *Coffee (Ton)*	41046	48725	30000	32500
Cao su (Tấn) - *Rubber (Ton)*	2685	468	800	
Mật ong (Tấn) - *Honey (Ton)*	1468	2625	2900	2200
Đồ gỗ (Nghìn USD) - *Wood products (Thous. USD)*	5954	11698	13000	18100
Thủ công mỹ nghệ (Nghìn USD)				
Fine art pottery (Thous. USD)	6683	7953	9000	11500
Đũa tre (Bao) - *Bamboo chopsticks (Bag)*	39519	82301	60000	48213
Giày dép (Nghìn USD) - *Footwear (Thous. USD)*	3458	5318	8500	7000
Hàng may mặc (Nghìn USD) - *Garment (Thous. USD)*	34288	39059	42000	38400
Hạt điều nhân (Tấn) - *Cashew nut (Ton)*	3431	4931	5000	5000
Nhập khẩu trên địa bàn (Nghìn USD)				
Import in the area (Thous. USD)	**1950769**	**2133165**	**2337657**	**3073500**
Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu				
Some selected import commodities				
Xe ô tô tải (Chiếc) - *Lorry (Piece)*	875	1875	969	880
Hoá chất (Nghìn USD) - *Chemical (Thous. USD)*	948	1096	700	900
Vải (Nghìn mét) - *Fabric (Thous. metres)*	1101	560	600	890
Dược phẩm (Nghìn USD) - *Medicament (Thous. USD)*	2730	1470	1609	1800
Nguyên phụ liệu thuốc lá (Nghìn USD)				
Auxilary material for cigarette (Thous. USD)	3370	3590	4300	6300
Phụ tùng, máy móc, thiết bị (Nghìn USD)				
Machinery, equipment, accessory (Thous. USD)	1669	2404	5000	5500
Nguyên, nhiên, phụ liệu cho sản xuất (Nghìn USD)				
Fuel, raw material (Thous. USD)	30658	51404	36000	38500
Phân bón (Tấn) - *Fertilizer (Ton)*	51918	58957	70000	63500

144. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Đồng Nai

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dong Nai province

	2000	2001	2002	2003
DOANH NGHIỆP (Tại thời điểm 31/12 hàng năm)				
ENTERPRISE (As of 31 December)				
Số doanh nghiệp đang hoạt động (Doanh nghiệp)				
Number of operative enterprises (Unit)	**1349**	**1485**	**1750**	
Lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
Number of labours of the enterprises (Person)	**174555**	**191529**	**242994**	
Nam - *Male*	86365	84796	109567	
Nữ - *Female*	88190	106733	133427	
Vốn kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Average annual capital of the enterprises (Bill. dongs)	**42007**	**47885**	**58265**	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Value of fixed assets and long-term investment of the enterprises (Bill. dongs)	**24814**	**26510**	**31718**	
Doanh thu thuần của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Net turnover of the enterprises (Bill. dongs)	**50605**	**52875**	**66539**	
GIÁO DỤC - *EDUCATION*				
Giáo dục mẫu giáo - *Kindergarten education*				
Số lớp (Lớp) - *Number of classes (Class)*	1608	1732	1769	1885
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	1893	2218	2218	2583
Số học sinh (Người) - *Number of children (Person)*	47055	48626	51967	54236
Giáo dục phổ thông - *General education*				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	**449**	**463**	**473**	**505**
Tiểu học - *Primary*	273	281	288	311
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	129	136	138	142
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	34	35	38	42
Phổ thông cơ sở - *Basic general*	5	4	4	5
Trung học - *Lower and upper secondary*	8	7	5	5
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	**12418**	**12703**	**12952**	**13043**
Tiểu học - *Primary*	7661	7627	7617	7507
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	3534	3771	3949	4083
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	1223	1305	1386	1453

144. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Đồng Nai

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dong Nai province

	2000	2001	2002	2003
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	**13910**	**15191**	**16073**	**16753**
Tiểu học - *Primary*	7871	8101	8231	8349
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	4600	5357	5856	6165
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	1439	1733	1986	2239
Số học sinh (Nghìn người) Number of pupils (Thous. persons)	**486,9**	**491,3**	**487,4**	**482,7**
Tiểu học - *Primary*	259,8	251,3	241,2	232,0
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	164,6	173,2	177,1	179,2
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	62,5	66,8	69,1	71,5
Giáo dục trung học chuyên nghiệp ***Professional secondary education***				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	163	302	210	256
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	3862	6596	7273	10203
Giáo dục cao đẳng và đại học - *Higher education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	189	175	180	394
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	2654	3016	3152	10083
Y TẾ - *HEALTH*				
Cơ sở khám, chữa bệnh (Cơ sở) ***Number of medical establishments***	**201**	**201**	**201**	**201**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	27	27	27	27
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	11	11	11	11
Cơ sở khác - *Others*	163	163	163	163
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*	**3260**	**3290**	**3300**	**3360**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	2400	2420	2440	2500
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	815	815	815	815
Cơ sở khác - *Others*	45	55	45	45

144. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Đồng Nai**

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dong Nai province

	2000	2001	2002	2003
Cán bộ ngành y (Người) - *Medical staff (Person)*				
Bác sĩ và trình độ cao hơn - *Doctor and higher degree*	641	664	681	685
Y sĩ - *Physician*	717	704	713	652
Y tá - *Nurse*	835	856	876	909
Nữ hộ sinh - *Midwife*	397	387	381	380
Cán bộ ngành dược (Người) - *Pharmaceautical staff (Person)*				
Dược sĩ cao cấp - *Pharmacist at high degree*	64	62	67	67
Dược sĩ trung cấp - *Pharmacist at middle degree*	83	110	118	120
Dược tá - *Druggist*	175	166	161	168

145 MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TỈNH BÌNH THUẬN
SOME KEY SOCIO-ECONOMIC INDICATORS OF BINH THUAN PROVINCE

	2000	2001	2002	2003
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
ADMINISTRATIVE UNIT (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh - *City under provincial government*	1	1	1	1
Huyện - *Rural district*	8	8	8	8
Phường - *Ward*	10	14	14	14
Thị trấn - *Town under rural district government*	9	9	9	11
Xã - *Commune*	92	92	92	97
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)	**782,8**	**782,8**	**782,8**	**782,8**
AREA OF LAND (Thous. ha)				
Diện tích đất được sử dụng - ***Area of used land***	**608,2**	**614,3**	**637,6**	**642,8**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	201,1	206,7	217,3	219,8
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	379,4	379,1	390,6	390,2
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	21,4	22,1	23,2	26,3
Đất ở - *Residential land*	6,3	6,4	6,5	6,5
Diện tích đất chưa sử dụng - ***Area of unused land***	**174,6**	**168,5**	**145,2**	**140,0**
DÂN SỐ (Nghìn người) - ***POPULATION (Thous. pers.)***	**1065,9**	**1079,7**	**1096,7**	**1120,2**
Phân theo giới tính - ***By sex***				
Nam - *Male*	531,8	538,7	547,2	559,2
Nữ - *Female*	534,1	541,0	549,5	561,0
Phân theo thành thị, nông thôn - ***By residence***				
Thành thị - *Urban*	324,3	336,0	351,4	386,4
Nông thôn - *Rural*	741,6	743,7	745,3	733,8
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²)	**136**	**138**	**140**	**143**
POPULATION DENSITY (Person/km²)				
LAO ĐỘNG - ***LABOUR***				
Lao động làm việc trong các ngành kinh tế (Nghìn người)	**456,3**	**464,7**	**483,0**	**499,3**
Labour in economic industries (Thous. persons)				
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	308,2	315,1	321,0	360,1
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	49,0	50,6	40,3	53,3
Dịch vụ - *Services*	99,1	99,0	121,7	85,9

145. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bình Thuận

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Thuan province

	2000	2001	2002	2003
Lao động làm việc trong khu vực nhà nước (Nghìn người)				
Labour in state sector (Thous. persons)	**31.0**	**31,9**	**33,3**	**34,7**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản				
Agriculture, forestry and fishing	1,5	1,9	1,7	1,8
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	8,5	8,4	8,7	8,7
Dịch vụ - *Services*	21,0	21,6	22,9	24,2
Thu nhập bình quân tháng của lao động làm việc trong khu vực nhà nước địa phương quản lý (Nghìn đồng)				
Average monthly income per labour in the local state sector (Thous. dongs)	**638,9**	**682,6**	**765,9**	**941,4**
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN				
GROSS DOMESTIC PRODUCT IN AREA (GDP)				
THEO GIÁ THỰC TẾ (Tỷ đồng)				
AT CURRENT PRICES (Bill. dongs)	**3101,3**	**3426,6**	**3973,4**	**4487,1**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**3058,2**	**3394,9**	**3946,2**	**4456,6**
Nhà nước - *State*	782,8	864,5	966,6	1104,6
Trung ương quản lý - *Central management*	229,9	263,0	329,2	374,1
Địa phương quản lý - *Local management*	552,9	601,5	637,4	730,5
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	2275,4	2530,4	2979,6	3352,0
Tập thể - *Collective*	30,7	47,2	44,7	49,6
Tư nhân - *Private*	257,7	423,5	422,6	493,3
Cá thể - *Household*	1987,0	2059,7	2512,3	2809,1
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài				
Foreign invested sector	**43,1**	**31,7**	**27,2**	**30,5**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản				
Agriculture, forestry and fishing	1301,3	1376,1	1558,3	1681,8
Công nghiệp va xây dựng - *Industry and construction*	705,2	801,2	945,3	1097,3
Dịch vụ - *Services*	1094,8	1249,3	1469,8	1708,0

145. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bình Thuận

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Thuan province

	2000	2001	2002	2003
THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (Tỷ đồng) *AT CONSTANT 1994 PRICES (Bill. dongs)*	**2171,3**	**2397,1**	**2661,5**	**2983,8**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**2151,7**	**2381,5**	**2644,1**	**2964,7**
Nhà nước - *State*	574,0	631,8	691,0	784,6
Trung ương quản lý - *Central management*	162,3	183,6	231,4	262,9
Địa phương quản lý - *Local management*	411,7	448,2	459,6	521,7
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	1577,7	1749,7	1953,1	2180,1
Tập thể - *Collective*	24,8	39,1	39,0	43,2
Tư nhân - *Private*	154,1	273,9	242,8	282,0
Cá thể - *Household*	1398,8	1436,7	1671,3	1854,9
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**19,6**	**15,6**	**17,4**	**19,1**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	1006,7	1075,6	1147,3	1240,5
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	481,0	555,6	639,7	737,8
Dịch vụ - *Services*	683,6	765,9	874,5	1005,5
CƠ CẤU GDP THEO GIÁ THỰC TẾ (%) *STRUCTURE OF GDP AT CURRENT PRICES (%)*				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**98,6**	**99,1**	**99,3**	**99,3**
Nhà nước - *State*	25,2	25,2	24,4	24,6
Trung ương quản lý - *Central management*	7,4	7,7	8,3	8,3
Địa phương quản lý - *Local management*	17,8	17,5	16,1	16,3
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	73,4	73,9	74,9	74,7
Tập thể - *Collective*	1,0	1,4	1,1	1,1
Tư nhân - *Private*	8,3	12,4	10,6	11,0
Cá thể - *Household*	64,1	60,1	63,2	62,6
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**1,4**	**0,9**	**0,7**	**0,7**

145. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bình Thuận

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Thuan province

	2000	2001	2002	2003
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	42,0	40,1	39,2	37,5
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	22,7	23,4	23,8	24.4
Dịch vụ - *Services*	35,3	36,5	37,0	38,1
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GDP THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF GDP AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**110,7**	**110,4**	**111,0**	**112,1**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**110,2**	**110,7**	**111,0**	**112,1**
Nhà nước - *State*	116,8	110,1	109,4	113,5
Trung ương quản lý - *Central management*	107,6	113,1	126,0	113,6
Địa phương quản lý - *Local management*	120,9	108,9	102,5	113,5
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	108,0	110,9	111,6	111,6
Tập thể - *Collective*	103,3	157,7	99,7	110,8
Tư nhân - *Private*	103,6	177,7	88,6	116,1
Cá thể - *Household*	108,6	102,7	116,3	111,0
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**220,2**	**79,6**	**111,5**	**109,8**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	108,8	106,8	106,7	108,1
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	114,6	115,5	115,1	115,3
Dịch vụ - *Services*	110,9	112,0	114,2	115,0
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG - *FINANCE AND BANKING*				
Tổng thu ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) ***Total revenue in area (Mill. dongs)***	**561211**	**744057**	**805540**	**1137565**
Thu từ doanh nghiệp trung ương ***Revenue from central enterprises***	**23073**	**21218**	**28751**	**53966**
Thu từ kinh tế địa phương ***Revenue from local economic activities***	**251071**	**321571**	**360552**	**441739**
Doanh nghiệp nhà nước - *From state owned enterprises*	23528	28934	34587	35189
Thuế công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh *Tax on non-state sector*	73228	78888	86852	105670
Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Tax on use of agricultural land*	12338	6964	5149	1663
Thu từ kinh tế địa phương khác - *Others*	141977	206785	233964	299217

145. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bình Thuận

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Thuan province

	2000	2001	2002	2003
Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ***Revenue from foreign invested sector***	**5264**	**9335**	**4692**	**8295**
Thu trợ cấp từ ngân sách trung ương ***Transfer from central state budget***	**281803**	**391933**	**411545**	**633565**
Chi ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) ***Budget expenditure in area (Mill. dongs)***	**581440**	**877915**	**876401**	**1087893**
Chi đầu tư phát triển - Expenditure on development investment	**151072**	**301972**	**238242**	**495000**
Chi thường xuyên - Current expenditure	**430368**	**506085**	**541730**	**522822**
Chi quản lý hành chính - *Expenditure on public administration*	88062	94326	107310	90555
Chi sự nghiệp kinh tế - *Expenditure on economic services*	71440	73103	70828	67420
Chi sự nghiệp xã hội - *Expenditure on social services*	23670	47876	47878	20000
Chi thường xuyên khác - *Others*	247196	290780	315714	344847
Chi khác - Others		**69858**	**96429**	**70071**
Thu tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng) ***Revenue in currency at state bank (Mill. dongs)***	**2589729**	**3370862**	**4768449**	**4475219**
Thu bán hàng - *Revenue from sale*	553822	923396	1448837	1339293
Thu tiền gửi tiết kiệm - *Revenue from saving*	517754	510998	607730	748543
Thu khác - *Others*	1518153	1936468	2711882	2387383
Chi tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng) ***Expenditure in currency at state bank (Mill. dongs)***	**2864057**	**3546179**	**4911520**	**5123829**
Chi lương - *Salary*	52747	39659	40118	43083
Chi tiền gửi tiết kiệm - *Expenditure on saving*	540056	506703	588878	542101
Chi khác - *Others*	2271254	2999817	4282524	4538645
NÔNG NGHIỆP - *AGRICULTURE*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng) ***Output value at current prices (Bill. dongs)***	**1686,3**	**1855,9**	**2104,7**	**2428,7**
Trồng trọt - *Cultivation*	1233,5	1381,6	1547,5	1807,9
Chăn nuôi - *Livestock*	369,2	389,4	459,6	520,5
Dịch vụ - *Services*	83,6	84,9	97,6	100,3
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng) ***Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)***	**1259,0**	**1306,5**	**1410,2**	**1541,1**
Trồng trọt - *Cultivation*	966,7	1021,4	1110,0	1226,2
Chăn nuôi - *Livestock*	225,7	222,2	234,0	247,3
Dịch vụ - *Services*	66,6	62,9	66,2	67,6

145. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bình Thuận

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Thuan province

	2000	2001	2002	2003
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	73,1	74,4	73,6	74,5
Chăn nuôi - *Livestock*	21,9	21,0	21,8	21,4
Dịch vụ - *Services*	5,0	4,6	4,6	4,1
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**113,3**	**103,8**	**107,9**	**109,3**
Trồng trọt - *Cultivation*	116,6	105,7	108,7	110,5
Chăn nuôi - *Livestock*	103,7	98,4	105,3	105,7
Dịch vụ - *Services*	102,9	94,4	105,2	102,1
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	**105,1**	**104,5**	**102,9**	**102,9**
Lúa - *Paddy*	93,1	91,1	87,3	85,2
Ngô - *Maize*	12,0	13,4	15,6	17,7
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	**356,1**	**385,6**	**393,0**	**408,5**
Lúa - *Paddy*	321,5	335,3	330,3	332,5
Ngô - *Maize*	34,6	50,3	62,7	76,0
Diện tích gieo trồng lúa cả năm (Nghìn ha)				
Planted area of paddy (Thous. ha)	**93,1**	**91,1**	**87,3**	**85,2**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	19,4	18,6	15,9	16,0
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	30,0	30,1	29,4	31,3
Lúa mùa - *Winter paddy*	43,7	42,4	42,0	37,9
Năng suất lúa cả năm (Tạ/ha) - *Yield of paddy (Quintal/ha)*	**34,5**	**36,8**	**37,8**	**39,0**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	38,8	41,6	42,1	43,9
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	39,2	40,2	37,6	42,5
Lúa mùa - *Winter paddy*	29,4	32,3	36,4	34,1
Sản lượng lúa cả năm (Nghìn tấn)				
Production of paddy (Thous. tons)	**321,5**	**335,3**	**330,3**	**332,5**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	75,3	77,3	67,0	70,3
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	117,7	120,9	110,5	133,0
Lúa mùa - *Winter paddy*	128,5	137,1	152,8	129,2

145. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bình Thuận

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Thuan province

	2000	2001	2002	2003
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha) *Planted area of tuber crops (Thous. ha)*				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	3,7	3,7	3,5	3,5
Sắn - *Cassava*	6,8	7,7	12,3	15,9
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn) *Production of tuber crops (Thous. tons)*				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	17,3	18,2	19,0	18,4
Sắn - *Cassava*	52,2	66,0	126,2	161,4
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn ha) *Planted area of some key annual industrial crops (Thous. ha)*				
Bông - *Cotton*	2,3	3,8	5,2	2,6
Mía - *Sugar-cane*	7,1	4,3	4,6	5,4
Lạc - *Peanut*	7,7	7,9	7,1	7,7
Thuốc lá (Ha) - *Tobacco (Ha)*	267	470	369	364
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn tấn) *Production of some key annual industrial crops (Thous. tons)*				
Bông - *Cotton*	1,7	3,6	4,5	2,4
Mía - *Sugar-cane*	279,9	193,3	213,7	253,0
Lạc - *Peanut*	5,3	5,6	5,5	6,8
Thuốc lá (Tấn) - *Tobacco (Ton)*	200	459	359	336
Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm (Ha) *Planted area of some key perennial industrial crops (Ha)*				
Cà phê - *Coffee*	1648	1779	2151	1946
Cao su - *Rubber*	9171	10360	11580	12005
Hồ tiêu - *Pepper*	1242	1730	1993	2174
Điều - *Cashew*	15519	16995	18594	20268
Dừa - *Coconut*	777	688	725	675
Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm (Tấn) *Production of some key perennial industrial crops (Ton)*				
Cà phê - *Coffee*	1805	1977	1650	1591
Cao su - *Rubber*	592	872	1474	2537
Hồ tiêu - *Pepper*	1326	2200	2720	3250
Điều - *Cashew*	3508	4657	7440	10516
Dừa - *Coconut*	9592	8044	7859	7704

145. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bình Thuận

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Thuan province

	2000	2001	2002	2003
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - *Buffalo*	10,6	7,8	8,0	7,7
Bò - *Cattle*	115,1	120,8	133,8	142,7
Lợn - *Pig*	211,8	212,2	234,7	242,5
Số lượng gia cầm (Triệu con) - *Poultry (Mill. heads)*	**3,5**	**2,7**	**3,5**	**3,5**
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)				
Living weight of pig (Thous. tons)	**211,8**	**214,0**	**234,7**	**242,5**
LÂM NGHIỆP - *FORESTRY*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**89,8**	**94,7**	**103,9**	**94,0**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	22,0	29,9	33,5	21,8
Khai thác gỗ và lâm sản - *Wood and other forest products*	63,1	58,4	57,3	60,9
Lâm nghiệp khác - *Others*	4,7	6,4	13,1	11,3
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**46,2**	**48,2**	**48,6**	**45,5**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	15,3	20,5	19,5	18,7
Khai thác gỗ và lâm sản - *Wood and other forest products*	28,1	24,9	20,9	19,8
Lâm nghiệp khác - *Others*	2,8	2,8	8,2	7,0
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	24,5	31,6	32,2	23,2
Khai thác gỗ và lâm sản - *Wood and other forest products*	70,3	61,7	55,1	64,8
Lâm nghiệp khác - *Others*	5,2	6,7	12,7	12,0
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**112,7**	**104,3**	**100,8**	**93,6**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	93,0	134,0	95,1	95,9
Khai thác gỗ và lâm sản - *Wood and other forest products*	135,9	88,6	83,9	94,7
Lâm nghiệp khác - *Others*	72,3	100,0	292,9	85,4
Diện tích rừng trồng tập trung (Nghìn ha)				
Area of concentrated forest (Thous. ha)	**3,5**	**4,7**	**4,2**	**4,2**
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m^3)				
Production of wood (Thous. m^3)	**39,9**	**31,7**	**27,5**	**19,4**

145. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bình Thuận

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Thuan province

	2000	2001	2002	2003
THỦY SẢN - *FISHING*				
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**875,9**	**965,0**	**936,9**	**1020,6**
Nuôi trồng - *Farm*	49,4	116,9	153,2	198,3
Khai thác - *Caught*	775,8	789,2	700,5	698,3
Dịch vụ - *Services*	50,7	58,9	83,2	124,0
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**103,1**	**110,2**	**97,1**	**108,9**
Nuôi trồng - *Farm*	103,8	236,6	131,1	129,4
Khai thác - *Caught*	103,2	101,7	88,8	99,7
Dịch vụ - *Services*	100,6	116,2	141,2	149,1
Sản lượng thủy sản (Tấn) - *Production of fishing (Ton)*	**130149**	**131470**	**135176**	**140418**
Sản lượng khai thác - *Caught*	128451	128465	131719	136650
Sản lượng nuôi trồng - *Farmed*	1698	3005	3457	3768
Cá - *Fish*	1048	1105	840	688
Tôm - *Shrimp*	650	1900	2617	3080
CÔNG NGHIỆP - *INDUSTRY*				
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (Tỷ đồng) - *OUTPUT VALUE (Bill. dongs)*				
Theo giá thực tế - *At current prices*	**1161,0**	**1518,3**	**1851,7**	**2197,3**
Theo giá so sánh 1994 - *At constant 1994 prices*	**760,7**	**896,4**	**1064,1**	**1212,8**
Khu vực kinh tế trong nước				
Domestic economic sector	**759,7**	**895,0**	**1061,9**	**1208,2**
Nhà nước - *State*	302,6	326,3	351,3	376,8
Trung ương quản lý - *Central management*	1,0	1,1	22,1	24,2
Địa phương quản lý - *Local management*	301,6	325,2	329,2	352,6
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	457,1	568,7	710,6	831,4
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài				
Foreign invested sector	**1,0**	**1,4**	**2,2**	**4,6**

145. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bình Thuận

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Thuan province

	2000	2001	2002	2003
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF OUTPUT VALUE AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**119,3**	**117,8**	**118,7**	**114,0**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**120,9**	**117,8**	**118,6**	**113,8**
Nhà nước - *State*	129,2	107,8	107,7	107,3
Trung ương quản lý - *Central management*	100,0	110,0	2009,1	109,5
Địa phương quản lý - *Local management*	129,3	107,8	101,2	107,1
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	116,0	124,4	125,0	117,0
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**10,9**	**140,0**	**157,1**	**209,1**
MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU *SOME KEY INDUSTRIAL PRODUCTS*				
Đá khai thác (Nghìn m^3) - *Stone (Thous. m^3)*	504	437	238	303
Gạch nung (Triệu viên) - *Brick (Mill. pieces)*	224,3	257,2	331,8	453,5
Nước khoáng (Nghìn lít) - *Mineral water (Thous. litres)*	20365	18782	21604	29829
Muối (Nghìn tấn) - *Salt (Thous. tons)*	37,4	49,1	78,4	82,2
Nước mắm (Nghìn lít) - *Fish sauce (Thous. litres)*	13239	16382	16671	18065
Thuỷ sản đông lạnh (Tấn) - *Frozen aquatic products (Ton)*	6127	7434	6527	7516
Đường (Tấn) - *Sugar (Ton)*	10967	8987	9170	8492
Nước đá (Nghìn tấn) - *Ice (Thous. tons)*	161,9	234,1	242,7	254
Trang in (Triệu trang) - *Printed pages (Mill. pages)*	713	712	791	771
Nước máy (Nghìn m^3) - *Running water (Thous. m^3)*	4059	6554	8041	9548
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG ***INVESTMENT AND CONSTRUCTION***				
Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá thực tế (Tỷ đồng) ***Investment capital at current prices (Bill. dongs)***		**1038,0**	**1406,1**	**1744,4**
Khu vực nhà nước - *State*		384,0	378,3	530,8
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*		617,9	989,7	1153,6
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*		36,1	38,1	60,0

145. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bình Thuận

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Thuan province

	2000	2001	2002	2003
Cơ cấu vốn đầu tư theo giá thực tế (%)				
Structure of investment capital at current prices (%)				
Tổng số - *Total*		**100,0**	**100,0**	**100,0**
Khu vực nhà nước - *State*		37,0	26,9	30,4
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*		59,5	70,4	66,1
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*		3,5	2,7	3,5
Giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế (Triệu đồng)				
Added value in fixed assets at current prices (Mill. dongs)		**945423**	**1117991**	**1287251**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*		107211	152368	238266
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*		240677	231034	308144
Dịch vụ - *Services*		597535	734589	740841
Cơ cấu giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế (%)				
Structure of the added value in fixed assets at current prices (%)				
Tổng số - *Total*		**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*		11,3	13,6	18,5
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*		25,5	20,7	23,9
Dịch vụ - *Services*		63,2	65,7	57,6
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài - *Foreign direct investment*				
Số dự án (Dự án) - *Number of projects (Project)*	2	7	8	5
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (Mill. USD)*	2,7	7,1	10,2	12,0
Trong đó: Vốn pháp định - *Of which: Legal capital*	1,0	4,5	4,4	6,8
VẬN TẢI - *TRANSPORT*				
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Freight of local transport (Thous. tons)	**1484,0**	**1619,9**	**1687,7**	**1894,1**
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ *Freight by the road*	1451,0	1593,9	1661,2	1862,3
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thuỷ *Freight by the waterway*	33,0	26,0	26,5	31,8

145. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bình Thuận

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Thuan province

	2000	2001	2002	2003
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn. km)				
Freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	**71,3**	**74,9**	**77,9**	**85,4**
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ *Freight traffic by the road*	50,8	54,4	57,0	62,4
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thuỷ *Freight traffic by the waterway*	20,5	20,5	20,9	23.0
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Passenger carry of local tranport (Mill. persons)	**8,8**	**8,9**	**9,1**	**10,7**
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ *Passenger carry by the road*	8,7	8,9	9,1	10,7
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thuỷ *Passenger carry by the waterway*	0.1			
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Passenger traffic of local tranport (Mill. persons.km)	**682,5**	**692,8**	**693,7**	**860,5**
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ *Passenger traffic by the road*	678,5	688,7	690,8	856,7
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thuỷ *Passenger traffic by the waterway*	4,0	4,1	2,9	3,8
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số máy điện thoại cố định (Cái)				
Number of telephones (Piece)	**33140**	**41058**	**50562**	**64422**
Doanh thu bưu điện (Triệu đồng)				
Turnover of postal service (Mill. dongs)	**74571**	**102217**	**130517**	**160631**
THƯƠNG MẠI - *TRADE*				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ khu vực kinh tế trong nước (Tỷ đồng)				
Retail sales of domestic economic sector (Bill. dongs)	**2339,3**	**2962,0**	**3452,2**	**4215,2**
Xuất khẩu trên địa bàn (Nghìn USD)				
Export in the area (Thous. USD)	**46728**	**44667**	**51882**	**60311**

145. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bình Thuận

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Thuan province

	2000	2001	2002	2003
Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu				
Some selected export commodities				
Hải sản đông lạnh (Tấn)				
Frozen sea products (Ton)	4798	2887	3897	7680
Hải sản khô (Tấn) - *Dry sea products (Ton)*	1504	2401	3186	1720
Gạo (Tấn) - *Rice (Ton)*	7889	4095	4995	7684
Hạt điều nhân (Tấn) - *Cashew nut (Ton)*	5987	5449	5185	4988
Thanh long (Tấn) - *Blue dragon (Ton)*	1781	3494	7828	16682
Nhập khẩu trên địa bàn (Nghìn USD)				
Import in the area (Thous. USD)	**9576**	**9604**	**15301**	**21067**
DOANH NGHIỆP (Tại thời điểm 31/12 hàng năm)				
ENTERPRISE (As of 31 December)				
Số doanh nghiệp đang hoạt động (Doanh nghiệp)				
Number of operative enterprises (Unit)	**1033**	**1202**	**970**	
Lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
Number of labours of the enterprises (Person)	**23779**	**26707**	**28274**	
Nam - *Male*	14491	16340	16473	
Nữ - *Female*	9288	10367	11801	
Vốn kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Average annual capital of the enterprises (Bill. dongs)	**2276**	**2660**	**3161**	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Value of fixed assets and long-term investment of the enterprises (Bill. dongs)	**1370**	**1529**	**1871**	
Doanh thu thuần của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Net turnover of the enterprises (Bill. dongs)	**2826**	**3547**	**3933**	
GIÁO DỤC - *EDUCATION*				
Giáo dục mẫu giáo - *Kindergarten education*				
Số lớp (Lớp) - *Number of classes (Class)*	946	980	1019	1078
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	1072	1171	1109	1272
Số học sinh (Người) - *Number of children (Person)*	28108	27467	28875	30218

145. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bình Thuận

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Thuan province

	2000	2001	2002	2003
Giáo dục phổ thông - *General education*				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	**313**	**336**	**354**	**368**
Tiểu học - *Primary*	226	242	254	256
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	65	76	78	89
Trung học phổ thông - *Upper secondary*		8	13	17
Phổ thông cơ sở - *Basic general*	5			
Trung học - *Lower and upper secondary*	17	10	9	6
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	**6842**	**7260**	**7580**	**7868**
Tiểu học - *Primary*	4637	4782	4818	4795
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	1678	1876	2115	2343
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	527	602	647	730
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	**7673**	**8260**	**9279**	**10211**
Tiểu học - *Primary*	4857	5122	5357	5689
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	2239	2502	2886	3379
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	577	636	1036	1143
Số học sinh (Nghìn người) Number of pupils (Thous. persons)	**259,6**	**268,1**	**274,0**	**277,9**
Tiểu học - *Primary*	163,7	162,1	156,9	150,3
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	70,8	78,2	88,0	95,6
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	25,1	27,8	29,1	31,9
Giáo dục trung học chuyên nghiệp *Professional secondary education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	33	34	22	28
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	1224	453	853	581
Giáo dục cao đẳng và đại học - *Higher education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	52	51	59	46
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	114	215	406	457

145. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bình Thuận

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Binh Thuan province

	2000	2001	2002	2003
Y TẾ - *HEALTH*				
Cơ sở khám, chữa bệnh (Cơ sở)				
Number of medical establishments	**123**	**123**	**125**	**126**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	23	23	23	23
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	100	100	102	103
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*	**1900**	**1898**	**1910**	**1975**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	1400	1400	1400	1460
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	500	498	510	515
Cán bộ ngành y (Người) - *Medical staff (Person)*				
Bác sĩ và trình độ cao hơn - *Doctor and higher degree*	401	429	446	498
Y sĩ - *Physician*	1047	908	915	785
Y tá và nữ hộ sinh - *Nurse and midwife*	398	520	539	657
Cán bộ ngành dược (Người) - *Pharmaceautical staff (Person)*				
Dược sĩ cao cấp - *Pharmacist at high degree*	31	31	32	37
Dược sĩ trung cấp - *Pharmacist at middle degree*	117	122	125	129
Dược tá - *Druggist*	175	184	182	220

146 MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

SOME KEY SOCIO-ECONOMIC INDICATORS OF BA RIA - VUNG TAU PROVINCE

	2000	2001	2002	2003
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
ADMINISTRATIVE UNIT (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh - *City under provincial government*	1	1	1	1
Huyện - *Rural district*	5	5	5	6
Thị xã - *Town*	1	1	1	1
Phường - *Ward*	16	16	18	20
Thị trấn - *Town under rural district government*	5	5	5	5
Xã - *Commune*	48	48	48	51
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	**197,5**	**197,6**	**197,9**	**198,2**
Diện tích đất được sử dụng - *Area of used land*	**177,0**	**178,4**	**179,3**	**179,4**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	115,5	115,0	114,7	115,4
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	34,6	35,5	35,4	34,1
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	23,3	24,2	25,5	26,1
Đất ở - *Residential land*	3,6	3,7	3,7	3,8
Diện tích đất chưa sử dụng - *Area of unused land*	**20,5**	**19,2**	**18,6**	**18,8**
DÂN SỐ (Nghìn người) - *POPULATION (Thous. pers.)*	**822,0**	**839,0**	**856,1**	**884,9**
Phân theo giới tính - *By sex*				
Nam - *Male*	411,1	419,6	428,1	442,7
Nữ - *Female*	410,9	419,4	428,0	442,2
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*				
Thành thị - *Urban*	346,4	358,8	371,7	387,3
Nông thôn - *Rural*	475,6	480,2	484,4	497,6
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²)				
POPULATION DENSITY (Person/km²)	**416**	**425**	**433**	**446**
LAO ĐỘNG - *LABOUR*				
Lao động làm việc trong các ngành kinh tế (Nghìn người)				
Labour in economic industries (Thous. persons)	**326,0**	**334,8**	**374,6**	**394,2**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	208,2	223,0	222,3	229,1
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	54,1	56,0	72,5	80,4
Dịch vụ - *Services*	63,7	55,8	79,8	84,7

146. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ba Ria - Vung Tau province

	2000	2001	2002	2003
Lao động làm việc trong khu vực nhà nước (Nghìn người) *Labour in state sector (Thous. persons)*	**54,3**	**51,4**	**53,9**	**56,3**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	6,2	6,3	6,3	6,5
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	22,6	19,0	19,9	22,1
Dịch vụ - *Services*	25,5	26,1	27,7	27,7
Thu nhập bình quân tháng của lao động làm việc trong khu vực nhà nước địa phương quản lý (Nghìn đồng) *Average monthly income per labour in the local state sector (Thous. dongs)*	**718,6**	**868,8**	**857,6**	**1026,5**
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN *GROSS DOMESTIC PRODUCT IN AREA (GDP)*				
THEO GIÁ THỰC TẾ (Tỷ đồng) - *AT CURRENT PRICES (Bill. dongs)*	**41974,5**	**46529,6**	**49748,7**	**62649,3**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**9705,0**	**11464,5**	**15878,0**	**19758,9**
Nhà nước - *State*	7138,4	8288,2	12239,8	15514,2
Trung ương quản lý - *Central management*	5455,4	6474,3	10073,9	13355,0
Địa phương quản lý - *Local management*	1683,0	1813,9	2165,9	2159,2
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	2566,6	3176,3	3638,2	4244,7
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**32269,5**	**35065,1**	**33870,7**	**42890,4**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	1114,3	1212,0	1437,0	1634,7
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	36476,4	40398,4	42607,4	54836,5
Dịch vụ - *Services*	4383,8	4919,2	5704,3	6178,1
THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (Tỷ đồng) *AT CONSTANT 1994 PRICES (Bill. dongs)*	**22337,1**	**25079,7**	**28096,3**	**30794,6**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**7386,6**	**8382,0**	**10784,1**	**12518,7**
Nhà nước - *State*	5390,2	5976,4	8061,5	9244,1
Trung ương quản lý - *Central management*	4092,1	4685,4	6557,1	7758,9
Địa phương quản lý - *Local management*	1298,1	1291,0	1504,4	1485,2
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	1996,4	2405,6	2722,6	3274,6
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**14950,5**	**16697,7**	**17312,2**	**18275,9**

146. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ba Ria - Vung Tau province

	2000	2001	2002	2003
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	917,7	1052,3	1203,9	1316,0
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	18105,6	20392,5	22830,1	25259,6
Dịch vụ - *Services*	3313,8	3634,9	4062,3	4219,0
CƠ CẤU GDP THEO GIÁ THỰC TẾ (%) *STRUCTURE OF GDP AT CURRENT PRICES (%)*				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**23,1**	**24,6**	**31,9**	**31,5**
Nhà nước - *State*	17,0	17,8	24,6	24,8
Trung ương quản lý - *Central management*	13,0	13,9	20,2	21,3
Địa phương quản lý - *Local management*	4,0	3,9	4,4	3,5
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	6,1	6,8	7,3	6,7
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**76,9**	**75,4**	**68,1**	**68,5**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	2,7	2,6	2,9	2,6
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	86,9	86,8	85,6	87,5
Dịch vụ - *Services*	10,4	10,6	11,5	9,9
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GDP THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF GDP AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**114,5**	**112,3**	**112,0**	**109,6**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**119,0**	**113,5**	**128,7**	**116,1**
Nhà nước - *State*	124,3	110,9	134,9	114,7
Trung ương quản lý - *Central management*	126,1	114,5	139,9	118,3
Địa phương quản lý - *Local management*	117,4	99,5	116,5	98,7
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	108,2	120,5	113,2	120,3
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**114,0**	**111,7**	**103,7**	**105,6**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	108,4	114,7	114,4	109,3
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	117,4	112,6	112,0	110,6
Dịch vụ - *Services*	101,9	109,7	111,8	103,9

146. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ba Ria - Vung Tau province

	2000	2001	2002	2003
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG - *FINANCE AND BANKING*				
Tổng thu ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng)				
Total revenue in area (Mill. dongs)	**31715413**	**33789938**	**33454186**	**41026347**
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước *Revenue from state enterprises*	2287127	1288122	1787969	2075160
Thu từ xí nghiệp liên doanh - *From joint-venture*	24839042	26706362	26170285	33309490
Trong đó: Dầu thô - *Of which: Crude oil*	24358663	25927000	25300000	31830000
Thuế ngoài quốc doanh - *Revenue from non-state sector*	142444	151991	254819	219185
Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Tax on use of agricultural land*	15789	13262	9182	6227
Thuế sử dụng đất - *Tax on use of land*	26437	39881	72992	150322
Thuế xuất, nhập khẩu - *Tax on export and import*	2601929	2942501	2566222	2362724
Thu trợ cấp từ ngân sách trung ương (Triệu đồng) *Transfer from central state budget (Mill. dongs)*	630538	587230	704089	876282
Thu khác - *Others*	1172107	2060589	1888628	2026957
Chi ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng)				
Budget expenditure in area (Mill. dongs)	**1304405**	**2226639**	**2372622**	**2692779**
Chi đầu tư xây dựng cơ bản - *Capital expenditure*	434737	808608	784112	761504
Chi sự nghiệp kinh tế - *Expenditure on economic services*	116150	112119	148376	160208
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo *Expenditure on education and training services*	135925	165850	166885	245701
Chi sự nghiệp y tế - *Expenditure on health services*	75516	72995	66438	95143
Chi sự nghiệp văn hoá, thể thao *Expenditure on culture and sports services*	2719	36620	36677	32404
Chi đảm bảo xã hội - *Expenditure on social relief*	23389	27038	21195	39136
Chi khác - *Others*	515969	1003409	1148939	1358683
Thu tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)				
Revenue in currency at state bank (Mill. dongs)	**5370497**	**7257903**	**10084625**	**13978889**
Thu bán hàng - *Revenue from sale*	829968	1239234	1481880	3968585
Thu tiền gửi tiết kiệm - *Revenue from saving*	1261705	1525476	1791937	3098660
Thu khác - *Others*	3278824	4493193	6810808	6911644

146. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ba Ria - Vung Tau province

	2000	2001	2002	2003
Chi tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)				
Expenditure in currency at state bank (Mill. dongs)	**6430279**	**8698332**	**11792744**	**15447552**
Chi lương - *Salary*	655297	150655	1626580	1788458
Chi tiền gửi tiết kiệm - *Expenditure on saving*	1410895	1760614	1795908	2886962
Chi khác - *Others*	4364087	6787063	8370256	10772132
NÔNG NGHIỆP - *AGRICULTURE*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**1197,2**	**1153,5**	**1431,0**	**1662,6**
Trồng trọt - *Cultivation*	893,2	852,2	1018,6	1251,1
Chăn nuôi - *Livestock*	303,4	300,6	411,8	410,9
Dịch vụ - *Services*	0,6	0,7	0,6	0,6
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**970,0**	**1014,2**	**1044,5**	**1130,5**
Trồng trọt - *Cultivation*	791,5	841,2	851,4	933,5
Chăn nuôi - *Livestock*	178,0	172,4	192,6	196,5
Dịch vụ - *Services*	0,5	0,6	0,5	0.5
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	74,6	73,9	71,2	75,2
Chăn nuôi - *Livestock*	25,3	26,0	28,7	24,7
Dịch vụ - *Services*	0,1	0,1	0,1	0,1
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**107,5**	**104,6**	**103,0**	**108,2**
Trồng trọt - *Cultivation*	109,4	106,3	101,2	109,6
Chăn nuôi - *Livestock*	99,9	96,9	111,7	102,0
Dịch vụ - *Services*	134,2	120,0	83,3	100,0
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	**46,1**	**46,5**	**43,6**	**43,0**
Lúa - *Paddy*	26,8	27,5	25,2	24,6
Ngô - *Maize*	19,3	19,0	18,4	18,4

146. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ba Ria - Vung Tau province

	2000	2001	2002	2003
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	**148,1**	**149,4**	**139,0**	**141,9**
Lúa - *Paddy*	79,9	82,7	71,5	72,0
Ngô - *Maize*	68,2	66,7	67,5	69,9
Diện tích gieo trồng lúa cả năm (Nghìn ha)				
Planted area of paddy (Thous. ha)	**26,8**	**27,5**	**25,2**	**24,6**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	4,8	4,7	4,7	3,3
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	5,8	6,2	5,6	5,7
Lúa mùa - *Winter paddy*	16,2	16,6	14,9	15,6
Năng suất lúa cả năm (Tạ/ha) - *Yield of paddy (Quintal/ha)*	**29,8**	**30,1**	**28,4**	**29,3**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	37,1	37,7	31,9	35,5
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	30,9	30,2	27,7	28,6
Lúa mùa - *Winter paddy*	27,3	27,9	27,5	28,2
Sản lượng lúa cả năm (Nghìn tấn)				
Production of paddy (Thous. tons)	**79,9**	**82,7**	**71,5**	**72,0**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	17,8	17,7	15,0	11,7
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	17,9	18,7	15,5	16,3
Lúa mùa - *Winter paddy*	44,2	46,3	41,0	44,0
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	1,3	0,6	0,6	0,5
Sắn - *Cassava*	3,7	6,9	5,2	7,2
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	5,9	2,5	1,7	1,6
Sắn - *Cassava*	53,0	111,8	83,5	137,2
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm				
Planted area of some key annual industrial crops				
Bông (Ha) - *Cotton (Ha)*	91	168	60	80
Mía (Nghìn ha) - *Sugar-cane (Thous. ha)*	0,3	0,3	0,4	0,4
Lạc (Nghìn ha) - *Peanut (Thous. ha)*	2,1	2,2	2,1	2,1
Thuốc lá (Ha) - *Tobacco (Ha)*	46	22	58	71

146. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ba Ria - Vung Tau province

	2000	2001	2002	2003
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm				
Production of some key annual industrial crops				
Bông (Tấn) - *Cotton (Ton)*	89	171	65	85
Mía (Nghìn tấn) - *Sugar-cane (Thous. tons)*	11,2	12,0	14,5	17,0
Lạc (Nghìn tấn) - *Peanut (Thous. tons)*	2,1	2,3	1,9	1,9
Thuốc lá (Tấn) - *Tobacco (Ton)*	56	25	65	107
Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm (Ha)				
Planted area of some key perennial industrial crops (Ha)				
Cà phê - *Coffee*	13678	13265	9295	8330
Cao su - *Rubber*	19521	19437	18434	18377
Hồ tiêu - *Pepper*	4331	5721	8054	7562
Điều - *Cashew*	12613	11989	12302	12888
Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm (Tấn)				
Production of some key perennial industrial crops (Ton)				
Cà phê - *Coffee*	15929	15979	10146	10559
Cao su - *Rubber*	20280	21019	22339	23100
Hồ tiêu - *Pepper*	2174	3349	6414	7265
Điều - *Cashew*	5102	6010	7316	10417
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - *Buffalo*	1,3	1,2	1,0	1,2
Bò - *Cattle*	25,6	26,5	26,4	31,5
Lợn - *Pig*	138,9	136,8	144,0	164,0
Số lượng gia cầm (Triệu con) - *Poultry (Mill. heads)*	**1,4**	**1,5**	**1,7**	**2,0**
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)				
Living weight of pig (Thous. tons)	**14,8**	**14,1**	**17,0**	**17,5**
LÂM NGHIỆP - *FORESTRY*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**31,4**	**30,9**	**46,2**	**37,4**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	9,7	12,1	17,9	17,7
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	21,2	18,4	28,1	19,3
Lâm nghiệp khác - *Others*	0.5	0,4	0,2	0,4

146. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ba Ria - Vung Tau province

	2000	2001	2002	2003
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**26,9**	**28,9**	**36,4**	**35,5**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	7,5	8,7	12,7	12,5
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	19,0	19,8	23,5	22,6
Lâm nghiệp khác - *Others*	0,4	0,4	0,2	0,4
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - ***Total***	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	30,9	39,2	38,8	47,3
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	67,5	59,5	60,8	51,6
Lâm nghiệp khác - *Others*	1,6	1,3	0,4	1,1
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**105,1**	**107,4**	**126,0**	**97,5**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	110,0	116,0	146,0	98,4
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	103,4	104,2	118,7	96,2
Lâm nghiệp khác - *Others*	100,0	100,0	50,0	200,0
Diện tích rừng trồng tập trung (Nghìn ha)				
Area of concentrated forest (Thous. ha)	**1,1**	**1,6**	**1,5**	**0,8**
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m^3)				
Production of wood (Thous. m^3)	**8,1**	**1,5**	**0,6**	**1,0**
THỦY SẢN - *FISHING*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**1026,4**	**1126,2**	**1415,2**	**1574,4**
Nuôi trồng - *Farm*	16,8	35,3	90,1	114,7
Khai thác - *Caught*	1009,1	1084,5	1319,9	1452,3
Dịch vụ - *Services*	0,5	6,4	5,2	7,4
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**864,7**	**942,3**	**1089,4**	**1246,7**
Nuôi trồng - *Farm*	9,3	18,9	27,9	38,8
Khai thác - *Caught*	855,1	921,8	1059,5	1204,6
Dịch vụ - *Services*	0,3	1,6	2,0	3,3

146. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ba Ria - Vung Tau province

	2000	2001	2002	2003
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nuôi trồng - *Farm*	1,6	3,1	6,3	7,3
Khai thác - *Caught*	98,3	96,3	93,3	92,2
Dịch vụ - *Services*	0,1	0,6	0,4	0,5
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**107,3**	**109,0**	**115,6**	**114,4**
Nuôi trồng - *Farm*	103,3	203,2	147,6	139,1
Khai thác - *Caught*	115,8	107,8	114,9	113,7
Dịch vụ - *Services*	100,0	533,3	125,0	165,0
Sản lượng thủy sản (Tấn) - *Production of fishing (Ton)*	**130117**	**139875**	**163881**	**175526**
Sản lượng khai thác - Caught	**128682**	**137253**	**160127**	**170903**
Cá - *Fish*	104379	111735	131064	134371
Tôm - *Shrimp*	3089	3000	2671	2963
Thuỷ sản khác - *Others*	21214	22518	26392	33569
Sản lượng nuôi trồng - Farmed	**1436**	**2622**	**3754**	**4623**
Cá - *Fish*	955	1473	2115	1806
Tôm - *Shrimp*	454	1027	1509	2605
Thuỷ sản khác - *Others*	27	122	130	212
CÔNG NGHIỆP - *INDUSTRY*				
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (Tỷ đồng) - *OUTPUT VALUE (Bill. dongs)*				
Theo giá thực tế - *At current prices*	**48224,4**	**47017,1**	**54400,2**	**68401,2**
Theo giá so sánh 1994 - *At constant 1994 prices*	**25448,8**	**26777,7**	**27301,2**	**29070,2**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**2225,2**	**2504,9**	**2945,4**	**3253,1**
Nhà nước - *State*	1562,9	1648,4	1906,2	2130,8
Trung ương quản lý - *Central management*	1069,9	1219,3	1518,1	1694,2
Địa phương quản lý - *Local management*	493,0	429,1	388,1	436,6
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	662,3	856,5	1039.2	1122.3
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài				
Foreign invested sector	**23223,6**	**24272,8**	**24355,8**	**25817,1**

146. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ba Ria - Vung Tau province

	2000	2001	2002	2003
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF OUTPUT VALUE AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**111,9**	**105,2**	**102,0**	**106,5**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**125,8**	**112,6**	**117,6**	**110,4**
Nhà nước - *State*	129,6	105,5	115,6	111,8
Trung ương quản lý - *Central management*	140,4	114,0	124,5	111,6
Địa phương quản lý - *Local management*	111,0	87,0	90,4	112,5
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	117,8	129,3	121,3	108,0
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**110,7**	**104,5**	**100,3**	**106,0**
MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU *SOME KEY INDUSTRIAL PRODUCTS*				
Dầu thô (Nghìn tấn) - *Crude oil (Thous. tons)*	15600	16777	16880	16540
Khí đốt (Triệu m^3) - *Gas (Mill. m^3)*	1400	1400	2114	2625
Đá khai thác (Nghìn m^3) - *Stone (Thous. m^3)*	820	1000	1100	1250
Muối (Tấn) - *Salt (Ton)*	96125	97524	60376	61280
Thuỷ sản đông lạnh (Tấn) - *Frozen aquatic products (Ton)*	10000	13000	22000	28000
Nước mắm (Nghìn lít) - *Fish sauce (Thous. litres)*	6250	6500	7500	8215
Thức ăn gia súc (Tấn) - *Food for animal (Ton)*	1900	2240	2875	2912
Bia (Nghìn lít) - *Beer (Thous. litres)*	2200	2300	2500	2500
Nước khoáng (Nghìn lít) - *Mineral water (Thous. litres)*	3000	3500	3600	3500
Nước đá (Nghìn tấn) - *Ice (Thous. tons)*	780	850	950	1000
Quần áo (Nghìn cái) - *Clothes (Thous. pieces)*	3200	2500	2600	3600
Giày dép (Nghìn đôi) - *Footwear (Thous. pairs)*	5200	4000	4100	4000
Trang in (Triệu trang) - *Printed pages (Mill. pages)*	42	48	71	43
Gạch nung (Triệu viên) - *Brick (Mill. pieces)*	35	36	38	38
Bê tông trộn (m^3) - *Concrete (m^3)*	9000	10000	11200	76000
Thép cán (Nghìn tấn) - *Steel (Thous. tons)*	250	245	265	260
Đóng mới tàu đánh cá (Cái) - *Fishing boat (Piece)*	80	90	85	150
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Mill. kwh)*	5300	6000	9000	12500
Nước máy (Nghìn m^3) - *Running water (Thous. m^3)*	16000	18000	23000	30000

146. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ba Ria - Vung Tau province

	2000	2001	2002	2003
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Investment capital at current prices (Bill. dongs)	**1788,2**	**2274,8**	**13493,6**	**13719,4**
Khu vực nhà nước - *State*	906,4	1273,5	4608,7	4257,8
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	340,5	550,4	610,5	650,7
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*	541,3	450,9	8274,4	8810,9
Cơ cấu vốn đầu tư theo giá thực tế (%)				
Structure of investment capital at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Khu vực nhà nước - *State*	50,7	56,0	34,2	31,0
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	19,0	24.2	4,5	4.8
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*	30,3	19,8	61,3	64,2
Giá trị tài sản cố định mới tăng do địa phương quản lý theo giá thực tế (Triệu đồng)				
Local added value in fixed assets at current prices (Mill. dongs)	**732400**	**905700**	**1363800**	**1660030**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	117700	96400	136800	98600
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	162600	183900	305400	379750
Dịch vụ - *Services*	452100	625400	921600	1181680
Cơ cấu giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế (%)				
Structure of the added value in fixed assets at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	16,1	10,6	10,0	5,9
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	22,2	20,3	22,4	22,9
Dịch vụ - *Services*	61,7	69,1	67,6	71,2
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài - *Foreign direct investment*				
Số dự án (Dự án) - *Number of projects (Project)*	6	6	14	16
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (Mill. USD)*	35,5	836,1	25,3	154,4
Trong đó: Vốn pháp định - *Of which: Legal capital*	23,3	231,5	15,0	61,3

146. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ba Ria - Vung Tau province

	2000	2001	2002	2003
VẬN TẢI - *TRANSPORT*				
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Freight of local transport (Thous. tons)	**2621,0**	**2921,0**	**2994,6**	**3261,6**
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ *Freight by the road*	2084,0	2308,0	2376,2	2589,3
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thuỷ *Freight by the waterway*	537,0	613,0	618,4	672,3
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn.km)				
Freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	**249,8**	**269,0**	**277,8**	**310,7**
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ *Freight traffic by the road*	230,9	250,1	258,8	288,0
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thuỷ *Freight traffic by the waterway*	18,9	18,9	19,0	22,7
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Passenger carry of local transport (Mill. persons)	**11,5**	**12,2**	**12,8**	**14,1**
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ *Passenger carry by the road*	11,4	12,1	12,6	13,9
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường thuỷ *Passenger carry by the waterway*	0,1	0,1	0,2	0,2
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Passenger traffic of local transport (Mill. persons.km)	**832,0**	**885,6**	**900,2**	**991,7**
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ *Passenger traffic by the road*	815,1	866,7	879,9	964,6
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường thuỷ *Passenger traffic by the waterway*	16,9	18,9	20,3	27,1
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số máy điện thoại cố định (Cái)				
Number of telephones (Piece)	**59839**	**71784**	**78607**	**95000**
Doanh thu bưu điện (Triệu đồng)				
Turnover of postal service (Mill. dongs)	**200618**	**248318**	**307566**	**393979**

146. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ba Ria - Vung Tau province

	2000	2001	2002	2003
THƯƠNG MẠI - *TRADE*				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ khu vực kinh tế trong nước (Tỷ đồng)				
Retail sales of domestic economic sector (Bill. dongs)	**4029,7**	**4830,0**	**4881,1**	**5642,7**
Xuất khẩu trực tiếp của địa phương (Nghìn USD)				
Direct export of the local (Thous. USD)	**91930**	**115530**	**139150**	**185300**
Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của địa phương				
Some selected export commodities of the local				
Hàng nông sản (Nghìn USD) - *Agricultural product (Thous. USD)*	7143	6254	6025	9850
Hải sản (Nghìn USD) - *Sea products (Thous. USD)*	34290	46300	80256	102730
Lâm sản (Nghìn USD) - *Forest product (Thous. USD)*	1096	985	952	910
Công nghệ phẩm (Nghìn USD) - *Industrial items (Thous. USD)*	2236	2356	2658	2130
Hàng khác (Nghìn USD) - *Others (Thous. USD)*	47165	59635	49259	69680
Nhập khẩu trực tiếp của địa phương (Nghìn USD)				
Direct import of the local (Thous. USD)	**109060**	**102490**	**159710**	**466170**
Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của địa phương				
Some selected import commodities of the local				
Dụng cụ, phụ tùng (Nghìn USD)				
Instrument, accessory (Thous. USD)	22560	20157	29520	41316
Nguyên, nhiên, vật liệu (Nghìn USD)				
Fuels, raw material (Thous. USD)	26580	23256	25100	26780
Hàng tiêu dùng (Nghìn USD)				
Consumer goods (Thous. USD)	32650	34589	41250	49850
Hàng khác (Nghìn USD) - *Others (Thous. USD)*	27270	24488	63840	348224
DOANH NGHIỆP (Tại thời điểm 31/12 hàng năm)				
ENTERPRISE (As of 31 December)				
Số doanh nghiệp đang hoạt động (Doanh nghiệp)				
Number of operative enterprises (Unit)	**650**	**753**	**852**	
Lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
Number of labours of the enterprises (Person)	**50728**	**55588**	**65233**	
Nam - *Male*	29221	33020	38587	
Nữ - *Female*	21507	22568	26646	

146. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ba Ria - Vung Tau province

	2000	2001	2002	2003
Vốn kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average annual capital of the enterprises (Bill. dongs)*	**50286**	**51975**	**55283**	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Value of fixed assets and long-term investment of the enterprises (Bill. dongs)*	**32649**	**30223**	**35723**	
Doanh thu thuần của các doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Net turnover of the enterprises (Bill. dongs)*	**53344**	**51183**	**59952**	
GIÁO DỤC - *EDUCATION*				
Giáo dục mẫu giáo - *Kindergarten education*				
Số lớp (Lớp) - *Number of classes (Class)*	649	696	737	656
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	909	969	971	1077
Số học sinh (Người) - *Number of children (Person)*	19914	20066	21228	19781
Giáo dục phổ thông - *General education*				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	**205**	**207**	**216**	**220**
Tiểu học - *Primary*	130	134	137	139
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	54	52	56	58
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	11	10	14	16
Trung học - *Lower and upper secondary*	10	11	9	7
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	**5283**	**5379**	**5422**	**5358**
Tiểu học - *Primary*	3170	3170	3119	3036
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	1541	1629	1684	1684
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	572	580	619	638
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	**6450**	**6880**	**7149**	**7687**
Tiểu học - *Primary*	3581	3651	3628	3652
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	2109	2343	2546	2803
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	760	886	975	1232
Số học sinh (Nghìn người) - Number of pupils (Thous. persons)	**194,6**	**196,6**	**197,2**	**195,3**
Tiểu học - *Primary*	105,3	103,7	100,5	96,3
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	63,9	67,0	68,8	68,6
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	25,4	25,9	27,9	30,4

146. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ba Ria - Vung Tau province

	2000	2001	2002	2003
Giáo dục trung học chuyên nghiệp *Professional secondary education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	34	37	42	57
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	707	1114	1722	1513
Giáo dục cao đẳng và đại học - ***Higher education***				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	61	64	78	128
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	250	606	1475	2317
Y TẾ - ***HEALTH***				
Cơ sở khám, chữa bệnh (Cơ sở) ***Number of medical establishments***	**73**	**74**	**74**	**74**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	15	15	15	15
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	57	58	58	58
Cơ sở khác - *Others*	1	1	1	1
Giường bệnh (Giường) - ***Patient bed (Bed)***	**896**	**1086**	**1086**	**1146**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	780	970	970	1030
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	116	116	116	116
Cán bộ ngành y (Người) - ***Medical staff (Person)***				
Bác sĩ và trình độ cao hơn - *Doctor and higher degree*	361	368	411	431
Y sĩ - *Physician*	326	228	285	274
Y tá - *Nurse*	345	324	391	427
Nữ hộ sinh - *Midwife*	154	155	165	167
Cán bộ ngành dược (Người) - ***Pharmaceautical staff (Person)***				
Dược sĩ cao cấp - *Pharmacist at high degree*	28	22	40	53
Dược sĩ trung cấp - *Pharmacist at middle degree*	186	193	198	187
Dược tá - *Druggist*	57	51	46	59

147 MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TỈNH LONG AN
SOME KEY SOCIO-ECONOMIC INDICATORS OF LONG AN PROVINCE

	2000	2001	2002	2003
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
ADMINISTRATIVE UNIT (Unit)				
Huyện - *Rural district*	13	13	13	13
Thị xã - *Town*	1	1	1	1
Phường - *Ward*	6	6	6	6
Thị trấn - *Town under rural district government*	15	15	15	15
Xã - *Commune*	162	162	162	167
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	**449,3**	**449,2**	**449,2**	**449,1**
Diện tích đất được sử dụng - *Area of used land*	**416,3**	**416,2**	**417,7**	**423,3**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	331,3	331,2	326,3	323,4
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	45,4	45,4	51,7	58,5
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	28,6	28,6	29,2	30,3
Đất ở - *Residential land*	11,0	11,0	10,5	11,1
Diện tích đất chưa sử dụng - *Area of unused land*	**33,0**	**33,0**	**31,5**	**25,8**
DÂN SỐ (Nghìn người) - *POPULATION (Thous. pers.)*	**1330,3**	**1348,0**	**1363,6**	**1392,3**
Phân theo giới tính - *By sex*				
Nam - *Male*	652,0	660,6	668,3	682,6
Nữ - *Female*	678,3	687,4	695,3	709,7
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*				
Thành thị - *Urban*	220,7	228,6	234,8	233,2
Nông thôn - *Rural*	1109,6	1119,4	1128,8	1159,1
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²)				
POPULATION DENSITY (Person/km²)	**296**	**300**	**304**	**310**
LAO ĐỘNG - *LABOUR*				
Lao động làm việc trong các ngành kinh tế (Nghìn người)				
Labour in economic industries (Thous. persons)	**698,8**	**710**	**719,9**	**731,5**
Lao động làm việc trong khu vực nhà nước (Nghìn người)				
Labour in state sector (Thous. persons)	**31,4**	**30,5**	**29,3**	**29,0**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	0,1	0,1	0,1	0,1
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	5,7	4,7	7,3	3,9
Dịch vụ - *Services*	25,6	25,7	21,9	25,0

147. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Long An

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Long An province

	2000	2001	2002	2003
Thu nhập bình quân tháng của lao động làm việc trong khu vực nhà nước địa phương quản lý (Nghìn đồng) *Average monthly income per labour in the local state sector (Thous. dongs)*	**684,4**	**711,6**	**918,0**	**1123,2**
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN *GROSS DOMESTIC PRODUCT IN AREA (GDP)*				
THEO GIÁ THỰC TẾ (Tỷ đồng) *AT CURRENT PRICES (Bill. dongs)*	**5985,2**	**6599,4**	**7293,2**	**8108,2**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**5406,8**	**5813,8**	**6555,9**	**7125,0**
Nhà nước - *State*	1033,2	1156,2	1300,9	1504,2
Trung ương quản lý - *Central management*	295,3	376,2	446,7	515,3
Địa phương quản lý - *Local management*	737,9	780,0	854,2	988,9
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	4373,6	4657,6	5255,0	5620,8
Tập thể - *Collective*	76,0	81,2	88,2	100,4
Tư nhân - *Private*	351,0	368,2	387,4	429,9
Cá thể - *Household*	3946,6	4208,2	4779,4	5090,5
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**578,4**	**785,6**	**737,3**	**983,2**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	2876,1	3070,1	3499,1	3664,6
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	1345,6	1603,5	1601,9	1982,0
Dịch vụ - *Services*	1763,5	1925,8	2192,2	2461,6
THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (Tỷ đồng) *AT CONSTANT 1994 PRICES (Bill. dongs)*	**4764,5**	**5089,8**	**5616,6**	**6135,4**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**4312,2**	**4508,8**	**4905,4**	**5279,3**
Nhà nước - *State*	841,1	885,7	958,2	1068,4
Trung ương quản lý - *Central management*	258,2	300,1	345,3	386,2
Địa phương quản lý - *Local management*	582,9	585,6	612,9	682,2

147. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Long An

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Long An province

	2000	2001	2002	200
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	3471,1	3623,1	3947,2	4210,
Tập thể - *Collective*	59,5	62,5	65,2	73,
Tư nhân - *Private*	171,7	174,4	204,4	220,
Cá thể - *Household*	3239,9	3386,2	3677,6	3917,
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**452,3**	**581,0**	**711,2**	**856,**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	2405,3	2511,8	2731,5	2886,
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	999,3	1116,8	1304,1	1519,
Dịch vụ - *Services*	1359,9	1461,2	1581,0	1728,
CƠ CẤU GDP THEO GIÁ THỰC TẾ (%) *STRUCTURE OF GDP AT CURRENT PRICES (%)*				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước ***Domestic economic sector***	**90,3**	**88,1**	**89,9**	**87,9**
Nhà nước - *State*	17,2	17,5	17,8	18,6
Trung ương quản lý - *Central management*	5,4	5,9	6,1	6,3
Địa phương quản lý - *Local management*	11,8	11,6	11,7	12,3
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	73,1	82,5	82,2	81,4
Tập thể - *Collective*	1,2	1,2	1,2	1,2
Tư nhân - *Private*	3,6	3,4	3,6	3,6
Cá thể - *Household*	68,2	77,8	77,4	76,7
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**9,7**	**11,9**	**10,1**	**12,1**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	48,1	46,5	48,0	45,2
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	22,5	24,3	22,0	24,4
Dịch vụ - *Services*	29,4	29,2	30,0	30,4

147. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Long An
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Long An province

	2000	2001	2002	2003
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GDP THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF GDP AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**106,5**	**106,8**	**110,4**	**109,2**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**104,5**	**107,5**	**112,8**	**108,7**
Nhà nước - *State*	112,0	116,2	115,1	111,8
Trung ương quản lý - *Central management*	107,5	100,5	104,7	111,3
Địa phương quản lý - *Local management*	114,2	112,8	99,6	99,1
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	103,0	112,8	99,6	99,1
Tập thể - *Collective*	104,0	105,0	104,3	112,0
Tư nhân - *Private*	68,4	101,6	117,2	107,6
Cá thể - *Household*	106,1	104,5	108,6	106,5
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**124,7**	**128,5**	**122,4**	**120,4**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	104,0	104,4	108,7	105,7
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	108,0	111,8	116,8	116,5
Dịch vụ - *Services*	107,1	107,4	108,2	109,3
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG - *FINANCE AND BANKING*				
Tổng thu ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) ***Total revenue in area (Mill. dongs)***	**921800**	**907709**	**1193348**	**1430145**
Thu từ doanh nghiệp trung ương ***Revenue from central enterprises***	**19055**	**61770**	**93971**	**118250**
Thu từ kinh tế địa phương ***Revenue from local economic activities***	**454913**	**453069**	**612919**	**778001**
Doanh nghiệp nhà nước - *From state owned enterprises*	41300	38870	26812	21361
Thuế công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh *Tax on non-state sector*	101176	112475	132305	178256
Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Tax on use of agricultural land*	62250	24825	35043	9424
Thu từ kinh tế địa phương khác - *Others*	250187	276899	418759	568960
Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ***Revenue from foreign invested sector***	**42001**	**29295**	**41002**	**53204**
Thu trợ cấp từ ngân sách trung ương ***Transfer from central state budget***	**405831**	**363575**	**445456**	**480690**

147. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Long An
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Long An province

	2000	2001	2002	2003
Chi ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng)				
Budget expenditure in area (Mill. dongs)	**927616**	**1131733**	**1204690**	**1380734**
Chi đầu tư phát triển - Expenditure on development investment	**223032**	**516984**	**568009**	**605825**
Chi thường xuyên - Current expenditure	**704584**	**613316**	**635299**	**774090**
Chi quản lý hành chính - *Expenditure on public administration*	79580	94435	101093	129632
Chi sự nghiệp kinh tế - *Expenditure on economic services*	73331	62124	64537	83278
Chi sự nghiệp xã hội - *Expenditure on social services*	307017	315560	323074	428728
Chi thường xuyên khác - *Others*	244656	141197	146595	132452
Nộp vào ngân sách trung ương				
Transfer to the central state budget		**1433**	**1382**	**819**
Thu tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)				
Revenue in currency at state bank (Mill. dongs)	**4620710**	**5730992**	**7212121**	**9857987**
Thu bán hàng - *Revenue from sale*	73223	125362	114581	333531
Thu tiền gửi tiết kiệm - *Revenue from saving*	998605	1110262	1670315	1846466
Thu khác - *Others*	3548882	4495368	5427225	7677990
Chi tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)				
Expenditure in currency at state bank (Mill. dongs)	**4641701**	**6067651**	**8320074**	**10934801**
Chi lương - *Salary*	1318	1110	503	798
Chi tiền gửi tiết kiệm - *Expenditure on saving*	975825	1047968	1533170	1716749
Chi khác - *Others*	3664558	5018573	6786401	9217254
NÔNG NGHIỆP - *AGRICULTURE*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**3952,1**	**3952,7**	**4639,6**	**4803,2**
Trồng trọt - *Cultivation*	2989,9	3071,1	3585,1	3751,4
Chăn nuôi - *Livestock*	612,3	578,1	750,5	735,6
Dịch vụ - *Services*	349,9	303,5	304,0	316,2
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**3140,0**	**3160,4**	**3506,8**	**3622,2**
Trồng trọt - *Cultivation*	2375,6	2455,5	2709,7	2829,0
Chăn nuôi - *Livestock*	471,0	461,4	568,1	554,7
Dịch vụ - *Services*	293,4	243,5	229,0	238,5

147. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Long An

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Long An province

	2000	2001	2002	2003
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	75,7	77,7	77,3	78,1
Chăn nuôi - *Livestock*	15,5	14,6	16,2	15,3
Dịch vụ - *Services*	8,9	7,7	6,6	6,6
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**103,5**	**100,6**	**111,0**	**103,3**
Trồng trọt - *Cultivation*	102,4	103,4	110,4	104,4
Chăn nuôi - *Livestock*	100,7	98,0	123,1	97,6
Dịch vụ - *Services*	132,0	83,0	94,1	104,1
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	**453,5**	**442,8**	**434,6**	**426,5**
Lúa - *Paddy*	453,1	440,9	433,3	424,1
Ngô - *Maize*	0,4	1,9	1,3	2,4
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	**1574,6**	**1635,1**	**1743,8**	**1793,6**
Lúa - *Paddy*	1573,3	1626,2	1738,6	1782,8
Ngô - *Maize*	1,3	8,9	5,2	10,8
Diện tích gieo trồng lúa cả năm (Nghìn ha)				
Planted area of paddy (Thous. ha)	**453,1**	**440,9**	**433,3**	**424,1**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	255,3	261,4	244,6	233,4
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	171,8	155,3	166,2	168,6
Lúa mùa - *Winter paddy*	26	24,2	22,5	22,1
Năng suất lúa cả năm (Tạ/ha) - *Yield of paddy (Quintal/ha)*	**34,7**	**36,9**	**40,1**	**42,0**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	42,8	43,5	48,7	50,2
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	25,8	28,0	29,9	32,3
Lúa mùa - *Winter paddy*	14,3	21,8	22,3	29,6
Sản lượng lúa cả năm (Nghìn tấn)				
Production of paddy (Thous. tons)	**1573,3**	**1626,2**	**1738,6**	**1782,8**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	1093,4	1138,3	1192,3	1172,6
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	442,6	435,2	496,2	544,8
Lúa mùa - *Winter paddy*	37,3	52,7	50,1	65,4

147. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Long An

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Long An province

	2000	2001	2002	2003
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha) ***Planted area of tuber crops (Thous. ha)***				
Sắn - *Cassava*	1,2	0,7	0,6	1,4
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn) ***Production of tuber crops (Thous. tons)***				
Sắn - *Cassava*	8,1	4,4	3,7	9,4
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm ***Planted area of some key annual industrial crops***				
Đay (Ha) - *Jute (Ha)*	2188	4098	5819	1762
Cói (Ha) - *Sedge (Ha)*	600	591	601	633
Mía (Nghìn ha) - *Sugar-cane (Thous. ha)*	18,8	16,5	15,7	15,8
Lạc (Nghìn ha) - *Peanut (Thous. ha)*	6,0	5,1	6,8	6,7
Thuốc lá (Ha) - *Tobacco (Ha)*	218	341	301	319
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm ***Production of some key annual industrial crops***				
Đay (Tấn) - *Jute (Ton)*	2131	4878	9017	3290
Cói (Tấn) - *Sedge (Ton)*	3648	3467	3607	3845
Mía (Nghìn tấn) - *Sugar-cane (Thous. tons)*	869,4	349,5	911,4	962,9
Lạc (Nghìn tấn) - *Peanut (Thous. tons)*	13,3	11,2	17,0	14,3
Thuốc lá (Tấn) - *Tobacco (Ton)*	318	537	466	528
Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm (Ha) ***Planted area of some key perennial industrial crops (Ha)***				
Điều - *Cashew*	235	230	87,0	76,0
Dừa - *Coconut*	3025	2955	2358	2183
Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm (Tấn) ***Production of some key perennial industrial crops (Ton)***				
Điều - *Cashew*	235	230	84	77
Dừa - *Coconut*	34575	33392	21442	17517
Số lượng gia súc (Nghìn con) ***Livestock population (Thous. heads)***				
Trâu - *Buffalo*	22,4	11,6	10,8	10,9
Bò - *Cattle*	22,5	25,6	32,1	37,9
Lợn - *Pig*	187,1	212,1	213,7	241,1
Số lượng gia cầm (Triệu con) - *Poultry (Mill. heads)*	**3,8**	**3,8**	**6,0**	**5,1**

147. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Long An

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Long An province

	2000	2001	2002	2003
LÂM NGHIỆP - *FORESTRY*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**361,5**	**447,5**	**455,7**	**500,2**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	27,6	30,7	30,8	45,9
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	299,8	374,1	373,3	400,1
Dịch vụ - *Services*	34,1	42,7	51,6	54,2
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**187,2**	**213,8**	**217,5**	**234,7**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	14,3	14,7	14,7	21,5
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	155,2	178,7	178,2	187,7
Dịch vụ - *Services*	17,7	20,4	24,6	25,5
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	7,6	6,9	6,8	9,2
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	82,9	83,6	81,9	80,0
Dịch vụ - *Services*	9,5	9,5	11,3	10,8
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**96,7**	**114,2**	**101,7**	**107,9**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	100,2	102,6	100,2	146,5
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	93,2	115,1	99,7	105,4
Dịch vụ - *Services*	115,1	115,5	120,7	103,5
Diện tích rừng trồng tập trung (Nghìn ha)				
Area of concentrated forest (Thous. ha)	**6,6**	**6,7**	**7,2**	**7,5**
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m^3)				
Production of wood (Thous. m^3)	**65,0**	**68,3**	**70,0**	**78,7**
THỦY SẢN - *FISHING*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**291,3**	**441,4**	**490,1**	**563,8**
Nuôi trồng - *Farm*	160,0	299,8	332,4	456,1
Khai thác - *Caught*	131,3	141,6	157,7	107,7

147. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Long An

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Long An province

	2000	2001	2002	2003
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**218,4**	**296,9**	**320,7**	**367,5**
Nuôi trồng - *Farm*	120,0	201,7	217,5	297,3
Khai thác - *Caught*	98,4	95,2	103,2	70,2
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nuôi trồng - *Farm*	54,9	67,9	67,8	80,9
Khai thác - *Caught*	45,1	32,1	32,2	19,1
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**123,6**	**135,9**	**108,0**	**114,6**
Nuôi trồng - *Farm*	132,6	168,1	107,9	136,7
Khai thác - *Caught*	136,8	96,8	108,3	68,0
Sản lượng thủy sản (Tấn) - *Production of fishing (Ton)*	**20566**	**24416**	**25539**	**26362**
Sản lượng khai thác - *Caught*	11612	12843	14386	14297
Sản lượng nuôi trồng - *Farmed*	8954	11573	11153	12065
Cá - *Fish*	7974	9533	8542	8500
Tôm - *Shrimp*	595	1725	2202	3215
Thuỷ sản khác - *Others*	385	315	409	350
CÔNG NGHIỆP - *INDUSTRY*				
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (Tỷ đồng) - *OUTPUT VALUE (Bill. dongs)*				
Theo giá thực tế - *At current prices*	**3509,1**	**3882,0**	**4382,4**	**5564,2**
Theo giá so sánh 1994 - *At constant 1994 prices*	**1992,5**	**2219,7**	**2801,3**	**3254,9**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**1017,9**	**1071,9**	**1189,7**	**1325,8**
Nhà nước - *State*	511,9	528,8	589,3	561,4
Trung ương quản lý - *Central management*	191,3	242,0	295,3	362,0
Địa phương quản lý - *Local management*	320,6	286,8	294,0	199,4
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	506,0	543,1	600,4	764,4
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài				
Foreign invested sector	**974,6**	**1147,8**	**1611,6**	**1929,1**

147. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Long An

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Long An province

	2000	2001	2002	2003
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%)				
INDEX OF OUTPUT VALUE AT CONSTANT 1994 PRICES (%)	**119,3**	**111,4**	**126,2**	**116,2**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**117,6**	**105,3**	**111,0**	**111,4**
Nhà nước - *State*	113,5	103,3	111,4	95,3
Trung ương quản lý - *Central management*	100,1	126,5	122,0	122,6
Địa phương quản lý - *Local management*	128,5	89,5	102,5	67,8
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	123,1	107,3	110,6	127,3
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**121,0**	**117,8**	**140,4**	**119,7**
MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU *SOME KEY INDUSTRIAL PRODUCTS*				
Gỗ xẻ (Nghìn m^3) - *Saw wood (Thous. m^3)*	39	40	49	50
Gạch nung (Triệu viên) - *Brick (Mill. pieces)*	3,1	2,2	2,2	2.0
Gạch men (Nghìn m^2) - *Enamelled tile (Thous. m^2)*	6117	4687	4826	4376
Đường (Nghìn tấn) - *Sugar (Thous. tons)*	88,3	83,0	94,1	118,2
Nước khoáng (Triệu lít) - *Mineral water (Mill. liters)*	26,3	33,6	37,2	39,4
Giấy (Nghìn tấn) - *Paper (Thous. tons)*	10,6	12,4	11,6	11,5
Vải (Triệu mét) - *Fabric (Mill. metres)*	28,0	30,2	45,0	58,4
Thức ăn gia súc (Nghìn tấn) - *Food for animal (Thous. tons)*	3,0	30,9	88,0	97,1
Quần áo (Nghìn chiếc) - *Clothes (Thous. pieces)*	2976	4806	3953	9979
Giày dép (Nghìn đôi) - *Footwear (Thous. pairs)*	3930	4187	5111	5612
Điện thương phẩm (Triệu kwh) - *Electricity (Mill. kwh)*	312,1	339,4	432,2	492,9
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG ***INVESTMENT AND CONSTRUCTION***				
Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá thực tế (Tỷ đồng) ***Investment capital at current prices (Bill. dongs)***	**1676,0**	**2091,7**	**2871,0**	**3367,7**
Khu vực nhà nước - *State*	704,9	1042,3	1301,1	1654,5
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	451,6	496,3	631,9	820,8
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*	519,5	553,1	938,0	892,4

147. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Long An
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Long An province

	2000	2001	2002	2003
Cơ cấu vốn đầu tư theo giá thực tế (%)				
Structure of investment capital at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Khu vực nhà nước - *State*	42,1	49,8	45,3	49,1
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	26,9	23,7	22,0	24,4
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*	31,0	26,5	32,7	26,5
Giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế (Triệu đồng)				
Added value in fixed assets at current prices (Mill. dongs)	**1068590**	**1055966**	**2242540**	**2487951**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	72500	87465	191265	212196
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	570564	530495	1172915	1301271
Dịch vụ - *Services*	425526	438006	878360	974484
Cơ cấu giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế (%)				
Structure of the added value in fixed assets at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	6,8	8,3	8,5	8,5
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	53,4	50,2	52,3	52,3
Dịch vụ - *Services*	39,8	41,5	39,2	39,2
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài - *Foreign direct investment*				
Số dự án (Dự án) - *Number of projects (Project)*	2	6	12	23
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - *Total registered capital (Mill. USD)*	2,0	17,1	87,9	82,0
Trong đó: Vốn pháp định - *Of which: Legal capital*	1,5	9,1	28,2	31,1
VẬN TẢI - *TRANSPORT*				
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Freight of local transport (Thous. tons)	**6982**	**7366**	**8050**	**8092**
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ *Freight by the road*	2406	2572	2813	2917
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thuỷ *Freight by the waterway*	4576	4794	5237	5175

147. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Long An
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Long An province

	2000	2001	2002	2003
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn.km)				
Freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	**299,3**	**318,5**	**346,5**	**363,0**
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ *Freight traffic by the road*	67,5	70,6	77,0	86,0
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thuỷ *Freight traffic by the waterway*	231,8	247,9	269,5	277,0
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Passenger carry of local transport (Mill. persons)	**31,9**	**32,3**	**32,9**	**35,5**
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ *Passenger carry by the road*	14,9	15,8	15,8	17,0
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường thuỷ *Passenger carry by the waterway*	17,0	16,5	17,1	18,5
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Passenger traffic of local transport (Mill. persons.km)	**460,0**	**456,9**	**487,3**	**507,0**
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ *Passenger traffic by the road*	389,2	386,5	409,9	421,0
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường thuỷ *Passenger traffic by the waterway*	70,8	70,4	77,4	86,0
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG ***POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS***				
Số máy điện thoại cố định (Cái) ***Number of telephones (Piece)***	**31895**	**41776**	**52899**	**84706**
THƯƠNG MẠI - *TRADE*				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ khu vực kinh tế trong nước (Tỷ đồng) ***Retail sales of domestic economic sector (Bill. dongs)***	**3180**	**3457**	**3807**	**4341**
Xuất khẩu trên địa bàn (Nghìn USD) ***Export in area (Thous. USD)***	**150051**	**160824**	**195449**	**255008**

147. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Long An
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Long An province

	2000	2001	2002	2003
Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu				
Some selected export commodities				
Gạo (Nghìn tấn) - *Rice (Thous. tons)*	319,9	256,5	174,7	265,3
Hạt điều (Tấn) - *Cashew nut (Ton)*	4777	4653	10917	14004
Hàng may mặc (Nghìn chiếc) - *Garment (Thous. pieces)*	1541	2013	5452	7200
Giày (Nghìn đôi) - *Footwear (Thous. pairs)*	3350	2284	3539	2246
Vải (Nghìn mét) - *Fabric (Thous. metres)*	10392	9766	17720	38071
Nhập khẩu trên địa bàn (Nghìn USD)				
Import in area (Thous. USD)	**78203**	**115736**	**109385**	**138717**
Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu				
Some selected import commodities				
Sợi dệt (Tấn) - *Fibre (Ton)*	2406	1290	994	499
Hạt nhựa (Tấn) - *Plastic (Ton)*	1766	1815	1277	1200
Hoá chất (Tấn) - *Chemical (Ton)*	695	620	28	24
DOANH NGHIỆP (Tại thời điểm 31/12 hàng năm)				
ENTERPRISE (As of 31 December)				
Số doanh nghiệp đang hoạt động (Doanh nghiệp)				
Number of operative enterprises (Unit)	**612**	**727**	**908**	
Lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
Number of labours of the enterprises (Person)	**35670**	**37765**	**50883**	
Nam - *Male*	14592	16480	21090	
Nữ - *Female*	21078	21285	29793	
Vốn kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Average annual capital of the enterprises (Bill. dongs)	**4768**	**4781**	**6524**	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Value of fixed assets and long-term investment of the enterprises (Bill. dongs)	**1814**	**2126**	**2936**	
Doanh thu thuần của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Net turnover of the enterprises (Bill. dongs)	**7022**	**7122**	**8841**	

147. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Long An

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Long An province

	2000	2001	2002	2003
GIÁO DỤC - *EDUCATION*				
Giáo dục mẫu giáo - *Kindergarten education*				
Số lớp (Lớp) - *Number of classes (Class)*	1155	1018	1056	1088
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	1244	1140	1140	1234
Số học sinh (Người) - *Number of children (Person)*	26804	24687	26521	25546
Giáo dục phổ thông - *General education*				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	**347**	**354**	**374**	**392**
Tiểu học - *Primary*	219	225	237	243
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	73	73	89	103
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	8	10	13	28
Phổ thông cơ sở - *Basic general*	28	26	17	14
Trung học - *Lower and upper secondary*	21	20	18	4
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	**7914**	**7975**	**8058**	**8145**
Tiểu học - *Primary*	5084	4982	4901	4844
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	2138	2264	2413	2522
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	692	729	744	779
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	**10060**	**9998**	**10443**	**10802**
Tiểu học - *Primary*	5781	5464	5619	5557
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	3469	3635	3782	4158
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	810	899	1042	1087
Số học sinh (Nghìn người) Number of pupils (Thous. persons)	**273,0**	**271,0**	**268,8**	**265,6**
Tiểu học - *Primary*	152,5	143,5	137,7	133,0
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	87,9	93,9	97,8	98,6
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	32,6	33,5	33,4	34,0
Giáo dục trung học chuyên nghiệp *Professional secondary education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	33	35	39	43
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	926	845	847	746
Giáo dục cao đẳng và đại học - *Higher education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	101	94	94	89
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	1006	2278	1435	885

147. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Long An**

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Long An province

	2000	2001	2002	2003
Y TẾ - *HEALTH*				
Cơ sở khám, chữa bệnh (Cơ sở)				
Number of medical establishments	**201**	**201**	**201**	**201**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực				
Hospital and regional polyclinic	22	22	22	22
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp				
Commune clinic and similar ones	179	179	179	179
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*	1900	1900	1900	1900
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực				
Hospital and regional polyclinic	**1405**	**1405**	**1405**	**1405**
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp				
Commune clinic and similar ones	495	495	495	495
Cán bộ ngành y (Người) - *Medical staff (Person)*	**2112**	**2255**	**2315**	**2446**
Bác sĩ và trình độ cao hơn - *Doctor and higher degree*	453	533	509	657
Y sĩ và kỹ thuật viên - *Physician*	1005	920	1000	959
Y tá và nữ hộ sinh - *Nurse and midwife*	654	802	806	830
Cán bộ ngành dược (Người) - *Pharmaceautical staff (Person)*	**275**	**283**	**247**	**269**
Dược sĩ cao cấp - *Pharmacist at high degree*	47	51	52	57
Dược sĩ trung cấp - *Pharmacist at middle degree*	74	78	70	69
Dược tá - *Druggist*	154	154	125	143

148 MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TỈNH ĐỒNG THÁP
SOME KEY SOCIO-ECONOMIC INDICATORS OF DONG THAP PROVINCE

	2000	2001	2002	2003
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
ADMINISTRATIVE UNIT (Unit)				
Huyện - *Rural district*	9	9	9	9
Thị xã - *Town*	2	2	2	2
Phường - *Ward*	10	10	10	10
Thị trấn - *Town under rural district government*	9	9	9	9
Xã - *Commune*	120	120	120	120
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	**323,8**	**324,0**	**324,7**	**324,6**
Diện tích đất được sử dụng - *Area of used land*	**300,7**	**300,9**	**301,2**	**301,4**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	249,4	249,1	248,8	247,8
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	14,3	14,3	14,5	14,6
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	21,4	21,8	21,9	22,4
Đất ở - *Residential land*	15,6	15,7	16,0	16,6
Diện tích đất chưa sử dụng - *Area of unused land*	**23,1**	**23,1**	**23,5**	**23,2**
DÂN SỐ (Nghìn người) - *POPULATION (Thous. pers.)*	**1578,2**	**1592,6**	**1607,8**	**1626,1**
Phân theo giới tính - *By sex*				
Nam - *Male*	774,1	781,1	788,6	797,9
Nữ - *Female*	804,1	811,5	819,2	828,2
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*				
Thành thị - *Urban*	231,8	236,8	240,4	243,9
Nông thôn - *Rural*	1346,4	1355,8	1367,4	1382,2
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²)				
POPULATION DENSITY (Person/km²)	**487**	**492**	**495**	**501**
LAO ĐỘNG - *LABOUR*				
Lao động làm việc trong các ngành kinh tế (Nghìn người)				
Labour in economic industries (Thous. persons)	**781,8**	**787,4**	**817,2**	**837,8**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	627,8	630,4	649,8	656,6
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	46,0	45,6	49,1	51,9
Dịch vụ - *Services*	108,0	111,4	118,3	129,3

148. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Đồng Tháp

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dong Thap province

	2000	2001	2002	2003
Lao động làm việc trong khu vực nhà nước (Nghìn người)				
Labour in state sector (Thous. persons)	**29,3**	**30,1**	**30,6**	**32,7**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	0,4	0,2	0,2	0,2
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	4,3	4,2	4,1	5,2
Dịch vụ - *Services*	24,6	25,7	26,3	27,3
Thu nhập bình quân tháng của lao động làm việc trong khu vực nhà nước do địa phương quản lý (Nghìn đồng)				
Average monthly income per labour in the local state sector (Thous. dongs)	**721,9**	**830,3**	**896,1**	**1164,3**
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN				
GROSS DOMESTIC PRODUCT IN AREA (GDP)				
THEO GIÁ THỰC TẾ (Tỷ đồng)				
AT CURRENT PRICES (Bill. dongs)	**5420,9**	**5463,4**	**6272,3**	**6993,9**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**5420,9**	**5463,4**	**6272,3**	**6993,9**
Nhà nước - *State*	967,7	1028,9	1177,3	1403,7
Trung ương quản lý - *Central management*	227,3	256,2	305,5	386,3
Địa phương quản lý - *Local management*	740,4	772,7	871,8	1017,4
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	4453,2	4434,5	5095,0	5590,2
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	3373,2	3213,4	3695,4	4001,6
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	647,0	747,4	918,2	1047,1
Dịch vụ - *Services*	1400,7	1502,6	1658,7	1945,2
THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 1994 PRICES (Bill. dongs)	**4620,5**	**4943,4**	**5390,2**	**5890,0**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	2987,3	3171,1	3396,5	3613,9
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	499,8	559,1	664,5	780,5
Dịch vụ - *Services*	1133,4	1213,2	1329,2	1495,6

148. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Đồng Tháp

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dong Thap province

	2000	2001	2002	2003
CƠ CẤU GDP THEO GIÁ THỰC TẾ (%) *STRUCTURE OF GDP AT CURRENT PRICES (%)*				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nhà nước - *State*	17,9	18,8	18,8	20,1
Trung ương quản lý - *Central management*	4,2	4,7	4,9	5,5
Địa phương quản lý - *Local management*	13,7	14,1	13,9	14,5
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	82,1	81,2	81,2	79,9
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	62,2	58,8	58,9	57,2
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	9,2	10,3	10,6	11,2
Dịch vụ - *Services*	28,6	30,9	30,5	31,6
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GDP THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF GDP AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**105,0**	**107,0**	**109,0**	**109,3**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	99,5	106,2	107,1	106,4
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	114,7	111,9	118,9	117,5
Dịch vụ - *Services*	117,9	107,0	109,6	112,5
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG - *FINANCE AND BANKING*				
Tổng thu ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) ***Total revenue in area (Mill. dongs)***	**1146963**	**1569112**	**1556017**	**1435568**
Thu từ doanh nghiệp trung ương ***Revenue from central enterprises***	**22165**	**20116**	**26356**	**20700**
Thu từ kinh tế địa phương ***Revenue from local economic activities***	**631048**	**782436**	**867277**	**764618**
Doanh nghiệp Nhà nước - *From state owned enterprises*	72670	70898	67764	56720
Thuế công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh *Tax on non-state sector*	64088	85938	182460	229010
Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Tax on use of agricultural land*	78278	29040	35776	1610
Thu từ kinh tế địa phương khác - *Others*	416012	596560	581277	477278

148. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Đồng Tháp

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dong Thap province

	2000	2001	2002	2003
Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài				
Revenue from foreign invested sector	**146**	**505**	**267**	**400**
Thu trợ cấp từ ngân sách trung ương				
Transfer from central state budget	**493604**	**766055**	**662117**	**649850**
Chi ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng)				
Budget expenditure in area (Mill. dongs)	**956105**	**1338737**	**1313268**	**1332324**
Chi đầu tư phát triển - Expenditure on development investment	**345662**	**431624**	**422128**	**448130**
Chi thường xuyên - Current expenditure	**610443**	**907113**	**891140**	**884194**
Chi quản lý hành chính - *Expenditure on public administration*	85014	94954	105462	104184
Chi sự nghiệp kinh tế - *Expenditure on economic services*	46985	49019	55485	84618
Chi sự nghiệp xã hội - *Expenditure on social services*	258407	298090	320983	377415
Chi thường xuyên khác - *Others*	220037	465050	409210	317977
Thu tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)				
Revenue in currency at state bank (Mill. dongs)	**4959575**	**6065017**	**8867460**	**12742535**
Thu bán hàng - *Revenue from sale*	817443	946093	1151497	1307239
Thu tiền gửi tiết kiệm - *Revenue from saving*	562337	763510	1168875	1549747
Thu khác - *Others*	3579795	4355414	6547088	9885549
Chi tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)				
Expenditure in currency at state bank (Mill. dongs)	**5301178**	**6202815**	**9918640**	**12550652**
Chi lương - *Salary*	30614	32353	41972	49718
Chi tiền gửi tiết kiệm - *Expenditure on saving*	499478	621316	1012812	1392696
Chi khác - *Others*	4771086	5549146	8863856	11108238
NÔNG NGHIỆP - *AGRICULTURE*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**4568,0**	**4262,4**	**5053,8**	**5448,4**
Trồng trọt - *Cultivation*	3668,0	3311,5	3970,2	4291,5
Chăn nuôi - *Livestock*	405,4	425,2	547,4	614,9
Dịch vụ - *Services*	494,6	525,7	536,2	542,0
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**3836,5**	**3982,8**	**4414,5**	**4652,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	3080,6	3094,3	3468,0	3664,2
Chăn nuôi - *Livestock*	273,4	308,6	375,6	413,6
Dịch vụ - *Services*	482,5	579,8	570,9	574,2

148. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Đồng Tháp

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dong Thap province

	2000	2001	2002	2003
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	80,3	77,7	78,6	78,8
Chăn nuôi - *Livestock*	8,9	10,0	10,8	11,3
Dịch vụ - *Services*	10,8	12,3	10,6	9,9
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**98,5**	**103,8**	**110,8**	**105,4**
Trồng trọt - *Cultivation*	94,3	100,4	112,1	105,7
Chăn nuôi - *Livestock*	109,0	112,9	121,7	110,1
Dịch vụ - *Services*	131,0	120,2	98,5	100,6
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	**411,0**	**411,0**	**430,2**	**441,4**
Lúa - *Paddy*	408,4	408,3	426,4	436,5
Ngô - *Maize*	2,6	2,7	3,8	4,9
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	**1889,0**	**1975,9**	**2196,7**	**2238,6**
Lúa - *Paddy*	1878,5	1963,6	2178,7	2214,5
Ngô - *Maize*	10,5	12,3	18,0	24,1
Diện tích gieo trồng lúa cả năm (Nghìn ha)				
Planted area of paddy (Thous. ha)	**408,4**	**408,3**	**426,4**	**436,5**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	203,7	206,0	204,5	203,1
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	204,7	202,3	221,9	233,4
Năng suất lúa cả năm (Tạ/ha) - *Yield of paddy (Quintal/ha)*	**46,0**	**48,1**	**51,1**	**50,7**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	58,7	60,0	63,5	63,1
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	33,3	36,0	39,7	40,0
Sản lượng lúa cả năm (Nghìn tấn)				
Production of paddy (Thous. tons)	**1878,5**	**1963,6**	**2178,7**	**2214,5**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	1196,3	1235,3	1298,7	1281,9
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	682,2	728,3	880,0	932,6
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	0,3	0,2	0,4	0,4

148. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Đồng Tháp

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dong Thap province

	2000	2001	2002	2003
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	2,7	2,6	5,0	7,2
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm				
Planted area of some key annual industrial crops				
Cói (Ha) - *Sedge (Ha)*	293	289	318	310
Mía (Nghìn ha) - *Sugar-cane (Thous. ha)*	0,5	0,2	0,4	0,4
Lạc (Nghìn ha) - *Peanut (Thous. ha)*	0,1	0,1	0,1	0,2
Đậu tương (Nghìn ha) - *Soyabean (Thous. ha)*	3,2	5,9	7,2	7,6
Thuốc lá (Ha) - *Tobacco (Ha)*	225	178	127	62
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm				
Production of some key annual industrial crops				
Cói (Tấn) - *Sedge (Ton)*	1689	1666	1832	1779
Mía (Nghìn tấn) - *Sugar-cane (Thous. tons)*	29,6	12,5	23,9	21,0
Lạc (Nghìn tấn) - *Peanut (Thous. tons)*	0,2	0,2	0,3	0,5
Đậu tương (Nghìn tấn) - *Soyabean (Thous. tons)*	6,6	12,7	15	16,1
Thuốc lá (Tấn) - *Tobacco (Ton)*	765	606	444	207
Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm (Ha)				
Planted area of some key perennial industrial crops (Ha)				
Dừa - *Coconut*	964	717	674	666
Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm (Tấn)				
Production of some key perennial industrial crops (Ton)				
Dừa - *Coconut*	3506	3392	3175	3079
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - *Buffalo*	1,8	1,7	1,5	1,5
Bò - *Cattle*	3,1	5,3	9,5	12,5
Lợn - *Pig*	186,5	214,3	227,4	272,2
Số lượng gia cầm (Triệu con) - *Poultry (Mill. heads)*	**4,0**	**3,3**	**3,6**	**3,8**
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)				
Living weight of pig (Thous. tons)	**17,6**	**21,5**	**22,6**	**24,6**

148. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Đồng Tháp

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dong Thap province

	2000	2001	2002	2003
LÂM NGHIỆP - *FORESTRY*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**269,6**	**288,7**	**295,6**	**299,3**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	12,3	14,9	17,1	16,4
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	238,7	249,7	248,1	237,1
Dịch vụ - *Services*	18,6	24,1	30,4	45,8
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**147,6**	**153,3**	**163,6**	**165,9**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	6,7	7,9	9,5	9,1
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	130,7	132,6	137,3	131,4
Dịch vụ - *Services*	10,2	12,8	16,8	25,4
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	4,6	5,2	5,8	5,5
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	88,5	86,5	83,9	79,2
Dịch vụ - *Services*	6,9	8,3	10,3	15.3
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**102,1**	**103,9**	**106,7**	**101,4**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	80,7	117,5	119,6	96,1
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	91,5	101,5	103,6	95,7
Dịch vụ - *Services*	208,7	129,6	126,1	150,7
Diện tích rừng trồng tập trung (Nghìn ha)				
Area of concentrated forest (Thous. ha)	**0,2**	**0,5**	**0,9**	**0,5**
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m^3)				
Production of wood (Thous. m^3)	**94,4**	**94,1**	**90,1**	**91,7**
THỦY SẢN - *FISHING*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**571,1**	**589,8**	**633,0**	**707,6**
Nuôi trồng - *Farm*	340,9	353,3	385,6	450,8
Khai thác - *Caught*	163,7	166,3	179,8	151,7
Dịch vụ - *Services*	66,5	70,2	67,6	105,1

148. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Đồng Tháp

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dong Thap province

	2000	2001	2002	2003
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**485,2**	**501,6**	**536,2**	**533,4**
Nuôi trồng - *Farm*	289,6	300,5	326,6	339,8
Khai thác - *Caught*	139,1	141,4	152,3	114,3
Dịch vụ - *Services*	56,5	59,7	57,3	79,3
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nuôi trồng - *Farm*	59,7	59,9	60,9	63,7
Khai thác - *Caught*	28,7	28,2	28,4	21,4
Dịch vụ - *Services*	11,6	11,9	10,7	14,9
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**110,7**	**103,4**	**106,9**	**99,5**
Nuôi trồng - *Farm*	96,2	103,7	108,7	104,0
Khai thác - *Caught*	106,3	101,7	107,7	75,1
Dịch vụ - *Services*	256,3	105,7	95,9	138,5
Sản lượng thủy sản (Tấn) - *Production of fishing (Ton)*	**58594**	**60214**	**64711**	**64229**
Sản lượng khai thác - *Caught*	23871	24417	28541	22427
Sản lượng nuôi trồng - *Farmed*	34723	35797	36170	41802
Cá - *Fish*	34395	35388	35522	40996
Tôm - *Shrimp*	316	396	632	773
Thuỷ sản khác - *Others*	12	13	16	33
CÔNG NGHIỆP - *INDUSTRY*				
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (Tỷ đồng) - *OUTPUT VALUE (Bill. dongs)*				
Theo giá thực tế - *At current prices*	**2665,0**	**2764,2**	**2905,4**	**3360,7**
Theo giá so sánh 1994 - *At constant 1994 prices*	**998,9**	**1135,6**	**1284,5**	**1483,4**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**998,9**	**1135,6**	**1284,5**	**1483,4**
Nhà nước - *State*	298,7	352,1	394,3	473,9
Trung ương quản lý - *Central management*	75,7	160,9	125,9	161,1
Địa phương quản lý - *Local management*	223,0	191,2	268,4	312,8
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	700,2	783,5	890,2	1009,5

148. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Đồng Tháp

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dong Thap province

	2000	2001	2002	2003
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF OUTPUT VALUE AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**110,2**	**113,7**	**113,1**	**115,5**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**110,2**	**113,7**	**113,1**	**115,5**
Nhà nước - *State*	95,3	117,9	112,0	120,2
Trung ương quản lý - *Central management*	96,7	212,5	78,2	128,0
Địa phương quản lý - *Local management*	95,3	85,7	140,4	116,5
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	108,9	111,9	113,6	113,4
MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU *SOME KEY INDUSTRIAL PRODUCTS*				
Gạo, ngô xay xát (Nghìn tấn) - *Milled rice, maize (Thous. tons)*	5629	7687	9026	13327
Quần, áo (Nghìn chiếc) - *Clothes (Thous. pieces)*	3257	3215	3241	3338
Thuốc viên (Triệu viên) - *Medical tablet (Mill. pills)*	322,3	634,0	794,9	1205,5
Cát (Nghìn m^3) - *Sand (Thous. m^3)*	3425	4592	7858	7950
VẬN TẢI - *TRANSPORT*				
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn) ***Freight of local transport (Thous. tons)***	**1924**	**2065**	**2107**	**2153**
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ *Freight by the road*	415	449	471	497
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thuỷ *Freight by the waterway*	1509	1616	1636	1656
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn.km) ***Freight traffic of local transport (Mill. tons.km)***	**178,6**	**192,4**	**196,8**	**199**
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ *Freight traffic by the road*	26,8	28,8	29,8	31,0
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thuỷ *Freight traffic by the waterway*	151,8	163,6	167,0	168,0

148. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Đồng Tháp

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dong Thap province

	2000	2001	2002	2003
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Passenger carry of local transport (Mill. persons)	**17,2**	**17,4**	**17,6**	**19,0**
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ				
Passenger carry by the road	11,5	11,6	11,7	12,5
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường thuỷ				
Passenger carry by the waterway	5,7	5,8	5,9	6,5
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Passenger traffic of local transport (Mill. persons.km)	**297,6**	**299,4**	**305,0**	**315,0**
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ				
Passenger traffic by the road	208,6	209,8	214,0	221,0
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường thuỷ				
Passenger traffic by the waterway	89,0	89,6	91,0	94,0
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số máy điện thoại cố định (Cái)				
Number of telephones (Piece)	**31297**	**45503**	**59801**	**71493**
Doanh thu bưu điện (Triệu đồng)				
Turnover of postal service (Mill. dongs)	**67561**	**86157**	**130157**	**157366**
THƯƠNG MẠI - *TRADE*				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ khu vực kinh tế trong nước (Tỷ đồng)				
Retail sales of domestic economic sector (Bill. dongs)	**3685,0**	**3936,0**	**4499,3**	**5200,0**
Xuất khẩu của địa phương (Nghìn USD)				
Local export (Thous. USD)	**87218**	**81850**	**89937**	**111161**
Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu				
Some selected export commodities				
Gạo (Nghìn tấn) - *Rice (Thous. tons)*	266,9	240,0	278,8	353,0
Thuỷ sản đông lạnh (Tấn) - *Frozen aquatic product (Ton)*	4025	6020	5901	8906
Bánh phồng tôm (Tấn) - *Shrimp-chips (Ton)*	1385	1624	1781	2435

148. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Đồng Tháp

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dong Thap province

	2000	2001	2002	2003
Nhập khẩu của địa phương (Nghìn USD)				
Local import (Thous. USD)	**87060**	**73019**	**82835**	**75250**
Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu				
Some selected import commodities				
Phân bón (Tấn) - *Fertilizer (Ton)*	30475	27120	59920	63743
Xăng dầu (Tấn) - *Petrol (Ton)*	211999	194099	189673	33458
Tân dược (Nghìn USD) - *Medicament (Thous. USD)*	18848	12701	31526	36326
DOANH NGHIỆP (Tại thời điểm 31/12 hàng năm)				
ENTERPRISE (As of 31 December)				
Số doanh nghiệp đang hoạt động (Doanh nghiệp)				
Number of operative enterprises (Unit)	**853**	**820**	**872**	
Lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
Number of labours of the enterprises (Person)	**12608**	**13710**	**15447**	
Nam - *Male*	7780	8598	10136	
Nữ - *Female*	4828	5112	5311	
Vốn kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Average annual capital of the enterprises (Bill. dongs)	**2134**	**2491**	**3086**	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Value of fixed assets and long-term investment of the enterprises (Bill. dongs)	**702**	**679**	**840**	
Doanh thu thuần của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Net turnover of the enterprises (Bill. dongs)	**6618**	**5851**	**8364**	
GIÁO DỤC - *EDUCATION*				
Giáo dục mẫu giáo - *Kindergarten education*				
Số lớp (Lớp) - *Number of classes (Class)*	974	1039	1120	1398
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	998	1041	1041	1152
Số học sinh (Người) - *Number of children (Person)*	24841	25786	29041	27837

148. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Đồng Tháp

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dong Thap province

	2000	2001	2002	2003
Giáo dục phổ thông - *General education*				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	**416**	**415**	**422**	**443**
Tiểu học - *Primary*	291	289	296	297
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	97	88	88	104
Phổ thông cơ sở - *Basic general*		10	9	8
Trung học - *Lower and upper secondary*	28	28	29	34
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	**9210**	**9299**	**9494**	**9632**
Tiểu học - *Primary*	6283	6165	6081	5915
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	2217	2394	2604	2831
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	710	740	809	886
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	**12078**	**11657**	**12602**	**12962**
Tiểu học - *Primary*	7105	7120	7207	7129
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	3865	3359	4080	4291
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	1108	1178	1315	1542
Số học sinh (Nghìn người) Number of pupils (Thous. persons)	**321,3**	**324,4**	**321,8**	**320,5**
Tiểu học - *Primary*	197,2	191,4	180	163,7
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	94,3	102,4	109	120,4
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	29,8	30,6	32,8	36,4
Giáo dục trung học chuyên nghiệp *Professional secondary education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	23	20	23	
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	390	323	491	
Giáo dục cao đẳng và đại học - *Higher education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	122	150	115	175
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	1547	2945	2590	3144

148. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Đồng Tháp

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Dong Thap province

	2000	2001	2002	2003
Y TẾ - *HEALTH*				
Cơ sở khám, chữa bệnh (Cơ sở) *Number of medical establishments*	**159**	**159**	**159**	**160**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	20	20	20	21
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	139	139	139	139
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*	**1954**	**2088**	**2213**	**2382**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	200	200	240	240
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	1754	1888	1973	2142
Cán bộ ngành y (Người) - *Medical staff (Person)*	**2450**	**4060**	**4246**	**3182**
Bác sĩ và trình độ cao hơn - *Doctor and higher degree*	519	565	579	619
Y sĩ - *Physician*	829	984	1016	926
Y tá - *Nurse*	475	869	967	959
Nữ hộ sinh - *Midwife*	627	1642	1684	678
Cán bộ ngành dược (Người) - *Pharmaceautical staff (Person)*	**550**	**759**	**811**	**893**
Dược sĩ cao cấp - *Pharmacist at high degree*	73	83	90	90
Dược sĩ trung cấp - *Pharmacist at middle degree*	261	323	336	352
Dược tá - *Druggist*	216	353	385	451

149 MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TỈNH AN GIANG
SOME KEY SOCIO-ECONOMIC INDICATORS OF AN GIANG PROVINCE

	2000	2001	2002	2003
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
ADMINISTRATIVE UNIT (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh - *City under provincial goverment*	1	1	1	1
Huyện - *Rural district*	9	9	9	9
Thị xã - *Town*	1	1	1	1
Phường - *Ward*	11	11	12	13
Thị trấn - *Town under rural district government*	11	11	12	15
Xã - *Commune*	118	118	118	122
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	**340,6**	**340,7**	**340,7**	**340,6**
Diện tích đất được sử dụng - *Area of used land*	**314,1**	**315,5**	**320,4**	**320,0**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	256,2	256,1	261,5	263,0
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	11,8	13,7	14,5	13,0
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	26,3	27,3	28,1	29,0
Đất ở - *Residential land*	19,8	18,4	16,3	15,0
Diện tích đất chưa sử dụng - *Area of unused land*	**26,5**	**25,2**	**20,3**	**20,6**
DÂN SỐ (Nghìn người) - *POPULATION (Thous. pers.)*	**2077,0**	**2099,4**	**2128,8**	**2146,8**
Phân theo giới tính - *By sex*				
Nam - *Male*	1021,7	1032,7	1047,2	1056,5
Nữ - *Female*	1055,3	1066,7	1081,6	1090,3
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*				
Thành thị - *Urban*	447,2	460,8	474,4	518,3
Nông thôn - *Rural*	1629,8	1638,6	1654,4	1628,5
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²)				
POPULATION DENSITY (Person/km²)	**610**	**616**	**625**	**630**
LAO ĐỘNG - *LABOUR*				
Lao động làm việc trong các ngành kinh tế (Nghìn người)				
Labour in economic industries (Thous. persons)	**1039,7**	**998,2**	**1026,6**	**1049,8**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	789,0	744,0	752,3	766,6
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	63,5	71,9	77,1	79,4
Dịch vụ - *Services*	187,2	182,3	197,2	203,8

149. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh An Giang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of An Giang province

	2000	2001	2002	2003
Lao động làm việc trong khu vực nhà nước (Nghìn người)				
Labour in state sector (Thous. persons)	**41,4**	**42,1**	**45,3**	**48,9**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản				
Agriculture, forestry and fishing	5,5	5,7	6,9	8,4
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	0,1	0,1	0,1	0,1
Dịch vụ - *Services*	35,8	36,3	38,3	40,4
Thu nhập bình quân tháng của lao động làm việc trong khu vực nhà nước địa phương quản lý (Nghìn đồng)				
Average monthly income per labour in the local state sector (Thous. dongs)	**753,1**	**835,6**	**870,5**	**1176,7**
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN				
GROSS DOMESTIC PRODUCT IN AREA (GDP)				
THEO GIÁ THỰC TẾ (Tỷ đồng)				
AT CURRENT PRICES (Bill. dongs)	**9472,2**	**10069,2**	**11778,8**	**13190,2**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước				
Domestic economic sector	**9464**	**10059,1**	**11773,5**	**13186,1**
Nhà nước - *State*	1345,9	1479,7	1805,0	2018,7
Trung ương quản lý - *Central management*	335,0	433,5	507,8	568,8
Địa phương quản lý - *Local management*	1010,9	1046,2	1297,2	1449,9
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	8118,1	8579,4	9968,5	11167,4
Tập thể - *Collective*	209,9	206,8	130,5	146,2
Tư nhân - *Private*	197,5	324,6	415,1	465,0
Cá thể - *Household*	7710,7	8048,0	9422,9	10556,2
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài				
Foreign invested sector	**8,2**	**10,1**	**5,3**	**4,1**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản				
Agriculture, forestry and fishing	3937,3	4016,1	4695,8	4965,8
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	1057,9	1230,8	1475,6	1678,8
Dịch vụ - *Services*	4477,0	4822,3	5607,4	6545,6

149. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh An Giang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of An Giang province

	2000	2001	2002	2003
THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (Tỷ đồng) *AT CONSTANT 1994 PRICES (Bill. dongs)*	**6761,9**	**7067,4**	**7812,6**	**8526,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**6753,3**	**7057,6**	**7809,0**	**8521,9**
Nhà nước - *State*	981,0	1066,3	1329,0	1520,4
Trung ương quản lý - *Central management*	234,2	325,1	356,4	402,6
Địa phương quản lý - *Local management*	746,8	741,2	972,6	1117,8
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	5772,3	5991,3	6480,0	7001,5
Tập thể - *Collective*	175,7	173,8	93,1	99,9
Tư nhân - *Private*	163,6	204,5	278,8	312,4
Cá thể - *Household*	5433,0	5613,0	6108,1	6589,2
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**8,6**	**9,8**	**3,6**	**4,1**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	2840,6	2826,1	3118,1	3203,7
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	954,2	1065,3	1180,8	1331,6
Dịch vụ - *Services*	2967,1	3176,0	3513,7	3990,7
CƠ CẤU GDP THEO GIÁ THỰC TẾ (%) *STRUCTURE OF GDP AT CURRENT PRICES (%)*				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**99,9**	**99,9**	**100,0**	**100,0**
Nhà nước - *State*	14,2	14,7	15,3	15,3
Trung ương quản lý - *Central management*	3,5	4,3	4,3	4,3
Địa phương quản lý - *Local management*	10,7	10,4	11,0	11,0
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	85,7	85,2	84,7	84,7
Tập thể - *Collective*	2,2	2,1	1,1	1,1
Tư nhân - *Private*	2,1	3,2	3,6	3,5
Cá thể - *Household*	81,4	79,9	80,0	80,0
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**0,1**	**0,1**	**0,0**	**0,0**

149. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh An Giang
(Cont.) Some key socio-economic indicators of An Giang province

	2000	2001	2002	2003
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	41,6	39,9	39,9	37,6
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	11,2	12,2	12,5	12,7
Dịch vụ - *Services*	47,2	47,9	47,6	49,7
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GDP THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF GDP AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**106,2**	**104,5**	**110,5**	**109,1**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**106,1**	**104,5**	**110,6**	**109,1**
Nhà nước - *State*	110,5	108,7	124,6	114,4
Trung ương quản lý - *Central management*	110,6	138,8	109,6	113,0
Địa phương quản lý - *Local management*	110.5	99,3	131,2	114,9
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	103,3	103,8	108,2	108,0
Tập thể - *Collective*	200,0	98,9	53,6	107,3
Tư nhân - *Private*	115,2	125,0	136,3	112,1
Cá thể - *Household*	103,5	103,3	108,8	107,9
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***		**114,0**	**36,7**	**113,9**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	101,0	99,5	110,3	102,7
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	109,3	111,6	110,8	112,8
Dịch vụ - *Services*	110,8	107,0	110,6	113,6
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG - *FINANCE AND BANKING*				
Tổng thu ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) ***Total revenue in area (Mill. dongs)***	**1302194**	**1560765**	**1756903**	**1892010**
Thu từ doanh nghiệp trung ương ***Revenue from central enterprises***	**20097**	**54205**	**65715**	**80000**
Thu từ kinh tế địa phương ***Revenue from local economic activities***	**842846**	**998781**	**1066215**	**1269310**
Doanh nghiệp nhà nước - *From state owned enterprises*	91486	72956	63697	77500
Thuế công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh *Tax on non-state sector*	148461	170458	195428	250000
Thuế sử dụng đất nông nghiệp - *Tax on use of agricultural land*	95522	33869	45694	1700
Thuế sử dụng đất - *Tax on use of land*	6498	6375	5389	6500
Thu từ kinh tế địa phương khác - *Others*	500879	715123	756007	933610

149. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh An Giang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of An Giang province

	2000	2001	2002	2003
Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài				
Revenue from foreign invested sector	**1161**	**9270**	**13861**	**13000**
Thu trợ cấp từ ngân sách trung ương				
Transfer from central state budget	**438090**	**498509**	**611112**	**529700**
Chi ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng)				
Budget expenditure in area (Mill. dongs)	**1049482**	**1333665**	**1463469**	**1642700**
Chi đầu tư phát triển - Expenditure on development investment	**381830**	**440322**	**541172**	**654600**
Chi thường xuyên - Current expenditure	**667652**	**888242**	**793096**	**844550**
Chi quản lý hành chính - *Expenditure on public administration*	85010	102894	106840	100000
Chi sự nghiệp kinh tế - *Expenditure on economic services*	55178	60920	66202	64000
Chi sự nghiệp xã hội - *Expenditure on social services*	383284	501191	436720	501000
Chi thường xuyên khác - *Others*	144180	232237	183334	179550
Chi khác - Others		**5101**	**129201**	**143550**
Thu tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)				
Revenue in currency at state bank (Mill. dongs)	**7355287**	**9085256**	**12600058**	**16173281**
Thu bán hàng - *Revenue from sale*	1718872	1859261	2906534	4218655
Thu tiền gửi tiết kiệm - *Revenue from saving*	741762	883976	1142350	2459440
Thu khác - *Others*	4894653	6342019	8551174	9495186
Chi tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)				
Expenditure in currency at state bank (Mill. dongs)	**7325098**	**9181441**	**13453654**	**16960266**
Chi lương - *Salary*	31259	33896	27466	15278
Chi tiền gửi tiết kiệm - *Expenditure on saving*	633830	776958	1071041	1838425
Chi khác - *Others*	6660009	8370587	12355147	15106563
NÔNG NGHIỆP - *AGRICULTURE*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**6035,9**	**6059,9**	**7242,1**	**7877,7**
Trồng trọt - *Cultivation*	4776,3	4699,4	5780,9	6282,3
Chăn nuôi - *Livestock*	414,2	451,3	695,7	772,1
Dịch vụ - *Services*	845,4	909,2	765,5	823,3
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**5118,4**	**4977,1**	**5605,8**	**6007,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	4050,2	3859,7	4474,7	4790,4
Chăn nuôi - *Livestock*	351,3	370,7	538,5	588,7
Dịch vụ - *Services*	716,9	746,7	592,6	627,9

149. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh An Giang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of An Giang province

	2000	2001	2002	2003
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	79,1	77,5	79,8	79,7
Chăn nuôi - *Livestock*	6,9	7,4	9,6	9,8
Dịch vụ - *Services*	14,0	15,0	10,6	10,5
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**98,5**	**97,2**	**112,6**	**107,2**
Trồng trọt - *Cultivation*	94,3	95,3	115,9	107,1
Chăn nuôi - *Livestock*	108,9	105,5	145,3	109,3
Dịch vụ - *Services*	131,0	104,2	79,4	106,0
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	**469,5**	**466,3**	**484,9**	**512,9**
Lúa - *Paddy*	464,4	459,1	477,2	503,9
Ngô - *Maize*	5,1	7,2	7,7	9,0
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	**2188,2**	**2154,9**	**2639,2**	**2730,5**
Lúa - *Paddy*	2177,7	2113,4	2593,7	2678,5
Ngô - *Maize*	10,5	41,5	45,5	52,0
Diện tích gieo trồng lúa cả năm (Nghìn ha)				
Planted area of paddy (Thous. ha)	**464,4**	**459,1**	**477,2**	**503,9**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	220,4	221,7	218,8	220,5
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	232,8	225,9	246,6	275,1
Lúa mùa - *Winter paddy*	11,2	11,5	11,8	8,3
Năng suất lúa cả năm (Tạ/ha)				
Yield of paddy (Quintal/ha)	**46,9**	**46,0**	**54,4**	**53,2**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	61,0	55,6	65,4	64,1
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	34,7	37,6	46,2	45,2
Lúa mùa - *Winter paddy*	23,0	28,0	20,0	26,3
Sản lượng lúa cả năm (Nghìn tấn)				
Production of paddy (Thous. tons)	**2177,7**	**2113,4**	**2593,7**	**2678,5**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	1344,9	1231,8	1430,9	1413,9
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	807,0	849,4	1 139,2	1 242,8
Lúa mùa - *Winter paddy*	25,8	32,2	23,6	21,8

149. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh An Giang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of An Giang province

	2000	2001	2002	2003
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	0,4	0,2	0,4	0,4
Sắn - *Cassava*	0,6	4,1	3,7	4,5
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	5,8	4,3	8,1	8,2
Sắn - *Cassava*	8,1	72,7	65,6	88,1
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm				
Planted area of some key annual industrial crops				
Đay (Ha) - *Jute (Ha)*	23	112	65	90
Mía (Nghìn ha) - *Sugar-cane (Thous. ha)*	0,3	0,2	0,2	0,2
Lạc (Nghìn ha) - *Peanut (Thous. ha)*	0,5	0,6	0,5	0,4
Đậu tương (Nghìn ha) - *Soyabean (Thous. ha)*	2,3	3,7	3,6	2,5
Thuốc lá (Ha) - *Tobacco (Ha)*	33	129	39	30
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm				
Production of some key annual industrial crops				
Đay (Tấn) - *Jute (Ton)*	37	212	130	180
Mía (Nghìn tấn) - *Sugar-cane (Thous. tons)*	16,0	11,9	8,5	9,0
Lạc (Nghìn tấn) - *Peanut (Thous. tons)*	1,0	1,2	1,0	0,7
Đậu tương (Nghìn tấn) - *Soyabean (Thous. tons)*	5,5	9,6	9,2	6,5
Thuốc lá (Tấn) - *Tobacco (Ton)*	63	246	94	50
Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm (Ha)				
Planted area of some key perennial industrial crops (Ha)				
Hồ tiêu - *Pepper*	30	30	30	30
Thốt nốt - *Palmyra*	58	59	60	60
Điều - *Cashew-nut*	500	500	553	554
Dừa - *Coconut*	2792	2793	2779	2776
Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm (Tấn)				
Production of some key perennial industrial crops (Ton)				
Hồ tiêu - *Pepper*	10	11	16	23
Thốt nốt - *Palmyra*	1198	1168	1264	1397
Điều - *Cashew-nut*	258	264	257	277
Dừa - *Coconut*	44660	43537	27975	25667

149. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh An Giang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of An Giang province

	2000	2001	2002	2003
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - *Buffalo*	3,2	3,1	3,7	3,7
Bò - *Cattle*	37,3	39,8	47,7	52,8
Lợn - *Pig*	186,1	164,9	179,8	203,8
Số lượng gia cầm (Triệu con) - *Poultry (Mill. heads)*	**2,5**	**3,2**	**3,4**	**3,8**
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)				
Living weight of pig (Thous. tons)	**25,1**	**25,2**	**26,5**	**30,8**
LÂM NGHIỆP - *FORESTRY*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**86,0**	**87,6**	**89,9**	**91,4**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	6,2	6,2	6,1	5,8
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	65,5	66,9	68,3	69,7
Dịch vụ - *Services*	14,3	14,5	15,5	15,9
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**69,3**	**70,1**	**71,6**	**72,3**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	5,0	5,0	4,9	4,6
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	52,8	53,5	54,4	55,1
Dịch vụ - *Services*	11,5	11,6	12,3	12,6
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	7,2	7,1	6,8	6,3
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	76,2	76,4	76,0	76,3
Dịch vụ - *Services*	16,6	16,5	17,2	17,4
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**99,4**	**101,2**	**102,1**	**101,0**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	98,8	99,3	97,9	94,4
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	92,7	99,2	104,5	100,9
Dịch vụ - *Services*	106,1	100,7	106,4	101,9

149. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh An Giang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of An Giang province

	2000	2001	2002	2003
Diện tích rừng trồng tập trung (Nghìn ha)				
Area of concentrated forest (Thous. ha)	**1,5**	1,7	**1,6**	**1,3**
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m^3)				
Production of wood (Thous. m^3)	**45,9**	**43,6**	**44,2**	**60,4**
THỦY SẢN - *FISHING*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**1231,5**	**1315,3**	**1612,6**	**1764,7**
Nuôi trồng - *Farm*	840,9	907,6	1271,5	1341,0
Khai thác - *Caught*	352,7	368,3	294,9	363,4
Dịch vụ - *Services*	37,9	39,4	46,2	60,3
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**1283,7**	**1357,3**	**1449,0**	**1570,2**
Nuôi trồng - *Farm*	876,5	936,6	1142,5	1193,2
Khai thác - *Caught*	367,7	380,1	265,0	323,4
Dịch vụ - *Services*	39,5	40,6	41,5	53,6
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nuôi trồng - *Farm*	68,3	69,0	78,8	76,0
Khai thác - *Caught*	28,6	28,0	18,3	20,6
Dịch vụ - *Services*	3,1	3,0	2,9	3,4
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**130,0**	**105,7**	**106,8**	**108,4**
Nuôi trồng - *Farm*	131,6	106,8	122,0	104,4
Khai thác - *Caught*	126,7	103,4	69,7	122,0
Dịch vụ - *Services*	930,4	102,8	102,2	129,1
Sản lượng thủy sản (Tấn) - *Production of fishing (Ton)*	**171424**	**180213**	**190023**	**206673**
Sản lượng khai thác - *Caught*	91268	96570	79061	69432
Sản lượng nuôi trồng - *Farmed*	80156	83643	110962	137241
Cá - *Fish*	80032	83335	110520	136736
Tôm - *Shrimp*	5	178	305	370
Thuỷ sản khác - *Others*	119	130	137	135

149. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh An Giang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of An Giang province

	2000	2001	2002	2003
CÔNG NGHIỆP - *INDUSTRY*				
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (Tỷ đồng) - *OUTPUT VALUE (Bill. dongs)*				
Theo giá thực tế - *At current prices*	**4657,0**	**3960,2**	**3651,1**	**4200,4**
Theo giá so sánh 1994 - *At constant 1994 prices*	**1311,1**	**1489,3**	**1697,5**	**1877,9**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**1256,1**	**1433,2**	**1687,4**	**1863,3**
Nhà nước - *State*	540,5	565,6	764,5	781,6
Trung ương quản lý - *Central management*	32,5	144,0	152,0	152,6
Địa phương quản lý - *Local management*	508,0	421,6	612,5	629,0
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	715,6	867,6	922,9	1081,7
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**55,0**	**56,1**	**10,1**	**14,6**
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF OUTPUT VALUE AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**109,1**	**113,6**	**114,0**	**110,6**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**110,2**	**114,1**	**117,7**	**110,4**
Nhà nước - *State*	114,1	104,6	135,2	102,2
Trung ương quản lý - *Central management*	100,6	443,1	105,6	100,4
Địa phương quản lý - *Local management*	116,4	83,0	145,3	102,7
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	106,8	121,2	106,4	117,2
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**87,6**	**102,0**	**18,0**	**144,6**
MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU *SOME KEY INDUSTRIAL PRODUCTS*				
Gỗ xẻ (Nghìn m^3) - *Saw wood (Thous. m^3)*	129	132	123	138
Thuốc viên (Triệu viên) - *Medical tablet (Mill. pills)*	53,5	40,2	49,6	48,2
Thuốc lá (Triệu bao) - *Cigarettes (Mill. packets)*	69,8	72,5	77,5	82,4
Đường (Tấn) - *Sugar (Ton)*	6015	6562	6608	7045
Nước mắm (Nghìn lít) - *Fish sauce (Thous. litres)*	1025	1588	1556	2442
Thuỷ sản đông lạnh (Tấn) - *Frozen aquatic product (Ton)*	7004	11463	24966	27751
Gạo, ngô xay xát (Nghìn tấn) - *Milled rice, maize (Thous. tons)*	1162	1212	1258	1299
Thức ăn gia súc (Tấn) - *Food for animal (Ton)*	18592	12685	23093	27549

149. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh An Giang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of An Giang province

	2000	2001	2002	2003
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Investment capital at current prices (Bill. dongs)	**2606,4**	**2701,9**	**3253,7**	**3790,8**
Khu vực nhà nước - *State*	862,8	910,7	1517,5	1965,7
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	1713,7	1785,3	1729.3	1823.5
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*	29,9	5,9	6.9	1,6
Cơ cấu vốn đầu tư theo giá thực tế (%)				
Structure of investment capital at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Khu vực nhà nước - *State*	33,1	33,7	46,6	51,9
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	65,7	66,1	53,2	48,1
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*	1,2	0,2	0,2	0,0
Giá trị tài sản cố định mới tăng địa phương quản lý theo giá thực tế (Triệu đồng)				
Added value in fixed assets under local management at current prices (Mill. dongs)	**1564159**	**1789649**	**2373778**	**2700335**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	203322	175367	299014,0	365874
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	175236	282066	409534	432336
Dịch vụ - *Services*	1185601	1332216	1665230	1902125
Cơ cấu giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế (%)				
Structure of the added value in fixed assets at curent prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	13,0	9,8	12,6	13,5
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	11,2	15,8	17,3	16,1
Dịch vụ - *Services*	75,8	74,4	70,1	70.4
VẬN TẢI - *TRANSPORT*				
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Freight of local transport (Thous. tons)	**2110,0**	**2246,9**	**2389,6**	**2551,0**
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ *Freight by the road*	272,0	284,9	296,0	319,0
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thuỷ *Freight by the waterway*	1838,0	1962,0	2093,6	2232,0

149. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh An Giang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of An Giang province

	2000	2001	2002	2003
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn.km)				
Freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	**328,2**	**351,5**	**377,1**	**450,0**
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ *Freight traffic by the road*	39,4	40,4	42,2	44,0
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thuỷ *Freight traffic by the waterway*	288,8	311,1	334,9	406,0
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Passenger carry of local transport (Mill. persons)	**15,8**	**15,9**	**16,4**	**17,3**
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ *Passenger carry by the road*	12,0	12,5	12,8	12,7
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường thuỷ *Passenger carry by the waterway*	3,8	3,4	3,6	4,6
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Passenger traffic of local transport (Mill. persons.km)	**630,2**	**623,2**	**621,0**	**635,0**
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ *Passenger traffic by the road*	489,4	482,7	476,8	496,0
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường thuỷ *Passenger traffic by the waterway*	140,8	140,5	144,2	139,0
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số máy điện thoại cố định (Cái)				
Number of telephones (Piece)	**55999**	**75623**	**86981**	**100200**
Doanh thu bưu điện (Triệu đồng)				
Turnover of postal service (Mill. dongs)	**120065**	**176578**	**221011**	**299822**
THƯƠNG MẠI - *TRADE*				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ khu vực kinh tế trong nước (Tỷ đồng)				
Retail sales of domestic economic sector (Bill. dongs)	**7753,1**	**7661,0**	**9240,3**	**10986,7**
Xuất khẩu trên địa bàn (Nghìn USD)				
Export in area (Thous. USD)	**107540**	**118777**	**147332**	**181292**

149. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh An Giang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of An Giang province

	2000	2001	2002	2003
Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu				
Some selected export commodities				
Gạo (Nghìn tấn) - *Rice (Thous. tons)*	413,7	462,1	321,3	524,5
Thuỷ sản đông lạnh (Tấn) - *Frozen aquatic product (Ton)*	5645	12538	24430	23077
Rau quả đông lạnh (Tấn) - *Frozen fruit and vegetables (Ton)*	907	1362	1861	3325
Nhập khẩu trực tiếp của địa phương (Nghìn USD)				
Direct import of the local (Thous. USD)	**45262**	**15464**	**16591**	**35045**
Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu				
Some selected import commodities				
Hoá chất (Tấn) - *Chemical (Ton)*	612	413	1440	3888
Thuốc sâu (Tấn) - *Insecticide (Ton)*	3299	1819	2589	3524
Gỗ (m^3) - *Wood (m^3)*		380	555	20285
DOANH NGHIỆP (Tại thời điểm 31/12 hàng năm)				
ENTERPRISE (As of 31 December)				
Số doanh nghiệp đang hoạt động (Doanh nghiệp)				
Number of operative enterprises (Unit)	**1043**	**1058**	**1092**	
Lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
Number of labours of the enterprises (Person)	**20401**	**24591**	**30349**	
Nam - *Male*	13142	15997	19617	
Nữ - *Female*	7259	8594	10732	
Vốn kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Average annual capital of the enterprises (Bill. dongs)	**3777**	**4100**	**4698**	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng) - *Value of fixed assets and long-term investment of the enterprises (Bill. dongs)*	**1372**	**1639**	**1901**	
Doanh thu thuần của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Net turnover of the enterprises (Bill. dongs)	**10431**	**10381**	**11664**	
GIÁO DỤC - *EDUCATION*				
Giáo dục mẫu giáo - *Kindergarten education*				
Số lớp (Lớp) - *Number of classes (Class)*	702	653	785	976
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	739	645	643	1060
Số học sinh (Người) - *Number of children (Person)*	21713	20480	24425	29908

149. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh An Giang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of An Giang province

	2000	2001	2002	2003
Giáo dục phổ thông - *General education*				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	**543**	**527**	**568**	**585**
Tiểu học - *Primary*	394	364	400	399
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	101	110	112	130
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	3	25	33	43
Trung học - *Lower and upper secondary*	45	28	23	13
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	**10804**	**10274**	**11171**	**11017**
Tiểu học - *Primary*	7109	6394	7091	6815
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	2837	2962	3073	3128
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	858	918	1007	1074
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	**12392**	**12082**	**13069**	**14083**
Tiểu học - *Primary*	7183	6693	7437	7674
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	4119	4004	4209	4848
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	1090	1385	1423	1561
Số học sinh (Nghìn người) - Number of pupils (Thous. persons)	**381,0**	**357,2**	**385,3**	**386,1**
Tiểu học - *Primary*	228,7	196,1	217,4	211,4
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	113,6	119,5	124,1	127,7
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	38,7	41,6	43,8	47,0
Giáo dục trung học chuyên nghiệp ***Professional secondary education***				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	100	84	108	132
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	2090	3668	3628	4396
Giáo dục cao đẳng và đại học - *Higher education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	161	178	220	274
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	2382	4090	5791	6883
Y TẾ - *HEALTH*				
Cơ sở khám, chữa bệnh (Cơ sở) ***Number of medical establishments***	**168**	**169**	**172**	**175**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	26	26	28	28
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	142	143	144	147

149. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh An Giang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of An Giang province

	2000	2001	2002	2003
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*	**3469**	**3509**	**3769**	**3854**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	2119	2139	2409	2464
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	1350	1370	1360	1390
Cán bộ ngành y (Người) - *Medical staff (Person)*				
Bác sĩ và trình độ cao hơn - *Doctor and higher degree*	706	712	748	797
Y sĩ - *Physician*	1086	1104	1104	1135
Y tá - *Nurse*	780	821	841	910
Nữ hộ sinh - *Midwife*	339	335	357	349
Cán bộ ngành dược (Người) - *Pharmaceautical staff (Person)*				
Dược sĩ cao cấp - *Pharmacist at high degree*	34	36	47	40
Dược sĩ trung cấp - *Pharmacist at middle degree*	214	238	254	284
Dược tá - *Druggist*	81	80	73	84

150 MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TỈNH TIỀN GIANG
SOME KEY SOCIO-ECONOMIC INDICATORS OF TIEN GIANG PROVINCE

	2000	2001	2002	2003
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
ADMINISTRATIVE UNIT (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh - *City under provincial goverment*	1	1	1	1
Huyện - *Rural district*	7	7	7	7
Thị xã - *Town*	1	1	1	1
Phường - *Ward*	12	12	12	16
Thị trấn - *Town under rural district government*	7	7	7	7
Xã - *Commune*	144	144	146	146
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	**236,7**	**236,8**	**236,6**	**236,6**
Diện tích đất được sử dụng - *Area of used land*	**213,3**	**214,2**	**214,3**	**217,3**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	181,5	180,6	179,6	179,0
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	8,3	9,7	10,2	12,8
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	15,9	16,2	16,8	17,7
Đất ở - *Residential land*	7,6	7,7	7,7	7,8
Diện tích đất chưa sử dụng - *Area of unused land*	**23,4**	**22,6**	**22,3**	**19,3**
DÂN SỐ (Nghìn người) - *POPULATION (Thous. pers.)*	**1623,0**	**1635,7**	**1649,3**	**1660,2**
Phân theo giới tính - *By sex*				
Nam - *Male*	785,8	791,9	798,5	804,4
Nữ - *Female*	837,2	843,8	850,8	855,8
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*				
Thành thị - *Urban*	217,9	225,8	231,1	229,6
Nông thôn - *Rural*	1405,1	1409,9	1418,2	1430,6
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²)				
POPULATION DENSITY (Person/km²)	**686**	**691**	**697**	**702**
LAO ĐỘNG - *LABOUR*				
Lao động làm việc trong các ngành kinh tế (Nghìn người)				
Labour in economic industries (Thous. persons)	**851,7**	**859,3**	**892,0**	**911,7**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	602,6	713,3	631,1	645,0
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	84,0	67,7	88,1	90,0
Dịch vụ - *Services*	165,1	78,3	172,8	176,7

150. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Tiền Giang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tien Giang province

	2000	2001	2002	2003
Lao động làm việc trong khu vực nhà nước (Nghìn người)				
Labour in state sector (Thous. persons)	**33,6**	**33,8**	**34,7**	**35,8**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản				
Agriculture, forestry and fishing	0,5	0,5	0,5	0,5
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	4,9	5,3	5,6	6,6
Dịch vụ - *Services*	28,2	28,0	28,6	28,7
Thu nhập bình quân tháng của lao động làm việc trong khu vực nhà nước địa phương quản lý (Nghìn đồng)				
Average monthly income per labour				
in the local state sector (Thous. dongs)	**660,0**	**751,1**	**784,1**	**1016,7**
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN				
GROSS DOMESTIC PRODUCT IN AREA (GDP)				
THEO GIÁ THỰC TẾ (Tỷ đồng)				
AT CURRENT PRICES (Bill. dongs)	**6916,3**	**7325,3**	**8259,2**	**9092,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước				
Domestic economic sector	**6777,8**	**7188,7**	**8020,3**	**8646,3**
Nhà nước - *State*	1082,9	1123,9	1207,7	1337,9
Trung ương quản lý - *Central management*	284,7	263,1	324,7	371,9
Địa phương quản lý - *Local management*	798,2	860,8	883,0	966,0
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	5694,9	6064,8	6812,6	7308,4
Tập thể - *Collective*	118,9	120,5	146,2	153,8
Tư nhân - *Private*	542,4	574,1	913,8	816,5
Cá thể - *Household*	5033,6	5370,2	5752,6	6338,1
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài				
Foreign invested sector	**138,5**	**136,6**	**238,9**	**445,7**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản				
Agriculture, forestry and fishing	3909,0	3988,6	4423,5	4642,6
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	1055,5	1250,9	1525,4	1974,3
Dịch vụ - *Services*	1951,8	2085,8	2310,3	2475,1

150. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Tiền Giang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tien Giang province

	2000	2001	2002	2003
THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (Tỷ đồng) *AT CONSTANT 1994 PRICES (Bill. dongs)*	**5307,1**	**5696,4**	**6170,2**	**6737,3**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**5250,6**	**5606,7**	**6035,3**	**6559,7**
Nhà nước - *State*	911,2	961,7	1004,8	1140,7
Trung ương quản lý - *Central management*	244,8	223,6	276,2	338,7
Địa phương quản lý - *Local management*	666,4	738,1	728,6	802,0
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	4339,4	4645,0	5030,5	5419,0
Tập thể - *Collective*	83,8	86,3	109,4	121,9
Tư nhân - *Private*	381,6	416,4	562,0	480,5
Cá thể - *Household*	3874	4142,3	4359,1	4816,6
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**56,5**	**89,7**	**134,9**	**177,6**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	2861,1	3004,3	3142,1	3300,8
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	692,8	797,8	928,1	1103,3
Dịch vụ - *Services*	1753,2	1894,3	2100	2333,2
CƠ CẤU GDP THEO GIÁ THỰC TẾ (%) *STRUCTURE OF GDP AT CURRENT PRICES (%)*				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**98,0**	**98,1**	**97,1**	**95,1**
Nhà nước - *State*	15,7	15,3	14,6	14,7
Trung ương quản lý - *Central management*	4,1	3,6	3,9	4,1
Địa phương quản lý - *Local management*	11,6	11,7	10,7	10,6
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	82,3	82,8	82,5	80,4
Tập thể - *Collective*	1,7	1,6	1,8	1,7
Tư nhân - *Private*	7,8	7,8	11,1	9,0
Cá thể - *Household*	72,8	73,3	69,7	69,7
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**2,0**	**1,9**	**2,9**	**4,9**

150. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Tiền Giang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tien Giang province

	2000	2001	2002	2003
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	56,5	54,4	53,6	51,1
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	15,3	17,1	18,4	21,7
Dịch vụ - *Services*	28,2	28,5	28,0	27,2
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GDP THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF GDP AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**108,1**	**107,3**	**108,3**	**109,2**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**108,1**	**106,8**	**107,6**	**108,7**
Nhà nước - *State*	105,3	105,5	104,5	113,5
Trung ương quản lý - *Central management*	108,8	91,3	123,5	122,6
Địa phương quản lý - *Local management*	104,0	110,8	98,7	110,1
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	109,6	107,0	108,3	107,7
Tập thể - *Collective*	156,0	103,0	126,8	111,4
Tư nhân - *Private*	136,2	109,1	135,0	85,5
Cá thể - *Household*	106,8	106,9	105,2	110,5
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**105,2**	**158,8**	**150,4**	**131,7**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	109,0	105,0	104,6	105,1
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	110,5	115,2	116,3	118,9
Dịch vụ - *Services*	107,2	108,0	116,3	118,9
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG - *FINANCE AND BANKING*				
Tổng thu ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) ***Total revenue in area (Mill. dongs)***	**954831**	**1288019**	**1375857**	**1254813**
Thu từ doanh nghiệp trung ương ***Revenue from central enterprises***	**21903**	**24028**	**25995**	**33166**
Thu từ kinh tế địa phương ***Revenue from local economic activities***	**526234**	**553631**	**565027**	**671634**
Doanh nghiệp nhà nước - *From state owned enterprises*	37076	32727	29825	31864
Thuế công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh *Tax on non-state sector*	128178	144584	15449	193900
Thuế sử dụng đất nông nghiệp - *Tax on use of agricultural land*	82289	31769	35006	23100
Thu từ kinh tế địa phương khác - *Others*	278691	344551	484747	422770

150. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Tiền Giang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tien Giang province

	2000	2001	2002	2003
Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài				
Revenue from foreign invested sector	**79860**	**92846**	**76705**	**82000**
Thu trợ cấp từ ngân sách trung ương				
Transfer from central state budget	**286146**	**340268**	**451679**	**408608**
Thu khác - Others	**40688**	**277246**	**256451**	**59405**
Chi ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng)				
Budget expenditure in area (Mill. dongs)	**825275**	**1187922**	**1328210**	**1166160**
Chi đầu tư phát triển - Expenditure on development investment	**275906**	**507228**	**339683**	**351575**
Chi thường xuyên - Current expenditure	**465723**	**589231**	**600833**	**657840**
Chi quản lý hành chính - *Expenditure on public administration*	90610	115186	123211	134871
Chi sự nghiệp kinh tế - *Expenditure on economic services*	54733	63098	72995	78623
Chi sự nghiệp xã hội - *Expenditure on social services*	262057	300047	314061	352602
Chi thường xuyên khác - *Others*	58323	110900	90566	91744
Nộp vào ngân sách trung ương				
Transfer to the central state budget	**82446**	**90263**	**77359**	**120620**
Chi khác - Others	**1200**	**1200**	**310335**	**36125**
Thu tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)				
Revenue in currency at state bank (Mill. dongs)	**4831524**	**6490423**	**8553206**	**10302193**
Thu bán hàng - *Revenue from sale*	1029387	1328207	1426714	152623
Thu tiền gửi tiết kiệm - *Revenue from saving*	1183272	1308518	1652051	2338214
Thu khác - *Others*	2618865	3853698	5474441	7811356
Chi tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)				
Expenditure in currency at state bank (Mill. dongs)	**5094242**	**6246493**	**8556008**	**10226128**
Chi lương - *Salary*	20863	31738	38686	44613
Chi tiền gửi tiết kiệm - *Expenditure on saving*	1151819	1200090	1625103	1986603
Chi khác - *Others*	3921560	5014665	6892219	8194912
NÔNG NGHIỆP - *AGRICULTURE*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**5538,7**	**5600,1**	**6323,6**	**6638,8**
Trồng trọt - *Cultivation*	4207,4	4308,4	4525,2	4790,3
Chăn nuôi - *Livestock*	887,6	844,3	1292,3	1333,2
Dịch vụ - *Services*	443,7	447,4	506,1	515,3

150. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Tiền Giang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tien Giang province

	2000	2001	2002	2003
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**4290,0**	**4331,5**	**4750,4**	**5060,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	3258,8	3332,4	3399,4	3651,1
Chăn nuôi - *Livestock*	687,5	653,0	970,8	1016,1
Dịch vụ - *Services*	343,7	346,1	380,2	392,8
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	76,0	76,9	71,6	72,2
Chăn nuôi - *Livestock*	16,0	15,1	20,4	20,0
Dịch vụ - *Services*	8,0	8,0	8,0	7,8
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**109,6**	**101,0**	**109,7**	**106,5**
Trồng trọt - *Cultivation*	109,2	102,3	102,0	107,4
Chăn nuôi - *Livestock*	112,4	95,0	148,7	104,7
Dịch vụ - *Services*	109,6	100,7	109,9	103,3
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	**284,9**	**278,4**	**268,2**	**263,8**
Lúa - *Paddy*	282,4	276,1	265,0	260,7
Ngô - *Maize*	2,5	2,3	3,2	3,1
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	**1307,3**	**1293,2**	**1293,6**	**1274,0**
Lúa - *Paddy*	1301,1	1287,6	1285,3	1265,4
Ngô - *Maize*	6,2	5,6	8,3	8,6
Diện tích gieo trồng lúa cả năm (Nghìn ha)				
Planted area of paddy (Thous. ha)	**282,4**	**276,1**	**265,0**	**260,7**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	94,7	94,2	90,4	89,0
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	184,9	179,6	174,6	171,7
Lúa mùa - *Winter paddy*	2,8	2,3		
Năng suất lúa cả năm (Tạ/ha) - *Yield of paddy (Quintal/ha)*	**46,1**	**46,6**	**48,5**	**48,5**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	56,8	57,2	61,3	58,8
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	40,8	41,3	41,9	43,2
Lúa mùa - *Winter paddy*	31,1	33,0		

150. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Tiền Giang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tien Giang province

	2000	2001	2002	2003
Sản lượng lúa cả năm (Nghìn tấn)				
Production of paddy (Thous. tons)	**1301,1**	**1287,6**	**1285,3**	**1265,4**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	537,9	539,0	554,4	522,9
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	754,5	741,0	730,9	742,5
Lúa mùa - *Winter paddy*	8,7	7,6		
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	0,5	0,4	0,4	0,4
Sắn - *Cassava*	0,9	0,4	0,5	0,3
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	3,6	3,9	4,1	3,9
Sắn - *Cassava*	7,8	3,6	5,6	3,4
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm				
Planted area of some key annual industrial crops				
Cói (Ha) - *Sedge (Ha)*			4	9
Mía (Nghìn ha) - *Sugar-cane (Thous. ha)*	0,7	0,4	0,3	0,3
Lạc (Nghìn ha) - *Peanut (Thous. ha)*		0,1	0,1	0,3
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm				
Production of some key annual industrial crops				
Cói (Tấn) - *Sedge (Ton)*			45	102
Mía (Nghìn tấn) - *Sugar-cane (Thous. tons)*	33,7	23,2	17,9	19,0
Lạc (Nghìn tấn) - *Peanut (Thous. tons)*		0,3	0,2	1,0
Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm (Ha)				
Planted area of some key perennial industrial crops (Ha)				
Dừa - *Coconut*	10377	9727	8516	9550
Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm (Tấn)				
Production of some key perennial industrial crops (Ton)				
Dừa - *Coconut*	42296	39005	41702	66587
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - *Buffalo*	0,9	0,8	0,9	0,8
Bò - *Cattle*	11,0	15,7	16,9	22,6
Lợn - *Pig*	429,1	437,6	464,6	486,4

150. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Tiền Giang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tien Giang province

	2000	2001	2002	2003
Số lượng gia cầm (Triệu con) - *Poultry (Mill. heads)*	**4,9**	**5**	**5,7**	**5,8**
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Nghìn tấn) *Living weight of livestock and poultry (Thous. tons)*	**64,3**	**68,4**	**71,2**	**73,5**
LÂM NGHIỆP - *FORESTRY*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng) *Output value at current prices (Bill. dongs)*	**104,2**	**106,0**	**107,4**	**109,4**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	10,2	11,2	10,6	18,1
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	94,0	94,8	96,8	91,3
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng) *Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)*	**98,6**	**99,7**	**99,7**	**99,0**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	9,7	10,5	9,8	16,4
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	88,9	89,2	89,9	82,6
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%) *Structure of output value at current prices (%)*				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	9,8	10,6	9,9	16,5
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	90,2	89,4	90,1	83,5
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%) *Index of output value at constant 1994 prices (%)*	**105,8**	**101,1**	**100,0**	**99,3**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	123,6	109,1	93,4	166,5
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	103,9	100,2	100,8	91,9
Diện tích rừng trồng tập trung (Nghìn ha) *Area of concentrated forest (Thous. ha)*	**0,4**	**0,8**	**1,0**	**1,4**
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m^3) *Production of wood (Thous. m^3)*	**61,7**	**61,5**	**61,7**	**66,9**
THỦY SẢN - *FISHING*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng) *Output value at current prices (Bill. dongs)*	**1104,0**	**1117,8**	**1216,3**	**1480,1**
Nuôi trồng - *Farm*	305,7	383,3	448,2	634,5
Khai thác - *Caught*	686,8	647,5	688,9	786,2
Dịch vụ - *Services*	111,5	87,0	79,2	59,4

150. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Tiền Giang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tien Giang province

	2000	2001	2002	2003
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**803,6**	**852,9**	**926,6**	**954,1**
Nuôi trồng - *Farm*	222,5	292,5	341,4	409,0
Khai thác - *Caught*	499,9	494,0	524,8	506,8
Dịch vụ - *Services*	81,2	66,4	960,4	38,3
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nuôi trồng - *Farm*	27,7	34,3	36,8	42,9
Khai thác - *Caught*	62,2	57,9	56,6	53,1
Dịch vụ - *Services*	10,1	7,8	6,6	4,0
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**102,6**	**106,1**	**108,6**	**103,0**
Nuôi trồng - *Farm*	101,7	131,4	116,7	119,8
Khai thác - *Caught*	109,1	98,8	106,2	96,6
Dịch vụ - *Services*	77,4	81,9	1445,6	4,0
Sản lượng thủy sản (Tấn) - *Production of fishing (Ton)*	**97578**	**105672**	**110632**	**116080**
Sản lượng khai thác - *Caught*	69161	68405	70139	70288
Sản lượng nuôi trồng - *Farmed*	28417	37267	40493	45792
Cá - *Fish*	15238	19976	16091	21046
Tôm - *Shrimp*	1174	1405	2576	2362
Thuỷ sản khác - *Others*	12005	15886	21826	22384
CÔNG NGHIỆP - *INDUSTRY*				
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (Tỷ đồng) - *OUTPUT VALUE (Bill. dongs)*				
Theo giá thực tế - *At current prices*	**2035,5**	**2252,3**	**2316,0**	**3063,6**
Theo giá so sánh 1994 - *At constant 1994 prices*	**1076,9**	**1211,7**	**1371,0**	**1650,4**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**880,3**	**894,5**	**919,3**	**1062,8**
Nhà nước - *State*	298,3	279,0	311,9	396,9
Trung ương quản lý - *Central management*	11,3	11,0	13,2	14,0
Địa phương quản lý - *Local management*	287,0	268,0	298,7	382,9
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	582,0	615,5	607,4	665,9
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**196,6**	**317,2**	**451,7**	**587,6**

150. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Tiền Giang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tien Giang province

	2000	2001	2002	2003
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF OUTPUT VALUE AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**104,5**	**112,5**	**113,1**	**120,4**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**105,4**	**101,6**	**102,8**	**115,6**
Nhà nước - *State*	114,9	93,5	111,8	127,3
Trung ương quản lý - *Central management*	114,9	97,3	120,0	106,1
Địa phương quản lý - *Local management*	114,9	93,4	111,5	128,2
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	104,9	105,8	98,7	109,6
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**101,7**	**161,3**	**142,4**	**130,1**
MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU *SOME KEY INDUSTRIAL PRODUCTS*				
Gỗ xẻ (Nghìn m^3) - *Saw wood (Thous. m^3)*	16	15	14	14
Giày, dép (Nghìn đôi) - *Footwear (Thous. pairs)*	122	80	67	74
Quần áo (Nghìn chiếc) - *Clothes (Thous. pieces)*	8514	6796	8159	10457
Nước mắm (Nghìn lít) - *Fish sauce (Thous. litres)*	8057	6409	5893	5560
Thuỷ sản đông lạnh (Tấn) - *Frozen aquatic product (Ton)*	4625	5519	5943	6128
Than dừa (Tấn) - *Coconut coal (Ton)*	2866	3072	2377	3709
Hoa quả hộp (Tấn) - *Canned fruit (Ton)*	2554	2910	3974	967
Muối (Tấn) - *Salt (Ton)*	3860	189	292	229
Bia (Nghìn lít) - *Beer (Thous. litres)*	24287	30898	22233	23039
Thức ăn gia súc (Tấn) - *Food for animal (Ton)*	26313	51958	10476	28251
Dầu dừa (Tấn) - *Coconut oil (Ton)*	16203	8785	3924	1176
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG ***INVESTMENT AND CONSTRUCTION***				
Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá thực tế (Tỷ đồng) ***Investment capital at current prices (Bill. dongs)***	**2101,1**	**2489,2**	**2963,7**	**3269,5**
Phân theo thành phần kinh tế - By ownership				
Khu vực nhà nước - *State*	607,3	1244,0	790,1	1558,3
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	1421,0	1229,6	2116,4	1623,1
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*	72,8	15,6	57,2	88,1

150. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Tiền Giang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tien Giang province

	2000	2001	2002	2003
Phân theo khoản mục đầu tư- By component of investment				
Vốn đầu tư XDCB - *Construction investment capital*	1624,1	2006,0	2225,2	2419,7
Vốn lưu động bổ sung - *Additional working capital*	335,0	162,5	193,5	218,7
Vốn đầu tư phát triển khác - *Others*	142,0	320,7	545,0	631,1
Cơ cấu vốn đầu tư theo giá thực tế (%)				
Structure of investment capital at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo thành phần kinh tế- By ownership				
Khu vực nhà nước - *State*	28,9	50,0	26,7	47,7
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	67,6	49,4	71,4	49,6
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*	3,5	0,6	1,9	2,7
Phân theo khoản mục đầu tư - By component of investment				
Vốn đầu tư XDCB - *Construction investment capital*	77,3	80,6	75,1	74,0
Vốn lưu động bổ sung - *Additional working capital*	15,9	6,5	6,5	6,7
Vốn đầu tư phát triển khác - *Others*	6,8	12,9	18,4	19,3
Giá trị tài sản cố định mới tăng khu vực nhà nước theo giá thực tế (Triệu đồng)				
Added value in fixed assets in state sector at current prices (Mill. dongs)	**667369**	**468214**	**517371**	**461982**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	143523	107066	107222	113026
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	139687	107663	120563	117288
Dịch vụ - *Services*	384159	253485	289586	231668
Cơ cấu giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế (%)				
Structure of the added value in fixed assets at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	21,5	22,9	20,7	24,5
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	20,9	23,0	23,3	25,4
Dịch vụ - *Services*	57,6	54,1	56,0	50,1
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài - *Foreign direct investment*				
Số dự án (Dự án) - *Number of projects (Project)*		1	3	2
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - *Total registered capital (Mill. USD)*		30,0	3,3	2,3
Trong đó: Vốn pháp định - *Of which: Legal capital*		10,5	2,6	1,4

150. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Tiền Giang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tien Giang province

	2000	2001	2002	2003
VẬN TẢI - *TRANSPORT*				
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Freight of local transport (Thous. tons)	**3309**	**3531**	**3821**	**4184**
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ *Freight by the road*	1533	1645	1767	1908
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thuỷ *Freight by the waterway*	1776	1886	2054	2276
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn.km)				
Freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	**271,7**	**284,3**	**303,1**	**326,0**
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ *Freight traffic by the road*	123,7	128,8	133,4	139,0
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thuỷ *Freight traffic by the waterway*	148,0	155,5	169,7	187,0
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Passenger carry of local transport (Mill. persons)	**29,3**	**30,7**	**31,1**	**32,1**
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ *Passenger carry by the road*	24,3	25,6	26,5	28,0
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường thuỷ *Passenger carry by the waterway*	5,0	5,1	4,6	4,1
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Passenger traffic of local transport (Mill. persons.km)	**891,5**	**917,1**	**875,1**	**927,6**
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ *Passenger traffic by the road*	845,2	869,5	818,1	865,0
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường thuỷ *Passenger traffic by the waterway*	46,3	47,6	57,0	62,6
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG ***POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS***				
Số máy điện thoại cố định (Cái)				
Number of telephones (Piece)	**37748**	**48363**	**61008**	**68022**
Doanh thu bưu điện (Triệu đồng)				
Turnover of postal service (Mill. dongs)	**96040**	**109484**	**127700**	**159200**

150. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Tiền Giang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tien Giang province

	2000	2001	2002	2003
THƯƠNG MẠI - *TRADE*				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ khu vực kinh tế trong nước (Tỷ đồng)				
Retail sales of domestic economic sector (Bill. dongs)	**5316,2**	**6487,0**	**6258,5**	**7000,0**
Xuất khẩu trên địa bàn (Nghìn USD)				
Export in the area (Thous. USD)	**92539**	**68897**	**60448**	**90577**
Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu				
Some selected export commodities				
Gạo (Nghìn tấn) - *Rice (Thous. tons)*	269,3	220,5	122,8	222,6
Tấm (Tấn) - *Broken rice (Ton)*	14460	19282	13473	14400
Tôm đông (Tấn) - *Frozen shrimp (Ton)*	1480	892	237	151
Hoa quả hộp (Tấn) - *Canned fruit (Ton)*	606	537	1019	1962
Hàng may mặc (Nghìn chiếc) - *Garment (Thous. pieces)*	4006	3818	4635	6888
Dầu dừa (Tấn) - *Coconut oil (Ton)*	8265	2565	1290	265
Than dừa (Tấn) - *Coconut coal (Ton)*	2580	2190	1220	275
Nhập khẩu trên địa bàn (Nghìn USD)				
Import in the area (Thous. USD)	**16860**	**20546**	**22156**	**28874**
Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu				
Some selected import commodities				
Thuốc sâu (Tấn) - *Insecticide (Ton)*	491	203	114	174
Phân bón (Nghìn tấn) - *Fertilizers (Thous. tons)*	44,6	61,7	47,2	24,0
Vải (Nghìn mét) - *Fabric (Thous. metres)*	4139	34458	4378	9211
DOANH NGHIỆP (Tại thời điểm 31/12 hàng năm)				
ENTERPRISE (As of 31 December)				
Số doanh nghiệp đang hoạt động (Doanh nghiệp)				
Number of operative enterprises (Unit)	**1180**	**1277**	**1333**	
Lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
Number of labours of the enterprises (Person)	**28326**	**29899**	**34666**	
Nam - *Male*	20266	20117	23718	
Nữ - *Female*	8060	9782	10948	
Vốn kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Average annual capital of the enterprises (Bill. dongs)	**2684**	**3382**	**3629**	

150. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Tiền Giang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tien Giang province

	2000	2001	2002	2003
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Value of fixed assets and long-term investment of the enterprises (Bill. dongs)*	**1261**	**1560**	**1703**	
Doanh thu thuần của các doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Net turnover of the enterprises (Bill. dongs)*	**7090**	**8450**	**10006**	
GIÁO DỤC - *EDUCATION*				
Giáo dục mẫu giáo - *Kindergarten education*				
Số lớp (Lớp) - *Number of classes (Class)*	1103	1112	1135	1151
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	1159	1205	1188	1251
Số học sinh (Người) - *Number of children (Person)*	32491	32484	34139	33370
Giáo dục phổ thông - *General education*				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	**377**	**375**	**382**	**383**
Tiểu học - *Primary*	228	229	232	232
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	111	112	117	117
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	15	17	21	24
Phổ thông cơ sở - *Basic general*	8	5	2	2
Trung học - *Lower and upper secondary*	15	12	10	8
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	**9251**	**9158**	**9091**	**8990**
Tiểu học - *Primary*	5660	5410	5244	5085
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	2728	2813	2885	2909
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	863	935	962	996
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	**10933**	**11120**	**11609**	**11932**
Tiểu học - *Primary*	5809	5635	5527	5544
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	3973	4261	4729	4914
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	1151	1224	1353	1474
Số học sinh (Nghìn người) - Number of pupils (Thous. persons)	**324,1**	**320,4**	**311,8**	**306,4**
Tiểu học - *Primary*	173,3	163,6	155,5	149,4
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	111,0	115,3	115,5	115,1
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	39,9	41,5	40,8	41,8

150. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Tiền Giang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tien Giang province

	2000	2001	2002	2003
Giáo dục trung học chuyên nghiệp				
Professional secondary education				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	102	68	105	104
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	1280	1709	3204	2436
Giáo dục cao đẳng và đại học - *Higher education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	130	167	177	153
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	1556	3942	3103	1926
Y TẾ - *HEALTH*				
Cơ sở khám, chữa bệnh (Cơ sở)				
Number of medical establishments	**187**	**191**	**193**	**194**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	24	28	28	29
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	163	163	165	165
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*	**2117**	**2267**	**2317**	**2701**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	1351	1501	1551	1906
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	766	766	766	795
Cán bộ ngành y (Người) - *Medical staff (Person)*	**2782**	**2763**	**2754**	**2835**
Bác sĩ và trình độ cao hơn - *Doctor and higher degree*	514	511	528	601
Y sĩ - *Physician*	1036	1022	98	1015
Y tá và nữ hộ sinh - *Nurse and midwife*	1232	1230	2128	1219
Cán bộ ngành dược (Người) - *Pharmaceautical staff (Person)*	**463**	**515**	**518**	**617**
Dược sĩ cao cấp - *Pharmacist at high degree*	61	69	65	69
Dược sĩ trung cấp - *Pharmacist at middle degree*	296	333	338	376
Dược tá - *Druggist*	106	113	115	172

151 MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TỈNH VĨNH LONG
SOME KEY SOCIO-ECONOMIC INDICATORS OF VINH LONG PROVINCE

	2000	2001	2002	2003
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
ADMINISTRATIVE UNIT (Unit)				
Huyện - *Rural district*	6	6	6	6
Thị xã - *Town*	1	1	1	1
Phường - *Ward*	7	7	7	7
Thị trấn - *Town under rural district government*	6	6	6	6
Xã - *Commune*	94	94	94	94
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	**147,5**	**147,4**	**147,5**	**147,5**
Diện tích đất được sử dụng - *Area of used land*	**131,6**	**131,5**	**131,6**	**131,6**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	119,7	119,1	119,0	117,1
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	7,5	7,9	8,0	9,5
Đất ở - *Residential land*	4,4	4,5	4,6	5,0
Diện tích đất chưa sử dụng - *Area of unused land*	**15,9**	**15,9**	**15,9**	**15,9**
DÂN SỐ (Nghìn người) - *POPULATION (Thous. pers.)*	**1017,7**	**1023,4**	**1033,4**	**1036,1**
Phân theo giới tính - *By sex*				
Nam - *Male*	493,8	496,6	501,5	502,5
Nữ - *Female*	523,9	526,8	531,9	533,6
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*				
Thành thị - *Urban*	149,6	155,0	158,9	153,1
Nông thôn - *Rural*	868,1	868,4	874,5	883,0
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²)				
POPULATION DENSITY (Person/km²)	**690**	**694**	**701**	**702**
LAO ĐỘNG - *LABOUR*				
Lao động làm việc trong các ngành kinh tế (Nghìn người)				
Labour in economic industries (Thous. persons)	**549,3**	**562,8**	**581,6**	**578,2**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	393,4	402,5	416,0	408,0
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	49,7	50,8	52,5	52,9
Dịch vụ - *Services*	106,2	109,5	113,1	117,3

151. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Vĩnh Long

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Vinh Long province

	2000	2001	2002	2003
Lao động làm việc trong khu vực nhà nước (Nghìn người)				
Labour in state sector (Thous. persons)	**22,0**	**22,6**	**22,8**	**23,8**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản				
Agriculture, forestry and fishing	0,5	0,4	0,3	0,2
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	3,4	3,4	2,7	2,5
Dịch vụ - *Services*	18,1	18,8	19,8	21,1
Thu nhập bình quân tháng của lao động làm việc trong khu vực nhà nước địa phương quản lý (Nghìn đồng)				
Average monthly income per labour in the local state sector (Thous. dongs)	**626,4**	**717,3**	**783,5**	**987,6**
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN				
GROSS DOMESTIC PRODUCT IN AREA (GDP)				
THEO GIÁ THỰC TẾ (Tỷ đồng)				
AT CURRENT PRICES (Bill. dongs)	**4322,2**	**4602,5**	**5153,1**	**5575,2**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**4313,5**	**4594,5**	**5143,5**	**5557,0**
Nhà nước - *State*	737,9	802,2	911,3	1005,2
Trung ương quản lý - *Central management*	194,7	214,2	257,5	291,1
Địa phương quản lý - *Local management*	543,2	588,0	653,8	714,1
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	3575,6	3792,3	4232,2	4551,8
Tập thể - *Collective*	23,5	29,1	34,2	24,1
Tư nhân - *Private*	152,4	193,6	239,5	270,1
Cá thể - *Household*	3399,7	3569,6	3958,5	4257,6
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài				
Foreign invested sector	**8,7**	**8,0**	**9,6**	**18,2**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản				
Agriculture, forestry and fishing	2558,9	2647,8	2947,0	3077,2
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	515,6	577,6	653,6	764,0
Dịch vụ - *Services*	1247,7	1377,1	1552,5	1734,0

151. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Vĩnh Long

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Vinh Long province

	2000	2001	2002	2003
THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (Tỷ đồng) *AT CONSTANT 1994 PRICES (Bill. dongs)*	**3034,8**	**3226,8**	**3483,4**	**3766,4**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**3027,6**	**3220,4**	**3475,7**	**3752,0**
Nhà nước - *State*	580,0	626,4	687,0	753,5
Trung ương quản lý - *Central management*	150,3	166,6	192,8	216,8
Địa phương quản lý - *Local management*	429,7	459,8	494,2	536,7
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	2447,6	2594,0	2788,7	2998,5
Tập thể - *Collective*	19,2	23,6	27,5	19.2
Tư nhân - *Private*	123,0	154,8	180,4	203.3
Cá thể - *Household*	2305,4	2415,6	2580,8	2776,0
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**7,2**	**6,4**	**7,7**	**14,4**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	1634,8	1686,2	1795,9	1891,8
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	412,3	457,2	504,8	575,8
Dịch vụ - *Services*	987,7	1083,4	1182,7	1298,8
CƠ CẤU GDP THEO GIÁ THỰC TẾ (%) *STRUCTURE OF GDP AT CURRENT PRICES (%)*				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**99,8**	**99,8**	**99,8**	**99,7**
Nhà nước - *State*	17,1	17,5	17,7	18,0
Trung ương quản lý - *Central management*	4,5	4,7	5,0	5,2
Địa phương quản lý - *Local management*	12,6	12,8	12.7	12,8
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	82,7	82,3	82,1	81,7
Tập thể - *Collective*	0,5	0,6	0,7	0,4
Tư nhân - *Private*	3,5	4,2	4,6	4,8
Cá thể - *Household*	78,7	77,5	76,8	76,5
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**0,2**	**0,2**	**0,2**	**0,3**

151. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Vĩnh Long

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Vinh Long province

	2000	2001	2002	2003
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	59,2	57,5	57,2	55,2
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	11,9	12,5	12,7	13,7
Dịch vụ - *Services*	28,9	30,0	30,1	31,1
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GDP THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF GDP AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**106,7**	**106,3**	**108,0**	**108,1**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**106,7**	**106,4**	**107,9**	**107,9**
Nhà nước - *State*	115,1	108,0	109,7	109,7
Trung ương quản lý - *Central management*	106,7	110,8	115,7	112,4
Địa phương quản lý - *Local management*	118,3	107,0	107,5	108,6
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	109,6	106,0	107,5	107,5
Tập thể - *Collective*	179,4	122,9	116,5	69,8
Tư nhân - *Private*	122,0	125,9	116,5	112,7
Cá thể - *Household*	103,7	104,8	106,8	107,6
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**84,9**	**88,9**	**120,3**	**187,0**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	102,6	103,1	106,5	105,3
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	114,9	110,9	110,4	114,1
Dịch vụ - *Services*	110,7	109,7	109,2	109,8
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG - *FINANCE AND BANKING*				
Tổng thu ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) ***Total revenue in area (Mill. dongs)***	**819479**	**994833**	**1066,2**	**1182,3**
Chi ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) ***Budget expenditure in area (Mill. dongs)***	**572407**	**645516**	**750417**	**894232**
Thu tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng) ***Revenue in currency at state bank (Mill. dongs)***	**3659667**	**4733155**	**6835693**	**8316625**
Thu bán hàng - *Revenue from sale*	526461	545550	770268	812224
Thu tiền gửi tiết kiệm - *Revenue from saving*	408612	416605	725944	1916329
Thu khác - *Others*	2724594	3771000	5339481	5588072

151. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Vĩnh Long

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Vinh Long province

	2000	2001	2002	2003
Chi tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)				
Expenditure in currency at state bank (Mill. dongs)	**4705129**	**5373192**	**6948771**	**6096535**
Chi lương - *Salary*	2572	3361	4508	5864
Chi tiền gửi tiết kiệm - *Expenditure on saving*	378770	383746	592318	1337969
Chi khác - *Others*	4323787	4986085	6351945	4752702
NÔNG NGHIỆP - *AGRICULTURE*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**3498,3**	**3609,8**	**4033,8**	**4190,4**
Trồng trọt - *Cultivation*	2570,2	2666,5	2878,9	2986,9
Chăn nuôi - *Livestock*	790,0	815,8	1021,6	1068,8
Dịch vụ - *Services*	138,1	127,5	133,3	134,7
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**3047,5**	**3113,4**	**3244,6**	**3410,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	2491,9	2537,8	2665,2	2792,4
Chăn nuôi - *Livestock*	489,8	510,2	518,1	557,1
Dịch vụ - *Services*	65,8	65,4	61,3	60,5
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	73,5	73,9	71,4	71,3
Chăn nuôi - *Livestock*	22,6	22,6	25,3	25,5
Dịch vụ - *Services*	3,9	3,5	3,3	3,2
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**101,4**	**102,2**	**104,2**	**105,1**
Trồng trọt - *Cultivation*	101,1	101,8	105,0	104,8
Chăn nuôi - *Livestock*	103,9	104,2	101,5	107,5
Dịch vụ - *Services*	92,8	99,4	93,7	98,7
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	**209,2**	**217,0**	**210,9**	**207,9**
Lúa - *Paddy*	208,6	216,3	209,8	207,0
Ngô - *Maize*	0,6	0,7	1,1	0,9

151. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Vĩnh Long

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Vinh Long province

	2000	2001	2002	2003
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn) *Production of cereals (Thous. tons)*	**942,2**	**912,5**	**965,3**	**935,0**
Lúa - *Paddy*	941,0	911,2	963,3	933,2
Ngô - *Maize*	1,2	1,3	2,0	1,8
Diện tích gieo trồng lúa cả năm (Nghìn ha) *Planted area of paddy (Thous. ha)*	**208,6**	**216,3**	**209,8**	**207,0**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	76,0	75,9	74,5	72,7
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	128,8	137,9	133,0	131,9
Lúa mùa - *Winter paddy*	3,8	2,5	2,3	2,4
Năng suất lúa cả năm (Tạ/ha) - *Yield of paddy (Quintal/ha)*	**45,1**	**42,1**	**45,9**	**45,1**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	57,1	53,1	59,6	58,0
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	38,2	36,1	38,3	37,9
Lúa mùa - *Winter paddy*	38,4	41,2	41,7	46,3
Sản lượng lúa cả năm (Nghìn tấn) *Production of paddy (Thous. tons)*	**941,0**	**911,2**	**963,3**	**933,2**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	434,2	403,4	444,3	421,9
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	492,2	497,5	509,4	500,2
Lúa mùa - *Winter paddy*	14,6	10,3	9,6	11,1
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha) *Planted area of tuber crops (Thous. ha)*				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	2,5	2,8	4,2	3,8
Sắn - *Cassava*	0,2	0,3	0,2	0,2
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn) *Production of tuber crops (Thous. tons)*				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	46,2	61,3	110,7	106,1
Sắn - *Cassava*	3,1	3,5	2,8	2,1
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm *Planted area of some key annual industrial crops*				
Cói (Ha) - *Sedge (Ha)*	997	1174	1385	1550
Mía (Nghìn ha) - *Sugar-cane (Thous. ha)*	0,7	0,6	0,3	0,2
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm *Production of some key annual industrial crops*				
Cói (Tấn) - *Sedge (Ton)*	6574	7500	8694	9636
Mía (Nghìn tấn) - *Sugar-cane (Thous. tons)*	47,0	44,2	18,2	14,0

151. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Vĩnh Long

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Vinh Long province

	2000	2001	2002	2003
Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm (Nghìn tấn)				
Production of some key perennial industrial crops (Thous. tons)				
Dừa - *Coconut*	128,4	127,4	109,7	90,8
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - *Buffalo*	0,5	0,3	0,2	0,2
Bò - *Cattle*	14,0	14,6	17,5	24,8
Lợn - *Pig*	245,7	256,9	269,0	285,2
Số lượng gia cầm (Triệu con) - *Poultry (Mill. heads)*	**5,0**	**5,4**	**5,6**	**5,8**
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)				
Living weight of pig (Thous. tons)	**45,7**	**48,6**	**51,1**	**54,6**
LÂM NGHIỆP - *FORESTRY*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**36,0**	**37,3**	**37,6**	**39,8**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	0,3	0,3	0,4	0,3
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	35,7	37,0	37,2	39,5
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**30,4**	**30,0**	**29,5**	**29,5**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	0,3	0,2	0,3	0,2
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	30,1	29,8	29,2	29,3
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	0,8	0,8	1,1	0,8
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	99,2	99,2	98,9	99,2
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**97,9**	**98,7**	**98,3**	**100,0**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	95,0	95,2	130,1	70,9
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	97,9	98,7	98,1	100,3
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m^3)				
Production of wood (Thous. m^3)	**16,6**	**16,4**	**16,0**	**15,6**

151. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Vĩnh Long

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Vinh Long province

	2000	2001	2002	2003
THỦY SẢN - *FISHING*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**140,8**	**160,1**	**194,8**	**245,9**
Nuôi trồng - *Farm*	53,2	63,3	93,8	140,4
Khai thác - *Caught*	78,8	85,6	85,8	84,7
Dịch vụ - *Services*	8,8	11,2	15,2	20,8
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**150,1**	**164,1**	**179,4**	**219,5**
Nuôi trồng - *Farm*	56,7	64,9	86,4	125,3
Khai thác - *Caught*	84,0	87,7	79,0	75,6
Dịch vụ - *Services*	9,4	11,5	14,0	18,6
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nuôi trồng - *Farm*	37,8	39,5	48,2	57,1
Khai thác - *Caught*	56,0	53,5	44,0	34,4
Dịch vụ - *Services*	6,2	7,0	7,8	8,5
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**104,5**	**109,3**	**109,3**	**122,3**
Nuôi trồng - *Farm*	106,5	114,4	133,2	145,0
Khai thác - *Caught*	102,7	104,4	90,1	95,6
Dịch vụ - *Services*	110,0	122,4	122,0	132,6
Sản lượng thủy sản (Tấn)				
Production of fishing (Ton)	**17118**	**18796**	**20836**	**26252**
Sản lượng khai thác - *Caught*	10138	10555	9290	8889
Sản lượng nuôi trồng - *Farmed*	6980	8241	11546	17363
Cá - *Fish*	6907	8159	11470	17289
Tôm - *Shrimp*	64	71	76	74
Thuỷ sản khác - *Others*	9	11		

151. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Vĩnh Long

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Vinh Long province

	2000	2001	2002	2003
CÔNG NGHIỆP - *INDUSTRY*				
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (Tỷ đồng) - *OUTPUT VALUE (Bill. dongs)*				
Theo giá thực tế - *At current prices*	**1276,7**	**1335,6**	**1428,5**	**1654,9**
Theo giá so sánh 1994 - *At constant 1994 prices*	**785,5**	**859,0**	**1023,6**	**1194,3**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**759,3**	**836,0**	**993,6**	**1127,7**
Nhà nước - *State*	235,1	270,0	309,3	351,8
Trung ương quản lý - *Central management*	50,0	128,5	143,7	151,9
Địa phương quản lý - *Local management*	185,1	141,5	165,6	199,9
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	524,2	566,0	684,3	775,9
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**26,2**	**23,0**	**30,0**	**66,6**
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF OUTPUT VALUE AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**111,4**	**109,4**	**119,2**	**116,7**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**112,5**	**110,1**	**118,9**	**113,5**
Nhà nước - *State*	117,8	114,8	114,6	113,7
Trung ương quản lý - *Central management*	110,4	257,0	111,8	105,7
Địa phương quản lý - *Local management*	120,0	76,4	117,0	120,7
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	110,2	108,0	120,9	113,4
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**86,5**	**87,8**	**130,4**	**222,0**
MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU *SOME KEY INDUSTRIAL PRODUCTS*				
Thuốc lá (Triệu bao) - *Cigarettes (Mill. packets)*	55,2	65,5	68,6	72,8
Gạo ngô xay xát (Nghìn tấn) - *Milled rice, maize (Thous. tons)*	566	658	677	732
Nước mắm (Nghìn lít) - *Fish sauce (Thous. litres)*	5705	6050	6159	6632
Thuỷ sản đông lạnh (Tấn) - *Frozen aquatic product (Ton)*	1646	1610	2230	3288
Thuốc viên (Triệu viên) - *Medical tablet (Mill. pills)*	510,9	417,6	489,5	449,9
Gạch nung (Triệu viên) - *Brick (Mill. pieces)*	463,5	446,6	467,9	482,3
Xi măng (Nghìn tấn) - *Cement (Thous. tons)*	61,5	84,4	76,4	113,2

151. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Vĩnh Long

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Vinh Long province

	2000	2001	2002	2003
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Investment capital at current prices (Bill. dongs)	**1607,0**	**1626,2**	**1828,5**	**1939,4**
Khu vực nhà nước - *State*	584,2	539,4	526,5	523,4
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	1019,3	1081,1	1300,8	1378,6
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*	3,5	5,7	1,2	37,4
Cơ cấu vốn đầu tư theo giá thực tế (%)				
Structure of investment capital at current prices (%)				
Tổng số - ***Total***	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Khu vực nhà nước - *State*	36,4	33,2	28,8	27,0
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	63,4	66,4	71,1	71,1
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*	0,2	0,4	0,1	1,9
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài - ***Foreign direct investment***				
Số dự án (Dự án) - *Number of projects (Project)*			1	1
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - *Total registered capital (Mill. USD)*			4,5	10,0
Trong đó: Vốn pháp định - *Of which: Legal capital*			3,7	3,0
VẬN TẢI - ***TRANSPORT***				
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Freight of local transport (Thous. tons)	**2190,0**	**2369,6**	**2434,5**	**2533,5**
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ *Freight by the road*	475,0	507,6	550,5	569,0
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thuỷ *Freight by the waterway*	1715,0	1862,0	1884,0	1964,5
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn.km)				
Freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	**169,0**	**181,0**	**183,5**	**191,0**
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ *Freight traffic by the road*	18,9	20,7	22,3	31,0
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thuỷ *Freight traffic by the waterway*	150,1	160,3	161,2	160,0

151. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Vĩnh Long

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Vinh Long province

	2000	2001	2002	2003
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Passenger carry of local transport (Mill. persons)	**22,3**	**23,3**	**24,3**	**25,7**
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ *Passenger carry by the road*	16,2	16,8	17,7	18,8
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường thuỷ *Passenger carry by the waterway*	6,1	6,5	6,6	6,9
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Passenger traffic of local transport (Mill. persons.km)	**302,8**	**316,1**	**340,4**	**361,0**
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ *Passenger traffic by the road*	259,2	271,1	293,9	312,0
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường thuỷ *Passenger traffic by the waterway*	43,6	45,0	46,5	49,0
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số máy điện thoại cố định (Cái)				
Number of telephones (Piece)	**25391**	**32587**	**41695**	**51728**
Doanh thu bưu điện (Triệu đồng)				
Turnover of postal service (Mill. dongs)	**56671**	**68695**	**88103**	**108500**
THƯƠNG MẠI - *TRADE*				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ khu vực kinh tế trong nước (Tỷ đồng)				
Retail sales of domestic economic sector (Bill. dongs)	**2694,4**	**3037,0**	**3343,9**	**3724,2**
Xuất khẩu trên địa bàn (Nghìn USD)				
Export in area (Thous. USD)	**67521**	**56264**	**42238**	**81726**
Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu				
Some selected export commodities				
Gạo (Nghìn tấn) - *Rice (Thous. tons)*	309,0	303,5	169,5	397,7
Thuỷ sản đông lạnh (Tấn) - *Frozen aquatic product (Ton)*	1479	802	657	1721
Nấm rơm muối (Tấn) - *Salt mushroom (Ton)*	1197	1565	2139	2733
Trứng vịt muối (Triệu quả) - *Salt egg (Mill. pieces)*	13,8	14,8	17,9	35,1

151. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Vĩnh Long

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Vinh Long province

	2000	2001	2002	2003
Nhập khẩu trên địa bàn (Nghìn USD) *Import in area (Thous. USD)*	**10306**	**6235**	**12552**	**12345**
Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu *Some selected import commodities*				
Phân bón (Tấn) - *Fertilizers (Ton)*	43974	11650	14300	
Dược liệu (Nghìn USD) - *Medicinal herbs (Thous. USD)*	2607	2993	765	1003
DOANH NGHIỆP (Tại thời điểm 31/12 hàng năm) *ENTERPRISE (As of 31 December)*				
Số doanh nghiệp đang hoạt động (Doanh nghiệp) *Number of operative enterprises (Unit)*	**649**	**689**	**754**	
Lao động trong các doanh nghiệp (Người) *Number of labours of the enterprises (Person)*	**14920**	**15421**	**17402**	
Nam - *Male*	8996	10217	11494	
Nữ - *Female*	5924	5204	5908	
Vốn kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average annual capital of the enterprises (Bill. dongs)*	**1410**	**1713**	**2060**	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Value of fixed assets and long-term investment of the enterprises (Bill. dongs)*	**545**	**681**	**820**	
Doanh thu thuần của các doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Net turnover of the enterprises (Bill. dongs)*	**4355**	**4445**	**5315**	
GIÁO DỤC - *EDUCATION*				
Giáo dục mẫu giáo - *Kindergarten education*				
Số lớp (Lớp) - *Number of classes (Class)*	687	767	854	866
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	689	802	814	933
Số học sinh (Người) - *Number of children (Person)*	18666	19564	22549	21840

151. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Vĩnh Long

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Vinh Long province

	2000	2001	2002	2003
Giáo dục phổ thông - *General education*				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	**357**	**362**	**368**	**367**
Tiểu học - *Primary*	250	247	250	249
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	76	84	88	87
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	4	4	5	7
Trung học - *Lower and upper secondary*	27	27	25	24
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	**6482**	**6544**	**6521**	**6507**
Tiểu học - *Primary*	3826	3697	3564	3491
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	1926	2045	2067	2077
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	730	802	890	939
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	**7579**	**7753**	**7973**	**9182**
Tiểu học - *Primary*	4155	4067	3839	4038
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	2604	2762	3083	3894
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	820	924	1051	1250
Số học sinh (Nghìn người) ***Number of pupils (Thous. persons)***	**221,1**	**217,2**	**211,3**	**206,1**
Tiểu học - *Primary*	110,6	101,4	94,1	89,7
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	78,4	81,7	80,9	78,7
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	32,1	34,1	36,3	37,7
Giáo dục trung học chuyên nghiệp ***Professional secondary education***				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	136	158	64	99
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	4053	3870	2704	2835
Giáo dục cao đẳng và đại học - *Higher education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	143	136	202	589
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	1228	1822	1974	7621

151. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Vĩnh Long

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Vinh Long province

	2000	2001	2002	2003
Y TẾ - *HEALTH*				
Cơ sở khám, chữa bệnh (Cơ sở) ***Number of medical establishments***	**115**	**115**	**115**	**116**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	13	13	13	14
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	102	102	102	102
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*	**1460**	**1460**	**1460**	**1480**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	950	950	950	970
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	510	510	510	510
Cán bộ ngành y (Người) - *Medical staff (Person)*				
Bác sĩ và trình độ cao hơn - *Doctor and higher degree*	304	364	364	384
Y sĩ - *Physician*	674	664	651	626
Y tá - *Nurse*	307	310	287	304
Cán bộ ngành dược (Người) - *Pharmaceautical staff (Person)*				
Dược sĩ cao cấp - *Pharmacist at high degree*	42	42	43	47
Dược sĩ trung cấp - *Pharmacist at middle degree*	367	267	264	258
Dược tá - *Druggist*	127	51	34	75

152 MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TỈNH BẾN TRE
SOME KEY SOCIO-ECONOMIC INDICATORS OF BEN TRE PROVINCE

	2000	2001	2002	2003
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
ADMINISTRATIVE UNIT (Unit)				
Huyện - *Rural district*	7	7	7	7
Thị xã - *Town*	1	1	1	1
Phường - *Ward*	9	9	9	9
Thị trấn - *Town under rural district government*	7	7	7	7
Xã - *Commune*	143	144	144	144
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	**231,5**	**231,6**	**232,2**	**232,2**
Diện tích đất được sử dụng - *Area of used land*	**191,9**	**191,9**	**192,0**	**192,5**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	167,3	167,3	167,2	167,6
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	6,2	6,2	6,2	6,2
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	11,4	11,4	11,5	11,6
Đất ở - *Residential land*	7,0	7,0	7,1	7,1
Diện tích đất chưa sử dụng - *Area of unused land*	**39,6**	**39,7**	**40,2**	**39,7**
DÂN SỐ (Nghìn người) - *POPULATION (Thous. pers.)*	**1305,4**	**1308,2**	**1319,0**	**1337,8**
Phân theo giới tính - *By sex*				
Nam - *Male*	631,5	632,9	638,1	648,5
Nữ - *Female*	673,9	675,3	680,9	689,3
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*				
Thành thị - *Urban*	116,8	121,0	123,9	129,5
Nông thôn - *Rural*	1188,6	1187,2	1195,1	1208,3
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²)				
POPULATION DENSITY (Person/km²)	**564**	**565**	**568**	**576**
LAO ĐỘNG - *LABOUR*				
Lao động làm việc trong các ngành kinh tế (Nghìn người)				
Labour in economic industries (Thous. persons)	**653,0**	**660,9**	**668,5**	**653,0**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	532,5	534,8	537,0	532,5
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	30,8	31,9	32,5	30,8
Dịch vụ - *Services*	89,7	94,2	99,0	89,7

152. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bến Tre
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ben Tre province

	2000	2001	2002	2003
Lao động làm việc trong khu vực nhà nước (Nghìn người)				
Labour in state sector (Thous. persons)	**27,9**	**28,7**	**30,0**	**27,9**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản				
Agriculture, forestry and fishing	0,3	0,3	0,3	0,3
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	4,1	4,6	4,8	4,1
Dịch vụ - *Services*	23,5	23,8	24,9	23,5
Thu nhập bình quân tháng của lao động làm việc trong khu vực nhà nước địa phương quản lý (Nghìn đồng)				
Average monthly income per labour				
in the local state sector (Thous. dongs)	**561,8**	**676,7**	**786,6**	**999,4**
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN				
GROSS DOMESTIC PRODUCT IN AREA (GDP)				
THEO GIÁ THỰC TẾ (Tỷ đồng)				
AT CURRENT PRICES (Bill. dongs)	**5417,0**	**5860,5**	**6449,1**	**7134,5**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước				
Domestic economic sector	**5416,8**	**5859,8**	**6411,2**	**7089,9**
Nhà nước - *State*	774,7	874,4	1019,4	1307,7
Trung ương quản lý - *Central management*	113,7	137,2	160,8	199,5
Địa phương quản lý - *Local management*	661,0	737,2	858,6	1108,2
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	4642,1	4985,4	5391,8	5782,2
Tập thể - *Collective*	6,6	13,8	92,7	216,2
Tư nhân - *Private*	304,8	369,1	461,6	344,7
Cá thể - *Household*	4330,7	4602,5	4837,5	5221,3
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài				
Foreign invested sector	**0,2**	**0,7**	**37,9**	**44,6**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản				
Agriculture, forestry and fishing	3665,7	3906,1	4168,2	4465,1
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	655,1	752,3	884,8	1036,0
Dịch vụ - *Services*	1096,2	1202,1	1396,1	1633,4

152. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bến Tre

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ben Tre province

	2000	2001	2002	2003
THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (Tỷ đồng) *AT CONSTANT 1994 PRICES (Bill. dongs)*	**4050,9**	**4340,0**	**4693,4**	**5118,7**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**4046,6**	**4339,4**	**4662,1**	**5082,1**
Nhà nước - *State*	617,1	683,2	767,7	978,9
Trung ương quản lý - *Central management*	85,0	100,5	111,9	138,1
Địa phương quản lý - *Local management*	532,1	582,7	655,8	840,8
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	3429,5	3656,2	3894,4	4103,2
Tập thể - *Collective*	5,1	10,9	74,8	171,2
Tư nhân - *Private*	253,5	302,4	368,3	267,5
Cá thể - *Household*	3170,9	3342,9	3451,3	3664,5
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**4,3**	**0,6**	**31,3**	**36,6**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	2672,4	2828,2	2992,2	3162,8
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	548,9	615,7	705,6	811,6
Dịch vụ - *Services*	829,6	896,1	995,6	1144,3
CƠ CẤU GDP THEO GIÁ THỰC TẾ (%) *STRUCTURE OF GDP AT CURRENT PRICES (%)*				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**100,0**	**100,0**	**99,4**	**99,4**
Nhà nước - *State*	14,3	14,9	15,8	18,3
Trung ương quản lý - *Central management*	2,1	2,3	2,5	2,8
Địa phương quản lý - *Local management*	12,2	12,6	13,3	15,5
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	85,7	85,1	83,6	81,0
Tập thể - *Collective*	0,1	0,2	1,4	3,0
Tư nhân - *Private*	5,6	6,3	7,2	4,8
Cá thể - *Household*	79,9	78,5	75,0	73,2
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**0,0**	**0,0**	**0,6**	**0,6**

152. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bến Tre

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ben Tre province

	2000	2001	2002	2003
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	67,7	66,7	64,6	62,6
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	12,1	12,8	13,7	14,5
Dịch vụ - *Services*	20,2	20,5	21,6	22,9
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GDP THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF GDP AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**105,6**	**107,1**	**108,1**	**109,1**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**106,6**	**107,2**	**107,4**	**109,1**
Nhà nước - *State*	107,8	110,7	112,4	127,5
Trung ương quản lý - *Central management*	116,0	118,2	111,3	123,4
Địa phương quản lý - *Local management*	110,5	109,5	112,5	128,2
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	105,7	106,6	106,5	105,4
Tập thể - *Collective*	193,0	213,7	686,2	228,9
Tư nhân - *Private*	115,0	119,3	121,8	72,6
Cá thể - *Household*	104,6	105,4	103,2	106,2
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***		**14,0**	**5216,7**	**116,9**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	104,6	105,8	105,8	105,7
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	110,5	112,2	114,6	115,0
Dịch vụ - *Services*	107,8	108,0	111,1	114,9
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG - *FINANCE AND BANKING*				
Tổng thu ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) ***Total revenue in area (Mill. dongs)***	**744155**	**1073452**	**1112120**	**1096706**
Thu từ doanh nghiệp trung ương ***Revenue from central enterprises***	**9289**	**9684**	**12067**	**14000**
Thu từ kinh tế địa phương ***Revenue from local economic activities***	**350594**	**458501**	**442903**	**421300**
Doanh nghiệp nhà nước - *From state owned enterprises*	53388	69553	72318	89500
Thuế công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh *Tax on non-state sector*	70827	77273	82133	96000
Thuế sử dụng đất nông nghiệp - *Tax on use of agricultural land*	46558	24471	20861	1800
Thuế sử dụng đất - *Tax on use of land*	3249	7052	4196	4000
Thu từ kinh tế địa phương khác - *Others*	176572	280152	263395	230000

152. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bến Tre
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ben Tre province

	2000	2001	2002	2003
Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ***Revenue from foreign invested sector***	**293**	**370**	**245**	**300**
Thu trợ cấp từ ngân sách trung ương ***Transfer from central state budget***	**17337**	**50560**	**106951**	**175000**
Thu khác - Other	**366642**	**554337**	**549954**	**486106**
Chi ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) ***Budget expenditure in area (Mill. dongs)***	**661540**	**941916**	**935152**	**1011668**
Chi đầu tư phát triển - Expenditure on development investment	**210676**	**305724**	**276050**	**285297**
Chi thường xuyên - Current expenditure	**450864**	**636192**	**659102**	**726371**
Chi quản lý hành chính - *Expenditure on public administration*	83369	97624	110051	126490
Chi sự nghiệp kinh tế - *Expenditure on economic services*	37407	66179	54115	65815
Chi sự nghiệp xã hội - *Expenditure on social services*	272786	319904	351027	383186
Chi thường xuyên khác - *Others*	57302	152485	143909	150880
Thu tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng) ***Revenue in currency at state bank (Mill. dongs)***	**2624943**	**3857634**	**4960882**	**6141737**
Thu bán hàng - *Revenue from sale*	557675	796603	956616	1119790
Thu tiền gửi tiết kiệm - *Revenue from saving*	181812	197664	412917	1008768
Thu khác - *Others*	1885456	2863367	3591349	4013179
Chi tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng) ***Expenditure in currency at state bank (Mill. dongs)***	**2938205**	**3797356**	**5041718**	**6097060**
Chi lương - *Salary*	30039	38386	43593	53965
Chi tiền gửi tiết kiệm - *Expenditure on saving*	194035	200827	286602	691473
Chi khác - *Others*	2714131	3558143	4711523	5351622
NÔNG NGHIỆP - *AGRICULTURE*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng) ***Output value at current prices (Bill. dongs)***	**3739,6**	**3990,3**	**4212,6**	**4454,4**
Trồng trọt - *Cultivation*	2749,8	3031,8	2917,2	3057,0
Chăn nuôi - *Livestock*	850,0	816,4	1081,8	1125,6
Dịch vụ - *Services*	139,8	142,1	213,6	271,8
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng) ***Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)***	**2460,0**	**2552,4**	**3112,0**	**3296,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	1808,9	1939,3	2155,0	2226,0
Chăn nuôi - *Livestock*	559,1	520,7	799,2	880,0
Dịch vụ - *Services*	92,0	92,4	157,8	190,0

152. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bến Tre

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ben Tre province

	2000	2001	2002	2003
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	73,5	76,0	69,2	68,6
Chăn nuôi - *Livestock*	22,8	20,4	25,7	25,3
Dịch vụ - *Services*	3,7	3,6	5,1	6,1
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**102,5**	**103,8**	**121,9**	**105,9**
Trồng trọt - *Cultivation*	102,0	107,2	111,1	103,3
Chăn nuôi- *Livestock*	102,5	93,1	153,5	110,1
Dịch vụ - *Services*	120,0	100,4	170,7	120,4
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	**102,4**	**101,8**	**100,7**	**96,4**
Lúa - *Paddy*	101,6	100,8	99,6	95,5
Ngô - *Maize*	0,8	1,0	1,1	0,9
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	**359,5**	**382,8**	**395,5**	**384,0**
Lúa - *Paddy*	357,3	379,7	392,1	381,0
Ngô - *Maize*	2,2	3,1	3,4	3,0
Diện tích gieo trồng lúa cả năm (Nghìn ha)				
Planted area of paddy (Thous. ha)	**101,6**	**100,8**	**99,6**	**95,5**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	23,2	23,8	24,9	23,6
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	29,5	30,0	28,8	27,3
Lúa mùa - *Winter paddy*	48,9	47,0	45,9	44,6
Năng suất lúa cả năm (Tạ/ha) - *Yield of paddy (Quintal/ha)*	**35,2**	**37,7**	**39,4**	**39,9**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	48,5	46,3	46,7	48,5
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	39,0	37,9	38,2	37,1
Lúa mùa - *Winter paddy*	26,5	33,1	36,1	37,0
Sản lượng lúa cả năm (Nghìn tấn)				
Production of paddy (Thous. tons)	**357,3**	**379,7**	**392,1**	**381,0**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	112,5	110,3	116,4	114,5
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	115,1	113,6	110,1	101,4
Lúa mùa - *Winter paddy*	129,7	155,8	165,6	165,1

152. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bến Tre

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ben Tre province

	2000	2001	2002	2003
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	0,4	0,6	0,8	0,6
Sắn - *Cassava*	0,5	0,5	0,5	0,5
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	3,4	4,7	6,1	4,9
Sắn - *Cassava*	5,2	4,7	4,9	4,6
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm				
Planted area of some key annual industrial crops				
Cói (Ha) - *Sedge (Ha)*	151	188	290	566
Mía (Nghìn ha) - *Sugar-cane (Thous. ha)*	12,9	12,4	12,8	10,7
Lạc (Nghìn ha) - *Peanut (Thous. ha)*	0,4	0,4	0,5	0,4
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm				
Production of some key annual industrial crops				
Cói (Tấn) - *Sedge (Ton)*	1624	1694	2239	4058
Mía (Nghìn tấn) - *Sugar-cane (Thous. tons)*	798,9	800,8	893,7	681,5
Lạc (Nghìn tấn) - *Peanut (Thous. tons)*	0,7	0,9	1,1	0,9
Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm (Ha)				
Planted area of some key perennial industrial crops (Ha)				
Dừa - *Coconut*	37758	35540	35265	35018
Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm (Triệu quả)				
Production of some key perennial industrial crops (Mill. pieces)				
Dừa - *Coconut*	231,7	222,2	217,9	221,0
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - *Buffalo*	5,4	4,1	3,6	3,3
Bò - *Cattle*	43,7	52,0	64,5	73,4
Lợn - *Pig*	280,8	272,6	288,5	312,1
Số lượng gia cầm (Triệu con) - *Poultry (Mill. heads)*	**4,1**	**4,8**	**5,0**	**5,4**
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)				
Living weight of pig (Thous. tons)	**38,3**	**35,9**	**37,9**	**41,4**

152. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bến Tre

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ben Tre province

	2000	2001	2002	2003
LÂM NGHIỆP - *FORESTRY*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**66,0**	**68,5**	**67,9**	**72,1**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	1,9	1,8	1,9	1,8
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	64,1	66,7	66,0	69,3
Dịch vụ - *Services*				1,0
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**25,2**	**25,4**	**25,2**	**19,7**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	0,7	0,7	0,7	0,5
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	24,5	24,7	24,5	18,9
Dịch vụ - *Services*				0,3
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	2,9	2,6	2,8	2,5
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	97,1	97,4	97,2	96,1
Dịch vụ - *Services*				1,4
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**100,6**	**100,8**	**99,2**	**78,2**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	92,9	92,0	105,6	69,7
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	110,2	101,1	99,0	77,3
Diện tích rừng trồng tập trung (Nghìn ha)				
Area of concentrated forest (Thous. ha)	**0,2**	**0,3**	**0,1**	**0,0**
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m^3)				
Production of wood (Thous. m^3)	**6,0**	**6,2**	**6,2**	**10,1**
THỦY SẢN - *FISHING*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**1619,5**	**1741,5**	**1929,6**	**2135,3**
Nuôi trồng - *Farm*	555,4	824,0	1043,3	1252,6
Khai thác - *Caught*	1064,0	917,3	886,0	870,4
Dịch vụ - *Services*	0,1	0,2	0,3	12,3

152. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bến Tre

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ben Tre province

	2000	2001	2002	2003
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**1326,7**	**1414,5**	**1389,4**	**1339,4**
Nuôi trồng - *Farm*	455,0	669,3	751,2	785,7
Khai thác - *Caught*	871,6	745,0	638,0	546,0
Dịch vụ - *Services*	0,1	0,2	0,2	7,7
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nuôi trồng - *Farm*	34,3	47,3	54,1	58,7
Khai thác - *Caught*	65,7	52,7	45,9	40,8
Dịch vụ - *Services*	0,0	0,0	0,0	0,5
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**123,7**	**106,6**	**98,2**	**96,4**
Nuôi trồng - *Farm*	143,0	147,1	112,2	104,6
Khai thác - *Caught*	115,0	85,5	85,6	85,6
Dịch vụ - *Services*	135,0	270,7	97,4	3571,6
Sản lượng thủy sản (Tấn) - *Production of fishing (Ton)*	**116365**	**127713**	**134263**	**131314**
Sản lượng khai thác - *Caught*	66025	66545	63644	59907
Sản lượng nuôi trồng - *Farmed*	50340	61168	70619	71407
Cá - *Fish*	7331	9313	7244	8606
Tôm - *Shrimp*	5827	8024	11454	13633
Thuỷ sản khác - *Others*	37182	43831	51921	49168
CÔNG NGHIỆP - *INDUSTRY*				
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (Tỷ đồng) - *OUTPUT VALUE (Bill. dongs)*				
Theo giá thực tế - *At current prices*	**1343,3**	**1433,3**	**1906,8**	**2392,5**
Theo giá so sánh 1994 - *At constant 1994 prices*	**920,7**	**1039,5**	**1229,4**	**1401,9**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**919,3**	**1028,8**	**1172,9**	**1338,6**
Nhà nước - *State*	485,8	559,7	635,1	723,7
Trung ương quản lý - *Central management*	45,6	54,3	71,4	96,7
Địa phương quản lý - *Local management*	440,3	505,4	563,7	627,0
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	433,5	469,1	537,8	614,9
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài				
Foreign invested sector	**1,4**	**10,7**	**56,5**	**63,3**

152. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bến Tre

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ben Tre province

	2000	2001	2002	2003
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%)				
INDEX OF OUTPUT VALUE AT CONSTANT 1994 PRICES (%)	**108,0**	**112,9**	**118,3**	**114,0**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**108,0**	**111,9**	**114,0**	**114,1**
Nhà nước - *State*	109,0	115,2	113,5	113,9
Trung ương quản lý - *Central management*	118,5	119,2	131,3	135,5
Địa phương quản lý - *Local management*	108,4	114,8	111,5	111,2
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	106,6	108,2	114,7	114,3
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**91,3**	**764,3**	**528,0**	**112,0**
MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU *SOME KEY INDUSTRIAL PRODUCTS*				
Gạch nung (Triệu viên) - *Brick (Mill. pieces)*	8,1	11,1	13,6	9,9
Gỗ xẻ (Nghìn m^3) - *Sawn wood (Thous. m^3)*	7,0	8,0	9,3	9,0
Muối (Nghìn tấn) - *Salt (Thous. tons)*	38	60	52	49
Đường (Nghìn tấn) - *Sugar (Thous. tons)*	48,7	43,0	39,6	38,7
Lương thực xay xát (Nghìn tấn) - *Milled food (Thous. tons)*	301	302	305	307
Thức ăn gia súc (Tấn) - *Food for animals (Ton)*	3500	8900	12562	14490
Quần áo (Nghìn chiếc) - *Clothes (Thous. pieces)*	3909	3950	4595	4665
Nước mắm (Nghìn lít) - *Fish sauce (Thous. litres)*	4515	4700	4702	5400
Thuỷ sản đông lạnh (Tấn) - *Frozen aquatic product (Ton)*	2384	3298	5201	6368
Thuốc viên (Triệu viên) - *Medical tablet (Mill. pills)*	214,8	254,8	284,8	239,3
Thuốc lá (Triệu bao) - *Cigarettes (Mill. packets)*	108,1	123,0	125,0	120,8
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG ***INVESTMENT AND CONSTRUCTION***				
Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá thực tế (Tỷ đồng) ***Investment capital at current prices (Bill. dongs)***	**1310,3**	**1482,7**	**1912,1**	**2709,1**
Khu vực nhà nước - *State*	630,3	752,1	716,6	655,3
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	664,8	659,2	1093,7	1963,8
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*	15,2	71,4	101,8	90,0

152. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bến Tre

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ben Tre province

	2000	2001	2002	2003
Cơ cấu vốn đầu tư theo giá thực tế (%)				
Structure of investment capital at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Khu vực nhà nước - *State*	48,1	50,7	37,5	24,2
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	50,7	44,5	57,2	72,5
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*	1,2	4,8	5,3	3,3
Giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế (Triệu đồng)				
Added value in fixed assets at current prices (Mill. dongs)	**424182**	**508243**	**591064**	**624136**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	48296	56048	58783	62276
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	77270	86778	137875	144645
Dịch vụ - *Services*	298616	365417	394406	417215
Cơ cấu giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế (%)				
Structure of the added value in fixed assets at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	11,4	11,0	9,9	10,0
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	18,2	17,1	23,4	23,2
Dịch vụ - *Services*	70,4	71,9	66,7	66,8
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài - *Foreign direct investment*				
Số dự án (Dự án) - *Number of projects (Project)*		2		
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (Mill. USD)*		2,2		
Trong đó: Vốn pháp định - *Of which: Legal capital*		1,5		
VẬN TẢI - *TRANSPORT*				
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Freight of local transport (Thous. tons)	**1834,0**	**1969,2**	**2060,4**	**2296,0**
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ *Freight by the road*	652,0	708,2	723,3	745,0
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thuỷ *Freight by the waterway*	1182,0	1261,0	1337,1	1551,0

152. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bến Tre

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ben Tre province

	2000	2001	2002	2003
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn.km)				
Freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	**87,5**	**93,2**	**97,1**	**105**
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ *Freight traffic by the road*	30,1	31,4	32,2	34
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thuỷ *Freight traffic by the waterway*	57,4	61,8	64,9	71
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Passenger carry of local transport (Mill. persons)	**15,2**	**15,5**	**16,4**	**19,0**
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ *Passenger carry by the road*	8,9	9,3	10,0	12.9
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thuỷ *Passenger carry by the waterway*	6,3	6,2	6,4	6,1
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Passenger traffic of local transport (Mill. persons.km)	**519,8**	**534,7**	**564,2**	**626,0**
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ *Passenger traffic by the road*	378,8	394,7	410,1	427.0
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thuỷ *Passenger traffic by the waterway*	141,0	140,0	154,1	199,0
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số máy điện thoại cố định (Cái)				
Number of telephones (Piece)	**29890**	**36651**	**47514**	**68333**
Doanh thu bưu điện (Triệu đồng)				
Turnover of postal service (Mill. dongs)	**57634**	**67480**	**93567**	**114002**
THƯƠNG MẠI - *TRADE*				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ khu vực kinh tế trong nước (Tỷ đồng)				
Retail sales of domestic economic sector (Bill. dongs)	**1298,4**	**1600,0**	**1714,1**	**1850,0**
Xuất khẩu trên địa bàn (Nghìn USD)				
Export in area (Thous. USD)	**32505**	**39998**	**52080**	**55204**

152. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bến Tre

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ben Tre province

	2000	2001	2002	2003
Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu				
Some selected export commodities				
Nghêu đông lạnh (Tấn) - *Frozen shell (Ton)*	271	1171	1167	1362
Tôm đông lạnh (Tấn) - *Frozen shrimp (Ton)*	899	812	455	1091
Gạo (Tấn) - *Rice (Ton)*	12922	8597	22656	13926
Xơ dừa (Tấn) - *Coir (Ton)*	30120	39377	48730	63774
Than dừa (Tấn) - *Coconut coal (Ton)*	13739	9149	15595	6556
Nhập khẩu trên địa bàn (Nghìn USD)				
Import in area (Thous. USD)	**12123**	**11983**	**12434**	**14035**
Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu				
Some selected import commodities				
Nguyên liệu sản xuất thuốc lá (Nghìn USD) *Material for cigarette (Thous. USD)*	1263	2084	1496	1694
Nguyên liệu dược (Nghìn USD) *Material for medicine (Thous. USD)*	248	448	426	475
Dược phẩm (Nghìn USD) - *Medicament (Thous. USD)*	2455	2005	3062	3723
DOANH NGHIỆP (Tại thời điểm 31/12 hàng năm)				
ENTERPRISE (As of 31 December)				
Số doanh nghiệp đang hoạt động (Doanh nghiệp)				
Number of operative enterprises (Unit)	**1033**	**1078**	**1072**	
Lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
Number of labours of the enterprises (Person)	**14610**	**17393**	**18980**	
Nam - *Male*	11032	11640	12981	
Nữ - *Female*	3578	5753	5999	
Vốn kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Average annual capital of the enterprises (Bill. dongs)	**1451**	**1731**	**2094**	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Value of fixed assets and long-term investment of the enterprises (Bill. dongs)	**738**	**947**	**1021**	
Doanh thu thuần của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Net turnover of the enterprises (Bill. dongs)	**3676**	**4034**	**4510**	

152. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bến Tre

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ben Tre province

	2000	2001	2002	2003
GIÁO DỤC - *EDUCATION*				
Giáo dục mẫu giáo - *Kindergarten education*				
Số lớp (Lớp) - *Number of classes (Class)*	1006	1019	1034	1028
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	1067	1065	1065	1081
Số học sinh (Người) - *Number of children (Person)*	27559	26310	26669	27402
Giáo dục phổ thông - *General education*				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	**328**	**346**	**374**	**379**
Tiểu học - *Primary*	184	189	203	204
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	109	118	130	135
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	19	34	40	40
Phổ thông cơ sở - *Basic general*	12	5	1	
Trung học - *Lower and upper secondary*	4			
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	**7710**	**7834**	**7788**	**7603**
Tiểu học - *Primary*	4583	4484	4251	4040
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	2329	2429	2559	2546
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	798	921	978	1017
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	**9820**	**10159**	**10429**	**10650**
Tiểu học - *Primary*	5214	5213	5145	4945
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	3410	3663	4105	4238
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	1196	1283	1179	1467
Số học sinh (Nghìn người) - Number of pupils (Thous. persons)	**270,5**	**267,9**	**265,5**	**257,1**
Tiểu học - *Primary*	141,2	132,8	125,9	119,1
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	93,7	95,8	98,4	95,3
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	35,7	39,3	41,1	42,7
Giáo dục trung học chuyên nghiệp *Professional secondary education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	50	96	93	101
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	1040	2371	3316	2591
Giáo dục cao đẳng và đại học - *Higher education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	101	98	97	97
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	1896	884	1100	995

152. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bến Tre

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ben Tre province

	2000	2001	2002	2003
Y TẾ - *HEALTH*				
Cơ sở khám, chữa bệnh (Cơ sở)				
Number of medical establishments	**184**	**182**	**179**	**179**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực				
Hospital and regional polyclinic	19	17	19	19
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp				
Commune clinic and similar ones	165	165	160	160
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*	**1885**	**1864**	**1866**	**1959**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực				
Hospital and regional polyclinic	1115	1270	1290	1425
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp				
Commune clinic and similar ones	770	594	576	534
Cán bộ ngành y (Người) - *Medical staff (Person)*	**2018**	**2070**	**2248**	**1957**
Bác sĩ và trình độ cao hơn - *Doctor and higher degree*	461	472	484	409
Y sĩ - *Physician*	841	840	1008	766
Y tá - *Nurse*	545	589	585	576
Nữ hộ sinh - *Midwife*	171	169	171	206
Trình độ khác - *Others*	76	78	100	91
Cán bộ ngành dược (Người) - *Pharmaceautical staff (Person)*	**390**	**368**	**577**	**376**
Dược sĩ cao cấp - *Pharmacist at high degree*	60	58	70	50
Dược sĩ trung cấp - *Pharmacist at middle degree*	229	222	326	235
Dược tá - *Druggist*	101	88	181	91

153 MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TỈNH KIÊN GIANG
SOME KEY SOCIO-ECONOMIC INDICATORS OF KIEN GIANG PROVINCE

	2000	2001	2002	2003
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
ADMINISTRATIVE UNIT (Unit)				
Huyện - *Rural district*	11	11	11	11
Thị xã - *Town*	2	2	2	2
Phường - *Ward*	11	13	13	15
Thị trấn - *Town under rural district government*	10	10	10	12
Xã - *Commune*	90	97	97	102
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	**626,9**	**626,9**	**626,9**	**626,9**
Diện tích đất được sử dụng - *Area of used land*	**570,9**	**579,9**	**584,0**	**594,6**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	402,6	412,0	418,0	422,4
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	122,8	120,0	116,3	118,9
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	35,4	37,1	38,5	41,8
Đất ở - *Residential land*	10,1	10,8	11,2	11,5
Diện tích đất chưa sử dụng - *Area of unused land*	**56,0**	**47,0**	**42,9**	**32,3**
DÂN SỐ (Nghìn người) - *POPULATION (Thous. pers.)*	**1524,0**	**1542,8**	**1565,9**	**1606,6**
Phân theo giới tính - *By sex*				
Nam - *Male*	751,2	760,5	771,9	790,7
Nữ - *Female*	772,8	782,3	794,0	815,9
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*				
Thành thị - *Urban*	343,0	355,3	366,1	369,8
Nông thôn - *Rural*	1181,0	1187,5	1199,8	1236,8
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km^2)				
POPULATION DENSITY (Person/km^2)	**243**	**246**	**250**	**256**
LAO ĐỘNG - *LABOUR*				
Lao động làm việc trong các ngành kinh tế (Nghìn người)				
Labour in economic industries (Thous. persons)	**759,5**	**785,7**	**809,9**	**832,9**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	566,5	590,0	611,4	613,4
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	56,5	54,9	55,6	62,3
Dịch vụ - *Services*	136,5	140,8	142,9	157,2

153. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Kiên Giang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Kien Giang province

	2000	2001	2002	2003
Lao động làm việc trong khu vực nhà nước (Nghìn người)				
Labour in state sector (Thous. persons)	**35,9**	**36,1**	**36,3**	**38,7**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	1,4	1,2	1,1	1,5
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	7,3	7,1	6,5	7,0
Dịch vụ - *Services*	27,2	27,8	28,7	30,2
Thu nhập bình quân tháng của lao động làm việc trong khu vực nhà nước địa phương quản lý (Nghìn đồng)				
Average monthly income per labour in the local state sector (Thous. dongs)	**710,8**	**816,9**	**920,2**	**1070,5**
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN				
GROSS DOMESTIC PRODUCT IN AREA (GDP)				
THEO GIÁ THỰC TẾ (Tỷ đồng) - *AT CURRENT PRICES (Bill. dongs)*	**7239,8**	**7912,7**	**9661,7**	**10708,7**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**6763,8**	**7375,2**	**9023,0**	**10000,8**
Nhà nước - *State*	1640,2	1880,1	2512,3	2784,6
Trung ương quản lý - *Central management*	643,8	691,9	820,6	909,5
Địa phương quản lý - *Local management*	996,4	1188,2	1691,7	1875,1
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	5123,6	5495,1	6510,7	7216,2
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**476,0**	**537,5**	**638,7**	**707,9**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	3505,9	3672,0	4866,4	5013,3
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	1992,9	2270,6	2608,8	3010,5
Dịch vụ - *Services*	1741,0	1970,1	2186,5	2684,9
THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 1994 PRICES (Bill. dongs)	**6403,1**	**6881,8**	**7847,8**	**8673,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**6023,8**	**6461,7**	**7374,7**	**8150,0**
Nhà nước - *State*	1253,6	1402,4	1796,2	1985,1
Trung ương quản lý - *Central management*	517,1	554,1	601,2	664,4
Địa phương quản lý - *Local management*	736,5	848,3	1195,0	1320,7
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	4770,2	5059,3	5578,5	6164,9
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**379,3**	**420,1**	**473,1**	**523,0**

153. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Kiên Giang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Kien Giang province

	2000	2001	2002	2003
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	3594,0	3757,3	4421,0	4592,4
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	1559,1	1764,1	1995,2	2337,2
Dịch vụ - *Services*	1250,0	1360,4	1431,6	1743,4
CƠ CẤU GDP THEO GIÁ THỰC TẾ (%) *STRUCTURE OF GDP AT CURRENT PRICES (%)*				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**93,4**	**93,2**	**93,4**	**93,4**
Nhà nước - *State*	22,7	23,7	26,0	26,0
Trung ương quản lý - *Central management*	8,9	8,7	8,5	8,5
Địa phương quản lý - *Local management*	13,8	15,0	17,5	17,5
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	70,7	69,5	67,4	67,4
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**6,6**	**6,8**	**6,6**	**6,6**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	51,8	49,8	53,9	50,1
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	27,5	28,7	27,0	28,1
Dịch vụ - *Services*	20,7	21,5	19,1	21,8
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GDP THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF GDP AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**107,3**	**107,5**	**114,0**	**110,5**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**107,2**	**107,3**	**114,1**	**110,5**
Nhà nước - *State*	107,8	111,9	128,1	110,5
Trung ương quản lý - *Central management*	107,3	107,2	108,5	110,5
Địa phương quản lý - *Local management*	108,2	115,2	140,9	110,5
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	107,1	106,1	110,3	110,5
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**107,8**	**110,8**	**112,6**	**110,5**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	109,0	104,5	117,7	103,9
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	108,7	113,1	113,1	117,1
Dịch vụ - *Services*	100,5	108,8	105,2	121,8

153. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Kiên Giang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Kien Giang province

	2000	2001	2002	2003
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG - *FINANCE AND BANKING*				
Tổng thu ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng)				
Total revenue in area (Mill. dongs)	**700314**	**800458**	**865453**	**1051950**
Chi ngân sách địa phương - *Expenditure of local budget*	**882305**	**995129**	**1384083**	**1572872**
Thu tiền mặt qua ngân hàng				
Revenue in currency at state bank	**4952791**	**6345068**	**8945691**	**12604837**
Thu bán hàng - *Revenue from sale*	596375	731784	1129627	1531725
Thu tiền gửi tiết kiệm - *Revenue from saving*	603085	937487	1226626	1616816
Thu khác - *Others*	3753331	4675797	6589438	9456296
Chi tiền mặt qua ngân hàng				
Expenditure in currency at state bank	**5096809**	**6749911**	**9087446**	**13083816**
NÔNG NGHIỆP - *AGRICULTURE*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**4410,8**	**4230,9**	**6069,9**	**5905,7**
Trồng trọt - *Cultivation*	3623,1	3408,5	4959,6	4790,1
Chăn nuôi - *Livestock*	398,3	403,7	686,7	670,9
Dịch vụ - *Services*	389,4	418,7	423,6	444,7
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**4278,6**	**4192,3**	**4974,0**	**5145,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	3514,5	3377,4	4064,2	4173,1
Chăn nuôi - *Livestock*	386,4	400,0	562,7	584,5
Dịch vụ - *Services*	377,7	414,9	347,1	387,4
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	82,1	80,6	81,7	81,1
Chăn nuôi - *Livestock*	9,0	9,5	11,3	11,4
Dịch vụ - *Services*	8,9	9,9	7,0	7,5
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**111,8**	**98,0**	**118,6**	**103,4**
Trồng trọt - *Cultivation*	111,6	96,1	120,3	102,7
Chăn nuôi - *Livestock*	116,3	103,5	140,7	103,9
Dịch vụ - *Services*	109,4	109,8	83,7	111,6

153. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Kiên Giang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Kien Giang province

	2000	2001	2002	2003
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha) *Planted area of cereals (Thous. ha)*	**541,0**	**550,6**	**576,0**	**563,3**
Lúa - *Paddy*	541,0	550,6	575,9	563,0
Ngô - *Maize*			0,1	0,3
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn) *Production of cereals (Thous. tons)*	**2284,3**	**2188,0**	**2578,4**	**2490,9**
Lúa - *Paddy*	2284,3	2188,0	2578,4	2489.6
Ngô - *Maize*			0,0	1,3
Diện tích gieo trồng lúa cả năm (Nghìn ha) *Planted area of paddy (Thous. ha)*	**541,0**	**550,6**	**575,9**	**563,0**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	232,6	249,7	254,3	266,6
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	266,9	268,3	293.3	277,0
Lúa mùa - *Winter paddy*	41,5	32,6	28,3	19,4
Năng suất lúa cả năm (Tạ/ha) - *Yield of paddy (Quintal/ha)*	**42,2**	**39,7**	**44,8**	**44,2**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	49,6	45,0	53,0	52,6
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	38,7	36,4	39,6	37,2
Lúa mùa - *Winter paddy*	23,8	26,7	24,8	29,3
Sản lượng lúa cả năm (Nghìn tấn) *Production of paddy (Thous. tons)*	**2284,3**	**2188,0**	**2578,4**	**2489,6**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	1153,2	1123,2	1347,5	1402,1
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	1032,5	977,9	1160,7	1030,6
Lúa mùa - *Winter paddy*	98,6	86,9	70,2	56,9
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha) *Planted area of tuber crops (Thous. ha)*				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	0,9	1,6	1,9	0,8
Sắn - *Cassava*	0,7	0,4	1,2	0,4
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn) *Production of tuber crops (Thous. tons)*				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	13,9	17,1	23,6	15,2
Sắn - *Cassava*	5,3	3,8	14,6	2,3
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm *Planted area of some key annual industrial crops*				
Cói (Ha) - *Sedge (Ha)*	250	250	250	50
Mía (Nghìn ha) - *Sugar-cane (Thous. ha)*	4,6	4,3	5,0	4,3

153. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Kiên Giang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Kien Giang province

	2000	2001	2002	2003
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm				
Production of some key annual industrial crops				
Cói (Tấn) - *Sedge (Ton)*	1745	1745	1745	300
Mía (Nghìn tấn) - *Sugar-cane (Thous. ton)*	208,5	170,1	209,4	192,9
Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm (Ha)				
Planted area of some key perennial industrial crops (Ha)				
Dừa - *Coconut*	8240	8182	8016	7815
Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm (Tấn)				
Production of some key annual industrial crops (Ton)				
Dừa - *Coconut*	42250	44650	40802	38966
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - *Buffalo*	8,7	7,6	6,8	6,4
Bò - *Cattle*	10,5	8,6	9,2	10,2
Lợn - *Pig*	277,0	265,2	296,7	331,0
Số lượng gia cầm (Triệu con) - *Poultry (Mill. heads)*	**3,5**	**4,4**	**5,0**	**5,4**
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)				
Living weight of pig (Thous. tons)	**23,3**	**23,0**	**24,9**	**32,4**
LÂM NGHIỆP - *FORESTRY*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**29,0**	**37,4**	**86,7**	**84,2**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	16,0	10,6	12,8	23,1
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	13,0	25,9	72,5	57,1
Dịch vụ - *Services*		0,9	1,4	4,0
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**41,2**	**40,0**	**60,0**	**69,4**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	22,7	11,3	8,9	19,0
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	18,5	27,7	50,1	47,1
Dịch vụ - *Services*		1,0	1,0	3,3

153. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Kiên Giang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Kien Giang province

	2000	2001	2002	2003
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	55,2	28,3	14,8	27,4
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	44,8	69,3	83,6	67,8
Dịch vụ - *Services*		2,4	1,6	4,8
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**110,2**	**97,1**	**150,0**	**115,7**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	118,2	49,8	78,8	213,5
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	101,6	149,7	180,9	94,0
Dịch vụ - *Services*			100,0	330,0
Diện tích rừng trồng tập trung (Nghìn ha)				
Area of concentrated forest (Thous.ha)	**3,5**	**4,5**	**5,2**	**7,2**
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m^3)				
Production of wood (Thous. m^3)	**26,9**	**29,6**	**125,4**	**75,1**
THỦY SẢN - *FISHING*				
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**2247,2**	**2558,9**	**2767,3**	**3082,1**
Nuôi trồng - *Farm*	324,7	697,4	834,4	1021,7
Khai thác - *Caught*	1922,5	1861,5	1932,9	2060,4
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**107,3**	**113,9**	**108,1**	**111,4**
Nuôi trồng - *Farm*	106,8	214,8	119,6	122,5
Khai thác - *Caught*	108,3	96,8	103,8	106,6
Sản lượng thủy sản (Tấn) - *Production of fishing (Ton)*	**249210**	**275179**	**285535**	**304356**
Sản lượng khai thác - *Caught*	239219	256200	271000	283720
Sản lượng nuôi trồng - *Farmed*	9991	18979	14535	20636
Cá - *Fish*	5477	6700	4786	5863
Tôm - *Shrimp*	1764	4800	6675	10183
Thuỷ sản khác - *Others*	2750	7479	3074	4590

153. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Kiên Giang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Kien Giang province

	2000	2001	2002	2003
CÔNG NGHIỆP - *INDUSTRY*				
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (Tỷ đồng) - *OUTPUT VALUE (Bill. dongs)*				
Theo giá thực tế - *At current prices*	**3024,6**	**3142,4**	**4427.4**	**5105,9**
Theo giá so sánh 1994 - *At constant 1994 prices*	**2627,5**	**2990,8**	**3374,7**	**3907,2**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**2569,9**	**2939,0**	**3339,5**	**3890,8**
Nhà nước - *State*	1667,2	1950,1	2335,2	2695,4
Trung ương quản lý - *Central management*	924,9	976,6	1045,3	1051,1
Địa phương quản lý - *Local management*	742,3	973,5	1289,9	1644,3
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	902,7	988,9	1004,3	1195,4
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**57,6**	**51,8**	**35,2**	**16,4**
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF OUTPUT VALUE AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**106,8**	**113,8**	**112,8**	**115,8**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**106,6**	**114,4**	**113,6**	**116,5**
Nhà nước - *State*	109,8	117,0	119,7	115,4
Trung ương quản lý - *Central management*	111.2	105,6	107,0	100,6
Địa phương quản lý - *Local management*	108,1	131,1	132,5	127,5
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	101,0	109,5	101,6	119,0
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**118,3**	**89,9**	**68,0**	**46,6**
MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU *SOME KEY INDUSTRIAL PRODUCTS*				
Đá khai thác (Nghìn m^3) - *Stone (Thous. m^3)*	467	550	565	646
Đường (Nghìn tấn) - *Sugar (Thous. tons)*	14,9	12,9	7,9	14,3
Gạch nung (Triệu viên) - *Brick (Mill. pieces)*	8,9	9,0	8,9	10,3
Gỗ xẻ (Nghìn m^3) - *Sawn wood (Thous. m^3)*	22	23	31	24
Thức ăn gia súc (Nghìn tấn) - *Food for animals (Thous. tons)*	10,6	10.3	9,9	9,2
Quần áo (Nghìn chiếc) - *Clothes (Thous. pieces)*	138	146	146	152
Nước mắm (Triệu lít) - *Fish sauce (Mill. litres)*	23,2	25,4	26,5	28,8

153. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Kiên Giang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Kien Giang province

	2000	2001	2002	2003
Thuỷ sản đông lạnh (Nghìn tấn) *Frozen aquatic product (Thous. tons)*	9,0	10,0	17,4	20,4
Gạo, ngô xay xát (Nghìn tấn) - *Milled rice, maize (Thous. tons)*	780	940	957	1130
Gạch nung (Triệu viên) - *Brick (Mill. pieces)*	8,9	9,0	8,9	10,3
Xi măng (Triệu tấn) - *Cement (Mill. tons)*	2,2	2,4	2,9	3,1
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG ***INVESTMENT AND CONSTRUCTION***				
Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá thực tế (Tỷ đồng) ***Investment capital at current prices (Bill. dongs)***	**1570,0**	**2248,6**	**2994,8**	**4510,9**
Khu vực nhà nước - *State*	1069,1	1568,6	2223,4	3554,8
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	485,5	680,0	705,5	953
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*	15,4		65,9	3,1
Cơ cấu vốn đầu tư theo giá thực tế (%) ***Structure of investment capital at current prices (%)***				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Khu vực nhà nước - *State*	68,1	69,8	74,2	78,8
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	30,9	30,2	23,6	21,1
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*	1,0		2,2	0,1
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài - *Foreign direct investment*				
Số dự án (Dự án) - *Number of projects (Project)*	1		2	
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (Mill. USD)*	1,1		3,1	
Trong đó: Vốn pháp định - *Of which: Legal capital*	1,1		1,1	
VẬN TẢI - *TRANSPORT*				
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn) ***Freight of local transport (Thous. tons)***	**1770,0**	**1912,0**	**2054,2**	**2440,0**
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ *Freight by the road*	569,0	578,0	624,6	740,0
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thuỷ *Freight by the waterway*	1201,0	1334,0	1429,6	1700,0

153. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Kiên Giang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Kien Giang province

	2000	2001	2002	2003
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn. km)				
Freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	**286,7**	**313,4**	**334,2**	**372,3**
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ				
Freight traffic by the road	96,3	97,9	105,0	126,0
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thuỷ				
Freight traffic by the waterway	190,4	215,5	229,2	246,3
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Passenger carry of local transport (Mill. persons)	**14,1**	**14,6**	**15,4**	**17,7**
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ				
Passenger carry by the road	9,3	9,8	10,3	13,0
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường thuỷ				
Passenger carry by the waterway	4,8	4,8	5,1	4,7
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Passenger traffic of local transport (Mill. persons.km)	**744,1**	**770,0**	**813,6**	**903,9**
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ				
Passenger traffic by the road	540,3	559,8	584,0	642,0
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường thuỷ				
Passenger traffic by the waterway	203,8	210,2	229,6	261,9
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số máy điện thoại cố định (Cái)				
Number of telephones (Piece)	**43921**	**56208**	**72514**	**92726**
Doanh thu bưu điện (Triệu đồng)				
Turnover of postal service (Mill. dongs)	**103601**	**126000**	**220000**	**269000**
THƯƠNG MẠI - *TRADE*				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ khu vực kinh tế trong nước (Tỷ đồng)				
Retail sales of domestic economic sector (Bill. dongs)	**5304,0**	**5532,0**	**6084,3**	**7100,0**

153. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Kiên Giang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Kien Giang province

	2000	2001	2002	2003
Xuất khẩu của địa phương (Nghìn USD) *Local export (Thous. USD)*	**68380**	**107707**	**109321**	**131756**
Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu *Some selected export commodities*				
Gạo (Nghìn tấn) - *Rice (Thous. tons)*	137,2	383,7	300,0	361,7
Thuỷ sản đông lạnh (Tấn) - *Frozen aquatic product (Ton)*	6920	5681	10461	14250
Nhập khẩu của địa phương (Nghìn USD) *Local import (Thous. USD)*	**6130**	**10740**	**14049**	**22000**
DOANH NGHIỆP (Tại thời điểm 31/12 hàng năm) *ENTERPRISE (As of 31 December)*				
Số doanh nghiệp đang hoạt động (Doanh nghiệp) *Number of operative enterprises (Unit)*	**1541**	**1535**	**1376**	
Lao động trong các doanh nghiệp (Người) *Number of labours of the enterprises (Person)*	**29760**	**29011**	**31774**	
Nam - *Male*	25679	24420	25949	
Nữ - *Female*	4081	4591	5825	
Vốn kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average annual capital of the enterprises (Bill. dongs)*	**3592**	**3757**	**4307**	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Value of fixed assets and long-term investment of the enterprises (Bill. dongs)*	**1744**	**1807**	**1953**	
Doanh thu thuần của các doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Net turnover of the enterprises (Bill. dongs)*	**6797**	**7181**	**8150**	
GIÁO DỤC - *EDUCATION*				
Giáo dục mẫu giáo - *Kindergarten education*				
Số lớp (Lớp) - *Number of classes (Class)*	541	498	545	646
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	539	548	553	685
Số học sinh (Người) - *Number of children (Person)*	14801	14141	14895	16834

153. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Kiên Giang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Kien Giang province

	2000	2001	2002	2003
Giáo dục phổ thông - *General education*				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	**369**	**386**	**408**	**424**
Tiểu học - *Primary*	214	219	235	239
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	85	91	97	106
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	15	16	20	20
Phổ thông cơ sở - *Basic general*	45	50	50	51
Trung học - *Lower and upper secondary*	10	10	6	8
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	**10224**	**10395**	**10515**	**10588**
Tiểu học - *Primary*	7413	7401	7230	6928
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	2306	2423	2629	2902
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	505	571	656	758
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	**10759**	**11458**	**12673**	**13394**
Tiểu học - *Primary*	7157	7320	7900	8019
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	2989	3373	3861	4236
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	613	765	912	1139
Số học sinh (Nghìn người) Number of pupils (Thous. persons)	**335,1**	**335,9**	**335,5**	**332,7**
Tiểu học - *Primary*	222,9	216,2	203,8	188,6
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	90,8	95,5	103,6	112,4
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	21,4	24,2	28,1	31,7
Giáo dục trung học chuyên nghiệp *Professional secondary education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	128	85	126	149
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	1630	2199	3413	2962
Giáo dục cao đẳng và đại học - *Higher education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	75	69	84	116
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	1948	1506	1639	1603

153. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Kiên Giang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Kien Giang province

	2000	2001	2002	2003
Y TẾ - *HEALTH*				
Cơ sở khám, chữa bệnh (Cơ sở) *Number of medical establishments*	**127**	**126**	**133**	**143**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	14	13	13	13
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	113	113	120	130
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*	**2264**	**2465**	**2600**	**2794**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	1670	1690	1960	2154
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	594	775	640	640
Cán bộ ngành y (Người) - *Medical staff (Person)*				
Bác sĩ và trình độ cao hơn - *Doctor and higher degree*	453	154	484	594
Y sĩ - *Physician*	976	968	1036	988
Y tá - *Nurse*	424	425	427	562
Nữ hộ sinh - *Midwife*	219	555	299	283
Cán bộ ngành dược (Người) - *Pharmaceautical staff (Person)*				
Dược sĩ cao cấp - *Pharmacist at high degree*	21	21	21	20
Dược sĩ trung cấp - *Pharmacist at middle degree*	95	95	120	125
Dược tá - *Druggist*	46	48	79	18

154 MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA THÀNH PHỐ CẦN THƠ

SOME KEY SOCIO-ECONOMIC INDICATORS OF CAN THO CITY

	2000	2001	2002	2003
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
ADMINISTRATIVE UNIT (Unit)				
Quận - *Urban district*				4
Huyện - *Rural district*				4
Phường - *Ward*				30
Thị trấn - *Town under rural district government*				4
Xã - *Commune*				33
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	**139,0**	**139,0**	**139,0**	**139,0**
Diện tích đất được sử dụng - *Area of used land*	**131,1**	**131,1**	**131,1**	**131,1**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	117,0	117,0	117,0	117,0
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	9,4	9,4	9,4	9,4
Đất ở - *Residential land*	4,7	4,7	4,7	4,7
Diện tích đất chưa sử dụng - *Area of unused land*	**7,9**	**7,9**	**7,9**	**7,9**
DÂN SỐ (Nghìn người) - *POPULATION (Thous. pers.)*	**1079,0**	**1089,8**	**1101,3**	**1114,3**
Phân theo giới tính - *By sex*				
Nam - *Male*	529,6	534,9	540,6	567,3
Nữ - *Female*	549,4	554,8	560,7	547,0
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*				
Thành thị - *Urban*	349,7	353,4	357,1	555,6
Nông thôn - *Rural*	729,3	736,3	744,2	558,7
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²)				
POPULATION DENSITY (Person/km²)	**776**	**784**	**792**	**802**
LAO ĐỘNG - *LABOUR*				
Lao động làm việc trong các ngành kinh tế (Nghìn người)				
Labour in economic industries (Thous. persons)	**451,4**	**467,9**	**475,6**	**484,8**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	241,0	252,2	256,4	260,3
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	70,2	72,6	73,3	73,8
Dịch vụ - *Services*	140,2	143,1	145,9	220,7

154. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của thành phố Cần Thơ

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Can Tho city

	2000	2001	2002	2003
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN				
GROSS DOMESTIC PRODUCT IN AREA (GDP)				
THEO GIÁ THỰC TẾ (Tỷ đồng)				
AT CURRENT PRICES (Bill. dongs)	**5966,9**	**6449,0**	**7857,6**	**9086,3**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**5734,0**	**6148,3**	**7573,3**	**8759,2**
Nhà nước - *State*	2510.4	2826,5	3176,1	3627,3
Trung ương quản lý - *Central management*	992,3	1091,9	1288,9	1448,1
Địa phương quản lý - *Local management*	1518,1	1734,6	1887,2	2179,2
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	3223,6	3321,8	4397,2	5131,9
Tập thể - *Collective*	133,5	105,5	100,2	148.1
Tư nhân - *Private*	447,1	509,5	837,2	1272,9
Cá thể - *Household*	2643	2706,8	3459,8	3710,9
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài				
Foreign invested sector	**232,9**	**300,7**	**284,3**	**327,1**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	1337,2	1355,9	1882,0	1982,6
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	1857,6	2146,3	2563,7	3228,3
Dịch vụ - *Services*	2772,1	2946,8	3411,9	3875,4
THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 1994 PRICES (Bill. dongs)	**4543,4**	**5090,5**	**5657,5**	**6333,5**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**4356,0**	**4830,3**	**5414,7**	**6052,2**
Nhà nước - *State*	1795,6	2115,1	2268,4	2523,0
Trung ương quản lý - *Central management*	623,2	721,2	861,0	925.0
Địa phương quản lý - *Local management*	1172,4	1393,9	1407,4	1598,0
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	2560,4	2715,2	3146,3	3529,2
Tập thể - *Collective*	113,9	89,2	96,6	138,5
Tư nhân - *Private*	365,6	397,2	552,7	760,4
Cá thể - *Household*	2080,9	2228,8	2497	2630,3
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài				
Foreign invested sector	**187,4**	**260,2**	**242,8**	**281,3**

154. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của thành phố Cần Thơ

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Can Tho city

	2000	2001	2002	2003
Phân theo khu vực - ***By economic sector***				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	1149,4	1238,5	1389,3	1451,0
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	1319,3	1568,5	1770,8	2130,7
Dịch vụ - *Services*	2074,7	2283,5	2497,4	2751,8
CƠ CẤU GDP THEO GIÁ THỰC TẾ (%) *STRUCTURE OF GDP AT CURRENT PRICES (%)*				
Tổng số - ***Total***	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo thành phần kinh tế - ***By ownership***				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**96,1**	**95,3**	**96,4**	**96,4**
Nhà nước - *State*	42,1	43,8	40,4	39,9
Trung ương quản lý - *Central management*	16,6	16,9	16,4	15,9
Địa phương quản lý - *Local management*	25,4	26,9	24,0	24,0
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	54,0	51,5	56,0	56,5
Tập thể - *Collective*	2,2	1,6	1,3	1,6
Tư nhân - *Private*	7,5	7,9	10,7	14,0
Cá thể - *Household*	44,3	42,0	44,0	40,8
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**3,9**	**4,7**	**3,6**	**3,6**
Phân theo khu vực - ***By economic sector***				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	22,4	21,0	24,0	21,8
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	31,1	33,3	32,6	35,5
Dịch vụ - *Services*	46,5	45,7	43,4	42,7
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GDP THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF GDP AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*		**112,0**	**111,1**	**111,9**
Phân theo thành phần kinh tế - ***By ownership***				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector		**110,9**	**112,1**	**111,8**
Nhà nước - *State*		117,8	107,2	111,2
Trung ương quản lý - *Central management*		115,7	119,4	107,4
Địa phương quản lý - *Local management*		118,9	101,0	113,5

154. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của thành phố Cần Thơ

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Can Tho city

	2000	2001	2002	2003
Ngoài quốc doanh - *Non-state*		106,0	115,9	112,2
Tập thể - *Collective*		78,3	108,3	143,4
Tư nhân - *Private*		108,6	139,1	137,6
Cá thể - *Household*		107,1	112,0	105,3
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***		**138,8**	**93,3**	**115,9**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*		107,8	112,2	104,4
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*		118,0	112,9	120,3
Dịch vụ - *Services*		110,1	109,4	110,2
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG - *FINANCE AND BANKING*				
Tổng thu ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) ***Total revenue in area (Mill. dongs)***	**1262399**	**1839847**	**2289121**	**2504383**
Thu từ doanh nghiệp trung ương - *Revenue from central enterprises*	59874	62951	24537	168467
Doanh nghiệp nhà nước - *From state owned enterprises*	77458	94958	102696	226488
Thuế công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh *Tax on non-state sector*	127546	149681	166202	226488
Thuế sử dụng đất nông nghiệp - *Tax on use of agricultural land*	47213	17869	18234	2424
Thuế sử dụng đất - *Tax on use of land*	16593	61548	45220	54911
Thuế hải quan - *Custom duty revenue*	97936	143923	321652	306783
Thu từ khu vực đầu tư nước ngoài *Revenue from foreign invested sector*	28934	43502	38723	41135
Thu từ ngân sách trung ương - *Transfer from central state budget*	339693	375500	400322	532978
Thu khác - *Others*	467152	889915	1171535	944709
Chi ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) ***Budget expenditure in area (Mill. dongs)***	**878958**	**1288134**	**1426131**	**1608126**
Chi đầu tư phát triển - Expenditure on development investment	**236769**	**419433**	**450069**	**484405**
Chi thường xuyên - Current expenditure	**444732**	**511563**	**565830**	**596771**
Chi quản lý hành chính - *Expenditure on public administration*	69654	84609	84821	91965
Chi sự nghiệp kinh tế - *Expenditure on economic services*	71201	49342	58930	67676
Chi sự nghiệp xã hội - *Expenditure on social services*	292760	352262	401383	417732
Chi thường xuyên khác - *Others*	11117	25350	20696	19398
Chi khác - Others	**197457**	**357138**	**410232**	**526950**

154. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của thành phố Cần Thơ

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Can Tho city

	2000	2001	2002	2003
NÔNG NGHIỆP - *AGRICULTURE*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**2055,0**	**2067,9**	**2872,8**	**2830,7**
Trồng trọt - *Cultivation*	1778,5	1733,3	2366,7	2326,2
Chăn nuôi - *Livestock*	160,2	217,5	369,4	360,0
Dịch vụ - *Services*	116,3	117,1	136,7	144,5
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**2327,5**	**2460,0**	**2742,9**	**2712,3**
Trồng trọt - *Cultivation*	2057,3	2128,2	2351,8	2325,9
Chăn nuôi - *Livestock*	138,5	192,6	248,1	244,4
Dịch vụ - *Services*	131,7	139,2	143,0	142,0
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	86,5	83,8	82,4	82,2
Chăn nuôi - *Livestock*	7,8	10,5	12,9	12,7
Dịch vụ - *Services*	5,7	5,7	4,8	5,1
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)		**105,7**	**111,5**	**98,9**
Trồng trọt - *Cultivation*		103,4	110,5	98,9
Chăn nuôi - *Livestock*		139,1	128,8	98,5
Dịch vụ - *Services*		105,7	102,7	99,3
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	**210,0**	**222,6**	**229,2**	**227,0**
Lúa - *Paddy*	209,5	222,1	228,5	226,2
Ngô - *Maize*	0,5	0,5	0,7	0,8
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	**998,8**	**1036,5**	**1185,2**	**1158,8**
Lúa - *Paddy*	997,1	1034,8	1182,2	1155,6
Ngô - *Maize*	1,7	1,7	3,0	3,2

154. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của thành phố Cần Thơ

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Can Tho city

	2000	2001	2002	2003
Diện tích gieo trồng lúa cả năm (Nghìn ha)				
Planted area of paddy (Thous. ha)	**209,5**	**222,1**	**228,5**	**226,2**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	95,1	95,0	94,7	94,7
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	94,8	94,1	93,7	93,6
Lúa mùa - *Winter paddy*	19,6	33,0	40,1	37,9
Năng suất lúa cả năm (Tạ/ha) - *Yield of paddy (Quintal/ha)*	**47,6**	**46,6**	**51,7**	**51,1**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	59,7	59,8	68,5	66,5
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	39,4	38,6	42,2	40.8
Lúa mùa - *Winter paddy*	28,3	31,2	34,5	38,1
Sản lượng lúa cả năm (Nghìn tấn)				
Production of paddy (Thous. tons)	**997,1**	**1034,8**	**1182,2**	**1155,6**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	568,0	568,4	648,7	629,5
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	373,7	363,6	395,0	381,8
Lúa mùa - *Winter paddy*	55,4	102,8	138,5	144,3
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	118,0	82,0	73,0	85,0
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	1,4	1,0	0,9	1,0
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha)				
Planted area of some key annual industrial crops (Ha)				
Mía - *Sugar-cane*	243	206	147	67
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Tấn)				
Production of some key annual industrial crops (Ton)				
Mía - *Sugar-cane*	6100	14012	10003	4527
Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm (Ha)				
Planted area of some key perennial industrial crops (Ha)				
Dừa - *Coconut*	3814	3815	312	3405
Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm (Tấn)				
Production of some key perennial industrial crops (Ton)				
Dừa - *Coconut*	18221	18293	18275	16855

154. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của thành phố Cần Thơ

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Can Tho city

	2000	2001	2002	2003
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - *Buffalo*	0,7	0,4	0,4	0,4
Bò - *Cattle*	0,5	0,9	2,1	3,5
Lợn - *Pig*	113,3	126,7	135,5	143,1
Số lượng gia cầm (Triệu con) - *Poultry (Mill. heads)*	**1,3**	**2,1**	**2,3**	**2,2**
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)				
Living weight of pig (Thous. tons)	**8,9**	**10,6**	**14,2**	**14,4**
LÂM NGHIỆP - *FORESTRY*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**28,0**	**31,8**	**31,2**	**31,4**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	2,6	3,0	4,4	3,4
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	25,4	28,8	26,8	28,0
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**10,9**	**12,3**	**12,1**	**12,1**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	1,7	1,7	2,5	1,9
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	9,2	10,6	9,6	10,2
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	9,3	9,4	14,1	10,8
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	90,7	90,6	85,9	89,2
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)		**112,8**	**98,4**	**100,0**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*		100,0	147,1	76,0
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*		115,2	90,6	106,3
Diện tích rừng trồng tập trung (Nghìn ha)				
Area of concentrated forest (Thous. ha)		**0,3**	**0,1**	**0,2**
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m^3)				
Production of wood (Thous. m^3)	**18,9**	**19,6**	**18,5**	**20,4**

154. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của thành phố Cần Thơ

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Can Tho city

	2000	2001	2002	2003
THỦY SẢN - *FISHING*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**178,6**	**232,3**	**374,2**	**540,7**
Nuôi trồng - *Farm*	96,1	115,4	250,4	408,5
Khai thác - *Caught*	75,8	85,2	91,1	96,6
Dịch vụ - *Services*	6,7	31,7	32,7	35,6
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**141,2**	**188,1**	**253,1**	**365,5**
Nuôi trồng - *Farm*	73,2	84,6	156,7	267,6
Khai thác - *Caught*	60,5	68,3	64,7	66,1
Dịch vụ - *Services*	7,5	35,2	31,7	31,8
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nuôi trồng - *Farm*	53,8	49,7	66,9	75,6
Khai thác - *Caught*	42,4	36,7	24,3	17,9
Dịch vụ - *Services*	3,8	13,6	8,8	6,5
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)		**133,2**	**134,6**	**144,4**
Nuôi trồng - *Farm*		115,6	185,2	170,8
Khai thác - *Caught*		112,9	94,7	102,2
Dịch vụ - *Services*		469,3	90,1	100,3
Sản lượng thủy sản (Tấn)				
Production of fishing (Ton)	**15688**	**17631**	**26121**	**37854**
Sản lượng khai thác - *Caught*	6576	7255	6777	6998
Sản lượng nuôi trồng - *Farmed*	9112	10376	19344	30856
Cá - *Fish*	9104	10338	19298	30788
Thuỷ sản khác - *Others*	8	38	46	68

154. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của thành phố Cần Thơ

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Can Tho city

	2000	2001	2002	2003
CÔNG NGHIỆP - *INDUSTRY*				
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (Tỷ đồng) - *OUTPUT VALUE (Bill. dongs)*				
Theo giá thực tế - *At current prices*	**4710,1**	**4757,7**	**5621,3**	**7137,7**
Theo giá so sánh 1994 - *At constant 1994 prices*	**3687,6**	**4594,3**	**4999,7**	**5870,9**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**2986,9**	**3647,6**	**4136,4**	**4834,2**
Nhà nước - *State*	2281,7	2851,1	2930,1	3121,0
Trung ương quản lý - *Central management*	488,9	510,7	435,5	452,6
Địa phương quản lý - *Local management*	1792,8	2340,4	2494,6	2668,4
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	705,2	796,5	1206,3	1713,2
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**700,7**	**946,7**	**863,3**	**1036,7**
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF OUTPUT VALUE AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*		**124,6**	**108,8**	**117,4**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector		**122,1**	**113,4**	**116,9**
Nhà nước - *State*		125,0	102,8	106,5
Trung ương quản lý - *Central management*		104,5	85,3	103,9
Địa phương quản lý - *Local management*		130,5	106,6	107,0
Ngoài quốc doanh - *Non-state*		112,9	151,5	142,0
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector		**135,1**	**91,2**	**120,1**
MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU *SOME KEY INDUSTRIAL PRODUCTS*				
Gỗ xẻ (Nghìn m^3) - *Sawn wood (Thous. m^3)*	49	30	24	31
Thép (Nghìn tấn) - *Steel (Thous. tons)*	77	86	74	81
Xi măng (Nghìn tấn) - *Cement (Thous. tons)*	386	516	1012	856
Cát (Nghìn m^3) - *Sand (Thous. m^3)*	793	648	1483	1092
Gạch nung (Triệu viên) - *Brick (Mill. pieces)*	42,3	35,0	44,9	49,8
Quần áo (Nghìn chiếc) - *Clothes (Thous. pieces)*	5014	4308	5140	7037
Giày dép (Nghìn đôi) - *Footwear (Thous. pairs)*	922	611	545	1032

154. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của thành phố Cần Thơ

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Can Tho city

	2000	2001	2002	2003
Nước mắm (Nghìn lít) - *Fish sauce (Thous. litres)*	2434	3461	3749	3988
Gạo, ngô xay xát (Nghìn tấn) - *Milled rice, maize (Thous. tons)*	888,8	1052,9	1244	1221,1
Giấy (Tấn) - *Paper (Ton)*	2529	2984	5125	6560
Đường (Tấn) - *Sugar (Ton)*	18894	11083	56358	12302
Thuỷ sản đông lạnh (Tấn) - *Frozen aquatic product (Ton)*	10060	18188	21958	18797
Phân bón (Tấn) - *Fertilizers (Ton)*	73870	68824	69856	84445
Thuốc viên (Triệu viên) - *Medical tablet (Mill. pills)*	3327,3	3389,4	3237,8	3030,8
Thuốc lá (Nghìn bao) - *Cigarettes (Thous. packets)*	18186	49440	35551	31099
Rau quả (Tấn) - *Fruit and vegetables (Ton)*	14283	9021	13542	10188
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Mill. kwh)*	673,1	708,0	386,5	261,2
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Investment capital at current prices (Bill. dongs)	**1664,9**	**1794,4**	**2602,5**	**2898,9**
Khu vực nhà nước - *State*	919,3	1058,6	1601,6	2712.7
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	585,5	658,6	980,8	115,2
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*	160,1	77,2	20.1	71,0
Cơ cấu vốn đầu tư theo giá thực tế (%)				
Structure of investment capital at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Khu vực nhà nước - *State*	55,2	59,0	61,5	93,6
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	35,2	36,7	37,7	4,0
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*	9,6	4,3	0,8	2,4
VẬN TẢI - *TRANSPORT*				
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Freight of local transport (Thous. tons)	**4675**	**5158**	**5565**	**5481**
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ *Freight by the road*	2220	2444	2757	2748
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thuỷ *Freight by the waterway*	2455	2714	2808	2733

154. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của thành phố Cần Thơ

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Can Tho city

	2000	2001	2002	2003
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn.km)				
Freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	**575,3**	**638,7**	**747,1**	**1209,0**
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ				
Freight traffic by the road	237,5	298,6	362,6	498,2
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thuỷ				
Freight traffic by the waterway	337,8	340,1	384,5	710,8
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Passenger carry of local transport (Mill. persons)	**54,9**	**64,7**	**59,8**	**68,8**
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ				
Passenger carry by the road	46,3	48,9	48,7	55,6
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường thuỷ				
Passenger carry by the waterway	8,6	15,8	11,1	13,2
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Passenger traffic of local transport (Mill. persons.km)	**2274,9**	**3068,7**	**2686,7**	**3101,4**
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ				
Passenger traffic by the road	1951,5	2364,4	2342,1	2645,2
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường thuỷ				
Passenger traffic by the waterway	323,4	704,3	344,6	456,2
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số máy điện thoại cố định (Cái)				
Number of telephones (Piece)	**53419**	**66500**	**83456**	**111465**
Doanh thu bưu điện (Triệu đồng)				
Turnover of postal service (Mill. dongs)	**146097**	**175020**	**234760**	**234760**
THƯƠNG MẠI - *TRADE*				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ khu vực kinh tế trong nước (Tỷ đồng)				
Retail sales of domestic economic sector (Bill. dongs)	**11386,0**	**12163,1**	**14117,5**	**15567,7**
Xuất khẩu trên địa bàn (Nghìn USD)				
Export in the area (Thous. USD)	**154819**	**159897**	**176812**	**240132**

154. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của thành phố Cần Thơ

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Can Tho city

	2000	2001	2002	2003
Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu				
Some selected export commodities				
Giày (Nghìn đôi) - *Footwear (Thous. pairs)*	925	906	1085	847
Hàng may mặc (Nghìn chiếc) - *Garment (Thous. pieces)*	3649	2839	3721	4355
Tôm đông (Tấn) - *Frozen shrimp (Ton)*	2451	2988	4934	6312
Cá đông (Tấn) - *Frozen fish (Ton)*	1865	3319	5655	9086
Lông vịt (Tấn) - *Duck feather (Ton)*	1659	1115	909	1277
Gạo (Tấn) - *Rice (Ton)*	39859	353665	187352	408130
Nhập khẩu trực tiếp của địa phương (Nghìn USD)				
Direct import of the local (Thous. USD)	**83530**	**109997**	**127016**	**137414**
GIÁO DỤC - *EDUCATION*				
Giáo dục mẫu giáo - *Kindergarten education*				
Số lớp (Lớp) - *Number of classes (Class)*				468
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*				592
Số học sinh (Người) - *Number of children (Person)*				12529
Giáo dục phổ thông - *General education*				
Số trường (Trường) - *Number of schools (School)*	233	239	246	245
Số lớp học (Lớp) - *Number of classes (Class)*	5374	5675	5505	5296
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	6598	7078	7363	7790
Số học sinh (Nghìn người) *Number of pupils (Thous. persons)*	199,4	201,7	203,2	190,8
Giáo dục trung học chuyên nghiệp				
Professional secondary education				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	89	89	89	89
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	3905	4823	4266	4388
Giáo dục cao đẳng và đại học - *Higher education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	987	887	929	931
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	24916	23726	25060	24900

154. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của thành phố Cần Thơ

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Can Tho city

	2000	2001	2002	2003
Đào tạo công nhân kỹ thuật - *Technical worker training*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	162	162	162	166
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	3603	3610	2875	2775
Y TẾ - *HEALTH*				
Cơ sở khám, chữa bệnh (Cơ sở) ***Number of medical establishments***	**80**	**80**	**80**	**81**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	23	22	22	22
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	57	58	58	59
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*	**1632**	**1662**	**1748**	**1828**
Cán bộ ngành y (Người) - *Medical staff (Person)*	**2031**	**2292**	**2233**	**2252**
Bác sĩ và trình độ cao hơn - *Doctor and higher degree*	467	471	551	574
Y sĩ - *Physician*	606	691	605	577
Y tá - *Nurse*	685	830	776	797
Nữ hộ sinh - *Midwife*	215	240	224	226
Trình độ khác - *Others*	58	60	77	78
Cán bộ ngành dược (Người) - *Pharmaceutical staff (Person)*	**568**	**598**	**593**	**576**
Dược sĩ cao cấp - *Pharmacist at high degree*	80	85	79	64
Dược sĩ trung cấp - *Pharmacist at middle degree*	387	408	434	409
Dược tá - *Druggist*	101	105	80	103

155 MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TỈNH HẬU GIANG
SOME KEY SOCIO-ECONOMIC INDICATORS OF HAU GIANG PROVINCE

	2000	2001	2002	2003
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
ADMINISTRATIVE UNIT (Unit)				
Huyện - *Rural district*				5
Thị xã - *Town*				1
Phường - *Ward*				5
Thị trấn - *Town under rural district government*				7
Xã - *Commune*				48
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	**160,8**	**160,8**	**160,8**	**160,8**
Diện tích đất được sử dụng - *Area of used land*	**152,0**	**152,0**	**152,0**	**152,0**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	137,7	137,7	137,7	137,7
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	3,6	3,6	3,6	3,6
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	7,3	7,3	7,3	7,3
Đất ở - *Residential land*	3,4	3,4	3,4	3,4
Diện tích đất chưa sử dụng - *Area of unused land*	**8,8**	**8,8**	**8,8**	**8,8**
DÂN SỐ (Nghìn người) - *POPULATION (Thous. pers.)*	**757,2**	**762,3**	**766,7**	**767,4**
Phân theo giới tính - *By sex*				
Nam - *Male*	371,7	374,2	376,3	376,7
Nữ - *Female*	385,5	388,2	390,4	390,7
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*				
Thành thị - *Urban*	51,3	98,0	101,3	115,1
Nông thôn - *Rural*	705,9	664,4	665,4	652,3
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²)				
POPULATION DENSITY (Person/km²)	**471**	**474**	**477**	**477**
LAO ĐỘNG - *LABOUR*				
Lao động làm việc trong các ngành kinh tế (Nghìn người)				
Labour in economic industries (Thous. persons)	**354,6**	**369,5**	**375,6**	**382,0**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	281,2	294,3	299,1	303,7
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	20,4	21,1	21,3	21,4
Dịch vụ - *Services*	53,0	54,1	55,2	56,9

155. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hậu Giang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hau Giang province

	2000	2001	2002	2003
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN *GROSS DOMESTIC PRODUCT IN AREA (GDP)*				
THEO GIÁ THỰC TẾ (Tỷ đồng) *AT CURRENT PRICES (Bill. dongs)*	**2618,0**	**2850,9**	**3553,9**	**4088,8**
Phân theo thành phần kinh tế - ***By ownership***				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**2618,0**	**2850,9**	**3553,9**	**4088,8**
Nhà nước - *State*	497,9	444,4	497,4	551,8
Trung ương quản lý - *Central management*	16,0	20,7	25,4	27,5
Địa phương quản lý - *Local management*	481,9	423,7	472,0	524,3
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	2120,1	2406,5	3056,5	3537,0
Tập thể - *Collective*	64,8	57,6	78,8	66,7
Tư nhân - *Private*	59,0	179,4	66,7	528,0
Cá thể - *Household*	1996,3	2169,5	2911,0	2942,3
Phân theo khu vực - ***By economic sector***				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	1343,2	1447	1841,4	1892,9
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	684,9	728,6	880,3	1190,4
Dịch vụ - *Services*	589,9	675,3	832,2	1005,5
THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (Tỷ đồng) *AT CONSTANT 1994 PRICES (Bill. dongs)*	**2184,5**	**2332,0**	**2649,4**	**2870,9**
Phân theo thành phần kinh tế - ***By ownership***				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**2184,5**	**2332,0**	**2649,4**	**2870,9**
Nhà nước - *State*	416,6	445,5	517,1	585,1
Trung ương quản lý - *Central management*	11,0	14,3	16,7	17,3
Địa phương quản lý - *Local management*	405,6	431,2	500,4	567,8
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	1767,9	1886,5	2132,3	2285,8
Tập thể - *Collective*	51,7	44,8	50,4	53,4
Tư nhân - *Private*	34,1	110,7	77,5	304,6
Cá thể - *Household*	1682,1	1731,0	2004,4	1927,8
Phân theo khu vực - ***By economic sector***				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	1207,9	1227,3	1331,2	1374,1
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	524,2	603,3	760,9	884,8
Dịch vụ - *Services*	452,4	501,4	557,3	612,0

155. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hậu Giang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hau Giang province

	2000	2001	2002	2003
CƠ CẤU GDP THEO GIÁ THỰC TẾ (%) *STRUCTURE OF GDP AT CURRENT PRICES (%)*				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nhà nước - *State*	19,0	15,6	14,0	13,5
Trung ương quản lý - *Central management*	0,6	0,7	0,7	0,7
Địa phương quản lý - *Local management*	18,4	14,9	13,3	12,8
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	81,0	84,4	86,0	86,5
Tập thể - *Collective*	2,5	2,0	2,2	1,6
Tư nhân - *Private*	2,3	6,3	1,9	12,9
Cá thể - *Household*	76,3	76,1	81,9	72,0
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	51,3	50,8	51,8	46,3
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	26,2	25,6	24,8	29,1
Dịch vụ - *Services*	22,5	23,6	23,4	24,6
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GDP THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF GDP AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*		**106,8**	**113,6**	**108,4**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector		**106,8**	**113,6**	**108,4**
Nhà nước - *State*		106,9	116,1	113,2
Trung ương quản lý - *Central management*		130,0	116,8	103,6
Địa phương quản lý - *Local management*		106,3	116,0	113,5
Ngoài quốc doanh - *Non-state*		106,7	113,0	107,2
Tập thể - *Collective*		86,7	112,5	106,0
Tư nhân - *Private*		324,6	70,0	393,0
Cá thể - *Household*		102,9	115,8	96,2
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*		101,6	108,5	103,2
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*		115,1	126,1	116,3
Dịch vụ - *Services*		110,8	111,1	109,8

155. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hậu Giang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hau Giang province

	2000	2001	2002	2003
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG - *FINANCE AND BANKING*				
Tổng thu ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng)				
Total revenue in area (Mill. dongs)	**186777**	**276498**	**305755**	**272156**
Chi ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng)				
Budget expenditure in area (Mill. dongs)	**249481**	**361291**	**391820**	**325233**
Chi đầu tư phát triển - *Expenditure on development investment*	40863	96705	82242	61621
Chi thường xuyên - *Current expenditure*	198495	244238	283712	39603
Chi khác - *Others*	10123	20348	25866	224009
NÔNG NGHIỆP - *AGRICULTURE*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**2109,9**	**2283,5**	**2965,7**	**2964,3**
Trồng trọt - *Cultivation*	1779,3	1856,7	2422,1	2353,3
Chăn nuôi - *Livestock*	211,2	297,6	402,4	444,3
Dịch vụ - *Services*	119,4	129,2	141,2	166,7
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**2437,0**	**2543,8**	**2829,6**	**2861,6**
Trồng trọt - *Cultivation*	2115,2	2136,7	2421,7	2422,0
Chăn nuôi - *Livestock*	183,8	263,1	260,4	289,7
Dịch vụ - *Services*	138,0	144,0	147,5	149,9
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	84,3	81,3	81,7	79,9
Chăn nuôi - *Livestock*	10,0	13,0	13,6	15,0
Dịch vụ - *Services*	5,7	5,7	4,7	5,1
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)		**104,4**	**111,2**	**101,1**
Trồng trọt - *Cultivation*		101,0	113,3	100,0
Chăn nuôi - *Livestock*		143,1	99,0	111,3
Dịch vụ - *Services*		104,3	102,4	101,6

155. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hậu Giang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hau Giang province

	2000	2001	2002	2003
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha) *Planted area of cereals (Thous. ha)*	**204,4**	**219,6**	**228,9**	**228,7**
Lúa - *Paddy*	203,9	219,1	228,1	227,2
Ngô - *Maize*	0,5	0,5	0,8	1,5
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn) *Production of cereals (Thous. tons)*	**887,7**	**921,2**	**1037,1**	**997,6**
Lúa - *Paddy*	885,8	919,6	1034,0	991,2
Ngô - *Maize*	1,9	1,6	3,1	6,4
Diện tích gieo trồng lúa cả năm (Nghìn ha) *Planted area of paddy (Thous. ha)*	**203,9**	**219,1**	**228,1**	**227,2**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	85,2	87,0	86,2	82,9
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	80,4	81,4	79,2	78,9
Lúa mùa - *Winter paddy*	38,3	50,7	62,7	65,4
Năng suất lúa cả năm (Tạ/ha) - *Yield of paddy (Quintal/ha)*	**43,4**	**42,0**	**45,3**	**43,6**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	54,1	51,8	58,3	55,0
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	37,5	36,9	39,9	37,7
Lúa mùa - *Winter paddy*	32,2	33,3	34,4	36,4
Sản lượng lúa cả năm (Nghìn tấn) *Production of paddy (Thous. tons)*	**885,8**	**919,6**	**1034,0**	**991,2**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	461,1	450,4	502,5	455,7
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	301,5	300,3	315,8	297,7
Lúa mùa - *Winter paddy*	123,2	168,9	215,7	237,8
Số lượng gia súc (Nghìn con) *Livestock population (Thous. heads)*				
Trâu - *Buffalo*	1,1	0,6	0,6	0,8
Bò - *Cattle*	0,2	0,7	1,6	1,8
Lợn - *Pig*	131,0	162,5	152,0	171,6
Số lượng gia cầm (Triệu con) - *Poultry (Mill. heads)*	**2,0**	**2,9**	**2,8**	**2,9**
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Nghìn tấn) *Living weight of pig (Thous. tons)*	**10,9**	**19,1**	**16,9**	**19,8**

155. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hậu Giang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hau Giang province

	2000	2001	2002	2003
LÂM NGHIỆP - *FORESTRY*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**59,4**	**60,0**	**65,5**	**64,0**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	2,9	4,1	2,5	3,4
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	55,8	55,4	62,2	59,7
Dịch vụ - *Services*	0,7	0,5	0,9	0,9
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**17,1**	**17,5**	**17,7**	**21,6**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	1,9	2,2	1,4	1,8
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	14,4	14,0	15,4	18.0
Dịch vụ - *Services*	0,8	1,3	0,9	1,8
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	4,9	6,8	3,8	5,3
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	93,9	92,3	95,0	93,3
Dịch vụ - *Services*	1,2	0,9	1,2	1,4
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)		**102,3**	**101,1**	**122,0**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*		115,8	63,6	128,6
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*		97,2	110,0	116,9
Dịch vụ - *Services*		162,5	69,2	200,0
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m^3)				
Production of wood (Thous. m^3)	**12,9**	**11,8**	**13,1**	**11,3**
THỦY SẢN - *FISHING*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**103,8**	**118,6**	**131,4**	**178,8**
Nuôi trồng - *Farm*	41,2	53,3	76,4	119,0
Khai thác - *Caught*	61,2	64,5	54,2	59,0
Dịch vụ - *Services*	1,4	0,8	0,8	0,8

155. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hậu Giang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hau Giang province

	2000	2001	2002	2003
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**82,6**	**91,2**	**87,5**	**115,4**
Nuôi trồng - *Farm*	31,3	39,1	47,8	72,8
Khai thác - *Caught*	49,7	51,3	38,9	41,9
Dịch vụ - *Services*	1,6	0,8	0,8	0,7
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nuôi trồng - *Farm*	39,7	44,9	58,1	66,6
Khai thác - *Caught*	59,0	54,4	41,2	33,0
Dịch vụ - *Services*	1,3	0,7	0,7	0,4
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)		**110,4**	**95,9**	**131,9**
Nuôi trồng - *Farm*		124,9	122,3	152,3
Khai thác - *Caught*		103,2	75,8	107,7
Dịch vụ - *Services*		50,0	100,0	87,5
Sản lượng thủy sản (Tấn) - *Production of fishing (Ton)*	**9083**	**10328**	**9925**	**13238**
Sản lượng khai thác - *Caught*	5215	5582	4054	4281
Sản lượng nuôi trồng - *Farmed*	3868	4746	5871	8957
Cá - *Fish*	3859	4720	5850	8931
Tôm - *Shrimp*	9	26	21	26
CÔNG NGHIỆP - *INDUSTRY*				
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (Tỷ đồng) - *OUTPUT VALUE (Bill. dongs)*				
Theo giá thực tế - *At current prices*	**1596,4**	**1591,2**	**2145,2**	**2798,9**
Theo giá so sánh 1994 - *At constant 1994 prices*	**1091,9**	**1252,7**	**1706,0**	**1981,2**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**1091,9**	**1252,7**	**1706,0**	**1981,2**
Nhà nước - *State*	693,7	701,7	918,0	880,3
Địa phương quản lý - *Local management*	693,7	701,7	918,0	880,3
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	398,2	551,0	788,0	1100,9

155. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hậu Giang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hau Giang province

	2000	2001	2002	2003
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%)				
INDEX OF OUTPUT VALUE AT CONSTANT 1994 PRICES (%)		**114,7**	**136,2**	**116,1**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector		**114,7**	**136,2**	**116,1**
Nhà nước - *State*		101,2	130,8	95,9
Địa phương quản lý - *Local management*		101,2	130,8	95,9
Ngoài quốc doanh - *Non-state*		138,4	143,0	139,7
MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU				
SOME KEY INDUSTRIAL PRODUCTS				
Thuỷ sản đông lạnh (Tấn) - *Frozen aquatic product (Ton)*	4935	4946	7843	5436
Gạo, ngô xay xát (Nghìn tấn) - *Milled rice, maize (Thous. tons)*	605,2	693,7	958,0	998,3
Nước mắm (Nghìn lít) - *Fish sauce (Thous. litres)*	15	17	26	30
Gạch nung (Triệu viên) - *Brick (Mill. pieces)*	1,2	5,9	3.2	3.4
Quần áo (Nghìn chiếc) - *Clothes (Thous. pieces)*	195	233	456	521
Gỗ xẻ (Nghìn m^3) - *Sawn wood (Thous. m^3)*		32	29	28
Điện (Nghìn kwh) - *Electricity (Thous. kwh)*		217	152	226
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
INVESTMENT AND CONSTRUCTION				
Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Investment capital at current prices (Bill. dongs)	**639,9**	**729,4**	**1064,0**	**1306,7**
VẬN TẢI - *TRANSPORT*				
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Freight of local transport (Thous. tons)	**969**	**1376**	**1946**	**2166**
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ *Freight by the road*	362	431	1019	1128
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thuỷ *Freight by the waterway*	607	945	927	1038

155. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hậu Giang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hau Giang province

	2000	2001	2002	2003
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn.km)				
Freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	**90,2**	**150,0**	**214,1**	**238,6**
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ *Freight traffic by the road*	35,5	36,6	112,1	122,4
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thuỷ *Freight traffic by the waterway*	54,7	113,4	102,0	116,2
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Passenger carry of local transport (Mill. persons)	**43,5**	**50,2**	**53,5**	**53,8**
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ *Passenger carry by the road*	26,0	31,8	31,9	32,2
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường thuỷ *Passenger carry by the waterway*	17,5	18,4	21,6	21,6
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Passenger traffic of local transport (Mill. persons.km)	**9646,0**	**1067,9**	**1165,0**	**1172,0**
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ *Passenger traffic by the road*	6511,0	699,1	733,8	740,6
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường thuỷ *Passenger traffic by the waterway*	3135,0	368,8	431,2	431,4
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số máy điện thoại cố định (Cái)				
Number of telephones (Piece)	**10453**	**14144**	**17184**	**21061**
Doanh thu bưu điện (Triệu đồng)				
Turnover of postal service (Mill. dongs)	**10983**	**14658**	**17620**	**33902**
THƯƠNG MẠI - *TRADE*				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ khu vực kinh tế trong nước (Tỷ đồng)				
Retail sales of domestic economic sector (Bill. dongs)	**905,6**	**1026,4**	**1156,8**	**1410,2**
Xuất khẩu trên địa bàn (Nghìn USD)				
Export in the area (Thous. USD)	**83456**	**77187**	**97890**	**122819**

155. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Hậu Giang

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Hau Giang province

	2000	2001	2002	2003
Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu *Some selected export commodities*				
Thuỷ sản đông lạnh (Tấn) - *Frozen aquatic product (Ton)*	735	1199	470	486
Tôm đông (Tấn) - *Frozen shrimp (Ton)*	4551	4433	5539	6926
Cá đông (Tấn) - *Frozen fish (Ton)*	1526	2401	3704	3158
Nhập khẩu trên địa bàn (Nghìn USD) *Import in the area (Thous. USD)*		**22**		**5522**
GIÁO DỤC - *EDUCATION*				
Giáo dục mẫu giáo - *Kindergarten education*				
Số lớp (Lớp) - *Number of classes (Class)*	526	513	533	533
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	698	490	443	346
Số học sinh (Người) - *Number of children (Person)*	10565	12843	12793	13221
Giáo dục phổ thông - *General education*				
Số trường (Trường) - *Number of schools (School)*	208	210	211	217
Số lớp học (Lớp) - *Number of classes (Class)*	4891	4522	4671	4604
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	5159	5614	5893	5935
Số học sinh (Nghìn người) - *Number of pupils (Thous. persons)*	155,8	154,9	151.2	143,0
Y TẾ - *HEALTH*				
Cơ sở khám, chữa bệnh (Cơ sở) - *Number of medical establishments*	**67**	**69**	**69**	**69**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	17	17	17	17
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	50	52	52	52
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*	**671**	**726**	**746**	**776**
Cán bộ ngành y (Người) - *Medical staff (Person)*	**1271**	**1318**	**1354**	**1367**
Bác sĩ và trình độ cao hơn - *Doctor and higher degree*	179	181	195	217
Y sĩ - *Physician*	572	535	556	526
Y tá - *Nurse*	415	457	459	464
Nữ hộ sinh - *Midwife*	105	145	144	160
Cán bộ ngành dược (Người) - *Pharmaceautical staff (Person)*	**90**	**112**	**134**	**141**
Dược sĩ cao cấp - *Pharmacist at high degree*	7	7	7	7
Dược sĩ trung cấp - *Pharmacist at middle degree*	63	85	109	110
Dược tá - *Druggist*	20	20	18	24

156 MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TỈNH TRÀ VINH
SOME KEY SOCIO-ECONOMIC INDICATORS OF TRA VINH PROVINCE

	2000	2001	2002	2003
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
ADMINISTRATIVE UNIT (Unit)				
Huyện - *Rural district*	7	7	7	7
Thị xã - *Town*	1	1	1	1
Phường - *Ward*	7	7	9	9
Thị trấn - *Town under rural district government*	9	9	9	9
Xã - *Commune*	78	78	78	84
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	**222,6**	**221,5**	**221,4**	**221,5**
Diện tích đất được sử dụng - *Area of used land*	**200,0**	**199,2**	**199,2**	**199,3**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	182,1	181,3	180,5	180,0
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	5,7	6,0	6,1	6,1
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	9,0	8,7	9,4	9,9
Đất ở - *Residential land*	3,2	3,2	3,2	3,3
Diện tích đất chưa sử dụng - *Area of unused land*	**22,6**	**22,3**	**22,2**	**22,2**
DÂN SỐ (Nghìn người) - *POPULATION (Thous. pers.)*	**978,3**	**989,0**	**1002,3**	**1002,6**
Phân theo giới tính - *By sex*				
Nam - *Male*	487,8	493,1	499,7	500,0
Nữ - *Female*	490,5	495,9	502,6	502,6
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*				
Thành thị - *Urban*	128,8	133,4	137,3	139,4
Nông thôn - *Rural*	849,5	855,6	865,0	863,2
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²)				
POPULATION DENSITY (Person/km²)	**439**	**446**	**453**	**453**
LAO ĐỘNG - *LABOUR*				
Lao động làm việc trong khu vực nhà nước (Nghìn người)				
Labour in state sector (Thous. persons)	**17,7**	**19,7**	**21,2**	**21,8**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	0,6	0,7	0,7	0,7
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	1,1	1,3	1,7	1,7
Dịch vụ - *Services*	16,0	17,7	18,8	19,4
Thu nhập bình quân tháng của lao động làm việc trong khu vực nhà nước địa phương quản lý (Nghìn đồng)				
Average monthly income per labour in the local state sector (Thous. dongs)	**551,2**	**617,3**	**665,7**	**887,4**

156. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Trà Vinh
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tra Vinh province

	2000	2001	2002	2003
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN				
GROSS DOMESTIC PRODUCT IN AREA (GDP)				
THEO GIÁ THỰC TẾ (Tỷ đồng)				
AT CURRENT PRICES (Bill. dongs)	**4184,0**	**4516,6**	**5146,4**	**5616,7**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	2821,1	2932,2	3187,3	3515,6
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	360,0	472,6	696,9	807,3
Dịch vụ - *Services*	1002,9	1111,8	1262,2	1293,8
THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 1994 PRICES (Bill. dongs)	**2782,7**	**2985,3**	**3275,0**	**3603,2**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	1949,6	2094,8	2296,3	2539,4
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	206,9	224,2	258,5	311,3
Dịch vụ - *Services*	626,2	666,3	720,2	752,5
CƠ CẤU GDP THEO GIÁ THỰC TẾ (%)				
STRUCTURE OF GDP AT CURRENT PRICES (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	67,4	64,9	61,9	62,6
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	8,6	10,5	13,5	14,4
Dịch vụ - *Services*	24,0	24,6	24,6	23,0
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GDP THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%)				
INDEX OF GDP AT CONSTANT 1994 PRICES (%)	**108,9**	**107,3**	**109,7**	**110,0**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	105,4	107,4	109,6	110,6
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	120,6	108,4	115,3	120,4
Dịch vụ - *Services*	117,1	106,4	108,1	104,5
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG - *FINANCE AND BANKING*				
Tổng thu ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng)				
Total revenue in area (Mill. dongs)			**1012164**	**1058242**
Chi ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng)				
Budget expenditure in area (Mill. dongs)	**533097**	**868621**	**942260**	**1262740**
Chi đầu tư phát triển - *Expenditure on development investment*	80820	102345	109084	292798
Chi thường xuyên - *Current expenditure*	195452	349741	416665	530994
Chi khác - *Others*	256825	416535	416511	438948

156. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Trà Vinh

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tra Vinh province

	2000	2001	2002	2003
NÔNG NGHIỆP - *AGRICULTURE*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**3214,9**	**3240,7**	**4161,3**	**4371,3**
Trồng trọt - *Cultivation*	2357,3	2353,5	2894,0	3108,5
Chăn nuôi - *Livestock*	616,5	636,8	932,0	891,6
Dịch vụ - *Services*	241,1	250,4	335,3	371,2
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**2822,0**	**2868,4**	**3149,1**	**3287,7**
Trồng trọt - *Cultivation*	2158,5	2150,2	2354,6	2466,5
Chăn nuôi - *Livestock*	376,3	424,3	500,3	511,7
Dịch vụ - *Services*	287,2	293,9	294,2	309,5
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	73,3	72,6	69,5	71,1
Chăn nuôi - *Livestock*	19,2	19,7	22,4	20,4
Dịch vụ - *Services*	7,5	7,7	8,1	8,5
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**110,0**	**101,6**	**109,8**	**104,4**
Trồng trọt - *Cultivation*	110,4	99,6	109,5	104,8
Chăn nuôi - *Livestock*	109,2	112,8	117,9	102,3
Dịch vụ - *Services*	108,5	102,3	100,1	105,2
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	**239,6**	**243,2**	**239,3**	**241,4**
Lúa - *Paddy*	237,0	240,4	235,8	236,2
Ngô - *Maize*	2,6	2,8	3,5	5,2
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	**952,4**	**911,9**	**1018,5**	**1064,7**
Lúa - *Paddy*	944,7	902,3	1005,9	1045,6
Ngô - *Maize*	7,7	9,6	12,6	19,1
Diện tích gieo trồng lúa cả năm (Nghìn ha)				
Planted area of paddy (Thous. ha)	**237,0**	**240,4**	**235,8**	**236,2**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	53,0	54,3	55,0	53,6
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	87,0	87,6	84,9	86,6
Lúa mùa - *Winter paddy*	97,0	98,5	95,9	96,0

156. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Trà Vinh

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tra Vinh province

	2000	2001	2002	2003
Năng suất lúa cả năm (Tạ/ha) - *Yield of paddy (Quintal/ha)*	**39,9**	**37,5**	**42,7**	**44,3**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	49,4	39,9	51,6	53,1
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	41,8	37,3	40,7	41,9
Lúa mùa - *Winter paddy*	32,9	36,5	39,3	41,5
Sản lượng lúa cả năm (Nghìn tấn) ***Production of paddy (Thous. tons)***	**944,7**	**902,3**	**1005,9**	**1045,6**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	261,9	216,4	283,7	284,6
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	363,3	326,7	345,3	362,9
Lúa mùa - *Winter paddy*	319,5	359,2	376,9	398,1
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha) ***Planted area of tuber crops (Thous. ha)***				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	1,8	1,7	2,1	1,6
Sắn - *Cassava*	1,5	1,6	1,3	1,1
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn) ***Production of tuber crops (Thous. tons)***				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	22,8	26,2	31,3	21,2
Sắn - *Cassava*	18,9	19,9	16,9	14,6
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha) ***Planted area of some key annual industrial crops (Ha)***				
Cói - *Sedge*		247	621	1423
Mía (Nghìn ha) - *Sugar-cane (Thous. ha)*	5,3	7,6	8,2	7,6
Lạc (Nghìn ha) - *Peanut (Thous. ha)*	1,6	1,7	2,1	2,4
Thuốc lá - *Tobacco*	45	21	27	27
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Tấn) ***Production of some key annual industrial crops (Ton)***				
Cói - *Sedge*		1835	4815	7874
Mía (Nghìn tấn) - *Sugar-cane (Thous. tons)*	395,3	546,7	682,1	676,2
Lạc (Nghìn tấn) - *Peanut (Thous. tons)*	3,4	2,5	3,8	6,9
Thuốc lá - *Tobacco*	53	22	34	32
Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm (Ha) ***Planted area of some key perennial industrial crops (Ha)***				
Hồ tiêu - *Pepper*	4,5	3,7	3,2	3,2
Điều - *Cashew*	490	488,7	419	346
Dừa (Nghìn ha) - *Coconut (Thous. ha)*	10,6	10,5	12,1	11,4

156. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Trà Vinh

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tra Vinh province

	2000	2001	2002	2003
Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm (Tấn)				
Production of some key perennial industrial crops (Ton)				
Hồ tiêu - *Pepper*	2,8	2,3	1,7	1,8
Điều - *Cashew*	208	203	587	533
Dừa (Nghìn tấn) - *Coconut (Thous. tons)*	138,8	132,4	132,1	119,4
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - *Buffalo*	7,6	4,2	4,0	3,7
Bò - *Cattle*	50,5	53,1	71,6	80,8
Lợn - *Pig*	225,2	232,0	282,5	307,8
Số lượng gia cầm (Triệu con) - *Poultry (Mill. heads)*	**3,6**	**3,6**	**3,8**	**4,1**
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)				
Living weight of pig (Thous. tons)	**25,6**	**25,2**	**38,6**	**37,2**
LÂM NGHIỆP - *FORESTRY*				
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**60,1**	**47,9**	**47,8**	**54,5**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	2,3	2,1	0,8	1,1
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	55,7	43,5	47,0	53,4
Dịch vụ - *Services*	2,1	2,3		
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**114,9**	**79,7**	**99,8**	**114,0**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	57,5	91,3	38,1	137,5
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	119,8	78,1	108,0	113,6
Dịch vụ - *Services*	112,3	109,5		
Diện tích rừng trồng tập trung (Nghìn ha)				
Area of concentrated forest (Thous. ha)	**0,2**	**0,5**	**0,2**	**0,2**
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m^3)				
Production of wood (Thous. m^3)	**21,1**	**21,3**	**26,7**	**60,8**
THỦY SẢN - *FISHING*				
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**893,3**	**1018,7**	**1155,2**	**1270,3**
Nuôi trồng - *Farm*	579,6	574,3	534,5	402,2
Khai thác - *Caught*	193,2	247,2	269,1	243,2
Dịch vụ - *Services*	120,5	197,2	351,6	624,9

156. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Trà Vinh

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tra Vinh province

	2000	2001	2002	2003
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**148,2**	**114,0**	**113,4**	**110,0**
Nuôi trồng - *Farm*	137,0	99,1	93,1	75,2
Khai thác - *Caught*	114,5	128,0	108,9	90,4
Dịch vụ - *Services*	120,0	163,6	178,4	177,7
Sản lượng thủy sản (Tấn) - *Production of fishing (Ton)*	**86745**	**94000**	**102981**	**107352**
Sản lượng khai thác - *Caught*	65072	65468	65357	65325
Sản lượng nuôi trồng - *Farmed*	21673	28532	37624	42027
Cá - *Fish*	17863	19091	25353	28254
Tôm - *Shrimp*	2310	4391	4928	6736
Thuỷ sản khác - *Others*	1500	5050	7343	7037
CÔNG NGHIỆP - *INDUSTRY*				
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (Tỷ đồng) - *OUTPUT VALUE (Bill. dongs)*				
Theo giá thực tế - *At current prices*	**821,3**	**877,3**	**1415,4**	**1627,8**
Theo giá so sánh 1994 - *At constant 1994 prices*	**588,1**	**713,4**	**771,5**	**924,3**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**588,1**	**713,4**	**771,5**	**924,3**
Nhà nước - *State*	152,7	256,6	349,4	498.1
Trung ương quản lý - *Central management*		2,3	124,8	143,5
Địa phương quản lý - *Local management*	152,7	254,3	224,6	354,6
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	435,4	456,8	422,1	426,2
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%)				
INDEX OF OUTPUT VALUE AT CONSTANT 1994 PRICES (%)	**108,4**	**121,3**	**108,1**	**119,8**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**108,4**	**121,3**	**108,1**	**119,8**
Nhà nước - *State*		168,0	136,2	142,6
Trung ương quản lý - *Central management*			5426,1	115,0
Địa phương quản lý - *Local management*	100,0	166,5	88,3	157,9
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	108,0	104,9	92,4	101,0

156. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Trà Vinh

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tra Vinh province

	2000	2001	2002	2003
MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU *SOME KEY INDUSTRIAL PRODUCTS*				
Gỗ xẻ (Nghìn m^3) - *Sawn wood (Thous. m^3)*	31,4	34,1	56,0	62,9
Muối (Nghìn tấn) - *Salt (Thous. tons)*	10,6	10,1	17,0	10,7
Nước mắm (Nghìn lít) - *Fish sauce (Thous. litres)*	564	596	36,5	70,8
Thuỷ sản đông lạnh (Tấn) - *Frozen aquatic product (Ton)*	991	2048	3286	5522
Lương thực xay xát (Nghìn tấn) - *Milled food (Thous. tons)*	513,0	550,5	473,6	508,1
Thuốc viên (Triệu viên) - *Medical tablet (Mill. pills)*	398,2	411,8	438,7	412,0
Dầu thực vật (Tấn) - *Vegetable oil (Ton)*	8045	9147	3987	2024
VẬN TẢI - *TRANSPORT*				
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn) ***Freight of local transport (Thous. tons)***	**902,0**	**955,9**	**1022,1**	**1925,1**
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ *Freight by the road*	495,0	543,4	576,5	875,7
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thuỷ *Freight by the waterway*	407,0	412,5	445,6	1049,3
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn.km) ***Freight traffic of local transport (Mill. tons.km)***	**105,9**	**111,8**	**121,7**	**213,3**
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ *Freight traffic by the road*	71,8	75,4	82,8	39,1
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thuỷ *Freight traffic by the waterway*	34,1	36,4	38,9	173,2
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người) ***Passenger carry of local transport (Mill. persons)***	**10,3**	**10,6**	**11,3**	**6,7**
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ *Passenger carry by the road*	6,6	6,8	7,3	5,1
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường thuỷ *Passenger carry by the waterway*	3,7	3,8	4,0	1,6

156. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Trà Vinh

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tra Vinh province

	2000	2001	2002	2003
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Passenger traffic of local transport (Mill. persons.km)	**564,1**	**580,6**	**595,2**	**405,4**
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ *Passenger traffic by the road*	391,4	404,0	409,3	366,0
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường thuỷ *Passenger traffic by the waterway*	172,7	176,6	185,9	39,4
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số máy điện thoại cố định (Cái)				
Number of telephones (Piece)	**21029**	**28929**	**36310**	**42500**
THƯƠNG MẠI - *TRADE*				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ khu vực kinh tế trong nước (Tỷ đồng)				
Retail sales of domestic economic sector (Bill. dongs)	**1571,7**	**1785,0**	**2780,9**	**3446,5**
Xuất khẩu trực tiếp của địa phương (Nghìn USD)				
Direct export of the local (Thous. USD)	**24670**	**27010**	**34830**	**39211**
Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu				
Some selected export commodities				
Gạo (Tấn) - *Rice (Ton)*	70398	72711	85239	44702
Thuỷ sản (Tấn) - *Aquatic product (Ton)*	1254	1592	1540	1700
Than dừa (Tấn) - *Coconut coal (Ton)*	802	1696	1785	1992
Nhập khẩu trực tiếp của địa phương (Nghìn USD)				
Direct import of the local (Thous. USD)	**5611**	**4379**	**3462**	**4378**
DOANH NGHIỆP (Tại thời điểm 31/12 hàng năm)				
ENTERPRISE (As of 31 December)				
Số doanh nghiệp đang hoạt động (Doanh nghiệp)				
Number of operative enterprises (Unit)	**427**	**356**	**381**	
Lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
Number of labours of the enterprises (Person)	**6839**	**7768**	**9195**	
Nam - *Male*	4882	4713	5624	
Nữ - *Female*	1957	3055	3571	

156. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Trà Vinh

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tra Vinh province

	2000	2001	2002	2003
Vốn kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Average annual capital of the enterprises (Bill. dongs)	**806**	**1022**	**1483**	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Value of fixed assets and long-term investment of the enterprises (Bill. dongs)	**259**	**441**	**745**	
Doanh thu thuần của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Net turnover of the enterprises (Bill. dongs)	**2057**	**2388**	**3001**	
GIÁO DỤC - *EDUCATION*				
Giáo dục mẫu giáo - *Kindergarten education*				
Số lớp (Lớp) - *Number of classes (Class)*	595	624	680	733
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers) (Person)*	599	596	596	716
Số học sinh (Người) - *Number of children (Person)*	16070	16361	17924	18492
Giáo dục phổ thông - *General education*				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	**283**	**295**	**308**	**321**
Tiểu học - *Primary*	198	201	208	216
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	69	79	78	83
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	7	7	9	12
Phổ thông cơ sở - *Basic general*	1	1	1	
Trung học - *Lower and upper secondary*	8	7	12	10
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	**6171**	**6186**	**6270**	**6269**
Tiểu học - *Primary*	4044	3927	3837	3649
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	1620	1700	1802	1937
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	507	559	631	683
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	**6697**	**7210**	**8621**	**9380**
Tiểu học - *Primary*	4401	4347	4487	4643
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	1736	2053	2905	3382
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	560	810	1229	1355
Số học sinh (Nghìn người)				
Number of pupils (Thous. persons)	**213,9**	**208,3**	**203,2**	**200,9**
Tiểu học - *Primary*	124,7	114,1	104,7	93,7
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	67,5	70,8	73,4	77,8
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	21,7	23,5	25,1	29,4

156. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Trà Vinh

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Tra Vinh province

	2000	2001	2002	2003
Giáo dục trung học chuyên nghiệp *Professional secondary education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	37	15	11	14
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	705		453	936
Giáo dục cao đẳng và đại học - *Higher education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*		88	103	106
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*		1305	950	1505
Y TẾ - *HEALTH*				
Cơ sở khám, chữa bệnh (Cơ sở) *Number of medical establishments*	**104**	**100**	**101**	**101**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	8	8	8	8
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	96	92	93	93
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*	**1390**	**1390**	**1355**	**1355**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	850	850	810	810
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	540	540	545	545
Cán bộ ngành y (Người) - *Medical staff (Person)*	**1336**	**1287**	**1270**	**1365**
Bác sĩ và trình độ cao hơn - *Doctor and higher degree*	244	256	294	303
Y sĩ - *Physician*	600	562	515	522
Y tá - *Nurse*	381	354	351	395
Nữ hộ sinh - *Midwife*	111	115	110	145
Cán bộ ngành dược (Người) - *Pharmaceautical staff (Person)*	**107**	**95**	**92**	**140**
Dược sĩ cao cấp - *Pharmacist at high degree*	13	13	19	19
Dược sĩ trung cấp - *Pharmacist at middle degree*	66	63	59	112
Dược tá - *Druggist*	28	19	14	9

157 MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TỈNH SÓC TRĂNG
SOME KEY SOCIO-ECONOMIC INDICATORS OF SOC TRANG PROVINCE

	2000	2001	2002	2003
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
ADMINISTRATIVE UNIT (Unit)				
Huyện - *Rural district*	6	6	7	8
Thị xã - *Town*	1	1	1	1
Phường - *Ward*	10	10	10	10
Thị trấn - *Town under rural district government*	7	7	8	8
Xã - *Commune*	81	81	84	87
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	**322,3**	**322,3**	**322,3**	**322,3**
Diện tích đất được sử dụng - *Area of used land*	**297,4**	**298,0**	**298,8**	**298,2**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	263,8	262,7	260,7	259,0
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	9,3	9,9	10,3	10,9
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	19,6	20,5	22,5	23,0
Đất ở - *Residential land*	4,7	4,9	5,3	5,3
Diện tích đất chưa sử dụng - *Area of unused land*	**24,9**	**24,3**	**23,5**	**24,1**
DÂN SỐ (Nghìn người) - *POPULATION (Thous. pers.)*	**1191,0**	**1213,4**	**1231,2**	**1234,3**
Phân theo giới tính - *By sex*				
Nam - *Male*	580,2	591,2	599,8	601,6
Nữ - *Female*	610,8	622,2	631,4	632,7
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*				
Thành thị - *Urban*	217,6	225,4	232,2	228,3
Nông thôn - *Rural*	973,4	988,0	999,0	1006,0
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²)				
POPULATION DENSITY (Person/km²)	**370**	**376**	**382**	**383**
LAO ĐỘNG - *LABOUR*				
Lao động làm việc trong khu vực nhà nước (Nghìn người)				
Labour in state sector (Thous. persons)	**24,9**	**24,4**	**24,9**	**25,2**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	0,6	0,6	0,7	0,7
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	4,6	4,5	4,6	4,6
Dịch vụ - *Services*	19,7	19,3	19,6	19,9
Thu nhập bình quân tháng của lao động làm việc trong khu vực nhà nước địa phương quản lý (Nghìn đồng)				
Average monthly income per labour in the local state sector (Thous. dongs)	**547,4**	**645,1**	**690,4**	**957,1**

157. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Sóc Trăng

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Soc Trang province

	2000	2001	2002	2003
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN *GROSS DOMESTIC PRODUCT IN AREA (GDP)*				
THEO GIÁ THỰC TẾ (Tỷ đồng) *AT CURRENT PRICES (Bill. dongs)*	**5034,5**	**5443,8**	**6600,0**	**7235,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Nhà nước - *State*	525,6	759,3	911,8	990,5
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	4507,0	4683,6	5687,8	6244,5
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	1,9	0,9	0,4	
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	3051,7	3204,2	4019,0	4272,2
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	950,0	1116,0	1332,9	1512,1
Dịch vụ - *Services*	1032,8	1123,6	1248,1	1450,7
THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (Tỷ đồng) *AT CONSTANT 1994 PRICES (Bill. dongs)*	**4126,5**	**4421,5**	**4809,9**	**5388,4**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Nhà nước - *State*	403,5	531,4	610,3	707,2
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	3722,2	3889,4	4199,3	4681,2
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	0,8	0,7	0,3	
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	2713,9	2838,9	3062,3	3355,3
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	635,7	543,5	853,7	1004,7
Dịch vụ - *Services*	776,9	1039,1	893,9	1028,4
CƠ CẤU GDP THEO GIÁ THỰC TẾ (%) *STRUCTURE OF GDP AT CURRENT PRICES (%)*				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Nhà nước - *State*	10,4	13,9	13,8	13,7
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	89,5	86,0	86,2	86,3
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	0,1	0,1	0,0	

157. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Sóc Trăng

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Soc Trang province

	2000	2001	2002	2003
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	60,6	58,9	60,9	59,0
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	18,9	20,5	20,2	20,9
Dịch vụ - *Services*	20,5	20,6	18,9	20,1
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GDP THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF GDP AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**108,5**	**107,1**	**108,8**	**112,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Nhà nước - *State*	125,1	131,7	114,8	115,9
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	105,0	104,5	108,0	111,5
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	41,4	87,5	42,9	
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	110,0	104,6	107,9	109,6
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	108,6	85,5	157,1	117,7
Dịch vụ - *Services*	103,2	133,7	86,0	115,0
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG - *FINANCE AND BANKING*				
Tổng thu ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) ***Total revenue in area (Mill. dongs)***	**364996**	**543036**	**799545**	**350000**
Thu từ kinh tế địa phương ***Revenue from local economic activities***	**245038**	**256136**	**286684**	**350000**
Doanh nghiệp nhà nước - *From state owned enterprises*	50919	55089	62150	54970
Thuế công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh *Tax on non-state sector*	61677	82017	91900	120650
Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Tax on use of agricultural land*	63930	28183	10723	840
Thu từ kinh tế địa phương khác - *Others*	68512	90847	121911	173540
Thu trợ cấp từ ngân sách Trung ương ***Transfer from central state budget***	**119958**	**286900**	**512861**	
Chi ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) ***Budget expenditure in area (Mill. dongs)***	**570295**	**494490**	**752603**	**830845**
Chi đầu tư phát triển - *Expenditure on development investment*	191545	136420	249478	246810
Chi thường xuyên - *Current expenditure*	318677	346935	460175	499040
Chi khác - *Others*	60073	11135	42950	84995

157. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Sóc Trăng

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Soc Trang province

	2000	2001	2002	2003
Thu tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)				
Revenue in currency at state bank (Mill. dongs)	**1749185**	**2335501**	**3902495**	**6363984**
Thu bán hàng - *Revenue from sale*	201040	273855	960013	1639797
Thu tiền gửi tiết kiệm - *Revenue from saving*	196105	241872	374768	974795
Thu tín phiếu - *Revenue from treasury bill*	213043	288877	544354	267152
Thu nợ - *Revenue from debt*	282287	464831	817842	1392711
Thu khác - *Others*	856710	1066066	1205518	2089529
Chi tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)				
Expenditure in currency at state bank (Mill. dongs)	**1869325**	**2420031**	**4471469**	**7032598**
Chi lương - *Salary*	19861	28333	37360	28640
Chi tiền gửi tiết kiệm - *Expenditure on saving*	180850	237840	345189	765073
Chi tín phiếu - *Treasury bill payment*	188803	210922	452421	365843
Chi cho vay - *Loan*	428246	758166	2004478	2800270
Chi khác - *Others*	1051565	1184770	1632021	3072772
NÔNG NGHIỆP - *AGRICULTURE*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**3586,9**	**3581,1**	**4436,7**	**4455,2**
Trồng trọt - *Cultivation*	3146,6	3160,6	3811,5	3689,2
Chăn nuôi - *Livestock*	323,7	295,2	473,7	590,5
Dịch vụ - *Services*	116,6	125,3	151,5	175,5
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**3202,0**	**3131,7**	**3601,0**	**3767,6**
Trồng trọt - *Cultivation*	2809,0	2763,9	3093,6	3119,8
Chăn nuôi - *Livestock*	253,5	227,9	330,3	413,5
Dịch vụ - *Services*	139,5	139,9	177,1	234,3
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	87,7	88,3	85,9	82,8
Chăn nuôi - *Livestock*	9,0	8,2	10,7	13,3
Dịch vụ - *Services*	3,3	3,5	3,4	3,9

157. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Sóc Trăng

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Soc Trang province

	2000	2001	2002	2003
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**102,6**	**97,8**	**115,0**	**104,6**
Trồng trọt - *Cultivation*	102,4	98,4	111,9	100,8
Chăn nuôi - *Livestock*	103,0	89,9	144,9	125,2
Dịch vụ - *Services*	107,4	100,3	126,6	132,2
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	**373,1**	**351,6**	**357,4**	**351,4**
Lúa - *Paddy*	370,4	348,8	354,9	349,6
Ngô - *Maize*	2,7	2,8	2,5	1,8
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	**1624,7**	**1534,1**	**1650,5**	**1615,8**
Lúa - *Paddy*	1618,0	1525,7	1642,8	1610,2
Ngô - *Maize*	6,7	8,4	7,7	5,6
Diện tích gieo trồng lúa cả năm (Nghìn ha)				
Planted area of paddy (Thous. ha)	**370,4**	**348,8**	**354,9**	**349,6**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	132,0	134,6	140,6	138,6
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	171,3	159,6	165,9	170,7
Lúa mùa - *Winter paddy*	67,1	54,6	48,4	40,3
Năng suất lúa cả năm (Tạ/ha) - *Yield of paddy (Quintal/ha)*	**43,7**	**43,7**	**46,3**	**46,1**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	48,5	44,7	50,5	51,1
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	43,0	44,2	45,3	44,3
Lúa mùa - *Winter paddy*	35,8	39,9	37,5	36,1
Sản lượng lúa cả năm (Nghìn tấn)				
Production of paddy (Thous. tons)	**1618,0**	**1525,7**	**1642,8**	**1610,2**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	640,6	602,3	709,4	708,2
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	737,0	705,4	751,9	756,7
Lúa mùa - *Winter paddy*	240,4	218,0	181,5	145,3
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	1,5	1,2	1,2	1,3
Sắn - *Cassava*	0,4	0,3	0,4	0,5

157. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Sóc Trăng

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Soc Trang province

	2000	2001	2002	2003
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	14,0	13,0	12,8	13,6
Sắn - *Cassava*	2,6	2,2	2,6	4,2
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn ha)				
Planted area of some key annual industrial crops (Thous.ha)				
Mía - *Sugar-cane*	10,2	12,1	13,0	11,1
Lạc - *Peanut*	0,2	0,1	0,1	0,1
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Nghìn tấn)				
Production of some key annual industrial crops (Thous.tons)				
Mía - *Sugar-cane*	775,0	950,1	1025,1	922,4
Lạc - *Peanut*	0,4	0,3	0,3	0,2
Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm (Ha)				
Planted area of some key perennial industrial crops (Ha)				
Dừa - *Coconut*	4889	4627	3595	3449
Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm (Tấn)				
Production of some key perennial industrial crops (Ton)				
Dừa - *Coconut*	21727	21124	16148	15334
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - *Buffalo*	3,1	2,0	1,5	1,4
Bò - *Cattle*	3,3	3,5	5,2	8,0
Lợn - *Pig*	224,7	226,4	236,3	256,1
Số lượng gia cầm (Triệu con) - *Poultry (Mill. heads)*	**2,9**	**3,1**	**3,1**	**3,5**
LÂM NGHIỆP - *FORESTRY*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**74,7**	**67,5**	**73,0**	**77,7**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	5,0	4,2	5,4	4,5
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	68,7	62,4	66,6	72,1
Dịch vụ - *Services*	1,0	0,9	1,0	1,1

157. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Sóc Trăng

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Soc Trang province

	2000	2001	2002	2003
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**39,1**	**38,1**	**38,0**	**41,3**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	2,6	2,4	2,8	2,4
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	36,0	35,2	34,7	38,3
Dịch vụ - *Services*	0,5	0,5	0,5	0,6
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	6,7	6,3	7,4	5,8
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	92,0	92,4	91,2	92,8
Dịch vụ - *Services*	1,3	1,3	1,4	1,4
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**98,2**	**97,4**	**99,7**	**108,7**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	90,9	90,6	118,6	85,1
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	99,6	97,9	98,4	110,5
Dịch vụ - *Services*	98,2	97,1	102,5	112,3
Diện tích rừng trồng tập trung (Nghìn ha)				
Area of concentrated forest (Thous. ha)	**1,0**	**0,6**	**0,5**	**0,4**
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m^3)				
Production of wood (Thous. m^3)	**22,5**	**22,3**	**22,6**	**43,1**
THỦY SẢN - *FISHING*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**1432,1**	**1736,2**	**2346,8**	**2779,7**
Nuôi trồng - *Farm*	1126,9	1383,7	1994,1	2321,7
Khai thác - *Caught*	299,7	345,8	343,6	447,3
Dịch vụ - *Services*	5,5	6,7	9,1	10,7
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**898,1**	**1026,8**	**1150,9**	**1249,2**
Nuôi trồng - *Farm*	706,7	818,3	977,9	1043,4
Khai thác - *Caught*	187,9	204,5	168,5	201,0
Dịch vụ - *Services*	3,5	4,0	4,5	4,8

157. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Sóc Trăng

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Soc Trang province

	2000	2001	2002	2003
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nuôi trồng - *Farm*	78,7	79,7	85,0	83,5
Khai thác - *Caught*	20,9	19,9	14,6	16,1
Dịch vụ - *Services*	0,4	0,4	0,4	0,4
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**165,0**	**114,3**	**112,1**	**108,5**
Nuôi trồng - *Farm*	189,0	115,8	119,5	106,7
Khai thác - *Caught*	117,2	108,8	82,4	119,3
Dịch vụ - *Services*	165,0	114,9	112,6	107,8
Sản lượng thủy sản (Tấn) - *Production of fishing (Ton)*	**49489**	**51880**	**56393**	**59120**
Sản lượng khai thác - *Caught*	34067	33200	32698	31970
Sản lượng nuôi trồng - *Farmed*	15422	18680	23695	27150
Cá - *Fish*	3173	3800	7620	9414
Tôm - *Shrimp*	11143	13700	15980	17611
Thuỷ sản khác - *Others*	1106	1180	95	125
CÔNG NGHIỆP - *INDUSTRY*				
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (Tỷ đồng) - *OUTPUT VALUE (Bill. dongs)*				
Theo giá thực tế - *At current prices*	**4272,2**	**5479,9**	**4228,2**	**4777,4**
Theo giá so sánh 1994 - *At constant 1994 prices*	**1587,8**	**2023,8**	**2310,2**	**2795,2**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**1585,9**	**2022,0**	**2309,3**	**2795,2**
Nhà nước - *State*	766,2	928,6	1017,4	1089,9
Trung ương quản lý - *Central management*			113,3	116,2
Địa phương quản lý - *Local management*	766,2	928,6	904,1	973,7
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	819,7	1093,4	1291,9	1705,3
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài				
Foreign invested sector	**1,9**	**1,8**	**0,9**	

157. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Sóc Trăng

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Soc Trang province

	2000	2001	2002	2003
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%)				
INDEX OF OUTPUT VALUE AT CONSTANT 1994 PRICES (%)	**120,3**	**127,5**	**114,2**	**121,0**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**120,6**	**127,5**	**114,2**	**121,0**
Nhà nước - *State*	125,1	121.2	109,6	107,1
Trung ương quản lý - *Central management*				102,6
Địa phương quản lý - *Local management*	125,1	121,2	97,4	107,7
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	116,3	133,4	118,2	132,0
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**41,1**	**94,7**	**50,0**	
MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU *SOME KEY INDUSTRIAL PRODUCTS*				
Gạch nung (Triệu viên) - *Brick (Mill. pieces)*	35,0	33,4	35,1	36,0
Đường (Tấn) - *Sugar (Ton)*	61,4	53,8	43,2	40,7
Nước mắm (Nghìn lít) - *Fish sauce (Thous. litres)*	201	210	207	214
Muối (Nghìn tấn) - *Salt (Thous. tons)*	0,9	1,0	18,2	9,8
Tôm đông (Nghìn tấn) - *Frozen shrimp (Thous. tons)*	11,5	17,8	21,9	30,5
Gạo ngô xay xát (Nghìn tấn) - *Milled rice, maize (Thous. tons)*	686,6	679,5	675,6	677,0
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG ***INVESTMENT AND CONSTRUCTION***				
Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá thực tế (Tỷ đồng) ***Investment capital at current prices (Bill. dongs)***	**881,0**	**814,2**	**1437,3**	**1846,8**
Khu vực nhà nước - *State*	498,8	411,1	808,9	1099.8
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	382,2	403,1	628,4	747,0
Cơ cấu vốn đầu tư theo giá thực tế (%) ***Structure of investment capital at current prices (%)***				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Khu vực nhà nước - *State*	56,6	50,5	56,3	59,6
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	43,4	49,5	43,7	40,4
Giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế (Triệu đồng) ***Added value in fixed assets at current prices (Mill. dongs)***	**708,2**	**640,5**	**744,3**	**786,5**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	105,2	86,3	225,0	219,0
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	86,4	47,1	178,9	233,9
Dịch vụ - *Services*	516,6	507,1	340,4	333,6

157. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Sóc Trăng

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Soc Trang province

	2000	2001	2002	2003
Cơ cấu giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế (%)				
Structure of the added value in fixed assets at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	14,9	13,5	30,2	27,8
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	12,2	7,4	24,0	29,7
Dịch vụ - *Services*	72,9	79,1	45,8	42,5
VẬN TẢI - *TRANSPORT*				
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn)				
Freight of local transport (Thous. tons)	**2210,0**	**2350,9**	**2392,4**	**2456,0**
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ *Freight by the road*	575,0	612,5	653,7	684,0
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thuỷ *Freight by the waterway*	1635,0	1738,4	1738,7	1772,0
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn.km)				
Freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	**113,8**	**123,7**	**124,8**	**131,5**
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ *Freight traffic by the road*	17,1	18,7	19,7	21,0
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thuỷ *Freight traffic by the waterway*	96,7	105,0	105,1	110,5
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Passenger carry of local transport (Mill. persons)	**16,6**	**17,1**	**18,9**	**19,7**
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ *Passenger carry by the road*	10,9	11,2	12,8	14,2
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường thuỷ *Passenger carry by the waterway*	5,7	5,9	6,1	5,5
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Passenger traffic of local transport (Mill. persons.km)	**297,1**	**307,4**	**314,3**	**312,3**
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ *Passenger traffic by the road*	229,8	237,9	242,8	248,0
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường thuỷ *Passenger traffic by the waterway*	67,3	69,5	71,5	64,3

157. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Sóc Trăng

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Soc Trang province

	2000	2001	2002	2003
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số máy điện thoại cố định (Cái)				
Number of telephones (Piece)	**24434**	**34070**	**34365**	**57067**
Doanh thu bưu điện (Triệu đồng)				
Turnover of postal service (Mill. dongs)	**50921**	**71914**	**94674**	**123000**
THƯƠNG MẠI - *TRADE*				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ khu vực kinh tế trong nước (Tỷ đồng)				
Retail sales of domestic economic sector (Bill. dongs)	**1707,9**	**1850,0**	**1849,6**	**2147,0**
Xuất khẩu trên địa bàn (Nghìn USD)				
Export in the area (Thous. USD)	**191140**	**218952**	**239556**	**277066**
Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu				
Some selected export commodities				
Thuỷ sản đông lạnh (Tấn) - *Frozen aquatic product (Ton)*	86	489	571	472
Tôm đông lạnh (Nghìn tấn) - *Frozen shrimp (Thous. tons)*	11,3	18,1	20,9	26,2
Đường (Tấn) - *Sugar (Ton)*		6740	1281	3200
Nhập khẩu (Nghìn USD) - *Import (Thous. USD)*	**6657**	**5896**	**2384**	**894**
DOANH NGHIỆP (Tại thời điểm 31/12 hàng năm)				
ENTERPRISE (As of 31 December)				
Số doanh nghiệp đang hoạt động (Doanh nghiệp)				
Number of operative enterprises (Unit)	**548**	**581**	**601**	
Lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
Number of labours of the enterprises (Person)	**13964**	**15764**	**17662**	
Nam - *Male*	7128	7338	7806	
Nữ - *Female*	6836	8426	9856	
Vốn kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Average annual capital of the enterprises (Bill. dongs)	**1575**	**1859**	**2456**	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Value of fixed assets and long-term investment of the enterprises (Bill. dongs)	**748**	**866**	**1152**	
Doanh thu thuần của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Net turnover of the enterprises (Bill. dongs)	**7475**	**5914**	**7682**	

157. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Sóc Trăng

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Soc Trang province

	2000	2001	2002	2003
GIÁO DỤC - *EDUCATION*				
Giáo dục mẫu giáo - *Kindergarten education*				
Số lớp (Lớp) - *Number of classes (Class)*	715	604	659	887
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	566	573	565	622
Số học sinh (Người) - *Number of children (Person)*	19975	16251	17539	22327
Giáo dục phổ thông - *General education*				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	**344**	**347**	**354**	**362**
Tiểu học - *Primary*	234	236	241	242
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	66	67	77	84
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	6	6	6	9
Phổ thông cơ sở - *Basic general*	23	21	13	13
Trung học - *Lower and upper secondary*	15	17	17	14
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	**7681**	**7841**	**7943**	**8031**
Tiểu học - *Primary*	5576	5564	5508	5433
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	1659	1777	1855	1962
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	446	500	580	636
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	**8498**	**9182**	**9915**	**10481**
Tiểu học - *Primary*	6111	6312	6454	6327
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	1966	2244	2621	3035
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	421	626	840	1119
Số học sinh (Nghìn người) - Number of pupils (Thous. persons)	**266,4**	**260,5**	**258,8**	**251,1**
Tiểu học - *Primary*	175,6	165,3	158,1	147,8
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	71,3	74,2	76,7	78,1
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	19,5	21	24	25,2
Giáo dục trung học chuyên nghiệp ***Professional secondary education***				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	78	28	45	58
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	934	238	483	643
Giáo dục cao đẳng và đại học - *Higher education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*		56	56	96
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*		1844	1379	820

157. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Sóc Trăng

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Soc Trang province

	2000	2001	2002	2003
Y TẾ - *HEALTH*				
Cơ sở khám, chữa bệnh (Cơ sở)				
Number of medical establishments	**110**	**110**	**110**	**116**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	22	22	22	23
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	88	88	88	93
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*	**1457**	**1474**	**1553**	**1569**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	921	920	930	1015
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	536	554	623	554
Cán bộ ngành y (Người) - *Medical staff (Person)*				
Bác sĩ và trình độ cao hơn - *Doctor and higher degree*	337	359	345	396
Y sĩ - *Physician*	600	658	641	923
Y tá - *Nurse*	383	383	399	412
Nữ hộ sinh - *Midwife*	141	161	160	166
Cán bộ ngành dược (Người) - *Pharmaceautical staff (Person)*				
Dược sĩ cao cấp - *Pharmacist at high degree*	23	27	23	27
Dược sĩ trung cấp - *Pharmacist at middle degree*	151	150	151	147
Dược tá - *Druggist*	62	59	57	50

158 MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TỈNH BẠC LIÊU
SOME KEY SOCIO-ECONOMIC INDICATORS OF BAC LIEU PROVINCE

	2000	2001	2002	2003
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
ADMINISTRATIVE UNIT (Unit)				
Huyện - *Rural district*	4	4	5	5
Thị xã - *Town*	1	1	1	1
Phường - *Ward*	5	5	6	7
Thị trấn - *Town under rural district government*	6	6	6	6
Xã - *Commune*	41	41	43	48
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	**252,1**	**252,3**	**252,7**	**252,5**
Diện tích đất được sử dụng - *Area of used land*	**233,3**	**233,8**	**233,6**	**233,7**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	210,6	210,8	208,8	208,8
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	5,9	5,9	5,4	5,4
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	13,3	13,6	15,5	15,5
Đất ở - *Residential land*	3,5	3,5	3,9	4,0
Diện tích đất chưa sử dụng - *Area of unused land*	**18,8**	**18,5**	**19,1**	**18,8**
DÂN SỐ (Nghìn người) - *POPULATION (Thous. pers.)*	**744,3**	**756,8**	**768,3**	**775,9**
Phân theo giới tính - *By sex*				
Nam - *Male*	364,5	370,6	376,2	380,1
Nữ - *Female*	379,8	386,2	392,1	395,8
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*				
Thành thị - *Urban*	185,0	189,9	199,8	200,2
Nông thôn - *Rural*	559,3	566,9	568,5	575,7
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²)				
POPULATION DENSITY (Person/km²)	**295**	**300**	**304**	**307**
LAO ĐỘNG - *LABOUR*				
Lao động làm việc trong các ngành kinh tế (Nghìn người)				
Labour in economic industries (Thous. persons)	**334,3**	**347,8**	**363,4**	**378,1**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	245,9	250,2	259,1	272,4
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	26,9	27,9	30,6	31,3
Dịch vụ - *Services*	61,5	69,7	73,7	74,4
Thu nhập bình quân tháng của lao động làm việc trong khu vực Nhà nước địa phương quản lý (Nghìn đồng)				
Average monthly income per labour in the local state sector (Thous. dongs)	**432,9**	**552,1**	**670,1**	**650,2**

158. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bạc Liêu

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Lieu province

	2000	2001	2002	2003
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN				
GROSS DOMESTIC PRODUCT IN AREA (GDP)				
THEO GIÁ THỰC TẾ (Tỷ đồng)				
AT CURRENT PRICES (Bill. dongs)	**3135,5**	**3783,1**	**4690,1**	**5667,7**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**3091,0**	**3730,1**	**4642,4**	**5615,0**
Nhà nước - *State*	623,1	739,2	839,8	1080,3
Trung ương quản lý - *Central management*	42,8	74,4	209,1	286,4
Địa phương quản lý - *Local management*	580,3	664,8	630,7	793,9
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	2467,9	2990,9	3802,6	4534,7
Tập thể - *Collective*	16,6	18,7	21,7	20,1
Tư nhân - *Private*	81,0	97,9	118,9	206,2
Cá thể - *Household*	2370,3	2874,3	3662,0	4308,4
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài				
Foreign invested sector	**44,5**	**53,0**	**47,7**	**52,7**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	1891,0	2262,3	2796,7	3334,1
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	556,5	741,0	966,2	1233,5
Dịch vụ - *Services*	688,0	779,8	927,2	1100,1
THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (Tỷ đồng)				
AT CONSTANT 1994 PRICES (Bill. dongs)	**2452,2**	**2796,4**	**3318,1**	**3958,6**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**2409,7**	**2746,7**	**3272,8**	**3910,5**
Nhà nước - *State*	532,1	623,7	723,5	856,0
Trung ương quản lý - *Central management*	35,2	61,7	180,1	240,2
Địa phương quản lý - *Local management*	496,9	562,0	543,4	615,8
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	1877,6	2123,0	2549,3	3054,5
Tập thể - *Collective*	12,9	14,5	16,6	16,0
Tư nhân - *Private*	65,9	80,5	95,2	157,9
Cá thể - *Household*	1798,8	2028,0	2437,5	2880,6
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài				
Foreign invested sector	**42,5**	**49,7**	**45,3**	**48,1**

158. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bạc Liêu
(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Lieu province

	2000	2001	2002	2003
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	1424,6	1552,8	1791,9	2065,0
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	487,0	662,5	844,3	1076,0
Dịch vụ - *Services*	540,6	581,1	681,9	817,6
CƠ CẤU GDP THEO GIÁ THỰC TẾ (%) *STRUCTURE OF GDP AT CURRENT PRICES (%)*				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**98,6**	**98,6**	**99,0**	**99,1**
Nhà nước - *State*	19,9	19,6	17,9	19,1
Trung ương quản lý - *Central management*	1,4	2,0	4,5	5,1
Địa phương quản lý - *Local management*	18,5	17,6	13,4	14,0
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	78,7	79,0	81,1	80,0
Tập thể - *Collective*	0,5	0,5	0,5	0,4
Tư nhân - *Private*	2,6	2,6	2,5	3,6
Cá thể - *Household*	75,6	75,9	78,1	76,0
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**1,4**	**1,4**	**1,0**	**0,9**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	60,3	59,8	59,6	58,8
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	17,8	19,6	20,6	21,8
Dịch vụ - *Services*	21,9	20,6	19,8	19,4
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GDP THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF GDP AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**112,7**	**114,0**	**118,7**	**119,3**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**110,8**	**114,0**	**119,2**	**119,5**
Nhà nước - *State*	109,2	117,2	116,0	118,3
Trung ương quản lý - *Central management*	75,2	175,3	291,9	133,4
Địa phương quản lý - *Local management*	112,9	113,1	96,7	113,3
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	111,2	113,1	120,1	119,8
Tập thể - *Collective*	114,2	112,4	114,5	96,4
Tư nhân - *Private*	45,2	122,2	118,3	165,9
Cá thể - *Household*	117,5	112,7	120,2	118,2
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector		**116,9**	**91,1**	**106,2**

158. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bạc Liêu

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Lieu province

	2000	2001	2002	2003
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	112,3	109,0	115,4	115,2
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	115,7	136,0	127,4	127,4
Dịch vụ - *Services*	111,3	107,5	117,3	119,9
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG - *FINANCE AND BANKING*				
Tổng thu ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) *Total revenue in area (Mill. dongs)*	**459510**	**587336**	**663228**	**866906**
Thu từ doanh nghiệp trung ương *Revenue from central enterprises*			**13909**	**13000**
Thu từ kinh tế địa phương *Revenue from local economic activities*	**207697**	**248130**	**276766**	**448555**
Doanh nghiệp nhà nước - *From state owned enterprises*	26566	21820	13724	14700
Thuế công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh *Tax on non-state sector*	48469	75233	106025	195410
Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Tax on use of agricultural land*	36226	13560	12332	1600
Thu từ kinh tế địa phương khác - *Others*	96436	137517	144685	236845
Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Revenue from foreign invested sector*				**400**
Thu trợ cấp từ ngân sách trung ương *Transfer from central state budget*	**251813**	**339206**	**342553**	**404951**
Chi ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) *Budget expenditure in area (Mill. dongs)*	**487747**	**548015**	**687390**	**888993**
Chi đầu tư phát triển - Expenditure on development investment	**179560**	**197885**	**263698**	**376946**
Chi thường xuyên - Current expenditure	**308187**	**350130**	**423692**	**512047**
Chi quản lý hành chính - *Expenditure on public administration*	42914	47236	51279	61438
Chi sự nghiệp kinh tế - *Expenditure on economic services*	24121	20530	32272	37025
Chi sự nghiệp xã hội - *Expenditure on social services*	127706	156970	185313	255402
Chi thường xuyên khác - *Others*	113446	125394	154828	158182
Thu tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng) *Revenue in currency at state bank (Mill. dongs)*	**1586541**	**2682104**	**3272106**	**6652938**
Thu bán hàng - *Revenue from sale*	362331	691415	829698	1384684
Thu tiền gửi tiết kiệm - *Revenue from saving*	116563	114333	134920	714319
Thu khác - *Others*	1107647	1876356	2307488	4553935

158. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bạc Liêu

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Lieu province

	2000	2001	2002	2003
Chi tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng)				
Expenditure in currency at state bank (Mill. dongs)	**2244676**	**2553190**	**3063828**	**6397634**
Chi lương - *Salary*	2869	3187	3665	8908
Chi tiền gửi tiết kiệm - *Expenditure on saving*	114423	97907	106308	497459
Chi khác - *Others*	2127384	2452096	2953855	5891267
NÔNG NGHIỆP - *AGRICULTURE*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**2071,6**	**1746,0**	**2076,4**	**2081,8**
Trồng trọt - *Cultivation*	1530,4	1336,0	1503.4	1429,9
Chăn nuôi - *Livestock*	421,6	312,1	479,6	531,8
Dịch vụ - *Services*	119,6	97,9	93,4	120,1
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**1770,0**	**1484,3**	**1595,1**	**1499,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	1307,6	1135,8	1154,9	1029,6
Chăn nuôi - *Livestock*	360,2	265,3	368,4	382,9
Dịch vụ - *Services*	102,2	83,2	71,8	86,5
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	73,9	76,5	72,4	68,7
Chăn nuôi - *Livestock*	20,4	17,9	23,1	25,5
Dịch vụ - *Services*	5,7	5,6	4,5	5,8
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**106,8**	**83,9**	**107,5**	**94,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	96,2	86,9	101,7	89,1
Chăn nuôi - *Livestock*	135,9	73,7	138,9	103,9
Dịch vụ - *Services*	105,6	81,5	86,2	120,5
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	**217,6**	**178,3**	**170,0**	**145,4**
Lúa - *Paddy*	217,3	178,1	169,8	145,1
Ngô - *Maize*	0,3	0,2	0,2	0,3

158. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bạc Liêu

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Lieu province

	2000	2001	2002	2003
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)	**894,3**	**727,6**	**695,3**	**610,2**
Production of cereals (Thous. tons)				
Lúa - *Paddy*	893,5	727,0	694,1	609,1
Ngô - *Maize*	0,8	0,6	1,2	1,1
Diện tích gieo trồng lúa cả năm (Nghìn ha)	**217,3**	**178,1**	**169,8**	**145,1**
Planted area of paddy (Thous. ha)				
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	34,4	25,7	19,0	19,2
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	84,6	72,9	72,7	58,2
Lúa mùa - *Winter paddy*	98,3	79,5	78,1	67,7
Năng suất lúa cả năm (Tạ/ha) - *Yield of paddy (Quintal/ha)*	**41,1**	**40,8**	**40,9**	**42,0**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	42,0	40,6	44,2	40,9
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	42,9	42,7	44,3	44,6
Lúa mùa - *Winter paddy*	39,2	39,2	36,8	40,0
Sản lượng lúa cả năm (Nghìn tấn)	**893,5**	**727,0**	**694,1**	**609,1**
Production of paddy (Thous. tons)				
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	144,6	104,4	84,0	78,6
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	363,2	311,3	322,4	259,6
Lúa mùa - *Winter paddy*	385,7	311,3	287,7	270,9
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)	0,2	0,2	0,3	0,4
Khoai lang - *Sweet potatoes*	0,3	0,3	0,5	0,5
Sắn - *Cassava*				
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)	1,1	1,0	1,9	2,2
Khoai lang - *Sweet potatoes*	2,3	2,0	3,3	3,2
Sắn - *Cassava*				
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha)				
Planted area of some key annual industrial crops (Ha)	89	64	55	20
Đay - *Jute*	119	78	82	40
Cói - *Sedge*	1,9	1,4	1,3	1,3
Mía (Nghìn ha) - *Sugar-cane (Thous. ha)*				

158. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bạc Liêu

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Lieu province

	2000	2001	2002	2003
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Tấn)				
Production of some key annual industrial crops (Ton)				
Đay - *Jute*	418	298	230	72
Cói - *Sedge*	366	251	363	112
Mía (Nghìn tấn) - *Sugar-cane (Thous. tons)*	90,3	95,4	85,0	79,3
Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm (Ha)				
Planted area of some key perennial industrial crops (Ha)				
Dừa - *Coconut*	7021	7252	6932	5025
Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm (Tấn)				
Production of some key perennial industrial crops (Ton)				
Dừa - *Coconut*	6667	7314	6932	5025
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - *Buffalo*	6,3	3,1	2,6	2,1
Bò - *Cattle*	0,2	0,2	0,3	0,9
Lợn - *Pig*	206,0	187,1	203,3	222,3
Số lượng gia cầm (Triệu con) - *Poultry (Mill. heads)*	**3,3**	**2,0**	**2,4**	**2,2**
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)				
Living weight of pig (Thous. tons)	**20,0**	**18,0**	**19,5**	**21,4**
LÂM NGHIỆP - *FORESTRY*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**37,1**	**34,0**	**30,9**	**35,2**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	10,7	10,5	10,4	15,8
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	17,4	14,5	20,4	19,4
Dịch vụ - *Services*	9,0	9,0	0,1	
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**18,6**	**16,1**	**15,6**	**16,1**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	5,4	5,0	5,3	7,2
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	8,7	6,8	10,2	8,9
Dịch vụ - *Services*	4,5	4,3	0,1	

158. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bạc Liêu

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Lieu province

	2000	2001	2002	2003
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	28,8	30,9	33,7	44,9
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	46,9	42,6	66,0	55,1
Dịch vụ - *Services*	24,3	26,5	0,3	
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**96,5**	**86,6**	**96,9**	**103,2**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	61,7	92,7	105,6	137,6
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	78,1	78,7	150,0	86,2
Dịch vụ - *Services*		94,5	1,2	
Diện tích rừng trồng tập trung (Nghìn ha)				
Area of concentrated forest (Thous. ha)	**0,3**	**0,7**	**0,2**	**0,2**
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m^3)				
Production of wood (Thous. m^3)	**4,2**	**3,4**	**3,2**	**3,1**
THỦY SẢN - *FISHING*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**1559,4**	**2782,7**	**2167,0**	**3037,1**
Nuôi trồng - *Farm*	779,6	2329,9	1639,1	2426,7
Khai thác - *Caught*	756,1	412,1	493,0	510,3
Dịch vụ - *Services*	23,7	40,7	34,9	100,1
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**1396,9**	**2203,7**	**2647,1**	**3181,5**
Nuôi trồng - *Farm*	698,4	1845,1	2002,3	2542,1
Khai thác - *Caught*	677,3	326,4	602,2	534,6
Dịch vụ - *Services*	21,2	32,2	42,6	104,8
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nuôi trồng - *Farm*	50,0	83,7	75,6	79,9
Khai thác - *Caught*	48,5	14,8	22,8	16,8
Dịch vụ - *Services*	1,5	1,5	1,6	3,3

158. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bạc Liêu

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Lieu province

	2000	2001	2002	2003
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**200,9**	**157,8**	**120,1**	**120,2**
Nuôi trồng - *Farm*	208,7	264,2	108,5	127,0
Khai thác - *Caught*	187,8	48,2	184,5	88,8
Dịch vụ - *Services*		151,8	132,3	246,0
Sản lượng thủy sản (Tấn) - *Production of fishing (Ton)*	**79365**	**92924**	**116911**	**129460**
Sản lượng khai thác - *Caught*	56999	55220	67958	65562
Sản lượng nuôi trồng - *Farmed*	22366	37704	48953	63898
Cá - *Fish*	11805	9167	9638	14564
Tôm - *Shrimp*	10403	28347	37392	46835
Thuỷ sản khác - *Others*	158	190	1923	2499
CÔNG NGHIỆP - *INDUSTRY*				
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (Tỷ đồng) - *OUTPUT VALUE (Bill. dongs)*				
Theo giá thực tế - *At current prices*	**931,9**	**1356,6**	**1857,9**	**2277,6**
Theo giá so sánh 1994 - *At constant 1994 prices*	**656,6**	**838,9**	**998,5**	**1178,7**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**547,7**	**711,2**	**883,0**	**1062,8**
Nhà nước - *State*	243,0	396,2	446,3	557,7
Trung ương quản lý - *Central management*		137,1	157,9	193,1
Địa phương quản lý - *Local management*	243,0	259,1	288,4	364,6
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	304,7	315,0	436,7	505,1
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**108,9**	**127,7**	**115,5**	**115,9**
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%)				
INDEX OF OUTPUT VALUE AT CONSTANT 1994 PRICES (%)	**127,3**	**127,8**	**119,0**	**118,0**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**106,2**	**129,9**	**124,2**	**120,4**
Nhà nước - *State*	101,3	163,0	112,6	125,0
Trung ương quản lý - *Central management*			115,2	122,3
Địa phương quản lý - *Local management*	101,3	106,6	111,3	126,4
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	110,4	103,4	138,6	115,7
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***		**117,3**	**90,4**	**100,3**

158. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bạc Liêu

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Lieu province

	2000	2001	2002	2003
MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU *SOME KEY INDUSTRIAL PRODUCTS*				
Gạch nung (Triệu viên) - *Brick (Mill. pieces)*	2,9	3,1	1,5	0,6
Muối (Nghìn tấn) - *Salt (Thous. tons)*	43,8	61,6	174,4	140,2
Nước mắm (Nghìn lít) - *Fish sauce (Thous. litres)*	400	500	550	600
Thuỷ sản đông lạnh (Nghìn tấn) *Frozen aquatic product (Thous. tons)*	10,0	13,4	16,0	17,6
Gạo, ngô xay xát (Nghìn tấn) - *Milled rice, maize (Thous. tons)*	509	480	465	300
Quần áo (Nghìn chiếc) - *Clothes (Thous. pieces)*	2747	3143	3995	5436
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG ***INVESTMENT AND CONSTRUCTION***				
Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá thực tế (Tỷ đồng) ***Investment capital at current prices (Bill. dongs)***	**475,4**	**530,6**	**1393,8**	**1702,3**
Khu vực Nhà nước - *State*	100,6	123,4	1033,5	1303,0
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	374,8	407,2	360,3	399,3
Cơ cấu vốn đầu tư theo giá thực tế (%) ***Structure of investment capital at current prices (%)***				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Khu vực Nhà nước - *State*	21,2	23,3	74,1	76,5
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	78,8	76,7	25,9	23,5
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài - *Foreign direct investment*				
Số dự án (Dự án) - *Number of projects (Project)*			1	1
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (Mill. USD)*			1,4	1,0
Trong đó: Vốn pháp định - *Of which: Legal capital*			1,4	0,4
VẬN TẢI - *TRANSPORT*				
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn) ***Freight of local transport (Thous. tons)***	**420,0**	**443,0**	**471,4**	**514,0**
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ *Freight by the road*	302,0	322,0	340,4	360,5
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thuỷ *Freight by the waterway*	118,0	121,0	131,0	153,5

158. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bạc Liêu

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Lieu province

	2000	2001	2002	2003
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn.km)				
Freight traffic of local transport (Mill. tons.km)	**33,3**	**35,1**	**36,7**	**41,0**
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ *Freight traffic by the road*	13,1	13,8	14,8	16,0
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thuỷ *Freight traffic by the waterway*	20,2	21,3	21,9	25,0
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người)				
Passenger carry of local transport (Mill. persons)	**15,6**	**16,8**	**17,4**	**19,0**
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ *Passenger carry by the road*	11,6	12,7	12,9	14,0
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường thuỷ *Passenger carry by the waterway*	4,0	4,1	4,5	5,0
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km)				
Passenger traffic of local transport (Mill. persons.km)	**320,6**	**341,4**	**367,6**	**396,0**
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ *Passenger traffic by the road*	218,1	235,9	249,5	264,0
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường thuỷ *Passenger traffic by the waterway*	102,5	105,5	118,1	132,0
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số máy điện thoại cố định (Cái)				
Number of telephones (Piece)	**21468**	**29980**	**37122**	**60158**
Doanh thu bưu điện (Triệu đồng)				
Turnover of postal service (Mill. dongs)	**50921**	**71914**	**94674**	**123000**
THƯƠNG MẠI - *TRADE*				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ khu vực kinh tế trong nước (Tỷ đồng)				
Retail sales of domestic economic sector (Bill. dongs)	**2224,9**	**2300,0**	**2800,0**	**3100,0**
Xuất khẩu trên địa bàn (Nghìn USD)				
Export in area (Thous. USD)	**79688**	**90155**	**93917**	**95991**
Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu				
Some selected export commodities				
Gạo (Nghìn USD) - *Rice (Thous. USD)*	72116	66636	37672	28406
Tôm (Tấn) - *Shrimp (Ton)*	8510	11601	11851	11133

158. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bạc Liêu

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Lieu province

	2000	2001	2002	2003
DOANH NGHIỆP (Tại thời điểm 31/12 hàng năm)				
ENTERPRISE (As of 31 December)				
Số doanh nghiệp đang hoạt động (Doanh nghiệp)				
Number of operative enterprises (Unit)				
Lao động trong các doanh nghiệp (Người)	**8588**	**8552**	**9473**	
Number of labours of the enterprises (Person)	4982	4972	6088	
Nam - *Male*	3606	3580	3385	
Nữ - *Female*				
Vốn kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)	**1144**	**1328**	**1562**	
Average annual capital of the enterprises (Bill. dongs)				
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Value of fixed assets and long-term investment of the enterprises (Bill. dongs)	**556**	**611**	**725**	
Doanh thu thuần của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)	**2856**	**3444**	**4774**	
Net turnover of the enterprises (Bill. dongs)				
GIÁO DỤC - *EDUCATION*				
Giáo dục mẫu giáo - *Kindergarten education*				
Số lớp (Lớp) - *Number of classes (Class)*	432	452	481	537
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	456	402	491	615
Số học sinh (Người) - *Number of children (Person)*	10635	11447	11659	15062
Giáo dục phổ thông - *General education*				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	**215**	**225**	**229**	**232**
Tiểu học - *Primary*	142	146	150	151
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	62	67	67	67
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	4	6	6	8
Phổ thông cơ sở - *Basic general*				
Trung học - *Lower and upper secondary*	7	6	6	6
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	**5014**	**5024**	**5134**	**5159**
Tiểu học - *Primary*	3617	3513	3506	3428
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	1106	1179	1281	1325
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	291	332	347	406

158. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Bạc Liêu

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bac Lieu province

	2000	2001	2002	2003
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	**5929**	**5826**	**6443**	**6936**
Tiểu học - *Primary*	3904	3847	4001	4142
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	1697	1609	1948	2200
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	328	370	494	594
Số học sinh (Nghìn người) - Number of pupils (Thous. persons)	**169,3**	**172,3**	**168,3**	**170,1**
Tiểu học - *Primary*	111,9	108,0	100,5	93,1
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	45,1	49,6	51,9	60,1
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	12,3	14,7	15,9	16,9
Giáo dục trung học chuyên nghiệp ***Professional secondary education***				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	99	105	68	70
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	2252	3412	3249	3951
Giáo dục cao đẳng và đại học - *Higher education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	110	93	113	125
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	1782	3211	2234	1112
Y TẾ - *HEALTH*				
Cơ sở khám, chữa bệnh (Cơ sở) ***Number of medical establishments***	**61**	**63**	**64**	**65**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	11	9	10	10
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	50	54	54	55
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*	**1045**	**1089**	**1136**	**1144**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	833	884	910	923
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	212	205	226	221
Cán bộ ngành y (Người) - *Medical staff (Person)*				
Bác sĩ và trình độ cao hơn - *Doctor and higher degree*	170	206	222	422
Y sĩ - *Physician*	479	588	653	542
Y tá và nữ hộ sinh - *Nurse and midwife*	243	261	283	226
Cán bộ ngành dược (Người) - *Pharmaceautical staff (Person)*				
Dược sĩ cao cấp - *Pharmacist at high degree*	4	3	4	15
Dược sĩ trung cấp - *Pharmacist at middle degree*	33	40	65	70
Dược tá - *Druggist*	18	17	15	15

159 MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TỈNH CÀ MAU
SOME KEY SOCIO-ECONOMIC INDICATORS OF CA MAU PROVINCE

	2000	2001	2002	2003
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)				
ADMINISTRATIVE UNIT (Unit)				
Thành phố trực thuộc tỉnh - *City under provincial government*	1	1	1	1
Huyện - *Rural district*	6	6	6	8
Phường - *Ward*	8	8	8	8
Thị trấn - *Town under rural district government*	8	8	8	8
Xã - *Commune*	66	66	66	68
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)				
AREA OF LAND (Thous. ha)	**519,5**	**519,5**	**519,5**	**520,2**
Diện tích đất được sử dụng - *Area of used land*	**478,7**	**483,3**	**483,3**	**483,9**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	351,3	352,4	336,3	337,7
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	104,8	107,8	122,2	121,5
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	17,1	17,5	19,0	18,9
Đất ở - *Residential land*	5,5	5,6	5,8	5,8
Diện tích đất chưa sử dụng - *Area of unused land*	**40,8**	**36,2**	**36,2**	**36,3**
DÂN SỐ (Nghìn người) - *POPULATION (Thous. pers.)*	**1139,3**	**1158,0**	**1176,1**	**1181,2**
Phân theo giới tính - *By sex*				
Nam - *Male*	562,0	571,3	580,2	583,0
Nữ - *Female*	577,3	586,7	595,9	598,2
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*				
Thành thị - *Urban*	216,5	224,3	231,2	222,7
Nông thôn - *Rural*	922,8	933,7	944,9	958,5
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²)				
POPULATION DENSITY (Person/km²)	**219**	**223**	**226**	**227**
LAO ĐỘNG - *LABOUR*				
Lao động làm việc trong các ngành kinh tế (Nghìn người)				
Labour in economic industries (Thous. persons)	**590,7**	**607,9**	**608,1**	**609,0**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	510,6	530,5	515,4	505,8
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	26,0	26,2	22,7	24,5
Dịch vụ - *Services*	54,1	51,2	70,0	78,7

159. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Cà Mau

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ca Mau province

	2000	2001	2002	2003
Lao động làm việc trong khu vực nhà nước (Nghìn người)				
Labour in state sector (Thous. persons)	**30,6**	**31,7**	**34,1**	**35,6**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	1,5	1,1	1,0	1,0
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	8,5	8,7	9,2	8,7
Dịch vụ - *Services*	20,6	21,9	23,9	25,9
Thu nhập bình quân tháng của lao động làm việc trong khu vực nhà nước địa phương quản lý (Nghìn đồng)				
Average monthly income per labour in the local state sector (Thous. dongs)	**541,6**	**697,0**	**786,5**	**800,0**
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN				
GROSS DOMESTIC PRODUCT IN AREA (GDP)				
THEO GIÁ THỰC TẾ (Tỷ đồng)				
AT CURRENT PRICES (Bill. dongs)	**5963,3**	**6604,7**	**7631,7**	**8871,7**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước				
Domestic economic sector	**5954,3**	**6594,1**	**7619,5**	**8846,4**
Nhà nước - *State*	1181,2	1383,1	1598,1	1550,2
Trung ương quản lý - *Central management*	224,5	296,0	342,1	265,9
Địa phương quản lý - *Local management*	956,7	1087,1	1256,0	1284,3
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	4773,1	5211,0	6021,4	7296,2
Tập thể - *Collective*	42,1	25,9	30,0	61,8
Tư nhân - *Private*	254,9	315,1	364,1	1463,5
Cá thể - *Household*	4476,1	4870,0	5627,3	5770,9
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài				
Foreign invested sector	**9,0**	**10,6**	**12,2**	**25,3**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản				
Agriculture, forestry and fishing	3534,4	3825,0	4403,5	5029,2
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	1221,8	1446,5	1673,2	2167,0
Dịch vụ - *Services*	1207,1	1333,2	1555,0	1675,5

159. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Cà Mau

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ca Mau province

	2000	2001	2002	2003
THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (Tỷ đồng) *AT CONSTANT 1994 PRICES (Bill. dongs)*	**4543,0**	**4965,9**	**5518,8**	**6149,4**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**4535,5**	**4957,7**	**5509,6**	**6131,8**
Nhà nước - *State*	1011,8	1192,5	1325,2	1293,6
Trung ương quản lý - *Central management*	185,8	245,4	275,7	231,4
Địa phương quản lý - *Local management*	826,0	947,1	1049,5	1062,2
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	3523,7	3765,2	4184,4	4838,2
Tập thể - *Collective*	27,8	15,4	17,2	40,6
Tư nhân - *Private*	201,4	255,3	283,8	1146,4
Cá thể - *Household*	3294,5	3494,5	3883,4	3651,2
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**7,5**	**8,2**	**9,2**	**17,6**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	2607,5	2671,6	2926,8	3095,9
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	989,7	1150,5	1304,1	1782,6
Dịch vụ - *Services*	945,8	1143,8	1287,9	1270,9
CƠ CẤU GDP THEO GIÁ THỰC TẾ (%) *STRUCTURE OF GDP AT CURRENT PRICES (%)*				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**99,8**	**99,8**	**99,8**	**99,7**
Nhà nước - *State*	19,8	20,9	20,9	17,5
Trung ương quản lý - *Central management*	3,8	4,4	4,4	3,0
Địa phương quản lý - *Local management*	16,0	16,5	16,5	14,5
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	80,0	78,9	78,9	82,2
Tập thể - *Collective*	0,9	0,5	0,5	0,8
Tư nhân - *Private*	4,3	4,8	4,8	16,5
Cá thể - *Household*	74,9	73,6	73,6	64,9
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**0,2**	**0,2**	**0,2**	**0,3**

159. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Cà Mau

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ca Mau province

	2000	2001	2002	2003
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	59,3	57,9	57,7	56,7
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	20,5	21,9	21,9	24,4
Dịch vụ - *Services*	20,2	20,2	20,4	18,9
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GDP THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF GDP AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**110,6**	**109,3**	**111,1**	**111,4**
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*				
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**110,5**	**109,3**	**111,1**	**111,3**
Nhà nước - *State*	94,4	117,9	111,1	97,6
Trung ương quản lý - *Central management*	103,3	132,1	112,3	84,9
Địa phương quản lý - *Local management*	92,6	114,7	110,8	100,9
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	116,2	106,9	111,1	115,6
Tập thể - *Collective*	93,3	55,4	111,7	236,0
Tư nhân - *Private*	23,2	126,8	111,2	403,9
Cá thể - *Household*	154,4	106,1	111,1	94,0
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**150,0**	**109,3**	**112,2**	**191,3**
Phân theo khu vực - *By economic sector*				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	109,6	102,5	109,6	105,8
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	113,1	116,2	113,4	136,7
Dịch vụ - *Services*	110,7	120,9	112,6	98,7
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG - *FINANCE AND BANKING*				
Tổng thu ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) ***Total revenue in area (Mill. dongs)***	**835702**	**988919**	**781255**	**1003652**
Thu từ doanh nghiệp trung ương ***Revenue from central enterprises***		**11086**	**14366**	**19370**
Thu từ kinh tế địa phương ***Revenue from local economic activities***	**283371**	**321349**	**369881**	**490563**
Doanh nghiệp nhà nước - *From state owned enterprises*	41899	36362	31923	42007
Thuế công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh *Tax on non-state sector*	88190	138000	177676	236224
Thuế sử dụng đất nông nghiệp - *Tax on use of agricultural land*	69532	56666	32648	11661
Thu từ kinh tế địa phương khác - *Others*	83750	90321	127634	200671

159. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Cà Mau

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ca Mau province

	2000	2001	2002	2003
Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ***Revenue from foreign invested sector***	-	**586**	**1132**	**4476**
Thu trợ cấp từ ngân sách trung ương ***Transfer from central state budget***	**552331**	**655898**	**395876**	**489243**
Chi ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng) ***Budget expenditure in area (Mill. dongs)***	**526277**	**677874**	**785958**	**896130**
Chi đầu tư phát triển - Expenditure on development investment	**46360**	**249927**	**272184**	**227205**
Chi thường xuyên - Current expenditure	**479917**	**414947**	**472066**	**584570**
Chi quản lý hành chính - *Expenditure on public administration*	76735	121277	88508	104895
Chi sự nghiệp kinh tế - *Expenditure on economic services*	33194	32952	39050	43920
Chi sự nghiệp xã hội - *Expenditure on social services*	188304	213617	243036	322620
Chi thường xuyên khác - *Others*	181684	47101	101472	113135
Chi khác - Others		**13000**	**41708**	**84355**
Thu tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng) ***Revenue in currency at state bank (Mill. dongs)***	**4235998**	**5109807**	**5919869**	**8438654**
Thu bán hàng - *Revenue from sale*	2022098	2583923	2680491	3659391
Thu tiền gửi tiết kiệm - *Revenue from saving*	513978	542984	748732	1057775
Thu khác - *Others*	1699922	1982900	2490646	3721488
Chi tiền mặt qua ngân hàng (Triệu đồng) ***Expenditure in currency at state bank (Mill. dongs)***	**6105713**	**7609302**	**9331741**	**13275362**
Chi lương - *Salary*	5364	6098	5777	7706
Chi tiền gửi tiết kiệm - *Expenditure on saving*	491271	452872	638691	920028
Chi khác - *Others*	5609078	7150332	8687273	12347628
NÔNG NGHIỆP - *AGRICULTURE*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng) ***Output value at current prices (Bill. dongs)***	**2446,2**	**1198,1**	**1344,6**	**1210,6**
Trồng trọt - *Cultivation*	1792,2	872,5	988,6	827,3
Chăn nuôi - *Livestock*	412,6	184,7	222,3	277,4
Dịch vụ - *Services*	241,4	140,9	133,7	105,9
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng) ***Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)***	**2097,0**	**1099,0**	**1082,6**	**963,8**
Trồng trọt - *Cultivation*	1536,4	800,3	796,0	658,6
Chăn nuôi - *Livestock*	353,7	169,4	179,0	220,8
Dịch vụ - *Services*	206,9	192,3	107,6	84,4

159. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Cà Mau

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ca Mau province

	2000	2001	2002	2003
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	73,3	72,8	73,5	68,3
Chăn nuôi - *Livestock*	16,9	15,4	16,5	22,9
Dịch vụ - *Services*	9,9	11,8	9,9	8,7
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**100,5**	**52,4**	**98,5**	**89,0**
Trồng trọt - *Cultivation*	100,3	52,1	99,5	82,7
Chăn nuôi - *Livestock*	104,7	47,9	105,6	123,4
Dịch vụ - *Services*	96,9	62,5	83,3	78,3
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)				
Planted area of cereals (Thous. ha)	**248,5**	**131,8**	**131,0**	**111,3**
Lúa - *Paddy*	248,2	131,5	130,5	110,8
Ngô - *Maize*	0,3	0,3	0,5	0,5
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)				
Production of cereals (Thous. tons)	**851,6**	**419,3**	**422,4**	**370,4**
Lúa - *Paddy*	850,5	418,4	420,5	368,8
Ngô - *Maize*	1,1	0,9	1,9	1,6
Diện tích gieo trồng lúa cả năm (Nghìn ha)				
Planted area of paddy (Thous. ha)	**248,2**	**131,5**	**130,5**	**110,8**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	15,0	8,4	6,2	0,9
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	86,2	32,9	37,3	34,1
Lúa mùa - *Winter paddy*	147,0	90,2	87,0	75,8
Năng suất lúa cả năm (Tạ/ha) - ***Yield of paddy (Quintal/ha)***	**34,3**	**31,8**	**32,2**	**33,3**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	36,7	39,6	24,0	31,1
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	41,9	35,4	37,2	35,0
Lúa mùa - *Winter paddy*	29,5	29,8	30,7	32,5
Sản lượng lúa cả năm (Nghìn tấn)				
Production of paddy (Thous. tons)	**850,5**	**418,4**	**420,5**	**368,8**
Lúa đông xuân - *Spring paddy*	55,1	33,3	14,9	2,8
Lúa hè thu - *Autumn paddy*	361,2	116,6	138,8	119,3
Lúa mùa - *Winter paddy*	434,2	268,5	266,8	246,7

159. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Cà Mau

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ca Mau province

	2000	2001	2002	2003
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha)				
Planted area of tuber crops (Thous. ha)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	0,9	0,6	0,5	0,5
Sắn - *Cassava*	1,4	0,9	0,5	0,6
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn)				
Production of tuber crops (Thous. tons)				
Khoai lang - *Sweet potatoes*	4,2	3,0	2,1	2,2
Sắn - *Cassava*	6,4	4,7	2,7	2,7
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha)				
Planted area of some key annual industrial crops (Ha)				
Đay - *Jute*	48	30	22	11
Cói - *Sedge*	233	236	215	114
Mía (Nghìn ha) - *Sugar-cane (Thous. ha)*	5,7	5,3	6,0	4,8
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Tấn)				
Production of some key annual industrial crops (Ton)				
Đay - *Jute*	71	51	38	21
Cói - *Sedge*	766	794	769	318
Mía (Nghìn tấn) - *Sugar-cane (Thous. tons)*	335,5	337,4	445,5	298,1
Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm (Ha)				
Planted area of some key perennial industrial crops (Ha)				
Dừa - *Coconut*	20102	18868	12067	10755
Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm (Tấn)				
Production of some key perennial industrial crops (Ton)				
Dừa - *Coconut*	66285	61960	21054	28552
Số lượng gia súc (Nghìn con)				
Livestock population (Thous. heads)				
Trâu - *Buffalo*	1,8	0,7	0,8	0,7
Bò - *Cattle*	0,4			0,1
Lợn - *Pig*	285,8	187,8	201,8	216,1
Số lượng gia cầm (Triệu con) - *Poultry (Mill. heads)*	**2,9**	**1,5**	**1,4**	**1,3**

159. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Cà Mau

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ca Mau province

	2000	2001	2002	2003
LÂM NGHIỆP - *FORESTRY*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**217,0**	**225,3**	**242,6**	**238,6**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	8,3	7,6	15,3	16,9
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	208,7	217,7	227,3	221,7
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**137,2**	**156,2**	**131,1**	**109,8**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	5,2	5,3	8,3	7,8
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	132,0	150,9	122,8	102,0
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	3,8	3,4	6,3	7,1
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	96,2	96,6	93,7	92,9
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**93,2**	**113,8**	**83,9**	**83,8**
Trồng và nuôi rừng - *Afforestation and forest feeding*	80,7	100,4	156,9	94,1
Khai thác và thu nhặt lâm sản - *Wood and other forest products*	96,0	114,4	81,4	83,1
Diện tích rừng trồng tập trung (Nghìn ha)				
Area of concentrated forest (Thous. ha)	**4,3**	**3,7**	**5,7**	**6,8**
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m^3)				
Production of wood (Thous. m^3)	**79,1**	**72,5**	**75,8**	**78,5**
THỦY SẢN - *FISHING*				
Giá trị sản xuất theo giá thực tế (Tỷ đồng)				
Output value at current prices (Bill. dongs)	**5075,5**	**6569,0**	**6980,8**	**7260,9**
Nuôi trồng - *Farm*	3071,7	4537,0	5189,4	5304.7
Khai thác - *Caught*	1839,3	1820,4	1520,5	1726,4
Dịch vụ - *Services*	164,5	211,6	270,9	229,8
Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (Tỷ đồng)				
Output value at constant 1994 prices (Bill. dongs)	**3230,8**	**4156,5**	**4231,2**	**4616,7**
Nuôi trồng - *Farm*	1955,3	2870,8	3145,4	3372,9
Khai thác - *Caught*	1172,8	1151,8	921,6	1097,7
Dịch vụ - *Services*	102,7	133,9	164,2	146,1

159. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Cà Mau

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ca Mau province

	2000	2001	2002	2003
Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá thực tế (%)				
Structure of output value at current prices (%)				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nuôi trồng - *Farm*	60,5	69,1	74,3	73,0
Khai thác - *Caught*	36,3	27,7	21,8	23,8
Dịch vụ - *Services*	3,2	3,2	3,9	3,2
Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 (%)				
Index of output value at constant 1994 prices (%)	**128,2**	**128,7**	**101,8**	**109,1**
Nuôi trồng - *Farm*	173,2	146,8	109,6	107,2
Khai thác - *Caught*	93,6	98,2	80,0	119,1
Dịch vụ - *Services*	193,5	130,3	122,6	89,0
Sản lượng thủy sản (Tấn) - *Production of fishing (Ton)*	**197836**	**214742**	**209627**	**211997**
Sản lượng khai thác - *Caught*	124697	127054	121313	112745
Sản lượng nuôi trồng - *Farmed*	73139	87688	88314	99252
Cá - *Fish*	31597	28949	21927	22153
Tôm - *Shrimp*	35377	55330	60619	69373
Thuỷ sản khác - *Others*	6165	3409	5768	7726
CÔNG NGHIỆP - *INDUSTRY*				
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (Tỷ đồng) - *OUTPUT VALUE (Bill. dongs)*				
Theo giá thực tế - *At current prices*	**5389,0**	**5533,1**	**6030,2**	**6656,7**
Theo giá so sánh 1994 - *At constant 1994 prices*	**1968,4**	**2259,4**	**2678,7**	**2976,7**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**1952,4**	**2239,7**	**2653,4**	**2946,9**
Nhà nước - *State*	1317,0	1429,8	1735,7	2024,6
Trung ương quản lý - *Central management*	183,6	156,1	144,4	146,0
Địa phương quản lý - *Local management*	1133,4	1273,7	1591,3	1878,6
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	635,4	809,9	917,7	922,3
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**16,0**	**19,7**	**25,3**	**29,8**

159. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Cà Mau

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ca Mau province

	2000	2001	2002	2003
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ SO SÁNH 1994 (%) *INDEX OF OUTPUT VALUE AT CONSTANT 1994 PRICES (%)*	**132,2**	**114,8**	**118,6**	**111,1**
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	**132,4**	**114,7**	**118,5**	**111,1**
Nhà nước - *State*	105,6	108,6	121,4	116,6
Trung ương quản lý - *Central management*	157,0	85,0	92,5	101,1
Địa phương quản lý - *Local management*	111,5	112,4	124,9	118,1
Ngoài quốc doanh - *Non-state*	70,5	127,5	113,3	100,5
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	**113,6**	**123,1**	**128,4**	**117,8**
MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU *SOME KEY INDUSTRIAL PRODUCTS*				
Nước mắm (Nghìn lít) - *Fish sauce (Thous. litres)*		708	146	200
Đường (Tấn) - *Sugar (Ton)*	7800	6117	6352	7630
Thức ăn gia súc (Tấn) - *Food for animals (Ton)*	5725	9104	12970	12551
Quần áo (Nghìn chiếc) - *Clothes (Thous. pieces)*	192	220	291	397
Gạo, ngô xay xát (Nghìn tấn) - *Milled rice, maize (Thous. tons)*	252	261	256	270
Cá đông (Tấn) - *Frozen fish (Ton)*	2768	900	1472	655
Tôm đông (Tấn) - *Frozen shrimp (Ton)*	26875	33343	40799	46990
Thuyền (Chiếc) - *Boat (Piece)*	11121	10599	16262	16500
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG ***INVESTMENT AND CONSTRUCTION***				
Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá thực tế (Tỷ đồng) ***Investment capital at current prices (Bill. dongs)***	**1638,2**	**1894,7**	**1945,9**	**1920,6**
Khu vực Nhà nước - *State*	645,0	694,4	722,0	688,7
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	991,6	1199,2	1220,1	1228,0
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*	1,6	1,1	3,8	3,9
Cơ cấu vốn đầu tư theo giá thực tế (%) ***Structure of investment capital at current prices (%)***				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Khu vực Nhà nước - *State*	39,4	36,6	37,1	35,9
Khu vực ngoài quốc doanh - *Non-state*	60,5	63,3	62,7	63,9
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign invested sector*	0,1	0,1	0,2	0,2

159. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Cà Mau

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ca Mau province

	2000	2001	2002	2003
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài - *Foreign direct investment*				
Số dự án (Dự án) - *Number of projects (Project)*			1	
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (Mill. USD)*			0,1	
Trong đó: Vốn pháp định - *Of which: Legal capital*			0,1	
VẬN TẢI - *TRANSPORT*				
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (Nghìn tấn) ***Freight of local transport (Thous. tons)***	**571,0**	**612,0**	**651,6**	**730,0**
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ *Freight by the road*	118,0	129,0	138,0	145,0
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thuỷ *Freight by the waterway*	453,0	483,0	513,6	585,0
Khối lượng hàng hóa luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu tấn.km) ***Freight traffic of local transport (Mill. tons.km)***	**73,6**	**78,1**	**83,3**	**87,0**
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ *Freight traffic by the road*	29,4	35,8	38,7	40,3
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thuỷ *Freight traffic by the waterway*	44,2	42,3	44,6	46,7
Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người) ***Passenger carry of local transport (Mill. persons)***	**25,8**	**27,7**	**27,4**	**29,0**
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ *Passenger carry by the road*	15,9	17,1	17,7	18,5
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường thuỷ *Passenger carry by the waterway*	9,9	10,6	9,7	10,5
Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương (Triệu lượt người.km) ***Passenger traffic of local transport (Mill. persons.km)***	**647,8**	**680,5**	**668,8**	**690,0**
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ *Passenger traffic by the road*	278,3	292,4	301,0	309,0
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường thuỷ *Passenger traffic by the waterway*	369,5	388,1	367,8	381,0

159. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Cà Mau

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ca Mau province

	2000	2001	2002	2003
BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS				
Số máy điện thoại cố định (Cái)				
Number of telephones (Piece)	**29467**	**43479**	**60560**	**82509**
Doanh thu bưu điện (Triệu đồng)				
Turnover of postal service (Mill. dongs)	**74496**	**101401**	**127000**	**155388**
THƯƠNG MẠI - ***TRADE***				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ khu vực kinh tế trong nước (Tỷ đồng)				
Retail sales of domestic economic sector (Bill. dongs)	**2787,5**	**3466,0**	**4527,7**	**5273,3**
Xuất khẩu trên địa bàn (Nghìn USD)				
Export in the area (Thous. USD)	**232051**	**251862**	**307768**	**412026**
Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu				
Some selected export commodities				
Gạo (Nghìn USD) - *Rice (Thous. USD)*	10378	7966	7448	6244
Tôm (Nghìn tấn) - *Shrimp (Thous. tons)*	217,7	239,0	297,3	401,4
Thuỷ sản (Nghìn USD) - *Aquatic product (Thous. USD)*	221,7	243,9	300,3	405,8
Nhập khẩu trên địa bàn (Nghìn USD)				
Import in the area (Thous. USD)	**1789**	**1664**	**641**	**656**
DOANH NGHIỆP (Tại thời điểm 31/12 hàng năm)				
ENTERPRISE (As of 31 December)				
Số doanh nghiệp đang hoạt động (Doanh nghiệp)				
Number of operative enterprises (Unit)	**672**	**852**	**828**	
Lao động trong các doanh nghiệp (Người)				
Number of labours of the enterprises (Person)	**20936**	**22229**	**22765**	
Nam - *Male*	9527	10783	10062	
Nữ - *Female*	11409	11446	12703	
Vốn kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Average annual capital of the enterprises (Bill. dongs)	**1897**	**2743**	**3242**	
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp (Tỷ đồng) - ***Value of fixed assets and long-term investment of the enterprises (Bill. dongs)***	**674**	**1137**	**1188**	
Doanh thu thuần của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
Net turnover of the enterprises (Bill. dongs)	**9713**	**10609**	**13504**	

159. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Cà Mau

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ca Mau province

	2000	2001	2002	2003
GIÁO DỤC - *EDUCATION*				
Giáo dục mẫu giáo - *Kindergarten education*				
Số lớp (Lớp) - *Number of classes (Class)*	412	425	410	460
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	508	505	502	552
Số học sinh (Người) - *Number of children (Person)*	10255	10043	10238	11590
Giáo dục phổ thông - *General education*				
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	**340**	**345**	**367**	**376**
Tiểu học - *Primary*	235	238	257	259
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	88	89	89	94
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	7	8	9	11
Trung học - *Lower and upper secondary*	10	10	12	12
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	**8366**	**8501**	**8543**	**8422**
Tiểu học - *Primary*	6211	6112	6016	5836
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	1741	1908	2007	2035
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	414	481	520	551
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	**9199**	**9909**	**10471**	**11358**
Tiểu học - *Primary*	6503	6413	6588	6955
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	2317	2980	3211	3586
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	379	516	672	817
Số học sinh (Nghìn người) - Number of pupils (Thous. persons)	**277,0**	**271,2**	**256,7**	**243,9**
Tiểu học - *Primary*	180,2	167,1	153,1	137,5
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	76,4	81,1	80,4	82,1
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	20,4	23,0	23,2	24,3
Giáo dục trung học chuyên nghiệp ***Professional secondary education***				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*	33	69	16	57
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*	876	1227	512	1830
Giáo dục cao đẳng và đại học - *Higher education*				
Số giáo viên (Người) - *Number of teachers (Person)*			50	58
Số học sinh (Người) - *Number of students (Person)*				685

159. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Cà Mau**

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Ca Mau province

	2000	2001	2002	2003
Y TẾ - *HEALTH*				
Cơ sở khám, chữa bệnh (Cơ sở)				
Number of medical establishments	**91**	**109**	**92**	**92**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	26	27	27	27
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	65	82	65	65
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*	**1646**	**1999**	**2054**	**2094**
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực *Hospital and regional polyclinic*	1345	1635	1765	1805
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Commune clinic and similar ones*	301	364	289	289
Cán bộ ngành y (Người) - *Medical staff (Person)*				
Bác sĩ và trình độ cao hơn - *Doctor and higher degree*	396	471	404	410
Y sĩ - *Physician*	844	925	896	934
Y tá và nữ hộ sinh - *Nurse and midwife*	328	279	255	375
Cán bộ ngành dược (Người) - *Pharmaceautical staff (Person)*				
Dược sĩ cao cấp - *Pharmacist at high degree*	40	48	39	40
Dược sĩ trung cấp - *Pharmacist at middle degree*	148	171	178	183
Dược tá - *Druggist*	61	126	115	124

BAN BIÊN TẬP - NXB THỐNG KÊ
98 Thụy Khuê - Tây Hồ - Hà Nội
ĐT: 04.8471397, Fax: 04.8457814

Chịu trách nhiệm xuất bản:
CÁT VĂN THÀNH

Biên tập: DƯ VINH - NGUYỄN VÂN ANH
Trình bày: LÊ ANH TUẤN
Chế bản: MAI ANH - THU HƯƠNG
Sửa bản in: BAN BIÊN TẬP

Sách do Ban Biên tập - NXB Thống kê chế bản và triển khai in.

TƯ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI 64 TỈNH VÀ THÀNH PHỐ

In 1.000 cuốn, khổ 19,0 × 26,5 cm, tại C.ty In và Văn hóa phẩm.
Số xuất bản 06-133/XB-QLXB, do Cục Xuất bản,
Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 13 tháng 02 năm 2004.
In xong, nộp lưu chiểu tháng 1 năm 2005.

Giá : 250.000đ